

AC GIÁ ĐƯỢC
GIÁ THƯỞNG
PULITZER

DANIEL YERGIN

VÀ JOSEPH STANISLAW

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY

CUỘC CHIẾN VÌ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

NHỮNG LỜI CA NGỌI CUỐN

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY

"Một câu chuyện đầy lôi cuốn và hấp dẫn... Cuốn sách này tuyệt vời ở mọi góc độ, tình tiết thú vị và dí dỏm... Các tác giả đã thể hiện sự am hiểu sâu sắc về thị trường, đồng thời nhận thức được những bước thoái trào của nó... Đây là cuốn sách hay chỉ dẫn về tương lai của chủ nghĩa tư bản."

-Tạp chí *Economist*

"Đọc xong cuốn sách cũng giống như xem một vở opera thú vị. Các tác giả đã lần theo dấu vết về cuộc đời của hơn 30 nhân vật khi họ định hình bối cảnh lịch sử kinh tế - chính trị của thế giới trong hơn nửa thế kỷ qua."

-David R.Henderson, tạp chí *Fortune*

"Yergin và Stanislaw đã mô tả lịch sử kinh tế trong hơn 50 năm qua và làm nổi bật sự song hành của đổi mới công nghệ và thị trường tự do."

-Chris Cragg, tờ *Financial Times Energy*

"Thành công vinh quang của *Những đỉnh cao chỉ huy* là giải thích những biến đổi sâu sắc của thời đại ngày nay thông qua chiều kích lớn lao của lịch sử".

-Valéry Giscard d'Estaing, cựu Tổng thống Pháp

"*Những đỉnh cao chỉ huy* thể hiện một cách thuyết phục và đầy ấn tượng về những thách thức chủ yếu của thời đại ngày nay và tương lai đối với các chính sách của chính phủ và hoạt động của các công ty."

-Rosabeth Moss Kanter, Trường Đại học Harvard

“Đã có một cuộc cách mạng trong tư duy kinh tế xảy ra theo quy trình giống như bất cứ cuộc cách mạng khoa học nào. Cuốn *Những đỉnh cao chỉ huy* kể về sự thay đổi mà thế giới đang tạo ra. Đây là một chỉ dẫn quan trọng hướng tới nền kinh tế của thế kỷ XXI.”

-Lawrence Summers

“*Những đỉnh cao chỉ huy* kể lại những thay đổi quan trọng nhất của thế giới hiện đại một cách đầy lôi cuốn và ấn tượng. Cuốn sách này sẽ là vô giá đối với bạn đọc nhiều nơi trên thế giới.”

-Yegor Gaidar, cựu Thủ tướng và là Bộ trưởng Tài chính Nga

“Với lối kể chuyện lôi cuốn và hấp dẫn về chiến thắng của lực lượng thị trường, các tác giả đã trình bày một cách chi tiết và có hiệu quả những ý tưởng và sự kiện để tạo ra một cuộc cách mạng kinh tế quan trọng nhất của nửa sau thế kỷ này.”

-Gary Becker, giải thưởng Nobel Kinh tế, năm 1992

“Với sự rõ ràng và uyên bác, các tác giả đã viết nên một trong những câu chuyện hay nhất về thời đại chúng ta, thời đại đầy những thông tin trái ngược, lộn xộn, méo mó... từ ti vi, máy tính, báo chí và sách. Thành công nhất của *Những đỉnh cao chỉ huy* là đã làm rõ được bối cảnh phức tạp này.”

-Adam Smith, tác giả của cuốn *Tiền giấy*

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY

CUỘC CHIẾN VÌ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY | Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới
Bản quyền tiếng Việt © 2006 Nhà xuất bản Tri Thức và Công ty Sách Alpha

Nhà xuất bản Tri Thức
53 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel.: (84-4) 9454 662
Fax: (84-4) 9454 660
Email: copyright@nxbtrithuc.com.vn
Website: www.nxbtrithuc.com.vn

Công ty Sách Alpha
25 B12 Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 266 2242
Fax: (84-4) 266 1393
Email: copyright@alpha-book.com
Website: www.alpha-book.com

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Tri Thức thông qua tổ chức đại diện là Công ty Sách Alpha và tác giả Daniel Yergin and Joseph Stanislaw thông qua tổ chức đại diện là International Creative Management, Inc.,

THE COMMANDING HEIGHTS: The Battle for the World Economy
Copyright (c) 1998, 2002 by Daniel A. Yergin and Joseph Stanislaw
All Rights Reserved

DANIEL YERGIN và JOSEPH STANISLAW

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY

CUỘC CHIẾN VÌ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Cuốn sách được dịch và xuất bản
trong chương trình
TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

với sự hỗ trợ về tài chính của
QUỸ DỊCH THUẬT VIỆT NAM
53 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel.: (84-4) 9454 662; Fax: (84-4) 9454 660

và

TẬP ĐOÀN DỮ LIỆU QUỐC TẾ VIỆT NAM
VÀ ĐÔNG DƯƠNG (IDG)
2.6B, Toà nhà e.Town, 364 Cộng Hoà,
Phường 13, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 812 0061; Fax: (84-8) 812 0060

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Командные высоты (tiếng Việt dịch là *Những đỉnh cao chỉ huy*) là tựa đề một bài diễn văn của V. I. Lenin. Lenin sử dụng khái niệm này trong báo cáo đọc tại Đại hội lần thứ 4 của Quốc tế Cộng sản để nói về những ngành kinh tế có thể kiểm soát được hiệu quả và hỗ trợ cho các ngành khác. Thực ra đây là một thuật ngữ quân sự chỉ những điểm cao quan trọng mang tính chi phối chiến trường, gọi là cao điểm chiến lược.

Lenin nói: "*Chúng tôi buộc phải đi đường vòng. Chủ nghĩa tư bản nhà nước như chúng tôi đã thiết lập trong nước là một chủ nghĩa tư bản nhà nước đặc biệt. Nó khác với khái niệm thông thường về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Chúng tôi nắm tất cả những đỉnh cao chỉ huy*".

Phải chăng chủ nghĩa tư bản nhà nước đặc biệt này chính là xuất xứ của khái niệm kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng được Lenin gọi thẳng là chủ nghĩa tư bản nhà nước? Chỉ tiếc là sau đó Lenin mất nên không rõ lý thuyết và thực tiễn cụ thể của chủ nghĩa tư bản nhà nước đặc biệt này như thế nào, có hoạt động được không?

Năm 1998, Daniel Yergin và Joseph Stanislaw đã dùng thuật ngữ *Những đỉnh cao chỉ huy* làm tiêu đề cho cuốn sách của mình: *Commanding Heights: The Battle for the World Economy*, mà các bạn đang có bản tiếng Việt trong tay.

Chúng tôi xin cảm ơn ông Trần Đình Thiên và nhóm dịch của ông Phạm Quang Diệu đã dịch và giới thiệu cho NXB Tri Thức cuốn sách rất hấp dẫn này. Trong quá trình chuẩn bị bản thảo, các anh chị Nguyễn Cảnh Bình, Phạm Hồng Tiến, Nguyễn Thị Thu Trang và Phan Huyền Dân đã tham gia bổ sung và hiệu đính bản dịch để

cuốn sách có được diện mạo như ngày hôm nay, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Chúng tôi cũng đã cố gắng chú giải hầu hết những nhân vật, địa điểm và sự kiện được đề cập trong sách để bạn đọc thuận lợi cho quá trình theo dõi. Những chú thích nào của tác giả, chúng tôi đều ghi rõ đó là của tác giả. Ngoài ra, chúng tôi cũng lược bớt phần *Chỉ dẫn* và *Chú thích các tài liệu tham khảo* trong cuốn sách gốc vì quá dày và phức tạp. Những độc giả muốn tìm hiểu kỹ hơn phần này có thể tra cứu sách gốc.

Và cuối cùng, do đây là một cuốn sách lớn và đồ sộ với phạm vi trình bày các sự kiện trải rộng trên khắp thế giới trong suốt thế kỷ XX cũng như mức độ phức tạp của cuốn sách, cùng với năng lực và kiến thức còn nhiều hạn chế nên trong quá trình biên tập và hiệu đính cuốn sách này, chúng tôi chắc hẳn không thể tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được những đóng góp ý kiến và chỉnh sửa của bạn đọc để lần tái bản mới sẽ hoàn chỉnh hơn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Tập đoàn Dữ liệu Quốc Tế Việt Nam và Đông Dương (IDG) đã tài trợ cho việc xuất bản cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 8/2006

NXB TRI THỨC

LỜI GIỚI THIỆU

Cách đây 8 năm (năm 1998), công trình nghiên cứu *Từ thân kỳ tới khủng hoảng - những bài học có ích cho Việt Nam* của Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Hà Nội về cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997-1998 đã đưa ra một khuyến cáo gây sự chú ý đặc biệt. Đó là khuyến cáo về “thất bại nhà nước” trong việc điều hành nền kinh tế thị trường, được UNDP coi là nguyên nhân chính gây ra sự sụp đổ của hàng loạt nền kinh tế “thần kỳ” ở Đông Á. Đối với nhiều người trong giới nghiên cứu và hoạch định chính sách ở Việt Nam lúc đó, lời cảnh báo này có phần gây “sốc”. Đơn giản vì nó đưa ra một luận điểm khá mới mẻ so với nhận thức phổ biến trong xã hội, mang tính chuẩn mực giáo khoa nhưng lại khá thiên lệch, quy mọi thứ bất ổn xảy ra trong nền kinh tế thị trường cho cái gọi là “thất bại thị trường”. Công trình nghiên cứu này cho rằng “thất bại nhà nước” vẫn thường xảy ra và gây tai hoạ to lớn không kém “thất bại thị trường”.

Thực ra, câu chuyện “thất bại nhà nước” và “thất bại thị trường” hay mối quan hệ “nhà nước” - “thị trường” không phải chủ đề nghiên cứu mới hay của riêng công trình do UNDP thực hiện. Nó chỉ góp thêm một tiếng nói, rất thiết thực và bổ ích, trực tiếp cho người Việt Nam lúc đó mới “chập chững” bước vào kinh tế thị trường - một thị trường mới mở cửa (mới được mười năm kể từ khi đổi mới), nhằm

làm sáng tỏ thêm một vấn đề có thể coi là “xưa cũ”, một vấn đề đã từng đeo đẳng, giày vò loài người nhiều thế kỷ mãi cho tới tận ngày hôm nay.

Cuốn sách mà các bạn đang cầm trên tay cũng là một công trình được viết trong nỗi ám ảnh của sự giày vò đó. Nó cũng bàn về vấn đề “nhà nước - thị trường”. Như hàng ngàn cuốn sách khác, nó bàn về một trong những vấn đề lớn nhất, phức tạp nhất, gây nhiều “phiền hà” nhất, do đó, cũng là thú vị nhất của lịch sử phát triển nhân loại.

Nhưng dù là bàn về một chủ đề “xưa cũ”, đây vẫn là một cuốn sách đáng đọc đáng đọc vì giá trị xuyên suốt lịch sử vấn đề, vì sự mổ xẻ kỹ càng bản chất vấn đề từ các chiều cạnh khác nhau của nó đáng đọc vì tính mục đích và tính định hướng tương lai của cuốn sách. Tựa đề cuốn sách: *Những đình cao chỉ huy - Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới* - đã bao hàm những giá trị đó. Đọc một cuốn sách có độ dày hơn 800 trang, trong thời đại mà “văn hoá nghe nhìn” đang lấn lướt “văn hoá đọc hiểu”, lại về một chủ đề không mới, quả thật là mạo hiểm. Nhưng khi đã cầm cuốn sách và đọc nó, mọi người sẽ thấy ngay từ trang đầu tiên rằng đó là một sự mạo hiểm đáng giá. Hơn 800 trang là độ dày cần thiết và có thể chấp nhận. Đọc từ trang đầu tiên đến trang cuối cùng của cuốn sách, điều ta cảm nhận được sẽ là một bức tranh toàn cảnh đủ chân thực, rất phong phú và sinh động về lịch sử phát triển của loài người trong suốt thế kỷ XX, một thế kỷ biến động nhất của lịch sử, được dựng lên xuyên qua một cái trục quan trọng bậc nhất của nó là trục nhà nước - thị trường.

Như chính các tác giả viết, cuốn sách có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi lớn của lịch sử hiện đại: “Tại sao phải chuyển sang cơ chế thị trường? Tại sao và như thế nào mà sự chuyển đổi từ kỷ nguyên, trong đó, chính phủ các quốc gia luôn tìm cách nắm giữ và kiểm soát nền kinh tế nhà nước sang kỷ nguyên với những ý tưởng về cạnh tranh, mở cửa, tư nhân hoá và bãi bỏ các phép tắc đã và đang thống trị tư

tương kinh tế thế giới? Liệu những thay đổi này có phải là không thể đảo ngược? Chúng có phải là một phần của quá trình phát triển và tiến hoá liên tục? Hơn thế nữa kết quả và viễn cảnh chính trị, xã hội, kinh tế của sự thay đổi căn bản này trong mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường là gì?”

Giải thích thêm cho việc lựa chọn những câu hỏi đó, cũng là để xác định một cách tiếp cận đến các câu trả lời, các tác giả cho rằng *“ranh giới giữa chính phủ và thị trường không thể được phân định dứt khoát bởi một số cuộc hội thảo ôn hòa. Đây là chủ đề của các cuộc chiến lớn nhỏ về trí tuệ và chính trị trong suốt một thế kỷ. Các cuộc chiến nói chung đã tạo nên một trong những vờ kịch lớn định hình thế kỷ XX. Ngày nay, mâu thuẫn giữa thị trường và sự kiểm soát của chính phủ đã trở nên sâu rộng đến mức đang làm thay đổi cả thế giới và làm nền cho thế kỷ XXI.”*

Theo cách tiếp cận như vậy, cuốn sách chính luận này làm một cuộc khảo sát lại lịch sử tiến triển, cũng là sự thăng trầm, của các “đỉnh cao chỉ huy” trong sự giằng co nhà nước - thị trường, giúp nhận diện rõ hơn thực chất lý luận của quá trình này. Chúng ta sẽ tìm thấy qua các chương của cuốn sách những diện mạo khác nhau của nhà nước và thị trường. Đó là những diện mạo khác nhau trong các giai đoạn phát triển của lịch sử, giữa các hệ thống chính trị - xã hội, giữa các châu lục với các nền văn hoá và truyền thống khác nhau, giữa các trường phái khác nhau. Chân dung lịch sử của nhà nước, cũng như của thị trường, được cuốn sách vẽ lại từ nhiều chiều cạnh, góc độ và trong mối tương quan so sánh.

Cuốn sách đáng trân trọng vì nó cung cấp một cái nhìn khách quan và công bằng về lịch sử, về một đối tượng có tầm quan trọng sống còn của lịch sử, về một mối quan hệ có một số phận rất thăng trầm, dễ bị phán xét một cách phiến diện, thiên lệch, theo kiểu “dậu đổ bìm leo”. Nhà nước và mối quan hệ nhà nước - thị trường trong đa

số trường hợp, cho đến nay vẫn thường là “nạn nhân” của sự phán xét như vậy.

Cuốn sách cho người đọc thấy rằng nhờ nắm được “các đỉnh cao chỉ huy”, nhà nước đã từng đóng vai trò rất to lớn trong sự phát triển quốc gia. Vai trò này không chỉ thể hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa - kế hoạch hoá tập trung trước đây mà còn đặc biệt rõ ràng trong các nền kinh tế thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa, từ các nước phát triển cao nhất cho đến các nước kém phát triển. Các tác giả đã chứng minh không bác bỏ được rằng thậm chí ngay cả ở những nước tư bản phát triển nhất, tức là nơi có nhiều thị trường nhất, thì nhà nước cũng đã từng - và hiện vẫn đang - đóng vai trò to lớn, không chỉ là vai trò quan trọng mà còn là yếu tố quyết định sự phát triển, trong những giai đoạn lịch sử xác định. Lịch sử các nước Mỹ, Pháp, Đức, Nhật, của các nền kinh tế thần kỳ Đông Á, của Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, và của rất nhiều nước khác đã xác nhận điều đó. Dựng lại lịch sử, cuốn sách làm một việc là giúp người đọc thấy rõ hơn “bàn tay hữu hình”, tức là nhà nước, quan trọng đến nhường nào đối với loài người, cả trong hệ thống XHCN “cũ” lẫn hệ thống TBCN hiện đang tồn tại. Trong sự biện chứng của lịch sử, các chứng cứ thực tiễn được cuốn sách nêu ra khẳng định một điều: bàn tay vô hình của thị trường chỉ thực sự hữu ích một khi nó kết hợp với bàn tay hữu hình của nhà nước nhằm mục tiêu phục vụ sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Vì những công lao to lớn, nhà nước xứng đáng được nhận những bản tụng ca đẹp nhất. Cuốn sách đã đưa ra nhiều luận cứ, nhiều bằng chứng để chứng minh một cách thuyết phục nhận định đó. Người đọc, dù đứng trên lập trường nào, cũng sẽ cảm nhận được sự công bằng lịch sử của phán xét này.

Nhưng xét về bản chất, cuốn sách này được viết ra không phải để ngợi ca nhà nước. Nó không phải là bản tụng ca về nhà nước. Nó mổ xẻ thực tiễn và chứng tỏ rằng bên cạnh những “công lao” to lớn, nhà

nước còn phạm không ít sai lầm, gây ra nhiều hậu quả, kể cả những hậu quả làm rung chuyển lịch sử. Sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới dựa trên nền tảng cơ chế kế hoạch hoá tập trung hay gần đây hơn, cuộc khủng hoảng của các nền kinh tế "thần kỳ" của Đông Á cách đây một thập niên là những ví dụ điển hình minh chứng cho điều đó. Những sai lầm của nhà nước, như cuốn sách chỉ ra, hiện diện trong tất cả các hệ thống kinh tế, ở khắp các châu lục, trong mọi giai đoạn phát triển và có nguồn gốc lý luận từ các quan niệm khác nhau về vai trò của nhà nước và thị trường.

Tất nhiên, kể ra đầy đủ, toàn diện "lỗi lầm" của các loại nhà nước không phải là cách mà các tác giả sử dụng để xoá nhoà các ranh giới, làm mờ đi bản chất của nhà nước. Mục tiêu của cuốn sách là rõ ràng: cần phải chỉ ra thất bại nhà nước mà không bị sự chi phối của các thiên kiến, làm rõ các nguyên nhân lịch sử của chúng để giúp nền kinh tế thị trường vận hành hiệu quả hơn.

Thiết nghĩ cuốn sách đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh của mình. Nhưng cũng cần nói thêm rằng đây là cuốn sách dựng lại chân dung lịch sử để hướng tới tương lai.

Đối diện với loài người là một thế giới ngày càng toàn cầu hoá. Trong thế giới đó, không gian thu hẹp lại, thời gian được rút ngắn lại, các hàng rào biên giới hạ thấp, và thế giới trở thành một "ngôi làng". Khi đó, nền kinh tế thị trường vận hành với nhiều quy tắc mới. Toàn cầu hoá, như các tác giả viết, là một thách thức đối với nhà nước. Vì vậy mà vai trò và chức năng của nhà nước chắc chắn cũng sẽ có những thay đổi mạnh mẽ. Quyền lực nhà nước bị giới hạn trong phạm vi quốc gia có thể sẽ xung đột với quá trình toàn cầu hoá các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Khi đó, câu hỏi đặt ra sẽ là: "những đỉnh cao chỉ huy" mà các nhà nước - quốc gia luôn muốn chiếm lấy để "khống chế" nền kinh tế thị trường liệu có những giá trị

nào? Nhà nước sẽ tham gia vào quá trình phát triển mang tính toàn cầu với những công cụ và phương cách nào?

Đó là những câu hỏi rất lớn đang đặt ra. Cũng là về nhà nước - thị trường, về "những đình cao chỉ huy" nhưng với nội dung rất mới. Cuốn sách tiếp cận đến các câu hỏi này không chỉ để gợi suy. Nó còn là những câu trả lời. Có thể những câu trả lời hãy còn xa mới đầy đủ và đúng đắn. Song tất cả những gì hiện có trong cuốn sách là rất bổ ích, cả từ góc độ nhận thức luận lẫn phương pháp luận.

Đối với Việt Nam chúng ta, một đất nước đã 20 năm đi vào quỹ đạo phát triển kinh tế thị trường và mở cửa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình này, nhiều "đình cao chỉ huy" đã được Nhà nước bàn giao lại cho Thị trường. Nhờ đó, nền kinh tế đã gặt hái được nhiều thành công ngoạn mục. Nhưng dường như quá trình này vẫn chưa hoàn thành. Khuynh hướng muốn "giành lại", "ôm chặt" lấy các "đình cao chỉ huy" vẫn còn rất mạnh. Trên thực tế, vẫn đang tồn tại tình trạng "thiếu và thừa" nhà nước. Thiếu ở nơi cần, thừa ở nơi đã đủ. Đó là một nghịch lý phát triển mà chúng ta đang chấp nhận và phải trả giá. Tham nhũng, hiệu quả đầu tư thấp, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh chậm được cải thiện, cải cách thị trường bị phanh hãm, v.v... có nguồn gốc từ nghịch lý này.

Giờ đây, khi quá trình cải cách thị trường vẫn chưa hoàn thành, nền kinh tế nước ta lại bước vào một giai đoạn phát triển mới về chất: hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới. Cơ hội nhiều hơn, lớn hơn. Nhưng rủi ro, thách thức cũng gay gắt và khốc liệt hơn. Số phận của nền kinh tế đang tùy thuộc vào chỗ cái nào trong số đó - cơ hội hay thách thức - sẽ trở thành hiện thực sớm hơn.

Chắc chắn trong việc giải quyết vấn đề sinh tử này, Nhà nước sẽ đóng một vai trò lớn chưa từng thấy. Nhưng vai trò đó thực sự là gì? Và bằng cách nào để thực hiện nó đúng đắn?

Lời giới thiệu

Những khó khăn mà chúng ta đang gặp phải trong quá trình cải cách hành chính, hay rộng hơn, cải cách nhà nước và hệ thống chính trị, cho thấy rõ mức độ phức tạp của việc trả lời các câu hỏi mà đất nước đang bắt buộc phải trả lời đó.

Trong lộ trình đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi đó, có thể tin rằng cuốn sách này là một người bạn tốt.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2006

PGS. TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN

VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM

MỤC LỤC

Mở đầu	19
TRÊN ĐƯỜNG RANH	
1. BA MƯƠI NĂM HUY HOÀNG	37
Nền kinh tế hỗn hợp ở châu Âu	
2. TAI ƯƠNG TỪ SỰ ĐỒ SỘ	85
Chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh kiểu Mỹ	
3. LỜI THỀ ĐỊNH MỆNH	121
Sự nổi lên của Thế giới thứ ba	
4. VỊ THẦY TU MẤT TRÍ	165
Cuộc Cách mạng Thị trường của nước Anh	
5. KHÙNG HOÀNG NIỀM TIN	221
Cà thế giới chỉ trích	
6. HƠN CẢ THẦN KỲ	273
Sự nổi lên của châu Á	
7. MÈO ĐEN, MÈO TRẮNG	351
Công cuộc cải cách của Trung Quốc	
8. SAU CHẾ ĐỘ CẤP PHÉP	421
Sự thức tỉnh của Ấn Độ	

9. TUÂN THEO LUẬT CHƠI.....	453
<i>Trò chơi mới ở Mỹ Latin</i>	
10. CHIẾC VÉ TỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	525
<i>Hành trình tiếp sau chủ nghĩa cộng sản</i>	
11. LỜI CAM KẾT.....	593
<i>Châu Âu kiếm tìm một kế ước xã hội mới</i>	
12. CUỘC CÁCH MẠNG BỊ TRÌ HOÃN.....	641
<i>Thế cân bằng mới của nước Mỹ</i>	
13. KỶ NGUYÊN TOÀN CẦU HOÁ.....	717
<i>Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới</i>	
14. NIỀM TIN TRỞ LẠI	753
<i>Luật chơi mới</i>	
BẢNG NIÊN ĐẠI.....	787
NHỮNG CUỘC PHÒNG VẤN	799
THƯ MỤC CHỌN LỌC	801
LỜI CẢM ƠN.....	825
VỀ CÁC TÁC GIẢ.....	831

MỞ ĐẦU

TRÊN ĐƯỜNG RANH

Các cuốn sách thường bắt đầu vào những lúc không ngờ. Cuốn sách này phần nào bắt đầu vào một ngày hè tại khu ngoại ô thành phố Matxcơva. Khu chợ trời Izmailovo trải rộng trên một diện tích nhiều hecta thuộc ngoại vi đông bắc thành phố, gần cuối đường xe điện ngầm. Sự thay đổi của khu vực này – từ một khu công viên trưng bày các bức hoạ và đồ thủ công mỹ nghệ thành một khu chợ rộng lớn – là một trong những dấu hiệu sớm nhất và rõ nhất cho thấy sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế không còn do nhà nước kiểm soát mà thích ứng với nhu cầu của thị trường.

Quá khứ và tương lai đồng thời được bày bán ở đây. Những bức tranh sơn dầu vẽ những ngôi làng tuyết phủ trắng và những tượng thánh, đa số không rõ nguồn gốc, lẫn lộn với mớ đồ điện tử Hàn Quốc và đầu máy video rẻ tiền. Các sạp hàng tranh nhau bán những băng đĩa cũ, những bộ y phục cáu bẩn, những kỷ vật thời Nga hoàng và những chiếc khuy áo in hình Lenin. Có cả thảm từ Trung Á, kiếm từ Caucasus và những kỷ vật của Bạch vệ thời Nga hoàng lẫn Hồng quân Xô viết. Khắp nơi tràn ngập *matrioshka*, những con búp bê gỗ - con này nằm trong con kia, với vô vàn chủng loại – không chỉ kiểu búp bê truyền thống là thôn nữ mà còn những kiểu mô phỏng nhiều nhân vật khác, từ những nhà lãnh đạo Xô viết và Hoa Kỳ tới các cầu thủ của Harlem Globetrotters*. Đồng tiền thanh toán được ưa thích nhất là đồng đô la – cũng vẫn là cái đồng đô la mà cách đây chỉ vài

* Harlem Globetrotters: đội bóng rổ được thành lập năm 1972 tại Chicago.

năm thôi, nếu ai đang sở hữu nó mà bị bắt gặp thì có thể sẽ phải ngồi tù.

Khu chợ này thu hút đủ mọi loại người và trong cái ngày đặc biệt này, có cả ngài Brian Fall, Đại sứ của nước Anh sau này. Là nhà ngoại giao chuyên nghiệp trong Bộ Ngoại giao, ngài Fall đã đảm trách các vấn đề Xô viết và Nga trong suốt 30 năm, gợi nhớ về những ngày hoạt động bí mật của George Smiley* trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh†. Trong giai đoạn này, ngài Fall đã nắm giữ nhiều vị trí, như cố vấn cao cấp cho ba đời Bộ trưởng Ngoại giao hay Cao uỷ nước Anh tại Canada. Tuy nhiên, lúc này, ngài Fall đến Izmailovo với vợ và con gái không vì mục đích ngoại giao mà để đi mua sắm như mọi người. Họ đang tìm mua một bức hoạ cảnh làng quê gợi nhớ về hình ảnh của một nước Nga truyền thống. Tuy nhiên, thỉnh thoảng, ngài Fall phải dừng lại để tự nhắc mình là những thay đổi sâu sắc trong nước Nga hiện đại đang thực sự xảy ra. Tất cả các sạp hàng tại Izmailovo phải đổi mặt với sự thay đổi đó. Khu chợ là hình ảnh thu nhỏ của một xã hội tan tác và lộn xộn nhưng đang hồi phục. Xã hội này đang trải qua một sự chuyển đổi mạnh hơn và nhanh hơn bất cứ người Nga nào có thể hiểu, nó đang trải qua một cuộc cách mạng mà họ chưa từng biết và hẳn là không được chuẩn bị trước.

Và ngài Fall nói như thể chúng ta sẽ tìm thấy một lối thoát: “Nếu như Liên bang Xô viết sụp đổ vào thập kỷ 60 hoặc 70† thì sẽ dễ hơn nhiều cho người Nga.”

* George Smiley: điệp viên của Cục tình báo Hải ngoại Anh (MI6) và là hiện thân của nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết tình báo *Gọi người đã chết* (Call for the Death) xuất bản năm 1961 của nhà văn Anh nổi tiếng John Le Carre.

† Chiến tranh Lạnh (Cold War): thuật ngữ này được sử dụng trong bài diễn văn năm 1946 của thủ tướng Anh Winston Churchill mô tả cuộc chiến về hệ tư tưởng giữa chế độ Dân chủ Tự sản của phương Tây và Chủ nghĩa Cộng sản, bắt đầu sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc và kéo dài đến năm 1991.

‡ Tất cả các sự kiện và thời gian đề cập đến cuốn sách hầu như diễn ra trong thế kỷ XX nên các thập kỷ nhắc đến trong cuốn sách này tức là các thập kỷ của thế kỷ XX. Ví dụ như thập kỷ 70 tức là những năm 70.

Tại sao vậy?

“Bởi vì đó là lúc sự can thiệp của chính phủ đang thống trị ở phương Tây và việc lập kế hoạch quốc gia cũng như sở hữu nhà nước là phương thức tiến hành trong thời kỳ đó. Điều này sẽ khiến nước Nga dễ dàng hơn trong việc duy trì hoạt động của công ty nhà nước khổng lồ và không ngừng bơm tiền cho các doanh nghiệp này, bất chấp mức lỗ lớn đến đâu. Và tiếp đó, việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường sẽ không quá khốc liệt và gian nan đến vậy.”

Những quan sát của ông đã làm nổi bật những thay đổi thật bất ngờ và rõ nét trong suy nghĩ về mối quan hệ thích hợp giữa nhà nước và thị trường trên toàn thế giới kể từ những năm 70. Những tư tưởng mang tính ước lệ, thậm chí đã từng thống trị và được coi là đúng đắn trong thời kỳ đó giờ đây bị chỉ trích khắp nơi, và trong một số trường hợp không còn được tin tưởng và bị ruồng bỏ. Những tư tưởng bị coi như đang trên bờ phá sản, hoặc thậm chí đã phá sản, vốn chỉ được thảo luận trong một số ít hội thảo, thì nay đã trở thành các vấn đề trung tâm. Kết quả là hầu hết các nền kinh tế đang được sắp xếp lại, trong một vài trường hợp, tiến trình này diễn ra triệt để hơn với ảnh hưởng quyết liệt và sâu rộng.

Trên toàn thế giới, các nhà xã hội chủ nghĩa đang đi theo đường lối chủ nghĩa tư bản, các chính phủ bán hạ giá các doanh nghiệp đã từng được quốc hữu hoá trước đây và các quốc gia đang tìm cách lôi kéo các công ty đa quốc gia mà họ vừa mới trục xuất chỉ hai thập kỷ trước. Chủ nghĩa Marx và sự kiểm soát nhà nước đang bị thay thế bởi sự đề cao hành vi doanh nhân*, số lượng thị trường chứng khoán đang tăng mạnh và những nhà quản lý các quỹ tương hỗ† trở nên nổi

* Hành vi doanh nhân (entrepreneurship): theo Joseph Schumpeter (1883-1950) hành vi doanh nhân sẽ dẫn đến quá trình “phá huỷ sáng tạo” và đây chính là bản chất của phát triển kinh tế.

† Quỹ tương hỗ (mutual fund): hình thành dưới dạng một công ti đầu tư, theo đó các cổ đông chung tiền đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu hay các thị trường tiền tệ khác nhau.

tiếng. Ngày nay, các chính trị gia cánh tả thừa nhận rằng các chính phủ không còn kham nổi hình thức nhà nước phúc lợi mở rộng và những đảng viên đảng Tự do Mỹ nhận ra rằng có thêm sự kiểm soát của chính phủ không hẳn là giải pháp cho mọi vấn đề. Nhiều người đang buộc phải xem xét và đánh giá lại các giả thiết của họ. Những thay đổi này đang mở ra những triển vọng và cơ hội mới trên khắp thế giới. Nhưng với nhiều người, sự chuyển đổi cũng đang gây ra những mối lo âu và tình trạng bất bình mới. Họ sợ rằng chính phủ sẽ không còn che chở cho họ trong lúc họ ngày càng bị cuốn chặt vào nền kinh tế toàn cầu với các đường biên giữa các quốc gia đang dần mờ đi. Họ cũng tỏ ra lo lắng về cái giá mà mỗi tác nhân trên thị trường phải trả. Các cú sốc và biến động trên thị trường vốn quốc tế, ví dụ như cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á vào năm 1997 và một năm sau đó lan sang châu Mỹ Latin và Nga, đã và đang biến nỗi lo của họ thành những câu hỏi cơ bản về mối nguy hiểm và thậm chí là cả tính hợp pháp của thị trường.

Khi toàn cầu hoá tập hợp các quốc gia vào mạng lưới thương mại và thông tin của nó, triển vọng của thị trường và mối quan ngại về những rủi ro do thị trường mang lại dường như song hành với nhau. Khi các nhà lãnh đạo chính phủ ngồi lại với nhau ở Seattle, Genoa hay Qatar*, để đặt ra luật chơi cho một nền kinh tế thị trường toàn cầu, họ đã phải đối mặt với những cuộc biểu tình rất mạnh mẽ từ phía những người phản đối thuộc đủ mọi tầng lớp. Thời kỳ phát triển mạnh mẽ kéo dài suốt thập kỷ 90 được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ trong 10 năm liên tiếp đã chấm dứt, và người ta lo ngại sẽ xảy ra một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu hay thậm chí còn tồi tệ hơn nữa. Tiếp đến là sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, khi nhóm khủng bố tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới tại New York và Lầu Năm Góc tại Washington D.C.; mức độ thiệt hại và biểu

* Các thành phố ở Mỹ, Italia và Qatar, những nơi tổ chức các hội nghị của WTO.

tượng sức mạnh của những mục tiêu trên đã phần nào thể hiện mặt trái của sự phụ thuộc lẫn nhau và của quá trình hội nhập. Sự mất lòng tin đã làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái kinh tế trên toàn cầu, tạo áp lực lên mọi chính phủ, mọi quốc gia. Tuy nhiên, qua những rối loạn trên, cùng với sự chuyển sang thị trường mở và liên kết toàn bộ xã hội, một “xã hội công dân” toàn cầu đang đấu tranh để ra đời. Nhưng hình thái của loại hình xã hội này vẫn chưa được xác định và còn phải bàn nhiều.

Tất cả những lập luận trên cần phải được đặt trong hoàn cảnh thực tế. Khoảng thời gian một trăm năm đã đưa chúng ta từ kỳ nguyên thương mại quốc tế vĩ đại cuối cùng tới một kỷ nguyên mới, khắc nghiệt và đầy hoang mang ngày nay. Cuộc chiến phân biệt ranh giới giữa vai trò của thị trường và nhà nước đã và đang thúc đẩy tiến trình này và tiếp tục định hình những kết cục sắp tới.

Tại sao phải chuyển đổi?

Tại sao lại phải chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường? Tại sao và như thế nào mà sự chuyển đổi từ kỷ nguyên, trong đó chính phủ các quốc gia luôn tìm cách nắm giữ và kiểm soát nền kinh tế nước mình sang kỷ nguyên với những ý tưởng về cạnh tranh, mở cửa, tư nhân hoá và bãi bỏ các phép tắc đã và đang thống trị tư tưởng kinh tế thế giới? Câu hỏi này lại tiếp tục làm nảy sinh những câu hỏi khác: Liệu những thay đổi này có phải là không thể đảo ngược? Chúng có phải là một phần của quá trình phát triển và tiến hoá liên tục? Những kết quả và viễn cảnh về chính trị, xã hội, kinh tế của sự thay đổi cần bàn này trong mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường là gì? Đó là những câu hỏi cơ bản mà cuốn sách này sẽ trả lời.

Chắc chắn rằng ranh giới giữa chính phủ và thị trường chưa bao giờ được giải quyết chỉ bởi vài cuộc hội thảo ôn hoà. Đây là chủ đề của các cuộc chiến lớn về trí tuệ và chính trị cũng như những cuộc đụng độ liên tiếp trong suốt thế kỷ. Các cuộc chiến nói chung đã tạo

nên một trong những một vở kịch vô danh định hình diện mạo thế kỷ XX. Ngày nay, mâu thuẫn giữa thị trường và sự kiểm soát của chính phủ đã trở nên sâu rộng đến mức đang làm thay đổi cả thế giới, và là động lực cho bức tranh của thế kỷ XXI.

Ranh giới này không những xác định đường biên giới giữa các quốc gia mà còn phân chia vai trò trong nội bộ mỗi quốc gia đó. Trách nhiệm và lĩnh vực nào trong nền kinh tế thuộc về nhà nước và kiểu bảo hộ nào mà nhà nước có thể dành cho công dân của mình? Đây là lĩnh vực mà khối tư nhân không được phép hoạt động và đây là trách nhiệm từng cá nhân? Ranh giới này cũng không rõ ràng và không được xác định chính xác, luôn thay đổi và thường là mơ hồ. Tuy nhiên, phần lớn thời gian trong thế kỷ XX này, nhà nước luôn chiếm ưu thế và đang ngày càng mở rộng tầm kiểm soát tới tận những lĩnh vực trước đây do thị trường điều tiết. Sự thắng thế này được thúc đẩy bởi các cuộc cách mạng và hai cuộc chiến tranh thế giới, bởi cuộc Đại Khủng hoảng, cùng những tham vọng của các nhà chính trị và chính phủ các quốc gia. Điều này còn do nhu cầu của công chúng ở những nước công nghiệp dân chủ về chế độ an ninh tốt hơn. Nó cũng xuất phát từ nhu cầu phát triển cũng như sự bức thiết cần phải cải thiện đời sống ở những nước đang phát triển, và do cần có pháp luật và sự công bằng. Đằng sau tất cả những lập luận này là lời cáo buộc rằng các thị trường đã đi quá xa, rằng chúng có thể đổ vỡ bất cứ lúc nào, có quá nhiều nhu cầu và dịch vụ mà chúng không thể đáp ứng được và những rủi ro và chi phí về con người và xã hội quá lớn, cũng như khả năng bị lợi dụng quá lớn. Kết quả của những thay đổi lớn diễn ra trong nửa đầu thế kỷ XX là các chính phủ đã mở rộng những nghĩa vụ và trách nhiệm hiện có tới tận người dân và đề ra các nghĩa vụ, trách nhiệm mới. “Tri thức chính phủ” – tri thức tập thể của một số lãnh đạo trung ương – được coi trọng hơn “tri thức thị trường” – tri thức phân tán của những nhà sản xuất và người tiêu dùng trên thị trường.

Ở một thái cực, Liên bang Xô viết, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và các nước cộng sản khác đã tìm cách kìm nén sự phát triển của trí tuệ thị trường và sở hữu tư nhân, thay vào đó là kế hoạch hoá và sở hữu nhà nước. Nhà nước biết tất cả. Ở nhiều nước công nghiệp phương Tây và phần lớn các nước đang phát triển thì mô hình được áp dụng là “nền kinh tế hỗn hợp”, trong đó nhà nước thể hiện tri thức của mình và giữ vai trò quyết định nhưng không hoàn toàn loại bỏ cơ chế thị trường. Nhà nước có thể tái cơ cấu, hiện đại hoá và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhà nước cũng có thể đảm bảo sự công bằng, tạo cơ hội và mang lại một cuộc sống tươi tốt. Để có thể đạt được những điều trên, chính phủ của nhiều quốc gia đã tìm cách thu tóm và kiểm soát những ngành quan trọng trong nền kinh tế - “những đỉnh cao chỉ huy”.

Thuật ngữ này đưa chúng ta trở lại thời điểm cách đây ba phần tư thế kỷ. Vào tháng 11 năm 1922, sau nửa thập kỷ lãnh đạo phe bonsevizh tới thắng lợi, Vladimir Ilyich Lenin, lúc đó sức khoẻ đã yếu, đang chuẩn bị dự Hội nghị lần thứ tư của Quốc tế Cộng sản tổ chức tại St. Petersburg, sau này là Petrograd. Đó là lần xuất hiện cuối cùng của Lenin trước công chúng. Một năm trước đó, trong giai đoạn giữa cuộc khủng hoảng kinh tế cho tới khi thoát ra khỏi tình cảnh khó khăn nhất, Lenin đã bắt đầu tiến hành Chính sách Kinh tế Mới, cho phép sự quay trở lại của tiểu thương và nông nghiệp tư nhân. Lúc đó những chiến sĩ cộng sản đã công kích Lenin vì thoả hiệp với tư bản và bán rẻ cuộc cách mạng. Mặc dù sức khoẻ không tốt, Lenin đã mĩa mai chua chát bảo vệ cho chương trình của mình. Ông tuyên bố, mặc dù chính sách trên cho phép thị trường hoạt động nhưng nhà nước vẫn nắm giữ “những đỉnh cao chỉ huy”, những yếu tố quan trọng nhất của nền kinh tế. Lenin đảm bảo với tất cả những người còn nghi ngờ rằng đó mới là điều quan trọng. Tất cả những điều này diễn ra trước cả thời kỳ tập thể hoá, chủ nghĩa Stalin và việc loại bỏ hoàn toàn khu vực tư nhân ở Liên bang Xô viết.

Những năm giữa hai cuộc chiến tranh sau đó, qua những người theo học thuyết Fabian* và Công đảng Anh, thuật ngữ trên đã tìm được đường đến với nước Anh và sau đó được Jawaharlal Nehru† và Đảng Quốc đại áp dụng ở Ấn Độ và lan tới nhiều nơi trên thế giới. Cho dù thuật ngữ này có được áp dụng hay không thì mục tiêu chỉ là một: đảm bảo quyền kiểm soát của nhà nước ở những khu vực chiến lược trong nền kinh tế quốc gia, những ngành công nghiệp và công ty chủ chốt. Ở Hoa Kỳ, chính phủ kiểm soát những ngành kinh tế quan trọng không qua quyền sở hữu mà qua các quy chế kinh tế, dẫn đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản có thể điều chỉnh rất đặc trưng của Mỹ.

Nói chung, sự phát triển quyền kiểm soát của nhà nước dường như không thể tránh được. Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ nhà nước mới có thể bố trí các nguồn lực cần thiết để tái thiết đất nước đã bị chiến tranh tàn phá. Thập kỷ 60 dường như đã minh chứng rằng các chính phủ có thể điều hành nền kinh tế có hiệu quả, và thực tế là rất tốt. Đầu thập kỷ 70, nền kinh tế hỗn hợp gần như không có đối thủ và vai trò của nhà nước tiếp tục được mở rộng. Thậm chí tại Hoa Kỳ, chính quyền của Tổng thống Richard Nixon đã tìm cách thực thi một chương trình rộng lớn để kiểm soát tiền lương và giá cả.

Tuy nhiên đến những năm 90, chính nhà nước đã rút lui. Hệ thống xã hội chủ nghĩa không những đã thất bại mà còn biến mất hẳn khỏi nơi trước đây đã từng là Liên bang Xô viết, và ít nhất là với tư cách là một hệ thống kinh tế, ở Trung Quốc, chủ nghĩa xã hội cũng bị gác sang một bên. Ở phương Tây, các chính phủ cũng giảm bớt sự kiểm soát và các trách nhiệm. Thay cho thuật ngữ “sự thất bại của thị

* Học thuyết Fabian (hay Xã hội Fabian): chủ trương thúc đẩy tiến bộ xã hội bởi cải cách từng bước chứ không phải bằng một cuộc cách mạng. Học thuyết này ra đời cuối thế kỷ XIX và có ảnh hưởng lớn đến các chính sách của những nước thuộc địa mới giành được độc lập từ đế quốc Anh, đặc biệt là Ấn Độ.

† Jawaharlal Nehru (1889-1964): một trong những lãnh tụ của phong trào giải phóng Ấn Độ và là người đứng đầu đảng Quốc đại. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ năm 1947 và là người theo học thuyết Fabian.

trường”, tâm điểm chính bây giờ là “sự thất bại của nhà nước” – những khó khăn cố hữu này sinh khi nhà nước trở nên quá lớn, quá tham vọng và luôn tìm cách trở thành người chơi chính, chứ không phải trọng tài trong nền kinh tế. Paul Volcker, người đã thành công trong việc kiểm soát lạm phát khi còn là người đứng đầu Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã giải thích nguyên nhân gây ra sự thay đổi trên bảng lối diễn đạt rất đơn giản: “Nhà nước đã quá tự cao.”

Ngày nay, để ứng phó với tình hình chi phí kiểm soát quá cao mà kém hiệu quả, nhà nước đã tiến hành một bước cơ bản thông qua cuộc mua bán lớn nhất trong lịch sử thế giới: tư nhân hoá. Những tài sản trị giá hàng nghìn tỷ đô la đã được bán cho tư nhân và các nhà đầu tư nước ngoài hoặc trôi nổi trên các thị trường chứng khoán – từ các nhà máy luyện thép, công ty điện thoại, nhà máy điện cho tới các công ty hàng không, tập đoàn khách sạn và thậm chí cả các hộp đêm. Trong một quá trình có ảnh hưởng sâu rộng đang diễn ra, các chính phủ cũng nới lỏng dần các quy định. Ở Hoa Kỳ, điều này có nghĩa là đảo lộn và lập lại cơ cấu điều tiết đã và đang tác động tới hầu hết mọi khía cạnh của đời sống. Ở nhiều nước khác, điều này lại chỉ có nghĩa là lần đầu tiên tạo lập các quy luật của trò chơi kinh tế mà không phải dựa vào sở hữu nhà nước ở quy mô lớn. Ở mọi nơi, mục tiêu đều là tránh sự kiểm soát của nhà nước thay thế vai trò của thị trường và hướng tới sử dụng cạnh tranh trên thị trường như một công cụ hữu hiệu hơn nhằm đảm bảo lợi ích chung.

Sự chuyển đổi này cũng không phải là dấu hiệu chấm dứt vai trò của nhà nước. Ở nhiều quốc gia, hàng năm các chính phủ vẫn tiếp tục chi tiêu phần lớn thu nhập quốc dân như những năm trước. Ở các nước công nghiệp, nguyên nhân nằm ở chi phí xã hội bao gồm các khoản trợ cấp xã hội, và hầu như ở mọi nơi, nhà nước vẫn là chỗ dựa cuối cùng cho hàng loạt các nhu cầu xã hội. Tuy vậy, quy mô của chính phủ và nghĩa vụ của nhà nước trong nền kinh tế nhất định phải giảm xuống. Trên thế giới, nhà nước đã bắt đầu bớt lập kế hoạch, bớt sở hữu và bớt điều tiết hơn, thay vào đó cho phép mở rộng phạm vi

tác động của thị trường. Tuy nhiên, những thách thức đối với sự dịch chuyển này cũng nảy sinh nhiều hơn.

Sự rút lui dần của nhà nước khỏi những “đỉnh cao chỉ huy” đã đánh dấu sự khác biệt lớn giữa thế kỷ XX và XXI. Quá trình này đã mở cửa nhiều quốc gia, trước đây vẫn đóng kín với thương mại và đầu tư, đẩy mạnh sự phát triển và tính hiệu quả của kinh tế toàn cầu. Sự phát triển của thị trường vốn và việc giảm bớt các trở ngại đối với thương mại đầu tư đã gắn kết các thị trường với nhau hơn và cũng thúc đẩy dòng lưu chuyển tư tưởng tự do hơn. Sự xuất hiện của các thị trường mới nổi đã tạo nên sự năng động và nhiều cơ hội lớn cho nền kinh tế thế giới. Các công ty tầm cỡ quốc gia đang tự chuyển mình thành những công ty tầm cỡ thế giới và dù có ít hay nhiều kinh nghiệm trên thương trường quốc tế, các công ty này đều đang vội vàng xây dựng chiến lược toàn cầu. Song song và hỗ trợ rất nhiều cho quá trình này là một cuộc cách mạng công nghệ với những kết quả quan trọng nhưng cũng rất thất thường. Công nghệ thông tin – qua hệ thống máy tính – tạo ra một thế giới liên kết với nhau bằng cách tăng cường thông tin liên lạc, hợp tác, hội nhập và tiếp xúc với tốc độ và quy mô thay đổi mạnh mẽ vượt ngoài phạm vi kiểm soát của bất kỳ một quốc gia riêng lẻ nào. Các mối liên kết đang tăng cường làm cho các đường biên giới quốc gia ngày càng bị thủng “lỗ chỗ” và xét về một số hình thức kiểm soát thì các đường biên này ngày càng trở nên ít tác dụng.

Sức mạnh của ý tưởng

Đằng sau tất cả những điều đó là một cuộc chuyển biến căn bản về tư tưởng. Vào năm 1936, trong cuốn *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, nhà kinh tế người Anh kiệt xuất John Maynard Keynes đã viết rằng tư tưởng còn có “sức mạnh hơn cả những gì người ta thường nghĩ. Thực sự, thế giới này được điều khiển chẳng bởi cái gì khác ngoài tư tưởng. Những kẻ điên rồ nắm quyền lực trong tay, tưởng như nghe thấy tiếng nói từ không trung, nhưng lại đang chất lọc cuồng mộng của họ từ một cây bút tâm thường nào đấy mấy

năm về trước [...] Nhưng sớm hay muộn thì chính những tư tưởng chứ không phải những quyền lợi được hưởng, mới là điều nguy hiểm theo cả nghĩa tốt lẫn xấu”.*

Việc định nghĩa lại một cách toàn diện khái niệm nhà nước và thị trường trong hai thập kỷ qua một lần nữa đã thể hiện chân lý của Keynes về sức mạnh to lớn của tư tưởng bởi vì những khái niệm và quan điểm đã bị gạt ra khỏi dòng chính thống thì giờ đây đang được nhanh chóng coi là trung tâm và có tác động đến các nền kinh tế trên toàn thế giới. Thậm chí chính Keynes cũng đã trở thành minh chứng cho tuyên ngôn của mình. Khi London bị ném bom trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã thu xếp cho một nhà kinh tế Áo di cư – Friedrich von Hayek – tạm thời trú chân tại một Trường Đại học ở Cambridge. Đó là một cử chỉ hào hiệp. Khi đó, Keynes đã là nhà kinh tế hàng đầu của thời đại còn Hayek là một nhà phê bình ít người biết đến. Trong những năm hậu chiến, học thuyết chính phủ điều hành nền kinh tế của Keynes tỏ ra không thể lung lay. Nhưng nửa thế kỷ sau, chính Keynes là người bị hạ bệ và Hayek, người bảo vệ mạnh mẽ cho thuyết thị trường tự do, đã thắng thế. “Những nhà kinh tế học mới” theo thuyết Keynes tốt nghiệp trường Harvard có thể đã thống trị trong nhiệm kỳ của Tổng thống Kennedy và Tổng thống Johnson vào những năm 60, nhưng những năm 90 đến trường phái thị trường tự do của Đại học Chicago đã tác động đến toàn thế giới.

Nhưng nếu các nhà kinh tế và nhà tư tưởng khác có các tư tưởng thì những chính trị gia lại là người thực hiện các tư tưởng đó, mà một trong những bài học sâu sắc nhất từ việc chuyển đổi tư tưởng nói trên chính là tầm quan trọng của các nhà lãnh đạo và việc lãnh đạo. Keith Joseph†, người tự cho là “Bộ trưởng tư duy” của Anh, và học trò của

* *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, NXB Giáo dục và Đại học Kinh tế Quốc dân, 1994, tr. 438.

† Keith Joseph (1918-1994): luật sư, chính trị gia và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Anh dưới thời của ba thủ tướng khác nhau. Ông được coi là “thế lực sau ngai vàng của chủ nghĩa Thatcher”.

ông là Margaret Thatcher dường như đang bắt tay vào một dự án viễn vông khi họ bắt đầu phá bỏ nền kinh tế hỗn hợp của Anh. Không những họ đã giành được thắng lợi mà còn gây ảnh hưởng đến một phần lớn của thế giới. Đó là một cuộc cách mạng duy nhất mà Đặng Tiểu Bình, trong khi vẫn trung thành với chủ nghĩa Marx, đã kiên quyết buộc Trung Quốc, một đất nước lớn nhất thế giới, phải hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Còn ở Mỹ, chiến thắng của Ronald Reagan năm 1980 đã buộc Đảng Dân chủ phải định nghĩa lại chính mình.

Tên gọi của chặng đường đi tới thị trường cần phải sáng rõ. Đối với người Mỹ, cuộc chiến toàn cầu giữa nhà nước và thị trường có thể là khó hiểu, vì “chủ nghĩa tự do” lại chống lại chủ nghĩa tự do. Ở Hoa Kỳ, khái niệm *chủ nghĩa tự do* nói đến hành động theo đuổi đường lối tăng cường sự liên quan và trách nhiệm của nhà nước trong nền kinh tế của các chính trị gia và những người theo chủ nghĩa can thiệp. Nhưng ở các nước khác trên thế giới, từ *chủ nghĩa tự do* lại có ý nghĩa hoàn toàn ngược lại – nó được những người theo chủ nghĩa tự do ở Mỹ gọi là *chủ nghĩa bảo thủ*. Chủ nghĩa tự do ở phần còn lại của thế giới ủng hộ việc giảm bớt vai trò của nhà nước, tối đa hoá tự do cá nhân và tự do kinh tế với nền tảng là thị trường và phân quyền trong việc ra quyết định. Đã có nhiều nhà tư tưởng như John Locke*, Adam Smith† và John Stuart Mill‡ tính đến điều này. Họ đã nhấn mạnh vào tầm quan trọng của quyền sở hữu và thấy rằng vai trò của chính phủ

* John Locke (1632-1704): triết gia nổi tiếng người Anh với các tác phẩm *Bàn về lòng khoan dung* (1689), *Bàn về trí tuệ con người* (1690)... Ông chủ trương xã hội phải có pháp luật mà vua chúa cũng phải tuân theo, nếu không người dân có quyền nổi dậy.

† Adam Smith (1723-1790): nhà kinh tế chính trị và triết học Scotland. Tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* của ông (The Wealth of Nations, 1776) đã đặt nền tảng cho lý thuyết kinh tế thị trường tự do cổ điển.

‡ John Stuart Mill (1806-1873): nhà triết học và kinh tế học người Anh nổi tiếng với các tác phẩm *Bàn về tự do* (On Liberty, Tủ sách Tinh hoa Tri thức Thế giới, NXB Tri Thức, 2005), *Các nguyên lý của Kinh tế Chính trị* (Principles of Political Economy, 1848), và *Chính phủ đại diện* (Representative Government).

là hỗ trợ và đảm bảo sự công bằng trong xã hội dân sự. Do đó, trong cuốn sách này, khi từ *chủ nghĩa tự do* được đề cập đến bên ngoài nước Mỹ, dù là ở Liên bang Xô viết cũ hay châu Mỹ Latin hay đâu đó, thì nó mang nghĩa là ít vai trò của nhà nước hơn*.

Tái kết nối quá khứ và tương lai

Việc khẳng định lại thuật ngữ *chủ nghĩa tự do truyền thống* đã dẫn đến một sự hồi sinh – mà trên thực tế là một sự tái kết – vì thời hoàng kim của chủ nghĩa này diễn ra vào cuối thế kỷ XIX. Thực ra, thế giới ở buổi bình minh của thế kỷ XXI cũng giống như thời kỳ cuối thế kỷ XIX – là một thế giới có nhiều cơ hội làm ăn và rất ít rào cản đối với thương mại và du lịch. Sau đó, cũng giống như hiện nay, những công nghệ mới đã thúc đẩy sự thay đổi. Hai cuộc cách mạng công nghệ trong thế kỷ XIX đã phá vỡ hoàn toàn ranh giới tự nhiên của gió và nước, những yếu tố quy định thương mại từ những ngày đầu của nền văn minh nhân loại. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, động cơ hơi nước đã khiến cho việc vận chuyển hành khách và hàng hoá bằng xe lửa và tàu biển an toàn hơn, nhanh hơn và tiện lợi hơn bất cứ một phương tiện nào khác. Ngay từ năm 1819, con tàu *Savannah* của Mỹ

* Tại sao ở Mỹ ý nghĩa của từ này lại thay đổi như vậy? Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, một số tác gia hàng đầu thuộc trường phái Cấp tiến đã bắt đầu sử dụng thuật ngữ *chủ nghĩa tự do* để thay thế cho thuật ngữ *chủ nghĩa cấp tiến*, vốn đã trở nên mờ nhạt do Theodore Roosevelt, người hùng của họ đã thất bại trong bầu cử. Những người theo chủ nghĩa tự do truyền thống không hài lòng khi thấy danh hiệu của họ bị thay đổi. Trong những năm 20, tờ *Thời báo New York* đã chỉ trích “sự chiếm đoạt ngôn từ ‘tự do’ truyền thống” và cho rằng “trường phái cấp tiến trả lại từ ‘tự do’ cho những người sở hữu nguyên thủy của nó”. Đầu những năm 30, các Tổng thống Herbert Hoover và Franklin Roosevelt đã tranh cãi xem ai mới thực là người theo trường phái tự do. Roosevelt chiến thắng và sử dụng từ này để tránh bị coi là thuộc cánh tả. Ông đã tuyên bố rằng “khái niệm chủ nghĩa tự do có nghĩa là sự tăng lên về nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà nước đối với đời sống kinh tế”. Và kể từ Chính sách Kinh tế Xã hội mới (New Deal) được Roosevelt ban hành, thuật ngữ *chủ nghĩa tự do* ở Mỹ đã được xác định là sự tăng cường vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. (Chú thích của tác giả)

đã sử dụng động cơ hơi nước để vượt Đại Tây Dương. Giữa thế kỷ XIX, hơi nước đã bắt đầu hoàn toàn thay thế sức gió. Khi đường dây điện tín đầu tiên được đặt xuyên qua Đại Tây Dương, sau ba lần kết nối thất bại, cuối cùng các thị trường đã được nối liền. Sự phát triển của những công nghệ này đã đem đến sự phát triển mạnh mẽ của thương mại thế giới. Hơn nữa, chúng cũng đem lại cơ hội cho đầu tư tư nhân. Các nguồn vốn của châu Âu được đổ vào việc xây dựng đường sắt ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Phi và châu Á, đổ vào các hầm mỏ, đồn điền mà chúng kết nối với các cảng biển. Với nguồn vốn quá nhiều từ nước Anh dành cho sự phát triển đường sắt của Mỹ, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã trở thành thị trường mới nổi mạnh nhất thế kỷ XIX. Trong cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX và giai đoạn sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền kinh tế thế giới trải qua một kỷ nguyên hoà bình và phát triển, kỷ nguyên này đã được nhớ đến như một thời hoàng kim.

Những thách thức cơ bản

Điều gì đã khiến cho chủ nghĩa tự do truyền thống quay lại? Giáo lý trước đó về vai trò của nhà nước như là người hiện đại hoá nền kinh tế đã bị đổ vỡ cùng với quyền sở hữu và sự can thiệp của nhà nước do chi phí quá cao và những hậu quả không ngờ. Gánh nặng tài chính đã vượt quá khả năng chịu đựng của nhà nước: nợ nần và thâm hụt ngân sách quá lớn. Lạm phát trở thành căn bệnh kinh niên và cố hữu. Khi khoảng cách giữa dự định và thực tế tăng lên, niềm tin biến thành sự hoài nghi. Sự thất bại của Liên bang Xô viết – một ví dụ điển hình về kế hoạch hoá tập trung – đã làm mất niềm tin vào mọi hình thái chủ nghĩa nhà nước, trong khi đó, sự thịnh vượng của các nền kinh tế Đông Á đã hướng tới một sự cân bằng khác giữa nhà nước và thị trường và khẳng định tầm quan trọng việc tham gia nền kinh tế toàn cầu.

Liệu sự thắng thế của thị trường có kéo dài không? Hay vai trò của nhà nước sẽ một lần nữa được mở rộng? Chúng tôi tin rằng, câu

trả lời sẽ phụ thuộc cách giải đáp các câu hỏi chủ chốt sau: Liệu các nền kinh tế thị trường có tạo ra sản phẩm dưới dạng tăng trưởng kinh tế, việc làm, mức sống cao hơn hay không, và các nền kinh tế này định hình hệ thống phúc lợi xã hội như thế nào? Liệu những thành quả trên có được xem là công bằng, hợp lý? Điều gì sẽ xảy ra đối với bản sắc dân tộc trong nền kinh tế quốc tế mới? Liệu công chúng có thể chắc chắn rằng môi trường sẽ được bảo vệ không? Và liệu những nền kinh tế thị trường có thể đối phó được với cái giá phải trả về nhân khẩu – tỷ lệ của lớp trẻ tăng lên ở các nước đang phát triển và lớp già ở các nước công nghiệp? Những câu hỏi trên và các chủ đề chúng đặt ra sẽ là một phần không thể tách rời trong những trang tiếp theo của cuốn sách này.

Cuốn sách này được trình bày theo một trật tự như thế nào? Ba chương đầu sẽ trình bày phương cách nhà nước nắm quyền kiểm soát các ngành kinh tế quan trọng – vị thế tương như không thể lung lay trong thập kỷ 70 – ở châu Âu, Mỹ, và các nước đang phát triển. Chương 4 sẽ mô tả cuộc phản công đầu tiên, cuộc cách mạng kinh tế dưới thời Thatcher ở Anh vào những năm 80. Chương 5 sẽ mô tả các thế lực đã khiến cho thế giới thay đổi quan điểm về cán cân giữa nhà nước và thị trường trong thập kỷ 80 và 90. Chương 6 đến 8 sẽ tập trung vào châu Á – sự năng động của các nước Đông Á và các thế lực làm biến đổi những nền kinh tế này kể từ sau giai đoạn phát triển thần kỳ, sự chuyển đổi từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kiểu cũ sang chủ nghĩa tư bản trong khoảng thời gian 20 năm ở Trung Quốc, và nỗ lực loại bỏ Chế độ Cấp phép – “Permit Raj” – và định hướng nền kinh tế Ấn Độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Những nỗ lực của châu Mỹ Latin nhằm thoát khỏi sự phụ thuộc sẽ là chủ đề của chương 9. Chương 10 sẽ giải thích nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của Nga và các quốc gia Đông Âu trên con đường tiến tới kinh tế thị trường và sự hội nhập chặt chẽ vào thế giới sau thời kỳ cộng sản. Những nỗ lực của châu Âu trong việc tạo nên một thị trường chung và giám đốc vai trò của nhà nước – tiến tới nhà nước phúc lợi – là chủ đề của chương 11. Chương 12 sẽ xem xét nước Mỹ trong khuôn khổ một quá trình

tổng thể về sự thay đổi mang tính toàn cầu, tìm hiểu tác động của tài chính lành mạnh trong một chính phủ mở rộng và những xu hướng đổi lập trong điều chỉnh kinh tế và những giá trị xã hội. Cuối cùng, chương 13 và 14 sẽ đề cập đến vấn đề toàn cầu hoá – những cơ hội và thách thức trong một nền kinh tế toàn cầu mới là gì? Thực tế, toàn cầu hoá là cái gì? Làm thế nào mà cả một thời kỳ “đình cao chỉ huy” kéo dài cả trăm năm đã dẫn chúng ta tới một thị trường toàn cầu? Các quốc gia và cộng đồng quốc gia sẽ phải đối mặt như thế nào với những thách thức do tự do hoá thương mại và hội nhập tài chính quy mô lớn mang lại? Liệu cùng một lúc chúng ta có thể có được những lợi ích về mặt chính trị do một nhà nước dân chủ mang lại và những lợi ích về mặt kinh tế do thị trường toàn cầu mang lại, khi mà dường như thị trường lúc này đang lấn át nhà nước? Rốt cuộc ai sẽ nắm được “những đình cao chỉ huy”?

Đó chính là câu chuyện của chúng ta, câu chuyện về những cá nhân, những tư tưởng, xung đột, những bước ngoặt quyết định đã làm biến chuyển các nền kinh tế và số phận các quốc gia trong nửa sau của thế kỷ XX. Phạm vi của câu chuyện đã tự đặt ra quy tắc của nó. Chỉ riêng về nước Mỹ hay bất cứ một khu vực, một quốc gia nào đấy cũng đã có vô số thứ có thể viết; nhưng ở đây, chúng ta chỉ mô tả tất cả trên một bức tranh rộng lớn hơn – đó là những trận chiến hỗn loạn tranh giành “những đình cao chỉ huy”, lợi ích và hậu quả, cùng viễn cảnh trong thế kỷ tới.

Nhưng chúng ta hãy bắt đầu với một cuộc hội thảo ôn hoà mà thực tế là tập trung vào những ranh giới chính trị truyền thống. Thời gian diễn ra là năm 1945. Địa điểm là Berlin.

**NHỮNG ĐỈNH CAO
CHỈ HUY**

BA MƯƠI NĂM HUY HOÀNG

Nên kinh tế hỗn hợp ở châu Âu

Cuộc họp cuối cùng của các nhà lãnh đạo phe Đồng minh diễn ra vào tháng 7 năm 1945 tại một địa điểm từng là cung điện của Hoàng đế nước Đức thuộc Potsdam, ngoại ô Berlin. Mục tiêu của cuộc họp này là lên kế hoạch cho những hành động cuối cùng của Chiến tranh thế giới thứ hai và chuẩn bị cho hoà bình. Trong số họ có một nhà lãnh đạo chưa từng trải – tân Tổng thống Mỹ Harry Truman – người mới kế nhiệm Franklin Roosevelt chưa đầy ba tháng. Người thứ hai là nhà độc tài Xô viết Joseph Stalin – Bác Joe, như phía Đồng minh vẫn gọi do bản tính rất dễ cáu kỉnh của ông. Phải nhiều năm sau thì người ta mới biết đến những hậu quả đầy đủ về con người do sự độc tài và các trại tù chính trị của ông. Vào lúc đó, mô hình kế hoạch hoá tập trung Xô viết với những kế hoạch 5 năm và công cuộc công nghiệp hoá quy mô lớn đã có ảnh hưởng mạnh và kéo dài trong nhiều thập kỷ. Người thứ ba là Winston Churchill, một nhà chiến lược lớn và một nhà lãnh đạo kiên định, người mà với quyết định quả cảm của mình trong bối cảnh nước Anh hoàn toàn bị cô lập, đã trở thành biểu tượng của quyết tâm chống phát xít. Thực sự ông đã là một vị anh hùng trong lịch sử; thực khó có thể nói đến thắng lợi của phe Đồng minh mà không nói đến Churchill trong những giờ khắc tăm tối nhất thời kỳ 1940 – 1941.

Những nhiệm vụ đặt ra cho Hội nghị Potsdam rất khó khăn và chương trình nghị sự của Hội nghị đầy kín những vấn đề gay go căng thẳng như thời điểm Liên bang Xô viết tham gia cuộc chiến chống Nhật Bản, cơ chế tạm chiếm nước Đức, bồi thường thiệt hại chiến tranh và dĩ nhiên là cả vấn đề biên giới. Ngoài ra còn có một vài vấn đề khác. Trong thời điểm diễn ra Hội nghị, khi biết thông tin về cuộc thử bom hạt nhân thành công tại sa mạc bang New Mexico, Truman đã giả bộ tình cờ đến gần Stalin và cho biết nước Mỹ đã có một vũ khí mới. “Vũ khí này rất mạnh”, Truman nói. Stalin đáp: “Tốt thôi, tôi hy vọng nước Mỹ có thể sử dụng vũ khí này.” Thông tin của Truman chẳng làm nhà độc tài Xô viết ngạc nhiên, ông ta đã biết trước về vũ khí mới của Mỹ qua những tin tức tình báo.

Sau chín ngày đấu tranh ngoại giao là giai đoạn tạm nghỉ – một thứ nghỉ lễ dường như kỳ lạ của chủ nghĩa dân chủ tư sản đối với Stalin – đó là một cuộc bầu cử, trong trường hợp này là cuộc bầu cử ở nước Anh nhằm thay thế chính phủ đã điều hành nước Anh từ tháng 5 năm 1940. Churchill rời Potsdam ngày 25 tháng 7. Mặc dù gặp ác mộng thấy mình chết trước đó nhưng Churchill vẫn rất tự tin rằng Đảng Bảo thủ của ông sẽ chiến thắng với đa số phiếu và rằng ông sẽ sớm quay lại để tiếp tục tranh luận với Stalin. Thế nhưng do cử tri nước Anh lo sợ nạn thất nghiệp và suy thoái kinh tế lại xảy ra như những năm 30 nên kết quả là Công đảng lại thắng lớn. Với Churchill, người đã lãnh đạo nước Anh qua thời kỳ tồi tệ của chiến tranh, sự thất bại này là một nỗi nhục nhã lớn. “Thật bế mặt” – đó là cách Churchill mô tả kết quả cuộc bầu cử. Một vài tuần sau, vợ ông an ủi ông về kết quả của cuộc bầu cử: “Trong cái rủi lại có cái may.” Churchill trả lời: “Giờ thì có lẽ là may mắn lớn.”

Nước Anh không còn được lãnh đạo bởi nhân vật kiệt xuất từng được mệnh danh là người hùng vĩ đại của lịch sử chính trị hiện đại – hậu duệ của Bá tước Marlborough, chỉ huy kỵ binh và anh hùng

trong cuộc chiến tranh Boer*, tay hào hán và chủ nhân, người có phong cách riêng, người bảo vệ đất nước đã trở thành nhà cải cách tự do của vương quốc Anh. Ông đã thất bại trước Clement Attlee, người bị thôi thúc bởi cảnh khốn cùng và sự tuyệt vọng của những người dân đang sống trong các khu ổ chuột trên nước Anh và bị ảnh hưởng bởi cái mà ông gọi là "đạo lý Cơ Đốc giáo", đã dành 14 năm đầu trong sự nghiệp của mình để trở thành nhà hoạt động xã hội vùng cực Đông London.

Sự tương phản giữa Attlee và Churchill rất lớn. Thủ tướng Attlee, được một người cùng thời mô tả là "rất dịu dàng và ít nói", đã rất tự hào là không đọc báo, cố gắng giữ cho các bài tóm lược tin tức trong 10 phút hoặc ít hơn (chấm dứt bằng câu "chẳng có gì" hoặc "với tôi ý tưởng này thật điên rồ"), và lúc nào cũng cố dùng càng ít từ càng tốt. Về sau này ông được hỏi là "Liệu ông có cho rằng ông là người theo thuyết bất khả tri hay không?" Ông đã trả lời là "tôi không biết". Và khi được hỏi là "liệu có tồn tại thế giới bên kia hay không" thì ông đáp "có thể".

Và chính là Attlee chứ không phải Churchill đã trở lại Potsdam. Mặc dầu Attlee là một nhân vật thuộc phe xã hội, nhưng hầu như không có thay đổi gì trong thành phần đoàn đại biểu Anh, cũng như trong chính sách của nước Anh. Ngay cả những nhân viên phục vụ thủ tướng cũng được giữ nguyên. Vì biết là Attlee không có người phục vụ, Churchill đã cho ông mượn người của mình. Tất cả những điều đó làm Stalin bối rối, và đã nghĩ là hẳn có một sự thoả thuận từ đâu nào đó giữa Churchill và Attlee. Sau cùng, V. M. Molotov, Bộ trưởng Ngoại giao của Stalin, đã gọi ra với Attlee là hẳn Churchill đã "ấn định" kết quả bầu cử. Tại Potsdam, Attlee đã chẳng lấy gì làm bận mình khi nhà lãnh đạo công đoàn Ernest Bevin, bộ trưởng ngoại giao mới của ông,

* Cuộc chiến tranh Boer (hay Chiến tranh Nam Phi) (1899-1902) giữa Anh và liên minh chính quyền Boer vùng Transvaal và vùng Orange Free State về chủ quyền lãnh thổ và thương mại trên các vùng đất này.

dường như đã đứng ra nói từ đầu: chỉ cuối trong khi Attlee ngồi yên lặng, nhà khói xì gà và gặt đầu. Ông giải thích: “Bạn đừng có nuôi một con chó mà bạn lại tự sửa lấy, và Ernie là một con chó rất tốt”.

Khi chiến thắng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai tới gần, Attlee và những đảng viên Công đảng – một sự pha trộn giữa giới trí thức Oxford, lãnh đạo công đoàn và thợ mỏ – đã đánh trúng vào tình cảm của toàn bộ cử tri, trong khi Churchill lại không làm được điều đó. Và những chương trình mà Attlee và đảng của ông hứa hẹn thực hiện đại diện cho một kỷ nguyên mới, trong đó các chính phủ – hay nhà nước – tìm cách nắm giữ và điều khiển “những đình cao chỉ huy” trong nền kinh tế. Điều này trước hết xảy ra ở các nước công nghiệp, dưới cái tên sự tái thiết, tăng trưởng kinh tế, việc làm đầy đủ và sự công bằng. Tiếp sau là ở các nước đang phát triển, dưới cái tên sự tiến bộ, xây dựng tổ quốc và chống chủ nghĩa đế quốc. Công đảng thiết lập và hợp pháp hoá mô hình kinh tế hỗn hợp, được đặc trưng bởi sự can thiệp mạnh và trực tiếp của chính phủ vào nền kinh tế cùng với chính sách nhà nước phúc lợi ngày càng mở rộng. Can thiệp của chính phủ có thể thông qua quản lý tài khoá hoặc khu vực doanh nghiệp nhà nước – khu vực này cùng tồn tại song song với khu vực tư nhân. Mô hình này đã tồn tại trong bốn thập kỷ. Các nỗ lực của Công đảng đã đánh dấu sự bắt đầu một trào lưu kinh tế và chính trị lan ra khắp thế giới cho tới khi đạt đến đỉnh cao vào những năm 70.

Hướng tới nền kinh tế hỗn hợp

Khắp Tây Âu, có nhiều động lực cùng tạo ra sự đồng thuận về một nền kinh tế hỗn hợp. Thiệt hại thứ nhất hiển hiện trước mắt mọi người là sự tàn phá ghê gớm và cảnh cùng cực do chiến tranh gây ra. Sự tàn phá này đã nhanh chóng tạo ra một cuộc khủng hoảng với quy mô chưa từng có; trong lịch sử chưa bao giờ có những biến cố lớn như vậy. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Henry Stimson đã ghi lại trong nhật ký của mình: “Khung cảnh tồi tệ hơn bất cứ những gì có thể xảy ra trên thế giới.” Hàng chục triệu người thiếu lương thực

trầm trọng, nhiều người có nguy cơ chết vì đói. Cuộc khủng hoảng có thể đo được bằng thiệt hại về mặt con người – số người chết và bị thương, người tàn tật, sự ly tán của các gia đình. Cuộc khủng hoảng cũng được thể hiện bằng những thiệt hại vật chất – nhà cửa và các nhà máy bị san bằng thành các đồng gạch vụn, nông nghiệp và giao thông không thể hoạt động. Nhưng vẫn còn một sự thiệt hại nữa khó thấy hơn: máy móc xuống cấp, lực lượng lao động của châu Âu kiệt sức, bệnh tật, rối loạn; những kỹ năng kỹ thuật mất hết. Thời tiết khắc nghiệt mà đỉnh điểm là vào mùa đông Siberia 1947 đã tạo ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng.

Cần phải làm gì đó và phải thật nhanh. Đời sống đã quá cùng cực. Nếu không sớm có câu trả lời cho tình huống này thì chủ nghĩa cộng sản có thể sẽ lan khắp lục địa châu Âu. Không có một khu vực tư nhân nào có thể huy động vốn, tư liệu sản xuất và những năng lực cần thiết để có thể tái thiết và phục hồi khi thương mại và thanh toán quốc tế hoàn toàn đổ vỡ. Nhà nước phải đảm nhận nhiệm vụ này và lấp đầy chỗ trống. Có thể nói nhà nước là nhà quán quân trong việc tổ chức và phục hồi kinh tế. Ngoài ra không còn ai khác.

Các chính sách và chương trình của nền kinh tế hỗn hợp cũng nảy sinh từ những kinh nghiệm của những thập kỷ trước. Trước hết, đó là cuộc Đại Suy thoái những năm 30 và biểu hiện nhức nhối nhất chính là nạn thất nghiệp trầm trọng. Với thực tế nền kinh tế thế giới ngày nay, người ta sẽ không thể lý giải được những gì đã xảy ra trong suốt bốn thập kỷ tiếp đó nếu không hiểu rằng thất nghiệp là vấn đề cơ cấu trọng tâm mà tất cả các chính sách đều phải nhằm giải quyết. Trong thập kỷ 20, hệ thống thị trường đã tỏ ra kém hiệu quả ở nhiều nước và trong thập kỷ 30, hệ thống này đã thất bại hàng loạt. Vì thế không có gì đảm bảo rằng hệ thống này lại không thất bại thêm một lần nữa. Nhà nước, do vậy, đã đảm nhiệm một vai trò to lớn hơn nhiều nhằm tạo việc làm đầy đủ, diệt trừ tận gốc nguyên nhân gây ra khủng hoảng, điều chỉnh và ổn định hoạt động kinh tế, và đảm bảo rằng chiến tranh sẽ không gây ra sự suy thoái khiến cho những lời hứa

hẹn, những lý tưởng và sự hy sinh trong cuộc chiến vừa kết thúc trở nên vô nghĩa.

Khi chiến tranh kết thúc, ở châu Âu và nhiều nơi trên thế giới, chủ nghĩa tư bản đối với dân chúng đã mất uy tín đến mức ngày nay chúng ta không thể tưởng tượng được. Chủ nghĩa tư bản dường như là thứ chủ nghĩa nhu nhược, không thích hợp, bất lực và người ta không thể mong đợi rằng nó sẽ mang lại sự phát triển kinh tế và một cuộc sống khăm khá hơn. “Ở châu Âu không ai còn tin vào nền kinh tế kiểu Mỹ – tức là chỉ có các công ty tư nhân”, nhà sử học người Anh A. J. P. Taylor* lúc đó đã viết như vậy. Hầu như chẳng còn ai tin vào nền kinh tế kiểu Mỹ ngoại trừ những người ảo tưởng như những người ủng hộ vua James II† ở Anh sau năm 1688. Về mặt đạo đức, chủ nghĩa tư bản thật đáng phê phán vì nó thể hiện lòng tham lam, làm tăng sự bất bình đẳng, không đáp ứng được nhu cầu của công dân và đối với nhiều người, chủ nghĩa tư bản phải chịu trách nhiệm trong việc gây ra cuộc chiến tranh thế giới.

Một yếu tố khác cũng có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi trên. Đối với thế giới phương Tây, Liên bang Xô viết đã tạo được thanh thế và sự kính nể về mặt kinh tế mà ngày nay khó có thể đạt lại được. Những kế hoạch năm năm trong phát triển công nghiệp, nền kinh tế “chỉ huy và kiểm soát”, sự tuyên bố không có thất nghiệp được coi là lời giải cho nạn thất nghiệp và sự thất bại của chủ nghĩa tư bản trong những năm 30. Mô hình kinh tế Xô viết càng có uy tín hơn nữa khi đã chiến thắng cỗ máy chiến tranh Đức quốc xã. Tất cả mọi thứ đã tạo ra cho chủ nghĩa xã hội một cái tên đẹp đẽ. Sự kính nể và khâm

* Alan John Percivale Taylor (1906-1990): nhà sử học nổi tiếng của Anh. Ông là người phản đối Mỹ trong cuộc Chiến tranh Lạnh và ủng hộ Liên bang Xô viết.

† James II (1663-1701): trị vì Vương quốc Anh, Scotland và Ireland từ năm 1685 cho đến khi cuộc Cách mạng Huy hoàng (Glorious Revolution) hay còn gọi là cuộc Cách mạng không đổ máu (Bloodless Revolution) nổ ra năm 1688. James II bị phế truất và ngai vàng được chuyển giao sang con gái là Mary II và con rể là William III, chấm dứt sự cai trị của dòng họ Stuart.

phục không những xuất phát từ phần còn lại của châu Âu mà còn từ phe ôn hoà và thậm chí từ phe bảo thủ. Sự khốn khổ và tính tàn bạo của chế độ Stalin lúc đó vẫn chưa rõ ràng hoặc chưa được xem xét nghiêm túc. Tính giới hạn và cứng nhắc của hệ thống kế hoạch hoá tập trung – và xét cho cùng yếu điểm cơ bản sống còn của hệ thống này là không thể đổi mới – phải mất hàng thập kỷ nữa mới chứng minh được. Mặc dù luôn ủng hộ “thử nghiệm” Xô viết nhưng nhà sử học E. H. Carr* đã quá cường điệu khi ông viết năm 1947: “Chắc chắn nếu chúng ta đều là những nhà hoạch định chính sách thì dù có nhận thức được hay không, kết quả này chủ yếu là do ảnh hưởng từ thực tiễn của Liên bang Xô viết và những thành tựu mà nó đạt được”. Nó đã thách thức và ám ảnh những người thuộc phe dân chủ xã hội, phe ôn hoà và phe bảo thủ; ảnh hưởng của nó đến toàn bộ giới chính trị là điều không thể phủ nhận được.

Nước Anh: Giữ đúng lời hứa

Đối với Công đảng của Anh, giải quyết nỗi ám ảnh của nạn thất nghiệp là điểm khởi đầu, hay gần như là lý do để tồn tại. Rốt cuộc họ cũng muốn thực hiện lời hứa của Thủ tướng David Lloyd George hồi cuối Chiến tranh thế giới lần thứ nhất: “Các anh hùng sẽ có nhà ở”, một lời hứa đã không được thực hiện trong những năm cay đắng giữa hai cuộc thế chiến. Diễn ra trong những năm 20 và thậm chí tồi tệ hơn trong những năm 30 là nạn thất nghiệp tràn lan và các thử thách cam go, sự đối đầu giữa chủ và thợ, sự phân biệt giai cấp mà do đó những người có khả năng và được đào tạo (họ muốn được đào tạo) từ chối cơ hội và lên án những người tiếp tục đầu tư. Khi những đảng viên Công đảng nhận ra điều này thì nước Anh đã là một quốc gia mà các nhà tư bản chắc chắn đã thất bại, họ không chịu đầu tư và không hề có động cơ đổi mới. Thay vào đó, các nhà kinh doanh cứng nhắc và tầm thường này lại chỉ lo tích lũy lợi nhuận, trốn tránh việc áp dụng công nghệ

* Edward Hallett Carr (1892-1982): nhà sử học người Anh. Tác phẩm chính của ông là *Lịch sử nước Nga Xô viết* và *Hai mươi năm khủng hoảng 1919-1939*.

mới, kỳ thị sự đổi mới và sa thải nhân công. Những nhà kinh doanh như vậy không thể là những người làm hồi sinh nền kinh tế được.

Phản ứng của những đảng viên Công đảng trước tình hình xã hội và nạn thất nghiệp trong những năm 30 thực ra chính là cực điểm của cao trào giải phóng trí thức đã hình thành từ nhiều thập kỷ trước của thế kỷ XIX, nhằm xoá bỏ cảnh đói nghèo và những khu nhà ổ chuột do quá trình công nghiệp hoá gây ra, khắc phục hậu quả của các cuộc khủng hoảng cũng như những thất bại trong chu kỳ kinh doanh. Chính những điều này đã khiến Clement Attlee khởi nghiệp ở vùng cực Đông London thay cho làm việc trong văn phòng luật sư của cha. Ám ảnh bởi những cảnh khốn cùng, cũng giống như Attlee, rất nhiều người, ở những mức độ khác nhau, đều theo đuổi mục tiêu cải cách và công bằng xã hội, tìm kiếm tính hiệu quả, và luôn tin tưởng vào trách nhiệm của chính phủ đối với công dân, cũng như đưa nước Anh theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Trong số đó, nhiều quan điểm đã được đề xướng bởi những người theo học thuyết Fabian, một học thuyết ra đời vào cuối thế kỷ XIX bởi nhiều học giả trong đó có Beatrice, Sidney Webb* và George Bernard Shaw†. Cộng đồng trí thức có ảnh hưởng lớn này mưu tính thay thế “sự tranh giành vì lợi ích cá nhân” bằng “sự thịnh vượng chung”, hay theo lời của Shaw, đó là từng bước hướng tới “chủ nghĩa tập thể” và giai đoạn đầu của “chủ nghĩa xã hội”. Biện pháp của họ là tiến hành cải cách từng bước chứ không phải bằng một cuộc cách mạng.

Trong những năm 30, những nhà xã hội Anh nhìn ra thế giới và nhận thấy các chính phủ khác cũng đang lâm vào hoàn cảnh như họ.

* Sidney James Webb (1859–1947): nhà kinh tế học và xã hội học người Anh, người sáng lập trường đại học Kinh tế London (London School of Economics) năm 1895. Ông và vợ là Beatrice Potter Webb (1858–1943) là những thành viên chủ chốt của nhóm Xã hội Fabian.

† George Bernard Shaw (1856–1950): nhà soạn kịch, người viết tiểu luận, và nhà phê bình Anh. Ông là người sáng lập Hội Fabian, gồm một nhóm các nhà văn cam kết thúc đẩy chủ nghĩa xã hội. Ông giành giải Nobel văn học năm 1925.

Một số nước hướng về mô hình kinh tế được coi là chủ nghĩa tích cực lạc quan, mang tính thực nghiệm, gắn liền với những cải cách theo chủ nghĩa can thiệp của Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Roosevelt và Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Một số nước khác lại bị lôi cuốn bởi Liên bang Xô viết và những gì được coi là “bản anh hùng ca” đầy thành tích của chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế tập trung, điều này dường như đã khiến Liên bang Xô viết trở thành một ngoại lệ trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu. Một số người trong giới trí thức Anh, đi đầu là vợ chồng Webb, đã ôm ấp ảo tưởng về chủ nghĩa cộng sản Xô viết quá lâu. So với giới công đoàn, mô hình Xô viết thường có ảnh hưởng lớn đến giới trí thức hơn. Những lãnh đạo công đoàn như Ernest Bevin* đã phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa cộng sản do những xung đột của họ với phe Cộng sản về quyền kiểm soát phong trào liên đoàn Anh, và họ đã tỏ ra là những người phản đối kiên quyết nhất đối với chủ nghĩa bành trướng của Xô viết sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Bản thân chiến tranh cũng đã mở rộng phạm vi hoạt động kinh tế của nhà nước. Sự quản lý nền kinh tế của nước Anh trong Chiến tranh thế giới thứ hai là bằng chứng tích cực nhất cho thấy nhà nước có thể làm được gì và chứng minh được những lợi ích của việc kế hoạch hoá. Trên thực tế, nhà nước đã tiếp quản và điều hành nền kinh tế với quy mô lớn và hiệu quả hơn nhiều so với những năm 30 khi nhà nước chưa nắm quyền, nhà nước có thể thu được mức sản lượng cao hơn từ chính những máy móc thuộc nhà sở hữu của những nhà tư bản trước khi chiến tranh xảy ra. Hơn nữa, người dân đã nường tựa vào nhau và cùng chia sẻ những khó khăn trong thời đoạn “căng thẳng của cuộc chiến tranh toàn diện” (tức là cuộc chiến tranh thế giới thứ hai theo cách sống của người Anh, điều này đã biến việc

* Ernest Bevin (1945-1951): nhà chính trị và lãnh đạo giới lao động Anh. Ông là Bộ trưởng Bộ Lao động Anh (1940-1945) và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1945-1951).

phát triển nền kinh tế quốc gia trở thành sự nghiệp chung chứ không phải là vũ đài đấu tranh giai cấp. Tại Anh trong giai đoạn này, kể cả hoàng gia cũng phải có số lương thực.

Tất cả những tình huống lịch sử trên đã dẫn tới sự phế bỏ học thuyết kinh tế của Adam Smith, chính sách tự do kinh doanh và học thuyết kinh tế theo chủ nghĩa tự do truyền thống của thế kỷ XIX. Từ những năm đầu trong thời kỳ hậu chiến, đã có những hoài nghi về học thuyết kinh tế của Adam Smith khi ông cho rằng việc theo đuổi lợi ích của mỗi cá nhân cộng lại sẽ làm tăng lợi ích của “tất cả” mọi người trong xã hội. Điều này không đúng, bởi hậu quả cuối cùng đó là sự bất công và bất bình đẳng, và rất ít người có thể được lợi từ sự giàu có của những người khác. Bản thân khái niệm lợi nhuận đã là không thể chấp nhận được về mặt đạo đức. Theo Attlee, khi đề cập đến vấn đề này thì niềm tin cho rằng lợi nhuận cá nhân là động cơ phát triển kinh tế chỉ là “ảo tưởng và không có cơ sở thực tế nào”.

Những nhà chính trị Công đảng giành được quyền lực trong những ngày tháng cuối cùng của Chiến tranh thế giới thứ hai đã quyết tâm xây dựng cái gọi là “Tân Jerusalem”. Để làm được điều này, họ sẽ phải ôn lại những bài học của lịch sử và thay đổi vai trò của nhà nước. Được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm và thể chế thời chiến, nhà nước sẽ là người bảo vệ, là đối tác của nhân dân và sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo cuộc sống của nhân dân ở mức tốt hơn nhiều so với thời kỳ tiền chiến. Hơn nữa, Công đảng cũng đã có kế hoạch hành động và điều này đã được thể hiện trong bản “Báo cáo Beveridge”, do một uỷ ban được chính phủ thành lập trong Chiến tranh thế giới thứ hai dưới sự lãnh đạo của William Beveridge, một quan chức đã có thời từng là hiệu trưởng Trường Kinh tế London. Bản báo cáo đã đưa ra các chương trình xã hội để tiêu diệt “năm gã khổng lồ”: túng thiếu, bệnh tật, ngu dốt, nghèo khổ, ăn không ngồi rồi (ví dụ như thất nghiệp). Báo cáo này đã được công bố và trở thành một tác phẩm bán chạy nhất. (Thậm chí hai bài bình luận về bản báo cáo này, cả hai đều được đóng dấu TÀI LIỆU MẬT, đã được

tìm thấy ở boongke của Hitler khi chiến tranh kết thúc). Báo cáo đã có tác động sâu rộng trên phạm vi toàn cầu, vĩnh viễn thay đổi cách nghĩ của không chỉ riêng nước Anh, mà còn của toàn bộ các nước công nghiệp về nghĩa vụ của nhà nước đối với phúc lợi xã hội.

Để thực hiện những đề xuất trong “Báo cáo Beveridge”, Chính phủ Anh thuộc Công đảng thiết lập hệ thống y tế miễn phí thông qua việc thành lập Cơ quan Y tế Quốc gia, xây dựng hệ thống hưu trí mới, cải thiện vấn đề giáo dục và nhà ở, tìm cách thực hiện lời cam kết toàn dụng nhân công. Tất cả những công việc trên đều nhằm xây dựng một nhà nước mà những đảng viên Công đảng vẫn thường gọi là *nhà nước phúc lợi xã hội* và họ rất tự hào khi thực hiện điều này. Thuật ngữ *nhà nước phúc lợi xã hội* đã xuất hiện – ví dụ như được Tổng Giám mục xứ York sử dụng năm 1941 – với ý nghĩa hoàn toàn trái ngược với thuật ngữ *nhà nước tập quyền* của các nhà độc tài châu Âu lục địa. Đúng vậy, chính tại châu Âu lục địa lần đầu tiên đã xuất hiện bảo hộ quốc gia về hưu trí và sức khỏe – chính sách do Thủ tướng Đức Otto von Bismarck đưa ra ngay từ những năm 1880. Ở Anh, chính phủ thuộc Đảng Tự do khi tiến hành cải tổ năm 1906 cũng đã đưa ra chương trình Bảo hiểm thất nghiệp, sức khỏe và hưu trí. Những bước khởi đầu này của cái gọi là “nhà nước cứu hộ” còn rất khiêm tốn. Ngược lại, tính toàn diện của chương trình cải tổ của Công đảng năm 1945 đã biến nước Anh từ một nhà nước đúng ra là “nhà nước cứu hộ” thành nhà nước phúc lợi xã hội đầu tiên.

Chính phục “những đình cao chi huy”

Năm 1918, Công đảng đã thông qua một cương lĩnh trong đó có một điều khoản mà sau này trở thành “Điều IV” nổi tiếng mà theo Sidney Webb là kêu gọi sự “sở hữu chung các phương tiện sản xuất, phân phối và trao đổi”. Nhưng câu trên có ý nghĩa thế nào trên thực tế? Câu trả lời đã xuất hiện trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Một buổi tối năm 1944, Will Cannon - công nhân hưu trí ngành đường sắt được động viên trở lại làm việc ở khu nổi các toa xe chờ hàng - ngẫu

nhiên có mặt tại một cuộc họp công đoàn địa phương ở Reading gần London. Trong cuộc họp, ông quyết định đề xuất một cuộc vận động kêu gọi quốc hữu hoá và đã được công đoàn địa phương này chấp nhận. Cuộc vận động đã gây được sự chú ý trên toàn quốc và Công đảng cuối cùng cũng đã thông qua vào tháng 12 năm 1944 và cuộc vận động của Will Cannon đã gây được tiếng vang trên toàn cầu.

Tháng 7 năm 1945, Công đảng lên nắm quyền cam kết sẽ quốc hữu hoá và quyết tâm chinh phục “những đình cao chỉ huy” của nền kinh tế, thuật ngữ này đã được Lenin sử dụng giữa những năm 30. Trong quá trình chinh phục “những đình cao chỉ huy” sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Công đảng đã quốc hữu hoá ngành than vốn đang hoạt động rất chấp vớ rời rạc, nhưng cung cấp tới 90% nhu cầu năng lượng của nước Anh. Công đảng cũng tiến hành biện pháp tương tự với các ngành luyện kim, đường sắt, các ngành phục vụ công cộng và viễn thông quốc tế. Hoạt động này trước đây cũng đã có một số tiền lệ, chính Winston Churchill năm 1911 là Bộ trưởng Bộ Hải quân đã mua cổ phiếu chính phủ nắm quyền kiểm soát một công ty mà sau này trở thành Công ty Dầu khí Anh quốc (BP) nhằm đảm bảo nguồn cung cấp dầu cho Hải quân Hoàng gia. Lý do cơ bản của Churchill trong sự việc này là an ninh, sức mạnh quân sự và cuộc chạy đua vũ trang thủy quân với nước Đức.

Căn nguyên của công cuộc quốc hữu hoá trong thập kỷ 40 khá khác biệt, cũng như các doanh nghiệp tư nhân, những ngành công nghiệp này thiếu vốn đầu tư, kém hiệu quả và thiếu quy mô*. Là các công ty đã được quốc hữu hoá, những doanh nghiệp này sẽ huy động các nguồn lực và áp dụng công nghệ mới, sẽ hoạt động có hiệu quả hơn, đảm bảo đạt được những mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế và tăng trưởng, việc làm, công bằng và bình đẳng. Những công ty này sẽ là động cơ của

* Những căn nguyên này cũng đã là cơ sở cho những bước đi trước đó như việc quốc hữu hoá ngành điện những năm 20, thiết lập Ủy ban Trung ương về Năng lượng và Hàng không Quốc tế năm 1939 – tức là Công ty Hàng không Quốc tế Anh quốc. (Chú thích của tác giả).

toàn bộ nền kinh tế, đưa nền kinh tế tiến lên hiện đại hoá và tái phân phối thu nhập tốt hơn. Công cuộc hiện đại hoá được tiến hành nhanh chóng bởi Herbert Morrison, viên bộ trưởng thuộc công đảng, người đã mài giũa chuyên môn của mình trong thập kỷ 30 bằng việc thống nhất hai ngành xe bus và xe điện ngầm ở thành phố London.

Nhưng chính xác là quốc hữu hoá được tiến hành như thế nào? Sau một số cuộc tranh luận, người Anh đã từ bỏ “Mô hình Bưu điện” – tức là các doanh nghiệp được quốc hữu hoá dưới dạng các phòng ban và các cơ quan trực thuộc các bộ. Thay vì điều đó, họ chọn một công ty lớn của nhà nước – mô hình này đã được áp dụng cho BBC – và sau này trở nên nổi tiếng khắp thế giới với cái tên “tổng công ty nhà nước”. Chính phủ sẽ chỉ định một ban điều hành các hoạt động của công ty. Morrison giải thích: “Những công ty này sẽ là các “tổng công ty” và là những doanh nghiệp được quan tâm nhiều nhất; các công ty này sẽ thuê những nhân viên có kiến thức và kỹ năng cần thiết và chỉ cho họ một lối đi”. Nhưng các tổng công ty nhà nước sẽ phối hợp với nhau như thế nào để thực hiện kế hoạch hành động của Công đảng? Câu trả lời là tuân thủ nghiêm ngặt kế hoạch. Thuật ngữ này đã được sử dụng rộng khắp trong cương lĩnh tranh cử của Công đảng năm 1945; và ít nhất thì ban đầu, nỗ lực của Công đảng trong việc chinh phục những đỉnh cao chỉ huy chủ yếu sẽ xoay quanh khái niệm *kế hoạch hoá* như là chìa khoá hứa hẹn đối với quốc hữu hoá. Như Attlee nói, quốc hữu hoá cũng là một chiến lược to lớn và mới mẻ “đại diện cho những quy tắc xã hội chủ nghĩa của chúng tôi trong việc đặt phúc lợi xã hội quốc gia lên ưu tiên hàng đầu”.

Cuối cùng, khoảng 20% lực lượng lao động toàn quốc đã có việc làm trong các ngành nghề mới được quốc hữu hoá. Nhưng cũng chính những ngành công nghiệp này tạo nên phần lớn những “khu vực chiến lược” mà theo đó nền kinh tế quốc gia được xây dựng. Tuy nhiên, cũng có một số hạn chế, ví dụ như chính phủ sẽ và có thể đi xa đến đâu. Sự uyển chuyển trong chính sách bị hạn chế vào thời điểm kết thúc chiến tranh do thực tế nghiệt ngã là xét trên mọi mục tiêu thì nước Anh đã thất bại. Cán cân thanh toán của nước Anh rơi vào

tình trạng thảm hại do chính phủ đã chi tiêu một lượng lớn tài sản quốc gia để tiêu diệt phát xít và do mất đi quá nhiều những thu nhập vô hình từ các nguồn lợi do đầu tư tại nước ngoài đem lại. Tình cảnh cùng cực của nước Anh đã trở nên rõ rệt vào năm 1946 khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn diện bắt đầu. Giờ đây, phá sản đi kèm với một mùa đông khắc nghiệt và sự đổ vỡ hoàn toàn về thương mại và thanh toán quốc tế. Ngay cả thang máy của Bộ Tài chính cũng không hoạt động được do bị cắt điện.

“Chúng tôi hành động dựa trên thực tiễn”

Cuộc khủng hoảng kinh tế trở nên gay gắt hơn bởi Chiến tranh Lạnh đã thực sự chấm dứt mọi chiến dịch nhằm nắm giữ hơn nữa những công cụ đỉnh cao chỉ huy. Công đảng cũng đành bó tay, do đó, hầu hết những điều Công đảng cam kết đã không bao giờ được tiến hành. Bất chấp các cuộc tranh luận về mục tiêu cao cả của “kế hoạch hoá”, không có một hoạt động đáng kể nào được thực hiện trên thực tế và thực ra, kế hoạch hoá đã bị loại bỏ. Ernest Bevin, người đã từng góp phần điều khiển nền kinh tế chỉ huy nước Anh trong chiến tranh, đã gạt bỏ cam kết kế hoạch hoá của nước Pháp thời hậu chiến bằng một cái phẩy tay: “Chúng ta không làm như thế ở đất nước này, chúng ta sẽ không có kế hoạch, chúng ta sẽ thực hiện mọi việc dựa trên thực tiễn.” Năm 1947, sự thay đổi này đã được tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành khi Attlee chuyển giao quyền kiểm soát các ngành đã được quốc hữu hoá từ Herbert Morrison sang cho ngài Stafford Cripps*. Mặc dầu Cripps là một nhà quản lý khá hiệu quả và thực dụng, việc ông tự cho mình là đúng đã khiến Churchill khó chịu mà nói: “Lạy Chúa, vẫn còn có Thượng đế đấy chứ.” Cripps cũng là một người kiên định và có tiếng nói trong việc ủng hộ một đường lối ôn hoà hơn và việc ông nắm giữ vị trí số một đã cho thấy sự chấm dứt những nỗ lực nhằm kế hoạch hoá nền kinh tế nước Anh.

* Stafford Cripps (1889-1952): chính trị gia người Anh, gia nhập Công đảng năm 1929.

Tuy nhiên, những công việc khó khăn trong cuộc khủng hoảng vẫn tiếp diễn. Chính sách phân phối lương thực vẫn được áp dụng cho đến tận năm 1954. Trẻ em khi sinh ra thì cha mẹ phải đăng ký là người ăn chay để có quyền xin trứng nuôi con. Thịt thỏ là thứ thịt duy nhất không bị kiểm soát. Thậm chí bánh kẹo cũng bị hạn chế cho tới năm 1953. Tuy nhiên, dù có khó khăn, chính phủ của Attlee cũng vẫn phân phối được hàng hoá tới người tiêu dùng. Công dân Anh đã có được một chính phủ phúc lợi xã hội, một chính phủ đã đem lại cho họ những lợi ích tốt hơn về y tế và giáo dục, khiến họ yên tâm hơn khi đối mặt với những khó khăn về bệnh tật, bất lợi, rủi ro và tuổi già.

Và tên khổng lồ số một – kẻ hơn ai hết đã khiến cho những đảng viên Công đảng phải tham chiến – đã bị tiêu diệt. Tỷ lệ thất nghiệp ở Anh trong những năm 30 ở khoảng 12%; cuối những năm 40, tỷ lệ này chỉ còn khoảng 1,3%. Nước Anh đã thành công trong việc thay thế chế độ bản vị vàng, nền tảng của những lý thuyết chính thống và chính sách của những năm 20 và 30, bằng “chuẩn mực toàn dụng nhân công”. Nền kinh tế không còn được đánh giá bằng tỷ giá đồng bảng so với vàng mà bằng số việc làm có thể được tạo ra cho những người sẵn sàng làm việc.

Những đảng viên Công đảng tự gọi mình là những người xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đó là một nhánh của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Anh xuất phát từ một nhà không tưởng thế kỷ XIX là Robert Owen chứ không phải Karl Marx. Trong lễ nhậm chức, Attlee đã định nghĩa như sau: “Đó là một nền kinh tế hỗn hợp hướng tới chủ nghĩa xã hội... Với mục tiêu thịnh vượng, mọi người đều có việc làm, đảm bảo an ninh xã hội đòi hỏi sự chuyển đổi sang sở hữu công cộng một số ngành kinh tế chủ yếu nhất định và đòi hỏi sự kiểm soát có kế hoạch những lợi ích chung của nhiều hoạt động kinh tế khác.” Và nền “kinh tế hỗn hợp” này, cùng với nhà nước phúc lợi xã hội, đã trở thành cơ sở của giải pháp hậu chiến hay còn gọi là Thoả ước Attlee. Tuy nhiên, dù mang tên gọi gì chăng nữa thì mô hình này cũng đã có tác động sâu rộng trên toàn thế giới trong bốn thập kỷ tiếp theo.

Nước Pháp:
“Những đòn bẩy trong quyền chỉ huy”

Ở Pháp, sự mở rộng vai trò của nhà nước ở mức độ rất lớn cũng là do những thảm hoạ của chiến tranh. Nước Pháp chưa phải trải qua chiến thắng hay chiến bại mà đúng hơn là chứng kiến sự đổ vỡ, hổ thẹn, thoả hiệp và chống cự. Thoát khỏi chiến tranh, nước Pháp đã tập trung vào việc đổi mới và khôi phục lại tính hợp pháp của mình. Trật tự cũ của nền Cộng hoà Đệ tam không thể nào được lập lại; nền cộng hoà này đã sụp đổ. Khi chiến tranh kết thúc, ở Pháp cũng như Anh, hệ thống tư bản chủ nghĩa đều bị coi như đã “mục nát”. Hệ thống này gắn liền với sự lạc hậu, thiển cận, chậm tiến bởi những thâm hụt trong đầu tư và một sự “đóng băng của tinh thần tư bản”. Kẻ tội đồ chính là những tập đoàn gia đình cứng nhắc và các doanh nhân ù lì, thiếu tinh thần kinh doanh, chỉ lo bảo vệ bản thân khỏi sự cạnh tranh, bảo toàn vị trí của gia đình và không dám mạo hiểm. Thực tế, hệ thống tư bản này đã hoàn toàn không được tín nhiệm vào thời điểm chuẩn bị diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1939, tuổi trung bình của hệ thống máy móc nước Pháp cao hơn 4 lần so với nước Mỹ và 3 lần so với nước Anh, trong khi năng suất của Pháp chỉ bằng 1/3 của Mỹ và 1/2 của Anh. Mức sống không được cải thiện gì so với thời điểm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất; thu nhập đầu người năm 1939 cũng chỉ bằng năm 1913. Những kinh nghiệm của Chiến tranh thế giới thứ hai đã bộc lộ rõ những điểm yếu của chủ nghĩa tư bản trên ba phương diện: sự lạc hậu về kinh tế của Pháp chính là nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém về quân đội và chính trị của nước này; hệ thống cũ không đủ khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của công cuộc tái thiết đất nước; và một phần đáng kể trong thương mại của Pháp đã bị phá hỏng bởi sự thoả hiệp của những người đứng đầu đất nước này với chủ nghĩa phát xít và chế độ bù nhìn Vichy.

Với một loạt những vấn đề chính trị trên, nước Pháp đã thống nhất là cần phải mở rộng vai trò của nhà nước để đối phó với những yếu kém rõ ràng của hệ thống thị trường. Năm 1945, tướng Charles

de Gaulle, người đứng đầu chính phủ lâm thời, đã tuyên bố: “Nhà nước cần phải nắm giữ đòn bẩy trong quyền chỉ huy.” Đây là điều rất khác so với những tư tưởng thịnh hành trước chiến tranh. Ông đã nói với những người thuộc tầng lớp quý tộc rằng họ bị thái hời vì không đủ năng lực. Đó là một nước Pháp mới, mạnh mẽ về kinh tế, được xây dựng dựa trên một nền kinh tế với ba khu vực: khu vực tư nhân, khu vực tư nhân có sự kiểm soát của nhà nước và khu vực đã được quốc hữu hoá. Việc quốc hữu hoá đáp ứng được nhiều mục tiêu: nó thúc đẩy hoạt động đầu tư, hiện đại hoá và đổi mới công nghệ; quốc hữu hoá cũng giải quyết được vấn đề độc quyền, củng cố và hợp lý hoá các ngành kinh tế vốn còn đang dở dang, một số ngành có thể nói là quá manh mún (nước Pháp có 1.730 doanh nghiệp tham gia vào việc sản xuất, truyền tải và phân phối điện; 970 doanh nghiệp khác tham gia một phần vào ngành này). Nhà nước có thể trừng phạt những người đã thoả hiệp với kẻ thù bằng cách tước quyền sở hữu các doanh nghiệp của họ và biến chúng thành sở hữu “toàn dân”. Quốc hữu hoá cũng có thể đảm nhiệm một nhiệm vụ quan trọng khác là kết nạp các tổ chức công đoàn bị chi phối bởi chủ nghĩa cộng sản trong quá trình tái thiết đất nước mà không gặt các tổ chức này sang một bên để gây nên xung đột.

Trước đó, công cuộc quốc hữu hoá cũng đã có một số tiền lệ. Ví dụ, trong những năm 20, Pháp đã thành lập công ty dầu khí quốc gia, *Compagnie Française des Pétroles*, để bảo vệ và nâng cao lợi ích của nước Pháp và công ty này trở thành “sức mạnh công nghiệp trong hoạt động của chính phủ”. Đó là một loại công ty mà người ta sẽ gọi là “các công ty hàng đầu quốc gia” – các công ty này, có thể thuộc sở hữu nhà nước hay liên quan mật thiết đến nhà nước, sẽ đại diện cho lợi ích quốc gia trên thị trường nội địa và trong cạnh tranh quốc tế – và thường là nhận được nhiều ưu đãi từ phía nhà nước. Việc quốc hữu hoá ngành đường sắt năm 1937 cũng là một cứu cánh cho ngành công nghiệp đã trở nên quá tồi tệ này. Tuy nhiên, nhìn chung, việc quốc hữu hoá và vai trò tích cực của nhà nước không phải là một phần của truyền thống Pháp. Điều này đã thay đổi cùng với sự xuất

hiện của phong trào Giải phóng Tự do (Libération). Thông qua những đạo luật về quốc hữu hoá năm 1945 và 1946, Chính phủ Pháp đã kiên quyết nắm giữ sự kiểm soát vĩ mô, kiểm soát các ngành ngân hàng, điện, khí và than. Chính phủ cũng tiến hành quốc hữu hoá như một biện pháp trừng phạt đối với các công ty đã giao thiệp với chế độ phát xít, trong số đó có Renault và một số công ty truyền thông đại chúng quan trọng. Khi kết thúc làn sóng quốc hữu hoá này, nền kinh tế Pháp đã được biến đổi.

Nhưng cũng nhanh không kém như khi được tiến hành, quá trình quốc hữu hoá đột ngột tạm dừng năm 1947. Mô hình quản lý hỗn hợp được áp dụng ở Pháp đã giúp cho những người cộng sản ở cấp quản lý có được ảnh hưởng bất thường tới những ngành vừa được quốc hữu hoá; chính sự nhiệt tâm quá đáng trong việc theo đuổi các chương trình riêng của họ đã dẫn đến một phản ứng gay gắt. Những cải cách luật pháp và sự thay đổi đồng minh chính trị cuối cùng đã tước quyền kiểm soát khỏi tay những người cộng sản, tuy nhiên vẫn còn chút dư vị cho việc tiếp tục quốc hữu hoá. Những người cộng sản đã rời bỏ Chính phủ Liên minh tháng 5 năm 1947 vào thời điểm bắt đầu cuộc Chiến tranh Lạnh, và theo yêu cầu của Matxcơva, đã công kích Chính phủ Pháp bằng hàng loạt các cuộc bãi công có quy mô lớn. Năm 1950, Chủ tịch Đảng Cộng sản, người đã từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trong giai đoạn quốc hữu hoá đã công khai sự chống đối của mình. Ông tuyên bố quốc hữu hoá là “một vũ khí tư bản”, là chỗ dựa của nhà nước tư bản và chống lại làn sóng cộng sản. Tuy nhiên, khi đã định hình, nền kinh tế Pháp cũng trở thành nền kinh tế hỗn hợp. Chính phủ đã nắm giữ phần chủ yếu trong một số ngành quan trọng nhất của nền kinh tế, trong những ngành đã quá mục ruỗng với kiểu kinh doanh truyền thống trước chiến tranh.

Người bán rượu cognac

Phản ứng đối với sự thách thức của công cuộc tái thiết nền kinh tế cũng có thể được tìm thấy trong một hình thức khác của việc mở rộng

quyền lực nhà nước đối với nền kinh tế – “kế hoạch hóa”, đó là việc tiến hành các kế hoạch kinh tế của chính phủ. Và kế hoạch hoá đã trở thành nét đặc trưng của nước Pháp thời hậu chiến. Quá trình này, bao gồm sự tập trung, ưu tiên và định hướng, được gọi là kế hoạch hoá chỉ thị với việc lập kế hoạch mang tính định hướng và cứng nhắc cao, để phân biệt với hệ thống kế hoạch hoá Xô viết. Đó là một trường phái trung dung giữa thị trường tự do và chủ nghĩa xã hội.

Một chủ ngân hàng tư bản chủ nghĩa nhưng ủng hộ xã hội chủ nghĩa đã đưa ra giải pháp làm thế nào để kế hoạch hoá thích ứng theo một trường phái trung dung như vậy. Tên ông là Jean Monnet*, và mặc dù ông chưa bao giờ giữ những chức vụ cao cấp nhưng ông là một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất trong suốt thời kỳ hậu chiến. Ông được nhớ đến như là “Người cha của châu Âu” – người sáng lập và thúc đẩy sự phát triển của Cộng đồng Chung châu Âu ngày nay. Nhưng trước tiên, ông là người vạch ra kế hoạch đưa nền kinh tế Pháp thoát khỏi thế bí và tiến vào kỷ nguyên hiện đại.

Monnet là một người mà khi cần, có thể sẽ cư xử như một nông dân Pháp bướng bỉnh đi mua hay bán một con bò sữa. Ông bị sai khiến bởi rượu, mà thực ra là bởi chủ nghĩa quốc tế của mình. Sinh ra trong một gia đình chuyên sản xuất rượu cognac, ông đã rời trường học năm 16 tuổi đi khắp thế giới để bán rượu – từ các trang trại xa tít trên thảo nguyên miền Tây Canada cho đến các làng mạc dọc bờ sông Nil ở Ai Cập. Người ta nói rằng kết quả của những chuyến đi này là ông có được vốn từ vựng tiếng Anh dồi dào hơn cả tiếng Pháp. Trong một chuyến đi tới Canada, từ Medicine Hat tới Moose Jaw và ở Calgary†, ông đã tìm ra chính mình trong khi tìm kiếm một con ngựa và một cỗ xe độc mã. Ông hỏi thăm một người lạ địa chỉ một chuồng ngựa gần nhất. Người ấy trả lời: “Thế thì lấy ngựa của tôi, khi dùng xong thì buộc lại nó ở đây.” Sau này, Monnet nói đó

* Jean Omer Marie Gabriel Monnet (1888-1979): nhà kinh tế chính trị học của Pháp, người đã đưa ra kế hoạch thiết lập Thị trường Chung châu Âu.

† Tên các thành phố của bang Alberta, Canada.

chính là bước đầu tiên của ông đến với các nguồn lực quốc tế. Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ nhất, ông đã đóng vai trò chủ chốt trong nỗ lực tổ chức hậu cần cho phe Đồng minh. Ông cũng bắt đầu xây dựng một mạng lưới quan hệ hữu nghị đặc biệt trên cả hai bờ Đại Tây Dương mà sau này rất có ích. Ví dụ, tại Hội nghị Versailles, ông đã gặp luật sư John Foster Dulles (sau này là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ). Ông đã duy trì mối quan hệ này vì “ở Mỹ sẽ chẳng làm được gì đáng kể nếu thiếu các luật sư”, Monnet giải thích. Năm 1919 khi mới 31 tuổi, ông được chỉ định làm Phó Tổng thư ký Hội Quốc liên mới thành lập. Sau hai năm chán nản, ông đã rút lui và quay lại với công việc kinh doanh của gia đình, giải quyết các khó khăn tài chính, rồi sau đó lại từ bỏ kinh doanh rượu cognac để đến với nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Những mối quan hệ của Monnet quả thực rất sâu rộng và đã được vận dụng quá tốt đến nỗi ngày nay ông vẫn còn được nhớ đến như là cha đẻ của hình thức làm việc theo mạng lưới.

Tuy nhiên, chính vấn đề tình cảm đã thể hiện được sự phối hợp các đặc tính có một không hai của ông: sự thông minh, ý chí, kiên định, quan hệ và sáng tạo. Năm 1929, Monnet phải lòng một phụ nữ Italia trong một mối tình tuyệt vọng, đó là nữ họa sĩ tên là Silvia di Bondini. Bà không những là một tín đồ Thiên chúa mộ đạo mà còn đã có chồng và một con gái. Dù ở đâu thì việc ly dị và giành quyền chăm sóc con cũng đều thất bại. Ngay cả thành phố Reno, bang Nevada cũng không giúp gì được cho họ. Monnet phải mất 5 năm mới tìm ra giải pháp. Năm 1934, lúc đang về nước trên chuyến tàu xuyên Siberi sau khi đã hoàn thành một nhiệm vụ có liên quan đến ngành ngân hàng ở Trung Quốc, Monnet đã xuống tàu ở Matxcơva, nơi người yêu của ông đang đợi. Với quan hệ của mình, trong vài ngày, Monnet đã thay đổi quốc tịch của Silvia di Bondini thành quốc tịch Xô viết và bà lập tức ly dị chồng. Ngay lập tức, họ tổ chức lễ cưới ở Matxcơva. Để bà vợ mới sống tại đây, Monnet nhanh chóng bắt tàu đi Paris, New York, sau đó quay lại Thượng Hải để tiếp tục công việc tổ chức lại hệ thống đường sắt Trung Quốc. Ông không phải là một người đàn ông chịu đựng im một chỗ, nhưng cuộc hôn nhân này cũng kéo dài 45 năm.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, một lần nữa Monnet lại làm việc với cường độ cao nhất, với tư cách là một điều phối viên tái thiết và hậu cần của chính phủ Pháp lưu vong đồng thời là kênh liên lạc kinh tế với nước Mỹ. Ông sắp xếp luồng chu chuyển những nguồn cung cấp tài chính và hàng hoá khẩn cấp và hỗ trợ chính sách kinh tế chung giữa các Đồng minh. Ông dễ dàng tiếp xúc với cố vấn thân cận của Roosevelt (thậm chí sau này de Gaulle nghi ngờ ông là gián điệp của Mỹ). Ông đưa ra câu thành ngữ rằng nước Mỹ nên trở thành “công xưởng của chế độ dân chủ”, điều mà các cố vấn của Roosevelt cảm ơn ông tận đáy lòng. Họ cũng ngay lập tức yêu cầu ông không bao giờ được sử dụng thuật ngữ này nữa để FDR (Franklin D. Roosevelt) có thể giữ thuật ngữ lịch sử này cho bản thân mình.

Kế hoạch: “Hiện đại hoá hay sự suy tàn”

Monnet hiểu rõ hơn bất cứ một người Pháp nào khác sự tàn phá nghiêm trọng của chiến tranh và những yêu cầu quá lớn trong công cuộc tái thiết nền kinh tế mà nước Pháp có thể phải đối mặt sau này. Đất nước phải nặng gánh với hệ thống máy móc cũ kỹ lạc hậu từ thậm chí hàng thập kỷ trước chiến tranh, và trước mắt, lịch trình kinh tế thời hậu chiến của Pháp bị chi phối bởi cả cuộc khủng hoảng trầm trọng do mất cân đối thanh toán và nhu cầu cơ bản của công cuộc hiện đại hoá. Chính phủ có thể sẽ phải giải quyết vấn đề thứ nhất, và cũng không thể dựa vào khu vực kinh tế tư nhân để giải quyết vấn đề thứ hai. Trong hoàn cảnh đó Kế hoạch Monnet xuất hiện.

Căn nguyên trực tiếp của kế hoạch này chính là cuộc đối thoại giữa Monnet và tướng de Gaulle ở Washington D. C. tháng 8 năm 1945, chỉ một vài tuần sau khi chiến tranh kết thúc. “Ngài nói về sự vĩ đại, to lớn”, Monnet nói, “nhưng ngày nay nước Pháp lại thật nhỏ bé. Sẽ chỉ có duy nhất một sự vĩ đại đó là khi nước Pháp đủ tầm để đảm bảo điều này... Để đạt được mục đích, chúng ta cần hiện đại hoá – vì lúc này, chúng ta chưa hiện đại. Và điều cốt yếu là nước Pháp cần được đổi mới.”

De Gaulle trả lời: “Ngài hoàn toàn đúng.” Quá ấn tượng bởi sức sống và sự thịnh vượng của nước Mỹ mà ông nhìn thấy quanh mình, vị tướng này đã đưa vấn đề trở lại với Monnet: “Ngài có muốn thử không?”

Monnet dĩ nhiên đã làm như vậy. Trước tiên, ông bắt đầu công việc kinh doanh ở Paris trong một số căn phòng của khách sạn Bristol, đặt các tấm kính dọc theo các bức tường để tạo thêm không gian cho văn phòng. Sau đó, ông chuyển đến một ngôi nhà hiện đại thuộc sở hữu của một người chuyên kinh doanh các tác phẩm nghệ thuật của Cézanne ở ngay văn phòng của thủ tướng chính phủ. Tại đó, với số lượng nhân viên tối thiểu và những hoạt động hậu trường tối đa, ông đã đưa ra kế hoạch đầu tiên nhằm khôi phục lại đời sống kinh tế bình thường của nước Pháp.

Về bản chất, những gì mà Monnet làm là ưu tiên hoá, đặt ra các mục tiêu đầu tư và phân phối các nguồn lực đầu tư theo hướng tập trung vào tái thiết nền kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp cơ bản – những ngành Monnet vạch rõ cần tập trung là những ngành đã quốc hữu hoá: điện lực, than, đường sắt, và cả những ngành không quốc hữu hoá: luyện kim, xi măng và máy nông nghiệp. Đối với Monnet, tầm quan trọng của các mục tiêu không nằm trong việc đạt được một mức đầu tư tối ưu về mặt khoa học mà thay vào đó, cần tạo nên một kế hoạch lạc quan, hướng tới phía trước. Ông muốn rằng hành động phải tạo ra nhiều hành động hơn. Tạo ra đà phát triển sẽ khiến cho nền kinh tế không trở lại tình trạng e sợ việc kinh doanh mạo hiểm như hồi trước chiến tranh và sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn.

Nước Pháp cũng cần phải có kế hoạch để thu hút sự giúp đỡ của nước Mỹ. Thứ trưởng Bộ Kinh tế Mỹ, Will Clayton, một trong những tác giả của Kế hoạch Marshall*, đã giải thích cặn kẽ điều này một cách dứt khoát và bí mật, khuyến khích các quan chức Pháp “phải

* Kế hoạch Marshall: được tổng thống Mỹ George C. Marshall khởi xướng vào năm 1947, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhằm giúp châu Âu khôi phục nền kinh tế, tái thiết đất nước và ngăn ngừa nguy cơ xâm chiếm của chủ nghĩa cộng sản đang thắng thế ở nhiều nước trên thế giới.

theo các trường phái hoặc là kinh tế tự do, hoặc là kinh tế chỉ huy. Quay lại chủ nghĩa tư bản hoặc hướng tới chủ nghĩa xã hội... Nhưng trong trường hợp nào thì chính phủ cũng phải đưa ra một chính sách rõ ràng nhằm mang lại cho nước Pháp một nền kinh tế có thể đạt được mức chi phí sản xuất của thế giới tính bằng giờ công lao động. Nếu kế hoạch thể hiện được tầm quan trọng, chúng tôi cam kết sẽ giúp đỡ đất nước của các bạn, vì sự thịnh vượng của nước các bạn cần thiết cho hoà bình”. Vì vậy, một kế hoạch khả thi là cần được viện trợ mà cuối cùng cũng đã chảy vào nước Pháp qua Kế hoạch Marshall. Monnet cũng đã thành công trong việc tách chức năng kế hoạch khỏi thói đòng dành của đời sống chính trị nước Pháp. Ông đã tiến hành công việc quản lý nhà nước rất tốt bằng việc thành lập Ủy ban Kế hoạch, Commissariat Général du Plan, là một ủy ban độc lập và chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp với thủ tướng chính phủ.

Việc xây dựng kế hoạch cần đến tất cả các kỹ năng lão luyện của Monnet – với tư cách là người lập kế hoạch, điều phối viên, nhà tài chính và người làm việc trên một mạng lưới. Kết quả là một tuyệt tác: một kế hoạch mà nước Pháp có thể đặt hy vọng, một cơ sở mà nước Mỹ có thể dựa vào đó để tiến hành viện trợ, và một cơ chế mà nền kinh tế Pháp có thể nhận được sự ủng hộ và tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế vốn nhiều thập kỷ đã bị mất lòng tin của các nhà tư bản. Tuy nhiên, kết quả cũng có một chút pha trộn. Một số mục tiêu được hoàn thành, một số khác thì không. Năm 1950, chỉ có ngành than là vượt kế hoạch về xây dựng cơ bản và hiện đại hoá. Nước Pháp cũng không hoàn thành các mục tiêu đầu tư tổng thể, mức độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp còn kém xa các nước láng giềng và chương trình đầu tư mạnh mẽ này đã góp phần gây ra lạm phát. Nhưng vào thời điểm quan trọng ấy, chương trình này đã mang lại các quy tắc, định hướng, tầm nhìn, sự tự tin và niềm hy vọng cho một quốc gia lẽ ra sẽ vấp lún sâu vào vòng nguy hiểm. Chương trình này đã đưa nước Pháp lên con đường đạt được những thành tựu thần kỳ về kinh tế trong những năm 50.

Monnet đã rất quan tâm đến các bảng cân đối tài chính ngay từ khi còn là một cậu bé, lúc đó ông hay cùng với bố nghiên ngẫm các tài khoản trong hoạt động kinh doanh rượu mạnh của gia đình; và kế hoạch của ông lại đúng vào thời điểm khi châu Âu bắt đầu những nỗ lực hậu chiến đầu tiên nhằm đưa ra một bảng cân đối tài chính và chương trình tổng thể cho tương lai. Tuy nhiên, Monnet cũng không nhất thiết phải quan tâm đến việc lập kế hoạch tập trung. Một quan chức mà sau đó là Phó Thủ tướng đã nói: “Thật kỳ cục là ông ấy không thích các kế hoạch.” Monnet không căn cứ vào cách này hay cách kia trong việc quốc hữu hoá mà có lẽ ông ta quan tâm hơn đến thị trường, những thị trường lớn và mở đối với những kế hoạch lớn. Nhưng ông đã kiên quyết trong việc thi hành độc quyền nhà nước, cho dù chỉ là tạm thời trong cả hai vấn đề vốn và tín dụng, bởi vì ông không thấy có sự lựa chọn nào tốt hơn.

“Hiện đại hoá hay suy tàn” – đó chính là sự lựa chọn của Monnet cùng với những kế hoạch của ông cho nước Pháp. Trong khi tìm cách đảm bảo rằng sự lựa chọn phải là hiện đại hoá, ông đã mở rộng vai trò của chính phủ trong nền kinh tế quốc gia và tạo ra một trong những mô hình đáng tin cậy nhất cho chính vai trò đó và cho việc tiến hành kế hoạch hóa. Người chép tiểu sử của Monnet đã viết: “Và bằng cách đó, ông đã góp phần tạo ra được một sự thống nhất tương đối đáng sau nền kinh tế hỗn hợp” – không chỉ cho Pháp mà cho cả châu Âu.

Nước Đức:

Những bao thuốc lá Lucky Strike và cám gà

Không đâu ở châu Âu, chủ nghĩa tư bản lại bị mất lòng tin như ở bốn khu vực bị tạm chiếm tại Đức do sự đồng lõa của các doanh nghiệp lớn với Hitler. Bọn phát xít đã tổ chức và điều hành một “nhà nước quân sự” trong đó vẫn cho phép tồn tại kinh tế tư nhân nhưng lại kiểm soát và quản lý kinh tế tư nhân vì những mục đích riêng. Đảng SPD – Đảng Dân chủ Xã hội – là đảng duy nhất chống lại phát xít từ đầu chí cuối song đảng này còn có ý định xây dựng một tương lai không có chủ nghĩa tư bản.

Tình trạng tồi tệ của cuộc sống thời hậu chiến dường như đã tạo điều kiện cho việc xuất hiện ảo tưởng về chủ nghĩa xã hội. Nước Đức lúc đó là một đất nước bị tàn phá nặng nề và đang phải đối mặt với nạn đói khủng khiếp. Việc kiểm soát và phân phối thực phẩm cũng góp phần đưa nền kinh tế Đức trở thành một nền kinh tế trao đổi với những đoàn người thất thểu đi trên những đoàn tàu cũ nát về vùng nông thôn để đổi bất cứ những đồ gia dụng nào họ còn sở hữu lấy một vài quả trứng hay một túi khoai tây. Chợ đen phát triển đến mức người ta ước tính rằng chỉ một nửa tổng sản lượng hàng hoá nghèo nàn của nước Đức là đi qua các kênh phân phối hợp pháp. Đồng tiền chính thức gần như không có giá trị – chỉ bằng một phần năm trăm giá trị ban đầu. Đồng tiền luân chuyển của nước Đức không phải là đồng mark mà là các hộp thuốc lá Lucky Strike. Tình hình tồi tệ đến mức đức Tổng Giám mục đạo Thiên Chúa xứ Cologne đã nói với những tín đồ ngoan đạo của mình rằng việc ăn cắp thức ăn và than vì mục đích tồn tại là có thể chấp nhận được. Thị trưởng thành phố Cologne, Konrad Adenauer, phải mặc nguyên cả áo khoác để ngủ vì thiếu nguồn cung cấp nhiệt. Lái xe của ông có thể xoay xở khá hơn khi ngủ trong bồn tắm của phòng tắm một bệnh viện, nơi đó ít ra cũng ấm hơn.

Rõ ràng là trong những điều kiện như vậy, nước Đức được định hướng là sẽ đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng Dân chủ Xã hội lúc đó dưới sự dẫn dắt của Kurt Schumacher*, người đã phải sống mười năm trong các trại tập trung của phát xít, với tám năm ở trại Dachau. Lúc này, ở nước Đức thời hậu chiến, ông và đảng của ông đã cam kết thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng việc quốc hữu hoá và kế hoạch hoá tập trung, những chính sách rất giống với những gì Công đảng của Anh đang tiến hành. Dường như đó chính là định hướng mà nước Đức sẽ đi theo. Thậm chí năm 1947, những người Dân chủ cực hữu theo đạo Thiên chúa đã tiến hành một chương trình

* Tiến sĩ Kurt Schumacher (1895-1952): lãnh đạo của Đảng Dân chủ Xã hội Đức trong những năm đầu của nước Cộng hoà Liên bang Đức.

tuyên bố rằng hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã không đáp ứng được những lợi ích quốc gia và xã hội cho người Đức và kêu gọi trong thời gian tới nhà nước phải nắm giữ “những đình cao chỉ huy” và tiến hành kế hoạch hoá tập trung với một mức độ đáng kể.

Tuy nhiên, chỉ trong vòng một năm, nước Đức đã bắt đầu phát triển theo một đường lối kinh tế rất khác biệt. Có rất nhiều nguyên nhân. Sự bành trướng của chế độ Xô viết đã làm bùng nổ xung đột giữa Đông và Tây, dẫn đến việc chia cắt nước Đức và sự bất tín nhiệm đối với phe cánh tả. Chương trình viện trợ theo Kế hoạch Marshall đã bắt đầu đặt nền móng cho một nền kinh tế châu Âu thống nhất. Và tiếp đó đã có một vấn đề nảy sinh là “cám gà”.

Tình hình thực phẩm ở nước Đức thật là tồi tệ. Lượng calo tiêu thụ trung bình một ngày của người Đức chỉ khoảng 1.300 calo và nhiều khi chỉ còn khoảng 800 calo, chỉ bằng một phần tư so với trước chiến tranh. “Chúng tôi không thể hiểu được tại sao các ngài phải đọc Thời báo New York mới biết là người Đức sắp chết đói”, tướng Lucius Clay, Tư lệnh Quân đội Mỹ tại Đức, đã bức bối gửi điện tín về Washington. “Ở đây khủng hoảng đến nơi rồi.” Tình hình ở Đức cũng một phần là do khủng hoảng lương thực toàn cầu; sản lượng lúa mì của châu Âu năm 1947 chỉ bằng một nửa năm 1938. Để đáp lại, nước Mỹ bắt đầu đổ một lượng lớn thực phẩm viện trợ vào Đức. Tiếp theo, tháng 1 năm 1948, Johannes Semler, Giám đốc Ban Điều hành kinh tế Bizonia (khu vực do liên quân Anh Mỹ chiếm giữ) đã có một bài phát biểu trong đó ông phàn nàn rằng phần lớn lượng ngũ cốc người Mỹ gửi tới là ngô chứ không phải lúa mì, mà ông mỉa mai cho rằng đây chỉ là thứ người Đức dùng để làm thức ăn cho gà chứ không phải cho người. Cụm từ ông sử dụng – Hühnerfutter – có nghĩa là “cám gà”. Đó không phải là cách lịch thiệp để mô tả những viện trợ lương thực miễn phí. Diên tiết, tướng Clay đã sa thải Semler. Để thay thế Semler, Clay chọn một nhà kinh tế mập mạp tên là Ludwig Erhard, người từng là Bộ trưởng Bộ Kinh

tế của Bavaria một vài tháng sau chiến tranh. Từ chối một vị trí hàn lâm trong những năm dưới thời Hitler do không gia nhập Đảng Quốc xã, ông đã lặng lẽ tiến hành nghiên cứu thị trường ở Nuremberg. Và thật bất ngờ khi giờ đây, ông lại đảm nhận vị trí lãnh đạo nước Đức hướng về một tương lai khác hẳn với những gì đã được giả định thậm chí chỉ một năm trước đó.

Trường phái Tự do Công giáo và thị trường xã hội

Ludwig Erhard thuộc một nhóm kinh tế tự gọi là nhóm Tự do Công giáo. Một số thành viên của nhóm này tập trung ở Đại học Freiburg nên đôi khi nhóm này cũng được gọi là trường phái Freiburg. Nhóm này gồm những nhân vật như Alfred Müller – Armack*, Wilhelm Röpke†, Walter Eucken‡ và Alexander Rüstow§. Họ thừa nhận các thị trường tự do và cho rằng thảm hoạ phát xít là do quá trình cacten hoá và sự kiểm soát kinh tế của nhà nước lên đến cực điểm. Những người Tự do Công giáo cũng tin rằng họ đã tìm ra câu trả lời cho câu hỏi vô cùng đau đớn: “Tại sao chế độ chuyên chế cực quyền phát xít lại có thể xuất hiện trên đất nước của Kant**, Goethe và Beethoven?” Lời giải thích được tìm thấy ở nửa cuối của

* Alfred Müller-Armack (1901-1978): nhà kinh tế học và chính trị gia người Đức. Ông là giáo sư giảng dạy tại trường đại học Münster Cologne. Sau năm 1952, ông làm việc trong Bộ Kinh tế, dưới quyền Ludwig Erhard và là người đưa ra thuật ngữ “nền kinh tế thị trường xã hội”.

† Wilhelm Röpke (1899-1966): một trong những người sáng lập nên nền kinh tế thị trường xã hội kiểu Đức.

‡ Walter Eucken (1891-1950): nhà kinh tế học người Đức và là một trong những người sáng lập nên nền kinh tế thị trường xã hội.

§ Alexander Rüstow (1824-1866): một quân nhân và nhà văn người Phổ.

** Immanuel Kant (1724-1804): nhà triết học nổi tiếng người Đức. Ông được đánh giá là một trong những đại triết gia, vừa là đỉnh cao, vừa là nền tảng của triết học phương Tây. Điểm cơ bản nhất trong triết học của ông là sự kết hợp giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa kinh nghiệm.

thế kỷ XIX khi các cacten và tư bản độc quyền phát triển ở Đức mà không có sự kiểm soát của nhà nước, dẫn đến sự tập trung ngày càng lớn quyền lực kinh tế và chính trị mà cuối cùng là chế độ chuyên chế cực quyền. Các lực lượng thị trường và một nền kinh tế cạnh tranh chính là tiêu chuẩn của những nhà kinh tế Tự do Công giáo. Trách nhiệm của nhà nước là tạo ra và duy trì một khuôn khổ thúc đẩy cạnh tranh và ngăn chặn sự phát triển của các cacten. Cạnh tranh là cách tốt nhất ngăn chặn sự tập trung hoá quyền lực, cả chung hay tư, do đó tạo ra sự đảm bảo tốt nhất cho tự do chính trị cũng như tạo ra một cơ chế kinh tế tuyệt hảo.

Tuy nhiên, tầm nhìn của những nhà kinh tế Tự do Công giáo không đơn giản chỉ là chính sách tự do kinh doanh. Những người “Công giáo” vẫn giữ lại ý thức về thứ tự của họ – “một hệ thống đẳng cấp nhất định hay một ‘hình thái tự nhiên’ của xã hội” – một quan niệm có liên quan tới quan niệm về trật tự tự nhiên thời Trung cổ. Họ tin vào một nhà nước hùng mạnh và một nền tảng đạo đức xã hội vững chắc. Wilhelm Röpke giải thích: “Chúng tôi không muốn có sự hạn chế nào đối với sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường và cơ chế thả nổi tự do giá cả. Chúng tôi cũng không muốn một nền kinh tế hỗn hợp... Chúng tôi cũng hiểu rằng dù chúng tôi theo đuổi một nền kinh tế hoàn toàn tự do dựa trên cạnh tranh thì nền kinh tế này cũng không thể được tự do thả nổi hoàn toàn trong một cơ cấu xã hội, chính trị, đạo đức mục ruỗng, mà cần phải được duy trì và bảo vệ bởi một cơ cấu xã hội, chính trị, đạo đức vững mạnh. Sự công bằng, nhà nước, truyền thống và đạo đức, các giá trị và tiêu chuẩn doanh nghiệp,... tất cả đều là một phần trong cơ cấu này, cũng như những chính sách kinh tế, xã hội và tài chính nằm ngoài thị trường cũng góp phần làm cân bằng lợi ích, bảo vệ kẻ yếu, kiềm chế sự thái quá, cắt giảm sự thừa thãi, hạn chế quyền lực, đặt ra quy luật cho cuộc chơi và đảm bảo sự tuân thủ luật chơi.

Do đó, đối với các nhà kinh tế thuộc nhóm Tự do Công giáo thì không có mâu thuẫn gì giữa cam kết của họ với thị trường tự do và sự

ủng hộ của họ với một mạng lưới an sinh xã hội – một hệ thống hỗ trợ và chia sẻ lợi ích để bảo vệ kẻ yếu. Tất cả những điều này tạo lên cái mà họ gọi là “nền kinh tế thị trường xã hội”. Thuật ngữ này do Alfred Muller – Armack, một trong những cố vấn cao cấp của Ludwig Erhard, đưa ra nhằm mô tả mô hình kinh tế của nước Đức trong những năm hậu chiến. Theo mô hình của họ, nhà nước có thể làm được nhiều việc có lợi. Tuy nhiên, điều mà nhà nước không được phép làm là việc can thiệp vào cơ chế thị trường bằng cách cố định giá cả hay kiểm soát sản lượng. Giống như nhiều người Đức khác, những nhà kinh tế Tự do Công giáo cũng nhận ra đó là gốc rễ những rủi ro của nước Đức với nạn lạm phát phi mã sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, điều khiến cho tầng lớp trung lưu ở nước Đức bị cô lập và gần như bị quét sạch, làm suy yếu cơ sở của chế độ dân chủ. Vì vậy, họ đã tận tâm với một đồng tiền ổn định, một sự tận tâm mà sau này hình thành nên Ngân hàng Trung ương Đức, Bundesbank.

Erhard: “Mặc kệ nó”

Những quy tắc của trường phái Tự do Công giáo đã dẫn đường cho Erhard. “Người dân sẽ thực sự may mắn”, ông viết ngay trong thời gian trước khi trở thành Bộ trưởng Bộ Kinh tế, “nếu chúng ta có thể thực hiện theo một quy trình kinh tế thực sự tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế tự do diễn ra thì chính hoạt động kinh tế này sẽ cho thấy trách nhiệm xã hội của nó thay vì thứ chủ nghĩa hình thức quan liêu đáng ghét đang thịnh hành khắp nơi.” Và giờ đây chính sự ám chỉ đầy bất hạnh về “cắm gà” đã đặt ông vào vị trí thực hiện những nguyên tắc trên và đưa học thuyết của nhóm Tự do Công giáo vào thực tiễn.

Các sự kiện lúc đó đã tạo ra hậu thuẫn thuận lợi cho nước Đức. Sự cản trở và tham vọng bành trướng lãnh thổ của Liên bang Xô viết khiến cho các đồng minh phương Tây phải từ bỏ chế độ hợp tác bốn bên và thay vào đó tạo ra một Tây Đức có thể gắn liền với Tây Âu. Điều

này cũng phù hợp với ý thức rằng châu Âu không thể phục hồi với một nước Đức nghèo nàn ở ngay trung tâm của nó: Những vết tích cuối cùng trong Kế hoạch Morgenthau* năm 1944 của Hoa Kỳ nhằm “đồng quê hoá” nước Đức đã lùi vào dĩ vãng. Thay vào đó, một nước Đức hồi sinh, với nền công nghiệp trẻ lại, được phát triển để hoà nhập với các quốc gia láng giềng thông qua Kế hoạch Marshall.

Những sự kiện có ảnh hưởng sâu rộng đã diễn ra vào năm 1948. Người Mỹ và Anh bất ngờ tiến hành một cuộc cải cách tiền tệ đồ sộ, thay thế đồng mark cũ mất giá bằng đồng mark Tây Đức mới, hình thành một nền tảng kinh tế mạnh mẽ. Cải cách tiền tệ là cần thiết nếu như các vùng bị tạm chiếm hợp nhất về mặt chính trị. Không hay biết về việc này, Erhard đã rất tức giận khi tướng Clay thông báo cho ông biết khi chỉ còn vài giờ nữa là công việc được tiến hành. Để trả đũa, ông đã xuất phát sớm và thông báo sự kiện này trong buổi diễn thuyết hàng tuần trên sóng radio như thể ông là một người có vai trò chủ chốt.

Cũng không kém phần quan trọng là bước tiến tới trật tự kinh tế theo trường phái tự do mà Erhard tiến hành một vài ngày sau đó, nhưng lần này là do chính ông chủ xướng. Nước Đức vẫn bị kìm kẹp bởi một hệ thống đồ sộ những quy tắc về phân phối và kiểm soát giá cả từ thời phát xít. Lúc này chính là cơ hội để Erhard hoàn toàn lật ngược tình thế đối với tướng Clay. Không thể có sự thay đổi nào trong hệ thống kiểm soát giá cả có thể diễn ra mà không được sự phê chuẩn của phe Đồng minh. Nhưng cũng không cần có sự phê chuẩn nào nếu như hệ thống đó hoàn toàn bị xóa bỏ, đơn giản là vì chẳng ai nghĩ điều này có thể xảy ra. Đó chính là điều Erhard đã làm, đơn giản

* Kế hoạch Morgenthau được Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ là Henry Morgenthau, Jr. đề xuất. Theo kế hoạch này, nước Đức sẽ bị chia thành hai nhà nước độc lập, tất cả các ngành công nghiệp nặng phải bị phá huỷ, một số ngành quan trọng khác sẽ phải quốc tế hoá và nằm dưới sự kiểm soát của các nước láng giềng.

là trong một đêm xoá bỏ hầu hết sự kiểm soát giá cả mà không cần nói trước với tướng Clay.

Nước Đức bất ngờ đã có một nền kinh tế hoạt động trở lại. Chợ đen chợ xám biến mất; hàng hoá lại xuất hiện ở các cửa hàng. Bây giờ đến lượt tướng Clay bối rối. Ông nói: “Ông Erhard, các cố vấn của tôi nói rằng cái mà ông đang làm là một sai lầm tệ hại. Ông nói gì về việc này?”

“Thưa tướng quân, cứ kệ nó!” Erhard trả lời. “Các cố vấn của tôi cũng nói như vậy.”

Tướng Clay không đồng ý. Những nhà sử học nghiên cứu về thời kỳ hậu chiến của nước Đức đã mô tả cuộc gặp gỡ này là sự kiện có tính chất quyết định nhất trong giai đoạn hậu chiến – sự bắt đầu giai đoạn phát triển kinh tế thần kỳ và nền kinh tế thị trường xã hội.

Một vài ngày sau đó, ngày 23 tháng 6, Liên bang Xô viết dựng lên bức tường Berlin nhằm ngăn cản việc cải cách tiền tệ và chống lại những nỗ lực củng cố ba khu vực do phương Tây tạm chiếm. Họ kiểm soát luôn Berlin, khu vực mặc đầu chỉ vào khoảng 95 dặm trong lãnh thổ của cộng sản, nhưng lại nằm dưới sự kiểm soát bốn bên. Bằng cách cắt đứt tất cả giao thông đường bộ và đường sắt, họ chặn tất cả mọi nguồn cung cấp cho thành phố này đến khi phương Tây phải nhượng bộ trong việc thống nhất tiền tệ và chính trị. Tuy nhiên, những người Xô viết đã không tính đến nguồn cung cấp khổng lồ bằng đường hàng không mà các Đồng minh phương Tây vội vã đổ vào Berlin. Nếu họ can thiệp vào việc này thì có thể cuộc Chiến tranh Thế giới thứ ba đã nổ ra. Sự bao vây cô lập này đã làm tổn hại đến vị thế của Xô viết do kết quả trái ngược với những gì được dự tính. Tháng 4 năm 1949, Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương với sự thành lập NATO được ký kết và việc bao vây cô lập trên chỉ càng làm cho ba khu vực do phương Tây tạm chiếm chuyển đổi nhanh chóng hơn thành một đất nước dân chủ thống nhất mới và thân phương Tây. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các đồng minh phương Tây, người Đức

công bố Bộ luật Cơ bản, thành lập nước Cộng hoà Liên bang Đức (chính thức được biết đến là Tây Đức) vào ngày 8 tháng 5 năm 1949, bốn năm sau ngày Phát xít Đức đầu hàng. Người Liên Xô đã huỷ bỏ việc phong toả khi nhận ra rằng hành động của mình chỉ có lợi cho đối phương.

Sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Đức

Sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Đức được tạo ra trong một bối cảnh chính trị tiềm ẩn nền kinh tế thị trường xã hội. Nhưng bối cảnh đó như thế nào? Điều này phụ thuộc vào kết quả của chiến dịch chạy đua vào Bundestag – tức là Quốc hội mới của CHLB Đức, và sự lựa chọn vị thủ tướng thời hậu chiến đầu tiên. Có vẻ như chiến thắng sẽ thuộc về Kurt Schumacher thuộc Đảng Dân chủ Xã hội với những ý tưởng tương đối khác biệt về phương cách điều hành nền kinh tế. Đọ sức với Schumacher là Konrad Adenauer, một người thuộc phe Tự do Công giáo, từng là Thị trưởng thành phố Cologne từ năm 1917 đến năm 1933. Ông bị chế độ phát xít thải hồi do không chịu treo cờ phát xít lên toà thị chính thành phố nhân dịp Hitler đến thăm Cologne. Trong thời gian phát xít nắm quyền, có khi ông chăm sóc vườn hoa hồng của mình, có khi lại ngồi tù hoặc sống ẩn dật. Lần cuối ông ngồi tù là năm 1944 sau khi cuộc ám sát Hitler của các quan chức Đức thất bại, đầu tiên ông bị giam ở trại tập trung, sau đó là nhà tù Gestapo. Ông viết cho một người bạn ở Mỹ một ngày sau khi Hitler tự sát: “Nếu như người Mỹ không tiến quân nhanh bất ngờ như vậy thì có lẽ tôi đã bị bọn Gestapo mang đi thủ tiêu rồi.” Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ông lại làm Thị trưởng của Cologne. Không ai có thể nghi ngờ ông trong việc chống phát xít; vợ ông đã chết năm 1948 cũng do hậu quả của việc bị giam tại nhà tù Gestapo.

Cuộc bầu cử tháng 9 năm 1949 diễn ra hết sức gay go giữa những người đại diện cho “nền kinh tế kế hoạch” và “nền kinh tế thị trường xã hội”. Kết quả là cuộc bầu cử không xác định được người thắng

cuộc vì Đảng Dân chủ Xã hội của Schumacher và Đảng Dân chủ Cơ Đốc giáo của Adenauer đều giành được 30% số phiếu, số còn lại thuộc về các đảng khác. Như vậy, sự lựa chọn cho chức vụ thủ tướng sẽ được Quốc hội quyết định và sự ủng hộ của Đảng Dân chủ Tự do, một đảng nhỏ theo đường lối thị trường tự do, có ảnh hưởng quan trọng tới kết quả cuối cùng. Đảng này đã ủng hộ Adenauer. Ông đã thắng chỉ bằng một lá phiếu của chính mình. Vị Thủ tướng bảy mươi ba tuổi này phát biểu: “Bác sĩ của tôi nói rằng tôi có thể đảm nhiệm chức vụ này ít nhất là một năm, có thể là hai năm.” Nhưng thực ra, ông đã đảm nhiệm chức vụ này tới mười bốn năm. Vào thời điểm Adenauer nghỉ hưu, Ludwig Erhard là Bộ trưởng Bộ Kinh tế trong chính phủ của ông, chịu trách nhiệm xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội. Kết quả là một sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Đức (Wirtschaftswunder).

Chắc chắn là nền kinh tế thị trường xã hội, theo nhiều góc nhìn khác nhau, giống với một nền kinh tế hỗn hợp. Ví dụ, năm 1969 chính phủ sở hữu khoảng trên một phần tư số cổ phiếu của khoảng 650 công ty. Sở hữu nhà nước ở mức độ liên bang và bang có phạm vi khá rộng, bao gồm các hệ thống giao thông, điện thoại, điện tín, bưu điện, mạng lưới phát thanh truyền hình và các dịch vụ công cộng. Sở hữu nhà nước từng phần mở rộng tới cả các hoạt động khai thác than, quặng, luyện kim, đóng tàu và sản xuất. Tuy nhiên, có sự khác nhau căn bản giữa hệ thống chính sách công nghiệp của Đức với Anh và Pháp. Ở Anh và Pháp, nhà nước nắm quyền kiểm soát các ngành kinh tế quan trọng để đảm bảo sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người. Ở Đức, nhà nước tạo ra – và ở một mức độ nào đó là kiểm soát – một mạng lưới các tổ chức xung quanh các ngành kinh tế quan trọng sao cho thị trường có thể hoạt động hiệu quả hơn. Nền kinh tế được điều hành theo một chế độ quản lý tay ba giữa chính phủ, doanh nghiệp và lực lượng lao động. Bản chất độc đáo của hệ thống phối hợp này chính là Ban Quản lý – Betriebsräte – gồm các đại diện từ cả ba khu vực trên. Hệ thống độc đáo này, dưới sự bảo hộ của Adenauer và Erhard, đã đưa nước Đức từ thời kỳ đen tối năm 1947

trong vòng chưa đầy một thập kỷ trở thành trung tâm kinh tế của châu Âu và khẳng định vững chắc vai trò của mình như là đầu tàu phát triển kinh tế của cả châu Âu.

Italia: Các công ty hàng đầu quốc gia

Sau chiến tranh, đất nước Italia không phát triển kinh tế theo mô hình nền kinh tế hỗn hợp; điều này do ảnh hưởng của chính phủ phát xít Benito Mussolini để lại. Năm 1933, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, chính phủ phát xít đã lập ra IRI – Viện Tái thiết Công nghiệp – để giúp các công ty sắp phá sản tiếp tục tồn tại bằng cách mở rộng tín dụng, và trong quá trình đó, nắm luôn quyền sở hữu các công ty đó. Kết quả là IRI không những kiểm soát ba ngân hàng lớn nhất mà còn kiểm soát một phần đáng kể các cơ sở công nghiệp của Italia. Đến năm 1936, giai đoạn đầu của chương trình quốc hữu hoá công nghiệp bất thường nhất của thế giới phương Tây đã hoàn thành. Sau đó, Chính phủ Phát xít Italia cũng tìm ra được một kế hoạch – đưa IRI vào hoạt động trong một chương trình công nghiệp nhằm tăng cường năng lực sản xuất vũ khí của Italia. Sau chiến tranh, các chính phủ yếu kém kế tiếp nhau không kiểm soát được IRI và những nhà quản lý của IRI điều hành các công ty thành viên theo cách mà họ thích. IRI còn lâu mới có thể là một công cụ quyết định tương lai chứ chưa nói gì đến việc trở thành sự tiếp nối từ một quá khứ huy hoàng. Không có sự kiểm soát trung ương, chính sách công nghiệp chung quy cũng chỉ là một hỗn hợp các chiến lược rời rạc từ các bộ phận riêng rẽ của IRI.

Tuy nhiên, thái độ kiên quyết dứt điểm với quá khứ của IRI xuất hiện cùng với một công ty mới thuộc sở hữu nhà nước, Công ty Dầu khí ENI – Ente Nazionale Idrocarburi. Công ty này được thành lập ngay sau chiến tranh từ AGIP, một công ty lọc dầu nhà nước và là một trong những công ty lớn nhất cả nước trong những năm 20. Việc ENI đạt được vị trí người dẫn dắt nền kinh tế Italia là công của Enrico Mattei, cậu con trai ngỗ nghịch của một viên cảnh sát phía

bắc Italia. Mattei, bỏ học từ năm mười bốn tuổi, sau đó đã dẫn dắt một công ty hoá chất và cuối cùng nổi lên như là một người lãnh đạo khởi nghĩa trong chiến tranh. Sau chiến tranh, kỹ năng quản lý và sự khôn ngoan về chính trị đã giúp ông có được vị trí cao nhất ở AGIP và bắt đầu công việc tạo nên một công ty khổng lồ, thống trị ở Italia và cạnh tranh cùng với các công ty dầu khí lớn khác – những công ty mà ông gọi là bảy chị em. Đến những năm 50, ENI đã là một tập đoàn khổng lồ gồm ba mươi sáu công ty thành viên; hoạt động kinh doanh của tập đoàn này bao gồm từ khai thác dầu khí cho tới kinh doanh khách sạn, xây đường cao tốc và sản xuất xà phòng.

Chủ tịch hay giám đốc điều hành của mọi công ty trong tập đoàn là một người duy nhất, Enrico Mattei. Một bản báo cáo của Đại sứ quán Mỹ năm 1954 đã viết: “Lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế Italia, một thực thể nhà nước đã có được một vị thế độc nhất vô nhị, thực thể này vừa có sức mạnh về tài chính, được dẫn dắt và chịu trách nhiệm với một người duy nhất là lãnh đạo công ty – một con người không có giới hạn trong hoài bão của mình”. Mattei cũng là một người hết sức quyến rũ. Một trong những phụ tá của ông sau này nhớ lại: “Bất cứ ai làm việc với ông đều sẵn sàng nhảy vào lửa vì ông mặc dù thực sự thì họ không thể giải thích được là vì sao.”

Điều này có thể giải thích được là biểu tượng của ENI trở nên mạnh mẽ như thế nào. Thực tế, đó chính là hiện thân của một doanh nghiệp nhà nước đầy uy lực – nhà vô địch thời hậu chiến. Enrico Mattei đã diễn tả bối cảnh thời hậu chiến Italia: chống chủ nghĩa phát xít, phục hưng và tái thiết đất nước, và sự nổi lên của một con người mới, người đã tự khẳng định mình mà không cần tới hệ thống IRI cũ kỹ hay những gì còn lại của chế độ phát xít. Công ty của Enrico Mattei đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái thiết đất nước; cam kết mang về cho nước Italia nghèo khó những tài nguyên thiên nhiên cần thiết. Công ty kêu gọi lòng tự tôn dân tộc còn Mattei biết cách làm thế nào để xây dựng một hình ảnh tốt trong lòng công chúng. Chỉ vài năm sau chiến tranh, ENI đã xây dựng các trạm xăng dầu dọc theo

mọi ngã đường và xa lộ Italia, những xa lộ này lúc đó đã to hơn, hấp dẫn hơn và tiện lợi hơn so với các xa lộ khác trên thế giới. Thậm chí trên những xa lộ này còn có cả các nhà hàng.

Không một ai ở Italia có thể làm những điều mà ENI đã làm. ENI đã trở thành một biểu tượng hùng mạnh như vậy là nhờ sự không thống nhất trong chính phủ dẫn đến sự không nắm giữ những đỉnh cao chỉ huy của nền kinh tế. ENI đã tiếp cận những nguồn tài nguyên của chính phủ và sử dụng chúng để xây dựng nên một công ty đầu khí lớn thứ tám thế giới. Công ty cũng tạo ra nguồn nhân lực và cơ hội cho các thế hệ công dân Italia vốn đã được đào tạo kỹ lưỡng về kỹ thuật và thương mại trở thành những nhân viên đầu khí tầm cỡ thế giới. ENI không những đã cung cấp nhiên liệu cho sự phát triển kinh tế thần kỳ của Italia mà còn là động cơ chính của sự phát triển này. Công ty cũng là một biểu tượng trong công cuộc đẩy lùi chủ nghĩa phát xít vào quá khứ và định hướng tương lai Italia thời hậu chiến. ENI đã trở thành một mô hình kiểu mẫu cho việc các công ty nhà nước có thể làm được những gì – và chính là yếu tố căn bản của sở hữu nhà nước. Nhân tố này có thể được tổng kết trong cụm từ – tăng trưởng và phát triển.

“Sự xâm lấn” của John Maynard Keynes

Khi giai đoạn tái thiết kết thúc và những dấu hiệu đầu tiên của sự thịnh vượng bắt đầu xuất hiện, việc quản lý nền kinh tế hỗn hợp được dựa trên nền tảng trí tuệ của một học thuyết kinh tế mới đầy sức thuyết phục mới. Học thuyết này không bắt nguồn từ chủ nghĩa xã hội mà từ sản phẩm của một nhà cải cách của chủ nghĩa tư bản, John Maynard Keynes, nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thế kỷ XX. Keynes là tác phẩm của kỷ nguyên hậu Victoria và Edward, một thời kỳ được coi là ổn định, thịnh vượng, hoà bình, và nước Anh đang thống trị nền kinh tế thế giới. Keynes thực tế chưa bao giờ mất niềm tin và sự lạc quan vào thời kỳ này. Nhưng sự nghiệp tri thức và sự ảnh hưởng sâu rộng của ông này sinh khi ông nỗ lực

tìm hiểu nguyên nhân những cuộc khủng hoảng, những đổ vỡ bắt đầu với Chiến tranh thế giới thứ nhất và tiếp tục đến cuộc Đại Khủng hoảng.

Là hậu duệ của một hiệp sĩ từng vượt eo biển Manche cùng với đức vua William – Người chinh phục nước Anh, Keynes là con của một nhà kinh tế thuộc Trường Đại học Cambridge. Được đào tạo ở Eton* và Cambridge, ngay từ những năm đầu, ông đã thể hiện một trí tuệ vượt trội cùng với sự kiêu ngạo và một tính cách mà đối với một số người là sự kỳ thị thái quá như những thói quen thể hiện đẳng cấp của ông (kể cả chiếc mũ mềm đặc trưng cho một người giao dịch chứng khoán ở London) và niềm kiêu hãnh của ông với tư cách là một thành viên của nhóm mà ông gọi là “những nhà tư sản có giáo dục”, một nhóm pha trộn giữa tính cách nổi loạn về xã hội và tri thức, sự xấu tính, một lối sống của người Bohemian† và nhà thẩm mỹ xứ Bloomsbury‡. Khả năng toán học của ông được bổ sung bởi những kiến thức văn chương đáng kể dù những kiến thức đó có liên quan đến những tư tưởng kinh tế hay là nỗi ám ảnh của ông về quyền lực của các chính khách. Ông coi “việc luôn luôn thận trọng theo dõi” thế giới thực như là một trong những điều kiện cần thiết của một nhà kinh tế giỏi và ông thích nghiên ngẫm các con số thống kê. Ông thường nói rằng những ý tưởng tốt nhất của ông thường có được từ việc nghiên cứu các con số và tìm xem chúng có ý nghĩa như thế nào. Tuy nhiên, ông không thể chịu đựng được việc đùa bỡn với các tư tưởng, do đó, ông luôn tìm cách mở rộng những lý thuyết dù đã được hoàn thiện về mọi mặt và khái quát hoá những chi tiết.

* Eton: một trong những trường học công lập lớn và nổi tiếng nhất nước Anh, trường được thành lập từ năm 1440 bởi vua Henry VI.

† Bohemian: từ chỉ một người yêu thích văn chương, có đầu óc thẩm mỹ mà không đếm xỉa gì đến những ước lệ hay chuẩn mực cư xử.

‡ Bloomsbury: vùng dân cư phía Nam London của Anh, nổi tiếng vì sự giao thiệp giữa vùng này với những nhóm trí thức có ảnh hưởng lớn.

Là một cố vấn kinh tế cho đoàn đại biểu nước Anh trong Hội nghị Versailles năm 1919, ông tin rằng nền hoà bình mà Hội Quốc liên đang áp đặt lên nước Đức sẽ làm suy yếu sự phục hồi kinh tế châu Âu và sẽ tiếp tục gây nên những cuộc khủng hoảng mới. Cảm thấy chán ngán, ông từ chức và về nghỉ ở một vùng nông thôn nước Anh, nơi mà chỉ trong vài tuần, ông đã hoàn thành cuốn sách *Những hậu quả kinh tế của hoà bình*, trong đó ông đưa ra những lời chỉ trích gay gắt. Cuốn sách đã khiến ông trở nên nổi tiếng. Trong những năm 20, ông chủ yếu tập trung vào những vấn đề tiền tệ. Trong một tác phẩm mang tên *Những hậu quả kinh tế của Ngài Churchill*, ông đã phản đối quyết định của Winston Churchill, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Tài chính, nhằm đưa nước Anh quay trở lại bàn vị vàng với giá trị đồng bảng Anh được đánh giá vượt quá giá trị thực của nó.

Trong những năm 20, ông làm việc ở hai nơi: dạy học tại trường King's College ở Cambridge và tham gia đầu cơ mua bán tiền tệ, hàng hoá và chứng khoán ở London. Ông cũng là thành viên ban quản lý của một số công ty đầu tư, bảo hiểm, và là chủ tịch của một trong số đó. Ông là tay lão luyện trên các thị trường và trong lĩnh vực tâm lý thị trường. Là người quản lý tài chính của trường King's College trong cuộc Đại Khủng hoảng, ông đã tăng quỹ vốn của trường lên gấp mười lần. Ông cũng thành công trong việc đầu tư và trở nên giàu có dù cho thời kỳ đó nền kinh tế rất khó khăn. Ông không ngần ngại chấp nhận các rủi ro trong kinh doanh. Một người bạn thân của Keynes nói: "Một nhà kinh tế lý thuyết suông sẽ không bao giờ thực sự biết cái gì đã khiến một nhà kinh doanh lựa chọn và tại sao đôi khi anh ta đánh liều trong một dự án đầu tư và tại sao đôi khi anh ta lại thích tiền mặt và khả năng thanh khoản bằng tiền mặt hơn các thứ khác. Maynard Keynes hiểu điều này vì bản thân ông cũng là một người liều lĩnh trong kinh doanh và cảm nhận được bản năng liều lĩnh và tài chính của một nhà kinh doanh." Keynes cũng từng giải thích: "Cuộc sống kinh doanh luôn luôn là một canh bạc."

Nạn thất nghiệp kinh niên ở nước Anh, tiếp đến là nạn thất nghiệp tràn lan thời kỳ Đại Khủng hoảng đã đổi hướng nghiên cứu của Keynes từ tiền tệ sang thất nghiệp và dẫn ông đến một tác phẩm có ảnh hưởng sâu rộng nhất: *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, xuất bản năm 1936. Với tác phẩm này, Keynes đã chứng tỏ mình là một nhà kinh tế luôn thận trọng theo dõi diễn biến của nền kinh tế, một nhà toán học tài ba, một người nổi loạn tự tin và một nhà tổng quát hoá. Cuốn sách công kích những học thuyết kinh tế truyền thống mà ông đã được học. Thời kỳ nuôi dưỡng học thuyết kinh tế cổ điển đã bị huỷ hoại bởi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, và với Keynes, những sự kiện lịch sử kể từ đó đã chứng tỏ sự không thích hợp của học thuyết cổ điển. Cần thiết phải có một sự tổng hợp mới, đó là điều mà Keynes và các học trò của ông ở Cambridge đang cố gắng đạt được.

Cụ thể ông kết luận rằng học thuyết kinh tế cổ điển đã dựa trên những sai lầm cơ bản. Học thuyết này đã sai lầm khi cho rằng sự cân bằng cung cầu có thể đảm bảo đầy đủ sự toàn dụng nhân công. Ngược lại, theo quan điểm của Keynes, nền kinh tế luôn luôn bất ổn, đây biến động và cung cầu có thể đạt được một trạng thái cân bằng nhưng không đảm bảo toàn dụng nhân công. Nguyên nhân là sự đầu tư không tương xứng và sự tiết kiệm quá mức cần thiết, cả hai nguyên nhân này đều bắt nguồn từ tâm lý lo sợ sự bất ổn.

Cách giải quyết tình trạng này xem ra có vẻ rất đơn giản: thay thế sự thiếu hụt trong đầu tư tư nhân bằng đầu tư công cộng với những nguồn vốn đầu tư được cân nhắc kỹ lưỡng. Chính phủ có thể vay vốn để đầu tư vào những công trình công cộng; việc này lại sẽ tạo ra việc làm và tăng cường sức mua. Sự cố gắng cân bằng ngân sách nhà nước trong thời kỳ suy thoái sẽ chỉ làm mọi việc tồi tệ hơn. Để học thuyết của mình trở nên thuyết phục, Keynes đưa ra hàng loạt công cụ – kế toán thu nhập quốc dân được tiêu chuẩn hoá (công cụ này dẫn đến khái niệm cơ bản về tổng sản phẩm quốc dân), khái niệm về tổng cầu, và số nhân việc làm (người nhận tiền của chính phủ do làm việc

trong các công trình công cộng sẽ chi tiêu, do đó tạo thêm việc làm). Những phân tích kinh tế của Keynes đã đặt nền móng cho lý thuyết kinh tế vĩ mô, một lý thuyết xem nền kinh tế như một tổng thể và tập trung vào việc sử dụng các chính sách tài chính của chính phủ – chi tiêu, vay nợ, thuế khoá. Những công cụ này sẽ được sử dụng để đảm bảo cho tổng cầu và từ đó đảm bảo trạng thái toàn dụng nhân công. Kết quả tất yếu là chính phủ có thể giảm bớt chi tiêu trong thời gian phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, khái niệm cuối cùng này thường lại hay bị lãng quên và bỏ qua.

Theo Keynes, chính phủ phải có vai trò lớn hơn trong nền kinh tế. Đó là một chính phủ theo kiểu chủ nghĩa tư bản đã được cải tổ, đã được chế ngự – một kiểu chủ nghĩa tư bản kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Ông nói về một hình thức xã hội hoá toàn diện về đầu tư ở mức độ nào đó và việc nhà nước đảm nhận một trách nhiệm lớn hơn bao giờ hết trong việc trực tiếp tổ chức đầu tư. Chính sách tài khoá sẽ giúp các nhà quản lý khôn ngoan ổn định nền kinh tế mà không cần phải dùng đến các công cụ kiểm soát trực tiếp. Việc đưa ra các quyết định vẫn thuộc về thị trường phân quyền chứ không phải là các nhà hoạch định chính sách trung ương.

Keynes từng nghiên cứu kỹ lưỡng học thuyết tổng quát, vì thế ông tin rằng những cuộc khủng hoảng mới là rất gần ngay cả khi thế giới đã phải vật lộn với cuộc Đại Suy thoái. Một cách cải tổ là phải tập trung quyền lực lại và đó không chỉ là những viễn cảnh của kinh tế vĩ mô mà còn là những hiểm hoạ của thời kỳ đó, đây chính là nguyên nhân khiến rất nhiều người ủng hộ lập luận này. Một học trò của ông đã giải thích: “Cuối cùng Keynes cũng đã mang lại một nguồn hy vọng: hy vọng rằng sự thịnh vượng có thể được phục hồi và duy trì mà không cần đến các nhà tù, đao phủ và các hình thức tra tấn dã man.”

Và một cuộc khủng hoảng mới đã tới. Với việc Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Keynes tiếp tục nghiên cứu vấn đề làm thế nào để đảm bảo về tài chính cho chiến tranh và phát triển một hệ thống tiền tệ thời hậu chiến. Ông là một trong những người thiết lập ra hệ thống

Bretton Woods, từ đó thành lập Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đưa hệ thống tỷ giá hối đoái cố định vào hoạt động. Ông cũng quay trở lại với một chủ đề đã ám ảnh ông từ Chiến tranh thế giới thứ nhất – làm thế nào để chống lại và hạn chế sự khuất phục của nước Anh đối với sức mạnh tài chính của nước Mỹ. Xét cho cùng, ông đã trưởng thành trong thời nước Anh đang thống trị nền kinh tế thế giới. Hiện nay, dù sao ông cũng phải cố gắng điều chỉnh nước Anh trước một thực tế mới đó là sự phát triển mạnh mẽ của nước Mỹ. Một việc làm khó khăn cuối cùng của ông là đàm phán để nước Mỹ cho Anh vay một khoản tiền nhiều tỷ đô la Mỹ. Đó là một công việc rất tồi tệ và sự căng thẳng đã giết chết ông.

Keynes đã đưa ra lý do cơ bản giải thích cho việc nhà nước phải đảm nhận một vai trò lớn hơn trong nền kinh tế và tỏ ra tự tin hơn nữa về khả năng can thiệp quản lý hiệu quả của chính phủ. Khi những công trình nghiên cứu của Keynes trở thành học thuyết kinh tế Keynes trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự tự tin từng cổ vũ cha đẻ của những công trình này nay vẫn tiếp tục cổ vũ ông. Bất chấp sự say mê của Keynes đối với tình trạng bất ổn và khả năng suy đoán của ông về thị trường, những nhà kinh tế theo học thuyết Keynes vẫn coi “tri thức chính phủ” trội hơn “tri thức thị trường”. Theo Robert Skidelsky, người viết tiểu sử của Keynes, một thông điệp không được tuyên bố có thể coi là gay gắt nhất về vấn đề này là: “Chính phủ thì khôn ngoan còn thị trường thì thật ngớ ngẩn.”

Ở một trong những đoạn nổi tiếng nhất của cuốn Lý thuyết chung, Keynes đã viết: “Quyền lực của những lợi ích bất di bất dịch đã được thổi phồng quá mức so với sự xâm nhập từ từ của tư tưởng.” Tuy nhiên, chẳng có gì là từ từ trong sự xâm lấn của Trường phái kinh tế Keynes hay trong cuộc chinh phục của trường phái này đối với “những đỉnh cao chi huy” trong tư tưởng kinh tế. Chỉ vài năm sau khi ông mất, học thuyết kinh tế Keynes đã chiếm được vị trí thống trị trong việc đưa ra các chính sách kinh tế cả ở Anh cũng như Mỹ. Sự ảnh hưởng sâu rộng, hay ít nhất là nhận thức về sự ảnh hưởng của

học thuyết này đã được minh chứng bởi một cuốn sách về lịch sử các học thuyết kinh tế xuất bản giữa thập niên 60: “Ở hầu hết các nền kinh tế phương Tây, học thuyết kinh tế Keynes đã đặt nền tảng tri thức cho một hình thức chủ nghĩa tư bản được kiểm soát và hướng về phúc lợi xã hội. Rõ ràng là sự chấp nhận rộng rãi học thuyết của Keynes chính là nguyên nhân tạo nên tỷ lệ việc làm cao ở hầu hết các nước công nghiệp phương Tây kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và làm thay đổi đáng kể quan điểm về vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế”. Sự tự tin của Keynes sẽ sống mãi cùng với học thuyết kinh tế của ông.

Thương mại và sức mạnh quốc gia

Trong vòng ba thập kỷ sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, sự chấp nhận rộng rãi học thuyết kinh tế Keynes và các quy tắc của nền kinh tế hỗn hợp đã giúp các nước châu Âu xích lại gần nhau hơn cho dù giữa các nước còn có rất nhiều khác biệt. Sự tương đồng giữa các nước cuối cùng cũng được thể hiện qua Liên minh châu Âu ngày nay.

Trước hết, Jean Monnet đã nắm bắt được cơ hội để đảm bảo tương lai cho châu Âu thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã mượn tượng ra một đất nước Lotharingia* hiện đại – tên được đặt cho một quốc gia nằm ở giữa ba vương quốc được thành lập bởi những người cháu của Charlemagne† một ngàn năm trước đó. Nhưng giấc mộng của

* Lotharingia: lãnh địa cai trị của Lothair I (795-855), một phần lãnh địa thuộc triều đại Carolingian của Hoàng đế Charle I. Vùng đất này bao gồm Hà Lan, Bỉ, Luxembourg, Tây Bắc Đức (kể cả Aachen và Cologne) ngày nay.

† Charlemagne (tức Charle I Đại đế, 768–814): vua của vương quốc Francs. Năm 800, ông lên ngôi Hoàng đế của Đế quốc phương Tây. Mặc dù là vị vua rất mộ đạo và tàn ác nhưng Charle I đã thống nhất phần lớn châu Âu và cố vũ nhiệt thành cho công cuộc phục hưng nền văn hoá trung đại ở châu Âu. Sau khi ông mất, lãnh địa cai trị của ông bị chia thành ba vương quốc là Anh, Pháp và Italia.

Monnet không phải là một giấc mộng lịch sử. Đó chính là hệ quả của những vấn đề rất thực tế – cần phải làm gì với nước Đức và làm thế nào để ngăn chặn các cuộc chiến tranh khác ở châu Âu. Câu trả lời bao quát là: hội nhập một nước Đức được hồi sinh và năng suất vào một châu Âu thống nhất. Đất nước Lotharingia chỉ là bước đi đầu tiên. Những vùng chuyên sản xuất than và thép ở khu vực biên giới giữa Đức và Pháp – vùng Alsace – Lorraine* và Ruhr† – vốn là nguồn gốc của các cuộc chiến tranh sẽ được quản lý ở quy mô quốc tế theo Kế hoạch Schuman. Kế hoạch này được đặt theo tên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Robert Schuman, nhưng thực tế, phần lớn là công của Jean Monnet. Trong bối cảnh đó, kế hoạch này đã khởi đầu một châu Âu mới. Sự khởi đầu này còn được hỗ trợ rất nhiều bởi Kế hoạch Marshall, một kế hoạch nhấn mạnh rằng châu Âu cần phải có một kế hoạch chung để sử dụng các nguồn vốn viện trợ của Mỹ. Kế hoạch Marshall cũng đưa ra các quy tắc về tự do hoá nhằm giảm các rào cản thương mại giữa các nước châu Âu và tạo điều kiện sử dụng viện trợ hiệu quả nhất.

Bước đi tiếp theo được tiến hành năm 1957. Do bị thôi thúc bởi những gì Monnet đã tưởng tượng và choáng váng trước những sự kiện đặc biệt xảy ra vào mùa thu năm 1956 – cuộc khủng hoảng kênh đào Suez‡, sự kiện đã chia rẽ các đồng minh Tây Âu – và việc chính quyền Xô viết đàn áp cách mạng Hungary – các quốc gia châu Âu đã

* Alsace và Lorraine: những vùng đất thuộc nước Pháp. Alsace ở phía đông Pháp, giữa dòng sông Rhine và dãy núi Vosges và Lorraine nằm ở phía đông bắc. Hai vùng đất này từng bị quân Đức chiếm đóng vào năm 1871 sau chiến tranh Pháp-Phổ và được trả lại cho Pháp sau Hiệp ước Versailles (1919).

† Ruhr: vùng đất phía tây bắc nước Đức, nằm dọc theo con sông Ruhr, nổi tiếng là một trong những khu liên hợp công nghiệp lớn nhất thế giới từ những năm 80.

‡ Khủng hoảng kênh đào Suez: xảy ra năm 1956 khi Gamal Abdel (1918–1970), từng là Thủ tướng (1954–1956) và Tổng thống Ai Cập (1956–1958) tiến hành quốc hữu hoá kênh đào Suez vốn vẫn do Anh kiểm soát. Cuộc khủng hoảng này còn được gọi là chiến tranh giành lại chủ quyền lãnh thổ của Ai Cập.

ký Hiệp ước Rome bắt đầu công cuộc tái thiết châu Âu. Hiệp ước này đã thành lập Thị trường chung châu Âu, hay còn được biết đến với cái tên là Cộng đồng Kinh tế châu Âu – một sự liên kết chưa hề có tiền lệ giữa các nền kinh tế khác nhau, được xây dựng dựa trên ba mối quan hệ ràng buộc – sự đồng thuận trong nền kinh tế hỗn hợp, động cơ giải quyết vấn đề nước Đức và sự đe dọa từ phe Xô viết.

Vì vậy, thậm chí khi các Chính phủ Tây Âu đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn trong nền kinh tế quốc gia thì với việc bắt đầu tiến hành xây dựng một châu Âu thống nhất, họ cũng đã tiến hành những bước đi đầu tiên nhằm giảm sự kiểm soát đối với nền kinh tế bằng việc dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại và đầu tư. Bằng cách tiến hành những công việc này, châu Âu đã trở thành một phần trong một tiến trình lớn hơn, đó là tiến trình cắt giảm các rào cản thương mại và mở rộng thương mại quốc tế, một yếu tố tăng cường sức mạnh quốc gia.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các quan chức Anh và Mỹ đã dẫn đầu trong việc tạo dựng nên một hệ thống mới và toàn diện nhằm thúc đẩy thương mại quốc tế. Họ biết rõ rằng họ muốn thoát khỏi cái gì – đó là hệ thống thương mại đã rạn nứt qua hai cuộc chiến tranh cùng với hàng loạt cản trở như những hàng rào hạn chế khối lượng nhập khẩu, chính sách thuế quan nặng nề, những hiệp định ưu đãi, chính sách bao vây kinh tế, kiểm soát thương mại và những chính sách làm suy yếu các quốc gia láng giềng. Các quan chức này tin tưởng rằng các chính sách bảo hộ thô bạo trên đã góp phần đáng kể vào sự suy thoái toàn cầu, những vấn đề chính trị đi liền với sự suy thoái toàn cầu và những cuộc chiến tranh liên tiếp. Giấc mơ của họ là phục hồi lại hệ thống thương mại tự do của thế kỷ XIX vốn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Họ đã có một cơ sở để thực hiện giấc mơ của mình – đó là những hiệp định thương mại tương hỗ mà Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ Cordell Hull, một người thuộc trường phái tự do truyền thống thế kỷ XIX, đã hết sức bênh vực trong những năm 30. Nhưng ngược lại với hệ thống của Hull, hệ thống mà họ đang điều đình trong thời gian chiến tranh lại dựa trên cơ sở tự do đa phương, có nghĩa là nhiều nước

có thể cùng tham gia vào việc loại bỏ các hàng rào thương mại. Hệ thống mới này được thể hiện qua sự xuất hiện của Tổ chức Thương mại Quốc tế (International Trade Organization – ITO), một tổ chức được dựng lên nhằm thiết lập một khuôn khổ chung cho các cuộc đàm phán thương mại đa phương cũng như cơ chế xây dựng và tiến hành các quy định cần thiết. Cùng với Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tổ chức này có ý nghĩa như cái chân thứ ba trong chiếc kiềng kinh tế ba chân thời hậu chiến.

Năm 1947, trong một cuộc hội nghị tại Havana, 57 quốc gia đã kết thúc cuộc đàm phán bằng việc ký một hiệp ước thành lập nên ITO. Tuy nhiên, hoá ra gần như không có quốc gia nào ủng hộ ITO, hầu hết đều chống lại. Năm 1950, một vài tháng sau khi cuộc chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Bộ Ngoại giao Mỹ đã đưa ra thông cáo báo chí tuyên bố khô khan rằng kế hoạch ITO tạm bị đình chỉ. Trong Quốc hội Mỹ, những người theo phe bảo hộ sản xuất trong nước nghĩ rằng họ đã thắng. Một thượng nghị sĩ hân hoan tuyên bố: “Bộ Ngoại giao là người viết cáo phó nhưng tôi là người chịu trách nhiệm chôn cất.” Tuy nhiên, họ đã nhầm. Tổng thống Truman đã cho người tiến hành những điều khoản của một phương sách thay thế, phương sách này là một phần của những cuộc đàm phán thuộc ITO - Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT). Được theo dõi thông qua các cuộc họp định kỳ, hiệp định này chính là cơ chế cho những cuộc đàm phán đa phương nhằm cắt giảm các hàng rào thương mại và đưa ra các quy định cho thương mại quốc tế.

GATT không có được hình thức hay những quyền lực của ITO. Tuy nhiên, từ khi có hiệu lực năm 1948, hiệp định này đã trở thành một khuôn khổ qua đó các rào cản đối với thương mại quốc tế – cho dù đó là thương mại về hàng hoá, dịch vụ, hay tài chính – đều dần dần bị cắt giảm trong nửa thế kỷ tiếp theo. GATT trở thành một trong những tác nhân quan trọng nhất thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế thời hậu chiến và tạo ra một nền kinh tế toàn cầu vượt qua biên giới các

quốc gia, mở đường cho “những đỉnh cao chỉ huy” tiến đến cạnh tranh quốc tế và giảm bớt vai trò của nhà nước.

***“Chúng ta chưa bao giờ
có một cuộc sống tốt như vậy”***

Tuy nhiên, còn phải mất nhiều năm nữa mới có thể đạt được những điều trên. Vào thời điểm này có nhiều nguồn lực trực tiếp hơn cho việc thúc đẩy sự phục hồi kinh tế. Cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950 – 1953 và việc xây dựng lực lượng vũ trang cùng với cuộc chiến này đã là động cơ chủ yếu thúc đẩy sự tăng trưởng ở các nước công nghiệp. Sự quan ngại của phương Tây về những thành tựu kinh tế và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao ở Liên Xô, về việc liệu Đông Âu hay Tây Âu sẽ chiến thắng trong công cuộc phát triển kinh tế và chiếm được sự trung thành của một bộ phận lớn các quốc gia mà Churchill gọi tên là Thế giới thứ ba, cũng là một yếu tố thúc đẩy phục hồi kinh tế. Việc Liên Xô phóng thành công vệ tinh đầu tiên, Sputnik vào năm 1957, không chỉ là một cú đánh trời giáng đối với phương Tây; sự kiện này còn khẳng định sức mạnh của nền kinh tế chỉ huy Liên bang Xô viết.

Tuy nhiên, những thành tựu kinh tế của các nước Tây Âu trong những năm sau chiến tranh thật là tuyệt vời. Vào thời điểm kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế hỗn hợp đã mang lại một tiêu chuẩn sống và một lối sống không thể dự đoán, thậm chí không thể tưởng tượng trước được. Thập niên 50 và 60 được biết đến như là thời kỳ vàng son của nhà nước phúc lợi xã hội ở Anh. “Hầu hết công dân nước tôi chưa bao giờ có được một cuộc sống tốt như vậy.” Thủ tướng Harold Macmillan đã trả lời chất vấn trong một chiến dịch chính trị tại một sân bóng đá năm 1957. Và câu nói “Bạn chưa bao giờ có được một cuộc sống tốt như vậy” đã trở thành một khẩu hiệu vận động tranh cử rất đúng đắn.

Điều này cũng đúng trên khắp lãnh thổ Tây Âu. Lần đầu tiên, công nhân đã có thể mua những sản phẩm mà họ làm ra. Ở Pháp, sự

tấn công và đe dọa của chủ nghĩa xã hội chỉ còn trong ký ức. Thời kỳ này ở Pháp được biết đến là thời kỳ *Les Trente Glorieuses* – Ba mươi năm Huy hoàng. Nước Đức, có được sức mạnh từ nền kinh tế thị trường xã hội, đã trở thành đất nước của sự phát triển thần kỳ – *Wirtschaftswunder* – khi nước này hướng tới mục tiêu vì sự thịnh vượng cho tất cả của Ludwig Erhard. Cả hai nền kinh tế Pháp và Đức đều tăng trưởng với tốc độ 5% hoặc 6% một năm, hay thậm chí còn cao hơn. Đến năm 1955, tất cả các nước Tây Âu đã vượt qua mức tổng sản lượng trước chiến tranh. Nạn thất nghiệp, điều khiến cho công chúng mất lòng tin vào chính phủ các nước công nghiệp trước chiến tranh và là nhân tố số một thúc đẩy các chính phủ này hành động, đã bị đẩy lùi. Ở Pháp, tỷ lệ thất nghiệp trong thời kỳ 1945 và 1969 là 1,3%. Ở Đức, vào năm 1970, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống đến mức hầu như không đáng kể, chỉ còn 0,5%.

Sự thành công của các nước công nghiệp châu Âu đã chứng minh cho tư tưởng rằng chính phủ cần phải đảm nhận một vị trí tích cực trong việc giám sát và hướng dẫn nền kinh tế – và trong nhiều trường hợp cần sở hữu một phần nền kinh tế – nhằm mang lại sự thịnh vượng cho tất cả mọi người. Trong sự phát triển kinh tế chưa từng có này, nền kinh tế hỗn hợp đã chứng tỏ là một hệ thống mới đầy tính ưu việt và sẽ còn vươn xa hơn, cao hơn trong thời gian tới. Nhà nước hoặc nắm giữ “những đỉnh cao chỉ huy”, hoặc quản lý các chính sách tài khoá. Chính phủ đã tạo ra và đảm nhận trách nhiệm của một nhà nước phúc lợi xã hội và chính phủ này đã toàn tâm cho việc sửa chữa các khiếm khuyết của thị trường. Tất cả tạo nên một công thức cho sự thành công trong phát triển kinh tế, đẩy lùi những năm tháng tồi tệ giữa hai cuộc chiến tranh và sự tàn phá khủng khiếp trong Chiến tranh thế giới thứ hai vào dĩ vãng. Thực vậy, cho dù so sánh theo cách nào thì trong thuật ngữ kinh tế, đó là những năm tháng vinh quang.

TAI ƯƠNG TỪ SỰ ĐỒ SỘ

Chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh kiểu Mỹ

Năm 1938, một trùm tư bản chết trên sân ga tàu điện ngầm ở Paris. Người ta gần như không tìm thấy một xu nào trên thi thể ông ta; sau đó, báo chí Mỹ đưa tin rằng ông ta chết như một người nghèo túng. Mặc dù đang trong cảnh thất thế, nhưng thực ra ông ta không phải là người nghèo, rất có thể ông đã bị cướp hết tiền trước khi các nhà chức trách kịp đến. Nhưng câu chuyện sẽ trở nên hấp dẫn hơn nếu nói rằng ông đã chết trong nghèo túng. Đối với bất kỳ người Mỹ nào, Samuel Insull và con đường đi tới những thành công trong kinh doanh cũng như sự xuống dốc thê thảm sau đó của ông là một câu chuyện đầy đủ về sự chao đảo của thị trường chứng khoán trong những năm 20, và sau đó là sự sụp đổ của nó trong những năm 30. Để minh họa cho sự phá sản của chủ nghĩa tư bản, còn gì tốt hơn là hình ảnh về cái chết này của một nhân vật như Samuel Insull với chỉ 8 xu trong túi. Với sự thương tiếc và đau đớn, các tờ thời báo đã cho đăng những câu chuyện tương tự.

Đã có một thay đổi từ sự bùng nổ của những năm 20, thời mà Insull là hiện thân của khí thế, của khát vọng và tài năng. Sinh năm 1859, Insull từng là nhân viên tổng đài điện thoại ở London ngay từ khi còn là một cậu bé, sau đó là nhân viên tốc ký cho người điều

hành các hoạt động của Thomas Edison ở Anh. Dần dần, ông trở thành thư ký riêng của Edison và từ vị trí này ông đã xâm nhập vào tổ chức của Edison. Khi tổ chức này tan rã, ông trở thành chủ công ty Chicago Edison và đã xây dựng hãng này thành một công ty điện lực đồ sộ. Từ đó, ông trở thành ông vua cai quản một hãng hùng mạnh cung cấp điện năng cho một phần lãnh thổ lớn của nước Mỹ. Insull nổi tiếng vì tính nghiêm khắc và hay nổi nóng (người ta thường gọi ông là Insult Insull – tức là Insull si nhục), nhưng điều này là do ông luôn nỗ lực nhằm tạo dựng một đế chế vĩ đại. Ông đã đưa ra một tầm nhìn quan trọng về tương lai của ngành điện lực: “Mỗi một gia đình, mỗi một nhà máy, mỗi một hệ thống vận tải sẽ nhận được năng lượng từ một nguồn chung vì đây là cách rẻ nhất để sản xuất và phân phối điện năng.” Cơ chế để thực thi ý tưởng này là một mô hình công ty mà ông đã xây dựng – một tổ hợp hình chóp vô cùng rắc rối và phức tạp. Các công ty điều hành của Insull vận hành các nhà máy, phân phối điện và kiểm soát các đồng hồ đo. Các công ty cổ phần của ông, mà phần lớn tài sản là cổ phiếu trong các công ty khác, là nơi các thủ thuật tài chính được thực hiện, tạo nhiều cơ hội cho các hoạt động tài chính. Còn ai khác đã tạo nên ý nghĩa cho tất cả những điều này?

Đã có lúc Insull nắm tới 65 chức chủ tịch hội đồng quản trị, 85 chức giám đốc, 11 chức chủ tịch điều hành và “chủ nghĩa Insull” đã được xem như một hình mẫu cho tương lai. Nhưng sự đổ vỡ thị trường chứng khoán và cuộc Đại Khủng hoảng đã làm cho đế chế Insull sụp đổ và giá cổ phiếu trong công ty lớn nhất, công ty Insull Utility Investments đã rớt giá từ hơn 100 đô la một cổ phiếu năm 1929 xuống chỉ còn hơn 1 đô la năm 1932. Khi hậu quả xảy ra, người ta cho rằng chính bản thân Insull chưa bao giờ hiểu rõ về đế chế của mình. Dù sao, ông cũng đã nhận ra sự tức giận của các nhà đầu tư và đã cẩn trọng tự bảo vệ mình suốt đêm ngày với 36 vệ sĩ.

Dường như cơn thịnh nộ của các cổ đông đã bị phá sản chưa phải là tất cả, mà tình huống của ông trở nên tồi tệ hơn khi hạt Cook buộc tội ông đã ăn cắp và biển thủ; Insull phải vội vã bỏ trốn sang châu

Âu. Bằng cam kết sẽ "mua lại" tập đoàn Insull từ phía Tổng thống Roosevelt, lúc đó vừa mới trúng cử và chưa nhậm chức, Chính phủ Mỹ muốn ông quay về. Thời gian này ông đã qua Pháp và Tổng thống Roosevelt đã đề nghị nhà độc tài Benito Mussolini giúp đỡ trong trường hợp ông quay lại Italia. Tuy nhiên, ngay lúc đó, Insull đã ở Hy Lạp. Sống trong cảnh tha hương, ông không thể hiểu: "Tại sao mình lại không còn được lòng người dân Mỹ? Điều gì mình đã làm mà các chủ ngân hàng và các trùm tư bản khác đã không làm trong quá trình kinh doanh của họ?" Câu trả lời duy nhất từ phía Chính phủ Hy Lạp là trục xuất ông ra khỏi nước này theo yêu cầu của chính phủ Mỹ. Không còn nơi nào khác để đến, Insull trở thành người vong quốc, trôi dạt vô vọng trên một chiếc thuyền chờ hàng đi khắp vùng biển Địa Trung Hải. Khi tàu ông cập bến Thổ Nhĩ Kỳ để lấy lương thực, ông đã bị bắt và mặc dù chưa có hiệp ước về trao trả tội phạm, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ vẫn tống ông lên một con tàu trả về Mỹ. Ông đã bị xử tại hạt Cook về tội lừa gạt. Nhưng bất chấp những căm thù mãnh liệt, ông đã được tha tội dễ dàng tới mức đáng ngờ vào năm 1934 khi ban hội thẩm chỉ cần đứng 5 phút để nghị án. Nhưng Insull đã chán ngấy nước Mỹ và ông đã sống 4 năm cuối đời ngoài lãnh thổ nước Mỹ. Đã từng có trong tay hàng trăm triệu đô la nhưng giờ đây ông mất gần hết, ngay cả quyền sở hữu những chiếc khuy rời trên áo sơ mi của ông cũng trở thành vấn đề gây kiện tụng. Để tiết kiệm tiền, ở Paris, ông thường đi tàu điện ngầm mặc dù vợ ông đã báo trước rằng điều đó có thể có hại cho bệnh tim của ông.

Ngay trước khi chết, Insull đã trở thành một biểu tượng quốc gia cho sự quá độ của chủ nghĩa tư bản, sự nguy biến và tham lam xuất hiện trước cuộc Đại Khủng hoảng, và dĩ nhiên cho tất cả những gì được coi là sai lầm của các thị trường tự do. Tên của ông chỉ được Tổng thống Roosevelt và những người ủng hộ Chính sách Kinh tế Xã hội mới nhắc đến nhằm mục đích chỉ trích gắt gao. Quá nhiều những khổ đau được coi là do những mưu đồ của Insull và các trùm tư bản khác gây ra, đến mức chủ nghĩa Insull không còn được coi là con đường rộng mở đi đến tương lai ngoài việc là một trong những

nguyên nhân chủ yếu gây ra cuộc Đại Khủng hoảng. Để xoá sạch những tàn tích và ngăn ngừa những thảm hoạ mà những Insull khác có thể gây ra trong tương lai, Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã bắt tay vào thực hiện một chương trình có ảnh hưởng sâu rộng nhằm thử nghiệm và mở rộng quyền lực của nhà nước trong nền kinh tế. Sở hữu nhà nước cũng là một trong những nội dung của chương trình: Chính quyền thung lũng Tennessee* là một thể nghiệm lớn về sở hữu công cộng và kinh tế phát triển; nó đã khai sáng một vùng nghèo khó, bần thiêu phía đông nam của đất nước. Nhưng đối với hầu hết các vùng khác, chính phủ sẽ tìm kiếm sự kiểm soát những phần cơ bản của nền kinh tế không phải thông qua quyền sở hữu mà thông qua cách tiếp cận riêng kiểu Mỹ – điều chỉnh kinh tế. Sự đột phá này trái ngược với những gì đang xảy ra ở châu Âu và ở thế giới đang phát triển. Khi so sánh với các quốc gia khác, Mỹ là một quốc gia có nền kinh tế mang tính định hướng thị trường nhiều hơn. Tuy nhiên, chính phủ vẫn nắm giữ sự thống trị trên thị trường. Thật vậy, trong hoàn cảnh ở Mỹ những năm 30, “tư tưởng điều chỉnh” đã trở thành giải pháp cho những vấn đề thực tế của thị trường. Tư tưởng này đã thống trị suốt hàng chục năm, cho đến khi các cuộc khủng hoảng kinh tế mới và những chỉ trích tiến bộ xuất hiện ngày càng nhiều đã làm nó suy yếu.

Xuất hiện điều chỉnh

Điều chỉnh - tức là thiết lập lại những nguyên tắc - đương nhiên có nhiều mục đích: từ sức khoẻ, an toàn và bảo vệ môi trường đến

* Tennessee Valley Authority (TVA): là một tổ hợp được Tổng thống Franklin Delano Roosevelt thiết lập năm 1933 trong cuộc Đại Suy thoái để thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng thung lũng sông Tennessee và các khu vực lân cận. TVA là tổ chức xây đập, chịu trách nhiệm kiểm soát lũ lụt, vận hành nhà máy phát điện, và nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế khác của khu vực. Hiện nay, TVA là công ty điện quốc gia lớn nhất Mỹ và đã cân bằng hoạt động tài chính. TVA được coi là dẫn chứng minh hoạ điển hình nhất cho một cơ quan nhà nước ở Mỹ có trách nhiệm lập kế hoạch và điều hành các hoạt động cho cả cộng đồng.

điều kiện lao động, công bằng, bình đẳng và chính sách xã hội. Điều chỉnh quốc gia vì mục tiêu kinh tế đã bắt nguồn từ thế kỷ XIX - kỷ nguyên phát triển của nước Mỹ - với việc thành lập Ủy ban Thương mại Liên tiểu bang (ICC) nhằm chinh đốn ngành đường sắt, một ngành công nghiệp mới rất quan trọng của thế kỷ. Cho đến lúc đó, các hoạt động của chính phủ liên bang vẫn bị hạn chế đáng kể. Điều này được thể hiện rất rõ qua số lượng viên chức của chính phủ. Chẳng hạn, đầu những năm 1870, chính phủ liên bang có tất cả 51.020 nhân viên, trong đó có đến 36.696 nhân viên bưu điện. ICC đã làm một thử nghiệm quan trọng đầu tiên về việc chính phủ giám sát nền kinh tế quốc gia. Hệ thống đường sắt không những đã trở thành một ngành công nghiệp thực sự mà còn là biểu tượng sức mạnh của quốc gia, bằng việc xoá bỏ dần biên giới giữa các bang, ngành đường sắt đã góp phần kết nối quốc gia. ICC được thành lập để đảm bảo tốc độ “chính xác và hợp lý”, đối xử công bằng với những người buôn chuyển cũng như các cộng đồng dân tộc và hạn chế mách lới của các băng nhóm tội phạm. Năm thành viên của Ủy ban được bổ nhiệm với nhiệm kỳ 6 năm đã trở thành mô hình cho Ủy ban Điều chỉnh sau này. Trong những năm đầu, các mệnh lệnh của Ủy ban đều bị các toà án cắt giảm đáng kể và chỉ được nói lòng trở lại vào cuối thế kỷ khi một học thuyết tiến bộ ra đời.

Vào cuối thế kỷ XIX, nước Mỹ đã thành công trên con đường tiến tới một nền công nghiệp hoá. Các thành phố đang trở thành mái nhà chung cho hàng triệu người mới nhập cư làm việc trong các nhà máy đang ngày đêm tỏa khói đen lên bầu trời. Công nghiệp hoá và sự thay đổi không gian sống đã làm xuất hiện nhiều hiểm họa bệnh tật và trở thành mục tiêu của một nhóm phóng viên điều tra được mệnh danh là những “muckraker”^{*}. Đây là một thuật ngữ mượn từ cuốn *Cuộc kinh lý của kẻ hành hương* (Pilgrim's Progress) của nhà truyền đạo người Anh là Bunyan, lần đầu tiên được Tổng

^{*} Những người chuyên phanh phui tệ tham nhũng.

thống Theodore Roosevelt sử dụng. Roosevelt không có ý định dùng cụm từ này như một lời khen. Ông cho rằng cách viết của các phóng viên này là quá tiêu cực, công việc của họ quá chú trọng vào những vấn đề “hèn hạ và mất phẩm cách” và ảnh hưởng của họ đối với những người hâm mộ ngọn lửa cách mạng là quá nhiều. Dù sao, “những kẻ phanh phui” cũng đã phơi bày những căn bệnh của xã hội công nghiệp mới – thực phẩm bẩn, môi trường làm việc bẩn, thành phố bẩn, kinh doanh bẩn, tiền tệ bẩn và chính trị cũng bẩn – và nó cũng đã vạch ra lịch trình quay ngược lịch sử nước Mỹ hàng thế kỷ; trong khi đó, Roosevelt cùng những chính trị gia khác lại đang đi trên con đường này. Điều chỉnh sẽ là sự đối phó trước bảng liệt kê những điều phi báng này.

Các điều chỉnh kinh tế tập trung vào vấn đề phải làm gì đối với những ông chủ lớn và các nhà độc quyền. Sự kết hợp giữa kiểm soát giá và sản lượng tất nhiên là một vấn đề được bàn luận nhiều và đây cũng là vấn đề khiến Adam Smith băn khoăn rất nhiều; ông đã viết một đoạn nổi tiếng trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia*, xuất bản năm 1776: “Những người cùng ngành kinh doanh ít khi gặp gỡ nhau, ngay cả để vui chơi, giải trí nhưng nếu có thì những cuộc trao đổi của họ thường kết thúc bằng một âm mưu nhằm chống lại dân chúng hoặc một sự trù tính để tăng giá.” Những từ như vậy đã được viết ra ngay từ khi mới bắt đầu cuộc Cách mạng Công nghiệp; lúc đó, Smith khó có thể hình dung ra sự lột xác của nước Mỹ một thế kỷ sau nhờ vào công nghệ, liên kết kinh doanh, tiếp quản, tập trung kinh tế và đặc biệt là sự xuất hiện những tập đoàn kinh tế khổng lồ (theo tiêu chuẩn thời đó). Nói ngắn gọn, đó là những tở-rớt, thường là những tổ chức độc quyền với tham vọng mãnh liệt loại bỏ các công ty nhỏ thuộc sở hữu gia đình. Năm 1899, chủ bút một tạp chí chuyên phanh thui tệ tham nhũng hàng đầu của Mỹ đã nói: “Các tở-rớt đã tạo nên một sự kiện nóng bỏng”. Thực ra, đó là vấn đề mang tính quốc gia đang thống trị thời đại.

Cần phải làm gì đó. Nhưng làm gì? Mặc dù đã giành được danh hiệu “quả bom phá tở-rớt” nhưng bản thân Tổng thống Roosevelt

không hoàn toàn chống lại các tờ-rót. Ông cho rằng sự liên kết có thể bị đẩy lùi nhưng cũng khó như việc chống lại những trận lũ trên dòng Mississippi, tuy nhiên, “chúng ta có thể điều chỉnh và kiểm soát chúng bằng những con đê” - hay nói cách khác, là những quy định và sự giám sát chặt chẽ từ phía công chúng. Ông cũng phân biệt các “tờ-rót tốt” và các “tờ-rót xấu” và chỉ các tờ-rót xấu mới bị phá bỏ.

Luật sư của công chúng

Một số người cho rằng bản thân tính quy mô chính là kẻ thù đáng sợ và họ quyết tâm phá bỏ các tờ-rót. Người đầu tiên đề xuất quan điểm này là “một luật gia của kỷ nguyên Tiến bộ”, Louis Brandeis, người đã tập trung quan sát cái mà ông gọi là “tai ương từ kẻ lớn”. Brandeis là người nổi tiếng uyên bác và thông minh. Vào học khoa Luật trường Harvard lúc mới 18 tuổi, ông đã nhanh chóng trở thành một trong những sinh viên xuất sắc nhất trong lịch sử nhà trường. Một người bạn thời sinh viên đã viết về ông như sau: “Người ta cho rằng ông là người biết đủ mọi thứ và luôn luôn có chúng ở trong đầu... Các giáo sư lắng nghe ý kiến của ông với vẻ hết sức tôn trọng và những ý kiến của ông thường là đúng. Đã có những giai thoại được lưu truyền trong nhà trường về những khả năng kỳ diệu của ông.” Sự nghiệp sau này của Brandeis đã chứng tỏ điều đó. Ông trở thành một luật sư xuất chúng, những lời buộc tội mà ông đưa ra đối với sự phá hoại của những ông chủ lớn là hết sức thuyết phục; ở toà án, ông luôn là người tấn công và vạch tội không thương tiếc những kẻ tham nhũng. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông với nhan đề *Các nhà ngân hàng đã dùng tiền của công chúng như thế nào?* đã nói lên tất cả. Ông cũng là người chỉ trích mạnh mẽ Tổng thống Roosevelt. Ông miệt thị rằng tổng thống “đã quá thiên vị cho chế độ độc quyền có điều chỉnh” còn ông thì ngược lại, đang “cố sức biện hộ cho cạnh tranh”. Đối với công chúng, ông lo rằng họ “vẫn còn khâm phục bọn đầu sỏ các tờ-rót”.

Vấn đề về những tập đoàn lớn và các tờ-rót đã được tranh luận triệt để trong quá trình đấu tranh chính trị và trong các toà án. Mặc dù có sự khác nhau giữa “tờ-rót tốt” và “tờ-rót xấu”, chính quyền Roosevelt vẫn phát động hơn 45 vụ kiện chống độc quyền, trong đó có nhiều vụ kéo rất dài. Nổi bật nhất là sự truy tố với quyết định của Toà án Tối cao được ký năm 1911, buộc tập đoàn dầu mỏ của John D. Rockefeller phải giải tán.

Về phần Louis Brandeis, ông trở thành Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế cho Woodrow Wilson, vị Tổng thống được bầu vào năm 1912. Về sau, Brandeis đóng vai trò chủ yếu trong việc thiết kế Hệ thống Dự trữ Liên bang và Ủy ban Thương mại Liên bang, cơ quan này được lập nên nhằm kiểm soát những ông chủ lớn, hạn chế sự ngăn cấm thương mại và ngăn ngừa bất bình đẳng trong thương mại. Nhưng ngay cả Wilson cũng đã không thật thoả mãn với vị “luật gia của công chúng”. Brandeis giải thích: “Theo tôi, tai hoạ là do những ông chủ lớn gây ra chứ không phải sự độc quyền. Wilson (và những người am hiểu chính trị khác) đã tiến hành một cuộc tấn công trực diện vào độc quyền – vì người Mỹ đang căm ghét sự độc quyền nhưng lại yêu thích những ông chủ lớn.” Năm 1916, Wilson đã tiến cử Brandeis cho Toà án Tối cao và bất chấp phong trào chống người Do Thái, Brandeis đã tự khẳng định được mình. Ông phục vụ ở tòa án 23 năm và là một vị quan toà công minh nổi tiếng.

Chuân mực, "không quá đơn giản "

Dù sao, những điều chỉnh đó ít nhiều cũng đã đứng vững được vài năm. Do được sùng bái trong những năm 20 cũng như không thể làm gì sai trái, các doanh nghiệp dường như đã tránh được một số bê bối, ví dụ như vụ việc liên quan đến dự trữ dầu của hải quân ở Teapot Dome*. Các trùm tư bản từng gây rắc rối cho Brandeis bây

* Teapot Dome: một căn cứ quân sự của Hải quân Mỹ ở bang Wyoming. Bí mật cho công ty dầu mỏ của Harry F. Sinclair thuê theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Albert B. Fall năm 1921, sự kiện này đã trở thành biểu tượng cho những bê bối của chính phủ dưới thời Tổng thống Harding.

giờ đã trở thành những anh hùng và chính phủ càng ít can thiệp thì tình hình càng tốt lên. Tổng thống Warren Harding đã mở đầu thập kỷ 20 bằng lời kêu gọi nước Mỹ một sự trở lại "không phải với chủ nghĩa anh hùng, mà với sự tự điều chỉnh, không phải bằng những biện pháp quá đơn giản, mà bằng những biện pháp mang tính chuẩn mực". Một luật sư theo Đảng Cộng hoà đã lên án Ủy ban Thương mại Liên bang là không khác gì "một văn phòng quảng cáo cho những người theo chủ nghĩa xã hội". Sự "liên hiệp" và "hợp tác" giữa các nhà doanh nghiệp được cổ vũ là một phần của quá trình hợp lý hoá, một trong những giá trị được đánh giá cao lúc bấy giờ. Ngay cả những bình luận gia cũng vào cuộc. Lincoln Steffens, một trong những người chống tham nhũng nổi tiếng nhất cũng đã tuyên bố rằng "các doanh nhân lớn của Mỹ đang tạo ra những gì mà những người theo chủ nghĩa xã hội xem là mục tiêu của mình như thực phẩm, quần áo, nhà ở cho mọi người". Mọi thứ hình như đang diễn biến tốt đẹp. Tổng thống Calvin Coolidge đã nói vào tháng 12 năm 1928: "Khi nghiên cứu vấn đề nhà nước liên bang, chưa có một Quốc hội Hoa Kỳ nào đạt được bước tiến triển đáng vui mừng như ngày nay." Nhưng niềm vui sướng đó đã không kéo dài được bao lâu. Mười tháng sau, vào ngày thứ Năm đen tối, ngày 24 tháng 10 năm 1929, thị trường chứng khoán đã sụp đổ. Sau đó, toàn bộ hệ thống cho vay và nhận tiền gửi ở cả Hoa Kỳ và trên toàn thế giới – các ngân hàng, các tài khoản lưu ký chứng khoán, các khoản bồi thường sau chiến tranh, các khoản vay của các nước sản xuất hàng hoá – đều phá sản. Nền dân chủ non trẻ ở Đức và Nhật Bản đã không chống nổi chế độ độc tài. Với gần 25% dân số thất nghiệp và GNP giảm xuống một nửa, chủ nghĩa tư bản dân chủ ở Mỹ chắc chắn sẽ không thể sống sót được.

* Trước đó ít năm, năm 1919, Steffens đã tóm tắt hoài bão không tương của một số học giả phương Tây về Liên bang Xô viết mới bằng một câu bất hủ: "Tôi đã nhìn thấy tương lai và nó đang vận động." (Chú thích của tác giả.)

Chính sách Kinh tế Xã hội mới: “Tôi chưa bao giờ cảm thấy có gì chắc chắn hơn”

Franklin Roosevelt nhậm chức tổng thống vào tháng 3 năm 1933 với nhiệm vụ thực hiện và đẩy nhanh tốc độ tiến hành một số việc. Ngày nhậm chức, theo quan sát của vợ ông, bà Eleanor, là “cực kỳ long trọng có pha chút kinh hãi”. Roosevelt đã nói với tổ quốc đang hoảng loạn rằng chính bản thân mình mới là điều duy nhất đáng sợ và ngay lập tức ông bắt đầu khôi phục lại niềm tin bằng lời nói và lòng nhiệt tình của mình, cùng hàng loạt những chính sách kinh tế mạnh mẽ. Rất nhiều những nỗ lực đã được thể hiện qua các chính sách khẩn cấp – như quy định chế độ ngày nghỉ của hệ thống ngân hàng, hoạt động cứu tế, phúc lợi xã hội, các chương trình lương thực. Các chính sách khác liên quan đến “hợp tác” và lập kế hoạch quốc gia. Trong bài phát biểu thứ hai trên đài phát thanh tháng 5 năm 1933, Roosevelt đã kêu gọi “sự hợp tác giữa chính phủ và các doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch; theo đó, cùng với sự hỗ trợ của đại đa số các doanh nghiệp, chính phủ có quyền ngăn chặn những hoạt động gian lận và đảm bảo thực hiện cam kết này bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước”.

Trong khi tổng thống đang viết bài diễn văn, Raymond Moley, một trong những trợ lý của ông đã nhắc: “Như vậy, ngài đã nhận ra rằng mình đang tiến thêm một bước trong việc từ bỏ triết lý về chủ nghĩa bình quân và tư nhân tự do kinh doanh.”

Tổng thống im lặng một lúc rồi trả lời hết sức nghiêm chỉnh: “Nếu triết lý đó không bị phá sản thì Herbert Hoover có lẽ đang ngồi ở đây rồi. Trong đời tôi, tôi chưa bao giờ cảm thấy bất kỳ thứ gì chắc chắn hơn là những gì tôi đang nói trong bản thông điệp này.”

Những ý nghĩ đó đã được thể hiện rõ ràng nhất qua việc thành lập Ủy ban Phục hồi Kinh tế Quốc gia Mỹ (NRA). NRA đã được khởi đầu với niềm tin rằng vấn đề cơ bản chính là sản xuất quá mức và dư cung quá nhiều trong hầu hết các ngành của nền kinh tế. Để khắc

phục điều này, NRA đã yêu cầu người lao động, các nhà kinh doanh và chính phủ liên kết lại với nhau thành một khối hợp tác lớn - một liên minh nhằm giảm sản lượng, thiết lập giá cả và từ đó đẩy mức thu nhập lên cao. Người ta cho rằng một sự điều chỉnh như vậy là hợp lý vì nước Mỹ đã đạt đến thời kỳ “chín mươi về kinh tế”. Cuộc Đại Suy thoái đã chứng tỏ rằng vì sự thịnh vượng của đất nước, Mỹ không còn được phép phụ thuộc vào một nền kinh tế liên tục mở rộng. Đường như đất nước cũng đã sẵn sàng chấp nhận NRA cùng với sự can thiệp chưa từng có tiền lệ của Ủy ban này, và trong quá trình thực hiện, người ta không còn quan tâm đến những tư tưởng chống độc quyền truyền thống nữa. Và quả thực, NRA đã bắt đầu với một sự phấn khích tốt lành; tháng 9 năm 1933, trên khắp đất nước, cửa sổ các tòa nhà đều được trang trí bằng biểu tượng hình đại bàng xanh, Đại lộ số 5 ở New York tràn ngập những băng giấy và những đoàn người trong cuộc diễu hành chào mừng và cổ vũ. Nhưng sự việc đã diễn ra không như mong muốn. Nước Mỹ không hào hứng đến mức từ bỏ nền kinh tế với những consortium và cacten đã từng bén rễ sâu trong tiềm thức của họ, hoặc đặt trọn niềm tin vào sự quyết đoán của các nhà kinh doanh và quan chức chính phủ trong việc khai thác những lực lượng nguy hiểm này nhằm mang lại lợi ích chung cho xã hội. Trong nỗ lực thiết lập một hệ thống như vậy, NRA đã phải vi phạm những nguyên lý của học thuyết tiến bộ truyền thống. Lương tâm người Mỹ sẽ không cho phép một sự vi phạm quá mức như vậy. Trong khi cố gắng thực hiện nhiệm vụ bất khả thi của mình, giám đốc NRA là tướng Hugh Johnson - một vị tướng hăng hái bậc nhất về cải tổ - trở thành một kẻ nghiện rượu và chỉ trong hai năm, NRA cùng những chỉ thị, mệnh lệnh của nó đã bị các tòa án loại bỏ.

Để thay thế, Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã phải theo đuổi cách tiếp cận khác - điều chỉnh thay cho quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá; chống độc quyền thay cho tập trung và hợp lý hóa, kiểm soát phân quyền thay cho kế hoạch hoá. Trong khi làm như vậy, Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã thiết lập một hệ thống điều chỉnh thị trường và đảm bảo rằng chúng sẽ hoạt động tốt hơn, từng bước để

chủ nghĩa tư bản tự cứu lấy mình. Bất chấp sự đa dạng về mục đích của các cơ quan quản lý khác nhau, vẫn có hai vấn đề được thống nhất, đó là những thất bại của thị trường và độc quyền.

Sự ra đời của Ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối (SEC) là phần quan trọng và nổi bật nhất trong những nỗ lực trên. Mục tiêu của Ủy ban này là giúp các thị trường tài chính méo mó hoạt động tốt hơn và khôi phục lại niềm tin đã mất thông qua những yêu cầu phải công khai nhiều hơn cũng như thiết lập một sân chơi trong đó không dành cho những người trong cuộc một lợi thế bất công nào. Và không gì tốt hơn là việc bổ nhiệm một chuyên gia tài chính đảm trách việc này – người đó là Joseph P. Kennedy (cha của Tổng thống Kennedy sau này). Khi những người phản đối việc bổ nhiệm Kennedy chỉ trích việc ông ta đã từng là một nhà đầu cơ có hạng thì Roosevelt lại cho rằng điều đó thật tốt vì Kennedy là người thông thạo các mảnh lối kinh doanh.

SEC càng được hoan nghênh hơn khi người ta phát hiện ra rằng Richard Whitney, vị chủ tịch xuất sắc của Sở giao dịch Chứng khoán New York và là đối thủ chính của SEC, để che giấu các món nợ khó đòi đã biến thủ 30 triệu đô la Mỹ – một con số gây choáng váng vào những năm 30. Cũng giống như Roosevelt, Whitney đã từng học ở Groton và Harvard; và khi Roosevelt được biết về con người có tài năng đặc biệt này, ông đã hết sức ngạc nhiên nói: “Không, không thể là Dick Whitney!” Nhưng vâng, đó chính là Dick Whitney. Để ngăn cản những hành động tương tự như vậy xảy ra trong tương lai, SEC đã đưa ra một loạt những yêu cầu nhằm giúp các nhà đầu tư hiểu rõ những gì họ đang đầu tư. Tính công khai cùng với một sân chơi bình đẳng là những nguyên tắc cơ bản. Không chỉ những người mua, Roosevelt nói, mà cả những người bán đều phải cẩn thận, đặc biệt là khi nói về sự thật. Nhắc lại cuốn sách của Brandeis *Tiền của người khác*, Roosevelt đã đưa ra một nguyên tắc là: “Những ai đang nắm giữ hoặc sử dụng tiền của người khác đều là những người được ủy thác hành động thay cho những người này.”

“Nhà tiên tri của công cuộc điều chỉnh”

Người có vai trò chủ đạo trong việc thành lập SEC là James Landis. Ông sinh ra và lớn lên ở Tokyo, bố mẹ ông là những nhà truyền giáo người Mỹ. Cũng giống như Brandeis, ông là một luật sư tài năng khi tốt nghiệp khoa Luật trường Harvard trước tuổi 30 và trở thành Chủ nhiệm khoa trước tuổi 40. Trong khoảng thời gian đó, ông đã tham gia Chính sách Kinh tế Xã hội mới và là ngôi sao sáng nhất trong số những nhân vật nổi tiếng của thời kỳ thực hiện chính sách này. Theo lời nhà sử học Thomas McCraw, cùng với Louis Brandeis, ông là một trong những “nhà tiên tri của công cuộc điều chỉnh” – ông đã làm việc cho Brandeis với vị trí thành viên Toà án Tối cao. Thực ra, Landis được xem như người phù hợp kế thừa vị trí của Brandeis do những điểm tương đồng trong cách nghiên cứu và đường lối hành động, xác lập mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường cho thế hệ kế tiếp. Cũng giống như Brandeis, dường như ông là người của sự nghiệp quốc gia vĩ đại.

Bức điện khẩn từ người thầy Felix Frankfurter của ông, Giáo sư Trường Đại học Harvard và là người bạn tâm tình của Roosevelt, đã kéo Landis về Washington trên một chuyến tàu ngày thứ Sáu trong tháng 4 năm 1933. Landis dự định ở lại đó mấy ngày cuối tuần, giải quyết xong việc rồi trở về Cambridge vào thứ Hai. Nhưng sự việc đã không như thế, ông đã ở lại đó bốn năm và trở thành nhà Chính sách Kinh tế Xã hội mới tài ba nhất. Ông làm việc suốt ngày cho đến tận nửa đêm và thường chỉ ngủ một vài giờ ngay trên chiếc giường con trong văn phòng của ông. Công việc của ông là phác thảo các đạo luật điều chỉnh những vấn đề kinh tế khẩn cấp và chạy đi chạy lại giữa cơ quan và Nhà Trắng để trao đổi trực tiếp với tổng thống. Frankfurter đã nhắc nhở ông: “Anh không thể bắt đầu óc làm việc quá căng thẳng như thế được”, nhưng ông đã không chịu dừng lại. Ông không đoái hoài đến những hoạt động trong cuộc sống thường nhật và tình cảm uỷ mị. Cuộc sống riêng tư của ông được đặt sau các vấn đề khẩn cấp

của quốc gia. Vợ ông, khi được mời dự tiệc cùng chồng, đã đáp lại: “Chồng tôi ư?”

Đầu tiên, Landis làm việc với tư cách là một đại diện của Ủy ban Mậu dịch Liên bang, sau đó là ủy viên của Ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối, nơi mà ông đã dành hết công sức để tạo dựng. Trong quá trình làm việc, ông cố gắng thu xếp sao cho tất cả các bên liên quan đều có lợi trong một chế độ mới. Quyết định thông minh nhất của ông trong quá trình tạo dựng SEC là kết nạp cộng đồng các doanh nghiệp với tư cách là một đối tác quan trọng. Chẳng hạn, một trong những yêu cầu được đặt ra cho các công ty nhà nước là phải thực hiện kiểm toán công minh. Bằng việc đặt ra yêu cầu này, Landis đã đóng góp rất nhiều cho việc xây dựng ngành kiểm toán độc lập.

Một dấu ấn khác về Landis là Đạo luật Công ty cổ phần Dịch vụ Công cộng năm 1935. Chính đạo luật này đã tạo nên cấu trúc của nền công nghiệp điện lực Mỹ và nó đã tồn tại cho đến giữa những năm 90. Điện lực là một trong những vấn đề mà Tổng thống Roosevelt quan tâm nhất. Xem ngành điện như một công cụ to lớn để phát triển và bảo vệ nền kinh tế, Tổng thống Roosevelt đã bất chấp những phản đối dữ dội, cổ vũ cho cả việc điện khí hoá nông thôn và Chính quyền Thung lũng Tennessee. Đó là một tổ hợp nhà nước khổng lồ chưa từng có tiền lệ, xây dựng các con đập, sản xuất lượng lớn điện năng, sản xuất phân bón, hạn chế lũ lụt, cải tạo rừng và đất – tất cả đều nhằm một mục đích là phát triển kinh tế. Roosevelt đã rất tự hào về điều này.

Tuy nhiên, ngành điện lực cũng có mặt trái của nó. Roosevelt đã coi các công ty cổ phần, đặc biệt là trong ngành điện lực, là một trong những tai họa quốc gia và là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự sụp đổ tài chính. Ông đã có ý định xoá bỏ thứ “tập đoàn Insull” mãi mãi. Những công ty cổ phần này với “quyền lực kinh tế tập trung” đã hình thành lên một hình thức chủ nghĩa xã hội tư nhân. Ông nói: “Việc tôi chống lại chủ nghĩa xã hội tư nhân cũng hoàn toàn giống như việc tôi chống lại chủ nghĩa xã hội nhà nước. Cả hai đều nguy hiểm như nhau

và việc phá bỏ chủ nghĩa xã hội tư nhân cực kỳ cần thiết nhằm ngăn ngừa chủ nghĩa xã hội nhà nước.”

Kết quả là Đạo luật Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng ra đời. Đạo luật này đã phá bỏ phần lớn cơ cấu của công ty cổ phần và hạn chế mạnh mẽ những gì còn lại để ngăn chặn các công ty cổ phần “khai thác” các công ty đang hoạt động. Đạo luật này cũng trao quyền lực cho SEC nhằm thúc đẩy sự hợp nhất giữa các công ty cung cấp dịch vụ điện năng, từ đó đạt được tính hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Đạo luật này đã bị giới công nghiệp, với những luật gia nổi tiếng như John Foster Dulles*, Dean Acheson† và John W. Davis‡ – ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1924 – phản đối mạnh mẽ. Phải mất tròn một thập kỷ thử thách, đạo luật này mới được phê chuẩn.

Landis không chỉ là một nhà hoạt động thực tiễn, ông còn là một nhà lý luận xuất sắc. Ông đã làm nhiều hơn bất kỳ ai khác để đưa ra học thuyết điều chỉnh kinh tế. Ngay từ khi còn là một giáo sư luật trẻ, ông đã là người tiên phong trong việc nghiên cứu quá trình xây dựng và thực thi luật pháp. Năm 1938, khi rời khỏi SEC, ông đã ghi lại những tư tưởng của mình trong một cuốn sách mà sau này đã trở thành một tác phẩm kinh điển – đó là *Quy trình quản trị*. Ông cho rằng bản thân thị trường tồn tại những vấn đề quá lớn và quá rộng đối với nhà nước truyền thống, một nhà nước quá yếu kém, quá lộn xộn và quá thiếu chuyên môn. “Về phương diện lý thuyết chính trị, quy trình quản trị đã nảy sinh từ một hình thức nhà nước ba bên đơn giản,

* John Foster Dulles (1888-1959): Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ dưới thời Tổng thống Dwight D. Eisenhower từ năm 1953 đến 1959.

† Dean Gooderham Acheson (1893-1971): luật sư, nhà ngoại giao, chính khách Mỹ nổi tiếng, và là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ (1949-1953) dưới thời Tổng thống Harry S. Truman. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy Kế hoạch Marshall và thành lập khối Bắc Đại Tây dương (NATO).

‡ John William Davis (1873-1955): không chỉ là một chính khách mà còn là một luật sư thành công nhất nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XX. Từ năm 1918 đến 1921, ông là Đại sứ của Mỹ tại Anh (1918-21).

không phù hợp trong việc giải quyết những vấn đề hiện đại.” Luật pháp chỉ là cái mở đầu chứ không phải là cái kết thúc. Trên thực tế, đã có nhu cầu về một ngành thứ tư cho nhà nước, đó là “ngành quản trị”, được thể hiện trong những cơ quan điều hành độc lập, như là “cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp” để đảm bảo việc thực thi pháp luật. Ông khuyên các nhà hoạch định chính sách không được để bị lôi cuốn bởi sự phát triển của hoạt động nhà nước. “Kết quả của việc mở rộng lợi ích nhà nước trong các giai đoạn công nghiệp khác nhau phải là việc thành lập nhiều hơn những cơ quan quản trị nếu nhu cầu về chuyên môn được đáp ứng... Hiệu quả của các quá trình điều chỉnh nhà nước là do việc thành lập nhiều hay ít các cơ quan quản trị quyết định. Hiệu quả, đó là yêu cầu cấp thiết hàng đầu.” Ngành này sẽ được bố trí nhân lực không phải bởi các nhà chính trị hoặc các tài tử mà phải là các chuyên gia, những người tự nguyện cống hiến cho sự nghiệp “52 tuần một năm và năm này qua năm khác” giống như James Landis đã từng làm trong những năm cuồng nhiệt xây dựng Chính sách Kinh tế Xã hội mới.

Tuyên ngôn của Landis được viết trong thời kỳ hoàng kim của công cuộc điều chỉnh, khi Chính sách Kinh tế Xã hội mới cùng cố chiến lược của ông thông qua việc mở rộng chưa từng có năng lực quản trị điều hành. Cùng với việc tăng cường hoạt động của hai ủy ban đã có sẵn là Ủy ban Thương mại của các tiểu bang và Ủy ban Mậu dịch Liên bang, Chính sách Kinh tế Xã hội mới thành lập thêm Ủy ban Năng lượng Liên bang với trách nhiệm quản lý giá điện và giá khí đốt thiên nhiên. Chính quyền Roosevelt đã lập ra không chỉ Ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối mà còn các Ủy ban Truyền thông, Ủy ban Hàng không Dân dụng và Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia. Việc tấn công vào lĩnh vực thương mại đã làm tăng thêm sự phấn khích vào cuối những năm 30, khi các đảng viên của Đảng Tự do đổ lỗi cho giới doanh nghiệp đã gây ra suy thoái do những thất bại trong đầu tư (tức là cuộc “đình công vốn”). Roosevelt đã lên án những kẻ cực đoan kinh tế về việc làm trầm trọng thêm suy thoái nhằm phá hoại Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Như vậy, khi kết thúc thập kỷ

30, chính quyền Roosevelt cuối cùng cũng đã hoàn thành bản kế hoạch của chiến lược Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Mỗi quan hệ đối tác thân thiết với giới doanh nghiệp trong những ngày đầu Chính sách Kinh tế Xã hội mới được áp dụng đã tạo cho James Landis một cái nhìn cảnh giác và gai góc hơn.

Sự xâm nhập của học thuyết Keynes

Nhưng thử thách thật sự của hệ thống điều chỉnh chính là những khó khăn đang xảy ra trong nền kinh tế. Cuộc suy thoái diễn ra cuối những năm 30 đã làm cho nhiệt tình điều chỉnh đất nước giảm sút. Và phản ứng của chính phủ cho thấy sự nổi lên của một chiến lược kinh tế mới – học thuyết kinh tế Keynes. Trong những năm đầu khi Chính sách Kinh tế Xã hội mới được tiến hành, vào năm 1934, Keynes đã viết hai “lá thư công khai” gửi đến Nhà Trắng cho Tổng thống Roosevelt thông qua văn phòng của ngài Felix Frankfurter luôn bận rộn và đã nói chuyện điện thoại với tổng thống. Roosevelt nói lại với Frankfurter rằng ông đã có “cuộc nói chuyện rất quan trọng và hết sức thú vị với Keynes” mặc dù khi nói chuyện với những người khác, ông thừa nhận rằng đã hơi khó chịu trước thái độ kè cả của Keynes. Về phần mình, Keynes đã nói rằng ông đã có cuộc nói chuyện “hết sức rõ ràng và lời cuốn”. Dù sao, ông cũng đã phàn nàn về những sự can thiệp của Roosevelt: “Khá thất vọng. Chắc chắn và mạnh mẽ, nhưng thiếu thông minh và khéo léo”. Tại thời điểm này, mặc dù Keynes đang nỗ lực viết tác phẩm *Lý thuyết chung*, nhưng không có chứng cứ nào cho thấy ông đã làm bất kỳ việc gì để thay đổi quan điểm của vị tổng thống này - hay của Chính sách Kinh tế Xã hội mới - theo lối suy nghĩ của mình. Thực ra, Roosevelt đã tỏ ra nghi ngờ về vấn đề thâm hụt chi tiêu; và trên bìa của một cuốn sách dự đoán trước những lý luận của Keynes, ông đã viết: “Nếu quá hào phóng, bạn sẽ không nhận được gì.”

Cuốn *Lý thuyết chung* được xuất bản năm 1936 và ngay sau đó các tư tưởng của Keynes đã nhanh chóng vượt qua Đại Tây Dương. Nơi tiếp thu mạnh mẽ nhất chính là khoa Kinh tế của Trường Đại học

Harvard, đứng đầu là giáo sư Alvin Hansen, và học thuyết này còn nhận được sự ủng hộ từ phía những người đang rời khỏi đảng phái cũ của mình hoặc các thành viên mới trong các đảng phái. Họ đã hấp thu, chất lọc và truyền bá các quan điểm của Keynes trong một thời gian ngắn kỷ lục; ảnh hưởng của việc truyền bá rất lớn. Nghiên cứu mang tính trí tuệ là vấn đề trọng tâm trong Hội thảo về Chính sách tài khoá của Hansen, qua đó, giới nghiên cứu lý thuyết và những nhà hoạch định chính sách của Washington đã đi đến thống nhất dựa trên một nền tảng chung. Học thuyết của Keynes đã nhanh chóng nhận được sự ủng hộ ở Washington, chủ yếu là vì nó đã đưa ra giải pháp cho những vấn đề kinh tế cơ bản “mà không nguy hiểm như các biện pháp thống kê mang tính áp đặt khác”. Trong lời phát biểu khi nhận giải Nobel của Paul Samuelson, một cựu sinh viên của Harvard vào cuối những năm 30, có đoạn: “Ảnh hưởng của Hansen có thể nói đó là đã chuyển đổi Chính sách Kinh tế Xã hội mới của Franklin Roosevelt từ một kiểu pha trộn mang tính dân túy ở giai đoạn đầu... thành một nền kinh tế hỗn hợp với những chính sách kinh tế vĩ mô mạch lạc và cởi mở.” Từ năm 1938 đến năm 1940, các chính sách tài khoá của Keynes đã bắt đầu được áp dụng ở Mỹ. Sự xâm nhập của học thuyết kinh tế Keynes - cùng với việc chú trọng giải quyết vấn đề suy thoái và sự lo lắng ngày càng tăng về những xung đột quốc tế - đã khiến cho sự đổi mới trong công cuộc điều chỉnh lùi vào hậu trường.

Toàn dụng nhân công

Chiến tranh thế giới thứ hai đã không tạo động lực cho việc cải tổ. Quá trình quản lý kinh tế trong suốt thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất của Ủy ban Công nghiệp Chiến tranh được xem là một thành công lớn và được khen ngợi nhiều. Người có nhiều nỗ lực nhất, ông Bernard Baruch, đã được ban phước lành thực sự. Chiến tranh thế giới thứ hai đáng ra có thể là một câu chuyện hoàn toàn khác. Quy mô của nền kinh tế và cuộc chiến này đã làm lu mờ Chiến tranh thế giới thứ nhất. Roosevelt và chính quyền thời chiến của ông đã

phải đối mặt với một thử thách phức tạp hơn nhiều so với thời của Woodrow Wilson và Bernard Baruch; hồ sơ được lưu trữ trong chính phủ cũng cho thấy sự phức tạp này. Những khó khăn của hai cơ quan phối hợp chính trong thời gian chiến tranh, Cục Quản lý Giá cả và Ủy ban Sản xuất Thời chiến, đã phá hỏng những kế hoạch nhằm tăng cường vai trò của nhà nước vào nền kinh tế trong thời kỳ hậu chiến. Theo nhà sử học Alan Brinkley, “Cục Quản lý Giá cả có thể là một trong những cơ quan quan liêu thô bạo nhất từng có ở Mỹ”. Chẳng hạn, sự đảo ngược hoàn toàn của Chính sách Kinh tế Xã hội thứ hai... đã nhắc nhở mọi người rằng quyền lực nhà nước không chỉ được dùng để trợ giúp mà còn có thể để phủ nhận. Ủy ban Sản xuất Thời chiến cũng đã trở thành cái bia cho sự phê phán tương tự. Như vậy, việc quản lý kinh tế thời chiến tồn tại song song cùng với Cơ quan Tái thiết Quốc gia như một lời cảnh báo đối với nước Mỹ về các chính sách can thiệp mạnh mẽ của chính phủ. “Năm 1945, các cơ quan thời chiến xuất hiện sau bốn năm nỗ lực mà không đạt được thành tựu gì đáng kể cả khi so sánh một cách xa xôi với vị thế và quyền lực mà các uỷ ban trong cuộc Chiến tranh thế giới đã có được vào cuối năm 1918. Nếu chúng hoạt động theo những mô hình thuần tuý thì đó là những mô hình liêu lĩnh về quản lý kinh tế nhà nước, không hề có chút triển vọng.” Ngay cả các đảng viên của Đảng Tự do cũng muốn sau chiến tranh phải “tìm ra vai trò quản lý kinh tế của chính phủ, cho phép nó quản lý kinh tế mà không thông qua việc quản lý các thể chế của nền kinh tế”.

Hơn nữa, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản Mỹ không thất bại thảm hại như ở châu Âu. Quá trình huy động nguồn lực của nền công nghiệp đã có hiệu quả; các nhà doanh nghiệp bị Roosevelt chỉ trích như “những kẻ cực đoan về kinh tế” trong những năm cuối của thập kỷ 30 đã tập hợp lại vì chính nghĩa và đã đóng góp rất nhiều cho nước Mỹ trong những năm 40. Giờ đây, họ là những anh hùng, những nhà yêu nước, những người không vụ lợi đóng góp sức lực vì công việc chung. Nhờ vậy sau chiến tranh, nền kinh tế Mỹ

đã phát triển mạnh thay vì lâm vào một cuộc suy thoái mới như người ta đã từng e ngại.

Tuy nhiên, sau chiến tranh, tất cả các nước lớn ở phương Tây đều lao vào những cuộc thử nghiệm với những sắc thái khác nhau của nền kinh tế hỗn hợp. Và bất chấp những kinh nghiệm tiêu cực của cách thức nhà nước can thiệp trong thời kỳ chiến tranh và sự tiến bộ rõ rệt của các nhà tư bản cũng như chủ nghĩa tư bản nói chung, nước Mỹ cũng không phải ngoại lệ. Cuộc tranh cãi về hướng đi cho nền kinh tế Mỹ sau năm 1945 được thể hiện qua cuộc đấu tranh trong Quốc hội về điều luật Toàn dụng Nhân công. Trong những bản thảo đầu tiên, dự luật có nói rằng sẽ đảm bảo “một việc làm có ích và được trả công” như là một quyền đối với “tất cả người dân Mỹ có khả năng làm việc và đang tìm việc”. Những ý kiến ủng hộ cho một dự luật như vậy ít nhất một phần ra đời từ những tranh luận có chủ ý về sự ra đời cùng lúc của nhà nước phúc lợi ở Anh. Năm 1943, Ủy ban Kế hoạch Tài nguyên Quốc gia cho xuất bản cuốn sách với nhan đề An ninh, Việc làm và Các chính sách cứu tế. Cuốn sách này được gọi là “Kế hoạch Beveridge của Mỹ” do có sự giống nhau cả về nội dung lẫn kết luận với bản báo cáo rất nổi tiếng của Beveridge năm 1942 từng dẫn đến sự ra đời của nhà nước phúc lợi xã hội ở Anh. Thực vậy, nó đã tạo ra động lực đáng kể khuyến khích nước Mỹ đi theo con đường của nước đồng minh trong việc xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp.

Nhưng cuối cùng, truyền thống chính trị và kinh nghiệm chiến tranh của Mỹ đã hạn chế việc mở rộng phạm vi kiểm soát trực tiếp của nhà nước, điều này được thể hiện rõ trong việc bảo hiểm việc làm cho mọi công dân. Dự luật Toàn dụng Nhân công sau đó đã được chuyển thành Dự luật Việc làm và đã được thông qua năm 1946 với một lời hứa hẹn mang tính điều kiện và quẩn quanh rằng nhà nước sẽ “dùng mọi biện pháp khả thi phù hợp với nhu cầu và trách nhiệm của mình cùng với những xem xét khác liên quan đến các chính sách quốc gia... để khuyến khích và cổ vũ... các điều kiện

đảm bảo việc làm có lợi cho những ai có khả năng, tự nguyện và đang tìm kiếm việc làm”.

Nhưng ngay cả khi nước Mỹ chiều theo các lực lượng thị trường hơn các đồng minh của mình thì khuôn khổ điều chỉnh của Chính sách Kinh tế Xã hội mới vẫn được duy trì. Suốt trong những năm tháng Truman và Eisenhower tại quyền, gần như không có xung đột về điều chỉnh. Nước Mỹ đang trong thời kỳ 30 năm huy hoàng của mình và sự thịnh vượng ngày càng tăng đã làm giảm nhiệt tình điều chỉnh theo kiểu Chính sách Kinh tế mới. Sự mở rộng nền kinh tế là tinh thần của thời đại và ý nghĩ ngăn cản sự tiến bộ của thị trường dường như thật xa vời đối với ý nguyện của dân chúng. Nhà kinh tế học John Kenneth Galbraith của Trường Đại học Harvard lúc đó đã lưu ý rằng “Mọi thứ đang diễn ra như thể Thánh Peter, khi đón nhận các linh hồn và đưa chúng hoặc lên thiên đường hoặc xuống địa ngục, đã hỏi chỉ một câu: Các người đã làm gì trên Trái đất để tăng tổng sản phẩm quốc dân?”

Điều chỉnh và cải tổ

Như vậy, những năm sau chiến tranh là thời gian cân bằng và điều chỉnh. Chủ nghĩa tích cực và lòng nhiệt thành của James Landis năm 1938 một lần nữa lại giữ vững vị thế nhờ vào việc thay đổi các mục tiêu kinh tế. Nhưng không phải mọi người đều lạc quan như vậy về thực trạng điều chỉnh. Ngay từ năm 1946, một cuộc điều tra đã cho thấy cần phải có những quy tắc mới – dưới hình thức Đạo luật Thủ tục Hành chính – để đảm bảo sự đối xử bình đẳng và quyền lợi hợp pháp của mọi công dân. Nhưng điều đáng lo lắng hơn là sự thiếu hiểu biết trong việc chính phủ nhìn nhận thế nào về tai hoạ ngày càng phát sinh nhiều từ việc phân quyền trong “khu vực hành chính”. Năm 1949, Truman đã đề cử cựu Tổng thống Herbert Hoover là người chịu trách nhiệm nghiên cứu vấn đề này. Ủy ban Hoover đã khuyến cáo rằng ngành hành pháp cần được tổ chức lại theo hệ thống chức năng, nhưng Ủy ban này không có ý kiến về việc xử lý thế nào với các cơ quan điều chỉnh.

Dwight Eisenhower cũng đã gặp phải sự cản trở tương tự. Đội quân của ông kéo vào Nhà Trắng năm 1952 trong tư thế của “những nhà cải cách đầy quyết tâm, hoạt bát và cuối cùng những người cộng hoà ‘hiện đại’ đã đảm trách một chính quyền đã từng bị những người tự do hành hạ trong suốt 20 năm”. Tuy nhiên, Eisenhower cũng dần dần hiểu ra rằng ông thậm chí không kiểm soát được ngành hành pháp. Cùng với việc tạo dựng một khu vực hành chính mới thông qua quy trình uỷ quyền, Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã mở rộng các trách nhiệm của chính phủ đến mức không thể thay đổi được. Quá trình điều chỉnh dưới sự quản lý của Eisenhower không thật sự sinh động và nổi bật, về bản chất nó giống như hình thức sinh hoạt câu lạc bộ.

John Kennedy đã tìm cách hồi sinh ý tưởng điều chỉnh. Ông đã đề cử các nhà quản lý xuất sắc như Newton Minow* của Uỷ ban Truyền thông Liên bang, người đã nắm được những vấn đề hàng đầu của quốc gia và tuyên bố rằng truyền hình đã trở thành một “miền đất hoang rộng lớn”. Tuy nhiên, một sự nghiên cứu kỹ lưỡng về hệ thống điều chỉnh vốn đã cổ hủ, không hiệu quả, cũng như không thể đảm trách được những nhiệm vụ mà không một nhà hoạch định nên Chính sách Kinh tế Xã hội mới nào có thể hình dung ra, sẽ được tiến hành bởi James Landis - người đã từng đóng góp bao công sức vào việc xây dựng nên hệ thống này.

Landis đã không nói lời tạm biệt sau khi Chính sách Kinh tế Xã hội mới ra đời. Không như Brandeis, Landis đã không thực hiện được lời hứa trước đây của mình. Sau một thời gian không lấy gì làm tốt đẹp, ông đã từ bỏ chức Trưởng khoa tại Trường Luật của Đại học Harvard để làm Trưởng ban Hàng không Dân dụng dưới thời chính quyền của Truman cho đến khi bị Truman sa thải và sau đó làm việc trong khu vực tư nhân tại SEC cho ông chủ cũ của mình là Joseph

* Newton Norman Minow: sinh năm 1926, từng phục vụ trong quân đội Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông là người rất tích cực trong các hoạt động chính trị của Đảng Dân chủ và là một luật sư rất nổi tiếng trong lĩnh vực truyền thông.

Kennedy. Ông đã làm một loạt các công việc kỳ quặc, bao gồm cả việc làm trợ lý nghiên cứu cho tác phẩm đoạt giải Pulitzer của John Kennedy – cuốn *Những con người dũng cảm* (Profiles in Courage). Khi trúng cử tổng thống năm 1960, Kennedy đã đề nghị Landis chuẩn bị một bản phân tích chi tiết về thực trạng của điều chỉnh. Với tất cả nhiệt tình cũ được “hâm lại”, Landis đã đưa ra một sự phê bình nghiêm khắc đối với hệ thống điều chỉnh rằng nó đã phát triển không như mong muốn so với công trình lạc quan của ông năm 1938. Trong khi đó, vào những năm 30, ông đã từng tán dương ý tưởng điều chỉnh như là giải pháp để đạt hiệu quả. Bây giờ ông lại lên án tính cứng nhắc và bất khả thi của nó. Bản báo cáo đã chỉ ra rằng “sự chậm trễ đã trở thành dấu hiệu phân biệt của hệ thống điều chỉnh liên bang”, đã xác định hai nguyên nhân chính là sự thiếu vắng một chính sách điều chỉnh chung và sự sa sút phẩm chất của các nhân viên thực thi điều chỉnh. Ông cũng đã lấy Ủy ban Năng lượng Liên bang làm ví dụ điển hình về sự thất bại của quy trình quản lý. Ông nói: “Phải mất đến 13 năm để giải quyết các vụ việc về giá khí đốt thiên nhiên đang tồn đọng. Và số lượng các vụ việc đã đưa vào hồ sơ cũng trong 13 năm đó sẽ không thể nào giải quyết hết được cho đến năm 2043, ngay cả khi tăng số lượng nhân viên lên gấp ba lần.”

Kennedy đã biến Landis thành một trợ lý đặc biệt trong việc cải tổ điều chỉnh và nâng cao chất lượng nhân viên cũng như kết quả hoạt động của họ. Cho dù Landis đã từng có ảnh hưởng trong giai đoạn đầu, nhưng ông không bao giờ có dịp trở lại vị thế của mình, mà nguyên nhân là do chính bản thân ông. Người ta nói rằng Landis đã trốn thuế trong một vài năm vì những lý do không thể giải thích nổi. Ông đã từ chức, ra toà, bị phạt tù một tháng cộng thêm một năm quản thúc và bị cấm hoạt động một năm. Thanh danh lầy lùm của ông khi còn là nhà tư tưởng hàng đầu về chương trình điều chỉnh đã tiêu tan. Ít năm sau, người ta tìm thấy xác ông nổi lên trong bể bơi của mình! Ngôi nhà của ông đã bị nhà nước tịch thu để trả tiền phạt thuế cho ông.

Công cuộc điều chỉnh vẫn còn có ý nghĩa quan trọng đối với những người đã từng bị điều chỉnh và nó vẫn tiếp tục thu hút được mối quan tâm của công chúng, một phần là do mọi việc đang diễn biến tốt. Nhưng đã có sự dịch chuyển trọng tâm từ điều chỉnh thị trường sang điều chỉnh nền kinh tế thông qua các chính sách tài khoá của Keynes. Học thuyết kinh tế Keynes bàn về việc quản lý nền kinh tế nói chung, chứ không phải là những hoạt động cụ thể trên thị trường. Đây là những năm tháng mà nền kinh tế Mỹ tăng trưởng mạnh mẽ và hàng chục triệu người dân Mỹ đã chuyển từ cuộc sống thành thị gò bó sang những ngôi nhà trên nền thảm cỏ xanh ở vùng ngoại ô. Sự xuất hiện máy cắt cỏ trong các ga ra là biểu trưng cho một cuộc sống thịnh vượng giống như việc có một chiếc ô tô. Học thuyết kinh tế Keynes dường như đang thực hiện tốt đối với các mục tiêu việc làm và tăng trưởng. Thành tích kinh tế tốt cùng với việc kéo dài sự tồn tại của chính quyền Kennedy – Johnson (cho đến khi bị chấm dứt bởi chiến tranh Việt Nam) đã đánh dấu đỉnh cao thành công của học thuyết Keynes. Nó chứng tỏ rằng nền kinh tế có thể được vận hành êm thấm thông qua các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô và các công cụ tài khoá về chi tiêu và thuế. Quan điểm này được John Kennedy đưa ra khi ông nhận tấm bằng danh dự tại Đại học Yale. Ông bắt đầu bài diễn văn bằng việc khẳng định rằng mình đã nhận được tất cả những gì tốt đẹp nhất của thế giới – đó là “một nền giáo dục của Harvard và một học vị của Yale”. Ông kết luận: “Cái chính không phải là những “cuộc chiến tranh vĩ đại” giữa các hệ tư tưởng đối địch vốn chỉ lướt nhanh qua nước Mỹ với những nỗi đam mê, mà là thực tiễn quản trị nền kinh tế hiện đại.”

Đây là những năm tháng cực thịnh của nước Mỹ với niềm tin của công chúng vào năng lực của chính quyền. Phải mất đến ba thập kỷ để những ý tưởng ban đầu của Keynes chuyển từ các phòng học của King's College tại Cambridge thành các chính sách chuẩn mực của nhà nước. Để nhấn mạnh điều này, hình ảnh của Keynes đã được đăng trên trang bìa của tạp chí *Time* vào năm 1965 – 19 năm sau khi

ông mất. Keynes là người thứ hai qua đời trong niềm vinh quang và sự tôn kính của mọi người (người thứ nhất là Sigmund Freud).

Chính thể tự do cuối cùng

Trên thực tế, sự nỗ lực lớn nhất nhằm quản lý thị trường thuộc về chính quyền tiếp theo, chính quyền đã tìm cách áp dụng việc kiểm soát triệt để của chính phủ về tiền lương. Điều kỳ quặc là sáng kiến này không phải là tác phẩm của những người Tự do cánh tả mà là của chính quyền Richard Nixon, một nhân vật rất ôn hoà và thận trọng của Đảng Cộng hoà, người đã từng chỉ trích sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, khi còn là thanh niên, Nixon là một luật sư cấp thấp trong cục Quản lý Giá cả trước khi tham gia lực lượng hải quân mà ấn tượng còn lưu lại với ông chỉ là một sự chán ghét vô cùng với cơ chế kiểm soát giá cả.

Sau đó, động lực gì đã khiến Nixon phải cố gắng áp đặt sự quản lý nhà nước lên các yếu tố cơ bản nhất của thị trường? Dĩ nhiên, các vấn đề kinh tế khó có thể nói là niềm đam mê của ông. Đó chính là chính sách ngoại giao, nhưng ngay cả chính sách kinh tế đối ngoại cũng không mấy hấp dẫn ông. Quả là một thời khắc đáng nhớ trong thời kỳ khủng hoảng của hệ thống tiền tệ thế giới khi ông bất ngờ đề xuất chính xác những gì cần phải làm với đồng đô la. Về kinh tế đối nội, ông chỉ thích phát biểu về các vấn đề kinh tế trên đài phát thanh vào buổi trưa các ngày thứ bảy vì ông tin rằng thánh giả duy nhất lúc đó là những nông dân đang ngồi trên những chiếc máy kéo của mình và dường như trong bất kỳ trường hợp nào họ cũng là những người ủng hộ ông.

Một điều chắc chắn là, dù cuộc chiến tranh Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến sự đồng thuận trên khắp nước Mỹ trong những năm 60, thì niềm tin vào khả năng điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội quan trọng thông qua những chương trình như *Cuộc chiến chống Đói nghèo* ngày càng tăng lên. Nixon, phần nào đó, đã chia sẻ niềm tin này. “Bây giờ tôi là người theo chủ

nghĩa Keynes”, ông tuyên bố như vậy vào tháng 1 năm 1971 – điều này đã khiến cho các trợ lý của ông phải liên tục trả lời những bức thư giận dữ của những người bảo thủ nối đuôi nhau bay tới Nhà Trắng. Ông đã đưa ra bản dự trù ngân sách đảm bảo mục tiêu “toàn dụng nhân công” theo học thuyết kinh tế Keynes nhằm bù đắp cho sự thâm hụt tài chính và giảm thất nghiệp. Một nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hoà ở Illinois đã nói với Nixon rằng ông ta chỉ bất đắc dĩ phải ủng hộ ngân sách của tổng thống, “nhưng tôi sẽ đốt hết những bài diễn văn cũ kỹ lên án tình trạng thâm hụt tài chính”. Nixon đã đáp lại rằng: “Tôi cũng như vậy, thưa ngài.”

Trong khi Nixon có thể thản nhiên chống lại sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế thì chính sự bình thản đó lại có một vị trí quan trọng nơi hậu trường chính trị. Ông đã thua sát nút John Kennedy trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1960 với số phiếu phổ thông là 49,5% so với 49,7% của John Kennedy. Đôi khi, ông đổ lỗi cho bang Illinois, nơi các lá phiếu bầu đã làm nên sự khác biệt và là nơi cỗ máy của Đảng Dân chủ ở Chicago nổi tiếng vì sự hiệu quả trong việc chiếm được lá phiếu của các cử tri, dù họ đã chết hay còn sống. Kennedy đã chiến thắng ở Illinois chỉ với 8.858 lá phiếu. Nhưng Nixon cũng tin chắc rằng sự yếu kém trong việc điều hành nền kinh tế đã khiến ông phải trả giá trong cuộc tranh cử. Herbert Stein, nhà kinh tế đồng thời là cố vấn của Nixon viết: “Ông ta cho rằng nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của mình trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1960 phần lớn là do sự suy thoái kinh tế của năm đó. Ông cũng quy sự suy thoái, hay ít nhất là mức độ trầm trọng và thời gian kéo dài của suy thoái, là do các quan chức kinh tế, ‘những nhà tài chính’, chỉ chú trọng kiểm chế lạm phát trước khi giảm bớt thất nghiệp.” Hy vọng vào việc tái cử năm 1972, Nixon sẽ không để cho điều này xảy ra một lần nữa nên ông đã chú ý hơn đến các vấn đề về kinh tế. Bất chấp sự lạc quan về khả năng điều hành nền kinh tế của chính phủ, tình hình kinh tế đã bắt đầu sa sút. Tỷ lệ lạm phát 1,5% vào đầu những năm 60 nay đã tăng lên đến 5%, thất nghiệp cũng tăng từ 3,5% vào cuối những năm 60 lên đến 5%.

Do vậy, vấn đề kinh tế chính yếu lúc này là phải làm sao để giải quyết thành công mối quan hệ bù trừ lạm phát – thất nghiệp mà không tự huỷ hoại về mặt chính trị; mặt khác, làm sao để giảm lạm phát mà không làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và gia tăng thất nghiệp. Có một cách tiếp cận dường như sẽ đưa ra câu trả lời – đó là một chính sách thu nhập mà nhờ nó, chính phủ có thể can thiệp nhằm thiết lập và kiểm soát hệ thống tiền lương, dù bằng những lời lẽ khích lệ hay những quy định pháp luật. Những chính sách như vậy đã rất phổ biến ở các nước Tây Âu. Trong thập kỷ 70, Quốc hội Mỹ với đa số thuộc Đảng Dân chủ đã thông qua điều luật ủy quyền cho tổng thống thực thi một chính sách bắt buộc.

Chính quyền đương thời vẫn công khai ủng hộ thị trường. Nhưng cũng có nhiều người trong chính quyền tin rằng thị trường chỉ là một câu chuyện mơ mộng về quá khứ chứ không phải là một sự diễn tả chân thực về việc nền kinh tế ngày nay hoạt động như thế nào. Với họ, nền kinh tế giống như câu hỏi Lenin từng đưa ra – Kto kvo? – Ai có thể làm gì cho ai? Thế đó, họ xem nền kinh tế như “được sắp xếp bởi các mối quan hệ của quyền lực, địa vị, sự kình địch và đấu tranh”. Sự can thiệp của chính phủ là cần thiết để tạo nên sự cân bằng hơn nữa trong các cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa những tập đoàn và nghiệp đoàn hùng mạnh vốn có thể thúc đẩy vòng xoáy tiền lương – giá cả tiến lên.

Một ủng hộ quan trọng cho chính sách thu nhập xuất phát từ Arthur Burns, người trước đó đã được Nixon đã bổ nhiệm làm giám đốc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Burn là một nhà kinh tế nổi tiếng thuộc phái bảo thủ. Nixon đặc biệt chú ý đến Burn vì năm 1960, ông này đã từng cảnh báo Nixon rằng chính sách tiền tệ chặt của Cục Dự trữ Liên bang sẽ khiến nền kinh tế suy thoái và do đó, sẽ đe dọa cuộc đua của Nixon với Kennedy – và đó đúng là những gì đã xảy ra trên thực tế. Giờ đây, sau một thập kỷ, vào tháng 5 năm 1970, Burn đã đứng dậy và tuyên bố rằng quan điểm của ông về chính sách kinh tế đã thay đổi. Nền kinh tế sẽ không bao giờ được vận hành như trước

nữa vì hiện nay các tập đoàn sản xuất và nghiệp đoàn đã có vị trí lớn mạnh hơn rất nhiều, chúng đang cùng lúc tác động đến hệ thống tiền lương và giá cả. Các chính sách tài khoá và tiền tệ truyền thống hiện nay không còn thích hợp nữa. Giải pháp của ông là: một uỷ ban xem xét lại quan hệ lương bổng – giá cả, bao gồm những công dân ưu tú nhất, họ sẽ phải đưa ra những phán quyết về việc tăng giá và tiền lương cao. Quyền lực của họ, theo thuật ngữ mới của Burn, sẽ bị giới hạn trong phạm vi thuyết phục, thân thiện v.v...

Để tăng cường hơn nữa sức ép kiểm soát, Uỷ ban này đã tuyển thêm cựu Thống đốc bang Texas, ông John Connally thuộc Đảng Dân chủ, vào vị trí Bộ trưởng Bộ Tài chính. Connally là một người mạnh mẽ và không ác cảm với sự kiểm soát. Thật vậy, theo cách này hay cách khác, dường như ông không có những cảm xúc mạnh mẽ về chính sách kinh tế. Ông nói: “Tôi có thể khiến nó tròn hoặc dẹt. Chỉ cần bảo tôi phải làm như thế nào.” Những điều Connally thích là những hành động kịch tính, những cuộc chơi lớn, “tóm cổ” lạm phát và lôi nó ra khỏi hệ thống. Đó là một trong những cách làm của ông.

Vấn đề thứ hai đang đặt ra là đồng đô la. Giá vàng đã được cố định ở mức 35 đô la một ao-xơ từ thời chính quyền Roosevelt. Nhưng việc thâm hụt cán cân thanh toán của Mỹ ngày càng tăng có nghĩa là các quốc gia khác đang tích lũy một lượng lớn đồng đô la, với tổng giá trị vượt xa kho vàng dự trữ của Mỹ. Chính phủ hoặc ngân hàng trung ương của các nước này có thể xuất hiện bất kỳ lúc nào tại “cổng kho vàng” của Bộ Tài chính Mỹ và khẳng định đòi đổi đô la ra vàng, điều này quả là tệ hại. Vấn đề này đã không chỉ còn là lý thuyết nữa khi vào tuần thứ hai của tháng 8 năm 1971, đại sứ Anh đã đến Bộ Tài chính yêu cầu đổi 3 tỷ đô la ra vàng.

Cùng với sự gia tăng lạm phát, sự la ó, hối thúc chính quyền phải làm gì để ngăn chặn nó cũng đang ngày một tăng cả trong chính giới lẫn báo chí. Cuối tháng 6 năm 1971, Nixon đã nói với các cố vấn kinh tế của ông: “Chúng ta sẽ không có một uỷ ban điều chỉnh tiền lương – giá cả, chúng ta sẽ chỉ có một bản khuyến cáo.” Nhưng cứ mỗi

tháng trôi qua, sự kháng cự lại chính sách thu nhập lại càng yếu dần. Từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 8 năm 1971, khi Nixon cùng 15 cố vấn về Trại David thì kịch tính của vấn đề đã lên đến tột đỉnh. Sau cuộc họp kín này, Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã ra đời và việc đóng băng tạm thời giá và lương được thực hiện trong khoảng thời gian 90 ngày để kiềm chế lạm phát. Điều này được cho là có thể sẽ giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan về lạm phát – việc làm vì một sự kiểm soát như vậy sẽ cho phép chính quyền theo đuổi một chính sách tài khoá rộng mở, kích thích tăng việc làm đúng vào thời điểm bầu cử tổng thống năm 1972 mà không có lạm phát phi mã. “Cánh cổng kho vàng” của Mỹ đã được đóng lại. Arthur Burn đã tranh cãi quyết liệt chống lại điều này, ông nói: “Pravda* sẽ viết rằng đây là một dấu hiệu sụp đổ của chủ nghĩa tư bản”. Nhưng lý lẽ của Burn đã bị bác bỏ. “Cánh cổng kho vàng” vẫn cứ bị đóng. Nhưng điều này lại làm tăng nhu cầu chống lạm phát vì việc đóng cửa kho vàng sẽ làm đồng đô la suy yếu so với các đồng tiền khác và như vậy sẽ tăng thêm lạm phát do việc đẩy giá hàng nhập khẩu lên cao. Rút khỏi chế độ bản vị vàng và từ bỏ chế độ tỷ giá hối đoái cố định sẽ tạo ra một bước tiến quan trọng trong lịch sử kinh tế thế giới.

Hầu hết những người tham gia cuộc họp ở Trại David đã rất hồ hởi bởi những quyết định lớn lao của họ. Trong quá trình thảo luận, họ đã quan tâm rất nhiều đến việc thuyết trình về chính sách kinh tế mới, đặc biệt là trên truyền hình. Tổng thống Nixon đã rất lo lắng khi cho rằng nếu ông đọc diễn văn vào giờ cao điểm ngày Chủ nhật thì ông sẽ chiếm trọn cả chương trình truyền hình cực kỳ nổi tiếng Bonanza†, và như vậy, có thể khiến cho những người đang say mê các câu chuyện phiêu lưu mạo hiểm của gia đình Cartwright ở trại chăn nuôi Ponderosa xa lánh ông. Nhưng các cố vấn đã thuyết phục ông

* Tờ báo của Đảng Cộng sản Liên Xô.

† Chương trình truyền hình về cao bồi miền Tây nước Mỹ, rất nổi tiếng trong những năm 1964 đến 1967.

rằng bài diễn văn phải được phát trước khi các thị trường mở cửa vào sáng ngày thứ hai, điều đó có nghĩa là phải được phát vào giờ cao điểm. Một số cố vấn đã nhớ lại rằng thời gian thảo luận về vấn đề thời điểm đọc diễn văn còn nhiều hơn thời gian bàn bạc về việc chương trình kinh tế sẽ được thực thi như thế nào. Trên thực tế, hầu như không có cuộc thảo luận nào về những gì sẽ xảy ra sau 90 ngày đóng băng, hoặc hệ thống kinh tế mới sẽ được kết thúc ra sao.

Tham mưu trưởng của Nixon, ông H. R. Haldeman, đã đến thăm tổng thống ở Trại David vào buổi tối trước khi tổng thống đọc diễn văn. Ông đã viết trong nhật ký rằng: “Tổng thống đang ngồi trầm ngâm trong phòng làm việc, đèn tắt và lửa vẫn đang cháy trong lò sưởi dù đêm đó bên ngoài trời thật nóng bức. Ông đang trong tâm trạng rất huyền bí.” Nixon đã nói với Haldeman rằng đây là nơi ông suy ngẫm một cách chín chắn nhất những vấn đề lớn... Ông cho rằng những vấn đề thực sự ở đây cũng là những vấn đề mà Franklin Roosevelt đã từng gặp phải, “chúng ta cần phải lấy lại tinh thần cho cả nước, điều này sẽ là sự đột phá đầy tính hùng biện cho bài diễn văn của tôi... Chúng ta buộc phải thay đổi quan điểm nhìn nhận để đưa nền kinh tế thoát khỏi cảnh địa ngục”. Khi chuẩn bị bài diễn văn, Nixon đã tự giày vò mình và lo lắng không biết nên gọi đầu đề bài diễn văn là “Nixon hành động táo bạo” hay “Nixon thay đổi quan điểm”. Sau này Nixon viết: “Khi nói về những tai hoạ gần đây của sự kiểm soát giá cả và lương, tôi biết tôi đã tự thoát ra khỏi những lời buộc tội rằng tôi hoặc đã phản bội những nguyên tắc của chính mình hoặc đã che giấu những ý định thực sự của mình”. Nhưng Nixon sẽ không là gì cả nếu ông không phải là một nhà chính trị thực dụng, bởi ông đã giải thích rõ ràng về sự thay đổi của mình: “Tuy nhiên, về mặt lý luận, tôi vẫn chống lại việc kiểm soát lương – giá, dù vậy tôi cũng tin rằng thực tế khách quan của tình trạng kinh tế đã buộc tôi phải áp dụng những kiểm soát này.”

Bài diễn văn của Nixon – dù phải cắt mất buổi phát chương trình Bonanza – vẫn là một thành công lớn. Công chúng cảm thấy rằng

chính phủ đã có mặt để bảo vệ họ chống lại những kẻ lừa dối về giá cả. Những kẻ đầu cơ quốc tế bị giáng một đòn chết người. Trong các bản tin buổi tối ngày hôm sau, 90% các bài phóng sự được dành cho chính sách mới của Nixon; các bài phóng sự đều tỏ ra rất thiện chí. Chỉ số công nghiệp Dow Jones tăng 32,9 điểm, đây là mức tăng cao nhất trong một ngày từ trước tới nay.

Hội đồng Giá cả Đời sống đảm nhiệm công việc tiến hành những biện pháp kiểm soát. Sau 90 ngày đầu tiên, việc kiểm soát đã được nói lòng dân và cả hệ thống hình như hoạt động trôi chảy. Nhưng nạn thất nghiệp thì không giảm, buộc chính phủ phải đưa ra một chính sách mở rộng hơn. Nixon tái cử chức tổng thống lần thứ hai vào năm 1972. Những tháng sau đó, lạm phát bắt đầu tăng lên do tác động của hàng loạt yếu tố – sức ép về giá và lương trong nước, sự bùng nổ đồng loạt của các nền kinh tế trên thế giới, mất mùa ở Liên Xô, giá dầu tăng thậm chí trước cả lệnh cấm vận dầu mỏ đối với Ả Rập. Nixon, trước sức ép chính trị ngày một tăng từ việc điều tra vụ Watergate, bất đắc dĩ phải áp đặt lại giải pháp đóng băng vào tháng 6 năm 1973. Các quan chức chính phủ bây giờ lại bận rộn với việc thiết lập chế độ lương và giá. Tuy nhiên, lần này hệ thống kiểm soát đã không còn hoạt động nữa. Các chủ trại ngừng vận chuyển gia súc của họ đến chợ, nông dân thì dìm chết đàn gà của mình, người tiêu dùng làm rỗng các gian hàng ở siêu thị. Nixon chỉ còn chút an ủi từ một hiệu ứng phụ do George Shultz, người đứng đầu Cục Quản trị và Ngân sách lúc bấy giờ đã chỉ ra: “Ít nhất, bây giờ chúng ta cũng đã thuyết phục được mọi người về tính chính xác của quan điểm ban đầu của chúng ta rằng việc kiểm soát lương và giá cả không phải là một giải pháp.” Cuối cùng, hầu hết hệ thống kiểm soát trên cũng đã bị hủy bỏ vào tháng 4 năm 1974, 17 tháng sau cuộc tái cử thắng lợi huy hoàng của Nixon trước đối thủ George Mc. Khi Govern và 4 tháng trước khi Nixon từ chức tổng thống.

Khi hồi tưởng lại, một số người đã gọi nhiệm kỳ tổng thống của Nixon là “Nền hành chính tự do cuối cùng”. Đó không chỉ là vì sự đòi

hỏi quá đáng của chế độ kiểm soát kinh tế mà còn vì sự mở rộng mạnh mẽ của điều chỉnh vào các lĩnh vực mới, tiến hành những hoạt động quả quyết và thiết lập Cục Bảo vệ Môi trường, An toàn Nghề nghiệp, Ủy ban điều hành hoạt động Y tế và Ủy ban Cơ hội Việc làm Công bằng. “Có thể đã có nhiều điều chỉnh mới được áp dụng trong nền kinh tế dưới thời Nixon hơn bất kỳ một nhiệm kỳ tổng thống nào khác kể từ Chính sách Kinh tế Xã hội mới ra đời”, Herbert Stein đã rầu rĩ nhận xét như vậy.

Chỉ một phần của hệ thống kiểm soát giá cả và tiền lương là không bị hủy bỏ, đó là việc kiểm soát giá dầu và khí đốt thiên nhiên. Một phần do những nghi ngờ khó hiểu và không rõ ràng về sự thông đồng và độc quyền trong ngành năng lượng, các quy định kiểm soát giá cả vẫn được duy trì trong vài năm sau đó. Nhưng những nỗ lực của Washington trong việc vận hành thị trường năng lượng là một bài học để đời về những sai lầm có thể xảy ra khi chính phủ kiểm soát thị trường. Đã có ít nhất 32 loại giá khác nhau cho khí đốt thiên nhiên. Hệ thống kiểm soát giá dầu cũng đã lập ra một số loại giá dầu. Giá sản xuất nội địa cũng được giảm xuống buộc các nhà sản xuất trong nước phải trợ giá dầu nhập khẩu và khuyến khích nhập khẩu dầu vào Mỹ. Toàn bộ hệ thống kinh doanh dựa trên một chế độ kiểm soát giá cả, chi định quyền kinh doanh, quyền phân phối thật rắc rối và phức tạp. Người ta ước tính rằng chỉ riêng với những yêu cầu báo cáo theo tiêu chuẩn cho cơ quan này, sau này trở thành Cơ quan Năng lượng Liên bang đã liên quan đến khoảng 200.000 cơ quan thuộc ngành công nghiệp và phải mất khoảng 5 triệu giờ lao động hàng năm để giải quyết.

Tình trạng bất ổn và lạm phát

Nhìn chung, thập kỷ 70 được đặc trưng bởi hoạt động kinh tế kém hiệu quả triền miên. Lệnh cấm vận dầu mỏ cùng với cuộc chiến tranh Yom Kippur năm 1973 giữa các nước Ả rập và Israel đã dẫn tới một

cú sốc kinh tế khủng khiếp. Năm 1974, lạm phát đạt mức cao nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong nhiều tháng, nạn thất nghiệp ở mức 9,2%, cao hơn 2% so với bất kỳ thời điểm nào sau chiến tranh. Sự lo sợ rằng lạm phát và những kỳ vọng gây ra lạm phát sẽ đe dọa từng gia đình cũng như trật tự và ổn định xã hội của đất nước ngày càng lớn. Trong chiến dịch chinh phục lạm phát, các thành viên trong chính quyền của Tổng thống Gerald Ford đã tuyên bố WIN (viết tắt của chữ Whip Inflation Won - quét sạch ngay lạm phát). Nhưng sau một vài trò bông đùa, họ đành phải rút lui. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1976, Jimmy Carter, người phát động chiến dịch chống suy thoái kinh tế và tranh cử với tư cách là một người ngoài cuộc, đã đánh bại Ford. Ít lâu sau, trong một nỗ lực khích lệ dân chúng, người chịu trách nhiệm chính chống lạm phát của chính quyền Carter đã gọi lạm phát là “chuối”. Sau những phản kháng từ những người có lợi ích từ chuối, ông đổi chuối thành “quả quýt”. Nhưng chẳng từ nào làm nên chuyện.

Vào cuối thập kỷ 70, vua Iran bị truất quyền dẫn đến cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng thứ hai. Giá dầu từ 13 đô la tăng lên đến 34 đô la một thùng. Sự nổi giận của dân chúng tăng lên đến mức đỉnh điểm. Lạm phát cũng vậy, tăng đến mức 13,2%. Chính quyền Carter tự cảm thấy đang bị bao vây. Chánh văn phòng Nhà Trắng đã viết cho Jimmy Carter: “Xét về nhiều mặt, đây là thời kỳ tồi tệ nhất.” Tổng thống lại rút về Trại David để trù tính các vấn đề của đất nước. Ông ôm chặt một cuốn sách trong đó nói rằng “tính ích kỷ” chính là gốc rễ của mọi khó khăn của nước Mỹ. Ông cũng buộc 5 thành viên trong chính phủ của ông phải từ chức và chuẩn bị một bài diễn văn phân tích về sự khủng hoảng lòng tin trong công chúng Mỹ – sự việc sau này được gọi là “tình trạng bất ổn” – căn bệnh đang hành hạ tâm trí người Mỹ. Dù thế nào đi nữa thì chút niềm tin còn lại cũng đã bị biến thành nỗi nhục ít tháng sau đó, khi các sinh viên Iran bắt các nhân viên Mỹ ở Tehran làm con tin.

Có nhiều nguyên nhân làm đau lòng người Mỹ vào cuối thập kỷ 70 – từ các vấn đề chính trị ở Trung Đông và trào lưu Hồi giáo chính thống đến sự cứng nhắc của các thị trường lao động. Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã làm kinh động nền kinh tế toàn cầu với những cú sốc kinh khủng. Hậu quả của chiến tranh Việt Nam là sự cay đắng của toàn bộ nước Mỹ và sự nghi ngờ, xa lánh của dân chúng đối với chính phủ. Tuy nhiên, nguyên nhân chính gây ra những căn bệnh trong nước Mỹ là mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường được tranh cãi trong nhiều thập kỷ trước, mặc dù theo đó vai trò của chính phủ ngày càng được đề cao. Xét cho cùng thì sự tồn tại đồng thời lạm phát cao và thất nghiệp cao là một vấn đề hoàn toàn mới, đòi hỏi phải có sự đánh giá lại. Một số người muốn giải quyết bằng cách tăng cường kế hoạch hoá và kiểm soát. Nhưng xu hướng của dư luận đã đổi chiều. Herbert Stein đã viết: “Chúng ta đang ở thời điểm cuối của hai thập kỷ trong đó chi tiêu nhà nước, thuế, thâm hụt ngân sách, điều chỉnh, việc tăng cung tiền của chính phủ, tất cả đều tăng rất nhanh. Cũng vào thời điểm này, tỷ lệ lạm phát tăng cao, tăng trưởng kinh tế thực sự bị giảm sút và tỷ lệ thất nghiệp ‘bình thường’ của ta... đã cao hơn bao giờ hết. Không gì tự nhiên hơn ngoài kết luận rằng tất cả những vấn đề này đều do chính phủ gây ra và biện pháp chữa trị là phải đảo ngược lại hoặc ít nhất cũng phải dừng lại.”

Những gì đã từng là niềm tin vào năng lực của chính phủ thì bây giờ đã trở thành sự hoài nghi. Mô hình của Keynes không giống như những gì mà người ta hình dung. Việc vận dụng chính sách tài khoá như một đòn bẩy để quản lý kinh tế không phải là dễ dàng. Trên thực tế, do những độ trễ và sự bất ổn, rõ ràng là mô hình này chẳng làm được gì. Các nhà phê bình chỉ trích rằng chính việc cố gắng áp dụng lý thuyết của Keynes đã mang trong mình xu hướng lạm phát. Thay vì tìm cách kích thích những khoản đầu tư tư nhân vốn đang rất uế oải và chưa tương xứng như Keynes đề xuất trong những năm 30, chi tiêu chính phủ giờ đây dường như đang khiến đầu tư tư nhân giảm

sút. Niềm tin vào khả năng của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản thông qua các chương trình can thiệp sâu rộng cũng đang bị xói mòn dần. Tuy nhiên, dù mục tiêu của các chương trình này có mang tính vị tha và lý tưởng đến đâu thì việc áp dụng những phương pháp phân tích mới đối với vấn đề chi phí – lợi nhuận kết hợp với việc quan sát hàng ngày đã khiến người ta phải đặt câu hỏi liệu người dân có nhận lại được giá trị của những đồng đô la tiền thuế mỗi khi chính phủ dùng chúng để chi tiêu không. Trong một nền kinh tế đang tăng trưởng, lạm phát thấp, dân chúng sẽ chấp nhận gánh nặng thuế khoá; nhưng với một nền kinh tế suy thoái, tăng trưởng chậm và lạm phát đang đẩy người dân đến chỗ cùng đường thì gánh nặng thuế khoá chỉ làm cho họ càng thêm tức giận. Những người bảo thủ đã tranh luận theo kiểu truyền thống rằng đánh thuế cao đối với người lao động và trợ cấp cao đối với người thất nghiệp đã kìm hãm nền kinh tế. Quan điểm này đã từng bị coi là “ý tưởng kỳ cục” của cánh hữu. Nhưng ngày nay, lập luận này không còn bị gạt sang một bên nữa khi trên thực tế, một làn sóng nghiên cứu mới đã bênh vực cho lời khẳng định này.

Tiếp theo tất cả những điều trên là sự xuất hiện của một vấn đề cơ bản về hệ thống điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản, ra đời cùng với Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Mặc dù cuộc tranh luận này đã diễn ra sôi nổi trong giới trí thức ngay từ những năm 50, nhưng trải qua những khó khăn thăng trầm của những năm 70, vấn đề này lại được đặt lên hàng đầu. Hệ thống này dường như đã bị sa lầy. Nó đã trở nên quá cứng nhắc, quá chậm chạp và méo mó. Nó có thể làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn, cản trở sự đổi mới trong thương mại và công nghệ. Điều quan trọng nhất là bằng việc thay thế những quyết định của thị trường với những quyết định của chính hệ thống này, nó đã ngăn cản thị trường trước những tác động tích cực của cạnh tranh, làm đông cứng các mối quan hệ, làm tăng giá, đặc biệt quan trọng là thể chế hoá lạm phát.

Tình thế đã cho phép thay đổi và nước Mỹ đã sẵn sàng đi theo một hướng mới. Những ý tưởng là ở đây. Bóng ma của những thất bại thị trường đã định hình nên các chính sách kinh tế nhà nước trong bốn thập kỷ. Nhưng thông điệp của những năm 70 là nhà nước cũng có thể thất bại. Và sau cùng, có lẽ các thị trường cũng đã không quá câm lặng.

LỜI THỀ ĐỊNH MỆNH

Sự nổi lên của Thế giới thứ ba

Rất đông người tụ tập trên các đường phố New Delhi vào buổi tối hôm đó, đây là thời khắc đánh dấu sự bắt đầu sụp đổ của chủ nghĩa thực dân. Khi đêm xuống, các ngọn đuốc được thắp lên khắp mọi nơi và người ta có thể nghe thấy tiếng cầu kinh vang lên trong bóng đêm. Một vài giờ trước lúc nửa đêm, tiếng tù và, âm thanh thường được sử dụng để cầu thần trong các đền thờ Hindu, được cất lên. Với tâm trạng đầy xúc động nhưng được kìm nén lại, Jawaharlal Nehru, trong chiếc áo khoác truyền thống của ông, bước tới bục phát biểu của Hội đồng Lập hiến Ấn Độ. Chỉ ba năm trước, ông còn là tù nhân trong nhà tù của nước Anh – lần vào tù thứ chín của ông. Nhưng giờ đây, thời khắc nửa đêm của ngày 15 tháng 8 năm 1947, ông sẽ đảm nhận vai trò người kế nhiệm của nước Anh, trở thành thủ tướng đầu tiên của một nước Ấn Độ vừa giành được độc lập.

“Nhiều năm trước đây,” ông nói, “chúng ta đã có lời thề định mệnh” – tức là giành lại nền độc lập cho Ấn Độ. “Nay thời điểm đó đã đến và chúng ta đã giữ đúng cam kết của họ”. Trên thực tế, Nehru và đồng chí của mình đã thực hiện được lời hứa của. Thuộc địa lớn nhất thế giới – vùng đất trung tâm của Đế quốc Anh, là lý do tồn tại của

chính sách thực dân, là biểu tượng của chủ nghĩa đế quốc – nay trở thành một quốc gia độc lập, một đất nước dân chủ rộng lớn nhất trên thế giới. Giờ phút nửa đêm đó đã đánh dấu thời điểm bắt đầu sự sụp đổ của các đế chế châu Âu, mặc dù rất nhiều máu đã đổ trước khi mặt trời của chủ nghĩa thực dân thực sự lặn xuống trên toàn thế giới – và cũng còn rất nhiều máu phải đổ sau đó.

Nhưng ngày 15 tháng 8 đó đối với Nehru chưa phải là một chiến thắng trọn vẹn, lời hứa của ông vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Mặc dù đã tránh khỏi sự phân chia thành vô số các bang và lãnh địa nhưng Ấn Độ dưới thời thuộc Anh đã bị chia rẽ thành hai quốc gia, một nước Ấn Độ do những người theo đạo Hindu thống trị và một nước Pakistan của những người theo đạo Hồi. Mặc dù người Anh đã kịp thời ứng biến nhằm tránh không để Ấn Độ rơi vào cuộc nội chiến hay tình trạng vô chính phủ nhưng những biến động xảy ra đối với nền độc lập của Ấn Độ thật thảm khốc. Mười lăm triệu người Hindu và Hồi giáo* đã bỏ chạy như những người tị nạn về hai vùng đất đối nghịch nhau, phân chia bởi biên giới Ấn Độ – Pakistan mới được thiết lập. Cuộc sống tan vỡ, lòng chất chứa đầy đau thương, sợ hãi và oán hận, họ nhanh chóng trở thành nạn nhân của tình trạng bạo lực hoành hành. Các đoàn tàu chật ních những người tị nạn bị phục kích trước khi vượt được qua biên giới. Khi tàu dừng ở nhà ga và những cánh cửa được mở ra thì bên trong chỉ toàn là xác chết. Trong các thành phố, những người dân trước đây từng sống trong hoà bình thì nay trở thành thù địch với nhau. Người ta ước tính đã có ít nhất một triệu người bị giết trong cuộc xung đột giữa người Hindu và người Hồi giáo xảy ra khi Ấn Độ giành độc lập.

Đối với vị lãnh tụ tinh thần của cuộc đấu tranh giành độc lập, Mahatma Gandhi, người luôn thuyết giảng về sự đoàn kết giữa người

* Khi giành được độc lập năm 1947, dân số của tiểu lục địa Ấn Độ là 300 triệu, trong đó 95 triệu là người Hồi giáo. Ngày nay, dân số của tiểu lục địa là 935 triệu người sống ở Ấn Độ, 120 triệu ở Pakistan và 125 triệu ở Bangladesh - tổng số là 1,18 tỷ người. (Chú thích của tác giả.)

Hindu và người Hồi giáo, niềm vui chiến thắng chìm đắm trong sự đau đớn với thất bại cay đắng. Trong khi Nehru chuẩn bị cho việc nắm quyền thì Gandhi lại dành cả ngày Độc Lập thầm lặng cầu nguyện ở Calcuta, nhin ăn với mong ước vô vọng rằng xung đột tôn giáo đang nhấn chìm cả thành phố sẽ chấm dứt.

Xây dựng đất nước

British Raj* đã chấm dứt. Bây giờ công việc của Nehru và Đảng Quốc đại của ông là biến vùng đất thuộc địa trở thành một quốc gia. Họ thừa hưởng mô hình chính quyền theo kiểu Westminster từ nước Anh, cam kết xây dựng Ấn Độ trở thành một nhà nước liên bang, dân chủ nghị viện – và sẽ duy trì mô hình đó. Nhưng thách thức “xây dựng đất nước” mang nhiều ý nghĩa hơn là việc thiết lập ra các thể chế chính trị. Nó đòi hỏi phải phát triển một nền kinh tế hiện đại. Nehru thường nói rằng để làm được điều này ở một đất nước thiếu một cách trầm trọng tài nguyên và kỹ năng, nhà nước cần phải nắm giữ và kiểm soát được “những đỉnh cao chỉ huy” của nền kinh tế. Trong vòng 40 năm tiếp theo, Ấn Độ đã bị chi phối bởi quan điểm của Nehru về một nền kinh tế kế hoạch, xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hoá và hiện đại. Được các nhà kinh tế học tài năng có nhiều kinh nghiệm và danh tiếng trên thế giới tư vấn, ông đã tin vào việc xây dựng một mô hình phát triển dựa trên sự kết hợp những điểm tốt nhất của phương Tây và Liên Xô. Hơn nữa, với vị thế thống trị của Đảng Quốc đại trong các cuộc bầu cử, Nehru thấy không gì có thể ngăn ông khỏi ý tưởng phát triển một trong những hệ thống kế hoạch và quản lý kinh tế quốc gia triệt để, phức tạp, lộn xộn và cuối cùng là cồng kềnh nhất thế giới. Các công ty tư nhân có thể được phép phát triển. Nhưng cốt lõi của nền kinh tế Ấn Độ, hay những đỉnh cao chỉ huy của nó, phải được giao cho một đội ngũ hùng hậu các công ty nhà nước.

* Hình thức chính quyền do Đế quốc Anh thiết lập từ năm 1773 trên đất Ấn Độ (bao gồm Bangladesh, Pakistan, Ấn Độ...).

Khu vực kinh tế nhà nước này giữ vị trí trung tâm trong tầm nhìn tổng thể về nền kinh tế kế hoạch – theo kiểu Ấn Độ. Mô hình này sẽ có sức lôi cuốn rộng rãi. Sự lựa chọn kinh tế của Ấn Độ phản ánh sự tin tưởng vững chắc vào chủ nghĩa duy lý, khả năng dự đoán, tính định lượng và tính kế hoạch. Những lựa chọn này đã thể hiện quan điểm kinh tế thống trị thời đó và với những mục đích tốt đẹp nhất ban đầu, các nhà kinh tế học cùng các tổ chức quốc tế đang truyền bá tư tưởng đó trên toàn thế giới. Với một cách nhìn khác, quan điểm chủ đạo này được tóm tắt lại trong một điểm duy nhất: Nhà nước sẽ phải tạo ra sự phát triển. Không có cách nào khác. Cách tiếp cận này sẽ có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đối với toàn bộ các nước đang phát triển. Thời kỳ cực thịnh đạt được vào những năm 70, khi các nước Thế giới thứ ba dường như đang trên đường giành chiến thắng trong cuộc đối đầu với các nước giàu. Đây là thực tế trước khi những ảo mộng tan vỡ.

Khám phá của Nehru

Cách tiếp cận mà Nehru cho là “sự khám phá Ấn Độ” của ông bắt nguồn từ quan điểm về thế giới hiện đại và niềm tin vào tiến bộ công nghệ của nó, cũng như những suy ngẫm về thực tế của xã hội Ấn Độ. Thực ra, *Khám phá Ấn Độ* (Discovery of India) là tiêu đề cuốn sách ông viết trong thời gian 20 tháng bị giam cầm ở pháo đài Ahmadnagar xa xôi trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông bắt đầu viết cuốn tự truyện của mình ngay từ khi mới bị giam cầm nhưng không thể hoàn thành vì ông được phóng thích sớm vào tháng 12 năm 1941. Không lâu sau, ông lại bị bắt, lần này là do ông đã lãnh đạo những người phản đối chống lại sự cai trị của người Anh trong thời kỳ tồi tệ nhất của Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhìn chung, ông không bị đối xử tệ trong thời gian ở tù. Sự thật rằng ông từng là học sinh trường Harrow, một trong các trường công danh tiếng nhất của nước Anh, dường như đã giúp ông nhận được sự đối

xử đặc biệt này. Ở pháo đài Ahmadnagar, mỗi ngày ông để ra vài giờ đào xới lớp đất đá lộn nhon trong sân nhà tù và trồng hoa. Nhưng ông cũng viết hơn một nghìn trang bản thảo mô tả chi tiết những kỳ vọng của ông về tương lai và giải thích những “khám phá” của ông về Ấn Độ, cũng như việc những khám phá này đã thay đổi cuộc sống của ông như thế nào.

Nehru lớn lên trong một gia đình giàu có ở thành phố Allahabad, nằm bên bờ sông Hằng, miền Bắc Ấn Độ. Cha ông, Motilal, là một trong số những luật sư nổi tiếng nhất Ấn Độ, rất thành công và ngày càng giàu có. Là người lãnh đạo trong giai đoạn đầu tiên của nhóm các nhà kinh tế thành công của Ấn Độ, Motilal Nehru là một trong những người sáng lập ra Đảng Quốc đại, với mục tiêu đấu tranh đòi độc lập. Nhưng Motilal Nehru cũng rất tự hào với những thành tích của mình trong cương vị công dân của một đế quốc, Đế quốc Anh. Khi còn nhỏ, Jawaharlal sống trong một ngôi nhà với trên 50 người hầu, một bể bơi và những chiếc xe hơi châu Âu đời mới nhất. Cha của ông cưng chiều cậu bé vô cùng và luôn muốn dành mọi thứ cho con trai duy nhất của mình. Cha ông rất muốn con trai mình làm việc trong các cơ quan hành chính Ấn Độ – vào thời kỳ đó, đây là vị trí danh giá nhất mà một người Ấn Độ có thể đạt được dưới chế độ đế quốc. Cha ông đã gửi ông đến trường Harrow (ở đó ông có tên gọi thân mật là Joe), sau đó là trường Cambridge, rồi tới trường Trinity, nhưng ông không hề hứng thú với các môn khoa học tự nhiên mà chỉ thích tham gia vào các hoạt động xã hội ở khu Backs dọc theo đôi bờ sông Cam. Sau đó ông học luật ở London và tiêu xài hoang phí vào các chuyến du lịch ở châu Âu, ông viết thư kể cho cha ông nghe về các diễn viên trong các vở kịch mà ông đã xem ở rất nhiều thành phố khác nhau. Ông đặc biệt quan tâm tới lĩnh vực công nghệ. Ông đã bị sự phát triển của ngành hàng không mê hoặc. Giấc mơ về việc có thể bay lượn dễ dàng trên bầu trời cứ quay cuồng trong ông.

Năm 1912, Nehru trở lại quê hương ở Allahabad. Tại đây, ông đã làm các công việc liên quan đến ngành luật trong 8 năm mà không mấy hứng thú. Nhưng ông sống một cuộc sống hết sức giàu có. Ông làm công việc của một luật sư, tham dự các bữa tiệc và đọc tạp chí *Punch** vào các ngày Chủ nhật. Nhưng ông còn mong muốn nhiều hơn thế. Khi còn là một cậu bé, ông đã bị thôi thúc bởi các câu chuyện về cuộc nổi dậy của người Ấn Độ vào những năm 1857 – 1858. Ông cũng đã đọc ngẫu nhiên những câu chuyện lịch sử về Giuseppe Garibaldi† và những người theo chủ nghĩa dân tộc khác, và mơ về “sự vĩ đại”. Ông đã viết: “Giống như cha tôi, tôi luôn có trong mình một chút ít tính cách của kẻ đánh bạc, đầu tiên là với tiền và sau đó đánh cược tất cả cho những điều lớn lao của cuộc sống.” Trong khi đó, Mahatma Gandhi đã bắt đầu thực hiện chuyến đi bộ dài qua các làng quê của đất nước, tập hợp những người đi theo và thổi một luồng gió mới vào quá trình giành độc lập cho đất nước của Đảng Quốc đại. Do đồng cảm, Nehru dần dần thân thiết với Mahatma, và cả hai gắn bó với nhau vì một sự nghiệp chung. Dù cuộc sống tràn đầy những đặc ân, nhưng Nehru luôn cảm nhận rằng sự đô hộ của thực dân Anh là một điều nhục nhã. Các quan chức cao cấp của British Raj đến chơi nhà cha ông và uống sâm panh nhưng họ không bao giờ mời cha ông đến nhà họ ăn tối.

Năm 1919, việc quân đội Anh tàn sát những người chống đối ở thành phố Amritsar Enraged đã thức tỉnh Nehru khỏi cơn mê và ông quyết định hành động. Ông tham gia phong trào đòi độc lập mà Đảng Quốc đại tiến hành nhưng đối với Nehru, sự kiện mang tính quyết định lại xảy ra vào năm sau, năm 1920. Để chạy trốn cái nóng ngột ngạt của Allahabad, gia đình ông đến nghỉ ở khách sạn sang trọng

* *Punch*: tên của một tờ tạp chí hàng tuần của Anh nổi tiếng với những nội dung hài hước, châm biếm ra đời vào năm 1841 nhưng đã ngừng hoạt động năm 2002.

† Giuseppe Garibaldi (1807–1882): vị anh hùng nổi tiếng, người đã thống nhất nước Italia.

Savoy ở vùng núi Musoorie, còn ông đi sau. Phái đoàn của những người Hồi giáo Afghan cũng nghỉ trong cùng khách sạn. Lo sợ về sự hợp tác giữa những người Hồi giáo và Hindu, chính quyền thực dân Anh đã cấm không cho Nehru được gặp họ. Không chịu sự sai bảo của quân Anh, ông đã quyết định ở lại nhà mình ở Allahabad. Cùng lúc đó, một nhóm nông dân phản đối lại việc đánh thuế quá cao và thô bạo chiếm đoạt tài sản của họ, đã tới thành phố từ huyện Rae Bareilly xa xôi với hy vọng tìm được Gandhi ở đây. Nhưng Gandhi lại ở một nơi khác. Vì vậy, họ tìm đến nơi ở của gia đình Nehru. Họ đã yêu cầu Nehru thay thế vai trò của Gandhi để đưa ra một yêu sách mới. Nehru, chẳng có việc gì khác để làm, đã đồng ý.

Những điều diễn ra tiếp theo đã chiếm hết cả cuộc đời ông. Những người nông dân đã dọn đường suốt đêm sao cho xe của ông có thể đi đến được các vùng nông thôn hẻo lánh của Ấn Độ, họ đã cùng nhau nâng xe của ông lên mỗi khi nó bị sa lầy trong bùn. Nehru chưa bao giờ chứng kiến cảnh khốn cùng bất hạnh như vậy. Nhà viết tiểu sử M. J. Akbar đã viết: “Dù sao ông vẫn là quý ông Ấn Độ sang trọng với chiếc mũ và bộ quần áo lụa.” Nhưng dưới ánh nắng mặt trời thiêu đốt và chói chang, Nehru đã có sự thay đổi trong suy nghĩ của mình. “Tôi cảm thấy rất xấu hổ và buồn phiền,” ông viết, “xấu hổ về cuộc sống quá dễ dãi, sung túc của mình, về đời sống chính trị tầm thường chốn thành thị, những điều đã khiến tôi không hề để ý đến vô số những con người rách rưới nghèo khổ xung quanh. Tôi buồn vì sự sa sút kinh tế và cuộc sống quá nghèo đói ở Ấn Độ.” Ông đã tìm ra hướng đi cho sự nghiệp chính trị của mình và đó là mục tiêu đầy tham vọng. Ông trao đổi rất thẳng thắn những suy nghĩ của mình với người cha rằng “những điều lớn lao đang thôi thúc con”. Sau đó, ông trở thành người lãnh đạo quá trình đấu tranh giành độc lập và nổi lên như là người kế nhiệm được Gandhi chỉ định. Joe, cậu học sinh trường công Harrow ngày nào, giờ đã trở thành Pandit – một Người thầy – và cùng với Gandhi là những nhà lãnh đạo của Đảng Quốc đại.

"Máy kéo và những cỗ máy khổng lồ"

Nếu độc lập là chủ đề chính trị trọng tâm thì việc chống nghèo đói là vấn đề kinh tế hàng đầu. Sau khi giành được độc lập vào tháng 8 năm 1947, nghèo đói thực sự là một vấn đề cấp bách tại Ấn Độ. Trong khi Gandhi và Nehru thống nhất với nhau về các mục tiêu chính trị thì họ lại bị chia rẽ về các mục tiêu kinh tế. Theo quan điểm của Gandhi, mô hình tối ưu là bài trừ hàng ngoại, tự cung tự cấp – đơn giản đó là việc tự sản xuất trong nước các mặt hàng cơ bản, tự cung tự cấp trong các làng quê, và một guồng quay tơ trong mỗi túp lều. Tại sao thuộc địa Ấn Độ lại phải xuất khẩu bông sang Manchester chỉ để nhập khẩu về những quần áo đắt đỏ được sản xuất từ chính các loại bông này? Người Ấn Độ cần phải tự làm ra quần áo cho chính mình. Nhưng Gandhi không dành nhiều thời gian cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giai cấp. Sau khi giành được độc lập, ông đã rao giảng trước một nhóm những người cộng sản: “Điều làm tôi cảm thấy đáng thương là các ngài đã coi nước Nga như vùng đất thiêng liêng của mình. Xem thường văn hoá của Ấn Độ, các ngài lại mơ đến việc phát triển một hệ thống giống như của nước Nga ở đây.” Về cơ bản, quan điểm của Nehru hoàn toàn trái ngược với Gandhi. Ông tìm kiếm một mô hình tự cung tự cấp khác – đó là công nghiệp hoá và các nhà máy thép. Mục tiêu cơ bản của ông là “xóa bỏ sự nghèo đói khủng khiếp cho nhân dân”. Ông tin tưởng vào công nghệ và sự tiến bộ, vào máy móc và công nghiệp hoá – ông tuyên bố rằng “tôi hoàn toàn ủng hộ máy kéo và những cỗ máy khổng lồ khác” và dự định sử dụng các phương tiện của thế kỷ XX để đạt được mục tiêu của mình.

Lenin từng nói: “Chủ nghĩa cộng sản bằng chính quyền Xô viết cộng với điện khí hoá” còn Nehru đã thay đổi trong công thức phát triển Ấn Độ – “Công nghiệp nặng và công nghiệp chế tạo máy, các viện nghiên cứu khoa học và năng lượng điện.” Tất nhiên, ông có cùng quan điểm với Attlee*. Việc Nehru chấp nhận các chủ đề và ý

* Attlee khi đó là Thủ tướng Anh.

tướng của Công đảng Anh thể hiện rõ qua sự cân nhắc kỹ lưỡng chính sách kiểm soát những đỉnh cao chỉ huy, mô hình nền kinh tế hỗn hợp và sự cần thiết của việc lập kế hoạch. Nhưng ông cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ mô hình của chính quyền Xô viết với các kế hoạch năm năm và kế hoạch tập trung. Mặc dù rất băn khoăn về những gì mà chủ nghĩa cộng sản đã làm đối với quyền tự do, trong thời gian cuối khi bị giam cầm trong tù, ông vẫn viết rằng: “Cách mạng Xô viết đã thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội loài người, thổi bùng ngọn lửa đang âm ỉ cháy và tạo dựng một nền tảng vững chắc cho xã hội văn minh mới hướng tới một thế giới tiến bộ hơn.” Sờ hữu tư nhân có thể tồn tại nhưng nó cần phải nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước trong việc xây dựng nền kinh tế Ấn Độ.

Các quan điểm kinh tế khác nhau rõ rệt đã khiến Gandhi và Nehru xung đột mạnh mẽ. Năm 1945, Gandhi đã cáo buộc Nehru đi ngược lại quan điểm bài trừ hàng ngoại và một Ấn Độ gồm các làng quê hoà thuận của ông. Nehru đáp trả: “Tôi không hiểu tại sao chỉ có hình ảnh làng quê mới là hiện thân của sự thật và phi bạo lực*. Điều hiển nhiên là các ngôi làng rất lạc hậu cả về dân trí và văn hoá, nên không thể đạt được một tiến bộ nào từ một môi trường lạc hậu như vậy. Những người thiện cận rất dễ giả dối và hung dữ.” Theo Nehru, quan điểm của Gandhi là “hoàn toàn phi thực tế”.

Một kẻ quá khích theo đạo Hindu đã bất ngờ ám sát Gandhi vào ngày 30 tháng 1 năm 1948. Cả đất nước bàng hoàng, không khí tang tóc bao trùm khắp nơi còn Nehru đã mất đi người cha tinh thần của mình. Nhưng giờ đây, không còn gì ngăn cản ông thực hiện chương trình kinh tế của mình, chương trình mà ông không ngừng theo đuổi trong suốt thời gian làm thủ tướng cho đến khi ông mất vào năm 1964. Dưới sự lãnh đạo của Nehru, Ấn Độ đã đi theo con đường chủ nghĩa xã hội được Ủy ban Kế hoạch Quốc gia của Đảng Quốc đại – do

* Đây là quan điểm chủ đạo của Gandhi về cuộc cách mạng giành độc lập cho Ấn Độ, đó là cuộc cách mạng phi bạo động.

Nehru làm chủ tịch – đề ra vào cuối những năm 30. Ông đã chia thế giới thành hai nhóm người. Một nhóm gồm “những người muốn thế giới tiến bộ hơn và giải phóng loài người khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản. Nhóm kia bao gồm một số ít người kiếm lợi từ địa vị xã hội của mình.” Ông kết luận rằng Ấn Độ sẽ “đi theo chủ nghĩa xã hội và giữ vững độc lập”, đây là điều kiện cần thiết “cho đất nước còn rất nghèo đói của chúng ta, nơi mà tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn rất lớn”.

"Ý tưởng về kế hoạch hoá"

Một loạt các biện pháp đã được đưa ra trong thời gian từ năm 1948 đến năm 1952 nhằm đề ra quy trình lập kế hoạch kinh tế quốc gia, tạo ra các cơ chế và các cơ quan thực hiện chúng, bước đầu xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Ấn Độ được coi là nước có nền kinh tế hỗn hợp với vai trò điều hành to lớn của nhà nước. Ủy ban Kế hoạch được thành lập vào năm 1950 đã nhanh chóng thể hiện tính ưu việt của mình. Được chính Nehru lãnh đạo, cơ cấu của ủy ban này tương tự như một chính phủ và đóng vai trò là nhà quản lý thực sự của nền kinh tế.

Những gì diễn ra trong những năm tiếp theo đã một lần nữa xác nhận cam kết của Ấn Độ đối với nền kinh tế chịu sự điều tiết của nhà nước. Năm 1954, cả Đảng Quốc đại và Quốc hội đều ủng hộ “một xã hội theo mô hình xã hội chủ nghĩa”. Nhưng cái mà Ấn Độ thực sự hướng tới đó là nền kinh tế hỗn hợp, bắt nguồn từ những hệ thống của cả Xô viết và các nước châu Âu. Chẳng hạn như đối với Pháp, nền kinh tế gồm 3 thành phần: khu vực thuộc sở hữu nhà nước do nhà nước kiểm soát bao gồm các ngành công nghiệp nặng, khu vực chịu sự quản lý của nhà nước và khu vực tư nhân. Nhưng mô hình của Ấn Độ lại nhấn mạnh hơn vai trò của nhà nước. Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, phải tạo ra “lực đẩy mạnh” thông qua quá trình công nghiệp hoá mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Nhà nước phải là người bảo vệ cho sự sáng suốt và công bằng thông qua việc giám sát quá

trình phát triển để đảm bảo rằng nó đáp ứng các yêu cầu của một “quốc gia” và không vì một “lợi ích đặc biệt” nào.

Để đạt được những điều này, Ấn Độ đã đưa ra một hệ thống hoạch định kế hoạch phức tạp hơn bất kỳ một nước châu Âu nào, với danh mục chi tiết các “đầu vào” và “đầu ra” kinh tế, đến mức nền kinh tế có thể được đo đếm và quản lý với mức độ chính xác như các thí nghiệm vật lý. Nehru tôn sùng toàn bộ quá trình này. Ông nói: “Ý tưởng của việc hoạch định kế hoạch và một xã hội dựa trên các kế hoạch là có thể chấp nhận được theo tình hình hiện nay, mức độ chấp nhận khác nhau là tùy thuộc vào mỗi người.”

Chủ nghĩa khoa học duy lý của “hệ thống kế hoạch – giám sát” của Ấn Độ phản ánh sự thật rằng hệ thống này được tạo ra bởi một nhà khoa học lỗi lạc mà sau này đã chuyển sang lĩnh vực kinh tế. P. C. Mahalanobis là nhà kinh tế học tài giỏi ở thời của ông và có ảnh hưởng tới cả một thế hệ. Cũng như Nehru, ông đến Cambridge để học khoa học tự nhiên; nhưng khác với Nehru, ông học rất giỏi, đứng đầu về môn vật lý. Ông trở thành một nhà thống kê và sau đó mới trở thành một nhà kinh tế học. Nhưng ông vẫn giữ quan điểm của một nhà khoa học về tính hữu ti, do vậy, đối lập với những cách thức lập kế hoạch mang tính định lượng theo phương pháp của Jean Monnet ở Pháp, ông đưa ra phương pháp lập kế hoạch định tính, tính toán theo các ma trận toán học phức tạp trên cơ sở các nghiên cứu “khoa học” về kinh tế và sự liên kết giữa các khu vực và các doanh nghiệp. Như một trong số những người cộng sự trẻ tuổi của ông từng nói, Mahalanobis hoàn toàn tán thành châm ngôn của nhà vật lý người Anh là William Kelvin: “Một lý giải định tính tốt thậm chí còn không bằng một ‘lý giải định lượng tồi’.” Mahalanobis đã tìm cách vận dụng châm ngôn đó vào nền kinh tế của một đất nước có dân số lên tới hàng trăm triệu người.

Quá trình mở rộng khu vực kinh tế nhà nước được tiến hành với sự nhiệt tình to lớn. Nhà nước sẽ nắm quyền kiểm soát hoàn toàn

một số lĩnh vực kinh tế; ở một số lĩnh vực khác, các doanh nghiệp tư nhân hiện đang tồn tại được phép hoạt động nhưng nhà nước sẽ quản lý các doanh nghiệp mới thành lập. Chính sách kinh tế khi đó là sẽ không quốc hữu hoá các công ty đang hoạt động, chỉ trừ một số trường hợp ngoại lệ. Tư nhân được phép thực hiện các hoạt động thương mại quy mô nhỏ và các tập đoàn công nghiệp tư nhân lớn như gia đình Tata và Birla hay một số tập đoàn khác thì vẫn chưa bị đụng chạm đến (ngoại trừ Hãng Hàng không Tata Air đã được quốc hữu hoá và đổi tên thành Hãng không Ấn Độ - Air India). Thay vào đó, nhà nước sẽ nắm quyền kiểm soát tất cả các doanh nghiệp lớn mới được thành lập. Một loạt các doanh nghiệp nhà nước mới đã được thành lập - từ các công ty năng lượng, các nhà máy hoá chất cho tới các nhà máy lắp ráp ô tô, thậm chí là các khách sạn và cả các ngân hàng quốc doanh.

Các công ty này sẽ là những công ty hàng đầu quốc gia và là biểu tượng kinh tế cho nền độc lập của Ấn Độ. Chúng sẽ chứng minh trình độ và khả năng trước cả nước và toàn thế giới, cũng như mang lại sự đoàn kết cho quốc gia non trẻ này. Trong các mục tiêu trên, điều cuối cùng có ý nghĩa rất quan trọng đối với một đất nước đang phải đấu tranh với chính những khu vực trong nước cũng như những lãnh chúa với chế độ quyền lực cha truyền con nối được công nhận trực tiếp bởi quân Anh. Các công ty nhà nước sẽ là niềm kiêu hãnh của đất nước. Trong thông báo tuyển dụng của mình và trên các tiêu đề thư, các doanh nghiệp nhà nước này thường tự hào viết sau tên công ty là “DOANH NGHIỆP CỦA CHÍNH PHỦ ẤN ĐỘ”.

Permit Raj (Chế độ Cấp phép)

Ảnh hưởng của hệ thống kinh tế Ấn Độ đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Ấn Độ trở thành ví dụ tiêu biểu cho nền độc lập sau chế độ thực dân trong những năm sau chiến tranh. Người dân ở khắp mọi nơi đều rất kính trọng Nehru, ông là hiện thân của sự chính trực, người đã đánh bại đế quốc Anh mà không cần dùng đến gươm giáo,

là nhà lãnh đạo của các nước thuộc Thế giới thứ ba. Rất nhiều nhà kinh tế học người Ấn Độ đã được đào tạo rất bài bản và họ rất trung thành với các mô hình của mình. Họ cũng kết hợp với nhau rất tuyệt vời trên khắp thế giới. Mô hình kinh tế của Ấn Độ dường như đã bắt đầu khởi sắc. Kết quả này có ảnh hưởng vô cùng to lớn.

Tuy nhiên vẫn tồn tại một vấn đề. Nền kinh tế Ấn Độ đã không vận hành theo đúng như mô hình đã dự đoán. Những người sáng tạo nên hệ thống này cho rằng họ đã đưa ra một giải pháp hết sức hợp lý - thậm chí còn là duy nhất - cho câu hỏi đầy hóc búa về sự phát triển công nghiệp vì lợi ích xã hội ở một đất nước đã bị nhấn chìm bởi nạn nghèo đói. Nhưng thực tế lại không như vậy. Thực tế cho thấy nền kinh tế Ấn Độ không tuân theo các công thức vật lý. Những người lập kế hoạch ở cấp trung ương không thể kiểm soát được nền kinh tế, ít nhất là về mặt hiệu quả; cũng như bản thân nền kinh tế không được “thúc đẩy” bởi các doanh nghiệp nhà nước, vốn không tuân theo các quy luật và thực tiễn của thị trường. Thay vì xây dựng một cơ chế hoàn hảo cho một “cú huých mạnh”, Ấn Độ đã phát triển một hệ thống công kênh và rất phức tạp. Nền kinh tế vận hành theo một mê cung rối rắm của các quy định định lượng, hạn ngạch và thuế quan, các giấy phép công nghiệp và một loạt các quy định khác – một mê cung trong đó động cơ sáng tạo, nhiệt tình kinh doanh, các sáng kiến hoặc là bị biến mất hoặc là bị xuyên tạc một cách vô vọng. Tất cả những điều này đã làm cho nền kinh tế ngày càng trở nên kém hiệu quả; sự phân phối quan liêu của nhà nước đã thay thế các chức năng của thị trường. British Raj, như một số người đã nói, đã nhường lối cho Permit Raj (Chế độ Cấp phép).

Những hạn chế nêu trên đã làm cho nền kinh tế bị đình trệ. Chúng làm nản lòng các nhà kinh doanh, những người đã rất nhiệt tình ủng hộ Đảng Quốc đại và sự nghiệp giành độc lập. Chúng cũng tạo ra một nghịch lý lớn. Đó là Ấn Độ đã phát triển được một đội ngũ các nhà khoa học và kỹ sư vô cùng tài năng xứng tầm thế giới nhưng việc tập trung vào chính sách tự cung tự cấp và các doanh nghiệp nhà nước có nghĩa rằng Ấn Độ cũng đã tự đẩy mình ra ngoài

dòng chảy của công nghệ toàn cầu và bị tụt hậu về công nghệ. Trong cuốn sách *Khám phá Ấn Độ*, Nehru mặc nhiên công nhận rằng khoa học và kỹ thuật sẽ đưa lại cho Ấn Độ sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Nhưng sau hai thập kỷ giành độc lập, Ấn Độ nhận thấy rằng hệ thống kinh tế đang vận hành sẽ phá vỡ cả nền kinh tế và tiến bộ công nghệ. Người ta có thể nhận thấy điều này trên các đường phố của Ấn Độ qua biểu tượng “Amby” – the Ambassador – một nhãn hiệu xe hơi nội địa được thiết kế theo mẫu xe Austin của Anh từ những năm 60 và vẫn được sản xuất nguyên mẫu cho tới cuối những năm 90.

Hệ thống kinh tế này cũng trở thành nạn nhân của các toan tính chính trị. Khi Nehru trở nên già yếu, sức mạnh của Đảng Quốc đại trong chính trường cũng bắt đầu suy yếu dần. Đối mặt với các đối thủ cạnh tranh, Đảng Quốc đại phải tìm kiếm sự bảo trợ và đôi khi phải dùng đến trò hối lộ. Các doanh nghiệp nhà nước nhận thấy họ bị mắc kẹt giữa những lôi kéo mang tính chính trị của cử tri và những mâu thuẫn lợi ích của doanh nghiệp. Khi nền dân chủ của Ấn Độ ngày càng bị đe dọa và bị phản đối mạnh mẽ hơn thì cơ cấu kinh tế – được tạo ra bởi những con người tài trí và dựa trên cơ sở khoa học và sự hợp lý – sẽ không thể tồn tại được trước các xung đột chính trị thông thường và “tâm thường”.

Nhưng liệu có giải pháp nào thay thế không? Không một ai kể cả Nehru, các chính trị gia, các nhà kỹ trị và các nhà kinh tế học xung quanh ông có thể dễ dàng tìm ra. Nhiều năm sau khi giành được độc lập, các vấn đề về kinh tế và chính trị của đất nước ngày càng chông chênh hơn còn đất nước vẫn trong cảnh đói nghèo cùng cực. Thị trường vốn không tồn tại và tầng lớp trung lưu thì không có nhiều. Quá khứ, như Nehru nhìn nhận, bị che phủ bởi chủ nghĩa thần bí. Còn tương lai cần phải dựa trên tính hợp lý. Để “phát triển” cần phải dựa vào khoa học và công nghệ và họ không thể ngồi đợi hàng trăm năm. Người ta nghi ngờ khái niệm chủ nghĩa tư bản và cho rằng các nhà tư bản chỉ chạy theo lợi ích cá nhân. Họ không quan tâm đến vấn

đề đạo đức. Câu hỏi đặt ra là nên chọn mô hình nào để đi theo? Câu trả lời là: mô hình kết hợp giữa nền kinh tế hỗn hợp của các nước Tây Âu với mô hình kinh tế mệnh lệnh của Liên Xô, đặc trưng bởi các kế hoạch 5 năm và thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá. Vì vậy, các mô hình này đã được kết hợp và xây dựng lại trên cơ sở kế thừa một phần chính sách tự cung tự cấp của Gandhi và chủ nghĩa thực dân mà Gandhi đã chống lại – cũng như truyền thống dân tộc bền vững từ triều đại của những hoàng đế Mogul*. Trung tâm của toàn bộ hệ thống là sự tin tưởng chắc chắn rằng tương lai nền kinh tế của cả đất nước phải do nhà nước đảm nhận.

***"Chương trình vì một thế giới tốt đẹp hơn":
Các nhà kinh tế học phát triển***

Ấn Độ không hề xa rời thực tế. Trái lại, những kinh nghiệm có được đã tác động mạnh mẽ đến việc tập trung nguồn lực và là ví dụ tiêu biểu cho nhiều nước khác. Mặc dù Ấn Độ là một trong những quốc gia rộng lớn nhất nhưng lại là quốc gia đầu tiên trong số các nước mới giành được độc lập nổi lên sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi chủ nghĩa thực dân sụp đổ cùng sự tan rã trong hệ thống các thuộc địa của châu Âu, số lượng các nước giành được độc lập đã tăng từ 55 nước vào năm 1947 tới hơn 150 nước vào cuối những năm 80 (tính đến thời điểm trước khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu tan vỡ). Hầu hết đều là các nước nghèo, trong đó nhiều nước rất nghèo. Nghèo đói cũng phổ biến ở các nước đã giành được độc lập rất lâu trước Chiến tranh thế giới thứ hai như các nước châu Mỹ Latin.

Bóng ma nghèo đói là vấn đề được quan tâm nhiều nhất. Trong thời gian chiến tranh, Franklin Roosevelt đã kêu gọi toàn thế giới tham gia vào trận chiến chống nghèo đói để đạt được tự do cuối cùng trong số bốn tự do mà ông đưa ra, đó là tự do thoát khỏi nghèo khó.

* Mogul: triều đại theo đạo Hồi ở Ấn Độ do Baber lập nên từ năm 1526 và nắm quyền cai trị cho đến năm 1857.

Ở Anh, Báo cáo Beveridge* cũng kêu gọi các nước chống nghèo đói và tạo ra các nhà nước phúc lợi xã hội. Tất cả những điều trên là nguồn cổ vũ to lớn cho các nỗ lực nhằm đem lại một cuộc sống tốt đẹp hơn cho những vùng đất bị coi là những nơi lạc hậu hay kém phát triển và các vùng này đã nhanh chóng được biết đến như các nước thuộc Thế giới thứ ba hoặc, lạc quan hơn nữa, là các nước đang phát triển.

Chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa vị tha không phải là tác nhân duy nhất tạo nên sự thay đổi. Cuộc đối đầu Chiến tranh Lạnh khiến cho phát triển trở thành mối quan tâm hàng đầu của các nước phương Tây. Liên bang Xô viết đang triển khai mô hình phát triển và chương trình viện trợ nước ngoài nhằm lôi kéo các nước khác về phe mình. Sự cạnh tranh với chủ nghĩa cộng sản đã làm cho Mỹ và các nước châu Âu khác háo hức đi trên con đường phát triển phi cộng sản, bởi dường như đây là hướng đi dẫn đến sự ổn định. Thành công của Kế hoạch Marshall và chương trình tái thiết thời hậu chiến – cùng những kinh nghiệm thu được từ đó – không chỉ củng cố các thành tựu đạt được mà còn tạo ra sự tin tưởng về tính đúng đắn của nó. Trên thực tế, chiến dịch chống đói nghèo và sự tuyệt vọng ở các nước đang phát triển dường như là sự nối tiếp đây logic của quá trình tái thiết thời hậu chiến. “Sau thành công của Kế hoạch Marshall”, nhà kinh tế học Albert O. Hirschman nhớ lại, “sự kém phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latin đã nổi lên như những vấn đề kinh tế cơ bản chưa giải quyết được trong bất kỳ một ‘Chương trình vì một thế giới tốt đẹp hơn’ nào.”

Nhưng làm thế nào để tạo được sự phát triển? Câu trả lời đến từ một nhóm các nhà kinh tế học, những người cùng tham gia trong một chiến dịch. Để thực hiện kế hoạch chống nghèo đói của các quốc gia mới xuất hiện, họ đã sáng lập một ngành mới trong kinh tế chính

* Đây là bản báo cáo của William Henry Beveridge (1879–1963), nhà kinh tế học người Anh. Ông là hiệu trưởng Trường Kinh tế London (LSE) từ năm 1919 đến năm 1937. Năm 1942, ông soạn một bản báo cáo *Về bảo hiểm xã hội và dịch vụ để xuất mô hình hệ thống an sinh xã hội* cho Chính phủ Anh.

trị được gọi là kinh tế phát triển và, từ đó, họ đã trở thành các chiến lược gia vĩ đại của chiến dịch chống đói nghèo. Họ đi tìm câu trả lời cho một loạt các câu hỏi cơ bản như: Cái gì tạo ra sự tăng trưởng kinh tế? Làm thế nào để thúc đẩy chúng? Về một phương diện nào đó, những câu hỏi này cũng là những câu hỏi chính mà Adam Smith đã đưa ra trong cuốn *Sự giàu có của các quốc gia* nhằm giải thích cho “quá trình phát triển tự nhiên của sự giàu có”. Nhưng vào cuối những thập niên 40, 50, 60 của thế kỷ XX, thuật ngữ *tự nhiên* đã không được chấp nhận. Đối với các nhà kinh tế phát triển, động lực cấp thiết lúc này là thúc đẩy – không thể chờ đợi cái chu kỳ một trăm năm, mà cần nhìn thấy những điều có thể đạt được chỉ trong một thập kỷ. Họ đã tự hỏi làm thế nào để mọi thứ diễn ra ngay lập tức. Nhiệm vụ của họ là một lần nữa chứng minh lại học thuyết của Keynes về tác động của “những nhà nghiên cứu lý thuyết suông”, những quan điểm của họ đã có ảnh hưởng sâu sắc trong việc tạo ra các hệ thống kinh tế của rất nhiều quốc gia trong suốt hai thế hệ của lịch sử thế giới. Sức mạnh trong các quan điểm của họ được chứng minh bằng thực tế rằng họ không chỉ là những người dám nghĩ mà còn là những người dám làm, điều đó được thể hiện qua cách thức họ xây dựng và thực hiện các kế hoạch.

Dù sao niềm tin của họ phần nào là kết quả tự nhiên của học thuyết kinh tế Keynes – điều này thể hiện qua việc nhấn mạnh vai trò thúc đẩy tăng trưởng của nhà nước, các công cụ phân tích kinh tế vĩ mô và nền tảng cho sự tự tin của chủ nghĩa Keynes. Chương trình phúc lợi Beveridge cũng đã có ảnh hưởng lớn đến họ. Đối với Ấn Độ cũng vậy. Hans Singer, một trong những nhà kinh tế phát triển xuất sắc nhất trong giai đoạn đầu, đã viết: “Keynes và Beveridge đều là những người đề xướng ra vai trò can thiệp tích cực của nhà nước. Điều này có tác động mạnh mẽ đến những quan tâm trực tiếp của tôi về những vấn đề kế hoạch phát triển, một vấn đề rất thịnh hành trong những năm hậu chiến, mà tiêu điểm đặc biệt là Ấn Độ. Về mặt này, P. C. Mahalanobis đã trở thành nhà tiên tri (hay vị cố vấn đầy uy

tín) của các nhà kinh tế phát triển, còn Calcutta đã trở thành thánh địa Mecca của họ.”

Chủ nghĩa lý tưởng, các giá trị đạo đức, sự công bằng, lòng vị tha, cú sốc khi phải đối đầu với vấn đề đói nghèo, ước mơ về một thế giới tốt đẹp hơn – tất cả những điều này đã tập trung mọi người vào cuộc chiến chống đói nghèo. Quan điểm của họ đã được Albert Hirschman, một trong những người tiên phong xuất sắc nhất về kinh tế phát triển, tóm tắt lại. Ông viết: “Các nhà kinh tế học này đã phát triển khoa học kinh tế phát triển ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai không phải với tư cách là các chuyên gia cứng nhắc mà do bị thúc đẩy bởi mong muốn về một thế giới tốt đẹp hơn. Là những người theo chủ nghĩa tự do, họ giả định rằng ‘tất cả những gì tốt đẹp sẽ đi cùng nhau’ và suy diễn rằng chỉ có một công việc tốt mới có thể làm tăng thu nhập quốc gia của những nước có liên quan, điều đó sẽ có những tác động tích cực đến xã hội, chính trị và văn hoá.” Mục tiêu chung của họ là “đem lại sự giải phóng toàn diện từ sự lạc hậu”.

Tiểu sử của từng người sẽ góp phần giải thích các động lực thúc đẩy họ tham gia vào “chương trình vì một thế giới tốt đẹp hơn”. Cuộc đời của Hirschman chứng minh cho điều mà ông gọi là “sự trật bánh tai hại của lịch sử”. Ông sinh ra ở Berlin, nhận tấm bằng tiến sỹ ở Trường Đại học Trieste, phục vụ 5 năm trong quân đội trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai (cho quân đội Pháp và Mỹ). Sau chiến tranh, ông làm việc cho cả Cục Dự trữ Liên bang Mỹ lẫn Kế hoạch Marshall và có 4 năm làm chuyên gia tư vấn kinh tế ở Colombia. Paul Rosenstein-Rodan sinh tại Krakow, Ba Lan, lớn lên trong một thế giới và một nền văn hoá mà tất cả đã bị quân phát xít xoá sạch. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông tham gia tổ chức một nhóm nghiên cứu thuộc Viện Quan hệ Quốc tế Hoàng gia ở London, chuyên nghiên cứu các vấn đề phát sinh sau chiến tranh của các nước kém phát triển. Giả thuyết của ông là “nếu chúng ta sống sót, chúng ta không nên quay lại quá khứ mà phải xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn”. Ông nhận thấy rằng thách thức sau chiến tranh

chuyển từ “hệ thống phúc lợi nhà nước-quốc gia” sang “hệ thống phúc lợi quốc tế”. Ông viết: “Việc chúng ta không thể giải quyết được vấn đề bất bình đẳng về cơ hội và sự nghèo đói trong khi thế giới của chúng ta có đủ các nguồn lực cần thiết để cải thiện tình trạng này đang thực sự là cuộc khủng hoảng về đạo đức.” Jan Timbergen, người đã giành giải Nobel kinh tế, đã tham gia chương trình tái thiết sau Chiến tranh thế giới thứ hai với cương vị Giám đốc Vụ Kế hoạch Trung ương của Hà Lan. Sau đó, năm 1951, P. C. Mahalanobis mời ông tới Ấn Độ làm việc. Mặc dù Tinbergen từng chứng kiến cảnh nghèo đói do chiến tranh gây ra trên đất nước mình, nhưng “nạn nghèo đói hoành hành khắp mọi nơi trên đất nước Ấn Độ – như một điều bình thường – thực sự là một khác biệt lớn khiến tôi phải thay đổi những suy nghĩ và hoạt động chính của mình”. Arthur Lewis lớn lên ở St. Lucia, thuộc British West Indies*. Ông học xong trung học năm 14 tuổi. Vài năm sau, ông giành được học bổng của Trường Kinh tế London (LSE) và điều này đã mang lại cho ông một sự nghiệp xán lạn về kinh tế học mà nhờ đó, cũng như Timbergen, ông đã giành được giải Nobel. Cuộc chiến chống đói nghèo là mối quan tâm hàng đầu của ông: nạn đói nghèo không chỉ nên bị chinh phục mà nó *có thể bị chinh phục*. Ông hồi tưởng: “Mẹ tôi đã dạy tôi tin rằng bất kỳ những gì người khác làm được thì chúng ta cũng có thể làm được.” Walt Rostow đã tóm tắt sự nghiệp của mình bằng một vài dòng trích từ bài thơ của một người mà ông đã được đặt tên theo tên của người đó, Walt Whitman: “Tất cả mọi người trên Trái Đất này cùng nhau vượt biển/Cùng bên nhau trong một chuyến đi xa/và cùng chung một điểm đến.”

Các nhà kinh tế phát triển nhìn vào lịch sử để tìm hướng đi của mình. Kiệt tác của Alexander Gerschenkron, *Sự lạc hậu về kinh tế theo góc nhìn lịch sử*, được xuất bản lần đầu năm 1951, đã có ảnh

* British West Indies: thuật ngữ dùng chỉ những hòn đảo vùng Caribbean, vốn là thuộc địa của Anh, bao gồm Anguilla, Bermuda, đảo British Virgin, đảo Cayman, đảo Montserrat, đảo Turks và Caicos.

hường to lớn. Gerschenkron giải thích cách mà “những người đến sau” – như các quốc gia Đức, Pháp, Nga – đã đuổi kịp được nước Anh. Ông chỉ ra rằng có rất nhiều cách thức để các nước thực hiện công nghiệp hoá. Những người đến sau không làm được điều đó theo lộ trình của Adam Smith. Hơn thế, để làm được điều đó, họ phải mất một thời gian dài gấp 2 hoặc gấp 3 và phải thông qua sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước – bằng việc định hướng đầu tư và mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà nước, tài chính và các ngành công nghiệp. Quan điểm này đưa ra các phương thức huy động vốn trước những thể chế không tương xứng, chứng minh rằng chính phủ có thể thu hẹp khoảng cách và đề ra các giải pháp để đẩy nhanh “tiến trình đi tới sự giàu sang”. Hơn nữa, nó đã đáp ứng đúng mong đợi của các nhà kinh tế phát triển, những người đang tìm kiếm phương thức để thu hẹp khoảng cách cho “các nước đến sau và sau nữa”.

Những giả định cơ bản này chính là những nền móng vững chắc cho kinh tế học phát triển. Các nước thuộc Thế giới thứ ba rất dồi dào về đất đai, lao động và tài nguyên thiên nhiên, nhưng lại đặc biệt thiếu vốn. Không có vốn, các thị trường không thể vận hành, hoặc thậm chí là không thể tồn tại và những tín hiệu mà chúng tạo ra là không đáng tin cậy. Các nước đang phát triển rất cần có cơ sở hạ tầng – bao gồm đường sá, đường xe lửa, điện năng – để gây dựng nền tảng cho một nền kinh tế hiện đại và chắc chắn là các thị trường ở những nước này không thể huy động được một lượng vốn khổng lồ cho các dự án như vậy. Thay vào đó, nhà nước phải thực hiện chức năng của thị trường bởi vì, không như các tổ chức tài chính tư nhân luôn bị theo sát bởi các cổ đông muốn tìm kiếm lợi nhuận trong ngắn hạn, nhà nước có thể chấp nhận rủi ro và chịu trách nhiệm đối với các khoản đầu tư có thể phải mất hàng thập kỷ mới có thể thu hồi vốn.

Các nhà kinh tế phát triển tỏ ra nghi ngờ về thị trường và sức mạnh của nó, vì vậy, họ cũng hoài nghi về khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển. Quy mô của khu vực này hết sức nhỏ bé: ở các thuộc địa châu Phi, khu vực kinh tế tư nhân chỉ giới hạn trong các thương gia

buôn bán các hàng hoá thiết yếu – và như vậy chắc chắn chúng không thể là cơ sở để tiến hành công nghiệp hoá. Ở những nước mà khu vực kinh tế tư nhân có quy mô lớn hơn, đặc biệt là ở các nước Mỹ Latin, chúng lại tập trung chủ yếu trong tay một số các gia đình cực kỳ giàu có luôn bằng lòng với cái được coi là trật tự của một xã hội “bóc lột” và rất miễn cưỡng chấp nhận sự thay đổi. Nói tóm lại, khu vực kinh tế tư nhân hoặc là theo đuổi những lợi ích đặc biệt của riêng mình chứ không phải “lợi ích công cộng” như Nehru đã nói là thiếu khả năng, sức mạnh và “con tim” để làm tốt công việc của mình. Nhưng trong khi rất bị quan về khu vực kinh tế tư nhân thì các nhà kinh tế phát triển lại rất lạc quan về những gì mà nhà nước có thể thực hiện. Kết quả đó là: “Kết luận cho rằng ở các nước chậm phát triển, công nghiệp hoá đòi hỏi phải được tiến hành hết sức thận trọng, tập trung và có chỉ dẫn cụ thể.” Không cần thiết phải có “cơ bản” các kế hoạch 5 năm như Liên Xô. Thay vào đó, cần có sự tập trung nỗ lực và vốn – còn gọi là “cú huých mạnh”, “cắt cánh”, hay “sự bút phá”, hoặc ít màu mè hơn là “mối liên kết giữa lạc hậu và tiến bộ” – và điều này sẽ đưa các nước đang phát triển tiến thêm một bước mới.

Để đảm bảo điều này, với cái nhìn lạc quan hơn, một số nhà kinh tế phát triển đã tập trung vào tính hiệu quả và những lợi ích của thị trường, giá cả và thương mại quốc tế. Trong nghiên cứu của mình về các nông dân trồng cao su và các thương gia ở Tây Phi, P. T. Bauer lập luận rằng tinh thần kinh doanh cũng tồn tại ở các nước thuộc Thế giới thứ ba và nỗ lực của các doanh nghiệp chắc chắn sẽ hiệu quả hơn sự định hướng của nhà nước. Nhưng những quan điểm phê phán dòng kinh tế phát triển chính thống giống như Bauer được coi là kỳ cục và lạc đề. Cuộc khủng hoảng trong những năm 30 đã làm người ta mất lòng tin vào chủ nghĩa tư bản và vì vậy nó cũng khiến người ta nghi ngờ về mô hình kinh tế nhấn mạnh vai trò điều tiết của thị trường. Thay vì tập trung vào tìm hiểu xem thị trường vận hành như thế nào, các nhà kinh tế lại nhấn mạnh vào tính không hoàn hảo và những thất bại của thị trường. Quan điểm chủ đạo trong kinh tế phát

triển cho thấy một vai trò trung tâm và to lớn hơn nhiều của nhà nước. Một nhà nước vững mạnh rõ ràng là cách để sửa chữa những gì không hoàn hảo của thị trường.

"Ngân hàng"

Được khích lệ bởi quá trình phi thực dân hoá, được hỗ trợ bằng lượng lớn đô la viện trợ từ nước ngoài và nhu cầu tìm kiếm đồng minh của các nước mới giành được độc lập sau Chiến tranh Lạnh, rất nhiều doanh nghiệp mới đã ra đời. Chúng được thành lập bởi các tổ chức do chính phủ tài trợ, các tổ chức tư nhân, các ngân hàng phát triển quốc tế, trường đại học và các viện nghiên cứu, cùng với các bộ tài chính, bộ công nghiệp và phát triển. Trong số này, tổ chức giữ vai trò trung tâm đó là Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế, hay còn gọi là Ngân hàng Thế giới (WB). Ngân hàng này giữ vị trí quan trọng trong việc hoạch định các chính sách, quyết định tài trợ và tổ chức các cuộc thảo luận.

Ngân hàng Thế giới được thành lập tại Hội nghị Bretton Woods vào năm 1944 nhằm phối hợp công cuộc tái thiết nền kinh tế trong thời kỳ sắp tới sẽ là thời kỳ hậu chiến ở châu Âu. Nhưng phạm vi công việc của tổ chức này nhanh chóng được mở rộng – đúng như điều mà những người sáng lập ra nó, trong đó có cả Keynes, đã dự tính – sang lĩnh vực đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển. Khoản tín dụng đầu tiên mà Ngân hàng Thế giới trao cho các nước Thế giới thứ ba là khoản vay trị giá 16 triệu đô la của Chile vào năm 1948, được đầu tư vào nhà máy năng lượng và máy móc nông nghiệp. Châu Á (không kể các khoản vay tái thiết của Nhật Bản) nhận được khoản tín dụng đầu tiên từ tổ chức này là vào năm 1949 – Ấn Độ vay để thực hiện dự án thủy điện. Châu Phi lần đầu tiên nhận được là vào năm 1950 – cho Ethiopia vay với dự án trang bị thiết bị viễn thông. Ngay từ đầu những năm 50, mục tiêu của tổ chức này đã chuyển từ “tái thiết châu Âu” sang “phát triển” ở Thế giới thứ ba với trách nhiệm chính là huy động tài chính từ các thị trường vốn của các nước phát triển và

cho khu vực công cộng của các nước đang phát triển vay dài hạn với các điều kiện hết sức ưu đãi. Các khoản tín dụng này được đảm bảo bởi các cam kết hoàn trả từ phía các nước đang phát triển. Do đó, ngân hàng sẽ luân chuyển được vốn giữa các nước – cả cũ và mới. Nhưng điểm khởi đầu của nó gần như bằng không, khi “mô hình và dòng lưu chuyển đầu tư quốc tế bị phá vỡ do tác động của cuộc Đại Suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai”.

Vai trò của Ngân hàng Thế giới là đảm bảo rằng các điều kiện phát triển kinh tế thị trường được thực hiện đúng đắn. Các khoản tín dụng là nhằm sửa chữa những thất bại của thị trường – hay thậm chí cho những thứ bị gọi là sự vắng mặt thị trường. Theo đó, ngân hàng sẽ tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự phát triển của các nền kinh tế thị trường trong những nước chưa từng có cơ sở hạ tầng hoặc còn rất yếu kém. Như vậy, phần lớn các nguồn vốn tài trợ của ngân hàng dành cho phát triển giao thông (các bến cảng, đường bộ và đường xe lửa), viễn thông và trên hết là điện năng – thường được thực hiện bằng việc xây dựng các đập thủy điện cỡ lớn. Các cơ sở hạ tầng như vậy, theo ngân hàng, là “tiền đề cần thiết cho tăng trưởng kinh tế bền vững”. Theo lời của các nhà nghiên cứu lịch sử ngân hàng, thì “hàng loạt những tình huống khẩn cấp” đã khiến ngân hàng đi theo định hướng này. Tình trạng thiếu năng lượng luôn xảy ra ở châu Á và châu Mỹ Latin; thậm chí, châu Phi còn không có cơ sở hạ tầng cần thiết. Braxin có thể nhập khẩu khoai tây từ Hà Lan về Rio de Janeiro dễ dàng hơn nhiều so với việc vận chuyển chúng với khoảng cách 100 dặm trong nước. Còn tại Ấn Độ, vận chuyển bằng đường sắt bị chậm trễ đến hàng tuần lễ. Vậy làm sao mà người ta có thể trông chờ các doanh nghiệp tư nhân đầu tư và chấp nhận rủi ro với những rào cản, sự bất ổn và vô tổ chức như vậy?

Ngân hàng Thế giới sẽ đảm đương vai trò này vì các nước đang phát triển không thể huy động đủ vốn trong nước để thực hiện các dự án như vậy. Các nhà đầu tư nước ngoài không thể tính toán được tỷ lệ hoàn vốn tối thiểu để có thể bị hấp dẫn bởi các dự án đó. Hơn thế

nữa, vốn nước ngoài lại không được các nước đang phát triển hoan nghênh trong giai đoạn “xây dựng đất nước”. Đầu tư tư nhân vào các dự án cơ sở hạ tầng được coi là tối quan trọng, có nghĩa là hoặc là có sự tham gia quản lý của nước ngoài và chia sẻ lợi nhuận cho họ, hoặc là làm giàu và đem lại quyền lực hơn nữa cho một số doanh nghiệp gia đình vốn đã rất giàu có.

Nếu như có một mô hình đơn lẻ mang sứ mệnh của Ngân hàng Thế giới thì đó chính là chính quyền Thung lũng Tennessee (TVA) của Mỹ, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập để đáp ứng những nhu cầu to lớn. TVA hoạt động rất hiệu quả nhờ được trao một sứ mệnh vĩ đại và quy mô cần thiết để hoạt động hiệu quả, TVA không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị và tham nhũng và là nơi đào tạo tập trung nguồn nhân lực có kỹ năng và năng lực phục vụ chiến lược lâu dài. Mô hình này đã rất thành công trong các dự án ở miền Trung Nam của nước Mỹ và nhà lãnh đạo đầu tiên, David Lilienthal, là một quan chức tận tâm, không vụ lợi và rất tài giỏi, người có thể trung hoà hiệu quả và thậm chí là rất xuất sắc giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân. Nếu cũng giống như TVA ở Mỹ và các công ty nhà nước ở châu Âu thì các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước sẽ là phương thức mang lại sự phát triển và hiện đại hoá ở Thế giới thứ ba.

Mô hình của TVA rất phù hợp với hiến chương của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng này chỉ có thể cho các cơ quan nhà nước vay, tốt nhất là cho các công ty bán độc lập thuộc sở hữu nhà nước, những công ty này sẽ huy động các lao động có kỹ năng và nguồn vốn cần thiết để đạt được các mục tiêu quan trọng của quốc gia. Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới còn muốn khuyến khích tính quy mô và hiệu quả như những gì mà TVA đã làm. Và dần dần, chính sách của ngân hàng ngày càng trở nên cởi mở hơn trong việc hợp tác với các doanh nghiệp nhà nước ở các lĩnh vực khác, không chỉ giới hạn trong cơ sở hạ tầng – như công nghiệp và tài chính. Ngân hàng Thế giới đã thành lập một tổ chức khác, Tập đoàn Tài chính Quốc tế vào năm 1956, để cung cấp tín dụng

cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, nhưng trong nhiều năm tổ chức này chỉ giữ một vai trò khiêm tốn.

Sự phát triển của công ty nhà nước

Trên thực tế, biểu hiện rõ ràng nhất của kinh tế phát triển là các công ty thuộc sở hữu nhà nước. Các công ty này là phương tiện cụ thể giúp thu tóm quyền kiểm soát những đỉnh cao chi huy. Do các công ty tư nhân chắc chắn không thể huy động đủ lượng vốn cần thiết cho sự phát triển, nên nhà nước sẽ huy động và phân bổ các nguồn lực thông qua các công ty thuộc sở hữu nhà nước. Các công ty này được xem như là công cụ trong quá trình hiện đại hoá, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, là nơi kết hợp các nguồn lực mang lại sự phát triển và là phương tiện đi tới một tương lai tốt đẹp hơn. Mục tiêu của chúng là theo đuổi lợi ích công – tức là lợi ích quốc gia – chứ không phải lợi ích cá biệt của những thương gia, những nhà công nghiệp hay những gia đình giàu có nào đó. Những công ty nhà nước sẽ được điều hành theo chế độ nhân tài, chứ không phải chế độ bảo trợ hay kế thừa từ đời này sang đời khác. Nói tóm lại, các công ty thuộc sở hữu nhà nước được nhìn nhận là rất cần thiết cả về mặt phát triển và tính quốc gia.

Các nhà kinh tế học phát triển rất tin tưởng vào tính hiệu quả của các công ty nhà nước. “Hình thức sở hữu”, theo cách gọi của Jan Tinbergen, không phải là vấn đề. Mà việc đảm bảo tính hiệu quả ở đây là “chất lượng quản lý” và điều này không liên quan gì đến quyền sở hữu. Do đó, “cân nhắc tính hiệu quả không cần thiết phải là một trở ngại nếu doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn như là một phương tiện để thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia”. Hơn thế nữa, sở hữu công cộng sẽ hợp lý hoá quá trình phối hợp giữa các bộ, các nhà hoạch định kế hoạch và các giám đốc điều hành công ty – tất cả đều phục vụ cho một mục tiêu tốt đẹp hơn.

Trên thực tế, cần phải có sự phối hợp thận trọng nếu các nước đang phát triển muốn thực hiện thành công quá trình chuyển đổi

công nghiệp đầy tham vọng. Các ngành công nghiệp mới phải bắt đầu từ vị thế bất lợi khi cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu giá rẻ. Vì vậy, các chính phủ cần bảo hộ “các ngành công nghiệp non trẻ” của mình bằng các hàng rào thương mại. Chỉ bằng cách này, họ mới có thể thúc đẩy quá trình “thay thế nhập khẩu” – dần dần sẽ thay thế các mặt hàng nhập khẩu bằng hàng hoá sản xuất trong nước, bắt đầu từ ngành dệt may và công nghiệp nhẹ, cuối cùng hướng đến ngành công nghiệp nặng và các sản phẩm công nghiệp khác. Một khi quá trình trên được diễn ra an toàn theo cách này, hàng rào thương mại sẽ bị dỡ bỏ và các nước sẽ lại tham gia vào thương mại quốc tế. Trong một chừng mực nào đó, đa số các nước đang phát triển đều đi theo con đường này. Nhưng chỉ có một vài nước – đặc biệt là ở châu Á – là thành công trong việc “cai sữa” cho những “đứa trẻ” của mình ở thời điểm thích hợp. Ở tất cả các nước, chế độ bảo hộ và sở hữu nhà nước trở nên phổ biến và thay vì tạo điều kiện cho khối kinh tế tư nhân phát triển, cuối cùng họ lại kiểm chế và loại trừ chúng. Các công ty nhà nước, đôi khi vẫn được gọi là những “parastatal*”, phát triển nhanh chóng, không chỉ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng mà còn trong các ngành công nghiệp, tài chính và dịch vụ. Ở Argentina thậm chí nhà nước còn sở hữu cả rạp xiếc.

Doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới nhiều hình thức. Một số doanh nghiệp là các tổ chức chính phủ, các chi nhánh của các bộ hoặc cơ quan của chính phủ, đảm đương một số nhiệm vụ hoặc dịch vụ cụ thể. Các doanh nghiệp này không có vốn hoạt động của riêng mình cũng như không có quyền tự điều hành mà chịu sự giám sát trực tiếp của các bộ. (Đây là thứ mà Công đảng Anh đã giải tán như Mô hình Bưu điện). Một số doanh nghiệp khác là các tập đoàn nhà nước – là các pháp nhân riêng biệt tồn tại như các công ty, có vốn riêng nhưng bị giám sát bởi một hay nhiều bộ. Cũng có một số công ty hỗn hợp – tức là nhà nước nắm phần lớn quyền sở hữu, nhưng ban

* Parastatal: từ dùng chỉ các công ty do nhà nước sở hữu, kiểm soát một phần hoặc toàn bộ.

giám đốc có đưa ra một khoảng cách nhất định giữa điều hành và quản lý. Một số doanh nghiệp nhà nước được độc quyền hoàn toàn, một số khác là các doanh nghiệp đứng đầu quốc gia, được nhà nước ưu đãi trong cạnh tranh với các đối thủ trong nước và nước ngoài. Thường thường các doanh nghiệp này đảm nhận vai trò phúc lợi xã hội – nhân viên và gia đình của họ được cung cấp nhà ở, trợ cấp tiền học và khám chữa bệnh. Và họ phải đảm bảo cho sự phát triển “nguồn vốn con người” của mình – đây là thuật ngữ được sử dụng lại trong những năm 50 – và đây có thể sẽ trở thành vai trò quan trọng nhất của các doanh nghiệp này. Nhưng có lẽ các doanh nghiệp này cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự thiên vị và chế độ thân thích. Trong một số trường hợp, chúng hoàn toàn lệ thuộc vào các bộ ngành của chính phủ; nhưng trong những trường hợp khác, chúng lại trở thành một “nhà nước trong lòng nhà nước” với đầy quyền lực trong tay.

"Xu hướng thay đổi"

Để phát triển thì cần phải có khách hàng, và số lượng khách hàng phải nhanh chóng tăng lên. Việc Ấn Độ giành được nền độc lập đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và trở thành hình mẫu cho quá trình phi thực dân hoá trên khắp thế giới, điều này đã tạo ra một làn sóng đấu tranh giành độc lập. Về mọi phương diện, trật tự thuộc địa cũ dường như đã mất đi sức mạnh, mối liên hệ lịch sử của mình. Hai cuộc chiến tranh thế giới đã phá bỏ hoàn toàn khẩu hiệu của cường quốc châu Âu là thực hiện “sứ mệnh văn minh hoá”. Ngay trong các nước thực dân, sự cai trị của chế độ thực dân cũng mất dần những người ủng hộ, ngày càng nhiều người cảm thấy rằng các lợi ích kinh tế thu được không thể bù đắp được gánh nặng ngày càng tăng lên trong việc cai trị các thuộc địa. Ngày càng có nhiều người tài giỏi ở khắp các thuộc địa, trong đó có những người may mắn tiếp thu được nền giáo dục Tây Âu trở về nước với tư cách là các kỹ sư, luật sư hay kế toán. Tầng lớp những người có chuyên môn mới này đã tiếp thu được những giá trị chính trị từ những nước

phương Tây và có thể thách thức với chính quyền cai trị bằng chính luật lệ của nó. Họ thành lập nên các đảng phái chính trị – nhiều trường hợp được Đảng Quốc đại của Nehru và Gandhi khuyến khích – và đòi quyền tự trị nhiều hơn nữa. Họ cũng trở thành các ứng cử viên đáng tin cậy cho quá trình chuyển giao quyền lực hoà bình. Tại Anh và Pháp – hai nước thực dân lớn nhất – trong những năm 50 vẫn tồn tại một quan điểm rằng xoá bỏ chủ nghĩa thực dân là điều không thể tránh khỏi. Thủ tướng Anh Harold Macmillan gọi nó là “xu hướng thay đổi”. Tất nhiên vẫn có một vài ngoại lệ. Pháp đã cố gắng dùng vũ lực duy trì hai thuộc địa của mình là Việt Nam và Algeria – một nỗ lực vô ích cuối cùng đã phải trả giá khủng khiếp bằng mạng sống của nhiều người. Bồ Đào Nha cũng cố giữ lấy Angola và Mozambique cho đến khi có sự thay đổi ở trong nước chuyển từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ vào năm 1975.

Sự thay đổi diễn ra ấn tượng nhất là ở châu Phi. Chỉ trong năm 1960, Pháp đã trao trả độc lập cho hầu hết các thuộc địa của mình ở châu lục này; Anh cũng dần dần tiến hành trao trả trong thời gian từ 1957 đến 1965. Ở khắp mọi nơi, quá trình thay đổi bắt đầu diễn ra bằng việc thành lập chính phủ tự trị lâm thời, chính quyền thực dân chỉ nắm quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các vấn đề về tiền tệ, quốc phòng và ngoại giao. Khi điều kiện cho phép, các chính quyền trong nước sẽ mở rộng phạm vi trách nhiệm của mình. Khi lễ hạ cờ đây xúc động diễn ra ở toà thị chính và các nhà lãnh đạo được bầu cử đã chính thức nắm quyền, một cuộc chuyển giao sẽ diễn ra trong hoà bình. Còn về cơ bản, các mối quan hệ kinh tế thường không bị ảnh hưởng.

Các nhà lãnh đạo mới phải đối mặt với những thách thức ghê gớm. Cơ sở hạ tầng ở các nước thuộc địa thật thiếu thốn, những gì ít ỏi còn lại chỉ nhằm phục vụ cho việc khai thác nhanh chóng các nguồn tài nguyên thiên nhiên chứ không phải để thúc đẩy thương mại trong nước và phục vụ cuộc sống người dân. Nhiều nơi tuy đã có hệ thống đường sắt, nhưng hầu như chúng chỉ nối từ các mỏ đến bến cảng;

những con đường được mở chi phục vụ cho các đồn điền. Các làng quê dọc theo các tuyến đường này trở thành các khu vực buôn bán trong khi các trung tâm có truyền thống buôn bán lâu đời lại bị bỏ hoang. Tại các thị trấn, dịch vụ công cộng chỉ có ở mức tối thiểu. Một mạng lưới điện điển hình ở một nước châu Phi vào cái đêm giành được độc lập chỉ có các tuốc bin diesel hoạt động thất thường cung cấp điện cho các biệt thự và phòng làm việc của chính quyền thực dân. Còn các nhà máy và các thương gia giàu có lắp đặt máy phát điện phục vụ cho riêng họ. Nước sạch và điện thoại cũng tương tự, chúng không được cung cấp đầy đủ. Giáo dục tiểu học và chăm sóc sức khỏe mới đang ở giai đoạn sơ khai. Khi giành được độc lập, người dân trong các nước này đều hy vọng sẽ nhanh chóng đạt được sự tiến bộ cùng lúc ở tất cả các lĩnh vực trên. Và những nhà lãnh đạo mới, chỉ với một ít nhân viên kỹ thuật có năng lực, trước sức ép phải nhanh chóng thay đổi, đã trở thành người nuôi dưỡng những khát vọng này.

"Đầu tiên phải là quốc gia độc lập về chính trị"

Trong giai đoạn chuyển đổi, quốc gia châu Phi đầu tiên giành được độc lập là Ghana, vào năm 1957; và nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất của quốc gia này là Thủ tướng Kwame Nkrumah, người sau này trở thành Tổng thống Ghana. Khi Nkrumah ra đời năm 1910, Ghana vẫn còn là Bờ biển Vàng, một thuộc địa của Anh nổi tiếng với các đồn điền và là nơi sản xuất ca cao lớn nhất thế giới. Biên giới của vùng đất này là kết quả của các cuộc thương lượng giữa các chính quyền thực dân Anh, Pháp và Đức, không phải là biên giới hình thành trong lịch sử trị vì của các quốc vương xa xưa trước khi bị chiếm đóng, điển hình là Vương quốc Ashanti một thời hùng mạnh. Nkrumah xuất thân trong một gia đình bình thường nhưng có truyền thống, đã sớm được giáo dục bởi các nhà truyền giáo Thiên Chúa. Ông được đào tạo để trở thành giáo viên và từng dạy học một vài năm ở những thị trấn dọc bờ biển. Ông rất nổi tiếng, có sức lôi cuốn quần chúng và một cuộc sống khá tươm tất. Nhưng việc tham gia vào các hoạt động

chính trị và tiếp xúc với một số nhân vật có thể lực đã đẩy lên trong ông một tham vọng lớn hơn - đi đến nước Mỹ. Ông nộp đơn xin học tại các trường đại học của Mỹ và với số tiền có được từ những người thân, ông đã ra đi trên một con tàu hơi nước vào năm 1935. Ông gần như không còn một xu dính túi khi đến New York và may mắn kiếm được chỗ ở cùng với những người đồng hành Tây Phi ở khu Harlem. Sau đó, ông dự thi và trúng tuyển vào Trường Đại học Lincoln ở Pennsylvania; một suất học bổng nhỏ và một việc làm trong trường đã giúp ông đủ sống tằn tiện.

Tại Mỹ, Nkrumah đã tìm thấy mô hình thay thế cho mô hình quản lý nhà nước truyền thống của Anh. Ông cũng có được sự hiểu biết sâu sắc về những tương quan chính trị trong các mối quan hệ chủng tộc. Không giống như các nhà lãnh đạo mới của châu Phi, những người luôn cố gắng làm theo những người thầy châu Âu của họ, Nkrumah lại dồn hết tâm trí vào những hoạt động của cộng đồng người da đen ở Mỹ. Được thành lập từ trước cuộc Nội chiến, Trường Đại học Lincoln là ngôi trường lâu đời nhất có người da đen theo học, môi trường đặc biệt của nó đã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho Nkrumah. Vào các mùa hè, ông làm các công việc cơ bắp - như ở xưởng đóng tàu, công trường xây dựng và trên biển. Ông học về thần học và triết học, thường đi lễ ở các nhà thờ dành cho người da đen ở New York và Philadelphia và thỉnh thoảng được mời giảng đạo. Ông cũng có quan hệ với các nhà trí thức người Mỹ da đen. Đối với họ trong thời kỳ thay đổi chính trị này, châu Phi đã trở thành một vùng đất vô cùng quan trọng. Đến London sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nkrumah tham gia tổ chức Đại hội Liên Phi, nhằm liên kết những nhóm người nổi tiếng, đã được đào tạo của các nước thuộc địa châu Phi với các nhà hoạt động, nhà văn, nghệ sĩ và các nhà hảo tâm ở các nước công nghiệp. Đây là thời kỳ hoạt động hết sức sôi nổi, hăng hái và đầy lạc quan. Thắng lợi của Ấn Độ trong việc giành độc lập vào năm 1947 đã chắp cánh cho ước mơ giành tự do của các thuộc địa khác. Nkrumah tuyên bố: "Nếu chúng ta có được nhà nước của

riêng mình, chúng ta sẽ biến Bờ biển Vàng thành một thiên đường chỉ trong vòng 10 năm.”

Trở về Bờ biển Vàng vào năm 1949, Nkrumah thấy rằng thắng lợi giành độc lập của Ấn Độ đã mở đầu quá trình chuyển giao quyền lực dần dần ở các thuộc địa khác của Anh. Điều kiện và thời gian hầu như chưa được ấn định và trên thực tế nó sẽ gây ra xung đột và bất đồng sâu sắc, nhưng nguyên tắc cơ bản của một nhà nước tự trị đã được thống nhất. Nkrumah không hài lòng với nhóm các nhà chủ nghĩa dân tộc đang hoạt động và cho rằng họ rất chậm chạp và bảo thủ, bị ràng buộc chặt chẽ với lợi ích kinh tế có được từ chính sách thuộc địa. Cùng với một vài đồng sự, ông đã lập ra một đảng mới - Đảng Nhân dân (CPP) - qua đó thể hiện khả năng tổ chức tài giỏi của ông. Trong vòng hai năm, CPP đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử tự quản hạn chế và Nkrumah trở thành “Người lãnh đạo hoạt động của chính phủ” – trên thực tế là thủ tướng, chịu trách nhiệm về vấn đề nội chính và chính sách. Ông quyết tâm giành được độc lập cho đất nước. Ông cho rằng, không một chế độ tự trị hoặc tự quản nào xứng với nghị lực, tâm huyết và mong ước của một chính phủ và người dân về một đất nước hoàn toàn độc lập. Đây là điều kiện tiên quyết cho sự tăng trưởng. Ông tóm tắt triết lý của mình bằng một khẩu hiệu đã trở nên nổi tiếng và có ảnh hưởng trên toàn châu Phi: “Trước hết hãy trở thành một quốc gia độc lập về chính trị và mọi thứ sẽ tự đến với đất nước của các ngài.”

Để đạt được mục tiêu này, Nkrumah bắt đầu hợp tác chặt chẽ với chính quyền Anh và ông đã đạt được một thoả hiệp với phe đối lập trong nước. Quá trình chuyển giao được thực hiện một cách hoà bình vào ngày 6 tháng 3 năm 1957, một lá cờ mới đã được kéo lên. Đất nước được đổi tên thành Ghana. Người ta đã chủ định chọn tên gọi này ý nghĩa lịch sử này. Triều đình Ghana xưa kia là một quốc gia châu Phi hưng thịnh. Nhưng nó lại không phải là vùng đất có tên gọi Bờ biển Vàng mà nằm sâu trong đất liền mà ngày nay là Mali. Nhưng ý tưởng về một châu Phi huy hoàng trong quá khứ có một ý nghĩa vô

cùng quan trọng; Nkrumah và các đồng sự của mình đã chọn tên gọi này bởi họ cảm thấy nó có thể chuyển tải được hết mong muốn của mình và không ai có thể phản đối.

Con đường giành lại độc lập của Ghana đã trở thành hình mẫu cho các thuộc địa còn lại. Đến giữa những năm 60, đã có hơn 30 nước châu Phi giành được độc lập và nhiều nước trong số đó có được những nhà lãnh đạo rất tài giỏi như Jomo Kenyatta* của Kenya, Julius Nyrere† của Tanzania và Kenneth Kaunda‡ của Zambia. Quan điểm kinh tế của họ rất thức thời và cùng chung ý tưởng với các nhà kinh tế học phát triển. Điều này một lần nữa khẳng định rằng, chỉ nhà nước mới có khả năng huy động vốn và phối hợp các biện pháp nhằm chuyển đổi nền kinh tế, nếu như các nhà lãnh đạo muốn đạt được mục tiêu này trong cuộc đời lãnh đạo của họ - nhưng chỉ thực hiện được trong thời gian họ nắm giữ quyền lực. Trên thực tế, sự bi quan về vai trò của thị trường ở châu Phi thậm chí còn lớn hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Hơn nữa, chính quyền thực dân ở châu Phi gần như không hề quan tâm đến giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng của các thuộc địa. Chúng đã bị tàn phá bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự khinh miệt. Hậu quả là người dân không được chuẩn bị sẵn sàng để tham gia vào các thị trường, hoặc dường như là vậy. Thay vào đó, các nhà lãnh đạo mới đã dự trù những kế hoạch cho một “chủ nghĩa xã hội châu Phi” về mặt nào đấy là sự kết hợp giữa tăng trưởng hiện đại và các giá trị truyền thống. Nkrumah lập luận rằng “Chủ nghĩa tư bản là một hệ

* Jomo Kenyatta (1893?–1978): chính khách theo chủ nghĩa quốc gia của Kenya. Ông là tổng thống đầu tiên của nhà nước Kenya độc lập (1964–1978).

† Julius Nyrere (1921–1999): chính khách Tanzania, người đã dẫn dắt đất nước tới độc lập, thoát khỏi sự cai trị của Đế quốc Anh. Ông là tổng thống đầu tiên của Tanzania (1962–1985).

‡ Kenneth Kaunda (sinh năm 1924): tổng thống Zambia (1964–1991). Ông đã lãnh đạo vùng đất Bắc Rhodesia hoàn toàn độc lập với tên gọi mới là Zambia (1964) và có ảnh hưởng lớn tại Tổ chức Thống nhất châu Phi (Organization of African Unity).

thống quá phức tạp đối với một quốc gia mới giành được độc lập, vì vậy mô hình xã hội chủ nghĩa là cần thiết”. Tuy nhiên, một số người lại không tán thành quan điểm này. Nhưng cuối cùng, thời gian cũng sẽ mang lại câu trả lời sáng suốt.

Các uỷ ban thị trường: công cụ quản lý

Mĩa mai thay, công cụ kinh tế mà các nhà lãnh đạo mới của châu Phi tin dùng nhiều nhất lại là cái mà chính quyền thực dân đã sử dụng – đó là uỷ ban thị trường, một cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm thu mua nông sản của nông dân và bán lại cho các nhà xuất khẩu. Cái tên này dường như thật tẻ nhạt và thậm chí chán ngắt, nhưng trên thực tế, các uỷ ban thị trường là công cụ quản lý hữu hiệu của các chính quyền non trẻ. Chúng được lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết, khi cuộc Đại Suy thoái đã làm cho giá cả hàng hoá sụt giảm và chiến tranh bùng phát lại đẩy chúng lên. Nông dân châu Phi rất nghèo và dễ bị tổn thương trước những biến động như vậy trên thị trường thế giới. Họ thường tăng năng suất khi giá nông sản cao và giảm sản lượng khi giá hạ. Trong lúc đó, nhà nước vừa mất khoản doanh thu từ thuế vừa không có khả năng lập kế hoạch. Các uỷ ban thị trường được thành lập để giải quyết tình trạng này. Các uỷ ban sẽ thu mua nông sản với một mức giá ổn định. Khi giá cả trên thị trường thế giới tăng cao, họ sẽ thu được khoản chênh lệch; khi giá giảm xuống thì họ sẽ sử dụng số tiền này trợ giá trong nước. Biện pháp này sẽ bảo vệ những người nông dân khỏi biến động của thị trường, điều mà họ không thể kiểm soát nổi. Vì mức giá mà các uỷ ban thị trường trả cho nông dân khác với mức giá trên thị trường thế giới nên chúng không thể hoạt động trên một thị trường cạnh tranh. Vì vậy, chúng phải được hưởng chế độ độc quyền. Thực tế là tất cả các nông sản xuất khẩu đều phải đi qua các uỷ ban thị trường này. Đây là hệ thống chủ đạo ở hầu hết các nước châu Phi độc lập. Điều khác biệt giữa các nước đó là số lượng các uỷ ban và chủng loại nông sản chúng thu mua.

Đối với Nkrumah và các đồng sự của ông, việc duy trì các uỷ ban thị trường từ thời thuộc địa là rất có lợi và trên thực tế là một điều khôn ngoan nên làm. Các uỷ ban này đưa ra một cơ chế giúp kiểm soát phần “thặng dư” từ buôn bán nông sản và làm tăng doanh thu. Các nguồn lực thu được theo cách này có thể kết hợp với đầu tư và tài trợ nước ngoài nhằm khởi động quá trình phát triển công nghiệp và tạo ra “sự chuyển biến lớn” từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hoá. Nhưng chắc chắn là sẽ có một số vấn đề phát sinh. Khi uỷ ban thị trường áp đặt mức giá thấp hơn mức giá trên thị trường thế giới thì liệu nó có thể ngăn không cho nông sản được bán ra chợ đen hoặc qua biên giới sang các nước láng giềng không? Biên giới giữa các nước chỉ mang tính hình thức và việc qua lại rất dễ dàng, hơn nữa, từ lâu đã tồn tại mối quan hệ buôn bán giữa các nước châu Phi xa xôi. Ngoài ra, nếu như uỷ ban thị trường thu được lợi nhuận thì ai sẽ là người giám sát việc quản lý và đầu tư số tiền đó?

Nhưng niềm vui chiến thắng sau khi giành được độc lập và sự quá lo nghĩ về những thất bại của thị trường đã khiến các vấn đề trên không được quan tâm nhiều. Thay vào đó, các chính phủ đã tập trung sức lực để mở rộng các uỷ ban thị trường hiện có và thành lập thêm nhiều uỷ ban mới chịu trách nhiệm về những mặt hàng hiện vẫn chưa được quản lý. Họ điều hành nền kinh tế của mình thông qua các uỷ ban này. Ở Ghana, uỷ ban thị trường quản lý cacao đã tăng lên cả về quy mô, số lượng nhân viên và quyền hạn. Nó nhanh chóng được sáp nhập với các uỷ ban thị trường quản lý gỗ và kim cương, và với một loạt các tổ chức nhà nước khác mà mục đích không chỉ tập trung vào xuất khẩu mà còn quản lý các hoạt động thương mại trong nước đối với các mặt hàng thực phẩm, cá và đồ gia dụng. Sự can thiệp sai lầm, liều lĩnh - hay quá thô bạo như một số người nhận xét - của chính phủ vào hầu hết các lĩnh vực đầu tư và thương mại đã khiến Ghana trở thành một điển hình cho “kinh tế phát triển trong thực tiễn”.

Đập Volta: Cao trào của chủ nghĩa xã hội châu Phi

Sự liễu lĩnh tương tự như trên cũng đã lan ra tới phần còn lại của quá trình – đó là công nghiệp hoá. Nkrumah tin tưởng chắc chắn rằng “cú huých lớn” là cần thiết và có thể nhanh chóng đạt được. Ông đặt hy vọng của mình vào một kế hoạch táo bạo phục vụ cho nhiều mục đích lớn lao, đó là Dự án Sông Volta. Ghana có một trữ lượng lớn quặng bô xít và do vậy có đầy tiềm năng để trở thành một nước xuất khẩu lớn về quặng nhôm. Nhưng điều này đòi hỏi phải xây dựng một lò nấu chảy kim loại, một đập nước khổng lồ và một nhà máy thuỷ điện. Ngược lại, dự án này sẽ hỗ trợ cho hệ thống điện lực quốc gia; và nguồn năng lượng điện rẻ, dồi dào này sẽ thúc đẩy công nghiệp hoá trên toàn đất nước. Đây là một quan điểm vĩ đại phù hợp hoàn hảo với lý thuyết phát triển. Đập nước này sẽ thúc đẩy “mối liên kết giữa quá khứ với tương lai”, điều mà các nhà kinh tế học đang tìm kiếm và nó sẽ đem lại cho Ghana sự độc lập về kinh tế. Dự án này cũng sẽ xây dựng một hồ nhân tạo lớn nhất thế giới, đòi hỏi phải tái định cư cho hàng chục nghìn người.

Khi xem xét đến tất cả những yếu tố trên, dự án Sông Volta thực sự là một dự án phát triển phức tạp, chứa đựng nhiều tham vọng nhất thời đó và tất nhiên là một trong những dự án vĩ đại nhất. Nó cũng vấp phải những cuộc đàm phán đầy khó khăn và lâu dài giữa chính phủ Ghana và các đối tác trong tương lai bao gồm Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Anh, Chính phủ Mỹ, các công ty quặng nhôm Kaiser và Reynolds, những đối tác đồng ý sẽ xây dựng lò nấu chảy. Sau vài năm đàm phán mệt mỏi, cuối cùng các bên đã đi tới ký kết một loạt các hợp đồng mà một bên tham gia đã mô tả như “một thoả thuận phức tạp nhất thế giới kể từ khi Nữ hoàng Marie bán trái phiếu Romania”.

Nhưng thoả thuận này đã không được thực hiện. Do các cuộc đàm phán kéo dài quá lâu nên số tiền cần thiết để thực hiện đã tăng vọt. Quan điểm của Nkrumah trở nên cứng rắn hơn, phản ánh sức hấp

dẫn ngày càng tăng của “chủ nghĩa xã hội khoa học” và yêu cầu nắm quyền kiểm soát ngày càng tăng. Năm 1960, ông đã biến Ghana thành một nước cộng hoà và tuyên bố trở thành tổng thống. Tháng 4 năm 1961, ông đọc bài diễn văn với tựa đề *Buổi phát thanh Bình minh* (Dawn Broadcast*) trong đó ông lên án tính tự tư, tự lợi và tham danh vọng, những điều được ông sử dụng nhằm buộc các đối thủ tiềm ẩn của mình phải từ chức. Các cuộc bắt bớ chính trị diễn ra. Ông cũng sa thải các nhân viên người Anh được chỉ định để huấn luyện quân đội của mình.

Tất cả các sự kiện trên xảy ra ngay trước khi Nữ hoàng Elizabeth II lên kế hoạch thăm chính thức Ghana vào tháng 11 năm 1961 để dự lễ mừng vùng đất mới thoát khỏi ách thực dân. Nhưng sau sự kiện một loạt quả bom phát nổ ở thủ đô Accra, đã có ý kiến từ Hạ viện Anh rằng chuyến thăm cần phải bị huỷ bỏ vì lý do an toàn. Tuy nhiên, Thủ tướng Harold Macmillan lo sợ rằng việc huỷ bỏ này sẽ khiến Nkrumah rời bỏ Khối thịnh vượng chung và đi theo Matxcova. Để ngăn chặn điều này, ông đã kêu gọi Tổng thống John Kennedy cam kết rằng Mỹ sẽ giúp Ghana thực hiện Dự án Sông Volta. Vào đêm Nữ hoàng Anh khởi hành, khi mọi thứ đã trở nên rõ ràng rằng Hạ viện có thể bỏ phiếu huỷ chuyến đi này, Thủ tướng Macmillan cũng tuyên bố rõ ràng rằng ông sẽ từ chức vào chính đêm đó – mục đích nhằm tác động tới Nữ hoàng. Tuy nhiên, cuộc bỏ phiếu huỷ bỏ chuyến đi đã không xảy ra và Nữ hoàng vẫn lên đường đến Ghana.

Trái với mong đợi, chuyến đi đã thành công rực rỡ. Các tờ báo trong nước của Ghana đã ca ngợi Nữ hoàng như là “vị quân vương vĩ đại nhất của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới”. Ngay khi chuyến đi kết thúc và Nữ hoàng trở về Anh an toàn, Macmillan ngay lập tức gọi điện cho Kennedy. “Tôi đã mạo hiểm với chuyến đi

* Dawn Broadcast: bài diễn văn nổi tiếng của Nkrumah, được phát thanh vào rạng sáng một ngày tháng 4 năm 1961, trong đó Nkrumah công kích tệ tham nhũng và thể hiện sự chuyển hướng của ông theo chủ nghĩa Marx.

của Nữ hoàng,” Macmillan nói, “thì ngài cũng phải mạo hiểm với tiền của ngài!” Rất lịch sự, Kennedy trả lời rằng ông sẽ đền đáp xứng đáng với “sự đóng góp đầy dũng cảm” của Nữ hoàng. Và Mỹ đã ký vào Dự án Sông Volta.

Cũng trong năm đó, Nkrumah đến thăm Liên Xô và trở về với một ấn tượng mạnh mẽ trước tốc độ công nghiệp hoá của quốc gia này. Ông quay về với một kế hoạch cứng rắn kéo dài bảy năm. Ông cho rằng: “Chúng ta cần phải cố gắng nhanh chóng thành lập nhiều nhà máy.” Các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan chính quyền mọc lên như nấm ở tất cả các lĩnh vực. Tình trạng quản lý yếu kém và nạn hối lộ cũng phát triển mạnh mẽ. Giá cả hàng hoá trong nước sụt giảm thảm hại do Nkrumah đã dùng nguồn thu từ ca cao, mặt hàng do uỷ ban thị trường chính thức kiểm soát, để bù đắp cho những thua lỗ ngày càng chồng chất của các doanh nghiệp nhà nước. Việc áp đặt lên người nông dân một mức giá cô ca thấp đến mức vô lý, cùng với cơ cấu tổ chức đồ sộ của uỷ ban thị trường, đã tàn phá ngành công nghiệp này. Rất nhiều nông dân đã chuyển sang trồng cây khác, một số khác thì tìm cách buôn lậu ca cao của mình sang các nước láng giềng với giá cao hơn. Ghana đã đánh mất vị thế là nước sản xuất ca cao lớn nhất thế giới của mình. Dự trữ tiền tệ cạn kiệt đã khiến Ghana phải quay trở lại với phương thức buôn bán hàng đổi hàng và vay nợ từ khối Xô viết.

Nkrumah ngày càng trở nên xa rời đất nước, khi ông chỉ muốn tập trung vào các kế hoạch vĩ đại nhằm thống nhất châu Phi hơn là điều hành đất nước. Năm 1964, ông biến Ghana thành quốc gia có một đảng duy nhất và rất say mê với việc sùng bái cá nhân, tự phong cho mình là Osagyefo có nghĩa là “Đấng Cứu thế”. Không bao lâu sau, người dân bắt đầu oán giận. Tuy nhiên, ông đã tránh được một số âm mưu ám sát. Ngày 22 tháng 1 năm 1966, ông khánh thành đập Volta, tự hào ấn nút phát điện hoà vào lưới điện quốc gia mới – mà thậm chí không nhận ra rằng dự án này mới chỉ thành công một nửa. Các mỏ bauxit của Ghana sẽ không bao giờ được khai thác; lò nấu chảy

kim loại sẽ hoạt động kinh tế hơn khi chế biến bauxit nhập khẩu từ Jamaica. Lễ khánh thành này là khoảnh khắc thắng lợi cuối cùng của ông. Vào ngày 24 tháng 2, khi ông dừng chân ở Burma trên đường tới Trung Quốc để bắt đầu chuyến thăm quan trọng nhằm giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam, các sĩ quan quân đội trong nước đã thực hiện đảo chính và nắm giữ chính quyền. Một đại tá quân đội tuyên bố trên radio: “Huyền thoại về Kwame Nkrumah đã sụp đổ.” Nkrumah không hề hay biết cho đến khi ông tới Trung Quốc. Mặc dù không biết nên đón tiếp theo nghi thức ngoại giao nào, Thủ tướng Chu Ân Lai vẫn tiếp đãi và tổ chức một bữa tiệc kỷ lạ theo nghi thức quốc gia để bày tỏ sự kính trọng của mình. Nkrumah kết thúc chuyến đi bằng cuộc sống lưu vong ở Guinea, một thử nghiệm khác về mô hình “chủ nghĩa xã hội châu Phi”. Tổng thống Guinea, Sékou Touré, với những luật lệ ngày càng hà khắc và độc đoán, đã phong cho Nkrumah chức danh “đồng tổng thống”. Nkrumah thường xuyên phát biểu trên đài phát thanh tới Ghana, công bố những luận thuyết về hệ tư tưởng và âm mưu quay trở lại nắm quyền cho đến khi ông già yếu và mất vào năm 1972, vẫn trong cảnh lưu vong. “Quốc gia độc lập về chính trị” đã bị sụp đổ cũng nhanh như khi nó được xây dựng lên. “Đấng Cứu thế”, người đã từng cổ vũ tinh thần cho cả lục địa, cuối cùng đã qua đời với thất bại thảm hại.

"Chủ nghĩa Thế giới thứ ba"

Ghana không phải là một ngoại lệ. Vào thập kỷ 60, những khát khao giành lại nền độc lập ở rất nhiều nước đang phát triển đã trở thành một thiên tiểu thuyết về những vụ đảo chính và các cuộc chính biến. Trong tiến trình đó, sự lạc quan về một kỷ nguyên độc lập hình thành khái niệm phân biệt các nước Bắc và Nam – các nước công nghiệp và các nước đang phát triển – thành những bên đối kháng nhau vĩnh viễn. Cuộc đấu tranh chính trị giành độc lập đã trở thành cuộc đấu tranh dai dẳng chống lại “chủ nghĩa đế quốc kinh tế” hay “chủ nghĩa thực dân kiểu mới” – và đặc biệt các tập đoàn đa quốc gia. Trên thực tế “bóc lột” đã trở thành một cách gọi ưa chuộng khi nhìn

nhận mối quan hệ giữa các nước phát triển và đang phát triển. Karl Marx không nói nhiều về các nước đang phát triển, và cái mà ông nói đến thì rất mơ hồ. Ông nhìn nhận chủ nghĩa tư bản như một sự phát triển cần thiết cho “phương thức sản xuất châu Á”. Theo Marx, chủ nghĩa thực dân Anh rõ ràng có ý định hiện đại hoá các vùng đất “lạc hậu” như Ấn Độ. Tuy nhiên, hầu hết những nhà lý luận theo chủ nghĩa Marx, những người theo học thuyết phụ thuộc, và rất nhiều nhà lý luận theo chủ nghĩa tự do đều tranh cãi rằng các nước phát triển với động cơ thương mại và đầu tư quốc tế đã bóc lột các nước đang phát triển. Một sự kiểm soát mạnh mẽ của nhà nước là rất cần thiết để bảo vệ các nước đang phát triển trước những thế lực và công ty nhà nước sẽ phải nắm giữ các lĩnh vực quan trọng mà trước kia do người nước ngoài nắm giữ.

Tự chủ quốc gia là vấn đề nhạy cảm nhất đối với hầu hết các nước mà sự tồn tại phụ thuộc vào việc xuất khẩu các sản phẩm thô, dù đó là các sản phẩm nông nghiệp – như cà phê, cao su, dứa – hay là khoáng sản – như đồng và bauxit. Sự lựa chọn có vẻ như là hoặc các tập đoàn đa quốc gia nước ngoài sẽ nắm giữ tất cả “lợi nhuận” từ các mặt hàng này hoặc là một công ty trong nước sẽ phải can thiệp vào. Nếu các tập đoàn đa quốc gia thấy rằng xuất khẩu nguyên liệu thô sẽ rẻ hơn so với việc đầu tư vào một nhà máy chế biến thì liệu còn hy vọng gì vào việc các nhà sản xuất trong nước sẽ phát triển các đồn điền của họ theo hướng nông nghiệp hiện đại? Và nếu các tập đoàn đa quốc gia chỉ mang lại một nền kinh tế méo mó, chứ không đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thì liệu người ta có thể bào chữa bao lâu nữa cho những hậu quả nhục nhã của nó khi chứng kiến những vị giám đốc nước ngoài đang lái những chiếc xe hơi đời mới và tận hưởng “mức lương khốn khổ”? Chắc chắn là một công ty thuộc sở hữu nhà nước, một tổ chức siêu việt nhất, sẽ đại diện tốt hơn cho những khát vọng của đất nước.

Nền kinh tế hỗn hợp và sự thống trị của nhà nước ở các nước đang phát triển phát triển mạnh mẽ vào cuối những năm 60 và 70,

khi cuộc Chiến tranh Việt Nam đã dẫn đến suy nghĩ sai lầm trong toàn bộ Thế giới thứ ba. Do dư luận chuyển sang phản đối cuộc chiến tranh và chống lại nước Mỹ nên người ta cũng phản đối luôn hệ thống kinh tế mà điển hình là Hoa Kỳ. Kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản dường như đã mất đi tính chính thống của mình. Người ta đổ lỗi cho kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản đã gây ra chiến tranh. Những phong trào giành độc lập quốc gia không chỉ nhằm mục tiêu lật đổ các chính phủ thân phương Tây mà còn nhằm loại bỏ kinh tế thị trường và thay thế nó bằng sở hữu nhà nước dưới tên gọi “nhân dân”. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Marx được phục hưng. Chủ nghĩa tư bản cũng không còn tin vào chính mình còn lớp trẻ đã chống lại nó. Giá trị đạo đức được tìm thấy ở Thế giới thứ ba và trong sự đoàn kết chống lại chủ nghĩa tư bản. Tất cả những điều này xảy ra một phần do hệ tư tưởng mơ hồ về “chủ nghĩa Thế giới thứ ba” bấy giờ đang rất được hoan nghênh ở các nước phát triển trong những năm đó. Nhưng chủ nghĩa Thế giới thứ ba cũng xuất phát từ chính bản thân Thế giới thứ ba. Khi ngày càng nhiều nước giành được độc lập thì các quốc gia này đã thành lập ra các liên minh, tổ chức và cùng tham gia bỏ phiếu tại Liên Hiệp Quốc. Vào đầu năm 1955, tại Hội nghị thượng đỉnh Bandung ở Indonesia, Nehru đã cùng với Sukarno của Indonesia, Gamal Abdel Nasser của Ai Cập và Josip Broz của Nam Tư kêu gọi thành lập “phong trào không liên kết” để né tránh Chiến tranh Lạnh. Bất chấp những khác biệt và thái độ hoài nghi của Tây Âu, phong trào không liên kết vẫn lớn mạnh và trong những năm 60, thông qua phong trào này, các nước thuộc Thế giới thứ ba cùng chia sẻ các ý tưởng kinh tế. Vào cuối thập kỷ đó, các nước này đã sẵn sàng cho việc khẳng định tính đồng nhất và giá trị đích thực của mình trên trường quốc tế.

Tạm biệt Coca Cola

Theo nhiều cách khác nhau, tất cả đều xảy ra vào ngày 6 tháng 10 năm 1973, khi Ai Cập và Syria cùng mở cuộc tấn công quy mô lớn vào

Israel, bắt đầu cuộc chiến tranh Yom Kippur*. Trong nhiều ngày, người ta nghi ngờ khả năng tồn tại của Israel, cho đến khi Israel cuối cùng đã thành công trong việc lật ngược tình thế. Nhưng trước khi cuộc chiến kết thúc, các nước xuất khẩu dầu mỏ Ả Rập đã sử dụng “vũ khí dầu mỏ” – một lệnh cấm vận – để trừng phạt Mỹ và các nước phương Tây khác vì đã ủng hộ Israel. Ngay khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất xảy ra, giá dầu đã tăng lên gấp bốn lần.

Đây là sự kiện đáng chú ý nhất. Nó đã đẩy nhanh quá trình quốc hữu hoá các mỏ dầu đã được khởi động từ trước năm 1973. Vào năm 1975 và 1976, tất cả các mỏ dầu ở Ả Rập Xê út, Kuwait, và Venezuela đều bị quốc hữu hoá và hợp nhất lại dưới sự kiểm soát của các công ty nhà nước mới thành lập với tham vọng thống trị ngành kinh doanh dầu mỏ thế giới. Việc thành lập các công ty này đã đặt dấu chấm hết cho không chỉ bản thân các mỏ dầu mà còn xoá đi sự nhục nhã do chúng tạo ra và thu lại một số tiền khổng lồ từ việc bán dầu cho các nước sản xuất dầu.

Nhưng cuộc khủng hoảng dầu mỏ còn mang nhiều ý nghĩa hơn thế – đó là sự chuyển dịch toàn bộ quyền lực trong hệ thống chính trị thế giới. Như một chuyên gia đối ngoại nổi tiếng nhận xét, cuộc khủng hoảng đã đánh dấu sự kiện Thế giới thứ ba lần đầu tiên đã đánh bại Thế giới thứ nhất kể từ khi Nhật Bản đánh chìm hoàn toàn tàu chiến của Nga trong trận Tsushima năm 1905, kết thúc cuộc chiến tranh Nga – Nhật. Nó cũng đã mở ra triển vọng thực hiện việc tái phân phối thu nhập hoàn toàn từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và nhờ đó chấm dứt tình trạng bóc lột. Người ta đồn rằng mặc dù đã có những kế hoạch tương tự từ các tập đoàn độc quyền cho nhiều mặt hàng, từ đồng tới bauxit nhưng cuối cùng không kế hoạch nào thành công. Quốc hữu hoá nằm trong chương trình hành động quốc gia; chỉ có các điều kiện là vẫn còn chưa được quyết định. Hai nước sản xuất

* Chiến tranh Yom Kippur: cuộc chiến giữa Israel và liên minh các nước Ả Rập, diễn ra từ mồng 6 đến 26 tháng 10 năm 1976, mở màn bởi cuộc tấn công bất ngờ của Ai Cập và Syria vào Yom Kippur.

đồng lớn nhất thế giới đã tiến hành quốc hữu hoá các mỏ đồng do nước ngoài sở hữu trên đất của họ. Đất nước Zambia của Tổng thống Kenneth Kaunda đã tiến hành quá trình quốc hữu hoá yên bình thông qua các khoản bồi thường cho các công ty khai thác mỏ của Anh; nhưng Chile của Salvador Allende lại tiến hành quá đột ngột và vì vậy đã góp phần gây ra sự sụp đổ đầy bạo lực của chính phủ. Ở Ấn Độ, Đảng Janata, cầm quyền từ 1977 đến 1980, đã trục xuất các công ty nước ngoài từ chối chia sẻ công nghệ của họ cho các công ty trong nước. IBM đã phải khăn gói ra đi và hãng Coca Cola cũng lâm vào tình trạng tương tự khi từ chối tiết lộ bí quyết pha chế. Tại các nước khác trên thế giới, các chính phủ đều đảm nhận trách nhiệm lớn hơn trong việc điều hành nền kinh tế, trong khi các công ty đa quốc gia và đầu tư nước ngoài lại bị xem là tai họa cần phải đề phòng từ xa. Trên thực tế đây là thời cực thịnh của các chính phủ.

Tuy nhiên, chính những nước đang phát triển cũng là những nước bị thiệt hại nặng nề nhất bởi cuộc khủng hoảng dầu mỏ – thị trường và giá cả các mặt hàng cũng như tình hình sản xuất trong nước bị giảm sút do cuộc suy thoái toàn cầu, trong khi giá dầu đã tăng lên gấp bốn lần. Nhưng thực tế này đã bị nhấn chìm bởi tinh thần chủ nghĩa Thế giới thứ ba và sự đoàn kết một lòng giữa các nước phía nam nhằm chống lại các nước phía bắc trong cuộc chiến được một số người gọi là đấu tranh giai cấp quốc tế vì một “Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới”. Các nước đang phát triển cùng nhau thành lập Nhóm 77 nước trong Liên Hiệp Quốc. Họ đưa ra những tranh luận được ủng hộ bởi Liên bang Xô viết rằng, với tư cách là nước xuất khẩu hàng hoá, họ đã bị các nước công nghiệp bóc lột thông qua việc trả mức giá thấp cho các sản phẩm của họ. Những nước này cho rằng các nước phát triển không chỉ phải trả mức giá cao hơn, mà còn phải bồi thường thiệt hại. Để giảm bớt sự đối đầu Bắc – Nam, một cuộc đối thoại Bắc – Nam đã được tiến hành ở Paris vào năm 1977. Cuộc đối thoại này nhằm mục đích tái phân phối thu nhập, bảo vệ giá cả hàng hoá, đảm bảo “sự kiểm soát” và thúc đẩy dòng chảy công nghệ cũng như xoa dịu tình hình căng thẳng. Nhưng bất chấp những nỗ lực trong hai năm, cuộc đối thoại không có

hiều tiến triển, cuối cùng, các bên tham gia thậm chí không thể thống nhất về một thông cáo chung.

Hồi kết của một ý tưởng

Tuy nhiên, đằng sau những lời hoa mỹ và cách thức thể hiện tinh thần đoàn kết, người ta đã bắt đầu nhận ra một sự thực đau xót và không dễ gì chấp nhận. Chắc chắn là những biến động mạnh mẽ của thị trường thế giới đã khiến những chương trình kinh tế của các nước đang phát triển bị thất bại. Nhưng giờ đây có thể thấy vấn đề còn có nguyên nhân từ chính nội bộ của những nước này. Tại các nước châu Mỹ Latin, châu Phi và Nam Á, cuộc sống của người dân không được cải thiện. Sự phát triển do nhà nước dẫn đường còn xa mới thực hiện như lời hứa; tham nhũng và lãng phí từ các khoản đầu tư không minh bạch đã quá phổ biến. Và một điều thật khó giải thích đó là dường như một số nước ở châu Á, vốn rất nghèo về tài nguyên thiên nhiên và phải phụ thuộc vào nhập khẩu dầu, đã vượt qua được khủng hoảng và đạt được tốc độ tăng trưởng đầy ấn tượng. Tất cả đã cho thấy giá cả hàng hoá và thị trường thế giới chỉ là một phần của vấn đề mà - trên thực tế - đã khởi phát từ trong nước.

Tình hình chính trị cũng có nhiều thay đổi ở hầu hết các nước đang phát triển. Tại ba lục địa này, tất cả các chính phủ được bầu ra đều trở thành những chính phủ độc tài. Cuối những năm 70, hầu hết các nước Nam Mỹ đều nằm dưới sự thống trị của quân đội. Những nhà độc tài khét tiếng vơ vét tài nguyên thiên nhiên ngày càng thô bạo và trắng trợn hơn. Ở Philippines, Ferdinand Marcos đã chuyển tài sản quốc gia vào các quỹ riêng của mình để chu cấp cho cuộc sống xa hoa lãng phí của gia đình và bạn bè ông ta. Dưới chiêu bài chủ nghĩa dân tộc kinh tế, Idi Amin Dada* của Uganda đã trục xuất và chiếm đoạt tài sản của các thương gia Ấn Độ vốn rất quan trọng đối

* Idi Amin Dada (1925–2003): nhà độc tài nổi tiếng tàn bạo, nắm quyền thống trị đất nước Uganda trong suốt những năm 70. Năm 1979, sau khi bị phế truất bởi một cuộc đảo chính, Amin chạy trốn khỏi Uganda đến định cư ở A rập Xê út.

với nền kinh tế trong nước. Mobutu Sese Seko* đã đổi tên nước Congo thành Zaire và chi tiêu phung phí những khoản tiền đánh cắp từ viện trợ nước ngoài và in tiền, điều này đã làm cho đồng nội tệ trở thành vô giá trị và thương mại rơi vào tình trạng đình trệ.

Dân thường là những người phải gánh chịu hậu quả lớn nhất. Không hề được lợi gì từ sự phát triển bùng nổ của khu vực kinh tế nhà nước, họ phải chịu đựng sự thiếu thốn, đổ nát của cơ sở hạ tầng, sự nhũn nhũn của các quan chức, nạn tham nhũng đê tiện và những lời hứa sẽ cải thiện tình hình nhưng không bao giờ được thực hiện. Một trong những vấn đề tồi tệ nhất là một số nước nông nghiệp không thể đáp ứng nhu cầu lương thực của chính mình. Vào cuối những năm 70, thật khó có thể chỉ ra những liên kết chính xác giữa sự thống trị nền kinh tế của nhà nước, tham nhũng, nghèo đói và sự thối nát chính trị trên các thị trường thế giới. Nhưng có một điều chắc chắn là hy vọng của các nhà kinh tế phát triển – do đã trải qua những biến động của Chiến tranh thế giới thứ hai và chứng kiến nạn nghèo đói lan tràn ở các nước đang phát triển – về “những điều tốt đẹp sẽ đi cùng nhau” không thể trở thành hiện thực và đây sẽ là hồi kết cho một ý tưởng.

Nhìn lại những hy vọng về sự tiến bộ, nhà kinh tế học xuất sắc Arthur Lewis đã tự hỏi chính mình về những sai lầm cơ bản của quá trình phát triển. Và ông đã chỉ ra hai sai lầm cơ bản mà cái giá phải trả cho chúng thật to lớn. Theo ông, đầu tiên là do người ta đã đánh giá thấp sức mạnh của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế. Tiếp đó là do quá chậm trễ để hiểu rằng “giá cả thị trường là động lực mạnh mẽ hơn bất kỳ bài diễn văn nào của các bộ ngành”.

* Mobutu Sese Seko (1930-1997): nắm quyền Tổng thống Zaire (ngày nay là nước Cộng hòa Dân chủ Congo) trong 32 năm từ năm 1965 đến năm 1997 khi các lực lượng chống đối tiến hành đảo chính và trục xuất Mobutu ra khỏi Congo.

VỊ THẦY TU MẤT TRÍ

Cuộc Cách mạng Thị trường của nước Anh

Đó là một trong những cuộc di cư thật ngắn ngủi. David Young từng là một thương gia tự lập và rất thành công cho đến khi thị trường bất động sản London sụp đổ năm 1972 thì ông gần như phá sản và tới năm 1975, ông mới thoát khỏi tình trạng bê bối tài chính. Tuy nhiên, ông ngày càng thấy không hài lòng với cuộc sống ở Anh. Sự bất mãn này không chỉ là do ông buộc phải từ bỏ con đường kinh doanh của mình nhằm tránh việc mọi người biết ông là một nhà kinh doanh, mặc dù đây thực sự là một vấn đề. Sau này ông nhớ lại: “Thật khó có thể chấp nhận được về mặt xã hội khi ai đó làm việc cho bản thân mình. Mọi người đều quen làm việc cho các công ty lớn.”

Điều thực sự khiến ông thất vọng chính là nhà nước Anh, đất nước dường như đang lâm vào cảnh suy tàn và đổ nát. Trên thực tế, quốc gia này hầu như sắp tan vỡ. Lạm phát đang ở mức 24% và các nghiệp đoàn vừa mới hạ bộ chính quyền thuộc Đảng Bảo thủ của Edward Heath. Các cuộc bãi công liên miên của công đoàn đã bóp nghẹt nền kinh tế và làm nước Anh không thể cạnh tranh nổi mình. Thuế thu nhập cao - lên tới 98% - làm tiêu tan động cơ làm việc. Người ta lo sợ rằng nước Anh đang trên đường trở thành một Đông Đức của thế giới phương Tây, một nhà nước liên hiệp yếu đuối tầm thường,

nơi bất kể một sáng kiến nào cũng bị coi là hành vi bệnh hoạn và cần phải loại bỏ. Young đã thấy quá đủ. Ông nói với vợ rằng họ sẽ rời bỏ nước Anh; họ sẽ di cư. Đích đến của họ là nước Mỹ.

Young và vợ đến Boston vào đầu một kỳ nghỉ cuối tuần và thuê một phòng tại khách sạn Ritz-Carlton nhìn ra vườn hoa công cộng của Boston. Sáng chủ nhật, họ chợt tỉnh giấc bởi tiếng còi báo động. Sau đó, khi họ bắt đầu đi bộ ngang qua công viên Boston thì nước mắt họ giàn giụa. Nhưng đó không phải là sự buồn đau về đất nước và cuộc sống mà họ đã bỏ lại phía sau mà là kết quả của hơi cay do cảnh sát dùng để giải tán cuộc nổi loạn của đám học sinh bị toà án bắt buộc phải đi xe buýt. Vợ ông nói với ông khi họ đang dùng khăn tay lau nước mắt: “Anh hẳn là điên rồi nếu nghĩ em sẽ từ bỏ gia đình chỉ vì những thứ này.”

Ngay tối hôm đó, họ đáp máy bay quay trở lại London. Trên đường về, Young tự nhủ rằng nhất định ông có thể làm được điều gì đó hơn là thất vọng rời bỏ nước Anh. Đó chính là chính trị. Ông đã từng là người ủng hộ Công đảng cho tới khi Thủ tướng Harold Wilson làm ông thất vọng năm 1964. Margaret Thatcher vừa được bầu làm lãnh đạo Đảng Bảo thủ và dường như bà đang có một vài ý tưởng mới cho nền kinh tế âm đạm của nước Anh. Nhưng liệu một phụ nữ có thể trở thành thủ tướng, không? Giống nhiều người khác, Young cũng rất nghi ngờ điều này.

Vài tuần sau đó, ông tìm đọc được một số bài phát biểu của một chính khách Anh tên là Keith Joseph. Sau này, một số người thường vẫn gọi Joseph là “*vị thầy tu mất trí*”; Joseph cũng thường tự mô tả mình không mấy khác so với tên gọi đó - như một “người điên được việc”. Ông đã nói về những điều như mạo hiểm, sáng kiến và sự cần thiết phải có tinh thần doanh nhân. Joseph cho rằng không có gì sai khi mở một doanh nghiệp, trên thực tế, chính nhà doanh nghiệp là người mang lại sự thịnh vượng cho xã hội. Những phát biểu của Joseph hoàn toàn kỳ cục đối với quan điểm thống trị thời đó, nhưng lại đánh trúng những suy nghĩ của David Young. Ông thật sự bị ấn

tượng. Trong một bữa ăn trưa từ thiện, ông đã tự giới thiệu mình với Joseph và tình nguyện tham gia chương trình của Joseph song Joseph trả lời: “Nhưng anh không có niềm tin.” Young đã coi việc này như một thử thách, cố gắng hết mình vì mục đích đó và trở thành một trong những người hăng hái dốc sức vào việc cải tổ tư duy kinh tế và chính trị nước Anh. Joseph chính là trung tâm của các hoạt động đó. Sau này, Young nói: “Keith Joseph là kiến trúc sư của tất cả mọi việc.”

“Người bạn chính trị thân thiết nhất của tôi”

“Tất cả mọi việc” đó cuối cùng đã vượt qua biên giới nước Anh. Tuy nhiên, có thể nói rằng hơn bất cứ một ai trên thế giới, Joseph đã nỗ lực rất nhiều trong việc làm sống dậy những tranh cãi về vai trò của nhà nước và thị trường, cũng như thu lượm và kết hợp các ý kiến trong những cuộc tranh cãi trên thành một bài phê bình mạnh mẽ nền kinh tế hỗn hợp. Trong quá trình đó, ông đã đưa chúng thành một chương trình chính trị. Tiếp đến, chương trình đó lại được một học trò quan trọng nhất của ông là Margaret Thatcher cân nhắc và áp dụng vào thực tế. Bà đã biến ý tưởng thành hiện thực. Nhưng chính Joseph là người nghĩ ra chương trình này trong nửa cuối thập niên 70, thời điểm mà những tiền đề của nền kinh tế hỗn hợp đang bị nghi ngờ và bản thân hệ thống này đang gặp phải những khó khăn trầm trọng và không thể hoạt động được. Do những thoả ước của Thủ tướng Attlee năm 1940 đã trở thành “sách giáo khoa” cho các chính phủ và các chính trị gia trong ba thập kỷ tiếp theo, nên những gì bắt đầu quanh bàn hội thảo của các viện nghiên cứu ở thập kỷ 70 và định hình nên chương trình hành động của Thatcher ở thập kỷ 80 sẽ trở thành chương trình toàn cầu trong những năm 90. Tên tuổi của Keith Joseph không nổi tiếng như tên tuổi của Margaret Thatcher nhưng bà hoàn toàn tin tưởng Keith Joseph. Bà nói: “Tôi không thể trở thành lãnh đạo của phe đối lập, hoặc đạt được các thành tựu ở vị trí thủ tướng nếu không có Keith” và Joseph là “người bạn chính trị thân thiết nhất của tôi”.

Khi nhìn lại vấn đề, có thể nói rằng sự kết hợp giữa lạm phát cao, tăng trưởng chậm, xung đột về lao động và sự bất mãn xã hội trong những năm 70 đã hàm chứa một số thay đổi cơ bản sắp xảy ra. Giữa thập kỷ 70, Huân tước Blake - người viết tiểu sử Thủ tướng Anh Disraeli và là sử gia của Đảng Bảo thủ - đã rất dũng cảm khi viết: “Đã xuất hiện những dấu hiệu về một trong những thay đổi tư tưởng sâu sắc và hiếm thấy, chỉ xảy ra một hoặc hai lần trong một thế kỷ... Đã có một xu hướng đổi mới ở nước Anh và hầu hết các nước dân chủ - và xu hướng này bắt đầu từ cánh hữu chứ không phải cánh tả.” Đó là một dự đoán táo bạo khi đó nhưng Blake đã đúng.

Tuy nhiên, sự cân bằng giữa các ý tưởng không chỉ thay đổi vì lợi ích của bản thân việc này. Chính các sự kiện, các cuộc khủng hoảng, các thất bại đã thúc đẩy sự thay đổi, do vậy buộc phải xét lại những điều tưởng chừng không thể bác bỏ được. Đó là những gì đã xảy ra trong những năm 70. Margaret Thatcher viết rằng: “Thứ chủ nghĩa xã hội trì trệ đã trở thành tư tưởng mang tính ước lệ ở Anh. Dưới sự lãnh đạo của Công đảng, các cuộc khủng hoảng về kinh tế, tài chính và công nghiệp liên tiếp xảy ra đã khiến chúng tôi buộc phải nghĩ đến các tư tưởng và đưa ra các chính sách thoát khỏi sự ước lệ và giới hạn được phép.” Nhưng tại một thời điểm như vậy, rất cần những người quyết tâm và có khả năng gây ra sức ép buộc phải có sự xem xét lại. Và đó chính là những gì Keith Joseph đã làm.

“Ngài Bộ trưởng Tư duy”

Joseph là người đưa ra ý tưởng trên có lẽ bởi trong ông có chút gì đó của một chính trị gia, một nhà trí thức, một nhà kinh doanh đầy sáng tạo. Thực vậy, ông có niềm tin của một người say mê các ý tưởng. Ông lớn lên trong cảnh sung túc. Cha ông, Ngài Samuel Joseph, một nam tước, là chủ của công ty gia đình, Công ty Bovis, một trong những công ty xây dựng lớn nhất nước Anh, và từng là Thị trưởng thành phố London trong một nhiệm kỳ. Keith Joseph tốt nghiệp Đại học Oxford vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Không giống nhiều bạn cùng

khoá, mỗi bận tâm của ông trong những năm học đại học không phải là học hành hay chính trị mà là môn cricket. Ông trở về sau chiến tranh với ý định phải bù đắp lại sáu năm phục vụ trong quân ngũ. Ông trở thành Ngài Keith, tước hiệu mà ông thừa kế sau khi cha ông mất. Mặc dù say mê môn cricket nhưng thành tích học tập của Joseph vẫn rất tốt và ông được Trường Oxford mời giảng dạy môn luật nhưng đã từ chối. Tuy nhiên, do bị cuốn hút bởi đời sống trí thức, ông đã thành công trong việc trở thành một nghiên cứu sinh của Trường All Souls tại Oxford, với một trong những học bổng danh giá nhất của Anh. Nhưng cuộc sống thực tế cũng cuốn hút ông. Ngay khi còn đang mất nhiều đêm tập trung vào viết luận văn tại Trường All Souls về vấn đề lòng khoan dung, ông vẫn bận rộn làm việc cả ngày với những hố khoan tại các công trường xây dựng của công ty gia đình. Dù vậy, ông đã từ bỏ cả hai vì chính trị, bắt đầu sự nghiệp với vị trí trước đây của cha mình - Ủy viên Hội đồng thành phố London. Giống như Clement Attlee, ông rất xúc động trước cảnh nghèo nàn khốn cùng của vùng cực Đông của London và bị thôi thúc mạnh mẽ bởi lòng trắc ẩn, cũng như mong muốn cải thiện và cải cách xã hội, ông đã tham gia vào rất nhiều hoạt động từ thiện. Ông đặc biệt cống hiến cho hoạt động trợ giúp những phụ nữ trung niên độc thân, những người mà tuổi xuân đã qua đi do phải ở nhà chăm sóc cha mẹ già yếu. Đặc biệt, ông trở thành người ủng hộ nhiệt thành cho các cơ quan chuyên về vấn đề hôn nhân.

Năm 1956, được bầu vào Nghị viện Anh ở tuổi 38 với tư cách đảng viên Đảng Bảo thủ, ông đã có bài phát biểu đầu tiên, trong đó đã phơi bày những ý tưởng mà ông sẽ thực hiện trong hai thập kỷ sau đó. Ông cho rằng, việc kiềm chế lạm phát không thể thực hiện bằng cách kiểm soát cầu mà phải tăng cung; quản lý doanh nghiệp cần phải được chú ý xứng đáng và bài học trong thập kỷ 30 chưa hẳn đã là kim chỉ nam cho tương lai. Cơ sở “ác mộng” thất nghiệp là một “mối lo ngại hoàn toàn phi lý” bởi vì “chúng ta đang sống trong một thời đại phát triển”. Ông trở thành vị bộ trưởng cấp thấp trong chính phủ

của Harold Macmillan, mặc dầu chưa quen với các cuộc tranh cãi ở Nghị viện. Sau bài phát biểu chính thức đầu tiên tại Nghị viện, Thủ tướng Macmillan đã có lời khen ngợi về thành tích của ông, nhưng cũng nói thêm: “Nếu có thêm một lời an ủi nào nữa thì sự việc vẫn sẽ tồi tệ hơn nữa.”

Đôi khi Joseph có vẻ như luôn đau đớn và tự chỉ trích mình. Thậm chí ông còn có chút gì đó hơi hoang tưởng. Ông không muốn có một chiếc tivi nào trong nhà. Một lần, do không hài lòng với một cuộc phỏng vấn truyền hình trực tiếp vừa thực hiện, ông đã yêu cầu làm lại. Nhà sản xuất nói: “Thưa ngài Keith, tôi nghĩ ngài biết đây là một cuộc phỏng vấn trực tiếp.” Joseph trả lời: “Vâng, tôi biết. Chính vì vậy mà tôi muốn làm lại.” Các đồng nghiệp của ông dần dần đã nhận ra sự ám ảnh kỳ quặc của Joseph đối với ý tưởng. Một số người cuối cùng kết luận rằng, không có vị trí nào tốt hơn cho ông bằng vị trí “Bộ trưởng Tư duy”.

“Chỗ quay xe”

Thật kỳ lạ là một việc chưa từng xảy ra nhưng lại là sự thật khi Edward Heath trở thành thủ tướng năm 1970, ông đã đưa Joseph lên làm Bộ trưởng Các vấn đề xã hội. Phe Bảo thủ đã thắng lớn với đa số phiếu do nền kinh tế diễn biến rất tồi tệ dưới sự lãnh đạo của Công đảng. Nền kinh tế hỗn hợp đang gặp sự cố nghiêm trọng. Sự khôn ngoan và tri thức ủng hộ sự kiểm soát mạnh mẽ của nhà nước đã không còn phù hợp với thực tế. Lạm phát đang ở mức cao (7%) bằng tỷ lệ lãi suất. Tỷ lệ thất nghiệp cũng cao và đang tăng lên; nhà nước phúc lợi và các ngành công nghiệp được quốc hữu hoá đang thua lỗ rõ ràng là “chiếc thùng không đáy” nghiền ngấu các khoản ngân quỹ mà người đóng thuế phải gánh chịu; chi phí cho hệ thống y tế quốc gia thì tăng lên nhanh chóng, cho thấy tính “vô hạn của nhu cầu” và sự thiếu vắng một cơ chế quản lý. Các quan hệ lao động đã biến thành các cuộc chiến liên miên, phá vỡ xã hội và nền kinh tế. Cán cân thanh toán lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên; đồng bảng Anh

dưới sức ép ngày càng gia tăng cũng như nền công nghiệp của Anh không thể cạnh tranh trên trường quốc tế. Toàn bộ đất nước oằn mình dưới gánh nặng thuế khoá đang phá huỷ động lực làm việc và buộc các doanh nghiệp phải trốn thuế. Thuế suất cao cũng tác động mạnh đến những người có thu nhập thấp và thu nhập trung bình. Một trong các bộ trưởng của chính phủ tiền nhiệm của Công đảng đã nhận thấy rằng ngay cả những thành viên công đoàn - những người luôn ủng hộ các chính sách thuế và chi tiêu - cũng phải phàn nàn về việc họ phải đóng quá nhiều thuế. “Họ muốn nhiều đồng curon hơn leng keng trong túi.”

Edward Heath đã cam kết sẽ thay đổi điều này nhưng mọi việc không xảy ra như vậy. Dầu sao thì Heath cũng không phải là người theo thuyết gia trưởng, độc đoán. Xuất thân của ông rất khiêm tốn; cha ông chỉ là một nhà thầu khoán nhỏ. Heath kêu gọi hiện đại hoá và cạnh tranh. Nhưng ông cũng tin tưởng vào trách nhiệm của nhà nước và vai trò can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Ông muốn quản lý hệ thống này tốt hơn chứ không phải là thay đổi nó. Về nhiều mặt, chính phủ của Heath giống như chính quyền cùng thời của Nixon. Cả hai đều nhậm chức trong một chính phủ của Đảng Bảo thủ với mục tiêu giảm bớt sự can thiệp của nhà nước; nhưng cuối cùng lại đều mở rộng sự can thiệp này. Trong trường hợp của Heath, sự việc được biết đến với cái tên nổi tiếng “chỗ quay xe”. Giống Nixon, Heath đi theo đường lối của trường phái Keynes cùng với việc lập kế hoạch và kiểm soát các hành vi trong xã hội. Trong khi Nixon áp dụng những biện pháp kiểm soát tiền lương và giá cả thì Heath tìm cách áp đặt một hệ thống kiểm soát cố tức - tiền lương cứng nhắc và to lớn nhất từng có ở Anh. Một ví dụ cực đoan khác là ngài Bộ trưởng Bộ Các vấn đề Thương mại và Tiêu dùng thậm chí đã gọi điện nói chuyện riêng với mục sư khu Trumpington, một khu gần Cambridge, yêu cầu đức cha này không được tăng phí mai táng theo quy định của Luật Thu nhập và Giá cả. Khu vực nhà nước ngày càng đồ sộ dưới thời của Heath và chính phủ của ông theo đuổi chính sách tiền tệ lỏng lẻo trong “cuộc đua tăng trưởng”. Thật không may, cuộc đua kết

thúc với mức lạm phát cao hơn chứ không phải sự tăng trưởng. Sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thực sự đã tăng lên; những doanh nghiệp nhà nước duy nhất mà Heath định tiến hành tư nhân hoá là một vài quán rượu ở miền Bắc nước Anh và một đại lý du lịch.

Mọi thứ còn trở nên tồi tệ hơn trong năm 1973 và 1974. Cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 đánh một đòn dữ dội vào nước Anh và ngay lập tức tình hình trở nên rất tồi tệ vì cuộc bãi công của thợ mỏ đã biến thành một trận đánh giáp lá cà. Các nguồn cung cấp than và năng lượng đã bị đổ vỡ đến mức ngành công nghiệp Anh không thể hoạt động dù chỉ ba ngày một tuần. Những người từ nước ngoài trở về thì thấy một quốc gia sống trong bóng tối do bị cắt điện. Các gia đình buộc phải ăn tối và tìm đường đến giường ngủ trong ánh nến. Các mục sư thì tranh cãi trên kênh 4 đài BBC về việc liệu các gia đình có nên chia sẻ nước tắm ấm để tiết kiệm năng lượng không. Một bộ trưởng trong Nội các đã xuất hiện trên truyền hình để hướng dẫn mọi người cách cạo râu trong bóng tối. Heath tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Lạm phát đã lên tới 15%. Trong một nỗ lực tuyệt vọng để giành lại vị thế, Heath kêu gọi một cuộc bầu cử đột xuất. Ông đã thất bại. Một thực tế rành rành là thợ mỏ đã hạ bệ chính phủ. Không một đảng nào giành được đa số phiếu và Công đảng do cựu Thủ tướng Harold Wilson lãnh đạo đã lên nắm quyền.

“Sự chuyển biến” của Keith Joseph

Trong thời kỳ tối tăm ảm đạm này, phải đối mặt với cuộc khủng hoảng, bức bối với đảng của mình và với chính bản thân, tin chắc rằng nước Anh đang bị cuốn vào vòng xoáy huỷ diệt, Keith Joseph đã trải qua cái mà ông gọi là “sự chuyển biến” trước chủ nghĩa bảo thủ. Ông nhấn mạnh: “Tôi đã nghĩ rằng tôi là một người thuộc phe Bảo thủ, nhưng nay thì tôi thấy là mình chẳng hề thuộc phe này chút nào.” Ông kết luận rằng vấn đề không phải là do chính phủ không làm việc tốt mà là đang cố gắng làm quá nhiều việc. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề là sự nhất trí từ thời hậu chiến, theo đó khuyến khích

sự can thiệp của nhà nước. Kẻ thù chính là “chủ nghĩa nhà nước”. Cái cần phải thay đổi chính là nền văn hoá chính trị của đất nước và đường lối thực hiện là thông qua các cuộc chiến tranh du kích về mặt lý thuyết.

Cùng với những đảng viên Đảng Bảo thủ giờ đây đã chuyển sang phe đối lập, Joseph đã cố gắng mổ xẻ phân tích sự lãnh đạo sai lầm trong các chính sách của chính quyền Heath. Nhưng Heath đã không quan tâm đến điều này. Heath nói với cộng sự của mình trong Nội các bóng* rằng: “Kết luận chủ yếu là các chính sách của chúng ta đúng, nhưng chúng ta đã không kiên trì theo đuổi chúng.” Lòng mảy của ngài Keith dựng ngược lên trước lời tuyên bố này. Nhưng Margaret Thatcher, từng là Bộ trưởng Bộ Giáo dục dưới quyền của Heath, chẳng biểu lộ điều gì.

Sau này Joseph giải thích: “Tôi ngày càng lo lắng. Điều này là do sự nóng vội trước tiến trình phát triển chậm chạp và sự ganh tị với những nước láng giềng. Tôi chưa bao giờ chú ý đến nước Mỹ - tôi cho rằng nước Mỹ khác biệt về văn hoá và ngoài tầm với của chúng ta - nhưng tôi lại chú ý đến những nước láng giềng đáng nguyên rủa của chúng ta. Tại sao họ có thể làm được nhiều điều tốt đẹp hơn như vậy, khi mà đã bị kiệt quệ và chôn vùi bởi chiến tranh?”

Để tìm hiểu điều này, Joseph đã đến gặp một nhóm cố vấn của Học viện Các vấn đề Kinh tế (IEA), nơi đã trở thành “hòn đảo” của tư tưởng kinh tế tự do giữa thời kỳ thống trị của học thuyết Keynes trên nước Anh. Thực ra, học viện này - từng được coi là “nơi chuyên gây ra phiền toái”, ban đầu được một nông dân phát tài nhờ trại gà của mình tài trợ - đã làm hồi sinh chủ nghĩa tự do truyền thống ở nước Anh. IEA được lãnh đạo bởi Ralph Harris, người xuất thân từ tầng

* Nội các bóng: tại Anh, phe đối lập sẽ thành lập một Nội các cũng gồm đầy đủ các chức bộ trưởng giống như Nội các của phe cầm quyền. Nội các bóng không cầm quyền nhưng sẵn sàng nhận chức khi thay đổi chính phủ và trực tiếp tham gia tranh luận về chính sách của Nội các cầm quyền tại Hạ nghị viện.

lớp lao động London. Ông giảng dạy bộ môn kinh tế học tại Trường Đại học St. Andrews, sau đó viết xã luận cho tờ *The Glasgow Herald* cho tới khi được trở thành giám đốc học viện này, nơi ông từng coi là một “xã hội chống chủ nghĩa Fabian”. Harris là người cởi mở hơn người khác trong việc đánh giá. Khi nhắc đến chính phủ của Macmillan, ông phê phán chính phủ này đã đông cứng lại trong “cái khuôn đúc của chủ nghĩa tập thể trường phái Keynes”. Ông đã từng giải thích rằng chính do các chính sách này mà ông lựa chọn con đường “phản ứng cấp tiến” và “khởi động” IEA. Đối tác của ông trong việc xây dựng một học viện mới là Arthur Seldon, cũng xuất thân từ tầng lớp lao động và đã từng nghiên cứu học thuyết kinh tế tự do tại Trường Kinh tế London. Seldon đã đưa ra chương trình nghiên cứu cho trường và hai nhân vật này cùng nhau điều hành IEA cho tới giữa thập kỷ 80.

Trong những ngày đầu thành lập, học viện này phải vật lộn với chính sách kinh tế kế hoạch chỉ huy đã trở nên quá thịnh hành cuối những năm 50 nhờ người Pháp. Trong thời gian đó, học viện này tập trung phân tích những học thuyết lỗi thời - từ nhà nước phúc lợi xã hội tự do và sức mạnh công đoàn cho tới sự kiểm soát cầu của trường phái Keynes, các ngành công nghiệp được quốc hữu hoá và sự phát triển của khu vực nhà nước. Nhìn chung, để bắt đầu tiến hành “cuộc chiến tư tưởng” này, học viện đã đưa ra một bài phê bình gay gắt và triệt để về nền kinh tế hỗn hợp. Học viện thậm chí còn đưa ra một so sánh cụ thể về hệ thống điện thoại giữa Anh và Mỹ và cho rằng nước Anh sẽ khá hơn với các công ty điện thoại tư nhân thay vì phải mua điện thoại cùng các dịch vụ kèm theo từ một chi nhánh của bưu điện. Một cơ sở vững chắc khác cho việc tiến hành toàn bộ chương trình nghiên cứu này là các nhà kinh tế, chính trị gia và các nhà hoạch định chính sách đã hứa hẹn quá nhiều so với thực tế những gì họ có thể kiểm soát hay mang đến được. Như nhà kinh tế Alan Walters đã nói, “bước đột phá thực sự của cuộc phản cách mạng” là sự thừa nhận rằng “chúng ta gần như chẳng biết gì về những lực lượng quyết định

các điều kiện kinh tế cụ thể... như giá cả và việc làm, xuất khẩu và nhập khẩu, sản lượng và năng suất, tiết kiệm và đầu tư". Rất nhiều nhà kinh tế nổi tiếng đã xuất bản sách dưới tên của học viện này, trong số đó có Colin Clark, người đã tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về thu nhập quốc gia cho Keynes.

Đặc biệt, IEA còn là một diễn đàn dành cho hai nhà kinh tế học, ban đầu được coi là những nhân vật ngoài cuộc trong suốt những năm mà học viện dường như đang tự "đập đầu vào tường", theo lời của Margaret Thatcher. Người thứ nhất là Friedrich von Hayek, đại diện tiêu biểu cho học thuyết thị trường tự do của "trường phái Áo" tại nước Anh. Là người đầu tiên chỉ trích trường phái Keynes, Hayek lại tiếp tục cuộc công kích của mình, kêu gọi sự rút lui của lý thuyết kinh tế vĩ mô Keynes cùng thế giới của các số nhân, nhường chỗ cho kinh tế vi mô và thế giới các doanh nghiệp, nguồn gốc thực sự của sự thịnh vượng. Người thứ hai là Milton Friedman thuộc Trường Đại học Chicago, Mỹ, và lý thuyết tiền tệ của ông đã được IEA phổ biến ở Anh. Với IEA, hai giải Nobel liên tiếp của Hayek và Friedman năm 1974 và 1976 là một sự công nhận ngọt ngào. Sự công nhận này đến rất đúng lúc vì "nhu cầu" về những tư tưởng kinh tế này đang rất lớn và IEA đã phác thảo xong chương trình hành động. Sau này, Milton Friedman nói: "Nếu không có IEA, tôi thực sự không biết liệu cuộc cách mạng của Thatcher có xảy ra hay không."

Từ những năm 60, Keith Joseph đã cộng tác không thường xuyên với IEA. Năm 1974, với mong muốn bắt đầu lại, ông đã đề nghị Giám đốc Học viện là Ralph Harris hướng dẫn và giúp đỡ. Ông muốn có các cuốn sách, danh mục các loại sách cần đọc, các bài phê bình và các bài báo để tự học. Và ông đã say mê nghiên cứu chúng.

Tiếp đến, Keith thành lập một học viện riêng, đó là Trung tâm Nghiên cứu Chính sách. Mặc dù Joseph cho rằng các nhà xã hội theo chủ nghĩa Fabian là căn nguyên gây ra sự ốm yếu của nước Anh, ông vẫn đưa ra chiến lược của mình dựa theo mô hình của trường phái này - nhằm thay đổi nền tảng văn hoá và chính trị bằng cách tác động

đến những nhà hoạch định chính sách. Để phân biệt với IEA vốn có định hướng lý thuyết, Joseph thành lập trung tâm này nhằm đạt được một mục tiêu chính trị rất cụ thể. Sau này ông giải thích: “Mục tiêu của tôi là thay đổi Đảng Bảo thủ.” Ông đã mời một nghị sĩ của vùng Finchley làm phó chủ tịch học viện, đó chính là Margaret Thatcher. Do các mối quan hệ chính trị, họ cần có được sự phê chuẩn của Heath về việc thành lập học viện mới này. Mặc dù nghi ngờ Joseph, Heath vẫn phê chuẩn và cho rằng cũng tốt nếu hai người có thể thực sự học hỏi được gì đó về hoạt động kinh doanh và tình hình kinh tế của các nước khác. Thế cũng đủ để ngăn họ không can thiệp vào công việc của ông. Một vài người nghi ngờ Heath còn có lý do khác để đồng ý: “Heath hẳn muốn đưa cho Joseph một hoá chất mà với nó, ông hy vọng sẽ tự thổi phồng mình lên.”

Nhưng trung tâm này sẽ làm gì? Trong cuộc họp đầu tiên của hội đồng quản trị, các nhà điều hành chỉ biết một điều rất cụ thể: Ngài Keith đã phát biểu. Rất nhiều bài phát biểu. Tuy nhiên, ngay sau đó, trung tâm đã xúc tiến chương trình của mình. Alfred Serman, Giám đốc nghiên cứu của Học viện, một cộng sự rất tài trí của Joseph trong thời kỳ này nói: “Công việc của chúng tôi là đưa ra những vấn đề chưa được chất vấn, nghĩ đến những vấn đề không thể nghĩ đến, đi tiên phong trên những con đường mới.” Trung tâm đã phát triển, khuyến khích và tài trợ hàng loạt các ý tưởng thông qua việc ào ạt xuất bản sách báo, tiến hành các cuộc hội thảo, các bữa tiệc trưa và tối.

Bây giờ đến lượt Joseph đưa ra danh mục sách cần đọc. Trong số những người ông đưa danh sách này có Phó Chủ tịch Margaret Thatcher. Và đứng đầu danh mục sách cần đọc là cuốn *Con đường tới chủ nghĩa nông nô* (The Road To Serfdom) của Friedrich von Hayek. Thatcher đã đọc cuốn sách này hồi còn học đại học, nhưng nay, bà đọc lại nó thật cẩn thận với một nhận thức mới. Xuất bản năm 1944, *Con đường tới chủ nghĩa nông nô* là một tác phẩm có ảnh hưởng mạnh mẽ đến những bài phê bình tự do - theo ý nghĩa truyền

thống - về nhà nước phúc lợi, nền kinh tế hỗn hợp và chủ nghĩa tập thể. Đó là cuốn Kinh thánh của Joseph và nhóm của ông.

Theo lời Joseph, mục tiêu của Trung tâm là vạch trần những “mâu thuẫn cố hữu” trong nền kinh tế hỗn hợp. Kẻ thù chính là “ba mươi năm thịnh hành chủ nghĩa xã hội” và “chủ nghĩa nhà nước” - ba thập kỷ chứng kiến việc nhà nước giải quyết các vấn đề và điều hành nền kinh tế. Theo Joseph và các cộng sự của ông, chính sự chấp thuận chung sống với những kẻ thù trên đã thực sự biến Anh thành một nước nghèo của châu Âu. Sự bình đẳng vì lợi ích bình đẳng có nghĩa là nghèo đói. Điều cần được khuyến khích là sự chấp nhận rủi ro cùng với những phần thưởng cho sự thành công hoặc hình phạt cho sự thất bại. “Tạo nên sự thịnh vượng” trở thành một trong những cụm từ yêu thích của Joseph, nhưng mục tiêu ở đây là sự thịnh vượng quốc gia chứ không phải cá nhân. Tuy nhiên, việc cho phép các cá nhân kiếm tiền và gây dựng cơ nghiệp là điều kiện tiên quyết. Theo Joseph, chính trị đã trở thành nô lệ quá lâu của cuộc khủng hoảng trong những năm 30 và nạn thất nghiệp. Ông tuyên bố như vậy trong bài phát biểu đầu tiên của mình trước Nghị viện. Ông thậm chí còn tin tưởng mãnh liệt vào điều này hơn bao giờ hết. Mục tiêu phải là một thể hệ thịnh vượng chứ không phải là trợ cấp thất nghiệp.

Joseph và đồng nghiệp biết rằng họ đã bắt đầu từ vị thế một phe thiểu số khiêm tốn; họ buồn phiền và lo lắng thậm chí cả trong việc sử dụng cụm từ *nền kinh tế thị trường*, vì sợ rằng một cụm từ như vậy sẽ khiến người khác cho rằng họ theo phe cánh hữu của Hoàng đế Attila*. Họ quyết định rằng thế giới chắc chắn vẫn chưa sẵn sàng tiếp nhận một thuật ngữ quá mạnh mẽ như *nền kinh tế thị trường*, mặc dù thuật ngữ này trở nên rất phổ biến trong những năm 90. Họ cũng bàn về chủ nghĩa tư bản. Nhưng đó là một thứ “chủ nghĩa tư bản vị tha”.

* Attila the Huns: Hoàng đế Hung Nô thế kỷ XV, đã xâm chiếm rất nhiều vùng thuộc đồng bằng và miền duyên hải của châu Âu.

Cuộc chiến của giới lãnh đạo

Tất cả mới chỉ là một chương trình nhằm thay đổi nhận thức. Nhưng việc đọc hết danh mục sách đó vẫn chưa đủ, cần phải có một chương trình hành động chính trị. Edward Heath sẽ phải ra đi. Ông ta là người quá thực dụng, dễ dàng thoả hiệp và luôn theo đường lối trung dung. Heath đã từng lên án các hoạt động của một công ty là “bộ mặt không thể chấp nhận được của chủ nghĩa tư bản”, nhưng với nhiều người, lối nói này đã biểu thị quan điểm mâu thuẫn của ông về toàn bộ hệ thống thị trường. Tệ hơn nữa, do các cuộc khủng hoảng hiện tại, Heath muốn chuyển hướng theo phe trung - tả và thành lập một chính phủ liên hiệp quốc gia thống nhất - dĩ nhiên là do ông lãnh đạo. Harold Wilson đã kêu gọi một cuộc bầu cử lần hai vào năm 1974, lần này thắng lợi với đa số phiếu. Giờ đây chắc chắn là Heath phải ra đi. Nhưng ông vẫn rất ngoan cố và không có vẻ gì là sẽ từ bỏ vị trí lãnh đạo đảng. Keith Joseph được xem như một trong những thách thức lớn nhất. Tuy nhiên, người ta vẫn không biết liệu Joseph có tham vọng cháy bỏng muốn trở thành “đối thủ hàng đầu”, như ông vẫn nói hay không.

Sau đó, Joseph đã bất ngờ tạo nên một làn sóng phản đối với một bài phát biểu gây nhiều tranh cãi về việc liệu số lượng kỷ lục những cô gái nghèo độc thân chưa lập gia đình đã làm mẹ có đáng phải quan tâm hay không. Điều này dường như thật tệ hại đối với nước Anh. Ông là người ủng hộ việc kiểm soát sinh đẻ. Thật trớ trêu là những lý luận của ông lại dựa trên tác phẩm của các nhà xã hội học cánh tả. Ông bị buộc tội phân biệt chủng tộc và ủng hộ thuyết *ưu sinh*. Báo chí đóng trại trước cửa nhà ông, tấn công ông cùng gia đình bằng những câu hỏi khiếm nhã và thù địch. Các cuộc tấn công khiến ông vô cùng lo lắng. Bất chấp câu châm ngôn chính trị “không bao giờ xin lỗi”, ông đã công bố một bức thư trên tạp chí *Time*, dài tới hơn một cột, giải thích việc tại sao ông bị hiểu lầm. Việc này chẳng có tác dụng gì. Các cuộc tấn công vẫn tiếp diễn. Ông bắn

khảo lo lắng không biết có nên trực tiếp thách thức và tranh cử với Heath hay không.

Một buổi chiều, ông xuất hiện tại văn phòng nghị viện của người điều hành không chính thức trong chiến dịch tranh chấp vị trí lãnh đạo đảng, Margaret Thatcher. Ông nói: “Tôi xin lỗi. Tôi không thể tiếp tục cuộc hành trình. Kể từ khi tôi công bố bài phát biểu đó, báo chí đã bao vây nhà tôi. Họ thật tàn nhẫn. Vợ tôi không thể chịu đựng được điều này. Tôi thấy là tôi không thể đứng vững được nữa.”

Thatcher rất thất vọng. Họ không thể đầu hàng thứ “vũ khí chính trị” của Heath được. Bà là một người rất tham vọng, và đó là điều không phải nghi ngờ. Nhưng giấc mộng lớn nhất mà bà từng cho phép mình cũng chỉ là trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính. Nhưng bà đã nghe thấy mình tự trả lời: “Hãy nhìn xem, ông Keith, nếu ông không tiếp tục tranh đấu thì tôi sẽ làm.”

Tối đó, Thatcher nói chuyện với chồng về kế hoạch của mình*. Phản ứng ban đầu cho thấy chồng bà không hề bị thuyết phục. Ông nói: “Em chắc mất trí rồi. Em không có một hy vọng nào cả đâu.” Bà cũng không chắc là chồng mình đã sai. Nhưng vài ngày sau, bà đến gặp Heath. Bà nói: “Tôi phải nói với ông rằng tôi sẽ ra tranh cử.” Heath lạnh lùng phản ứng lại. Thậm chí, ông cũng chẳng cố gắng thuyết phục bà không nên làm vậy. Thay vào đó, ông quay lưng lại và, với một cái nhún vai, chỉ nói: “Nếu bà thấy cần.”

Margaret Thatcher không nghi ngờ gì về những điều mà bà sẽ phải làm, và thực sự bà đã làm. Hầu hết mọi người đều dự đoán Heath chắc chắn là sẽ tái đắc cử vị trí lãnh đạo đảng và cơ hội dành cho Thatcher không nhiều. Một trong số rất ít người tin tưởng vào Thatcher là nhà quản lý chiến dịch tranh cử của bà, Airey Neave, người đã giúp tổ chức cuộc vượt ngục nổi tiếng khỏi trại tù của quân

* Tức là kế hoạch tranh cử chức lãnh tụ Đảng Bảo thủ và tiến tới chức Thủ tướng Anh.

phát xít tại Colditz trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông biết cách tổ chức và ông kín đáo tiên đoán rằng: “Cô gái can đảm này của tôi sẽ chiến thắng.” Kết quả thật bất ngờ, Thatcher đã đánh bại ngài Heath và trở thành lãnh tụ của đảng đối lập.

Thatcher cứng rắn hơn Joseph trước các chỉ trích và báo chí. Xung quanh bà đầy rẫy các cuộc tấn công, không những từ cánh tả, từ bên ngoài, mà còn từ nội bộ đảng của bà, từ tay chân của Heath và những tiền bối của Đảng Bảo thủ. Con gái của một người bán tạp phẩm đã bị buộc tội tích trữ đồ hộp thực phẩm và phải chịu trách nhiệm về việc này. Sau đó, báo chí còn thuật lại rằng có người đã thấy bà vết sạch đường trong một cửa hàng ở Bắc London, khi đó đường vẫn còn là một mặt hàng khan hiếm. Điều đó xảy ra dù rằng “cửa hàng” được nói đến trên thực tế không hề tồn tại và gia đình bà dùng rất ít đường. Nhưng Thatcher không đầu hàng. Bà nói với một người bạn: “Tôi đã thấy họ đánh bại Keith như thế nào. Được thôi, nhưng họ sẽ không thể đánh bại tôi.”

Về phần mình, mặc dù đã đến rất gần chiếc vòng nguyệt quế nhưng Joseph không hề tiếc nuối. Ông giải thích: “Bạn biết đấy, có những thứ thuộc về khả năng thiên bẩm, Thatcher có những khả năng đó cùng với sự tinh tế mà tôi không có, và không ai từng biết tôi lại nghĩ rằng tôi có.” Tuy vậy, Joseph cũng không hề mất đi quyền lực. Ông là nhân vật quan trọng thứ ba trong phe đối lập, chịu trách nhiệm về các vấn đề chính sách và nghiên cứu. Thực ra, ông đã trở thành ngài “Bộ trưởng Tư duy” trong Nội các bóng, tham gia đầy đủ vào “trận chiến giữa các tư tưởng”.

“Không có thời gian để quanh co”

Điều mà Margaret Thatcher và Keith Joseph tìm kiếm chính là nền chính trị dựa trên những niềm tin vững chắc chứ không phải là nền chính trị dựa trên sự đồng ý hay thoả hiệp giữa các bên. Joseph tuyên bố: “Bây giờ không phải là lúc để quanh co.” Và ông chính là người lên tiếng mạnh mẽ nhất. Trong những năm tiếp theo, ông

thuyết giảng trên khắp đất nước, với một loạt bài phát biểu mà theo Thatcher, “đã tác động cơ bản tới lối tư duy chính trị của một thế hệ”. Thực tế, hầu hết những điều mà sau này được gọi là chủ nghĩa Thatcher đều có thể được tìm thấy trong những bài phát biểu này. Với những bài phát biểu này, Joseph đã bắt đầu một sự nghiệp to lớn, một chiến dịch, như ông từng nói, là “đảo ngược xu thế” của chủ nghĩa tập thể. Ông bắt đầu thách thức toàn bộ những lý thuyết đi tới sự nhất trí chung làm nền tảng cho nền kinh tế hỗn hợp. Giả thiết chính của ông là nên tập trung vào việc kiểm soát lạm phát nhờ ổn định cung tiền, chứ không phải vào việc đạt được trạng thái toàn dụng nhân công thông qua việc quản lý cầu theo trường phái Keynes. Mặc dù chủ nghĩa nhà nước được phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với một thiện chí và những động cơ tốt đẹp, nhưng điều đó chẳng làm sự việc bớt sai lầm hay bớt tai hại hơn. Kết quả vẫn là một mức sống ngày càng tồi tệ hơn. Các động lực sáng tạo cần được khuyến khích. Ông nói: “Chúng ta đã cai trị quá thô bạo, chi tiêu quá nhiều, đánh thuế quá cao, vay mượn quá lớn và quá lạm dụng quyền lực.” Ông cảnh báo rằng nếu xu hướng này không thay đổi, “chúng ta sẽ phải trải qua những thời kỳ mà nạn thất nghiệp ngày càng trở nên tồi tệ, sự rời bỏ đất nước ngày càng nhiều của những người có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, những người có tài năng và năng lực sang các nước khác, và cuộc sống hằng ngày ngày càng tiêu điều và nghèo khổ”.

Điều quan trọng là phải nghiên cứu kỹ lưỡng sai lầm trong cam kết đạt tới trạng thái toàn dụng nhân công của trường phái Keynes, đây vốn được xem như một sai lầm cơ bản. Nếu điều này là đúng – có nghĩa là Joseph và các đồng minh cho nó thực sự đúng như vậy – thì chi tiêu công cộng sẽ không còn đóng vai trò tốt đẹp trong quản lý vĩ mô. Trong trường hợp này, chi tiêu của chính phủ có thể giảm và nên giảm, dẫn đến giảm thuế và nhờ vậy tạo nên sự đóng góp thực tế tốt đẹp cho xã hội bằng cách tăng “cung” của nền kinh tế - đó chính là điều mà Joseph đã ca tụng trong bài phát biểu đầu tiên tại Nghị viện năm 1956.

Chiến dịch của Joseph gồm hơn 150 bài diễn thuyết tại các trường đại học và cao đẳng. Ông thuyết trình trước những đám đông khán giả và cả những nhóm nhỏ. Ông thường xuyên bị truy vấn, đôi khi bị tấn công bằng vũ lực và thường xuyên bị tẩy chay. Các sinh viên đã cố gắng ngăn cản ông phát biểu tại Trường Kinh tế London. Thậm chí ngay cả khi ông đang phát biểu, vẫn có thông báo rằng hội thảo đã bị huỷ bỏ nhằm làm nản lòng người tham dự. Tuy vậy, ông vẫn rất thích thú giai đoạn này của chiến dịch hơn bất cứ thứ gì khác - ít nhất là khi nhìn lại quá khứ. “Thật tuyệt! Mặc dù dĩ nhiên lúc đó thì thật kinh khủng.” Đây là những thính giả ông muốn biến đổi nhất - “trừ những người theo chủ nghĩa xã hội thì có chi bọn trẻ mới tin vào các số liệu thống kê này”. Những điều ông nói hoàn toàn xa lạ về mặt kiến thức, thậm chí cả với những gì họ được giáo dục. Một trong số các sinh viên tham gia hội thảo tại Oxford nhắc lại “việc đến một giảng đường chật ních nghe Ngài Keith Joseph nói về thị trường tự do, chủ nghĩa tiền tệ, về hiểm hoạ của chủ nghĩa nghiệp đoàn,... đó là điều mà một bậc cha mẹ đáng kính sẽ cấm con mình tham dự; điều khiến một thầy giáo sẽ rất lo ngại nếu học sinh của mình bắt đầu ham mê”.

Joseph cho rằng sức ép hình thành nên các chính sách kinh tế thời hậu chiến xuất phát từ một nhận thức sai lầm. “Sự phát triển mạnh mẽ của chúng ta sau chiến tranh bắt đầu dưới bóng tối của những năm 30. Chúng ta bị ám ảnh bởi nỗi sợ hãi một nạn thất nghiệp trầm trọng dài hạn, những đoàn người xếp hàng tìm việc vô vọng, dữ tợn, những thành phố chết. Do vậy, chúng ta đã tự thuyết phục mình rằng những người đàn ông thất nghiệp rầu rĩ, môi mím chặt, đội những chiếc mũ lưỡi trai, choàng khăn đang đầu đó gần đây, và đưa ra các chính sách để phù hợp với những điều kiện tương tượng. Chính vì sự tương tượng này mà các chính sách trên đã ra đời.”

Ông đã nói tới những điều không thể nói. Ông cho rằng những người có trách nhiệm, sẵn sàng chấp nhận rủi ro và kiếm ra tiền đang giúp ích cho xã hội. “Khu vực tư nhân, nền tảng không thể thiếu khi xây dựng mọi thứ khác, đang bị công kích... Hiện tại chúng ta đang

làm nản lòng những người đang hoạt động trong khu vực này... Bản thân công nhân không tạo ra sự thịnh vượng. Chúng ta cần những doanh nhân và những nhà quản lý tạo ra sự thịnh vượng, tạo ra việc làm. Chúng ta đang đối xử với họ rất tồi tệ.” Ông đưa ra một thuật ngữ dành riêng cho những người có công thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế - đó là “những người ung nhọt”, rất thích hợp để chỉ những nhân vật giống ông ở chỗ có một cái dạ dày tồi tệ. “Họ luôn trong tình trạng bấp bênh và lo lắng. Họ chấp nhận rủi ro... Họ xứng đáng có cơ hội nhận được một phần thưởng.”

Joseph không nghi ngờ việc ông sẽ làm các thánh giả bậc đại học bị sốc. “Tôi chắc chắn rằng họ chưa bao giờ tham dự một vụ kiện mang tính đạo đức về chủ nghĩa tư bản... Những cái tôi đã nói rằng chủ nghĩa tư bản là một thế giới rất không hoàn hảo, và cái tôi đang nói rằng chủ nghĩa tư bản là chế độ ít tồi tệ nhất từng có - tương tự như Churchill đã nói về nền dân chủ.” Ông cảnh báo rằng việc kiên trì và quyết tâm đạt được mục tiêu công bằng sẽ dẫn đến hậu quả là sự cào bằng và tình trạng nghèo đói phổ biến hơn. Hết lần này đến lần khác, ông nói về một số điều đặc biệt gây sốc - “Cái mà nước Anh cần là nhiều triệu phú hơn và nhiều vụ phá sản hơn”. Cần phải có những rủi ro lớn hơn cùng những phần thưởng to lớn hơn để đạt được tiêu chuẩn sống cao hơn và thịnh vượng hơn. Tuy nhiên, Joseph nhấn mạnh, Churchill cũng không nói rằng nhà nước không có vai trò gì. “Tôi không ủng hộ một cuộc bạo loạn. Nhà nước cần điều hành, xây dựng và thi hành luật pháp để đảm bảo an toàn cho cuộc sống con người, bảo vệ họ trước vũ lực và sự gian lận, bảo vệ những giá trị và tiêu chuẩn xã hội, kinh tế, sinh thái vốn đại diện cho những khát vọng xưa nay của cộng đồng.”

Cuối mỗi bài phát biểu, Joseph thường hỏi các sinh viên rằng nước nào xử lý các trục trặc của mình tốt hơn nước Anh. Câu trả lời thường xuyên là một danh sách quen thuộc - Cuba, Trung Quốc, Nam Tư. Thời gian trôi qua, khi sự thực về những nước này lộ rõ,

những câu hỏi trên thường gặp phải sự yên lặng. Tại một trong những cuộc hội thảo cuối cùng, sau một lúc ngập ngừng, một người bị chất vấn cuối cùng đã có câu trả lời. Đó là Công xã Paris năm 1871 - thứ chính quyền chỉ tồn tại có ba tháng.

“Hôm nay không có tàu”

Joseph, với vị trí là ngài “Bộ trưởng Tư duy” của Nội các bóng, thường xuyên hỏi han người khác và chính mình, chép đầy các cuốn sổ tay, sau đó tuôn ra hàng loạt các ý tưởng và những điều này đã biến ông thành một nhân vật hài hước. Ông giống như một chính khách dạng Don Quijote, chạy ngang dọc khắp đất nước thách đấu với cối xay gió. Ông có nghiêm túc không? Xét cho cùng thì liệu có phải ông quá cực đoan chăng? Tờ *The Economist*, lúc đó đang rất ủng hộ quan điểm về nền kinh tế hỗn hợp, đã không thể không công kích “vị thầy tu mất trí” này. “Những phiền phức mà Ngài Keith gặp phải khi giải thích mọi mập mờ, hiểu lầm trong lời phát biểu của mình đã trở nên quá nổi tiếng kể từ khi... ông bận rộn với việc lang thang đây đó sàng lọc, định nghĩa lại và làm lại chủ nghĩa Bảo thủ... Một nhà hiền triết chính trị cần phải thông minh và thánh thiện.” Joseph đã cố gắng buộc tờ *The Economist* phải thẳng thắn và viết bài trình bày rõ ràng những ý kiến biện hộ của ông xuất phát “từ sự xem xét lại có tính phê bình các học thuyết chính thống trong nước dựa trên những kinh nghiệm cay đắng đầu thập kỷ 70... Chúng ta là những người thực tế, phán xét các ý tưởng và chính sách dựa trên kết quả”.

Ông đã đưa những thông điệp như vậy vào các cuộc tranh cãi tại Nghị viện. Một nhà báo đã rất thành công trong việc miêu tả hình ảnh của ông khi đang trình bày một bài diễn thuyết: “Ông khom mình, xung quanh la liệt những ghi chép và những bài nghiên cứu cắt từ thời báo *City Pages*, từ những cuốn sách nhỏ của các học viện cánh tả và các nhóm nghiên cứu, từ những bản báo cáo đồ sộ của một số cuộc hội thảo tại các trường đại học miền Trung Tây nước Mỹ với

chủ đề liệu Keynes có phải là nhà kinh tế trọng tiên? Khi ông nói, các mạch máu hiện rõ trên trán, lông mày nhú lại, mắt lim dim tập trung. Bộ não của ông như chiếc đồng hồ báo thức đã được lên dây và lúc nào cũng chỉ chực nổ tung... Hoặc là ông sẽ trình bày thêm về tính hiệu quả nhờ vào hoạt động kinh doanh tự do, hoặc giải thích lại một lần nữa về lợi ích của kinh doanh tự do, trước những ánh mắt đờ đẫn hay thất vọng của các đồng nghiệp trong Nội các bóng. Hoặc ông sẽ bác bỏ sự can thiệp ngớ ngẩn nào đó đến Chile... trong khi ông vẫn cho rằng chủ nghĩa tư bản có ý nghĩa quyết định đối với tự do chính trị... dù nó là điều kiện cần nhưng chưa đủ cho tự do. Sau đó, thế giới sẽ phát triển nhờ tất cả những con người vẫn tin vào những gì mình đã làm trước kia.”

Mặc dù chưa hẳn như vậy, nhưng thông điệp của Joseph đã ngày càng có được nhiều tiếng vang. Nước Anh đang ngày càng xuống dốc. Đây phải chăng là những gì tốt nhất mà học thuyết kinh tế Keynes, chính sách điều chỉnh và sự can thiệp nhà nước có thể mang lại? Toàn bộ đất nước phải sống nhờ trợ cấp và buộc phải vay tiền từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) để bảo vệ đồng bảng Anh cũng như để tồn tại. Một điều kiện cho vay của IMF là yêu cầu nước Anh phải cắt giảm đáng kể chi tiêu công cộng, dẫn đến một cuộc nổi loạn ác liệt trong Công đảng. James Callaghan, Thủ tướng Công đảng, người kế nhiệm Harold Wilson, có nguy cơ tiếp tục gặp các cuộc nổi loạn khác do ủng hộ kế hoạch đóng cửa các nhà máy và cắt giảm lao động tại các công ty nhà nước. Ông cũng bác bỏ nguyên lý cơ bản toàn dụng nhân công của trường phái Keynes. Theo ông, chi tiêu thâm hụt sẽ không tạo ra việc làm. Trong một cuộc hội nghị thường niên của Công đảng, ông phát biểu: “Chúng ta đã trì hoãn quá lâu việc phải đối mặt với những lựa chọn cơ bản dẫn đến những thay đổi cơ bản trong xã hội và nền kinh tế,... chúng ta đã và đang sống ở thời kỳ vay mượn. Cái thế giới ngọt ngào mà người ta nói với chúng ta là sẽ tồn tại mãi mãi, nơi mà việc làm đầy đủ được đảm bảo bởi một nét phẩy bút của thủ tướng,... cái thế giới dễ chịu ấy qua rồi. Chúng ta đã từng nghĩ rằng mình có thể thoát khỏi cuộc suy thoái của mình và tạo ra nhiều việc làm hơn

nhờ vào các biện pháp giảm thuế và tăng chi tiêu chính phủ,... nhưng lựa chọn đó giờ đây không thể còn tồn tại, và... sau này cũng vậy, chính lựa chọn đó là nguyên nhân gây ra lạm phát trong nền kinh tế.” Nếu như bài phát biểu của Callaghan có vẻ giống với IEA hơn là Công đảng truyền thống thì điều đó cũng có lý do chính đáng. Một trong những tác giả chính của bài phát biểu này là con rể của Callaghan, Peter Jay, một nhà kinh tế và nhà báo, người đã từng viết vài cuốn sách cho IEA và một số tác phẩm khác.

Cuối năm 1978, nước Anh gặp khủng hoảng, lại một “mùa đông bất mãn” khác khi người lao động thuộc khu vực nhà nước biểu tình. Nhân viên trong các bệnh viện đình công, hoạt động chăm sóc y tế rất hạn chế. Rác rưởi chất đống trên đường phố. Những người đào huyệt biểu tình từ chối không chôn người chết. Các tài xế xe tải cũng bãi công. Chỉ những người quản lý cửa hàng mới có quyền đưa những chiếc xe tải mang dòng chữ “nhu yếu phẩm” đi qua hàng rào biểu tình. Ngành Đường sắt nước Anh chỉ ra thông báo ngắn gọn: “Hôm nay không có tàu.” Năm 1974, giới thợ mỏ đã hạ bộ chính phủ; nay, các nghiệp đoàn bãi công dường như sắp sửa làm cho toàn bộ đất nước ngừng trệ. Callaghan dự định tuyên bố tình trạng khẩn cấp như Heath đã từng làm năm 1974. Mọi thứ diễn ra thật tồi tệ.

Ngày 28 tháng 3 năm 1979, một ngày mà ngay cả đến nhân viên cung cấp thực phẩm của cho Hạ nghị viện cũng đình công, chính quyền thuộc Công đảng đã thất bại trong cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm với chỉ một lá phiếu. Không còn cách nào khác, Callaghan đành phải kêu gọi tổ chức cuộc tổng tuyển cử. Ông biết rõ rằng tình huống cay đắng này sẽ biến cuộc bầu cử thành cuộc trưng cầu dân ý về nền kinh tế hỗn hợp. Cho đến cuối chiến dịch, khi ông lái xe từ Nghị viện về số 10 Phố Downing*, một trong số phụ tá của ông bắt đầu chỉ ra cách thức mà Công đảng có thể cầm cự qua khỏi thời điểm này. Callaghan trả lời bình thản: “Tôi không nên quá chắc chắn. Anh biết là sẽ có

* văn phòng làm việc của thủ tướng Anh.

những thời điểm, có lẽ là 30 năm một lần, xảy ra một sự thay đổi lớn về chính trị... thay đổi chính trị rất lớn cứ ba mươi năm một lần... Tôi ngờ là đây là thời khắc của một thay đổi lớn ấy - và đó chính là Bà Thatcher."

"Bây giờ là thời điểm cho một cuộc chiến thực sự"

Đảng Bảo thủ giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử năm 1979 và Margaret Thatcher trở thành thủ tướng. Bà viết cho một người bạn tâm phúc: "Chúng tôi đã vượt qua chướng ngại vật đầu tiên. Bây giờ là thời điểm cho một cuộc chiến thực sự." Joseph có thể là người đứng đầu trong việc truyền bá các tư tưởng, nhưng chính Thatcher là người thực hiện chúng. Và trong quá trình thực hiện, bà đã trở thành vị thủ tướng duy nhất của thế kỷ XX mà "tên tuổi gắn liền với một triết lý chính trị".

Bà sinh năm 1925 với tên Margaret Roberts và mọi nguyên nhân của sự nghiệp chính trị và những tư tưởng cơ bản của bà đã bắt đầu từ thời niên thiếu. Một bộ trưởng trong Nội các của bà nói: "Thành thực mà nói, Margaret Thatcher là một phụ nữ thông minh, xuất thân từ tầng lớp trung lưu bình dân vùng Midlands. Bà tin tưởng ở sự chăm chỉ, thành tích, và rằng mọi thứ đều phải trả giá. Nếu không có tiền, bạn sẽ chẳng mua được gì." Bà là con gái của một chủ cửa hàng tạp hoá và là một nhà hoạt động chính trị ở thị trấn Grantham vùng Midlands. Alfred Roberts mong muốn trở thành một giáo viên, nhưng do tình trạng tài chính eo hẹp của gia đình, ông buộc phải rời bỏ trường học năm mười ba tuổi để làm việc. Ông đã tiết kiệm và dần dần sở hữu hai cửa hàng tạp hoá. Ông là một người tự học và là một trong những vị khách tốt nhất của thư viện công cộng địa phương. Ông quan tâm đến chính trị địa phương nhiều hơn là các cửa hàng tạp phẩm.

Alfred Roberts là người có ảnh hưởng quan trọng nhất đến cô con gái. Bà nói: "Hầu hết những thứ tôi có được đều nhờ cha tôi." Sau

qua cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, bà đã trưởng thành với một tinh thần yêu nước nồng nàn và không bao giờ thay đổi. Chính cuộc chiến tranh này chứ không phải cuộc Đại Khủng hoảng đã mang lại những kinh nghiệm quý báu cho bà.

Sau khi tốt nghiệp, bà đã trở thành nhà hoá học nghiên cứu trong một nhà máy nhựa, sau đó làm việc trong một phòng nghiên cứu của Công ty Thực phẩm J. Lyons, đảm nhiệm việc kiểm tra quá trình làm bánh ngọt và kem. Bà không mấy thích thú khi trở thành một nhà khoa học, nhưng bà quyết tâm tự kiếm sống khi phải xa nhà. Điều mà bà thực sự mong muốn là được chấp nhận trong một cuộc bầu cử quốc hội tại một phân khu bầu cử. Sau này bà thừa nhận rằng bà đã mắc nợ Công đảng một điều. Đó là chính quyền Công đảng đã tăng lương của các nghị sĩ quốc hội từ 600 lên 1000 bảng một năm. Bà nhớ lại: “Từ thời điểm đó, tôi đã có thể nghĩ đến sự nghiệp chính trị.”

Bà được phân về một khu vực bầu cử ở vùng Đông Nam nước Anh, nơi vốn có truyền thống ủng hộ Công đảng. Vì thế, bà đã thất bại. Không ai mong đợi chiến thắng nhưng bà rất hài lòng vì lần đầu tiên tranh cử vào Nghị viện. Vào buổi tối chấp nhận làm ứng cử viên tranh cử, bà tình cờ gặp một nhà kinh doanh tên là Denis Thatcher, đang điều hành công ty sơn và hoá chất của gia đình. Họ đều yêu thích chính trị, và như bà nói, “chuyên môn của anh ấy là sơn còn chuyên ngành của tôi là chất dẻo” đã cho họ thêm nhiều chủ đề nói chuyện, nhưng dường như đó là một khởi đầu không mấy lãng mạn.

Họ tổ chức đám cưới năm 1951. Đã quá đủ với ngành hoá và nghề làm bánh, nên bà chuyển sang nghiên cứu luật và trở thành luật sư, chuyên về lĩnh vực sáng chế và thuế. Bà bắt đầu nổi lên như là một nữ chính khách trẻ thuộc Đảng Bảo thủ. Năm 1952, bà đã viết một bài báo cho tờ *Sunday* nói rằng phụ nữ không nên cho rằng mình phải ở nhà. Họ có thể theo đuổi một nghề nghiệp - kể cả những công việc trong Nghị viện, nơi khi đó chỉ có 17 phụ nữ trong tổng số 625 ghế. Và cũng chẳng có lý do gì để không thăng tiến, thậm chí cả trong

Nghị viện. “Nếu một phụ nữ có khả năng bình đẳng trong một công việc, tôi muốn nói rằng hãy để người đó bình đẳng với các ngài trong việc đảm nhận những vị trí hàng đầu của Nội các. Tại sao một phụ nữ không thể trở thành thủ tướng? Hay Bộ trưởng Bộ Ngoại giao?”. Năm 1959, bà được bầu vào Nghị viện, đó là nấc thang đầu tiên trong xã hội của bà.

Bà nhớ lại: “Con đường tự nhiên để tiến bước và đi tới thành công lúc này chính là tham gia các hoạt động chính trị và theo phe cánh tả của Đảng Bảo thủ. Trước hết, một nhà chính trị Bảo thủ đầy triển vọng phải tránh trở thành một ‘kẻ phản động’.” Thủ tướng Harold Macmillan là hình ảnh thu nhỏ của tất cả. Ông bị ảnh hưởng nặng nề bởi nạn thất nghiệp và nỗi tuyệt vọng mà ông chứng kiến tại phân khu bầu cử Stockton-on-Trent do ông phụ trách năm 1930, do vậy ông chủ trương ủng hộ học thuyết kinh tế Keynes cũng như cách thức quản lý theo kế hoạch gần như ngay từ đầu. Được đánh giá là một người ‘New Deal bảo thủ’ (người theo quan điểm về Chính sách Kinh tế Xã hội Mới của Mỹ năm 1932,) ông thấy trách nhiệm của mình là phải gắn Đảng Bảo thủ với những thoả ước chung thời hậu chiến; ông đi theo đường lối xây dựng một nhà nước phúc lợi, với mục tiêu toàn dụng nhân công và kế hoạch hoá - ông coi tất cả những điều trên như một đường lối “trung dung” giữa một bên là chủ nghĩa tự do cũ, còn bên kia là chủ nghĩa xã hội và chế độ độc tài. Công ty gia đình của ông, Nhà xuất bản Macmillan, đã xuất bản những tác phẩm quan trọng nhất của Keynes. Cuốn sách *Con đường trung dung* của Nhà xuất bản Macmillan trong thập kỷ 30 được xem như sự giải thích chính trị rõ ràng nhất cho Keynes và trường phái Keynes, và Macmillan chịu ảnh hưởng nặng nề từ Keynes và trường phái Keynes trong suốt sự nghiệp chính trị của mình. Trong những năm làm thủ tướng từ 1956 đến 1963, ông lo lắng về vấn đề thất nghiệp nhiều hơn là lạm phát. Sau này, ông giải thích: “Lạm phát ở mức khoảng 2,5% một năm, đó là điều mà Keynes nói với tôi là tốt... Chẳng ai lo sợ cả.”

Margaret Thatcher tán thành cái mà bà gọi là “học thuyết chính thống phổ biến” và tiếp tục thăng tiến. Năm 1961, Macmillan đưa bà lên làm trợ lý bộ trưởng và bà làm việc rất có trách nhiệm với Macmillan cũng như người kế nhiệm của ông, Alec Douglas - Home (người đã phải chịu đựng những bức biếm họa tàn nhẫn trên báo bởi một lần ông tuyên bố rằng ông giải quyết các vấn đề kinh tế bằng những que diêm). Sau đó, với tư cách là một thành viên trong nhóm của Edward Heath, bà trở thành Bộ trưởng Bộ Giáo dục khi Heath lãnh đạo Đảng Bảo thủ giành thắng lợi năm 1970. Chỉ đến năm 1974, bà và Keith Joseph mới chấm dứt quan hệ với Heath và dòng tư tưởng chính thống - giữa những cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội, thất bại bầu cử - và đấu tranh giành quyền lãnh đạo. Nhưng bà đã chịu nhiều ảnh hưởng từ Học viện các Vấn đề Kinh tế IEA, nơi bà bắt đầu làm việc từ những năm 60.

Là người lãnh đạo phe đối lập từ năm 1974, bà không che giấu việc mình cũng là một trong những người Bảo thủ ủng hộ thị trường tự do. Giữa thập kỷ 70, ngay sau khi trở thành lãnh tụ Đảng Bảo thủ, bà đã đến thăm ban nghiên cứu của Đảng này. Bà đã giận dữ chỉ trích một nhân viên, qua bài nghiên cứu của mình, có phần nào ủng hộ việc các thành viên của Đảng Bảo thủ đi theo đường lối trung dung giữa phe cánh tả và phe cánh hữu. Bà không quan tâm đến việc góp ý chỉnh sửa cho Harold Macmillan mà mở cặp lấy ra một quyển sách. Đó là cuốn *Hiến pháp về Tự do* (The Constitution of Liberty) của Hayek. Bà giơ cao cuốn sách cho mọi người thấy. Bà nói lạnh lùng: “Đây là cái mà chúng ta cần tin tưởng.” Bà ném quyển sách đó lên bàn và bắt đầu bài đọc diễn về những căn bệnh của nền kinh tế Anh.

Cũng trong giai đoạn đó, một buổi tối bà dừng chân tại Học viện các Vấn đề Kinh tế để gặp riêng Hayek. Sau khi bà rời đi, toàn bộ nhân viên ở đây đã tụ tập xung quanh nhà kinh tế cao tuổi đang ngồi trầm ngâm khác thường, để dò xét phản ứng của ông. Sau một hồi lâu ngẫm nghĩ, tất cả những gì ông trả lời là: “Bà ấy thật đẹp.”

Giờ đây, vào năm 1979, chỉ nửa thập kỷ sau thất bại trong bầu cử và đoạn tuyệt với Heath cũng như chủ nghĩa bảo thủ truyền thống, bà đã trở thành thủ tướng. Một trong những công việc đầu tiên bà thực hiện là đưa Giám đốc IEA là Ralph Harris vào thượng viện Anh. Bà viết cho Harris: “Chính nguyên lý căn bản của ngài đã giúp chúng tôi xây dựng lại một triết lý mà nhờ đó Đảng của chúng tôi đã thành công.”

Khi đảm nhiệm chức vụ thủ tướng, bà nghĩ về cha mình, người đã qua đời mười năm trước. “Tôi chắc ông không bao giờ có thể tưởng tượng rằng cuối cùng tôi có thể trở thành thủ tướng. Có lẽ ông cũng rất mong đợi điều đó ở tôi bởi chính trị là một phần không thể thiếu được của cuộc đời ông và tôi là con gái ông.”

Phe “Ướt” đấu phe “Khô”

Tư tưởng - nguồn gốc của cuộc chiến - là ở đây. Margaret Thatcher biết chắc mình nghĩ gì. Chính phủ đã can thiệp quá nhiều. Bà tuyên bố ngay sau khi làm thủ tướng: “Chúng ta không nên mong chờ nhà nước xuất hiện dưới cái vỏ của một bà tiên tốt bụng trong các lễ rửa tội, một người bạn ba hoa suốt mọi nẻo đường của cuộc sống, và một người khóc thuê vô danh trong các lễ tang.” Bà muốn thay thế cái mà bà gọi là “Nhà nước Vú em” cùng với sự “nâng niu” chiều chuộng từ khi chào đời cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay bằng những rủi ro cũng như phần thưởng to lớn của một “nền văn hoá doanh nghiệp.” Bà thích một câu nói của Edmund Burke* rằng hoạt động chính trị là “triết lý trong hành động”. Nhưng ý tưởng là một chuyện. Đưa ý tưởng vào thực tế, vào hành động, biến chúng thành chính sách giữa vô vàn những rắc rối và sự bất đồng của chính phủ và xã hội hiện đại - tất cả những việc này lại là một chuyện khác. Và nếu việc đánh giá chỉ dựa vào ba năm đầu tiên thì cuộc cách mạng Thatcher coi như là một thất bại. Hoặc tệ hơn là một điều gây thất vọng.

* Edmund Burke (1729-1797): Nhà văn và chính trị gia người Ireland. Ông nổi tiếng về tài hùng biện và từng biện hộ cho cuộc Cách mạng Mỹ như một biện pháp nhằm bảo vệ quyền lợi hiện hữu của công dân.

Chính quyền Bảo thủ lên nắm quyền năm 1979 phát hiện ra rằng họ đã thừa hưởng từ Công đảng một nền kinh tế thậm chí còn kinh khủng hơn những gì dự đoán. Chính quyền Callaghan đã gắn kết các thứ với nhau bằng thứ keo dính tạm bợ. Tỷ lệ lãi suất ở mức 16%; lạm phát đã được lập trình để đạt mức 20%; thâm hụt ngân sách cũng có xu hướng tăng mạnh. Việc chính phủ hứa hẹn những khoản tăng lương khổng lồ cho nhân công khu vực nhà nước - một loại séc trả chậm do chính phủ Công đảng đưa ra - có thể dẫn đến lạm phát cao hơn nữa. Các công ty nhà nước thì tham lam vô độ, rút sạch tiền ra khỏi ngân khố. Vấn đề còn nghiêm trọng hơn khi hy vọng của Keith Joseph trong việc thay đổi Đảng Bảo thủ chỉ thực hiện được một phần. Trong những ngày đầu tiên nắm quyền, Thatcher đã nói rằng: “Hãy cho tôi sáu người mạnh mẽ và một vị trí thích hợp, tôi sẽ vượt qua.” Nhưng bà đã không có đủ sáu người. Thatcher chỉ là thiểu số trong chính phủ của chính mình và không thể kiểm soát được Nội các.

Sự chia rẽ đã xảy ra giữa bên “Uớt” và “Khô” theo cách nói lóng thời đó, phe “Uớt” là những đảng viên Bảo thủ truyền thống - những người ủng hộ thoả ước chung về nền kinh tế hỗn hợp theo học thuyết kinh tế Keynes, là những tín đồ trung thành với thuyết “một quốc gia” của Disraeli, những người chỉ trích sự đối đầu, những người thừa kế của Harold Macmillan đang yếu đuối và Edward Heath đang cáo bần. Phe “Khô” là những người hấp thu và tiếp nhận những thông điệp từ các bài phát biểu của Keith Joseph. Thatcher có thể nói rằng họ là một trong số chúng tôi, những người muốn tiến hành một cuộc cách mạng. Nhưng Phe “Uớt” lại chiếm đa số trong Nội các đầu tiên của Thatcher.

Bản tuyên ngôn bầu cử năm 1979 mang tính thận trọng nhiều hơn là tính cách mạng. Ngay từ đầu, Thatcher đã biết bà muốn theo đuổi việc gì. Bà diễn thuyết hùng hồn: “Hai vấn đề lớn nhất của nền kinh tế Anh là sự độc quyền của các ngành quốc hữu hoá và sự độc quyền của các nghiệp đoàn.” Để chế ngự hai vấn đề này, bà sẽ phải tuyên chiến.

Nhậm chức vào thời điểm các cuộc bãi công biểu tình bắt đầu diễn ra liên miên, bà buộc phải tập trung vào các nghiệp đoàn hùng mạnh. Trừ khi kiềm chế được các nghiệp đoàn này và tạo ra một sân chơi bình đẳng, nếu không sẽ chẳng đạt được mục tiêu cơ bản nào. Với nhiều mức độ khác nhau, chính phủ tập trung vào hàng loạt các cuộc bãi công biểu tình, hăm dọa chứng minh bằng “hiệu ứng biểu tình” rằng giới lãnh đạo nghiệp đoàn sẽ không thể có được những gì họ muốn và rằng những ngày giải quyết các vấn đề về “bia và bánh sandwich” của chủ nghĩa nghiệp đoàn tại số 10 phố Downing đã kết thúc. Chính phủ cũng đã được Nghị viện thông qua một số đạo luật quan trọng giới hạn sức mạnh của các nghiệp đoàn, đôi khi để các nghiệp đoàn này tự xung đột lẫn nhau trong việc tranh giành quyền lực, biến mọi bất đồng thành một cuộc chiến tranh giai cấp.

Với tư cách là lãnh đạo Bộ Công nghiệp, Keith Joseph là đối tượng chính của những sự xung đột lao động, trong đó có sự xung đột dẫn đến cuộc bãi công của ngành thép năm 1980, sự chống đối đầu tiên của giới công nghiệp trong những năm Chính phủ Thatcher đương quyền. Cuối cùng thì các nghiệp đoàn cũng được đáp ứng nhu cầu tăng lương, nhưng kèm theo là sự hạn chế khối lượng công việc để công nhân lúc nào cũng có việc làm, và các hạn chế khác, cùng một cam kết cải tổ. Joseph từ chối tuân theo những luật lệ truyền thống trong cuộc thương lượng căng thẳng giữa công đoàn - công nghiệp - chính phủ. Ông không đạt được một thoả thuận “bia và sandwich” nào. Một lãnh đạo nghiệp đoàn đã nói với Keith Joseph: “Nói chuyện với ông chẳng khác nào dạy tiếng Trung Quốc cho một người vừa câm vừa điếc.” Joseph cũng ủng hộ cam kết giảm mạnh chi tiêu công cộng, nhờ đó sẽ giảm nhu cầu vay nợ lúc nào cũng lớn quá mức.

Qua những vấn đề quan trọng nhất, Joseph cũng không quên thể hiện mong muốn chuyển đổi của mình. Trong những ngày làm việc đầu tiên của chính phủ mới, ông đã đưa ra một danh mục các sách cần đọc cho những quan chức cao cấp trong bộ của mình. Trong đó có hàng loạt các triết lý cần phải đưa vào thực tiễn. Một bản photo danh sách đã bị

thấm nước chè do người viết tiểu sử của Joseph đưa ra, liệt kê tới hai mươi chín đầu sách, trong đó có cuốn *Con đường tới chủ nghĩa nông nô* của Hayek và hai tác phẩm của Adam Smith - không chỉ cuốn *Sự thịnh vượng của các quốc gia* mà còn cả cuốn *Học thuyết quan điểm đạo đức* - cùng với tám cuốn sách nhỏ khác của ngài Keith Joseph.

“Người phụ nữ kiên định”

Cùng lúc, chính phủ cũng bận bịu với việc cố gắng thay thế lý thuyết kinh tế Keynes bằng lý thuyết của trường phái tiền tệ. Thay vì can thiệp bằng chính sách tài khoá, chính phủ của Đảng Bảo thủ tin rằng công việc chính của mình là đảm bảo một mức tăng tiền ổn định sao cho tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đây là một cuộc công kích trực diện nhất vào tư tưởng chung lúc đó. Bộ trưởng thường trực Bộ Tài chính nói nhỏ với đôi chút ai oán: “Chúng tôi đều là người theo Trường phái kinh tế Keynes cả. Nhưng chúng tôi đã cố hết sức mình để đi theo con đường của chính phủ.” Các biện pháp quản lý kinh tế truyền thống của trường phái Keynes - với mục tiêu là việc làm và sản lượng - bị huỷ bỏ trong các văn bản tài chính của chính phủ, thay vào đó là mục tiêu tăng cung tiền tệ. Những khoản cắt giảm khổng lồ và gây nhiều tranh cãi trong chi tiêu của chính phủ được thực hiện đã làm đảo lộn xu hướng trong gần bốn thập kỷ. Tuy nhiên, những kết quả trực tiếp trước mắt không phải là sự hồi phục kinh tế. Lạm phát, vốn đã trở thành cố hữu, còn tồi tệ hơn bởi cuộc khủng hoảng giá dầu mỏ năm 1979, và khu vực kinh tế nhà nước vốn đã được lên chương trình sẵn chỉ chực phình ra. Thất nghiệp tiếp tục tăng. Viễn cảnh mà Joseph đưa ra có vẻ không giống như đã hứa; các vụ phá sản còn nhiều hơn cả những nhà triệu phú được tạo ra.

Một số lời chỉ trích gay gắt nhất đến từ chính Nội các của Thatcher. Một trong các bộ trưởng của bà phản đối kịch liệt toàn bộ chương trình thay đổi nhận thức này, cảnh báo rằng “chủ nghĩa kinh tế tự do của Giáo sư Hayek, do sự khắc nghiệt và không tạo được tinh thần cộng đồng, sẽ không bảo vệ mà là đe dọa tự do chính trị”. Công

chúng sẽ không trung thành với nhà nước trừ khi nhà nước bảo vệ họ. “Các bài giảng về những lợi ích cơ bản của cạnh tranh và những mối nguy hiểm do ngăn cản các lực lượng thị trường sẽ không làm thoả mãn những người đang gặp khó khăn.” Riêng trong Nội các vẫn có nhiều dự báo bi quan.

Các nhà chính trị khác có lẽ đã nhượng bộ. Nhưng không phải là Thatcher. Bà rất quyết tâm. Bà nói: “Ồ, vâng, tôi biết, gần đây chúng ta đã được không dưới 365 nhà kinh tế học hàn lâm cho biết rằng những điều này là không thể, rằng hoạt động kinh doanh của nước Anh đang phải chịu số phận bi đát. Sự tự tin về tính chính xác trong dự đoán của họ khiến tôi phải nín thở. Nhưng do tôi đã lớn lên trong một cửa hàng kinh doanh, tôi đôi khi tự hỏi liệu họ có dám đặt cược bằng tiền của chính họ cho những dự đoán đó không.” Bà đã bị dồn vào chân tường chính trị, nhưng lại rất hoan hỉ đón chờ những thách thức. Tại một bữa tối nhỏ tại phố Downing, bà đã tháo giày leo lên ghế để làm một bài phát biểu không có trong kế hoạch. Bà nói đầy tự hào: “Tôi là người nổi loạn đứng đầu một chính phủ xây dựng.”

Mặc dù vậy, liệu bà có giống như Heath phải đảo ngược chính sách của mình và lại đi theo những thoả ước cũ không? Hoàn toàn không. Đó là sự đầu hàng nhưng bà không làm như vậy. Cách tiếp cận mới, với sự tập trung vào thị trường hơn là vào chính phủ, có thể gây nhiều tranh cãi, nhưng cách tiếp cận cũ đã không còn tin tưởng được nữa - nó đã thất bại. Tuy vậy, những phản đối đòi đảo ngược chính sách khỏi những tư tưởng mà Joseph và bà đã đề xuất trong thập kỷ 70 trở nên ngày càng mạnh hơn. Nhưng bà vẫn không thay đổi. Trong cuộc họp thường niên của Đảng Bảo thủ năm 1980, rất nhiều người đã muốn trở lại chính sách cũ, Thatcher đã vạch một giới hạn. Bà tuyên bố: “Nếu muốn thì cứ quay lại.” “Người phụ nữ kiên định” - đó là phương châm đáng nhớ nhất của bà.

Bà nói đi nói lại rằng việc chữa trị những căn bệnh của nước Anh không thể không đau đớn. Nhưng những sự đau đớn về kinh tế đó vẫn

cứ tích tụ lại. Điều đó đã làm giảm sút sự yêu mến của công chúng dành cho bà. Điều mà những người ủng hộ bà coi là tính cương quyết, sự tận tâm với những giá trị truyền thống, luôn sẵn sàng nói lên sự thật, thì đối với những người chỉ trích bà, đó là những tính cách của một kẻ độc đoán, thù địch và thậm chí là kẻ nhẫn tâm vô tình. Những quan điểm trên khiến các đối thủ của bà, cả trong nước Anh và nội bộ Đảng Bảo thủ, ngày càng trở nên thù địch hơn. Đối với những nhân vật kỳ cựu của Đảng Bảo thủ, bà đã trở thành “*Con mụ đó*” (That Woman) - một kiểu nhấn mạnh rất cay độc. Khi bà đích thân và không khách sáo đuổi khỏi Nội các Ngài Christopher Soames quý phái, một quý tộc Bảo thủ và là con rể của Winston Churchill, ông này đã có một bài chỉ trích kịch liệt về tất cả những điều sai trái của Thatcher, một kiểu lăng mạ có thể nghe được từ một chiếc cửa sổ đang mở ở số 10 phố Downing. Đằng sau bản danh sách những điều sai trái đó là một thực tế rằng trước đó ông chưa bao giờ phải nói chuyện với một phụ nữ theo một kiểu nói nhục mạ như Thatcher đã dành cho ông. Về phần mình, Thatcher cho rằng sự tức giận của Christopher hẳn là do thực tế ông ta cảm thấy “bị chị hầu phòng sa thải”.

Có thể bà cũng có những mối nghi ngờ nhưng bà chỉ giữ những điều đó cho riêng mình. Bất chấp sự kiên định, hay có thể là do sự bảo thủ của bà, khả năng thành công dường như ngày càng xa vời. Tỷ lệ ủng hộ Đảng Bảo thủ trong các cuộc thăm dò ý kiến đã giảm xuống 30%, tỷ lệ ủng hộ bà còn tệ hơn chỉ có 23% - bà cũng không được ủng hộ như bất kỳ một thủ tướng nào kể từ khi bắt đầu có các cuộc thăm dò. Đó khó có thể là cơ sở cho một cuộc cách mạng diễn ra.

Cuộc chiến tranh Falklands: “Những sự kiện bất ngờ”

Một trong những châm ngôn ưa chuộng của Thatcher chính là cái mà bà gọi là Luật của Thatcher - tức là “Những sự kiện bất ngờ”. Những sự kiện bất ngờ như vậy đã xảy ra ngày 2 tháng 4 năm 1982.

Ngày hôm đó, quân đội Argentina xâm chiếm Quần đảo Falklands* ở Nam Đại Tây Dương, khoảng 200 dặm ngoài khơi Argentina. Người Anh đã thống trị quần đảo nghèo đói này trong 149 năm và khoảng gần hai ngàn người Anh đang sinh sống ở đây. Từ lâu Argentina đã lên tiếng đòi lại khu bất động sản trơ trụi và không hấp dẫn này; chính quyền quân sự tàn bạo của Argentina muốn lấy lại chúng và hy vọng sẽ không có sự kháng cự nào đáng kể. Nhưng Thatcher quyết định không thể chấp nhận sự xâm lược của người Argentina. Mặc dù rất mạo hiểm, bà đã gửi một hạm đội đến lấy lại quần đảo. Bà rất đơn độc khi ra quyết định này. Sau này bà nói: “Tôi không thể chấp nhận điều đó. Tôi không tin vào sự nhân nhượng vô nguyên tắc và không thể để nhân dân của tôi bị đặt dưới ách độc tài. Tuy nhiên, nếu tôi đưa tất cả các yếu tố vào một máy tính gồm: nước Anh cách đó 8.000 dặm, mùa đông, các vấn đề hậu cần, quãng đường bay dài 400 dặm, việc chúng tôi chỉ có hai máy bay thực hiện nhiệm vụ, nếu một chiếc bị chìm thì sao, sẽ phải mất ba đến bốn tuần để chuyển quân đến trận địa - hẳn máy tính sẽ trả lời là không nên làm việc đó. Nhưng chúng tôi là những người có niềm tin.”

Sau một vài trận thủy chiến, một cuộc đổ bộ quy mô lớn và ba tuần chiến đấu ác liệt, người Argentina đã đầu hàng. Kết quả là sự sụp đổ của chính quyền quân sự Buenos Aires. Chiến thắng cũng đã thay đổi vị thế của Thatcher ở nước Anh. Bà tuyên bố trước cả nước: “Chúng ta không còn là một quốc gia phải lùi bước. Chúng ta đã tìm được một sự tự tin mới thay thế - sự tự tin được sinh ra từ những cuộc chiến kinh tế trong nước, được kiểm chứng và được xác nhận là đúng ở xa 8.000 dặm.” Sự tự tin của bà vào chính nhận thức và cách đánh giá của mình đã được ủng hộ rộng rãi. Nước Anh đã đặt niềm tin vào bà và vào chính đất nước. Cuộc chiến Falklands đã tạo nên một thực tại chính trị mới ở nước Anh. Giờ đây bà có thể đưa triết lý vào thực tế theo cách thành công hơn. Sau này bà nhớ lại: “Tôi đã có

* Người Anh gọi là quần đảo Falklands còn người Argentina thì gọi đó là quần đảo Malvinas.

một thời gian ba năm đầu rất, rất khó khăn. Nhưng sau cuộc chiến Falklands, công chúng đã hiểu rằng chúng tôi đã nói là làm.”

Cuộc chiến Falklands đã thay đổi tình hình chính trị của nước Anh, vì vậy, đã tạo dựng nên hậu trường cho cuộc cách mạng Thatcher. Bản thân Thatcher cũng không còn là một nhân vật xa lạ đối với công chúng - một nhân vật gần như mù quáng đi theo một lý thuyết nào đó. Nhân dịp này, bà cũng chứng minh rằng một phụ nữ cũng có thể trở thành thủ tướng. Nhưng thách thức thực sự sẽ là cuộc tổng tuyển cử năm 1983. Đảng đối lập đã tình cờ làm một việc ủng hộ vị thế của bà. Những nhà lãnh đạo ôn hoà đã tách ra khỏi Công đảng, vốn không thể tự giải thoát khỏi quá khứ, và thành lập Đảng Dân chủ Xã hội mới. Kết quả đã tạo nên sự chia rẽ trong đảng đối lập, tình hình chính trị bấy giờ đã gạt sang một bên tỷ lệ lạm phát cao và tình trạng thiếu sự ủng hộ rõ ràng của công chúng đối với những chính sách kinh tế của Đảng Bảo thủ.

Cho dù Đảng Bảo thủ có được những lợi thế, Thatcher vẫn bỏ chút thời gian quý báu trước cuộc bầu cử, gói ghém mọi thứ của mình tại nhà riêng ở số 10 phố Downing, phòng khi thất bại và phải chuyển chỗ ở ngay lập tức. Sự chuẩn bị này là không cần thiết. Bà đã thắng lợi long trời lở đất - chiếm đa số 144 ghế - thắng lợi lớn nhất kể từ chiến thắng của Công đảng đánh dấu sự khởi đầu của một “Jerusalem Mới” vào mùa hè năm 1945.

Giờ đây, Margaret Thatcher đã ở một vị thế có thể theo đuổi một chương trình xứng đáng gọi là chủ nghĩa Thatcher. Chương trình này bao gồm rất nhiều vấn đề đã được báo trước trong các bài phát biểu của Keith Joseph - sự loại bỏ Trường phái kinh tế Keynes, chế ngự nhà nước phúc lợi và chi tiêu chính phủ, cam kết giảm sự can thiệp trực tiếp của chính phủ vào nền kinh tế, thanh lý các doanh nghiệp nhà nước, những nỗ lực được kết hợp nhằm giảm mức thuế cao rất vô lý và khiến việc kinh doanh gặp khó khăn, cam kết cắt giảm thâm hụt ngân sách. Toàn bộ chương trình được tiến hành với một niềm tin chắc chắn vào điều được coi là sự từ bỏ lòng thương hại của nhà nước “vú

em”; có thể đó chính là điều dường như đã phân hoá và cản trở một sự đánh giá công bằng hơn về chủ nghĩa Thatcher.

Trận chiến quyết liệt

Hai chiến thắng - chiến thắng trong cuộc chiến Falklands và trong cuộc tổng tuyển cử đã tạo cho Thatcher một cơ hội để chiến đấu trong cuộc chiến tiếp theo, đó là đối đầu với những thách thức cần phải vượt qua nếu muốn định hướng lại nền kinh tế nước Anh. Đó chính là quyền lực quá to lớn của các nghiệp đoàn, vốn đã trở thành một lực cản ghê gớm. Cuộc đối đầu với Nghiệp đoàn Thợ mỏ Quốc gia đã diễn ra trong thế cân bằng, nghiệp đoàn này được dẫn đầu bởi một chiến sĩ mac xít tên là Arthur Scargill. Cuộc đấu tranh tiếp theo diễn ra đầy kịch tính và dai dẳng. Đó chính là cuộc chiến quyết định.

Được quốc hữu hoá năm 1947, ngành than đang thua lỗ với số tiền lớn khủng khiếp, trợ cấp của chính phủ đã tăng lên đến mức 1,3 tỷ đô la mỗi năm. Ngành công nghiệp này cần phải có một chương trình hợp lý hoá mạnh mẽ; các hầm mỏ cần phải đóng cửa và lực lượng lao động cần phải được cắt giảm nếu những điều này có thể mang lại một chút hy vọng khôi phục nào đấy. Scargill và các chiến sĩ của mình không hề có ý định thoả hiệp. Họ cho rằng các hầm mỏ không thể bị đóng cửa không cần biết thiệt hại to lớn như thế nào. Đối với họ, đó không phải là một trận chiến về việc hiện đại hoá mà là một cuộc chiến tranh giai cấp.

Từ kinh nghiệm cá nhân cay đắng của mình, Thatcher và các đồng nghiệp đã biết cuộc bãi công ngành than có thể dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền Heath gần một thập kỷ trước như thế nào. Từ sự kiện này, đã có một thừa nhận chung là Nghiệp đoàn ngành Than Quốc gia có thể dựng nên hay hạ bệ một chính phủ. Do đó, một cuộc đối đầu với giới thợ mỏ dường như không thể tránh khỏi nhưng là cần thiết. Với Thatcher cũng vậy, khả năng thoả hiệp là không thể. Để chuẩn bị cho chiến dịch, các tướng lĩnh của Thatcher cần phải chắc chắn rằng Ủy ban Điện lực Trung ương nên sớm bắt đầu dự trữ

than đá để đảm bảo cấp điện trong hoàn cảnh bị cắt đứt nguồn cung than đá sắp tới. Không được lập lại chuyện mất điện năm 1974.

Cuộc bãi công bắt đầu vào tháng 3 năm 1984. Diễn biến cuộc bãi công rất dữ dội và đôi khi còn có bạo lực - hàng ngàn người đã bị bắt. Không chỉ những công nhân không muốn mất việc, mà cả gia đình của họ cũng là mối đe dọa thường trực đối với chính phủ. Cuộc bãi công đã trở thành một vụ việc nổi tiếng gây nhiều tranh cãi trên toàn thế giới. Các đảng viên Dân chủ xã hội ở Tây Âu đi quyền tiền trên những góc phố để ủng hộ những công nhân tham gia bãi công.

Nghiep đoàn Thợ mỏ Quốc gia nhận được nguồn tài chính từ Đại tá Qaddafi của Libi, các nghiệp đoàn dưới sự kiểm soát của Liên Xô ở Afghanistan và dĩ nhiên là cả Liên bang Xô viết. Bất chấp áp lực mạnh mẽ và sự đổ vỡ, Ủy ban Than Quốc gia và chính phủ vẫn kiên định. Cuộc bãi công kéo dài tới một năm nhưng cuối cùng đã đuối dần và khác hẳn so với năm 1974, lần này nghiệp đoàn thợ mỏ đã phải đầu hàng. Chính phủ đã thắng. Kết quả này mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ cơ bản giữa lao động, quản lý và chính phủ - và tóm lại là theo cách mà nước Anh về cơ bản sẽ vận hành thế nào. Những thập kỷ của chủ nghĩa bảo hộ lao động - vốn đã gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế Anh do tính cứng nhắc, thói quan liêu, và sự sa sút của nền kinh tế - đã qua đi.

Sự ra đời của tư nhân hoá

Cuộc chiến với giới thợ mỏ là một biểu hiện rõ ràng nhất về sự thay đổi trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế. Nhưng yếu tố quyết định nhất của chủ nghĩa Thatcher, đồng thời là yếu tố - cùng triết lý của nó - có tác động mạnh mẽ nhất trên thế giới, được biết đến là tư nhân hoá. Nhân tố này thể hiện sự tuyệt giao dứt khoát nhất với những thoả ước hậu chiến của Attlee. Thực ra, điều mà sau này trở nên rất phổ biến trong thập kỷ 90 thì trước cuộc bầu cử 1979, lại bị coi là quá cấp tiến, đến nỗi thậm chí những người ủng hộ Thatcher nhất cũng không dám đưa ra ý kiến. Đối với những ngành công

ng nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, điều được tán thành nhất chính là việc đưa ra những chỉ tiêu tài chính “bất di bất dịch”, quy định nhằm ngăn chặn sự can thiệp của các bộ ngành, biện pháp tăng tính hiệu quả và quyết định chấm dứt các khoản trợ cấp của chính phủ. Bản thân tư nhân hoá cũng chỉ là một tham khảo qua loa rất nhỏ trong bản tuyên ngôn tranh cử năm 1979. Việc đi xa hơn sẽ làm các cử tri lo sợ trước khi cuộc bầu cử được tiến hành.

Cuộc phá vây đầu tiên sau chiến thắng năm 1979 cũng tương tự. Một số cho rằng các công ty nhà nước nên được thương mại hoá và hoạt động như những công ty tư nhân. Nhóm chính sách tại số 10 phố Downing đã điều tra khả năng “tập đoàn hoá” các công ty nhà nước. Nhưng những nhân vật khác trong chính phủ, đứng đầu là Margaret Thatcher và Keith Joseph, lại cho là chưa đủ. Họ muốn đi xa hơn thế nhiều. Họ cho rằng để các doanh nghiệp nhà nước “bắt chước” được các doanh nghiệp tư nhân thì cũng giống như việc biến con la thành con ngựa vằn bằng cách vẽ thêm các đường sọc trên lưng nó. Họ có những suy nghĩ cấp tiến và căn bản hơn: họ muốn chính phủ tách khỏi kinh doanh. Để làm vậy, họ cần phải sáng tạo ra một hình thức kinh doanh mới vì chưa từng có nguyên tắc chủ đạo nào cho những việc họ định làm ở cả những nước phát triển và đang phát triển.

Vấn đề trở nên phức tạp thêm khi hình thức “kinh doanh” mới này cần một cái tên. Một trong những lựa chọn tốt nhất là từ “*phi quốc hữu hoá*” - có nghĩa là trao lại cho khối tư nhân những công ty đã được chuyển thành sở hữu nhà nước thông qua quá trình quốc hữu hoá. Nhưng cũng có một vấn đề. Một số công ty, ví dụ như dịch vụ điện thoại, chưa từng bao giờ bị quốc hữu hoá; những công ty này bắt đầu hoạt động với tư cách những bộ phận phụ trợ của các phòng ban thuộc chính phủ. Hơn nữa, *phi quốc hữu hoá* có ý nghĩa tiêu cực và không hấp dẫn. Vì vậy, họ đã nghĩ đến việc sử dụng một thuật ngữ khác - *tư nhân hoá*, mặc dù một số người cho rằng thuật ngữ này cũng khó nghe như thế. Việc sử dụng thuật ngữ trên trong bối cảnh

này có nguồn gốc từ hơn một thập kỷ trước. Cuối thập kỷ 60, một chính trị gia thuộc Đảng Bảo thủ trẻ tên là David Howell đã được giao trách nhiệm xây dựng một kế hoạch, như ông nói, “nhằm tháo dỡ khu vực nhà nước khổng lồ của nước Anh đồng thời mở rộng vốn sở hữu trong xã hội”. Sực sạo nước Mỹ để tìm ý tưởng, ông bất ngờ gặp được từ *tư nhân hoá* trong tác phẩm của nhà lý thuyết kinh tế xã hội học Peter Drucker. Howell cho rằng đây là một từ không hấp dẫn, tuy vậy, ông cũng nghĩ rằng từ này đã thể hiện những gì ông đang nghĩ và ông đã sử dụng trong một cuốn sách nhỏ xuất bản năm 1969 tên là *Một loại hình Chính phủ Mới*. Nhưng như Howel than thở sau đó, ý tưởng này đã nằm im lìm không được áp dụng cho đến khi Joseph và Thatcher tìm được.

Điều kỳ cục là ở chỗ người đề xướng ra từ này thấy nó rất xấu nhưng rất hữu ích. Thatcher nói: “Tôi không thích từ này. Đó là tự do kinh doanh. Nhưng chúng ta phải chấp nhận. Đó chính là từ này.” Thực tế, Thatcher ghét từ này đến nỗi đôi khi bà từ chối không sử dụng nó. Nhưng cũng như những người khác, bà đã phải nhượng bộ. Nigel Lawson, người kiêm cả hai chức Bộ trưởng Bộ Năng lượng và Bộ trưởng Tài chính, viết: “Không ai trong chúng tôi nghĩ ra được từ nào khả dĩ hơn. Và khi từ này, hay các bản dịch nguyên văn từ này, được sử dụng từ Siberia cho tới Patagonia, chúng tôi cũng phải dùng nó thôi.”

Thatcher chấp nhận khái niệm, chứ không phải từ ngữ, bởi bà thấy trong đó một số điều còn hơn cả biện pháp tăng thu nhập cho kho bạc hay kiểm soát các nghiệp đoàn. Đó là thay đổi sự cân bằng trong xã hội. “Tôi muốn sử dụng tư nhân hoá để đạt được ước muốn của tôi về một nền dân chủ sở hữu tư bản. Đó là một quốc gia trong đó người dân sở hữu nhà cửa, cổ phiếu, có vị thế trong xã hội, và trong đó họ có của cải để lại cho các thế hệ tương lai.” Lòng nhiệt thành của bà có được nhờ tham vọng đó.

Các nhà chính trị thuộc Công đảng trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước thực hiện

nhệm vụ kinh doanh với lòng vị tha. Herbert Morrison, một chính khách thuộc Công đảng có ảnh hưởng to lớn trong chương trình quốc hữu hoá thời hậu chiến nói: “Công ty nhà nước không chỉ đơn thuần là một doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa, một ví dụ hoàn hảo về lợi nhuận và cổ tức. Ban điều hành và các viên chức của doanh nghiệp phải tự xem mình là những người bảo vệ dũng cảm các quyền lợi của nhân dân.” Nhưng những người theo chủ nghĩa Thatcher lại cho rằng trên thực tế giấc mộng cao cả đó không thể đạt được. Liệu chính phủ có giỏi hơn các doanh nghiệp tư nhân trong việc tính toán cho tương lai? Chính phủ cũng không tiếp cận được những kiến thức ở mức độ cao hơn. Quả thực, những người theo chủ nghĩa Thatcher không tin vào những kiến thức của chính phủ. Như Lawson nói: Chính phủ “không có được một đường dây nóng đặc biệt nào đi vào tương lai”. Quá khứ chỉ cho thấy điều ngược lại - sự cứng nhắc trong việc thay đổi.

Bất kể đó là một mơ ước cao đẹp, các công ty nhà nước trong thực tế thường là những thực thể tạo việc làm kém hiệu quả, cứng nhắc và hoạt động tồi tệ, thường phải chịu áp lực chính trị nhằm duy trì và mở rộng việc làm ngoài nhu cầu cần thiết. Các công ty này cũng không thể chống lại áp lực tiền lương từ các nghiệp đoàn khu vực nhà nước, do đó trở thành những động lực chính gây ra lạm phát. Do sự kém hiệu quả, yếu kém trong việc đối mặt với áp lực của công đoàn và sự cách ly khỏi cạnh tranh trên thương trường, các công ty nhà nước ngày càng thua lỗ nặng nề và họ giải quyết bằng cách chuyển gánh nặng này lên người nộp thuế, hay như Lawson nói, “cầu viện chiếc hấu bao không đáy của nhà nước”. Tất cả mọi quyết định đều có khả năng trở thành một quyết định chính trị, được đưa ra không phải vì quyền lợi của công ty mà là mong muốn của chính trị gia đương quyền, dù đó có là những thoả thuận về tiền lương hay những khoản đầu tư mới vào vị trí đặt nhà máy, các dự án chủ chốt và máy móc thiết bị. Điều bị lãng quên chính là thứ mà những người sáng lập các ngành công nghiệp quốc gia thuộc Công đảng không thích nhất: quy tắc của thị trường. Năm 1982, Lawson tuyên bố: “Điều mà sở

hữu nhà nước mang lại là xoá bỏ nguy cơ bị thanh toán, phá sản và xoá bỏ nhu cầu thu hút vốn từ thị trường - một nhu cầu mà hoạt động kinh doanh tư nhân luôn đòi hỏi." Sở hữu công kiếu Anh cũng có nghĩa là sản lượng và sản phẩm không đáp ứng yêu cầu của thị trường và điều đó có nghĩa là nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng cũng chẳng được tính đến.

Đối với những người theo chủ nghĩa Thatcher, tư nhân hoá đã trở thành một sự nghiệp. Tư nhân hoá là hiện thân của sự thay đổi xu hướng mà Keith Joseph đã chạy ngược xuôi khắp đất nước để diễn thuyết. Mở rộng sở hữu và từ đó ban tặng cho quần chúng quyền lợi được đảm bảo bất di bất dịch về các tài sản tư nhân sẽ thay đổi nền văn hoá chính trị của đất nước này. Tư nhân hoá sẽ kiên quyết hạn chế vai trò của nhà nước và ít nhất biến một phần của chương trình hành động Thatcher thành gần như không thể đảo ngược. Tư nhân hoá cũng khiến cho chính các công ty hoạt động hiệu quả hơn và mang lại nhiều giá trị hơn cho khách hàng. Tư nhân hoá cũng loại bỏ những tiếng kêu la của các ngành nghề hỏi thăm "chiếc túi không đáy" và giảm phần đóng góp của chính phủ trong GNP. Bằng cách này, tư nhân hoá tạo ra một dòng tiền đáng kể chảy vào, từ đó giúp tài trợ cho các khoản cắt giảm thuế.

Với tất cả những điều đã nói trên có cảm giác là tư nhân hoá cũng chưa bao giờ được ủng hộ rộng rãi. Về phần mình, các viên chức chẳng làm gì cản trở đến tiến trình này. Kinh nghiệm về những công ty nhà nước trong những năm 70 thật đau đớn đến nỗi kể cả những người bị lôi cuốn bởi nền kinh tế hỗn hợp dù là về mặt lý thuyết, trên thực tế cũng đã phải thất vọng về cách thức vận hành của nó. Hơn nữa, họ cũng chẳng đưa ra được giải pháp thay thế nào. Những ý tưởng truyền thống đã cạn kiệt. John Wakeham, một bộ trưởng trong Nội các của Thatcher nhớ lại: "Một trong những động lực thúc đẩy quá trình tư nhân hoá là sự nhất trí giữa các quan chức rằng họ chẳng biết quyết định bất cứ điều gì nữa. Kế hoạch hoá, quốc hữu hoá và những gì tương tự - tất cả đều đã thất bại. Các ngành nghề thuộc sở hữu nhà

nước đều thua lỗ nặng nề. Cũng có ý muốn thử nghiệm một vài điều gì đó mới mẻ. Bạn sẽ thấy rằng phản ứng của giới viên chức đối với chính phủ Bảo thủ mới là ‘Chính phủ sẽ không thể làm gì tồi tệ hơn được’.”

Keith Joseph bắt đầu tiến hành tư nhân hoá từ Bộ Công nghiệp và trong ngày đầu tiên thành lập chính phủ, ông bổ nhiệm David Young làm cố vấn đặc biệt về tư nhân hoá. Young nói: “Chính phủ mới đã quyết tâm quay lại, giảm chi tiêu chính phủ, điều đó có nghĩa là tư nhân hoá. Rủi ro lớn nhất là ở chỗ chúng ta phải đặt các công ty vào một trạng thái thích hợp để tư nhân hóa. Hoá ra không phải những đình cao chỉ huy của nền kinh tế mà chính là những mỏ than cũ kỹ và các ngành nghề khác đang thua lỗ. Chúng tôi dự tính sẽ thanh lý tất cả những công ty nào có thể, cùng lúc tập trung vào những công ty khác để giảm thua lỗ, thực hiện đóng cửa nếu cần thiết và thiết lập chế độ quản lý.”

Trong tình huống này, những bước tiến đầu tiên nhằm thực hiện tư nhân hoá khá khiêm tốn so với những bước tiến sau này. Hai công ty Cable & Wireless và British Aerospace thuộc nhóm phải tư nhân hoá đầu tiên. Những trạm xăng dọc theo các xa lộ, những khách sạn thuộc hệ thống đường sắt nhà nước và một công ty chuyên sản xuất chất đồng vị phóng xạ sử dụng trong y tế cũng được rao bán. Như vậy, cách thức quan trọng nhất để tiến hành tư nhân hoá trong những năm đầu tiên là bán lại những khu nhà thuộc sở hữu nhà nước cho những người đang sinh sống ở đó.

Đôi khi ngay cả một bước nhỏ tiến tới tư nhân hoá cũng sẽ gặp phải rất nhiều những lời phản đối từ phía báo chí, các bộ phận dân chúng, các công đoàn trong các doanh nghiệp nhà nước và cả từ phía những nhà quản lý các doanh nghiệp này, những người không muốn tầm ảnh hưởng và vương quốc của họ bị thu hẹp. Tuy nhiên, vấn đề không phải là cái gì đang bị bán đi. Sự độc quyền của Công ty khí đốt Anh, British Gas đã vượt quá tầm kiểm soát. Công ty nhà nước này được thành lập với mục tiêu tạo ra một hệ thống cung cấp khí đốt hiện

đại, thống nhất tại nước Anh. Thị trường của công ty này rất rộng lớn. Công ty thậm chí còn giữ độc quyền bán bếp lò hơi đốt và các dụng cụ dùng ga khác thông qua 900 cửa hàng trưng bày trên toàn quốc. Năm 1981, chính phủ thông báo có kế hoạch bán các cửa hàng này, nguyên nhân là tình trạng độc quyền làm giảm tính cạnh tranh, dẫn đến giá cao và không khuyến khích xuất khẩu. Hơn nữa, sự tồn tại của loại hình độc quyền này cũng là điều khá buồn cười: những kỹ năng đặc biệt nào nhà nước phải có để trông nom ngành khí đốt quốc gia?

Nhưng những người Bảo thủ không nhận ra những gì đang chờ đợi họ. Bị thúc giục bởi một ban quản lý không muốn mất một chút lãnh địa nào, bất chấp có kết quả hay không, Công đoàn ngành khí đốt nước Anh đã bắt tay với những nghị sĩ thuộc Công đảng và thậm chí cả những người thuộc phe Bảo thủ để phản đối việc loại bỏ những cửa hàng trưng bày này. Nigel Lawson viết: “Ít ai trong chúng tôi có thể nhận thấy một cơn bão có thể gây ra hậu quả gì đối với ngành vừa mới được coi là một trong những đỉnh cao chỉ huy của nền kinh tế.” Ông viết tiếp rằng, phe đối lập với chính phủ đã “đặc biệt thành công trong việc mô tả sinh động sự tư hữu hoá một loạt các cửa hàng thuộc sở hữu nhà nước này... như một cuộc tấn công có chủ đích về ý thức hệ vào lối sống của người Anh. Hoá ra trái tim của mọi cộng đồng đều không phải là nhà thờ hay quán rượu mà là các cửa hàng trưng bày vật dụng khí đốt địa phương”. Trong trường hợp này, do không chuẩn bị trước để đối phó với sự mãnh liệt của cuộc tấn công, Lawson đã phải dàn xếp một cuộc rút lui tạm thời nhằm giữ thể diện bằng cách tuyên bố rằng việc bán các cửa hàng này có thể được tạm hoãn cho đến khi một số điều luật an toàn mới được thông qua.

Nhưng phải làm thế nào?

Sau cuộc chiến Falklands, chính phủ đã có sức mạnh để tiến hành tư nhân hoá những ngành thực sự là đỉnh cao chỉ huy của nền kinh

tế. Nhưng một trong số những khó khăn lớn nhất, Lawson nhớ lại, là “việc này thực tế chưa bao giờ được tiến hành... chẳng có một hồ sơ lưu trữ nào để lôi ra cả”. Có rất nhiều vấn đề cần phải quyết định. Có nên phân phối miễn phí cổ phiếu trong các công ty cho tất cả người dân không? Dứt khoát là không, Ngài Lawson trích dẫn lời của nhà cách mạng yêu nước Mỹ Thomas Paine*: “Những gì dễ có thì không được coi trọng.” Làm thế nào để định giá cổ phiếu sao cho không quá cao (sẽ không khuyến khích được các nhà đầu tư) và không quá thấp (có nghĩa là nhà nước sẽ thiệt hại quá nhiều), nhưng quan trọng nhất đó là vẫn phải đủ thấp để đảm bảo rằng giá cổ phiếu sẽ tăng chứ không được giảm sau lần chuyển giao đầu tiên. Làm thế nào để khuyến khích các nhân viên và các nhà đầu tư nhỏ tham gia mua cổ phần này. Để hỗ trợ mong ước này, họ đã dựng một loạt phim truyền hình trong đó dẫn chứng một nhân vật hư cấu hiện đại bình dân tên Sid, đã không bỏ qua cơ hội để trở thành một cổ đông.

Thật vậy, một trong những thách thức cấp bách nhất là phải tạo ra những báo cáo tài chính có ý nghĩa và chính xác phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán quy ước và dễ hiểu cho các công ty. Lawson nói: “Lần đầu tiên kiểm tra công ty đã quốc hữu hoá British Telecom, chúng tôi phát hiện ra là nó theo đúng phong cách Đông Âu, công ty này chẳng có một chút ý tưởng nào về việc các hoạt động của nó có lãi hay không, chứ chưa nói đến những mặt tế nhị trong quản lý kế toán.” David Young nói thêm: “British Telecom đúng là một mớ bòng bong.” Một đơn vị nhỏ, với năm trăm con người, cũng có “một hệ thống kế toán rất phức tạp”. “Tất cả mọi thứ đều nằm trong một cái bình to. Anh chẳng cần biết đến chi phí cục bộ, hay bất cứ một chi phí nào khác. Sau khi mua một số thứ, anh quên nó luôn.”

* Thomas Paine (1737-1809): một triết gia lớn về chính trị trong giai đoạn đầu của nước Mỹ. Những bài viết của ông có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc Cách mạng Mỹ và Pháp. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, được coi làm nguồn gốc cho cuộc Cách mạng Mỹ là *Lương tri* (Common Sense), xuất bản tháng 1 năm 1776.

Điều này dẫn đến một thách thức lớn hơn. Các công ty sẽ không thể tư nhân hoá được cho đến khi chúng được “sửa đổi” - cắt giảm các hoạt động gây thua lỗ, tái cơ cấu tổ chức và tạo dựng được những cơ sở sinh lời. Nếu không, ai sẽ mua cổ phiếu trong các công ty này? Công ty Thép của Anh, British Steel có thể là một ví dụ nghiên cứu tuyệt vời. Công ty này đã thua lỗ hơn 10 tỷ đô la trong khoảng từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 80. Việc tái cơ cấu được tiến hành đầu tiên nhằm ngăn công ty này phải rút quỹ chính phủ. Chỉ đến những năm 80 thì tư nhân hoá mới trở thành một mục tiêu. Lúc này British Steel cuối cùng đã bị bán, lực lượng lao động của công ty đã bị cắt giảm mạnh, năng suất lao động của công ty tăng đột ngột, các trang thiết bị được hợp lý hoá. British Steel đã hoạt động có lời và cạnh tranh được trên thế giới.

Nhưng cũng có những trường hợp đặc biệt với nhiều vấn đề vượt quá giới hạn. Ví dụ, với những ngành chiến lược như dầu mỏ thì làm thế nào để đảm bảo khi tư nhân hoá không rơi vào tay nước ngoài. Xét cho cùng, tư nhân hoá chỉ diễn ra một vài năm sau các cuộc khủng hoảng dầu mỏ thập kỷ 70, những cuộc khủng hoảng trước hết đã dẫn đến việc vội vàng tư nhân hoá từng phần Công ty Dầu khí Biển Bắc (North Sea Oil). Về vấn đề này, Lawson tỏ ra rất sáng tạo. Ông đã sử dụng “cơ cấu bỏ phiếu đặc biệt” mà ông từng gặp từ một thập kỷ trước, khi đang làm việc với tư cách người phụ trách chuyên mục “Thị trường chứng khoán” cho tờ *Financial Times*, công cụ này có thể sẽ giúp một số người với “những số cổ phần nhỏ bé có được những quyền lực không nhỏ”. Khi là một nhà báo, ông đã không tán thành điều này. Nhưng khi là một nhà chính trị, ông thấy rằng đây là một món quà trời cho. Từ đó, ông đưa ra “cổ phần vàng” - “một loại cổ phiếu đặc biệt có thể được chính phủ giữ lại sau khi cổ phần hoá để ngăn không cho sự kiểm soát của công ty rơi vào những thế lực không phù hợp”. Thuật ngữ *không phù hợp* là một lối nói uyển ngữ của từ *nước ngoài*. Tuy nói là uyển ngữ nhưng đó là một mưu mẹo chính trị.

Một chương trình lớn hơn nhiều

Cuối cùng, Chính phủ Thatcher cũng đã có thể tiến hành một chương trình tư nhân hoá lớn hơn rất nhiều so dự kiến ban đầu và là chương trình có ảnh hưởng vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Trong năm 1982 và 1984, phần sở hữu của chính phủ trong Công ty North Sea Oil and Gas đã được tư nhân hoá, tạo ra Công ty Enterprise Oil, một trong những công ty dầu khí độc lập lớn nhất thế giới ngày nay. Chính phủ cũng bán cổ phiếu trong British Petroleum, công ty do Winston Churchill tiến hành quốc hữu hoá ngay trước khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc. Các cảng biển và hàng không cũng được tư nhân hoá. Heathrow* và các sân bay khác hiện do BAA, một công ty do tư nhân sở hữu và điều hành, công ty này cũng đang điều hành các sân bay ở Mỹ.

Chương trình tư hữu hoá quy mô lớn đầu tiên là xoá bỏ hệ thống điện thoại nhà nước dưới mô hình Công ty British Telecom. Hơn bất kỳ một ngành nào khác, việc tư nhân hoá ngành điện thoại đã làm chuyển dịch sức mạnh từ sản xuất sang “người tiêu dùng”. Đây là một bước đột phá thực sự cho chương trình tư nhân hoá. Các nguồn dự trữ khí đốt và dầu mỏ ở Biển Bắc dù có thuộc sở hữu chính phủ hay tư nhân thì cũng không ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của người dân. Nhưng ngành điện thoại thì có. Chẳng mấy ai quan tâm đến việc tư nhân hoá ngành khí đốt và dầu mỏ; hầu hết mọi người đều biết rằng cái gì đó rất kịch tính đang sắp xảy ra với những chiếc điện thoại. Hệ thống điện thoại, một phần của bưu điện cho đến khi được Keith Joseph phân chia, bộc lộ những điểm tồi tệ nhất của các công ty nhà nước. Sự kiểm soát quan liêu của nhà nước đã kìm hãm sự đổi mới. Khách hàng không được quan tâm. Phải mất nhiều tháng mới lắp đặt được một chiếc điện thoại. Và cũng chỉ có hai lựa chọn - hoặc là kiểu mẫu được cho sẵn, hoặc là chẳng có gì.

* Sân bay chính ở London.

Cách duy nhất để sửa được điện thoại trong một thời gian hợp lý là bồi dưỡng cho người thợ đường dây, những người chỉ làm thêm ngoài giờ. Những bộ điện thoại đỏ tương đối hiếm, đôi khi bốc mùi và thường xuyên hỏng hóc.

David Young nhớ lại: “Khi chúng tôi đến một cơ quan điện thoại để nói chuyện với các nhân viên ở đây, họ nói về điều kiện làm việc, lương hưu, và nhiều thứ khác. Không một ai nhắc đến khách hàng. Nếu Hãng British Telecom muốn chuyển một nhóm nhân viên từ một toà nhà ọp ẹp sang một toà nhà mới, công đoàn lại nặn ra các khoản bồi thường - mỗi người vài trăm bảng do ‘bị làm phiền’ vì công ty đang cung cấp cho họ tốt hơn. Và khi phải lắp đặt điện thoại mới, họ chỉ khẩn trương hơn khi đã bị nguyên rùa chán chê.”

Các bước đi khác đã được tiến hành trước khi tư nhân hoá. Mercury, một dịch vụ gọi đường dài cạnh tranh đã được khai trương, điều này khuyến khích sự đổi mới hơn nữa. Vào một ngày thứ Ba trong nhiệm kỳ đầu tiên của Thatcher, Keith Joseph đứng dậy thông báo trước Nghị viện rằng trong tương lai, các cửa hàng sẽ được phép bán điện thoại. Hai ngày sau, David Young trên đường đi làm đã đi ngang qua một cửa hàng ở phố Lower Brook với các cửa sổ bày đầy điện thoại mới được khẩn cấp nhập khẩu - mặc dù việc bán hàng vẫn chưa hợp pháp. Khi vừa đến Bộ, ông chạy bổ vào văn phòng của Joseph để thông báo một tin tức nóng hổi: “Thị trường đang hoạt động.”

Việc tư nhân hoá Công ty British Telecom thực tế đã diễn ra vào tháng 11 năm 1984. Số lượng cổ phiếu đầu tiên, khoảng trên 50%, đã được bán ra công chúng với trị giá 6 tỷ đô la. Một thị trường bình dân khổng lồ cho chương trình tư nhân hoá đã được tạo ra. Thật lạ kì, những phàn nàn của công chúng về dịch vụ đã tăng lên sau khi tư nhân hoá, nhưng với những lý do tốt. Young nói: “Trong những ngày tốt đẹp xa xưa, trước khi chương trình tư nhân hoá bắt đầu, không ai than phiền vì điều đó chẳng có ích gì. Chẳng ai thèm nghe.” Giờ đây đã có ai đó để phàn nàn. Hãng đầu khí Anh (British Gas), Hãng Hàng không Anh (British Airways) và Hãng Thép Anh (British Steel) đã

theo bước. Tiếp sau là Công ty Than đá Anh (British Coal) và Công ty Đường sắt Anh (British Rail). Hệ thống cấp nước quốc doanh đã được tư nhân hoá dưới hình thức của hàng loạt những công ty ở cấp khu vực. Chương trình tư nhân hoá có quy mô đồ sộ nhất là việc phá vỡ sự độc quyền của công ty điện lực do nhà nước sở hữu thành 12 công ty phân phối điện cấp khu vực*, 3 công ty sản xuất điện và một công ty cung cấp dịch vụ mạng lưới mở.

Chương trình tư nhân hoá đã gặp phải rất nhiều lời chỉ trích trong một thập kỷ rưỡi. Với những giao dịch lớn hơn, dường như bao giờ cũng có một điệp khúc rằng các thị trường vốn sẽ không thể đảm đương được. Thực tế, điều đó chưa bao giờ là một trở ngại. Giá cổ phiếu thường bị chỉ trích là quá cao hoặc quá thấp. Cựu Thủ tướng Harold Macmillan, người thuộc phe Bảo thủ dễ xướng nên kinh tế hỗn hợp cùng đường lối trung dung, đã làm tăng sức mạnh của những chỉ trích khi ông tuyên bố rằng “Những gia đình Bạc” - tức là các công ty nhà nước với tên bắt đầu bằng *British* - đang bị bán. Câu trả lời hiển nhiên là “gia đình” cũng không còn đủ sức để cung cấp “bạc” được nữa.

Một số người chỉ ra rằng đã có một số công ty nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn và năng suất lao động cao hơn trước khi tư nhân hoá. Câu trả lời ở đây là những tiến bộ đó là do hoàn cảnh bất buộc, kỷ luật và do áp lực của chương trình tư nhân hoá đang đến gần. Tiếp theo sự kiện này, sự tăng lên trong các khoản bù đắp - lương và quyền mua cổ phiếu - của các nhà quản lý cao cấp và các thành viên ban giám đốc ở các công ty mới được tư nhân hoá đã trở thành một chủ đề nóng bỏng trên trang đầu của các tờ báo; và trở nên sinh động hơn bởi sự cắt giảm việc làm mạnh mẽ trong các công ty nhà nước quá dư thừa nhân viên trước đây. Người hưởng thụ những lợi ích trên được coi những “chú mèo béo” và là cái đích thường xuyên cho sự thịnh nộ của công chúng. Số lượng việc làm trong các công ty được tư

* 11 công ty trong số này sau đó đã bị bán, 7 công ty được bán cho các công ty điện lực của Mỹ. (Chú thích của tác giả)

nhân hoá thường bị cắt giảm khoảng từ 20% đến 40%. Chẳng cần nghi ngờ, chất lượng dịch vụ được nâng cao và các hoạt động trở nên hiệu quả. Nhưng tình hình sẽ rất khó khăn đối với những người mất việc khi phải đi tìm cơ hội mới - họ thường là những người đang ở chặng cuối trong sự nghiệp của mình. Sự hợp lý hoá mà chương trình tư nhân hoá mang lại trong một thời gian ngắn đã gây nên một làn sóng thất nghiệp ngày càng lớn trong một nước Anh “đói kém” mới. Tuy nhiên, thất nghiệp tăng lên chỉ là tạm thời. Đến cuối năm 1990, tỷ lệ thất nghiệp của Anh đã thấp hơn nhiều so với bất kỳ quốc gia nào khác tại lục địa châu Âu.

Tư nhân hoá cũng mang lại những thách thức mới về luật pháp. Các công ty nhà nước trước kia hoạt động dưới sự điều hành - chắc chắn là kém hiệu quả - của các bộ. Nay, việc cung cấp các dịch vụ công cộng - khí đốt, điện, nước - được giao phó cho các doanh nghiệp tư nhân với mục tiêu kiếm lời chứ không phải cung cấp dịch vụ cho tất cả mọi người bằng bất cứ giá nào. Để hoạt động được, hệ thống mới này cần một thể chế pháp luật có thể đảm bảo sự cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. Việc thiết lập những luật lệ như vậy là cần thiết để công chúng chấp nhận một trật tự mới. Rõ ràng là những người Bảo thủ có thể cải tiến dựa trên kinh nghiệm của người Mỹ, họ đã tìm một giải pháp có thể giữ cho các quy định “cứng nhắc” trong chừng mực có thể nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả. Sau cùng thì các cơ chế can thiệp quá phiền nhiễu sẽ đi ngược lại mục tiêu thu hẹp bộ máy nhà nước. Vì vậy, những người của Đảng Bảo thủ đã bổ nhiệm vào mỗi ngành kinh tế một người - được gọi là “nhà điều chỉnh” - với nhiệm vụ giám sát hoạt động của ngành và đặt ra các quy tắc giá cả với tác động điều chỉnh ít nhất có thể.

Nhưng những gì ban đầu thực hiện được coi là “những điều chỉnh rút gọn” đã nhanh chóng trở thành những thiết chế luật pháp lớn hơn nhiều. Người ta đã đánh giá thấp yêu cầu thay đổi luật pháp nảy sinh trong quá trình quá độ từ các công ty độc quyền nhà nước sang các công ty tư nhân. Nguy cơ về những công ty tư nhân

độc quyền hay “sự lũng đoạn thị trường của các công ty này” thật to lớn; về mặt kỹ thuật, cơ chế giá cả phức tạp trong những ngành công nghiệp như điện lực khiến việc điều hành và giám sát thật khó khăn. Với những lý do trên, khái niệm “người điều chỉnh” nguyên thủy đã bị công kích, và thay vào đó, đi chệch hướng biến thành các cơ quan điều chỉnh chính thức, một số cơ quan loại này có tới hàng trăm nhân viên.

“Một phần của một thể chế”

Lần thắng cử thứ ba của Margaret Thatcher năm 1987 đã khẳng định chủ nghĩa Thatcher không phải là một sự loạn trí mà là một thay đổi mang tính định hướng. “Tôi nghĩ rằng tôi đã trở thành một phần của một thể chế”, bà đã tuyên bố như vậy ngay sau cuộc bầu cử. “Công chúng dường như nghĩ rằng ‘Bà Maggie này cũng không đến nổi tệ lắm?’” Kết quả là bà đã bổ sung một dự án riêng nữa vào bản danh sách các nhiệm vụ cần làm của bà - đó là đọc lại Kinh Cựu ước từ đầu tới cuối và thông báo hàng ngày cho các nhân viên của mình biết bà đã đọc đến đâu. Sau này bà nói: “Người ta bảo tôi là Kinh Cựu ước viết về luật pháp, còn Kinh Tân ước thì viết về lòng khoan dung, nhưng tôi cũng không chắc là sẽ đồng tình với ý kiến này.”

Nhưng chiến thắng 1987 cũng là điểm mở đầu cho sự kết thúc của một kỷ nguyên. Chính phủ Bảo thủ đã tạo nên một cơn thịnh nộ trong nước với những cuộc tấn công liên miên vì việc đưa ra một thay đổi cực đoan trong hệ thống thuế dưới dạng thuế thân. Thatcher ngày càng trở nên quá dân tộc chủ nghĩa và hung dữ trong các cuộc tấn công của bà vào những hoạt động củng cố Cộng đồng Châu Âu. Bà xi và cái mà bà cho là một con quái vật quan liêu đang nổi lên ở Brussels, con quái vật có thể làm suy giảm chủ quyền của Westminster*. Bà đặc biệt nổi giận với kế hoạch tạo ra một đồng tiền chung châu Âu, điều mà bà tin rằng sẽ dẫn đến việc nước Đức thống

* Nơi tập trung các cơ quan của chính phủ Anh.

trị châu Âu. Thái độ phản đối kịch liệt của bà đã khiến cho một số đồng minh thân cận nhất trong việc xây dựng nên cuộc cách mạng Thatcher xa lánh bà. Họ tin rằng nước Anh nên nằm trong lòng châu Âu, giúp lực địa này định hình, chứ không phải chỉ ngồi ngoài công kích nó. Tất cả trở nên tồi tệ hơn với kiểu lãnh đạo của Thatcher. Bà dường như ngày càng trở nên tự tin hơn vào ý kiến của riêng mình và ngày càng cô lập khỏi ý kiến của những người khác. Bà không thể hiện một chút thiện chí nhượng bộ nào đối với các đối thủ và bà đã làm bề mặt cả những người đã từng thân cận nhất với bà. Bà đã trở thành một nhân vật gây bất hoà, không những trên chính trường quốc gia mà còn cả trong nội bộ Đảng Bảo thủ.

Cũng có một thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi. Khi Saddam Hussein xâm chiếm Kuwait vào tháng 8 năm 1990, bà đang tham dự một cuộc hội thảo tại Aspen, Colorado, cùng với George Bush và bà đã nhân cơ hội này để đảm bảo rằng sẽ không có chuyện chấp nhận một việc đã rồi. Bà nói với Tổng thống Mỹ: "Hãy nhớ, George, bây giờ không phải lúc do dự." Những bài học về cuộc chiến Falklands và của chính sách nhượng bộ vẫn còn rõ ràng trong đầu bà.

Tuy nhiên, vị thế chính trị của bà tại nước Anh lại cực kỳ lung lay. Nigel Lawson, nhà quán quân trong chiến dịch tư nhân hoá, đã từ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 1989. Một trong những đồng minh thân cận nhất của Thatcher trong nhiều năm là Geoffrey Howe, người đã đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng Bộ Tài chính trong bốn năm đầu và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sáu năm tiếp theo trong Chính phủ Thatcher, với lý do rằng ông chưa phải là người chống châu Âu đủ mạnh, bà buộc ông phải từ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và an ủi ông với vị trí lãnh tụ tại Hạ Nghị viện và Phó Thủ tướng. Chỉ hơn một năm sau, ông đã thấy quá đủ. Ông không thể chịu đựng hơn nữa sự lãnh đạo độc đoán của Thatcher, hay cái mà ông cho là sự đối lập thô thiển chủ nghĩa quốc gia của bà với Cộng đồng Chung châu Âu. Bài diễn văn từ chức của ông năm 1990 với đầy vẻ tiếc nuối, nhưng đã chỉ ra rõ ràng những bất đồng của ông. Bài phát biểu đã sớm gây nên một cuộc cạnh tranh cho vị trí lãnh đạo Đảng Bảo thủ. Thatcher đang

ở Paris thì được biết rằng bà vẫn đạt vị trí cao nhất trong cuộc bỏ phiếu kín đầu tiên nhưng không có đủ đa số phiếu ủng hộ cần thiết. Tối hôm đó, bà xem vở ballet tuyệt vời và dùng bữa tối tại điện Versailles do Tổng thống François Mitterrand chiêu đãi. Bà đã thể hiện một sự tự tin rất lớn. Nhưng nói chuyện với những nhà lãnh đạo khác, khi được chúc thành công trong cuộc đấu sắp tới, bà trả lời: “Không, mọi việc đã kết thúc.” Được cảnh báo là chắc chắn bà sẽ bị thất bại và dự đoán trước bước tiếp theo là một sự bẽ bàng, bà đã rút tên mình ra khỏi cuộc bỏ phiếu kín thứ hai. Vài ngày sau, lãnh đạo mới của Đảng Bảo thủ, John Major, con trai của một nhà kinh doanh giải trí hài kịch, đã nối tiếp bà làm thủ tướng.

Ki nguyên Thatcher đã qua. Bà không ra đi trong tình cảm dạt dào. Sự chán ghét đối với bà đã lan rộng khắp nền chính trị nước Anh và trong một bộ phận lớn Đảng của chính bà. Bà bị coi là một người luôn tự cho mình là đúng, cứng nhắc và thiếu lòng trắc ẩn. Thế mạnh của bà - sự tự tin - cũng là cái gây ra sự sụp đổ. Sau đó Geoffrey Howe nói: “Bà là một vị thủ tướng vĩ đại.” Nhưng theo quan điểm của ông, “bi kịch của bà” chính là “sự thiếu thận trọng mà với nó, bà đã tìm cách áp đặt những quan điểm ngày càng khó thoả hiệp. Với Margaret Thatcher trong những năm cuối, chẳng có sự phân biệt nào giữa con người, chính phủ, đảng và quốc gia... Chính việc khăng khăng áp đặt toàn bộ ý kiến của mình nên chủ quyền quốc gia đã dẫn tới thất bại của bà”.

Tuy vậy, di sản của bà lại tỏ ra rất hùng hậu và bền vững, vượt qua hầu hết các chính trị gia khác. Bà đã thay đổi các quan điểm về nhà nước và thị trường, tách chính phủ khỏi hoạt động kinh doanh, và làm lu mờ đức tin vào kiến thức của chính phủ. Chủ nghĩa Thatcher đã dịch chuyển trọng tâm từ trách nhiệm nhà nước sang trách nhiệm cá nhân, đặt ưu tiên hàng đầu lên sự sáng tạo, khuyến khích và việc tạo ra của cải hơn là sự phân phối lại và công bằng. Chủ nghĩa Thatcher tôn vinh tinh thần doanh nhân. Tư nhân hoá trở thành hiện tượng phổ biến. Tình trạng bạo động lao động cũng không còn thường xuyên ảnh hưởng đến nền kinh tế. Trong một số năm đầu,

chủ nghĩa Thatcher dường như bị nguyên rủa khắp mọi nơi. Nhưng đến thập kỷ 90, chính Margaret Thatcher là người đã tạo ra một chương trình kinh tế mới trên khắp thế giới.

Các con số cho thấy sự thay đổi kinh tế tại nước Anh. Đến năm 1992, khoảng hai phần ba số ngành kinh doanh thuộc sở hữu nhà nước đã được chuyển sang khu vực tư nhân. Tổng cộng 46 doanh nghiệp chủ lực, với 900.000 công nhân đã được tư nhân hoá và chính phủ thu về hơn 30 tỷ đô la. Thành phần trước kia làm kiệt quệ hầu bao của nhà nước nay biến thành một nguồn thu thuế chủ yếu. Số lượng cá nhân sở hữu cổ phần tăng gấp ba lần, lên đến 9 triệu người - 20% dân số thành viên - mặc dù rất nhiều trong số 9 triệu này chỉ sở hữu chút ít cổ phiếu. Nhưng kết quả quan trọng nhất của tư nhân hoá là ở chỗ chương trình này đã thay đổi quan hệ thể chế cơ bản, vốn đã được định hình ở nước Anh từ 1945 và khiến cho đất nước đi vào thế bế tắc trong năm 1979. Trong năm đó, cứ một ngàn người lao động thì thiệt hại mất 1.274 ngày làm việc. Đến năm 1990, con số này đã giảm xuống còn 108 ngày, chưa đến một phần mười con số cũ. Nền văn hoá kinh tế chính trị nước Anh đã thay đổi vĩnh viễn; cuộc cách mạng trí tuệ của Keith Joseph đã thành công trên phạm vi rộng lớn mặc dù cũng có nhiều tranh cãi. David Young, người lẽ ra đã di cư vào năm 1975, bốn năm sau đã là cố vấn đặc biệt của Keith Joseph và sau đó trở thành một thành viên Nội các dưới quyền Margaret Thatcher. Nhìn lại quá khứ, ông nói: “Những năm tháng của Thatcher đã biến chuyển Vương quốc Anh từ một nền kinh tế được điều khiển bởi các nhà sản xuất thành nền kinh tế được điều khiển bởi người tiêu dùng và nền kinh tế này đã trở nên cạnh tranh. Sự nhận thức đã thúc đẩy tiến bộ.”

“Luôn luôn với niềm tin”

Thời gian trôi qua, những cay đắng về chủ nghĩa Thatcher đã lùi vào dĩ vãng. Những cái mà Joseph và Thatcher bắt đầu cũng không còn là cấp tiến nữa mà đã trở thành trung tâm của một sự đồng

thuận mới tại nước Anh. “Công đảng mới” lên cầm quyền năm 1997 không phải do đã tấn công chủ nghĩa Thatcher mà do tuân theo rất nhiều chính sách và cách hùng biện của chủ nghĩa này, mặc dù cũng khác ở chỗ có sự tập trung vào lòng trắc ẩn - một điều hoàn toàn khác với Thatcher.

Các tư tưởng và hoạt động chính trị là chủ đề của một buổi sáng nói chuyện với Nữ nam tước Thatcher, tước hiệu bà được biết đến từ năm 1992. “Nhiều năm qua, những người bình thường đã trở thành đảng viên của Công đảng để có một cuộc sống tốt hơn”, bà nói đĩnh đạc khi ngồi trên một chiếc ghế sofa nhỏ tại phòng khách trên tầng hai của dãy nhà Belgravia thanh lịch, trụ sở của Quý Thatcher. “Nay họ hiểu rằng tự do và kinh doanh theo pháp luật sẽ tốt hơn sự kiểm soát mạnh mẽ của nhà nước đối với con người và các ngành nghề. Công đảng mới hiểu chủ nghĩa xã hội là gì và tại sao chủ nghĩa này lại không vận hành được, đó là bằng cách này hay cách khác, bạn phải tạo ra của cải trước khi phân phối lại chúng. Còn chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu với việc phân phối lại trước khi tạo ra của cải.”

“Chủ nghĩa xã hội từng được ưa chuộng trong một thời gian dài”, bà nói tiếp, “Và chúng ta đang sống trên một đất nước mà đã từng có trải nghiệm về chủ nghĩa xã hội. Đảng Bảo thủ, khi còn cầm quyền, đã không làm gì để bãi bỏ nó. Bản thân tôi không bao giờ đồng tình với chủ nghĩa xã hội. Với tôi thì thật đơn giản. Đó là chính phủ không nên chỉ bảo chúng ta phải làm gì và kinh nghiệm của tôi càng khẳng định thêm niềm tin của tôi. Nhiều người đã ngày càng thấy rõ hơn việc chọn con đường chủ nghĩa xã hội có nghĩa là chấp nhận đi xuống”. Bà lắc đầu: “Ai có thể tưởng tượng được - dân chúng chấp nhận đi xuống?”

Vậy nhiệm vụ của chính phủ là gì? “Thứ nhất, phải giữ cho hoạt động tài chính diễn ra lành mạnh. Thứ hai, đảm bảo một nền tảng pháp luật thích hợp sao cho tất cả các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ và chính phủ đều có thể phát triển. Thứ ba là quốc phòng. Thứ tư, giáo dục là con đường đón nhận cơ hội. Thứ năm là

mạng lưới an sinh xã hội. Xã hội ngày càng phức tạp và các nhu cầu cũng ngày càng tinh vi ở cách nó phản ứng với những vấn đề cơ bản. Làm thế nào để đưa ra một mạng lưới an sinh xã hội hiệu quả nếu không tạo ra hay củng cố nền văn hoá phụ thuộc? Làm thế nào để chúng ta có thể gìn giữ những ưu điểm của một xã hội văn minh? Và một khoản chi nhất định vào cơ sở hạ tầng hay vào nghiên cứu thuần túy...”

Và bà nói thêm: “Đừng quên Luật của Thatcher: đó là sự kiện bất ngờ. Tốt hơn hết, bạn hãy chuẩn bị đón nhận nó trước đi.”

Với Margaret Thatcher, một trong những sự kiện bất ngờ chính là sự tác động toàn cầu của chương trình mà bà tiến hành ở nước Anh. Bà nhớ lại: “Năm 1981 một Bộ trưởng Tài chính đến gặp tôi và nói: ‘Tất cả chúng tôi đều rất quan tâm đến những gì bà đang làm, bởi nếu bà thành công, những người khác sẽ đi theo’. Điều đó chưa bao giờ xảy đến với tôi.” Nhưng hoá ra là những người khác - dù nhận thức được tác động của chủ nghĩa Thatcher hay tự xa lánh chủ nghĩa này - thì trên thực tế đều đã đi theo bà.

Bà đã dừng lại trên đầu cầu thang để ngẫm nghĩ về cuộc thảo luận buổi sáng. Bản thân cuộc cách mạng Thatcher là một bất ngờ. Ai sống trong thập kỷ 70 có thể dự đoán trước được mức độ thay đổi? “Điều đó bắt đầu với ngài Keith và tôi, với Trung tâm Nghiên cứu Chính sách, và ngài Harris tại Học viện các Vấn đề Kinh tế. Đúng vậy, sự việc bắt đầu với ý tưởng, với niềm tin”. Bà ngừng lại. “Đúng vậy. Bạn cần bắt đầu với niềm tin. Đúng, luôn luôn với niềm tin.”

KHỦNG HOẢNG NIỀM TIN

Cả thế giới chỉ trích

Không ai hiểu điều gì đã xảy ra. Trở lại quá khứ, dường như đó là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, những gì thể hiện vào tối ngày 9 tháng 11 năm 1989 cũng chỉ là điều ngẫu nhiên. Người ta biết rằng những toán biên phòng của Đông Đức tại Bức tường Berlin tối hôm đó hoàn toàn bối rối. Các Ủy viên trung ương Đảng Cộng sản Đông Đức bị giam chân trong một cuộc họp không có hồi kết, tranh cãi và dùng mảnh khoé để tranh giành quyền lực. Khi Gunter Schabowski, người đứng đầu Đảng Cộng sản của thành phố Berlin, sắp sửa họp báo trực tiếp trên truyền hình thì Bí thư đảng Egon Krenz* trao cho ông bản dự thảo quy chế mới do Bộ Nội vụ trình.

Krenz nói với Schabowski: “Đây có thể là một cú đánh.”

Thực sự đó đúng là một cú đánh. Bản dự thảo đề xuất thủ tục mới để xin visa sang Tây Đức. Đây không là trọng tâm trong bài nói đông dài của Schabowski tại cuộc họp báo. Ông bị quẫn trí và không rõ

* Egon Krenz: sinh ngày 19 tháng 3 năm 1937, lãnh đạo Đảng Cộng sản và nhà nước Đông Đức suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

mình đã đọc gì, và còn mơ hồ hơn không biết phải giải thích những điều mình đọc như thế nào. Dù sao thì đây cũng chỉ là dự thảo. Tuy nhiên, khi trả lời một phóng viên Italia, dường như ông muốn nói là người dân Đông Đức có thể sang Tây Đức mà không gặp gì trở ngại, và quy định này có hiệu lực tức thì. Sau đó, Egon Krenz có giải thích đó là một “nhầm lẫn nhỏ” - chỉ ít đây là cách nói giảm nhẹ.

Lúc đó là khoảng 7 giờ tối, phần lớn người dân Đông Đức đang theo dõi buổi họp báo. Hưởng ứng những gì Schabowski nói, hàng nghìn, hàng vạn rồi hàng chục vạn người Đông Đức đổ xô đến Bức tường Berlin để kiểm nghiệm chính sách mới như thế nào. Tham gia đoàn diễu hành là cả những gia đình, nhiều người còn đang mặc đồ ngủ. Trong suốt ba tiếng, đám đông đã tụ tập trước Bức tường, không chịu rời đi và hô to: “Mở cửa! Mở cửa!” Trong những năm dưới chế độ cộng sản, những đội biên phòng luôn nhận được những chỉ dẫn chi tiết dài dòng không dứt về việc phải làm gì nếu người dân tràn đến Bức tường. Nhưng giờ đây, điều không thể nghĩ tới đã xảy ra và họ không nhận được chỉ thị nào cho tình huống này. Vì không có chỉ thị phải làm gì trong trường hợp này nên đội biên phòng như bị tê liệt. Liệu họ nên bắn vào đám đông hay mở cửa. Trong tâm trạng bối rối, họ đã theo lựa chọn thứ hai. Hàng chục vạn người Đông Đức tràn qua phía bên kia để gặp những đám đông người Tây Đức đang chờ sẵn, nhận chìm họ trong những cái ôm, tưới rượu vang và bia vào họ.

Thật không thể tin được. Điều mà Thủ tướng Tây Đức Helmut Kohl đã nói chỉ một năm trước là không thể xảy ra trong đời ông thì nay lại vừa mới xảy ra. Trên thực tế, Bức tường Berlin đã sụp đổ. Người Đông Berlin và Tây Berlin đã cùng nhau nhảy múa ca hát suốt đêm. Giờ đây họ đều là người Berlin. Hôm sau, tại một cuộc họp khẩn cấp của Đảng Cộng sản Đông Đức, một diễn giả đã rầu rĩ tóm lược thực tế mới: “Đảng ta về cơ bản là xong rồi.” Đông Đức đã sớm bị bánh xe lịch sử cuốn đi. Bức tường Berlin đã bị phá huỷ và từng mảnh tường được rao bán như một kỷ vật của quá khứ. Chiến tranh

Lạnh đã đi qua. Chiến tranh không phải kết thúc bằng một tiếng nổ lớn hay vụ kêu rên mà bằng một bữa tiệc.

Bức tường này từng là biểu tượng cho sự chia cắt giữa Đông và Tây, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Sự sụp đổ của nó cũng trở thành biểu tượng của kết thúc đối đầu và mở ra kỷ nguyên mới. Một bức tường vô hình trong tâm trí cũng đã biến mất, giúp khai phá biên giới ý tưởng và trí tuệ, biến hai thế giới khác biệt trước đây, mỗi thế giới có tới hàng tỷ người, thành một thế giới chung, một thị trường chung. Vì chủ nghĩa cộng sản là hình thái cực đoan của nhà nước kiểm soát kinh tế, bức tường ngăn cách sụp đổ đã báo hiệu một cuộc chuyển biến lớn từ kiểm soát của nhà nước sang điều tiết bởi thị trường. Thành công rõ rệt, và do đó là uy tín của mô hình kinh tế cộng sản đã là một trong những động lực quan trọng nhất của việc nhà nước kiểm soát nền kinh tế. Hiên nhiên giờ đây, thất bại của hệ thống xã hội chủ nghĩa tạo ra một trong những lực đẩy quan trọng nhất giúp định hình kỷ nguyên mới này.

Đây là kỷ nguyên có những chuyển biến về quan niệm đã lên đến đỉnh điểm với thay đổi rõ rệt trong tư duy và chính sách điều hành các nền kinh tế trên thế giới. Giữa các vùng và các nước có nhiều khác biệt. Nhưng nhìn tổng thể, cuộc chuyển biến này là một quá trình trong đó các vấn đề về chủ quyền quốc gia được giải quyết, tàn dư của chủ nghĩa tư bản cổ điển và chủ nghĩa đế quốc đã bị loại bỏ, và kinh tế học giành ưu thế so với chính trị học. Hơn nữa, một kho những ý tưởng và viễn cảnh chung sẽ tạo ra trụ cột, bản lề, để mối liên hệ giữa nhà nước và thị trường dựa vào đó mà tiến triển. Và mối liên hệ này đã bắt đầu như thế nào với sự tan vỡ ảo mộng về những nền kinh tế hỗn hợp của thế giới công nghiệp?

Khủng hoảng niềm tin

Kinh nghiệm là người thầy, và điều mà kinh nghiệm truyền lại trong những năm 70 và đầu những năm 80 là thái độ hoài nghi ngày càng tăng về năng lực của kinh tế hỗn hợp truyền thống. Với một số

người, đó là sự chối bỏ hoàn toàn khả năng của chính phủ. Với những người khác, tồn tại mối lo và quan điểm ngày càng tăng rằng các cơ cấu kinh tế thời hậu chiến không thể đáp ứng được những mục tiêu đặt ra. Với tất cả, tình cảm thay đổi theo thời gian khi niềm tin do 30 năm huy hoàng tạo ra đã bắt đầu tiêu tan, dưới hình thức này hay hình thức khác. Đó là một quá trình học hỏi, hơn là khám phá, về những khả năng giới hạn của chính phủ khi nó điều hành nền kinh tế hiện đại.

Trong ba thập kỷ đó, luôn tồn tại sự nhất trí rằng, để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống cũng như phúc lợi cá nhân, cần có quản lý nhà nước dưới một vài hình thức. Quy mô điều phối được cho là quá lớn đến mức chỉ nhà nước mới có thể đảm nhận. Sự nhất trí này dựa trên niềm tin. Để duy trì nó, công chúng và các doanh nghiệp sẽ buộc phải tin rằng giới lãnh đạo chính trị - để chắc chắn họ phải được kiểm tra và định chuẩn lại thông qua các cuộc bầu cử - có thể có được kiến thức cần thiết để phán xét tương lai rất bất định và áp dụng các công cụ kinh tế nhằm tăng tiềm năng phát triển của đất nước và làm cho tương lai trở nên đảm bảo hơn. Chính phủ trong nền kinh tế hỗn hợp đã làm được như vậy bằng việc sử dụng kết hợp 5 bộ công cụ - quy định, kế hoạch, sở hữu nhà nước, chính sách ngành nghề, và quản lý tài khoá theo Keynes. Các công cụ này có thể được kết hợp với công cụ thứ 6 - chính sách tiền tệ. Cách thức kết hợp trên thực tế khác nhau đáng kể giữa các nước, phụ thuộc vào truyền thống và lịch sử.

Cơ sở cho vai trò của chính phủ là khái niệm kinh tế “thất bại thị trường”. Một số mục tiêu đề ra đòi hỏi mức độ hợp tác mà các cá nhân cạnh tranh trên thị trường không thể đáp ứng. Kết quả của thất bại này là chính phủ can thiệp và tạo ra sự hợp tác đó. Thời gian và lợi nhuận luôn là những vấn đề quan tâm chính. Một mình doanh nghiệp không thể tạo ra đầu tư; hoặc là sẽ rất lâu mới mang lại kết quả, hoặc là phần lớn lợi ích tạo ra sẽ là lợi ích xã hội mà không phải là lợi ích cho doanh nghiệp đầu tư. Cơ sở hạ tầng là ví dụ về vấn đề

cần tiêu tốn nhiều thời gian, cũng như chỉ cho nghiên cứu cơ bản - lợi ích trong trường hợp này có thể quá tàn mạn đến nỗi doanh nghiệp đầu tư không thể thụ hưởng.

Cũng có một cách cảm nhận khác về thất bại thị trường - thất bại của sự nhạy bén, của tri thức. “Tri thức của chính phủ” - điều mà chính phủ biết và được cho là phải biết - khác với “tri thức của doanh nghiệp”. Tri thức của chính phủ được phát triển trong các học viện khác nhau - trong các trường luật và chính sách, chứ không phải trong kinh doanh, và rõ ràng không phải trong “nghề buôn”. Người ta cho rằng một hoạt động kinh tế càng nhắm vào tương lai và tác động đến số đông dân chúng thì kiến thức kinh doanh đơn giản càng ít hiệu quả để thực hiện nó đến cùng. Các công cụ can thiệp vào nền kinh tế đã trở thành các công cụ để áp dụng tri thức chính phủ. Các nguồn lực được định hướng và phân bổ bởi nhà nước, qua quá trình hoạch định chính sách quan liêu, thay vì bởi các lực tác động cơ bản của cung và cầu - các lực này được định hình bởi kiến thức của các tác nhân hoạt động trên thị trường. Valéry Giscard d'Estaing, cựu Tổng thống Pháp, là học trò ưu tú vào đầu những năm 50 của Trường Hành chính Quốc gia, nơi chứa đựng tri thức lớn về chính quyền của Pháp. Nhìn lại quá trình học tập của mình, ông nhớ là đã được dạy về chỉ tiêu kế hoạch và kiểm soát giá, “nhưng không hề được tham khảo hay thảo luận về bất cứ cái gì thuộc về thị trường hay liên quan đến thị trường”.

Thoạt tiên, giả định của chính phủ về các rủi ro của hoạt động kinh tế dường như logic và an toàn. Không ai có thể quên những năm 30. Vì vậy chính phủ trở thành một loại công ty bảo hiểm quốc gia, đảm bảo tăng trưởng, đồng thời bảo vệ dân chúng khỏi những rủi ro của thị trường. Giống như những công ty bảo hiểm lớn, chính phủ thu phí thông qua các loại thuế trực tiếp và gián tiếp để trang trải phí tổn. Không giống các công ty bảo hiểm, chính phủ có thể sử dụng đặc quyền của tổ chức cầm quyền là bội chi, và thực tế họ đang tăng cường sử dụng quyền này. Khi vai trò chính phủ như là nhà bảo hiểm

trở nên vững vàng thì người tiêu dùng, người lao động và doanh nghiệp lại trông chờ quá đáng vào vai trò đó. Một khi đã hình thành, sự can thiệp của chính phủ chỉ có thể tăng lên chứ không giảm đi được. Việc trông chờ chính phủ có thể và sẽ đảm bảo tăng trưởng và tăng phúc lợi đã trở thành một phần của văn hoá chính trị.

Tuy nhiên không ai có thể chối bỏ thành công của thử nghiệm can thiệp của chính phủ trong kinh tế. Kể từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai đến khi nổ ra khủng hoảng dầu lửa những năm 70, thế giới công nghiệp đã yên hưởng 3 thập kỷ thịnh vượng và tăng thu nhập, làm nảy sinh khát vọng và ước mơ. Đó là một thành tựu phi thường. Những đứa trẻ thời kỳ thiếu thốn trong và sau chiến tranh là thanh niên thời kỳ khôi phục và tăng trưởng kinh tế, rồi làm cha mẹ thời kỳ xã hội tiêu dùng. Đời sống được cải thiện rất nhiều. Các gia đình mua chiếc ô tô đầu tiên, rồi chiếc thứ hai, mua các thiết bị và ti vi. Họ đi mua sắm ở các siêu thị và cửa hàng bách hoá, đi nghỉ và du lịch nước ngoài, mua hàng hiệu - những mặt hàng trở thành biểu tượng địa vị xã hội nhờ quảng cáo. Và trên hết, họ có việc làm. Các nhà phê bình xã hội “khóc” cho việc bảo vệ người tiêu dùng và chủ nghĩa vật chất. Họ chỉ ra hố ngăn cách giữa sự sung túc cá nhân và sự nghèo khổ chung. Nhưng sự thật cơ bản là chất lượng cuộc sống đã và đang tăng lên - điều không thể mơ tới vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Không có gì ngạc nhiên khi cử tri trong thế giới công nghiệp phi cộng sản trao cho các nhà chính trị quyền sử dụng các công cụ tiêu chuẩn để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và kéo theo là việc làm cho mọi người. Như vậy các cử tri đã tuân theo tri thức siêu việt của chính phủ về lợi ích kinh tế quốc gia.

Dấu hiệu cảnh báo là lạm phát. Trong những năm 60, lạm phát có xu hướng tăng dần trong các nền kinh tế hỗn hợp, nhưng chưa bao giờ đạt tới điểm báo động. Tuy nhiên, vào đầu những năm 70, áp lực lạm phát trở nên rõ ràng hơn. Các công cụ mà chính phủ quanh đi quẩn lại vẫn thường áp dụng - để duy trì cầu tiêu dùng, thích ứng giữa lạm phát và tăng lương - giờ đây tỏ ra không đủ.

Quản lý cầu theo Keynes giả định rằng tỷ lệ thất nghiệp thấp và tỷ lệ lạm phát được khống chế thấp là mối liên hệ bền vững. Điều này đã tỏ ra sai lầm.

Bài học này cần có thời gian mới thấm thía, vì nó thách thức những gì đã từng được thừa nhận rộng rãi là thông thái. Việc thiếu quyết tâm chính trị để giải quyết vấn đề chỉ tạo thời gian làm cho tình hình ngày càng xấu đi. Lạm phát đang trở thành không thể khắc phục do nhiều nguyên nhân: tăng bội chi của chính phủ, mở rộng nhà nước phúc lợi, rào cản đối với cạnh tranh, sự cứng nhắc của thị trường lao động, các nghĩa vụ xã hội đè nặng lên tiền lương, bản chất của sự mặc cả giữa người lao động và nhà quản lý về mức lương và cách thức vượt qua các vấn đề này. Mặt tốt của lạm phát là thể hiện chi phí bảo hộ của nhà nước - nhà bảo hiểm chống lại những rủi ro, biến động và cạnh tranh. Việc chấp nhận kiểm soát giá cả và tiền lương là minh chứng cho sự phổ biến của động lực lạm phát. Nhưng những kiểm soát này không gì hơn là sự lấp chỗ trống. Chúng có thể kìm giữ lạm phát trong ngắn hạn nhưng không thể chữa trị những nguyên nhân gây lạm phát.

Khi khủng hoảng dầu lửa 1973 - 1974 xảy ra, nền kinh tế hỗn hợp đã ở trong tình trạng căng thẳng. Chính mức độ lật nhào các mô hình chi phí quen thuộc trong nền kinh tế đã làm cho việc tăng giá dầu thực sự gây sốc. Trong thời kỳ đình trệ sau khủng hoảng, lạm phát và thất nghiệp cùng bắt đầu tăng theo mô hình xoắn ốc chết người chưa từng có tiền lệ. Hiện tượng này được gọi là tình trạng lạm phát đình đốn. Và từ 1974 đến 1980, các chính phủ phe tả cũng như hữu đều biết rằng các nỗ lực vượt qua khủng hoảng bằng cách đi vay để trang trải chi phí kích thích kinh tế và chống thất nghiệp là vô ích. Chủ nghĩa Keynes mất đi con át chủ bài. Tăng trưởng kinh tế của những thập kỷ trước đó, vốn phần nhiều là nhờ trợ cấp, nay không còn.

Tình trạng kinh tế tồi tệ, sự lúng túng và luẩn quẩn trong chính sách của chính phủ làm mất niềm tin vào trật tự hiện tại. Tri thức

chính phủ trở nên yếu thế hơn; chính phủ không còn là người biết tất cả. Vào cuối những năm 70 khó khăn, một phương thức mới đã có được chỗ đứng: không chỉ là việc điều hành hàng ngày mà là toàn bộ cơ cấu kinh tế đã đi đến giới hạn của nó. Cần thiết phải xem lại vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Với những người tiên phong - các nhà kinh tế, chính trị, kỹ trị đã dẫn dắt việc chính phủ rút lui khỏi nền kinh tế ở nhiều nước - nhiệm vụ này không phải thiếu tính cách mạng. Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, chính phủ tìm hướng đi ngược lại: từ bỏ tài sản và đương đầu với việc ít ra phải từ bỏ một số quyền kiểm soát. Những thất vọng đối với nền kinh tế hỗn hợp đã thành hiển nhiên trong thế giới công nghiệp từ cuối những năm 70 và nhanh chóng thể hiện tác động thông qua bầu cử. Lúc đó, trong khi thế giới công nghiệp đang xem xét lại cách thức tổ chức thì các nước đang phát triển sắp sửa phải đối đầu với khủng hoảng sâu sắc của riêng họ.

Khủng hoảng nợ và thập kỷ bị đánh mất

Jesús Silva Herzog* mang một cái tên đáng tự hào trong lịch sử Mexico. Vào năm 1937, cha ông đã thảo một dự luật có tính lịch sử chống lại các công ty dầu lửa nước ngoài, tạo cơ sở cho Mexico quốc hữu hoá ngành dầu lửa - một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử hiện đại của Mexico. Bản thân ông đã theo đường lối của những nhà kỹ trị mới và đã lấy bằng cao học kinh tế ở Yale. Ông đã trở thành Bộ trưởng Tài chính của Mexico vào tháng 4 năm 1982, ngay khi Mexico dường như đã sẵn sàng vươn tới vị trí mới trên trường quốc tế. Việc phát hiện các mỏ dầu lớn đang biến Mexico thành một nước xuất khẩu dầu lửa trọng yếu, và với mức tăng nguồn thu hiện tại và dự kiến đồng nghĩa nước này sẽ có thể tùy nghi chi những khoản đầu tư mới. Tổng thống José López Portillo đã yêu cầu

* Jesús Silva Herzog: sinh năm 1935, là nhà kinh tế học và chính trị gia người Mexico, đảng viên Đảng Cải cách Thế chế (PRI). Trong những năm 90, ông giữ chức vụ đại sứ Mexico tại Tây Ban Nha và Mỹ.

Mexico phải đóng vai trò lãnh đạo trên trường quốc tế. Khi yêu cầu như vậy, ông đã tình cờ nói ra một câu nói bậc thầy: nền kinh tế không nên “ăn nhiều hơn mức nó có thể tiêu hoá”.

Tuy nhiên, sau đó, vào mùa hè năm 1982, Silva Herzog đã khám phá ra rằng tất cả chỉ là lâu đài bằng giấy. Mexico đã vay mượn quá nhiều đến nỗi không ai sẽ hoặc có thể ngăn lại. Tất nhiên là Tổng thống López Portillo cũng không thể làm gì hơn vì ông đã tụ tập quanh mình những kẻ trung gian nịnh thần để được nghe họ ca tụng ông là vị tổng thống tuyệt vời đến thế nào. Vài tháng trước đó, một nhóm quan chức đã cố lấy dũng khí và thực sự đã cảnh báo tổng thống là đang có vấn đề. Ông đã trả lời bằng cách sa thải họ. Nhưng giờ đây sự thật đã rõ, ít ra là với Silva Herzog. Vào ngày 12 tháng 8 năm 1982, ông kết luận rằng Mexico không thể trả lãi cho các khoản nợ nước ngoài. Cuộc chơi sắp kết thúc. Mexico sắp phá sản.

Silva Herzog đã nói: “Thật kinh khủng. Chúng tôi đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng khi dựa vào đầu lừa. Nhưng đã có tinh thần chiến thắng vĩ đại ở Mexico. Chúng tôi đã ở trong thời kỳ kinh tế phát triển nhất lịch sử Mexico. Và lần đầu tiên trong lịch sử, từ năm 1973 đến 1982, chúng tôi đã thu hút sự chú ý của những người quan trọng nhất trên thế giới. Chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi giàu. Chúng tôi có đầu lừa.”

Silva Herzog đã đi gấp tới Washington. Tại đó, sau những cuộc đàm phán hết sức căng thẳng với lãnh đạo Cục Dự trữ Liên bang và Bộ Tài chính Hoa Kỳ, ông đã vạch ra những bước đầu tiên cho một gói cứu trợ khẩn cấp. Các quan chức Hoa Kỳ chẳng khó khăn gì để nhận ra mối nguy khẩn cấp. Không chỉ Mexico hay thậm chí toàn bộ châu Mỹ Latin đang đứng trước rủi ro. Khoản vay của các nước đang phát triển quá lớn đến mức hầu hết các ngân hàng lớn của Hoa Kỳ, và thực sự là toàn bộ hệ thống ngân hàng toàn cầu, đứng trước hiểm hoạ phá sản.

Một vài tuần sau, theo yêu cầu của nhà chức trách Hoa Kỳ, Silva Herzog đã bay tới New York gặp lãnh đạo của vài trăm ngân hàng

Hoa Kỳ đã cho Mexico vay để nói với họ rằng họ đang thực sự đứng trước vấn đề nghiêm trọng như thế nào. Đi cùng với ông là một quan chức cao cấp khác - Angel Gurria. Silva Herzog đã trình bày tình hình ảm đạm và mô tả các kế hoạch cứu trợ. Các ngân hàng sẽ phải hợp tác bằng cách đồng ý cho Mexico hoãn nợ. Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã gọi việc hoãn nợ này là “khoanh nợ”. Các quan chức Hoa Kỳ không muốn dùng từ *vỡ nợ* vì sợ rằng nó sẽ lập tức gây ra tình trạng hoảng loạn. Không ai có thể nghi ngờ tính nghiêm trọng của tình hình. Và đây không chỉ là vấn đề của Mexico. Các ngân hàng đều biết rủi ro của họ, và giờ đây họ hiểu rõ những mối liên hệ ràng buộc - mọi người đều đang đứng trước vực thẳm. Đây không phải là cuộc tụ họp vui vẻ. Các quan chức ngân hàng đều choáng váng đến nỗi khó có thể thốt lên bất cứ câu hỏi nào. Tìm cách nói điều gì đó để giải toả, Jesús Silva Herzog nói với họ rằng về dài hạn không nhất thiết phải lo lắng về khoản nợ của Mexico. Sau cùng, ông nói thêm, đồng thời chỉ đồng nghiệp Angel Gurria và tự chỉ mình, “cả Jesús và Angel sẽ cùng lo việc này vì bản thân họ”. Sự đoán chắc này thật yếu ớt, nhưng là tất yếu. Cuộc đại khủng hoảng nợ những năm 80 đã bắt đầu.

Cũng như lạm phát đình đốn và tính cứng nhắc đã làm lung lay sự nhất trí trong thế giới công nghiệp vào những năm 70, cuộc khủng hoảng nợ kéo dài những năm 80 làm xói mòn niềm tin vào mở rộng quyền lực nhà nước ở các nước đang phát triển lẫn sự trung thành với chủ nghĩa Thế giới thứ ba. Các khoản vay bắt đầu với sự đảm bảo lớn đầy tham vọng đã kết thúc với cái gọi là “vấn đề nợ lớn nhất trong lịch sử”. Điểm khởi phát là tốc độ tăng trưởng nhanh chóng vào nửa cuối thập kỷ 70. Những năm đó, các trung tâm tiền tệ thế giới bị dội một luồng tiết kiệm từ nguồn thu trên trời rơi xuống của các nhà sản xuất dầu lửa. Các ngân hàng nhanh chóng chuyển các khoản tiền mới được đặt tên “đô la dầu lửa” thành các khoản cho vay - phần nhiều là cho chính phủ cũng như doanh nghiệp nhà nước ở các nước đang phát triển vay. Một số người lo lắng về khả năng trả nợ của

chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở các nước này, nhưng những mối quan ngại đó đã bị gạt sang bên. Thực ra, với ký ức còn sống động của những năm 20 và 30, nhiều người lo rằng không cho vay được những khoản tiền lớn đó thì có thể gây ra một cuộc suy thoái toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, cả người cho vay lẫn người đi vay đều nghĩ rằng đó là khoản vay vì tương lai. Cuối cùng, liệu có phải quyền lực và ảnh hưởng toàn cầu đang chuyển giao từ những nước phát triển sang những nước đang phát triển? Liệu có phải các nước đang phát triển đang khôi phục lại vị thế cân bằng với các nước phát triển và nhận được khoản bồi thường nhằm chuộc lại những tội lỗi của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc? Thêm vào đó là một yếu tố khác: vì suy thoái ở các nước công nghiệp nên các doanh nghiệp đồng hương của các ngân hàng trở nên nghèo khó. Thị trường bất động sản ở Hoa Kỳ vừa đi đến phá sản. Cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng làm các điều kiện cho vay hấp dẫn và ngọt ngào hơn bao giờ hết. Thực tế, việc cần làm là cho các nước Thế giới thứ ba vay, và không ai muốn chậm chân. Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang Paul Volcker sau đó đã nhận xét: "Với tổng thống hay bộ trưởng tài chính của các nước Thế giới thứ ba, vay của các ngân hàng nước ngoài vào những năm 70 cũng giống như nhận một thẻ tín dụng với thêm 3 đến 4 số không nữa cho hạn mức tín dụng."

Bằng cách nào không biết, các khoản vay cho các nước đang phát triển bùng nổ. Nhìn chung, từ năm 1972 và 1981, nợ nước ngoài của các nước đang phát triển tăng 6 lần, tới 500 tỷ đô la vào năm 1981. Việc bơm thêm tiền vào nền kinh tế đã kích thích tăng trưởng kinh tế, ít ra là trong vài năm. Vào đầu những năm 80, 9 ngân hàng lớn nhất nước Mỹ đã cam kết cho các nước đang phát triển vay lượng vốn tương đương 250% tổng vốn của các ngân hàng này. Những người đặt dấu hỏi về mức gia tăng nhanh chóng các khoản nợ bị gạt ra như những ông lão khó tính. Sau cùng thì lãnh đạo ngân hàng lớn nhất nước Mỹ vẫn khẳng định rằng chính phủ không thể phá sản được.

Đúng đầu các nước vay nợ lớn nhất là Mexico bởi tác động của bùng nổ ngành dầu lửa trong nước. Đầu những năm 80, Mexico đã nợ trên 80 tỷ đô la. Bản thân các ngân hàng tranh nhau cho Mexico vay. Giữa thời kỳ cho vay sôi động, một quan chức Mexico thậm chí đã tuyên bố với niềm tự hào là “người đi vay của năm”. Tuy nhiên, sau tháng 8 năm 1982 thì đây là danh hiệu chẳng ai muốn khoác.

Làm thế nào khiến cho việc đi vay trở thành khủng hoảng nợ? Nhìn lại thời kỳ đó, công thức đưa đến vỡ nợ rất đơn giản: tăng nợ, tăng lãi suất, và sụt giảm doanh thu cho các nước đi vay. Các khoản nợ tăng nhanh và đạt đến đỉnh điểm vào thời điểm xấu - đó chính là lúc cầu đối với hàng hoá thiết yếu suy giảm do suy thoái ở các nước công nghiệp, trong khi các hàng hoá này lại là nguồn thu của hầu hết các nước đang phát triển. Điều này có nghĩa là giá hàng hoá của các nước đang phát triển thấp hơn, và thu nhập giảm đi. Cùng lúc đó, mức lãi suất cao vào đầu những năm 80 để chống lạm phát ở các nước công nghiệp làm tăng chi phí cho các khoản nợ thả nổi lãi suất của các nước đang phát triển, do đó làm tăng gánh nặng trả nợ. Đúng là tiền vay được đem đầu tư và lẽ ra phải tăng thu nhập. Không may thay, tiền vay cũng đổ vào những thứ chẳng đem lại mấy doanh thu như tài trợ nhập khẩu hàng xa xỉ, tiêu xài hoang phí, lạm phát, rác thải, tham nhũng, và vô số các tài khoản ngân hàng. Kết quả là có rất ít tài sản sinh lợi được tạo ra từ các khoản vay so với dự kiến.

Trong những năm 20, khi thảo luận về giảm nợ cho Đức, Tổng thống Calvin Coolidge đã nói: “Họ đã mượn tiền, phải không nào?” Sai lầm đó không thể lặp lại. Lúc này, cần rất nhiều nỗ lực để giúp giải quyết khủng hoảng nợ thông qua tái cơ cấu và khoanh nợ, giảm nợ và xoá nợ, và chuyển đổi các khoản nợ sang hình thức trái phiếu hay cổ phiếu. Nếu không, sẽ suy thoái kinh tế kéo dài với rủi ro lớn và có thể là những hậu quả chính trị rất nghiêm trọng. Nếu vậy những năm còn lại của thập kỷ 80 là để giải quyết hậu quả. Với các nước đang phát triển, thập kỷ 80 được biết đến như là “thập kỷ bị đánh mất” - thời kỳ tăng trưởng kinh tế hoặc là rất thấp hoặc là số

âm, và khi xét cả mức tăng dân số cho thấy thu nhập thực tế trên đầu người giảm hẳn. Trong lúc đó, các ngân hàng đã phải ghi giảm nợ và làm suy yếu nghiêm trọng cán cân thanh toán của họ. Đó là tất cả những gì phải trả cho tham vọng, ngạo mạn, và khinh suất.

Tác động kéo dài của khủng hoảng nợ rơi vào ranh giới giữa nhà nước và thị trường ở các nước đang phát triển. Như một phần của khoản cứu trợ cả gói, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) trở thành đối tác của các chính phủ nợ đầm đìa như một kiểu tổ chức quản lý tài sản vỡ nợ quốc tế. Bằng việc áp đặt các điều kiện khắc nghiệt trong kế hoạch làm việc với các nước vay nợ, IMF đã buộc các nước này sắp xếp lại hoạt động tài chính. Điều này có nghĩa là dỡ bỏ bảo hộ thương mại để tránh làm cạn kiệt các nguồn lực, phá giá tiền tệ để đạt mức tỷ giá hối đoái thực tế, và hạn chế tăng lương. Và mục tiêu chủ yếu là làm giảm thâm hụt và mức độ cạn kiệt về tài chính. Các chính phủ sẽ phải cắt giảm chi tiêu, ngừng tài trợ cho các doanh nghiệp thua lỗ, bán hoặc chuyển giao tài sản nhà nước cho khu vực tư nhân. Để hỗ trợ tài chính cho cuộc chuyển đổi này và giám sát việc thực hiện, Ngân hàng Thế giới đã sáng chế ra cái gọi là “cho vay điều chỉnh cơ cấu” và chỉ được giải ngân nếu bên vay đáp ứng những điều kiện nhất định về chính sách. Khổ hạnh thay cho hoang phí.

Cuộc khủng hoảng nợ là bước ngoặt vĩ đại cho các nước đang phát triển. Toàn bộ vở kịch này giúp rút ra những bài học có tính ứng dụng rộng rãi. Các nước đã rơi vào tình cảnh khó khăn trầm trọng một phần là do khu vực nhà nước phình lên và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả. Các quốc gia không thể trông đợi thị trường vốn quốc tế tài trợ cho khu vực nhà nước khổng lồ và vô tổ chức. Chính việc mở rộng quá mức khu vực nhà nước, mà theo quan điểm thời đó là hợp lý, đã đưa các quốc gia này vào con đường phá sản trên thực tế. Các thể chế kinh tế và ý tưởng dẫn dắt chúng xuất phát từ kinh tế học phát triển cần phải thay đổi vì chúng không còn có thể đem lại tăng trưởng kinh tế như hứa hẹn. Các ý tưởng từng bị coi là quá giới hạn cho phép và chỉ vài năm trước là không thể thực

thi về mặt chính trị thì nay hiện lên sừng sững. Các cánh cửa đã mở ra cho những con người mới để thực hiện các ý tưởng đó. Chi đơn giản là thực tế tài chính không cho phép làm khác đi.

Các công ty hàng đầu quốc gia

Khi Franco Bernabè, Giám đốc điều hành Công ty Dầu Italia ENI mang chút phong thái của một học giả tới Hoa Kỳ vào năm 1995, ông đã nói với một nhóm người ở Houston: “Chúng tôi phải tư nhân hoá.” Sau đó, ông nói thêm: “Không còn lựa chọn nào khác.”

Đó là cả một quãng đường rất dài. ENI, công ty lớn nhất Italia, sẽ không bao giờ tồn tại sau Chiến tranh thế giới thứ hai nếu nó không thuộc sở hữu nhà nước. Nếu không có tiền ngân sách và hào quang cũng như nhiệm vụ của một “nhà vô địch quốc gia”, ENI sẽ không bao giờ có thể vươn tới đỉnh cao, xuất sắc về chuyên môn và trở thành một trong mười công ty đầu lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, điều làm nên chuyện vào những năm 40 và 50 không còn có thể thành hiện thực vào những năm 90. Franco Bernabè tin chắc vào điều đó.

Niềm tin của Bernabè xuất phát từ kinh nghiệm của các cuộc tranh đấu cay đắng giữa ENI và giới chính trị Italia, tại đó ông thường phải giữ thế thủ. Dường như hàng ngày ông phải học đi học lại cùng một bài học, đó là có một khoảng cách lớn giữa hình mẫu lý tưởng của một công ty nhà nước và thực tế đầy khó khăn. Bernabè là con trai một công nhân hoá xa và được đào tạo như một nhà kinh tế học. Ông đã góp phần vào công cuộc tái cơ cấu công ty tư nhân lớn nhất Italia – hãng Fiat, rồi mới chuyển sang làm cho ENI vào năm 1983. Ông không biết tình trạng bên trong ENI tồi tệ đến mức nào. Công ty đang thua lỗ và đang chịu áp lực thường xuyên từ các đảng phái chính trị Italia vốn coi công ty vừa là nguồn tài trợ vừa là phần thưởng hiểu theo nghĩa nhà tài trợ. Công ty không thể hoạt động như một doanh nghiệp lành mạnh.

Khởi đầu, Bernabè đã cố giải thoát công ty khỏi ảnh hưởng chính trị. Nhưng khi ông bắt đầu tổ chức lại doanh nghiệp hoá đầu đang thua lỗ này, ông thấy mình phải đương đầu với một cuộc tấn công dữ dội từ phía các bộ, uỷ ban quốc hội, bộ trưởng và quan chức các đảng. Đó là bước ngoặt đối với ông. Ông nói: “Kể từ đó, tôi thấy thực sự căm ghét sự can thiệp của chính trị, và tôi bắt đầu nghĩ cách giải thoát ENI khỏi khu vực nhà nước.” Ông lặng lẽ bắt đầu phác ra khái niệm tư nhân hoá. Khi đó các nhà chính trị và thành viên công ty, những người muốn giữ nguyên hiện trạng đã đánh hơi thấy những nỗ lực của ông. Họ đẩy lên cuộc chiến mới chống lại ông và muốn lấy đầu ông. Ông được cứu thoát một phần nhờ “*Chiến dịch Bàn tay sạch*” tấn công vào nạn tham nhũng đang lan tràn khắp Italia. Chiến dịch đưa đến việc tổng giam vô số quan chức chính phủ và doanh nhân. Trong số những người bị bắt giữ có 20 nhà quản lý cao cấp của ENI, bao gồm cả Chủ tịch Hội đồng quản trị - người đã tự tử trong tù. *Chiến dịch Bàn tay sạch* tạo ra sự trong sạch trong ENI. Được bổ nhiệm làm giám đốc điều hành và người lãnh đạo cao nhất của công ty này vào năm 1992, Bernabè nhanh chóng nhận ra đây là thời điểm để hành động đối với công ty đang thua lỗ này. Năm đó, công ty gần như không đủ tiền trả lương cho nhân viên. Giờ đây, Bernabè bắt đầu tái cơ cấu công ty triệt để, bán tháo những tài sản không sinh lợi, thay đổi việc quản lý, và đặt trọng tâm cho công ty không phải vào lợi ích của các chính trị gia mà vào việc tạo giá trị cho cổ đông - mặc dù vào thời điểm đó cổ đông duy nhất là nhà nước. Ông cũng bắt đầu kế hoạch tư nhân hoá. Vào cuối năm 1995, vài tháng sau chuyến đi của Bernabè tới Hoa Kỳ, lần đầu tiên cổ phiếu ENI được chào bán trên thị trường chứng khoán Milan, New York và London.

ENI từng là một trong những công ty nhà nước nổi tiếng nhất trên thế giới. Mặc dù nó được hình thành độc nhất vô nhị bởi nền văn hoá chính trị Italia, sự chuyển mình của nó đã chứng tỏ vị trí của một doanh nghiệp tâm cỡ như vậy đã thay đổi như thế nào theo cách đặc biệt gây ấn tượng. Các công ty nhà nước đã được sinh ra để thoả mãn

những tham vọng đáng kính - đảm bảo các mục tiêu quốc gia, khẳng định chủ quyền và thoát khỏi sự thao túng của nước ngoài, làm động lực cho tăng trưởng quốc gia, gìn giữ độc quyền tư nhân, và để đảm bảo phân bổ các nguồn lực quốc gia theo định hướng phục vụ lợi ích của dân chúng. Các công ty nhà nước cũng nhằm mục tiêu đầu tư và xúc tiến phát triển kỹ thuật. Tuy nhiên, khó khăn đối với các công ty nhà nước đã bắt đầu nảy sinh từ những năm 70, và thực tế một trong những mất mát lớn nhất của cuộc khủng hoảng thập kỷ 70 là mất niềm tin vào các doanh nghiệp nhà nước. Những dấu ấn sáng chói của các công ty nhà nước - văn hoá doanh nghiệp, cách thức điều hành, niềm tự hào và ý nghĩa của sứ mệnh được ban, khả năng lôi cuốn nhân viên tay nghề cao và huy động công nghệ - giờ đây đã phai mờ. Phối hợp trở thành công kênh trong kiểm soát, phân bổ thành ra bóp méo, thuế và doanh thu cho chính phủ thành tài trợ và trở ngại cho tăng trưởng. Can thiệp chính trị trở thành căn bệnh kinh niên. Các công ty nhà nước trở nên xơ cứng và thiếu hiệu quả, họ buộc phải phân bổ sai lầm các nguồn lực, và càng ngày càng tiêu hao nguồn tài chính quốc gia. Các công ty nhà nước giờ đây được coi là nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng kinh tế toàn diện mà các quốc gia này đang phải đương đầu.

Sự thiếu linh hoạt của các công ty nhà nước thể hiện ở những khó khăn gặp phải khi cải tổ. Một số công ty được bảo vệ từ việc buộc phải cải tổ vì được độc quyền trên thị trường nội địa hoặc hưởng đặc quyền sử dụng những nguồn lực nhất định. Họ không phải đáp ứng những tín hiệu từ người tiêu dùng, và cố bám lấy những quyền lợi có được từ cơ cấu doanh nghiệp vốn cản trở công nghệ mới. Chắc chắn là ở nhiều nước, các công ty tư nhân lớn cũng trở thành nạn nhân do không theo kịp thay đổi về kinh tế và công nghệ, nhưng kinh tế cạnh tranh khiến họ không còn lựa chọn nào khác. Nhiều công ty trong số đó buộc phải trải qua những cuộc cơ cấu lại khá đau đớn. Tuy nhiên, các công ty nhà nước thường được che chắn trước những biến động đó đã quá lâu. Tất nhiên là có nhiều ngoại lệ. Từ Na Uy, Pháp cho tới châu Mỹ Latin,

Đông Nam Á, có thể chỉ ra các công ty nhà nước là tiên phong về công nghệ. Tuy nhiên, cũng có thể nói không kém phần mạnh mẽ về điều kiện tệ hại của dịch vụ công, thiết bị và cơ sở hạ tầng ở rất nhiều nước. Ví dụ như ở Argentina, cần tới hơn 2.000 đô la để lắp đặt đường điện thoại và phải chờ tới vài năm. Tính cứng nhắc cũng có thể thấy rõ trong vấn đề việc làm. Các công đoàn đẩy quyền lực trong khu vực nhà nước đặt bàn tay sắt lên vấn đề lao động. Trong nhiều trường hợp, thuê quá nhiều nhân viên và việc hạn chế khối lượng công việc để lúc nào công nhân cũng có việc làm trở thành căn bệnh cố hữu.

Những lực lượng thị trường, như là cạnh tranh và quy tắc thị trường vốn, có thể định hướng hữu hiệu nhất cho các doanh nghiệp nhà nước trở nên hiệu quả hơn, sáng tạo hơn, kiểm soát đầu tư và chi tiêu tốt hơn lại bị bỏ qua. Phải chăng các công ty nhà nước hàng đầu, hoặc những công ty độc quyền tuyệt đối - trên thực tế là những công ty thuộc sở hữu nhà nước - luôn trở thành những thực thể công kênh và quan liêu, với một thứ văn hoá đặc biệt như là căn bệnh cố hữu của loại hình này trên khắp thế giới. Nhiều công ty dẫn đến tình trạng tự điều hành: họ làm những gì họ muốn, và một số công ty trở thành giống như một “nhà nước thu nhỏ”. Họ tự mãn về những thành tích hữu ích và đang mở rộng, về giá trị sản lượng vốn có, về đóng góp của họ trong sự phát triển quốc gia. Nhưng những người chỉ trích nói rằng họ cũng tách biệt đối với phần còn lại của đất nước. Họ không thể tự kiểm soát ngân sách của mình. Và họ cũng không sẵn sàng đáp lại yêu cầu của khách hàng. Các quyết định đầu tư của họ phải chịu sự can thiệp, tuân theo các tiêu chuẩn chính trị và chịu chỉ trích không ngừng, thay vì thuận theo thực tế và các cơ hội kinh tế. Điều này tỏ ra là một trong những trở ngại lớn nhất đối với hiệu quả kinh doanh của công ty nhà nước.

Một vấn đề nữa là các doanh nghiệp sở hữu nhà nước luôn lẫn lộn các mục tiêu cơ bản của mình. Đây là điều Vijay Kelkar, nhà kinh tế kiệt xuất và là công chức của Ấn Độ, đã nhận thấy khi làm việc trong

ban điều hành các công ty nhà nước vào thập kỷ 80. Kinh nghiệm thu được khiến ông đặt câu hỏi cho một trong các tiền đề cơ bản trong chiến lược phát triển của Ấn Độ - khả năng chính phủ điều hành doanh nghiệp kinh doanh. Ông nói: “Khi nhân dân Ấn Độ là cổ đông thì sẽ tạo ra các mục tiêu quản lý phức tạp và xung đột mà không có cách nào giải quyết hiệu quả được. Sở hữu nhà nước khiến công ty chậm phát triển, thiếu hiệu quả và khó điều hành. Cần làm cho lợi ích của cổ đông và nhà quản lý song hành với nhau, và cách duy nhất khách quan để đánh giá hiệu quả hoạt động là thông qua lợi nhuận.”

Một hậu quả nữa của sở hữu nhà nước - mà các nhà kinh tế gọi chệch đi là “các hoạt động không sinh lợi trực tiếp” - thực tế chính là tham nhũng. Các công ty nhà nước thu hút các nguồn lực - vốn vay, vốn cổ đông, doanh thu - và hấp dẫn những kẻ tìm kiếm vận may. Guồng máy “một người làm quan cả họ được nhờ” và sự bảo trợ luôn sẵn sàng. Vì các công ty nhà nước hoặc các chính phủ quyết định ai sẽ có được quyền hay cơ hội gì dưới cái ô độc quyền, nên người ra các quyết định đó sẽ có được cơ hội làm giàu cho bản thân. Vào thời kỳ thịnh vượng, dư luận có thể tạm bằng lòng chấp nhận hiện tượng tiền lại quả, khai khống hợp đồng, đầu tư vì động cơ chính trị, và tỷ lệ phần trăm cho các đảng phái chính trị như là thực tế cuộc sống. Nhưng khi tăng trưởng chậm lại hay khi sự minh bạch tăng lên, ưu thế của các nhóm đặc quyền trở thành chướng tai gai mắt và rõ ràng, và được gọi đúng là tham nhũng.

Thách thức lớn nhất đối với các công ty nhà nước nằm ở chính ranh giới lỗi lãi. Mặc dù nhiều công ty có trách nhiệm phải tự lực cánh sinh, nhưng cái ô sở hữu nhà nước đã cho họ quyền chi tiêu lớn hơn mức một công ty tư nhân có thể được hưởng. Mức chi tiêu của các công ty nhà nước thường vượt quá doanh thu, tạo ra những khoản lỗ lớn hơn bao giờ hết. Thường chẳng có quy tắc nào. Đây là vấn đề nghiêm trọng nhất và không thể tránh được ở nước đang phát triển cũng như nước phát triển. Tuy nhiên, các công ty hàng đầu quốc gia khó có thể bị đóng cửa. Họ thường không được phép tăng giá, thậm

chí ngay cả nếu mức giá hiện tại không đủ bù chi phí, vì chính phủ lo sợ tác động lạm phát cũng như những cuộc biểu tình giận dữ trên đường phố. Do việc vay nợ nước ngoài bị chấm dứt đột ngột nên các công ty này không còn có thể vay thêm nữa. Vì vậy chỉ còn một nơi duy nhất để gõ tiền, đó là ngân sách. Cùng lúc, khoản lỗ của các công ty nhà nước leo thang và thâm hụt chi tiêu chính phủ tăng vọt. Tình hình tài chính của chính phủ giờ đây bị rơi vào tình thế nguy hiểm. Các chính phủ đã đóng kịch bởi vì họ không còn lựa chọn nào khác. Họ đã húc phải bức tường gạch. Các công ty nhà nước cổ điển dường như đã hoàn thành vai trò lịch sử. Bây giờ chúng cần phải được tái cơ cấu và cải tổ mạnh mẽ, thích nghi lại với các quy tắc tài chính và thị trường - nói tóm lại là cần được thương mại hoá. Hoặc triệt để hơn nữa, các công ty này cần ngừng tồn tại dưới hình thức sở hữu nhà nước và được tư nhân hoá. Cạnh tranh và nỗi lo ám ảnh bị phá sản sẽ tác động tốt hơn là độc quyền và tài trợ chính phủ. Chính phủ cần từ bỏ kiểm soát vĩ mô trực tiếp đối với thị trường vốn. Đây không chỉ đơn giản là từ bỏ cổ phần do nhà nước nắm giữ mà cần phải bán các cổ phần đó và thu lại tiền cho nhà nước từ quá trình tư nhân hoá.

Đó là những gì đã xảy ra đối với ENI. Vào cuối năm 1997, Chính phủ Italia đã thu được 17,6 tỷ đô la từ việc bán cổ phần trong công ty, và để đổi lại, ENI đã tạo ra lợi nhuận hàng năm lên tới 3 tỷ đô la vào năm 1996. Đối với Franco Bernabè, kiến trúc sư trưởng, sự chuyển mình của công ty một phần do yêu cầu thoát khỏi các cuộc xung đột, khỏi những đòi hỏi của hệ thống chính trị phức tạp và tham nhũng. Nhưng sự chuyển mình này cũng chịu tác động của những lực lượng mạnh hơn. Ông nói: “Các công ty nhà nước đã đến hồi kết. Về cơ bản chúng đã quá lạc hậu trong một thế giới đang toàn cầu hoá và xoá bỏ đi nhiều ranh giới. Thực tế, các công ty nhà nước chỉ hướng vào nội bộ công ty và giữ thế thủ, trong khi các công ty tư nhân thì hướng ra thế giới bên ngoài. Làm việc trong một công ty nhà nước, bạn là quan chức nhà nước chứ không phải nhà doanh nghiệp. Bạn không phải chịu trách nhiệm. Các chính phủ không có phương tiện để cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.”

Một công ty nhà nước phải xoay sở với chiến tranh, lợi ích quốc gia và phải tự vệ. Và các nền kinh tế đã thích nghi với chiến tranh cho tới năm 1990. Họ là một phần của các hệ thống khép kín và đối kháng. Tiếp cận với nguyên liệu được coi là chìa khoá để tồn tại. Ngược lại, quá trình tư nhân hoá được thúc đẩy bởi không còn sự hiện diện của chiến tranh, và bởi việc mở cửa trên tầm quốc tế khiến mọi người đều có thể tiếp cận tới nguyên liệu, tiền và công nghệ.” Ông nói thêm: “Nhà nước với tất cả các hình thái mà nó bảo hộ, bao gồm cả công ty nhà nước, chỉ là sản phẩm hình thành tương đối gần đây. Nền kinh tế toàn cầu thì đã tồn tại 14 đến 15 thế kỷ rồi, và đó là nơi chúng ta phải cạnh tranh để tồn tại.”

Sao Đỏ đang chìm

Có thể gọi đó là một mô hình, hay một biểu tượng. Hoặc có thể gọi đó là bùa chú đã mê hoặc thế kỷ XX. Phần lớn thế kỷ XX được định hình bởi chủ nghĩa Marx và cuộc chiến giữa những người theo Marx và những người chối bỏ - và cả những người bị lôi cuốn vào mà bản thân họ không có lựa chọn nào khác. Chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa cộng sản không chỉ tạo lập một mô hình cạnh tranh với xã hội thị trường mà còn định hình cho cuộc tranh chấp quy mô toàn cầu, làm tăng thêm vai trò đầy quyền lực của nhà nước ngay cả trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Sau này, khi nhìn vào tàn tích của chủ nghĩa cộng sản, khó có thể hiểu được uy thế lẫy lừng mà hệ thống Xô viết có được trên toàn thế giới trong thời kỳ công nghiệp hoá và sau đó là thời kỳ tăng trưởng cao (rõ rệt) của thập kỷ 50 và 60. Hệ thống này dường như đã tìm được lời giải cho vấn đề thất nghiệp, ca ngời kế hoạch hoá tập trung, và đã đưa ra mô hình phát triển đầy sức mạnh, ảnh hưởng tới chiến lược quốc gia của các nước trên thế giới.

Sự hấp dẫn của chủ nghĩa Marx vượt quá các vấn đề thực tế trong tổ chức nền kinh tế. Chủ nghĩa Marx đã cung cấp cơ sở để giải thích thế giới - một lý thuyết bao quát mọi vấn đề, từ kinh tế, tổ chức chính trị, quan hệ giữa các quốc gia, cho đến mọi loại “cơ cấu”, dù là cơ cấu

tiểu thuyết, cơ cấu gia đình, hay cơ cấu giới. Nếu có ai đó không thể đọc được hết những trang sách khó hiểu trong bộ *Tư bản* thì đã có sự lôi cuốn lãng mạn của cuốn *Tuổi trẻ Karl Marx*. Dưới nhiều hình thức, chủ nghĩa Marx đã hấp dẫn các nhà trí thức, mở lối thoát cho ý thức về sự bất công, tổn thương, căm giận, và hình thành cơ chế huy động và kiểm soát về chính trị.

Và chủ nghĩa Marx dường như có thể tuyên bố đã đạt được rất nhiều thành công. Chẳng phải Đông Đức là nền kinh tế lớn thứ mười thế giới tính theo bình quân đầu người hay sao? Chẳng phải Cách mạng Văn hoá Trung Quốc đã thể hiện việc một xã hội suy tàn có thể được phát triển và thanh lọc như thế nào đó sao? Chẳng phải chiến thắng của miền Bắc Việt Nam đối với miền Nam đã thể hiện uy lực của Marx và sức mạnh của chủ nghĩa Marx trong việc thay đổi và hiện đại hoá một nền văn hoá nông nghiệp lạc hậu đó sao? Thậm chí các nhà phê bình cũng phải thừa nhận rằng có cái gì đó, ít nhất là chừng nào những bức màn - Sắt hay Tre - còn chắc chắn tại vị và ngăn cản dòng lưu chuyển tri thức.

Phải mất nhiều thập kỷ để loại bỏ các bức màn này. Nhưng khi chúng còn tồn tại, sự thực hoá ra rất khác với biểu hiện bên ngoài. Với tư cách là một hệ thống kinh tế, chủ nghĩa xã hội Đông Âu đã thất bại, nhưng cũng thật ngoạn mục. Đến thập kỷ 80, nền kinh tế xơ cứng Xô viết cũng tương tự như một loạt các nhà lãnh đạo xơ cứng của họ - ngài Leonid Brezhnev loạng choạng; ngài Yuri Andropov ốm yếu, từng là lãnh đạo KGB; và ngài Konstantin Chernenko run rẩy, từng là chỉ huy biên phòng và bạn thân của Brezhnev. Khi Mikhail Gorbachev lên nắm quyền năm 1985, nền kinh tế đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Mặc dù vẫn là một siêu cường quân sự, Liên bang Xô viết ngày càng giống một đất nước chậm phát triển, và một đất nước đang đi xuống. Thậm chí trước khi Liên bang Xô viết tan rã năm 1991, rõ ràng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Marx - cùng với những chính sách khác biệt về kế hoạch hoá tập trung và sở hữu nhà nước tràn lan - cũng đã lâm vào thế bế tắc.

Hệ thống này cũng không hoạt động tốt hơn ở Đông Âu. Liên bang Xô viết đã rút lui khỏi khu vực này. Trong khi đó, Trung Quốc, mặc dù về chính trị vẫn trung thành với chủ nghĩa Marx, đã nhanh chóng mở cửa nền kinh tế với cơ chế thị trường - và trong quá trình này, cứ bảy năm một lần lại nhân đôi quy mô nền kinh tế. Lời khuyên của nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Đảng Tiểu Bình với nhân dân Trung Quốc rất phi mác xít: “Hãy ra đi và làm giàu cho bản thân.” Thực tế, Đảng Tiểu Bình đã bắt đầu quá trình cải tổ từ cuối thập kỷ 70, nhưng sự thay đổi sâu sắc nhất thì phải đến giữa thập kỷ 80 mới được thừa nhận. Vào thời điểm đó, Trung Quốc đã tiến hành xong bước đi quyết định, tách rời chính trị khỏi kinh tế trong hệ thống cộng sản của đất nước này.

Trong các thập kỷ trước, ở phương Tây, người ta có thể nhiệt thành chống cộng sản bởi kinh sợ hệ thống trại cải tạo lao động và nạn đàn áp, nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi thực tế rằng dường như hệ thống Xô viết đã rất thành công. Đến thập kỷ 80, điều này không còn đúng nữa. Kết quả là sự bất tín nhiệm rộng rãi đối với kế hoạch hoá tập trung, can thiệp nhà nước, và sở hữu nhà nước. Trong những năm 50, một bộ sưu tập nổi tiếng các bài luận của nhiều nhà cựu cộng sản vỡ mộng được gọi với cái tên khá phù hợp là *Chúa Trời thất bại* đã được xuất bản. Nhưng nay thì chính mô hình kinh tế cộng sản thất bại. Một trong những nhà kinh tế chủ chốt của Ấn Độ nhớ lại: “Trong khoảng thời gian Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 và Liên bang Xô viết tan rã năm 1991, tôi cảm thấy như vừa thức dậy sau 35 năm nằm mơ. Mọi điều về các hệ thống kinh tế tôi từng tin và cố gắng áp dụng đều sai lầm.” Câu thần chú đã mất thiêng.

Sự nổi lên của các ngôi sao châu Á

Khi ngôi sao đỏ lặn đi thì ngôi sao khác mọc lên, và điều này đã làm nổi bật sự xa rời nền kinh tế nhà nước tập trung. Đó là “sự thần kỳ châu Á”, dĩ nhiên là bắt đầu với Nhật Bản. Như các viên chức ở đây

thích nhắc đi nhắc lại, người Nhật sống trên một số hòn đảo nhỏ chẳng có mấy tài nguyên thiên nhiên - tương phản hoàn toàn với Liên bang Xô viết vốn giàu có về tài nguyên và trải rộng trên mười một múi giờ. Tuy nhiên, đến giữa thập kỷ 80, Nhật Bản đã được công nhận là một “siêu cường kinh tế”. Đất nước này cũng không đơn độc. Tiếp theo là các “con hổ” - Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, và Singapore xuất hiện. Và ngay sau những vùng lãnh thổ này là những “con hổ mới” - Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippine - và con hổ thứ năm, tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Những vùng lãnh thổ này đã trở thành những địa điểm cạnh tranh và đáng học tập.

Điều tạo nên phép màu châu Á không chỉ là tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mà còn là sự tăng trưởng bền vững, đổi mới công nghiệp; và nói chung là mọi người dân đều tham gia quá trình, từ đó nảy sinh một cuộc cách mạng trong lối sống. Nhưng các nhà chính trị cũng như các viện sĩ đã vội vàng cho rằng thành công của Đông Á còn xa mới có thể gọi là một phép màu và có thể giải thích được - và có thể rút ra những bài học thực tiễn cho phần còn lại của thế giới. Họ đã bắt đầu một cuộc tranh luận gay gắt về nguồn gốc tăng trưởng. Những lý luận đã tập trung vào vai trò của can thiệp nhà nước - hay sự câu thúc của chính phủ. Một số người giải thích: Thành công là kết quả của chính sách công nghiệp - đúng vậy, chính phủ đã lựa chọn các công ty hàng đầu trong nước, nuôi dưỡng và bảo vệ những công ty này với các nguồn tài trợ và chính sách thuế quan, rồi gắn bó chặt chẽ với các công ty này trong việc chinh phục các thị trường trên thế giới. Kết quả có thể được đo bằng tỷ lệ tăng trưởng. Một số người không đồng ý. Họ lưu ý rằng các nước châu Á đã rất rộng mở đối với thương mại và kinh doanh so với những nơi khác trên thế giới. Theo nhà kinh tế đoạt giải Nobel Gary Becker, dù mơ hồ thế nào đi chăng nữa thì các quốc gia châu Á đã có “định hướng thị trường tốt theo tiêu chuẩn thế giới lúc đó”.

Quan điểm này đã đạt được những cơ sở vững chắc trong thập kỷ 90 với sự nổi lên của một hệ thống mới, thách thức trực tiếp các luận

điểm về chính sách công nghiệp. Đó là luận điểm của những người theo trào lưu vĩ mô chính thống. Họ cho rằng tác động của can thiệp nhà nước đã quá mức cần thiết. Nhân tố quyết định là ở chỗ các chính phủ châu Á đã có được những cơ sở kinh tế đúng đắn: lạm phát thấp, thâm hụt ngân sách thấp, tiết kiệm nhiều, giáo dục tốt, trước sau như một, các khuôn khổ luật pháp thể chế khuyến khích kinh doanh, và cơ bản là sự sẵn sàng trở thành một phần của hệ thống thương mại toàn cầu. Theo quan điểm này, sự đóng góp tích cực trực tiếp của chính phủ là nỗ lực phát triển nguồn nhân lực với các chính sách giáo dục và y tế. Việc lựa chọn các công ty hàng đầu - chính sách công nghiệp - chỉ là thứ yếu và đã được đánh giá quá cao.

New Zealand: “Chẳng có nền kinh tế nào cả”

Những bài học nói trên đã được khẳng định thêm vào nửa cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 bởi một thí nghiệm cấp tiến tại một vùng xa xôi của Thái Bình Dương - New Zealand. Được bao kín trong vỏ bọc xã hội - dân chủ, New Zealand không có vẻ gì giống nhưng lại là một phòng thí nghiệm quan trọng của kinh tế tự do. Là một trong những nước giàu nhất thế giới hồi đầu thế kỷ, New Zealand đã phát triển một nền kinh tế hỗn hợp cổ điển những năm sau chiến tranh với mục tiêu thực hiện giấc mơ xã hội - dân chủ nhằm đối phó với những bất ổn kinh tế, đảm an ninh con người từ khi “sinh ra đến khi lìa đời”. Đó là một nền kinh tế được điều tiết và bảo hộ chặt chẽ, với những khu vực kinh tế thuộc sở hữu nhà nước đồ sộ và một cam kết tạo ra đầy đủ việc làm. Lương bổng được kiểm soát, và giá cả cũng vậy. Cũng như nhiều nước khác, hai kênh truyền hình ở đây đều do nhà nước sở hữu. Nhưng không như các nước khác, nhà nước ở đây cũng quyết định luôn ai sẽ là người sản xuất ti vi và với chi phí bao nhiêu. Đến thập kỷ 80, toàn bộ hệ thống rõ ràng đã hoạt động trực trặc. Nền kinh tế không còn khả năng cạnh tranh, thu nhập đầu người giảm xuống tương đối so với các nền kinh tế khác. Nợ tính

theo tỷ lệ phần trăm GDP đã tăng lên. Thất nghiệp cao. Cuộc khủng hoảng ngoại tệ năm 1984 đã khiến cho nền kinh tế không thể xoay trở được.

Chính phủ Lao động lên nắm quyền sau cuộc bầu cử đột xuất ngay lập tức đã bắt đầu một quá trình tự do hoá nhanh chóng - một số người nói: “thật ngoạn mục”. Quá trình này đã loại bỏ hầu hết các chính sách đồng hành với một chính phủ cánh tả. Vài năm sau, nhiều quy định trong nền kinh tế được bãi bỏ và các doanh nghiệp nhà nước phải trải qua một chương trình tư nhân hoá quy mô. Bảo hộ dưới mọi hình thức - dù dưới dạng rào cản thương mại hay thị trường việc làm - đều được hạ thấp hoặc loại bỏ. Trong một chương trình loại bỏ trực tiếp chủ nghĩa quân bình, các loại thuế khoá cũng được cắt giảm. Kết quả thật ấn tượng. Lạm phát và thất nghiệp giảm xuống; tăng trưởng phục hồi; tỷ lệ nợ trên GDP cũng giảm; và New Zealand trở thành một nước cạnh tranh trên thế giới. Sau vài năm bắt đầu đổi mới, một thủ tướng của New Zealand nói: “Khi nhìn lại, tôi không thể hiểu tại sao chúng tôi lại tránh né việc này. Bạn không thể có được công bằng xã hội mà không có kinh tế.” Không giống như các con hổ châu Á, New Zealand không trở thành một thuật ngữ quen thuộc trong các chính sách kinh tế, nhưng chương trình đổi mới của đất nước này - bắt đầu với một chính phủ có bề ngoài thuộc cánh tả - đã có một tác động quan trọng trong tư tưởng của các nhà hoạch định chính sách khắp nơi trên thế giới.

Công cuộc đổi mới của New Zealand được tiến hành song song với cuộc Cách mạng Thatcher ở Nước Anh. Cả hai đều thể hiện sự kết hợp giữa một cuộc khủng hoảng kinh tế và một quyết tâm chính trị trong việc chống lại khuynh hướng chung và áp dụng những ý tưởng mới chỉ có ảnh hưởng về mặt lý thuyết cho tới thời điểm đó. Nhưng khuôn khổ kinh tế học cơ bản để quan sát thế giới thì đã thay đổi. Và ở đây là một sự thể hiện kinh điển của sức mạnh ý tưởng.

Friedrich von Hayek và “Cuộc chiến giữa các tư tưởng”

Khi hồi tưởng lại quá khứ, chính sự kiện trao giải Nobel kinh tế năm 1974 đã gần đây như tình cờ mang lại sự thay đổi trí tuệ to lớn. Các viện sĩ Viện Hàn lâm Thụy Điển muốn trao giải cho Gunnar Myrdal, một nhà kinh tế học xuất sắc trường phái Keynes, cha đẻ của môn kinh tế phát triển, và là một nhân vật lớn của chủ nghĩa xã hội Thụy Điển. Nhưng những người trao giải lại lo lắng về việc lựa chọn ưu ái mang nặng tính địa phương chủ nghĩa nên quyết định cần phải cân bằng giải thưởng với một nhân vật bảo thủ hơn, nên họ quyết định đồng trao giải cho Myrdal và Friedrich von Hayek. Một bộ phận khá lớn trong giới kinh tế cảm thấy chướng tai gai mắt với việc lựa chọn Hayek; rất nhiều nhà kinh tế Mỹ, nếu được bỏ phiếu, sẽ khó có thể coi ông là một nhà kinh tế. Dĩ nhiên, ông bị coi là cánh hữu, không thuộc dòng chính thống, thậm chí bị coi là lập dị và bị xem như một hoá thạch cổ đại. Gunnar Myrdal thậm chí đã để lại một câu chuyện truyền miệng về những người đoạt giải Nobel: ông này còn câu tiết đến nỗi không thềm nói chuyện với Hayek trong lễ trao giải.

Tuy nhiên, giải thưởng này đã ghi nhận sự bắt đầu một thay đổi to lớn trong cái trung tâm thu hút trí tuệ kinh tế này theo hướng khôi phục lòng tin vào thị trường. Thực ra, đó là một niềm tin mới vào ưu thế của thị trường so với những phương thức tổ chức hoạt động kinh tế khác. Trong vòng một thập kỷ rưỡi, sự chuyển đổi đã được hoàn thành phần lớn. Thắng lợi sau cùng của quan điểm này chính là câu chuyện về hai thành phố - Vienna và Chicago.

Friedrich von Hayek là một nhân vật đã gắn chặt hai thành phố này với nhau; ông cũng nối liền trường phái kinh tế Áo thời kỳ hậu chiến của Chiến tranh thế giới thứ nhất với trào lưu tân cổ điển của thị trường những năm 80. Là một sản phẩm của Đế chế Áo - Hung và sự sụp đổ của đế chế này, Hayek đã lớn lên trong nền văn hoá sống

động và sôi nổi của Vienna trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, và vẫn nền văn hoá đó, nhưng khổ cực hơn, sau cuộc chiến. Là em họ của nhà triết học Ludwig Wittgenstein, ông xuất thân từ một gia đình gồm các nhà nghiên cứu sinh vật và các quan chức chính phủ, nên ông được hướng dẫn đi theo nghề thực vật học của cha mình. Nhưng Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thay đổi về cơ bản quan điểm của ông. Là một sĩ quan cấp thấp trong cuộc chiến, ông phải đối mặt với sự phức tạp và những mối nguy hiểm của cơn sốt dân tộc chủ nghĩa. Sau này ông nói: “Không ít thì nhiều tôi cũng thấy một đế chế vĩ đại sụp đổ vì vấn đề dân tộc chủ nghĩa. Tôi phục vụ tại một mặt trận nơi có tới mười một thứ ngôn ngữ được sử dụng. Điều đó buộc bạn phải chú ý đến vấn đề tổ chức chính trị.” Cuộc chiến đã thôi thúc trong ông tìm kiếm câu trả lời cho một vấn đề nóng bỏng là làm sao để xây dựng một xã hội công bằng hơn.

Chiến tranh kết thúc, Hayek trở lại Vienna làm tiến sĩ ngành kinh tế và luật. Ông tới New York năm 1932 và tham gia khoá học tiến sĩ tại Đại học New York nhưng lại hết tiền nên ông quay trở lại Vienna để tiếp tục công việc nghiên cứu kinh tế của mình. Chiến tranh đã dẫn dắt ông và nhiều thanh niên đương thời tìm kiếm sự đổi mới đầy tính duy tâm - cuộc tìm kiếm một thế giới tốt hơn - đó là chủ nghĩa xã hội. Sau này, ông nói: “Chúng tôi cảm thấy nền văn minh trong đó chúng tôi lớn lên đã sụp đổ. Mong muốn cải tạo xã hội này đã dẫn nhiều người trong chúng tôi đến với kinh tế học. Chủ nghĩa xã hội hứa hẹn sẽ thoả mãn hy vọng của chúng tôi bằng một thế giới hợp lý hơn, công bằng hơn.” Nhưng sau đó, khi bắt đầu nghiên cứu kinh tế, ông đã trải qua một sự xét lại bất đắc dĩ và đau đớn, trong đó ông kết luận rằng các mục tiêu lý tưởng của mình sẽ được đáp ứng tốt hơn bởi nền kinh tế thị trường.

Sự chuyển biến của ông diễn ra dưới ảnh hưởng của Ludwig von Mises, nhân vật nổi bật nhất của trường phái kinh tế Áo. Trong cuốn *Chủ nghĩa xã hội* xuất bản năm 1922, Mises đã đưa ra một phân tích

chết người về thất bại của nền kinh tế tập trung xã hội chủ nghĩa. Ông gọi đó là sự tính toán kinh tế. Vấn đề là ở chỗ dưới chế độ kinh tế kế hoạch không có tính toán kinh tế - không có cách nào để ra quyết định hợp lý về việc đưa nguồn lực vào chỗ này hay mua hàng hoá ở chỗ kia, nguyên nhân là không có một hệ thống giá cả để đánh giá các lựa chọn. Các nhà kế hoạch hoá tập trung có thể đưa ra các quyết định mang tính kỹ thuật chứ không phải các quyết định kinh tế. Trong thời gian còn lại của thế kỷ, sự chi trích đó đã chứng tỏ là một lời tiên tri chính xác. Hayek sau này nói: “Chủ nghĩa xã hội đã làm thế hệ chúng tôi sốc.” Tuy nhiên, ông cũng nói thêm; chủ nghĩa xã hội đã thay đổi sâu sắc quan điểm của các nhà lý tưởng quay về từ chiến tranh. “Tôi biết, vì tôi là một trong số họ... Chủ nghĩa xã hội đã chỉ cho chúng tôi thấy rằng chúng tôi đang tìm kiếm sự hoàn thiện theo một hướng sai lầm.”

Hayek trở thành sinh viên và, sau đó vài năm, thành trợ lý nghiên cứu của Mises. Do nạn lạm phát ở Áo sau chiến tranh, ông đã trực tiếp học được trong công việc đầu tiên của mình lạm phát có thể gây ra những gì. Ông bắt đầu với mức lương chỉ có 500 curon một tháng. Chín tháng sau, mức lương của ông đã tăng lên tới 1 triệu curon một tháng. Năm 1931, Hayek được mời làm giáo sư tại Trường Kinh tế London (LSE). Lời mời do William Beveridge (tác giả của Báo cáo Beveridge một thập kỷ sau) đưa ra, nhưng có lời giới thiệu đặc biệt của Lionel Robbins, nhà kinh tế học tự do xuất chúng nước Anh. Trong bài phát biểu đầu tiên của mình tại Trường Kinh tế London, Hayek đã tuyên bố rằng không thể tránh khỏi việc “một người nhiệt tâm, khi nhận thức được cảnh cùng cực khổ sở hiện tại, sẽ trở thành một người đi theo chủ nghĩa xã hội”. Nhưng nghiên cứu kinh tế sẽ đưa người đó đến một quan điểm thận trọng hơn. Điều này có thể xảy đến với những người “luôn cảm thông với các động cơ đạo đức,” từ đó thuyết cấp tiến này nở; và với những người “chỉ là quá vui mừng nếu họ tin rằng chủ nghĩa xã hội hay kế hoạch hoá có thể làm được những gì hứa hẹn”.

Trường Kinh tế London được thành lập bởi các nhà xã hội Fabian năm 1895. Từ thập kỷ 30, trường này đã nổi tiếng là một học viện cánh tả, thống trị bởi các nhà xã hội và dành hết nỗ lực cho việc phổ biến các học thuyết cánh tả cả cho người Anh cũng như những thanh niên từ khắp nơi trên thế giới đến đây học tập nghiên cứu. Thực ra cho tới thập kỷ 30 của thế kỷ XX, Khoa Kinh tế của Trường Kinh tế London, với Robbins, Hayek, và những nhân vật khác, đã trở thành căn cứ địa của chủ nghĩa tự do truyền thống, phải chiến đấu để giữ vững niềm tin khi mà chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Keynes đã trở thành lực lượng thống trị đương thời. Hayek đứng ở mặt trận hàng đầu, không những là người kiên định nhất mà còn là người lớn tiếng nhất trong việc chỉ trích các tác phẩm của Keynes, cả trước và sau cuốn *Lý thuyết chung*. Hayek tin rằng cách tiếp cận của Keynes dựa trên nền tảng sai lầm; cách tiếp cận này sẽ không giải quyết được khủng hoảng mà sẽ thể chế hoá lạm phát. Thực ra, trong quan điểm của Hayek, *Lý thuyết chung* chẳng phải là một học thuyết tổng quát kinh tế nào hết mà chỉ là một lý thuyết riêng biệt được chài chuốt để loanh quanh trong ngõ cụt chính trị của nước Anh. Keynes cũng đã kích đối thủ không kém. Ông nói rằng Hayek đã bắt đầu một bài xã luận với một sai lầm và sau đó tiến thẳng tới bệnh viện tâm thần. Một bài xã luận khác của Hayek là một món hổ lốn vô giá trị nhất." Năm 1933 Keynes viết thư cho vợ kể về một chuyến thăm viếng của Hayek ở Cambridge. Keynes ngồi cạnh Hayek trong bữa tối hôm đó, rồi bữa trưa hôm sau. "Anh và ông ta rất hợp nhau trong cuộc sống. Nhưng học thuyết của ông thì thật rác rưởi."

Con đường tới chủ nghĩa nông nô

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai leo thang, Hayek ngày càng trở nên lo lắng về cái mà ông mừng tượng là sự tấn tới của chủ nghĩa tập thể, kế hoạch hoá tập trung, và về chủ nghĩa can thiệp Keynes. Tại một trong những bài xã luận nổi tiếng nhất của ông, Hayek lập luận rằng những vấn đề của tri thức sẽ đánh bại sự kiểm soát tập trung nền kinh tế: Những người ở trung tâm sẽ chẳng bao giờ có đủ

thông tin để ra quyết định. Tốt hơn hết là hệ thống giá cả, với chức năng chính của mình, làm cơ chế truyền thông thông tin. Với Hayek, đó là một điều kỳ diệu. Ông giải thích: “Điều kỳ diệu là ở chỗ giống một trường hợp khan hiếm nguyên liệu thô, không cần phải ra lệnh, không cần nhiều người biết nguyên nhân, hàng chục ngàn người mà nhận dạng của họ không thể được xác định sau hàng tháng trời điều tra, đã sử dụng nguyên liệu hay các sản phẩm từ nguyên liệu đó dè xèn hơn; ở đó, họ đã đi đúng hướng.”

Cùng lúc, Hayek đang chuẩn bị một cuộc tấn công đồng loạt mãnh liệt dưới một hình thức phổ biến hơn - cuốn sách *Con đường tới nhà nước nông nô*. Cuốn sách xuất hiện năm 1944, có thể là cuốn sách bán chạy nhất ở Anh nếu không phải do tình hình rất hiếm giấy in trong chiến tranh. Tuy nhiên, ít nhất có một bản của cuốn sách này tới được tay một sinh viên Đại học Oxford, Margaret Roberts, lúc đó vẫn chưa là Margaret Thatcher. Nhà xuất bản Trường Đại học Chicago cũng đã xuất bản cuốn sách này ở Mỹ, và những lập luận của Hayek tiếp tục có phạm vi ảnh hưởng rộng hơn khi *Reader's Digest* ấn hành một bản tóm lược cô đọng nội dung của cuốn sách. Ở mức độ nào đó, Hayek đã phải đưa ra các lập luận dưới dạng mật mã, bởi không thể chấp nhận được việc chỉ trích Liên bang Xô viết, lúc đó là một đồng minh lớn. Tuy vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà chức trách khu vực bốn bên tạm chiếm ở Đức đã cấm cuốn sách ở đây theo yêu cầu của Liên bang Xô viết.

Thật kỳ quặc, Keynes đã đọc *Con đường tới nhà nước nông nô* trên đường tới dự hội nghị Bretton Woods và viết cho Hayek rằng “đó là một cuốn sách tuyệt vời”. Ông nói thêm rằng ông rất đồng ý với toàn bộ cuốn sách. Tiếp đó, ông cũng thể hiện mối bất đồng sâu sắc của mình: “Theo tôi, anh đã đánh giá quá thấp tính khả thi của đường lối trung dung... Cái mà chúng ta muốn không phải là không kế hoạch, hay thậm chí ít kế hoạch hơn, thực ra tôi cho rằng chúng ta rõ ràng cần nhiều kế hoạch hơn nữa.” Ông kết luận bằng việc khuyên Hayek chấp

nhận “sự trở lại của tư tưởng đạo đức đúng đắn”. Vì “chỉ khi anh đi theo hướng đó thì mới không cảm thấy rất giống Don Quijote”.

Nhưng sau lần đầu công bố cuốn *Con đường tới nhà nước nông nô*, Hayek đã hành động khá giống Don Quijote tại một chiến dịch kỳ khôi. Những năm sau đó, Hayek buồn rầu nhận thấy cuốn sách đã quá “bình dân” bởi theo ông, nó đã làm ông mất uy tín trong giới học giả kinh tế. Cuộc hôn nhân đầu tiên của ông cũng tan vỡ ngay sau đó, và ông cưới một phụ nữ là mối tình đầu của ông hơn hai mươi năm trước. Năm 1950, Hayek rời LSE đến Đại học Chicago làm việc. Ông làm giáo sư môn khoa học đạo đức và xã hội và là thành viên của Ủy ban Tư tưởng Xã hội nổi tiếng, trong đó có một số nhà trí thức ưu tú của Mỹ. Ông không thuộc Khoa Kinh tế, và cũng không có nhiều tác động trực tiếp tới sinh viên ở đây. Ông gây ấn tượng với mọi người bởi một phong cách của một quý ông vùng Trung Âu kiểu cũ - kín đáo, khá mộc mạc. Khi một học viên cao học (sau này là người đoạt giải Nobel) nhờ ông xem bản thảo một bài luận về phân tích kinh tế và lựa chọn chính trị, Hayek đã lịch sự từ chối. Ông giải thích là ông không đọc các bản thảo viết tay.

Chính tại Chicago, Hayek đã viết một cuốn sách mà nhiều người cho là tác phẩm nổi bật của ông, cuốn *Hiến chương của Tự do*, xuất bản năm 60. Trong cuốn sách này, ông đã phát triển hơn nữa một trong những đề tài quan trọng nhất của mình: Tự do thả nổi là chưa đủ. Chính phủ có một vai trò rõ ràng: đảm bảo sự phát triển và duy trì thể chế - luật và lệ - để đảm bảo một nền kinh tế cạnh tranh. Và điều đó, dù có thể là cảm tính đến mức nào, cũng vẫn là cơ chế tuyệt hảo nhất để đạt được những lý tưởng đã đến với ông trên chiến trường Chiến tranh thế giới thứ nhất. Hayek chưa bao giờ cảm thấy thoải mái khi ở Chicago. Ông vẫn để một chiếc ô tô ở Paris, và khi nào có thể, ông lại quay lại dãy Alpes cùng người vợ mới. Cuộc suy thoái đã làm ông lo lắng không yên. Sau nhiều năm ở Đại học Chicago, ông đã nhận một vị trí tại Đại học Freiburg, giữa các học giả trường phái Tự do Công giáo.

Vùng núi Alpes đã tạo ra một địa điểm gặp gỡ nơi Hayek có thể mở rộng ảnh hưởng của mình. Năm 1947, ông đảm nhiệm vai trò đi đầu trong việc tập hợp cuộc họp của một nhóm chỉ gồm 36 nhà trí thức xuất sắc, chủ yếu là các nhà kinh tế. Cuộc họp tổ chức tại một suối nước khoáng của Thụy Sĩ, trên núi Mont Pèlerin, và sau này được biết đến với cái tên Hội Mont Pèlerin. Kỳ họp đầu tiên đã thành công đến nỗi hai năm sau nhóm này đã tập hợp lại và sau đó tổ chức các cuộc họp định kỳ tại các địa điểm khác nhau với số thành viên ngày càng tăng. Điều này đã tạo khuôn khổ cho các nhà tư tưởng có cùng ý kiến cùng nhau phân tích chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tập thể, tranh luận về các triết lý và chính sách. Điều này cũng tạo ra cho các nhà kinh tế tự do (theo quan điểm châu Âu) một ý thức cộng đồng quốc tế, nhiệt tâm phát triển các ý tưởng, và tạo ra - đặc biệt đối với những người đến từ các nước nơi các nhà kinh tế tự do còn ít và phân tán - phương tiện vượt qua sự cô lập và sự dễ chịu khi biết rằng mình không đơn độc.

Đối với Hayek, những cuộc họp của Hội Mont Pèlerin như địa điểm trọng yếu tập trung các nhà tư tưởng trong cuộc chiến tư tưởng. Ông tin rằng cuộc chiến sẽ kéo dài; tư tưởng tự do sẽ giữ thế thủ trong “10 hay 20 năm tới, xu hướng bảo thủ hiện thời chắc chắn vẫn tồn tại”. Trong một bài viết nhan đề “Giới trí thức và chủ nghĩa xã hội” mà ông phát tại cuộc họp nhóm đầu tiên, ông cảnh báo các hội viên rằng họ nên chuẩn bị cho một cuộc chiến dai dẳng, dù đó là một cuộc chiến họ có thể chiến thắng. Ông nói: “Cái mà đối với những nhà quan sát đương thời là một cuộc chiến giữa các lợi ích xung đột được quyết định bởi số đông thì lại thường được giải quyết từ lâu trong cuộc chiến tư tưởng của một nhóm nhỏ.”

Trường phái Chicago

Trong số những nhân vật tham dự cuộc họp đầu tiên của Hội Mont Pèlerin có một nhà kinh tế trẻ của Trường Đại học Chicago, Milton Friedman, người lần đầu tiên tới châu Âu. Mont Pèlerin đã

giúp Friedman trở thành một phần của một mạng lưới quốc tế - và cùng lúc đóng góp vào việc phổ biến các tác phẩm ngày càng có ảnh hưởng của Friedman. Thực ra, sự thay đổi cơ bản trong quan điểm toàn cầu đối với thị trường có thể chưa bao giờ xảy ra, ít nhất dưới hình thức đã từng xảy ra, nếu đó không phải là do nhiều thập kỷ “viết lách vội vã” rất không hợp thời thế của Friedman và các đồng nghiệp tại Đại học Chicago. Trường phái này, được biết đến với cái tên Trường phái Chicago, đã tạo nên một phần trọng yếu trong nền tảng cải tổ trí tuệ, cả ở Mỹ và khắp thế giới.

Giống như các khoa kinh tế xuất chúng khác ở Mỹ, Khoa Kinh tế thuộc Đại học Chicago cũng xuất hiện trong thập kỷ 30 và 40 như một tổ chức hỗn hợp gồm các học giả xuất chúng của Mỹ, các học giả trẻ đang nổi lên, và những người châu Âu kiệt xuất, một số là những người tị nạn thảm họa phát xít. Đó là một nhóm đa dạng. Lãnh đạo của nhóm là Frank Knight, một nhà kinh tế thị trường tự do. Nhưng lãnh đạo của nhóm còn có cả Paul Douglas, một người nhiệt tâm với chính sách Kinh tế Xã hội Mới (New Deal), sau này chuyển sang làm chính trị và trở thành thượng nghị sĩ của Mỹ. Một thành viên khác là một người tị nạn Ba Lan tên là Oskar Lange, người mà thật mỉa mai là khi ở Chicago lại làm rất nhiều để phát triển một mô hình cho chủ nghĩa xã hội thị trường. Lange được hy vọng sẽ trở thành một nhân vật chủ chốt trong Khoa Kinh tế, nhưng sau đó, khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã rời Chicago để tham gia chính phủ cộng sản Ba Lan và trở thành đại sứ của nước này tại Liên Hiệp Quốc.

Đến cuối những năm 50, người ta đã bắt đầu nói về một Trường phái Chicago riêng biệt, đối lập với chủ nghĩa Keynes mới, nhấn mạnh tự do thả nổi - thị trường tự do - và phản đối sự can thiệp của chính phủ. Vậy cái gì đã khiến cho Trường phái Chicago trở nên riêng biệt? Khoa Kinh tế của trường sử dụng những tiêu chuẩn khắt khe và rạch ròi trong đào tạo tiến sỹ. Vẫn có người bị đánh trượt. Khoa Kinh tế tập trung vào những cuộc hội thảo giúp các giáo sư và sinh viên thường xuyên tranh luận triệt để và thẳng thắn về mọi vấn đề. Các

thành viên của khoa gắn kết với nhau trong một thế giới quan điểm và một tập hợp tư tưởng riêng biệt, tại đó họ khám phá và chuyên tâm phát triển. Đó chính là cơ sở đào tạo tiến sỹ mới. George Shultz, sau này là Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao của Mỹ, đã nhận thấy sự khác biệt khi ông gia nhập Khoa Kinh tế Đại học Chicago sau 15 năm làm việc tại MIT. Ông nói: “Đó là một trường đại học hơn mọi nơi khác. Tất cả mọi người trong trường tác động qua lại với nhau như những đồng nghiệp.”

“Chicago luôn có truyền thống mạnh mẽ tin tưởng ở sức mạnh thị trường,” Gary Becker, học viên cao học Chicago năm 1951, giải Nobel năm 1992, nói: “Đóng góp của Chicago là đã thể hiện được sức mạnh của thị trường và lựa chọn của dân chúng không những trong các chính sách nhà nước mà còn trong kinh tế học. Khoa này cũng có một vị trí lãnh đạo rất vững chắc. Chúng tôi tự tin rằng chúng tôi đã có câu trả lời đúng đắn, phần còn lại của giới kinh tế đã sai. Chúng tôi nhận thấy phân tích kinh tế là một phương cách hùng mạnh để hiểu được thói quen ứng xử, do đó không những có thể hiểu được kinh tế mà còn có thể hiểu được xã hội được tổ chức như thế nào. Tôi nghĩ rằng ở hầu hết mọi nơi, kinh tế chỉ được dạy như trò chơi; giáo viên ở các nơi khác có vẻ như không nghĩ rằng kinh tế là một công cụ hùng mạnh. Chicago thì có.”

Thực tế, các nhà kinh tế Chicago chỉ tin tưởng ở một số lượng rất ít các định lý về phương thức hoạch định chính sách phân phối nguồn lực và sự tác động của chúng đến giá cả. Họ tin ở thị trường và tính hiệu quả của cạnh tranh. Thị trường, nếu được tự do với các phương tiện của mình, sẽ tạo ra kết quả tốt nhất. Giá cả là người phân phối các nguồn lực hiệu quả nhất. Bất cứ sự can thiệp nào cũng có thể có hại một khi nó nhằm thay thế những gì mà thị trường tự do có thể đạt được. Với những nhà kinh tế Chicago, kết luận đối với chính sách của chính phủ là rõ ràng: Nếu có thể thì các hoạt động tư nhân nên thay thế các hoạt động của chính phủ. Càng ít chính phủ càng tốt. Can thiệp vào cung tiền tệ sẽ bóp méo thị

trường; tốt hơn là nên có một sự tăng cung tiền tệ ổn định và dự đoán trước được. Điều này hoàn toàn ngược với tư tưởng của Keynes rằng chính phủ có thể loại bỏ những biến động kinh tế. Khía cạnh thuộc cách tiếp cận của Trường phái Chicago này và các biến thể được gọi là chủ nghĩa trọng tiền.

Trong hầu hết thập kỷ 50, Trường phái Chicago vẫn là vô danh và không hợp thời, ít ra là trong mắt công chúng. Trường phái này dường như đi ngược lại truyền thống về mọi mặt. Nhưng đến cuối thập kỷ, tất cả đã thay đổi, một phần là do tác động của Milton Friedman, không những là một nhà kinh tế có năng lực mạnh mẽ mà còn là một người cuốn hút, lạc quan, và luôn bình tĩnh, cho dù đứng trên bục diễn thuyết hay đối mặt với hàng loạt chỉ trích.

Khi còn là học sinh trung học, Friedman rất yêu thích môn toán. Ông được truyền cảm hứng bởi một thầy giáo rất say mê môn hình học, đến nỗi đã kết thúc việc chứng minh định lý Pythagore với một câu trích trong *"Bài thơ ca ngợi Đại Hy Lạp"* của John Keats: "Vẻ đẹp là sự thật, sự thật là vẻ đẹp". Được nhận học bổng nhà nước tại Trường Rutgers, Friedman háo hức tìm kiếm một nghề nghiệp có thể sử dụng toán học, và ông khao khát trở thành một chuyên viên thống kê bảo hiểm. Mong muốn đó đã chấm dứt khi ông trượt một số môn thống kê bảo hiểm. Nhưng sau đó ông lại thích môn kinh tế, một lần nữa lại được truyền cảm hứng bởi những giáo viên tuyệt vời, trong đó có Arthur Burns, người sau này trở thành Giám đốc Cục dự trữ Liên bang. Kinh tế học đã trở thành một lựa chọn nghề nghiệp gần như không thể khác đối với Friedman: "Tôi tốt nghiệp đại học năm 1932 khi nước Mỹ đang ở dưới đáy của cuộc suy thoái tồi tệ nhất trong lịch sử. Trở thành một nhà kinh tế dường như phù hợp với những vấn đề nóng bỏng của thời đại hơn so với trở thành một nhà toán học ứng dụng hay một chuyên viên thống kê bảo hiểm." Ông đã học cao học kinh tế tại Đại học Chicago, hoàn thành bằng tiến sĩ ở đây và thỉnh thoảng tham gia nghiên cứu ở Đại học Columbia.

Chỉ khi trở thành Giáo sư Đại học Chicago năm 1946, Friedman mới thực sự bắt đầu con đường riêng của mình. Ông nổi lên trong Khoa Kinh tế Đại học Chicago như một nhà tư tưởng chuyên đá phá và gây tranh cãi, và là người dẫn đầu trong cuộc tấn công tổng lực vào hầu hết mọi khía cạnh của Trường phái kinh tế Keynes cuối những năm 50. Ông là một người tranh luận cừ khôi. Các đồng nghiệp vẫn thường nói đùa rằng mọi người thích tranh luận với ông hơn khi ông không có mặt. Là một giáo viên, ông đòi hỏi rất khắt khe và nghiêm khắc. Một sinh viên của ông nhớ lại: “Mọi thứ bạn nói thì ông còn có thể nói tốt hơn.” Sinh viên của ông cũng rất trung thành với ông. Đó là một thứ tình cảm rất thân thiết. Họ là một phần của một nhóm nhỏ, chiến đấu vì sự thật.

Theo cách tiếp cận của Trường phái Chicago, sự can thiệp hầu như có hại nhiều hơn có lợi. Trong một bài xã luận nổi tiếng đầu tiên, *Mái nhà hay Trần nhà? Vấn đề nhà ở hiện tại*, Friedman và đồng tác giả, George Stigler đã diễn tả một cách khắt khe rằng cho dù với ý định tốt như thế nào đi chăng nữa thì việc kiểm soát thuê nhà cũng phản tác dụng vì nó làm giảm số lượng nhà ở bởi những khuyến khích đối với chủ đất và người xây dựng trong việc đưa nhà ở mới vào thị trường bị loại bỏ. Friedman cho rằng nhìn chung thì thuế khoá và chi tiêu chính phủ chỉ thích hợp với những loại “hàng hoá công cộng” rất hạn chế như quốc phòng. Tốt hơn hết là hãy để mọi thứ khác tự do.

Các thành viên của Trường phái Chicago loại bỏ khái niệm sự thất bại của thị trường và các nguyên lý của Lý thuyết kinh tế Keynes. Họ cũng lo ngại sự mở rộng quyền lực nhà nước hơn là mối nguy hiểm của độc quyền, một trong những động cơ chính của sự điều tiết tại Mỹ. Họ coi vấn đề độc quyền tư nhân là quá cường điệu, một phần bởi sự thay đổi công nghệ. Friedman viết: “Sự độc quyền tư nhân không được điều tiết cũng không tồi tệ bằng sở hữu và điều tiết của nhà nước.”

Trong khi Friedman tấn công lãnh địa bất khả xâm phạm của kinh tế vĩ mô thì các đồng nghiệp của ông thách thức các lĩnh vực khác của tư tưởng thống trị đương thời. George Stigler tiến hành một bài phê bình lạng lẽ nhưng cũng không kém phần quyết liệt đối với sự can thiệp của chính phủ thông qua điều chỉnh. Gary Becker áp dụng các phân tích kinh tế vào một loạt các vấn đề xã hội, bắt đầu với vấn đề phân biệt đối xử. Becker giải thích: “Tôi tin rằng mọi người đều có những quyết định hợp lý và họ cố gắng nhìn thấy trước kết quả của những quyết định đó. Họ bị tác động bởi các khuyến khích. Bạn có thể sử dụng các thị trường, lẽ phải, khuyến khích, và xem xét các vấn đề liên quan đến chủng tộc, giáo dục, và gia đình.” Tác phẩm nổi tiếng nhất của Becker là một phân tích đột phá về *Tư bản con người*. Mặc dù ngày nay đó là một thứ mốt hơn là chủ đề nghiên cứu, nhưng trước Becker, vấn đề này hầu như không được nghiên cứu. Ông nói: “Tư bản con người liên quan đến chi tiêu cho con người - cho giáo dục, đào tạo, y tế - mà suy rộng ra sẽ làm tăng năng suất.” Tuy nhiên, ông đã phải khổ sở khi chọn *Tư bản con người* làm đầu đề cuốn sách. “Tôi lo rằng điều này sẽ làm nhiều người phải nhảy dựng lên. Với nhiều người không thể chấp nhận được việc nối từ ‘con người’ với từ ‘tư bản.’ Bây giờ thì mọi người rất hân hoan sử dụng cụm từ này.” Robert Lucas, Giáo sư Đại học Chicago, giải Nobel năm 1995, lại dẫn đầu một hướng nghiên cứu mới từ thập kỷ 70 quanh vấn đề “mong muốn hợp lý”. Nghiên cứu này lập luận rằng các quyết định của chính phủ thường không có được các kết quả mong đợi bởi phản ứng của những người ra quyết định trong nền kinh tế. Kiến thức thị trường tốt hơn kiến thức chính phủ.

Trường phái Chicago bị chế nhạo là giáo điều, cứng nhắc, và giản lược. Friedman rất vui mừng phản công. Ông rất yêu thích nghề thuyết giáo. Ông tin rằng những ý tưởng của mình sẽ thay đổi thế giới - và có thể nói là đúng như vậy. Ông đã nhìn thấy một mối liên hệ trực tiếp, rõ ràng, và chắc chắn giữa chủ nghĩa tư bản và chế độ dân chủ. Thị trường tự do tạo ra các kết quả tốt nhất, và đến lượt nó, tự do kinh tế

lại dựa trên tự do chính trị. Ông đã đề xuất các ý tưởng của mình không những trong một loạt bài xã luận đều đặn mà còn dưới một dạng thông dụng hơn. Tác phẩm kinh điển năm 1962 của ông, *Tư bản và tự do*, đã xoáy vào các nhà kinh tế cũng như công chúng nói chung. Năm 1964, ông là cố vấn kinh tế cho ứng cử viên tổng thống thuộc Đảng Cộng hoà bảo thủ, Barry Goldwater. Ông trở nên nổi tiếng khi nhận giải Nobel năm 1976 đến nỗi, như ông nói, ông được phỏng vấn “về mọi thứ từ phương thuốc chữa trị bệnh cảm lạnh thông thường cho tới giá trị thị trường của một bức thư do John F. Kennedy ký”. Ông đã chuyển tải các ý tưởng của mình trong một tác phẩm bán rất chạy, *Tự do lựa chọn*, mà sau đó trở thành tiêu đề của loạt phóng sự truyền hình. Trong thập kỷ 80, ông có thể đôi chút hài lòng nhớ lại rằng những ý tưởng mà ông và đồng nghiệp đề xuất trong những năm 50 là thiếu số nhỏ bé, cô lập, và bị coi là lập dị. “Đến thập kỷ 80, những ý tưởng tương tự ít nhất đã được kính nể trong cộng đồng trí thức và gần như là bình thường trong công chúng.” Một thập kỷ sau, giữa những năm 90, nhà kinh tế học Paul Krugman thuộc MIT đã có thể viết rằng “chiến dịch trường kỳ của Friedman chống lại các ý tưởng của Lý thuyết kinh tế Keynes đã làm ông trở thành nhà kinh tế nổi tiếng nhất thế giới”. Quá nhiều đối với Keynes.

Trường phái Chicago cũng không còn đơn độc, và đến đầu thập kỷ 80, bản thân “Chicago” cũng đã mở rộng. Friedman ngừng dạy học và cùng một số nhân vật chuyển cơ sở vào Học viện Hoover tại Stanford, nơi có đủ điều kiện liên hệ trực tiếp với Ronald Reagan và các cố vấn. Cho tới lúc đó, rõ ràng Trường phái Chicago đã tiến hành một cuộc phản công tân cổ điển rất thành công vào kinh tế học và các ứng dụng của kinh tế học. Quản lý kinh tế học vĩ mô đã không hoạt động được, trong khi đó, sự kết nối chặt chẽ với cung tiền tệ chỉ làm tăng tính không chắc chắn và không khuyến khích đầu tư. Trường phái Chicago cũng chỉ rõ sự điều tiết không thể đạt được lý tưởng khuyến khích một hàng hoá công cộng bằng quơ nào đấy. Thay vì đó, cần phải có những lợi ích đặc biệt. Trên hết, chính phủ đã thất bại

trong việc chứng tỏ có thể dự báo trước tình hình. Niềm tin vào “nhà nước lớn” đã gục ngã.

Công trình của Trường phái Chicago, có sự đóng góp gián tiếp của Hayek, đóng vai trò quyết định đối với sự thay đổi trọng tâm tư tưởng kinh tế và đánh giá lại cán cân thích hợp giữa chính phủ và thị trường. Quản lý tài chính không còn được xem như một công cụ hữu hiệu nữa, sự hiệu chỉnh đã vượt quá kiến thức và kỹ năng của những người thực hiện hiệu chỉnh. Lạm phát cao không đảm bảo mức thất nghiệp thấp hơn mà là bất ổn hơn. Một chính phủ nhỏ hơn thì tốt hơn; thật là quá dễ để một chính phủ lớn loại bỏ các hoạt động tư nhân. Ngược lại với những tư tưởng vốn được thừa nhận là đúng của Lý thuyết kinh tế Keynes, giảm chứ không phải tăng thâm hụt ngân sách có thể sẽ khuyến khích các hoạt động kinh tế. Hoá ra là Keynes không phải người đàn ông của mọi thời đại.

Trong nhiều năm, các giáo sư tại Chicago cảm thấy các trường đại học lớn khác - như Harvard, Yale, MIT, và Berkeley - không thực sự suy nghĩ nghiêm túc về Trường phái Chicago và không chấp nhận các sinh viên tốt nghiệp từ Chicago. Những trường như UCLA và Đại học Rochester cảm thông hơn. Trường Đại học Virginia đã trở thành một trung tâm kinh tế thị trường tự do với nhân vật James Buchanan. Buchanan và lý thuyết “lựa chọn của công chúng” đã áp dụng giả thiết thái độ tư lợi trong hoạt động của các nhà chính trị, quan chức, và các cử tri. Một loạt các giải Nobel, bắt đầu với Hayek và Friedman giữa những năm 70, đã ghi vào sử sách sức mạnh của Chicago. Từ năm 1974, tám giáo sư của Chicago và mười một giáo sư khác có liên kết với Chicago đều đoạt giải Nobel Kinh tế. Gary Becker nói: “Với tôi, sự dịch chuyển tới Chicago đã rõ ràng từ 1975. Đó là kết quả của những gì đang diễn ra trong ngành kinh tế và trên thế giới. Tất cả đều đồng thời diễn ra.”

Như Friedman nhận thấy, sự chấp nhận các ý tưởng của Chicago đầu tiên là do nạn lạm phát đình trệ (tình trạng lạm phát tiền tệ mà

không tăng nhu cầu và việc làm tương ứng) và sự bế tắc trong kinh tế của thập kỷ 70 - và tiếp đến là do sự sụp đổ của Bức tường Berlin. Ông nói: “Quần chúng không có ảnh hưởng trong tranh luận về các diễn biến trong nền kinh tế. Vai trò của quần chúng là nuôi sống các ý tưởng cho đến khi khủng hoảng xảy ra. Không phải vì lời nói của tôi mà mọi người nghe theo những ý tưởng đó, điều này cũng giống như một con gà trống không thể làm nên bình minh. Chủ nghĩa tập thể là một phương cách bất khả thi để điều hành một nền kinh tế. Cái mang đến sự thay đổi là thực tế, sự thật - và cái mà Marx gọi là không thể đảo ngược bánh xe lịch sử.”

Sự tôn trọng bất đắc dĩ

Sự di trú trí tuệ này đã tạo ra ba thay đổi: trong ngành kinh tế, trong tâm trí của những người thuộc ngành này, và trong các chính sách kinh tế quốc gia cũng như quốc tế. Cả ba đều thể hiện rõ ràng trong sự nghiệp của Jeffrey Sachs. Ông được “nuôi dưỡng” ở Harvard với tư cách là một người theo trường phái Keynes. Năm 1976, như một phần thưởng cho sinh viên đại học xuất sắc nhất môn kinh tế, ông được mời ăn trưa tại Cục Dự trữ Liên bang ở New York. Ông nói: “Tôi nhớ việc nói đến từ *kẻ trọng tiền* và gần như phi nhố nó.” Từ giữa thập kỷ 80, ông ở ngay trung tâm cải tổ kinh tế ở châu Mỹ Latin, sau đó là Đông Âu, Liên bang Xô viết trước đây, châu Á, và châu Phi. Kinh nghiệm của ông trong việc đương đầu với kết quả kiểm soát của chính phủ đối với các đỉnh cao kiểm soát đã quá thất vọng; ông mất niềm tin ở khả năng kiểm soát hợp lý nền kinh tế của chính phủ. Ông nói: “Càng ngồi tranh luận với các Bộ trưởng trong chính phủ về nền kinh tế, tôi càng tin tưởng ở phương thức vô danh, cạnh tranh của thị trường. Và hiện nay tôi bị công kích khắp thế giới như một người của trường phái Friedman. Với nơi tôi xuất thân, điều này thật ngạc nhiên.”

Sự thay đổi tư tưởng hội tụ cùng kinh nghiệm và kiến thức của những thập kỷ trước. Sự tự tin vào kiến thức thị trường hơn là vào

kiến thức chính phủ đã tạo ra nền tảng cho những bài phê bình có tính toàn cầu. Quan điểm mới này đã được nói rõ trong Báo cáo Phát triển Thế giới hàng năm của Ngân hàng Thế giới năm 1991. Bản báo cáo này đã thể hiện sự chấm dứt những tư tưởng truyền thống. Bản báo cáo viết: thay vì can thiệp, các chính phủ nên theo đuổi những chính sách “thân thiện với thị trường” - những chính sách khuyến khích khu vực tư nhân. Vậy là hầu hết các chính sách quá khứ đều là “không thân thiện với thị trường”.

Người chịu trách nhiệm soạn thảo bản báo cáo là Lawrence Summers, sau đó trở thành nhà kinh tế chính của Ngân hàng Thế giới và Bộ trưởng Bộ Tài chính của Tổng thống Clinton. Là cháu của hai nhà kinh tế đã đoạt giải Nobel - Paul Samuelson và Kenneth Arrow - và được đào tạo tại MIT và Harvard, Summers đã đoạt Huân chương Clark dành cho những nhà kinh tế xuất sắc nhất ở độ tuổi dưới 40. Ông nói: “Vào năm 1955, không phải là vô lý khi tập trung vào nghiên cứu suy thoái và tác động của Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Những nước Mỹ Latin tự cung tự cấp đang làm rất tốt, và Liên bang Xô viết dường như đang tăng trưởng với tỷ lệ bằng 3,5 lần nước Mỹ. Ngày nay, suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai đóng vai trò thấp hơn nhiều trong lịch sử.”

Ông nói tiếp: “Ba điều đã tình cờ thay đổi tư tưởng mọi người trong những năm gần đây. Thứ nhất, họ đã thấy khu vực nhà nước làm rối tung mọi thứ lên như thế nào. Với cạnh tranh, mọi việc có vẻ tốt hơn. Sự đổi mới diễn ra. Thế giới tập trung vào sự đa dạng hơn là vào số lượng. Thứ hai, thị trường có thể làm những điều mà mọi người từng nghĩ rằng cần phải có sự chi phối của nhà nước. Thị trường khiến cho việc thuê băng video ở mọi thị trấn của Mỹ là có thể mà không cần khu vực nhà nước tham gia. Hiện nay đã có thái độ hoài nghi về quan điểm rằng cần phải có khu vực nhà nước để hoàn thành công việc. Và thứ ba, sự sàng lọc từ từ trong khoa học kinh tế đã dẫn đến một sự xét lại tiên tiến về tính linh động, về phương cách hệ thống phản ứng. Sự phản ứng đối với thuế suất lớn hơn người ta

tướng. Nếu anh can thiệp vào quyền sở hữu tài sản, giới kinh doanh sẽ phản ứng bằng việc bỏ đi nơi khác. Có thể đó là vì kinh tế có tính toàn cầu hơn.”

“Vậy điều quan trọng nhất cần phải học từ các khoá học kinh tế ngày nay là gì?”, Summers hỏi. “Cái mà tôi cố gắng để lại cho sinh viên của tôi là quan điểm bàn tay vô hình mạnh mẽ hơn bàn tay hữu hình. Mọi thứ sẽ diễn ra với những nỗ lực được tổ chức tốt mà không cần định hướng, kiểm soát, kế hoạch. Đó chính là sự đồng thuận giữa các nhà kinh tế. Đó là di sản của Hayek.”

“Với Milton Friedman”, Summers nói thêm, “ông là quái vật ở thời trai trẻ của tôi. Chỉ với thời gian, tôi dần có được sự tôn trọng bất đắc dĩ với ông. Và với thời gian, sự tôn trọng thực sự tăng dần”.

Sự xuất hiện của các Thị trường mới nổi

Tom Hasberger có một nỗi ám ảnh, nó xảy ra khi ông phục vụ trong Không lực Hoa Kỳ tại Bắc Phi và châu Âu cuối thập kỷ 50. Khi thực hiện một nhiệm vụ ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, ông đã đặc biệt sốc khi khám phá những đất nước đang được hiện đại hoá với những công ty tư nhân hoạt động hiệu quả. Và dường như không ai ở Mỹ biết gì về những công ty này. Đó là sự bắt đầu nỗi ám ảnh của ông về đầu tư toàn cầu, mặc dù đây là một thuật ngữ khó có thể sử dụng thời đó. Tham gia nghề kinh doanh chứng khoán, Hansberger loay hoay khắp nơi từ phố Wall cho tới Ohio, và cuối cùng điều hành một văn phòng tín thác cho một ngân hàng ở Tampa, Florida. Ở đây, trong một cuộc họp các nhà phân tích chứng khoán, ông đã bất ngờ gặp John Templeton. Ông đã đọc một bài báo trên tờ *Forbes* mô tả Templeton như “con cú già khôn ngoan” trong đầu tư. Và Templeton, xuất thân từ một văn phòng nhỏ ở Bahamas, đã thực sự trên đường trở thành một trong những huyền thoại vĩ đại nhất của giới kinh doanh. Templeton là một trong những người có khả năng nhìn thấy sự việc trước người khác rất lâu. Ông cũng rất có kỷ luật cả trong công việc và cuộc sống, và ông vẫn giữ vững kỷ luật ngay cả khi đã trở

thành tỷ phú. Hansberger nói: “Với John, mọi cuộc đầu tư đều có nhân cách và sinh mạng riêng, và ông không bao giờ cho phép tình cảm lấn lộn khi quyết định. Mọi thứ đều được quyết định dựa trên phẩm chất của nó.”

Vào thời điểm gặp nhau, Templeton, người đã đầu tư tới 60% số tiền đang quản lý vào Nhật Bản, mới chỉ bắt đầu mở rộng danh mục đầu tư toàn cầu của mình. Và đó chính là điều làm Hansberger quan tâm nhất. Năm 1979, ông trở thành Tổng Giám đốc Điều hành (CEO) cho Templeton Investment, lúc đó vẫn là một công ty nhỏ. Việc đầu tiên Hansberger làm là xin hộ chiếu. Sau đó, ông mua một vé máy bay vô điều kiện và bay đi thăm viếng các công ty trên khắp thế giới để tìm kiếm các chuyên gia địa phương trong nhiều tháng. Trong một thập kỷ rưỡi tiếp theo, Templeton và Hansberger đã làm việc nhiều hơn bất cứ một ai trên thế giới trong việc mở cửa các thị trường chứng khoán ở các nước đang phát triển cho các nhà đầu tư Mỹ và châu Âu. Thoạt đầu, không phải tất cả đều dễ dàng. Hansberger nói: “Chúng tôi phải đến gặp các nhà đầu tư tiềm năng và nói về đầu tư quốc tế, nhưng hầu như chẳng ai nghĩ rằng cần phải làm cái gì ở hải ngoại. Họ nói với chúng tôi rằng họ không muốn rủi ro tiền tệ, kinh tế, và dĩ nhiên là rủi ro chính trị. Đôi khi người ta còn cười nhạo chúng tôi. Đôi khi họ nhìn chúng tôi như thể chúng tôi cần phải bị tổng giám.”

Cùng lúc, Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), trực thuộc Ngân hàng Thế giới và chú trọng vào khu vực tư nhân, đã cố gắng xúc tiến đầu tư vào các thị trường chứng khoán ở các nước đang phát triển. Antoine van Agtmael, một chủ ngân hàng người Hà Lan đã làm việc ở Thái Lan cuối những năm 70, thời gian thị trường chứng khoán của nước này trải qua đợt phẫn chấn do phát triển vượt bậc rồi tiếp đến là sự đổ vỡ thảm hại. Van Agtmael nhớ lại: “Điều đó để lại trong tôi ba kết luận. Những nước này có tiềm năng rất lớn. Ở đây có nhu cầu vốn lớn, song đã hoàn toàn bị các nhà đầu tư chủ chốt bỏ qua. Và rủi ro cũng rất lớn. Điều đó khiến tôi phải đa dạng hoá, đầu tư vào nhiều

nước.” Van Agtmael tham gia IFC, làm việc với một nhóm nhỏ chuyên tìm cách phát triển hình thức đầu tư này. Ông nói: “Chúng tôi phải chiến đấu chống lại sự ngạo nghễ thống trị trong Ngân hàng Thế giới lúc đó vốn coi thị trường này là sông bạc bé nhỏ điên rồ, và rất quan tâm đến sự can thiệp của chính phủ.”

Một hôm, trong một phần của chiến dịch, Van Agtmael tới New York nói chuyện với một nhóm các nhà đầu tư về ý tưởng yêu thích của mình liên quan tới một quỹ đầu tư Thế giới thứ ba. Sau khi ông kết thúc bài nói, một vài thính giả đứng dậy nói: “Tôi nghĩ đó là một ý tưởng thú vị, nhưng anh sẽ chẳng bao giờ bán được nó. Chẳng ai muốn ném tiền vào quỹ đầu tư Thế giới thứ ba. Tốt hơn hết là anh hãy nghĩ ra cái gì đó tốt hơn.” Van Agtmael nhận thấy lời nhận xét đó đúng và mất cả kỳ nghỉ cuối tuần lo lắng suy nghĩ. Thuật ngữ “Các thị trường chậm phát triển” hoàn toàn không thể là một khởi đầu. Thuật ngữ “Thế giới thứ ba” không được; thuật ngữ yêu thích của Ngân hàng Thế giới, các nước đang phát triển, cũng không được. Không một thuật ngữ nào trong số trên có thể khiến cho người Mỹ bỏ tiền đầu tư - ấy là chưa kể đến lúc đó khủng hoảng nợ đe dọa sự ổn định kinh tế của những nước này. Van Agumael nói: “Tôi biết chúng tôi cần cái gì đó tích cực, tiến bộ, chứ không phải tiêu cực.” Và đến sáng thứ Hai khi đi làm, ông mới có câu trả lời: các thị trường mới nổi. Đó là một thuật ngữ màu nhiệm.

Nhưng chẳng đường từ lời nói đến hiện thực rất dài. Trong một khởi đầu không may mắn, IFC đã giúp thực hiện Quỹ Mexico vừa lúc Mexico chuẩn bị phá sản. IFC đã làm tốt hơn trong hỗ trợ thực hiện Quỹ Hàn Quốc. Van Agtmael thậm chí đã viết một cuốn sách, *Các thị trường chứng khoán mới nổi*. Tuy nhiên, đến giữa thập kỷ 80 những nỗ lực trên cũng chẳng đạt được mấy thành tích. Có thể nói nhu cầu thậm chí còn khẩn cấp hơn; khủng hoảng nợ và sự chấm dứt bất ngờ việc cho vay đã tăng tầm quan trọng của việc đưa tiền vào các công ty đang phát triển và đói tiền của Thế giới thứ ba.

Mặc dù vậy, với việc xoá nợ đang diễn ra, chẳng có nhà đầu tư nào muốn bỏ tiền của mình vào một đề nghị dường như quá mạo hiểm như vậy. Cuối cùng, trong năm 1986, khi làm việc với Capital Group, một công ty quản lý tiền tệ, IFC đã thành công trong việc thuyết phục một nhóm các nhà đầu tư từ thiện bỏ một khoản tiền lớn tổng cộng 50 triệu đô la vào quỹ các thị trường mới nổi. Đó là một thí nghiệm thận trọng. Các nước đang phát triển đang bị vắt kiệt, và cơ hội dường như rất hạn chế. Templeton tiếp bước với quỹ đầu tư tín thác liên doanh đầu tiên cho các thị trường mới nổi. Hansberger đã nói: “Khi chúng tôi cho ra đời quỹ thị trường mới nổi vào năm 1986, chúng tôi đã quyên góp được 80 triệu đô la. Mối lo lắng lớn nhất của chúng tôi vào lúc đó là chúng tôi sẽ không thể đầu tư khoản tiền đó, vì không tìm đủ cơ hội đầu tư.” Hiện tại các quỹ thị trường mới nổi của Templeton đầu tư tới trên 10 tỷ đô la.

Với sự khởi động từ IFC, các thị trường mới nổi bắt đầu sự phát triển mạnh mẽ trong nửa cuối thập kỷ 80. Trong năm 1987, tổng vốn của các thị trường chứng khoán mới nổi đạt 332 tỷ đô la, chiếm 5% tổng vốn chứng khoán 7.800 tỷ đô la của toàn thế giới. Một thập kỷ sau, năm 1996, tổng vốn của các thị trường chứng khoán mới nổi đã là 2.200 tỷ đô la, chiếm 11% trong tổng số 20.200 tỷ đô la của thế giới. Hansberger nói: “Tôi biết điều đó phải xảy ra, nhưng nó xảy ra nhanh hơn tôi nghĩ.” Động cơ thực sự của sự tăng trưởng là sự sụp đổ của Bức tường Berlin. “Hàng triệu người thuộc các nước cộng sản và Thế giới thứ ba tham gia thị trường. Điều này đã thúc đẩy đề tài đầu tư toàn cầu. Trước đó, đầu tư chỉ có tính khu vực.” Đến đầu thập kỷ 90, các nước đang phát triển bắt đầu cạnh tranh quyết liệt để thu hút vốn đầu tư. Cái trước đây một thập kỷ có vẻ rất rủi ro thì nay đã trở thành bình thường. Các chuyên gia đầu tư khuyên người Mỹ nên đầu tư khoảng 5 đến 10% tổng số tiền tiết kiệm vào các thị trường mới nổi. Calpers, một quỹ hưu trí khổng lồ của các công chức nhà nước tại California, đã từng đầu tư hơn 2,5 tỷ đô la vào các thị trường này.

Khi công ty Templeton được bán cho một tập đoàn đầu tư khác, Hansberger quyết định bắt đầu lại với công ty riêng của mình. Nhưng tình huống đã rất khác kể từ khi ông hợp tác với John Templeton năm 1979. Ông nói: “Khi tôi bắt đầu công việc đầu tư quốc tế, chỉ có bảy thị trường khác ngoài nước Mỹ là chúng tôi có thể đầu tư được. Đức và Nhật là các thị trường mới nổi lúc đó, mặc dù chẳng ai gọi họ như vậy. Hiện chúng tôi đã đầu tư vào 47 quốc gia, và chúng tôi đang nghiên cứu 62 quốc gia khác. Tổng cộng có khoảng 90 thị trường mới nổi, và con số vẫn tiếp tục tăng lên. Công nghệ đã giúp thúc đẩy tăng trưởng. Với máy tính, chúng tôi có thể xem xét mục tiêu đầu tư trong hai mươi ngàn công ty chỉ trong buổi sáng. Công nghệ cũng cho phép có thể chuyển tiền tức thời. Bạn nhấn một nút, và trong một giây, bạn đã chuyển hàng tỷ đô la.”

Sự phát triển của các thị trường mới nổi là trọng tâm sự thay đổi kinh tế khắp thế giới. Đó là phản ứng đối với nhu cầu cụ thể của thập kỷ 80 trong việc tìm kiếm các nguồn tiền mới để thúc đẩy tăng trưởng. Trong mọi trường hợp, các chính phủ không thể vay mượn thêm được nữa; vốn sẽ được thu hút đến các thị trường chứng khoán khu vực, thay vì đổ vào các công ty tư nhân ở các nước đang phát triển. Theo cách này, các quốc gia đang phát triển có thể tiếp cận các quỹ tiết kiệm - dưới dạng các quỹ đầu tư tín thác và hưu trí - của các nước công nghiệp. Và để thu hút vốn, các nước cần phải đảm bảo sự ổn định tiền tệ, khuyến khích triển vọng tăng trưởng, và một môi trường chính trị thuận lợi. Dĩ nhiên, dòng lưu thông vốn trên thực tế cũng phụ thuộc vào các yếu tố ít có tính định lượng mà có tính tâm lý hơn. Sự nổi lên của các thị trường mới nổi đã có những tác động sâu rộng. Điều này đã thúc đẩy giai đoạn quá độ hướng tới việc dựa trên các kiến thức thị trường, gắn kết các nền kinh tế, trở thành một lực lượng tạo nên sự thay đổi, và tạo ra một cán cân đối đầu đối với các can thiệp chính phủ truyền thống. Trên khắp thế giới đang phát triển, các nhà lãnh đạo chính phủ hiện phải lo lắng không những về tác động trong nước mà còn về phản ứng của các nhà đầu tư nước

ngoài. Các quan chức vẫn có thể, và thường can thiệp theo ý mình; họ có thể áp đặt chính sách tự cung tự cấp hay dựng lên các rào cản; họ có thể theo đuổi các chính sách khuyến khích lạm phát hay tạo ra thâm hụt. Nhưng họ có nguy cơ gây ra một phản ứng - sự rút chạy nhanh chóng khỏi các thị trường chứng khoán của họ - điều chưa từng xảy ra trước đây.

Các thị trường mới nổi đã giáng một cú đấm người vào hệ thống cũ. Để hiểu tác động của những phép tính mới về chính phủ, nhà kinh tế Ấn Độ Vijay Kelkar đề nghị mượn lời nhà tâm lý học Erich Fromm. Kelkar giải thích: “Fromm nói về sự cân bằng giữa ‘tình yêu của mẹ,’ vốn là vô điều kiện, và ‘tình yêu của cha,’ có điều kiện. Cái chúng ta đang chứng kiến là sự chuyển đổi từ tình yêu vô điều kiện trong tài chính, dưới dạng thâm hụt và trợ cấp liên miên cho các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ, sang tình yêu có điều kiện của cha, đó là những quy tắc do các thị trường vốn quốc tế áp đặt. Từ trước đến nay, ‘tình yêu của cha’ chưa có ở đó”.

Tuy nhiên không ai đoán trước được “tình yêu của cha” có thể nghiêm khắc như thế nào. Chắc chắn là cũng có người khi nhớ đến khủng hoảng nợ đã cảnh báo rằng các nhà đầu tư thường tính nhằm rủi ro. Với một lượng lớn tiền chu chuyển trong những thị trường còn tương đối yếu ớt, rất nhạy cảm đối với tâm lý đầu tư và xu hướng thị trường, một rủi ro “hiệu chỉnh” tại các thị trường mới nổi luôn hiện hữu.

Nhưng không ai được chuẩn bị cho cơn thịnh nộ của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ toàn cầu, cuộc khủng hoảng đã trút cơn giận dữ của nó trên đường mà nó đi qua các thị trường mới nổi năm 1997 và 1998. Tỷ lệ tăng trưởng cao ở châu Á là lý do cơ bản không những cho sự mở rộng của các thị trường chứng khoán mà còn cho sự tăng lên nhanh chóng của các khoản nợ ngắn hạn. Quá trình hiệu chỉnh hệ thống tài chính đã chứng tỏ là hoàn toàn không đáp ứng được dòng chảy các nguồn vốn. Hoá ra là các hệ thống quốc gia đã không

có năng lực pháp lý - hay đủ kiến thức và độc lập - để đối phó với sự tăng lên nhanh chóng của vay nợ và đầu tư ngắn hạn.

Cuộc khủng hoảng tiếp theo đã được dự báo trước. Tỷ lệ lãi suất cao, các đồng tiền sụt giá, và phá giá - tất cả có nghĩa là nợ nần không trả được cũng như không thể uốn nắn được. Các nhà đầu tư quốc tế bỏ chạy khỏi những đất nước này; các quốc gia cũng tìm cách kích thích các nguồn vốn tự có. Không ai muốn là người cuối cùng thoát khỏi cánh cửa khủng hoảng. Khắp thế giới, các thị trường chứng khoán mới nổi sụp đổ. “Căn bệnh truyền nhiễm” trở thành một thành ngữ mô tả sự sụp đổ lan rộng của các thị trường. Đó là một tình huống không phải của các nước mà là của các nhà đầu tư - một sự hiệu chỉnh lại trên quy mô rộng những nhận thức về rủi ro, và một kết quả là sự tháo chạy vốn khỏi các thị trường mới nổi. Một số người gọi đó là tình trạng kinh hoàng hoàn toàn. Khả năng thanh toán tiền mặt ở nhiều nước cạn kiệt. Các thị trường chứng khoán mới nổi đổ nhào. Biểu đồ các chỉ số chứng khoán đi xuống nhanh chóng đã khiến cho các nhà đầu tư đột ngột mất lòng tin. Các nguồn vốn đầu tư sẽ không đổ vào đây lần nữa cho đến khi sự phục hồi kinh tế hiện hữu - và đến khi có một sự đảm bảo mới về tính bền vững và tính minh bạch của các thị trường tại các quốc gia này. Trong tương lai, các nhà đầu tư sẽ xem xét không chỉ tỷ lệ tăng trưởng mà còn chất lượng pháp luật và thể chế chính trị. Một lần nữa, tất cả lại là niềm tin.

Hội nhập Tài chính

Thế giới vốn gắn kết với nhau bởi các công ty không ngừng tiến hành các cuộc đầu tư xuyên quốc gia và toàn cầu hoá các hoạt động của họ. Nhưng bắt đầu từ giữa thập kỷ 80, sự phát triển và liên kết của các thị trường tài chính - hội nhập tài chính - đã tạo nên một ý nghĩa mới đối với nền kinh tế toàn cầu. Đến lượt nó, những tác động mạnh mẽ của hội nhập tài chính lại phụ thuộc vào hội nhập thông tin. Sự tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ tin học và viễn thông, vốn liên kết các thị trường và các nhà đầu tư với nhau, đã tạo ra tri

thức hành động tức thời. Kết quả là không những các thị trường vốn quốc gia mà cả các thị trường vốn quốc tế đều có thể biểu quyết không phải hàng ngày, hàng giờ, mà là hàng phút về các thị trường chứng khoán - và do đó, về các nền kinh tế quốc gia. Một biểu quyết tiêu cực có thể dẫn đến sự tháo vốn rút chạy rất nhanh chóng.

Bởi nhiều lý do khác nhau, cuộc cách mạng thông tin và viễn thông phải chịu trách nhiệm một phần đối với những chỉ trích toàn cầu. Sự kiểm soát nhà nước phụ thuộc một chính phủ đương quyền. Và một trong những nguồn quyền lực quan trọng nhất của nhà nước là độc quyền thông tin. Điều này biểu hiện rất rõ ở Liên bang Xô viết, nơi dự trữ đầu mỏ là một bí mật quốc gia và người quản lý một nhà máy không có cơ hội biết đến sự phát triển của phần còn lại của thế giới vốn có thể tác động đến hoạt động của anh ta trừ khi anh ta mạo hiểm nghe Đài phát thanh Tự do (Radio Liberty) hay BBC. Trong hệ thống tự cung tự cấp cổ điển, kiểm soát thông tin cũng quan trọng không kém kiểm soát giấy phép tiền tệ và đầu tư.

Nhưng một khi thông tin bắt đầu chu chuyển tự do hơn với dịch vụ điện thoại, máy fax, vi tính được cải thiện và rẻ hơn (và dĩ nhiên, với việc di chuyển lại tăng lên), toàn bộ các hệ thống kinh tế trở nên minh bạch hơn. Với tốc độ và phạm vi của công nghệ thông tin mới, các chính phủ không còn giữ được độc quyền thông tin nữa. Khi thông tin phổ biến khắp thế giới, mọi người có thể so sánh và đối chiếu; họ có thể mua bán thông tin ngay lập tức; họ có thể hành động dựa trên thông tin. Các nhà đầu tư có thể ra quyết định với đầy đủ các thông tin cần thiết từ mọi nơi. Sự tiếp cận với các tin tức của Reuters hay Bloomberg đã tạo ra một phạm vi thông tin sâu rộng khó có thể tưởng tượng được mười năm trước - và tức thời. Tại những nước nơi thông tin từng bị bưng bít, mọi người hiện đã có thể biết để lựa chọn.

Tác động của cuộc cách mạng thông tin và viễn thông mới chỉ bắt đầu được cảm nhận. Nhưng đó là nền kinh tế thuộc một loại hình rất

khác khi các công ty thiết lập các đại bản doanh ảo, các lập trình sư ở Thung lũng Silicon và Bangalore, các nhà địa chất hoá dầu ở Siberia và Houston, các nhà thiết kế ô tô ở Detroit và Cologne, hoạt động thông qua máy tính như một ê-kíp. Tính hiệu quả của kiểm soát và biên giới nhà nước của các quốc gia - nhà nước đang bị xói mòn. Các nhà quản lý kinh tế quốc gia trở nên thiên cận khi thị trường trở nên phổ biến. Vì vậy, khái niệm kiến thức chính phủ, với hàng thập kỷ được các nhà kế hoạch và lập pháp xây dựng, đã rơi vào tình trạng bị vây hãm. Chính phủ có thể không biết nhiều như từng nghĩ - và không thể hành động hiệu quả dựa trên những hiểu biết thực có. Kết quả là sự hạn chế trong các chính phủ tăng lên. Các động cơ chính trị hiện phụ thuộc vào những mệnh lệnh kinh tế bởi hệ thống thị trường kiểm soát việc phân phối hàng hoá, giảm giá, giảm lạm phát, và cải thiện điều kiện sống trên toàn cầu. Nhưng thắng lợi về trí tuệ của thị trường cũng chuyển giao một loạt các trách nhiệm và bổn phận vào tay thị trường. Điều này dẫn đến những câu hỏi về việc thị trường biết gì, bao nhiêu và kiến thức đó được sử dụng hiệu quả như thế nào - và mọi thứ sẽ hỏng hóc như thế nào. Nguyên nhân là thị trường toàn cầu cũng có nghĩa là rủi ro toàn cầu, cũng như con người di chuyển nhiều hơn thì bệnh tật cũng lan truyền nhanh hơn. Vì vậy hội nhập tài chính cũng có nghĩa là “căn bệnh truyền nhiễm” có thể lan nhanh giữa các thị trường.

Căn bệnh truyền nhiễm đã tấn công nền kinh tế thế giới cuối thập kỷ 90 là một bài học có tác động mạnh mẽ. Giống cuộc khủng hoảng nợ thập kỷ 80 đã buộc mọi người phải có những cách suy nghĩ và hành động mới, cuộc khủng hoảng năm 1997 và 1998 cũng vậy. Rủi ro tương quan đã ở mức không thể hiểu được. Tình trạng hỗn loạn sẽ buộc phải có một cuộc kiểm nghiệm về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thế giới mới này. Sẽ có một bài phê bình mới. Vai trò của các chính phủ quốc gia trong nền kinh tế thế giới hội nhập này là gì? Cần phải có hình thức hợp tác quốc tế - hay thậm chí điều chỉnh - mới nào? Trách nhiệm tương lai của các tổ chức quốc tế như IMF là

gì? Các loại tiêu chuẩn, chỉ tiêu, luật lệ, và quy tắc nào cần được phổ cập ở các quốc gia? Cần phải làm gì để tăng cường tính minh bạch và công bằng của các thị trường - và để đảm bảo rủi ro sẽ không ẩn dưới những lợi ích đặc biệt và những quan hệ bạn bè mật thiết?

Tất cả sẽ dẫn đến một kiểm nghiệm then chốt về nền kinh tế toàn cầu mới. Tuy vậy, kết quả không thể là sự trở lại quy mô lớn của quản lý của chính phủ về kinh tế. Quá nhiều điều đã xảy ra. Các mối liên hệ xuyên quốc gia đã bám rễ quá sâu và vững chắc. Thực vậy, một kết quả kéo dài của phê bình toàn cầu là sự nhún nhường hơn nữa trong kiến thức chính phủ và trong việc chính phủ phải làm gì với những kiến thức có được. Với Valéry Giscard d'Estaing, sự chuyển đổi từ kiểm soát nhà nước sang kiểm soát thị trường đã được biểu tượng hoá bởi những thứ đơn giản như bánh mì. Là Trợ lý Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp cuối thập kỷ 60, ông đã giám sát thi hành việc kiểm soát giá cả những hàng hoá cơ bản. Ông nhớ lại: "Tôi có một đội quân công chức với nhiệm vụ thanh tra mọi cửa hàng bánh ở Pháp nhằm đảm bảo giá bánh mì tuân theo chỉ dẫn." Hàng ngàn công chức toả đi khắp các thành phố, thị trấn, làng mạc để cãi vặt và tranh luận với những người làm bánh. Giscard kết luận: "Thật vô nghĩa. Tôi nhận thấy hệ thống này không thể tiếp tục."

HƠN CẢ THẦN KỲ

Sự nổi lên của châu Á

Phải chăng thực sự có một thần kỳ kinh tế tại Đông Á? Vấn đề này lại càng được đặt ra cấp bách kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế nhấn chìm khu vực này vào giữa năm 1997. Ngay từ trước khi khủng hoảng xảy ra, vấn đề “thần kỳ” này đã được tranh luận sôi nổi. Khi đó, đây là chuyện tìm hiểu vì sao và làm thế nào mà nhiều nước châu Á lại đạt được sự tăng trưởng nhanh đến thế và dường như suôn sẻ đến thế. Thủ tướng Malaysia khi đó là Mahathir Mohammed đã có những quan điểm rất rõ ràng. Xét cho cùng, lúc đó ông đang ở vào thời kỳ cường thịnh nhất, ông có thể tự hào về gần hai thập kỷ tăng trưởng nhanh dưới sự quản lý của ông - thường là trên 6% mỗi năm. Vào ngày thảo luận vấn đề này, ông nghênh tiếp các vị khách tại văn phòng của mình tại Kuala Lumpur. Thủ tướng ăn mặc giản dị, trong bộ quần áo Mã Lai cổ truyền. Ông cũng đeo trên ngực một tấm thẻ nhỏ, theo thủ tục, mang tên Mahathir. Tất cả các trợ lý của ông cũng đều mang thẻ riêng như vậy.

Mahathir được trang bị hệ thống thông tin rất tốt, trên một chiếc bàn riêng bên cạnh đặt 4 màn hình, từng lúc lại nhấp nháy. Chiếc thứ nhất dùng cho Hội nghị bằng video, chiếc thứ hai được nối với Internet, chiếc thứ ba liên tục cung cấp tin tức của hãng Reuters, còn

chiếc thứ tư cung cấp thông tin và diễn biến mới nhất khắp Malaysia. Bên trái, những mô hình máy bay do người Malaysia thiết kế và chế tạo được trưng bày trên một kệ cửa sổ.

Mahathir đặc biệt không ưa thích từ *thần kỳ*. Dường như từ này không nói hết được sự lao động cực nhọc và hy sinh và cũng phớt lờ cả những khác biệt lớn lao về tầm cỡ của thị trường, về cấu trúc, văn hoá, lịch sử mà đây là điều rất quan trọng đối với Mahathir, và về chủ nghĩa dân tộc. Ông quả quyết nói: “Không hề có điều kỳ diệu châu Á. Đó chỉ là việc thực hiện một ý niệm, là làm thế nào để quản lý một chế độ kinh tế. Đó là thực hiện những lựa chọn chính xác, sự kết hợp đúng đắn những phương thức chính trị và kinh tế.”

Quang cảnh đô thị hình như đã minh chứng điều này. Trung tâm Kuala Lumpur - KL như người ta nói đến tại châu Á - đã là một đô thành phồn thịnh, với một rừng những căn cầu khổng lồ và thiết bị xây dựng. Khả năng suy thoái hoặc sụp đổ không hề có trong tâm trí mọi người. Đám thanh niên - Mã Lai, Hoa, Ấn Độ - mặc quần bò và áo phông - phóng mô tô vù vù trên đường phố đầy rẫy những ô tô Nhật, những chiếc Mercedes và ở đâu cũng thấy những Proton - chiếc ô tô nội địa của Malaysia. Sự hoà trộn văn hoá được thể hiện qua sự tương phản rõ rệt giữa những phụ nữ mặc váy ngắn đi giày cao gót với những phụ nữ đi bên cạnh trong y phục Hồi giáo nghiêm trang từ đầu đến chân. Một toà tháp đôi văn phòng, cao đến kinh ngạc, vươn xa lên trời. Đó là toà nhà cao nhất thế giới được dùng làm văn phòng của Petronas, công ty dầu lửa của nhà nước. Đó còn là một biểu tượng kiến trúc phi thường của một sự tăng trưởng kinh tế châu Á, bền vững và đầy ấn tượng, đến nỗi Ngân hàng Thế giới đã coi là một điều kỳ diệu. Bao trùm toàn bộ đất nước Malaysia trong bước tiến về phía nam xuyên qua khu vực, điều kỳ diệu này đã biến đổi hoàn toàn nơi xưa kia từng là một nền kinh tế đồn điền. Mahathir nói: “Mãi đến năm 1960, chúng tôi mới đuổi kịp về thu nhập theo đầu người của Haiti”, nước nghèo nhất ở Tây bán cầu. Vào cuối những năm 90, Malaysia đã dần trở thành một xã hội có công nghệ tiên tiến thậm chí

đang nhằm mục đích đuổi kịp phương Tây công nghiệp hoá vào khoảng 2010, nếu không muốn nói là sớm hơn.

Phải mất đúng ba mươi năm mới biến một thuộc địa trước kia chuyên trồng cao su thành một trong những nước sản xuất bán dẫn lớn nhất thế giới. Nhưng cũng chỉ cần một năm, cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế khốn quẫn đã khiến các căn cứ ngừng hoạt động và huỷ hoại một phần quan trọng những gì đã được thực hiện tại Malaysia và hầu như trong phần lớn những nước láng giềng và là đối tác thương mại của nước này. Khởi đầu là sự suy sụp của đồng bạc Thái vào giữa năm 1997. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng này có nhiều và gây tranh cãi, và hoá ra, ít ra một vài nguyên nhân chủ yếu đã bị che giấu trong những góc khuất của các chế độ kinh tế trong khu vực, từng mang lại nhiều thành tựu. Khi cuộc khủng hoảng tài chính mang lại sự suy thoái trong hầu hết khu vực, những người ngoài cuộc cũng như những nhà chỉ trích trong nước đều đã kích độ tin cậy của “mô hình kinh tế châu Á” - bất kể họ cho nó là cái gì. Sự thay đổi trong nhận thức đầu có được thể hiện tốt hơn bằng sự chuyển ngữ từ Thần kỳ kinh tế châu Á thành Chủ nghĩa tư bản thân quen.

Tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng đã làm cho nhiều người sững sốt. Và sự lây lan mà nó gây ra trong các thị trường tài chính liên kết chặt chẽ với nhau sau đó đã phát triển để nhấn chìm nước Nga và một bộ phận Mỹ Latin trong cuộc suy thoái, càng đẩy lên những ngờ vực về đường lối kinh tế của châu Á. Tuy nhiên, những phê phán đã che khuất những di sản bền vững và triển vọng tương lai của ba mươi năm tăng trưởng và tiến bộ kinh tế tại Đông và Đông Nam châu Á - sự tăng trưởng với một cường độ và tốc độ hầu như chưa từng có trong lịch sử kinh tế.

“Thực chất của điều thần kỳ” như Ngân hàng Thế giới đã nhận xét là ở chỗ châu Á đã đạt tới gần sát nhất với điều mà các nền kinh tế mơ tưởng - tức là “tăng trưởng nhanh theo cách công bằng - hợp lý”.

Chính điều này đã đẩy châu Á lên vị trí hàng đầu và cũng lý giải tại sao ngôi sao đang lặn của điều kỳ diệu châu Á đã thay thế ngôi sao đang lên của chủ nghĩa Marx và nền kế hoạch hoá trung ương vốn được coi như mô hình dễ nghiên cứu và trong một thời gian, dễ thử nghiệm. Điều này càng đáng chú ý hơn nữa khi thấy rằng cách đây ba mươi năm, người ta đã từng lo sợ những nước này, dưới tác động của cuộc chiến tranh Việt Nam, sẽ sụp đổ như những quân cờ domino khi chủ nghĩa cộng sản lan xuống phần còn lại của châu Á. Bất kể đánh giá theo tiêu chuẩn nào và mặc dù có khủng hoảng, những gì đã đạt được trong ba mươi năm ấy thật là phi thường.

Công thức chính xác của những thành tựu này là gì? Sự kết hợp nào giữa nhà nước và thị trường đã khiến cho các nước này làm được những gì họ đã làm? Nếu như không có hai nước châu Á nào cùng chia sẻ một mô hình kết hợp thì tất cả các nước này đều ở đâu đó giữa mô hình tự do và mô hình kế hoạch hoá trung ương. Làm thế nào nhận dạng và giải thích sự kết hợp đang là chủ đề tranh luận sôi nổi và đôi khi gay gắt cả trong việc giải thích những thành tựu của châu Á cũng như khi đánh giá những sai lầm? Một số người biện minh rằng bí mật luôn nằm trong bàn tay chỉ đạo của nhà nước - mà nòng cốt là các quan chức cấp cao. Không ngừng tìm kiếm những lựa chọn đúng để làm chủ tình hình, họ can thiệp thông qua việc điều hành các hàng rào thương mại, tín dụng, đầu tư và cạnh tranh. Họ mạnh dạn xúc tiến cạnh tranh trên thị trường quốc tế và chủ nghĩa bảo hộ rất cụ thể ở trong nước. Chính phủ và giới kinh doanh thân thiết với nhau trong mối quan hệ rất thân mật, thoải mái, trong đó các nhà bảo trợ ban ơn cho những người thân tín bằng tín dụng, ưu đãi và sự bảo vệ. Một số người khác đáp lại rằng quan trọng hơn là các chính phủ đã tỏ ra "thân thiện với thị trường", do đó đã bảo đảm cho các nguyên lý cơ bản vĩ mô theo đúng hướng: tỷ lệ tiết kiệm cao, lạm phát thấp, hướng mạnh về xuất khẩu, dành ưu tiên cao cho giáo dục - đặc biệt giáo dục thích ứng với kỹ năng đang thay đổi mà công nghiệp hoá cần đến. Cộng với tất cả những điều đó là tính kiên định

và bền chí được hỗ trợ bằng lòng tin chắc rằng những gì đang bị thử thách và đe dọa không phải là sự phân phối mà nghiêm trọng hơn, là sự sống còn trước chủ nghĩa cộng sản đang sẵn sàng dùng sức mạnh.

Đó là kết quả chi đạo của chính quyền hay là của thị trường? Câu trả lời rõ ràng là: của cả hai. Thành công của châu Á được thực hiện thông qua một sự cân bằng giữa sự can thiệp của nhà nước và các lực lượng thị trường. Do tính đa dạng địa phương của các lực lượng này, sự cân bằng là đặc trưng và khác biệt. Thị trường và nhà nước - doanh nghiệp và nhà nước - mỗi bên có chức năng riêng - trong bối cảnh một sự phối hợp và cùng chung mục đích, mà động cơ thúc đẩy hành động được gọi là một “tinh thần khao khát”. Tại Nhật Bản sự cân bằng đã được triển khai và thích nghi. Nhưng những thành phần cơ bản của mô hình này đã tìm được những hình thức biểu hiện riêng, thích hợp với yêu cầu của các nước, từ những quốc gia - thành thị đã công nghiệp hoá cho đến những nước nông nghiệp khổng lồ, từ những xã hội đồng nhất về văn hoá cho đến những xã hội đa sắc tộc và đa tôn giáo. Cũng đã có một số nước mà ngay từ đầu, khả năng sử dụng sự can thiệp của nhà nước thấp hơn khả năng hoà nhập với thị trường.

Đứng đầu trong các chủ trương chung cho mọi nước là kiên quyết lựa chọn phát triển nền kinh tế trong nước bằng cách hướng nó vào xuất khẩu, và do đó phải chịu ràng buộc vào cạnh tranh quốc tế khắc nghiệt. Tuy nhiên, trong khi “cạnh tranh với bên ngoài”, họ cũng đồng thời “bảo vệ ở bên trong” - cách ly nền kinh tế trong nước, ở mức độ nào đấy, để tránh tác động từ sự cạnh tranh của nước ngoài. Toàn bộ cơ cấu này được xây dựng với những mức độ khác nhau dựa trên sự điều chỉnh hoặc cưỡng chế trong đời sống chính trị cũng như kinh tế. Phần lớn những thành tựu nổi bật của châu Á ít nhiều đều đi liền với chế độ độc tài, chế độ quân phiệt, chế độ chuyên quyền, hoặc ít ra cũng là những hoạt động chính trị được kiểm soát và một chế độ độc đảng. Tuy nhiên, các nước châu Á cũng đồng thời xây dựng được sự đồng thuận ban đầu đòi hỏi phải tồn tại và những lợi ích tăng

trường. Thật vậy, cái gọi là “cùng tăng trưởng” đã đưa tới sự bình đẳng được gia tăng. Phần lớn các nhà nước châu Á đã can thiệp thật sự, đôi khi quyết liệt. Nhưng họ làm như vậy để định dạng thị trường, chứ không phải để thay thế hoặc đẩy lùi thị trường. Như vậy, điều ngược đời của châu Á là ở chỗ, về nhiều mặt, chính tri thức của chính quyền, được thực hiện thông qua những cấu trúc chính trị, đã góp phần đem lại những “kết quả thân thiện của thị trường”.

Câu chuyện về nhà nước và thị trường làm nền tảng cho điều kỳ diệu của châu Á, còn có thể tóm tắt trong một khái niệm: *Countries, Inc.* (Công ty quốc gia). Việc coi một quốc gia như một công ty - thường được các nhà lãnh đạo trong khu vực sử dụng - hàm ý sâu sắc một định hướng kinh doanh mưu cầu hiệu suất, và sự tổ chức nghiêm ngặt. Hơn thế nữa, những “Công ty quốc gia” này cũng có một mục đích chung mà rất ít công ty có thể có được: đó là một phong trào dân tộc chủ nghĩa, được hình thành bởi những ký ức còn sống động về chủ nghĩa thực dân, xâm chiếm, ly khai, nội chiến, lật đổ hoặc chiến tranh.

Tình trạng hoảng loạn năm 1997 - 1998 và những tổn thất kinh tế của nó đã nêu lên những vấn đề mới, đáng lo ngại: “Phải chăng đó là cái giá phải trả? Sai lầm ở chỗ nào?” Khi cuộc khủng hoảng diễn ra, manh mối cho câu trả lời đến từ mức độ tác động khác nhau đến với mỗi quốc gia thần kỳ - một số quốc gia đã xử lý rất tốt, trong khi những quốc gia khác phải vật lộn đương đầu với những khó khăn, để tìm ra những giải pháp riêng của mình. Tất cả những điều này chỉ rõ một sự thật rằng thành công kinh tế phi thường của châu Á không phải là một tiến trình chung, đồng nhất, mà trái lại đã diễn ra theo những cách thức riêng, mỗi nước có một đặc điểm xã hội riêng và có năng lực riêng để thích ứng với những thách thức và thay đổi.

Thật vậy, lịch sử và văn hoá quốc gia đã biến mỗi “công ty quốc gia” thành một thực thể khác biệt. Nhưng ngày từ đầu, tất cả các nước đều cùng nhau tham khảo một mô hình chung. Mô hình đó là

Nhật Bản - nước đầu tiên trong khu vực, dù điều này còn đang phải bàn cãi - vượt trên những thành tựu công nghiệp của phương Tây.

Nhật Bản: “Tôi sẽ tăng gấp đôi thu nhập”

Năm 1945, Nhật Bản là một đất nước bị tàn phá, nhục nhã vì thua trận. Các nhà lãnh đạo đã bị bắt giam và mất hết uy tín, các ngành công nghiệp suy sụp, một phần ba nhà cửa trong các thành thị chỉ còn là đồng tro tàn và gạch vụn, cả dân tộc tồn tại ở mức chỉ vừa đủ ăn. Nhân dân mất tinh thần, đời sống hỗn loạn phiêu bạt. Khi đó, thực phẩm thiếu thốn, thanh thiếu niên đứng dọc theo các đường xe lửa, nhảy lên, nhảy xuống, xin xỏ lính Mỹ trên các đoàn tàu chạy qua, và được ném cho vài thanh socola.

Cuộc đối đầu với sức mạnh của Mỹ đã làm cho người Nhật kiệt quệ. Hàng đoàn máy bay B29 luôn bay trên đầu trong chiến tranh và kết thúc bằng sự huỷ hoại hoàn toàn bởi hai quả bom nguyên tử, đã ngầm nhắc nhở cho nước Nhật về công nghệ ưu việt của Mỹ. Sự chiếm đóng của quân đội Mỹ sau đó đã đưa người Nhật trực tiếp đối mặt với mức sống Mỹ. Họ đã tận mắt thấy được những gì mà họ từng mơ tưởng nhưng thực tế dường như còn quá xa tầm với của họ. “*Hãy đến đây, đến đây, mọi người hãy đến đây*” là chủ đề một bài ca của một chương trình hội thoại tiếng Anh trên đài phát thanh Nhật Bản, và giai điệu này được nhắc đi nhắc lại trên đường phố, đã trở thành một giai điệu lôi cuốn người nghe vào tương lai.

Một vài năm đầu sau chiến tranh là thời kỳ đặc biệt gian khổ với tình trạng sản xuất ngừng trệ, gián đoạn, lương thực thiếu thốn thường xuyên và lạm phát cao. Cuối những năm 40, lực lượng chiếm đóng của Mỹ, do chi phí nặng nề và sự xuất hiện của Chiến tranh Lạnh, đã tiến hành một chiến lược được coi như “đường lối đảo ngược” và bắt đầu chú trọng phục hồi nền kinh tế Nhật Bản. Người Mỹ còn áp đặt “Kế hoạch Dodge” nhằm dập tắt nạn lạm phát. Cuộc chiến tranh Triều Tiên, bắt đầu từ năm 1950 đã biến Nhật Bản thành

một căn cứ tiếp tế cho các lực lượng Mỹ trên bán đảo Triều Tiên, và kích hoạt cho sự bùng nổ xuất khẩu. Những năm đầu 1950 đã mở đầu thời kỳ hồi phục. Những năm được lưu truyền muôn thuở trong cuốn sách bán chạy nhất năm 1952, nhan đề *Tổng giám đốc* mà nhân vật chính đã đổi chiếc Datsun trước chiến tranh lấy chiếc ô tô Ford, rồi sau đó đã kiếm được đủ tiền để mua một chiếc Lincoln. Anh ta đã lái chiếc xe này quanh khu đền Minh Trị và la lớn: “Thật là nhẹ như lông chim”, “nhẹ như lông chim” “cứ tưởng như bay lên trên mây”. Không một ai vào thời ấy lại có thể nghĩ rằng một ngày nào đó, một chiếc ô tô Nhật lại được người ta ao ước, và có được một địa vị cao hơn một chiếc xe đến từ Detroit.

Giữa những năm 50, Nhật Bản đã từ tình trạng hồi phục chuyển sang tăng trưởng kinh tế liên tục và tăng trưởng kinh tế đã trở thành mục tiêu trung tâm của quốc gia. Năm 1960, khi Bộ trưởng Thương mại Quốc tế và Công nghiệp (MITI) Hayato Ikeda sắp trở thành Thủ tướng, người ta hỏi ông sẽ làm gì. “Phải chăng chúng quy vẫn là chính sách kinh tế?” Ông trả lời: “Tôi sẽ tăng gấp đôi thu nhập” và đó chính là điều Nhật Bản đã làm. Năm 1964, lúc sắp chào đón Thế vận hội Tokyo, Ikeda đã hãnh diện tuyên bố: “Với 19 năm tăng trưởng nhanh sau chiến tranh, thu nhập quốc dân của Nhật Bản đang gần đạt tới mức của Tây Âu, chúng tôi đang cố gắng làm trong 20 năm sau chiến tranh những gì chúng tôi đã không thể làm được trong 80 năm trước chiến tranh.” Điều này có thể tính được theo mức sống. Trong những năm 60, người tiêu dùng đã có được “ba báu vật đặc biệt quan trọng”: ti vi, máy giặt và tủ lạnh. Trong những năm 70, họ chuyển sang “ba chữ C”: Car (ô tô), ColorTV (TV màu) và Air Conditioner (điều hoà không khí)².

Khi cuộc khủng hoảng năng lượng nổ ra vào những năm 70, người Nhật e sợ cuộc chơi đã chấm dứt. Họ nghĩ rằng sự tăng trưởng của họ dựa trên giá dầu mò rẻ sẽ không thể tiếp tục. Tuy nhiên, mặc dù chủ nghĩa bi quan lan rộng vào thời điểm đó, nhưng các cuộc

khủng hoảng năng lượng chỉ gây ra bước thụt lùi tạm thời của Nhật Bản. Vào đầu những năm 80, nền kinh tế Nhật Bản lại phát triển mạnh mẽ trên cơ sở những điều chỉnh nhanh chóng về công nghệ. Nhật Bản chuyển từ “một nền kinh tế sử dụng nhiều năng lượng” sang một “nền kinh tế cần nhiều tri thức” và đặc biệt coi trọng hiệu quả. Nhật Bản nay đã là một siêu cường kinh tế. Vào cuối những năm 80, tổng giá trị vốn của thị trường chứng khoán Tokyo đã tương đương với thị trường chứng khoán New York, và trong số mười ngân hàng lớn nhất thế giới thì tám là của Nhật Bản. Bất động sản trong khu vực Hoàng Cung ở trung tâm Tokyo có giá trị cao hơn toàn bộ miền Tây Hoa Kỳ. Đứng trong hàng lang Khách sạn Imperial và quan sát những đoàn doanh nhân phương Tây và Nhật Bản tiếp cận với nhau, cúi đầu chào nhau và trao đổi danh thiếp, người ta cảm thấy như đang đứng tại trung tâm của kinh tế thế giới, ở ngay cái trụ cột của thương mại toàn cầu.

Được hỗ trợ bởi đồng yen mạnh, người Nhật Bản mua sắm ào ạt, chẳng những mua lại các công ty mà cả những phẩm vật đặc biệt khác: những vùng trồng nho ở Pháp, một vài bức họa nổi tiếng nhất thế giới, Trung tâm Rockefeller và toà cao ốc của hãng dầu Exxon tại New York, và hai trong số năm hãng phim chính tại Hollywood. Các công ty Mỹ và châu Âu cùng các nhà chiến lược kinh doanh đã ra sức phỏng đoán cái bí quyết thành công thương mại của Nhật để sao chép, và như một tín hiệu tương lai, Tổng thống Mexico thấy cần thiết phải gửi các con đến học tại “trường Nhật Bản” ở thủ đô Mexico.

Có nhiều yếu tố mang lại thành tựu của Nhật Bản sau chiến tranh. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản là một nước đã tương đối phát triển nhưng chính quyền chiếm đóng của Hoa Kỳ sau chiến tranh đã tiến hành cải cách ruộng đất và giải thể Zaibatsu, đó là những tổ hợp công nghiệp, tài chính lớn. Nổi nghiệp các Zaibatsu là những Keiretsu, những tập hợp ngân hàng và công ty kỹ nghệ, nhưng mối liên hệ giữa họ với nhau còn lỏng lẻo nên vẫn còn có cơ hội cho những doanh nhân như Akio Morita, người đồng sáng lập Hãng

Sony, để biến những xưởng máy nghèo nàn thành những công ty năng động toàn cầu. Những nguyên lý cơ bản đó tỏ ra rất đúng đắn: Nhật Bản đã có một lực lượng lao động lớn có trình độ học thức, lạm phát thấp và một tỷ lệ tiết kiệm rất cao. Sức mạnh của Mỹ đã chứng minh vai trò then chốt của công nghệ và các công ty Nhật đã quyết tâm tiến hành chiến dịch tăng tốc nhằm giành được và thu hút công nghệ từ Mỹ và châu Âu. Masaru Ibuka, một đồng sáng lập Hãng Sony, đã tình cờ thấy bóng bán dẫn tại Westinghouse vào năm 1956, trong một chuyến tham quan do Bộ Ngoại giao Mỹ tài trợ, và Sony nhanh chóng nắm lấy bản quyền này. Các công ty Nhật đã liên tục cải tiến chất lượng, coi đó là một vũ khí cạnh tranh và đã đầu tư trên quy mô ngày càng lớn trong việc sản xuất hàng loạt, nhằm giành được thị phần. Tất cả những việc này đã được sự trợ lực của những giá trị bao gồm một đạo đức lao động đáng ngạc nhiên, một sự gắn bó kỳ lạ với công ty, một ý thức chung về bản sắc dân tộc (và về vị trí bấp bênh của đất nước), một mong muốn sống tốt hơn, và cái kỷ ức nhức nhối về sự bại trận, những tháng năm khắc nghiệt sau chiến tranh, với ách chiếm đóng và sự nhục nhã đi kèm với nó.

Một yếu tố cũng đặc biệt trọng yếu, đó là việc Nhật Bản ra sức xuất khẩu phương cách tăng trưởng của mình. Đầu những năm 50, đã có cuộc tranh luận sôi nổi tại Nhật Bản về vấn đề nên theo chiến lược nào, cái gọi là chủ nghĩa thương mại quốc tế đối chọi với “chủ nghĩa phát triển hướng nội”: chủ nghĩa tự do đối chọi với kế hoạch hoá trung ương. Chủ nghĩa thương mại quốc tế đã thắng mà kết quả là Nhật Bản đã đặt cược vào nền kinh tế thế giới và đã đạt kết quả tốt đẹp. Nhật Bản đã được lợi lớn, và rất có ý thức, từ hệ thống thương mại quốc tế cởi mở mà Hoa Kỳ là nước chủ xướng tạo dựng. Nhật Bản còn được hưởng lợi bởi lẽ cho đến đầu những năm 70, nó vẫn chưa được người ta biết đến như một thế lực kinh tế.

Tại Hoa Kỳ và châu Âu (lúc đó), Nhật Bản không bị coi như một đối thủ cạnh tranh mà là một nguồn hàng hoá rẻ và chất lượng thấp. Hầu như không còn ai nhớ lại làm thế nào mà Nhật Bản đã thật sự

giành được các thị trường xuất khẩu ở châu Á từ tay người Anh trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Và những chính sách bảo hộ của nó cũng chẳng mấy ai để ý. Là một nước xuất khẩu, Nhật Bản đã nâng cao dần tầm vóc sản phẩm: từ ngành dệt và công nghiệp chế biến thông thường đã tiến lên ngành đóng tàu và thép, cho tới những sản phẩm cơ khí phức tạp, điện tử và công nghệ cao.

Tam giác thép: “Hệ thống 1955”

Tất cả những điều này đã được lồng ghép trong một hệ thống thị trường mà đặc điểm là sự hợp tác đặc biệt “chính quyền - công ty”. Hệ thống này đã đạt được những mục tiêu về tăng trưởng và mức sống, và mặc dù đôi khi có sự cạnh tranh mãnh liệt giữa các công ty Nhật, hệ thống này được biết đến như “Japan Inc.” (Công ty Nhật Bản). Đó là một hệ thống trong đó các quan chức chính quyền thường đóng vai trò chỉ phối thông qua việc điều tiết và một điều gì đó không diễn tả nổi nhưng lại rất hiệu nghiệm: “sự chỉ đạo hành chính”. Một số người Nhật mới đây đã mô tả nó như hệ thống của năm 1940, một sự kế tục của hệ thống đã được thiết lập vào đêm trước của Chiến tranh thế giới thứ hai, trong đó các hệ thống hành chính quan liêu và các công ty cộng tác chặt chẽ để cùng nhau điều hành nền kinh tế chiến tranh, nhưng trong đó quyền quyết định thuộc về bộ máy quan liêu. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bộ máy quan liêu đã ở vào một vị thế còn cao hơn. Tuy nhiên, nên mô tả nó là *Hệ thống 1955* thì thích hợp hơn. Năm đó (năm 1955) đánh dấu bước khởi đầu sự thăng tiến của Đảng Dân chủ tự do, và thiết lập rõ ràng cái “Tam giác thép” bao gồm các quan chức, doanh nhân và chính khách.

Trong hệ thống Nhật Bản, sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và giới kinh doanh được chấp nhận như một trật tự tự nhiên và đã được tăng cường do tính chất bất bênh của vị thế Nhật Bản. Theo lời một học giả, cả quan chức và các thủ lĩnh doanh nghiệp “đều coi sự can thiệp của chính quyền vào các hoạt động công nghiệp như một

bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế”. Điều tiết công nghiệp là vấn đề chiến lược, nó “không có gì khác biệt với sự thúc đẩy công nghiệp”. Các công ty phải mạnh ở trong nước mới có thể cạnh tranh ở nước ngoài, và chính quyền Nhật không hề thấy có mâu thuẫn giữa xúc tiến cạnh tranh bên ngoài với việc tổ chức nghiêm ngặt thị trường trong nước.

Hệ thống này nhằm mục đích nâng đỡ các nhà sản xuất, chứ không phải người tiêu dùng, và giá hàng tiêu dùng cao. Đó là cái giá phải trả để đảm bảo an ninh về cung cấp và tính chất lành mạnh không ngừng của kinh doanh. Những cố gắng cần thiết để điều hành chế độ kinh tế này là rất phức tạp và phụ thuộc vào giới quan chức có năng lực thành thạo và về chính trị phải được cách ly khỏi những ảnh hưởng tiêu cực. Toàn thể bộ máy điều hành kinh tế được gọi là *Jukyu Chosei*, tức “điều chỉnh cung và cầu”.

Ở trung tâm hệ thống *Jukyu Chosei* chỉ có một thực thể, một cơ quan duy nhất, có quyền lực lớn, điều phối chiến lược công nghiệp đối ngoại cũng như đối nội: đó là Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế. Trong phần lớn kỷ nguyên hậu chiến, đây là trung tâm chỉ huy của nền kinh tế Nhật phi chỉ huy (phi kế hoạch hoá). Bộ này được mọi người biết rõ bằng những chữ viết tắt - MITI: như một cựu viên chức cấp cao Nhật đã nhận xét: “Có một từ để chỉ những đình cao chỉ huy bằng tiếng Nhật, ít ra là xuyên suốt những năm 70, đó là MITI.”

Từ đại bản doanh, trong khối văn phòng màu nâu của những năm 1950 tại khu Kasumigaseki ở Tokyo, không xa Hoàng cung, MITI điều phối toàn bộ hệ thống chính sách công nghiệp. Bộ này chẳng những có nhiệm vụ giúp các công ty thích nghi với các thị trường xuất khẩu thế giới mà còn giúp họ tận dụng các thị trường đó. Nó còn truyền thông tin, kiến thức và tạo điều kiện thuận tiện cho việc cung cấp những công nghệ mới. Nó sử dụng một loạt những công cụ để đạt mục tiêu: khung giá, hạn ngạch xuất nhập

khẩu và thị phần, giấy phép, tiêu chuẩn chất lượng, hiệp hội công nghiệp, mạng lưới “những nhân vật cũ”, và một phương cách không ràng buộc nhưng rõ ràng để chuyển một thông điệp: sự chỉ đạo hành chính. MITI giải thích những thay đổi trên những thị trường thế giới để xây dựng những quy tắc tổ chức công nghiệp trong nước, đưa ra những khuyến cáo và can thiệp vào công việc địa phương thông qua các văn phòng đại diện tại địa phương. Nó cố gắng đảm bảo rằng sự cạnh tranh “cao độ” trong nước không làm suy giảm sức mạnh mà các công ty Nhật Bản cần có để cạnh tranh ở hải ngoại. Nó tổ chức những cuộc họp nhất và siêu họp nhất, điều phối sự đầu tư để tránh dư thừa công suất, và khuyến khích sự chuyên môn hoá của các công ty nhỏ và vừa. Nó cũng tìm cách hạn chế những đối thủ nước ngoài cạnh tranh bên trong Nhật Bản thông qua nhiều công cụ và rào chắn. Do vậy, thương mại quốc tế và công nghiệp gắn bó chặt chẽ với nhau, còn MITI là người điều phối duy nhất. Đó là một trong những cách tân lớn nhất của Nhật Bản. Chỉ có một bộ có thể sánh với (và một số người cho rằng vượt quá) MITI về uy tín và ảnh hưởng, đó là Bộ Tài chính, nắm giữ quyền kiểm soát tín dụng và ngoại hối. Nhưng Bộ Tài chính hoạt động trong một thế giới riêng biệt nên ít người thấy rõ.

Những người quản lý hai bộ nói trên đều tốt nghiệp những trường đại học hàng đầu, đặc biệt khoa Luật Đại học Tokyo. Người ta gọi họ là những “bureaucrats” (quan lại hoặc quan liêu) - và thực tế họ đã không mĩa mai tự cho mình là như vậy - tuy nhiên từ này không hề mang những hàm ý xấu như ở Hoa Kỳ. Đó là một thuật ngữ Khổng giáo chỉ sự tôn trọng, trách nhiệm, cống hiến và quyền lực. Và thực hiện những trách nhiệm lớn lao như vậy là những yêu cầu nặng nề đặt ra cho các quan lại Nhật Bản.

Dần dần, vai trò của MITI mạnh lên trong khi khu vực tư nhân Nhật Bản cũng lớn lên nhiều và như lời một cựu quan chức - chế độ này đã tỏ ra “là một mô hình ràng buộc rất hữu hiệu”. MITI đã trở thành trung tâm của sự phát triển kinh tế Nhật Bản, của Japan Inc.

Cả một nền văn hoá đã nảy sinh quanh nó. Các công ty do yêu cầu phải hợp tác với MITI gần như thường xuyên, đã đặt trụ sở chính gần bộ này, vào khoảng vài bước đi bộ, như người ta nói. Các công ty này làm việc trong các hội đồng tư vấn, là những phương tiện vừa để tiếp nhận cũng như để đưa ra những lời khuyên. Các viên chức cấp cao của công ty thường tỏ ra thận trọng khi bày tỏ sự kính trọng và cúi chào thích đáng trước các quan chức MITI quyền cao chức trọng nhưng trẻ hơn mình đến chục tuổi.

MITI cộng tác chặt chẽ với các hiệp hội của ngành công nghiệp, tiếp nhận ý kiến của họ và tìm cách thúc đẩy toàn ngành. Tuy nhiên, một vài công ty đã nổi danh vì đã cưỡng lại MITI khi muốn làm theo cách của mình. Chuẩn bị cho sự cạnh tranh quốc tế về ô tô, MITI đã ra sức thu hẹp số lượng công ty để có thể hạ giá thành. Ngoài ra, bộ này còn thuyết phục Honda chỉ nên bám chặt vào ngành xe máy. Phớt lờ lời khuyên của MITI, Honda cứ làm tới theo ý riêng. Ngành điện tử tiêu dùng rất quan trọng, đã phát triển, dù không có sự ủng hộ của chính quyền. Trường hợp điển hình thường được nói đến là chiếc đầu video. Ba công ty Nhật đã thành công khi cải tiến một sáng chế trị giá 50.000 đô la của Mỹ, mà chỉ các đài truyền hình mới có khả năng trang bị, thành một món hàng tiêu dùng thông thường trị giá 500 đô la. Vai trò của MITI, trong trường hợp tốt nhất, cũng khá khiêm tốn. Tuy nhiên, dù có phạm sai lầm đi chăng nữa, chế độ này đã là trung tâm của đời sống thường ngày đối với nền kinh tế Nhật, và chính từ cái trung tâm này đã mang lại thành tựu phi thường của Nhật Bản. Về căn bản, chế độ này đã được vận hành như dự kiến. Nó đã thực hiện những điều cam kết tới mức mà vào cuối những năm 80, thành tựu xuất sắc của Nhật dường như đã sắp xoá bỏ được những sự si nhục cuối cùng của ách chiếm đóng. Đám thanh thiếu niên đã từng nhảy lên nhảy xuống các đoàn tàu chờ lính Mỹ để kiếm các thanh socola, nay chẳng những đang quản lý một siêu cường kinh tế mà còn là một siêu cường dường như đang ở tư thế sẵn sàng vượt Hoa Kỳ.

Thay vì tình hình trên đây, nền kinh tế bong bóng Nhật, được bơm căng bởi một đợt bộc phát đầu cơ lớn, đã vỡ tung vào đầu những năm 90. Năm 1992, Nhật Bản chìm sâu vào một cuộc suy thoái, cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng nhất kể từ khi mở đầu kỷ nguyên tăng trưởng cao. Thị trường chứng khoán đã sụt giảm tới 75%, giá trị bất động sản suy thoái đột ngột và các nhà ngân hàng, dưới gánh nặng những món nợ xấu chồng chất về bất động sản, đã loạng choạng trên bờ phá sản. Tình trạng yếu kém của hệ thống tài chính là một trở ngại cố hữu cho sự hồi phục. Nhật Bản đang mất dần khả năng cạnh tranh, và một không khí bi quan bao trùm đất nước. Niềm tin đang xói mòn trong người tiêu dùng và các doanh nghiệp, đi liền với sự chia sẻ của Đảng Dân chủ Tự do và sự sụp đổ của tình trạng độc quyền mà nó đã nắm giữ trong nửa thế kỷ.

Những sự rối loạn này đã dẫn tới một cuộc tranh luận dữ dội: liệu Japan, Inc. đã cáo chung chưa? Có cần phải xem xét lại hoàn toàn cái công thức về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, liệu nhà nước có phải thu hẹp lại và nền kinh tế cần được giải điều chỉnh? Kết quả của cuộc tranh luận này, hiện đang còn diễn ra trên sân khấu chính trị, cũng như trong các lập luận, sẽ quyết định tương lai của kinh tế Nhật Bản.

Một hành động tự sát đối với giới quan chức

Cuộc đấu tranh đã được thể hiện trong số phận của Masahisa Naitoh, một Tổng Giám đốc, đứng đầu Vụ chính sách công nghiệp trong MITI. Ông đã trở thành người ủng hộ mạnh mẽ nhất chủ trương giải điều tiết tại Nhật Bản. Cũng như nhiều lãnh đạo trong bộ này, ông tốt nghiệp trường Luật của Đại học Tokyo, vào làm việc tại MITI năm 1961. Sau khi tham gia các cuộc đàm phán liên quan đến việc Nhật Bản gia nhập tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD*) vào đầu những năm 60, ông bắt đầu áp ủ những ngờ vực về

* OECD: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development).

tính hiệu quả lâu dài của chế độ này. Ông nói: “Tôi cho rằng kế hoạch này không thể đạt kết quả mong muốn trừ phi mọi thông tin đều được chuyển về một trung tâm chuyên biệt. Nhưng điều này không thể có được, cho nên khả năng tốt nhất thứ hai là cơ chế thị trường. Từ những năm 60 trở đi, chủ đề chính đối với tôi là mối quan hệ giữa nhà nước và các công ty sẽ phải như thế nào. Lúc đó, nhiều người trong MITI nghĩ rằng chỉ có sự sáng suốt am tường của những con người của MITI mới chỉ đạo được nền kinh tế. Nhưng tôi cho rằng MITI không phải là toàn năng và có quyền lực tối cao. Tôi đã nghiên cứu thuyết cạnh tranh và chống độc quyền của Mỹ và tôi luôn nghĩ đến ngành điện tử tiêu dùng đã đạt kết quả tốt đẹp như thế nào mà không có sự trợ lực của chính quyền.”

Khi leo dần lên những chức vị cao cấp trong MITI, Naitoh vẫn ít nhiều bảo lưu những quan điểm khác thường ấy. Tuy nhiên, ngược đời thay, ông lại được coi là một trong những “cậu bé vàng” của MITI. Ông đóng vai trò chủ chốt trong một số cuộc đàm phán thương mại quan trọng và nhạy cảm nhất với Hoa Kỳ, trong đó có những cuộc thương lượng về ô tô, truyền hình và thép. Vào cuối những năm 80, khi đã ở một vị thế khá quan trọng, ông bắt đầu ủng hộ tính ưu việt của một nền kinh tế được giải điều tiết nhiều hơn. Ông đã bị phản đối về nhiều mặt. Ông nói: “Các nhân vật kỳ cựu ở MITI cảm thấy việc giải điều tiết sẽ tác hại đến vị thế của họ. Các chủ tịch công ty và chính khách cũng chống lại giải điều tiết và những tập sách nhỏ được lưu hành nói rằng tôi chủ trương huỷ bỏ chế độ hiện hành. Nhưng tất cả những lời chỉ trích đã củng cố thêm niềm tin chắc chắn của tôi. Tôi cho rằng nó phải được thực hiện.”

Naitoh ngả theo phe “quốc tế chủ nghĩa” trong MITI. Ông điều hành vụ chính sách công nghiệp đầy quyền lực và là ứng cử viên sáng giá nhất để leo lên vị trí cao nhất được giành cho một công chức, chức Thứ trưởng. Ông cũng nói năng bộc trực hơn. Ông đã thuyết trình trước Ủy ban Hiraiwa, do vị chủ tịch Keidanren (tức Liên đoàn các chủ tư bản Nhật, rất có thế lực) đứng đầu, về tương lai của kinh tế

Nhật Bản. Ông nhấn mạnh rằng giải điều tiết là điều cốt yếu để khôi phục khả năng cạnh tranh đang suy giảm của Nhật. Ông là quan chức cao cấp duy nhất giữ được lập trường này. Ông nhớ lại: “Trong chính phủ, người ta không thích những gì tôi đã làm. Những người khác thì cho rằng đã là viên chức chính quyền thì cứ phải thực thi luật lệ. Người ta còn nói rằng tôi đang dự kiến “một hành động tự sát” đối với các quan chức.”

Thế rồi, vào cuối năm 1993, điều chưa từng nghe thấy, đã xảy ra. Bộ trưởng MITI, một chính khách, đã can thiệp theo một phương cách chưa từng thấy: ông đột ngột sa thải Naitoh, và bảo đảm rằng con người này sẽ không bao giờ có thể giữ chức vị thứ trưởng. Sự sa thải đã trở thành một vụ kiện nổi tiếng ở Nhật Bản, khai mào cho một cuộc tranh luận. Naitoh dời sang Washington - để giảng dạy và theo lời ông, để trở thành “một tỵ nạn chính trị” Những người thù địch với ông ở Nhật đã cho đăng những bài báo cáo giác ông đã có những cuộc tiếp xúc bí mật với lãnh đạo các công ty Mỹ.

Nhưng xem ra đã quá muộn. Vào thời gian đó, đã nổi lên một phong trào đòi giải điều tiết. Sự nổ tung của chiếc “bong bóng” được xây dựng trên sự tăng liên tục của thị trường chứng khoán và giá trị các bất động sản, đã gây tác hại lớn cho Nhật Bản. Nhiều năm tăng trưởng chậm, hoặc thậm chí không có tăng trưởng đã làm đảo lộn mọi niềm hy vọng về cách vận hành của chế độ 1955. Thời kỳ suy thoái đã phơi bày rõ ràng những vấn đề liên quan đến một nền kinh tế phí tổn cao, được bảo hộ và thích ứng với sản xuất. Những hệ lụy về tài chính là rất lớn. Những can thiệp bằng mệnh lệnh để có được đồng tiền rẻ cho công nghiệp có nghĩa là các doanh nghiệp được vay nợ không phải trên cơ sở các bảng cân đối tài chính mà do kết quả một chế độ đã được dàn xếp trong đó sự chi đạo hành chính và các mạng lưới công ty giữ vai trò chủ chốt. Chế độ này đã ngăn chặn sự phân hoá rạch ròi giữa các công ty mạnh và công ty yếu. Các khoản tiền tiết kiệm đã được sử dụng để hỗ trợ chế độ này. Giá hàng tiêu dùng cao đã khuyến khích người ta tiết kiệm, chứ không chi tiêu. Tuy

nhiên, tiết kiệm của các gia đình đã được dồn về các ngân hàng và các cơ quan bảo hiểm nhân thọ, nơi họ chỉ được hưởng lãi suất thấp. Với việc dân số Nhật Bản ngày càng già đi và ngày càng có thêm nhiều người sớm hưởng lương hưu khiến cho việc dùng tiền tiết kiệm để cải thiện đời sống không đạt được mục đích và tình trạng này đã trở thành quả bom nổ chậm về mặt dân số.

Ngay cả việc đồng yen thấp giá có lợi cho xuất khẩu và những đợt chi tiêu của chính phủ dành cho các dự án cơ sở hạ tầng đã tỏ ra không đủ để thúc đẩy nền kinh tế. Trong khi suy thoái tiếp diễn, nhiều người đã lớn tiếng đòi có sự thay đổi về cơ cấu để tháo gỡ nền kinh tế khỏi những quy chế ngặt nghèo nhằm khôi phục vị thế cạnh tranh.

Thập kỷ thất bại

Trong những năm đầu của cuộc suy thoái, hành động chính trị thích hợp gặp nhiều trở ngại do sự không ổn định của một vài chính phủ liên hiệp. Hy vọng về sự thay đổi trong điều chỉnh đã gia tăng sau năm 1996, khi chính phủ thuộc Đảng Dân chủ Tự do được cải tổ, lên cầm quyền do Ryutaro Hashimoto làm thủ tướng.

Hashimoto coi vấn đề giải điều tiết là trọng tâm trong cương lĩnh chính trị. Nhưng cuộc khủng hoảng kéo dài của hệ thống ngân hàng Nhật Bản đã làm lu mờ tất cả. Việc nhiều ngân hàng không có khả năng chi trả do có quá nhiều món nợ xấu, đã không còn là điều bí mật. Tuy nhiên, vì chúng được coi là quá lớn nên không được phép phá sản. Có quá nhiều quyền lợi dính líu ở đây. Vậy mà đồng thời không hề có kế hoạch tương ứng nào nhằm sắp xếp lại ngành ngân hàng mà bản liệt kê các món nợ xấu vô cùng to lớn. Điều này đã trở thành một trở ngại lớn cho toàn bộ nền kinh tế - một trở ngại đã vô hiệu hoá khả năng cạnh tranh trên thế giới của ngành chế tạo hướng về xuất khẩu của Nhật.

Kết quả là cuộc suy thoái bắt đầu năm 1992 vẫn tiếp diễn trong thế kỷ mới. Thị trường vốn quốc tế tỏ ra không tin vào ý chí và khả năng thực hiện cải tổ của chính phủ. Sự phẫn nộ dâng cao trong dân

chúng Nhật, họ ngày càng lo lắng cho tương lai kinh tế - một sự đảo ngược sâu sắc về lòng tin và là một dấu hiệu chỉ rõ rằng đối với nhiều người Nhật “điều kỳ diệu” đã là một kỷ ức ngày càng xa xôi. Những năm 90 đã bắt đầu được mô tả là “thập kỷ thất bại” của Nhật Bản, khi liên tưởng đến những năm 80 của Mỹ Latin. Mặc dù bề ngoài không hề có sự đau khổ và những gian truân của nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới là rất nhỏ nhưng từ 1992 đến năm 1999, tăng trưởng trung bình của Nhật Bản chỉ là 1% và cuối những năm 90, nền kinh tế Nhật Bản đã thực sự đi vào suy thoái - và cả trong năm 2001 cũng vậy.

“Nhà nước” đã phục vụ đất nước Nhật Bản rất hoàn hảo trong nhiều thập kỷ. Nhưng sự suy thoái, tác động của toàn cầu hoá, sự bế tắc và sự phản ứng thiếu sinh khí của chính quyền - tất cả những điều này đã phá vỡ mối liên hệ tin cậy giữa chính phủ và dân chúng. Sau thành tích đáng thất vọng của đảng ông trong bầu cử, tháng 7 năm 1998, Hashimoto đã phải từ chức. Hai Thủ tướng đã nhanh chóng kế nghiệp ông là Keizo Obuchi và Yoshiro Mori cũng ít được dân chúng ủng hộ.

Tuy nhiên, cuộc bầu cử tháng 7 năm 2001 tỏ ra là thành công lớn nhất của Đảng Dân chủ Tự do kể từ năm 1992 khi Juichiro Koizumi lên làm thủ tướng. Là một nhân vật có sức thu hút quần chúng và được tôn sùng, một người hâm mộ cuồng nhiệt nhạc rock heavy - metal với phong thái một ngôi sao nhạc rock cao tuổi, một người chưa vợ, ăn vận theo một với mái tóc gợn sóng, Koizumi tỏ ra là người được nhân dân ngưỡng mộ theo những phương cách chưa từng thấy trước đây đối với một chính khách Nhật. Các thiếu nữ Nhật đã xếp hàng trên đường phố Tokyo để mua áp phích in ảnh ông, và một sưu tập những bài hát của Elvis Presley mà ông ưa thích, có kèm theo một bức ảnh lớn của ông in bên cạnh ảnh Elvis đã trở thành đĩa CD bán chạy nhất. Koizumi gây ấn tượng tốt đẹp cho dân chúng bằng cách ăn nói bộc trực. Chủ đề trong bầu cử của ông là “cải cách không từ cả tí điều”. Có lúc tỷ lệ người tán thành ông đã vượt quá 80% - điều chưa từng thấy đối với một thủ tướng.

Tuy Koizumi thường được nói đến như một người không theo quan điểm chính thống, nhưng lại xuất thân từ một gia đình có truyền thống chính trị lâu đời. Là một chính khách thế hệ thứ ba, ông đã tham gia chính trường từ năm 1970, và trước khi trở thành thủ tướng sau tổng tuyển cử, ông đã trải qua mười khoá làm Hạ nghị sĩ. Thực ra, ông đã ra tranh cử chức Chủ tịch Đảng Dân chủ Tự do lần đầu tiên vào tháng 9 năm 1995, nhưng thất bại trước Hashimoto.

Koizumi đang phải đối mặt với những nhiệm vụ rất nặng nề, cũng như sự chống đối chính trị nhiều đề án cải cách của ông. Nợ xấu ngày càng chồng chất như núi. Cộng thêm với sức ép này là vấn đề dân số. Với số dân đang già đi nhanh chóng, người ta e rằng, căn cứ vào gánh nặng nợ nần, chính quyền Nhật sẽ không có khả năng chi trả lương hưu và chăm sóc sức khoẻ cho người về hưu. Các kế hoạch của Koizumi bao gồm việc mở cửa phần còn lại của nền kinh tế cho cạnh tranh; xử lý trên 1 nghìn tỷ đô la nợ xấu và khôi phục việc cho vay của các ngân hàng trong nước; phát triển ngoại thương, hiện nay bằng dưới 17% GDP (so với Trung Quốc xấp xỉ 45%); và cải tổ chế độ thuế để đảm bảo sự phân bổ công bằng gánh nặng thuế khoá. Mục tiêu đây tham vọng hơn cả của Koizumi là tư nhân hoá hệ thống tiết kiệm bưu điện của Nhật. Với trên 2 nghìn tỷ đô la tiền gửi, đây là tổ chức tài chính lớn nhất thế giới. Tư nhân hoá tổ chức này là biện pháp chủ chốt để sắp xếp lại hệ thống tiền tệ Nhật Bản.

Tuy nhiên, mặc dù có sự chống đối cải cách ghê gớm, nhưng những thay đổi đang len lỏi vào Nhật Bản từ nhiều nguồn khác nhau. Một là những người nước ngoài nắm giữ cổ phần - như Masahiso Naitoh đã lưu ý, dẫn đến việc “các công ty Nhật Bản sẽ phải thay đổi, dù họ có thích hay không”. Ngày càng có nhiều thanh niên Nhật không quan tâm đến con đường có công ăn việc làm bảo đảm suốt đời trong một công ty. Toàn cầu hoá đang đặt ra thách thức cuối cùng. Naitoh nói: “Nếu Nhật Bản không trở thành một bộ phận của sự thay đổi toàn cầu, Nhật Bản sẽ bị bỏ lại phía sau. Khi đó người ta sẽ nói: Nhật Bản đã từng là một dân tộc vĩ đại nhưng đó chỉ còn là

điều ghi chép trong sử sách.” Ông ngừng một lúc rồi nói thêm: “Bây giờ cho phép tôi nhìn vào mặt tích cực, Nhật Bản có một tầm nhìn rõ ràng hơn và một mục tiêu chung. Nhật Bản thực sự có thể hoạt động tốt hơn vì nó có sức sống và khả năng. Nó còn có trình độ tinh thông về công nghệ. Có rất nhiều tiềm năng để chúng ta phục hồi. Đối với mọi người có liên can, điều quan trọng hơn cả là nhận biết những thế mạnh của Nhật Bản. Và lúc đó, chúng ta có chuyển sang tâm trạng lạc quan.” Cuối cùng, Nhật Bản sẽ phải phá vỡ cái mô hình đã giúp nó thành đạt mỹ mãn trong các thập kỷ giữa những năm 50 và 70. Hệ thống 1955 đã biến Nhật Bản thành một đối thủ ghê gớm trong cuộc cạnh tranh, nó đã đem lại một mức sống mà lúc đầu khó tưởng tượng nổi. Nhưng những thời điểm trong đó nhà nước “chỉ đạo” thị trường và trong đó MITI đồng nghĩa với quyền lực tối cao, nay rõ ràng đã qua lâu rồi. Tương lai sẽ như thế nào? Cuộc đấu tranh giữa “nhà nước” và “thị trường” rồi sẽ chi phối xã hội Nhật Bản trong những năm tới. Cuộc đấu tranh này sẽ diễn ra không chỉ trên lĩnh vực chính trị mà còn trong tâm trí của nhân dân Nhật Bản.

Triều Tiên: Lợi và hại của những lựa chọn

Tại Rangoon, Mianma, vào một buổi sáng rực nắng ngày 8 tháng 10 năm 1983, những thành viên đội danh dự Hàn Quốc đã đứng vào vị trí bên đài tưởng niệm liệt sĩ. Họ đang chờ đón vị Tổng thống Hàn Quốc: ông Chun Doo Hwan. Vị tổng thống này đang mở đầu chuyến đi thăm 5 nước tại Mianma và dự kiến đến khu lăng để đặt vòng hoa. Đại sứ Hàn Quốc trên chiếc xe *limousine** sang trọng mang cờ phấp phới đang hớn hờ cùng với đội xe mô tô hộ tống vội vã tiến vào lăng. Một người lính Mianma nâng chiếc kèn lệnh lên môi. Anh chưa thổi xong hai nốt nhạc thì một tiếng nổ lớn đã xé tan hoang khu lăng, thổi bay mái, tung các thi thể lên không trung và làm rung chuyển các toà nhà cách đấy một dặm. Năm bộ trưởng Hàn Quốc cùng ba thứ

* Limousine: tên một loại xe hơi dài, sang trọng, thường có vách ngăn giữa người lái xe và hành khách và màu truyền thống là màu đen.

trường đã bị giết chết, trong đó có ông Kim Jae Ik một nhà kinh tế đã được đào tạo tại Trường Đại học Stanford và là người đang xây dựng và chỉ đạo giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo của nước ông. Nhưng những kẻ gây tội ác đã đánh trượt mục tiêu chính: Tổng thống Chun còn ở cách đây vài phút - bị đoàn xe hộ tống và anh lính kèn làm cho lạc hướng, chúng tưởng nhầm vị Đại sứ Hàn Quốc là Tổng thống Chun nên đã cho nổ quả bom điều khiển từ xa quá sớm.

Không còn nghi ngờ gì nữa: Kẻ tổ chức cuộc đánh bom là Bắc Triều Tiên. Mục tiêu là nhằm gây mất ổn định nửa phía nam của bán đảo. Binh lính Hàn Quốc ngay lập tức chuyển sang tình trạng báo động cao nhất dọc theo vùng biên giới tuyến phi quân sự phân chia hai nước. Đó lại là một trận chiến đấu nữa trong một cuộc chiến tranh chưa thật sự chấm dứt. Nhưng điều chắc chắn đã thay đổi kể từ cuộc chiến tranh tổng lực vào đầu những năm 50, đó là Hàn Quốc sắp trở thành một thế lực kinh tế, làm cho nền độc tài Bắc Triều Tiên cảm thấy xấu hổ. Và điều đó đang diễn ra rất nhanh.

Năm 1945, khi bán đảo bị chia cắt, Hàn Quốc chẳng có gì nhiều trong tay. Phần lớn ngành công nghiệp hiện có lúc đó - chủ yếu là những đập thủy điện do người Nhật xây trên sông Á Lục và những nhà máy hoá chất và phân bón - lại nằm ở Bắc Triều Tiên. Năm 1950, 135.000 quân lính Bắc Triều xâm lấn miền Nam. Trung Hoa cộng sản tham chiến để ủng hộ Bắc Triều Tiên và khi quân đội cộng sản tiến xuống, có lúc tưởng chừng như Hàn Quốc không thể nào tồn tại được. Thủ đô Seoul đã thay chủ nhân tới bốn lần. Chiến tranh kết thúc năm 1953 bằng một cuộc đình chiến, chứ không phải bằng một hoà ước - điều này luôn nhắc nhở Hàn Quốc rằng sự tồn tại của họ còn mong manh và mối đe dọa từ phương Bắc là rất nguy hiểm. Kim Nhật Thành, mà phương Tây coi là nhà lãnh đạo mắc chứng hoang tưởng tự đại của Bắc Triều Tiên, không bao giờ dao động trong chính sách thù địch liên tục. Do vậy, sau chiến tranh, Hàn Quốc rất cần xây dựng sức mạnh kinh tế riêng cho mình, đặc biệt khi mà cả Trung Quốc lẫn Bắc Triều Tiên đều tiến hành công nghiệp hoá nhanh chóng, theo kiểu

cộng sản. Nhưng Hàn Quốc lúc đó đang ở trong một tình trạng vô cùng tồi tệ: bị chiến tranh tàn phá, 7% dân số đã bị giết chết, trong đó phần lớn là thanh niên và hai phần ba khả năng công nghiệp ít ỏi đã bị phá huỷ. Mọi dự án coi như chấm dứt. Đó là bước khởi đầu bất hạnh của chính quyền Syngman Rhee, vị tổng thống đã chi phối sâu sắc chính trị Hàn Quốc từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến năm 1960. Bán đảo Triều Tiên là một thuộc địa của Nhật Bản từ 1895 và người Nhật đã từng bắt giam ông Rhee từ 1898 cho đến 1904, vì hoạt động yêu nước. Ông Rhee, sau đó đã sang Hoa Kỳ và năm 1910 đã làm luận án tiến sĩ tại Đại học Princeton dưới sự hướng dẫn của giáo sư Woodrow Wilson. Ông đã ở ngoài nước, tổng cộng tới bốn chục năm để vận động cho nền độc lập của Triều Tiên. Khi lên cầm quyền, ông quan tâm nhiều đến chính trị và quan hệ với Hoa Kỳ hơn là đến sự phát triển. Chủ nghĩa dân tộc, chứ không phải đường lối kinh tế, mới là điểm mạnh của ông.

Sự thúc đẩy thực sự sự nghiệp công nghiệp hoá đã diễn ra năm 1961, sau một cuộc đảo chính quân sự. Tướng Park Chung Hee nổi lên như một người hùng, đã điều hành đất nước từ 1962 cho đến 1979. Thô bạo, độc đoán và hoàn toàn dốc sức vào phát triển kinh tế, ông là “Tổng Giám đốc điều hành”, người sáng lập ra “Korea Inc.” (Công ty Triều Tiên) và là người cai trị với bàn tay sắt. Ông được sự hậu thuẫn của các sĩ quan trẻ tuổi đầy nghị lực, một bộ máy viên chức thành thạo và có kinh nghiệm, một cơ sở rộng rãi những công dân sẵn sàng lao động, và một sự toàn tâm toàn ý của cả nước vì sự phát triển công nghiệp. Mối đe dọa thường trực từ miền Bắc đã thúc đẩy tất cả.

Trong tất cả các nước châu Á, Hàn Quốc chứng tỏ là nước đã chọn có ý thức mô hình Nhật Bản tuy có phần mâu thuẫn. Đó là một chế độ, theo nhận xét của nhà kinh tế Dwight Perkins “theo đường lối can thiệp mạnh mẽ nhưng với nguyên tắc hướng về xuất khẩu”. Chắc chắn điều trở trêu là khi Triều Tiên hướng đến Nhật Bản - chẳng những nước này đã từng là một thuộc địa, mà người Triều Tiên đã có

một lịch sử lâu dài chống ách đô hộ của Nhật Bản. Sự chiếm đóng của Nhật rất tàn bạo, khiến cho rất lâu sau khi giành được độc lập, người Triều Tiên vẫn còn cảm thấy cay đắng. Họ đã quyết tâm xây dựng một quốc gia cho riêng mình, và một bản sắc dân tộc riêng. Tuy nhiên, dưới sự chiếm đóng của Nhật Bản, nhiều người đã được đào tạo tại các trường nói tiếng Nhật, cho nên họ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của MITI và của văn hoá Nhật. Hơn nữa, họ cũng có thể phóng tầm mắt qua biển Nhật Bản, ở đó sự nổi lên của một cường quốc kinh tế đã là một thực tế quá hiển nhiên. Tổng thống Park, đã từng theo học một học viện quân sự Nhật và có hai năm làm sĩ quan trong quân đội Mãn Châu trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã theo đuổi chính sách quan hệ chặt chẽ với Nhật Bản và coi đó là một bộ phận của chiến lược phát triển.

Một biến thể của MITI có thể phục vụ những lợi ích khẩn cấp của Triều Tiên. Đất nước này rất nghèo, sản phẩm quốc dân tính theo đầu người đến năm 1963 còn ở dưới mức 100 đô la. Giữa những năm 60, nhà kinh tế Joan Robinson, một môn đồ của Keynes, đã ca ngợi điều mà bà gọi là sự thần kỳ kinh tế của Bắc Triều Tiên và tuyên bố rằng rồi nó sẽ áp đảo miền Nam nghèo khổ. Trong thập kỷ đầu tiên của chính quyền quân sự, chính phủ tập trung và đẩy mạnh xuất khẩu để bù vào ngoại viện của Hoa Kỳ đang giảm sút. Lúc đầu, chế độ khuyến khích việc xuất khẩu không mang tính chất phân biệt, cung cấp sự bảo hộ và nhiều loại trợ cấp cho mọi người tham gia. Nhưng rồi các nhà làm kế hoạch kinh tế của chính quyền Park, chẳng mấy chốc đã đi tới một kết luận mà hệ quả rất lớn: Họ tin chắc rằng Hàn Quốc cần có những đại công ty mới có thể cạnh tranh trên các thị trường quốc tế và chống lại hàng nhập khẩu của nước ngoài. Để đạt mục tiêu ấy, họ xúc tiến việc thành lập những quán quân quốc gia, gọi là *Chaebol* - tức là những công ty lớn kiểm soát nhiều ngành công nghiệp. Park và ê kíp của ông lựa chọn những doanh nghiệp đã thành công trong một lĩnh vực (chẳng hạn như xay gạo, hoặc bất động sản hay xây dựng) do một doanh nhân

cương quyết và tự tin quản lý rất mẫu mực. Rồi những doanh nghiệp đó được ưu đãi, hỗ trợ bằng các khoản vay lãi suất thấp, các phương pháp khuyến khích bằng thuế, và các lợi ích khác để cho họ có thể trở thành những tập đoàn công nghiệp đa dạng lớn mạnh. Từ đó đã ra đời các công ty mà toàn thế giới đều biết tên: Hyundai, Samsung, Lucky Goldstar và Daewoo.

Năm 1973, sự can thiệp của chính quyền Park thậm chí còn tiến xa hơn khi đưa ra cái gọi là “sáng kiến về công nghiệp nặng và hoá chất” - một cái nền trên đó vai trò toàn cầu của Hàn Quốc sẽ được xây dựng. Sáng kiến này được đưa ra chủ yếu vì những lý do an ninh. Bắc Triều Tiên là một bộ máy quân sự nên đối với Hàn quốc, tránh khỏi bị huỷ diệt là vấn đề cơ bản. Trước tình hình cộng sản sắp chiến thắng tại Việt Nam, Park và những người thân cận sợ rằng Hoa Kỳ sẽ rút bỏ lá chắn an ninh mà Hàn Quốc thì chưa được trang bị đủ để tự lực cánh sinh. Những cổ đại bác duy nhất mà họ có được chế tạo từ Chiến tranh thế giới thứ hai đã trở thành vô dụng. Hoa Kỳ đã không còn sản xuất những phụ tùng thay thế nữa. Hàn Quốc cũng không có vũ khí chống tăng để chống lại xe tăng T 62 của Bắc Triều Tiên, còn kho vũ khí của họ chỉ đủ cho ba ngày chiến đấu. Cảm nhận mất an ninh của Hàn Quốc càng gia tăng khi năm 1976, Tổng thống Jimmy Carter thông báo ý định rút lực lượng Mỹ khỏi bán đảo này. Phải cần đến một vài sự can ngăn mới làm cho Carter nường tay, nhưng ông lại gần sự có mặt của quân đội Hoa Kỳ với vấn đề nhân quyền, khiến cho sự bất đồng với chính quyền độc đoán của Park càng gia tăng.

Các quan chức chính phủ ra những quyết định đầu tư cơ bản theo “sáng kiến về công nghiệp nặng và hoá chất”, rồi đưa ra thực hiện chúng thông qua cơ quan kiểm soát tín dụng. Kết quả là một chế độ kinh tế hết sức tập trung dựa trên mối quan hệ mạnh mẽ và chặt chẽ giữa chính quyền và một số có hạn các đại công ty. Bản thân Park là một giám đốc điều hành rất thực tế, đã tự tay lựa chọn các công ty, theo dõi bước tiến, doạ nạt, cưỡng bức thông qua các phương tiện của công ty hay của cơ quan chính quyền. Ông đã đi khắp đất nước

bằng trực thăng rồi bất ngờ sà xuống những công trường để trực tiếp kiểm tra. Park cũng có quan điểm riêng rất khắt khe về việc “quản lý bằng mục tiêu”. Mỗi dịp năm mới, ông gặp tất cả các bộ trưởng để thảo luận những mục tiêu và cách thực hiện. Năm sau cũng vào dịp này, ông gặp lại các bộ trưởng để điểm lại những lời hứa hẹn năm ngoái - “từng câu một”. Những ai không thực hiện được 80% những điều đã hứa hẹn, đều bị cách chức. Mọi người đều biết rõ những gì Park mong muốn: tốc độ tăng trưởng cao và liên tục.

Chính phủ đã nhằm vào sáu ngành công nghiệp chiến lược để trợ giúp - thép, hoá chất, kim loại màu, đóng tàu, điện tử và máy móc thiết bị. Chính phủ cũng khuyến khích các *Chaebol* tích cực theo đuổi công nghệ tiên tiến nhất và mở rộng quy mô. Chẳng hạn như để có hiệu suất cao, một nhà máy ô tô đã phải sản xuất 300.000 chiếc mỗi năm, vượt xa khả năng tiêu thụ của Hàn Quốc, bởi lúc đó cả nước Hàn Quốc chỉ có 165.000 xe chở khách. Do vậy, yêu cầu cấp bách là phải mở rộng thị trường xuất khẩu càng sớm càng tốt, đồng thời phải tạo ra một thị trường nội địa.

Các *Chaebol* được quyền tiếp cận dễ dàng với tín dụng và không lo phải giảm bớt hoạt động vì được chính quyền trợ lực. Họ được bảo hộ trước sự cạnh tranh của nước ngoài trên thị trường Hàn Quốc, cũng như của các đối thủ bản xứ. Các công ty nhận được giấy phép đặc biệt dành riêng cho các sản phẩm của họ, và trong giai đoạn đầu của ngành công nghiệp mới, chỉ duy nhất có một *Chaebol* được phép bán sản phẩm trên thị trường nội địa. Chính quyền thúc ép các *Chaebol* phải đạt tới khả năng cạnh tranh quốc tế trong lĩnh vực của họ, theo một thời biểu rõ ràng và trên một loạt sản phẩm. Nếu họ không đạt được kết quả, họ sẽ chịu những hình phạt về kinh tế và chính trị. Chương trình này đã được tiếp tục với một sự nhiệt thành phi thường, tiêu biểu cho một đạo đức lao động rất có hiệu lực. Như một nhà quản lý đã nói: “Người Triều Tiên đã khắc phục sự nghèo nàn bằng lao động vất vả và kỷ luật.” Trong nhiều trường hợp, họ còn đi xa hơn thế. Luật lệ lao động rất nghiêm khắc, công nhân được tổ

chức chặt chẽ, mỗi tuần làm việc khoảng sáu mươi giờ. Các *Chaebol* có nhiều lợi thế, một trong số đó là được tài trợ chéo cho nhau trong nội bộ các tập đoàn. Những người đứng đầu các *Chaebol* đã trở nên giàu có nhưng không vì thế mà họ không tiếp tục lao động vất vả và rất năng nổ. Bởi vì ở đây không có vấn đề ai là ông chủ. Họ thường xuyên bị triệu tập lên Phủ Tổng thống, toà Nhà xanh, nơi họ bị Tổng thống Park chỉ trích vì đã không hành động theo lợi ích của xã hội như đã được căn dặn.

Vào cuối những năm 70, chính quyền bắt đầu bỏ ý định can thiệp ồ ạt vào chương trình “sáng kiến về công nghiệp nặng và hoá chất”. Nguyên nhân một phần là sự chống đối và bất bình với chế độ của Park đang gia tăng trong nước. Để ổn định tình hình và xoa dịu dân chúng, chính quyền đã ra sức kiểm soát lạm phát và phân phối rộng rãi hơn những lợi lộc của công nghiệp hoá. Sự đổ vỡ hiển nhiên đã xảy đến vào tháng 10 năm 1979 khi Tổng thống Park bị người đứng đầu cơ quan tình báo trung ương Hàn Quốc ám sát. Tướng Chun Doo Hwan, lên nắm quyền ngay sau đó, là một người còn quan tâm hơn đến sự ổn định. Ông cũng phần nào chống lại các *Chaebol* lớn và ảnh hưởng to lớn của chúng.

Một thế lực trí thức mạnh mẽ mà hiện thân là Kim Jae Ik cũng góp phần thúc đẩy sự thay đổi đường lối của Hàn Quốc. Sinh năm 1938, Kim đã theo học Đại học Quốc gia Seoul rồi sau đó hoàn thành luận án tiến sĩ kinh tế tại Đại học Stanford. Ông tỏ ra một người có năng lực ngay khi còn là thành viên của Ủy ban kế hoạch hoá kinh tế đầy quyền lực và tiếp đó, vào năm 1979, trở thành kiến trúc sư của sự ổn định và là người đề xướng tự do hoá. Mục tiêu của ông là kiểm soát được tăng trưởng, thu hẹp sự can thiệp của chính quyền, và tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn trên đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể phát đạt.

Kim trở thành cố vấn kinh tế chính của Tổng thống Chun - một sự kết hợp mà nhiều người cho là kỳ cục, giữa “một quân nhân khắc khổ

và một nhà kinh tế cởi mở được đào tạo tại Hoa Kỳ”. Tuy nhiên, họ đã đặc biệt gắn bó nhau như theo lời một đồng nghiệp: “Kim là người đã giảng giải kinh tế cho vị tướng.”

Kim thừa nhận rằng, cho đến lúc đó, chiến lược công nghiệp hoá đã thành công, nhưng ông cũng tin rằng nó phải thay đổi, nếu không, đất nước sẽ thất bại. Nhiều công ty làm ăn không tốt sẽ vỡ nợ nếu thiếu sự tài trợ của chính quyền. Hệ thống ngân hàng, phần lớn thuộc sở hữu nhà nước, hầu như không hề chịu trách nhiệm với bất cứ ai. Hệ thống nông nghiệp kém hiệu quả trầm trọng. Theo Kim, nên thu hẹp ranh giới kinh tế của nhà nước, bán hạ giá ít nhất một vài doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ, giải toả khu vực tài chính, giảm bớt các hàng rào nhập khẩu để cho các ngành công nghiệp kém hiệu quả phải đương đầu với sự cạnh tranh của nước ngoài. Ông muốn dành cho đầu tư nước ngoài một vai trò lớn hơn. Ông thừa nhận rằng tính chất phức tạp của nền kinh tế này đã phát triển, vượt quá khả năng quản lý của nhà nước - và điều làm cho các đồng sự của ông phải ngạc nhiên là ông đã phần nào thuyết phục được các tướng lĩnh, những người đang nắm quyền lực tối hậu, cắt giảm chi tiêu quốc phòng.

Liệu Kim sẽ có thể đi xa đến đâu, với sức hấp dẫn khiêm tốn, nếu ông đã không tham gia phái đoàn quan chức cấp cao đến Rangoon tháng 10 năm 1983? Vụ ám sát tại Lăng liệt sĩ là lời nhắc nhở khủng khiếp những nguy cơ mà Hàn Quốc phải đương đầu. Trong toàn bộ sự kiện này, cái chết của Kim được coi là “tổn thất lớn nhất”. Mặc dù khi qua đời mới 44 tuổi, Kim Jae Ik phải được hậu thế coi như một nhân vật huyền thoại.

Dựa vào di sản của Kim, ngay sau đó, Hàn Quốc đã theo đuổi những chính sách nhằm có một kế hoạch hoá ít tính ép buộc hơn, một vai trò rộng lớn hơn cho thị trường, và sự tự do hoá về tài chính và nhập khẩu. Những thay đổi này không diễn ra êm thấm, mà đã gặp phải sự chống đối mãnh liệt của cả bộ máy quan liêu đầy quyền

lực lẫn các công ty vẫn quen được ưu đãi. Theo lời một viên chức, nhiều “sự điều chỉnh được che đậy” vẫn tồn tại cho đến những năm 90, do các quan chức không muốn mất quyền lực.

Hàn Quốc rõ ràng không còn là một xã hội tiền lương thấp nữa. Chế độ lao động từng được tổ chức rất chặt chẽ, nay luôn trong tình trạng căng thẳng. Tình trạng này, bắt đầu từ cuộc tàn sát công nhân đình công tại Kwangju năm 1979, đã nhanh chóng đưa tới cuộc đảo chính lật đổ tướng Park. Kể từ đó, tình trạng rối loạn chu kỳ trong lao động tiếp tục diễn ra. Công nhân cảm thấy đã bị vứt bỏ, không được hưởng thụ những lợi ích do lao động của họ đem lại. Tuy nhiên, trong những năm 80, tiền lương cơ bản đã tăng lên và công ăn việc làm đã được bảo đảm. Năm 1987, các công đoàn không còn bị chính quyền giám sát và đàn áp. Thế nhưng, điều mới đây xảy ra làm trầm trọng thêm sự rối loạn là áp lực muốn làm cho thị trường lao động linh hoạt hơn, một mặt để Hàn Quốc có thể cạnh tranh với các “con hổ” mới và mặt khác để các luật lệ lao động phù hợp với thông lệ quốc tế; và đó cũng là một điều kiện được đặt ra khi Hàn Quốc muốn tham gia tổ chức OECD. Các công đoàn đã phản ứng lại bằng những cuộc đình công và biểu tình nhiều khi rất dữ dội.

Trước triển vọng đáng lo ngại của nền kinh tế trong nước, các *Chaebol* đã ra sức duy trì khả năng cạnh tranh bằng cách đầu tư ra nước ngoài. Riêng năm *Chaebol* hàng đầu đã bỏ ra 70 tỷ đô la trong vòng một thập kỷ để đầu tư ở hải ngoại. Nền kinh tế Hàn Quốc tiếp tục chao đảo dưới gánh nặng của những khoản cho vay không hiệu quả được dùng để xây dựng những ngành công nghiệp lớn và nhu cầu thường xuyên phải hợp lý hoá và tái cấu trúc các ngành kinh tế được tạo dựng trong những năm 70. Hơn nữa, Hàn Quốc không có mạng lưới những công ty vừa và nhỏ vốn là nền tảng của sự ổn định tại Nhật Bản. Ngoài ra, người Hàn Quốc - khi nhận thấy cái giá rất cao phải trả cho sự thống nhất nước Đức - đã tỏ ra lo lắng về những phí tổn và hy sinh về kinh tế và xã hội nếu như Bắc Triều Tiên đột ngột sụp đổ và cái mục tiêu vẫn ấp ủ về sự thống nhất trở thành hiện thực.

Tuy nhiên, bất chấp những bước thăng trầm, Hàn Quốc đã đạt được một sự tăng trưởng gây ấn tượng mạnh mẽ. Và sau đây là nhận xét ngắn gọn và có cân nhắc của chuyên gia về châu Á là Erza Vogel về những thành quả trong ba thập kỷ qua: “Không ai sánh kịp Hàn Quốc, kể cả Nhật Bản, về tốc độ phát triển từ chỗ hầu như không có kỹ thuật công nghiệp cho đến khi giành được một vị trí trong số những nước đã công nghiệp hoá trên thế giới.” - Ông nói thêm: “Không nước nào tiến nhanh đến thế - từ thủ công đến công nghiệp nặng, từ nghèo khổ đến thịnh vượng, từ những nhà lãnh đạo thiếu kinh nghiệm đến những nhà lập kế hoạch, quản lý, và kỹ sư hiện đại.”

Hàn Quốc cũng đã phải chịu một hình phạt chính trị nặng nề cho chính những thành tựu kinh tế của mình. Sự can thiệp ồ ạt của nhà nước đã tạo ra hàng loạt những cơ hội để tham nhũng. Chính sách kinh tế kiểu Hàn Quốc có nghĩa là nhà nước ban phát hào phóng kinh phí cho các công ty được ưu đãi, và những kẻ được ưu đãi phải trả giá. Một doanh nhân giải thích: “Nếu anh không gần gũi với chính quyền, anh sẽ không thể tồn tại trên thị trường. Những doanh nghiệp thiết tha muốn làm ăn đều phải tuân theo những “luật bất thành văn” mới có được nguồn tài chính để tạo ra công ăn việc làm.” Nói khác đi, đó là ăn chia, hối lộ và “lại quả” chính trị.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1987, vì phe đối lập bị chia rẽ, nên người kế nghiệp được lựa chọn kỹ của Chun là Roh Tae Woo đã lên nắm quyền. Nhưng dân chúng đã ngày càng phản nộ với chế độ độc đoán và sự đàn áp, với bất công và tham nhũng. Các nhà quản lý chóp bu của Korea, Inc. - tức là các tướng lĩnh và chính khách đã vơ vét quá nhiều lợi nhuận cho bản thân. Những đòi hỏi của dân chúng về sự minh bạch không còn có thể ngăn cản được nữa. Năm 1993, tổng thống mới được đắc cử, Kim Young Sam đã phát động một phong trào chống tham nhũng, rộng khắp về mặt chính trị, rất được lòng dân. Kết quả là các cựu Tổng thống Chun và Roh đều bị đưa ra toà xét xử về vai trò của họ trong cuộc đảo chính năm 1979 và trong vụ tàn sát những người biểu tình đòi dân chủ

năm 1980. Đồng thời, người đứng đầu của tám *Chaebol* cũng lãnh nhiều án tù giam vì đã đưa hối lộ cho Roh. Đã có những món tiền rất lớn được gửi cho Roh - 650 triệu đô la theo bản cáo trạng.

Cùng bị cùm xích nhục nhã, và nắm chặt tay nhau, hai cựu tổng thống đã chăm chú lắng nghe tuyên án vào tháng 8 năm 1996. Đối với Roh, đó là 22 năm tù giam, đối với Chun là án tử hình. Người ta nói rằng, vào những đêm đầu tiên trong nhà giam, Roh đã đọc tập hồi ký của Margaret Thatcher, chắc hẳn để suy nghĩ về cái triết lý của bà về thị trường tự do và về lập luận chống lại sự can thiệp của nhà nước.

Theo một quan điểm nào đấy, kết quả của vụ xử án là sự tố cáo toàn bộ chế độ đã từng đưa Hàn Quốc lên vị trí quan trọng hàng đầu của kinh tế thế giới. Một thành viên chính yếu của Ủy ban phụ trách việc cải tổ nền kinh tế Hàn Quốc, nhận xét: “Những gì là bình thường, cần thiết trong quá khứ và được coi là bộ phận của một giai đoạn phát triển của Hàn Quốc, nay đang bị nghi ngờ.” Một nền kinh tế đã trưởng thành, bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo, sẽ đòi hỏi một việc sắp xếp lại thị trường, nhà nước và công nghiệp hóa”. Nhưng điều tồi tệ nhất vẫn còn ở phía trước. Khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bao trùm lên Hàn Quốc, nó cũng đồng thời phơi bày rõ ràng những yếu kém của hệ thống ngân hàng và các *Chaebol*. Vào cuối năm 1997, dự trữ ngoại tệ của Hàn Quốc chỉ còn có 6 tỷ đô la, mỗi ngày 1 tỷ đô la đã chạy ra khỏi đất nước. Nền kinh tế lớn thứ mười một thế giới đã loạn choạng, tưởng như sắp sụp đổ. Ngày 3 tháng 12, Quỹ Tiền tệ Quốc tế chấp thuận một khoản cứu trợ 55 tỷ đô la, với điều kiện Hàn Quốc phải tiến hành cải cách. Ba tuần lễ sau, người Hàn Quốc đi bỏ phiếu và bầu ra một chính phủ mới. Tổng thống mới là Kim Dae Jung, nhân vật đối lập lão thành và là biểu tượng sống của sự chống đối trường kỳ đối với nền độc tài quân sự. Việc bầu Kim là biện pháp đầu tiên nhằm loại bỏ cái di sản của quá khứ vào thời điểm đó - cả về chính trị cũng như kinh tế. Cương lĩnh khi được bầu cử của ông bao gồm những biện pháp nhằm duy trì thành tựu kinh tế của Hàn Quốc, đồng thời cũng cho

phép dần dần nới lỏng cấu trúc được tổ chức rất chặt chẽ của các *Chaebol*. Stanley Fischer, Phó Chủ tịch Quỹ Tiền tệ quốc tế lúc đó, nói: “Chính phủ mới tại Hàn Quốc đã cứu vãn tình thế. Nếu Kim Dae Jung không trúng cử, Hàn Quốc khó có khả năng xoay chuyển tình hình.” Chỉ trong vòng một tháng rưỡi, kinh tế Hàn Quốc đã bắt đầu hồi phục. Năm 1999, Hàn Quốc thông báo mức tăng trưởng xấp xỉ 11% GDP. Năm 2001, dự trữ ngoại tệ đã vượt qua 95 tỷ đô la, và Hàn Quốc đã trở thành một người cho vay chứ không còn là một con nợ. Lạm phát đã được kiềm chế. Năm 2001, Hàn Quốc đã thanh toán sớm món tiền vay Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Quá trình tái cơ cấu diễn ra tại Hàn Quốc rất sâu rộng. Các *Chaebol* đã tỏ rõ là một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng dễ bị tổn thương của Hàn Quốc trong cuộc khủng hoảng và chính phủ đã chứng tỏ quyết tâm và cam kết cải tổ khi cho phép Daewoo - một trong những *Chaebol* lớn - được phá sản vì nợ nần chồng chất (tới 80 tỷ đô la). Sự sụp đổ đã làm chấn động toàn bộ hệ thống tài chính của Hàn Quốc và khiến các hoạt động kinh tế khác suy giảm do mức cầu về sản phẩm công nghệ cao tăng chậm. Hậu quả càng thêm nặng nề khi Hyundai không trang trải được món nợ 46 tỷ đô la khiến thị trường chứng khoán của Hàn Quốc năm 2001 sụt giảm 6% so với năm 2000. Tuy nhiên, nhiều người đã được khích lệ bởi chính phủ chủ trương cho phép những doanh nghiệp lớn phá sản, thay vì quay sang nhờ cậy ngân hàng nhà nước tài trợ để cứu vãn - vốn là cách thức truyền thống để nâng đỡ các *Chaebol*. Trong những năm tiếp sau khủng hoảng, Hàn Quốc đã có bước tiến bộ đáng kể trong việc sắp xếp lại khu vực tài chính, bằng việc củng cố sắp xếp lại hoạt động hệ thống ngân hàng thương mại, nhằm tăng cường khả năng sinh lợi, tích lũy vốn, cải tiến các quy định tài chính và giám sát các ngân hàng. Các khoản tiền cho vay không sinh lợi đã giảm mạnh từ 45% tổng số dư nợ vào cuối năm 1998 xuống chỉ còn trên 25% vào cuối năm 2000. Kim Dae Jung đã yêu cầu các *Chaebol* loại bỏ việc bảo lãnh lẫn nhau, và phải hướng vào khả năng sinh lợi thay vì chỉ gia tăng mức bán hàng.

Tư nhân hoá vẫn tiếp tục và những phương pháp quản lý các công ty của phương Tây đã được thiết lập. Một số cơ sở kinh doanh nhỏ ban đầu, đặc biệt trong ngành công nghệ cao, đã gia tăng mạnh - đó là dấu hiệu về sự phát triển năng lực quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cũng giống như phần còn lại của khu vực, tăng trưởng của Hàn Quốc đã chậm lại trong năm 2001. Tuy nhiên, lần này sự suy thoái ít có nguy cơ chuyển thành khủng hoảng như năm 1997. Những cải cách cơ cấu mà Hàn Quốc tiến hành tiếp sau thời kỳ hỗn loạn tài chính năm 1997 là sâu rộng hơn so với các nước trong khu vực, đem lại cho đất nước mức dự trữ ngoại tệ cao, thặng dư trong tài khoản vãng lai và nợ ngắn hạn nước ngoài ở mức tối thiểu. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng không bị phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu - đặc biệt xuất khẩu hàng điện tử - như nhiều nước khác ở châu Á (xuất khẩu chỉ chiếm 15% GDP của Hàn Quốc, so với trên 50% đối với Đài Loan và Singapore). Tuy nhiên, việc điều hành sự chuyển tiếp sang một nền kinh tế linh hoạt hơn giữa lúc đang có suy thoái toàn cầu và đụng chạm vào những quyền lợi thâm căn cố đế của giới kinh doanh và lao động có tổ chức sẽ tiếp tục là nhiệm vụ và thách thức tiến trình cải cách của Hàn Quốc.

Đài Loan: Chủ nghĩa tư bản Không giáo

Hồ Nhật Nguyệt, bị bao bọc bởi những ngọn núi ở miền Trung Đài Loan và thường bị sương mù che phủ, từ lâu là nơi các đôi lứa thường chọn để hưởng tuần trăng mật. Tên gọi này hình thành từ hình dạng của nó được nhìn thấy từ những đỉnh đồi bên cạnh. Cạnh hồ là một ngôi đền tráng lệ thờ Khổng Tử và hai thiên tướng. Năm 1949, Tổng tư lệnh Tưởng Giới Thạch đã tới hồ Nhật Nguyệt để nghỉ ngơi đôi chút. Ông vừa rút chạy khỏi Trung Hoa lục địa để tránh cuộc vây bắt của lực lượng cộng sản do Mao Trạch Đông dẫn đầu. Và chính ở bên hồ này, Tưởng đã nhận được bức điện báo tin mà ông chẳng bao giờ muốn nghe - sự sụp đổ cuối cùng của các lực lượng quốc gia của ông trên lục địa. Ông im bật và ngồi bất động trong một giờ đồng hồ. Thế rồi ông đứng dậy và đi dạo ở trong rừng cùng với

người con trai. Vì cảm thấy cần phải làm một điều gì đó, ông gợi ý hai cha con sẽ đi câu cá. Con trai ông thuê một chiếc thuyền nhỏ do một ngư phủ già chèo. Trong lúc phiêu muộn và hầu như chẳng để ý gì, Tường quăng lưới và thật không ngờ, đã bắt được một con cá rất to. Lão ngư phủ nói: đây là con cá lớn nhất, chưa từng thấy ở hồ Nhật Nguyệt, và nói thêm: đó là điềm tốt. Thế nhưng, dường như không phải như vậy. Rốt cuộc, sự thất bại của Đài Loan, đồn lũy cuối cùng của Tưởng, có vẻ cũng sắp xảy đến - Mao Trạch Đông đã sắp giành được thắng lợi hoàn toàn - và Tưởng chẳng còn nơi nào khác để đi.

Sự đối địch giữa Tưởng và Mao đã định hình nước Trung Hoa hiện đại. Tương quan lực lượng giữa họ với nhau xem ra đã rất rõ ràng vào năm 1949, khi lực lượng của Mao giành thắng lợi cuối cùng, nắm quyền kiểm soát toàn bộ Trung Hoa lục địa cho tới biên giới với Việt Nam. Thế nhưng, một phần tư thế kỷ sau, vào lúc họ qua đời, so sánh lực lượng đã khác hẳn. Tưởng và Mao đều chết vào giữa những năm 70 - người này cách người kia khoảng một năm - vào tuổi tám mươi bảy và tám mươi ba. Lúc đó, Tưởng đã tạo ra một sự thần kỳ, một điều kỳ diệu phi thường về kinh tế, đưa Đài Loan lên tuyến đầu của những nước công nghiệp trong khi Mao đã gây ra một loạt những tai ương, để lại cho Trung Hoa lục địa một thảm họa kinh tế.

Cũng như Hàn Quốc, Đài Loan là một sản phẩm của cuộc Chiến tranh Lạnh, và lịch sử hậu chiến của nó là một “câu chuyện từ bần hàn trở nên giàu sang”, theo lời một trong những kiến trúc sư kinh tế của đảo quốc này. Trong 50 năm, kể từ năm 1895, Đài Loan là thuộc địa của Nhật - “một bát cơm” - và sau đó lại là một tỉnh của Trung Hoa sau Chiến tranh thế giới thứ hai trong một thời gian ngắn. Nó chỉ trở thành một đất nước hoạt động riêng biệt sau năm 1949, khi Tưởng, lãnh tụ Quốc dân đảng, di tản sang với trên 2 triệu binh lính và dân thường. Tuy chỉ bằng một phần ba số cư dân Đài Loan, những dân di cư từ lục địa lại làm chủ cuộc sống ở Đài Loan. Sự chia rẽ giữa họ với người Đài Loan gốc sẽ có tầm quan trọng lâu dài về mặt kinh tế, chính trị và xã hội.

Đối với Đài Loan, vấn đề quan trọng hàng đầu là sự sống còn. Còn đối với những người cộng sản trên lục địa, Đài Loan vẫn còn là một tỉnh và sự thôn tính nó vẫn là công việc chưa hoàn tất của cuộc nội chiến. Về phần mình, Tưởng và những người theo Quốc dân đảng cũng không chịu thừa nhận Đài Loan không phải là Trung Hoa và trong nhiều năm đã nói đến việc chiếm lại lục địa. Tuy nhiên, năm tháng qua đi, tham vọng của Tưởng đã chuyển từ “một quyết tâm mãnh liệt” sang “một khát vọng, một huyền thoại, rồi một nghi thức lễ bái”. Nhưng sự sống còn vẫn là đòi hỏi cấp bách nhất. Trước hết điều cần thiết là phải chống lại cuộc tấn công dữ dội từ lục địa. Sau đó phải khắc phục tình trạng cô lập của Đài Loan khi mà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã chiếm được vị trí của nó trong cộng đồng quốc tế, chớp được phần lớn những mối quan hệ với Hoa Kỳ. Đài Loan phải đương đầu với một cuộc đấu tranh thường xuyên và hầu như duy nhất về tính hợp pháp trong hệ thống quốc tế. Tuy nhiên, do vị thế bất ổn - và như lời tiến sĩ Johnson, là vị thế treo lơ lửng - Đài Loan đã tập trung trí tuệ, nhằm tăng cường sự đoàn kết quốc dân và tập trung nghị lực vào việc xây dựng những thế mạnh kinh tế cần thiết để bảo đảm sự sống còn.

Tình hình xem ra không có mấy triển vọng vào cuối những năm 40 và đầu những năm 50. Nước này có ít tài nguyên, ít doanh nhân và không có tiết kiệm, lại bị thiệt hại nhiều trong chiến tranh. Hơn thế nữa, còn có quan niệm cho rằng người Trung Hoa không thích hợp với chủ nghĩa tư bản hiện đại. Người ta nói rằng họ không thể hoạt động xa gia đình, và cũng không biết dành dụm. Họ cũng quá đa nghi và không đổi mới. Nhà xã hội học có uy tín lớn Max Weber, trong cuốn sách nghiên cứu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đã tuyên bố rằng đạo Khổng không tương hợp với chủ nghĩa tư bản. Năm 1949, một số người cho rằng sở dĩ phe Quốc dân đảng thất bại là vì họ đã bị sa lầy trong chế độ Khổng giáo cổ truyền. Quan điểm này ngày nay nghe có vẻ kỳ cục; dù sao điều kỳ diệu châu Á đôi khi đã được gọi là “chủ nghĩa tư bản Khổng giáo”.

Tuy vậy Đài Loan, bản thân nó, cũng có một vài cơ sở mạnh. Di sản của 50 năm dưới chủ nghĩa thực dân Nhật là chú trọng giáo dục; vào năm 1949, một nửa số dân đã biết chữ. Hơn nữa, thất bại hoàn toàn trên lục địa đã biến thành sức mạnh, bởi vì những người quốc gia đã trải qua một cuộc tự vấn lương tâm đau đớn và sâu sắc về điều gì đã đưa họ tới thảm họa. Họ đã nhận ra một số nguyên nhân - lạm phát phi mã, tham nhũng, bất bình đẳng, không cải cách ruộng đất, chính quyền độc đoán, không chú trọng khoa học kỹ thuật. Những điều này đã trở thành những bài học mà họ ra sức ứng dụng khá bài bản trên một sân khấu nhỏ. Trước tiên, chính quyền Quốc dân đảng đã tiến hành cuộc cải cách ruộng đất, tạo ra một cơ sở nông nghiệp vững mạnh và thúc đẩy sự bình đẳng. Gần như ngay từ đầu, đã có nhận thức sâu sắc rằng nhiệm vụ chủ yếu của nhà nước là tạo môi trường, trong đó các doanh nhân có thể phát đạt, rồi sau đó nhà nước mới rút lui. Kế hoạch hoá sẽ hướng Đài Loan đến cơ chế thị trường. Theo lời một nhà lập kế hoạch cấp cao, mục tiêu là điều hành “một tiến trình từng bước phi chính trị hoá chế độ kinh tế”.

Kế hoạch “từng bước” đã tỏ ra thích hợp. Gần như trong toàn bộ thập kỷ 50, Đài Loan đã tập trung vào chiến lược “thay thế hàng nhập khẩu” quen thuộc bằng tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và những ngành sử dụng nhiều nhân công được hỗ trợ bởi một biểu thuế quan bảo hộ cùng những biện pháp khuyến khích bằng thuế. Đài Loan còn chấp nhận cả các doanh nghiệp nhà nước. Sở dĩ họ làm như vậy một phần cũng vì họ phải làm một cái gì đó đối với các công ty quốc doanh mà người Nhật để lại. Họ cũng coi các công ty này là cần thiết để tập hợp những kỹ năng và tài nguyên hiếm hoi sẵn có lúc đó. Và Đài Loan cũng chịu ảnh hưởng của sự phát triển mạnh mẽ của loại xí nghiệp quốc doanh tại châu Âu đương thời.

Viện trợ từ phía Hoa Kỳ là rất quan trọng trong thời kỳ này khi các khoản viện trợ đó đã giúp cho Đài Loan đầu tư vào thiết bị và

thanh toán các hàng nhập khẩu. Nhưng vào cuối những năm 50, Đài Loan đã có thể để cho Hoa Kỳ chấm dứt viện trợ (như đã từng làm năm 1965), do vậy việc tìm kiếm bổ sung nguồn ngoại tệ là nhu cầu cấp thiết. Vào thời điểm đó, hàng xuất khẩu hàng đầu là đường đã không đủ đáp ứng nhu cầu. Vì thế, Đài Loan đã quyết định chuyển sang một giai đoạn mới - tiến tới xuất khẩu hàng chế tạo ra thị trường thế giới. Điều này chẳng những là một sự mở cửa mà còn là, tuy chưa thật rõ ràng, bước mở đầu của sự nới lỏng kiểm soát trong nước. Chính quyền hỗ trợ những ngành công nghiệp mới bằng những khoản cho vay lãi suất thấp, biểu thuế quan thấp đối với các loại hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, và bằng cách tích cực tìm kiếm công nghệ mới. Họ cũng khuyến khích đầu tư nước ngoài để tạo thuận lợi cho việc chuyển giao kỹ năng, công nghệ và nâng cao chất lượng. Kết quả đạt được đã gây ấn tượng mạnh: xuất khẩu đã tăng vọt từ 123 triệu đô la năm 1963 lên tới 3 tỷ đô la năm 1972. Một giai đoạn mới bắt đầu vào năm 1980 với sự chú trọng công nghệ và nghiên cứu khoa học nhằm cải tiến kỹ thuật, và từ đó xu thế tiến tới tự do hoá đã biểu lộ rõ ràng hơn. Chính phủ cũng chú trọng thúc đẩy sự xuất hiện một tầng lớp doanh nhân. Đôi khi họ phải tự làm lấy việc này, phải săn lùng những doanh nhân để giao phó những nhiệm vụ đặc biệt. Chẳng hạn như, họ cần tìm ra một nhà doanh nghiệp tư nhân để phụ trách một nhà máy sản xuất clorua polyvinyl, ban đầu do chương trình viện trợ của Hoa Kỳ tài trợ. Sau nhiều lần tìm kiếm, cuối cùng họ đã tìm được một ứng cử viên người Đài Loan, Y. C. Wang, đang làm nghề bán đồ gỗ phế thải tại Nhật Bản. Được thuyết phục trở về, ông đã xây dựng nhà máy Formosa Plastics thành nhà máy chế tạo PVC lớn nhất thế giới, và bản thân ông, cuối cùng đã trở thành một trong ba người giàu nhất Đài Loan. Những điều nổi bật trái ngược với Hàn Quốc là toàn bộ sự phát triển của Đài Loan dựa phần lớn vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thường thuộc sở hữu của gia đình và hoạt động trong những mạng lưới.

Các chuyên gia siêu đẳng

Một trong những điều tốt đẹp mà Tưởng đã làm là giao việc thực hiện chính sách kinh tế cho những người được gọi là những nhà kỹ trị siêu đẳng - tức là những quan chức rất có tài năng, nhiều người là những nhà khoa học và kỹ sư đã hoạt động mà không có sự can thiệp của giới chính trị. Họ đã có thể kêu gọi Hoa kiều ở nước ngoài - kể cả một số những nhà kinh tế nổi tiếng ở Hoa Kỳ và cuối cùng là những thế hệ người Đài Loan đã di du học ngoài nước - và biến nỗi lo ngại "cháy máy chất xám" thành một "ngân hàng chất xám". Số người Hoa học tập hoặc làm việc ở hải ngoại đã trở thành một nguồn lực to lớn trong số những phương cách tạo ra một mạng lưới vô cùng hữu hiệu cho việc chuyển giao công nghệ.

Từ đầu những năm 50 cho đến giữa những năm 80, chỉ có năm người có tiếng nói quyết định trong việc xây dựng chính sách kinh tế. Họ bao gồm cả người cũ và người mới. Một học giả nhận xét: "Họ đóng một vai trò giống hệt các cổ vấn Khổng giáo cổ truyền, nhưng cả nội dung và phong cách làm việc của đều rất mới trong lịch sử Trung Hoa. Họ là một bộ phận của những cộng đồng khoa học và phát triển trên thế giới và họ tin tưởng vào tăng trưởng và tiến bộ." Thật ra, trong bốn mươi năm, chỉ có hai người, luân chuyển trong một số cương vị chủ chốt, đã chỉ phối toàn bộ tiến trình.

Đầu tiên, K. Y. Yin đã tổ chức chu đáo sự chuyển dịch sang giai đoạn xuất khẩu và đã trở thành "cha đẻ của sự phát triển ngành công nghiệp Đài Loan". Được đào tạo thành kỹ sư điện, ông đã từng làm việc tại Trung Hoa trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong thời kỳ chiến tranh, ông là thành viên của phái đoàn chính phủ Trung Hoa đi mua sắm thiết bị tại Hoa Kỳ. Và từ năm 1949 cho đến đầu những năm 60, ông là người lập kế hoạch chính của Đài Loan. Tư duy của ông là tư duy một kỹ sư. Ông nói: "Kỹ sư là một nhà khoa học phải có kiến thức về kinh tế". Ông rất ham đọc sách về kinh tế. Ông có thể tranh luận về những chi tiết và những điểm tinh

tế trong tác phẩm của Adam Smith và đưa ra những sửa đổi nhỏ đối với cuốn sách của Keynes.

Trong kế hoạch tương lai cho Đài Loan do ông lập ra, bao gồm cả khái niệm của Walt Rostow về sự cất cánh kinh tế lần điểm nhấn của Arthur Lewis về tăng trưởng do xuất khẩu đưa tới. Ông cũng là một tín đồ của việc chuyển nền kinh tế theo hướng thị trường. Sau khi ông mất, người ta nói rằng đài tưởng niệm ông chỉ mang vên vện dòng chữ “Made in Taiwan” thường được ghi trên các sản phẩm có chất lượng có thể đem bán tại các nước công nghiệp tiên tiến.

Vị trí của ông được K. T. Li, người phó của ông, thay thế, người đã nắm quyền chỉ đạo cho đến cuối những năm 80 và đã trở thành “ông tổ của phong trào toàn quốc xây dựng kinh tế thần kỳ”. Tốt nghiệp ngành Vật lý tại một trong những đại học có uy tín nhất Trung Hoa, Li đã được học bổng để theo học tại Scotland vào đầu những năm 30, rồi sau đó tiếp tục nghiên cứu về vật lý hạt nhân tại Cambridge. Sau khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, ông trở về nước, làm việc trong các ngành công nghiệp quốc phòng. Ông cũng là người tư duy theo từ ngữ kỹ thuật. Ông giải thích: “Hiện đại hoá kinh tế là một hệ thống ứng dụng kỹ thuật to lớn đòi hỏi việc xây dựng kế hoạch cực kỳ thận trọng và tỷ mỉ”. Càng về sau, ông càng chủ trương rút dần nhà nước ra khỏi thị trường - thay thế quyền lực chính trị độc đoán của chính quyền bằng “cơ chế tự điều chỉnh của thị trường”.

Li luôn quan tâm đến việc tạo ra những điều kiện để cho các nhà kinh doanh có thể phát đạt và doanh nghiệp có thể phát triển vượt ra ngoài đơn vị gia đình. Điều này có nghĩa là chính quyền phải tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng một khung pháp lý và thể chế hợp lý, chú ý đến mọi việc với con mắt của nhà kinh doanh. Li nói: “Vì không có một sách giáo khoa nào dạy cách làm thế nào cải thiện bầu không khí kinh doanh, cho nên tôi phải tự mình xỏ chân vào đôi giày của các nhà đầu tư và sau đó dựa vào phương pháp khoa học để đưa ra những giải pháp.”

Các chuyên gia công nghệ đã không ngừng nghiên cứu rất thận trọng kinh nghiệm của Nhật Bản. Bản thân Yin đã rất quan tâm đến công cuộc phục hưng thời Minh Trị, bắt đầu từ năm 1868, đã triển khai quá trình hiện đại hoá Nhật Bản; và ông đã cố gắng rút ra những bài học. Công việc đầu tiên của Li sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trước khi sang Đài Loan, là xem xét kỹ những công nghiệp mà người Nhật đã xây dựng ở vùng Đông Bắc Trung Quốc, và điều này đã biến ông thành một nhà nghiên cứu suốt đời cách làm của người Nhật. Cả Li và Yin đều ứng dụng những khía cạnh của tổ chức bộ máy quan chức Nhật Bản - theo kiểu MITI, nhưng không mang tính chất thường trực như trong hệ thống tổ chức của Nhật. Họ cũng đã đi tới kết luận rằng, Đài Loan, cũng như Nhật Bản, đều phải xuất khẩu mới tồn tại, và điều này có nghĩa là phải không ngừng nâng cao chất lượng trong khi vẫn duy trì được khả năng cạnh tranh về giá cả. Và điều đó, đến lượt nó, lại đòi hỏi phải hấp thụ thường xuyên và có hiệu quả công nghệ mới. Điều đó còn có nghĩa là phải bảo hộ thị trường trong nước vừa đủ để bảo vệ các ngành công nghiệp còn non trẻ khỏi sự cạnh tranh của các nước tiên tiến. Tóm lại, họ chấp nhận phương pháp của người Nhật: “cạnh tranh bên ngoài và bảo hộ bên trong.” Tuy sự bảo hộ chỉ được phép tiến hành từng bước, bởi vì các doanh nghiệp Đài Loan đã chủ động tuân thủ những quy định khắc nghiệt và thử thách của cạnh tranh quốc tế trong thị trường nội địa.

Các chuyên viên công nghệ siêu đẳng đã thúc ép các công ty trong nước phải nâng cao sản phẩm lên mức tiêu chuẩn quốc tế và hạ giá thành thấp hơn giá thế giới, đồng thời khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm đẩy mạnh năng lực xuất khẩu khi họ cảm thấy các công ty trong nước không đáng được nhiệm vụ. Tuy nhiên, Yin và Li đều gặp phải sức chống đối mạnh mẽ, khi họ xúc tiến cái mà Li gọi là “định hướng mở cửa”. Họ bị cáo buộc là đã câu kết với những doanh nhân, những người muốn được tiếp tục bảo hộ. Li đã đáp lại rằng: “Đối với những người còn mang nặng lối suy nghĩ của những năm 50 - tôn vinh doanh nghiệp nhà nước và phản nộ trước sự xâm nhập của

tư bản tư nhân (trước kia là đế quốc Nhật Bản) - thì những sự kiện diễn ra những năm 80 là một cuộc khủng hoảng tinh thần đối với họ. Đối với họ tất cả những sự đổi mới về chính sách hoá ra là sự từ bỏ những ý tưởng từ lâu đã hết sức được trân trọng và ít nhiều gắn liền với chủ nghĩa quốc gia dân tộc, nhưng những ý tưởng đó không thể nào đứng vững trước những thực tế của thị trường thế giới."

Cuối những năm 90, Đài Loan đã phải đương đầu với một sức ép tương tự như những nước châu Á khác thuộc thể hệ tăng trưởng cao đầu tiên - nhưng không còn là những nước lương thấp nữa. Một mặt các nước này chịu sức ép của những nước mới công nghiệp hoá, lương thấp (trong đó có Trung Hoa Đại lục) và mặt khác, của những sản phẩm công nghệ cao của những nước công nghiệp lâu đời. Đài Loan ra sức đối phó bằng cách gia tăng những tiềm năng công nghệ cao. Ngoài ra, các doanh nhân Đài Loan, trong nỗ lực tìm kiếm mức lương thấp, đã đẩy mạnh đầu tư ở nước ngoài, trong đó phần lớn là đầu tư vào lục địa. Thách thức thứ hai đối với Đài Loan là sự chuyển tiếp từ chế độ chuyên quyền sang một chế độ dân chủ hơn, đi liền với phát triển kinh tế và mở rộng tầng lớp trung lưu. Quốc dân đảng lâu nay nắm chặt quyền bính, chỉ định tổng thống thay vì bầu cử. Tưởng Kinh Quốc, con trai Tưởng Giới Thạch, đã giữ chức vị này trong mười năm. Sau đó, năm 1988, Đảng này chỉ định Lý Đăng Huy, một cựu chuyên viên kinh tế nông nghiệp, tốt nghiệp Đại học Cornell làm tổng thống. Tuy là đảng viên Quốc dân đảng nhưng ông là dân chính gốc Đài Loan, chứ không phải dân lục địa. Năm 1996, ông tiếp tục giữ chức vụ này, nhưng lần này là thông qua một cuộc tranh cử tự do, được tổ chức bất chấp những cuộc tập trận của hải quân Trung Quốc tại eo biển Đài Loan.

Thách thức lớn nhất và phức tạp nhất thật ra là mối quan hệ của Đài Loan với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Những vấn đề kinh tế đã kéo họ xích lại gần nhau. Các công ty Đài Loan đã đầu tư 10 tỷ đô la vào lục địa trong thập kỷ qua, biến Đài Loan thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Trung Quốc. Nhưng chính trị vẫn còn

ngăn cách họ. Tại các trường học Đài Loan, trẻ em vẫn học kỹ về địa lý Trung Quốc, học thuộc các triều vua, và nghiên cứu các bản đồ chi rõ Đài Loan là một tỉnh của Trung Quốc. Nhưng không mấy ai ưa thích bị sát nhập vào nước Cộng hoà Nhân dân vốn coi Đài Loan là một tỉnh lầm lạc cần phải thu hồi. Tuy nhiên, đã có những thay đổi đáng chú ý, song chỉ diễn ra từ từ. Cuộc bầu cử tổng thống tháng 3 năm 2000 tại Đài Loan đã chấm dứt trên một nửa thế kỷ cai trị của Quốc dân đảng, và đưa Trần Thủy Biển thuộc Đảng Dân chủ tiến bộ, chủ trương Đài Loan độc lập lên cầm quyền - một sự kiện “động trời” đối với người Đài Loan. Mặc dù những lời lẽ khoa trương gay gắt bên phía Trung Quốc, kể cả một sự cảnh cáo chưa từng thấy của Thủ tướng Chu Dung Cơ là người Đài Loan chớ nên ủng hộ “bè lũ chủ trương ly khai” của họ Trần, song phản ứng của Bắc Kinh về cuộc bầu cử cũng tỏ ra không căng thẳng lắm như người ta chờ đợi. Ngay sau cuộc bầu cử, lập trường của Đảng Dân chủ tiến bộ, trước đây tỏ ra không khoan nhượng về vấn đề độc lập, cũng đã mềm dẻo hơn. Trần Thủy Biển đã bảo đàm với Trung Quốc rằng ông sẵn sàng thảo luận vấn đề một Trung Quốc, rằng Đài Loan sẽ không loại trừ khả năng thống nhất với lục địa. Ông ban bố một loạt sắc luật đặc biệt nhằm phát triển hơn nữa sự hợp tác xuyên qua eo biển.

Trong các câu chuyện về “Bần hàn biến thành giàu có”, thì câu chuyện của Đài Loan thực sự gây ấn tượng mạnh: thu nhập đầu người từ 100 đô la năm 1949 tăng lên tới 14.000 đô la hiện nay. Trong một vài năm, ngân hàng trung ương của quốc đảo này đã nắm giữ một khối dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới. Hiện nay, Đài Loan sản xuất 30% số máy vi tính xách tay của thế giới, và một nửa số bàn phím, màn hình, máy quét và kiểm tra CPU trên thế giới. Tuy nhiên, sự lệ thuộc nặng nề vào xuất khẩu (đóng góp gần một nửa GDP) rõ ràng là một điểm yếu của Đài Loan vào thời điểm xuất hiện cung cấp toàn cầu, năng suất dư thừa, nhu cầu hàng điện tử xuất khẩu của Đài Loan giảm sút. Những vấn đề thâm căn cố đế, gắn liền với chế độ này, cũng góp phần vào sự giảm sút tăng trưởng: tiền vay ngân hàng

không phát huy tác dụng, tích tụ trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, một hệ thống toà án thất thường, năng lực quản lý công ty kém cỏi, hiệu năng năng lượng thấp, và môi trường xuống cấp. Bên cạnh ngành điện tử hướng về xuất khẩu rất năng động đã góp phần vào sự tăng trưởng phi thường của Đài Loan, những ngành công nghiệp cổ truyền phục vụ thị trường nội địa cũng đang gặp những thách thức lớn. Tuy nhiên, việc Đài Loan gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới sẽ thúc đẩy cải cách khiến cho các ngành kinh tế trong nước có thêm khả năng cạnh tranh và cuối cùng sẽ góp phần tái kích thích tăng trưởng.

Vào lúc khởi đầu của nền độc lập Đài Loan, chính quyền đã đóng vai trò rất lớn trong nền kinh tế - lúc ấy khó có một sự lựa chọn nào khác. Thời gian đã chứng kiến sự rút lui tích cực của nhà nước, đi liền với việc chú trọng nguyên tắc cơ bản lớn: các chuyên viên siêu đẳng xây dựng những chính sách khuyến khích tiết kiệm cao. Với nạn lạm phát và sự bại trận trên lục địa quyện vào nhau như một cơn ác mộng thường trực trong tâm trí, họ đã liên tục đấu tranh chống lạm phát bằng kỷ luật ngân sách và kiểm chế tài chính. Họ cũng không ngừng chú trọng đến giáo dục và sự phát triển công nghệ và những kỹ năng đặc biệt. Họ quan tâm đến sự bình đẳng và phân phối thu nhập. Họ cũng ra sức hoà nhập vào nền kinh tế thế giới. Và họ sẵn lòng từ bỏ sự căm dỗ mãnh liệt nhất trong mọi cảm dỗ của chính phủ - đó là sự thực thi quyền lực.

K. T. Li đã nhận xét: “Những nước mang truyền thống văn hoá Trung Hoa thường được coi như có những bộ máy quan liêu với chính quyền trung ương hùng mạnh và được bảo vệ vững chắc. Điều này chẳng những xác thực về mặt lịch sử mà vẫn còn đúng với Đài Loan. Tuy nhiên, những gì chúng tôi, những người hoạch định chính sách, đã làm là để giúp những thành phần của nền kinh tế trước hết có thể đứng dậy rồi bước đi. Và đến lúc ấy, chúng tôi sẽ chẳng phải quan tâm gì nữa.”

Trong những năm tới đây, châu Á có lẽ sẽ phải suy nghĩ kỹ lưỡng hơn về những kết luận của ông Li, bởi vì Đài Loan đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính khu vực mà tương đối ít bị tổn thương, và vẫn bảo tồn được thành tựu của mình về mở cửa chính trị, tăng trưởng cân đối và củng cố lòng tin của đất nước.

Singapore: Nhà nước - Nhà đầu tư liên doanh

Khi Tiến sĩ Goh Keng Swee, gần 80 tuổi, thân hình mảnh khảnh, bước vào phòng ăn của khách sạn sang trọng Raffles Hotel, mọi người đều quay sang nhìn ông. Dẫu sao, ông cũng là nhân vật hàng cha chú. Nếu như Lý Quang Diệu là gia trưởng của Singapore hiện đại thì Tiến sĩ Goh cũng đứng kế bên, là kiến trúc sư kinh tế của xứ này, là người đã thiết kế hệ thống tổ chức đem lại sự thần kỳ kinh tế của Singapore: 7 đến 9% tăng trưởng trong hầu hết các năm, suốt ba thập kỷ. Tuy nhiên, Tiến sĩ Goh lưu ý rằng người ta đã hiểu sai nguồn gốc của điều kỳ diệu này. Ông nói: “Các giảng viên trong các Trường Đại học đều lầm lẫn. Nhân tố quan trọng nhất là quyết định của chúng ta nhấn mạnh đến tầm quan trọng của khoa học và toán học trong các nhà trường, và việc các bà mẹ khăng khăng đòi con cái phải chọn khoa học và toán học. Chính các bà mẹ mới thực sự là nguyên nhân của điều kỳ diệu này.”

Chắc hẳn, việc gặp Tiến sĩ Goh tại Raffles cũng là lẽ dĩ nhiên. Xét cho cùng, chính Hiệp sĩ Thomas Stamford Raffles vào năm 1819 đã đến hòn đảo này và chỉ thấy một làng chài Mã Lai nhỏ bé. Với chưa đầy 120 người, ông đã bắt tay xây dựng nó thành một thuộc địa của Anh và cũng là một cảng trung chuyển cho cả khu vực. Trong những năm 30, chàng trai Goh, theo tập tục đối với các thanh niên có triển vọng và sinh trưởng tại Singapore, đã được chọn để theo học trường ưu tú nhất mang tên Stamford Raffles, để được đào tạo thành viên chức của chính quyền địa phương. Sau đó, ông được gửi sang Anh và đã giành được bằng tiến sĩ tại Trường Kinh tế London. Chỉ sau khi trở về Singapore, làm việc ở cơ quan nhà nước, ông mới hợp tác với Lý Quang Diệu.

Cũng theo học tại trường mang tên Raffles trước khi sang Đại học Cambridge, ông Lý từ nước Anh trở về với quyết tâm lao vào phong trào chống thực dân. Trước khi cuộc đấu tranh kết thúc, Lý chẳng những đã thắng được người Anh, mà còn thắng cả những người cộng sản trong một cuộc đấu tranh quyết liệt giành quyền kiểm soát phong trào đòi độc lập. Ước mơ của ông là xây dựng một nhà nước duy nhất bao gồm cả Malaysia và Singapore, nhưng năm 1965, chỉ sau đúng hai năm hợp nhất, cuộc thử nghiệm này đã tan vỡ và Lý đã khóc trước công chúng. Ông chỉ còn là người lãnh đạo một quốc gia đã bị thu nhỏ rất nhiều, Nhà nước - Thành phố Singapore, với chưa đầy 3 triệu dân. Bằng cách nào đấy, ông phải tạo lập một quốc gia từ những gì có ở đó – dân số với trình độ văn hoá thấp, 75% là người Hoa, còn lại là những người Mã Lai và Ấn Độ chẳng có ý thức gì về bản sắc dân tộc. Những băng cướp, tội phạm luôn gây hỗn loạn trong cuộc sống ở Singapore, khiến triển vọng của đất nước thêm mờ mịt.

Nếu Singapore phải tìm ra một tương lai thì rõ ràng chỉ có hai nguồn lực - nhân dân và sự lãnh đạo. Ở Lý Quang Diệu, Singapore đã tìm được một con người có nhiều tài năng kết hợp với nhau một cách khác thường: ông là một nhà lãnh đạo có sức thu hút quần chúng, một chính khách khôn khéo và sắc sảo, một nhà kỹ trị tuyệt vời, biết nhìn xa trông rộng. Có lần, ông đã nói: “Muốn xây dựng một đất nước, anh cần phải có sự say mê và lòng nhiệt tình. Nếu anh chỉ biết làm toán - cộng, trừ, khoản có, khoản nợ - thì anh là kẻ hoàn toàn thất bại” - ông có niềm say mê và luôn tin chắc vào nhận định và uy quyền của mình - như ông đã có dịp ghi nhận sau này. Ngoài ra, ông còn có biệt tài thuyết phục người khác.

Với Tiến sĩ Goh, đất nước này đã tìm được một nhà kinh tế thực dụng. Ông nói: “Nếu chúng tôi là những người đi tiên phong về kinh tế, đơn giản đó là do nhu cầu về kinh tế. Bí quyết của thành công không phải là vấn đề lập kế hoạch mà là năng lực thích nghi với những tình thế luôn thay đổi.”

Sự tham gia duy nhất và nhất thời của nước này vào kế hoạch 5 năm, diễn ra trong những năm 60. Tuy nhiên, theo lời ông Goh, “Kế hoạch này được xào xáo trong vài ngày cuối tuần cốt để lấy lòng Ngân hàng Thế giới”. Tuy nhiên, dù có kế hoạch hay không, chế độ mà Lý và Goh tạo ra, đã cung cấp cho nhà nước, một vai trò chỉ đạo vững chắc nền kinh tế. Kết quả gặt hái được, mang nhiều tên: “Nhà nước điều hành”, “Nhà nước: nhà đầu tư”, và đôi khi “Chủ nghĩa tư bản mang đặc điểm xã hội chủ nghĩa”.

Tất cả những điều này là cách đối phó với tình hình trước mắt. Trong những năm đầu, Singapore là một nước bị bao vây. Nó không tin tưởng vững chắc là có thể xây dựng được hoặc thậm chí tồn tại được. Trong khi không có mấy ai để cộng tác, Lý, Goh và các đồng nghiệp lại không tin tưởng ở khả năng của các nhà doanh nghiệp địa phương. Họ cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Công đảng Anh sau chiến tranh, và cái xu thế hậu chiến thiên về quyền sở hữu nhà nước. Trên thực tế, họ bắt đầu sự nghiệp phục vụ nhà nước với tư cách là những người theo xu hướng xã hội, nhưng cuối cùng họ đã công khai bày tỏ niềm tin vào thị trường, tuy vẫn giữ quyền quyết định của chính phủ. Trong phần lớn công việc, họ tự xây dựng lấy một chế độ riêng. Nếu có một ảnh hưởng lớn từ bên ngoài nào, thì đó là nhà kinh tế Hà Lan tên là Albert Winsemius, ban đầu là chuyên gia kinh tế. Winsemius là người hướng dẫn họ đi vào nền kinh tế thế giới, giúp họ quyết định nên khuyến khích ngành công nghiệp nào và động viên họ trong những lúc bấp bênh và tuyệt vọng. Đúng là họ đã có thể thực hiện được các dự định, đã tạo ra một nền kinh tế có thể đứng vững được từ những gì từng là một bến cảng với một vài nông trại nhỏ.

Goh và Lý đã thành lập Ban Phát triển Kinh tế để chỉ đạo việc xây dựng nền kinh tế hiện đại. Họ đã lập ra những công ty quốc doanh và đi tìm những nhân viên giỏi để bố trí vào đó. Họ buộc các công chức phải suy nghĩ như những nhà kinh doanh, gắn chặt sự thăng tiến của họ với khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp quốc doanh do họ

quản lý. Họ đã tài trợ các dịch vụ xã hội - y tế và nhà ở - nhưng họ luôn thận trọng không để cho các dịch vụ này quá hoàn chỉnh, khiến cho người dân Singapore mất hết ý thức về trách nhiệm đối với cá nhân và gia đình. Như một bộ trưởng đương chức trong chính phủ đã nói: một chế độ phúc lợi dưới mức toàn diện “sẽ giúp cho nhân dân Singapore thấy rõ tương lai hơn”. Và họ đã dựa vào đặc tính tần tiện của người Hoa để đưa tới một tỷ lệ tiết kiệm rất cao. Trên thực tế, họ đã thực hiện việc này thông qua Quỹ tiết kiệm Trung ương; quỹ này vào lúc cao điểm đạt tới 50% các quỹ tiền lương. Số tiền này đã được sử dụng để tài trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp và nhà ở. Thí dụ điển hình nhất về sự phát triển cơ sở hạ tầng là việc biến một đầm lầy mang tên Jurong thành một khu công nghiệp rộng lớn, do ông Goh điều khiển. Nhiều người coi dự án này là vô lý, nực cười, rồi sẽ thất bại và gọi nó là “sự điên rồ của Goh”. Tuy nhiên, ngày nay nó đã đồng nghĩa với sự thành công kinh tế của Singapore.

Họ cũng hết sức chú trọng đến giáo dục - nhưng họ đã yêu cầu người dân phải đóng góp ít nhiều cho công cuộc này - ít ra là ở cấp đại học. Không có gì ở Singapore được miễn phí. Năm 1968, nước này chưa đào tạo được kỹ sư nào, còn hiện nay, mục tiêu là mỗi năm cho ra trường 20.000 người. Trong suốt tiến trình hiện đại hoá, chính phủ luôn là người tích cực tạo mọi điều kiện thuận lợi. Chính phủ là người nắm vững công việc phải làm, người lập kế hoạch dài hạn, một đầu thủ chiến lược có vị thế đặc biệt và là người quản lý các tài nguyên.

Một nhóm nhỏ các quan chức ưu tú, được lựa chọn theo tài năng, đã quản lý toàn bộ hệ thống. Ý thức về tình trạng dễ bị tổn thương trực tiếp, tâm cỡ nhỏ bé của đất nước, sự thành công đang phơi bày ra trước mắt, và tài năng lớn của Lý Quang Diệu với tư cách là người huy động và cũng là người thực hiện - tất cả đã tạo nên một sự đồng thuận quốc gia, một mục đích chung, và một sự phối hợp có hiệu quả, khiến Singapore trông giống như một công ty liên kết chặt chẽ.

Rốt cuộc, ngay cả viên Tổng Thư ký Hội đồng các Công đoàn cũng là thành viên Nội các.

Tuy nhiên, sự chi phối của nhà nước chỉ là một phần câu chuyện. Bởi vì cũng trong thời kỳ ấy, Singapore đã quyết tâm hội nhập với thương mại quốc tế - trong một kỷ nguyên mà chủ trương thay thế hàng nhập khẩu và bảo hộ vẫn là phương thức chủ yếu. Lý và Goh đều rất có ý thức về quy mô nhỏ bé của Singapore, và theo họ, vì bé quá nên càng không thể làm ăn một mình được. Họ tìm cách neo chặt Singapore vào nền kinh tế thế giới. Goh nói: “Không còn lựa chọn nào khác ngoài việc sản xuất để xuất khẩu. Thị trường nội địa của chúng ta quá nhỏ và kỹ năng của doanh nghiệp địa phương quá thấp.”

Trước tiên, Singapore tạo ra một môi trường mang lại tăng trưởng kinh tế: Lạm phát thấp, những “luật chơi” ổn định và có thể dự đoán trước để giới kinh doanh và người nước ngoài dựa vào đó mà hoạt động, một tỷ lệ tiết kiệm cao, ý thức chống tham nhũng, một môi trường kinh doanh thân thiện.

Tiếp đó, Singapore đã có quyết định không dễ dàng là “ve vãn” các tập đoàn đa quốc gia, bởi vì các công ty này khi chuyển đến sẽ mang theo những “của hồi môn” đặc biệt quan trọng: công nghệ, kỹ năng, vốn và quyền tiếp cận các thị trường. Các công ty sẽ được duyệt kỹ xem họ có thể mang lại được cái gì và họ đại diện cho những ngành công nghiệp nào. Singapore đã tìm kiếm những công ty ổn định có công nghệ cao, và có ý định đầu tư làm ăn lâu dài. Nước này cũng cần có những dự án được nhiều người biết đến, vì chúng sẽ góp phần xây dựng, như lời một bộ trưởng, một “Thương hiệu Singapore” - bao gồm chất lượng, độ tin cậy, và một mức độ tiện nghi thoải mái dành cho các nhà đầu tư nước ngoài cao hơn những nơi khác. Một trong những công ty đầu tiên “bị dụ dỗ” như vậy là Texas Instruments, đến đây vào năm 1968 để bắt đầu chế tạo các linh kiện bán dẫn. Trong những năm ấy, Singapore được hưởng lợi nhờ những biến động trong cuộc Cách mạng Văn hoá của Mao, đã thúc đẩy các

tập đoàn đa quốc gia rút khỏi Hong Kong và Đài Loan và chuyển đến Singapore, là nơi ở xa Trung Quốc. Chính phủ đã cố gắng hết sức tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty nước ngoài, từ đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho đến việc điều chỉnh lại các chương trình giáo dục theo yêu cầu của các công ty đó.

Nhưng vào giữa những năm 90, Singapore cảm thấy lo lắng vì thua kém các khu vực mới xuất hiện với chi phí sản xuất thấp, và đã tìm cách tự vệ bằng cách chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành sử dụng công nghệ cao hơn và bằng cách tạo ra một nền “kinh tế ở bên ngoài”, tức là những phạm vi hoạt động kinh tế mới - chẳng hạn như một “Singapore thứ hai” mà nó đang chăm nom tại Trung Quốc. Singapore đã tiến hành những bước điều chỉnh này ngay từ những năm 70, nhưng đến nay đòi hỏi này càng trở nên thúc bách hơn.

Khi cuộc khủng hoảng tài chính tràn qua khu vực vào cuối những năm 90, Singapore có bị rung chuyển, nhưng vẫn đứng vững một phần nhờ vai trò là trung tâm tài chính và “nơi trú ẩn an toàn” trong khu vực. Đồng tiền của nó không bị ràng buộc vào đồng đô la Mỹ, mà được quản lý một loạt tiền của các đối tác thương mại của Singapore. Các công ty Singapore ít có những món nợ bằng đô la Mỹ, do vậy ít bị tổn thương hơn do khủng hoảng so với các nước láng giềng. Bản thân Singapore cũng “minh bạch” hơn các nước trong khu vực; tham nhũng, một yếu tố làm trầm trọng thêm những tác hại của cuộc khủng hoảng đối với các “con hổ” khác, hầu như không tồn tại ở Singapore. Sự suy thoái tiếp theo cuộc khủng hoảng cũng rất ngắn ngủi. Vì tất cả những điều đó, Singapore có thể cảm ơn toàn bộ di sản của sự điều hành cẩn trọng, thậm chí mang tính kỹ trị bảo thủ của ông Goh và những người kế nghiệp ông, cùng tinh thần sẵn sàng chuẩn bị cho sự thay đổi của họ. Vào thời điểm tồi tệ, di sản này đã đạt kết quả tốt. Chỉ hai năm sau khủng hoảng, năm 1999, nền kinh tế Singapore đã đạt mức tăng trưởng gần 10%. Di sản này, một lần nữa, lại được đưa ra thử thách khi Singapore cảm thấy sức ép của sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Với ngành điện tử chiếm 43% công nghiệp chế

tạo của Singapore, nước này đang phải đối mặt với sự sụt giảm trong xuất khẩu và sự suy thoái tệ hại nhất trong gần bốn mươi năm qua. Tuy nhiên, Singapore, với diện mạo hiện đại của mình, luôn chứng tỏ tính sáng tạo và tính thích nghi khi đương đầu với những thách thức. Ông Lý đã tóm lược công thức như sau: “Vì hoàn cảnh khác thường của chúng tôi - không có tài nguyên thiên nhiên, không có gì ngoài những con người trên một hòn đảo nhỏ - chúng tôi phải có trí tưởng tượng và tầm nhìn để sử dụng những công nghệ đã xuất hiện và tạo ra cho mình một tương lai.”

Singapore đã trở thành một trung tâm quan trọng về công nghệ thông tin tại Đông Á. Nó tự hào gọi mình với cái tên “hòn đảo bện bằng dây”, và đã bỏ ra 1 tỷ đô la để đầu tư vào các cơ sở kinh doanh công nghệ cao mới được thành lập. Chính phủ đang xúc tiến những chính sách khuyến khích sự đổi mới và mạnh dạn kinh doanh, tự do hoá các dịch vụ tài chính và các ngành viễn thông để nâng cao khả năng cạnh tranh trong nước. Với sự chú trọng nguồn lực con người, nhà nước đang duyệt lại chương trình giảng dạy trong các nhà trường chuẩn bị cho trẻ em Singapore tiếp cận với các ngành dược học và công nghệ sinh học đang ngày càng trở thành quan trọng trong nền kinh tế Singapore.

Trải qua nhiều năm tháng, Singapore đã tỏ rõ có đủ tính mềm dẻo để thích ứng với những thách thức kinh tế. Phần lớn những thành tựu của nó là do sự chỉ đạo của nhà nước đem lại. Nhưng trái với nhiều nước Đông Á khác, chính quyền Singapore luôn sẵn sàng để cho tự do kinh doanh và để cho thị trường quyết định. Khả năng thích nghi này là một trong những thế mạnh lớn nhất của Singapore, biến nó thành điều kỳ diệu kinh tế như hiện nay.

Ông Lý, trong cuốn hồi ký *“Từ Thế giới thứ ba đến Thế giới thứ nhất”*, xuất bản nhiều năm sau này đã viết: “Đó là sự lao động gian khổ để trở thành một quốc gia có thể đứng vững, liên kết với những nước công nghiệp lớn bằng thương mại và đầu tư, và thành một

trung tâm thành đạt để cung cấp hàng hoá, dịch vụ và thông tin trong khu vực. Chính lao động gian khổ đã đem lại trù phú”.

Malaysia: Những người con của đất

Ba trong số bốn “con hổ” đầu tiên - Đài Loan, Singapore và Hong Kong - đều là những cộng đồng người Hoa. Trong những “con hổ” tiếp theo - Indonesia, Malaysia và Thái Lan, Hoa kiều là những động lực của nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, trong trường hợp của Malaysia, toàn bộ nỗ lực để phát triển lại nhằm đặc biệt giải quyết “vấn đề người Hoa” - tức là sự chi phối hoạt động kinh tế bởi Hoa kiều, với truyền thống buôn bán và những thị trường lâu đời, tuy rằng người Mã Lai, quê mùa và nghèo khổ chiếm đa số - Một nhà nghiên cứu về kinh tế Malaysia đã nhận xét: “Thành tựu tiếp nối của Malaysia, phần lớn là kết quả của cố gắng giải quyết vấn đề sắc tộc.” Và cố gắng này đã thành công lớn: trong vòng hai thập kỷ, Malaysia đã từ một nước chuyên xuất khẩu cao su và dầu cọ, trở thành một trong những nhà sản xuất vi mạch máy tính lớn nhất thế giới. Tuy phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu, nền kinh tế đang được đa dạng hoá và chuyên sâu. Trong một thời gian, thị trường chứng khoán đã đứng hàng thứ mười ba trong số thị trường lớn nhất thế giới. Mức sống được cải thiện nhanh chóng. Theo lời Thủ tướng Mahathir: “Thật không tồi đối với một nước thuộc diện đầu tiên bị xếp vào thùng rác của lịch sử”.

Bước ngoặt được đánh dấu bởi những cuộc bạo động chống người Hoa năm 1969 - bùng nổ tiếp sau thắng lợi của người Hoa trong bầu cử. Người Mã Lai, mà ba phần tư sống trong nghèo khổ - cảm thấy chút quyền lực chính trị của họ đang rơi vào tay người Hoa. Dân chủ bị tạm thời đình chỉ và một “chính sách kinh tế mới” được triển khai nhằm thúc đẩy nhanh tăng trưởng và cũng chủ yếu nhằm đem lại sự tái phân phối thu nhập. Đó là một chương trình rộng lớn để nâng đỡ những người bị thiệt thòi, bằng những hạn ngạch và chế độ ưu đãi - nhằm đưa đại bộ phận “bumiputras” - những người con của đất - tức

những người Mã Lai bản xứ - ra khỏi cảnh nghèo khó, để đưa họ vào các trường phổ thông và đại học, và rồi trở thành tầng lớp trung lưu. Chương trình này vô cùng độc đáo - mọi doanh nghiệp phải sử dụng ít nhất 30% người Mã Lai. Chính phủ dành cho “bumiputras” những tỷ lệ thế chấp thấp hơn những người không phải là “bumiputras”, v.v...

Tuy nhiên, đi đôi với chính sách trên, chính phủ cũng ra sức giảm bớt những căng thẳng xã hội và tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi đối với “Chính sách kinh tế mới”. Để có thể thực hiện tái phân phối, yêu cầu đầu tiên và trước hết, là phải tạo ra của cải, và toàn dân phải được thụ hưởng - trong đó có rất nhiều người Hoa. Chương trình này cũng đòi hỏi phải có một mức độ sở hữu nhà nước cao, nhiều quy chế và một bộ máy hành chính lớn. Nó cũng bao hàm một sự đầu tư rất lớn vào giáo dục. Năm 1957, khi giành được Malaysia độc lập, Malaysia chưa có một trường dùng tiếng Mã Lai nào. Một nhà giáo dục thực dân Anh nổi tiếng từng tuyên bố: “Mục đích của nền giáo dục Mã Lai là để tạo ra những nông dân và thuyền chài tốt.” Dường như để đáp lại, Thủ tướng Mahathir, bản thân là con một giáo viên, sau này đã hãnh diện chỉ rõ: “Những người con của nông dân và thuyền chài đó hiện đang nắm giữ và quản lý thành công các công ty trị giá hàng tỷ đô la.” Đầu tư nước ngoài được khuyến khích. Đất nước đi vào một tiến trình tăng trưởng cao: 7,8% mỗi năm trong những năm 70. Thu nhập đầu người từ 390 đô la năm 1970 đã tăng tới 1.900 đô la năm 1982. Nước này cũng xây dựng được sự đoàn kết dân tộc. Tăng trưởng kinh tế đã đủ để chia cho mọi người.

Tuy nhiên vào đầu những năm 80, “Chính sách kinh tế mới” đã chững lại. Chính phủ đã mở rộng các doanh nghiệp nhà nước và đầu tư rất lớn vào công nghiệp nặng nhưng không đạt kết quả - tình trạng thua lỗ và kém hiệu quả gia tăng. Việc bù lỗ của các doanh nghiệp nhà nước tăng rõ rệt và chiếm tỷ trọng đáng kể thu nhập quốc dân, tăng trưởng kinh tế suy giảm. Đến thời điểm đó, Thủ tướng Mahathir và Bộ trưởng Tài chính Daim Zainuddin, đã thực hiện một chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng thị trường.

Khi tiến hành những thay đổi này, Mahathir không bị câu thúc bởi triết lý kinh tế mà chủ yếu bởi những gì vẫn luôn là động lực chi phối ông - đó là chủ nghĩa quốc gia dân tộc. Cha ông là người Mã Lai đầu tiên làm hiệu trưởng một trường tiếng Anh tại Mã Lai, thuộc địa của Anh. Khi còn là thiếu niên trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Mahathir là người bán hàng rong trên xe đẩy, nhưng có điều đặc biệt là ông không bán trái cây cho quân Nhật đang chiếm đóng. Chiến tranh kết thúc, ông tham gia phong trào chống thực dân Anh, sau đó theo học ngành Y khoa tại Đại học King Edward VII tại Singapore. Năm 21 tuổi, ông trở thành thành viên của Tổ chức Dân tộc thống nhất Mã Lai (UMNO), một đảng năm 1997 vẫn còn cầm quyền. Năm 1969, ông viết cuốn sách *The Malay Dilemma* (Tình thế tiến thoái lưỡng nan của Mã Lai), trong đó ông phê phán chính quyền thiếu quan tâm khắc phục những yếu kém của người Mã Lai so với người Hoa; điều đó đã khiến ông bị khai trừ khỏi UMNO, và cuốn sách đã bị cấm. Ba năm sau những cuộc bạo động chống người Hoa và sau khi những biện pháp khắc phục mà ông đề xướng trong cuốn sách được thực hiện, ông lại được mời vào Đảng. Ông nắm giữ liên tục nhiều chức vụ cho đến khi trở thành Thủ tướng năm 1981. Chỉ đến lúc đó, việc cấm lưu hành cuốn trên mới được bãi bỏ.

Với tư cách là thủ tướng, Mahathir đã có những biện pháp để khẳng định rõ ràng rằng từ nay, chính phủ sẽ quan tâm đặc biệt đến hiệu quả và hiện đại hoá. Để gây ấn tượng cho sự thay đổi, ông yêu cầu mọi viên chức nhà nước, kể cả các nghị sĩ, phải bấm giờ khi đến làm việc. Ông cũng chủ trương áp dụng những yếu tố thích hợp của mô hình Nhật Bản vào nền kinh tế Malaysia. Có thời gian, ông bỏ ra nhiều tuần lễ để “vi hành” sang Nhật Bản nhằm tìm ra “cái tinh thần và cội rễ của họ”. Những cuốn sách viết về Nhật Bản thường được bán rất chạy ở Malaysia và Mahathir rất coi trọng việc đọc những cuốn sách này, ông gạch dưới những đoạn quan trọng và yêu cầu các trợ lý cũng phải nghiên cứu chúng.

Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc tạo ra cho Mahathir cách nhìn thế giới. Mặc dù không ngừng hội nhập với nền kinh tế thế giới, Mahathir thường nổi giận và tỏ ý bất bình trước những điều ông xem như thái độ ban ơn, kẻ cả, sự đánh giá hoặc lời khuyên bảo không ai yêu cầu bắt nguồn từ phương Tây. Mahathir cũng hạn chế sự phê phán, chỉ trích ở trong nước, coi sự phê phán từ bên ngoài như những biểu hiện của chủ nghĩa thực dân. Trong thư gửi một nhà bảo vệ môi trường người Đức đang vận động chống việc khai thác gỗ, ông viết: “Hãy chấm dứt thái độ ngạo mạn và lối suy nghĩ cho rằng người da trắng có trách nhiệm quyết định số phận của các dân tộc trên thế giới.” Ông đã cấm chỉ một số ấn phẩm và nhà báo phương Tây, và đã kích cái ông gọi là “báo chí tự do do phương Tây kiểm soát” - tuy nhiên vào đầu những năm 80, khi ông chỉ đạo việc chuyển hướng nền kinh tế Malaysia, một phần vì cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh vào nền kinh tế và bởi vì ông cho rằng nền kinh tế đã đủ mạnh nên ông có thể nói lòng sự kiểm soát của nhà nước và - điều thật lạ lùng đối với một người theo chủ nghĩa dân tộc - mở rộng cửa hơn nữa cho đầu tư nước ngoài. Đất nước đang cần có sự tăng trưởng và nâng cao thu nhập quốc dân để giải quyết tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” của người Mã Lai về kinh tế. Mahathir nói: “Vào đầu những năm 80, Malaysia đã phát triển được các kỹ năng quản lý và giám sát để tiến lên, bao gồm cả tầng lớp doanh nhân. Đó là điều chưa tồn tại trong những năm 60 và 70. Do vậy trong những năm ấy, anh cần có sự kiểm soát mạnh mẽ của Nhà nước. Tuy nhiên, một khi những điều nói trên đã đầu vào đó, thì anh có thể rút lui và để cho khu vực tư nhân và thị trường phát huy tác dụng.” Ông nói tiếp: “Mối quan tâm thực sự là sự thất thoát và những hạn chế về nguồn lực của chính phủ.”

Từ năm 1984 đến 1986, một Ủy ban Quốc gia do Mahathir chỉ định đã xây dựng luận chứng cho việc tư nhân hoá. Mahathir giải thích: “Chúng ta đã từng nói công việc của chính phủ không phải là kinh doanh. Khu vực tư nhân sẽ là đầu tàu của tăng trưởng.” Tuy nhiên,

trên thực tế tư nhân hoá không phải là thả nổi nền kinh tế. Chính phủ vẫn nắm giữ thậm chí kiểm soát những cổ phần lớn trong các công ty. Việc bán lại các tài sản thường không được minh bạch. Người ta phê bình rằng kẻ được hưởng lợi là những doanh nhân Mã Lai nổi tiếng có móc ngoặc với đảng cầm quyền. Chính phủ đã trả lời là tất cả những gì họ đang làm là chọn đúng “những người thắng cuộc” - tức là những người đã thành đạt trong các công ty đã được tư nhân hoá một phần. Và trong số những người được hưởng lợi có đông đảo người dân Mã Lai đã mua cổ phần trong các công ty, thông qua các quỹ lương hưu do nhà nước bảo lãnh, hoặc các quỹ tín dụng. Các quỹ này huy động vốn rộng rãi, giúp cho người dân thường sở hữu cổ phiếu cũng như những nhà kinh doanh chuyên nghiệp. Mahathir đã quy tắc hoá sự chuyển hướng chiến lược trong một chương trình mới có nhan đề Đường lối Phát triển Quốc gia và Tầm nhìn 2020 với mục tiêu 7% tăng trưởng hàng năm, tức là thu nhập quốc dân (GNP) cứ 10 năm lại tăng gấp đôi. Trong công cuộc này, khu vực tư nhân sẽ hoạt động với tư cách là “đối tác” thân thiện của chính phủ.

Tuy nhiên, diễn biến của tình hình cho thấy logic này có tác động hai mặt. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ và giới kinh doanh đã củng cố lòng tin và tự hào của Malaysia, chừng nào nó đem lại những thành tựu kinh tế đầy ấn tượng. Nhưng khi cuộc khủng hoảng tài chính khu vực biến thành sự suy thoái thì người Malaysia cảm thấy bàng hoàng và không được chuẩn bị. Đất nước dường như chao đảo, không biết chắc nên đi đường nào và cần xem xét lại tổ chức kinh tế của mình đến đâu.

Trong tình thế bối rối này, có lẽ người ta cảm thấy có một cái gì còn sâu sắc hơn sự nghi ngờ âm mưu giới đầu cơ toàn cầu hay sự tháo chạy của đồng vốn. Bởi vì người Malaysia biết rằng họ đã có một cái gì đó quý giá cần phải bảo toàn: sự hài hoà về xã hội và sắc tộc mà qua bao gian khổ mới giành được, và đó là thành quả của ba thập kỷ phân phối những lợi ích của tăng trưởng.

Cuộc khủng hoảng đã phơi bày những yếu kém tiềm ẩn của nền kinh tế, đặc biệt là những yếu kém trong ngành tài chính và các công ty đang đe dọa huỷ hoại những thành quả này. Thật vậy tình trạng thua lỗ thật đáng kinh ngạc. Sau nhiều năm tăng trưởng liên tục trên 7%, năm 1998, GDP thực tế của Malaysia đã giảm 7,5%. Tình hình thị trường lao động xấu đi và nghèo khó gia tăng. Khi khủng hoảng trở nên lan rộng, mâu thuẫn đã xuất hiện giữa Thủ tướng Mahathir và Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm Phó Thủ tướng Anwar Ibrahim, người có xu hướng cải cách mạnh hơn ông, người đã được ông che chở trong mười bảy năm, và là người dự tính sẽ kế nghiệp ông. Anwar đã bị sa thải vào tháng 9 năm 1998, bị bắt giữ và kết án 15 năm tù giam vì phạm nhiều tội. Những tiết lộ tiếp sau sự thay đổi đột ngột trong quan hệ giữa Mahathir và Anwar đã khiến nhiều người Mã Lai mất hết cảm tình, gây cho họ sự thất vọng về tổ chức toà án, dẫn tới những cuộc biểu tình phản đối và xung đột với cảnh sát.

Tuy nhiên, chỉ hai năm sau, Malaysia đã hồi phục. Nhân tố chủ yếu đằng sau sự hồi phục nhanh chóng của nước này là: về nhiều mặt, nền kinh tế Malaysia đã được điều hành tương đối đúng đắn trước khi gặp khủng hoảng. Về quy chế, ngân hàng của Malaysia đã tỏ ra thận trọng hơn và do đó đã không để cho xảy ra những rối loạn tương tự như các ngân hàng Hàn Quốc và Thái Lan. Năm 2000, nhờ xuất khẩu mạnh và sự linh hoạt của các thị trường lao động, nước này đã đạt được mức tăng trưởng bằng mức trước khủng hoảng mà không cần tăng mức nợ công. Sự hồi phục nhanh chóng đã ngăn chặn mức sống của người dân không giảm quá nhiều và sự kéo dài khủng hoảng tác động tiêu cực đến người nghèo không đến mức gay gắt như người ta e ngại, và ít gay gắt hơn nhiều so với Thái Lan, Hàn Quốc hay Indonesia.

Malaysia đã triển khai một chương trình cải cách toàn diện khu vực tài chính, bao gồm quản lý rủi ro về tín dụng và củng cố ngành ngân hàng. Những sửa đổi về luật phá sản, và việc thành lập những toà án mới đã đưa Malaysia tiến gần đến những tiêu chuẩn quốc tế.

Cũng như nhiều nước trong khu vực, Malaysia phải đương đầu với sự giảm sút nhu cầu hàng điện tử và do đó với suy giảm nhịp độ tăng trưởng GDP. Nhưng nền kinh tế Malaysia vốn dựa trên những cơ sở vững vàng hơn nhiều con hổ khác, nên đã có thể chịu đựng tương đối tốt tình trạng này.

Nhà lãnh đạo 76 tuổi của Malaysia thường xuyên phê phán những trật tự mang tính định chế của thị trường thế giới và bảo vệ phương cách can thiệp riêng của mình. Ông nói với các vị khách tại dinh tổng thống: “Thị trường là tất cả những gì có liên quan đến việc kiếm lời càng nhiều càng tốt. Những gì xảy đến với người dân không liên quan đến thị trường. Phải có một sự cân đối giữa một thị trường tự do với một số quy tắc cần thiết để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và nhân dân nói chung.” Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng chính sự liên kết của Malaysia với thế giới toàn cầu hoá đã mang lại một mức sống cao hơn: “Không thể có chuyện đứng ngoài. Việc anh không chấp nhận một số ý kiến không có nghĩa là anh rời bỏ thế giới. Trong trường hợp chúng tôi, chúng tôi bác bỏ một số ý kiến đã được toàn thế giới chấp nhận, bởi vì chúng tôi cho rằng những ý kiến riêng của chúng tôi có thể giải quyết những vấn đề của chúng tôi. Nhưng chúng tôi vẫn phụ thuộc vào phần còn lại của thế giới. Như các bạn thấy, doanh thu thương mại của chúng tôi đã bằng 140% GDP, cho nên chúng cần đến thế giới. Chúng tôi không thể rời bỏ thế giới.”

Công ty châu Á

Đi liền với quá trình chuyển đổi ở Malaysia, Singapore, Đài Loan, là những câu chuyện tương tự về sự thay đổi nhanh chóng triển vọng kinh tế quốc gia và mức sống tại phần lớn những nước khác ở Đông và Đông Nam châu Á. Thật vậy, một khi sự tăng trưởng do xuất khẩu trong mỗi nước gắn chặt với guồng máy thương mại nội bộ khu vực cùng nhu cầu hàng hoá đa dạng và tăng trưởng hơn nữa, nền kinh tế khu vực đã trở nên sống động thực sự. Nó đón nhận, tổ chức và liên kết ngày càng nhiều nước với ngày càng nhiều tính đa dạng về xã hội,

dân số và kinh tế, nhưng tất cả các nước này đều tham dự, theo một cách nào đấy, vào “điều kỳ diệu” hiển nhiên của sự tăng trưởng chung, lấy xuất khẩu làm mũi nhọn. Một sự biến đổi đang diễn ra: từ “Countries, Inc”. (Công ty nhà nước) thành “Asia, Inc.” (Công ty châu Á), tức là nền kinh tế hợp nhất mới của khu vực, về lâu dài, nền kinh tế này sẽ là sự kiện chính yếu của thế kỷ XXI.

Tuy nhiên, lịch sử và nền văn hoá của mỗi nước - cũng như cơ sở tài nguyên và dân số của nó - khúc xạ theo những cách riêng cái phương pháp của “Asia, Inc.”, và trước những thách thức, đã làm nảy sinh những triển vọng khác nhau về năng lực thích nghi, linh hoạt và thành công trong tương lai. Tại Indonesia, mối quan hệ nhà nước - thị trường đã phải thương lượng và chất vấn trong bối cảnh mâu thuẫn lâu dài giữa hai nhóm các nhà kỹ trị - các “kỹ sư” chỉ muốn thực hiện những công trình lớn ai cũng biết đến, và các “nhà kinh tế” chỉ muốn giảm bớt sự kiểm soát và can thiệp của nhà nước. Khác với Đài Loan, Indonesia đã không thể giải quyết mâu thuẫn này cho đến cuối những năm 80, khi nó chuyển hướng mạnh mẽ sang thị trường quốc tế và giải điều tiết. Chắc hẳn nước này đã chịu tác động của sự mở cửa tại nhiều nước khác trong khu vực. Mục tiêu của nó là nhằm giải thoát Indonesia khỏi lệ thuộc quá mức vào xuất khẩu dầu lửa và khí đốt. Ali Wardhana, một trong những nhà kinh tế hàng đầu của Indonesia nói: “Các quan chức chính quyền nay phải có vai trò mới; thay vì can thiệp để kiểm soát các đơn vị kinh tế tư nhân, họ cần từ bỏ can thiệp và tạo thuận lợi cho hoạt động tư nhân.”

Chương trình này đã giúp Indonesia trở thành một nước có mức tăng trưởng cao, chuyển dịch thành công trong việc đa dạng hoá xuất khẩu, và không còn quá lệ thuộc vào xuất khẩu dầu lửa và khí đốt. Nhưng với 203 triệu dân phân bố trên 17.000 đảo, Indonesia không có cùng mối quan tâm giống như các nước châu Á nhỏ hơn khác. Nó phải đương đầu với những vấn đề trọng yếu về phát triển khu vực, về mối liên hệ giữa giáo dục và tiến bộ kinh tế, về vai trò nổi bật của các doanh nhân người Hoa, về bình đẳng và phân phối thu nhập, và về

tham nhũng ở cấp cao. Hệ thống chính trị của nước này đã trở thành một mục tiêu mới cho các nhà hoạt động quốc tế về nhân quyền.

Một sự kiện được coi như một thắng lợi từng phần của những nhà hoạt động nhân quyền và những nhà phê bình: đầu năm 1998, diễn ra sự ra đi của Tướng Suharto, người đã lên nắm quyền trước khi một cuộc đảo chính cộng sản sắp nổ ra năm 1965, và đã duy trì quyền kiểm soát từ đạo ấy thông qua một chế độ độc đảng. Sự hỗn loạn gây ra bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã làm dấy lên sự phản nộ đối với lối cai trị độc đoán của Suharto - và cách làm giàu của các thành viên gia đình ông - tới mức không sao kìm hãm được. Tuy rằng sự bất mãn đã âm ỉ từ trước, nhưng cuộc khủng hoảng hiện nay - khi mức sống giảm sút nhanh chóng - đã đưa sinh viên và tầng lớp trung lưu xuống đường phố Jakarta trên một quy mô hoàn toàn khác. Trong vài tuần, giới thân cận cân nhắc các phương án hành động, trong khi Suharto vẫn chống cự. Nhưng rồi sự hỗn loạn ngày càng trầm trọng. Những sinh viên biểu tình bị sát hại. Bạo động chống người Hoa bùng nổ. Chỗ dựa của Suharto không còn nữa. Tháng 5 năm 1998, ông đột ngột từ chức sau 32 năm cầm quyền và chỉ định B. J. Habibie, một cố vấn lâu năm của ông, lên thay thế. Trong thời gian ra sức củng cố vị trí hợp pháp của bản thân, Habibie đã chia mũi nhọn đã kích vào các tài sản cá nhân và các tập đoàn kinh doanh mà những tay chân của Suharto - hầu hết đều thuộc gia đình Suharto - đã tạo dựng nhờ độc quyền và sự ưu đãi đủ loại. Nhưng không một ai quên rằng Habibie đã từng là kiến trúc sư hàng đầu thuộc phái “kỹ sư” của chế độ Suharto - tức là những kẻ gần lợi ích với những dự án lớn về cơ sở hạ tầng và những công trình nhằm gây thanh thế.

Sau mười ba tháng cầm quyền, vào tháng 5 năm 1999, Habibie đã buộc phải từ chức. Vào tháng tiếp theo, Indonesia tổ chức cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên trong bốn mươi năm, và đã bầu Abdurrahman Walid, một giáo sĩ hồi giáo có sức thu hút quần chúng, được mệnh danh Gus Dur, làm tổng thống thứ tư. Phó Tổng thống là bà Megawati Sukarnoputri, đối thủ của ông trong cuộc bầu cử tổng

thống, và là con gái của người sáng lập ra Indonesia và tổng thống đầu tiên của nước này Tướng Sukarno. Nhưng nhiệm kỳ tổng thống của Gus Dur ngay từ đầu đã bị nạn tham nhũng huỷ hoại. Ông không quan tâm đến kinh tế, và có tin nói rằng ông ngủ gật khi Nội các bàn về vấn đề này. Việc sắp xếp lại các đại công ty, cũng như cuộc cải cách tài chính và ngân hàng đã phải đình lại, mặc cho đất nước phải vật lộn chật vật với nợ nần chồng chất, tình trạng thiếu tiền mặt và sự suy yếu của đồng tiền. Căm quyền chưa được hai năm, Wahid đã bị kết tội tham nhũng, và tháng 7 năm 2001, bà Megawati trở thành tổng thống.

Biện pháp đầu tiên của Megawati là thành lập một Nội các gồm các nhà kỹ trị có uy tín nhất kể từ cuối những năm 80. Chính quyền mới lại đưa vấn đề cải cách kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô vào chương trình hoạt động, gợi lên niềm hy vọng là tình hình có thể cải thiện lần đầu tiên sau năm năm. Tuy nhiên, những thách thức đối với Indonesia, cũng có thể làm nản chí nhiều người. Indonesia phải chịu đựng một trong những suy thoái sâu sắc nhất khu vực trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và trái với những nước khác, vẫn chưa hồi phục được hoàn toàn. Nợ nước ngoài của nước này vượt qua hai lần doanh thu xuất khẩu hàng năm. Phong trào ly khai đã từng đưa tới việc mất vùng Đông Timor, tiếp tục đe dọa toàn vẹn lãnh thổ của nước này, trong khi hỗn loạn chính trị, bạo lực giữa các cộng đồng và chủ nghĩa cực đoan Hồi giáo vẫn tiếp diễn. Dù cho đã có đội ngũ các nhà kinh tế giỏi nhất trong chính quyền, con đường đi tới hồi phục và thống nhất đất nước sẽ còn dài. Sẽ không thể nhanh chóng xây dựng được niềm tin.

Sự tăng trưởng của Thái Lan từ nửa cuối những năm 80 đã được thúc đẩy bởi đầu tư nước ngoài, đứng đầu là Nhật Bản. Nước này đã trải qua một vài cuộc đấu tranh chính trị xoay quanh việc giành quyền lực giữa nhiều nhóm quân sự và chính trị khác nhau. Tuy nhiên, Thái Lan là trường hợp duy nhất ở chỗ nó có một ông vua: Bhumibol Adjulyadej đã trị vì trong nửa thế kỷ và đã đem lại sự ổn

định và tính hợp pháp liên tục - và cả ý thức đạo lý - qua nhiều cuộc khủng hoảng. Thái Lan là một trường hợp điển hình trong đó cơ sở hạ tầng - đường sá và việc kiểm soát ô nhiễm, chẳng hạn - không theo kịp tốc độ gia tăng GNP.

Từ đầu những năm 90, chính phủ đã ra sức thu hẹp vai trò của mình trong nền kinh tế thông qua cuộc tư nhân hoá trên quy mô lớn. Cựu Thủ tướng Anand Panayarachun nói: “Các công ty quốc doanh, để có thể tồn tại và phát triển, đều yêu cầu được nhà nước cấp thêm vốn. Song Nhà nước không có khả năng làm điều đó, cho dù các công ty đó làm ăn có lãi. Công chúng đòi hỏi chính phủ phải gọn nhẹ hơn, cắt bỏ phần mỡ thừa, và không muốn thấy các công ty quốc doanh tiếp tục là những cơ quan không có hiệu suất và tiềm năng lâu dài.” Anand còn nói đến một động lực khác thúc đẩy trào lưu tư nhân hoá: “Thời điểm cáo chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng là một yếu tố chủ yếu thúc đẩy xu thế toàn cầu tới thị trường tự do. Mọi nỗi lo âu về thất bại của chủ nghĩa tư bản và lòng tin của bản thân tôi về sự chi phối của nhà nước đã bị gạt sang một bên với sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa và cùng với nó là sự kiểm soát của chính phủ.”

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã khiến cho cuộc cải cách phải tạm dừng. Cuộc khủng hoảng này đã bộc lộ những yếu kém sâu sắc tiềm ẩn trong chế độ và mức độ tham nhũng đáng lo ngại. Hậu quả của cuộc khủng hoảng là bi thảm đối với Thái Lan. Những tiến bộ nhanh chóng trong việc giảm nghèo vào các thập kỷ trước đây, đã chững lại. Tỷ lệ nghèo khổ gia tăng mạnh, với gần 10 triệu người sống dưới mức 1,5 đô la/ngày. Tuy rằng tăng trưởng đã lại tiếp tục trong năm 1998, cùng một loạt những cải cách chính trị và kinh tế đã được thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề tổng thể, nhưng sự hồi phục vẫn còn bấp bênh. Cuộc suy thoái trong nền kinh tế toàn cầu đã chặn đứng nhu cầu về hàng điện tử xuất khẩu của Thái Lan. Các cuộc cải cách đã không có tác dụng quyết định, nền kinh tế tiếp tục vật lộn để tồn tại dưới sức nặng của một khối lượng lớn tiền đi vay không phát huy hiệu quả, và những món nợ chồng chất của chính phủ.

Việt Nam là một nước mà ở đó chủ nghĩa cộng sản vẫn còn là một thực tế mạnh mẽ. Với dân số lớn hơn số dân của Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia và Singapore cộng lại, nước này ở vào tư thế sẵn sàng gia nhập đội ngũ những nước tăng trưởng nhanh. Việt Nam có tỷ lệ dân số cao có trình độ học thức và đó là đặc tính để thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, sự chuyển tiếp của nó có thể sẽ khó khăn hơn các nước khác trong khu vực, bởi thể chế và hệ tư tưởng của chế độ bắt nguồn từ trong cuộc chiến tranh Việt Nam và sự thù địch với chủ nghĩa tư bản và phương Tây đã bám rễ sâu vào đất nước này. Chấp nhận thị trường là phải xem xét lại những nền tảng của chế độ, đó là điều mà ban lãnh đạo hiện nay không muốn làm. Vì vậy, trong lúc này, Việt Nam đang lơ lửng giữa sự chi phối của nhà nước và sáng kiến tư nhân. Hiện có một chế độ thị trường, nhưng khu vực tư nhân vẫn chưa hoàn toàn tự do, và cuộc cải cách doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa thực sự bắt đầu.

Một biểu hiện rõ ràng về sự tăng trưởng của Đông Á là hiện tượng mang tính khu vực, xuất phát từ Philipines. Trong nhiều thập kỷ, nước này đã hoạt động không tương xứng với tiềm năng kinh tế. Bất bình đẳng xã hội cực kỳ nghiêm trọng. Chính quyền là một nền chuyên chính của tầng lớp chớp bu có ruộng đất do Ferdinand Marcos, một tay khét tiếng phóng đảng, đứng đầu. Không giống các thủ lĩnh độc đoán khác trong khu vực, Marcos hiếm khi chuyển trở lại những của cải phi nghĩa vợ vét được vào nền kinh tế quốc gia. Thay vào đó, Marcos và bạn bè chí cốt đã cất giấu tiền vào các ngân hàng. Hàng ngàn đôi giày của vợ hắn, Imelda, đã trở thành biểu tượng cho tệ tham nhũng của chế độ.

Marcos bị Mặt trận Nhân dân do bà Corazon Aquino lãnh đạo lật đổ năm 1986. Chồng bà, Benigno, một đối thủ bực tức của Marcos đã bị các tay súng của Marcos ám sát trước đó ba năm, khi ông vừa hạ cánh xuống sân bay Manila. Philipines vẫn còn là nơi đáng nghi ngờ để người ta đến buôn bán và đầu tư, tệ tham nhũng và tình trạng hỗn loạn triền miên tương phản hẳn với tăng trưởng mạnh ở những

nơi khác trong khu vực. Tuy nhiên, quá trình phát triển hoà bình về chính trị dưới thời bà Aquino và người kế nghiệp, Fidel Ramos, đã tạo điều kiện để Philipines đòi được quyền nổi lại quan hệ với phần còn lại của Đông Nam Á. Aquino và Ramos đã thực thi một chính sách kinh tế tương tự như các đối tác của họ trong khu vực. Nhờ có những thị trường tiền tệ tự do và hàng rào thương mại hạ thấp, nên thị trường chợ đen không tác động mạnh. Tuy nhiên, tăng trưởng liên tục trong nhiều năm và tiến bộ lớn trong việc chấm dứt tình trạng triển miên thiếu năng lượng và cơ sở hạ tầng, đã bị chặn đứng bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Sự thay đổi nhanh chóng các tổng thống từ Aquino đến Ramos, đến Joseph Estrada, đến Gloria Macapaga - Arroyo chỉ trong vài năm đã góp phần gây nên tình trạng bấp bênh về chính trị. Macapagal - Arroyo, một nhà kinh tế được đào tạo tại Mỹ và là người ủng hộ mạnh mẽ toàn cầu hoá (và cũng tự coi mình là người ngưỡng mộ Margaret Thatcher) đã coi cải cách là một trong những mục tiêu hàng đầu. Bà nói: “Sự thiếu tin tưởng trong giới đầu tư là kết quả của việc thiếu minh bạch và thiếu một sân chơi bình đẳng. Vậy liều thuốc giải độc là gì? Là sự minh bạch và một sân chơi bình đẳng!” Nhưng thách thức của Philipines thật đáng e ngại. Macapagal - Arroyo thừa hưởng một sự thâm hụt tài chính và một khoản nợ không ngừng gia tăng, những yếu kém về cơ cấu trong ngành ngân hàng và các công ty, yếu kém của thị trường tài chính, sự xuống cấp trong quản lý và trách nhiệm công cộng. Sự suy giảm toàn cầu trong ngành điện tử (chiếm 60% xuất khẩu của Philipine) đã làm cho tình trạng trên thêm trầm trọng. Tuy nhiên, những cuộc cải cách do Aquino và Ramos thiết lập đã làm cho nền kinh tế Philipin thêm sức mạnh - điều này đã được chứng thực trong phản ứng khá linh hoạt trước sự hỗn loạn tài chính châu Á. Giờ đây dường như một lần nữa - lần đầu tiên sau nhiều năm - lại có sự đồng thuận thực sự về cải cách. Mặc dù còn phải đối mặt với những thách thức liên tiếp, Philipinne đã thu hẹp khoảng cách với những nước láng giềng - một khoảng cách mà một số người vẫn cho rằng, về mặt “văn hoá”, đó là điều không tránh khỏi.

Tất cả những điều này chỉ rõ có một nền kinh tế khu vực - một Asia, Inc. - đa dạng hơn từng thành phần riêng lẻ của nó, nhưng trong đó tất cả các nước đều liên kết với nhau bằng những sợi dây kinh tế chung - và dần dần, cùng phải chịu những mối đe dọa chung.

Có lẽ yếu tố lớn nhất và duy nhất trong sự tạo dựng nền kinh tế khu vực này là làn sóng đầu tư của Nhật Bản đã bao trùm châu Á, đi tìm những nơi chi phí thấp, vào giữa những năm 80. Luồng đầu tư này đã được đẩy mạnh sau việc chi tiêu vô cùng hoang phí của Nhật tại Hoa Kỳ và châu Âu không đem lại kết quả. Nó đã biến châu Á thành một cái sàn để xuất khẩu cho các công ty Nhật Bản. Anand Panyarachun, cựu Thủ tướng Thái Lan nói: “Đầu tư của Nhật là một chất xúc tác cho sự thay đổi. Thái Lan đã quyết định tạo ra những điều kiện mang tính cạnh tranh để thu hút đầu tư của Nhật vào nước chúng tôi, để nó không chạy sang Malaysia, Indonesia hay nơi nào khác ở Đông Nam Á. Đó là một chính sách có tính chất quyết định để tìm kiếm đầu tư bằng đồng yen và tạo ra một nền kinh tế cởi mở hơn cho đầu tư của nước ngoài. Đó cũng là một biện pháp có ý thức của Thái Lan để tìm cách thiết lập một thị trường khu vực và trở thành một bộ phận của thị trường ấy.”

Xuất khẩu vốn tư bản của Nhật đã liên kết các nền kinh tế châu Á với nhau, nhưng Hàn Quốc, Đài Loan và Hong Kong cũng đã trở thành những nhà đầu tư lớn trong toàn khu vực, và cũng đi tìm, như Nhật Bản, những nơi chi phí thấp. Thương mại trong nội bộ khu vực đã phát triển nhanh chóng khi những nước này trở thành những thị trường của nhau. Các công ty và doanh nhân đã ra sức bỏ vốn đầu tư xuyên qua biên giới của nhau, trong khi các tập đoàn đa quốc gia đặt cơ sở tại địa phương cũng đã góp phần liên kết toàn khu vực. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã biến hàng chục triệu người thành những người tiêu dùng. Đòi hỏi ngày càng gia tăng về sự lựa chọn và chất lượng cuộc sống đã chuyển đổi lý do tồn tại về kinh tế của các công ty, từ một logic của nhà sản xuất

sang một logic của người tiêu dùng. Nhiều nước (tức Countries, Inc.) với số dân tương đối nhỏ, đã được nền kinh tế khu vực châu Á giúp cho cơ hội tiếp cận với một thị trường lớn hơn và trở thành một bộ phận của thị trường đó, một thị trường đã giúp cho họ có một địa vị cao hơn. Còn có một điều gì khác nữa đã tạo nên sức mạnh duy nhất của nền kinh tế khu vực - đó là mối liên hệ làm ăn giữa những Hoa kiều - tức là những kiều dân gốc Trung Hoa đang sống, buôn bán, đầu tư và hợp tác với nhau khắp trong khu vực. Họ đã tỏ ra là một lực lượng quan trọng, nối kết các nền kinh tế với nhau, cũng như làm giảm bớt sự kiểm soát của nhà nước. Ước tính có 25 triệu người Hoa đang sống ở Đông Nam Á. Họ chiếm 32% số dân ở Malaysia, 15% ở Thái Lan, 4% ở Indonesia và 1% ở Philipine. Hoa kiều đã có một vai trò kinh doanh và thương mại rất lớn, họ lấy làm hãnh diện về mười hai gia đình có 5 tỷ đô la vốn liếng hoặc hơn nữa, và người ta dự tính Hoa Kiều đang kiểm soát 2 nghìn tỷ đô la. Họ nổi tiếng về cách làm ăn với nhau không cần đến hợp đồng, luật sư, nhà hàng và tư vấn - cho dù giá trị các vụ này lên tới hàng tỷ đô la. Luật chơi dựa trên quan hệ họ hàng, đảm nhiệm vai trò mà luật lệ và hợp đồng có hiệu lực ở nơi khác, đã dễ dàng tạo cho việc buôn bán, đầu tư và chu chuyển vốn. Thu nhập quốc dân tập thể của họ - một khái niệm ẩn dụ - ước tính lên tới 450 tỷ đô la, đã có thể biến họ, với tư cách là một nước riêng, thành một nền kinh tế lớn thứ chín trên thế giới.

Trung Hoa lục địa cũng vậy, đang ngày càng trở thành một thế lực liên kết mới trong khu vực. Các nền kinh tế nhỏ hơn ở Đông Á theo dõi sự nổi lên của Trung Quốc với một mối lo sợ nhất định và họ có lý: Trung Quốc thu hút bốn phần năm toàn bộ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực (ngược lại với xu thế đầu tư trực tiếp giữa những năm 90). Xuất khẩu của Trung Quốc, hàng dệt cũng như điện tử, đều rẻ hơn và nhờ có khối nhân công lao động đông đảo, sẽ có thể duy trì được tình trạng này. Nhưng mặt khác Trung Quốc cũng tỏ ra

là một động lực kinh tế của khu vực. Nên kinh tế của Trung Quốc có cơ sở rộng lớn hơn các nước láng giềng, và ít bị lệ thuộc hơn vào xuất khẩu. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Trung Quốc đã có thể hấp thụ hàng xuất khẩu của các con hổ khiến cho các nước đó hồi phục nhanh chóng. Một mô hình tương tự đã được thể hiện rõ ràng trong năm 2001: trong 4 tháng đầu năm, khi nhu cầu của Hoa Kỳ về hàng điện tử châu Á sụt giảm nhanh thì nhập khẩu của Trung Quốc về điện tử và các hàng hoá khác từ các nước khác trong khu vực đã tăng 16% so với trước đó một năm. Trên thực tế, một số người cho rằng Trung Quốc có khả năng thay thế Hoa Kỳ trong một tương lai gần, được xem như thị trường hàng đầu cho hàng xuất khẩu châu Á. Quan hệ kinh tế giữa các nước Đông Á có thể càng được củng cố khi Trung Quốc và Đài Loan tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới; điều này có nghĩa là sức mạnh của Trung Quốc sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy tăng trưởng tại phần còn lại của khu vực.

Khi mà sự phát triển khu vực là bằng chứng cho sự thành đạt của các quốc gia công ty (Countries, Inc.) thì nó cũng thu hẹp khả năng của các nước tự quản lý mình. Các chính phủ ngày càng khó triển khai tư thức quản lý và thực thi sự chỉ đạo, bởi vì phạm vi của hoạt động kinh tế - đầu tư, liên doanh, thương mại, phát triển thị trường - vượt quá những ranh giới của chủ quyền quốc gia, và do đó vượt quá năng lực quản lý và can thiệp của nhà nước như họ đã thường làm trước kia - Kết quả là một sự pha trộn mới, mà nổi bật là tư nhân hoá và giải điều tiết nhiều hơn, ít quy chế hơn, giảm bớt kiểm soát, và thu hẹp bảo hộ. Đồng thời, các chính phủ cũng đang chịu sức ép phải chấp nhận vai trò mới là người điều phối quan hệ kinh tế giữa các nước trong khu vực. Khuôn khổ hợp tác hiện hành là ASEAN, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á này đã ra đời trong những năm 70 và 80, và được coi như một thành trì chống chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc và nhất là ở Việt Nam - khuynh hướng của nó nay không còn mang tính chất thuần túy chính trị nữa. Vậy mà Việt Nam vừa được gia nhập ASEAN.

Kết thúc giai đoạn thần kỳ?

Sự hoà nhập khu vực đem lại những rủi ro mới. Châu Á và thế giới đã học được bài học này về tác động tàn phá khi đồng бата của Thái Lan sụp đổ vào tháng 7 năm 1997. Tuy đến lúc đó còn ít được biết đến bên ngoài khu vực, nhưng đồng бата nhanh chóng trở nên nổi tiếng trên thế giới. Bởi vì sự sụp đổ của nó đã châm ngòi nổ cho một loạt cuộc khủng hoảng lan nhanh ra toàn khu vực, gây sự suy sụp kinh tế của các “con hổ”, rồi lan truyền sang các tận nước Nga và Braxin, dẫn tới sự tan vỡ của một trong những công ty đầu tư lớn nhất thế giới Longterm Capital Management (Công ty Quản lý Vốn Dài hạn) và việc phong toả tín dụng tại Hoa Kỳ.

Tất cả những điều này được coi như một “sự lây lan” - một bệnh dịch khủng hoảng đe dọa sự lành mạnh của hệ thống tài chính thế giới và trên thực tế, toàn bộ nền kinh tế thế giới. Và tất cả điều này đã bắt đầu, tuy không chắc chắn lắm, tại một góc nhỏ của nền kinh tế thế giới, những khu chung cư xây dựng bừa bãi và thị trường xây dựng văn phòng cao ốc tại Bangkok. Xuất phát điểm là cách thức đồng бата được định giá trên trường quốc tế. Đồng бата đã được ấn định một tỷ giá quá cao so với đồng đô la - các ngân hàng và công ty tài chính địa phương đã vay những khoản tiền ngắn hạn rất lớn của các ngân hàng quốc tế theo giá thị trường rồi đem cho những người trong nước vay với lãi suất cao, gây ra một sự bùng nổ kinh khủng về xây dựng nhằm mục đích đầu cơ. Nhưng dần dần người ta thấy rõ là đồng бата đã được định giá quá cao. Những người ở Thái Lan trước nguy cơ phá giá, đã bắt đầu chuyển tiền ra khỏi nước. Các công ty đầu tư bắt đầu tin chắc rằng tỷ lệ cố định của đồng tiền Thái Lan là không thể chống đỡ nổi và nước này không còn sự lựa chọn nào khác là phải phá giá. Ngày 2 tháng 7 năm 1997, sau khi sử dụng 33 tỷ đô la trong dự trữ ngoại hối nhằm bảo vệ đồng tiền, chính phủ đã phá giá, do đó phá tan tành tỷ giá đồng бата so với đồng đô la. Cuộc phá giá này đã làm nổ tan cái bong bóng và phơi bày những yếu kém của các

ngân hàng và tổ chức tài chính địa phương đã vay tiền ở nước ngoài để tài trợ cho sự bùng nổ về xây dựng. Giờ đây, khi đồng bạc đã tụt xuống thấp so với đồng đô la, tiền thanh toán các hợp đồng, dịch vụ tăng vọt. E sợ một sự phá giá tiếp theo nữa, các ngân hàng quốc tế và các nhà đầu tư vào thị trường mới nổi, đã xô nhau tháo chạy, rút tiền càng nhanh càng tốt - và do đó càng làm suy yếu thêm đồng bạc. Khi cuộc khủng hoảng lan ra khắp nền kinh tế Thái Lan, nó nhanh chóng dẫn tới những vụ phá sản và sa thải công nhân và tiếp theo là một cuộc suy thoái kinh tế sâu sắc. Các khu chung cư và các cao ốc làm văn phòng bị bỏ trống, là bằng chứng cho sự phá sản - và cho những tham vọng và hy vọng đã tiêu tan.

Dưới những hình thức khác nhau, một tấn bi kịch tương tự đã được diễn lại tại nhiều nước châu Á đôi khi với một tốc độ chóng mặt. Chỉ trong vài tuần lễ, đồng ringgit của Malaysia, đồng peso của Philippine, đồng rupiah của Indonesia đều ở trong tình trạng bị vây hãm. Vào lúc Quỹ Tiền tệ Quốc tế công bố cho Thái Lan vay 17,2 tỷ đô la - chưa đầy một tháng rưỡi sau khi nổ ra cuộc khủng hoảng - thì đã quá chậm để cứu vãn tình hình. Tại các thị trường chứng khoán khu vực, cổ phiếu bắt đầu mất giá trong khi các đồng tiền tiếp tục “rơi tự do”.

Mãi đến tháng 11 năm 1997, khi “bệnh dịch” lan đến Hàn Quốc, thì người ta mới thấy rõ rằng cuộc khủng hoảng khu vực có thể trở thành toàn cầu, bởi vì Hàn Quốc là nền kinh tế lớn thứ mười một của thế giới. Nước này đã vay nhiều tiền của các ngân hàng thế giới và đồng won của họ đang bị tấn công nghiêm trọng. Vào lúc tình hình Hàn Quốc tiếp tục xấu đi thì cuộc khủng hoảng đã chuyển thành một tình trạng hốt hoảng - và một sự thất bại hoàn toàn - Stanley Fisher, lúc đó là Phó Chủ tịch Quỹ Tiền tệ quốc tế, đã vội vã bay đến Hàn Quốc. Ông nhớ lại: “Tôi bị giam trong phòng khách sạn, tôi không thể ra ngoài, bởi vì ngay khi mở cửa phòng đã có hàng vạn nhà nhiếp ảnh bu đến. Đó là một tình trạng hoảng loạn, và đúng thời điểm đó,

tôi đã đến Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc và hỏi xem họ còn bao nhiêu tiền.” Ông như bị sốc khi thấy “chẳng còn gì cả”.

Lúc đó, khi mà dự trữ ngoại tệ chỉ còn vài tỷ đô la, số tiền chạy ra nước ngoài lên tới 1 tỷ đô la mỗi ngày, trong khi Hàn Quốc vẫn tiếp tục bảo vệ đồng won. Robert Rubin, lúc ấy là Bộ trưởng Tài chính Mỹ đã lạnh lùng nhận xét: “Không cần phải có hiểu biết sâu sắc cũng thấy rằng, đó không thể một giải pháp lâu dài.” Nói đơn giản là tai họa sắp xảy ra đến nơi. Hàn quốc đã phá giá và vào đầu tháng 12 năm 1997, đã thương lượng vay một khoản 55 tỷ đô la của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các nước khác. Nhưng như vậy vẫn chưa đủ. Các ngân hàng đã từng cho Hàn Quốc vay tiền đã không chịu thương lượng lại các khoản tiền cho vay, và vì vậy, dự trữ của nước này vẫn tiếp tục chạy ra ngoài nước. Rubin đã nói: “Tuần lễ cuối tháng 12 là thời điểm rất, rất nguy kịch, đáng lo ngại nhất của toàn bộ cuộc khủng hoảng. Tôi cho rằng lúc đó thế giới đã tiến đến rất gần - gần hơn mọi người tưởng - một cuộc khủng hoảng cực kỳ nghiêm trọng vào tuần cuối cùng của tháng 12 năm 1997. Có khả năng là bạn đã chứng kiến một trường hợp không trả được nợ tại Hàn Quốc, nền kinh tế lớn thứ mười một thế giới. Và điều đó có thể có những tác động nguy hiểm và rộng lớn hơn, khắp thế giới.”

Hầu như chẳng còn mấy thời gian, một chương trình cấp cứu đã được triển khai. Cái mà Hàn Quốc cần không phải là sự bảo lãnh hỗ trợ “từ bên ngoài”, mà là bảo lãnh “từ bên trong” - Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Hoa Kỳ đã sẵn sàng cung cấp những nguồn tài chính lớn để nâng đỡ Hàn Quốc. Nhưng tất cả những cái đó sẽ vô dụng trừ phi các nhà ngân hàng chịu giữ lại tiền của họ ở Hàn Quốc và thương lượng lại những khoản nợ. Rubin và các Bộ trưởng Tài chính khác đã đích thân triệu tập các giám đốc ngân hàng lớn. Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang tại New York, William Mc Donough, đã tập hợp một số giám đốc tại phòng họp của Hội đồng quản trị, tại khu Hạ Manhattan. Mc Donough nói, ông đã khuyến cáo các giám đốc điều hành rằng: “Hàn Quốc sẽ chẳng còn đồng tiền nào thuộc khu vực nhà

nước trừ phi người của các ông gia hạn các món nợ.” Một thông điệp tương tự cũng được truyền đi khắp thế giới. Như Rubin đã tóm lược: “Tất cả những điều này sẽ không có tác dụng trừ phi các ngân hàng và nhà đầu tư có thể lập ra một chương trình trì hoãn những việc buộc phải làm.” Nói khác đi, nếu như các món nợ không được thương lượng thì một cái gì đó có thể coi như một hiện tượng lâm sàng “suy nhược toàn thân” - tức là một sự suy sụp tài chính toàn cầu và có lẽ một suy thoái toàn thế giới - có thể xảy ra”. Đêm trước lễ Giáng sinh, Quỹ Tiền tệ Quốc tế ra tuyên bố, chỉ rõ sẽ đẩy nhanh việc cấp vốn để cứu Hàn Quốc. Bản tuyên bố còn nói thêm: “Các ngân hàng chủ nợ quốc tế” sẽ thương lượng lại hoặc gia hạn các món nợ. Các chủ ngân hàng đã hiểu rõ sự lựa chọn, và số đông nay đã thấy trách nhiệm. Số còn lại sẽ nhận trách nhiệm trong vài ngày tới. Thời điểm tệ hại nhất của cuộc khủng hoảng châu Á đã chấm dứt.

Khía cạnh nổi bật nhất của cuộc khủng hoảng là tính chất bất ngờ của nó. Trái với “thập kỷ thất bại” của Mỹ Latin hoặc cuộc khủng hoảng nợ tại châu Phi, cuộc khủng hoảng này xảy ra tại một khu vực dường như đã nằm vững được các vấn đề kinh tế vĩ mô và đã qua hàng thập kỷ liên tục tăng trưởng nhanh. Năm 1996, 100 tỷ đô la đầu tư nước ngoài đã đổ vào Đông Á. Năm 1997, 150 tỷ đô la đã chạy khỏi khu vực này. Một chủ ngân hàng Hong Kong nhớ lại sự chấn động vào tháng đầu tiên của cuộc khủng hoảng: “Các doanh nhân, chính khách và nhà đầu tư nước ngoài ở châu Á, không ai nghĩ rằng đồng tiền lại có thể tuôn chảy khỏi châu Á. Chính vì vậy mà cuộc khủng hoảng năm 1997 đã gây sự sững sốt và nỗi đau buồn cho mọi người. Phần lớn các công ty và con người ở châu Á đều nổi tiếng về ý thức tiết kiệm cao và chịu khó làm ăn, chứ không phải về tiêu xài hoang phí. Người ta không bao giờ nghĩ rằng lại có thể có khủng hoảng tại châu Á. Chắc hẳn không một ai dự báo được hậu quả dây chuyền.”

Cuộc khủng hoảng đã gây ra nhiều sự chỉ trích tố cáo lẫn nhau. Lớn tiếng nhất có Mahathir Mohamad. Vị Thủ tướng Malaysia này đã dồn lời lẽ vu khống vào các công ty đầu tư và khiển trách các tay trùm đầu

cơ quốc tế về “những hành động phá hoại nham hiểm” và “hành vi tội phạm ở mức độ cao nhất”. Tại cuộc họp liên tịch tháng 7 năm 1997 giữa Quỹ Tiền tệ Quốc tế - Ngân hàng Thế giới với các nhà ngân hàng quốc tế tại Hong Kong, Mahathir còn tiếp tục nói rằng: “buôn bán tiền bạc là không cần thiết, không góp phần vào sản xuất và hoàn toàn trái đạo lý”, “phải chặn nó lại, phải coi nó là bất hợp pháp” - lời tuyên bố này đã ngay lập tức hạ thấp hơn nữa giá trị các đồng tiền và cổ phiếu tại châu Á. Thế nhưng mặc dù lời lẽ phê phán có gay gắt, Mahathir đã rõ ràng thể hiện cơn sốc mà nhiều nước trong khu vực đã cảm thấy khi phát hiện ra chẳng những tình trạng sơ hở trần trụi mà cả tình trạng dễ bị thương tổn của mình trước các cuộc chuyển tiền đôi khi đột ngột, trong một hệ thống tài chính toàn cầu đã hợp nhất. Như họ đã chứng kiến, cuộc khủng hoảng đã làm tiêu tan từ 20% đến 30% của cải quốc gia phải mất nhiều thập kỷ lao động vất vả mới gây dựng được, nó đã huỷ diệt tầng lớp trung lưu, và đồn hàng triệu người vào cảnh thất nghiệp.

Nhưng do đâu lại có sự lây lan ở châu Á? Có hai cách giải thích - Một cách cho rằng sự truyền lan chủ yếu là sự hốt hoảng đổ xô đến rút tiền ngân hàng - khi các nhà cho vay và đầu tư thấy yếu kém bộc lộ trong một nước, họ bắt đầu rút tiền không những ra khỏi nước đó mà cả những nước láng giềng nữa. Như vẫn thường xảy ra, hốt hoảng là do sự tiên đoán đã thành hiện thực. Theo quan điểm này, chính sách ứng phó của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đặc biệt trong giai đoạn đầu, đã làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng. Mức lãi suất cực kỳ cao, do Quỹ Tiền tệ khích lệ, đã buộc những người đi vay phải vỡ nợ, gây nên sự ngừng trệ hoạt động kinh tế và biến sự hốt hoảng thành suy thoái sâu sắc. Đáp lại quan điểm này, có người cho rằng, dù cho không có lãi suất cao, các đồng tiền vẫn tiếp tục suy yếu.

Tuy nhiên, sự hoảng loạn không xảy ra mà không có các dấu hiệu báo trước. Một cách giải thích khác đã mô tả “hiện tượng rút tiền hàng loạt” như triệu chứng của những trận ốm nghiêm trọng và cho rằng cuộc khủng hoảng này là do những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế. Nhân tố gây ra khủng hoảng chính là sự tích tụ các khoản vay ngắn

hạn, sự buông lỏng giám sát các khoản vay nợ nước ngoài và sự tấn công của các công ty đầu tư tài chính vào đồng tiền trong nước. Nhưng khi “cuộc khủng hoảng đầu tiên của quá trình toàn cầu hoá” lan rộng khắp khu vực, nó đã cho thấy điểm yếu đã bị che đậy và bỏ qua trước đây của những con hổ kinh tế - đặc biệt là những yếu kém về cấu trúc được kết hợp trong khu vực tài chính và khu vực doanh nghiệp. Những quản lý về vốn đã bị dỡ bỏ theo hướng thu hút dòng tiền ngắn hạn, chứ không phải là những khoản đầu tư dài hạn ổn định. Việc vay nợ đã đi quá xa. Mặc dù người ta thường cho rằng những công ty đầu tư tài chính đã gây ra khủng hoảng nhưng cơ chế lan truyền thực sự lại bắt nguồn từ chính các khoản vay ngắn hạn - hay theo lời của nhà kinh tế học Carmen Reinhart thì đó là “dạng cơ bản của dòng tiền nóng” ở châu Á. Tỷ lệ lớn nhất (khoảng 97 tỷ đô la Mỹ) trong dòng vốn ngắn hạn là của Nhật Bản, lúc đó đang tìm kiếm cơ hội kinh doanh tốt hơn mà họ không thể thấy ở nền kinh tế suy thoái trong nước. Các ngân hàng châu Âu (với 85 tỷ đô la Mỹ) cũng không kém phần, tiếp sau đó là các ngân hàng Hoa Kỳ (khoảng 24 tỷ đô la Mỹ). Vấn đề càng trầm trọng hơn khi phần lớn số tiền trên mặc dù là khoản vay ngắn hạn nhưng lại được cho vay trong dài hạn. Do thiếu tính minh bạch và sự yếu kém trong giám sát ngân hàng, người ta không nhận thấy được tính nghiêm trọng của các khoản vay tích tụ này cho tới khi đã quá muộn. Kết quả là khi các ngân hàng hoảng hốt ngừng việc cho vay, khủng hoảng là điều khó tránh khỏi.

Tất cả những điều trên chính là những gì mà các nhà phê bình gọi là “chủ nghĩa tư bản chí thân” đã mang lại sự thành công cho những nền kinh tế thần kỳ châu Á. Chính mối quan hệ thân thiết quá mức giữa các ngân hàng, doanh nghiệp, và chính phủ đã dẫn đến sự thiên vị, những thoả thuận dễ dàng, sự đầu cơ, tham nhũng, sự yếu kém trong quản lý và đầu tư quá mức. Điều này được thể hiện từ khoản vay hàng trăm tỷ đô la không được bảo lãnh của một công ty taxi ở Jakarta mà tình cờ lại do con gái của Tổng thống quản lý đến khoản đầu tư trực tiếp của chính phủ vào phát triển công nghiệp ở Hàn

Quốc. Hậu quả là do thiếu thận trọng, minh bạch và những nền tảng kinh tế vững chắc. Những nước này đã không có được những định chế pháp lý và tài chính hoạt động hiệu quả thích đáng để đảm bảo cho việc hội nhập ngày càng tăng vào thị trường vốn toàn cầu. James Wolfensohn, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, nhận xét: “Đó là do niềm tin rằng tất cả những nước này sẽ thịnh vượng, phồn vinh khi chúng mở cửa và cho phép các dòng đầu tư thương mại, tiền tệ, con người, ý tưởng, máy móc và mọi thứ khác tự do luân chuyển. Tuy nhiên, điều này cần phải có giả thuyết rằng nền kinh tế đó phải sẵn có một bộ máy quản lý hay một hệ thống tổ chức có thể ngăn ngừa chính nền kinh tế đó khỏi sự tự huỷ hoại khi bị rút vốn”. Khi xuất hiện những nghi ngờ về khả năng chống đỡ của những nền kinh tế thần kỳ châu Á, các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng lo ngại hơn về tất cả những yếu tố này ở các nước Đông Nam Á - đó là khả năng tài chính yếu kém, khoản vay nợ công ty, những thất bại trong quản lý, tình trạng sản xuất quá tải trong những ngành phụ, và sự phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu. Tất cả những lo ngại trên cho thấy sức mạnh cạnh tranh của những quốc gia này đang bị suy giảm khi phải đối mặt với việc tăng tiền lương và sự cạnh tranh mới khốc liệt hơn.

Và họ đã đúng. Châu Á đã trở thành hình mẫu tăng trưởng kinh tế toàn cầu, điều này đã khiến sự tự tin trở thành sự tự mãn và cả tin. Một số nhà lãnh đạo châu Á đã bắt đầu rao giảng với toàn thế giới về những gì họ coi là tính ưu việt thiên bẩm của “những giá trị châu Á” và tranh luận rằng “chủ nghĩa tư bản châu Á” phần nào khác biệt và ưu việt hơn. Những người ngoài cuộc nghiên cứu về châu Á và đoán trước tương lai. Một quan chức cao cấp trong giữa những năm 90 đã nhận xét: “Nếu ngay ngày mai, chúng ta không đến châu Á thì sẽ là quá muộn”. Sự lạc quan đã kích thích bùng nổ đầu tư và xây dựng. Tuy nhiên niềm tin đó đã bỏ qua một sự thực rằng sức ép cạnh tranh đối với các quốc gia này ngày càng tăng-không chỉ từ những nước phía dưới chuỗi giá trị như Bangladesh, mà đặc biệt là từ phía Trung Quốc, trên thực tế việc phá giá đồng tiền của nước này vào năm 1994

đã nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Những nước này đã dần mất đi thị phần cho Trung Quốc, điều này có nghĩa rằng các khu vực xuất khẩu ngày càng dễ bị tổn thương. Và tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn cũng đã ám chỉ về các luồng vốn, đầu tư và sự đầu cơ ngày càng lớn.

Cuộc khủng hoảng đã gây ra những hậu quả chính trị sâu sắc. Tốc độ tăng trưởng cao được duy trì liên tục bỗng dưng giảm sút tàn nhẫn đã buộc cả một thế hệ phải đối phó lại bằng những kinh nghiệm đầu tiên về suy thoái - ở một số nước là đình trệ - và theo đó những ảo tưởng bị đổ vỡ, sự tín nhiệm của các nhà lãnh đạo chính trị bị giảm sút. Cuộc khủng hoảng đã khiến hàng triệu người lâm vào cảnh nghèo đói - một nghịch cảnh thảm thương so với những thành tựu đầy ấn tượng trong cuộc chiến chống nghèo đói từ các thập kỷ trước. Cùng với những tập đoàn lớn bị vỡ nợ, rất nhiều doanh nghiệp gia đình trong khu vực đã bị phá sản; tiết kiệm tiêu tan do phải trả nợ, và sự phát triển tầng lớp trung lưu bị kéo lùi lại. Tại Indonesia, hậu quả của cuộc khủng hoảng là toàn bộ cơ cấu xã hội bị sụp đổ, gây ra sự rối loạn trong nền kinh tế, bạo lực sắc tộc, và nguy cơ ly khai. Thế nhưng, tính trầm trọng của cuộc khủng hoảng trong nhiều trường hợp cũng đồng nghĩa với khuynh hướng thay đổi chính trường, điều này thể hiện qua cuộc bầu cử ở Hàn Quốc và sự hình thành một liên minh mới ở Thái Lan. Sẽ có những nhà lãnh đạo mới hưởng lợi từ cơ hội tiến hành sáp nhập, sự phá sản và tái cơ cấu lại ngành tài chính. Để cải thiện cán cân thanh toán và sự tín nhiệm tài chính, rất nhiều chính phủ đã nhanh chóng giật lấy cơ hội cắt giảm các dự án xa xỉ và lãng phí.

Cuộc khủng hoảng buộc phải tiến hành tái cơ cấu kinh tế vĩ mô đã bị đình trệ từ lâu. Sự phá giá các đồng tiền đã khôi phục lại vị thế cạnh tranh của các nước xuất khẩu châu Á trên thị trường quốc tế. Và khu vực này đã cố gắng đa dạng hoá nền kinh tế không chỉ theo hướng xuất khẩu các mặt hàng điện tử mà còn thúc đẩy nhu cầu nội địa. Các vấn đề như tăng cường quản lý công ty, thiết lập nhiều hơn các nguyên tắc thị trường và thắt chặt cơ chế giám sát tài chính trở thành trọng tâm của chương trình cải cách. Tuy nhiên, sự hồi phục không diễn ra đồng

đều trên toàn khu vực. Hơn nữa, thậm chí ngay cả những nước đã từng khôi phục nền kinh tế rất ngoạn mục, thì động cơ cải cách lại thường thất bại nhất, bỏ lại nhiều vấn đề về cơ cấu trong khu vực tài chính và doanh nghiệp vốn từng là nguyên nhân đầu tiên gây ra khủng hoảng. Các chính phủ rất chậm chạp trong việc xử lý vấn đề nhạy cảm về chính trị như tư nhân hoá, trong khi những tập đoàn mắc nợ vẫn tiếp tục kéo lùi sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Mặc dù các nước này tự nhận là trung tâm của những ảnh hưởng xấu toàn cầu đầu tiên trên thế giới, vẫn có một nhận thức rõ ràng từ khu vực rằng nếu không có hội nhập khu vực và toàn cầu thì tăng trưởng là điều không thể có. Stanley Fischer nhận xét: “Các nước châu Á tăng trưởng nhanh nhất - như Hàn Quốc, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc - là những nước nhận thức rõ nhất rằng bằng việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới, bằng việc xuất khẩu hàng hoá, dựa vào các thị trường nhập khẩu, và dần dần mở cửa nền kinh tế, họ có thể làm nhiều điều tốt hơn thế”. Sự hội nhập khu vực ngày càng nhanh hơn sau khi cuộc khủng hoảng xảy ra. Cùng với nhau, các nước Đông Á đã hình thành một thị trường với hơn một nửa số dân toàn cầu. Một nửa giao dịch thương mại của các nước Đông Á diễn ra trong chính khu vực này. Mặc dù sự phụ thuộc lẫn nhau từng được coi là nguy hiểm trong suốt thời kỳ khủng hoảng, giờ đây nó lại trở thành niềm hạnh phúc trong thời kỳ phục hồi, quốc gia này thúc đẩy quốc gia kia tăng trưởng. Rất nhiều nước đã có được sức mạnh to lớn trong lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ thông tin. Những kiều dân châu Á, những người đang phát triển sự nghiệp của mình trong các lĩnh vực công nghệ cao ở nước ngoài, đã mang về cho đất nước họ những bí quyết kỹ thuật và quản lý. Các nước này có những hệ thống đào tạo chất lượng tập trung chính vào toán và khoa học. Tiếng Anh nhanh chóng trở thành ngôn ngữ phổ biến.

Liệu cuộc khủng hoảng có phải là đoạn kết của một thời kỳ phát triển thần kỳ của Đông Á không? Sau thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng, Đông Á đã bước sang một giai đoạn thay đổi, cải cách dần dần

và không bằng phẳng cả về kinh tế và chính trị. Sự phục hồi muốn được duy trì hơn nữa phải cần đến sự hồi sinh của những giá trị và quan điểm từng làm phát triển nền công nghiệp trong suốt 30 năm qua và đã đạt được tiến bộ xã hội, kinh tế - đối với những thất bại đau đớn trong thời kỳ tăng trưởng và quá độ, điều này có lẽ gần như là sự thần diệu. Trên thực tế, hầu hết các nước đều đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng nhanh hơn dự kiến. Các nước này được hưởng lợi từ sự bùng nổ công nghệ thông tin, máy tính, và công nghệ viễn thông. Xuất khẩu từ các nước trên tăng mạnh, đặc biệt là vào thị trường Hoa Kỳ. Nhưng rồi Hoa Kỳ lại lâm vào suy thoái kinh tế, một số nước ngay sau đó cũng rơi vào suy thoái kinh tế toàn cầu. Các ngành xuất khẩu của châu Á lại trượt trên con dốc của chính mình, và nền kinh tế của các quốc gia này cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Do những cải cách hoặc chỉ được thực hiện một phần hoặc bị cản trở, các nước châu Á đã phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng mới - không phải là sự lan truyền tài chính, mà là tình trạng đình trệ của các nền kinh tế toàn cầu. Đây chính là một thử thách mới cho một khu vực vốn được coi là điểm đến không chỉ trong hiệu ứng domino mà trong cả nền kinh tế toàn cầu.

“Thích ứng với thế giới”

Năm 1959, khi Lý Quang Diệu nhậm chức Thủ tướng Singapore, ông mới chỉ 35 tuổi. Những gì Singapore theo đuổi trong hơn 30 năm qua chống lại những chênh lệch tưởng chừng không thể vượt qua được trước tiên đã khiến quốc gia này trở thành một nước độc lập và sau đó là một nước giàu có. Bốn mươi năm sau, ông Lý viết: “Khi bắt đầu vào năm 1959, chúng tôi không biết điều hành một quốc gia như thế nào, hay làm sao để giải quyết được những vấn đề kinh tế và xã hội của đất nước. Tất cả những gì chúng tôi có là một khát khao bỏng cháy mong muốn thay đổi từ một xã hội bất bình đẳng và bất công thành một xã hội tốt đẹp hơn. Để thực hiện được điều đó chúng tôi đã phải giành lại quyền lực chính trị. Và sau khi có được nó, chúng tôi phải giữ được sự ủng hộ của nhân dân để tiếp tục công việc còn đang dang dở”.

Vào lúc Lý Quang Diệu bắt đầu sự nghiệp, thu nhập bình quân đầu người của Singapore là 400 đô la Mỹ. Và khi ông nghỉ hưu vào năm 1990, mức thu nhập này đã là 12.000 đô la Mỹ; đến năm 1999 là 24.000 đô la Mỹ. Trong suốt 31 năm cầm quyền, Lý tỏ ra là một trong những nhà lãnh đạo hiện đại nổi bật của châu Á. Ông đã đảm nhận việc xây dựng một xã hội đa sắc tộc, đa ngôn ngữ và hợp nhất thành một Singapore duy nhất từ những cộng đồng nông nghiệp khác nhau về chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo. Các nhà đầu tư quốc tế được chào đón, đầu tiên họ đã phát triển ngành chế tạo ở Singapore và sau đó là nâng cấp nền kinh tế từ ngành chế tạo tập trung thành nền kinh tế công nghệ cao. Singapore xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất khu vực bao gồm các sân bay, bến cảng, đường bộ, mạng lưới thông tin liên lạc. Lý đã dẫn dắt quá trình hình thành một đất nước hiện đại trên vịnh Mã Lai với diện tích chỉ vền vẹn 640 km², và đưa đất nước này trở thành quốc gia hàng đầu trong ngành điện tử và công nghệ thông tin, một đất nước với mức thu nhập bình quân đầu người phụ thuộc vào thương mại quốc tế lớn nhất thế giới và hệ thống giáo dục y tế tốt nhất châu Á.

Sự phát triển của Singapore chưa bao giờ được báo trước. Phải có lòng tin và tầm nhìn chiến lược, có một sự tổ chức tốt cũng như lòng kiên cường mới chiến đấu được với sự đói nghèo, với chủ nghĩa thực dân Anh, sự xâm chiếm thô bạo của Nhật Bản, sự trỗi dậy của các phe chống đối, với những băng nhóm tội phạm, và các cuộc nổi loạn đẫm máu. Đối với Lý Quang Diệu, đó chính là bài học trường cửu mà ông muốn giới trẻ Singapore phải nhớ, ông từng viết trong cuốn hồi ký của mình, Từ Thế giới thứ ba đến thế giới thứ nhất: “Chúng ta không được quên rằng trật tự chung, an toàn cá nhân, tiến bộ kinh tế và xã hội, sự thịnh vượng không phải là trật tự tự nhiên của mọi vật, rằng chúng phụ thuộc vào những nỗ lực không ngừng nghỉ và sự chú ý từ một chính phủ trung thực và hiệu quả mà người dân phải bầu lên.”

Trong một buổi chiều gần đây, Lý Quang Diệu đã có thể nhận thấy chính phủ Singapore đang trong thời kỳ thịnh vượng. Mặt trời đang

toả sáng qua khung cửa sổ của toà thị chính lớn, phản chiếu lên những chiếc đèn pha lê và rạng rỡ qua những tấm gương trên tường. Sau một sự nghiệp sôi động mà kết quả là vận may của đất nước ông đang lên nhanh chóng, Lý có thể tuyên bố rằng ông đã đạt được những mục tiêu chính của mình - có lẽ còn nhiều hơn những gì mà ông từng tưởng tượng. Singapore là một quốc gia độc lập trong số những quốc gia giàu có nhất thế giới. Thế giới ngày nay phụ thuộc nhiều hơn vào Singapore cũng như Singapore ngày càng phụ thuộc vào thế giới. Lý từ lâu đã nhìn nhận quá trình toàn cầu hoá vừa như một thử thách to lớn vừa như một cơ hội, ông cho rằng: “Hệ thống thương mại mà phe đồng minh phương Tây tạo ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã gây dựng nền tảng và cơ sở cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ, con người, ý tưởng và vốn, chính những điều đó đã mang lại sự giàu có.” Vậy một quốc gia trở nên thịnh vượng trong thế giới toàn cầu hoá ngày nay như thế nào? Lý cho rằng: “Điều đó phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế đó và nhóm nước mà quốc gia đó gia nhập. Nhật Bản là một nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Nhưng họ chỉ có một mình. Vì vậy, họ có nhiều khó khăn phải vượt qua hơn Pháp, Đức và Italia, những nước cùng tụ họp với 15 quốc gia khác. Điều đó cũng giống như trường hợp của Singapore... Trị giá giao dịch ngoại thương của chúng ta gấp 3 lần GDP. Ba lần GDP của chúng ta. Vì vậy khi ngoại thương giảm sút, chúng ta không thể không bị tổn thương. Tuy nhiên, chẳng có gì giúp tránh khỏi điều này được, đó là một phần của cuộc sống. Và đó cũng là một phần của hệ thống toàn cầu.”

Ông còn có tầm nhìn bao quát hơn khi cho rằng: “Với sự sụp đổ của đế quốc Anh, nhiều tiền đồn thương mại như Singapore đã bị tàn lụi. Chúng ta phải tự thay đổi chính mình và ngày càng phải thích ứng hơn với thế giới. Thích ứng với thế giới - và khi thế giới thay đổi việc thích ứng bất chấp những thay đổi này - đó là đời sống kinh doanh. Những quốc gia tự mình thích ứng với thế giới sẽ ngày càng giàu có hơn. Người dân của quốc gia đó cũng giàu có hơn. Đó là những người chấp nhận gian khổ.”

MÈO ĐEN, MÈO TRẮNG

Công cuộc cải cách của Trung Quốc

Khi con tàu Pháp buông neo tại cảng Marseilles vào tháng 12 năm 1920, hầu hết các sinh viên Trung Quốc trên tàu đều trong tình trạng mệt mỏi, uể oải không biết phải làm gì. Nhưng một người trong số họ lại nhanh nhẹn thu xếp hành lý rồi lên bờ. Chàng trai trẻ mới chỉ 16 tuổi này là Đặng Tiểu Bình, ông đang thể hiện những kỹ năng tổ chức và đảm đương một công việc sẽ khiến ông nổi tiếng khắp Trung Quốc hơn 60 năm sau đó. Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX, ông đã đưa đất nước Trung Quốc vào quá trình xây dựng, tạo lập một nền kinh tế tư bản trong hệ thống chính trị cộng sản và biến nó trở thành một siêu cường trong nền kinh tế toàn cầu. Điều thực sự gây chú ý là vào năm 74 tuổi, cuối cùng Đặng Tiểu Bình đã trở thành nhà lãnh đạo tối cao và đặt Trung Quốc lên bệ phóng của kỷ nguyên đổi mới. Đáng chú ý là sự kiên cường phi thường của ông khi phải đối mặt với những thất bại to lớn, những thách thức, những lần mất chức và suy giảm uy tín trước khi ông bước vào nấc thang thăng tiến cuối cùng trên con đường quyền lực.

Đặng Tiểu Bình là con trai của một quan chức địa phương giàu có xuất thân địa chủ tại một tỉnh lỵ đông dân là Tứ Xuyên. Khi còn nhỏ, ông học ở một trường Nho giáo truyền thống. Sau đó, do sự hỗn loạn của Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc năm 1911, ông đã chuyển sang

một ngôi trường khác với chương trình giảng dạy hiện đại và có mối liên hệ với nước Pháp. Cũng từ đó mà sau này, ông được du học ở Pháp. Việc học hành của ông khá vất vả, ông đã làm thêm ở các công ty cao su, công ty thép và nhà máy ô tô Renault. Ông cũng đã làm phụ bếp và lính cứu hỏa trên một đầu máy xe lửa. Tại Pháp, trong ông hình thành hai niềm say mê – một là bánh sừng bò, hai là chế độ cộng sản. Cả hai điều này không hẳn tách biệt nhau: Hồ Chí Minh, người sau này là lãnh tụ Việt Nam, đã chỉ cho ông hiệu bánh sừng bò ngon nhất Paris.

Sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản trong nhóm sinh viên Trung Quốc ở châu Âu là do tác động của Phong trào Ngũ Tứ tại Bắc Kinh, nổ ra tại quảng trường Thiên An Môn ngày 4 tháng 5 năm 1919 nhằm phản kháng sự thống trị nhục nhã của ngoại bang đối với Trung Quốc do hậu quả của Hiệp ước Versailles. Chủ nghĩa cộng sản lúc đó trở thành một cỗ máy đẩy sức mạnh cho phong trào dân tộc ở Trung Quốc. Với Đặng Tiểu Bình, điều này trở thành thiên hướng sự nghiệp của ông. Một trong những người hỗ trợ và cố vấn cho Đặng Tiểu Bình là Chu Ân Lai, người đã tiếp thu chủ nghĩa mac xít khi còn là một sinh viên ở Nhật Bản trước khi sang Pháp và trở thành người lãnh đạo của phong trào Cộng sản Trung Quốc tại châu Âu. Sau này, Đặng Tiểu Bình gọi Chu Ân Lai là “sư huynh”. Là bậc đàn anh xứng đáng, về sau Chu Ân Lai đã che chở cho Đặng Tiểu Bình khỏi những hậu quả tồi tệ nhất của Cách mạng Văn hoá vào những năm 60. Trong suốt thời kỳ học ở Pháp, Chu Ân Lai đã giao cho Đặng Tiểu Bình chịu trách nhiệm xuất bản những tờ tin cộng sản. Một số người đã giễu cợt Đặng Tiểu Bình là “tiến sĩ giấy”. Tháng 2 năm 1926, quân Pháp bao vây ngôi nhà của Đặng Tiểu Bình, nhưng quá muộn. Ông đã đi Matxcơva ngày hôm trước.

Tại Matxcơva, Đặng Tiểu Bình học tại Trường Đại học Phương Đông - trường đại học dành cho những người lao động phương Đông và Đại học Tôn Trung Sơn. Đây là thời kỳ mà những người theo chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc vẫn đang cộng tác

cùng nhau, chứ chưa trở thành kẻ thù của nhau. Điều quan tâm chung của họ là công cuộc hiện đại hoá và đổi mới của Trung Quốc. Đệ tam Quốc tế Cộng sản, cỗ máy quốc tế của Stalin, đã dạy cho những người theo chủ nghĩa dân tộc làm thế nào để thiết lập một đảng cách mạng và các thành viên của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng chính là những người theo chủ nghĩa dân tộc năng động. Những người khá giả theo chủ nghĩa dân tộc đã hỗ trợ tài chính cho việc đào tạo những nhà cách mạng trẻ ở Matxcơva, những người sẽ khôi phục lại giá trị của Trung Quốc. Một trong những người bạn của Đặng Tiểu Bình là Tưởng Kiến Quốc, con trai nhà lãnh đạo Quốc Dân đảng Tưởng Giới Thạch. Sau này, vào những năm 80, Tưởng Kiến Quốc đã tiếp nối cha trở thành Tổng thống Đài Loan.

Đặng Tiểu Bình trở lại Trung Quốc với tư cách là một nhà cộng sản, chuẩn bị cống hiến cuộc đời mình cho cách mạng. Năng lực tổ chức của ông nhanh chóng đưa ông tiến lên phía trước. Vào năm 23 tuổi, ông đã là Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và sau đó là người tổ chức các hoạt động cách mạng ở vùng nông thôn. Lúc này, Trung Quốc đang trong tình trạng hỗn độn đầy bạo lực. Các tư lệnh trường đang đánh nhau để giành quyền kiểm soát các khu vực và liên minh giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc (Quốc dân đảng) với những người cộng sản đã đổ vỡ khi họ tranh giành quyền lực. Bản thân Đảng Cộng sản cũng bị chia rẽ sâu sắc bởi nạn bè phái, nhiều khi gây đổ máu. Theo bước Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình đã theo phe của Mao Trạch Đông. Có thời trong phong trào cộng sản, những đối thủ của Mao Trạch Đông đã bỏ tù và chất vấn Đặng Tiểu Bình, thậm chí tra tấn và thường xuyên ép buộc ông phải từ bỏ “những tội ác” chính trị.

Đặng Tiểu Bình tham gia cuộc Vận lý Trường chinh vào những năm 1934 – 1935 dài 6 ngàn dặm do Mao Trạch Đông lãnh đạo nhằm thoát khỏi lực lượng Quốc dân đảng. Cuộc Trường chinh bắt đầu với 90.000 hồng quân nhưng cuối cùng chỉ còn lại chưa đầy 5.000 người. Nhưng chính cuộc Trường chinh này đã tạo nên những huyền

thoại và sự đoàn kết, giúp cho những người cộng sản đạt đến chiến thắng và kiểm soát toàn bộ đất nước Trung Hoa 15 năm sau đó.

Việc quân đội Nhật Bản xâm lược Trung Quốc vào năm 1937 đã tạo cơ hội cho Đảng Cộng sản khôi phục sức mạnh trước những người theo Quốc dân đảng. Cuộc chiến tranh đó cũng đã biến Đặng Tiểu Bình thành một quân nhân. Một lần nữa, tài năng tổ chức lại đưa ông lên vị trí lãnh đạo, đầu tiên là chống lại quân Nhật và sau 1945 là chống lại Quốc dân đảng. Ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo quân sự lỗi lạc nhất và đóng vai trò chính yếu trong chiến dịch Hoài Hải, chiến dịch đã tiêu diệt hậu phương Quốc dân đảng vào năm 1949. Trận chiến đánh tan đội quân năm trăm ngàn người của Quốc dân đảng này được xem là một trong những trận chiến trên bộ quan trọng nhất của thế kỷ XX. Vai trò của Đặng Tiểu Bình trong thời chiến đã nâng cao uy tín lãnh đạo của ông, đã thiết lập hệ thống các mối quan hệ và liên kết về sau hậu thuẫn cho địa vị chính trị và bảo vệ ông trong những thời điểm sống còn.

Trong khi phụ trách vùng Thái Hàng thời chiến, miền Tây Bắc Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình cũng đã đưa ra một loạt các khái niệm kinh tế thực dụng, những khái niệm dự báo trước các chính sách của ông vào những năm 80 và 90. Những biện pháp khuyến khích kinh tế này rất phù hợp. “Một số đồng chí cho rằng như thế là quá nhiều, nhưng tôi không đồng ý”, ông nói với các cán bộ cấp cao trong thời kỳ chiến tranh, “Nếu họ đạt được điều đó bằng sức lao động của bản thân và không tham nhũng thì hoàn toàn phù hợp. Còn những kẻ lười biếng và thiếu hăng hái sẽ phải hứng chịu hậu quả”. Sự thay đổi kinh tế nên diễn ra từ từ và người dân cần nhận thấy trực tiếp những lợi ích từ đó. Điều vô cùng quan trọng là chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào việc tổ chức đúng đắn và sức mạnh của nền kinh tế, và phải được xây dựng dựa trên “nền sản xuất tư bản”. Nói cách khác, chủ nghĩa tư bản không hoàn toàn là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, nhưng điều mà Đặng Tiểu Bình không muốn từ bỏ là thấy được Đảng Cộng sản trở thành công cụ cần thiết cho công cuộc hiện đại hoá.

“Bắt chuột”

Sau chiến thắng trước Quốc dân đảng vào năm 1949 và việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Đặng Tiểu Bình nổi lên là một trong những nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng Cộng sản. Ông trở thành Tổng Bí thư và là người có vị trí cao thứ tư trong hệ thống lãnh đạo của Trung Quốc. Khi Mao Trạch Đông dẫn đầu đoàn đại biểu tới Matxcơva vào năm 1957, ông chỉ vào Đặng Tiểu Bình và nói với nhà lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev: “Ngài có nhìn thấy người đàn ông nhỏ bé kia không? Anh ta cực kỳ thông minh và một tương lai tươi sáng đang chờ đợi phía trước.”

Về phần mình, Đặng Tiểu Bình vẫn luôn trung thành với Chủ tịch Mao mặc dù ông đứng ngoài cuộc khi Mao Trạch Đông phát động cuộc Đại Nhảy vọt. Chương trình này được cho là nhằm hướng vào sự nhiệt tình của quần chúng, để trong 15 năm Trung Quốc có thể hoàn tất những gì mà các quốc gia tư bản đã cần tới 150 năm và để kiểm soát toàn bộ vùng nông thôn. Nông dân trên toàn quốc được tập trung lại trong các công xã nhân dân và những lò luyện thép trở thành biểu tượng của Đại Nhảy vọt. Tuy nhiên, sau đó điều này hoá ra không phải là Đại Nhảy vọt mà là thảm hoạ. Thực thi chính sách mà không quan tâm đến kinh tế học cơ bản thì không thể nào đẩy mạnh được nền kinh tế Trung Quốc. Trái lại, hàng chục triệu người chết đói khi nền sản xuất công nông nghiệp và thương mại trong nước – tất cả đã đổ vỡ hoàn toàn – tụt dốc thê thảm.

Đặng Tiểu Bình là một trong những nhân vật chủ chốt phải tiếp quản hậu quả đó. Đầu tư dần dần sẽ thay thế cho việc huy động dân chúng; giáo dục và chuyên môn lại được coi trọng. Đây là thời kỳ mà Đặng Tiểu Bình, vốn không nổi tiếng với các câu cách ngôn, đã đưa ra câu nói nổi tiếng của ông: “Mèo trắng hay đen không quan trọng, miễn là bắt được chuột.” Mặc dù sau đó, chính ông lại nói rằng ông cũng không hoàn toàn biết chính xác ông muốn nói gì, nhưng rõ ràng đó là một xác nhận về chủ nghĩa thực dụng trong chính sách kinh tế

trước hậu quả của sự cuồng tín đối với Đại Nhảy vọt. Đó cũng chính là câu nói có tiếng vang trên trường quốc tế.

Chủ nghĩa thực dụng này đã được dùng để chống lại ông vào giữa những năm 60 khi Mao Trạch Đông tiến hành Cách mạng Văn hoá. Mao Trạch Đông rất không hài lòng trước sự thiếu vắng lòng nhiệt tình đối với hệ tư tưởng trong đất nước Trung Quốc và thực sự giận dữ khi ông không còn được tôn kính như một nhà lãnh đạo tối cao nữa. Mao Trạch Đông than phiền rằng Đặng Tiểu Bình và các đồng chí khác “đối xử với tôi như một lão già sắp chết”. Để trả thù, Mao Trạch Đông huy động giới thanh niên thực hiện một cuộc tấn công dã man vào trật tự đã được thiết lập. Mục tiêu số một của Cách mạng Văn hoá là Đảng Cộng sản. Cụ thể là nhằm vào Đặng Tiểu Bình. Đối với Đặng Tiểu Bình, Đảng Cộng sản hợp nhất là cơ sở của sự phục hồi Trung Quốc. Sự hỗn loạn của Cách mạng Văn hoá đe dọa tất cả những thứ mà ông đã cống hiến cả đời để có được kể từ đầu những năm 20. Một lần được xem cuốn *Sách Đỏ* của Mao Trạch Đông, “Thánh kinh” của Cách mạng Văn hoá, Đặng Tiểu Bình đã vứt nó đi một cách không khách sáo. Về phía mình, Đặng Tiểu Bình bị công kích như là một “kẻ dọn đường cho tư bản” và phải chịu đựng sự lăng mạ. Ông bị biệt giam hai năm. Sau đó, ông và vợ phải làm việc trong một xưởng sửa chữa máy kéo. Con trai ông bị Hồng vệ binh đánh đến liệt người. Nhưng Đặng Tiểu Bình thoát hiểm nhờ vào mạng lưới mà ông đã thiết lập trong quân đội và tình bạn thân thiết với “sư huynh” Chu Ân Lai.

Vào đầu những năm 70, khi Cách mạng Văn hoá kết thúc, ông trở lại với vị trí lãnh đạo. Trong thời gian bị giam cầm, ông đã dành thời gian suy ngẫm và tự hỏi công cuộc hiện đại hoá đã thất bại như thế nào và làm thế nào để khôi phục lại đất nước. Giờ đây, ông có thể áp dụng những kinh nghiệm quý giá của mình để trực tiếp chỉ đạo phục hồi kinh tế. Ông quay lại với những nguyên tắc mà trước đây ông quan tâm: khuyến khích phát triển giáo dục và kinh tế hơn là hệ tư tưởng và sự tuyên truyền. Nhưng chủ nghĩa phê phán đã

quy kết Đặng tội khom lưng trước chủ nghĩa tư bản, và với việc Mao Trạch Đông chống lại ông, Đặng Tiểu Bình lại một lần nữa bị truất quyền. Cái chết của Chu Ân Lai khiến vị trí của Đặng Tiểu Bình lung lay và ông bị buộc phải ký vào một bản tự phê bình khác. Người ta miêu tả ông như những gì là tội lỗi và xấu xa nhất – từ tên phản cách mạng đến “thứ cò độc”, kẻ đang cố gắng phá hoại cuộc cách mạng về vang. Nhưng một lần nữa, những người bạn cũ trong quân đội đã che chở ông.

Cái chết của Mao Trạch Đông năm 1976 đã đem lại tự do cho Đặng Tiểu Bình. “Bè lũ bốn tên” (gồm cả vợ của Mao Trạch Đông), những người quân sư cho Cách mạng Văn hoá đã bị bắt, và Đặng Tiểu Bình lại trở về với trung tâm quyền lực. Ngay lập tức, ông trở nên bận rộn với cuộc đấu tranh quyết liệt sau cái chết của Mao Trạch Đông. Hoa Quốc Phong là người kế nhiệm theo chỉ định của Mao. Mao đã từng nói với Hoa Quốc Phong: “Anh nắm quyền, ta rất an tâm.” Tuy nhiên, Đặng Tiểu Bình lại thách thức Hoa Quốc Phong, người được biết đến như là “kẻ tuyệt đối trung thành” (“Bất cứ quyết định của Mao Chủ tịch, chúng tôi cũng đều tuyệt đối tuân theo”, Hoa Quốc Phong nói). Đặng Tiểu Bình nhận ra rằng, nếu ông có gặp thời thì đó chính là lúc này. Ông đã tiến hành cuộc tranh đấu chống lại Hoa với tất cả những gì ông có. Cuối năm 1978, Hoa thất thế và Đặng Tiểu Bình trở thành nhà lãnh đạo tối cao của Trung Quốc. Lại một lần nữa, ông đứng trong cương vị nhật nhậm lại các mảnh vỡ. Từ những mảnh vỡ này, ông tạo dựng nền tảng cho cuộc Đại Nhảy vọt thực sự của Trung Quốc từ nay trở đi.

Trong lịch sử sau này, tháng 12 năm 1978 được sánh ngang với năm 1911, năm diễn ra cuộc Cách mạng Tân Hợi, và năm 1949, năm chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản – với tư cách là một trong những bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc ở thế kỷ XX. Phiên họp toàn thể lần thứ ba của Đại hội khoá XI Đảng Cộng sản Trung Quốc được triệu tập trong tháng đó và mặc dù một loạt các quyết định quan trọng đều được đưa ra trong những tháng trước và sau đó,

nhưng phiên họp lần này đã tóm lược được một quyết sách cơ bản: định hướng Trung Quốc theo hướng thị trường.

Không phải một kế hoạch đồ sộ nhưng là những bước đi vững chắc. Về tổng thể những bước đi này thể hiện sự tách rời với chủ nghĩa Mao Trạch Đông. Thay đổi này được sự hậu thuẫn của Đặng Tiểu Bình. Bất cứ điều gì được thực hiện về mặt kinh tế thì ít hay nhiều đều đúng với ông – miễn là Đảng vẫn duy trì được sự kiểm soát. Kết quả mới là điều quan trọng. Đặng Tiểu Bình muốn xây dựng một Trung Quốc giàu có và hùng mạnh, chứ không phải là một thiên đường không tưởng. Ông là một người theo chủ nghĩa dân tộc, còn chủ nghĩa cộng sản và Đảng Cộng sản với ông là cơ chế để đạt được mục tiêu đó. Đảng sau tất cả những điều đó là một quyết tâm kiên định. “Tôi có hai sự lựa chọn - ông nói - Tôi có thể tạo ra sự nghèo khổ hoặc là sự giàu có.” Ông đã thấy quá đủ từ người tiền nhiệm Mao Trạch Đông.

Bắt đầu cải cách

Những cố gắng cải cách ban đầu của ông tập trung vào nông nghiệp. Hệ thống nông nghiệp tập thể của Mao Trạch Đông đã gây ra những hậu quả thật tồi tệ. Sản lượng ở nhiều vùng không cao hơn thời điểm chủ nghĩa cộng sản giành thắng lợi ba thập kỷ trước, trong một số trường hợp, thậm chí còn ít hơn. Mặc dù có đầu tư và sử dụng các công nghệ mới nhưng năng suất trong cơ chế tập thể không cao hơn so với thời kỳ Trung Quốc phong kiến.

Thế nhưng một cuộc khủng hoảng cục bộ đã xảy ra để bắt đầu cho sự thay thế một hệ thống cũ. Cải cách kinh tế toàn diện ở Trung Quốc bắt đầu bằng những cơn mưa – hay nói đúng hơn là vì tình trạng thiếu mưa. Tỉnh An Huy phải chống chọi với hạn hán vào năm 1978 – cuộc hạn hán tồi tệ nhất trong suốt một thế kỷ. Mặt đất khô đến nỗi máy kéo hay máy cày đều không thể làm việc được. Nạn đói trở thành thường nhật. Kiết lý, viêm não, viêm gan và các bệnh khác

lan tràn khắp vùng, và khi hàng trăm nghìn người bỏ chạy ra khỏi nhà thì lực lượng dân quân được huy động để cố gắng ngăn cản họ đổ xô về Thượng Hải. Có một bộ phim quay về những con người làm nhiệm vụ gian nan này. Khi các thành viên của Bộ Chính trị xem bộ phim này, họ đã phải “than thở, che mặt và rơi lệ”. Cách duy nhất để chọc thủng mặt đất khô nẻ là nhờ vào những người lao động cứng cỏi nhất. Nhưng những người nông dân sẽ không làm điều đó nếu họ không có lợi. Họ khẩn khoản được quay lại “những cách thức cũ”. Bằng thuật ngữ đó, họ muốn ám chỉ đến hệ thống trách nhiệm hộ cá thể, các biến thể của hình thái này trước đó đã được thử nghiệm nhiều lần trong suốt lịch sử của nước Cộng hoà Nhân dân – nó cho phép các gia đình được giữ lại một phần sản lượng từ sức lao động của mình. Những nông dân đạt được mong ước và hệ thống được thực hiện. Sự tuyệt vọng đã đưa đến quyết định này. Mặc dù vậy, những nông dân đầu tiên tham gia đã tuyên thệ sẽ chăm sóc con cái của nhau nếu họ “gặp tai hoạ” bị bắt giam do tham gia chương trình mới.

Sự sợ hãi của họ quá dễ hiểu bởi những gì đã từng xảy ra trong Cách mạng Văn hoá. Nhưng lần này kết quả lại khác. Thử nghiệm đã thành công và được tán thành rộng rãi. Sau đó chế độ cá nhân chịu trách nhiệm được chấp nhận trên toàn đất nước và những khuyến khích vật chất đã thay thế những khắc nghiệt của chủ nghĩa Mao. Hệ thống hợp tác xã và tập thể không còn được áp dụng nữa, mỗi gia đình phải chịu trách nhiệm về đất đai trồng trọt của mình. Nông dân phải nộp một phần sản lượng nhất định cho nhà nước, nhưng họ có thể giữ phần còn lại, tiêu dùng hoặc bán nó. Như thế, các doanh nghiệp tự do được thiết lập.

Kết quả thật đáng kinh ngạc. Sau hơn 16 năm, sản lượng tăng hơn 50%, điều hoàn toàn không có trong hệ thống của Mao Trạch Đông. Việc xuất hiện các thị trường nông sản ngay lập tức tạo ra một cơ cấu thương mại liên mạch; nông dân tự mình thực hiện các hoạt động

vận chuyển, xây dựng, sửa chữa, tạo thị trường thực phẩm tư nhân và thuê nhân công. Tóm lại, những thay đổi này tạo ra một cơ sở thành lập doanh nghiệp. Năm 1978, chỉ có 8% các sản phẩm nông nghiệp được bán trên thị trường mở nhưng đến năm 1990, con số này là 80%. Từ năm 1978 đến 1984, thu nhập thực tế của các hộ nông dân đã tăng 60%.

Sự phát triển nhanh chóng trong nông nghiệp là sự khởi đầu những cải cách kinh tế của Trung Quốc. Thành công ở nông thôn tạo ra một làn sóng ủng hộ cải cách không chỉ trong nông dân mà còn trong dân cư thành thị, những người có thể tìm thấy nhiều thực phẩm và nhiều chủng loại sản phẩm hơn trên thị trường; vì vậy nó đã tạo đà cho những bước tiếp theo. Lúc này, việc bãi bỏ dần sự kiểm soát của chính phủ về giá cả cũng bắt đầu. Mặc dù tất cả những gì Đặng Tiểu Bình muốn là kết quả chứ không phải những bài học, nhưng ở đây có một kết luận rất quan trọng. Nhà kinh tế học Dwight Perkins nói: “Bài học chính trị cho những nhà cải cách trong tương lai từ kinh nghiệm của Trung Quốc là hiển nhiên nhưng thường bị quên lãng – hãy cố gắng bắt đầu tiến trình cải cách với một chiến thắng mà không ai có thể bác bỏ.”

“Chìm trong lòng”

Tiến hành cải cách nông nghiệp dễ hơn là cải cách công nghiệp và kinh tế thành thị. Nông nghiệp thực sự là một vấn đề mang tính địa phương. Sự ứng biến – “vượt sông bằng cách dò dẫm từng bước” – có thể được chấp nhận trong ngành nông nghiệp. Nhưng với ngành công nghiệp thì không thể làm như vậy. Các ngành công nghiệp đều liên kết với nhau, được chỉ đạo từ Trung ương, có quy mô lớn, đóng góp phần lớn ngân sách cho chính phủ. Nó là chìa khoá cho các giải pháp tài chính của nhà nước. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào trong hệ thống đó cũng có thể gây ra sự xáo trộn kinh tế trên toàn quốc. Hơn nữa, trọng tâm của các nền kinh tế theo chủ nghĩa Marx và ở cả Liên

Xô và Trung Quốc là sản xuất công nghiệp; còn ngành nông nghiệp bị khai thác nhằm hỗ trợ công nghiệp nặng.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp đặc biệt kém hiệu quả của Trung Quốc đang rất cần cải tổ. Kết quả là một cuộc tranh luận lớn và gay gắt đã nổ ra về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Những điều không hợp lý của hệ thống này được thảo luận thẳng thắn. Ví dụ, người ta tranh luận rằng cách mà nhà nước lấy doanh thu từ các doanh nghiệp cũng giống như việc “quất con bò chạy nhanh nhất” – có nghĩa là nhà nước trừng phạt những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả hơn. Lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao thì tỷ lệ lợi nhuận nộp cho chính phủ càng lớn. Đã có rất nhiều cuộc thảo luận về việc tăng quyền tự trị của các doanh nghiệp và việc chuyển sang một hệ thống kiểu thị trường xã hội chủ nghĩa. Những xí nghiệp tự vận hành của Nam Tư cũ được xem là một kiểu mẫu nhưng vẫn do nhà nước chi phối. “Kế hoạch” vẫn là yếu tố quyết định. Hội thảo Vô Tích năm 1979 đã tạo điều kiện cho các nhà kinh tế và các đảng viên thảo luận những vấn đề này. Hai nhà kinh tế học đã tổng kết lại chiều hướng chiếm ưu thế khi nói rằng Trung Quốc “không thể đi theo học thuyết ‘bàn tay vô hình’ của Adam Smith để kiểm soát sự phát triển kinh tế”. Vì “nếu những người tiêu dùng đơn lẻ trên thị trường đưa ra quyết định dựa trên lợi ích kinh tế của chính họ thì quyết định đó chưa chắc đã gắn với lợi ích chung của toàn xã hội”. Việc lập kế hoạch cần hiệu quả hơn, nhưng không phải là giao phó cho “sự mù loà” và “tình trạng vô chính phủ” của chủ nghĩa tư bản.

Trong khi một số phong trào được tổ chức nhằm đòi sự độc lập nhiều hơn cho doanh nghiệp, thì vấn đề cải cách trong lĩnh vực công nghiệp vẫn bị kiềm chế trong nhiều năm bởi những người theo phe bảo thủ – những kẻ bảo thủ giả hiệu. Những người này do Trần Vân, một đảng viên lão thành của Đảng Cộng sản giống như Đặng Tiểu Bình lãnh đạo. Trần Vân được kết nạp Đảng năm 1925, khi mới 20 tuổi. Ông lãnh đạo cả nông dân và công nhân ở Thượng Hải. Ông cũng đã từng ở Matxcơva với tư cách là thành viên Đoàn đại

biểu Trung Quốc dự Đề Tam Quốc tế Cộng sản. Trái với Đặng Tiểu Bình, thế mạnh của Trần Vân là kinh tế chứ không phải chính trị. Ông giữ những vị trí cấp cao trong nhóm lập kế hoạch từ cuối những năm 40. Mặc dù là một trong số ít những nhà lãnh đạo từng có lúc không đồng tình với các chính sách kinh tế của Mao Trạch Đông thì nay, ông được xem như chuyên gia kinh tế hàng đầu của Đảng. Ông coi thường cả mô hình kinh tế Stalin lẫn những nỗ lực của Mao Trạch Đông muốn thay thế kinh tế học bằng lòng nhiệt tình quần chúng. Cũng như Đặng Tiểu Bình, ông bị khai trừ trong cuộc Cách mạng Văn hoá. Được thả tự do trước, ông là một trong những người thúc giục Đặng Tiểu Bình trở lại với cương vị lãnh đạo. Kinh nghiệm của Cách mạng Văn hoá đã khẳng định niềm tin của Trần Vân về tính kiên định và sự phản đối của ông đối với tính hấp tấp Adam. Ông là một nhà kỹ trị, một người theo chủ nghĩa xã hội và là một người có niềm tin mãnh liệt vào kế hoạch hoá. Ông chỉ trích mạnh mẽ “nhóm đầu mò”, những nhà quản lý kinh tế chỉ muốn rút ngày càng nhiều nguồn tài nguyên vào nền công nghiệp nặng – căn bệnh của những nhà xã hội học kinh điển khi “sản xuất chỉ để sản xuất”. Nhưng ông không có mong muốn đưa ra một hệ thống thị trường phát triển mạnh và ông cũng không thiết tha thu hút đầu tư nước ngoài. Ông cảnh cáo rằng “những nhà tư bản nước ngoài vẫn là những nhà tư bản”, mục đích của họ là kiếm lợi nhuận; ông cũng tỏ ra thất vọng khi “một số cán bộ của chúng ta vẫn rất khờ khạo về điều này”. Ông lo ngại việc “ô nhiễm” ngoại lai của chủ nghĩa xã hội Trung Quốc và lo sợ vì tin rằng những ảnh hưởng của việc thiếu hụt, lạm phát và những trục trặc sẽ đến cùng với thời kỳ quá độ sang nền kinh tế định hướng thị trường và mức tăng trưởng cao sẽ gây ra sự hấp tấp, liều lĩnh.

Trần Vân không hài lòng với kế hoạch hoá tập trung lúc bấy giờ, nhưng ông không tin một đất nước rộng lớn và nghèo như Trung Quốc, với nguồn tài nguyên hạn chế, lại không tiến hành kế hoạch hoá. Ông muốn cải tạo việc lập kế hoạch – làm cho nó khoa học và cân

bằng hơn. Ông quan tâm đến “tái điều chỉnh” hơn là cải cách và theo ông, “toàn bộ đất nước là một bàn cờ”. Trần Vân và những nhà lập kế hoạch khác ở trung ương sẽ chịu trách nhiệm trong việc chuyển dịch các “con cờ” đó theo cách hợp lý và có phương pháp. Nói tóm lại, nền kinh tế kế hoạch hoá là “căn bản” và cần phải duy trì cái căn bản đó. Trong khi một nền kinh tế thị trường tạo ra ít yếu tố thiết yếu hơn thì dù cho nó có vai trò trong nền kinh tế đi nữa, vai trò đó rõ ràng chỉ là thứ yếu và mang tính chất bổ trợ. Đúng vậy, nền kinh tế thị trường rõ ràng là hữu ích nhưng nó cũng rất nguy hiểm.

Trần Vân đã tóm tắt quan điểm của mình cho những người khách đến thăm ông vào cuối năm 1982 khi cho rằng mối quan hệ giữa việc tăng cường nền kinh tế và kế hoạch hoá nền kinh tế như là mối quan hệ giữa một con chim và cái lồng của nó. “Đừng nên giữ con chim trong tay quá chặt, nếu không nó sẽ bị bóp nghẹt”, ông nói, “Phải lỏng tay, nhưng chỉ trong phạm vi cái lồng, nếu không nó sẽ bay đi mất”.

Quan niệm này được biết đến như là “thuyết lồng chim”, Trần Vân và đồng minh của ông có khuynh hướng giữ con chim trong cái lồng của nó. “Những nhà tái điều chỉnh” này đã chiếm ưu thế vào đầu những năm 80 và nỗ lực của họ được củng cố bởi các yếu tố khác khuyến khích tính thận trọng. Đầu tiên là sự nổi dậy đột ngột của phong trào Đoàn kết ở Ba Lan năm 1980, đó là sự báo động đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. “Nếu họ không quan tâm - Trần Vân nói - không chú ý tới hai vấn đề là sự tuyên truyền và kinh tế học, thì những sự kiện như ở Ba Lan cũng có thể xảy ra ở Trung Quốc.” Thứ hai là các nhà lãnh đạo đang tranh luận và không đi đến thống nhất về việc làm thế nào để giải quyết được những vấn đề kế thừa từ chế độ của Mao Trạch Đông. Một vấn đề nữa là hệ thống có thể chịu đựng sự thay đổi đến mức độ nào. Đặng Tiểu Bình đứng về phía những người tái điều chỉnh bảo thủ này bởi sự đe dọa đối với Đảng, mà “sự ổn định và hợp nhất” của Đảng, sự thống trị tuyệt đối của Đảng đối với ông là trung tâm trong sự nghiệp chính trị của ông. Một

Đảng như thế rất cần thiết cho mục tiêu trọng tâm của hiện đại hoá. “Thiếu một Đảng như thế - Đặng Tiểu Bình nói - đất nước chúng ta sẽ trượt dài và chẳng đạt được cái gì cả”.

Nhưng vào giữa những năm 80, lập luận “đi từ từ” này đã đánh mất niềm tin. Nền kinh tế phát triển nhanh hơn nhiều so với dự kiến mà không xảy ra những vấn đề nghiêm trọng như Trần Vân đã dự đoán. Nông nghiệp đạt được những thành tựu đáng kể và điều đáng ngạc nhiên là sự tăng trưởng của nông nghiệp là yếu tố kích thích mạnh mẽ đối với thương mại và công nghiệp nông thôn. Giờ đây, cải cách đã đạt được cả thành tích lẫn sự ủng hộ. Hơn nữa, người Trung Quốc không còn nhìn vào Nam Tư - nơi đang trải qua những khó khăn về kinh tế, hoặc nhìn vào Ba Lan - nơi mà Công đoàn Đoàn kết đã bị cấm, mà họ nhìn vào Hungary - một nước đang thử nghiệm cơ chế thị trường năng động hơn. Họ đọc các tác phẩm của nhà kinh tế học Hungary Kornai János*, người lúc này cũng bắt đầu có ảnh hưởng lớn với những nhà cải cách Nga trẻ tuổi.

Tuy nhiên, bài học có ý nghĩa nhất lại đến từ những nơi gần hơn. Người Trung Quốc đã bừng tỉnh trước thực tế rằng Nhật Bản đã trở thành một siêu cường về kinh tế. Cuộc viếng thăm Nhật Bản và quan sát động lực của đất nước này đã khiến các nhà cộng sản Trung Quốc phải choáng váng. Ngay chính Trường ban Tuyên giáo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ghi chép những điều thực sự gây ngạc nhiên trong báo cáo của mình: cứ một trong hai hộ gia đình ở Nhật Bản sở hữu một chiếc ô tô; hơn 95% các hộ gia đình có ti vi, tủ lạnh và máy giặt. Ông cũng bị ấn tượng bởi lối ăn mặc sạch sẽ của người Nhật Bản với nhiều loại vải khác nhau. “Chú nhật, chúng tôi đi dạo ở một khu phố đông đúc. Tất cả những phụ nữ mà chúng tôi nhìn thấy không có ai mặc cùng một kiểu quần áo.” Ông còn thêm vào một điều còn gây

* Hai trong số các tác phẩm của Kornai János đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam là *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường* và *Hệ thống xã hội Chủ nghĩa*, người dịch Nguyễn Quang A, NXB Văn hoá Thông tin, 2002.

ngạc nhiên hơn: “Những công nhân đi cùng chúng tôi cũng thay đổi trang phục hàng ngày”.

Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc

Giai đoạn giữa những năm 80 là bước ngoặt của nền kinh tế Trung Quốc, thời kỳ mà nó thực sự đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Bộ phận lãnh đạo dưới quyền Đặng Tiểu Bình đi theo cải cách kinh tế và chủ nghĩa tự do trong khi vẫn cố gắng duy trì kiểm soát chính trị. “Một số đồng chí của chúng ta rất lo lắng về việc liệu chúng ta có trở thành những nhà tư bản hay không - Đặng Tiểu Bình nói - Họ sợ nhìn thấy chủ nghĩa tư bản đột nhiên xuất hiện sau khi họ đã cống hiến cả cuộc đời cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, và họ không thể chịu đựng được điều đó.” Đặng Tiểu Bình khẳng định lại và miêu tả điều đang xảy ra như là “xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”. Điều này đã trở thành tiêu đề cho một cuốn sách ông xuất bản cuối năm 1984.

Không nghi ngờ gì nữa, ông tập trung chỉ trích Trần Vân hơn bất cứ người nào khác. Họ là hai đảng viên lão thành nhất, hai cựu chiến binh và là những người đã tham gia Đảng ngay từ khi mới thành lập. Họ đều vươn tới những vị trí chủ chốt, để rồi bị khai trừ và đẩy ai trong Cách mạng Văn hoá. Họ cũng cùng nhau quay trở lại như những đồng minh, muốn chữa trị những vết thương nặng nề của chủ nghĩa Mao Trạch Đông, nhưng đáng tiếc là họ ngày càng trở nên bất đồng. Trần Vân tin rằng Đặng Tiểu Bình đã quá tự tin còn mình thì không được tin dùng vì đã góp phần định hình kế hoạch cải cách ban đầu. Cuộc đấu tranh giữa họ đã miêu tả thực trạng của công cuộc cải cách. Sự bất đồng của họ bắt đầu từ những vấn đề như liệu những người nông dân có được thuê thêm lao động không. Theo Đặng, đó đơn giản là một vấn đề thực tế và ông ủng hộ điều đó. Còn theo Trần, điều này thể hiện cho sự quay trở lại của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, nên ông phản đối. Nhưng Đặng đã chiến thắng, mặc dù thuật ngữ “lao động làm thuê” với ý nghĩa bóc lột theo chủ nghĩa Marx,

không được sử dụng. Thay vào đó, nó trở thành “lao động hỗ trợ khi cần”. Cuối cùng, trận chiến của họ cũng đi đến kết thúc với kết luận rằng không có gì quan trọng hơn là tương lai của Trung Quốc sẽ như thế nào.

Nhưng “xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc” nghĩa là gì? Từ 1984 trở đi, cuộc tranh luận về tương lai của nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu vượt quá các phạm trù mác xít để chuyển sang cuộc thảo luận làm thế nào tạo ra được một nền kinh tế thị trường. Đây là bước ngoặt có tính quyết định. Một số phe cánh bấy giờ bắt đầu tranh luận rằng thị trường sẽ làm công việc phân phối nguồn lực tốt hơn chế độ kế hoạch hoá từng làm. Số liệu kinh tế ngày càng mâu thuẫn với những giáo lý mác xít trong việc hình thành các luận cứ.

Kết quả là một cuộc đấu tranh liên tục, phức tạp và gay gắt, không chỉ khiến những người đi theo chủ trương kế hoạch hoá tập trung và truyền thống xã hội chủ nghĩa đối đầu với những nhà cải cách mà còn khiến những nhà cải cách này đối đầu với những nhà cải cách khác. Khi cuộc tranh luận tiến triển, một số người từng là các nhà cải cách cuối những năm 70 lại trở thành các nhà bảo thủ vào giữa những năm 80. Nếu Đặng Tiểu Bình là nhà lãnh đạo tối cao của phe cải cách thì Trần Vân lại đứng đầu phe chống đối. Vấn đề này hết sức phức tạp: Cả nền kinh tế to lớn như vậy sẽ được chuyển đổi như thế nào? Một nền kinh tế mà một phần là kế hoạch hoá, một phần là thị trường, với hai hệ thống giá cả khác hẳn nhau thì sẽ phát triển như thế nào? Cải cách và tăng trưởng nhanh có đồng nghĩa với nền kinh tế “quá nóng” hay lạm phát cao hay không? Tất nhiên, trọng tâm vẫn là câu hỏi về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường.

Đối với những người bảo thủ, mối nguy hiểm không chỉ là những vấn đề trực trặc và nạn lạm phát mà còn là những lộn xộn và mất dần kiểm soát về chính trị – điều mà Đặng lo sợ. Những người bảo thủ muốn khẳng định lại quá trình tập trung hoá, ổn định hoá và kế hoạch hoá bắt buộc, còn những nhà cải cách lại muốn giảm sự kiểm

soát của trung ương và Đảng, thay vào đó, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với các tín hiệu của thị trường. Các nhà cải cách đã phần nào đạt tới mục đích đó với việc áp dụng “chế độ trách nhiệm hợp đồng” dường như là một sự lặp lại “chế độ trách nhiệm hộ cá thể”. Nó cho phép các doanh nghiệp nhà nước giữ lại phần thu nhập dôi ra so với chi tiêu đề ra. Tháng 12 năm 1987, 80% các xí nghiệp vừa và lớn của Trung Quốc đã làm theo hệ thống này.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Những xí nghiệp nhà nước này vẫn làm ăn không hiệu quả. Họ thua lỗ trước sự cạnh tranh của các công ty mới được thành lập ở các làng và thị trấn địa phương. Hệ thống hai giá làm tăng lạm phát và tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển. Một nhà kinh tế học nổi tiếng là Ngô Kính Viễn đã trích dẫn Ludwig Erxhard (và cuộc cải cách tiền tệ ở Đức năm 1948) và Milton Friedman để kêu gọi cải cách giá cả hàng loạt. Nhưng Ngô vẫn gắn bó với một niềm tin được tin tưởng rộng rãi, đó là các doanh nghiệp lớn và vừa là “xương sống” của nền kinh tế và khẳng định rằng chính phủ phải đóng vai trò dẫn đường trong nền kinh tế. Theo ông, nếu Trung Quốc áp dụng “một dạng cơ chế kinh tế mang dáng dấp chủ nghĩa tư bản Manchester ở thế kỷ XIX” thì kết quả sẽ là “sự đi ngược lại tiến trình lịch sử”.

Một nhà kinh tế nổi tiếng khác là Lê Dĩ Trữ đã thách thức giả thiết về sự kiểm soát của nhà nước. Khởi đầu, ông là một người đi theo quan điểm của nhà kinh tế học Ba Lan là Oskar Lange, người đã ủng hộ chủ nghĩa xã hội thị trường với hệ thống sở hữu nhà nước. Nhưng trong thời kỳ Cách mạng Văn hoá, Lê đã nghĩ lại về những cuộc tranh luận giữa Hayek và Lange rồi kết luận rằng Lange đã đi sai đường và rằng tư tưởng của Hayek đúng đắn hơn của Lange. Mô hình kinh tế của Liên Xô không thể hoạt động thành công. Cuộc cải tổ quan trọng nhất – và cần thiết nhất – đó là tạo ra các quyền sở hữu. Chỉ có quyền sở hữu mới có thể đưa trách nhiệm vào vấn đề ra quyết định và kích hoạt các kênh lưu thông. Như vậy, trận chiến đã đi rất xa – từ Marx, Stalin tới Mao Trạch Đông rồi đến Friedman và Hayek.

Cải cách và Cố thủ

Đối với Đặng Tiểu Bình, mối quan tâm của ông là kết quả - đó là sự giàu có và sức mạnh của Trung Quốc. Ông muốn bù lại những năm tháng bị lãng phí. Tổng Bí thư Đảng khi đó là Hồ Diệu Bang, một nhà cải cách mạnh mẽ được Đặng Tiểu Bình ủng hộ cho đến khi Đặng – dưới áp lực của Trần Vân, người cho rằng Hồ là con người quá tự do – đã loại trừ ông. Công cuộc cải cách sau này được tiếp tục bởi Triệu Tử Dương, người đã từng là Thủ tướng và sau này trở thành Tổng Bí thư. Để quảng bá cho chương trình cải cách không phải là sự từ bỏ chủ nghĩa xã hội và đi theo chủ nghĩa tư bản, Triệu Tử Dương nhấn mạnh tính cấp thiết của “cuộc cách mạng công nghệ mới”. Ông đã đọc cuốn sách *Đợt sóng thứ ba* của Alvin Toffler* về ảnh hưởng của công nghệ thông tin và thúc giục mọi người cùng đọc nó để biết được những gì mà Trung Quốc đang thiếu.

Triệu Tử Dương bước lên vị trí lãnh đạo nhờ vào sự thành công của chương trình cải cách ông tiến hành ở Tứ Xuyên, quê hương của Đặng Tiểu Bình. Đến lượt mình, Triệu Tử Dương cũng trở thành người đề xướng chính cho “vòng tròn phát triển quốc tế vĩ đại”. Ý tưởng này nhằm nhanh chóng hình thành những ngành công nghiệp mới tạo đà cho xuất khẩu, đặc biệt là ở vùng duyên hải. Cách tiếp cận này có nghĩa là chấp nhận chiến lược tăng trưởng hướng ra xuất khẩu của châu Á mà Trung Quốc đã nhận thấy hiệu quả của nó ở các nước xung quanh. Nó đưa ra giải pháp cho nhiều vấn đề phức tạp. Những ngành công nghiệp mới này sẽ kiếm được ngoại tệ mạnh và sẽ thu hút lực lượng lao động dư thừa ở những vùng nông nghiệp trong nước. “Trung Quốc nên chớp lấy cơ hội này - Triệu Tử Dương nói - để tham gia vào cạnh tranh quốc tế và đẩy những vùng duyên hải vào thị trường quốc tế.”

* Cuốn sách này đã được NXB Khoa học Xã hội dịch và xuất bản ở Việt Nam năm 1996.

Trọng tâm của chiến lược này sẽ là các đặc khu kinh tế (SEZs). Hơn bất cứ yếu tố nào khác, chúng sẽ đưa Trung Quốc tiếp cận với nền kinh tế thế giới. Những đặc khu kinh tế đầu tiên được thiết lập vào năm 1980. Ba vùng được thiết lập ở Quảng Đông, gồm cả Thâm Quyển, ngay gần Hong Kong và ở Phúc Kiến, đối diện Đài Loan. Định hướng chung của những đặc khu này là hướng ra bên ngoài; đây là những vùng chế biến sản phẩm xuất khẩu và là “thời nam châm” thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Bắc Kinh đã trao cho chính quyền địa phương ở những vùng này quyền tự do trong kinh doanh và ra quyết định đầu tư, những quyền mà trước đây họ chưa từng có. Chương trình này được mở rộng đến nhiều thành phố khác vào giữa những năm 80. Kể từ đó, các thành phố thuộc miền duyên hải đã đưa nền kinh tế Trung Quốc tiến lên phía trước.

Nhưng với sự thành công của các đặc khu kinh tế, lạm phát phi mã đã tạo ra sự phản ứng dữ dội của phe bảo thủ mà vào cuối năm 1988 đã đẩy Triệu Tử Dương và đồng minh phải lui vào thế thủ. Phe bảo thủ đã tấn công vào chính sách mở cửa với bên ngoài. Một người của phe bảo thủ đã phát biểu: “Chúng tôi không nghĩ rằng trắng ở nước ngoài lại tròn hơn trắng ở Trung Quốc.” Một lời cảnh báo khác là “một số người muốn đi theo hướng dân chủ tư sản, như thế là mặt trắng ở những xã hội dân chủ tư sản sáng hơn mặt trắng của chúng ta”. Thậm chí còn có một “sự cuồng tín Mao Trạch Đông” chuyên tiến hành những cuộc tấn công vào phe cải cách và những nhà lãnh đạo đương thời với nỗi luyến tiếc chế độ cũ.

Ấm ảnh của tội ác và sự tham nhũng kiểu tư bản – cùng với chủ nghĩa vật chất và sự xuất hiện của sự bất công – cũng kéo theo các phản ứng. “Những người lương thiện khó có thể sống được - một nhà kinh tế nói - trong khi những kẻ cơ hội và tham nhũng sống trong sự thừa thãi và đáng thèm muốn đối với nhiều người khác.” “Không có gì có thể phá hoại bầu không khí đạo đức trong xã hội nghiêm trọng hơn điều này”. Những vấn đề kinh tế quan trọng khác đã khuyến khích phe bảo thủ. Những doanh nghiệp nhà nước lớn đang bị lỗ vốn.

Sự thích nghi là cực kỳ khó khăn, số lỗ của họ ngày càng cao, có nghĩa là nguồn thu của chính phủ giảm đáng kể.

Đặng Tiểu Bình vẫn là nhà lãnh đạo được ủng hộ nhất của phe cải cách. Ông ủng hộ các kế hoạch cải cách giá cả hàng loạt. “Chúng tôi không sợ mưa bão mà sẽ vượt qua những rào cản để chống lại gió và sóng”, ông nói. Nhưng tất cả những điều đó đã thay đổi vào tháng 8 năm 1988. Việc đoán trước cuộc cải cách giá cả đã kích thích động thái rút tiền ồ ạt khỏi các ngân hàng và mua hàng hoá cuống cuồng. Bị lay động mạnh, chính phủ - trong đó có cả Đặng - đã đột ngột thay đổi tiến trình. Giờ đây, nhiệm vụ chính là ổn định nền kinh tế và cắt giảm chi tiêu, chứ không phải là những bước cải cách mới.

Quảng trường Thiên An Môn

Nhưng có những hậu quả chính trị không đoán trước được đã xuất hiện. Những khó khăn về kinh tế, sự quay lại của phe bảo thủ và sự ngăn chặn những khát vọng dân chủ đã đẩy mạnh “phong trào dân chủ” trong sinh viên. Hàng ngàn người trong số họ, thương tiếc trước cái chết của nhà cải cách bị loại trừ Hồ Diệu Bang, đã chiếm Quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh vào tháng 4 năm 1989. Đối với phe bảo thủ, đó là một hành động nổi loạn, là hậu quả của 10 năm quá nhiều cải cách và quá ít kiểm soát. Đối với những người như Đặng Tiểu Bình, nó thách thức quy tắc thiêng liêng: quyền uy tối cao của Đảng - bức tường ngăn chặn sự mất trật tự và hỗn loạn. Nó cũng gợi lại nhiều cho Đặng Tiểu Bình về cuộc Cách mạng Văn hoá và những Hồng vệ binh. Ông là một nhà lãnh đạo chủ chốt và cái cốt lõi của Trung Quốc hiện đại đang gặp nguy hiểm. Sự sống sót và trật tự được ưu tiên hơn cải cách. Những rủi ro hiện ra rất rõ ràng, đối với chủ nghĩa cộng sản chính là sự sụp đổ của Đông Âu. “Ở Ba Lan, sự nhượng bộ này lại dẫn tới sự nhượng bộ khác - Đặng Tiểu Bình giận dữ nói - Họ càng nhượng bộ thì tình hình càng hỗn loạn.” Và sự hỗn loạn này chính là kẻ thù của ông. Quảng trường Thiên An Môn là một thách thức trước mặt - không chỉ bởi vị trí nổi bật mà còn bởi địa vị

rất quan trọng của nó trong lịch sử Trung Quốc hiện đại. Ở đó, hơn 40 năm trước, vào năm 1949, Mao Trạch Đông đã tuyên bố thắng lợi và thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Còn 30 năm trước đó nữa, ngày 4 tháng 5 năm 1919, nơi đây là hình ảnh của những đoàn diễu hành sinh viên theo chủ nghĩa dân tộc đã góp phần sinh ra Đảng Cộng sản. Đầu tháng 6 năm 1989, quân đội được lệnh dọn sạch quảng trường. Người ta cho rằng khoảng một nghìn người đã bị chết trong cuộc tranh đấu diễn ra tại đây.

Sự cắt giảm chi tiêu và kiểm soát vẫn được tiếp tục. Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu, buổi nói chuyện của Mikhail Gorbachev về nền dân chủ đa đảng ở Liên Xô và các hành động chống lại ông, sự lên ngôi của Yeltsin – tất cả những điều này đã đẩy phe bảo thủ của Trung Quốc đi đến việc kiểm chế cải cách và giành lại sự kiểm soát. Tăng trưởng kinh tế chậm lại và những bất đồng bị dập tắt. Mặc dù Đặng Tiểu Bình vẫn là nhà lãnh đạo tối cao, nhưng cải cách đã phải lui lại phía sau và ảnh hưởng của ông cũng vậy. Đối thủ cũ của ông là Trần Vân đã giành lại uy lực và lại bày tỏ sự tố cáo của mình đối với thị trường và thể hiện sự quan tâm tới nền kinh tế kế hoạch hoá. Ông thông báo rằng “tỷ lệ phù hợp” giữa kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường là 8/2. “Tư tưởng của Trần Vân” bấy giờ được tôn vinh theo cách làm gợi lại sự tôn sùng đối với “tư tưởng của Mao Trạch Đông” trước đây. Trần Vân đã luyến tiếc nói về việc Mao Trạch Đông “nói chuyện với tôi ba lần về nghiên cứu triết học” và giới thiệu những tác phẩm của Engels, Marx, Lenin, Stalin và tất nhiên là cả của Mao Trạch Đông. Và Trần Vân đã trực tiếp tấn công Đặng Tiểu Bình, buộc tội các chính sách của Đặng đã góp phần tạo ra một nền kinh tế quá nóng và dẫn tới sự kiện Quảng trường Thiên An Môn. Trần và đồng minh đã lựa chọn các đặc khu kinh tế miền duyên hải làm đối tượng cho những chỉ trích gay gắt nhất của họ. Họ buộc tội rằng các đặc khu kinh tế mang đặc trưng tư bản chủ nghĩa và chúng đã dẫn đường những lực lượng phá huỷ chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc.

Nam tiến:
Chiến dịch cuối cùng của Đặng Tiểu Bình

Nhưng Đặng Tiểu Bình không đầu hàng. Tất cả những gì ông cố gắng thiết lập hơn 14 năm qua giờ đây đang đứng trước nguy cơ tan vỡ. Trong sự nghiệp của mình với tư cách là một nhà cộng sản, ông đã ba lần bị thất thế và bị ép buộc phải rút lui công khai, nhưng điều này sẽ không thể xảy ra một lần nữa. Ông cần đáp trả thành công hơn và đương đầu với kẻ thù trên mọi khía cạnh họ tố cáo ông. Tháng 1 năm 1992, thậm chí khi phe bảo thủ dường như đã củng cố vị trí của mình, thì nhà lãnh đạo kiệt xuất 88 tuổi này đã tiến hành một chiến dịch khác theo con đường của riêng mình. Ông tiến về phía nam. Chiến dịch này được gọi là Nam tiến, hay “chuyển công du về phía nam” và kéo dài một tháng. Đó có lẽ là chiến dịch cuối cùng của ông.

Đối thủ của ông đã tấn công các đặc khu kinh tế, những đặc khu do ông bảo trợ. Ông cần bảo vệ các đặc khu này bằng cách thân chinh đến đó. Điểm đến quan trọng nhất là đồng bằng Châu Giang ở Quảng Đông, đặc biệt là đặc khu kinh tế Thâm Quyến có biên giới liền với Hong Kong. Ông đã phát biểu, gặp gỡ các quan chức và thương nhân địa phương, chụp ảnh, thậm chí xúc bùn ở công trường xây dựng. Điều ông nhận thấy là sự thay đổi to lớn so với những gì ông chứng kiến năm 1984, khi Thâm Quyến vẫn là một thành phố lộn xộn, đang xây dựng dở dang, giờ đây, nó đã là một thành phố hiện đại có tốc độ phát triển cao. Đặng Tiểu Bình nói rằng ông không bao giờ tin được là có thể có những thay đổi như thế, ông nói: “Được tận mắt chứng kiến những thay đổi này, niềm tin trong tôi lại tăng lên.” Đúng thế, ông cho rằng, có nhiều vấn đề phát sinh trong thời kỳ tăng trưởng 1984 – 1989. Nhưng những kết quả của thời kỳ này làm mọi người choáng ngợp. Đây là một “bước nhảy vọt” – một bước Đại Nhảy vọt thực sự. Thâm Quyến không còn là một thử nghiệm nữa mà giờ đây đó là hình mẫu cho tương lai.

Những ai không phân biệt được mèo trắng và mèo đen thường bỏ qua những sự khác biệt về lý thuyết giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. “Những nền kinh tế thị trường không cần mang danh chủ nghĩa tư bản”, Đặng Tiểu Bình nói. “Chủ nghĩa xã hội cũng có thị trường. Kế hoạch và thị trường đơn giản là những bước tiến của nền kinh tế... tiến tới sự giàu có và thịnh vượng chung.” Ông cũng đưa ra một thông điệp quan trọng khác: “Không phải những nhà cải cách mà chính là Trần Vân và những đồng minh của ông ta mới là những kẻ phá hoại chủ nghĩa xã hội”. Trong câu nói được trích dẫn rộng rãi nhất của ông trong chuyến Nam tiến, Đặng Tiểu Bình thúc giục các đồng chí trong Đảng “canh chừng cánh hữu, nhưng chủ yếu đề phòng cách tả”. Bình luận về sự chống đối của những đồng chí cũ của ông, Đặng Tiểu Bình nói rằng tuổi già làm cho con người trở nên ương ngạnh và nếu những người đó không thể hiện sự linh hoạt và cởi mở trong suy nghĩ thì thực sự là họ “nên ngủ yên”. Đáp lại những tác phẩm kinh điển về chủ nghĩa cộng sản hiện hành của Trần Vân, Đặng Tiểu Bình đã tiết lộ một điều gây bàng hoàng trong chuyến công du Nam tiến của mình rằng ông chưa bao giờ bận tâm đến việc đọc cuốn *Tư bản* của Marx. Ông không có cả thời gian và lòng kiên nhẫn.

Sự phản hồi về chuyến đi đã cho thấy cuộc chiến đấu gay gắt như thế nào, ngay trong tháng đầu tiên, hoàn toàn không có bất kỳ sự phản hồi nào – không một bài báo, không phim ảnh, không bài bình luận. Hoàn toàn chỉ có sự im lặng. Phe chống đối Đặng Tiểu Bình đủ mạnh để khiến cho chuyến đi đó trở thành một sự thất vọng. Nhưng sau đó tin tức được tiết lộ từ Thâm Quyến, qua Hong Kong và lại trở về Đại lục. Sau một tháng trì hoãn, sự thất vọng này đã chuyển thành một sự kiện có tính quyết định. Cuộc Nam tiến đã trở thành đề tài được đưa tin và thảo luận rộng rãi. Trong nền kinh tế vẫn bị kìm hãm bởi suy thoái, thông điệp của Đặng Tiểu Bình đã tạo ra tiếng vang rộng rãi và thực sự nó đã làm thay đổi chính sách quốc gia. Đó là chiến thắng cuối cùng của Đặng Tiểu Bình. Sự ủng hộ đối với quan điểm của Trần Vân suy giảm. Đáp lại những lời kêu gọi của Trần Vân

thiết lập những hạn chế ngặt nghèo cho các đặc khu kinh tế, một phó thủ tướng đã mia mai biện hộ đó là “các vùng dành riêng cho phái tả”, mà những người theo chủ nghĩa mác xít cứng rắn nên được gửi đến đó. “Hãy để chúng tôi tạo ra một mảnh đất nơi mà những chính sách mà phái tả quan tâm sẽ được thực hiện”, ông nói. “Ví dụ, nước ngoài không được đầu tư ở đây và tất cả những người nước ngoài không được đến gần. Người dân của vùng này không thể đi nước ngoài hay gửi con cái họ ra nước ngoài. Đó sẽ hoàn toàn là kế hoạch của nhà nước. Những nguồn cung cấp thiết yếu sẽ được phân chia theo tỷ lệ và người dân sẽ phải xếp hàng để mua thức ăn và các nhu yếu phẩm khác.” Ông thúc giục những người từng chỉ trích Đặng ở phái tả nhanh chóng đăng ký chỗ của họ.

Chiến dịch của Đặng Tiểu Bình đã gặt hái được kết quả trong Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XIV, mùa thu năm 1992 khi khẳng định lại cam kết đối với cải cách. Đó là “luận điểm sáng suốt” của Đặng Tiểu Bình rằng Trung Quốc nên chuyển từ một “nền kinh tế hàng hoá kế hoạch xã hội chủ nghĩa” sang một “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”. Cải cách đã quay trở lại. Đó là chiến thắng cuối cùng của Đặng Tiểu Bình. Ở tuổi 88, một lần nữa ông đã lại khẳng định vị trí của mình là một nhà lãnh đạo kiệt xuất.

Hai nền kinh tế

Với chuyển công du của mình, Đặng Tiểu Bình muốn chuyển một thông điệp cụ thể về nền kinh tế Trung Quốc trong tương lai. Ông nói, Quảng Đông chính là đầu tàu của các cuộc cải cách ở Trung Quốc. Ông còn nói thêm rằng tỉnh này nên tiến hành nhanh chóng các cải cách của mình để bắt kịp với bốn con hổ – Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Hong Kong – trong vòng 20 năm. Thực ra, ông đang vạch rõ bản chất cơ bản của sự phát triển kinh tế của Trung Quốc trong tương lai. Những thành tựu mà Trung Quốc đạt được rất đáng kể. Từ năm 1989 đến năm 2000, nền kinh tế tăng trưởng trung bình hàng năm là 9,7%. Trong thời kỳ đó, nó cũng đã có sự chuyển

biến lớn từ một nền kinh tế chỉ huy theo kiểu Liên Xô sang nền kinh tế được điều khiển bởi thị trường.

Nhưng những kết quả tăng trưởng đó đã che đậy sự chia cắt sâu sắc giữa nhà nước và thị trường. Ở một bên của sự chia cắt là các doanh nghiệp nhà nước vừa và lớn. Chúng cũng là những hệ thống xã hội rất phức tạp, cung cấp đầy đủ các loại phúc lợi xã hội cho công nhân. Có khoảng 10 nghìn công ty nhà nước có quy mô lớn với lực lượng lao động từ 5.000 đến 500.000 nhân viên. Một số doanh nghiệp xoay sở để giải thoát bản thân khỏi các trách nhiệm hoặc thực hiện các trách nhiệm này theo những cách ít khó khăn hơn. Nhưng phần lớn các công ty có quy mô lớn này rất lãng phí và hoàn toàn không hiệu quả; chúng sản xuất hàng hoá không phù hợp với nhu cầu thị trường; chúng bòn rút các nguồn tài chính của ngân sách quốc gia thay vì đóng góp. Chúng không trả nợ. Tuy nhiên, vì mục đích chính trị và vai trò xã hội của mình mà chúng không dễ dàng cải cách. Theo một số ước tính, 3/4 các công ty nhà nước này kinh doanh thua lỗ. Chúng thiếu các quy tắc tài chính và không phản ứng kịp với các tín hiệu thị trường. Giới quản lý cấp cao của những công ty nhà nước, theo cách nói của một giám đốc công ty thép Trung Quốc, là “quá mệt mỏi nên không thể quan tâm tới công việc kinh doanh. Họ dành thời gian để quản lý việc thuê nhà của công nhân, việc học hành của bọn trẻ; họ quan tâm tới cả ông bà của công nhân”. Lạm phát có chu kỳ của Trung Quốc đã giúp họ thêm trong việc thể hiện khả năng bòn rút tiền của nhà nước theo những tiêu chuẩn tài chính vô căn cứ của mình. Đi cùng với các công ty nhà nước là các ngân hàng quốc doanh, với một danh mục khổng lồ về các khoản cho vay không thể đòi được.

Phía bên kia của sự chia rẽ này là nền kinh tế mới, nguồn tăng trưởng và động lực. Không phải tất cả đều là tư nhân. Các doanh nghiệp “tập thể” do các làng xã, địa phương và quân đội sở hữu nhưng lại được điều hành bởi các nhà thầu khoán, đã trở thành một trong “những người chèo lái” của sự tăng trưởng kinh tế. Họ đại diện

cho sự liên minh giữa các nhà thầu khoán, quan chức địa phương, quân đội và các nhà quản lý doanh nghiệp, thu hút lực lượng lao động đã bị bỏ rơi do việc tăng năng suất trong nông nghiệp và thắt chặt mối quan hệ với các công ty truyền thống của nhà nước. Chúng nhận được ít phụ cấp, chúng cạnh tranh với các doanh nghiệp của tỉnh khác và chúng đi theo các luật lệ của thị trường. Không phải là các doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn của nhà nước, những doanh nghiệp này đã chứng tỏ chúng là yếu tố chính của sự tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Chúng cũng tạo ra những làn sóng ủng hộ về mở cửa và cải cách với nền tảng ở địa phương vững chắc.

Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng ở Trung Quốc. Từ năm 1990 đến 1997, luồng tiền hàng năm tăng hơn 10 lần, từ 3,7 tỷ đô la Mỹ năm 1990 lên đến hơn 41 tỷ năm 2000. Sự tăng trưởng này càng nổi bật ở chỗ nó diễn ra trong một hệ thống không khuyến khích đầu tư nước ngoài. Thực vậy, môi trường hoàn toàn không ổn định. Cách mạng Văn hoá đã xoá bỏ các luật sư và hầu hết các luật về thương mại và không tồn tại loại khung pháp lý và khung hợp đồng – hoặc quy trình ra quyết định rõ ràng – những điều mà hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm. Nhưng bất chấp sự thiếu an toàn này, luồng tiền của đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng. “Sự hấp dẫn của hơn một tỷ khách hàng có thể bù đắp cho rất nhiều lo lắng”, Dwight Perkins nói.

Phần lớn đầu tư nước ngoài là từ những người gốc Trung Quốc, một khối lượng lớn trong số đó không phải hướng vào thị trường nội địa mà hướng ra xuất khẩu. Quả thực, sự không an toàn trong đầu tư lại được những người Trung Quốc ở nước ngoài quan tâm. Họ có khuynh hướng đi theo những món đầu tư nhỏ hơn với những kỳ quay vòng vốn nhanh hơn. Họ không phải lo lắng về những hợp đồng có thời hạn 20 năm. Sự lỏng lẻo và thiếu những hệ thống luật pháp rành mạch cũng là một phần thưởng – được xem là thuận lợi – đối với những người Trung Quốc ở nước ngoài là các Hoa kiều. Đó là những mối liên kết không chính thức giữa những người Trung Quốc ở nước ngoài với bạn bè và họ hàng ở chính quốc và điều này không chỉ đúng

với quan hệ cấp cao mà còn với những mối quan hệ hàng xóm ở địa phương. Những doanh nhân Nhật Bản và phương Tây có thể được chấp nhận ở những cấp bậc cao nhất trong một tổ chức Trung Quốc, nhưng không thể hoà hợp với Hoa kiều, những người thực sự làm được việc. Điều này không ở đâu rõ hơn ở Quảng Đông.

“Con hô mới”

Khi Đặng Tiểu Bình tập trung vào chiến dịch Nam tiến, chẳng gì có thể so sánh nổi với sự phát triển mạnh mẽ của khu duyên hải phía nam tỉnh Quảng Đông, đặc biệt là đồng bằng Châu Giang. Tỉnh Quảng Đông và tỉnh Phúc Kiến láng giềng đã được lựa chọn là nơi thành lập các đặc khu kinh tế đầu tiên bởi những địa điểm này khá phát triển. Ngược lại, những tỉnh này lại rất yếu về phát triển công nghiệp. Mao Trạch Đông đã lừa dối họ, tập trung các nguồn lực xây dựng kinh tế ở những khu vực cách xa bờ biển bởi lo sợ rằng những khu vực này rất dễ tổn thương trước các cuộc tấn công quân sự. Hai tỉnh này được lựa chọn bởi chúng cách xa những thành phố chủ chốt như Bắc Kinh và Thượng Hải, do đó, các nhà lãnh đạo cho rằng các “căn bệnh truyền nhiễm” từ thế giới bên ngoài có thể được hạn chế. Dĩ nhiên, các tỉnh này nằm ở miền duyên hải nên cũng có thể khuyến khích xuất khẩu.

Bằng cách hướng ra bên ngoài, Quảng Đông đang trở lại với quá khứ của mình. Các thương gia Quảng Đông đã từng thống trị nền thương mại hàng hải Đông Nam Á cho đến khi hoạt động này bị triều đình nhà Minh cấm ở thế kỷ XVI. Khi lệnh cấm được dỡ bỏ năm 1685 thì đã quá muộn. Mặc dù thương mại được phục hồi nhưng người châu Âu đã nắm quyền thống trị và người Quảng Đông không bao giờ lấy lại được địa vị lịch sử của mình. Nhưng có hai yếu tố quyết định đến sự hồi sinh của Quảng Đông trong thập kỷ 90. Nhân tố thứ nhất là Hoa kiều, điều này đã hỗ trợ rất tốt cho Quảng Đông. 80% trong tổng số người Hoa ở nước ngoài là người gốc Quảng Đông và họ đầu tư hàng tỷ đô la vào tỉnh này. Nhân tố thứ hai là vị trí chiến lược của

Thâm Quyến, một vị trí liền kề Hong Kong. Sự kề cận này đã chứng tỏ là vai trò then chốt cho sự cất cánh mạnh mẽ của khu vực.

Đồng bằng Châu Giang, vốn chiếm khoảng một phần tư tổng diện tích tỉnh Quảng Đông và gồm cả hai thành phố Thâm Quyến và Quảng Châu, đã từng được gọi là “những món đồ trang sức của nền kinh tế Trung Quốc”, một con hổ mới và là “con hổ thứ năm”. Từ năm 1978 đến năm 1993, nền kinh tế Quảng Đông tăng trưởng với tỷ lệ 13,9% một năm, vượt xa tỷ lệ tăng trưởng chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng của vùng đồng bằng Châu Giang còn cao hơn – 17,3%. Tổng kim ngạch ngoại thương của Quảng Đông (gồm cả xuất và nhập khẩu) đạt tổng cộng 175,5 tỷ đô la năm 2000 – chiếm gần 40% tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc. Quảng Đông là thị trường có đông người tiêu dùng nhất Trung Quốc (mặc dù dân số của tỉnh chỉ đứng thứ tư trong các số các tỉnh và khu vực tự trị của Trung Quốc) với doanh số bán lẻ hàng tiêu dùng chiếm 12% toàn Trung Quốc.

Sự phát triển với tốc độ cao và ổn định này vượt qua tất cả những gì từng được biến đến trong các nền kinh tế “phép màu châu Á”. Và điều này thể hiện một cảnh tượng đang thay đổi. Đất nông nghiệp đang biến thành một công trường xây dựng liên tục và vô tận gồm các thị trấn đang phát triển, rồi thành các thành phố phát triển hiện đại. Khi Công ty Électricité de France, một công ty dịch vụ khổng lồ của Pháp, xây dựng một nhà máy điện nguyên tử trị giá 3 tỷ đô la năm 1993 nhằm đáp ứng nhu cầu về điện đang tăng nhanh, thì công trường này vẫn còn là một vùng sông hồ hoang vắng, vịnh Daya*. Khi một con đường đi tới nhà máy được xây dựng, những khu vực trước đây là đất bỏ hoang biến thành vô số các nhà máy. Bản thân Thâm Quyến, trước đây chỉ là một địa điểm tiền tiêu với khoảng 30 ngàn dân, nay đã có tới 3 triệu dân trong vòng chưa tới 20 năm. Nhưng

* Vịnh Daya là một vịnh nước sâu ở phía đông Hong Kong, thuộc tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc.

một đường biên giới vẫn phân cách Thâm Quyển và Hong Kong, một trong những con hổ đầu tiên.

“Một quốc gia, hai chế độ”

Hong Kong được sinh ra trong Chiến tranh nha phiến, cuộc chiến đã biến các thương nhân nước Anh trở nên đối kháng với triều đình Trung Quốc vào giữa thế kỷ XIX. Vùng đảo này đã được nhượng lại cho người Anh vào năm 1842 và đến năm 1898, các đường biên giới được dựng lên và tồn tại cho đến năm 1997. Cuộc khởi nghĩa lật đổ hoàn toàn triều đình Mãn Thanh năm 1912 là tiền đề cho những thập kỷ bất ổn tiếp theo, nơi miền Nam Trung Quốc trở thành bãi chiến trường giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cộng sản, những tướng lĩnh thuộc các lực lượng khác nhau. Hong Kong đã tạo nên một địa điểm thương mại cũng như một nơi trú ẩn an toàn cho tài sản của các nhà công nghiệp và thương nhân. Phe cộng sản lên nắm chính quyền ở Trung Hoa Đại lục năm 1949 đã củng cố địa vị của Hong Kong bởi rất nhiều nhà công nghiệp và thương nhân của thủ đô công nghiệp Trung Quốc - Thượng Hải - tranh nhau chuyển đến thuộc địa này của Anh. Nhờ sự dịch chuyển trên, Hong Kong đã có được một cộng đồng doanh nghiệp với nền giáo dục, kỹ năng kinh doanh tiên tiến và những mối liên hệ với Đại lục mà vào những lúc cần thiết tỏ ra rất hữu dụng.

Ngoài những nguồn nhân lực này, Hong Kong còn có một vị trí chiến lược, đặc biệt là có cảng nước sâu. Cũng như Singapore, điều này đã khuyến khích thương mại. Cho đến khi phe cộng sản giành chiến thắng, Hong Kong vẫn là một đầu mối xuất nhập khẩu chủ chốt của Trung Quốc. Sau năm 1949, Hong Kong chuyển hướng nhắm vào xuất khẩu mạnh mẽ hơn; đầu tư của những người Trung Quốc chạy trốn khỏi Trung Hoa Đại lục cùng với lao động rẻ tiền sẵn có đã khiến cho các nhà máy lắp ráp, xưởng dệt, các nhà máy công nghiệp nhẹ trong khu vực mọc lên như nấm. Sự phồn vinh này không những có được nhờ tinh thần kinh doanh của những doanh nhân ở đây mà

còn nhờ một môi trường kinh doanh định hướng thị trường khác biệt mà chính quyền nước Anh để tự do phát triển. Các hoạt động chính trị ở Hong Kong thuộc loại chính trị thuộc địa: sự chống đối chỉ được phép ở mức độ thấp, hội đồng lập pháp trong nhiều thập kỷ được chỉ định chứ không phải được bầu và những người chịu trách nhiệm quản lý cấp cao nhất là người Anh do Bộ Thuộc địa ở London cử đến. Nhưng nếu đời sống chính trị được quản lý chặt chẽ thì đời sống kinh tế lại hoàn toàn tự do. Tiền tệ được gắn với đồng đô la Mỹ và các dòng tư bản được lưu chuyển tùy ý. Không có hạn chế thương mại hay ngoại hối, không có ngân hàng trung ương. Luật lao động thì thông thoáng, thuế khoá thì rất thấp. Tất cả những điều trên đều đối lập với các con hổ châu Á khác, đặc biệt là với nền kinh tế – trung tâm xuất nhập khẩu Singapore. Ở Hong Kong, dường như những lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý cũng như những tai biến của lịch sử vốn tạo nên những doanh nghiệp và những cuộc đầu tư sau năm 1949 đã đóng vai trò thay thế cho sự tổ chức của chính phủ trong đời sống kinh tế. Nhân vật uy quyền nhất của chính phủ là Bộ trưởng Bộ Tài chính và vị trí này do các thống đốc có tinh thần kinh tế tự do đảm nhiệm. Hệ thống tự do cổ điển ở thuộc địa đối lập rõ rệt và thật trớ trêu là ngay với hệ thống kinh tế hỗn hợp thẳng thừng ở mẫu quốc Anh

Vào những năm 60, Hong Kong bắt đầu chuyển từ sản xuất công nghiệp nhẹ và dệt may sang hàng hoá điện tử và điện dân dụng. Nền kinh tế hoàn toàn hướng về xuất khẩu trên cơ sở nguồn đầu tư dồi dào và nhân công rẻ. Hong Kong đã làm cho các sản phẩm của mình có mặt ở khắp các thị trường Mỹ và châu Âu, đe dọa thay thế các mặt hàng dệt may truyền thống và ngành sản xuất công nghiệp ở đó. Nhưng chỉ tới những năm 80, Hong Kong mới nổi lên trong nền kinh tế toàn cầu. Điều này có sự liên hệ mật thiết với chương trình cải cách của Đặng Tiểu Bình ở Trung Quốc, chương trình mở cửa trở lại cho du lịch, thương mại và đầu tư xuyên biên giới. Bằng cách thiết lập đặc khu kinh tế đầu tiên gần Hong Kong, Đặng Tiểu Bình đã kêu gọi đầu tư vào vùng đất nội địa Trung Quốc có nhiều nhân công và

nguồn lực. Hong Kong nhanh chóng chiếm lấy cơ hội này. Các nhà máy bắt đầu chuyển phần lớn hoạt động sản xuất cần nhiều nhân công về Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng nhanh của các đặc khu kinh tế thậm chí tạo thêm nhiều điều kiện phát triển đô thị với mật độ ngày càng cao, biến vùng đồng bằng sông Châu Giang thành một đô thị lớn thực sự với Hong Kong và Quảng Đông là hai cực của nó.

Nhưng biến đổi đáng kể nhất, điều làm cho Hong Kong trở nên nổi tiếng nhất, là quá trình chuyển đổi thành một trong những trung tâm tài chính có uy tín của thế giới. Thay đổi đó một phần là do sự bùng nổ tài chính đầu tư quốc tế những năm 80. Quá trình này được sự hậu thuẫn lớn lao bởi môi trường kinh doanh tự do không bị kiểm soát của chủ nghĩa tư bản và sự có mặt của những toà nhà thương mại lớn, được gọi là *hồng*, nhiều trong số đó đã tồn tại trên một thế kỷ, cũng như sự có mặt của nhiều công ty lớn ở địa phương đang tìm kiếm những khoản đầu tư có lợi. Nhưng một lần nữa những thay đổi ở Trung Quốc cũng lại đóng góp đáng kể. Những giới hạn được nói lòng của các đặc khu kinh tế đã giúp các công ty ở đây tự do tăng vốn trên thị trường chứng khoán. Mặc dù Trung Quốc bắt đầu phát triển thị trường chứng khoán vào những năm 90 – ở Thượng Hải và Thâm Quyển – nhưng thị trường chứng khoán Hong Kong lại là thị trường tiên phong và cơ bản để niêm yết một công ty. Thêm vào đó, do tốc độ tăng trưởng nhanh của Trung Quốc bắt đầu thu hút một khối lượng vốn nước ngoài lớn, Hong Kong đã trở thành trung tâm đầu tư giúp chuyển tiền vào Đại lục. Tất cả những điều này đã bổ sung thêm cho vai trò cơ bản của thuộc địa này như là một đường dẫn tiền bí mật từ “cái tình phản bội” - đồng thời là một câu chuyện thành công về mặt kinh tế – đó là Đài Loan – cũng như vai trò chính thức và không chính thức là trung tâm tài chính của những người Hoa kiều.

Chính Trung Quốc cũng đã bắt đầu quan tâm đến tương lai của Hong Kong, thực ra là quan tâm đến khía cạnh tài chính, trước khi lãnh thổ này được chuyển giao về mặt chính trị. Vào cuối những năm 80, các xí nghiệp quốc doanh của Trung Quốc đã đầu tư rất nhiều vào

thị trường bất động sản đang nóng của Hong Kong và bắt đầu tiến hành góp vốn vào nhiều ngành công nghiệp có sinh lời. Ngân hàng Trung Quốc do nhà nước kiểm soát đã xây dựng một trong những toà nhà chọc trời đặc biệt và gây ấn tượng nhất ở Hong Kong. Vào thời điểm chuyển giao, các công ty ở Trung Quốc rất quan tâm đến các tập đoàn công nghiệp quan trọng của Hong Kong và những công ty độc quyền tư nhân cung cấp hầu hết các dịch vụ công cho vùng lãnh thổ này. Khi nỗi lo sợ về việc chuyển giao Hong Kong cho Trung Quốc tăng lên rồi sau đó lắng dịu vào đầu những năm 90, làn sóng những người Hong Kong cuống cuống rút vốn khỏi lãnh thổ để đầu tư vào những nơi khác như Mỹ, Canada, hay thiên đường thuế ở vùng Caribbear đã phải chịu thua làn sóng đầu tư vào thị trường chứng khoán mua cổ phiếu của cái gọi là “tiền đỏ” – những công ty nhà nước của Trung Quốc đăng ký kinh doanh ở Hong Kong nhưng có mối liên hệ tài chính và chính trị chặt chẽ với Trung Hoa lục địa.

Ngày 30 tháng 6 năm 1997, thuận theo Hiệp ước 1984 giữa Trung Quốc và Anh, Hong Kong được trao trả lại cho Trung Quốc, với nghi lễ rất trọng thể trong cơn mưa vào lúc nửa đêm. Lúc đó, dưới cơn mưa, lá cờ nước Anh bị hạ xuống và lá cờ Trung Quốc được kéo lên. Từ hành lang của Trung tâm Hội nghị mới ở bến cảng, màn trình diễn pháo hoa trên mặt nước diễn ra rất đặc biệt. Đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng. Nó cũng đặt ra những câu hỏi về sự phát triển chính trị và cuộc sống ở Hong Kong trong tương lai, cũng như mối quan hệ của Hong Kong với Trung Quốc và các quốc gia khác trên thế giới. Ngay trước khi chuyển giao, sự thịnh vượng của Hong Kong – tính theo thu nhập đầu người cao hơn Anh tới 20% – hoàn toàn tương phản với mức sống của người dân ở Trung Quốc. Sau khi chuyển giao, dù tốc độ tăng trưởng nhanh và sự hội nhập của các vùng đồng bằng ngày càng cao, thì sự tương phản đó vẫn tồn tại bởi sự khác biệt trong ý thức hệ, quan điểm và các quy tắc kinh tế. Giá trị tài sản cố định của Hong Kong, chắc chắn gây ngạc nhiên cho các quốc gia khác – 100 triệu đô la cho một mảnh đất chỉ để xây dựng 12

chung cư và các giá trị cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Hong Kong một phần cũng được niêm yết với những mức giá như thế.

Tuy nhiên, những điều đó rồi cũng không kéo dài, Hong Kong cũng bắt đầu gặp phải những vấn đề về kinh tế. Những vấn đề đó không bắt nguồn từ Bắc Kinh mà từ thị trường toàn cầu nơi lâu nay Hong Kong đã thu được nhiều lợi nhuận.

Việc chuyển giao được thực hiện trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á nổ ra ít lâu. Lúc đầu, người ta cho rằng Hong Kong sẽ không bị ảnh hưởng. Nhưng chỉ vài tháng sau khi đồng bạc mất giá, thị trường chứng khoán Hong Kong sụp đổ, giá của tài sản cố định trượt 40% và việc mất giá đồng tiền Hong Kong đã đe dọa sự ràng buộc của nó đối với đồng đô la Mỹ. Một năm rưỡi sau, Hong Kong rơi vào tình trạng suy thoái và chính quyền ở đây đã chi tiêu hàng tỷ đô la để can thiệp vào thị trường chứng khoán nhằm vực nó dậy. Khi cuộc khủng hoảng lùi xa dần và các văn phòng cho thuê ở Hong Kong bắt đầu đầy khách trở lại thì một món lợi không biết trước đã xuất hiện: cuộc khủng hoảng đã buộc Hong Kong tái cấu trúc lại nền kinh tế. Mặc dù các hoạt động kinh doanh ở Hong Kong vẫn nằm trong tay các nhà tài phiệt đầy quyền lực, thì các dấu hiệu về sự minh bạch đã trở nên rõ ràng hơn, các tiêu chuẩn kế toán quốc tế và các hợp đồng hợp pháp đã dần thay thế sự tin tưởng truyền thống vào thông tin nội bộ và mạng lưới những người Hoa kiều.

Nhìn tổng thể hơn, Hong Kong vẫn thuộc khu vực ven biển trong nền kinh tế Trung Quốc. Chỉ riêng thu nhập bình quân đầu người đã vượt xa nước Anh, đạt trên 22.000 đô la/người và vẫn sẽ duy trì được trong một thời gian dài. Nhưng sự ràng buộc về kinh tế, thực tế đã khá mạnh kể từ trước khi chuyển giao, đang trở nên sâu sắc hơn. Về mặt chính trị cũng vậy, Hong Kong đang dần dần hoà nhập với Đại lục. Mặc dù người ta vẫn nhận thấy tác động thực sự của Trung Hoa Đại lục, nhưng cho đến nay, người ta vẫn chưa thấy Bắc Kinh quan tâm đến việc gây cản trở cho các thị trường tự do của Hong Kong và

Hong Kong vẫn cương quyết tiếp tục là một trong những nền kinh tế mở cửa nhất thế giới.

Trung Quốc bị ràng buộc theo hiệp ước với Anh về việc duy trì hệ thống kinh tế của Hong Kong trong vòng ít nhất 50 năm sau khi chuyển giao. Để thực hiện hiệp ước này, Đặng Tiểu Bình đã để lại cho những người kế nhiệm ông một tư tưởng chủ đạo: “một nhà nước, hai chế độ”. Theo ông, việc song song tồn tại hai chế độ kinh tế không có gì sai, nếu như mỗi chế độ thực hiện tốt vai trò của mình. Đây là sự phát triển rất hợp lý những ý tưởng rất thực tiễn của ông về chủ đề “mèo và chuột”. Điều này cũng được thể hiện sinh động ở một đất nước mà những tuyên bố thuộc về ý thức hệ vẫn có sức nặng nhất định cho dù ông có giảm mối liên hệ giữa tư tưởng của Đảng Cộng sản với gốc rễ của chủ nghĩa Marx bao nhiêu đi nữa.

Phá lệ

Chuyến đi của Đặng Tiểu Bình tới Châu Giang năm 1992 đã bảo đảm cho tiến trình cải cách và củng cố các điều kiện cho việc thử nghiệm “một quốc gia, hai chế độ”. Sau đó, trong thời kỳ chuẩn bị chuyển giao Hong Kong, Đặng Tiểu Bình vẫn là lãnh tụ tối cao, mặc dù ông không giữ chức vụ chính thức nào. Thời gian này, sức khoẻ của ông xấu đi rất nhanh. Nhưng ông vẫn giữ được quyền lực và giành thắng lợi. Ông đã đưa cách mạng Trung Quốc ra khỏi vấn đề thuộc về ý thức hệ tư tưởng, chuyển hướng sang những mục tiêu thực tế hơn là sự giàu có và hùng mạnh. Ông cũng dẫn dắt đất nước trong một chặng đường dài khác chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường. Tại Trường Đảng Trung ương Bắc Kinh, các khoá học quen thuộc về Chủ nghĩa Marx - Lenin và Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhường chỗ cho các khoá học về marketing, kế toán và thương mại quốc tế.

Đặng Tiểu Bình mất đầu năm 1997 ở tuổi 93, nửa năm trước khi Hong Kong được trao trả và lý thuyết “một quốc gia, hai chế độ” của

ông đi vào thực tế. Trong điều văn đưa tiễn ông, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã điểm lại chặng đường sự nghiệp của ông – những thành công cũng như những thất bại không tránh khỏi mà từ đó ông đã cố gắng vươn lên. Việc Giang Trạch Dân gọi sự nghiệp của Đặng Tiểu Bình là “3 lên 3 xuống” đã tóm lại hầu như toàn bộ lịch sử Trung Quốc thế kỷ XX. Tuy vậy, cuối cùng Đặng Tiểu Bình đã thắng thế và đặt Trung Quốc vào bệ phóng của tiến trình cải cách. Theo cách nói của Giang thì Đặng Tiểu Bình “đã phá lệ”. Khi ông đang nắm quyền, Trung Quốc nằm trong tình cảnh cùng cực: 60% người dân Trung Quốc có mức sống dưới 1 đô la một ngày. Cải cách đã tạo mức tăng trưởng cao cho Trung Quốc. Từ 1978 đến 2000, ngoại thương Trung Quốc tăng từ 36 tỷ đô la đến 474 tỷ. Thu nhập trên đầu người gấp đôi từ 1978 đến 1987 và lại gấp đôi nữa từ 1987 đến 1996 – một tỷ lệ dường như không thể tin được trong lịch sử hiện đại. Nước Anh phải mất 60 năm để làm điều đó, Mỹ thì phải mất đến 50 năm. Với những cải cách có ảnh hưởng như vậy, Đặng Tiểu Bình đã làm điều mà không ai trong lịch sử hoàn thành được – ông đã đưa 300 triệu người thoát khỏi cảnh nghèo đói chỉ trong 2 thập kỷ.

Tháng 9 năm 1997, nửa năm sau ngày mất của Đặng Tiểu Bình, Đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ XV nhóm họp tại Bắc Kinh nhằm khẳng định lại con đường của Trung Quốc tiến tới kinh tế thị trường. Đại hội Đảng lần thứ XI năm 1978 do Đặng Tiểu Bình chủ trì đã giải quyết được vấn đề về nông nghiệp. Hai thập kỷ sau, Đại hội lần thứ XV, dưới ảnh hưởng của ông, đã giải quyết được một nửa khác của vấn đề – đó là khu vực quốc doanh. Tình trạng khó khăn về tài chính của khu vực này đã trở thành vấn đề hết sức cấp thiết. Mặc dù một số doanh nghiệp được điều hành tốt và sinh lợi, nhưng về tổng thể, khu vực quốc doanh vẫn không hiệu quả, thua lỗ và thiếu linh hoạt. Các khoản nợ không hoàn trả được của các doanh nghiệp này chiếm khoảng 40% tổng nợ ở các ngân hàng nhà nước. Những giải pháp đưa ra khó khăn hơn rất nhiều so với trong nông nghiệp, cả về tư tưởng và thực tiễn. Đối với thế hệ lãnh đạo trước, chính khái

niệm *tư hữu hoá* lại không được chấp nhận, trong khi khái niệm “bát cơm sắt” – đảm bảo việc làm và cuộc sống cho công nhân là nguyên tắc cơ bản. Hơn nữa, sự thay đổi mang tính quyết định không chỉ làm đảo lộn những lợi ích đã ăn sâu tận gốc rễ, mà còn tiềm ẩn nguy cơ rối loạn xã hội; cải cách mang đến nỗi ám ảnh về nguy cơ thất nghiệp của hàng triệu hoặc hàng chục triệu công nhân. Chuyển tài sản ra khỏi sở hữu nhà nước cũng có thể mở cửa cho tham nhũng hoành hành. Tuy vậy, cũng không thể tiếp tục hệ thống cũ; nợ nần chồng chất của khu vực nhà nước mang đến những rủi ro khủng khiếp cho sự ổn định tài chính của cả quốc gia.

Đại hội Đảng đã tuyên bố rằng hầu hết những doanh nghiệp này – khoảng một trăm nghìn – số lượng sẽ được tách khỏi nhà nước và điều hành trên nguyên tắc tạm gọi là *ming ying* - “các công ty sở hữu nhân dân”. Đây là một cụm từ không rõ ràng bao hàm quyền sở hữu của các cổ đông. Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã có chủ ý khi gọi chệch đi trong báo cáo của mình trước đại hội: “Sở hữu công có thể và nên được nhận thức dưới nhiều dạng.” Những công cụ để cải cách bao gồm liên doanh liên kết, phá sản và “thu nhỏ”. Mặc dù không thông cáo, nhưng Quốc hội cũng tán thành việc phát triển bầu cử trực tiếp từ cấp làng đến thành phố.

Tháng 3 năm 1998, Quốc hội khoá IX đã bổ nhiệm một nhà cải cách lãnh đạo mới của Trung Hoa làm Thủ tướng, ông Chu Dung Cơ. Là một kỹ sư được đào tạo và là người lãnh đạo phong trào sinh viên trong những ngày Cách mạng, Chu cũng giống như Đặng Tiểu Bình, đã vài lần có va chạm với tính chính thống Mao Trạch Đông và đã hai lần bị đày đi những vùng xa xôi. Được phục hồi cùng lúc với Đặng Tiểu Bình, ông đã thăng tiến trong các cơ quan kinh tế trước khi được điều về làm Thị trưởng Thượng Hải năm 1987. Chu không muốn rời Bắc Kinh, nên ông miễn cưỡng chấp nhận vị trí mới của mình. Tuy nhiên, trong bốn năm làm thị trưởng, ông đã thể hiện sự năng động và nỗ lực phi thường. Ông đã xây dựng đường sá, cầu cống, nhổ tận gốc rễ nạn tham nhũng trong các quan chức và đã kiểm

soát sự bùng nổ về thương mại và đầu tư - những yếu tố đã làm thay đổi bộ mặt Thượng Hải. Những thành tựu của ông đã thu hút sự chú ý của Đặng Tiểu Bình, người sau này đã đưa ông về Bắc Kinh làm Phó Thủ tướng. Đến năm 1997, Chu đã là nhà kỹ trị chủ chốt của chính phủ Trung Quốc, nên các nhà đầu tư và thị trường nước ngoài đều hoan nghênh việc ông lên giữ chức Thủ tướng.

Chu kêu gọi cấp thiết phải tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Ông nói: “Vai trò của nhà nước và doanh nghiệp cần phải được nhanh chóng tách bạch.” Trong một cuộc họp báo bất thường ngay sau khi được bổ nhiệm, ông đã thông báo ý định của mình đối với cải cách, “không cần biết điều gì đang chờ đợi phía trước” cho dù là “bãi mìn hay vực sâu”. Ông nhanh chóng đề xuất giảm quy mô bộ máy chính phủ và chuyển đổi sang các cơ chế hướng tới thị trường hơn, cho dù là trong lĩnh vực nhà ở hay các hoạt động ngân hàng. Từ *tư hữu hoá* vẫn không được sử dụng, mà thay vào đó, từ *hợp tác hoá* đối với các doanh nghiệp nhà nước được nhấn mạnh – giúp họ phản ứng tốt hơn trước những đòi hỏi của thị trường và áp lực cạnh tranh. Nhằm thúc đẩy sự thay đổi trong các ngành được xây dựng quá nhiều như dệt may, thậm chí chính phủ sẽ hỗ trợ cho mỗi máy khâu hao hết.

Trong chương trình nghị sự, Chu cũng đưa ra ý tưởng đã được đề xuất nhiều năm trước: sự gia nhập của Trung Quốc vào tổ chức mà ngày nay gọi là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Ban đầu, Chu không phải là người ủng hộ nhiệt tình cho sự gia nhập này và cùng với nhiều người khác, ông cũng bắt đầu tin tưởng rằng sự gia nhập WTO sẽ tạo nên những áp lực từ bên ngoài cho quá trình cải cách sâu rộng hơn. Những biện pháp mà trước đây bị coi là khó khăn về mặt chính trị – như cải cách các doanh nghiệp quốc doanh và các khu vực tài chính ngân hàng, những thay đổi về việc tính giá và marketing trong nông nghiệp, giảm thuế quan và hạn ngạch nhập khẩu, xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu, thực hiện các chính sách thương mại dựa trên luật định – tất cả sẽ trở nên khả thi hơn một khi thị trường Trung Quốc mở cửa cho cạnh tranh quốc tế. Trong môi

trường này, các công ty nội địa buộc phải tăng cường khả năng cạnh tranh để tồn tại. Và khía cạnh luôn được tranh cãi là các phương pháp cải cách ít được ủng hộ nhất - bao gồm việc phá sản các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả và việc sa thải hàng triệu công nhân - bị áp đặt bởi sức mạnh của cạnh tranh toàn cầu chứ không phải bởi các quyết định của chính phủ.

Trung Quốc có vẻ như ít bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á: những biện pháp kiểm soát thị trường tài chính và tiền tệ mặc dù bảo hộ một hệ thống ngân hàng vô cùng kém hiệu quả nhưng cũng giúp tránh được những thiệt hại tồi tệ nhất. Nhưng Trung Quốc cũng không hẳn là không bị ảnh hưởng gì từ cuộc khủng hoảng. Tình trạng rối loạn toàn cầu đã tác động đến thị trường xuất khẩu của Trung Quốc và cản trở tăng trưởng. Nhìn chung, cái giá lớn nhất phải trả cho cải cách các doanh nghiệp nhà nước là nhiều người sẽ mất việc làm. Thất nghiệp tăng báo động nguy cơ giải thể nhiều doanh nghiệp nhà nước, đẩy công nhân vào tình trạng mất việc làm mà không có chế độ bảo đảm hợp lý. Những cuộc biểu tình và phản đối đã buộc các nhà lãnh đạo cố gắng làm chậm lại quá trình tái cơ cấu công nghiệp. Những xáo trộn ở nông thôn cũng đang tăng lên, một phần là do khoảng cách về thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị ngày càng xa. Trải qua các giai đoạn khó khăn, Chu tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ trong và ngoài nước cho việc gia nhập WTO, ông tin tưởng rằng việc gia nhập sẽ là đòn bẩy, là trực chính cho các hoạt động cải cách tiếp theo. Sau một loạt những trở ngại, ngày 15 tháng 11 năm 2001, Trung Quốc và Mỹ vượt qua những tranh cãi và đối lập để ký một hiệp định đặt nền móng cho việc gia nhập WTO của Trung Quốc. Những nỗ lực của các nhà lãnh đạo cho thấy chủ trương của Trung Quốc là hội nhập sâu hơn vào thị trường toàn cầu. Tháng 11 năm 2001, Trung Quốc chính thức trở thành thành viên của WTO. Sự kiện này có khả năng tác động rất mạnh đến Trung Quốc.

Trung Quốc và nền kinh tế thế giới

Về nhiều mặt, sự gia nhập của Trung Quốc chỉ khẳng định lại một điều đã có từ lâu: Trung Quốc là một phần không thể tách rời của nền kinh tế thế giới. Trong mười năm qua, buôn bán thương mại quốc tế của nước này đã tăng hơn bốn lần, đạt 474 tỷ đô la vào năm 2000. Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn thứ 9 thế giới. Cùng với Hong Kong, Trung Quốc chiếm 70% tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài của khu vực. Với dân số 1,3 tỷ, đây là thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới và sức mua đang tăng rất nhanh. Năm 1999, tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc chỉ đứng thứ hai sau Mỹ. Nếu nhìn vào những triển vọng hiện tại thì đây là quốc gia duy nhất có thể sẽ bắt kịp nền kinh tế Mỹ về mặt quy mô khi có cơ hội. Trung Quốc dần được xem như động cơ cho sự phát triển của khu vực, góp phần tạo nên sự thịnh vượng cho các quốc gia Đông Á khác, là thị trường tốt cho các nước xuất khẩu trong khu vực, đồng thời cũng là một nhà đầu tư quan trọng đối với các nước khác ở châu Á.

Những ảnh hưởng tương tác đã vượt ra ngoài dự kiến. Hằng năm, có khoảng 55.000 người Trung Quốc sang học tập tại các trường đại học Mỹ. Ở Trung Quốc, số người được đào tạo tại Mỹ đã nhiều hơn số người được đào tạo tại Liên bang Xô viết. Nhiều người đã ở lại Mỹ tạo nên một cộng đồng người Hoa đông đảo, nhưng cũng có nhiều người trở lại quê hương tạo dựng cơ nghiệp, làm việc cho các công ty Trung Quốc hoặc quốc tế. Họ mang về nguồn tài chính, kinh nghiệm quản lý, bí quyết công nghệ và cách tư duy mới làm cơ sở cho nguyên tắc luật pháp, tự do công dân và thị trường tự do. Internet phát triển ở Trung Quốc với một tốc độ chưa từng có giúp cho người dân trong nước tiếp xúc tốt hơn với thế giới bên ngoài.

Trung Quốc thích ứng với hoàn cảnh mới

Làm sao để một nước lớn với lượng dân số và nền kinh tế đồ sộ, đa dạng lại thích ứng được với những thay đổi sau khi gia nhập

WTO? Nhiệm vụ này rất nặng nề. Phải tiến hành đồng bộ thay đổi về kinh tế và chính trị. Chân lý chính trị của Đặng Tiểu Bình là Đảng Cộng sản. Có thể xử lý linh hoạt mọi việc để giữ vai trò độc tôn của Đảng, nếu không, nguy cơ hỗn loạn là rất lớn. Vậy liệu sự kiểm soát của Đảng còn tồn tại trong một xã hội đã phát triển một thị trường thịnh vượng và mở cửa với thế giới không?

Người kế nhiệm của Đặng là Giang Trạch Dân đã tuyên bố: Đảng Cộng sản Trung Quốc một lần nữa sẽ nỗ lực cải cách để thích ứng với thay đổi của thế giới. Đường lối của Giang Trạch Dân thể hiện trong quan điểm được đưa ra trong chuyến thăm tỉnh Quảng Đông tháng 2 năm 2000 – chuyến thăm mà các phương tiện truyền thông quốc gia Trung Quốc so sánh với cuộc Nam tiến của Đặng Tiểu Bình. Học thuyết này, tạm gọi là “ba đại diện”, tuyên bố rằng mục tiêu của Đảng Cộng sản Trung Quốc là “đại diện cho nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất xã hội tiên tiến Trung Quốc, đại diện cho định hướng văn hoá tiến bộ Trung Quốc và đại diện cho những quan tâm cơ bản của đa số người dân Trung Quốc.” Quan điểm này khá rõ ràng: Đảng Cộng sản Trung Quốc không còn chỉ đơn giản là người tiên phong của giai cấp vô sản. Trong nỗ lực mở rộng sức mạnh của mình - từ đó giữ vững sự phù hợp của Đảng trong xã hội đang có rất nhiều thay đổi nhanh chóng - Đảng đang mở rộng cánh tay tới những yếu tố mà trước đó Đảng từng công khai xa lánh. Chủ tịch Giang Trạch Dân đã tuyên bố thẳng trong ngày kỷ niệm thành lập Đảng năm sau đó: sau tám thập kỷ là Đảng của công nhân và nông dân, Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ chào đón các doanh nhân vào hàng ngũ của mình.

Sự đổi mới về mặt tư tưởng này là rất quan trọng trong bối cảnh Trung Quốc đang phải đương đầu với những cải tổ sâu sắc trong hàng ngũ. Sau hai năm nữa, hơn một nửa Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị dự kiến sẽ thay đổi. Những người mới thay thế – gọi là “thế hệ lãnh đạo thứ tư” sẽ trẻ hơn, thông thạo hơn về các cách thức của kinh tế thị trường, và quan trọng hơn, họ không bị ám ảnh bởi những nỗi sợ hãi do quá trình tự do hoá chính trị và xã hội

đã ngấm vào thể hệ lãnh đạo đương thời từ cuộc thăm sát ở Quảng trường Thiên An Môn. Do thiếu kinh nghiệm cách mạng nên tính chính thống của các nhà lãnh đạo mới sẽ ngày càng phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế. Trên nền tảng tư tưởng mới, Đảng đã có những cố gắng để đón đầu và may mắn đã hoàn toàn tránh được những chấn động chính trị như Nga và Đông Âu đã trải qua trong quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường.

Một trong số những người mới nổi lên những năm gần đây là Hồ Cẩm Đào. Giống như Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào (khi đó là Phó Chủ tịch nước kiêm Chủ tịch Quân uỷ Trung ương) đạt đến đỉnh cao sự nghiệp nhờ công lớn của Đặng Tiểu Bình. Ông sinh năm 1942 tại tỉnh An Huy, là người trẻ nhất trong hàng ngũ lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc. Ông đã theo học Trường Đại học Thanh Hoa, từng là thành viên nhóm khiêu vũ của trường, thậm chí còn “biểu diễn solo trong các buổi tiệc”. Ông là người yêu nghệ thuật, đặc biệt quan tâm đến phim ảnh, opera, tiểu thuyết. Học chuyên ngành công trình thủy lợi, ông đã tham gia vào việc xây dựng hai trạm thủy điện ở thượng nguồn sông Hoàng Hà. Năm 1982, Hồ Cẩm Đào được bầu làm Bí thư Đoàn Thanh niên – một tổ chức khá tự do của Đảng Cộng sản (dấu hiệu cho thấy thể hệ lãnh đạo kế tục đang được lựa chọn với kinh nghiệm và quá trình đào tạo đa dạng hơn). Năm 1985, ông được bổ nhiệm làm Bí thư Tỉnh uỷ Quế Châu. Đó cũng là lúc Đặng Tiểu Bình chú ý đến người đảng viên trẻ này. Khá chú ý đến lớp kế cận khi họ còn trẻ nên Đặng Tiểu Bình đã chọn Hồ Cẩm Đào vào vị trí Bí thư Tây Tạng để ông có điều kiện chứng tỏ mình, nhưng là người sợ độ cao nên Hồ Cẩm Đào chủ yếu điều hành công việc từ Bắc Kinh. Hiện nay, Hồ Cẩm Đào được xem là người tiên phong kế cận Giang Trạch Dân.

Những thách thức mà thể hệ lãnh đạo mới gặp phải không hề nhỏ hơn những gì mà Đặng Tiểu Bình và những người kế tục ông đã phải đối mặt. Một trong những thách thức lớn nhất và cấp bách nhất là tốc độ phát triển kinh tế không đều ở Trung Quốc. Chênh lệch thu nhập

vùng – đặc biệt là giữa vùng ven biển phía đông và các đặc khu vực kinh tế với các tỉnh miền Tây, nơi sinh sống của 90% dân nghèo Trung Quốc – đã từ lâu là nguyên nhân chính của sự bất mãn. Thu nhập bình quân đầu người chênh lệch giữa 3.400 đô la Mỹ của Thượng Hải ngang với mức của Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Phi, và 280 đô la ở Quý Châu, ngang với Yemen và Bangladesh. Việc điều chỉnh sự chênh lệch này được Chu coi là “một dự án có tính hệ thống và là một nhiệm vụ dài hạn”. Điều này mang lại không chỉ mức sống cao hơn và công bằng hơn trên một quy mô dân số lớn, mà sự phát triển của các tỉnh miền Tây còn được coi là yếu tố then chốt để mở rộng thị trường nội địa nhằm đặt nền móng cho sự phát triển xa hơn và ít phụ thuộc hơn vào xuất khẩu.

Nhiệm vụ còn rất nặng nề. Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong thiết lập cơ chế thị trường tự do, xây dựng một nhà nước pháp quyền, cải cách ngành ngân hàng, giải phóng các khoản nợ đọng của các doanh nghiệp nhà nước. Trung Quốc có thể thành công về tổng thể trong chiến dịch mở cửa với thế giới, nhưng không phải tất cả các tỉnh đều sẵn sàng mở cửa nền kinh tế địa phương của họ cho sự cạnh tranh của nước ngoài và chuyển các công ty địa phương cho nước ngoài sở hữu. Quan điểm bảo thủ vẫn tiếp tục tạo ra những rào cản; “nhập khẩu” hàng hoá từ các tỉnh khác thường bị cấm hoặc bị đánh thuế nặng. Vượt qua sự phản đối của các quan chức địa phương và gắn kết các mảng thị trường nội địa rời rạc cũng là trách nhiệm của các nhà lãnh đạo đương thời và tương lai.

Dù sao các nền tảng cơ bản cũng đã được thiết lập. Nhà nước đã dần rút khỏi vai trò điều hành nền kinh tế. Các cánh cửa cho kinh doanh đã rộng mở. Thậm chí các đơn vị của Quân Giải phóng Nhân dân cũng bắt đầu mở các dịch vụ mà tại đó, khách du lịch nước ngoài có thể trả phí để bắn thử các vũ khí tự động, hoặc mở các nhà hàng karaoke hay massage. Bằng việc khuyến khích tất cả các lĩnh vực của xã hội, từ chính quyền địa phương cho đến trường học, đến nhà hát tham gia các hoạt động kinh doanh, một thị trường rộng lớn đã được

thiết lập. Thành quả đạt được không chỉ rất lớn mà còn thiết yếu cho sự phát triển của Trung Quốc. Từ năm 1991 đến năm 1997, sản phẩm khu vực tư nhân tăng 71%, chiếm gần hai phần ba GDP của Trung Quốc năm 1998. Năm 1999, lao động trong khu vực tư nhân đã vượt quá tổng lao động của các khu vực khác và là khu vực then chốt giải quyết lao động rời khỏi các doanh nghiệp nhà nước.

Sự rút lui của nhà nước cũng biểu hiện rõ ràng cả trên một khía cạnh khác: nhà nước dần dần ít can thiệp vào cuộc sống riêng của người dân. Mặc dù vẫn độc đoán, nhưng Trung Quốc không còn là nhà nước chuyên chế như trước. Những cuộc điều hành của quần chúng, các hoạt động tự nguyện, các nhóm tập thể, thậm chí một lối ăn mặc chung, thông điệp công hiến cá nhân cho tập thể, tất cả đang lùi vào quá khứ. Quan điểm “lao động hết mình, sống giản dị” nhấn mạnh sự hy sinh cá nhân và những giá trị khổ hạnh đã không còn nữa. Người dân Trung Quốc có thể tự do lựa chọn cuộc sống và lối sống phù hợp với họ. Kết quả của sự tự do hoá nền kinh tế là dân chúng đã tạo ra các phong trào quần chúng tiến vào khu vực tư nhân, rồi sự phát triển của Internet - tất cả những yếu tố này đều đang bắt đầu gây ảnh hưởng đến quá trình cải cách. Cuộc tranh luận giờ đây không còn là liệu Trung Quốc có nên tiến hành quá trình tự do hoá nữa hay không, mà là những ưu tiên, mục đích, lời hứa hẹn và những cạm bẫy của quá trình cải cách. Còn xa Trung Quốc mới đạt tới một xã hội dân chủ, nhưng sự thu hẹp dần những can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực xã hội đang tạo đà cho sự phát triển xã hội con người – yếu tố tiên quyết then chốt cho nền dân chủ.

Chặng đường mà Đặng Tiểu Bình khởi đầu từ hơn hai thập kỷ trước vẫn chưa kết thúc. Những người kế nhiệm ông phải đấu tranh với những tình huống còn phức tạp hơn. Cải cách sâu rộng hơn đòi hỏi phải có những biện pháp mạnh mẽ và ít tính chính trị hơn. Cho đến nay, chủ nghĩa thực dụng đã cho phép các nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc gắn kết tư tưởng Mao Trạch Đông với lý thuyết Đặng Tiểu Bình, chủ nghĩa Marx – Lenin với chủ nghĩa tư bản. Nhưng để

kết hợp một nền kinh tế thị trường năng động luôn thay đổi với một hệ thống chính trị độc đoán là một thách thức lớn. Nếu việc tái cơ cấu nền kinh tế vẫn tiếp diễn mà không bị ngăn cản, thì dường như sẽ dẫn tới sự chuyển đổi quyền lực độc tôn.

Về mặt kinh tế, cải cách cũng gây nên nhiều tranh cãi. Tiến trình được thực hiện không đồng bộ, đất nước trải qua các giai đoạn bùng nổ, vỡ nợ, rồi lại thất lưng buộc bụng. Tham nhũng là một vấn đề trọng yếu. Một số người cho rằng với việc tạo áp lực trong nước và cho phép quá trình cải cách chậm lại, Chu Dung Cơ đã bỏ lỡ một cơ hội quan trọng để cải cách doanh nghiệp nhà nước. Cũng có những lo ngại cho rằng nền công nghiệp công kênh chưa được cải tổ của Trung Quốc chưa thực sự sẵn sàng cho cạnh tranh quốc tế, đây là quy luật mà Trung Quốc không thể tránh khỏi một khi đã trở thành thành viên của WTO. Nền công nghiệp đang đứng trước một cú huých lớn mà ảnh hưởng của nó sẽ tác động đến cả hệ thống. Đã có mười triệu người thất nghiệp và bán thất nghiệp dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị mà không có chế độ bảo hiểm xã hội nào. Sự phá sản của các doanh nghiệp nhà nước sẽ tác động đến các ngân hàng nhà nước, có thể đẩy nạn thất nghiệp lên mức cao hơn. Hệ thống tài chính thực sự đang quá dàn trải. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang đe dọa sức khoẻ hàng triệu người dân Trung Quốc. (Một lý do chủ yếu của việc tăng cường sử dụng khí tự nhiên chính là nhằm giảm bớt ô nhiễm môi trường ở thành thị). Lạm phát ảnh hưởng định kỳ đến toàn bộ nền kinh tế. Tội phạm trở nên phổ biến hơn. Các thị trường chứng khoán mới tạo ra nhiều xáo động và đôi khi dẫn tới sự hỗn loạn. Chính quyền trung ương và các tỉnh đang tiếp tục có những bất đồng. Sự chia rẽ giữa người giàu và người nghèo, giữa miền đông và miền tây, giữa thành thị và nông thôn, giữa công ty tư nhân và nhà nước đang tạo nên những căng thẳng trong cải cách. Trong khi đó, vấn đề nhân quyền là vấn đề trung tâm gây ra sự căng thẳng trong quan hệ Trung Quốc và Mỹ, còn những bất đồng thương mại gây ra những trục trặc trong quan hệ Trung Quốc với các quốc gia khác.

Tất cả các vấn đề trên là không thể tránh khỏi trong cải cách. Nhưng nếu không tiếp tục cải cách, Trung Quốc không thể vượt qua thách thức lớn của sự nghèo đói. Việc điều chỉnh và cân bằng các vấn đề đòi hỏi sự linh hoạt và khả năng thích ứng. Đây là một phần trong di sản của Đặng Tiểu Bình để lại cho Trung Quốc thế kỷ XXI.

Trong những năm 90, Đặng Tiểu Bình đã giữ nhiều vai trò như nhà cách mạng, quân nhân, người cộng sản, chính khách, nhà cải cách, người truyền giảng. Nhưng ông còn có thêm một vai trò nữa: đó là doanh nhân. Một tờ báo Thượng Hải nói rằng đầu những năm 20, Đặng đã mở một nhà hàng tên là China Bean Curd. Ông làm điều này theo sự chỉ dẫn của người đàn anh là Chu Ân Lai, người đã đưa ông tham gia các hoạt động cách mạng bí mật. Và ở đây, những kỹ năng tổ chức của Đặng Tiểu Bình cũng được phát huy. Thức ăn ngon, nhà hàng thành công, Đặng Tiểu Bình đã bổ sung thực đơn, mở rộng chỗ ngồi. Điều đó cho thấy người ta có thể trở thành một nhà cộng sản tốt, nhà dân tộc nhiệt thành, nỗ lực vì sự phồn vinh thịnh vượng của một Trung Quốc thống nhất, đồng thời có thể là nhà kinh doanh giỏi, bán mặt hàng có chất lượng mà người khác thực sự muốn mua. Dù ít hay nhiều thì đây cũng là những gì mà Đặng Tiểu Bình đã nỗ lực hoàn thành trong suốt hai thập kỷ trên cương vị người lãnh đạo tối cao của Trung Quốc. Nhiều người cho rằng đó vẫn là tiến trình của Trung Quốc trong những năm đầu của thế kỷ XXI.



Thủ tướng Winston Churchill tự tin trở về từ Hội nghị Postdam, hội nghị bàn về cuộc bầu cử của nước Anh năm 1945. Sau này, vợ ông có nói thất bại của Churchill là “rủi hoá may”. Ông đáp lại đó “thực sự là một trò nguy trang hiệu quả”.



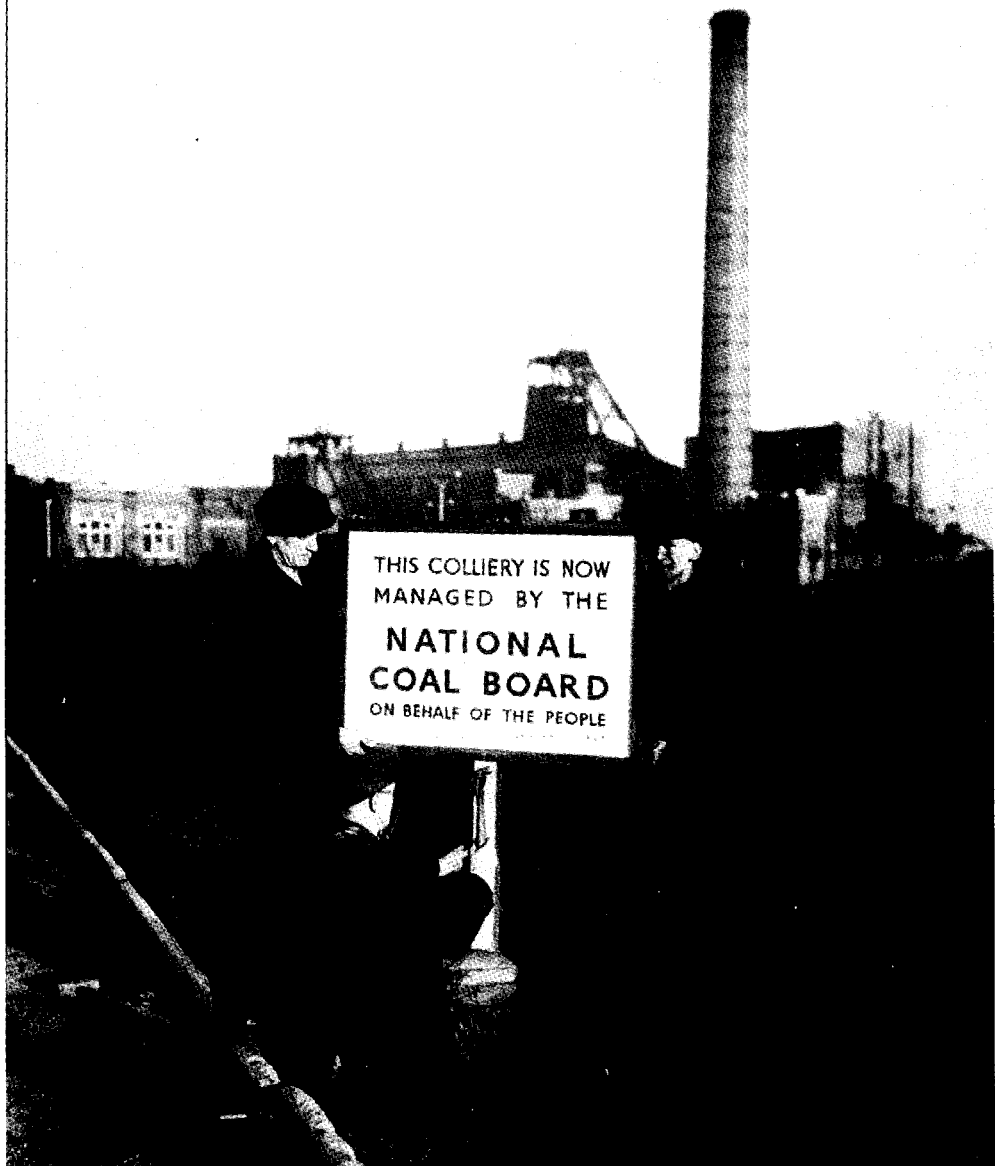
Clement Attlee, nhà hoạt động xã hội ở Cực Đông London, đã đáp lại được mong muốn của các cử tri, điều mà Churchill không thể làm được. Với việc Attlee lên nắm quyền thủ tướng, Đảng Lao động đã giành được những đỉnh cao chỉ huy trong nền kinh tế và thiết lập nhà nước phúc lợi.



Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, các cô gái Đức cùng nhau xây lại nhà cửa. Các quốc gia Tây Âu hợp tác trong công cuộc tái thiết với viện trợ của Mỹ theo Kế hoạch Marshall. Biểu tượng của sự hợp tác này (bên phải) xuất hiện trên tất cả các hàng hoá gửi đến châu Âu, từ những gói bột mì đến những chiếc máy kéo.



Bộ trưởng Bộ Tài chính Đức Ludwig Erhard (ở giữa) đã sáng lập ra nền kinh tế thị trường xã hội, điều này đã biến Đức thành một động cơ kinh tế của châu Âu. Cùng với Charles de Gaulle của Pháp (bên trái) và Thủ tướng Đức Konrad Adenauer (bên phải).



Ngày 1/1/1947, các mỏ than của Anh, trước đây thuộc sở hữu tư nhân, đã bị quốc hữu hoá “nhân danh nhân dân”. Sở hữu chính phủ là bí quyết căn bản cho tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

Jean Monnet, ông trùm về rượu cognac trước đây, đã trở thành “Người cha của châu Âu”. Ngoài ra, ông còn vạch ra kế hoạch kinh tế thúc đẩy Pháp bước vào kỷ nguyên hiện đại.





Năm 1934 sau khi chạy trốn khỏi đất nước, nhà tài phiệt thất thế Samuel Insull đã trở lại Chicago. Sự sụp đổ của đế chế điện lực này trong suốt thời kỳ Đại Suy thoái đã khơi mào cho việc điều chỉnh lại Chính sách Kinh tế Xã hội Mới.



Trong thời kỳ thực thi Chính sách Kinh tế Xã hội Mới, James Landis làm việc suốt ngày đêm để phác thảo những điều chỉnh trong lĩnh vực chứng khoán và điện năng. Là một luật sư tài giỏi và là “nhà tiên tri cho công cuộc điều chỉnh”, Landis đã được khuyên không nên bắt mình “cày như trâu”.



Tổng thống Franklin D. Roosevelt khởi xướng việc thành lập Cơ quan Chính quyền Thung lũng Tennessee, một phần trong cam kết của Chính sách Kinh tế Xã hội Mới về các công trình công cộng và điện lực quốc gia phục vụ phát triển kinh tế. Bên dưới: Đập thủy điện Wheeler đang được xây dựng năm 1936.



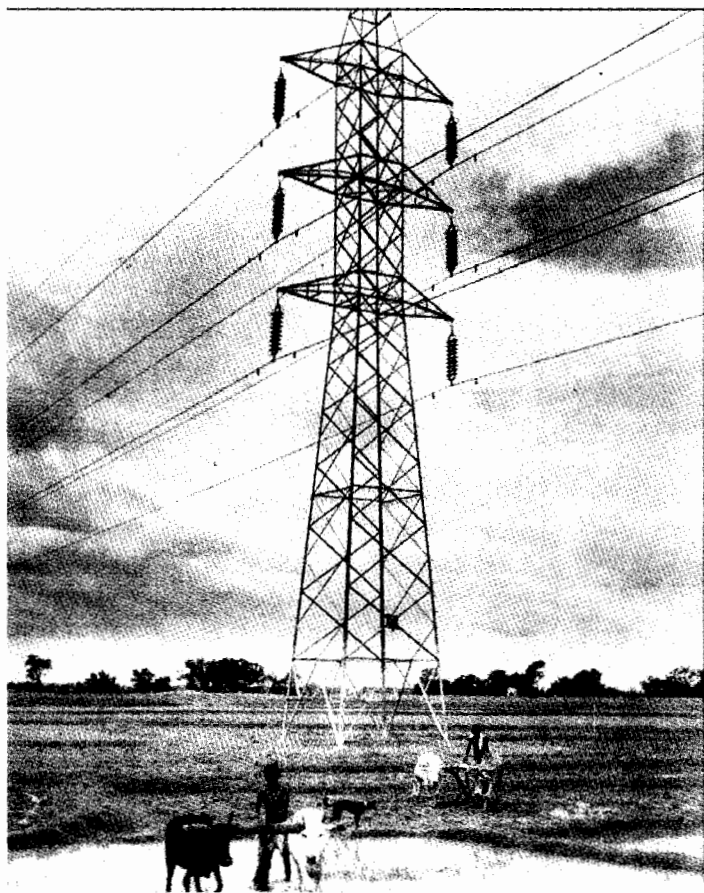
Nhờ những ảnh hưởng to lớn của mình, nhà kinh tế học John Maynard Keynes đã xuất hiện trên bìa tạp chí *Times* năm 1965, 19 năm sau khi ông qua đời.



“Tôi là người theo học thuyết Keynes”, Tổng thống Mỹ, đảng viên Đảng Cộng hoà, Richard Nixon đã tuyên bố năm 1971. Bên cạnh ông là Bộ trưởng Bộ Tài chính John Connally ngay sau khi công bố điều chỉnh tiền lương và giá cả.



Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru, hai lãnh tụ vĩ đại của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ năm 1946. Mặc dù rất đồng tình về những mục tiêu chính trị nhưng họ lại có những quan điểm rất khác nhau về kinh tế. Gandhi cống hiến cả cuộc đời cho mục tiêu tự lực cánh sinh, Nehru lại hướng về “những chiếc máy kéo và những cỗ máy lớn” cùng sự kiểm soát toàn bộ của nhà nước.



Năm 1962,
điện đã đến
vùng nông
thôn Ấn Độ.



Nữ hoàng Elizabeth II, trong chuyến đi đến Ghana năm 1961, đã được gọi là “nhà quân chủ xã hội vĩ đại nhất thế giới”. Tổng thống Kwame Nkrumah (bên trái), tự nhận là Chúa Cứu thế, đã giành được độc lập về chính trị cho Ghana nhưng lại huỷ hoại nền kinh tế nước này.



“Ca hát.” Ứng cử viên Margaret Roberts- người sau này trở thành Thủ tướng Margaret Thatcher- cùng hát với các cử tri bên chiếc piano trong quán rượu sau một cuộc tranh cãi về chính trị trong cuộc bầu cử.

“Bộ trưởng Tư duy” Keith Joseph, kiến trúc sư tài ba trong cuộc cách mạng của Thatcher. Bà Thatcher đã từng tuyên bố: “Tôi không thể giành được những gì đã có với tư cách là một thủ tướng nếu thiếu Keith.”





Trong suốt “mùa đông bất mãn” 1978-1979 của Anh, rác rưởi tràn ngập đường phố London do cuộc đình công của “những người hút rác”. Quảng trường Leicester West End trở thành bãi đổ rác chính thức.



Nhân viên bệnh viện đình công (bên trái) đang uống trà trong khi tình trạng náo loạn trong tầng lớp lao động đang làm tê liệt cả nước Anh. Nó mở đầu cho thắng lợi của Margaret Thatcher (ảnh trên) - và cuộc Cách mạng Thatcher ở Anh cũng như trên toàn thế giới.



Đặng Tiểu Bình, năm 16 tuổi, khi đang là sinh viên ở Paris, nơi ông theo chủ nghĩa cộng sản và là nơi ông mở cửa hàng bán đậu phụ.



Đặng Tiểu Bình (bên phải) cùng với Mao Trạch Đông (bên trái) năm 1962 đối mặt với hậu quả từ sự thất bại thảm hại của cuộc Đại nhảy vọt. Sau khi Mao Trạch Đông mất, Đặng Tiểu Bình đã thay đổi chính sách của Mao Trạch Đông và làm biến chuyển Trung Quốc.



Khu liên hợp Sắt và Thép ở An Sơn, Trung Quốc thu hút hơn 250.000 người lao động. Giám đốc của khu liên hợp này chịu trách nhiệm cả về nhà ở cho công nhân, trường học cho trẻ em, và thậm chí cả dịch vụ chăm sóc ông bà của công nhân. Đại hội Đảng lần thứ 15 vào năm 1997 đã coi các doanh nghiệp là trọng tâm của chương trình cải cách.

Cải cách kinh tế ở Trung Quốc được bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp. Năm 1986 một nông dân ở Phú Xuyên vui mừng mang nông sản của mình ra chợ bán khi biết rằng anh ta được giữ tiền lãi.



Một viên chức Trung Quốc kiểm tra những chứng khoán mới được phát hành của một doanh nghiệp Bắc Kinh năm 1987 khi sở hữu tư nhân bắt đầu xuất hiện.



Đặng Tiểu Bình đang giám sát việc xây dựng ở Thâm Quyến. Với tư cách là nhà lãnh đạo tối cao, ông đã bảo trợ cho các đặc khu kinh tế, chính những đặc khu này đã mang lại mức tăng trưởng năng động cho Trung Quốc.

Park Chung Hee, nhà độc tài với cánh tay thép và là “người sáng lập Korea, Inc.” đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, biến Hàn Quốc thành một cường quốc kinh tế. Ông bị giết trong một cuộc đảo chính năm 1979.



Năm 1989, các sinh viên và công nhân biểu tình phản đối ở Seoul, yêu cầu bắt Tổng thống Roh Tae Woo và Chun Doo Hwan. Năm 1996, hai nhân vật này (bên trái) đã bị kết án vì khoản tiền tham nhũng khổng lồ.

Cải cách kinh tế ở Trung Quốc được bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp. Năm 1986 một nông dân ở Phú Xuyên vui mừng mang ngỗng của mình ra chợ bán khi biết rằng anh ta được giữ tiền lãi.



Một viên chức Trung Quốc kiểm tra những chứng khoán mới được phát hành của một doanh nghiệp Bắc Kinh năm 1987 khi sở hữu tư nhân bắt đầu xuất hiện.



Đặng Tiểu Bình đang giám sát việc xây dựng ở Thâm Quyến. Với tư cách là nhà lãnh đạo tối cao, ông đã bảo trợ cho các đặc khu kinh tế, chính những đặc khu này đã mang lại mức tăng trưởng năng động cho Trung Quốc.

Lý Quang Diệu tuyên bố chấm dứt mối quan hệ liên minh giữa Singapore và Malaysia. Chỉ hơn một phần tư thế kỷ sau, ông đã dẫn dắt Singapore trên con đường phát triển kinh tế thần kỳ.



Lý Đăng Huy là Tổng thống đầu tiên của Đài Loan được bầu cử một cách dân chủ, là lãnh đạo của Đảng Quốc gia và là người gốc Đài Loan.



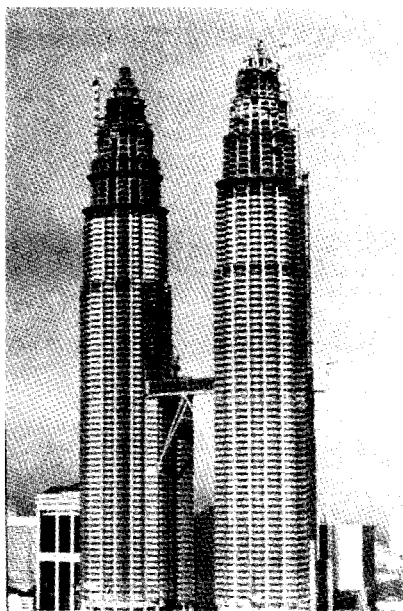
Giang Trạch Dân và Junichiro Koizumi, hai nhà lãnh đạo của Trung Quốc và Nhật Bản năm 2001. Koizumi là thủ tướng nổi tiếng nhất trong nhiều năm, người đã đấu tranh chống lại sự suy thoái kinh tế kéo dài hàng thập kỷ ở Nhật Bản.





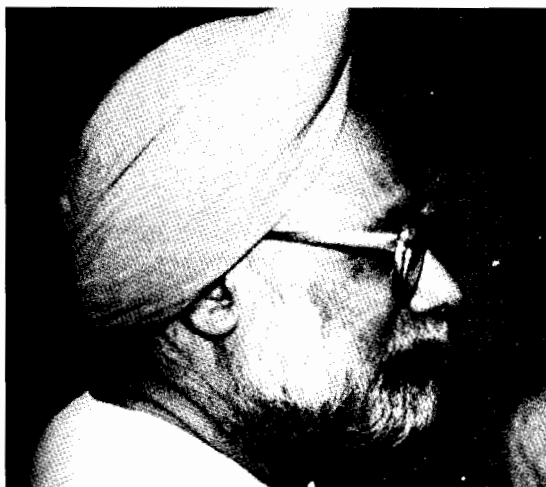
Những cuộc nổi loạn chống người Hoa ở Malaysia năm 1969 đã dẫn đến việc ban bố những chính sách mới thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng và phân phối lại của cải về phía những người bản xứ Mã Lai.

Thủ tướng Mohamad Mahathir, hãnh diện với thẻ ghi tên trên ngực áo, đã nổi lên như một phát ngôn viên quyết đoán nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế năng động của Đông Nam Á.



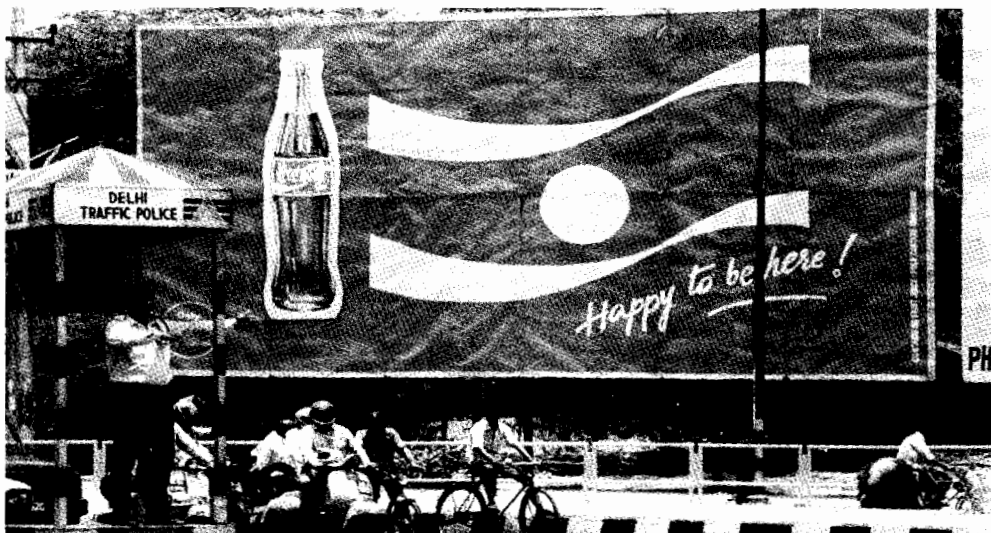
Toà tháp đôi Petronas, một trong những toà tháp cao nhất thế giới tại thủ đô Kuala Lumpur, là biểu tượng cho sự hào hứng về phát triển kinh tế của châu Á. Nhưng khu văn phòng cho thuê rất vắng vẻ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998.

Chiến dịch bầu cử năm 1967 của Indira Gandhi, người có ảnh hưởng lớn tới chính trị Ấn Độ suốt gần 2 thập kỷ.



Manmohan Singh, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã đề ra những cải cách giúp Ấn Độ quay trở lại với nền kinh tế thế giới sau năm 1991.

Trong thập kỷ 70, các công ty quốc tế bị hắt cẳng khỏi Ấn Độ. Trong thập kỷ 90, Coca-cola, cùng nhiều hãng khác, đã vui mừng quay trở lại thị trường gần 1 tỷ người này.



Nhà độc tài Juan Perón và phu nhân Eva đây sức lôi cuốn năm 1952. Pha trộn giữa chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa dân tộc, Perón đã cắt bỏ sự liên kết của Argentina với nền kinh tế thế giới khiến đất nước này ngày càng xa rời với vị thế từng là một trong những quốc gia giàu có nhất.



Trước tình hình nền kinh tế Argentina đang trên bờ vực sụp đổ vào năm 1989, Tổng thống Carlos Menem (bên phải) đã bổ nhiệm Domingo Cavallo (bên trái) vào vị trí Bộ trưởng Bộ Tài chính. “Con trai người dân chổi” đã quét sạch sự kiểm soát của nhà nước trong nhiều thập kỷ qua bằng một trong những chương trình cải cách tiến bộ nhất châu Mỹ Latin.

Siêu lạm phát đã tấn công Bolivia trong những năm 1980. Nhân viên của Ngân hàng Trung ương Bolivia đang đếm tiền trong khi người dân phải chờ theo cả núi tiền cho những giao dịch rất nhỏ.



Các tác giả của “liệu pháp sốc” - Gonzalo Sanchez de Lozada của Bolivia (bên trái) và nhà kinh tế học Jeffrey Sachs (bên phải) - đã tạo ra nền kinh tế thị trường chỉ trong chốc lát.



Năm 1994, Fernando Henrique Cardoso, Tổng thống Brazil hiện nay, đã giới thiệu loại tiền mới giúp không chế nạn lạm phát thường xuyên ở Brazil.



Alejandro Toledo phải mất đến hai lần bầu cử (lần đầu tiên bị huỷ bỏ do gian lận) để thay thế Alberto Fujimori và trở thành Tổng thống Peru. Phong cách đặc trưng “Inca” của Toledo đã khiến những người dân nghèo yêu quý ông.



Sự thống nhất của Ba Lan trong những năm đầu thập niên 1980 bắt đầu làm suy giảm quyền lực của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu.



Lech Walesa (người thứ hai từ bên phải) tại đài tưởng niệm những công nhân bị giết chết ở xưởng đóng tàu Gdańsk. Năm 1991, ông được bầu làm Tổng thống Ba Lan.

Đồng tiền của Đông và Tây Đức được hợp nhất theo tỷ lệ 1:1 vào tháng 6 năm 1990 với cái giá phải trả vô cùng lớn.



Đội quân bảo vệ Đông Đức trông thật bối rối khi chứng kiến Bức tường Berlin sụp đổ vào ngày 11 tháng 11 năm 1989, dấu hiệu chấm dứt thời kỳ Chiến tranh Lạnh và sự ra đi của các nền kinh tế kế hoạch tập trung.



Tin tức truyền hình đăng tải những chỉ trích trong cuộc bầu cử Tổng thống Nga năm 1996. Boris Yeltsin (bên trái) đã vượt lên đánh bại ứng cử viên Gennady Zyuganov (bên phải) của Đảng Cộng sản, khẳng định một lần nữa quyết tâm cải tổ.



Bộ trưởng Bộ Tài chính Yegor Gaidar kế thừa một nền kinh tế què quặt của Nga vào năm 1991. Ông tuyên bố rằng nó chẳng khác gì việc đi vào buồng lái tối đen của một máy bay phản lực và phát hiện ra rằng “không có ai điều khiển”.

Cánh tay đắc lực cho sự thành công của Yeltsin, cựu Giám đốc Ủy ban An ninh quốc gia (KGB), Vladimir Putin đã trúng cử đầy thuyết phục vào năm 2000 và mang lại sự ổn định đáng hoan nghênh cho nước Nga.





Friedrich von Hayek phê phán Keynes, chứng minh tiên đề của Keynes rằng “những ý tưởng thường có sức mạnh lớn hơn những gì được hiểu theo nghĩa thông thường”. Ông đã giành giải Nobel về Kinh tế năm 1974.



Các nhà kinh tế học Trường Đại học Chicago tán dương thị trường tự do. Những gì bắt đầu, theo lời của Friedman, như “một nhóm thiểu số nhỏ nhoi bị cô lập và bị coi là những kẻ lập dị” lại trở thành phong trào có ảnh hưởng to lớn.

Sau khi thăm Margaret Thatcher, nhà kinh tế học Milton Friedman đã mang theo cuốn sách của mình rời khỏi số 10 phố Downing. Ông được trao giải Nobel về Kinh tế năm 1976.



Gary Becker đã phát triển khái niệm “nguồn nhân lực”. Ông nhận giải Nobel về Kinh tế năm 1992.



George Stigler, người phê phán những điều chỉnh của Chính phủ. Ông được trao giải Nobel về Kinh tế vào năm 1982.

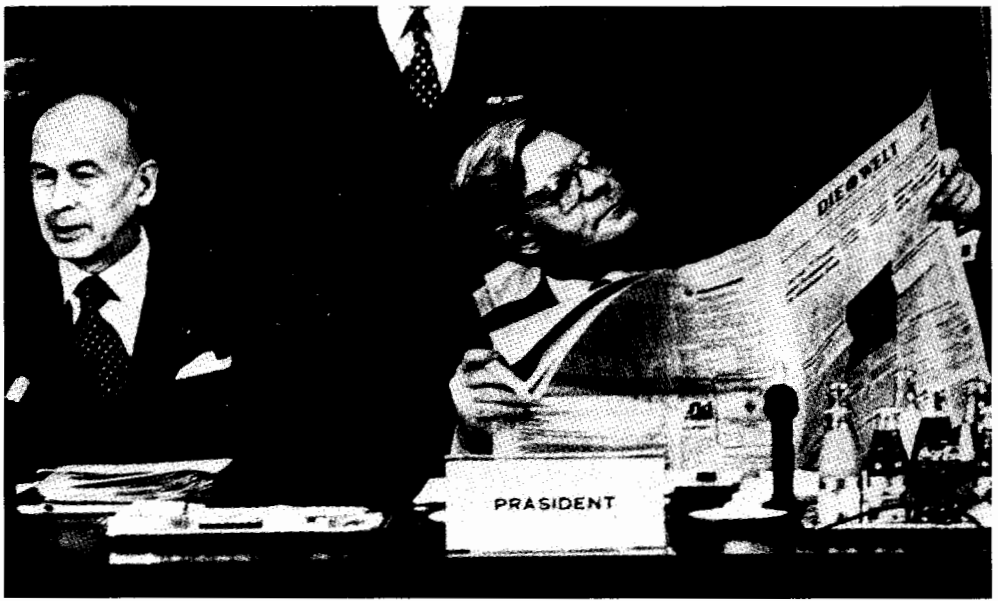


Tổng thống Ronald Reagan cùng với Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang, Paul Volcker, người đã vạch ra kế hoạch “giết chết con rồng lạm phát”.



Năm 1993, Tổng thống Bill Clinton trình bày kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho những người bất hạnh trước Quốc hội. Đảng Dân chủ đã thắng lợi ở Mỹ năm 1994, công bố các bước trong Chương trình hoạt động của Quốc hội, cam kết cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu chính phủ. Sự bất đồng giữa Tổng thống Clinton và Quốc hội Đảng Cộng hòa đã dẫn tới việc đóng cửa chính phủ vào mùa đông năm 1995.





Tổng thống Pháp Valéry Giscard D'Estaing và Thủ tướng Đức Helmut Schmidt tại Hội nghị Thượng đỉnh Brussels năm 1978. Tại đây, họ đã công bố Hệ thống Tiền tệ châu Âu - bước tiến quan trọng dẫn đến sự hình thành nền kinh tế châu Âu thống nhất.



Tổng thống François Mitterrand sau chiến thắng (trong cuộc bầu cử năm 1981) đang giơ cao biểu tượng của Đảng Xã hội. Hai năm sau, Pháp buộc phải thực hiện chính sách “đảo ngược hoàn toàn” và tiến hành công cuộc cải cách thị trường.

Altiero Spinelli, với ước mơ từ trong nhà tù của Mussolini trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, đã “tái khởi động” động cơ hình thành một châu Âu thống nhất trong giữa những năm 1980.



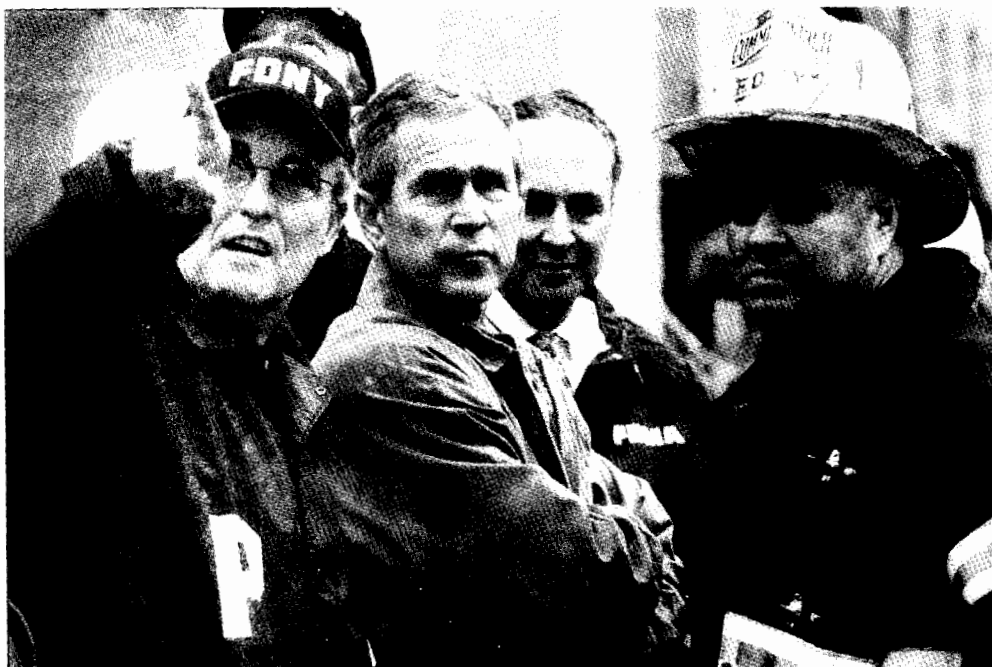
Chủ tịch Ủy ban châu Âu Jacques Delors đã lãnh đạo chiến dịch vận động sự chấp thuận Hiệp ước Maastricht, hiệp ước được soạn thảo nhằm hợp nhất châu Âu, trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1992. Cuộc vận động này đã chiến thắng.



Thủ tướng Đức Helmut Kohl đọc diễn văn trước Quốc hội châu Âu ở Strasbourg năm 1996. Sau việc hợp nhất hai miền nước Đức, ông đã hướng tầm nhìn của mình tới một Liên bang châu Âu.



Đồng euro được dựng lên tại các trụ sở của Ngân hàng Trung ương châu Âu. Tháng 1 năm 2002, mười hai đồng tiền của các quốc gia châu Âu đã mãi mãi lùi vào quá khứ, đây là thời điểm trọng đại của việc hợp nhất châu Âu.



Tổng thống Mỹ George W. Bush cùng Thị trưởng New York Rudy Giuliani tại hiện trường Trung tâm Thương mại Quốc tế. Cú sốc ngày 11 tháng 9 đã cho thấy tầm quan trọng của chính phủ trong việc bảo đảm an ninh công cộng.



Dấu ấn lịch sử về sự xuất hiện thị trường toàn cầu. Mặc dù bị bao phủ bởi bầu không khí chiến tranh, Hội nghị Thượng đỉnh Doha đã chứng kiến việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

SAU CHẾ ĐỘ CẤP PHÉP

Sự thức tỉnh của Ấn Độ

Sáng 21 tháng 6 năm 1991, Manmohan Singh đã hẹn ăn trưa tại nhà bạn ở New Delhi. Tuy nhiên, sáng hôm đó, vợ ông phải gọi điện cho gia chủ để hoãn cuộc gặp. Chồng bà mới nhận nhiệm vụ “bất ngờ”. Lúc 8 giờ, P. V. Narasimha Rao, Thủ tướng mới của Ấn Độ, đã bất ngờ gọi điện cho Singh. Vì vậy, thay vì tới nhà bạn ăn trưa, Singh đã tuyên thệ trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính ngay khi Ấn Độ đang chìm vào một trong những cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng Singh sẽ sớm rảnh rang đi ăn trưa với bạn hữu vì chính phủ của Rao rất yếu kém và sẽ không thể cầm cự được lâu. Nhưng trái lại, chính phủ của Rao đã tồn tại suốt nhiệm kỳ 5 năm và định hướng lại cơ bản nền kinh tế Ấn Độ thoát khỏi thời kỳ nhà nước trực tiếp điều hành nền kinh tế. Nhờ đó, Ấn Độ có thể trở thành một trong những nền kinh tế năng động nhất thế giới vào thế kỷ XXI.

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, chính phủ mới của Rao quyết tâm xoá bỏ các tư tưởng đã thống trị Ấn Độ kể từ khi giành độc lập và thực sự đã thống trị Đảng Quốc đại từ những năm 30. Rao không có được sự tinh nhanh cũng như khả năng kịch nghệ như những người tiền nhiệm. Dường như Rao là nhà bảo hộ chứ không

phải là nhà cách mạng, theo đuổi một triều đại chứ không phải là đảo lộn những gì có sẵn.

Trong suốt những năm này, Ấn Độ dường như do một triều đại thống trị. Người cha - bậc thầy thông thái Nehru, đã lãnh đạo đất nước giành độc lập năm 1947 và làm Thủ tướng cho tới khi mất vào năm 1963. Con gái ông, Indira Gandhi, làm Thủ tướng Ấn Độ 15 năm trong thời kỳ 1967 – 1984 cho tới khi bà bị ám sát. Con trai bà, Rajiv, kế nhiệm từ năm 1984 đến năm 1989. Năm 1991, Rajiv cũng bị ám sát trong khi đang vận động tái tranh cử chức Thủ tướng.

Nhưng bất chấp những rối loạn suốt thời kỳ này, Ấn Độ vẫn là một nước dân chủ. Việc Ấn Độ tiếp tục cam kết duy trì nền dân chủ là một trong những thành tựu to lớn trong nửa cuối thế kỷ XX. Các cuộc bầu cử tự do, hệ thống tư pháp độc lập, tự do báo chí và tự do ngôn luận là những điểm tương phản rõ nét với thực tế chính trị trong khu vực khi phần lớn các nước đang phát triển phải chìm đắm dưới chế độ độc tài, xung đột sắc tộc và chia rẽ về chính trị suốt một thời gian dài. Thành tựu này càng nổi bật hơn khi xét đến quy mô dân số lớn – gần 20% tổng dân số thế giới - và tính đa sắc tộc phức tạp của Ấn Độ. Nền dân chủ thường xuyên bị thách thức bởi những xung đột tôn giáo và sắc tộc, tham nhũng và tham vọng chính trị, nhưng vẫn đứng vững.

Tuy nhiên khi xét về mặt kinh tế thì khác hẳn. Bị mê hoặc bởi chủ nghĩa lý tưởng và những ảo tưởng, ban đầu Ấn Độ bám lấy một chương trình mà mục đích là làm giảm bớt sự nghèo đói của đông đảo dân chúng, nhưng trên thực tế lại kéo lùi sự phát triển, đồng thời tự đẩy mình ra bên lề nền kinh tế thế giới đang phát triển nhanh chóng. Lý tưởng vĩ đại nhằm kiểm soát nghèo đói là động lực thúc đẩy Mahatma Gandhi và điều này cũng đã chiếm lĩnh tâm trí Jawaharlal Nehru trên chuyến xe đi tới đêm lầy Rae Bareilly năm 1920. Vấn đề không phải ở lý tưởng mà ở phương tiện. Định hình bởi chủ nghĩa xã hội kiểu Fabian (cải cách xã hội theo từng giai đoạn) và

kinh tế kế hoạch hoá cộng sản chủ nghĩa, các nhà lãnh đạo Đảng Quốc đại đã không tin vào sự điều tiết của thị trường. Họ cho rằng cạnh tranh là xấu và coi thường cơ chế điều tiết bằng giá cả. Thay vào đó, họ tin rằng kinh tế kế hoạch, nhà nước kiểm soát chặt chẽ và tri thức của chính phủ sẽ giúp phân bổ vốn đầu tư và quyết định mức sản lượng tốt hơn là hàng triệu con người ra quyết định đơn lẻ trong nền kinh tế. Mệnh lệnh quan liêu được coi trọng hơn việc đàm phán giá cả trên thị trường.

Có vô số phân tích kinh tế có tính thuyết phục cao, thành thạo về mặt kỹ thuật và đôi khi được biện luận rất hoàn hảo để hỗ trợ cho quan điểm trên. Như một nhà kinh tế nổi tiếng của Ấn Độ bình luận rằng: “Không hoàn toàn sai khi đồng ý với quan điểm bi quan cho rằng nỗi bất hạnh của Ấn Độ là do có những nhà kinh tế kiệt xuất: một mối họa mà các quốc gia thành công vùng Viễn Đông đã dẹp bỏ”. Nhưng đằng sau tất cả là ý thức về tình trạng khẩn cấp. Các nguồn lực tự nhiên cũng như nguồn lực kinh tế ở Ấn Độ đều rất khan hiếm và phải được trực tiếp quản lý. Nếu không thì như một quan chức chính phủ đã từng nói, chúng có thể bị phung phí để làm ra những thứ vớ vẩn như sơn môi. Những vấn đề mà quốc gia này phải đối mặt đều quá cấp bách, và quá nhiều người sẽ phải chịu rủi ro. Chính phủ hẳn sẽ tập trung các nguồn lực theo tinh thần của nền kinh tế kế hoạch Xô viết, đó là công nghiệp nặng. Và hoá ra sai lầm cơ bản là Ấn Độ chỉ tập trung vào việc đầu tư chứ không quan tâm tới hiệu quả đầu tư, chất lượng cũng như giá trị của sản phẩm sản xuất ra.

“Lên tới đỉnh của chủ nghĩa Marx”

Hậu quả của tất cả những điều trên là một hệ thống kinh tế có ba điểm thất sách. Điểm thất sách thứ nhất là Chế độ Cấp phép – Permit Raj – một hệ thống kiểm soát và cấp phép phức tạp, bất hợp lý và khó hiểu, thống trị mọi bước đi trong sản xuất, đầu tư và thương mại quốc tế. Hệ thống kiểm soát này là một giải pháp tình thế khẩn cấp

trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng sau Ngày Độc lập*, hệ thống này lại có nhiều tham vọng lớn hơn. Mục tiêu của hệ thống này – trở thành người nắm mọi thứ và cân bằng các lợi ích kinh tế quốc gia – đã biến nó thành một bộ máy quan liêu chuyên quyền độc đoán. Mọi việc đều cần phải được phê chuẩn và đóng dấu. Nếu một nhà kinh doanh muốn chuyển từ sản xuất xẻng nhựa sang thùng nhựa, anh ta cũng cần phải được phê chuẩn. Một công ty cũng cần phải được phê chuẩn mới có thể tăng sản lượng. Thực tế là bất cứ công ty nào có trị giá tài sản hơn 20 triệu đô la đều phải trình chính phủ tất cả các quyết nghị lớn kèm theo danh sách ban giám đốc để được chuẩn y. Các quyết định lật vật cũng cần phải được đóng dấu. Điều này có nghĩa là mọi thứ đều phải chờ sự quyết định của các cơ quan nhà nước và tùy theo thiện ý của hàng vạn quan chức. Nhưng nếu bạn đã lấy được giấy phép và con dấu rồi thì cũng coi như có được một chút an ủi – đó là sự bảo hộ của nhà nước đối với sự cạnh tranh từ những người chưa có được những giấy tờ cần thiết. Kết quả là đã tạo ra hàng loạt các quyền lợi và những quyền lợi này thì không hề khuyến khích tăng trưởng kinh tế – “Các chính trị gia thì kiếm lợi từ tham nhũng hối lộ, các quan chức nhà nước thì có được quyền lực, các nhà kinh doanh và công nhân thì ưa thích một thị trường được bảo hộ và quyền lợi của những kẻ ăn không ngồi rồi”.

Điểm thất sách thứ hai là sự quá chú trọng vào sở hữu nhà nước, điều này được coi như “những bước tiến trì hoãn chậm chạp trên con đường đi tới đỉnh cao chủ nghĩa Marx” của những người theo thuyết Fabian. Khu vực kinh tế nhà nước tăng từ 8% năm 1960 lên 26% tổng GDP năm 1991. Chính quyền trung ương sở hữu khoảng 240 doanh nghiệp không kể những ngành truyền thống vẫn thuộc sự quản lý của nhà nước như đường sắt và dịch vụ công cộng. Tâm quan trọng của các doanh nghiệp này được thể hiện qua quy mô của chúng. Vào cuối những năm 80, 70% việc làm được tạo ra trong những lĩnh vực lớn có

* Tức là ngày 15 tháng 8 năm 1947.

tổ chức của nền kinh tế thuộc về các công ty nhà nước. Hơn nữa, người ta tính rằng, trên thực tế, một nửa trong số 240 doanh nghiệp nhắc đến ở trên sắp sửa phá sản. Thay vì nên để các doanh nghiệp yếu kém này phá sản thì chính phủ lại tiếp quản và điều hành chúng. Công nhân thì cho rằng tiền lương là phần thưởng họ đương nhiên được nhận khi có việc làm, còn tiền công của họ chính là tiền làm ngoài giờ. Thậm chí khi công ty của họ bị đóng cửa thì họ vẫn nghĩ rằng họ vẫn sẽ được trả lương. Nói chung, các doanh nghiệp nhà nước đều hoạt động trong các thị trường hoàn toàn được bảo hộ và không chịu một sự cạnh tranh nào. Kết quả là khu vực kinh tế nhà nước không có động cơ để hoạt động hiệu quả, họ không đáp ứng được nhu cầu khách hàng và ngày càng trở nên thua lỗ.

Công ty phân bón Hindustan là một ví dụ điển hình. Năm 1991, vào thời điểm xảy ra khủng hoảng kinh tế, 1.200 công nhân của nhà máy hàng ngày vẫn đi làm đúng giờ giống như khi nhà máy bắt đầu hoạt động mười hai năm về trước. Vấn đề duy nhất là nhà máy vẫn chưa hề sản xuất ra được phân bón để bán. Nhà máy được xây dựng từ năm 1971 đến năm 1979 với một nguồn vốn ngân sách rất lớn, máy móc được nhập khẩu từ Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan và sáu các nước khác. Đối với “đây tớ của nhân dân” – những người đã có quyết định chủ chốt về nhà máy thì đồng máy móc thiết bị này dường như là một món hời bởi chúng sẽ được thanh toán bởi nguồn tín dụng xuất khẩu. Nhưng than ôi, đồng máy móc này lại không khớp được với nhau và nhà máy không thể hoạt động được. Tất cả mọi người đều vờ coi là nó đang hoạt động.

Điểm thất sách thứ ba là sự cự tuyệt đối với thương mại quốc tế. Một tư tưởng được miêu tả là “chủ nghĩa xuất khẩu bị quan” ngự trị trong tâm trí các nhà lãnh đạo. Ấn Độ áp dụng các chính sách hướng nội tự cung tự cấp vốn rất phổ biến ở các nước đang phát triển trong những năm 50 và 60. Bằng việc từ chối thương mại và đầu tư nước ngoài, Ấn Độ đã tự loại mình ra khỏi nền kinh tế thế giới. Ấn Độ đã phát triển một đội ngũ rất lớn các nhà khoa học và kỹ sư tài năng, nhưng cũng như Liên Xô, có quá nhiều trở ngại để có thể triển khai

những công nghệ mới này trên thị trường. Thái độ thù nghịch đối với đầu tư nước ngoài, sự hạn chế khắt khe trong thương mại quốc tế và sự đè nén cạnh tranh đã đóng mọi cánh cửa không cho sự đổi mới tiến vào đất nước. Ấn Độ trở nên tụt hậu về công nghệ và ở nguyên hiện trạng như những năm 50 hay 60.

Một triều đại

Indira Gandhi gần như không điều chỉnh những chính sách kinh tế mà cha của bà đã thiết lập nên*. Thực ra, bà đã biết đến quyền lực ngay từ khi còn trẻ. Mẹ bà qua đời khi bà mới 18 tuổi và kết quả là Indira trở thành người bạn tâm tình, người chủ gia đình và người bạn đường trong những chuyến thăm viếng chính thức của Nehru. Với tư cách là thủ tướng, bà đã chứng tỏ sự khôn ngoan, xuất sắc và cả sự thiển cận của mình. Quyến rũ nhưng kiêu kì, bà đã gây được thanh thế cá nhân nhờ những thắng lợi quân sự của Ấn Độ trước Pakistan và sự thành công của Ấn Độ trong việc thử vũ khí hạt nhân năm 1974. Tuy nhiên, ở trong nước, bà lại tập trung quyền lực chính trị vào tay cá nhân và vi phạm những giới hạn của nền dân chủ Ấn Độ. Bà làm suy yếu sức mạnh của các bang để tăng cường quyền lực cho Liên bang (tức là chính phủ trung ương). Bà đẩy những người bất đồng quan điểm ra khỏi Đảng Quốc đại, khiến cho nhiều người bỏ đi và thành lập các đảng phái đối lập. Năm 1975, toà án buộc tội bà đã gian lận phiếu bầu của những người thuộc dân tộc thiểu số ở quận nơi bà sống. Tức giận, bà đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc, đình chỉ quyền tự do công dân, áp đặt các cơ quan kiểm duyệt – cuộc thí nghiệm duy nhất của Ấn Độ về sự toàn trị. Nhưng sự phản đối của công chúng quá lớn nên tới năm 1977, bà buộc phải xoa dịu và kêu gọi tổng tuyển cử, và trong cuộc bầu cử này, bà đã bị phế truất. Thế nhưng liên hiệp các đảng phái thay thế bà đã không đủ sức mạnh ngay từ khi bắt đầu. Các

* Indira Gandhi: con gái duy nhất của Nehru, từng có thời gian gắn kết hôn với Feroze Gandhi, không có quan hệ họ hàng nào với mahatma. (Chú thích của tác giả.)

chính sách kinh tế của họ không gắn kết. Đây cũng chính là thời kỳ rất nhiều công ty quốc tế, do lo ngại sẽ bị quốc hữu hoá, đã quyết định rời bỏ Ấn Độ. Phe liên minh chìm đắm trong các cuộc cãi vã bất tận. Tới năm 1980, mặc dù danh tiếng đã sút kém nhưng sức hút của một vị lãnh tụ đối với quần chúng thì vẫn còn nguyên và “Quý bà G” đã quay trở lại nắm quyền.

Nhưng chính trị đã thay đổi. Không còn là một đảng bất khả chiến bại và không mắc sai lầm, Đảng Quốc đại mất dần hậu thuẫn tại các bang. Thái độ cứng rắn, không thoả hiệp của Gandhi chỉ làm tình hình thêm căng thẳng, tạo nên chủ nghĩa ly khai ở một số khu vực bị chia cắt, đặc biệt là khu vực của cộng đồng người Sikh ở bang Punjab phía bắc Ấn Độ. Tháng 6 năm 1984, bà đã ra lệnh cho quân đội đột ngột tấn công chiếm giữ Đền Vàng, nơi thờ cúng thiêng liêng nhất của người Sikh và là nơi các phần tử cực đoan ẩn náu. Đó là sai lầm chết người của bà. Tháng mười năm đó, những vệ sĩ người Sikh của bà đã trả thù; họ đã nổ súng bắn chết bà khi bà đang đi tản bộ trong vườn.

Điều rõ ràng là Gandhi muốn Sanjay, người con thứ hai và là cố vấn thân cận nhất của bà sẽ kế tục sự nghiệp mặc dù ông này có nhiều điều tiếng trong những năm tháng Ấn Độ còn đang khó khăn. Đó là việc ông đã phát động một chương trình cưỡng ép dân chúng nông thôn phải triệt sản để đổi máy thu thanh bán dẫn. Nhưng Sanjay đã chết vì tai nạn năm 1980 trong khi đang bay trên một chiếc máy bay nhẹ. Vì thế, Gandhi quay lại với người con cả của mình là Rajiv. Ông đã thay thế vị trí của Sanjay, và sau khi Gandhi qua đời, ông đã thay thế vị trí của bà và trở thành người lãnh đạo của Đảng Quốc đại. Nhờ vào sự cảm thông của mọi người, ông trở thành Thủ tướng Ấn Độ. Rajiv là một người lạng lẽ, khiêm tốn, có vợ người Italia và thích máy bay hơn là chính trị. Ông đã từng là phi công của hãng Hàng không Ấn Độ. Trong các chuyến bay, ông chỉ thông báo qua hệ thống PA cái tên Cơ trưởng Rajiv.

Ở thời điểm Rajiv trở thành thủ tướng, sự thua lỗ gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước đã khiến cho ngân sách chi tiêu của chính phủ ngày càng thiếu hụt. Khi đó, Chính phủ cố gắng bù lại bằng các khoản vay nợ trong nước và quốc tế. Rajiv Gandhi đã cam kết cải tổ Chế độ Cấp phép. Ông và những cố vấn tương đối trẻ được biết đến như là “bọn trẻ máy tính” của ông đã nói đến tầm quan trọng của sự đổi mới và những thị trường tự do hơn. Gandhi cũng có một cảm nhận trực giác rằng Ấn Độ cần thay đổi. Vì sao vậy? Xét cho cùng thì ông cũng là hậu duệ của trường phái kinh tế Fabian. Có thể nguyên nhân là ở chỗ ông là vị thủ tướng đầu tiên đã làm những công việc trung thực ngoài chính trị. Vì vậy, qua bạn bè và bản thân, ông cũng hiểu rõ một hệ thống kinh tế đáng lên án và cần phải tìm cách thay đổi.

Nhưng việc cải tổ không được ủng hộ rộng rãi. Những biện pháp được đưa ra bị coi thường và công kích như là “đi ngược lại thói thường”. Và sau những hăng hái đầu tiên, bản thân Gandhi cũng mất tự tin, đặc biệt là khi chính phủ của ông ngập chìm trong vụ bê bối mua bán vũ khí liên quan đến một hãng sản xuất của Thụy Điển. Động cơ để cải tổ thế là tiêu tan và Gandhi đã bị các cử tri loại bỏ trong cuộc bầu cử năm 1989. Tuy nhiên, chính quyền của ông đã có hai tác động trực tiếp đến công cuộc cải tổ – một tích cực và một rất tiêu cực. Tác động tích cực là việc bước đầu đưa ra và thảo luận một loạt các ý tưởng cải tổ, tuy nhiên, những ý tưởng này còn khá ôn hoà. Tác động tiêu cực, tác động có ý nghĩa quan trọng hơn, là việc vay mượn để đối phó với thâm hụt ngân sách, điều này cuối cùng đã dẫn đến khủng hoảng. Đến cuối những năm 80, thâm hụt ngân sách của chính phủ đã quá nặng nề và việc trả nợ ngày càng trở nên khó khăn. Trong khi đó, do gánh nặng nợ nần tăng lên, chính phủ buộc phải giảm đầu tư, tức là phải giảm chi tiêu cho cơ sở hạ tầng, do đó càng hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.

Những người kế nhiệm Gandhi, do các xung đột chính trị về sắc tộc và giai cấp, cũng không thể duy trì được quyền lực. Vì thế, Rajiv

lại tiến hành một chiến dịch tái tranh cử. Tuy nhiên, tháng 5 năm 1991, ông cũng bị một kẻ đánh bom tự sát người Tamil ám sát tại một điểm vận động bầu cử ở nông thôn nhằm trả thù việc Ấn Độ can thiệp vào cuộc nội chiến của Sri Lanka.

Một số nhân vật trong Đảng Quốc đại một lần nữa lại theo bản năng tìm kiếm người thay thế trong vương triều Nehru – Gandhi. Nhưng cả Rajiv và Sanjay hiện đã chết. Con của Rajiv thì quá trẻ, còn người vợ Italia của ông, mặc dù đã là một công dân Ấn Độ, đã nhanh chóng tự loại mình ra khỏi cuộc đua. Thế là ông già P. V. Narasimha Rao đắc cử chức Chủ tịch Đảng Quốc đại khi đó vẫn đang bị sốc.

Khủng hoảng

Xem ra Rao có vẻ giống một vị quản gia hơn. Đã nhiều năm ông là một bầy tôi trung thành của vương triều Nehru – Gandhi. Là một nhân vật của Đảng Quốc đại và đôi khi là người chuẩn bị các bài phát biểu, ông đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng – từ Bộ trưởng Ngoại giao cho tới Bộ trưởng Nội vụ. Ông luôn luôn hoàn thành các việc được giao. Ngay cả khi mấy đứa con ông còn đang sống ở Mỹ, theo lệnh của Gandhi, ông đã soạn những bài diễn văn công kích nước Mỹ về mặt tôn giáo. Tuy nhiên, ông không chỉ là một nhà chính trị khôn ngoan mà còn là một người đa tài. Ông biết cả chục ngôn ngữ và đồng thời là một nhà thơ, một nhà biên dịch. Ông theo đạo Bà la môn ở bang Andhra Pradesh. Những người thuộc đạo này rất nổi tiếng bởi sinh lực đáng nể và những thành tựu trí tuệ của họ, nhiều người trong số họ đã sống ở Mỹ.

Khi Rajiv bị ám sát, Rao đã bảy mươi tuổi và đang chuẩn bị nghỉ hưu. Cả cuộc đời làm chính trị dưới triều đại Nehru – Gandhi, ông chuẩn bị nghỉ hưu với một tâm trạng lẩn lộn, có thể là do ông đã không được thừa nhận xứng đáng đối với những đóng góp của mình. Nếu có phải nếm mùi cay đắng, đó chính là do bà Gandhi, người đã xi vạ và coi thường ông, nhưng đó là thói quen của bà đối với những

người xung quanh. Rajiv thì ngược lại, rất tôn trọng và lễ phép với ông. Sau đó, các bức tường nhà riêng của Rao được trang trí bởi những bức ảnh thân thiết về Rajiv, nhưng không có bức ảnh nào về bà Gandhi được treo ở đây.

Do Rajiv bị ám sát, Rao phải hoãn lại kế hoạch nghỉ hưu của mình. Mặc dù chưa bao giờ được bầu vào một chức vụ mang tầm quốc gia nhưng ông đã được bầu vào chức vụ lãnh đạo Đảng Quốc đại – không phải bởi vì ông là một nhà lãnh đạo nổi bật và có sức lôi cuốn, thực tế rõ ràng ông không phải là vậy, mà bởi vì ông là nhà hoà giải, cân bằng và thoả hiệp, người sẽ không thách thức các đảng phái đối lập. Với tư cách thủ tướng chính phủ mới, nhưng Nội các khi mà ông công bố hoá ra chỉ là thứ “bình cũ rượu cũ”. Người ta cho rằng chính phủ của ông cũng sẽ không tồn tại lâu được. Điều này có vẻ hợp lý vì đây là một chính phủ của phe thiểu số. Tuy nhiên, chính phủ này hoá ra đã tồn tại trong suốt cả nhiệm kỳ năm năm. Trong một trăm ngày làm việc đầu tiên, Rao đã tổng tấn công vào nền kinh tế do nhà nước kiểm soát – cuộc tấn công đầu tiên trong một cuộc chiến kéo dài.

Do hoàn cảnh đưa đẩy nên Rao và các cộng sự không có đủ thời gian cho những cuộc bàn thảo kỹ càng vì Ấn Độ đang ở trong tình trạng kinh tế rất căng thẳng. Ngày 2 tháng 8 năm 1990, Saddam Hussein tấn công Kuwait. Giá dầu tăng mạnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới cán cân thanh toán vốn đã rất mỏng manh của Ấn Độ. Thêm vào đó, những công nhân Ấn Độ đang làm việc tại Vùng Vịnh phải ngừng gửi những khoản tiền kiếm được về nước càng làm cán cân thanh toán yếu hơn. Trên bờ vực của cuộc khủng hoảng tài chính, Ấn Độ gần như phá sản.

Mặc dù tình trạng rối loạn trên bắt đầu do cuộc khủng hoảng Vùng Vịnh nhưng về cơ bản thì đó là do những nguyên nhân trong nước. Lúng túng với Chế độ Cấp phép, Ấn Độ đã bị ngăn cản trên con đường phát huy các tiềm năng của mình.

Không có khả năng về các con số

Trong một vài tuần của mùa hè 1991, một nhóm quan chức đã đối phó với khủng hoảng bằng cách thay đổi định hướng của đất nước. Thực ra, những quyết định quan trọng nhất của Thủ tướng Rao là vấn đề nhân sự ở các bộ. Thực tế không phải tất cả đều là “rượu cũ” cả. Cùng với những nhân vật quen thuộc, ông đã thận trọng lựa chọn một số người có thể tuyệt giao với quá khứ. Một trong những chính khách chủ chốt chính là bản thân Rao, một cánh tay đắc lực của Đảng Quốc đại và một chính khách khôn ngoan. Ông không có ý định trở thành một Margaret Thatcher hay một Lý Quang Diệu. Ông tự thấy mình là người đi theo hướng dân chủ xã hội. Ông đã tuyên bố dứt khoát: “Tôi không tin vào kinh tế học nhỏ giọt”. Là một chính khách, ông không vội vàng; ông phải suy nghĩ thật kỹ càng về mọi thứ, tới mức khiến một vài người sốt ruột. Ông cũng nhận ra nguyên nhân khiến Đảng Quốc đại suy yếu và bị chia rẽ trong những năm qua. Đã có lần ông từng so sánh đảng này “như một nhà ga xe lửa nơi mọi loại người thích đến thì đến, thích đi thì đi”. Và mặc dù trông ông có vẻ yếu và một khi lên nắm quyền – ông vừa phải phẫu thuật tim ở Houston – ông lại mạnh mẽ hơn, uy quyền hơn so với mong đợi. Một trong những trợ thủ của ông đã hài hước nhận xét: đó là kết quả của việc ông đã hấp thụ một loại vitamin quan trọng nhất – vitamin P – (tức là *power* - vitamin quyền lực).

Nhân vật thứ hai là Bộ trưởng Tài chính Manmohan Singh. Là một người dân tộc Sikh, Singh sinh ra trong một gia đình nghèo ở một ngôi làng luôn luôn khô hạn thuộc vùng Punjab, nay thuộc Pakistan. Tài năng và kiến thức đã đưa ông đi xa. Theo truyền thống của các nhà kinh tế lỗi lạc Ấn Độ, ông tốt nghiệp môn kinh tế học tại Đại học Cambridge, rồi hoàn thành bằng tiến sĩ tại Oxford. Sau đó, ông đã có một sự nghiệp đáng kể ở Ấn Độ với tư cách là một quan chức chuyên về kinh tế; ông đã nắm giữ vị trí chủ chốt trong ủy ban kế hoạch về các vấn đề tối quan trọng. Mặc dù không ai có thể nghi

ngờ sự sắc bén về kinh tế của ông – ông đã đoạt giải thưởng kinh tế Adam Smith ở Trường Cambridge – nhưng ông lại khiêm tốn và ít nói; khi ông muốn tránh một câu hỏi nào đó, ông lẩm bẩm: “Tôi không có khả năng tính toán các con số”.

Nhân vật chủ chốt thứ ba là P. Chidambaram, Bộ trưởng Thương mại, thành viên một gia đình công nghiệp hàng đầu ở Madras, tốt nghiệp MBA tại Harvard. Singh sẽ xử lý vấn đề kinh tế vĩ mô còn Chidambaram sẽ chiến đấu với các chính sách thương mại thực chất, thế giới của các loại giấy phép theo kiểu Franz Kafka. Kín đáo và phần nào giản dị, ông biết đích xác cần phải làm gì để tiêu diệt Chế độ Cấp phép. Những phản ứng của ông dựa trên bản năng nhiều hơn so với Singh, đó là kết quả của mười lăm năm trải qua thực tiễn áp dụng luật lệ hành chính và vật lộn với hệ thống kinh tế Ấn Độ về các vấn đề kinh tế thường ngày: “Với tôi, hiển nhiên là cả khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân đều yếu kém bởi môi trường bảo hộ. Sự yếu kém trong chất lượng hàng hoá dịch vụ quá rõ ràng. Tôi thấy chính phủ đã trở nên bừa bãi, áp đặt và cực kỳ thiếu hiệu quả. Điều này dập tắt tinh thần kinh doanh, tiêu diệt mọi ý tưởng và kết quả là chẳng mang lại lợi ích gì”.

Do phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế sắp đến gần, mỗi người trong số họ đều nhận thấy rằng các chính sách trong bốn thập kỷ qua đã chèo lái nền kinh tế quá sai lầm. Tuy nhiên, họ chỉ là thiểu số. Trong nội bộ Đảng Quốc đại cầm quyền vẫn không có sự ủng hộ rộng rãi đối với việc cải tổ. Nhưng đã có một hệ tư tưởng phê bình các chính sách cũ và định hình các chính sách mới. Và khi ông cùng các nhà cải cách khác xem xét cách vận hành nền kinh tế, họ nhận thấy nó không thể mang lại sự tăng trưởng. Năng suất thấp, chi tiêu của chính phủ không thể kiểm soát được, công tác lập kế hoạch với tinh thần cao cả đã thoái hoá thành ra những hành động vô tâm. Tất cả là do sự can thiệp quá mức cần thiết của chính phủ. Vijay Kelkar, một quan chức và là một nhà kinh tế đã nói: “Cánh tà bị thống trị bởi ý tưởng về sự thất bại của thị trường. Tuy nhiên, sự thất bại của chính

phủ cũng đã được ghi nhận từ lâu. Chúng ta có thể thấy tất cả các dữ liệu [về sự thất bại của chính phủ-BT] đang ngày càng chất đông. Và chúng ta phải học hỏi từ những kinh nghiệm này”.

Thức giấc

Các dữ liệu này cũng xuất hiện từ bên ngoài Ấn Độ. Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Liên bang Xô viết đã có ảnh hưởng quyết định tới việc tái định hướng của Ấn Độ. Kế hoạch hoá tập trung, với vẻ hợp lý bề ngoài, từ lâu đã chiếm lĩnh tâm trí của các học giả và quan chức. Thậm chí trước khi giành được độc lập, Nehru đã từng viết: “Những người cộng sản và những người xã hội đã rất tự tin hướng về chủ nghĩa xã hội bởi họ có đủ cơ sở logic và khoa học”. Ấn Độ muốn bắt chước mô hình kinh tế của Liên bang Xô viết (dù cho người Nga vẫn cố tìm cơ hội đi mua sắm ở Ấn Độ khi có dịp sang quốc gia này). “Chúng tôi đã cố gắng áp dụng một mô hình kinh tế kiểu Xô viết dựa trên một hệ thống nghị viện kiểu phương Tây cho hệ thống xã hội Ấn Độ”, Jairam Ramesh, một nhà kỹ trị mới của Ấn Độ nói. “Đó là một món cocktail dễ say” và cũng tạo ra quá nhiều những dư vị khó chịu. Sự thất bại của mô hình kinh tế Xô viết đã làm sụp đổ niềm tin vào khả năng quản lý nền kinh tế của chính phủ. Sự tan vỡ tồi tệ của Liên bang Xô viết không những làm mất một đối tác thương mại hàng đầu của Ấn Độ mà còn làm suy yếu niềm tin vào hệ thống kế hoạch hoá tập trung. Những nhân vật ưu tú của Ấn Độ đã nhận ra rằng Ấn Độ đã trói buộc tương lai của mình nhằm chỗ.

Tồi tệ hơn, người Ấn Độ thức giấc cùng lúc với những vấn đề đang diễn ra ở Đông và Đông Nam Á. Trong nhiều thập kỷ họ đã phớt lờ sự nổi lên của “những nền kinh tế thần kỳ của châu Á”, mà trước hết là Nhật Bản và sau đó là các con hổ khác, tất cả các quốc gia này đều nhỏ hơn Ấn Độ và nhiều quốc gia trong số đó là đồng minh của Mỹ. Một nhà kinh tế nói: “Chúng tôi thường cho rằng các nước này là những kẻ đầy tớ trung thành của Mỹ và không quan tâm đến những thành tựu đáng kinh ngạc mà họ đã đạt được trong một thế hệ”.

Đến cuối những năm 80, thực tế này không thể phủ nhận được. Dựa trên một cơ sở vững chắc, những nước này đã phát triển kinh tế nhanh chóng hơn Ấn Độ nhiều, và người ta biện hộ rằng đó là do tỷ lệ tăng dân số người Hindu thấp hơn. Sự khác biệt trong tỷ lệ tăng trưởng hàng năm đã tích lũy lại thành một khoảng cách kinh tế lớn, một thực tế được minh họa sinh động cho Manmohan Singh thấy trong chuyến đi của ông tới miền Viễn Đông. Singh có được niềm tin quý giá của những người xã hội chủ nghĩa và điều này đã giúp ông được gia nhập Đảng Quốc đại năm 1991 với tư cách Bộ trưởng Tài chính. (Trước đó ông là Tổng thư ký của Hội đồng phương Nam, tổ chức bao gồm những “tín đồ” của Thế giới thứ ba tin vào sự can thiệp nhà nước. Trên thực tế, Chủ tịch Hội đồng phương Nam là Julius Nyerere, người mà chủ nghĩa xã hội vị tha của ông đã gây tổn hại cho nền kinh tế Tanzania, đất nước ông đã dẫn dắt tới nền độc lập). Nhưng năm 1987, Singh đã có một chuyến đi tới Đông Á. Ông cảm thấy sững sờ. Những so sánh đã khiến ông kinh ngạc. Năm 1960, Hàn Quốc và Ấn Độ có cùng một trình độ phát triển kinh tế. Hiện nay, thu nhập đầu người của Hàn Quốc đã gấp mười lần Ấn Độ và đất nước này đang xin gia nhập khối OECD.

Singh cố gắng để tìm hiểu điều gì đã dẫn đến sự khác biệt này. Dĩ nhiên là Chế độ Cấp phép – với sự kiểm soát và cấp phép – đã kìm hãm sự phát triển kinh tế. Nhưng có hai thứ đã thực sự gây ấn tượng đối với Singh. Ở Đông Á, chính phủ tham gia vào các hoạt động mà ông gọi là “hoạt động quảng bá” để hỗ trợ công việc kinh doanh, trong khi đó ở Ấn Độ chính phủ chỉ tập trung vào sự điều chỉnh. Nhưng có lẽ sự khác biệt lớn nhất là mức độ các nước Đông Á định hướng tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế và khai thác những lợi ích từ hoạt động này, trong khi đó thì Ấn Độ lại nhất định tập trung vào nội địa. Những con số đã nói lên tất cả. Trong năm 1990, các nước OECD nhập khẩu khoảng 9 tỷ đô la hàng công nghiệp từ Ấn Độ và 41 tỷ đô la từ Hàn Quốc, một đất nước mà dân số chỉ bằng một phần hai mươi dân số của Ấn Độ. Đông Á không phải là

ảnh hưởng quốc tế duy nhất đến Ấn Độ. “Những gì xảy ra dưới thời bà Thatcher cũng làm chúng tôi sáng mắt ra”, Chidambaram nói, “Xét cho cùng thì chủ nghĩa Fabian của chúng tôi cũng có nguồn gốc từ Anh”.

Một yếu tố nữa tái khẳng định rằng Ấn Độ đang đi theo con đường sai lầm. Rất nhiều người Ấn Độ đã di cư tới Bắc Mỹ và Tây Âu trong những năm 60 và 70. Thuộc về làn sóng di cư đầu tiên là những người nghèo, tuy nhiên họ làm việc rất chăm chỉ và đến cuối những năm 80, họ và con cái họ đã trở thành những nhà kinh doanh, những chuyên gia thành đạt ở đất nước mới. Ở Mỹ, người Ấn Độ sở hữu 46% các loại phòng ở rẻ tiền tại các khách sạn ven đường. Ở Anh, họ đã đảm đương phần lớn ngành thương mại bán lẻ. Họ cũng xây dựng các công ty thương mại và công nghiệp lớn ở nước ngoài. Được biết đến với cái tên NRI – những người Ấn Độ hải ngoại – họ hiện đang quay trở lại Ấn Độ thăm lại gia đình và tìm hiểu lại nguồn cội. Tác động của họ là rất đáng kể và do đó một câu hỏi vô cùng hấp dẫn đã được đặt ra: “Tại sao người Ấn Độ lại thành công như vậy ở nước ngoài?” Đó không thể là do nguồn nước họ uống. Nhất định đó là do hệ thống kinh tế mà tại đó những người NRI có thể phát triển. Những thành tựu đạt được bên ngoài Ấn Độ của họ trở thành một bản cáo trạng nữa đối với Chế độ Cấp phép.

“Một chủ nghĩa tư bản vô dụng”

Rao tuyên thệ nhậm chức thủ tướng ngày 21 tháng 6 năm 1991. Ngày hôm sau, Manmohan Singh, vị Bộ trưởng Tài chính mới của ông duyệt qua các con số, thể hiện tóm tắt tình trạng nền kinh tế. Thâm hụt ngân sách của chính phủ đang ở mức 8% GDP, vay nợ trong nước chiếm 55% khoản thâm hụt này. Việc trả lãi cho các khoản nợ trong nước chiếm tới 4%, trong đó nguồn tiền dành cho trả nợ nước ngoài lên đến 23% GDP. Khi kết thúc việc liệt kê thô thảm này, Rao nói: “Tôi biết là tình hình rất tồi, nhưng tôi không biết rằng nó lại tồi tệ đến vậy”. Dự trữ ngoại hối của Ấn Độ chỉ còn chừng vài trăm triệu đô la,

vừa đủ để thanh toán cho hàng nhập khẩu trong vòng hai tuần. Những người Ấn Độ hải ngoại đã hoảng sợ rút lại tiền gửi của họ. Thậm chí còn có những cuộc tranh cãi tuyệt vọng về việc có lẽ nên bán các sứ quán Ấn Độ ở Tokyo và Bắc Kinh đi lấy tiền chi tiêu trong lúc khẩn cấp. Rao và Singh biết rằng họ nên đi vay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nhưng hoá ra là các điều kiện của IMF lại là phải thúc đẩy chứ không phải là đưa ra chương trình cải tổ. Thực vậy, chính phủ của Rao đã vượt xa những điều kiện mà IMF yêu cầu.

Cuộc khủng hoảng đã giúp Singh và Chidambaram có cơ hội tiến hành những thay đổi có thể cứu chữa những căn bệnh chủ yếu của nền kinh tế – có quá nhiều các quy định và kiểm soát nhưng không có đủ tính cạnh tranh. Singh cho rằng Ấn Độ đã trở nên tồi tệ vì điều mà ông gọi là “chủ nghĩa tư bản vô dụng”; có nghĩa là, “người ta có thể kiếm rất nhiều tiền mà không cần quan tâm đến sự tiến bộ về công nghệ, chất lượng sản phẩm và cắt giảm chi phí sản xuất. Cũng như mọi việc khác, sự thay đổi có nghĩa là thay đổi về mặt tư tưởng. “Ấn Độ cần phải suy nghĩ lại về nhiều vấn đề”, Singh đã phát biểu như vậy ngay sau khi ông nhậm chức. “Những suy nghĩ kiểu cũ sẽ chẳng đưa chúng ta đi tới đâu”. Ông cũng nói thêm: “Các bạn không được đánh giá thấp sức mạnh của tư tưởng”.

Singh và Chidambaram thấy rằng họ có một thánh giá độc nhất. Họ cần phải thuyết phục vị thủ tướng thận trọng này tiến hành cải tổ càng nhiều và càng nhanh càng tốt. Rao thừa nhận rằng kiến thức về kinh tế của ông không bằng các bộ sách giáo khoa và quan điểm của ông về thế giới đã được định hình trong ranh giới những bức tường của Đảng Quốc đại, vốn từ lâu đã báo trước sự thống trị của khu vực kinh tế nhà nước. Chidambaram hiểu rằng ông phải đương đầu với gì. Ông nói với Thủ tướng Rao: “Trong vòng 20 hay 30 năm, anh được nuôi nấng bằng một thực đơn gồm những sự kiểm soát và các quy tắc mà anh cho là đúng đắn. Nay đột nhiên lại nói rằng chúng ta muốn bãi bỏ sự kiểm soát và các loại giấy phép của chính phủ thì thật là khó chịu”.

“Đúng vậy”, Rao trả lời, “đối với một số người trong chúng ta thì điều này là khó khăn vì không dễ dàng đoạn tuyệt với những gì chúng ta từng tin tưởng”.

Rao vẫn tiếp tục nghi ngờ cả khi công cuộc cải tổ đã bắt đầu. Sau khi Singh có một quyết định gây tranh cãi về việc giảm giá đầu lửa, một nhiên liệu vô cùng thiết yếu đối với nông dân, Rao đã ôm đầu rên rỉ: “Tôi phải làm gì với những nhà kỹ trị này bây giờ?”. Nhưng cuối cùng thì Rao cũng đoạn tuyệt với quá khứ. Trong một buổi phát thanh, ông đã tuyên bố chính phủ của ông cam kết “sẽ loại bỏ mọi trở ngại trên con đường nhanh chóng công nghiệp hoá đất nước”.

Những quyết định về việc cải tổ đã được đưa ra bởi nỗ lực của một nhóm nhỏ các quan chức chính phủ, những người đã làm việc gần như cả ngày lẫn đêm. Trong một bài phát biểu tại Quốc hội về tình hình ngân sách khẩn cấp cuối tháng 7 năm 1991, Singh không thể không lưu ý rằng vợ ông rất không hài lòng khi thấy ông làm việc suốt ngày đêm như vậy. Ông nói: “Quốc hội sẽ đồng ý rằng sẽ không tốt cho nền kinh tế nước ta nếu Bộ trưởng Tài chính của chính phủ cứ phải căng thẳng với Bộ trưởng Tài chính của gia đình mình”. Ông cũng nhân dịp này đề xuất việc giảm thuế cho các vật dụng nhà bếp.

Bài phát biểu về tình hình ngân sách của Singh là một văn kiện khác thường, không những đã xác định rõ các chính sách kinh tế mới mà còn phân tích sâu sắc về những sai lầm của chính phủ. Bản thông điệp chung của bài phát biểu này là: tình hình Ấn Độ đang cực kỳ căng thẳng và hy vọng duy nhất cho đất nước là phải tiến hành cải tổ với quy mô lớn. Phát biểu trong Quốc hội, Singh nói: “Ấn Độ đang đứng trên bờ vực... Không thể mất thời gian nữa... Không còn chỗ cho các thủ đoạn, cho việc sống dựa trên sự vay mượn tiền bạc hay thời gian tồn tại”. Ông đã nhắc đi nhắc lại trong bài phát biểu rằng những gì thực hiện được đã tụt hậu quá xa so với lý tưởng và mong đợi như thế nào. Ấn Độ có một số lượng kỹ sư và nhà khoa học đứng thứ ba thế giới, nhưng điều đó không phản ánh nền công nghệ của

đất nước. Ông quay lại với những sự việc đã làm ông choáng váng năm 1987 ở Đông Á – điều cấp bách là Ấn Độ phải trở thành một nền kinh tế có thể cạnh tranh quốc tế. Ông kêu gọi các “vị thần của triều đại” – Nehru, Indira và Rajiv Gandhi – phù hộ cho những nỗ lực cải tổ. Nhưng không có ai nghi ngờ rằng ông đang sử dụng cuộc khủng hoảng để đoạn tuyệt với quá khứ.

Cả các quan chức chính phủ và các đảng viên Đảng Quốc đại đều không ngừng chỉ trích, cảnh báo các nhà cải tổ rằng họ đã đi quá nhanh và quá xa, rằng họ đang phủ nhận các di sản và niềm tin vốn là trái tim của đảng. Singh nói với một nhóm các quan chức: “Chúng ta đang tiến hành những thay đổi, ai có ý kiến gì thì nên nói”. Khi bị chỉ trích trong việc loại bỏ những chính sách của thời Nehru, Singh đã đưa ví dụ về tầm nhìn của Mahatma Gandhi trong phong trào bài trừ hàng ngoại – việc tự cung tự cấp và phản công: “Không không, đó là kết quả của sự tự cung tự cấp. Tự cung tự cấp có nghĩa là thương mại chứ không phải là viện trợ”.

Trong vòng vài tuần, chính phủ của Rao đã thành công trong quá trình chuyển đổi, đó là việc phá giá đồng rupi. Chính phủ đã cắt bỏ trợ cấp cho các sản phẩm trong nước và xuất khẩu. Chính phủ cũng hạ thấp thuế quan và các hàng rào thương mại, bãi bỏ các loại giấy phép trong 80% các ngành kinh doanh, hủy bỏ chế độ buộc các công ty lớn phải được phê chuẩn trước đối với việc mở rộng sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm. Chính phủ thậm chí dám mở cửa lại cho cả đầu tư nước ngoài và cũng bắt đầu quá trình giảm đầu tư – đó là việc bán bớt cổ phần nhà nước trong một số công ty.

Với những cải cách dồn dập đang gây áp lực ghê gớm lên bốn thập kỷ xây dựng các chính sách của chính phủ, một cuộc phản công quyết liệt cùng với những sự chống đối mạnh mẽ có thể xảy ra. Nhưng tình hình khủng hoảng cùng với quyết tâm rõ ràng của các nhà cải tổ đã phần nào làm dịu bớt sự phản kháng. Cuộc khủng hoảng đã giúp họ rảnh tay hơn mong đợi và sự phản đối tồi nhất mà họ vấp phải là

những phản ứng đối với việc giảm trợ cấp trong ngành phân bón. Trong khi chờ đợi, họ đã bắt đầu một quá trình thu hút được động lực và chứng tỏ tính bền bỉ một cách đáng kinh ngạc.

“Một vai trò rất khác biệt”

Theo hai học giả Ấn Độ, “những cải cách kinh tế kể từ giữa năm 1991 đã báo hiệu một vai trò rất khác biệt của chính phủ trong nền kinh tế Ấn Độ”. Nhưng cũng có nhiều xáo trộn và tranh cãi kể từ đó. Tháng 3 năm 1998, sau năm mươi năm liên tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại, cử tri Ấn Độ đã chuyển quyền lực cho một lực lượng chính trị mới của đất nước - Đảng Bharatiya Janata (BJP) - với chức vụ thủ tướng thuộc về Atal Behari Vajpayee, người đứng đầu một Liên minh gồm các đảng thuộc vùng Trung và Nam Ấn Độ. Đảng BJP được biết đến rộng rãi do đã ủng hộ chủ nghĩa dân tộc Hindu: nhấn mạnh vào việc thu hẹp đặc quyền của các nhóm thiểu số vì quyền lợi của đa số người Hindu ở Ấn Độ. Cũng có nhiều người nghi ngờ chương trình kinh tế của BJP bởi từ lâu, cương lĩnh của đảng này là chủ trương bài trừ hàng ngoại, tự cung tự cấp và không tin cậy vào đầu tư nước ngoài trong nhiều lĩnh vực. Nhưng một phần sự ủng hộ cho BJP trong bầu cử là từ giới thương nhân tại các thành phố đông dân ở phía bắc Ấn Độ – khu vực được gọi là Vành đai Hindu của Ấn Độ. Những cử tri này, do có thái độ thù ghét đối với giới quan chức và các đặc quyền của họ, đã theo bản năng ủng hộ yếu tố kinh tế cơ bản là tự do hoá rộng rãi hơn và ít can thiệp của chính phủ hơn. Bản thân Vajpayee cũng chưa bao giờ đột ngột thay đổi định hướng của cá nhân ông đối với thị trường tự do và sự chống đối đối với Chế độ Cấp phép, trụ cột chính của một hệ thống do Đảng Quốc đại bảo hộ. Những hoạt động chính trị của ông bắt đầu từ thời còn là sinh viên khi ông tham gia phong trào Quyt India (Hãy rời Ấn Độ) năm 1942, một phong trào đã đẩy nhanh sự chấm dứt chế độ cai trị của thực dân Anh. Sau một thời gian ngắn làm báo, ông quyết định cống hiến cho sự nghiệp hoạt động chính trị và trở thành một trong những người sáng lập Đảng BJP.

Tranh cãi đã nổ ra trong những tháng cầm quyền đầu tiên của Liên minh do BJP lãnh đạo. Để bắt đầu chiến dịch hứa hẹn mà không phải mọi người đều chú tâm, Chính phủ mới khôi phục lại chương trình vũ khí hạt nhân, thực hiện một loạt các vụ nổ thử nghiệm dưới lòng đất trong tháng 5 năm 1998. Sự kiện này đã các cuộc thử vũ khí hạt nhân của Pakistan, gây ra sự quan ngại đáng kể của cộng đồng quốc tế và những thiệt hại về kinh tế tuy những thiệt hại này không được chứng thực rộng rãi. Trong nước, các cuộc thử hạt nhân đã khuấy động sự ủng hộ đáng kể, điều này đã giúp chính phủ có được vốn liếng chính trị để tiến hành các mục tiêu kinh tế.

Khi công bố các chính sách kinh tế, Đảng BJP đã khiến những người chỉ trích đảng phải ngạc nhiên bằng một cương lĩnh thực sự mang tính cải cách. Đảng này đã bắt đầu bằng việc thành lập một cơ quan điều chỉnh với nhiệm vụ ấn định hệ thống thuế quan cho mặt hàng điện – một bước đi được hoan nghênh, dù vẫn còn gây tranh cãi về mặt chính trị, ở một đất nước mà việc trợ cấp và giảm thuế cho điện đã từ lâu trở thành một trọng tâm của mọi chiến dịch tranh cử chính trị, khiến cho các công ty điện lực thiệt hại hàng tỷ đô la mỗi năm. Chính phủ cũng loại bỏ định mức hạn ngạch cho hơn ba trăm mặt hàng nhập khẩu, từ bỏ những cản trở trước kia để cho phép đầu tư nước ngoài vào ngành bảo hiểm, công bố các biện pháp nhằm khuyến khích các hoạt động kinh doanh.

Năm 1999, Liên minh do BJP lãnh đạo đã giành được sự ủng hộ mạnh mẽ hơn tại Quốc hội, điều này làm cho đảng không nhất thiết phải dựa vào các đảng phái phía nam Ấn Độ – nguyên nhân khiến cho việc cân bằng các lợi ích hầu như là một nhiệm vụ bất khả thi. Ngay từ đầu, chính phủ mới của Vajpayee đã cam kết cải tổ bằng việc dứt khoát đưa vấn đề tư nhân hoá và đầu tư trực tiếp nước ngoài lên vị trí ưu tiên hàng đầu trong chương trình kinh tế. Trong một nỗ lực nhằm triệt giảm hơn nữa tệ quan liêu vốn đang bóp nghẹt những ý tưởng kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân, chính phủ đã đơn

giản hoá các thủ tục về thuế nội địa. Giới hạn của sở hữu nước ngoài trong một công ty Ấn Độ được nâng lên mức 40%. Các biện pháp khuyến khích ưu đãi về thuế được áp dụng để thu hút các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm. Do có nhiều tiêu chuẩn đặt ra nên sự thay đổi cũng không được triệt để. Trong khi sự thay đổi vẫn đang diễn ra, nền kinh tế Ấn Độ đã thể hiện một sự tiến bộ vững chắc. Tỷ lệ tăng trưởng 6% năm 1999 đã đưa Ấn Độ vào hàng ngũ những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới. Trong năm 2001, mặc dù đã diễn ra cuộc suy thoái sâu sắc do ảnh hưởng của cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9, Ấn Độ vẫn là một trong số rất ít các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục đạt mức tăng trưởng GDP từ 5 đến 7% một năm. Tuy nhiên, sự gia tăng nợ nần của Ấn Độ là một vấn đề lớn. Cuối năm 2001, thâm hụt ngân sách vẫn ở mức 10% GDP, và mức độ tăng lên của vay nợ trong nước (hơn 70% GDP) là những mối đe dọa chủ yếu đối với quá trình phát triển kinh tế trong tương lai.

Trọng tâm trong cương lĩnh kinh tế hiện tại của Ấn Độ là quan điểm chắc chắn về tăng trưởng: để công cuộc cải tổ đạt được mục tiêu cuối cùng mà các chính trị gia Ấn Độ theo đuổi kể từ khi giành được độc lập là xoá bỏ sự nghèo đói đang hành hạ một phần ba dân số đất nước, Ấn Độ cần phải tăng trưởng với tỷ lệ 9 đến 10% một năm trong hai thập kỷ tới. Đạt được mục tiêu này không phải là việc dễ dàng. Ngược với giai đoạn đầu tiên trong công cuộc cải tổ được bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng kinh tế, giai đoạn thứ hai sẽ phải được cấu thành từ sự đồng lòng nhất trí. Các biện pháp cho đến nay vẫn không chứng tỏ được sự vững vàng về chính trị sẽ được các nhà lãnh đạo xem xét cùng lúc trên các phương diện khác nhau. Những biện pháp này bao gồm việc xoá bỏ sự trợ cấp vốn làm suy yếu các ngành kinh tế – đặc biệt là trong ngành năng lượng – và cho phép các công ty bán hàng hoá dịch vụ của họ với giá thị trường. Chính phủ cũng đang tìm cách mở rộng đáng kể nguồn thu từ thuế. Các ưu tiên khác là đẩy mạnh tư nhân hoá; đưa ra các đạo luật cho phép sở hữu nước ngoài lớn hơn trong các công ty Ấn Độ, kể cả trong những công ty chiến

lược; thông qua luật lao động mới và linh động hơn khiến các doanh nghiệp trở nên cạnh tranh hơn. Tất cả các biện pháp trên có tính quyết định trong việc giúp Ấn Độ loại bỏ tình trạng thâm hụt ngân sách trầm trọng (tỷ lệ thâm hụt ngân sách trên GDP cao nhất trong số các nước chậm phát triển), trong khi đó cùng lúc giải phóng đồng tiền để đầu tư vào cơ sở hạ tầng đang rất cần thiết – đó là một hệ thống điện đủ tin cậy, nước sạch, điện thoại, đường bộ, đường sắt – và vào các lĩnh vực y tế, giáo dục. Và việc nhấn mạnh hơn nữa vào quá trình tham gia thương mại quốc tế sẽ giúp thúc đẩy phát triển kinh tế và công nghệ.

Sự cần thiết phải cải tổ càng trở nên khẩn cấp bởi tình hình dân số Ấn Độ. Dân số Ấn Độ đã tăng trưởng với một tỷ lệ rất cao trong vòng nửa thế kỷ qua, từ dưới bốn trăm triệu người năm 1951 đến hơn 1 tỷ người vào thời điểm chuyển giao giữa hai thiên niên kỷ. Trong hai thập kỷ tới, nước này sẽ có một lực lượng lao động lớn nhất từng có. Vijay Kelkar, một nhà kinh tế Ấn Độ xuất sắc đã từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong chính phủ về kinh tế đã mô tả tình hình Ấn Độ như sau: “Giống như một vệ tinh khi được đưa lên quỹ đạo cần một vận tốc cao để thoát khỏi sức hút của Trái đất, nếu nền kinh tế Ấn Độ muốn thoát khỏi lực hút của sự đói nghèo thì cũng cần một vận tốc cao là tỷ lệ tăng trưởng hai con số trong hai thập kỷ tới. Chúng ta không thể để mất cơ hội duy nhất này”.

Buổi xế chiều của Chế độ Cấp phép

Trải qua những xáo trộn chính trị trong và ngoài nước mười năm qua, Ấn Độ đã thành công trong việc duy trì một công cuộc cải tổ tuy chậm chạp, đôi khi lưỡng lự, nhưng vẫn chắc chắn. Khi tất cả các thay đổi được cộng lại với nhau, chúng trở nên rất đáng kể. Những thủ tục cấp phép và phê duyệt của Chế độ Cấp phép gần như đã hoàn toàn bị xoá sổ. Thương mại quốc tế được mở ra. Đầu tư nước ngoài cũng vậy, tăng lên hầu như từ con số không lên tới 2 tỷ đô la một năm khi các công ty tư nhân trong nước và quốc tế được phép đầu tư

vào cơ sở hạ tầng như điện lực, cảng và viễn thông. Phần đóng góp của Ấn Độ trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới cũng tăng lên. Dự trữ ngoại hối của Ấn Độ đã ở mức hơn 55 tỷ đô la cuối năm 2001, đủ để chi trả cho nhập khẩu trong vòng một năm. Hạn ngạch đối với hàng tiêu dùng và hàng nông nghiệp nhập khẩu đã được loại bỏ hoàn toàn. Sự chấm dứt độc quyền nhà nước trong dịch vụ điện thoại đường dài và sự cải thiện trong việc truy cập Internet bằng rộng đã tạo nhiều cơ hội hơn cho ngành công nghệ thông tin đang đâm chồi nảy nở của Ấn Độ. Tuy nhiên, sự bảo hộ thông qua mức thuế quan cao vẫn đang che chắn cho các nhà sản xuất phần cứng của đất nước này, làm hạn chế sự cạnh tranh của ngành công nghệ thông tin, cũng như của bản thân Ấn Độ.

Một điều quan trọng, và hoàn toàn đối lập với quá khứ, những thay đổi có được là từ bên dưới – từ các bang, chứ không chỉ từ trung tâm – thủ đô New Delhi. Sự nới lỏng kiểm soát của chính quyền trung ương đã thúc đẩy việc chuyển giao quyền lực kinh tế tới các bang. Chính quyền các bang ngày càng chiếm được vị trí dẫn đầu. Bang Andhra Pradesh là bang đầu tiên đàm phán một khoản vay trực tiếp từ Ngân hàng Thế giới cho một bang của Ấn Độ. Bang này cũng là bang tiên phong trong việc cải tổ ngành điện lực, chuyển quyền kiểm soát nguồn nước cho nông dân, vì tính hoá việc ban hành các văn bản của chính phủ, nhờ đó mà làm giảm tham nhũng. Những chính sách khôn ngoan của chính quyền bang Karnataka đã biến thủ phủ bang này - Bangalore, một thành phố không mấy nhộn nhịp - thành một trong những trung tâm công nghệ thông tin hàng đầu thế giới. Bang Kerala có tỷ lệ biết chữ cao nhất, tuổi thọ cao nhất và là nơi có tỷ lệ nghèo đói thấp nhất Ấn Độ. Còn bang Tamil Nadu là bang đi đầu trong việc thúc đẩy giáo dục công nghệ thông tin và thiết lập các đường cáp quang.

Sự chủ động của các bang không chỉ giới hạn ở miền Nam Ấn Độ. Madhya Pradesh - một bang miền Trung Ấn - có một chương trình đảm bảo giáo dục sáng tạo, giúp tăng tỷ lệ người biết chữ từ 45% năm

1991 lên 64% năm 2001. Thậm chí bang Tây Bengal – từng là điển hình cho những chính sách mang tư tưởng xã hội chủ nghĩa – nay rất tích cực trong các chính sách phát triển khuyến khích đầu tư. Có lẽ dấu hiệu rõ nhất của sức sống từ các bang chính là vai trò mới của các đảng phái địa phương trong hoạt động chính trị liên bang. Sự nổi lên của những nhà môi giới quyền lực đã chìm trong các hoạt động chính trị địa phương và được dẫn dắt bởi một tiêu điểm là sự phát triển của địa phương, điều này thể hiện một sự thay đổi mạnh mẽ trong chính phủ Ấn Độ đối với việc trao cho các bang nhiều quyền hơn trong các cuộc thử nghiệm và thành quả.

Mặc dù phần lớn các ngành nghề ở Ấn Độ vẫn còn thuộc sở hữu nhà nước hoặc chịu sự kiểm soát của nhà nước nhưng vẫn có một phần đáng kể thuộc sở hữu tư nhân, đáng chú ý nhất là những tập đoàn hùng mạnh được xây dựng từ những ngày Ấn Độ còn là thuộc địa của Anh bởi một nhóm các nhà doanh nghiệp huyền thoại và hậu duệ của họ. Những gia đình này – ví dụ gia đình nhà Tatas, Modhis và Birlas – vẫn giữ được tài sản của họ sau khi Ấn Độ độc lập bởi Nehru muốn thành lập các doanh nghiệp nhà nước mới chứ không muốn quốc hữu hoá các doanh nghiệp tư nhân đang tồn tại. Quanh những tập đoàn lâu đời này, một khu vực kinh tế tư nhân mới cũng đang nổi lên, đặc biệt là trong dịch vụ và công nghệ. Tính hiệu quả và các hoạt động kinh doanh không còn phải đối mặt với những trở ngại của Chế độ Cấp phép, nhưng tệ quan liêu vẫn còn dai dẳng. Theo lời Yashwant Sinha, Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ thì “trong những năm đầu tiên và thậm chí sau này, Chế độ Cấp phép đã bóp nghẹt tinh thần kinh doanh ở đất nước này. Chế độ này đã dẫn đến sự quá phụ thuộc vào nhà nước và hình thành một hệ thống nuôi dưỡng trình trạng tham nhũng. Chế độ này khiến cho người ta dựa vào nhà nước trong mọi việc: nhà nước là cha là mẹ và điều này đã tạo nên một tư tưởng tồi tệ trong người dân Ấn Độ”. Nhưng sự tách rời về kinh tế giữa sự kiểm soát cứng nhắc của chính phủ và truyền thống thương mại mạnh mẽ của người Ấn từng là một trong những điều kỳ cục

nhất của đất nước Ấn Độ sau độc lập đã dần trở thành dĩ vãng. Vijay Kelkar nhận xét: “Những tư tưởng kinh doanh hăng hái ăn sâu bám rễ trong đất nước Ấn Độ. Đó không phải là vấn đề mà các chính sách tồi tệ mới là vấn đề”. Nhưng những chính sách đó đang được thay đổi và điều đó không đâu hiển hiện rõ rệt bằng Thung lũng Silicon của Ấn Độ – Bangalore.

Dựa trên những bộ não tốt nhất

Hơn bất kỳ thành phố nào của Ấn Độ, Bangalore là biểu tượng cho sự tham gia của Ấn Độ vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, không như vẻ bên ngoài của thành phố, Bangalore đã không trở thành một trong những trung tâm công nghệ thông tin hàng đầu của thế giới chỉ trong ngày một ngày hai. Bangalore là một hiện tượng mang nhiều ý nghĩa, một sản phẩm thể hiện tầm nhìn, một vụ đầu tư tốt đẹp của nhà nước, và những chính sách hỗ trợ của bang Karnataka – một bang miền Nam Ấn Độ mà thủ phủ chính là Bangalore. Nhưng chính sự tự do hoá kinh tế toàn diện những năm 90 đã cung cấp các chất dinh dưỡng cơ bản cho những hạt giống đã được gieo gần bốn thập kỷ trước.

Trong chừng mực nào đó, tầm nhìn chiến lược này thuộc về Nehru, nhưng ở các khía cạnh khác thì hoàn toàn không phải. Rõ ràng là Nehru không thể tiên đoán một khu công nghệ cao Bangalore hiện đại trong những năm 50. Tại thời điểm đó, Bangalore chỉ là một thủ phủ tỉnh lẻ bình thường, phát triển hơn các thị trấn đóng quân của Anh, được biết đến như thiên đường của giới hưu trí nhờ khí hậu ôn hoà và những khu vườn xanh tốt. Nehru cũng chưa lường tượng ra được các loại chính sách kinh tế sẽ nở rộ ở Bangalore. Cái mà ông nhìn thấy là tiềm năng to lớn của khoa học và công nghệ trong việc chuyển đổi một xã hội và thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Theo lệnh ông, Bangalore đã trở thành trung tâm của Ấn Độ trong lĩnh vực điện tử và nghiên cứu khoa học phục vụ quốc phòng. Một vài yếu tố đã quyết định sự lựa chọn này. Thứ nhất là truyền thống hiếu học của

thành phố này, truyền thống này có từ thời hoàng tử Misore. Thứ hai là vị trí của Bangalore ở xa các đường biên giới. Và thứ ba và ngày càng trở nên quan trọng là môi trường tương đối sạch bụi, điều này đặc biệt quan trọng cho ngành công nghiệp điện tử.

Với những ngành công nghiệp được tạo dựng ở Bangalore, Nehru đã tiên đoán thành phố này sẽ trở thành “thành phố của tương lai” của Ấn Độ. Nhưng ai sẽ làm việc trong những trung tâm nghiên cứu vừa mới thành lập? Trong ví dụ về nước Mỹ với hệ thống giáo dục sau đại học rộng lớn và được tài trợ tốt, Nehru đã nhìn thấy một mô hình nuôi dưỡng các tinh hoa kỹ thuật sẽ thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Năm 1952, Nehru thành lập khuôn viên đầu tiên của IIT – Viện Công nghệ Ấn Độ – ở Kharagpur, Tây Bengal. Được xây dựng theo mô hình của Viện Công nghệ Massachusetts, qua thời gian, IIT đã cung cấp cho sinh viên của trường một nền giáo dục cạnh tranh với những yêu cầu khắt khe và đào tạo nên một số nhà khoa học và kỹ sư sáng giá nhất thế giới, những người không những đủ đáp ứng cho các viện nghiên cứu trong nước, các công ty điện tử và công nghệ cao đang phát triển ở Bangalore mà còn trở thành những nhân vật được đánh giá cao ở các trường đại học và các tập đoàn hàng đầu thế giới. Họ cũng đóng góp vai trò quan trọng trong sự thịnh vượng của Thung lũng Silicon ở California. Bangalore hiện có số lượng lớn nhất các học viện kỹ thuật thuộc thế hệ thứ ba đã được phát triển toàn diện – hai mươi ba học viện - so với bất kỳ thành phố nào trên thế giới.

Với sự thúc đẩy tương tác giữa hai ngành công nghiệp điện tử và phần mềm, việc những công ty máy tính và phần mềm đầu tiên của Ấn Độ được đặt ở Bangalore là điều tự nhiên. Những đầu tư ban đầu cho giáo dục sau đại học đã mang lại kết quả tuyệt vời trong việc cung cấp cho Ấn Độ những chuyên gia mang tầm cỡ thế giới trong một lĩnh vực đang ngày trở nên quan trọng là công nghệ thông tin. Nhưng chính quyền bang Karnataka cũng đã làm một số việc quan trọng khác: đó là việc xây dựng và ban hành các chính sách liên quan

đến ngành công nghiệp phần mềm. Khi tiềm năng của ngành này đã trở nên rõ ràng, chính quyền bang đã đặt ưu tiên hàng đầu khuyến khích sự phát triển của ngành, chủ động thu hút đầu tư nước ngoài, trong khi đó cố gắng can thiệp càng ít càng tốt đến các hoạt động hàng ngày của ngành. Qua nhiều năm, hướng tiếp cận này vẫn không thay đổi trong các chính sách của bang Karnataka, tạo thêm một lợi điểm là môi trường chính sách liên tục và ổn định – một món quà quý giá ở Ấn Độ.

Năm 1985, sự có mặt của công ty đa quốc gia đầu tiên – Texas Instruments – cuối cùng đã làm cho Bangalore được biết đến. Được khuyến khích bởi sự thành công của Texas Instruments cũng như hàng loạt những khuyến khích của bang (như sự đảm bảo điện nước), các công ty công nghệ khác cũng bắt đầu kéo đến. Ở Bangalore, họ phát hiện ra một đội quân hùng hậu các chuyên gia phần mềm tầm cỡ thế giới có thể nói tiếng Anh, những người có thể thuê được với chi phí thấp, một thành phố với một nền văn hoá giàu truyền thống học tập và một khí hậu dễ chịu giống như Thung lũng Silicon. Dần dần, một lợi thế nữa trở nên hiện hữu: với sự khác biệt múi giờ từ 9 đến 12 tiếng so với Mỹ, một công ty của Mỹ với văn phòng ở Bangalore có thể cung cấp dịch vụ cho khách hàng 24/24 giờ một ngày, một lợi thế đã biến Bangalore trở thành một trung tâm lớn trên thế giới về các dịch vụ hậu trường văn phòng – các công việc liên quan đến xuất hoá đơn, đòi nợ, ghi chép hồ sơ nhân viên và các công việc tương tự.

Những thay đổi cùng với công cuộc cải tổ thập niên 90 đã mang lại sự phát triển của ngành công nghiệp phần mềm, tạo nên sự tăng trưởng như trên trời rơi xuống. Chính sách thuế ưu đãi, nới lỏng các hạn chế nhập khẩu, hạ thấp rào cản đối với các công ty nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu, phá giá đồng rupi, giảm giá liên lạc viễn thông – tất cả đều giúp cho những doanh nghiệp trong nước đang tham gia cuộc chơi và khiến Ấn Độ trở nên hấp dẫn hơn đối với các công ty công nghệ cao hàng đầu thế giới. Trước cải tổ, Narayana

Murthi, người sáng lập và Tổng Giám đốc của Infosys - một trong những doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu của Ấn Độ và là công ty Ấn Độ đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của Mỹ - đã tốn mất hai năm và năm mươi chuyến đi từ Bangalore tới Delhi để xin phép nhập một máy tính trị giá 1.500 đô la. Mọi việc bây giờ đã khác: “Kể từ 1991, không có khó khăn gì khi tôi tới Delhi để xin bất cứ giấy phép cho bất cứ hoạt động nào của Infosys. Ngày nay tôi có thể nhập khẩu một máy tính trị giá nhiều triệu đô la mà không gặp phải bất kỳ một thói quan liêu nào hoặc phải xin bất kỳ giấy phép nào”. Kết quả thật tuyệt vời: xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ đã tăng trưởng với tỷ lệ 50%. Công nghệ thông tin nói chung chiếm khoảng 3% tổng GDP của Ấn Độ. Thậm chí Công ty Hoa Uy của Trung Quốc cũng đã có mặt ở Bangalore và hàng năm gửi hàng trăm kỹ sư tin học sang học tập kỹ năng lập trình của các đồng nghiệp Ấn Độ. Chidambaram đã tóm tắt súc tích những bài học chủ chốt về sự thành công của Bangalore như sau: “Bài học ở đây là: càng ít quy tắc luật lệ, chính quyền càng tách khỏi kinh doanh và như thế thì càng tốt cho kinh doanh”.

Ngoài ra còn có những bài học khác. Sự thành công của Bangalore không phải là một ngoại lệ trong những quyết định chính trị dứt khoát ở hầu hết các ngành kinh doanh của Ấn Độ thời Nehru. Có lẽ, sự thành công này cho thấy không ai có thể dễ dàng đoán trước được những nguồn mới để phát triển kinh tế. Thay vào đó, điều này thể hiện những gì có thể diễn ra khi một chính phủ đầu tư vào nguồn nhân lực, tạo môi trường đầu tư đúng đắn và tin tưởng rằng ý thức kinh doanh và tinh thần doanh nghiệp sẽ dẫn đến những kết quả ngoạn mục ngoài dự kiến. Bangalore là một bài học về cách một quốc gia đang phát triển có thể trở thành một đối thủ cạnh tranh trên thị trường toàn cầu bằng cách xác định và phát triển các lợi thế cạnh tranh và khai thác tiềm năng của mình. Một trong những kết quả bất ngờ và quan trọng nhất trong công cuộc cải tổ là sự chảy máu chất xám vốn từ lâu nhức nhối ở Ấn Độ – sự mất đi những người giỏi

nhất, sáng giá nhất cho phương Tây – nay trên thực tế bắt đầu được bù lại. Sau nhiều thập kỷ nền kinh tế quê nhà đình trệ, cộng đồng người Ấn Độ đã trở thành một lực lượng mạnh mẽ và giàu có ở Thung lũng Silicon. Với quá trình tự do hoá và công cuộc cải tổ đang tạo ra các cơ hội mới ngay trong Ấn Độ, những cựu sinh viên của IIT trước kia cuối cùng cũng đang quay về, mang theo tiền bạc, kiến thức và những kỹ năng họ tích lũy được ở nước ngoài.

Tuy nhiên, Bangalore cũng phản ánh cả sức mạnh cũng như sự yếu kém của Ấn Độ ngày nay. Cùng với những thành phố công nghệ cao, Ấn Độ vẫn còn là đất nước có tỷ lệ nghèo đói và mù chữ cao. Các khu thành thị với những cửa hàng đại lý bánh Pizza của Hãng Domino, sân gôn, phòng tập thể dục hoàn hảo, những nghiên cứu sinh sáng giá được trang bị công nghệ thông tin di động hiện đại nhất đối lập hoàn toàn với vùng ngoại ô xung quanh, nơi những người Ấn Độ bình dân vẫn đang giặt quần áo của họ trên các con lạch và chưa bao giờ biết đến việc gọi một cuộc điện thoại. Nếu Ấn Độ muốn phát triển toàn diện những tiềm năng thúc đẩy phát triển như Bangalore thì đất nước này phải biến Bangalore từ một hiện tượng cá biệt thành một mô hình phát triển kinh tế chuẩn mực. Điều tốt đẹp là mô hình này dường như rất rõ ràng: đầu tư vào nguồn nhân lực, tạo một môi trường thuận lợi cho kinh doanh và để thị trường tự làm các công việc của mình – mọi việc sẽ đầu vào đó.

Tốc độ tăng trưởng của Ấn Độ

Vậy sự thay đổi có thật mãnh liệt không? “Mãnh liệt là một từ rất mạnh,” Chidabaram nói: “Nhưng rõ ràng là toàn bộ nền kinh tế Ấn Độ đã mở ra và toàn bộ vốn từ của các cuộc đối thoại chính trị đã thay đổi. Bây giờ không ai nói đến những cuộc đầu tư ồ ạt vào khu vực nhà nước. Mọi người bây giờ hỏi về kinh tế tư nhân, sự giàu có của cá nhân, các ngành nghề lớn. Tất cả đã đi qua. Toàn bộ tư duy đã thay đổi”.

Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn gây nên một số tranh cãi rõ rệt. Một nhà hàng bán gà rán Kentucky ở

Bangalore đã bị vây bọc bởi các đối thủ gồm cả một phe cánh tôn giáo phản đối chế độ ăn uống của nhà hàng này. Những vấn đề lớn hơn là các thách thức pháp lý đang ảnh hưởng xấu tới một dự án xây dựng nhà máy điện trị giá 2 tỷ đô la ở Dabhol, bang Maharashtra (bang này có thành phố Mumbai, thủ đô thương mại của Ấn Độ). Phải miễn cưỡng trong việc tăng giá điện cho người tiêu dùng, chính quyền bang Maharashtra đã từ chối chi trả khoản tiền bang này vay nợ, gây áp lực buộc nhà máy điện này phải giảm giá mặc dù giá điện đã được thương lượng lại. Những khó khăn của dự án này là một tín hiệu tiêu cực rõ ràng đối với các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng khác. Quá trình phê duyệt dự án quá phức tạp và không minh bạch liên quan đến nhiều cơ quan cấp bang và liên bang, những kẽ hở luật pháp đang tiếp tục gây khó khăn đến các dự án ngay cả khi hợp đồng được ký chính là gốc rễ của tình trạng thiếu hụt đầu tư nước ngoài triền miên ở Ấn Độ. Đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ còn quá nhỏ bé so với quy mô nền kinh tế đất nước này – 2,1 tỷ đô la năm 2000, so với 41 tỷ đô la đổ vào Trung Quốc (không kể Hong Kong) cũng trong năm đó.

Sự phức tạp trong chính trị của một quốc gia dân chủ lớn nhất thế giới đã làm mọi thứ chậm lại. Khi các khu vực trở nên hùng mạnh hơn, nguy cơ xảy ra xung đột và bế tắc cũng tăng lên. Chủ nghĩa bè phái và sắc tộc tôn giáo đang nổi lên. Và cấu trúc xã hội được xây dựng trên chế độ đẳng cấp đang tạo ra các cuộc xung đột về cách tiếp cận với các cơ hội. Tuy nhiên, cho tới nay, những thay đổi đã cho thấy Ấn Độ trong tương lai sẽ trở thành một quốc gia ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới – quan trọng cả với tư cách là một thị trường và là một đối thủ cạnh tranh. Ấn Độ không hy vọng sẽ trở thành rồng hay hổ. Thay vào đó, một số người đề nghị nên ví Ấn Độ với thuật ngữ con voi – chậm rãi trong việc đứng dậy và tăng tốc, nhưng một khi đã bắt đầu chuyển động thì nhanh nhẹn và bền bỉ đi xuyên qua hết bụi cây này đến bụi cây khác. Mặc dù có những tranh cãi và bế tắc chính trị thường xuyên về các biện pháp cụ thể, nhưng

đường như có một sự thống nhất rộng rãi về tư tưởng: tự do hoá và hội nhập vào nền kinh tế thế giới vẫn là con đường duy nhất để giảm đói nghèo với một mức độ đáng kể, đưa đất nước này tới sự thịnh vượng chung và chiếm được một vị trí gây ảnh hưởng trên thế giới. Những hướng khác sẽ chỉ làm Ấn Độ tụt lùi về phía sau. Chidambaram nói: “Sự quá độ ở đây là ở trong ý nghĩ. Nhân dân đã chấp nhận. Phần khó khăn là đối phó với những hành lang trong nghị viện và những lợi ích đã được thiết lập đang cản trở quá trình thay đổi. Bây giờ là lúc chúng ta không được để mất định hướng hoặc dũng khí. Thực ra, chặng đường cuối cùng của công cuộc cải tổ là khó khăn nhất”.

Trong cuộc khủng hoảng năm 1991 khi bắt đầu công cuộc cải tổ, Manmohan Singh đã trích dẫn một đoạn văn của Victor Hugo: “Không một lực lượng nào trên Trái đất có thể ngăn chặn một tư tưởng khi đã đến lúc tư tưởng này ra đời”. Ông nói tiếp: “Sự nổi lên của Ấn Độ như một lực lượng kinh tế chủ chốt trên thế giới cũng tương tự như vậy”. Trong những ngày ảm đạm năm 1991, điều này có thể chỉ giống như một sự diễn đạt hoa mỹ cường điệu hoặc thậm chí chỉ là một giấc mơ. Một thập kỷ sau đó, trong những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, điều này đã trở thành một viễn cảnh thực sự.

TUÂN THEO LUẬT CHƠI

Trò chơi mới ở Mỹ Latin

Gonzalo Sanchez De Lozada – còn được biết đến dưới một tên thân mật là Goni và là Tổng thống Bolivia từ năm 1993 đến năm 1997 - luôn bị mê hoặc bởi những tên cướp nhà băng người Mỹ Butch Cassidy và Sundance Kid*. Ông sinh ra ở Bolivia nhưng lại lớn lên ở Mỹ do người cha phải sống lưu vong ở Mỹ sau một cuộc đảo chính quân sự. Ở Bolivia, các cuộc đảo chính quân sự thường xuyên xảy ra: có tới 189 cuộc xảy ra trong thời gian 172 năm kể từ khi Bolivia giành được độc lập. Trong suốt thời gian sống lưu vong ở Mỹ, cứ vào ngày đầu năm mới, gia đình Goni đều cầu nguyện rằng: “Năm tới, có thể mọi thứ sẽ thay đổi và chúng ta sẽ được trở về nhà”. Dường như cái năm đó sẽ chẳng bao giờ đến. Nhưng cuối cùng, sau khi Goni hoàn thành chương trình triết học ở Trường Đại học Chicago, vào năm 1952, tình hình chính trị đã có những thay đổi đáng kể đủ cho ông có thể trở về quê hương.

Mọi thứ không hề dễ dàng, thậm chí để có sức khoẻ thích nghi được với môi trường mới cũng rất khó khăn. La Paz - thủ đô của

* Butch Cassidy (1866 - 1908): tên thật là Robert LeRoy Parker, là tên cướp nhà băng và tầu hoá nổi tiếng ở Mỹ. Sundance Kid tên thật là Harry Alonzo Longabaugh (1867-1908) là một thành viên trong băng cướp của Butch Cassidy.

Bolivia - nằm ở độ cao 11.000 feet trên dãy núi Andes và chỉ đi bộ qua một hoặc hai khối nhà dọc theo một trong những con đường dốc trái sỏi sỏi cũng đã làm cho người ta mệt đứt hơi. Goni đã bắt đầu thử sức bằng nghề làm phim, một hoạt động bị coi là bất bình thường trong một nền kinh tế nhỏ bé như Bolivia. Để tồn tại, ông làm công việc chụp ảnh trên không cho các công ty thăm dò dầu mỏ tìm kiếm những vùng địa chất tiềm năng và sau đó chuyển sang công việc phân phối đồ dùng cho các trại thám hiểm trong rừng.

Nhưng câu chuyện về Butch Cassidy và Sundance Kid vẫn gây ấn tượng sâu sắc trong trí tưởng tượng của ông. Đó là câu chuyện về những kẻ liều mạng tuyệt vọng nổi tiếng chỉ thiếu chút nữa là nằm trong tay luật pháp nhưng đã trốn thoát tới Bolivia. Nhưng cũng chính tại đất nước Bolivia, họ vẫn bị truy đuổi và cuối cùng đã bỏ mạng. “Những gã cao bồi nước Mỹ” - Goni thường nói như vậy - “đã chết trên các dãy núi của Bolivia”. Ông nghiên cứu về câu chuyện của họ và viết một kịch bản phim mà Hãng MGM đã mua với giá vài ngàn đô la, nhưng nó không bao giờ được thực hiện. Khá lâu sau đó, khi một bộ phim có nội dung tương tự do hai ngôi sao Robert Redford và Paul Newman đóng dựa trên một kịch bản của một người khác được phát hành, Goni có ý định kiện họ tội đánh cắp ý tưởng, nhưng một luật sư đã khuyên ông không nên làm như vậy vì chi phí để theo đuổi vụ kiện rất tốn kém. Quá thất vọng, Goni từ bỏ nghề viết kịch bản phim – dù sao đó cũng chỉ là một nghề tay trái – để sáng lập công ty khai thác mỏ về sau hoạt động rất thành công, đồng thời trở thành người đấu tranh cho nền dân chủ. Ông cưới Hoa hậu Bolivia năm 1959.

Liệu pháp sốc: Sắc lệnh 21060

Một vài năm sau, vào giữa những năm 80, Goni lại bắt tay vào viết một kịch bản khác – mọi người gọi là “liệu pháp sốc”. Đây không phải là một bộ phim mà là một chương trình chuyển đổi kinh tế nhanh chóng và rộng khắp – gần như chỉ trong một đêm – từ một

nền kinh tế do chính phủ chi phối sang nền kinh tế thị trường. Mặc dù ngày nay chương trình này đã được thực hiện trên khắp thế giới, nhưng nó chính thức bắt đầu từ châu Mỹ Latin và Goni xứng đáng được công nhận là cha đẻ của nó. Hơn thế nữa, ông đã hoàn thành tác phẩm trong một thời gian kỷ lục, với thời hạn được đưa ra không phải bởi các nhà làm phim mà do nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế.

Vào giữa những năm 80, Bolivia lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, nền kinh tế siêu lạm phát và hoàn toàn không thể kiểm soát. Vào thời điểm đó, Goni đang là thượng nghị sĩ và tiếp theo là chức Bộ trưởng Bộ Kế hoạch của chính phủ mới lên cầm quyền vào năm 1985. Hệ thống kinh tế của Bolivia là hệ thống kinh tế châu Mỹ Latin cổ điển. Dưới danh nghĩa phát triển, chủ nghĩa dân tộc và bài Mỹ, các chính phủ tiền nhiệm đã nắm quyền sở hữu trực tiếp hầu như toàn bộ nền kinh tế. Những khu vực mà nhà nước không sở hữu thì bị giám sát chặt chẽ. Nhưng dù với bất kỳ tham vọng nào thì chính phủ cũng không hoàn thành trách nhiệm. Bộ máy chính phủ kém cỏi, hoạt động không hiệu quả tạo khe hở cho tình trạng tham nhũng và thiên vị. Người lao động cố gắng kiếm được nhiều tiền nhưng sau đó lại bị mất hết do lạm phát cao. Chính phủ hầu như không thu được thuế. Chỉ 3% ngân khố quốc gia thu được từ thuế, số còn lại lấy từ ngân hàng trung ương. Đất nước “rên rĩ” dưới gánh nặng của các khoản nợ quốc tế. Nghèo đói và bất công gia tăng. Cùng với khủng hoảng nợ bắt đầu xảy ra từ năm 1982, siêu lạm phát đã lên tới 24.000% và người ta lo sợ rằng nó có thể nhanh chóng tăng lên tới 1.000.000%. Thời gian còn lại để hành động là rất ít.

Trong khi đó, Bolivia gần như không tìm được sự thống nhất về những việc cần làm. Đối với đa số mọi người, sự thay đổi trên quy mô lớn trong tổ chức cơ bản của nền kinh tế là điều không thể nghĩ tới. Goni lại nghĩ khác. “Siêu lạm phát thật đáng sợ”, ông giải thích. “Rất nhiều thứ dường như không thể tưởng tượng nổi thì lại trở nên có thể tưởng tượng được với siêu lạm phát và khủng hoảng nợ. Không một sự thuyết phục thông minh nào có thể khiến chính phủ và người dân

hành động được mà thiếu chúng. Nhưng cái thực sự gây ảnh hưởng đối với tôi đó là kinh nghiệm kinh doanh của tôi. Tôi đã từng nằm trong hệ thống và thấy rằng nó không hề hoạt động. Khu vực kinh tế tư nhân cố gắng thu lợi từ hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước, còn khu vực kinh tế nhà nước thì lại đang làm suy yếu dần khu vực tư nhân. Kinh nghiệm đó, cộng với quá trình đấu tranh lâu dài cho nền dân chủ, đã thuyết phục tôi rằng hệ thống cũ không thể vận hành được nữa”.

Nhưng đâu là các hệ thống thay thế? Goni tự coi mình như “cánh tay trái của trung tâm”. Ông giải thích, “Tôi luôn nhận thức được rằng tôi sống trong một nước nghèo và rằng mình phải tìm ra cách nào đó để giải quyết được cái nghèo”. Và ông đã tìm ra một điều gì đó trong mô hình của Ludwig Erhard người Đức. Goni là độc giả thường xuyên của tạp chí *Nhà kinh tế* (The Economist) và từ đó ông biết được những gì đang xảy ra ở những nơi khác trên thế giới gồm cả nước Anh của bà Thatcher và sự thần kỳ về phát triển kinh tế của các nước châu Á. Hai đất nước đã có tác động đặc biệt tới ông. “Nước đầu tiên”, ông nói, “là New Zealand, nơi mà để đất nước phát triển, chính phủ của Đảng Lao động đã phải từ bỏ nền kinh tế ra lệnh - và - kiểm soát được tạo ra nhiều năm trước bởi một chính phủ của Đảng Bảo thủ. Nước thứ hai là Trung Quốc. Mao luôn được miêu tả giống như một mũi dao. Nhưng tôi đã thực sự bị ấn tượng khi Đặng lên nắm quyền và tạo ra nhiều thay đổi. Tôi đặc biệt bị ấn tượng bởi tuyên bố của ông rằng ông không quan tâm đến mèo thuộc loại nào miễn sao nó bắt được chuột”.

Goni đã trích dẫn Đặng với câu chuyện về mèo. Những ví dụ này đã củng cố thêm niềm tin của ông rằng cách duy nhất để khôi phục nền kinh tế của Bolivia là giảm bớt sự can thiệp của nhà nước bằng việc thực hiện những biện pháp táo bạo. Bản dự thảo đầu tiên của kịch bản về liệu pháp sốc của ông là Sắc lệnh 21060 được ban hành vào tháng 8 năm 1985. Sắc lệnh loại bỏ kiểm soát giá cả, bắt đầu cắt giảm đáng kể ngân sách, giảm thuế để đưa quá trình định giá cạnh

tranh vào nền kinh tế và bắt đầu tái cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước cũng như giảm chi tiêu của chính phủ dành cho khu vực này. Goni và các cộng sự của mình đã chấp nhận một rủi ro lớn khi thực hiện tất cả những việc này với khoản tiền hỗ trợ chỉ có 1,5 triệu đô la từ Ngân hàng Trung ương – nghĩa là gần như không có gì cả. Lý do khiến họ dám chấp nhận rủi ro bắt nguồn từ thực tế là hệ thống thông tin quá nghèo nàn; ông nói “chúng tôi không hề biết là đó là tất cả những gì chúng tôi có”.

Trong một vài tháng tiếp theo trong năm 1985, Goni và nhóm cộng sự đã đưa phần còn lại của kế hoạch liệu pháp sốc vào thực hiện. Họ cần phải có tư vấn, nhưng tư vấn lại chưa nằm trong phạm vi những trợ giúp mà Ngân hàng Thế giới cung cấp trong thời gian đó. Tuy nhiên, trước đó một vài tháng, ở Cambridge, Massachusetts, giáo sư kinh tế của Đại học Harvard Jeffrey Sachs đã nhận được thông báo về một buổi hội thảo về Bolivia. Giáo sư đặc biệt quan tâm tới hiện tượng siêu lạm phát kỳ lạ và Bolivia là trường hợp đầu tiên trong vòng 40 năm. Ông đã tham gia buổi hội thảo và bị cuốn hút vào đó. Vì là thành viên duy nhất trong khoa kinh tế quan tâm tới vấn đề này, ông đã bị cuốn vào các cuộc thảo luận và kết thúc bằng một bài giảng như một giáo sư uyên bác. Sau đó, từ phía cuối phòng họp vọng lên một câu hỏi khá quen thuộc: “Nếu ông là một người thông minh, tại sao ông lại không đến Bolivia?” và ông đã đến đó.

Tại bữa tiệc cocktail ở La Paz, Sachs đã gặp Goni và lập tức Goni nhận ra rằng vị giáo sư này chính là người mà ông đang tìm kiếm. Sachs đã giúp họ rất nhiều trong công việc phân tích và những hướng dẫn về mặt chuyên môn mà họ đang rất cần. Mục tiêu đặt ra rất rõ ràng: nhanh chóng chấm dứt lạm phát. Bolivia có tới 450 loại thuế khác nhau, hầu hết trong số đó nhà nước không bao giờ thu được. Sachs giúp Goni và nhóm của ông giảm con số trên xuống còn 7 loại thuế có thể dễ dàng thu được. Ông cũng đưa ra các biện pháp để có thể điều hành Ngân hàng Trung ương và xác định các biện pháp kiểm

soát tài chính cần thiết. Ông còn hỗ trợ bằng cách tạo cho họ sự tự tin để họ có thể vững bước trên con đường đã chọn.

Những việc thực hiện ở Bolivia trong thời gian từ năm 1985 đến 1987 đã đem lại sự ổn định cho đất nước. Mức lạm phát đã giảm từ 24.000% xuống còn 9%. Chi tiêu của chính phủ giảm, các khoản trợ cấp đã cắt bớt, giá cả và thương mại được tự do hoá, chính phủ đã thu được thuế và cải cách hệ thống thuế, và một chương trình mạng lưới an sinh xã hội khẩn cấp đã được thực thi. Năm 1987, Bolivia có thể thực hiện chương trình giảm nợ đầu tiên dưới sự bảo trợ của IMF. Đồng thời, người dân Bolivia đã làm được những điều chưa ai từng nghĩ đến ở châu Mỹ Latin. “Chúng tôi đã tạo ra một nền kinh tế thị trường chỉ trong một đêm”, Goni nói, “Vấn đề là cú sốc đi ngược lại với phương pháp từ từ. Tuy nhiên, không có giải pháp từ từ; toàn bộ hệ thống đã bị phá vỡ. Và chỉ có rất ít thời gian để hành động. Mọi thứ dường như không thể đã được biến thành có thể”.

Goni không chỉ giúp Bolivia thoát khỏi cuộc khủng hoảng mà còn tạo ra sự chuyển đổi cơ bản từ những gì được coi là phương pháp tiếp cận truyền thống của châu Mỹ Latin sang phương pháp tiếp cận nhà nước và kinh tế thị trường. Trong hàng thập kỷ, các chính phủ này đã chi phối hoàn toàn nền kinh tế của đất nước họ. Cho dù tồn tại những khác biệt rõ rệt giữa các nước, một số đặc điểm chung đã liên kết cả khu vực lại với nhau: chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa mác xít, chủ nghĩa chống mác xít, chủ nghĩa dân túy và tư tưởng bài Mỹ, tất cả được kết hợp với nhau theo nhiều cách. Một số nhà độc tài quân sự đi đứng khệnh khạng trong những bộ đồng phục giống những kẻ ủng hộ chủ nghĩa phát xít; những người khác thì lại hô to những khẩu hiệu của chủ nghĩa xã hội. Dù dưới bất kỳ hình thức nào thì nhà nước đều kiểm soát đời sống kinh tế thông qua sở hữu trực tiếp và bảo hộ; chính phủ được coi là động lực trung tâm tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Vào cuối những năm 90, mô hình này đã bị đổ vỡ. Không có một hệ thống riêng biệt nào nổi lên chiếm lấy vị trí đó, tuy nhiên định

hướng chung khá rõ ràng là hướng tới thị trường tự do, giảm bớt và định nghĩa lại vai trò của nhà nước và tách vai trò nhà nước ra khỏi quá trình sản xuất thông qua tư nhân hoá, kiểm chế lạm phát bằng cách hạn chế chi tiêu của chính phủ, giảm bớt các hàng rào thương mại, chuyển các hoạt động kinh tế truyền thống ra ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Quá trình trên hầu như đều gắn liền với sự xuất hiện trở lại đáng chú ý của nền dân chủ tại nơi mà trước đây chế độ độc tài quân sự thường được coi là tiêu chuẩn.

Quy luật Sự phụ thuộc

Phương pháp tiếp cận thống kê truyền thống ở châu Mỹ Latin chịu ảnh hưởng lớn bởi lý thuyết về sự phụ thuộc. Lý thuyết này đã hợp lý hoá sự chi phối của nhà nước – các hàng rào nhập khẩu cao, một nền kinh tế đóng cửa và hạ thấp vai trò thị trường. Lý thuyết này giữ vai trò thống trị trong suốt những năm cuối thập kỷ 40 tới thập kỷ 80. Lý thuyết về sự phụ thuộc ra đời từ cuối những năm 20, 30, và cuộc Đại Suy thoái, khi mà giá cả hàng hoá sụt giảm đã phá huỷ các nền kinh tế hướng về xuất khẩu của châu Mỹ Latin. Trong khi đó, theo chiều hướng chung của thời kỳ này, “an ninh quốc gia” đã trở thành sự biện minh để các chính phủ nắm giữ “các khu vực chiến lược” của nền kinh tế để đáp ứng nhu cầu của đất nước, chứ không phải đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư quốc tế. Đáng chú ý là điều này đã dẫn tới sự ra đời các công ty đầu mỏ nhà nước ở một số quốc gia. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự nổi lên của hệ thống phúc lợi xã hội và chủ nghĩa can thiệp Keynes, cũng như uy tín của chủ nghĩa Marx và Liên Xô đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi theo xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào nhà nước. Một yếu tố khác thúc đẩy các nhà kinh tế châu Mỹ Latin và chính phủ của họ là tư tưởng bài Mỹ – nguyên nhân là do sự sợ hãi trước người khổng lồ ở phía bắc và sự ác cảm với các tập đoàn bóc lột của Mỹ hoạt động ở khu vực Latin.

Các nhà lý luận của học thuyết về sự phụ thuộc đã bác bỏ những lợi ích của thương mại thế giới. Vào cuối những năm 40, những ý

tường cốt yếu của họ đã được khớp lại với nhau và phát triển bởi Ủy ban Kinh tế của Liên Hiệp Quốc ở châu Mỹ Latin (ECLA) – và đáng chú ý là bởi một nhà kinh tế người Argentina tên là Raul Prebisch, người giữ chức Chủ tịch Ủy ban từ năm 1948 đến 1962. Ông bắt đầu sự nghiệp của mình, theo từ ngữ mà ông thường dùng, với tư cách là “một người tin tưởng vững chắc vào các học thuyết tân cổ điển”. Nhưng “cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản – cuộc Đại Suy thoái – đã đẩy lên trong tôi một loạt những nghi ngờ về niềm tin này”. Khi là giám đốc ngân hàng trung ương Argentina, ông đã trải qua thách thức đầu tiên vào đầu những năm 30, giai đoạn mà hiệu ứng tiêu cực lan khắp hệ thống ngân hàng của châu Mỹ Latin và Argentina cũng bấp bênh trong cơn suy thoái tài chính. Prebisch và những đồng sự ở ECLA đã đề xuất một vấn đề mang tính quốc tế rằng không thể tránh khỏi đấu tranh giai cấp. Họ lập luận rằng nền kinh tế thế giới được chia thành “trung tâm” công nghiệp – gồm Mỹ và các nước Tây Âu – và “ngoại biên” sản xuất nguyên liệu. Thuật ngữ thương mại luôn chống lại khu vực ngoại biên, nghĩa là trung tâm sẽ luôn luôn bóc lột ngoại biên. Nước giàu sẽ ngày càng giàu hơn và nước nghèo sẽ ngày càng nghèo hơn. Trong công thức này, thương mại quốc tế không phải là biện pháp nâng cao mức sống mà chỉ là một hình thức bóc lột và cướp bóc, được thực hiện bởi các nước công nghiệp và các tập đoàn đa quốc gia của chúng. Nạn nhân chính là người dân ở các nước đang phát triển. Niềm tin này trở thành châm ngôn được thừa nhận ở các trường đại học trên toàn châu Mỹ Latin.

Vì vậy, các nước ngoại biên phải đi theo cách riêng của mình. Thay vì xuất khẩu nguyên liệu và nhập khẩu thành phẩm, các nước này cần tiến càng nhanh càng tốt đến nền công nghiệp hoá “thay thế nhập khẩu” (ISI). Mục tiêu này sẽ đạt được khi quan hệ liên kết với thương mại quốc tế thông qua mức thuế cao và các hình thức khác của chủ nghĩa bảo hộ bị phá bỏ. Logic các ngành công nghiệp non trẻ trở thành logic tất cả các ngành công nghiệp. Việc định giá đồng nội tệ quá cao giúp cho giá trị nhập khẩu các thiết bị phục vụ cho quá

trình công nghiệp hoá giảm xuống; việc nhập khẩu các hàng hoá khác bị hạn chế chặt chẽ thông qua các loại giấy phép. Việc định giá quá cao đồng nội tệ cũng hạn chế việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và các hàng hoá khác, do các sản phẩm này trở nên kém cạnh tranh hơn khi giá của chúng bị đẩy lên. Giá cả trong nước bị kiểm soát và điều chỉnh, và các khoản trợ cấp thì tăng. Nhiều ngành công nghiệp và các hoạt động kinh tế bị quốc hữu hoá. Hàng loạt các biện pháp kiểm soát và các quy định được đưa ra đối với tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Người ta kiếm tiền nhờ vào sự lộn xộn về quản lý và tình trạng quan liêu chứ không phải bằng cách phát triển và phục vụ thị trường. Trên hết, định hướng cho nền kinh tế là các quyết định mang tính quan liêu và chính trị, chứ không phải là các dấu hiệu và thông tin phản hồi từ thị trường.

Cho đến thập kỷ 70, phương pháp này dường như mới bắt đầu mang lại hiệu quả. Bình quân thu nhập đầu người thực tế tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 1950 - 1970. Trong cùng thời gian, vai trò của nhà nước cũng như của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước tiếp tục được mở rộng. Thuế và các hàng rào thương mại khác tăng lên. Điều đáng bị chỉ trích nhất trong thời gian này là chính phủ không làm hết nhiệm vụ của mình và họ cần phải tiến gần hơn nữa tới mô hình kế hoạch tập trung của Liên Xô và các nước Đông Âu. Những nhược điểm sâu xa của hệ thống này hầu như bị che giấu toàn bộ – cho đến đầu những năm 80.

Thập kỷ tồn thất

Cuộc khủng hoảng nợ đã giáng cú đánh mạnh vào châu Mỹ Latin. Các khoản vay mượn đã lên tới mức khổng lồ. Trong thời gian giữa năm 1975 và 1982, nợ dài hạn của châu Mỹ Latin tăng lên gần gấp 4 lần, từ 45,2 tỷ đô la lên 176,4 tỷ đô la. Thêm vào đó là các khoản nợ ngắn hạn và các khoản tín dụng của IMF nâng tổng gánh nặng nợ trong năm 1982 lên 333 tỷ đô la. Nhưng không một ai chú ý tới sự tăng

lên như một điêm báo đỏ cho tới khi Mexico sắp lâm vào tình trạng vỡ nợ vào tháng 8 năm 1982. Những gì xảy ra sau đó là sự phá sản đúp về tài chính và về các học thuyết kinh tế dẫn đường. Các tư tưởng và khái niệm tạo nên hệ thống kinh tế của châu Mỹ Latin đã thất bại, chúng không còn có giá trị nữa. Lý thuyết về *sự phụ thuộc* đã đưa chúng đến sự đổ vỡ. Các năm sau đó, những năm mà châu Mỹ Latin vật lộn để phục hồi nền kinh tế, được biết tới là “một thập kỷ mất mát”. Cụm từ này được hình thành cũng có lý của nó bởi thu nhập bình quân đầu người cuối thập kỷ này vào năm 1990 thấp hơn so với đầu thập kỷ.

Trong suốt những năm này, tổng chi phí của toàn bộ hệ thống cũ đã được tính toán. Các doanh nghiệp công nghiệp – cả sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước – mà hệ thống quản lý cũ khuyến khích đã hoạt động không hiệu quả, nguyên nhân bắt nguồn từ chủ nghĩa bảo hộ, thiếu tính cạnh tranh và tách rời khỏi những tiến bộ công nghệ. Hầu hết các doanh nghiệp đều không chú ý tới chất lượng và quy mô dịch vụ. Nền nông nghiệp thì bị thiệt hại nghiêm trọng. Thâm hụt ngân sách tăng nhanh. Với sự lan tràn sâu rộng của nạn lạm phát, các khoản tiết kiệm của người dân chịu thiệt hại nặng nề. Kết quả là người dân không thể về hưu. Lạm phát tăng tới mức kinh hoàng do thâm hụt ngân sách và chính sách tiền tệ lỏng lẻo. Người ta phủ nhận những lợi ích của thương mại quốc tế đối với nền kinh tế trong nước và không hề có một sự cải thiện nào đối với những bất công xã hội cơ bản.

Sự đồng thuận mới: "Chúng ta đã đòi hỏi quá nhiều"

Trong những năm đầu của cuộc khủng hoảng nợ, việc đưa các nước thoát khỏi tình trạng vỡ nợ và ổn định kinh tế là một yêu cầu khẩn cấp. Cán cân thanh toán phải được phục hồi, quá trình phục hồi chủ yếu được thực hiện thông qua chính sách thắt lưng buộc bụng và theo “các điều kiện” của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF). IMF giữ vai trò

đầu tàu trong việc thực hiện các chương trình khẩn cấp bằng các khoản vay, các khoản tín dụng và tái cơ cấu nợ nếu các nước, đến lượt mình, sẽ tiến hành các biện pháp để giảm bớt gánh nặng nợ của mình, giảm bớt thâm hụt ngân sách, kiềm chế lạm phát và làm cho tỷ giá hối đoái trở nên thực tế hơn.

Nhưng vào cuối những năm 80 và bước sang thập kỷ 90, một số vấn đề cơ bản hơn đã bắt đầu bộc lộ ở châu Mỹ Latin – đó là việc kiên quyết sắp xếp lại các nguyên tắc cơ bản liên quan đến vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Sự nhấn mạnh vào vai trò phân phối cơ bản các nguồn lực trong nền kinh tế của chính phủ đã chuyển sang thành vai trò của thị trường. Một trong các nhà phân tích hàng đầu của tư tưởng mới đã mô tả hiện tượng này chính là việc chuyển đổi theo hướng “phát triển và sử dụng thị trường, chứ không phải là lên án, ngăn chặn hay xuyên tạc thị trường”. Sự rút lui của chính phủ đồng nghĩa với việc diễn ra quá trình tư nhân hoá trên quy mô lớn và nhìn chung, ít bị kiểm soát hơn. Nó cũng đồng nghĩa với việc giảm bớt các hàng rào đối với thương mại và đầu tư nước ngoài, nhằm thay thế các khoản cho vay đã bị cuộc khủng hoảng nợ hút cạn. Các chính phủ tập trung vào việc giảm bớt thâm hụt và lạm phát, cải cách lại hệ thống thuế của mình. Các khoản chi tiêu công bị chi phối nhiều hơn ở mức độ có thể bởi các yếu tố kinh tế chứ không phải bởi tình trạng khẩn cấp về chính trị. Tỷ giá hối đoái trở nên cạnh tranh và có khả năng dự đoán nhiều hơn. Quyền sở hữu được tăng cường. Ở khắp các lĩnh vực của nền kinh tế, chính phủ khuyến khích cạnh tranh chứ không phải độc quyền và kiểm soát.

Có lẽ chỉ những ai từng lớn lên trong hệ thống kinh tế cũ mới có thể nắm bắt đầy đủ mức độ của sự thay đổi này. Trong nhiều năm, Enrique Iglesias* đã gắn bó với ECLA, làm việc gần gũi với Raúl

* Enrique Valentín Iglesias García (sinh năm 1931) nguyên chủ tịch Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ, một tổ chức quốc tế có mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế ở Tây Bán Cầu qua đầu tư và đề ra chính sách.

Prebisch*. Hiện nay ông là chủ tịch của Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ. “Tôi sẽ không bao giờ có thể tưởng tượng ra được những thay đổi lớn lao như thế này”, ông nói. “Trong thời gian 40 năm sau cuộc Đại Suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng ta đã trông chờ chính phủ thực hiện nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế. Chúng ta đòi hỏi nhà nước phải phân phối hàng hoá. Chúng ta đã đòi hỏi quá nhiều ở chính phủ, trong thời gian quá lâu. Chúng ta phải chọn lựa. Bây giờ chúng ta đang thực hiện sự chuyển đổi mạnh mẽ, quay trở lại nền kinh tế thị trường. Tôi không thể tưởng tượng được điều này vào 40 năm trước”.

Cùng với điều đó, nhóm những tư tưởng mới này đã định hình nền kinh tế của châu Mỹ Latin vào thập kỷ 90. Cũng giống như bất kỳ nhóm tư tưởng nào khác, những tư tưởng này có một tên gọi riêng: trong trường hợp này là Thoả hiệp Washington. Đây là một thuật ngữ mà người tạo ra nó là nhà kinh tế học John Williamson đã ân hận cho đến nay. Quan tâm tới việc thúc đẩy “cải cách chính sách ở châu Mỹ Latin”, ông nhận thấy “thật khó mà nghĩ ra được một tên gọi ít ngoại giao hơn”. Điều này tiếp thêm năng lượng cho những cảm xúc cũ và hồi sinh bóng ma về sự thống trị của Yankee. Như một người chỉ trích Thoả hiệp Washington hào hứng nhận xét, thuật ngữ này “đã trở nên sạch sẽ đối với những người lập chính sách vào cuối thế kỷ XX – không phải các chính phủ, mà là Washington. ‘Washington’... không chỉ bao gồm Quỹ tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới mà còn bao gồm chủ nhân dễ nhận diện của chúng – Chính phủ Mỹ – và các chủ nhân khó nhận diện bao gồm những nhân vật và tập đoàn chi phối nền kinh tế Mỹ, cũng như những nhóm lợi ích Phương Tây đứng sau Chính phủ Mỹ”.

Những tư duy đó chỉ có trên lý thuyết hay trong bộ phim. Sự chỉ trích gay gắt đó đã bỏ qua một sự thực đáng mỉa mai. Thoả hiệp

* Raúl Prebisch (1901–1986) nhà kinh tế học Argentine nổi tiếng vì những đóng góp cho kinh tế học cấu trúc, đặc biệt là giả thuyết Prebisch-Singer hình thành dựa trên cơ sở lý thuyết phụ thuộc kinh tế.

Washington được bởi những người Mỹ Latin triển khai ở châu Mỹ Latin, đáp lại những gì đang xảy ra cả ở trong và ngoài khu vực. Trước mắt mọi người, đó là thất bại của chính phủ chứ không phải sai lầm của thị trường. Hệ thống cũ không thể tạo ra tăng trưởng kinh tế được nữa. Người dân phải vật lộn để kiếm sống trong tình trạng siêu lạm phát và sự thiếu thốn trầm trọng các dịch vụ cơ bản.

Các yếu tố bên ngoài cũng hiện ra rõ ràng. Giống như nhiều nơi trên thế giới, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu đã phá vỡ niềm tin của châu Mỹ Latin vào chủ nghĩa xã hội và nền kinh tế kế hoạch tập trung. Cuba của Castro không còn giống như người đi tiên phong của cuộc cách mạng nữa, hay trên thực tế, chẳng hề là người tiên phong, mà giống như một di vật cổ xưa đã từng phải xoay sở và chỉ tồn tại được khi có các khoản viện trợ của Liên Xô. Thậm chí khi mà những sai lầm của mô hình kinh tế của Liên Xô trở nên hoàn toàn rõ ràng, các nhà kinh tế học Mỹ Latin mới bắt đầu tập trung vào những thành công kinh tế của các nước châu Á. Đây thực sự là một quá trình khám phá, vì đa số họ cho đến lúc đó đều không hề để ý gì đến khu vực này. Các nền kinh tế châu Á ít bị kiểm soát hơn và cũng ít bị lạm phát hơn, tỷ giá hối đoái của họ thì cạnh tranh hơn và ít biến động hơn. Không như các nước Latin, các nước châu Á hồi phục nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng nợ. Đối lập hoàn toàn với lý thuyết sự phụ thuộc, các nước châu Á rõ ràng đã tự mình tham gia vào nền kinh tế thế giới. Cuối thập kỷ 80, ECLA trước kia đi đầu trong việc ủng hộ lý thuyết về sự phụ thuộc, đã quay đầu 180° với lý thuyết đó và bắt đầu nói về sự cần thiết của nền kinh tế “hướng ra bên ngoài” và sự chuyển đổi thoát khỏi sự kiểm soát của chính phủ.

Những nhà kỹ thuật ứng dụng

Quá trình thay đổi lại nhận thức được thực hiện bởi một nhóm các nhà kinh tế học hướng ra thị trường trên toàn khu vực. Rất nhiều người trong số họ đã sang Mỹ lấy bằng tiến sĩ ở các trường như Harvard, MIT, Yale, Stanford và Chicago. Tồn tại khá sâu sắc trong

suy nghĩ của các giáo viên lâu năm tại các trường đại học này là sự thất bại của thị trường trong cuộc Đại Suy thoái. Nhưng vấn đề kinh tế ngày nay đối với họ và cả đối với những giáo viên trẻ tuổi là sự thất bại của chính phủ. Chẳng hạn như, vào giữa thập kỷ 70, Pedro Aspe – sau này là Bộ trưởng Tài chính của Mexico – đã lấy bằng tiến sĩ ở MIT, nơi mà Bộ trưởng Tài chính sau này của Chile – Alejandro Foxley – là giáo sư thỉnh giảng, trong khi Domingo Cavallo – sau này cũng làm Bộ trưởng Tài chính của Argentina – hoàn thành luận án tiến sĩ của mình ở Harvard. Họ đã nói chuyện với nhau, chạy bộ cùng nhau, và trở thành bạn của những người như cựu Bộ trưởng Ngân khố Mỹ Lawrence Summers và Jeffrey Sachs, cả hai đều làm tiến sĩ ở Harvard vào thời gian đó. Họ tiếp xúc với các giáo viên của Trường MIT như Rudiger Dornbusch và Stanley Fischer, cựu Phó Giám đốc Điều hành của IMF; gặp gỡ giáo sư Trường Harvard là Benjamin Friedman, một chuyên gia về chính sách tài khoá, và Martin Feldstein, người đã chỉ ra rằng mức thuế cao sẽ không thực hiện chức năng khuyến khích nền kinh tế.

Khi các nhà kinh tế học Mỹ Latin này về nước, nhiều người trong số họ không chỉ làm công việc giảng dạy mà còn lập ra các viện nghiên cứu của chính mình, tham gia vào bộ máy chính phủ và nhìn chung là cố gắng thực thi một sự đồng thuận mới. Họ được gọi là “những nhà kỹ thuật ứng dụng” (technopols), khác hẳn với “các nhà kỹ trị” (technocrats) những năm trước đây. Họ không chỉ làm cho bộ máy chính phủ hoạt động tốt hơn, mà nếu thành công, thì chắc chắn họ sẽ còn là những chính trị gia tài giỏi. Sau hết, họ đang tìm cách tạo ra những thay đổi to lớn trong hoạt động của nền kinh tế nước mình, và với rất nhiều viện nghiên cứu và tổ chức có thể bị đụng chạm đến quyền lợi, đây thực sự là một công việc mang tính chính trị.

Foxley nói: “Để làm tốt công việc kỹ thuật trong việc quản lý nền kinh tế, bạn phải là một chính trị gia. Nếu bạn không có khả năng hiện thực hoá quan điểm của mình, thuyết phục được đối thủ, đưa mọi người xung quanh về cùng một giải pháp cụ thể, anh sẽ thất bại

hoàn toàn.” Ông nói thêm: “Các nhà kinh tế học không chỉ cần hiểu biết về mô hình kinh tế của mình mà còn phải hiểu về các vấn đề chính trị, lợi ích, xung đột, tình cảm”. Foxley có thể bàn luận với một vài quan chức về chủ đề này. Là một nhà kinh tế học được đào tạo bài bản, ông cũng là một trong những người đầu tiên chỉ trích chính phủ của Pinochet trong suốt những năm dưới chế độ độc tài. Sau đó, ông đã chứng tỏ mình là một Bộ trưởng Tài chính tài giỏi trong chính phủ dân chủ đầu tiên của Chile sau thời Pinochet.

Chile: Một hình mẫu mập mờ

Chile trở thành nơi thử nghiệm cho một phương pháp trái ngược hoàn toàn với những gì châu Mỹ Latin đã trải qua kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng mô hình này cũng rất khó hiểu – và trên thực tế bị nghi ngờ và phủ nhận hoàn toàn – vì người ta thực thi nó bằng các biện pháp đàn áp và độc tài. Nhưng qua thời gian, nó đã trở thành một ví dụ điển hình cho những nước còn lại trong khu vực.

Năm 1970, chính phủ đi theo chủ nghĩa xã hội của Salvador Allende lên cầm quyền và thực hiện một chương trình quốc hữu hoá và sung công rộng khắp, cùng với việc kiểm soát giá cả và dường như hướng vào việc tạo ra một nền kinh tế kiểu Đông Âu ở Chile. Kết quả thu được là sự hỗn loạn về kinh tế. Chính phủ của Allende đã bị lật đổ bởi cuộc đảo chính do Tổng Tư lệnh Augusto Pinochet thực hiện, người mà đến lượt mình đã thiết lập một chế độ độc tài hà khắc. Bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ chủ nghĩa cộng sản và kẻ thù trong nước ở tất cả các lĩnh vực, Pinochet đã dựng nên một triều đại hà khắc, đàn áp những thành viên của tổ chức công đoàn, các nhà báo, sinh viên mà ông coi là những kẻ đang tìm cách lật đổ mình.

Pinochet và chính quyền quân sự của mình hầu như không có kiến thức về kinh tế học. Họ chẳng hề có chương trình nào khác ngoài chương trình “an ninh quốc gia” và những hành động hà khắc của phe cánh tả. Nhưng chính phủ cần phải làm một điều gì đó. Một

chương trình trái ngược hoàn toàn với các chương trình của Allende được đưa ra trong tài liệu có tên gọi *El Ladrillo – Viên gạch* – tác phẩm đồ sộ ban đầu do giảng viên kinh tế của Trường Đại học Thiên chúa giáo của Chile chuẩn bị cho ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo năm 1970. Nội dung tác phẩm này ủng hộ mạnh mẽ phương thức thị trường tự do. Tác giả chính của tác phẩm này về sau này có nói *Viên gạch* được viết ra như “một thứ tấn công vào các dây thần kinh của chúng ta, như một liều thuốc... Nhưng chúng ta thấy rằng nó không hề có tương lai”.

Nhưng *Viên gạch* lại là chương trình mà chính phủ của Pinochet theo đuổi. Và đi cùng với nó là các chàng trai Chicago – tức là các nhà kinh tế học theo định hướng thị trường, nhiều người trong số họ đã được đào tạo tại Trường Đại học Chicago theo chương trình trao đổi với Trường Đại học Thiên chúa giáo. Trong nhóm này có hai nhà cổ vấn giàu kinh nghiệm là các giáo sư của Trường Chicago – Milton Friedman và, một người thậm chí còn tài giỏi hơn, Arnold Harberger. Các chàng trai Chicago quyết định biến chương trình *Viên gạch* trở thành hiện thực. Nhưng thực hiện được điều này quả thực là không dễ dàng, thậm chí ngay cả đối với một chế độ có quyền lực tập trung trong tay. Một bộ trưởng kinh tế đã nói rằng ông đã sử dụng 90% thời gian của mình “cố gắng để giải thích cho các tướng lĩnh và người dân hiểu thị trường tự do nghĩa là thế nào. Đây là một thử nghiệm hoàn toàn mới và mọi người rất miễn cưỡng đón nhận nó”. Mệt mỏi và thấy khó chịu vì những bài giảng kinh tế dài lê thê, Pinochet đã cắt ngang buổi thảo luận bằng việc lạnh lùng nhắc nhở các nhà kinh tế học rằng ông mới chính là người nắm giữ vận mệnh của Chile. Một trong những người đứng đầu nhóm Các chàng trai Chicago trả lời rằng nếu nền kinh tế của đất nước tiếp tục trì trệ thì chính Pinochet sẽ trở thành người nắm giữ vận mệnh đất nước trên hình thức. Ngài tổng tư lệnh hết sức tức giận. Không một ai được phép nói với ông bằng giọng điệu như vậy. Tuy nhiên, bài giảng vẫn được tiếp tục.

Các chàng trai Chicago đã nhanh chóng đưa ra một loạt các cải cách cơ bản. Họ thực hiện tự do giá cả, tự do thương mại và bãi bỏ kiểm soát khu vực tài chính. Họ tiến hành tư nhân hoá trên quy mô lớn, giảm bớt số lượng các công ty thuộc sở hữu nhà nước từ 500 vào năm 1973 xuống chỉ còn 25 vào năm 1980. Họ muốn làm mọi thứ càng nhanh càng tốt. Mục tiêu của họ là phá bỏ tư tưởng “nhà nước tạo ra sự phát triển” đã chi phối nền kinh tế Chile kể từ cuối những năm 20 và dung hoà các nhóm lợi ích hùng mạnh. Một điều mỉa mai là họ sử dụng quyền lực của chế độ độc tài quân sự để cố gắng áp đặt cái gọi là, theo thuật ngữ kinh tế, một nhà nước cho phe thiểu số.

Công cuộc cải cách thu được một số kết quả và mặc dù chính phủ của Pinochet vẫn tiếp tục không được cộng đồng quốc tế công nhận nhưng cũng dành được một số sự quan tâm miễn cưỡng. Tuy nhiên, vào năm 1982, đất nước rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng nợ, những sai lầm trong quản lý tiền tệ và sự giám sát không đầy đủ khu vực tài chính, tất cả bị xáo trộn bởi những vụ xì căng đan và những thất bại liên tiếp. Toàn bộ chương trình của Các chàng trai Chicago dường như đã bị mất uy tín. Chính phủ quân sự mất phương hướng và những nỗ lực điều chỉnh của chính phủ không đem lại thành công. Chính phủ phải tiếp quản rất nhiều ngân hàng mà thời gian đó được người ta gọi vui là “con đường Chicago tiến tới chủ nghĩa xã hội”. Thế hệ các nhà cải cách thứ hai xuất hiện vào năm 1985. Khác với Các chàng trai Chicago, không phải tất cả thành viên trong số họ đều đến từ cùng một nơi – trên thực tế, một số ít đến từ trường Chicago và đa phần đến từ trường Harvard – và các chính sách của họ ít khắc khổ hơn. Họ đã thành công trong việc sửa chữa các sai lầm để lại. Trong vài năm sau đó, Chile đã trở thành một ví dụ tiêu biểu của châu Mỹ Latin về cải cách thị trường. Tỷ lệ tăng trưởng ở mức cao, lạm phát giảm xuống mức thấp, xuất khẩu tăng và trở nên đa dạng hoá hơn. Các loại rượu có chất lượng của Chile đã tìm được chỗ đứng của mình trên thị trường thế giới.

Cuối cùng, vào cuối thập kỷ 80, chính quyền quân sự đã phải nhường bước sau khi thất bại trong cuộc trưng cầu dân ý. Yếu tố quyết định trong chiến dịch tranh cử tổng thống vào năm 1989 – sau khi chế độ dân chủ được thành lập – là việc cả 3 ứng cử viên rất tán thành công cuộc đổi mới và có 2 người kiên quyết phản đối chế độ độc tài. Bộ trưởng Kinh tế của chính phủ mới là Alejandro Foxley. Ông là người lập nên một nhóm chuyên gia cố vấn ở Trường Đại học Thiên chúa giáo, nơi đã trở thành một trong những tổ chức dẫn đầu trong việc chỉ trích chính phủ quân sự, mặc dù đã khoác lên mình ngôn ngữ của kinh tế học. Vào đầu thập kỷ 80, ông vẫn ủng hộ việc nhà nước cần giữ vai trò can thiệp lớn, mà một trong những nhiệm vụ đặt ra là “chọn ra những người chiến thắng”. Về sau này, ông phát biểu: “Thành thật mà nói, tôi không mấy tin tưởng vào thị trường tự do mà tin vào nhà nước hơn.” Một thập kỷ sau, với tư cách là Bộ trưởng Kinh tế, ông dự định sẽ giải quyết các vấn đề xã hội đang bị lãng quên liên quan tới nghèo đói và bất công. Nhưng mục tiêu cơ bản của ông là tăng cường sự nhất trí ủng hộ nền kinh tế thị trường, làm cho hệ thống mới vận hành tốt hơn, củng cố và tiếp tục cải cách. Ông nhận thấy rằng ông phải bảo vệ các cải cách thị trường trước những nhà dân chủ mới giành được thắng lợi, những người muốn phá bỏ bất kỳ và tất cả những gì liên quan đến chế độ độc tài. Đồng thời, ông tìm cách xây dựng cái mà ông gọi là “nhà nước giỏi giang” (competent state) để phản ứng lại những nỗ lực của Các chàng trai Chicago nhằm phá bỏ một nhà nước can thiệp mạnh vào nền kinh tế. Theo lời giải thích của Alejandro Foxley, mục tiêu của ông là kết hợp một “chính sách xã hội tiến bộ với một chính sách tài khoá thắt lưng buộc bụng mà một số người thường nói là chính sách bảo thủ”.

Tiến trình này tiếp tục được thực hiện dưới thời chính phủ của Eduardo Frei. Bộ trưởng Năng lượng Alejandro Jadresic cho rằng: “Để hiểu được Chile, bạn cần có một cái nhìn bao quát. Điều này thật không dễ dàng. Nhiều người chống lại những cuộc cải cách trước đây vì họ đến từ một chính phủ quân sự không hợp pháp. Làm thế nào để

duy trì những cuộc cải cách hợp lý và đưa đất nước tiến xa thêm bằng việc cải cách hơn nữa? Đó là một trong những lý do tại sao những người như tôi lại tham gia vào chính trường. Chúng tôi lo sợ rằng các cuộc cải cách sẽ không được thực hiện. Chính phủ dân chủ đã tạo ra những sửa đổi quan trọng đối với công cuộc cải cách. Cần phải xem xét một cách thật sự công bằng, nhấn mạnh vào các nhu cầu xã hội, nhà ở, hệ thống y tế, giáo dục, môi trường. Nhưng hãy để hệ thống thị trường tạo ra của cải. Hãy để thị trường phát triển.”

Trên thực tế, sự cân bằng giữa thị trường và công bằng xã hội giữ vị trí trọng tâm trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Ricardo Lagos, người đã được lựa chọn là tổng thống của Chile vào tháng 1 năm 2000. Cuộc bầu cử của Lagos thật đáng chú ý: ông trở thành người đi theo chủ nghĩa xã hội đầu tiên lãnh đạo Chile sau Allende. Lagos, có bằng tiến sĩ về kinh tế từ Trường Đại học Duke, là người theo chủ nghĩa xã hội. Khi Allende lên cầm quyền, ông đã giữ chức Đại sứ của Chile ở Matxcơva. Tuy nhiên, sau cuộc đảo chính quân sự, ông bị buộc phải rời khỏi đất nước và sống gần một thập kỷ lưu vong ở Mỹ và châu Âu. Là một người sôi sục chống đối chế độ Pinochet, ông trở về Chile vào giữa thập kỷ 80 và những phê phán chế độ của ông đã khiến ông phải vào tù. Là một nhân vật chống đối hàng đầu chính quyền Pinochet vào thời gian đó, Lagos đã được thả nhờ sự phản đối của cộng đồng quốc tế. Không lâu sau, trong một buổi trả lời phỏng vấn truyền hình trực tiếp, ông đã nhìn thẳng vào camera và chỉ ngón tay như thể hướng thẳng vào cá nhân Pinochet, tuyên bố rằng đất nước đã chịu đựng quá đủ sự đàn áp, tra tấn và tàn phá của ông ta – và thời của Pinochet đã qua rồi.

Việc Lagos trúng cử như dự đoán đã cho thấy thế giới thay đổi như thế nào so với hai thập kỷ trước và con đường mà Chile phải đi là bao xa kể từ thời của Allende. Không chỉ theo đuổi một chương trình phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa truyền thống mà trước đây Allende đã đi theo, Lagos còn tiếp tục với những cải cách thị trường tự do. Chính những cải cách này đã biến Chile thành một trong những

nước thành công nhất về mặt kinh tế ở châu Mỹ Latin. Trên thực tế, kể từ khi kết thúc sự thống trị của Pinochet, Chile đã trải qua một thập kỷ có được mức tăng trưởng kinh tế gần bằng 8%. (Thực tế, tốc độ tăng trưởng có giảm trong thời gian ngắn vào năm 1999 và đây là cuộc suy thoái đầu tiên tác động đến Chile kể từ đầu thập kỷ 80). Trong một thập kỷ đó, Chile được biết tới là một nền kinh tế mở cửa, ổn định và tự do nhất ở châu Mỹ Latin, mà chính khu vực kinh tế tư nhân, chứ không phải khu vực nhà nước, tạo ra tăng trưởng.

Đối với Lagos, thị trường là một cách để phân phối sản phẩm xã hội tốt hơn. Ông nói: “Chỉ riêng sức mạnh thị trường đã hàm ý là xã hội sẽ không thể công bằng được như thị trường. Bạn có thể có một nền kinh tế thị trường nhưng không thể là một xã hội thị trường. Nếu bạn định có một xã hội thị trường thì xã hội đó sẽ đầy bất công, và tôi muốn một xã hội công bằng hơn, như vậy thì mọi người dân Chile đều có cơ hội như nhau trong thế kỷ này.” Đây là quan điểm nền tảng có được từ những kinh nghiệm của châu Mỹ Latin về cải cách thị trường. Đối với Lagos, bài học có được từ kinh nghiệm là cải cách có thể được duy trì chỉ khi nó tác động được tới đa số người dân và chỉ khi các khoản đầu tư được thực hiện vào cơ sở hạ tầng y tế và giáo dục của xã hội. Nhưng ông cũng nhận thức được về những giới hạn trong chi tiêu của xã hội.

Chile vẫn bị ám ảnh bởi bóng ma của quá khứ. Khi Pinochet bị bắt giữ ở Anh theo sự cho phép của toà án Tây Ban Nha và cuối cùng bị dẫn độ về Chile, thì câu hỏi về việc liệu có nên tống ông ta vào tù hay không lại trở thành một vấn đề phức tạp mang tính quốc gia. Nhưng Chile ngày nay là một đất nước khác trước rất nhiều. Kể từ khi chế độ của Pinochet chấm dứt, Chile đã có 3 cuộc bầu cử dân chủ. Xét từ nhiều phương diện, cuộc bầu cử năm 1989 mang tính quyết định. Bất chấp cuộc xung đột cay đắng và nỗi đau sâu sắc của 2 thập kỷ trước, một số người vẫn muốn quay trở lại nền kinh tế thị trường. Điều đó – cùng với những thành tựu kinh tế mà nó đã đạt được – đã gửi đi một thông điệp đầy sức mạnh tới các nước còn lại trong khu vực, đặc biệt

là vào thời điểm khi mà các nước này cần một tấm gương để noi theo. Một thập kỷ sau, cuộc bầu cử của Ricardo Lagos đã cho thấy Chile tự tin như thế nào trong một nền dân chủ mới giành được và một nền kinh tế thị trường tự do.

Đối với Lagos, có một khoảng cách lớn giữa chủ nghĩa xã hội của đầu những năm 70 và chủ nghĩa xã hội trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Ông nói: “Một người đi theo chủ nghĩa xã hội ngày nay hiểu rằng sự sụp đổ của Bức tường Berlin có nghĩa là chúng ta đang sống trong một thế giới mà trong đó thị trường không phải là cánh tả hay cánh hữu. Nó chỉ đơn giản là một công cụ để sử dụng”. Và để làm được điều này đòi hỏi phải có một số nguyên tắc mà dường như không liên quan gì tới 30 năm trước đây. Ông kết luận lại bằng một cách nói như sau: “Các chính trị gia cánh tả phải rất khó khăn để nói không.”

Nghịch lý của Argentina

Từ lâu nền kinh tế Argentina đã tồn tại một nghịch lý. Làm cách nào để một đất nước vốn là một trong những nước giàu nhất thế giới vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX chấm dứt được tình trạng kinh tế hỗn loạn này? Một phần của câu trả lời nằm ở Juan Perón. Tất nhiên, ông được mọi người nhớ tới nhiều nhất với tư cách là chồng của Evita, nhưng trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ông lại là hiện thân của chủ nghĩa dân túy. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng phát xít phổ biến trong thời kỳ trước chiến tranh, Perón đã đưa Argentina trở thành một nước theo chủ nghĩa nghiệp đoàn, với các nhóm lợi ích có tổ chức và đầy quyền lực – bao gồm công ty lớn, công đoàn, quân đội, nông dân – đàm phán với chính phủ và với các nhóm khác để đạt được vị thế và các nguồn lực. Ông khuyến khích tinh thần dân tộc, tham vọng lớn về quyền lực và theo đuổi những chính sách chống Mỹ nghiêm khắc. Ông đã quốc hữu hoá phần lớn nền kinh tế và lập nên các hàng rào thương mại để bảo vệ chúng. Ông cắt đứt mối liên hệ của Argentina với nền kinh tế

thế giới – mà đây đã từng là một trong những cơ sở đem lại sự thịnh vượng – gây ra lạm phát và phá huỷ những cơ sở tạo nên sự tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng. Ông rất được mến mộ cho đến khi Evita mất vào năm 1952. Tuy nhiên, sau đó nền kinh tế Argentina bị rơi vào khủng hoảng trầm trọng tới mức ông đã khôn khéo chạy sang nước khác sống lưu vong.

Những năm sau đó, sự thay đổi liên tục giữa các tổng thống được lựa chọn qua bầu cử và các chính quyền quân sự là những nét đặc trưng của đời sống chính trị Argentina. Perón trở về nước sau khi sống lưu vong và một lần nữa trở thành tổng thống vào năm 1973. Ông mất sau đó ít lâu, để lại chiếc ghế tổng thống cho bà vợ mới của mình là Isabel, người từng là vũ nữ ở một câu lạc bộ đêm tại Panama. Isabel không hề được chuẩn bị cho chức vụ này. Đất nước Argentina lại rơi vào một cuộc hỗn loạn trầm trọng hơn. Một chính quyền quân sự mới lên nắm quyền và thực hiện một “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” xấu xa chống lại những người cánh hữu và những người khác, hàng nghìn người trong số họ đã bị “biến mất” cũng như ở Chile – một số thì đơn giản là bị ném khỏi máy bay xuống Đại Tây Dương. Chính quyền quân sự không có khả năng điều hành nền kinh tế khiến cho đất nước càng ngập sâu trong tình trạng suy thoái và lạm phát liên miên. Năm 1982, trong một canh bạc liều lĩnh nhằm khôi phục lại chính quyền của mình và lòng tin trong dân chúng, giới quân sự đã tấn công quần đảo Falklands thuộc sở hữu của Anh (được người dân Argentina gọi là quần đảo Malvinas). Hành động này tương tự như cuộc chiến tranh đã cho Margaret Thatcher một thời cơ chính trị để thực hiện chương trình tư nhân hoá trên quy mô lớn ở nước Anh. Sự thất bại của chính quyền độc tài quân sự Argentina đã làm suy yếu quyền lực của họ. Trong một công việc mà người ta tin tưởng rằng họ phải rất chuyên nghiệp – tiến hành chiến tranh – thì họ lại tỏ ra chẳng tài giỏi chút nào. Năm 1983, chính quyền độc tài quân sự đã phải trao trả chính phủ cho tổng thống mới được bầu cử dân chủ, Raul Alfonsín.

Alfonsín thực hiện chiến dịch tranh cử dưới khẩu hiệu “Dân chủ hay chống dân chủ”. Ở Argentina tồn tại cả hai điều này. Từ năm 1930 cho đến cuộc bầu cử của ông vào năm 1983, đất nước đã trải qua 12 đời tổng thống và 26 cuộc đảo chính quân sự thành công và hàng trăm cuộc đảo chính bất thành khác. Alfonsín đã có đóng góp to lớn trong việc khôi phục lại nền dân chủ và các thể chế công dân. Nhưng khi cuộc khủng hoảng nợ xảy ra thì những nỗ lực ủng hộ của ông nhằm ổn định nền kinh tế đã không đạt được kết quả. Đất nước vẫn bị rơi vào một khủng hoảng kinh tế trầm trọng và chính quyền của ông nằm trong cơn hoảng loạn. Một trong các bộ trưởng kinh tế của ông, người đã từng được nhân dân hết sức tin tưởng ngay từ năm đầu Alfonsín lên nắm quyền, sau khi kết thúc nhiệm kỳ đã bị những người hàng xóm của chính ông nhổ nước bọt vào người khi ông ra khỏi ngôi nhà của mình.

Kế nhiệm Alfonsín là một quan chức địa phương khoa trương và gần như chẳng có gì cả, Carlos Menem. Được mô tả như “một cơn ác mộng của những phân tích tâm lý”, Menem cũng rất thực dụng, nhanh chóng thích nghi với hoàn cảnh và hiếm khi chấp nhận ngay một ý kiến nào. Trên thực tế, ban đầu chính sách của ông được mô tả như là “một sự bất tương xứng của các khái niệm bị hiểu sai, một số bắt nguồn từ Mussolini, một số bắt nguồn từ Maynard Keynes”. Ông chạy như một Perón – ông được mô tả như “Perón với những sợi tóc mai dài” – với bản tuyên ngôn về chủ nghĩa dân túy. Ông chế nhạo đối thủ của mình, những người ủng hộ việc tư nhân hoá và tự do hoá nền kinh tế. Khi đã đắc cử, Menem nhanh chóng thay đổi ý tưởng của các đối thủ và đưa ra một chương trình cải cách mọi lĩnh vực của thị trường có thể nói là tốc độ và triệt để nhất ở châu Mỹ Latin.

Thực tế là không hề có một sự lựa chọn nào khác. Argentina đã đi đến bước đường cùng. Siêu lạm phát đạt mức 20.000%, kinh tế không phát triển, sự hỗn loạn vì lương thực xảy ra trên khắp đường phố. Gánh nặng nợ nần ở mức 58 tỷ đô la khi Menem lên nắm quyền rõ ràng là không cách nào trả được. Chính phủ không thể

chơi lại trò chơi cũ rích của Perón trong tình hình lạm phát tiền lương như hiện nay được nữa. “Tất cả chúng ta đều đã xem bộ phim đó”, Menem đã từng nói như vậy. Trong khi đó, ở nước láng giềng ngay bên cạnh, Chile đã tìm ra một giải pháp thay thế khác. Nhưng ngay cả người dân Argentina cũng có thể tự tìm ra giải pháp thay thế cho mình. Vào cuối thập kỷ 70, một công ty sản xuất kẹo và một nhà thầu xây dựng đã cùng hợp tác và tài trợ cho một tổ chức mang tên (IEERAL), một viện nghiên cứu kinh tế ở thành phố Cordoba. Các thành viên của viện này là những người đã chán ngấy chủ nghĩa nghiệp đoàn với những hoạt động tập trung vào những nhóm lợi ích lớn. Họ tin rằng các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn có rất ít quan hệ, đồng thời luôn bị hệ thống bỏ rơi và cô lập. Các nhà nghiên cứu của viện này đã nghiên cứu về cải cách thị trường diễn ra ở các nước còn lại trên thế giới và sau đó, tự họ tìm cách liên hệ chúng với những kinh nghiệm của Argentina. Khi Menem lên nắm quyền, họ đã tìm ra và hợp pháp hoá các tư tưởng cải cách nền kinh tế. Menem, với quyền lực chính trị trong tay, sẵn sàng chấp nhận bất kỳ gợi ý nào nếu ông nghĩ rằng chúng sẽ góp phần giải quyết các vấn đề của Argentina. Nhưng ông lại thiếu một thứ – chính kiến của mình. Ông cần một ai đó có gợi ý cho mình. Và ông đã tìm ra được người đó ở Viện nghiên cứu ở Cordoba.

Con trai người đàn chơi

Đứng đầu viện nghiên cứu và lên kế hoạch công việc của viện là nhà kinh tế học Domingo Cavallo, người trong tương lai sẽ trở thành một trong những nhân vật gây ảnh hưởng nhất trong việc tạo dựng lại mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở châu Mỹ Latin. Ông sinh năm 1946, năm mà Juan Perón lên nắm quyền. Nếu có một sự báo ứng trong sự nghiệp của ông thì đó chính là Peron, bằng chứng là ông đã có rất nhiều nỗ lực về chính trị và tư tưởng nhằm bác bỏ và phản đối tư tưởng của Perón. Cavallo lớn lên ở một tỉnh nằm sâu trong đất liền của Cordoba, nơi mà, như về sau ông nói, đã đưa ông

đến với tư tưởng của Perón. “Đó là một trong số các tỉnh, cách xa Buenos Aires, nơi mà ai cũng có thể dễ dàng nhận ra những tác động nguy hại của hệ thống kinh tế chuyên quyền và mở rộng quá mức.” Xuất thân của ông rất bình thường, cha ông sở hữu một cửa hàng nhỏ chuyên làm chổi ngay cạnh nhà.

Cavallo hoàn thành chương trình đại học ở Cordoba, sau đó làm việc trong một cơ quan của nhà nước, tại đây ông nhận thấy rằng mình ngày càng không vừa lòng với những gì học được ở trường đại học. “Vào lúc đó, người ta để ý rất nhiều vào những sai lầm của thị trường và vai trò của kinh tế kế hoạch” - ông nhớ lại - “Tôi chẳng hề có khái niệm gì về kinh tế thị trường”. Và ông bắt đầu tự học. Ông chịu ảnh hưởng nhiều của tác phẩm *Những nguyên lý kinh tế* của Raymond Barre, giáo sư kinh tế học người Pháp và về sau trở thành Thủ tướng Pháp. Barre tập trung chủ yếu vào “luật chơi” – nền kinh tế được tổ chức như thế nào, các thành phần tham gia là những ai, và họ hành động như thế nào. Luật chơi trở thành mối bận tâm kéo dài và là cụm từ thường xuyên lặp đi lặp lại đối với Cavallo. Ông cũng tìm hiểu quan điểm của người Argentina thế kỷ XIX về cơ sở hiến pháp đối với một nền kinh tế thị trường. “Tôi không thể liên hệ được những quan điểm này với những gì tôi được dạy ở trường đại học” - Cavallo nói - “Tôi quyết định đến Mỹ để tìm hiểu rõ hơn về kinh tế thị trường.”

Cavallo lấy bằng tiến sĩ ở Trường Harvard vào năm 1970. Ông tập trung nghiên cứu tình trạng lạm phát kéo dài và cơ chế lưu thông tiền tệ của Argentina. Tất cả những nghiên cứu đó mang lại ý tưởng giúp hình thành nên các chính sách về sau này của ông. Tình trạng lạm phát của Argentina bắt nguồn từ sự vô trách nhiệm trong quản lý tài khoá của các chính trị gia, những người luôn chi tiêu và can thiệp vào mọi thứ nhưng không hề quan tâm đến chi phí là bao nhiêu mà nguyên nhân phần nào do họ quá ảo tưởng. Cavallo tin rằng cách để kiểm chế lạm phát chính là kiểm soát các chính trị gia, chứ không phải lượng cung tiền. Ông coi thường các học giả của lý thuyết *sự phụ*

thuộc. Ông lập luận rằng sự suy thoái của Argentina trong thời gian dài không phải là kết quả của các yếu tố bên ngoài – theo thuật ngữ thương mại – mà là do văn hoá chính trị trong nước. Argentina nên tìm cách mở rộng và đa dạng hoá thay vì lên án thương mại quốc tế.

Sau khi quay về Cordoba, Cavallo thành lập viện IEERAL; chức danh chủ tịch của một viện nghiên cứu mới tạo cho ông một nền tảng để từ đó ông có thể đề xuất những ý kiến của mình và phát triển một đội ngũ những nhà nghiên cứu có chung ý tưởng. Mục tiêu của ông là nhằm tìm hiểu xem tại sao nền kinh tế Argentina lại lâm vào tình trạng quá tồi tệ như vậy. “Argentina đã từng là nước có nền kinh tế mới nổi thành công nhất trên thế giới trong hệ thống thương mại do nước Anh tạo ra trong nửa sau thế kỷ thứ XIX” - ông nói - “Vậy mà điều gì đã xảy ra?” Những cố gắng nhằm tìm ra luật chơi luôn là điểm khởi đầu cho bất kỳ dự án nghiên cứu nào của IEERAL.

Vào giữa thập kỷ 80, Cavallo cho xuất bản cuốn sách nhan đề *Nền kinh tế trong cơn khủng hoảng*. Ông viết cuốn sách này trong bốn tuần, mặc dù việc suy nghĩ và phân tích để có được nó phải mất một thập kỷ. Nó trở thành cuốn sách bán chạy nhất và đưa ông trở thành một nhân vật mang tầm cỡ quốc gia ở Argentina. Những dự đoán của ông về sự bất ổn của Argentina trở nên nổi tiếng; ông tuyên bố vấn đề cần thiết của đất nước là sự cùng tồn tại của “một chủ nghĩa xã hội không có kế hoạch và một chủ nghĩa tư bản không có thị trường”. Ông tự mình ứng cử vào Quốc hội. Bất chấp những khác biệt giữa hai người, ông và Carlos Menem trở thành bạn tốt của nhau. Thậm chí, Menem nhận thấy rằng Cavallo có thể rất có ích cho ông.

Cavallo là một sự lựa chọn hợp lý cho chức vụ Bộ trưởng Tài chính sau khi Menem giành thắng lợi, nhưng việc bổ nhiệm ông đã bị các nhà tư bản lớn mạnh phản đối gay gắt vì họ muốn duy trì vị trí của mình, lo sợ cạnh tranh và việc nói lòng luật lệ. Vì vậy, thay vì trở thành Bộ trưởng Tài chính, Cavallo đã được Menem bổ nhiệm chức Bộ trưởng Ngoại giao. Xét cho cùng, ông nói tiếng Anh rất tốt. Trong

khi đó, nền kinh tế tiếp tục chìm sâu hơn nữa vào khủng hoảng. Trải qua 3 đời bộ trưởng kinh tế trong 9 tháng đầu nhậm chức, cuối cùng Menem đã phải quay lại một sự lựa chọn mang tính tất nhiên, đó là Domingo Cavallo, và giao toàn bộ nền kinh tế vào tay ông.

Cavallo thường tỏ ra lỗ mãng, trơ trẽn, rất hay tranh luận và không khéo léo. Đôi khi ông đã không thể kiềm chế được việc gọi điện đến các buổi đàm thoại trực tiếp trên radio và không do dự ra lệnh cho những người tham gia đàm thoại và thính giả. Nhưng ông cũng có được một kỹ năng rất quan trọng cần thiết cho các hoạt động chính trị – đó là khả năng xác định mục tiêu, trao đổi, thành lập nhóm, đưa ra và định hình một sự thoả thuận rộng khắp ủng hộ công cuộc cải cách và xây dựng quan hệ với các tổ chức quốc tế và cộng đồng tài chính mà lòng tin của họ là rất cần thiết. Tất nhiên, đôi lúc ông cũng cảm thấy rất tuyệt vọng. Không còn nghi ngờ gì nữa, đất nước đã rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Cái giá của những sai lầm là rất rõ ràng – đó là tình trạng siêu lạm phát.

Được chỉ định thực hiện liệu pháp sốc, Cavallo nhanh chóng chuyển tới một số mặt trận lớn. Đầu tiên, ông nhanh chóng giảm bớt các hàng rào thương mại và đề xuất cải cách để khuyến khích cạnh tranh và đưa ra một đường lối mới hướng về xuất khẩu. Thứ hai, ông giữ ổn định đơn vị tiền tệ của Argentina là đồng peso đối với đồng đô la và hạn chế lượng cung tiền bằng với mức dự trữ đồng tiền mạnh trong nước. Theo Luật Chuyển đổi, Ngân hàng Trung ương có nghĩa vụ quy đổi đồng nội tệ sang đồng đô la theo tỷ giá cố định. Bước này đã loại bỏ dứt khoát hình thức cổ điển của tình trạng đặc quyền chính trị; các chính trị gia và Ngân hàng Trung ương không còn được quyền khắc phục lạm phát bằng cách thay đổi tỷ giá hối đoái và thoải mái mở rộng các khoản tín dụng trong nước. Quy định bắt buộc về quy đổi tiền tệ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc giảm lạm phát. Như Cavallo giải thích: “Chúng ta cần phải thay đổi suy nghĩ của người Argentina. Điều này có tác dụng quan trọng trong việc đóng góp vào các nguyên tắc. Trước đó,

các chính trị gia và các thành phần kinh tế không hề có một ý niệm gì về phương pháp hạn chế ngân sách.”

Quá trình tư nhân hoá

Nhân tố thứ ba là quá trình tư nhân hoá. Chính phủ sở hữu một số lượng khổng lồ các công ty, từ các công ty hoạt động trong các lĩnh vực truyền thống, các công ty dầu mỏ thuộc sở hữu nhà nước cho tới các rạp xiếc. Hầu hết các công ty này bị đè nặng bởi các tổ chức lạc hậu và các quy tắc lao động phiền hà, chúng đã phải gánh số nợ khổng lồ từ năm này qua năm khác, khiến cho số tài sản khổng lồ từ ngân khố quốc gia bị vắt kiệt. Vì vậy, các công ty này là một trong những nguyên nhân chính gây ra lạm phát. Quá trình tư nhân hoá dự định được tiến hành nhằm đạt được một số mục tiêu. Nó sẽ chấm dứt các khoản thua lỗ nói trên, giúp doanh nghiệp không còn phải phụ thuộc vào các khoản trợ cấp của nhà nước. Nó sẽ giúp Argentina giảm bớt được gánh nặng nợ nần. Nó cũng sẽ giảm bớt quy mô của nhà nước, phân quyền quá trình ra quyết định và đưa chính phủ thoát khỏi vai trò kinh tế nay đã không còn phù hợp. Nó sẽ tạo ra phương thức để nâng cao chất lượng các dịch vụ vốn rất nghèo nàn trong các lĩnh vực như điện thoại và giao thông. Và cuối cùng, về dài hạn chính phủ không hy vọng kiểm chế được lạm phát nếu không tiến hành tư nhân hoá.

Trên thực tế Argentina đã thực hiện một trong các chương trình tư nhân hoá triệt để và có ảnh hưởng sâu rộng nhất so với bất kỳ nước nào ở châu Mỹ Latin. Cavallo và các cộng sự của ông vừa học vừa làm. “Tư nhân hoá lần đầu tiên đã đem lại cho chúng tôi rất nhiều tiền nhưng lại không đem lại lợi ích từ cạnh tranh” - Cavallo nói - “Điều quan trọng nhất chúng tôi học được từ những kinh nghiệm ban đầu là sự cần thiết phải tối đa hoá tính hiệu quả và lợi ích cho người tiêu dùng. Chúng tôi cần phải nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ và giảm chi phí. Tất cả những việc làm này sẽ làm tăng năng suất và tính cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.” Do vậy,

Cavallo đã tập trung vào việc bãi bỏ những quy định, đây được coi là một tiền lệ cần thiết cho quá trình tư nhân hoá.

Quá trình tư nhân hoá lớn nhất diễn ra ở YPF, một công ty dầu mỏ quốc gia và là hiện thân của mô hình doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước theo lý thuyết của Perón. Menem và Cavallo đã chọn José Estenssoro, một chuyên gia tinh tế có ba mươi năm kinh nghiệm làm việc trong ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí, để thực hiện tư nhân hoá. Estenssoro đưa ra hai giải pháp thay thế: hoặc là chia nhỏ công ty và bán từng phần, hoặc là “sắp xếp quy mô” của công ty theo cốt lõi chiến lược của nó. Phương pháp sau đã được lựa chọn. Ở giai đoạn đầu, các tài sản không phải là cốt lõi được phân loại riêng, gồm có siêu thị, rạp chiếu phim, câu lạc bộ, máy bay và thậm chí cả nhà thờ. Giai đoạn hai là sắp xếp lại – đưa ra một tổ chức quản lý hoàn toàn mới và một loạt các hệ thống mới để hỗ trợ cho cơ cấu đó. Vấn đề trọng tâm là lao động. Số lượng nhân viên đã bị giảm khoảng gần 90%, từ 52.500 người xuống còn 5.800. Số lượng nhân viên bị thu hẹp là bằng chứng về tính hiệu quả của công ty. Trừ khi vấn đề lao động được giải quyết, nếu không nó sẽ luôn bị coi là yếu tố gây ra tổn thất. “Phải giảm bớt lực lượng lao động là quyết định đau đớn nhất” - Estenssoro nói - “nhưng nó được thực hiện mà không hề có đình công, biến động xã hội, hoặc đình trệ công việc”. Trên thực tế, vấn đề này được thực hiện với sự cẩn trọng đặc biệt: đó là sự kết hợp giữa việc cấp cho người lao động một khoản tiền bao gồm một năm tái đào tạo mà kèm theo đó là số tiền bồi thường hào phóng, cùng với việc nhượng lại cho người lao động những tài sản được bán giảm giá.

Quá trình tái cơ cấu đã đưa YPF trở thành một công ty giống như một công ty hiện đại, chứ không phải là một chi nhánh lười nhác do nhà nước quản lý. Chỉ tới khi đó nó mới sẵn sàng cho quá trình tư nhân hoá. Kết quả là một lượng cổ phiếu được tung ra vào năm 1993 – trị giá 3 tỷ đô la, một số lượng cổ phiếu bán ra cho công chúng lớn nhất tính đến thời điểm đó trong lịch sử của Thị trường Chứng khoán New York. Một công ty phát triển chậm chạp, kém hiệu quả, tầm

nhìn hạn hẹp phụ thuộc vào sự bảo hộ đã biến thành một đối thủ cạnh tranh quốc tế năng động, hoạt động trên khắp Mỹ Latin và sau này là ở Mỹ và châu Á.

Nhưng khoảng thời gian tăng trưởng trở lại này nhanh chóng kết thúc. Cuộc khủng hoảng đồng peso năm 1994–1995 gây lo sợ cho các nền kinh tế châu Mỹ Latin và Argentina là một trong các nạn nhân chịu hậu quả nặng nề nhất của “hiệu ứng tequila”^{*}. Người dân Argentina đã nhanh chóng rút tiền ra khỏi các ngân hàng. Tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt lên 18%. Khi vốn bị rút ra khỏi đất nước thì lượng tiền tệ đã bị đẩy đến mức giới hạn. Nhưng Menem lại bị mắc kẹt vào một sự dàn xếp khác, phải viện đến các biện pháp tài khoá để giải quyết vấn đề. Cắt giảm chi tiêu đã đẩy nền kinh tế rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Do vậy, người dân Argentina, những người mà kỳ ức về siêu lạm phát vẫn còn chưa phai mờ, cảm thấy rằng dự trữ tiền tệ là một điều nên làm. Bất chấp tình hình suy thoái, Menem vẫn tái đắc cử.

Trong nhiệm kỳ thứ hai của Menem, tốc độ cải cách cơ cấu, luật pháp và thể chế đã chậm lại. Tình hình trở nên tồi tệ hơn khi quan hệ của Menem với Cavallo đã xấu đi nghiêm trọng, và vào năm 1996 Cavallo đã từ chức. Không bao lâu sau Cavallo trở thành một người chỉ trích thẳng thắn chính quyền của Menem và tình trạng tham nhũng của quan chức. Chỉ tiêu tăng lên, vì vậy các khoản nợ cũng tăng theo. Một loạt các tác động từ bên ngoài đã rút ngắn quá trình phục hồi kinh tế của Argentina. Đầu tiên là vào năm 1998, việc Nga tuyên bố không trả được các khoản nợ đến hạn thanh toán đã làm phương hại đến lòng tin của các nhà đầu tư vào các thị trường đang nổi (đây là những thị trường vốn đã phải chịu đựng nhiều do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á). Nhưng tới lúc đó thì cú đánh lớn nhất đến từ việc phá giá đồng real của Brazil – đối tác

* Tequila là tên một loại đồ uống có cồn được cất từ loại cây ở thị trấn Tequila ở Mexico.

thương mại chính của Argentina – vào tháng 1 năm 1999. Với mức trượt giá thực tế lên tới 40% giá trị đồng tiền – cùng thời điểm đó, giá trị đồng peso so với đồng đô la thì mạnh lên – Brazil đã phải giảm bớt nhập khẩu của mình từ Argentina. Vấn đề tồi tệ hơn là sự phục thuộc của Argentina vào việc xuất khẩu các mặt hàng như ngũ cốc và thịt, mà giá cả của chúng thì bị giảm mạnh. Đầu năm 1999, nền kinh tế Argentina một lần nữa lại rơi vào suy thoái – lần thứ hai trong vòng 4 năm. Với nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng và tránh xa cuộc cải cách gây nhiều tranh cãi, chính phủ của các bang và liên bang đã vay mượn rất nhiều, khiến cho các khoản nợ nước ngoài lên tới hơn 50% GDP.

Mùa thu năm 1999, người dân Argentina đã lựa chọn Fernando de la Rúa thay thế cho Menem. Từng là một luật sư và là Thị trưởng thành phố Buenos Aires, de la Rúa, 61 tuổi, gây ấn tượng trái ngược lại với Menem. Ông rất chừng mực trong các quan điểm chính trị và không bị áp đặt để đưa ra những lời hứa hẹn hoa mỹ. Nhưng đó chính xác là tính nghiêm túc của ông và trên thực tế sự thiếu thu hút của ông trước quần chúng, trái ngược cơ bản với sự khoa trương của Menem đã chiếm được cảm tình của người dân Argentina. Trong nỗ lực lấy lại lòng tin của các nhà đầu tư, de la Rúa đã đưa ra một chính sách tài khoá chặt chẽ làm đối trọng cho các khoản chi tiêu hoang phí của Menem trong những năm cuối cầm quyền. Nhưng biện pháp này không mang lại kết quả như mong muốn. Sau một số năm thất lưng buộc bụng, đất nước nhận thấy rằng mình bị rơi vào cái bẫy giảm phát. Argentina đã đứng trên bờ vực với một khoản nợ 142 tỷ đô la.

Nỗ lực cắt giảm chi tiêu của Argentina nhằm khôi phục kinh tế chính là hệ thống đã từng đem lại cho đất nước sự ổn định và tăng trưởng. Nhược điểm của chính sách tiền tệ thắt chặt là thiếu đi tính linh hoạt. Mặc dù việc phá giá tiền tệ của Brazil đã làm cho Argentina ở vào thế bất lợi hoàn toàn, nhưng phá giá đồng nội tệ, một phương pháp có thể thúc đẩy vị thế cạnh tranh của xuất khẩu của Argentina, dường như không phải là sự lựa chọn đúng đắn... “Khả năng quy đổi”

được người dân Argentina xem như là một bức tường thành chống lại những xáo trộn kinh tế nhưng chính phủ lại coi việc cấm đoán nó như là một sự bất khả thi về chính trị. Những đề xuất về việc duy trì tỷ giá tiền tệ lập luận rằng vì hầu hết các khoản nợ của Argentina – cả trong khu vực nhà nước và tư nhân – đều tính bằng đồng đô la nên ích lợi của việc phá giá chỉ là lợi ích cận biên, có thể dẫn tới các khoản nợ khổng lồ mà người tiêu dùng và các doanh nghiệp phải gánh vác.

Một vị cứu tinh đã sẵn sàng: Domingo Cavallo. Thực vậy, vào đầu năm 2001, một tạp chí đã đưa hình của Cavallo lên trang bìa, trong một hộp cứu hoả, với tiêu đề “Chỉ mở trong trường hợp khẩn cấp”. Bây giờ tình hình khẩn cấp đã đến. De la Rúa đã đưa Cavallo lên lãnh đạo nền kinh tế vào tháng 3 năm 2001. Cavallo tiếp tục với các biện pháp thắt lưng buộc bụng, cố gắng để cân bằng ngân sách bằng cách tăng thuế và cắt giảm mạnh một số khoản tiền lương của chính phủ. Nhưng nền kinh tế vẫn tiếp tục trượt dốc. Sự khác nhau so với Cavallo của thời kỳ trước thật đáng kinh ngạc. Thay vì được chào đón bằng những tràng vỗ tay khen ngợi ở bất cứ nơi đâu như hồi đầu thập kỷ 90, thì ông lại bị những kẻ biểu tình giận dữ ném trứng vào người (rắc rối này xảy ra khi ông đang dắt tay con gái trong lễ cưới của cô). Tình trạng thiếu tiền mặt và sự lo sợ về tình hình hoạt động của các ngân hàng giống như năm 1994 đã khiến chính phủ phải thực hiện các biện pháp quyết liệt để hạn chế số tiền tối đa người dân có thể rút khỏi ngân hàng là 1.000 đô la một người. Trong nỗ lực nhằm khắc phục tình trạng thiếu tiền mặt, từng tỉnh đã bắt đầu phát hành đồng tiền thay thế – đây là trái phiếu mà có thể giả định đổi được ra tiền mặt, với tỷ giá cao và lấy tiền sau đó. (Do đó, Buenos Aires – tỉnh đông dân nhất của Argentina – đã tuyên truyền cổ động cho cái gọi là *patacon* đó, các cửa hàng McDonald trong tỉnh hưởng ứng bằng cách treo biển “Tôi tin vào đất nước của tôi: Tôi chấp nhận *patacon*”. Và, để khẳng định lòng yêu nước của mình, họ bắt đầu chào bán cho các khách hàng của mình một sản phẩm “Patacombo” đặc biệt gồm có 2

gói thịt băm kẹp pho mát, một gói khoai tây rán cỡ trung bình và một lon nước ngọt).

Tất cả những vấn đề đang bao vây nền kinh tế Argentina đều trở nên trầm trọng hơn, mặc dù trong nhiều năm quốc gia này được đưa lên với tư cách là một mô hình cải cách thị trường. Nhưng chính cuộc khủng hoảng đã cho thấy một cuộc cải cách thị trường kéo dài sẽ bao hàm nhiều vấn đề, chứ không chỉ dựa vào một số ít các biện pháp mặc dù là rất thành công. Hệ thống tỷ giá tiền tệ và việc nhấn mạnh vào khả năng quy đổi của tiền tệ đã giải quyết các vấn đề về lạm phát và thu hút đầu tư, nhưng chính điều này lại đưa Argentina phải đối mặt với một loạt các vấn đề khác. Phá giá tiền tệ và vỡ nợ sẽ không chỉ ảnh hưởng đến vấn đề tiết kiệm mà còn đe dọa sẽ xoá sạch những gì đã đưa Argentina trở thành nước đứng đầu trong công cuộc cải cách ở châu Mỹ Latin.

Peru: Nhà nông học và nhà văn

Trong suốt “thập kỷ mất mát” của những năm 80, Peru đã trải qua một trong những thời kỳ suy thoái tồi tệ nhất khi bóng đen kinh tế bao trùm khắp các nước ở Tây Bán cầu. Từ năm 1968 đến năm 1980, chính quyền độc tài quân sự cánh tả lãnh đạo đất nước. Bị ảnh hưởng bởi Phidel Castro, chính quyền này tuyên bố cam kết sẽ cải cách xã hội và theo chủ nghĩa dân tộc, nhà nước nắm quyền chi phối nền kinh tế, bóp nghẹt các doanh nghiệp tư nhân, quốc hữu hoá các doanh nghiệp trong và ngoài nước, và đẩy lùi khủng khiếp sự tiến bộ của đất nước. Một ví dụ đơn giản: vào cuối thập kỷ 60, Peru tập trung phát triển kinh doanh ngư nghiệp với quy mô lớn, tạo ra rất nhiều việc làm, tới mức trên thực tế các đội tàu của nước này còn lớn hơn cả đội tàu của Nhật Bản. Nhưng chính quyền quân sự đã quốc hữu hoá các doanh nghiệp này và trong thời gian ngắn chúng đã phá sản hoàn toàn. Bất chấp thực tế hoạt động không đem lại hiệu quả, các doanh nghiệp ngư nghiệp vẫn tiếp tục thu được những khoản trợ

cấp khổng lồ từ chính phủ. Những thân tàu mục nát nằm ở bờ biển đã nói lên tất cả.

Chính quyền hậu quân sự đầu tiên vào đầu những năm 80 không có nhiều thay đổi đối với phương thức hoạt động của hệ thống kinh tế. Chính quyền thứ hai thậm chí còn làm tình hình tồi tệ hơn. Đây là chính quyền cánh tả được điều hành bởi một chính trị gia trẻ tuổi tên là Alan Gacia. Là một nhà hùng biện đầy thuyết phục và quyến rũ, ông bị mê hoặc bởi chiếc ban công có thể nhìn bao quát quảng trường, thậm chí bị mê hoặc hơn bởi quyền lực đi cùng với ban công này. Gacia và bạn bè của ông lợi dụng địa vị của mình để thu lợi riêng và làm giàu khủng khiếp cho bản thân họ. Chính sách kinh tế của họ đã làm cho nền kinh tế của đất nước sụp đổ. Họ đánh mạnh vào chính sách kiểm soát giá cả, làm cho tình hình của Peru trầm trọng thêm so với cộng đồng tài chính quốc tế, đẩy mạnh mức tăng lương rộng rãi, cắt giảm thuế và mở rộng đường cho các khoản chi tiêu của chính phủ. Đến cuối nhiệm kỳ, Gacia đã rẽ ra ngoài định hướng của mình bằng việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Bắc Triều Tiên, nơi được coi là nguồn cung cấp tài chính và vũ khí. Trong lúc đó, Peru đang lún sâu vào khủng hoảng kinh tế sâu sắc: mức lương thực tế của viên chức chính phủ và quân đội đã bị giảm 2 phần 3, nền kinh tế bị thu nhỏ lại 25% trong thời gian từ năm 1988 đến 1990, và đầu năm 1990 lạm phát đã lên tới 3.000%. Đất nước Peru đã bị suy sụp hoàn toàn.

Đất nước Peru cũng bị rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng, đó là kết quả của cuộc nội chiến do Sendero Luminoso, thuộc Đảng Shining Path cầm đầu. Mặc dù thường được mô tả là một người theo tư tưởng của Mao nhưng hệ tư tưởng của Đảng Shining Path gần như không thể tiếp thu được. Phương thức mà nó tìm kiếm để tự áp đặt mình đi theo rất rõ ràng: bạo lực, sự tàn bạo, đổ máu và phá phách. Dưới sự lãnh đạo của Abimael Guzman, giáo sư triết học của thành phố Andean thuộc Ayacucho, Đảng này đã mở rộng sự kiểm soát của mình thông qua những cuộc khủng bố kinh hoàng ở các vùng cao nguyên và tiến hành chiến

tranh ở thủ đô Lima, thông qua giết người, đặt bom, bắt cóc. Một số người ước tính rằng phải đến một nửa đất nước nằm dưới sự thống trị này.

Nhưng vào những năm 80, đất nước đã được dẫn dắt theo con đường khác. Thực ra, *El Otro Sendero – Con đường khác* – là nhan đề cuốn sách đưa ra đường lối tự do khác cho Peru. Sự ra đời của cuốn sách, tác giả là Hernando de Soto, phản ánh sự tiếp thu những tư tưởng cải cách của một số trí thức và nhà kinh doanh. Trên thực tế, cả Friedrich von Hayek và Milton Friedman đều tham gia hội nghị chuyên đề ở Lima và hội nghị này đã tạo cơ sở viết nên cuốn sách. Các nhà nghiên cứu có liên quan đến cuốn *El Otro Sendero* đã kết luận rằng có hơn 500.000 đạo luật và văn bản hướng dẫn thực hiện được áp dụng cho các hoạt động kinh tế. Họ đã thực hiện các cuộc điều tra bất thường để tìm hiểu mức độ khó khăn khi thành lập một doanh nghiệp nhỏ trong một hệ thống rất phức tạp như vậy. Họ tổ chức một buổi tập huấn với quy mô nhỏ ở Lima với 2 máy khâu và thử đăng ký dưới danh nghĩa một doanh nghiệp. Họ báo cáo lại: “Để đăng ký được buổi tập huấn này, họ đã phải mất 289 ngày và cần 4 người làm việc toàn thời gian để lo cho công việc này và chi phí hết 1.231 đô la... Vào thời điểm đó, số tiền này tương đương với 32 tháng lương tối thiểu. Điều này có nghĩa rằng quá trình để một doanh nghiệp quy mô nhỏ có thể đăng ký theo quy định của pháp luật quá tốn kém đối với bất kỳ người dân nào có mức sống trung bình”. Hệ thống này đã không khuyến khích được các sáng kiến kinh tế và buộc những người lẽ ra sẽ trở thành doanh nghiệp phải hoạt động bất hợp pháp và hình thành nên thị trường đen – một thị trường chợ mà sau này được biết đến như một “nền kinh tế không chính thức”.

Nhưng những lợi ích của hệ thống thị trường được đề cập trong cuốn sách bị hạn chế trong một chu kỳ kinh tế nhỏ. Tất cả những điều này đã được thay đổi vào ngày 28 tháng 7 năm 1987, khi García có một bài phát biểu tuyên bố rằng ông sẽ tiến hành quốc hữu hoá tất cả các ngân hàng và tổ chức tài chính. Tác giả Mario Vargas Llosa,

khi đó đang đi nghỉ cùng gia đình trên một bãi biển vắng vẻ ở tận miền Nam Peru, đã nghe được bài phát biểu này qua một chiếc radio xách tay cũ kỹ. Ông đã hết sức tức giận. Kết quả thu được của việc quốc hữu hoá này sẽ chỉ là tham nhũng, nghèo đói và chế độ độc tài sẽ tăng lên. Ông cay đắng nói với vợ mình: “Một lần nữa trong lịch sử, Peru quay trở lại thời kỳ dã man”. Trong bài báo có nhan đề “Hướng tới một nước Peru chuyên chế”, ông cũng phát biểu như vậy. Một bài tuyên ngôn đã gây ra cuộc biểu tình với sự tham gia của không phải vài nghìn mà ít nhất là của 100.000 chuyên gia. Alan García theo dõi cuộc biểu tình trên ti vi và giận dữ tới mức đập vỡ màn hình. Mario Vargas Llosa đã trở thành nhà lãnh đạo các của nhóm Libertad, với mục đích hoạt động là giảm vai trò của nhà nước.

Vargas Llosa đúng là một người đàn ông “nhiều chữ” nhất Peru. Là một nhà phê bình văn học giỏi giang, ông đã viết luận văn ở Trường Đại học Madrid về nhà văn Colombia Gabriel García Márquez. Nhưng chính những quyển tiểu thuyết của chính ông – bắt đầu với tác phẩm *Thời của những vị anh hùng* và tiếp theo là các tác phẩm như *Cô Julia và nhà soạn kịch* và *Chiến tranh ở nơi tận cùng thế giới* – đã đưa ông trở thành nhà văn nổi tiếng thế giới ở London, Madrid, Paris cũng như quê nhà Lima. Giống như cách mà các trí thức Mỹ Latin đã làm, ông liên tục tham gia vào các hoạt động chính trị từ khi còn là sinh viên, nhưng ông đã trải qua sự biến đổi triệt để hơn hầu hết mọi người. Thời sinh viên, ông là một người cộng sản và ủng hộ nhiệt tình cuộc cách mạng ở Cuba. Nhưng khi ông dám công khai chỉ trích Castro về việc bắt giữ và bỏ tù các nhà văn, ông đã bị Castro và các nhà trí thức ủng hộ ông trên khắp thế giới công kích dữ dội. Càng ngày ông càng nhận thấy rằng chủ nghĩa cộng sản dường như mang tính đàn áp và khó có thể thực hiện được những lời hứa của mình. Vì thế, ông đã trở thành một nhà dân chủ xã hội.

Vẫn chưa vừa lòng với những gì có được, Vargas Llosa chuyển sang nghiên cứu về kinh tế học, và cuối cùng đã giải quyết được các vấn đề về kinh tế học tự do với vai trò là phương thức tốt nhất tạo ra

tăng trưởng kinh tế và bảo vệ tự do. Các nhà trí thức cánh tả đã vu khống ông và ông đã đáp trả đích đáng. Ông tuyên bố “các trí thức rẻ tiền,” những người chỉ biết chạy theo trào lưu nhưng lại ngu dốt về kinh tế. Ông tuyên bố: “Các ông không thể vừa là một con người hiện đại đồng thời lại là một người giáo điều của chủ nghĩa Marx”. Ông không ngừng suy nghĩ về việc tại sao các nhà trí thức lại bị thôi miên bởi chế độ kiểm soát của nhà nước và chủ nghĩa Marx. Lý do đưa ra có thể là sự bảo trợ của nhà nước, có thể xuất phát từ tính thời thượng và có thể do “họ thiếu các kiến thức về kinh tế”. Ông coi khinh các nhà trí thức Mỹ Latin, vì trong mắt ông, họ là những người vừa lên án “chủ nghĩa thực dân” của Mỹ vừa tìm kiếm sự giúp đỡ từ các giáo sư đại học tại Mỹ và các khoản trợ cấp từ các quỹ tài trợ của Mỹ. Có lẽ không gì giúp ông thu hẹp khoảng cách với quê nhà như khi ông nói chuyện với người bạn cũ của mình là Gabriel García Márquez vào một buổi tối trong một nhà hát ở thủ đô Mexico. García Márquez chưa bao giờ bỏ rơi Fidel Castro và ông kịch liệt chỉ trích quan điểm phản đối phe cánh hữu của Vargas Llosa. Họ đã tranh luận về điều này và Vargas Llosa đã kết thúc cuộc tranh luận bằng việc đánh bại García Márquez, một điều mà hiếm có ai làm được bằng đề tài của một luận án tiến sĩ.

Lúc này, với hậu quả từ sau tuyên bố quốc hữu hoá của Alan García, Vargas Llosa đã nổi lên là một nhà lãnh đạo các hoạt động chính trị của phong trào Libertad, hiện đang là phương tiện đưa nền chính trị của Peru làm quen với các ý tưởng cải cách đang phổ biến trên khắp châu lục này. Các thành viên có trình độ cao hơn thì tranh luận về việc liệu họ nên đi theo “nền kinh tế thị trường” hay “nền kinh tế thị trường xã hội” và tranh cãi về việc Ludwig Erhard nên ủng hộ đường lối nào. Ngay lập tức, các nhà lãnh đạo của Libertad trong ba năm đã phát triển về mặt phương pháp luận cho cuốn “sách trắng” nói về các tư tưởng và kế hoạch cải cách triệt để nền kinh tế Peru. Việc hình thành lại các quan điểm chính trị này gần như là không thể tưởng tượng nổi. “Tôi đã thấy điều này nhưng tôi không tin,” Felipe

Thorndike, một kỹ sư tài giỏi đã nói với Vargas Llosa như vậy. “Ông nói về sở hữu tư nhân và chủ nghĩa tư bản phổ biến, và thay vì xử từ ông, họ lại vỗ tay khen ngợi ông. Điều gì đang diễn ra ở Peru vậy?”

Vào năm 1990, Vargas Llosa là ứng cử viên có triển vọng nhất cho chức tổng thống. Nhưng ông phải thực hiện chiến dịch tranh cử của mình dưới rất nhiều áp lực. Có những điều rất đơn giản đã xảy ra ví dụ như các cú điện thoại hàng ngày gọi đến đe dọa sẽ giết cả gia đình ông. Thậm chí xảy ra cả những vụ tấn công nhằm vào ông. Ngoài nguy cơ bị những người ủng hộ García ám sát, ông liên tục nhận được những lời đe dọa từ Đảng Con đường tươi sáng, đặc biệt là ở vùng Andes, nơi những người thực hiện chiến dịch tranh cử cho ông đã đầu hàng. Trong suốt những tháng thực hiện chiến dịch tranh cử, Vargas Llosa phải chiến đấu để vẫn giữ được liên hệ với các nhà trí thức ủng hộ ông. Trong thời gian này, khi còn ở Lima, mỗi buổi sáng ông đều đọc các nghiên cứu của mình và trao đổi với Karl Popper và những người khác. Vào buổi tối, để cho khuây khoả, ông đọc các tác phẩm của nhà thơ Tây Ban Nha Gongora.

Vargas Llosa đã thực hiện một chuyến đi mà nhiều người biết tới châu Á để tìm hiểu về đường lối khác – một đường lối mà ông mô tả là “tự do kinh tế, thị trường và quốc tế hoá”. Ông ghi nhận rằng những người cánh tả đã mô tả Đài Loan như một “nhà máy nửa thuộc địa” của Mỹ. Vào giữa những năm 50, nền kinh tế của Peru vượt trội hơn nhiều so với Đài Loan, dù cả hai nước đều có thu nhập đầu người dưới 1.000 đô la. Nhưng tới thời điểm ông đi thăm Đài Loan, thu nhập đầu người của Peru giảm xuống một nửa trong khi đó của Đài Loan tăng lên đến 7.530 đô la. Ông cũng đã đi thăm Margaret Thatcher, người đã khuyên ông nên thực hiện ngay chủ trương của mình. Nhưng việc gì cũng có giá của nó. “Nếu ông tiếp tục,” bà nói, “ông sẽ phải chịu đựng một sự cô đơn khủng khiếp”.

Tất cả những điều trên đã thừa nhận rằng Vargas Llosa sẽ giành chiến thắng. Nhân tố chưa được tính tới đó là Alberto Fujimori, một

kỹ sư nông nghiệp và là hiệu trưởng trường đại học. Nhưng ít nhất là trong thời gian đầu, Fujimori sẽ rất khó khăn để có thể chính thức trở thành một ứng cử viên; và ông còn gặp khó khăn hơn nữa khi phải cạnh tranh với ứng cử viên là một nhà văn. Ông không có lực lượng chính trị ủng hộ và lại không là thành viên của một đảng nào cả. Tất cả những gì người ta biết về ông chỉ dừng lại ở việc ông là người dẫn chương trình đàm thoại trên truyền hình chuyên giải quyết các vấn đề nông nghiệp và kinh tế xã hội. Ông là người từ nơi khác đến, là thành viên của cộng đồng người gốc Nhật Bản nhỏ bé ở Peru, gia đình ông di cư sang Peru từ giữa những năm 30. Ông không được thừa nhận là thành viên của xã hội Peru gồm toàn người nghèo và người da đỏ. Ông đã rất tức giận khi chứng kiến sự sụp đổ, tuyệt vọng và nạn cướp bóc trên đất nước ông.

Ban đầu, ông không hề bị để ý và thoải mái tranh đua cho vị trí cuối cùng còn lại với giáo đồ Ezequiel của nhà thờ Israelite ở New Covenant. Thậm chí gia đình ông còn nói với ông rằng ông thật điên rồ khi làm như vậy. Nhưng Fujimori tỏ ra rất kiên quyết. Người ta nói rằng ông đã bán chiếc máy kéo của mình và mua một chiếc xe tải để có tiền thực hiện chiến dịch vận động tranh cử “đơn thương độc mã” cho mình. Ông liên kết với những người truyền giáo và những người bị mất tài sản, những người sẽ giúp ông đến từng nhà trong khu ổ chuột để vận động tranh cử. Ông lôi kéo sự ủng hộ bằng cách chỉ trích buổi nói chuyện của Vargas Llosa về liệu pháp sốc, về tư nhân hoá và tình trạng sa thải nhân viên của chính phủ. Ông không đi vào một cái gì cụ thể cả, khẩu hiệu của ông là “Trung thực, công nghệ và công việc”. Những người xem truyền hình được xem đoạn phim ông lái chiếc máy kéo vượt qua cao nguyên Andean.

Fujumori bị công kích do ông là người Nhật Bản, mẹ ông không nói được tiếng Tây Ban Nha và do không một người thân nào của ông được chôn cất trên đất Peru. Ông phản công lại bằng bức tranh vẽ con trai mình trong lễ ban thánh thể, và bằng một nhận xét rằng nếu như Peru có ý định cạnh tranh với các nước châu Á, thì ông chính là

người đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc thực hiện ý định này tốt hơn bất kỳ một người nào thuộc dòng dõi châu Âu. Fujimori vẽ chân dung Vargas Llosa với tư cách là ứng cử viên của số ít những người Peru thuộc tầng lớp trên – da trắng, giàu có, sang trọng và tách rời khỏi số đông người nghèo và xã hội. Khuôn mặt mới thực sự là vấn đề – gương mặt mang toàn nét châu Âu của Vargas Llosa, gợi nhớ lại cuộc xâm chiếm của người Tây Ban Nha bốn thế kỷ trước, trái ngược hẳn Fujimori với khuôn mặt có nhiều nét gần với người da đỏ hơn.

Trong vòng bầu cử sơ bộ, Vargas Llosa giành được nhiều phiếu nhất còn Fujimori ở vị trí thứ hai. Sau nhiều suy tính, Vargas Llosa đã đề nghị sẽ rút lui nếu Fujimori chấp nhận chương trình cải cách của ông. Lời đề nghị này đã bị khước từ. Trong vòng hai, Fujimori đã dễ dàng giành thắng lợi và ngay ngày hôm sau Vargas Llosa đã bay đi Paris trong tâm trạng đầy cay đắng và chán ngán công việc chính trị, hăm hở quay trở lại với công việc viết lách. Nhưng cái mà ông còn để lại phía sau đó là bản thảo chi tiết của công cuộc cải cách.

Cú sốc Fujimori

Trong thời gian hai tuần kể từ khi nhậm chức, Fujimori, người theo chủ nghĩa dân túy và kêu gọi thực hiện một cuộc cải cách từ từ, đã đưa ra một chương trình với liệu pháp sốc được biết đến với tên gọi Cú sốc Fuji có ảnh hưởng sâu rộng hơn nhiều so với chương trình mà Vargas Llosa từng đề xuất. Chi tiêu của chính phủ được giảm bớt và đồng nội tệ giảm giá có hiệu quả, đây là bước khởi đầu của một chương trình cải cách nhanh chóng và triệt để. Fujimoto cũng đã đưa ra một cách thức điều hành trong đó hầu như không nhấn mạnh đến việc tạo ra liên minh và xây dựng thể chế. Ông tự mình tư vấn và đưa ra các quyết định.

Nhưng Fujimoto kiên quyết thực hiện 2 điều cùng một lúc: chống lại chủ nghĩa khủng bố và thực hiện hình thức cải cách đã được nêu ra trong sách trắng của Libertad. “Đây là một vấn đề rất khó khăn khi

muốn cùng một lúc vừa chống lại bạo lực vừa tiến hành cải cách kinh tế”, ông nói. “Rủi ro là rất lớn khi cùng một lúc thực hiện cả hai điều này bởi vì bất kỳ một cuộc cải cách kinh tế nào cũng sẽ gây ra sự bất ổn định trong thời gian ngắn. Nhưng chúng ta phải chấp nhận rủi ro. Đây là bước ngoặt tạo ra thành công trong chương trình kinh tế của chúng ta”.

“Suy nghĩ của tôi giống như suy nghĩ của một kỹ sư ngay cả khi đang đi trên Con đường tươi sáng”, ông nói tiếp. “Người dân, thậm chí là từ tổng giám mục ở Lima, đều đang nói về việc cần phải chống lại đói nghèo trước khi chống lại tội ác. Đây là một ý tưởng sai lầm. Chúng ta phải chống lại tội ác trước, sau đó sẽ chống lại sự đói nghèo. Tôi đã có một cuộc đàm đạo trong căn phòng này với một số nhà lãnh đạo của giới kinh doanh. Họ không hề có hy vọng gì cả. Nhưng tôi lại nhìn mọi điều theo hướng hoàn toàn khác hẳn. Tôi tin tưởng rằng chiến lược mà chúng ta đang thực hiện sẽ thành công. Tôi không chỉ có một mình. Tôi chắc chắn như vậy. Với ý thức đó, tôi có được sự kiên nhẫn của người phương Đông. Tôi đang chờ đợi kết quả sẽ đến. Tôi rất vững tin về điều này. Thậm chí tôi dễ bị coi là ương gàn”.

Chiến dịch đi ngược lại đường lối của Đảng Con đường tươi sáng đã được tổ chức lại và được tăng cường; Fujimori trực tiếp thực hiện chiến dịch này. Bây giờ, thay vì chỉ giải quyết những hiện tượng bên ngoài, họ đi thẳng vào trung tâm của sự chuyển đổi. Quá trình này thực hiện trong thời gian hai năm. Cảnh sát tập trung vào một ngôi nhà ở Lima. Họ quan sát thấy rằng hàng ngày lượng rác được đổ ra từ ngôi nhà này phải tương đương với lượng rác do hai người thải ra. Tháng 9 năm 1922, cảnh sát đã thực hiện một cuộc đột kích, và sau cuộc tấn công, họ tìm thấy rằng trên thực tế đây là một ngôi nhà an toàn nơi các thành viên của Đảng Con đường tươi sáng đang sống bí mật. Trong số họ có một người đang bị truy nã số một – Abimael Guzmán, lãnh đạo của đảng này. Bị bắt giữ và đưa hình lên ti vi,

Guzmán đã không còn là một du kích triết học rụt rè nữa, ông kêu gọi những đồng nghiệp của mình nên đầu hàng.

Làn sóng bạo lực lắng xuống đã tạo điều kiện cho Fujimori có thể thực hiện giai đoạn tiếp theo của chương trình Cú sốc Fujimori. Thị trường nhân công và tài chính đã được nới lỏng quy định, các mức thuế đã giảm bớt và đơn giản hoá, quá trình tư nhân hoá đã bắt đầu được thực hiện, cơ sở tính thuế được mở rộng hơn, trong khi các mức thuế thì lại được giảm bớt. Peru đã mở cửa trở lại cho các nhà đầu tư nước ngoài, và ngược lại hẳn với các chính sách của Alan García, Peru đã quay lại hội nhập với cộng đồng tài chính quốc tế. Peru bắt đầu đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng kể, và ngược hẳn với các nước phát triển nhanh chóng ở châu Á, Peru bắt đầu được nói đến không phải như một con hổ mà là một con báo. “Tôi đã cố gắng để tạo ra tốc độ tăng trưởng rất nhanh chóng”, Fujimori giải thích. “Các chuyên gia kinh tế của chúng tôi không hề hiểu được cái đích của nền kinh tế thị trường mà chúng tôi muốn theo đuổi. Tôi muốn có được một nền kinh tế thị trường đích thực”. Trên thực tế, ông đã từ bỏ các cố vấn kinh tế ban đầu của mình và sử dụng một chính phủ gồm toàn những người mà ban đầu họ không hề ủng hộ ông.

“Tình hình rất lộn xộn, với nhiều cách thức kiểm soát không hề có lợi cho người tiêu dùng ít tiền mà chỉ ủng hộ các thế lực chính trị to lớn”, ông nói. “Vai trò của nhà nước phải nằm ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, an ninh và toà án. Tôi có được những suy nghĩ này, những ý tưởng này, bởi vì tôi là một kỹ sư làm việc toàn thời gian và bởi vì tôi là một người độc lập. Tôi tự mình đưa ra những đánh giá. Điều này là rất quan trọng đối với tôi. Cách mà tôi nghĩ không phải là cách suy nghĩ của một chính trị gia. Cách thức tư duy của tôi logic và khách quan. Tôi nhìn nhận vấn đề trên quan điểm của một kỹ sư. Khi một kỹ sư nhận thấy một vấn đề, anh ta luôn muốn tìm ra giải pháp cho vấn đề đó, thậm chí nếu đó chỉ là một giải pháp hạn chế”. Ông nhớ lại một rắc rối như đổ thêm dầu vào lửa, khiến ông có những nỗ lực lớn lao như một hiệp sĩ trong khoảng thời gian làm tổng thống của

mình. “Vào một ngày trong năm 1988 tôi đã không thể đáp chuyến bay từ Huancayo tới Lima vì dịch vụ hàng không rất tồi tệ. Hành khách của Hãng Hàng không Aero Peru đã phải đợi 12 giờ đồng hồ liền tại sân bay. Cuối cùng, tôi đã phải đi bằng xe hơi. Tôi phải lái xe rất chậm vì trên đường toàn là đá và bởi vì những rủi ro và nguy hiểm đến từ những người thuộc Đảng Con đường tươi sáng, họ chặn tất cả các xe đang đi trên đường lại. Hành trình này đã lấy mất của tôi 14 tiếng đồng hồ”. Ông mỉm cười. “Bây giờ thì bạn có thể thực hiện điều này chỉ mất 5 giờ đồng hồ”.

Công cuộc cải cách đã được thực hiện kèm theo với nhiều đau đớn. Tháng 4 năm 1992, Fujimori đã giải tán Quốc hội, đình chỉ Hiến pháp và đuổi việc rất nhiều thẩm phán. Các nhà phê bình gọi những hành động này là một cuộc đảo chính và buộc tội Fujimori đang biến mình thành một con người đầy quyền lực. Vợ ông đã tham gia vào một nhóm lúc đông nhất lên tới 12 người, trong đó có cả cựu Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc Javier Pérez de Cuéllar, chống lại ông trong việc tranh cử tổng thống. Tuy nhiên, Fujimori vẫn giành được chức tổng thống cho nhiệm kỳ thứ hai trong cuộc bỏ phiếu kín lần thứ nhất, với số phiếu ủng hộ chiếm hơn 60%.

Sự ủng hộ ông từ phía người dân tăng lên hơn nữa trong tháng 4 năm 1997 sau khi ông thực hiện cuộc chiến đấu mang tính quyết định chống lại các du kích thuộc nhóm cách mạng Castroite Tupac Amaru, người đã bắt giữ một công dân thuộc sứ quán Nhật Bản trong buổi lễ được tổ chức quy mô hàng năm kỷ niệm ngày sinh của Nhật hoàng. Nhưng dấu hiệu tích cực trong sự ủng hộ của người dân này lại là thành tích cuối cùng trong thời gian làm tổng thống của Fujimori. Sự bất bình của người dân đã tăng lên do cách thống trị ngày càng độc đoán của ông cùng với một loạt các vụ bê bối chính trị liên quan đến cố vấn an ninh của ông, Vladimiro Montesinos. Cuộc bỏ phiếu vào đầu năm 1997 đã cho thấy rất nhiều người dân Peru tin tưởng vào Montesinos, chứ không phải là Fujimori, người đang nắm giữ quyền lực. Khi mà nền kinh tế của Peru bị ảnh hưởng bởi một loạt các yếu

tổ khách quan, trong đó bao gồm những hậu quả nghiêm trọng từ El Nino, giá cả hàng hoá xuống thấp và tác động lây lan của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Fujimori đã quay trở lại chủ nghĩa dân túy ban đầu của mình.

Tuy nhiên, Fujimori vẫn quyết định sẽ tranh cử tổng thống trong nhiệm kỳ thứ ba (điều này mâu thuẫn nghiêm trọng với những quy định ông muốn thay đổi trong Hiến pháp của Peru). Chiến dịch tranh cử diễn ra vào mùa xuân năm 2000 với một cuộc bỏ phiếu mà tạp chí *Nhà kinh tế học* gọi là “cuộc bầu cử bẩn thỉu nhất ở Mỹ Latin trong vòng một thập kỷ gần đây”. Một trong những đối thủ của Fujimori, Alejandro Toledo, nửa chừng đã từ bỏ chiến dịch tranh cử để phản đối. Buổi lễ nhậm chức lần thứ ba của Fujimori được thực hiện trong hơi cay với cảnh sát chống bạo động. Toledo - người đã dẫn đầu đoàn biểu tình gồm 10.000 người phản đối mạnh mẽ kết quả bầu cử - đã tuyên bố: “Dân chủ đã chết”.

Nhưng nhiệm kỳ tổng thống lần thứ ba của Fujimori chỉ kéo dài trong vài tháng. Vào tháng 9, một đài truyền hình độc lập đã cho phát đi một băng video quay trộm cho thấy Montesinos đã hối lộ một khoản tiền 15.000 đô la cho một đại biểu quốc hội thuộc phe đối lập để ông này ủng hộ cho Fujimori. Sự việc này đánh dấu điểm khởi đầu của một loạt các sự việc liên quan đến hành vi tham nhũng của các đại biểu quốc hội, bộ trưởng, thẩm phán nổi tiếng nhất đất nước. Hàng trăm băng video đã bị tịch thu tại nơi ở của Montesinos. Nhiều nhà lãnh đạo của Peru dường như đã bị tha hoá với các hành vi hối lộ, tống tiền. Khi mà người dân Peru vốn vẫn bị mê hoặc xem những băng video này trên đài truyền hình quốc gia, thì Fujimori cuối cùng đã phải cầu cứu đến chính phủ Nhật Bản để xin tị nạn. Ông đã gửi đơn xin từ chức Tổng thống Peru qua fax từ một căn phòng của khách sạn Tokyo. Quốc hội Peru đã bác đơn xin từ chức. Thay vào đó, Quốc hội đã bỏ phiếu để đưa ra phán quyết rằng Fujimori là “người vĩnh viễn không đủ tư cách đạo đức” để lãnh đạo đất nước. Đây là một kết cục chính trị đen tối cho một tổng thống rõ ràng đã từng cứu

đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng và chiến tranh du kích xấu xa, là người mà về một mặt nào đó được xem như tổng thống vĩ đại nhất mà Peru từng có.

Nền kinh tế thị trường "mang bộ mặt người"

Một điều trái ngược với truyền thống là Alejandro Toledo đã được bầu là Tổng thống Peru vào tháng 7 năm 2001. Ông chống lại Alan García, người mà bất chấp rằng trước đó đã tàn phá đất nước cả về mặt chính trị và kinh tế vẫn quay trở về Peru sau gần 9 năm sống lưu vong nhằm mục đích giành lại chức tổng thống. Toledo hứa sẽ tiến hành cải cách theo hướng thị trường tự do và xoá sổ tình trạng tham nhũng. Ông đã tuyên bố rằng ông muốn có được một nền kinh tế thị trường "mang bộ mặt người". Ông nói: "chúng ta sẽ xem xét kỹ lưỡng ngân sách để từ đó phân bổ nguồn tiền vào các khoản đầu tư xã hội mà không làm thâm hụt tài chính. Bởi vì, tôi đã xác định rất rõ ràng về vấn đề này: tôi ủng hộ "Con đường thứ ba" nhưng đồng thời cũng tôn trọng nguyên tắc tài chính và tiền tệ, tôi là người theo chủ nghĩa tự do mới".

Cuộc bầu cử của Toledo là một sự kiện đánh dấu một mốc quan trọng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Peru, một *cholo* – đại diện cho tầng lớp nghèo khổ nhất, bị tước quyền công dân nhiều nhất trong số những người gốc da đỏ thuộc xã hội Peru – đã được lựa chọn làm tổng thống. Sinh ra trong một gia đình có nguồn gốc da đỏ có 16 người con, Toledo đã sớm học được cách đứng trên đôi chân của chính mình. Khi còn là một cậu bé, ông đã đi đánh giày và bán hàng rong trên đường phố. Tài năng về viết lách đã giúp ông giành được một suất học bổng ở trường và ông viết bài cho một tờ báo địa phương ngay khi còn đang là thiếu niên. Một đôi vợ chồng người Mỹ làm việc ở Tổ chức Hoà bình ở Peru đã giúp ông giành được một học bổng ở Trường Đại học San Francisco. Ông đã hoàn thành hai bằng thạc sĩ và một bằng tiến sĩ ở trường Stanford và Harvard và làm việc cho Ngân hàng Thế giới. Quay trở về Peru vào năm 1981, ông quyết

định sẽ tham gia vào giới chính trị. Đây không phải là một tham vọng dễ dàng đạt được trong một đất nước mang nặng tính đua tranh như Peru: khi Toledo lần đầu tiên quay trở về Lima, mọi người nghĩ rằng ông chỉ là lái xe cho người vợ sinh ra ở Bỉ của mình. Tuy nhiên, Toledo đã trở thành cố vấn Trưởng ban Kinh tế của Ngân hàng Trung ương Peru, sau đó trở thành Bộ trưởng Lao động. Lần đầu tiên ông cố gắng chạy đua cho vị trí tổng thống là vào năm 1995 khi Fujimori đang được sự ủng hộ rất lớn của người dân, nhưng ông chỉ giành được vị trí thứ ba trong cuộc bầu cử này.

Cuộc bầu cử của Toledo cũng rất quan trọng đối với những người mà cuộc bầu cử này không hề đem lại quyền lực cho họ: từ chối García, đồng thời người dân Peru cũng từ chối luôn mô hình can thiệp của nhà nước hết sức cũ kỹ của García. Mặc dù khi lựa chọn Toledo, họ đã thực hiện một cuộc bỏ phiếu ngầm ủng hộ thị trường tự do và nền dân chủ, nhưng việc tìm được một phương thức tiếp cận đúng đắn để thực hiện thị trường tự do và dân chủ không hề dễ dàng. Toledo có trong tay mình một đất nước đã bị vắt kiệt bởi các vụ bê bối về lạm dụng quá mức được đưa ra ánh sáng trong thời kỳ Fujimori/Montesinos nắm quyền và hiện tượng này vẫn chưa hề chấm dứt. Những người phản đối trở nên rất quá khích. Các luật lệ của Fujimori đã làm mất uy tín của chính các cơ quan mà đúng ra phải bảo vệ nền dân chủ bao gồm toà án, cảnh sát và quân đội. Trong khi tiến hành xây dựng lại các cơ quan đã bị phá huỷ bởi nạn tham nhũng, Toledo phải xem xét lại quá trình cải cách để đảm bảo rằng lợi ích mà nó đem lại sẽ đến được với phần đông người dân Peru nghèo khổ và bị mất hết quyền công dân và ông phải tạo được sự nhất trí của mọi người về vấn đề này. Việc khởi động lại một nền kinh tế đặt ra một thách thức đặc biệt. Trong những năm cuối của thời kỳ Fujimori còn đang nắm quyền, nền kinh tế đã bị đình trệ. Nhóm kinh tế của Toledo, đứng đầu là Bộ trưởng Kinh tế Pedro Pablo Kuczynski (ông vốn là Bộ trưởng Năng lượng và là chủ ngân hàng đầu tư, được gọi người biết đến với biệt danh PPK), đã đề xuất

một giải pháp với quy mô lớn thực hiện các biện pháp tư nhân hoá và tự do hoá. Kuczynski nói khi nhận xét về chương trình kinh tế của Toledo: “Cái mà chúng ta đang học được, đó là nếu chính phủ cứ để mọi thứ tự nó phát triển, thì đất nước sẽ phát triển”. Tại cuộc bầu cử của mình, Toledo đã hứa với người dân Peru “về một đất nước công bằng hơn, có nhiều công ăn việc làm hơn, không có tham nhũng, bình đẳng hơn cho tất cả mọi người”. Để thực hiện được điều này phải cần rất nhiều thời gian, sự tận tâm và lòng kiên nhẫn.

Brazil: Những kẻ phụ thuộc đã biến lạm phát thành kẻ sát nhân

Tại Brazil, công cuộc cải cách đã bị cản trở do chính những đặc trưng của đất nước này về quy mô, tính đa dạng, mức độ nghiêm trọng của các vấn đề, dân số, cơ cấu liên bang và vô số nhóm lợi ích và nạn tham nhũng. Nền dân chủ đã quay trở lại với đất nước này vào năm 1985 sau 20 năm dưới sự thống trị của chính phủ quân sự, nhưng Brazil “thừa hưởng” các gánh nặng kinh tế khá trầm trọng. Vào thời điểm cuộc khủng hoảng nợ nổ ra, Brazil đang có một khoản nợ lên đến 87 tỷ đô la và là nước có số nợ lớn nhất trên thế giới. Lạm phát triển miên đã nhấn chìm quốc gia này. Năm 1990, lạm phát tăng đến mức 1500%. Việc lập chỉ số đã trở thành một cách sống. Giá cả thực tế của mọi thứ được liên hệ với một trong số rất nhiều chỉ số được đưa ra trên các báo. Giá cả biến động hàng ngày; thậm chí là tài khoản của ngân hàng cũng được chỉ số hoá. Dân nghèo là những người phải chịu tác động nhiều nhất. Và tham nhũng đe doạ làm suy yếu tới tính hợp pháp của một nền dân chủ mới; tổng thống đầu tiên của chế độ dân chủ được trực tiếp bầu ra đã phải từ chức vào năm 1992 để tránh không bị buộc tội là đã liên quan đến tham nhũng.

Nhưng bất chấp tất cả những điều này, Brazil vẫn hướng tới một nền kinh tế thị trường mở, mặc dù chậm hơn nhiều so với hầu hết các nước láng giềng. Đạt được số phiếu nhiều hơn bất kỳ một người nào khác, kiến trúc sư Fernando Henrique Cardoso hiện đang là tổng

thống của Brazil. Điều mỉa mai là ở chỗ, khi Cardoso tự nói về mình như là một người thuộc về “truyền thống cấp tiến” của tư tưởng Mỹ Latin thì trên thực tế, ông lại là một trong những người xây dựng lý thuyết về *sự phụ thuộc* và phê phán chủ nghĩa tư bản cũng như lý thuyết về “trung tâm”. Ông là một anh hùng có trí tuệ của phe cánh tả ở Mỹ Latin và là một trong những người chỉ trích mạnh mẽ nhất chủ nghĩa tư bản và “chủ nghĩa thực dân”. Sự chuyển đổi của cá nhân ông triệt để hơn nhiều so với sự chuyển đổi của đất nước Brazil và nó cho thấy một cách sống động mức độ biến chuyển của những tư tưởng.

Cardoso là người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa Marx khi đang còn là sinh viên của Trường Đại học São Paulo. Ông đã bị buộc phải sống lưu vong sau cuộc đảo chính quân sự năm 1964. Ông dừng chân ở Chile, làm việc cho Raúl Prebisch, cha đẻ của lý thuyết về *sự phụ thuộc*. Là nhà xã hội học, Cardoso đã điều hành một viện nghiên cứu liên kết với ECLA và là đồng tác giả của nguyên bản về lý thuyết *sự phụ thuộc*. Ông còn tham gia giảng dạy ở một số trường đại học khác, gồm có Trường Nanterre thuộc Trường Đại học Paris, nơi bắt đầu diễn ra cuộc nổi dậy của sinh viên vào năm 1968. Cardoso quay trở về Brazil vào năm 1969. Ông đã bị chính phủ độc tài tước mất chức danh giáo sư trường đại học, nhưng ông đã xoay xở thành lập một viện nghiên cứu mà thực tế là nhằm chỉ trích chế độ quân sự và các chính sách của nó. Ông bị chính trị thu hút và sau khi đất nước quay trở lại chế độ dân chủ, ông nổi lên là một nhà lãnh đạo của Đảng Dân chủ Xã hội Mới và trở thành thượng nghị sĩ. Năm 1992, ông trở thành Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và năm sau đó trở thành Bộ trưởng Tài chính.

Với tư cách là một Bộ trưởng Tài chính, Cardoso đã thực hiện một số bước đi quan trọng để ổn định nền kinh tế Brazil. Ông thực hiện cắt giảm chi tiêu chính phủ và tăng thu thuế. Ông cũng giảm bớt việc chuyển các khoản thanh toán từ chính phủ liên bang xuống chính quyền từng bang và từng địa phương. Trước mức lạm phát lên đến 7000%, ông đã hành động rất dứt khoát. Cơ chế hoạt động chính là

bản kế hoạch thực tế của ông. Cũng giống như ở Argentina, Bản kế hoạch này gắn kết chặt chẽ đồng nội tệ với đồng đô la và nó tỏ ra có hiệu quả. Trong vòng một tháng, tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống dưới 10%. Kế hoạch này giúp cho các nạn nhân của lạm phát bao gồm những người nghèo và tầng lớp công nhân tạm thời thoát khỏi khó khăn. Điều này đã tạo cơ sở cho đầu tư nước ngoài đạt kỷ lục, thúc đẩy tăng trưởng thương mại nhanh chóng. Cardoso đã trở thành anh hùng của sự ổn định. Trong các chuyến đi vận động tranh cử, ông tự nhận mình là một ngôi sao bóng đá trước đám đông dân chúng. Năm 1994, ông được bầu làm tổng thống.

Những năm đầu tiên ông làm tổng thống không hề suôn sẻ chút nào. Những cuộc khủng hoảng trong ngành ngân hàng và một cuộc phá giá tiền tệ không đem lại kết quả mong muốn đã xảy ra. Trong bất kỳ trường hợp nào, cải cách cũng đều là việc không hề dễ dàng gì đối với một đất nước mà Hiến pháp, mãi tới năm 1988 mới được thông qua, quy định rõ ràng rằng sở hữu chính phủ là một phần của ngành công nghiệp, một đất nước mà Quốc hội bị chi phối bởi các nhóm lợi ích hơn là bởi các đảng phái. Tuy nhiên, các hoạt động tiến hành tư nhân hoá vẫn tiếp tục diễn ra ở Brazil, một số diễn ra ở quy mô lớn và chủ yếu diễn ra ở cấp quốc gia. Cuối năm 1997, doanh số từ việc bán cổ phiếu trong những lĩnh vực quan trọng như sắt thép, điện và viễn thông đã tăng đến 29 tỷ đô la. Công cuộc cải cách trong ngành dân chính, hệ thống thuế, an ninh xã hội và giáo dục diễn ra chậm hơn.

Cardoso có thể hành động như là một thành viên thuộc thế hệ mới đi theo chủ nghĩa tự do mới của châu Mỹ Latin, nhưng ông lại không phát biểu theo phong cách của một người đi theo chủ nghĩa tự do mới. Ngôn ngữ của ông vẫn là ngôn ngữ của một nhà dân chủ xã hội luôn tập trung vào vấn đề nghèo đói và bình đẳng. Nhưng hiện nay, mô hình ông đưa ra là một “thị trường tự do được điều tiết” và một thị trường hỗn hợp của Tây Âu. Nguyên lý của lý thuyết về sự *phụ thuộc* đã bị lấn át bởi những thay đổi của nền kinh tế thế giới,

những tiến bộ công nghệ và sự cạnh tranh. Một chính phủ tự phụ, hoạt động không hiệu quả và bừa bãi là nguyên nhân gây ra các vấn đề kinh tế chứ không phải là cách thức để giải quyết các vấn đề này.

“Trên khắp thế giới này,” Cardoso nói, “sức mạnh của một xã hội không tương hướng tới thay đổi, một màu sắc mang tính xã hội, đã mất đi sự hấp dẫn”. Cánh tà theo kiểu truyền thông đã bị bỏ quên. Bây giờ ông hỏi “Cánh tà là cái gì?” Cánh tà đã mất đi những gì thuộc về nó. Nếu cánh tà theo nghĩa cánh tà đã trở thành hiện thực trong lịch sử thì điều này đã chấm dứt. Đặc biệt là tại đây ở châu Mỹ Latin, quan niệm về cánh tà phần lớn được dựa trên ý tưởng rằng phát triển là nền tảng, rằng nhà nước là lực lượng trung tâm tạo nên sự phát triển này, và rằng hoạt động tập thể có quyền ưu tiên hơn hoạt động tư nhân... Ý nghĩ này cần phải có chừng mực hơn”. Nhưng ông cũng không thừa nhận quan điểm rằng “vai trò của nhà nước càng nhỏ thì càng tốt... Người ta không thể biến khu vực tư nhân thành Đảng cứu rỗi cho cả thế giới này, bởi vì nó không phải như vậy. Thị trường không giải quyết vấn đề của sự đau khổ. Vấn đề nghèo đói phải được giải quyết cùng với những hành động phối hợp của nhà nước”.

Nhưng cha đẻ của thuyết *sự phụ thuộc*, trước đây vốn là một trong những nhà trí thức hàng đầu thuộc phe cánh tà ở châu Mỹ Latin, bây giờ đã nhận thấy rằng đối thủ chính trị chính của mình là những kẻ quá khích thuộc phe cánh tà mà ông đã từ bỏ. Ông không hề nghi ngờ về việc phe cánh tà đang giúp khôi phục lại “nguyên tắc của luật pháp” ở Brazil. Nhưng ngay cả khi không có mục tiêu đi theo chủ nghĩa xã hội, thì quan điểm về một nhà nước hùng mạnh giữ vai trò là công cụ chính tạo nên sự phát triển cũng vẫn tồn tại”, Cardoso nói. “Cải cách là hết sức cần thiết.”

Vào mùa thu năm 1998, khi Cardoso đứng ra tái tranh cử thì Brazil đang bị đe dọa bởi một cuộc khủng hoảng lây lan khắp châu Á và cả nước Nga. Trên thực tế, nó đã trở thành đề tài tranh cãi chủ yếu trong bối cảnh khó khăn trên toàn thế giới. Thâm hụt tài chính của

Brazil đang tăng dân và ngày càng trở nên trầm trọng, đồng nội tệ thì bị mất giá và vốn thì bị rút khỏi đất nước. Cardoso giữ vững lập trường của mình tuyên bố rằng ông sẽ bảo vệ Kế hoạch Thực sự và cắt giảm nhiều hơn nữa ngân sách đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng của Brazil thay cho việc phải huỷ bỏ kế hoạch này. Ông là người chịu trách nhiệm về chương trình tư nhân hoá mà chi phí của nó nếu tính theo đồng đô la đã gần bằng gấp đôi chương trình Margaret Thatcher đã thực hiện ở Anh. Nhưng bây giờ mức lãi suất cao cần có để bảo vệ đồng nội tệ (có một thời kỳ đã tăng lên trên 40% theo giá trị thực tế) đã làm cho nền kinh tế suy thoái.

Tháng 1 năm 1999, đối mặt với tình trạng thiếu hụt dự trữ ngoại tệ mạnh, Brazil đã thực hiện một bước triệt để bằng việc chấp nhận tỷ giá hối đoái thả nổi. Cộng đồng quốc tế lo lắng quan sát bước đi này. “Người ta sợ rằng, nếu Brazil phá giá đồng tiền của mình thì siêu lạm phát sẽ quay trở lại”, Stanley Fischer nhớ lại, thời gian đó ông đang giữ chức Phó Giám đốc điều hành IMF. “Nhưng mọi thứ rất yên ả. Lạm phát gần như không có và Ngân hàng Trung ương có rất nhiều việc phải làm với những điều mà xã hội Brazil đã học được về lạm phát, sau khi đã trải qua giai đoạn siêu lạm phát và quyết định rằng họ không bao giờ muốn tình trạng này quay trở lại”. Vào tháng 3, nền kinh tế Brazil đã đi vào ổn định. Lãi suất giảm rất nhanh chóng, xuất khẩu trở nên cạnh tranh hơn. Các biện pháp cắt giảm chi phí bắt nguồn từ yêu cầu của cuộc khủng hoảng đã khiến cho các công ty hoạt động hiệu quả hơn trước kia. Đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt đầu quay trở lại với đất nước.

Nhưng trước đó khá lâu, một loạt các cuộc khủng hoảng đã đe dọa tới sự khôi phục kinh tế của Brazil. Đầu tiên đó là cuộc khủng hoảng năng lượng nghiêm trọng nhất trong vài thập kỷ gần đây mà đất nước phải gánh chịu. Cuộc khủng hoảng này xảy ra do tình trạng thiếu hụt năng lượng nghiêm trọng và kéo dài, nhưng nguyên nhân sâu xa chính là việc nới lỏng các quy định không đầy đủ làm cho ngành công nghiệp năng lượng tái cơ cấu không hiệu quả và

thiếu hụt đầu tư liên tục. Thiếu điện đã dẫn tới sản lượng công nghiệp giảm mạnh, kéo theo sự sụt giảm liên tiếp giá trị đồng real. Cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài ở Argentina làm trầm trọng thêm tình hình. Cuộc khủng hoảng này đã làm suy giảm mạnh lượng đầu tư nước ngoài vào toàn khu vực nói chung.

Cuộc khủng hoảng này cho thấy rõ hơn các vấn đề nan giải của nền kinh tế Brazil: sự phụ thuộc nặng nề vào vay vốn nước ngoài nhằm khắc phục tình trạng thâm hụt ngân sách liên miên; tình trạng thiếu hụt đầu tư thường xuyên vào cơ sở hạ tầng; tình trạng thiếu sự giám sát quản lý. Nhưng phản ứng của đất nước đối với cuộc khủng hoảng cũng cho thấy rằng nền kinh tế của Brazil vẫn còn mạnh hơn và ổn định hơn nhiều so với những gì người ta nghĩ. Thực tế, Brazil có một khu vực kinh tế tư nhân được sắp xếp hợp lý, có khả năng cạnh tranh cao và khu vực này đã thu lợi nhiều từ việc phá giá đồng real. Một phần do quy mô của mình, đất nước Brazil gần như không phải phụ thuộc vào xuất khẩu như một số nước láng giềng, điều này có nghĩa rằng nền kinh tế sẽ ít chịu ảnh hưởng của những cú sốc từ bên ngoài và sự suy giảm kinh tế toàn cầu hơn, thậm chí là sẽ không bị ảnh hưởng nhanh chóng như lẽ ra nó phải chịu đựng nếu như không có những đặc điểm quy mô này.

Bất chấp việc đồng real bị mất giá mạnh, vấn đề quan trọng nhất là thành tựu to lớn nhất của đất nước – tức là việc kiềm chế được lạm phát – vẫn được duy trì. Cũng nhờ vào thế mạnh của thành tựu này mà người dân Brazil đã bỏ phiếu cho Cardoso vào năm 1998 tiếp tục làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai – trong một thắng lợi lớn và trong tình hình kinh tế còn đang bị khủng hoảng do tác động lây lan của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Đối với người dân Brazil, giải quyết được vấn đề lạm phát có ý nghĩa hơn bất kỳ một điều gì khác. Giảm bớt lạm phát có nghĩa rằng đây là lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ (đối với rất nhiều người đây là lần đầu tiên trong cuộc đời họ) người dân có thể lập kế hoạch và tiết kiệm được cho tương lai.. Đây mới chính là vấn đề quan trọng cần xây dựng.

Mexico: Sự truyền bá quyền lực

Mexico lại là trường hợp khác hẳn. Kể từ cuộc cách mạng năm 1910, Mexico đã xoay xở tránh được những biến động chính trị mà rất nhiều nước Mỹ Latin khác đã gặp phải – như chủ nghĩa dân túy, đàn áp quân sự, và tồi tệ nhất là tình trạng đàn áp và bạo động. Tình hình tương đối ổn định này có được là nhờ hệ thống chính trị đặc biệt của Mexico, hệ thống này đã tách biệt đất nước này với những nước còn lại của khu vực trong gần một thế kỷ. Việc củng cố quyền lực đi liền ngay sau cuộc cách mạng đã đặt chính phủ vào tay của một đảng chính trị duy nhất và có ưu thế. Thậm chí tên gọi khác thường của nó – Đảng Cách mạng Tổ chức hay còn gọi là PRI – cũng đã cho thấy sự mơ hồ về mặt nhiệm vụ, đặc trưng và mục đích. Nhưng các nhà lãnh đạo kế tiếp nhau của đảng này đã nghĩ ra và áp dụng các công cụ chính trị cho phép Mexico có được trật tự và sự ổn định tương đối về chính trị.

Các tổng thống của Mexico rất am hiểu tình hình và không chấp nhận sự bất đồng trước một vấn đề. PRI không phải là đảng hợp pháp duy nhất, nhưng nó giữ được vai trò của mình bằng việc mua chuộc các đối thủ tiềm năng, bám vào những người đứng đầu các phe phái; khi tất cả những biện pháp khác đều thất bại, PRI sử dụng biện pháp kiểm soát kết quả bầu cử. Ngay từ ban đầu, nó rất quan tâm đến việc duy trì một biện pháp hỗ trợ phổ biến làm nền tảng để quá trình được hợp pháp hoá. Chẳng hạn như một tập đoàn liên minh thương mại làm trung gian giữa công nhân, lãnh đạo các doanh nghiệp tư nhân và chính phủ. Lãnh đạo của tập đoàn, những người được thưởng lớn cho những nỗ lực của họ, sẽ giúp các mối quan hệ công nghiệp không bị rơi vào tình trạng nguy khốn. Trong khi đó, các phe phái được hình thành và tái hình thành trong PRI thương lượng với nhau và chia sẻ vị trí ảnh hưởng. PRI xây dựng nên “luật chơi” để đảm bảo công bằng trong phạm vi của logic một đảng. Hiến pháp quốc gia đã quy định rằng tổng thống của đất nước có thể chỉ làm

việc trong một nhiệm kỳ sáu năm. Và người đứng đầu Nội các trong vòng sáu tháng trước đó không thể trở thành tổng thống. Để phù hợp với các quy định này, PRI đã đưa ra một tập quán bất thành văn nhưng lại không thể lay chuyển được có tên gọi *dedazo* – nghĩa là *chỉ tay* – theo đó tổng thống sắp miễn nhiệm sẽ chỉ định người kế nhiệm mình, và được các cuộc bầu cử trên phạm vi quốc gia không mấy minh bạch hết sức tán thành.

Không phải tất cả mọi thứ đều là sự lôi kéo vận động bằng mảnh khoẻ, mua chuộc hay trò ảo thuật. Các tổng thống *Priista* cũng đã thực hiện các biện pháp để đem lại cho người dân ý thức về phúc lợi, nâng cao đời sống và kiểm soát số phận của nền kinh tế đất nước. Điều đáng chú ý nhất là việc quốc hữu hoá ngành công nghiệp dầu mỏ vào năm 1938 do Lazaro Cardenas, tổng thống Mexico được người dân yêu quý và kính trọng nhất trong suốt thế kỷ thực hiện. Vào thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kỷ lục của Mexico về tăng trưởng kinh tế và trật tự xã hội hoàn toàn đối lập với tình trạng siêu lạm phát, suy thoái và việc đặc biệt là xung đột xã hội và chế độ độc tài quân sự lan tràn ở các nước châu Mỹ Latin còn lại.

Nhưng tất cả đã bị đe dọa nghiêm trọng vào thời gian đầu thập kỷ 80. Mặc dù có những thuận lợi và sự ổn định chính trị, Mexico cũng phải vận hành theo một logic kinh tế về việc thay thế nhập khẩu và nó cũng cảm nhận được sự căng thẳng của hệ thống này. Sự sụp đổ của thị trường hàng hoá, các khoản nợ ngày càng tăng và thu hẹp dự trữ ngoại hối đã gây ra nhiều khó khăn. Các phương thức truyền thống mà PRI vẫn duy trì đã không còn có hiệu quả nữa. Sau hết, việc thương lượng với giới công nhân có tổ chức đã phải trả giá bằng một hệ thống bảo trợ khổng lồ; còn việc thương lượng với các nhà công nghiệp tư nhân giàu có ở miền bắc Mexico lại dựa trên cơ sở bảo vệ thị trường của họ khỏi sự cạnh tranh. Một loạt các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn đang rất phổ biến lúc đó đã phát sinh một khoản chi phí khổng lồ, và Tổng thống Mexico vào cuối những năm 70, Jose

López Portillo, đã làm cho tình hình tồi tệ hơn bởi thói quen chi tiêu phung phí khét tiếng của mình.

Tình hình vẫn tồi tệ như vậy khi cuộc khủng hoảng nợ xảy ra vào tháng 8 năm 1982. Các khoản cho có với lãi suất rất cao. Uy tín của Mexico đã bị mất, nó phải từng bước tạo dựng lại danh tiếng của mình bằng chính sách kiểm soát chặt chẽ và được thực hiện trong suốt thời kỳ suy thoái kinh tế nặng nề. Vấn đề cấp bách đặt ra là tình trạng chi vượt thu và nợ nước ngoài phải được kiểm chế. Do phần lớn các vấn đề này thuộc về cơ cấu vốn liên quan tới cách mà PRI dùng để điều hành đất nước, nên chúng phải bị chất vấn. Sự hỗn tạp về chính trị chứa đựng những hiểm họa và một phe phái có ảnh hưởng được tạo lập bởi những nhân vật thù cừu của PRI – sau này họ được gọi với cái tên “những con khủng long” – chỉ để né tránh những mối nguy hiểm này. Chống lại họ là một nhóm nhỏ các nhà cải cách bị thiệt hại bởi cú sốc khủng hoảng nợ. Qua thời gian, họ đã quay sang thay đổi lĩnh vực chính trị và lộn ngược nền kinh tế Mexico từ trong ra ngoài, từ một nước sản xuất thay thế nhập khẩu trở thành nước tham gia vào tự do thương mại của châu lục. Nhưng bước quá độ này không đơn giản chút nào và bị ngắt quãng do một số lần tạm dừng và đảo ngược ấn tượng.

Quá trình khôi phục khủng hoảng cũng phải qua tay khá nhiều người chi lỗi. Đầu tiên là Miguel de la Madrid, người đã trở thành tổng thống theo kế hoạch và nguyên tắc của *dedazo*, vào tháng 12 năm 1982, giữa một loạt biến động tài chính. Mặc dù đã từng một lần giữ chức Bộ trưởng Ngân sách của López Portillo, nhưng ông đã nhanh chóng nhận ra khoảng cách giữa mình và người tiền nhiệm. Ông có rất nhiều cơ hội để chứng tỏ mình, do ông đã phải gánh vác trách nhiệm tái thương thảo về khoản nợ rất tế nhị. Về mặt này, ông đã thành công trong việc thuyết phục các chủ ngân hàng hiểu rằng mọi thứ đang thay đổi. Về mặt chính trị, ông cũng đã làm được những điều chưa từng được nghe đến: trong năm đầu làm tổng thống, ông đã cho phép phe đối lập giành chiến thắng trong một loạt cuộc bầu

cử địa phương. Tuy nhiên, ông nhận thấy việc giành chiến thắng của phe đối lập như vậy là quá nhiều, nên trong những cuộc bầu cử địa phương tiếp đó, PRI đã quay trở lại phương thức làm việc cũ.

De la Madrid làm việc với sự giúp đỡ của hai bộ trưởng chủ chốt. Bộ trưởng Tài chính của ông là Jesus Silva Herzog, thuộc dòng dõi một gia đình chính trị, cha của ông này giữ vai trò trung tâm trong đợt quốc hữu hoá các doanh nghiệp dầu mỏ vào năm 1938. Bộ trưởng Kế hoạch và Ngân sách là Carlos Salinas, một nhà kinh tế học trẻ tuổi, mảnh khảnh, người đã học tại Viện Nghiên cứu Chính phủ Kennedy thuộc Trường Đại học Harvard. Trong hai người này, Silva Herzog chắc chắn là người thận trọng hơn và Salinas là người ưa mạo hiểm hơn. Nhưng cả hai đều biết rằng phải thay đổi một điều gì đó. Silva Herzog nhớ lại: “Khó mà tìm ra được một nước nào khác có mức thâm hụt cao như đất nước chúng tôi. Chúng tôi phải làm cho mức thâm hụt này giảm bớt xuống và trả hết các khoản nợ”. Như Salinas giải thích, công việc của họ là “thuần hoá chú khủng long ngân sách”. Họ kiểm soát chặt chẽ hơn việc chi tiêu với sự kiên quyết, nhờ đó đã đưa được mức thâm hụt từ 7,3% GDP lên mức thặng dư 4,2%. Họ đã sử dụng mọi nguồn lực có thể để trả hết nợ. Và quan trọng hơn cả, họ bắt đầu phải tháo gỡ tình trạng lộn xộn của các doanh nghiệp nhà nước. “Cuối năm 1982, có trên 11.000 doanh nghiệp nhà nước”, Silva Herzog nói. “Một số doanh nghiệp được ưu tiên hàng đầu như điện lực và đường sắt. Đồng thời chúng tôi cũng sở hữu khách sạn, nhà hàng, một nhà máy sản xuất xe đạp và một nhà máy sản xuất quần bò. Chúng tôi thậm chí còn sở hữu một hộp đêm ở thủ đô Mexico. Đây có lẽ là hộp đêm duy nhất trên thế giới làm ăn thua lỗ”.

Để giải quyết được những vấn đề phức tạp này, người ta không cần gì hơn là phải tiến hành một cuộc cách mạng. Nếu họ có đủ can đảm để thực hiện các biện pháp cứng rắn, thì họ lại không có sự may mắn. Trận động đất với sức phá huỷ ghê gớm ở thủ đô Mexico năm 1985 đã gây ra thiệt hại ước tính khoảng 2% GDP, tiếp ngay sau đó là

giá đầu lửa bị giảm mà đầu mỏ chiếm hơn nửa tổng thu nhập từ xuất khẩu của Mexico. Các trở ngại này, cùng với những khó khăn trong việc giữ yên phe đối lập trong nước, trở nên thật sự là vấn đề vào thời điểm năm 1988, khi mà de la Madrid phải lùi bước, lạm phát vẫn duy trì ở mức rất cao (lên tới 100% mỗi năm) và thu nhập thực tế của người dân bị giảm đáng kể. Thâm hụt ngân sách lại tăng cao. Việc sớm chú trọng vào tư nhân hoá cũng tồn tại những hạn chế của nó. “Các nhà tỷ phú qua một đêm” nổi lên. “Hầu hết mọi người đều tin chắc rằng tình trạng tham nhũng rất phổ biến”, Silva Herzog nói. “Đây là câu hỏi về lòng tin đạo đức”. Cùng lúc đó, Mexico gia nhập GATT, Hiệp định Chung về Thuế quan và Mậu dịch, điều này có nghĩa rằng việc bảo hộ một số khu vực được ưu tiên bị xoá bỏ. Tất cả những điều này đã dự báo trước sẽ có những sự việc xảy ra không thể tiên liệu và đe dọa tới lòng tin của người lao động.

Có lẽ chính vì lý do này mà cuộc bầu cử dẫn tới thắng lợi của tổng thống de la Madrid vào năm 1988 dường như gây tranh cãi nhiều nhất. Một ứng cử viên thay thế đầy quyền lực đã nổi lên đe dọa tới PRI. Đó là Cuauhtémoc Cardenas, một người thuộc phe cánh tả đã tấn công chi trích các chính sách kinh tế của PRI. Tên của ông đã nói lên tất cả. Ông là con trai của vị Tổng thống huyền thoại Lazaro Cardenas, tên của ông chính là tên của vị hoàng đế người Aztec. Một nhà hùng biện tài năng, đi khắp nơi trên đất nước với tư cách là ứng cử viên của Đảng Cách mạng Dân chủ (PRD), tuyên chiến với nạn tham nhũng và dấy lên hy vọng cho người dân rằng sẽ có giải pháp thay thế. Điều này tùy thuộc vào de la Madrid trong việc chỉ định ứng cử viên của PRI. Silva Herzog là đối thủ hàng đầu, nhưng de la Madrid lại chọn Salinas. Điều này dường như là một sự lựa chọn không chắc chắn: Salinas còn trẻ và chưa được công chúng biết nhiều, ông được nhìn nhận như một nhà kỹ trị và thân nước ngoài. Khi kết quả cuộc bầu cử tháng 7 năm 1988 được công bố sau một tuần lễ im lặng đáng ngờ, Salinas được 50,4% số phiếu bầu – giành chiến thắng với số chênh lệch thấp nhất trong lịch sử hiện đại của

Mexico, quá thấp đến mức dẫn tới những lời buộc tội cho rằng Cardenas đã bị người ta ăn cắp chiến thắng này.

Dù việc Salinas thắng cử có xứng đáng hay không thì Salinas cũng làm người Mexico ngạc nhiên khi ông sớm thu phục được lòng dân. Bằng cuộc tấn công chớp nhoáng với một sư đoàn, ông đã đánh bại ông chủ độc tài của Liên đoàn Công nhân Dầu mỏ và giành được sự tôn trọng của mọi người với tư cách là một nhà lãnh đạo nghiêm khắc chứ không phải chỉ là một nhà kỹ trị. Ông tiếp tục quá trình tư nhân hoá, bán hạ giá phần lớn số cổ phiếu của các ngành công nghiệp chủ chốt như viễn thông. Ông cũng bán hạ giá các ngân hàng mà López Portillo đã quốc hữu hoá vào năm 1982. Khoản tiền thu được được dùng để trả nợ. Ông cũng đã cân bằng được ngân sách và bằng cách này đã giúp đưa lạm phát giảm tới mức tương đối chấp nhận được, làm tăng đáng kể giá trị thực tế của tiền lương. Động cơ của những thay đổi kinh tế này là Bộ trưởng Tài chính của ông, Pedro Aspe, người đứng đầu một nhóm chuyên gia từng có thời được gọi là “các nhà tri thức kinh tế tài giỏi nhất từng lãnh đạo đất nước”. Là thành viên của nhóm các nhà kỹ trị đầu tiên, ban đầu Aspe học ở Trường Đại học Kỹ thuật Mexico, đây là một trường đại học do tư nhân tài trợ được thành lập để cạnh tranh với trường Đại học Quốc gia của chính phủ. Ông tới MIT giành học vị tiến sĩ vào năm 1978. Quay trở lại Mexico, ông tham gia nhóm *camarilla*, một nhóm công chức trung thành với chính phủ trung ương và đây là điều kiện tiên quyết để đạt được tiến bộ. Thông thường *camarilla* thực hiện chức năng trợ cấp. Điểm khác so với nhóm của Aspe là nhân vật trung tâm của *Camarilla* là Salinas và các thành viên của *camarilla* bao gồm chỉ toàn các nhà kinh tế học trẻ tuổi ngang ngược, tất cả bọn họ đều khiến cho lịch sử kinh tế Mexico gần đây phải kinh hãi. Trong khi đó, Aspe lập ra nhóm của mình gồm những người trung thành và ngay khi ông trở thành Bộ trưởng Tài chính, ông đã có thể bổ nhiệm họ vào các bộ, điều này đã khiến cho việc hợp tác trở nên vô cùng dễ dàng. Ông cũng đã chứng tỏ khả năng về chính trị của mình bằng

việc đưa ra một “hiệp ước xã hội” về tiền lương và giá cả và hiệp ước này đã giúp giảm bớt lạm phát.

Vào giữa năm 1993, chính phủ của Salinas dường như đã đạt được một điều tưởng chừng không thể: thay đổi hoàn toàn tình trạng thê thảm của Mexico. Lần đầu tiên trong vài thập kỷ gần đây, tài chính nhà nước có dấu hiệu về cơ bản là tốt, việc mở cửa thực sự về chính trị đã được thực hiện với việc Đảng Hành động Quốc gia trung tả (PAN) nắm quyền ở một số bang thuộc vùng trung tâm công nghiệp ở phía bắc. Một thành tựu nổi bật là Salinas đã đàm phán về Hiệp định Tự do Mậu dịch Bắc Mỹ (NAFTA) với Mỹ. Việc chấp thuận tự do mậu dịch đã đưa nền kinh tế từng có thời hoàn toàn đóng cửa với bên ngoài ra với thế giới. Nó cũng đã tạo ra sức nặng đáng kể về tâm lý, ít nhất là trong suy nghĩ của một số người, là làm sao để Mexico có được vị thế ngang bằng với các nước láng giềng phương Bắc.

Tuy nhiên, những sự kiện đặc biệt này đã đặt toàn bộ quá trình đổi mới trước một câu hỏi. Vào ngày đầu năm mới 1994, những kẻ nổi loạn đeo mặt nạ đã chiếm đóng trung tâm San Cristóbal de la Casas của bang miền nam nghèo khổ Chiapas, một nơi xa xôi và dân số gồm chủ yếu là người da đỏ, hầu như không có gì chứng tỏ bang này đang thực hiện cải cách. Tại đây, họ “tuyên bố tình trạng chiến tranh” trên đất nước Mexico. Điều này nhắc nhở người ta cần nhớ đến khoảng cách xa xôi phải vượt qua và những lợi ích cần xem xét khi thực hiện cải cách. Nó cũng là sự trở lại của những cuộc chiến tranh nông dân đã suy yếu từng diễn ra hàng thập kỷ trước đây trên khắp Trung Mỹ. Mặc dầu chỉ mang tính cục bộ nhưng mâu thuẫn ở Chiapas đã bùng phát nhiều lần và được xoa dịu bằng sự thỏa hiệp không dễ chịu gì đối với quyền về đất đai và nâng cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ. Sau đó, vào tháng 3 năm 1994, ở Tijuana thuộc Baja California, cựu Bộ trưởng Ngân sách Luis Donald Colosio, người kế nhiệm được chỉ định của Salinas, đã bị ám sát khi ông này đang điều hành một cuộc họp bầu cử. Đây là vụ ám sát chính trị gây sốc nhất ở Mexico trong 60 năm gần đây. Mặc dù kẻ bị nghi ngờ đã được xác

định và nhanh chóng bị xét xử, nhưng đa số người dân Mexico vẫn cảm thấy rằng câu chuyện này còn ẩn chứa nhiều vấn đề hơn. Theo đúng trình tự, quá trình điều tra sẽ phải liên quan tới một số cuộc thẩm tra trong những vụ bê bối tài chính và chính trị mà dường như có sự tham gia của các đồng minh và họ hàng của Salinas, cũng như các vụ tham nhũng và buôn ma túy (sau này Salinas đã khôn ngoan chuyển đến sống ở Ireland, nơi mà Mexico không có hiệp định về dẫn độ).

Tuy nhiên, để thay thế Colosio đã bị ám sát, Salinas đã lựa chọn một ứng cử viên ít người biết tới Ernesto Zedillo Ponce de León, ông này đã nhậm chức sau khi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử công khai, mặc dù ông này được mọi người biết đến trong quá trình tranh cử như một vị tổng thống ngẫu nhiên. Ông sinh ra trong một gia đình bình thường ở thủ đô Mexico nhưng lại lớn lên chủ yếu ở Mexicali, một thị trấn phức tạp nằm trên biên giới với nước Mỹ, là nơi hội tụ các ngành công nghiệp, dân nhập cư và các phi vụ mờ ám. Là một sinh viên tài năng, ông học ngành kinh tế và trở thành một thể hệ khác với thế hệ các nhà kỹ trị mới của Mexico, những người đang trong quá trình tìm kiếm danh tiếng bằng sự dấn thân và ngu muội. Ông thực hiện luận án tiến sĩ của mình ở Trường Yale vào năm 1981, với dự đoán rằng tình trạng nợ nần của Mexico cần phải đổ lỗi cho chính phủ chứ không phải cho các ngân hàng cung cấp khoản tiền vay. Sau khi cuộc khủng hoảng nợ xảy ra, nhận định đó đã giúp ông có được việc làm ở Ngân hàng Trung ương nơi có vị giám đốc rất chia sẻ với quan điểm của ông. Nó cũng giúp ông hình thành quan điểm kinh tế mà ông kiên định theo đuổi, nếu không muốn nói là thâm lặng khi ông nắm giữ các vị trí khác nhau dưới thời de la Madrid và Salinas.

Như các Tổng thống Mexico khác thường làm, Salinas ra đi để lại cho người kế nhiệm một cuộc khủng hoảng tài chính cần phải giải quyết. Đồng peso trong những khoảng thời gian nhất định có giá trị rất cao nhưng Salinas lại từ chối điều chỉnh tỷ giá này do những

nguyên nhân về chính trị và tiếng tăm, thay vào đó ông thích bảo vệ đồng tiền bằng cách lấy nhiều hơn nữa từ khoản dự trữ ngoại hối của đất nước. Khi Zedillo tuyên thệ nhậm chức vào ngày 1 tháng 12 năm 1994 là lúc nền kinh tế Mexico đang đứng bên bờ phá sản. Chính phủ của Zedillo tuyên bố phá giá đồng tiền. Nhưng thật không may, hoá ra họ lại tính toán sai các tác động của việc này lên thị trường tài chính đang được tin tưởng. Thị trường chứng khoán của Mexico tụt dốc thảm hại, tạo ra hiệu ứng domino trên khắp Mỹ Latin mà người ta gọi là “hiệu ứng tequila”. Đây lại là một điều không may khác gây ảnh hưởng đến danh tiếng về tài chính của Mexico. Tuy nhiên, điều này cho thấy vấn đề ít nghiêm trọng hơn rất nhiều so với một cuộc khủng hoảng nợ. Mỹ cung cấp viện trợ lên tới 20 tỷ đô la trong thời gian ngắn để giúp ổn định lòng tin và tránh những tác động có thể trở thành căn bệnh lây lan của thị trường mới nổi.

Nhưng vào cuối nhiệm kỳ của Zedillo 6 năm sau đó, về một số mặt cơ bản thì Mexico đã là một đất nước khác hẳn. Nhờ có NAFTA, đất nước đã phát triển. Những thay đổi nhanh chóng đã diễn ra cả trong lĩnh vực chính trị. Quyết định của Zedillo về việc xúc tiến điều tra về cái chết của Colosio, bất chấp những sự liên can đến chính trị có thể có, đã làm cho ông được kính trọng như một biểu tượng của luật pháp. Điều gây ấn tượng nhất là việc ông đã cho phép mở cửa đáng kể đấu trường chính trị, kết thúc thời kỳ độc quyền về quyền lực chính trị của PRI. Tháng 1 năm 1995, giữa cuộc khủng hoảng đồng peso, Zedillo đã kêu gọi tất cả các đảng phái chính trị thảo luận về một cuộc cải cách bầu cử. Những nỗ lực của ông đã được đền đáp vào giữa năm 1996, khi các quy định mới về bầu cử được đưa vào luật. Ông giao phó các cuộc bầu cử cho một uỷ ban độc lập, tách biệt hẳn các hoạt động của uỷ ban khỏi sự bảo vệ trước kia của PRI. Vào giữa kỳ các cuộc bầu cử năm 1997, thật ấn tượng là kết quả bầu cử đã xác nhận các cuộc thăm dò dư luận rằng PRI đã mất hoàn toàn thế đa số ghế trong Quốc hội cũng như ở rất nhiều bang. Partido Acción Nacional (PNA) hướng về thị trường và phe trung hữu đã nổi lên như

một đối thủ nặng ký của PRI trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000. Ứng cử viên của đảng này là Thống đốc bang Guanajuato, Vicente Fox.

“Chúng ta phải thay đổi nhiều thứ”

Xét về mọi mặt, cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 thật đặc biệt. Bằng việc bỏ phiếu cho Fox, người dân Mexico đã đánh dấu chấm hết 71 năm cầm quyền của PRI, cũng như chấm dứt truyền thống quốc gia một đảng và việc này được thực hiện trong một cuộc bầu cử tự do và dân chủ, không bị phá vỡ bởi sự bất ổn định vốn đi kèm với việc chuyển giao quyền lực của Mexico. “Đây thật sự là lần đầu tiên trong lịch sử Mexico, quyền lực được chuyển từ nhóm này sang nhóm khác thông qua hòm phiếu”, Jorge Castaneda nói, ông là nhà trí thức thuộc phái cánh tả được kéo về làm việc cho Fox vì cách mà ông đưa ra khả năng thay đổi và ông đã trở thành Bộ trưởng Ngoại giao trong Nội các của Fox. Cùng với sự đặc biệt của cuộc bầu cử này là chính bản thân tổng thống tiến cử mình. Cao tới gần 2 mét và luôn tự hào đi đôi ủng của những người chăn gia súc với dòng chữ nổi trên đó “Vincente Fox Quesada” cùng một chiếc thắt lưng in hình khoá cao bồi, Fox mang hình ảnh thô kệch, vất vả nhưng rất quyến rũ và có sức hút của một nhà lãnh đạo. Ông được đào tạo cơ bản về kinh doanh chứ không phải chính trị và ông đã giải quyết các vấn đề chính trị bằng phong cách rất thẳng thắn, bộc trực của một người đã quen giải quyết các vấn đề kinh doanh. Ông là một người tự lập, được sinh ra và lớn lên ở nông trại trong một gia đình có nguồn gốc là những người nhập cư (cha ông là con trai của một người nhập cư người Mỹ gốc Ireland, mẹ ông đến từ xứ Basque ở Tây Ban Nha). Năm 22 tuổi, Fox làm việc cho Công ty Coca Cola Mexico. Sau này ông nhớ lại “Tôi khởi nghiệp là một người bán hàng, tức là ở vị trí thấp nhất. Và tôi đã học được rằng kỷ luật, sự chăm chỉ và trí thông minh là phương thức đem lại thành công. Công việc này cũng đem lại một lợi ích khác cho tôi: đây là một công việc mà tôi không phải mặc comple và đeo cravat; tôi luôn luôn ác cảm với chúng.

Ông vươn lên làm chủ tịch Tập đoàn Coca Cola Mexico nhưng lại bỏ ngay sau đó để điều hành công việc kinh doanh của gia đình – một công ty sản xuất ủng và một trại chăn nuôi gia súc. Con đường đưa ông tới với chính trị cũng rất ngẫu nhiên: năm 1987 ông tham gia PAN theo lời khuyên của Manuel Clouthier, một thương gia và là ứng cử viên của PAN tranh cử tổng thống, người quan tâm tới việc tiếp thêm sức mạnh cho đảng này bằng cách thu hút các thương gia quan tâm đến chính trị (ông này về sau bị chết trong một tai nạn giao thông trên đường cao tốc rất kỳ lạ và đáng ngờ). Một năm sau, lại một lần nữa với sự thúc giục của Clouthier, Fox tham gia tranh cử vào nghị viện và giành chiến thắng. Ngay sau đó, ông đã có một cơ hội để lần đầu tiên trình bày phương pháp tiếp cận trực tiếp và thẳng thắn đối với các hoạt động chính trị - một đặc điểm để phân biệt ông với những người khác - đồng thời trong quá trình này, ông cũng có cơ hội được công chúng biết tới. Cùng với tuyên bố về chiến thắng của Salinas trong cuộc bầu cử bị coi là gian lận, Fox đi về phía bắc, cầm theo hai lá phiếu, khoét lỗ và đeo vào tai, và đi vòng quanh để thể hiện sự phản đối. Mười năm tiếp theo sự nghiệp chính trị của Fox được đánh dấu bằng những sự kiện tương đối bất thường, giúp ông nổi tiếng là một người có tính cách “kỳ lạ”. Nhưng thái độ của Fox đã thu hút được sự quan tâm của mọi người tới thông điệp của ông: Mexico cần phải thay đổi.

Bằng nhiều cách, đất nước Mexico mà Fox kế thừa đang có những thay đổi nhanh chóng. Sáu năm sau khi được thành lập, NAFTA đang chứng tỏ những thành công nó đạt được lớn hơn nhiều so với những nhà sáng lập ra nó có thể nghĩ tới. Không ai có thể dự đoán được về quả bom xuất khẩu mà nó tạo ra, giúp cho sản lượng xuất khẩu của Mexico tăng lên gấp 3 lần trong thời gian 1994–2000. Điều đáng chú ý là tỷ lệ về xuất khẩu đầu mỏ, vốn chiếm tới hơn 60% doanh thu từ xuất khẩu của Mexico vào năm 1980, giảm xuống dưới 10% vào năm 2000 do nó đã bị thay thế bởi hàng sản xuất trong nước đem xuất khẩu. Cho

đến nay, tác động lớn nhất mà cuộc cải cách đem lại là thương mại của Mexico với Mỹ. Xuất khẩu sang Mỹ chiếm tới 25% nền kinh tế Mexico – tăng lên từ mức 13% vào năm 1993 – và chiếm tới 80% doanh thu từ xuất khẩu của Mexico. Năm 2000, 70% đầu tư nước ngoài và 80% doanh thu từ du lịch của Mexico đến từ các *maquyladoras* Mỹ (các nhà máy lắp ráp hưởng ra xuất khẩu tập trung nhiều dọc biên giới với Mỹ), các nhà máy này đóng góp khoảng một nửa lượng hàng xuất khẩu của Mexico và là những đơn vị hưởng lợi ngay lập tức từ NAFTA, thu hút 1,3 triệu lao động, so với con số 546.000 lao động vào năm 1993. Khung pháp lý mà NAFTA đưa ra đã làm sống lại lòng tin của giới đầu tư vào Mexico, đem lại hàng tỷ đô la đầu tư nước ngoài. Tiền lương nhờ đó cũng được tăng lên. Đây là một kỷ nguyên mới ở Mexico – kỷ nguyên mở rộng thương mại và tăng cường sự tham gia vào nền kinh tế toàn cầu – và bằng việc bỏ phiếu cho Fox, người dân Mexico đã chọn ra người lãnh đạo của kỷ nguyên này.

Sự phức tạp trong những thay đổi mà Mexico đang trải qua không thể được đánh giá quá cao. Với việc quyền lực được chuyển giao thực sự dân chủ, Mexico lần đầu tiên biết được về những phức tạp trong điều hành một xã hội đa nguyên, trong đó chính phủ chịu trách nhiệm đối với người dân và là nơi các quyết định do chính phủ đưa ra sẽ là đề tài được công chúng xem xét kỹ lưỡng và thảo luận sôi nổi. “Đó không chỉ là việc bạn đang xoay chuyển quyền lực giữa các đảng phái hoặc các nhóm khác nhau”, Castaneda nói. “Đây là lần đầu tiên phương thức này được thực hiện”. Mexico phải đối mặt với rất nhiều thách thức kinh tế. Tăng trưởng kinh tế do NAFTA tạo ra vẫn chưa được trải đều – về mặt địa lý cũng như đối với các bộ phận dân cư khác nhau – và giảm nghèo là vấn đề trọng tâm của đất nước. “Bất công là thách thức đầu tiên mà chính quyền này gặp phải”, Castaneda nói. “Điều đầu tiên cần phải làm đó là phải thừa nhận rằng đây là vấn đề cố hữu ở Mexico. Đây không phải là vấn đề gắn liền với Salinas hay với NAFTA hay với PRI. Vấn đề

này đã tồn tại hàng thế kỷ nay. Đây là một xã hội bất công khủng khiếp ít nhất là kể từ cuộc Chinh phục^{*}". Hợp tác kinh tế chặt chẽ với Mỹ cũng có nghĩa rằng Mexico phải đặc biệt nhanh nhạy với hoạt động của nền kinh tế Mỹ, giống như những gì xảy ra khi nền kinh tế Mỹ suy thoái vào năm 2001. Tội phạm biên giới, nhập cư bất hợp pháp và buôn lậu ma túy vẫn luôn là các vấn đề gây tranh cãi giữa hai nước. Một điều có thể gây ngạc nhiên đối với những người luôn chỉ trích NAFTA là tăng tiền lương và thu nhập có nghĩa là Mexico đang phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nước có mức tiền lương thấp hơn. Các doanh nghiệp bị cản trở bởi thói quan liêu. "Chúng ta phải phá bỏ các quy tắc", Fox nói. "Chúng ta phải chấm dứt thói quan liêu, phải tạo điều kiện và đem lại khả năng linh hoạt cho những cố gắng của các doanh nghiệp và đây là một phần trong số những gì mà chúng ta đang cố gắng hoàn thành".

Mexico ngày nay là một nước hướng ra bên ngoài rất nhiều, luôn sẵn sàng trở thành một thành viên tham gia đầy đủ vào toàn cầu hoá. Vào một buổi chiều, Fox ngồi trong một căn phòng nhỏ ở Los Pinos - Phủ Tổng thống ở thủ đô Mexico - và nói về việc tư tưởng của ông đã phát triển. Ông đang đi đôi ủng cao bồi của mình và không mặc áo khoác, tay áo sơ mi của ông được xắn lên tới gần khuỷu. "Tôi luôn nhìn nhận toàn cầu hoá là một cơ hội", ông nói. "Mexico là nước duy nhất trên thế giới có một hiệp định thương mại với Mỹ và Canada và cùng lúc đó cũng có một hiệp định thương mại với châu Âu. Đây là hai thị trường lớn nhất trên thế giới". Ông nói tiếp sau khi ngừng lại một chút: "Mexico là một trong số những nước chịu tổn thất trong thế kỷ XX. Chúng tôi đang thử nhiều phương pháp thay thế khác nhau, và thật không may là chúng tôi có 40% dân số là người nghèo, thu nhập bình quân đầu người của chúng tôi rất thấp. Vì vậy chúng tôi phải thay đổi nhiều thứ".

^{*} Tức là cuộc xâm lược của thực dân Tây Ban Nha vào quốc gia này ở thế kỷ XVIII.

“Hiện nay chúng tôi muốn tiến xa hơn nữa”, ông nói và bình luận về những tác động đáng kinh ngạc trong việc tăng thương mại giữa Mexico và Mỹ. “Tôi đang nói về một NAFTA cộng. Một NAFTA sẽ đưa chúng ta hội nhập hơn nữa. Trong dài hạn, cái mà chúng ta đang tìm kiếm là sự hội tụ giữa hai nền kinh tế. Sự hội tụ các biến số cơ bản của nền kinh tế. Sự hội tụ thu nhập của người dân. Sự hội tụ về tiền lương. Và tất nhiên đây sẽ là chương trình 10 năm, 20 năm. Nhưng khi chúng ta đạt tới mức đó thì chúng ta có thể xoá bỏ biên giới giữa hai nước, mở cửa biên giới cho hàng hoá, mua bán hàng hoá, vốn cũng như lao động tự do lưu chuyển.

Mexico đã học được từ chính những kinh nghiệm của mình rằng cái cách kinh tế chỉ có thể thật sự thăng hoa khi nó được thực hiện trong một môi trường dân chủ. “Nếu anh không có được sự ổn định chính trị và anh không có sự dân chủ”, Fox nói, “thì thật khó mà phát triển được nền kinh tế hay thúc đẩy phát triển con người. Ngày nay chúng ta có được nền dân chủ ở Mỹ Latin, chúng ta có được những người lãnh đạo mới. Tôi mơ ước có thể ghép bốn cỗ máy Chile, Argentina, Brazil và Mexico lại với nhau cùng vận hành vì mục đích phát triển của Mỹ Latin. Bốn cỗ máy này sẽ khuấy động phần còn lại của Mỹ Latin”.

Khám phá lại nhà nước

Đặc trưng và trách nhiệm của nhà nước đứng vị trí quan trọng số một trong chương trình nghị sự của các nước Mỹ Latin. Với các quy luật kinh tế giống nhau ở khắp châu lục và bóng ma của thuyết *sự phụ thuộc*, việc thay thế nhập khẩu và chế độ độc tài quân sự đã chết, các nhà hoạch định chính sách đang bắt đầu xem xét đến các thách thức ở phía trước. Các nước vẫn tồn tại sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và chuẩn giáo dục. Về tất cả các mặt này thì các nước Mỹ Latin kém hơn nhiều so với các con hổ châu Á. Ở Mỹ Latin, tỷ lệ bất bình đẳng về kinh tế, khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ở mức cao nhất trên thế giới và đã kéo dài hàng thế kỷ nay.

Sau hàng thập kỷ việc nhà nước sở hữu một số khu vực công nghiệp chủ chốt là đặc trưng của nền kinh tế mệnh lệnh thì những thay đổi này thật to lớn nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh. Bằng việc tư nhân hoá ngành hàng không, hệ thống viễn thông và ngành điện lực, chính phủ đã chấm dứt tình trạng chảy máu tài chính và giải thoát nhà nước khỏi một gánh nặng khá lớn chứa đựng nhiều lợi ích về chính trị. Tuy nhiên, kết quả hoạt động của các doanh nghiệp đã được tư nhân hoá này không giống nhau và ở một số nước thì bị lẫn lộn. Khi tư nhân hoá được thực hiện trên toàn châu lục này, nó cũng được tiến hành theo các cách khác nhau. Trong tất cả các trường hợp, chính phủ luôn phải đối mặt với một thách thức mới: điều chỉnh những công ty tư nhân mới cung cấp các dịch vụ nhạy cảm về mặt chính trị, trong một số trường hợp phải trên cơ sở độc quyền. Từ bỏ mối quan hệ với các công ty thuộc sở hữu nhà nước trước kia, chính phủ hiện giờ đôi khi thiếu các kỹ năng, nhân viên, thông tin cũng như kinh nghiệm để đảm bảo rằng các công ty và nhà thầu tư nhân sẽ duy trì được tiêu chuẩn dịch vụ cao và họ không được phép cấu kết với nhau để duy trì mức giá cao hoặc cung cấp dịch vụ không đảm bảo chất lượng tương ứng.

“Tính kỹ thuật” của các nhà kỹ trị – gồm các biện pháp giáo dục và ngoại giao, trình độ chuyên môn và động cơ làm việc, thước đo về sự may mắn và cơ hội – không phổ biến trong các quan chức. Tất cả những người này bị tước bỏ rất nhiều thứ, công chức bị trả lương với mức rất thấp và thường bị tha hoá. Chính quyền và cơ quan cấp địa phương chịu trách nhiệm đối với các dịch vụ được phân cấp như chăm sóc sức khoẻ ban đầu và giáo dục thường không thích thú với mục tiêu và tính hiệu quả của Bộ Tài chính của trung ương. Thu thuế thường không đủ. Chính quyền địa phương thì dính líu đến tham nhũng.

Moisés Naim, nhà kinh tế học và Bộ trưởng Thương mại của Venezuela nói: “Việc khám phá ra thị trường sẽ nhanh chóng buộc các nước Mỹ Latin phải khám phá lại vai trò của nhà nước”, do thị trường không thể vận hành nếu nhà nước làm không đúng chức

năng. Bằng rất nhiều phương pháp, việc tái khám phá này đã được bắt đầu. Thế hệ các nhà lãnh đạo mới lên cầm quyền ở Mỹ Latin đang mang lại cái nhìn mới về vai trò của họ. Họ nhìn nhận nhiệm vụ trung tâm của họ là đảm bảo công cuộc cải cách thị trường và đưa ra một cơ chế, thể chế đúng đắn để thị trường vận hành đúng chức năng nhưng đồng thời cũng phải quan tâm tới mục tiêu giảm đói nghèo và làm cho xã hội bình đẳng hơn. Nhiệm vụ này bao gồm cả việc đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng hơn của người dân với cơ sở hạ tầng y tế và giáo dục.

“Chúng ta đã mắc phải một sai lầm rất lớn là không đầu tư vào nguồn lực con người”, Vicente Fox nói. “Các cấp giáo dục ở Mỹ Latin rất kém. Chúng ta đang thực hiện hệ thống giáo dục 7 năm, trong khi đó hệ thống giáo dục ở châu Á là 12, 13 thậm chí là 14 năm – đối với Mỹ và châu Âu cũng tương tự như vậy. Chúng ta không thể cạnh tranh được, chúng ta không thể giành chiến thắng trong quá trình toàn cầu hoá nếu chúng ta không tiến nhanh trong giáo dục. Chúng ta đang học được từ những sai lầm của mình và bây giờ chúng ta đang đưa nền giáo dục của châu Mỹ Latin tiến lên”. Các nhà lãnh đạo ở châu Mỹ Latin ngày càng nhận thức được rằng nếu không khắc phục sự khác biệt to lớn về thu nhập và các cơ hội vốn đang gây khó khăn cho xã hội của họ thì sẽ không thể thực hiện cải cách kinh tế. Thế hệ các nhà lãnh đạo mới đang ngày càng gặp nhau về quan điểm hướng tới xã hội mà họ thường gọi là “con đường thứ ba” – đây là một mô hình gần với mô hình của các nước phương Tây về tổ chức kinh tế xã hội, kết hợp mong ước dân chủ xã hội với nền kinh tế thị trường.

Môi trường chính trị mà các nhà lãnh đạo Mỹ Latin đang phải đối mặt ngày nay rất khác so với môi trường mà những người tiền nhiệm của họ gặp phải. Phần lớn các nước Mỹ Latin theo đường lối dân chủ, và đây là bằng chứng cho những thành tựu đạt được trong hai thập kỷ gần đây mà người dân gần như có được từ hệ thống chính trị dân chủ. Trừ một vài ngoại lệ, còn lại thì quá trình chuyển giao quyền lực trong hoà bình và dân chủ đang ngày càng được coi như một tiêu

chuẩn chung trên khắp lục địa này vốn từ hàng thập kỷ nay sống cùng với các cuộc đảo chính quân sự, các cuộc bầu cử lừa đảo và chế độ độc tài.

Nhưng dân chủ cũng có những thách thức của nó. Có được sự nhất trí đối với việc tiến hành cải cách ở một xã hội dân chủ khó khăn hơn nhiều so với ở một xã hội độc tài, đặc biệt là khi các nước bắt đầu giải quyết các vấn đề gây nhiều tranh cãi của công cuộc cải cách. Nhưng căn cứ vào sự chia rẽ dữ dội mà rất nhiều quốc gia đã phải trải qua trong công cuộc cải cách, thì có một điều gây ngạc nhiên là việc Moisés Naim kêu gọi các nước “tiến hành cải cách kiên trì”: “Không có những kẻ hờ trong các nguyên tắc tài chính và tiền tệ, không thể tái quốc hữu hoá các công ty đã tư nhân hoá, không có việc làm sống lại chủ nghĩa bảo hộ thương mại, và không có việc áp dụng các biện pháp kiểm soát vốn. Công cuộc cải cách về lâu dài như vậy thực sự đáng chú ý trong bối cảnh hầu hết các nước trong khu vực đang củng cố nền dân chủ của mình. Dưới một cơ chế chính trị tự do hơn, người dân có nhiều cơ hội để phản đối các điều kiện kinh tế thiếu thốn hơn, các nhà lãnh đạo thuộc phe đối lập gần như không phải đối mặt với những cản trở khi họ phản đối các chính sách của nhà nước khi các chính sách này đã thất bại trong việc nhanh chóng đem lại các kết quả kinh tế khả quan. Thậm chí trong bối cảnh ít kiên nhẫn hơn thì công cuộc cải cách vẫn tồn tại”.

Điều này không có nghĩa rằng quá trình này không thể đảo ngược được. Để cho công cuộc cải cách tiếp tục được tiến hành và nền dân chủ vẫn tồn tại, ý tưởng về tính tập thể và sự công bằng phải trở thành đặc điểm bất biến của cả quá trình. Hernando de Soto, nhà kinh tế học người Peru nổi tiếng với tác phẩm *Điều huyền bí của tư bản*, nói rằng các ý tưởng này phải “được kết hợp với chủ nghĩa tư bản hoặc những luận chứng về thị trường tự do. Vì nếu chúng ta không kết hợp chúng lại với nhau thì phe cực tả trước kia sẽ quay trở lại. Tôi đang nghĩ về những người cực tả Mỹ Latin, những người không nề hà gì khi thực hiện cải cách mà không hề có dân chủ. Nếu

chúng ta không kết hợp tất cả các giá trị nhân đạo, tất cả các giá trị nhân văn, tất cả các nguyên tắc dân chủ trong phạm vi chủ nghĩa tư bản thì nó sẽ hồi sinh theo một hình thức khác có thể không chỉ là chủ nghĩa cộng sản truyền thống mà đi kèm theo đó sẽ là nhiều mối nguy hiểm khác”.

Có lẽ thành tựu quan trọng nhất của thập kỷ vừa qua là công cuộc cải cách, theo cách nói của de Soto, đã cho phép châu Mỹ Latin “thay đổi được vấn đề”: “Siêu lạm phát và lạm phát không còn là thách thức cơ bản ở Mỹ Latin nữa. Thách thức chủ yếu bây giờ đó là đấu tranh chống nghèo đói và bất công. Hiện nay châu Mỹ Latin đã có khả năng hơn ít nhất là trong việc nhìn nhận các vấn đề về chính trị và thể chế để giải quyết tình trạng đói nghèo khủng khiếp và tình trạng bất công đang rất nguy hiểm. ít nhất là nó đã có cơ hội để giải quyết vấn đề này. Đối với tình trạng siêu lạm phát và cuộc khủng hoảng nợ và các vấn đề khác đang làm lụn bại Mỹ Latin thì không có hy vọng giải quyết được ngay cả một phần của vấn đề nghèo đói và bất công”.

Chính de Soto cũng đã phải đi trước những quan điểm phân định cánh tả cánh hữu truyền thống bằng cách tập trung vào những sức ép về thể chế đang làm cho người dân nghèo đi – những thứ cản trở họ không được sở hữu những gì họ có. Như de Soto đã tìm ra trong nghiên cứu của mình, đối với người nghèo, thực tế họ là thành phần dân cư chiếm đa số: “thậm chí ngay cả ở những nước nghèo nhất thì người nghèo vẫn có thể tiết kiệm”, ông viết. “Trị giá các khoản tiết kiệm này của người nghèo, trên thực tế là rất lớn, cao hơn 40 lần so với tất cả các khoản viện trợ nước ngoài các nước trên thế giới nhận được kể từ năm 1945”. Họ có nhà, có đất để ở, họ làm ra quần áo và tăng gia sản xuất. “Cư dân của những nước này rất thông minh, hăng hái và có khả năng đáng kinh ngạc trong việc thu lời ngay cả từ con số không”. Nhưng hệ thống luật pháp quan liêu và khung thể chế luẩn quẩn đã ngăn cản không cho họ có được quyền đối với tài sản của họ để từ đó họ có thể chuyển những tài sản này thành vốn giúp

họ thu được lợi ích đầy đủ từ quyền sở hữu của họ“. Nói tới thị trường và chủ nghĩa tư bản là nói về quyền đối với tài sản,” de Soto nói. “Nó nói về việc tạo lập tiền vốn và các khoản vay dựa trên quyền sở hữu tài sản. Do chúng ta chưa bao giờ tìm hiểu về người nghèo – chúng ta phần nào nghĩ rằng người nghèo là một vấn đề thuộc về văn hoá – nên có một điều mà chúng ta quên mất là người nghèo không có quyền sở hữu tài sản. Và khi bạn không có các quyền này thì bạn sẽ không có thậm chí một mẫu giấy để đi tới thị trường”. Việc xem xét lại các luật chơi đang tồn tại trong xã hội và tạo ra cơ sở về mặt thể chế đối với các luật chơi mới vừa là thách thức vừa là cơ hội cho chính phủ các nước Mỹ Latin khi họ muốn tìm kiếm các phương thức mới để đưa xã hội lên tầm phát triển cao hơn.

Kinh nghiệm hiện giờ của các nước Mỹ Latin chỉ ra rằng việc thực hiện các luật chơi mới ở giai đoạn bắt đầu chứ chưa hề kết thúc. Sự hoán đổi giữa những khó khăn của công cuộc cải cách và những kết quả tốt đẹp đây hứa hẹn của một thị trường mở hoạt động có hiệu quả sẽ tiếp tục được thử thách qua mỗi cuộc suy thoái kinh tế và qua mỗi cuộc bầu cử. Nhà nước mà các nước Mỹ Latin đang tái khám phá trong tiến trình này không còn là nhà nước kiểm soát, bóp nghẹt ở những thập kỷ trước, cũng không phải là nhà nước với vai trò của một giám đốc kinh doanh. Nó là nhà nước giỏi có thể giữ vai trò thích hợp là một nhà lập pháp công bằng và giải quyết một khối lượng lớn các nhu cầu của con người. Kịch bản này vẫn đang tiếp tục được viết ra.

CHIẾC VÉ TỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Hành trình tiếp sau chủ nghĩa cộng sản

Tới nay, vẫn còn có nhiều người ở nước Mỹ in đậm trong ký ức những hình ảnh về toàn bộ thời kỳ này hoặc là thông qua phim ảnh. Một người đàn ông trẻ tuổi đẹp trai đi khắp đất nước để diễn thuyết, chém tay vào không khí, tuyên bố với giọng nói mang âm sắc Boston: “Chúng ta cần phải đưa đất nước này tiến lên một lần nữa”.

Ít người nhớ được những lý do John Kennedy liên tục lặp đi lặp lại trong chiến dịch tranh cử tổng thống của ông vào năm 1960 những câu nói giải thích tại sao đất nước cần có sự thay đổi một lần nữa. Chỉ ba năm trước đó, năm 1957, Liên Xô đã phóng thành công tên lửa đầu tiên Sputnik lên quỹ đạo, làm lung lay lòng tự tin của người Mỹ. Và năm 1959 trong bữa tiệc trưa ở Los Angeles, nhà lãnh đạo của Liên Xô khi đó là Nikita Khrushchev đã lên tiếng thách thức rằng: “Chúng tôi sẽ chôn vùi các ngài”. Hệ tư tưởng và quyền lực của Liên Xô dường như đang bùng nổ sức mạnh của mình.

Tất cả những điều này đã được thực hiện rõ ràng là nhờ tốc độ tăng trưởng của Liên Xô, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của Mỹ. Nếu Mỹ không có sự thay đổi thì chủ nghĩa tư bản và phương Tây sẽ bị thất bại trong cuộc đua giành vị trí dẫn đầu thế giới và các

nước trung thành sẽ bỏ đi theo Chủ nghĩa Xã hội và Liên Xô. Kennedy lập luận rằng tương lai phải thuộc về các nước phương Tây, nhưng sự tự tin mà ông biểu hiện thì không được sâu sắc lắm.

Chỉ ba thập kỷ sau đó, vào đầu những năm 90, cuộc đua đã chấm dứt. Kết quả là điều quyết định. Chủ nghĩa xã hội, với quyền kiểm soát tuyệt đối thuộc về nhà nước, đã không thể tồn tại, và hoàn toàn sụp đổ; Liên Xô đã tan rã, và Nga, với vai trò là nhà nước kế nhiệm, đã tự mình chuyển hướng sang hình thức xã hội thị trường. Ngôi sao đỏ, vốn được rất nhiều người ủng hộ, đã rơi xuống khỏi bầu trời. Tất cả những điều này dường như là không thể có được đối với John Kennedy vào thời điểm năm 1960.

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội và cường quốc Liên Xô đã tạo ra những biến chuyển quan trọng vào thời kỳ cuối thế kỷ XX, giống như là cuộc cách mạng ở Nga, cùng với Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đặt mốc cho thời điểm đầu thế kỷ XX. Không đâu trên thế giới, sự thiết lập quan hệ giữa nhà nước và thị trường lại đặc biệt khác thường như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, sự chuyển dịch này đã tạo ra một cuộc xáo trộn hỗn loạn để thiết lập hệ thống thị trường ở những nước mà trong một thời gian dài, kinh tế thị trường đã không hề được khuyến khích phát triển. Hệ thống xã hội chủ nghĩa từng tuyên bố giữ vai trò tiên phong trong tương lai, nhưng chính nó lại phải oằn mình gánh chịu những áp lực do sự rạn nứt từ bên trong hệ thống. Bộ máy của nền kinh tế kế hoạch tập trung và sở hữu của nhà nước đã thất bại trong việc thúc đẩy những đổi mới và phân phối lợi ích thu được từ tăng trưởng kinh tế, sau đó nó cũng đã thất bại trong việc tạo ra tăng trưởng cho đất nước.

Những thất bại về phát triển kinh tế lan tràn khắp các nước xã hội chủ nghĩa đã tạo ra cuộc cách mạng về chính trị bắt đầu từ năm 1989 khắp các nước Đông Âu và Liên Xô. Khi sự sụp đổ này xảy ra thì nó diễn ra nhanh đến mức không kịp có thời gian để kịp thực hiện các điều chỉnh. Các nước cộng hoà được thành lập sau khi tách khỏi Liên Xô không có cách gì thay thế bộ máy kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng

bộ máy của chủ nghĩa tư bản. Trong những năm đầu mới thành lập, họ đã phải vật lộn với những khó khăn mà bản thân họ chưa từng dự tính trước và thực sự là vượt xa sự tưởng tượng. Nhiều người dân ở những nước này cảm thấy như thể họ vừa được đưa đến phía bên kia Mặt Trăng. Bộ máy cũ kỹ của nền kinh tế kế hoạch và kiểm soát tập trung đã biến mất, tất cả các quy tắc từng quản lý tổ chức kinh tế và đời sống hàng ngày cũng không còn tồn tại mà không có gì để thay thế chúng cả. Thay vào đó, người dân phải đối mặt với tình trạng siêu lạm phát, bất ổn về an ninh nghiêm trọng, cuộc đấu tranh đáng sợ nhằm đạt được sự kiểm soát đối với tài sản của nhà nước, sự hỗn loạn và tất cả những gì có nguy cơ tạo ra sự hỗn loạn khắp nơi. Việc xây dựng nền kinh tế thị trường trên đồng đổ nát của hệ thống xã hội chủ nghĩa vẫn còn rất nhiều thứ chưa hoàn tất. Nhưng đối với nỗi đau của con người về cái được gọi một cách khó hiểu là “thời kỳ quá độ” và đối với tất cả các vấn đề bất ổn khi thực hiện quá trình đổi mới thì hầu hết các nước thuộc Liên Xô cũ đều đang tiến tới nền kinh tế thị trường nhanh hơn nhiều so với dự tính. Quá trình chuyển đổi đó – và sự đấu tranh của những tư tưởng hình thành nên sự chuyển đổi này – cũng hấp dẫn như sự sụp đổ của chính các nước Xã hội Chủ nghĩa ở Đông Âu.

Cuộc khủng hoảng của Ba Lan: Sự bắt đầu của điếm kết thúc

Sự chấm dứt của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu không bắt đầu từ trung tâm Liên Xô, mà lại từ khu vực biên giới dọc theo Biển Baltic. Xưởng đóng tàu lớn mang tên Lenin nằm tại cảng Gdansk trên bờ biển Baltic được xem là một trong những biểu tượng của nhà nước cộng sản Ba Lan. Trên thực tế, tại đây tư tưởng bất mãn lan rộng trong giới công nhân. Vào một ngày tháng 12 năm 1979, nhiều công nhân đã tụ tập trước cánh cổng sơn màu xanh xám để làm lễ tưởng niệm cuộc tàn sát của cánh sát và quân đội đối với những công nhân phản đối tại chính địa điểm này chín năm trước đây. Một người

thợ điện chắc nịch với bộ ria mép tiến thẳng đến trước đám đông. “Tôi kêu gọi các bạn hãy tổ chức và tham gia vào những nhóm độc lập để bảo vệ chính bản thân các bạn”, lời kêu gọi từ Lech Wałęsa, người đã bị sa thải khỏi xưởng đóng tàu do thái độ chính trị của ông. Ông nói rằng nếu chính phủ không thể xây dựng một đài tưởng niệm cho những công nhân đã bị tàn sát hung bạo, thì tất cả những người ở đây một năm sau sẽ quay trở lại, mỗi người sẽ mang theo một hòn đá trên tay và chính họ sẽ xây đài tưởng niệm cho những công nhân đã chết, xây từng hòn đá từng hòn đá một.

Nhưng thay vì xây dựng đài tưởng niệm, cái mà họ xây dựng là sự khởi đầu của một phong trào: Công đoàn Đoàn kết. Phong trào đã làm được điều hết sức phi thường ở một nước xã hội chủ nghĩa: thách thức chính phủ. Tháng 8 năm sau, công nhân ở chính xưởng đóng tàu này mà thậm chí một vài người trong số họ trèo xuống khỏi con tàu còn đang đóng dở dang, để tổ chức đình công. Ngay lập tức, hàng ngàn công nhân đã chiếm giữ xưởng đóng tàu và những công nhân từ các nhà máy khác cũng tham gia cuộc đình công. Sau gần ba tuần, chính phủ đã chấp thuận yêu cầu của họ, bao gồm quyền được thành lập các tổ chức độc lập và quyền được tổ chức đình công. Chính phủ cộng sản chưa bao giờ đi xa đến như vậy trong việc trao quyền tự do cho công dân của mình. Công đoàn Đoàn kết đã giành chiến thắng, ít nhất là tạm thời.

Quá trình phản đối ở Ba Lan được thực hiện thành công một phần là nhờ có được các yếu tố mà các nước cộng sản khác không có: đó là sự ủng hộ mạnh mẽ cả công khai lẫn bí mật của Nhà thờ Thiên Chúa giáo. Nhưng sức mạnh của sự ủng hộ này sẽ không có tác động mạnh mẽ nếu như không có một sự kiện xảy ra tại thành phố Vatican 2 năm trước đó: cái chết bất ngờ của giáo hoàng mới được bầu lên John Paul I. Một Hồng y Giáo chủ người Ba Lan, Karol Wojtyla, Tổng giám mục Krakow, đã đảm nhận chức Giáo hoàng và lấy tên là John Paul II để tỏ lòng tôn kính người tiền nhiệm của mình. Tháng 7 năm

1979, John Paul II thực hiện chuyến đi mừng thắng lợi trên khắp Ba Lan; và có lần ông phát biểu trước hai triệu người. Chuyến đi của đức Giáo hoàng người Ba Lan đã nhen nhóm một cái nhìn mới về đức tin, sự tin tưởng và sự thống nhất dân tộc; nó cũng đã khích lệ sự chống đối. Học tại một trường dòng bí mật trong suốt thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, John Paul II luôn muốn chống lại quyền lực của Đảng Cộng sản. Trong thời gian làm Hồng y Giáo chủ, ông đã giúp đỡ, ủng hộ cho tư tưởng sau này trở thành cuộc cách mạng dân chủ – mặc dù có rủi ro cao. Giờ đây, với tư cách là Giáo hoàng, ông có thể tạo ra một nơi ẩn náu cho lực lượng chống lại chính quyền cộng sản và huy động Nhà thờ Thiên Chúa giáo trở thành lực lượng mạnh mẽ chống lại chủ nghĩa cộng sản. Trong cuộc đình công tháng 8 năm 1980 ở Xưởng đóng tàu Lenin, chân dung của Giáo hoàng được treo trên các cổng nơi đám đông công nhân đang tụ tập ở phía sau. Sự hiện diện của ông dường như đã đem lại sức mạnh cho họ. Các thế lực của chủ nghĩa cộng sản đã nhận thấy đối thủ nguy hiểm mà họ phải đối mặt: Giáo hoàng Ba Lan.

Công đoàn Đoàn kết nổi lên như một thế lực chống đối lại những điều kiện đang trở nên tồi tệ hơn – mức sống ngày càng giảm sút và sự thiếu hụt ngày càng tăng lên. Trên thực tế, “nền kinh tế thiếu thốn” sẽ trở thành tên gọi thay thế cho nền kinh tế cộng sản kế hoạch tập trung. Kể từ cuối những năm 60, nền kinh tế của Ba Lan đã phải gánh chịu tình trạng suy thoái và hoàn toàn không có khả năng tiến hành cải cách khi đặt trong cơ cấu cộng sản. Hungary đã cố gắng thực hiện cải cách bằng việc thử nghiệm một “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” hay còn được biết tới với tên gọi “nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kiểu Hungary” có tính linh hoạt cao hơn. Hungary đã đưa các yếu tố của hệ thống kinh tế thị trường vào hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung. Nhưng Đảng Cộng sản Ba Lan không hề nắm giữ được gì ngoại trừ sự tồn tại mang tính hình thức của nông nghiệp tư nhân. Họ đã kiên trì với tư tưởng chính thống này.

Nhưng sự náo loạn trong giới lao động cho thấy rằng các nhà lãnh đạo cần phải làm một điều gì đó. Tuy nhiên, thay vì thử thực hiện cải cách với quy mô lớn, chính phủ Ba Lan vào đầu những năm 70 lại quay sang thân các nước phương Tây, vì họ cho rằng các nước này có thể giúp họ thoát khỏi những khó khăn. Ba Lan đã ký các hợp đồng vay nợ khổng lồ với suy nghĩ rằng họ có thể sử dụng khoản tiền này để kéo giá lương thực giảm xuống, nhập khẩu công nghệ phương Tây, từ đó cải thiện tình hình kinh tế mà không làm xáo trộn hệ thống. Việc làm này hoá ra là một lỗi lầm tai hại. Việc dễ dàng có được các nguồn vốn đã làm cho đất nước lâm vào tình trạng không thể tự mình làm việc. Bằng cách vay mượn từ các nước phương Tây, Ba Lan đã phải gánh chịu một khoản nợ khổng lồ mà nó không thể trả được cả vốn lẫn lãi. Vào cuối những năm 70, gánh nặng nợ của Ba Lan đã lên tới 25 tỷ đô la.

Chính phủ Ba Lan tiêu xài rất lãng phí số tiền vay mượn. Không những không khôi phục được kinh tế, Ba Lan còn chịu gánh nặng gấp đôi bởi những vấn đề mà đất nước này không thể giải quyết được bao gồm những khó khăn thuộc về cơ cấu và nghĩa vụ trả nợ. Ba Lan sớm phải đối mặt với cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán nghiêm trọng. Ba Lan trở thành một nước nhập khẩu lương thực khổng lồ, nhưng hiện đang không có khả năng thanh toán cho số lương thực nhập khẩu này. Tình trạng thiếu thốn xảy ra ở khắp mọi nơi. Trong tình hình khan hiếm này, tiếp theo việc Xưởng đóng tàu Lenin bị chiếm giữ là sự phát triển của Công đoàn Đoàn kết. Trong khoảng vài tháng, số thành viên của khối này đã lên tới 10 triệu người.

Matxcơva ngày càng lo lắng trước mối đe dọa không thể dự đoán trước đến quyền lực của chủ nghĩa cộng sản và áp lực của Liên Xô lên chính quyền Ba Lan ngày càng lớn. Một số người tin rằng Liên Xô đứng đằng sau vụ ám sát bất thành Giáo hoàng John Paul II vào tháng 5 năm 1981 ở Quảng trường St. Peter. Cuối cùng, vào tháng 12 năm 1981, sau một năm rưỡi đình công và gây bạo động, chính phủ đã phản công. Xe tăng tiến vào trung tâm Warsaw, cấm đường ở mọi

nơi trên khắp đất nước và điện thoại thì bị cắt. Chính phủ công bố thiết quân luật. Công đoàn Đoàn kết bị cấm hoạt động; lãnh đạo bị bắt giữ. Nhưng tất cả những hành động này không thể cải thiện được tình hình của Ba Lan. Trong suốt thập kỷ 80, tình hình kinh tế của Ba Lan còn suy thoái nghiêm trọng hơn. Công đoàn Đoàn kết phải lui về hoạt động bí mật và Wałęsa đã bị bắt giữ ở dưới hầm. Cuối cùng, vào năm 1989, trong cố gắng tuyệt vọng để thúc đẩy nền kinh tế ngày càng sa lầy, Đảng Cộng sản đã triệu tập Hội nghị bàn tròn với quy mô quốc gia bao gồm cả lãnh đạo của Công đoàn Đoàn kết và Nhà thờ Thiên chúa giáo, để thảo luận về tương lai ám đạm của Ba Lan và tạo ra một cuộc đối thoại cởi mở hơn.

Cú điện thoại

Tại thời điểm này, Liên Xô, cũng vướng phải những vấn đề của chính họ, đã bắt đầu giảm bớt sự can thiệp và sự hiện diện tại các nước Đông Âu. Liên Xô đã bắt đầu rút quân đội của mình. Các chuyên gia cận kề với điện Kremlin bắt đầu tranh luận rằng chi phí để duy trì sự kiểm soát các nước Đông Âu đã vượt quá những lợi ích mà nó đem lại, và những điều họ tranh luận đã lộ ra ngoài. Ở Ba Lan, với những gì mà Hội nghị bàn tròn năm 1989 đem lại, Công đoàn Đoàn kết đã được tái hợp thức hoá. Bước tiếp theo là tiến hành bầu cử tự do. Kết quả bầu cử là một sự biến động chính trị lớn đối với chủ nghĩa cộng sản. Tại Thượng viện mới được thành lập lại, Công đoàn Đoàn kết đã giành được 99 trong tổng số 100 ghế. Nhưng ở Hạ viện, 35 ứng cử viên của Đảng Cộng sản không có đối thủ tranh cử. Tuy nhiên, để được lựa chọn, họ phải giành được hơn 50% số phiếu bầu. Cử tri Ba Lan – mà nhiều người trong số họ mang cả con đến phòng bỏ phiếu để chứng kiến hành động phản đối công khai của họ – đã cẩn thận gạch bỏ tên của các ứng cử viên Đảng Cộng sản. Chỉ có 2 trong số 35 ứng cử viên của Đảng Cộng sản trúng cử.

Như vẫn thường xảy ra trong quá khứ, chính quyền Ba Lan quay sang Matxcova để tìm kiếm giải pháp. Nhưng lần này câu trả lời khác

hắn. Mikhail Gorbachev nói chuyện qua điện thoại với lãnh đạo Đảng Cộng sản Ba Lan. Thông điệp của Gorbachev đã làm nhiều người sùng sốt. Ông nói, Liên Xô sẽ chấp nhận kết quả của cuộc bầu cử tự do – trong trường hợp này, là một chính phủ với những người cộng sản chỉ chiếm thiểu số và Thủ tướng không phải là người của Đảng Cộng sản. Cuộc điện thoại này đã chấm dứt thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Công đoàn Đoàn kết không cảm thấy sẵn sàng đàm nhận quyền lực. Đây thực sự là một liên minh chính trị rộng lớn, một phong trào phản đối, chứ không phải là một đảng phái. Công đoàn Đoàn kết chỉ có được 1/3 tổng số ghế của Hạ viện, điều này khiến lãnh đạo của nhóm lo lắng rằng liệu họ có nên – hoặc thậm chí liệu họ có thể – đàm nhận quyền lực này hay không. Cỗ văn kinh tế mới của chính phủ là Jeffrey Sachs, giáo sư Harvard, vai trò của ông đối với nền kinh tế Mỹ Latin đã khiến ông được thừa nhận trên thế giới. Một nhà lãnh đạo của Công đoàn Đoàn kết đã nói với Sachs rằng phong trào này không có đủ số phiếu tán thành của Quốc hội để thực hiện bất cứ điều gì và rằng nền kinh tế Ba Lan rất què quặt. Sachs trả lời rằng nền kinh tế của Ba Lan rõ ràng trông như một cơ thể què quặt nhưng cái nhìn từ bên ngoài có thể chưa phải là thực chất. Ba Lan có chung đường biên giới với Đức, lại nằm ở giữa châu Âu và người Ba Lan thì không thiếu các tư duy kinh tế. Nói tóm lại, kết quả thu được có thể làm cho nhiều người phải ngạc nhiên. Đây là điều mà Sachs đã học được ở Mỹ Latin. Sau khi say sưa thảo luận hàng giờ đồng hồ, cuối cùng ông đã đưa ra một thông điệp rất đơn giản: hãy làm đi và nhận lấy quyền lực. Lãnh đạo của Công đoàn Đoàn kết thờ dãi: “Tôi không hài lòng tí nào với cuộc đối thoại này”, ông nói, “bởi vì tôi nghĩ rằng ông đã nói đúng”.

Lãnh đạo của Công đoàn Đoàn kết yêu cầu Sachs và cộng sự của ông là nhà kinh tế học David Lipton chuẩn bị phác thảo một chương trình kinh tế với những thay đổi nhanh chóng và toàn diện. Ông nói với họ rằng “Làm ơn hãy mở đầu bản phác thảo này với cụm từ sau ‘Với chương trình này, Ba Lan sẽ chuyển nhanh sang nền kinh tế thị

trường. Chúng tôi muốn chuyển đổi nhanh chóng đây là cách làm duy nhất có ý nghĩa lúc này”. Sachs nói rằng ông và Lipton sẽ quay trở lại Mỹ và viết bản kế hoạch này. Nhưng Sachs không đồng ý, vì họ không có đủ thời gian để sang Mỹ nữa. Bản kế hoạch này phải sẵn sàng vào buổi sáng ngày mai. Hai người Mỹ này đã thức suốt đêm, viết bản kế hoạch, và ngày hôm sau đi tới Gdansk để gặp các thành viên của Công đoàn Đoàn kết và thuyết trình bản kế hoạch này.

“Ludwig Errhard của tôi”

Tháng 8 năm 1989, Tadeusz Mazowiecki trở thành Thủ tướng Ba Lan đầu tiên không thuộc Đảng Cộng sản. Ông không biết chính xác mình đang cần chương trình kinh tế thuộc loại nào, nhưng ông biết ông phải hành động thật nhanh chóng và ông muốn một số người có đủ khả năng thực hiện được chương trình mà Sachs và Lipton đã đề ra. Ông nói ông đang tìm kiếm “Ludwig Errhard của tôi”.

Mazowiecki đã tìm được Erhard của mình là một nhà kinh tế học Ba Lan tên là Leszek Balcerowicz, tác giả của chương trình kinh tế đã chuyển đổi thành công không chỉ Ba Lan mà cả nhiều nước Đông Âu, và thậm chí là Liên Xô, thành nền kinh tế thị trường. Đây chính là năm mà chủ nghĩa xã hội sụp đổ theo hiệu ứng domino ở khắp các nước Đông Âu. Như người ta vẫn nói đùa, Ba Lan phải mất 10 năm để thoát khỏi chủ nghĩa xã hội; Hungary mất 10 tháng, Tiệp Khắc mất 10 ngày, còn Romania chỉ mất 10 giờ mà đỉnh điểm là bản án tử hình dành cho nhà độc tài lãnh đạo nước này Nicolae Ceausescu. Với tất cả các bước ngoặt này, Ba Lan đã đi đầu trong cải cách kinh tế, và đây là công việc của Balcerowicz.

Balcerowicz đã mất 2 thập kỷ để chuẩn bị cho thời khắc này. Ông dành ra hai năm để học kinh doanh tại Trường Đại học St. John ở New York. Sau đó, ông đã nghiên cứu về sự năng động trong tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc và Đài Loan. Có một thời gian ông đã tới Tây Đức để nghiên cứu về chương trình cải cách năm 1948 của

Ludwig Erhard, chuyển đi này hoá ra lại là một quyết định sáng suốt; khi ông được chọn là “Ludwig Erhard” của Mazowiecki, thực tế ông đã biết Erhard từng làm những gì. Ông cũng đã rất cần mẫn nghiên cứu về những gì hiệu quả và chưa hiệu quả trong các chương trình ổn định kinh tế ở Mỹ Latin.

Tại Warsaw, từ sau năm 1978, ông đã điều hành một nhóm được có tên gọi “Nhóm Balcerowicz”. Đây là một nhóm nghiên cứu dài hạn có nhiệm vụ phân tích “các vấn đề” của chủ nghĩa xã hội và phân tích câu hỏi làm thế nào để cải cách kinh tế Ba Lan. Nhóm tập trung vào giải quyết các vấn đề cơ bản như quyền sở hữu, vai trò thích hợp của nhà nước trong nền kinh tế, lạm phát và vấn đề đang ngày càng trở thành biểu tượng đích thực cho chủ nghĩa xã hội – sự thiếu thốn. Tất cả các vấn đề này đã thuyết phục được Balcerowicz rằng “phương pháp từ từ” tất yếu sẽ thất bại. “Đám đông cấp tiến” cần thiết sẽ không thể có được trừ phi chúng ta kết hợp và áp dụng nhanh chóng những thay đổi. Không như nhiều nhà kinh tế học khác, ông cũng nghiên cứu về tâm lý xã hội. Ông đặc biệt bị ấn tượng bởi lý thuyết về sự mâu thuẫn nhận thức. Như Balcerowicz tóm tắt tầm quan trọng của lý thuyết này trong cải cách kinh tế: “Con người rất dễ thay đổi quan điểm và cách ứng xử nếu họ phải đối mặt với những thay đổi mạnh mẽ của môi trường, một điều mà họ nghĩ rằng không thể thay đổi được, hơn là khi những thay đổi này diễn ra từ từ”.

Cách mạng thị trường

Balcerowicz trở thành Bộ trưởng Tài chính và Phó Thủ tướng của chính phủ mới do Công đoàn Đoàn kết lãnh đạo với điều kiện là ông sẽ chỉ thực hiện quá độ nhanh chóng và rộng lớn. Điều này được biết tới với thuật ngữ đã rất phổ biến ở Mỹ Latin – *liệu pháp sốc*. Nhưng Balcerowicz lại thích thuật ngữ *cách mạng thị trường* hơn. Nhưng dù với tên gọi nào đi nữa, ông vẫn biết rằng chính sách này là rất mạo hiểm và sẽ bị nhiều người phản đối. Nhưng có một điều ông tin chắc: phương pháp từ từ chắc chắn sẽ không thành công. Qua một vài

tháng, Balcerowicz và nhóm của ông đã làm việc đến kiệt sức để lập kế hoạch và đưa ra khung pháp lý cần thiết. Họ làm điều đó giữa lúc nền kinh tế đang ở trong tình trạng tồi tệ chưa từng thấy. Hiện giờ lạm phát hàng năm đang dừng ở mức 17.000%, biến Ba Lan trở thành nước thứ 14 gánh chịu siêu lạm phát trong lịch sử. Vào thời gian này, Ba Lan đang có một khoản nợ phải trả lên tới 41 tỷ đô la, nhiều giám đốc các công ty tham gia cái được gọi trại đi là “tư nhân hoá tự nguyện” – nghĩa là tìm cách ăn cắp số tài sản của các doanh nghiệp mà họ quản lý càng nhanh càng tốt.

Ngày 1 tháng 1 năm 1990 là ngày xảy ra “vụ nổ big bang”, ngày công bố *liệu pháp sốc* của Balcerowicz, sự bảo lưu quan trọng trong cuộc cách mạng thị trường. Đây là một cú sốc, một sự tuyệt giao dứt khoát đối với quá khứ cộng sản. Phần lớn giá cả được tự do. Đồng nội tệ của Ba Lan - đồng zloti - đã bị phá giá và có thể tự do chuyển đổi. Vấn đề kiểm soát được áp đặt nhằm ngăn chặn sự bùng nổ tăng lương. Thâm hụt của chính phủ phải được giảm từ 7% xuống còn 1% GDP. Thuế được cải cách và một chính sách tiền tệ hạn chế được thực thi.

Balcerowicz và các đồng nghiệp lo lắng chờ đợi xem điều gì sẽ xảy ra. Họ biết rằng giá cả sẽ tăng lên nhưng họ dự đoán rằng nó chỉ tăng khoảng 45%. Nhưng trên thực tế, giá cả hàng hoá tăng lên đến 78% chỉ trong khoảng vài ngày. Dự trữ ngũ cốc, thịt và các loại thực phẩm khác rất ít, sự thiếu hụt vẫn tiếp tục tồn tại. Những điều này khiến họ phải nín thở. Sự náo loạn vì lương thực thực phẩm, biểu tình trên khắp các đường phố – nếu điều này xảy ra thì chúng sẽ phá huỷ hoàn toàn chương trình cải cách và đưa Ba Lan quay trở lại chế độ độc tài. Nhưng vào cuối tháng 1, một số sự kiện đã xảy ra. Đầu tiên là những người nông dân bắt đầu lái xe chở hàng hoá từ thôn quê đến các thành phố với số lượng nhỏ giọt, sau đó tăng dần lên. Họ phớt lờ hệ thống phân phối nhà nước và bán nông sản trên những chiếc xe hơi và xe tải hoặc trên vỉa hè. Hàng hoá công nghiệp cũng được bán theo cách tương tự. Ở khắp Ba Lan là những người bán hàng qua đêm thay vì những kẻ biểu tình và những kẻ gây rối

trật tự. Khi tình trạng thiếu hụt không còn và lượng cung hàng hoá tăng lên thì giá cả hàng hoá bắt đầu giảm xuống. Các phụ tá của Balcerowicz cố gắng cam đoan với ông chủ đang rất căng thẳng bằng cách nói với ông rằng hãy tập trung vào trứng. Đúng vậy, trứng là một chỉ số quan trọng cho biết thành công hay thất bại. Vào thời điểm cuối tháng, điều này đã được xác nhận: giá trứng đã giảm dần và ở một số nơi trên đất nước, nó thực sự giảm mạnh. Balcerowicz đã có được một chút niềm tin. Trứng đã làm nên một chiến thắng vĩ đại. Thị trường đã vận hành.

Nhưng *liệu pháp sốc* là một cú sốc, những lời chỉ trích và phản đối tăng lên nhanh chóng. Nhiều người tranh luận rằng nên thực hiện phương pháp từ từ. Đằng sau các cuộc tranh cãi là sự khác nhau cơ bản trong nhận thức – giữa những người kể cả sau chủ nghĩa cộng sản vẫn nhìn nhận nhà nước giữ vai trò trọng tài và những người tin tưởng vào sự năng động của thị trường. Báo chí đăng tải nhiều bài về sự suy giảm mức sống và GDP. Nhưng họ lại chưa quan tâm tới một thực tế là con số tăng trưởng GDP chính thức chưa tính đến những gì đang xảy ra trong thị trường mới, thậm chí là “chưa chính thức”. Vẫn liên tục có ý kiến kêu gọi cần thúc đẩy và khôi phục lại các doanh nghiệp công nghiệp của nhà nước. Đối với Balcerowicz, đây là hành động ném tiền qua cửa sổ vì rất nhiều công ty không còn mục đích hoạt động, không còn thị trường, không còn tương lai và hoạt động rất kém hiệu quả và lãng phí. Trong rất nhiều trường hợp, chúng tồn tại với quy mô hiện có chỉ vì những giáo điều kinh tế của Stalin nói rằng chúng nên tồn tại.

“Đừng nhìn lên trên”

Balcerowicz phải chống lại sự tấn công từ rất nhiều phía. Tại một cuộc tranh luận này lửa của những thành viên thuộc Công đoàn Đoàn kết ở Gdansk, ông tuyên bố: “Chúng ta phải thoát khỏi những thói quen và thái độ cổ hủ. Đặc biệt, chúng ta phải chấm dứt việc nhìn ‘lên trên’ trông vào nhà nước vì đây là những tàn tích của cách nghĩ cũ kỹ”.

Ông liên tục nhắc nhở Wałęsa, người được bầu làm Tổng thống Ba Lan vào tháng 12 năm 1990, rằng thất bại về kinh tế là điều nhục nhã. Trong cuộc gặp với Giáo hoàng John Paul II ở Vatican, Balcerowicz đã buộc phải trả lời những câu hỏi lạnh lùng của Giáo hoàng về việc liệu ông có thể tạo ra “một nền kinh tế thị trường công bằng ở Ba Lan” hay không. Ông phải gánh chịu rất nhiều lời lăng mạ, ông thậm chí phải tự mình đối phó với những kẻ tức giận, những người tìm mọi cách vào được Bộ Tài chính để đòi gặp ông. Ông rất cảm ơn các nhân viên bảo vệ của chính phủ đã khuyên giải những người này.

Quá trình tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn diễn ra rất chậm chạp. Khi bắt đầu quá trình này, trong khi Balcerowicz coi quá trình tư nhân hoá là “phần quyết định để tái cơ cấu tổ chức” ông lại thấy rằng tiến hành tư nhân hoá trước khi có được sự ổn định và hình thành của xã hội thị trường sẽ không có ý nghĩa gì. Mặt khác, quá trình tư nhân hoá sẽ chẳng có nghĩa gì trong “tình trạng hỗn loạn do lạm phát”. Tiếp đó, khi một hệ thống Ba Lan được sử dụng để tư nhân hoá các công ty quy mô lớn thì chứng tỏ là hệ thống rất cứng nhắc và chậm chạp.

Nếu hợp phần này của chương trình cải cách gây thất vọng thì những hợp phần khác lại thành công vượt xa mong đợi. Các nhà cải cách Ba Lan đã quyết định tập trung vào tư nhân hoá ở quy mô nhỏ. Không gì làm cho sự khai sinh nền kinh tế mới – hoặc làm cho nó trở thành hiện thực – lại thú vị như sự bùng nổ các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 1989 đến giữa năm 1992, có hơn 700.000 công ty mới đăng ký hoạt động. Vào giữa năm 1997, con số này đã lên đến hơn 2 triệu. “Nền kinh tế luôn thiếu hụt” đã biến mất khi hệ thống kinh tế hướng về người tiêu dùng nổi lên. Mức lương thực tế tăng lên 7 lần trong khoảng từ cuối năm 1989 đến tháng 6 năm 1992. Vào năm 1992, khu vực kinh tế tư nhân mới đã tạo ra hơn một nửa GDP. Thất nghiệp trên quy mô lớn như người ta từng dự báo đã không xảy ra vì các công ty tư nhân mới này đã tạo ra được 2 triệu việc làm chỉ trong vòng 2 năm. Ba Lan nhập khẩu nhiều hơn, nhưng bây

giờ nó đã có khả năng chi trả các khoản nhập khẩu này. Giá trị nhập khẩu và giá trị xuất khẩu bằng ngoại tệ mạnh đã tăng gấp đôi trong thời gian từ 1989 đến 1993, trong số hàng nhập khẩu có nhiều thứ như đồ gia dụng là những mặt hàng không ai ngờ tới trước đây. Vị trí địa lý – Ba Lan gần với Đức và phần còn lại của châu Âu – và sự tự do giao lưu thương mại hoá ra lại là những yếu tố có giá trị hơn nhiều so với dự đoán trước kia. Thành tựu đáng kể nhất là kết quả toàn diện của nền kinh tế: tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 6% một năm kể từ năm 1994. Người ta bắt đầu nói về Ba Lan không phải là một cơ thể què quặt nữa, mà là một “con hổ mới” của châu Âu. Đây là một sự thay đổi rất đáng kể “cho thấy động lực thúc đẩy doanh nghiệp mạnh mẽ của người dân Ba Lan” theo cách nói của cựu Thủ tướng Jan Krzysztof Bielecki. Ông giải thích: “Khi bạn chỉ có được 5 phút, bạn hãy nắm lấy nó. Khi người dân Ba Lan cuối cùng có được cơ hội thì họ đã nắm lấy cơ hội này. Họ đã tận dụng cơ hội này”.

Vào thời gian đó, danh tiếng của Công đoàn Đoàn kết đã bị mất đi rất nhiều, xuất phát từ sự đấu tranh gay gắt và bất mãn xã hội nảy sinh cùng với việc tiến hành liệu pháp sốc. Tuy nhiên, khi cựu đảng viên Đảng Cộng sản Aleksander Kwasniewski đánh bại Wałęsa lên làm Tổng thống Ba Lan vào năm 1995, Kwasniewski đã nói rõ ràng rằng ông không có ý đưa Ba Lan đi chệch khỏi đường lối kinh tế của nó. Wałęsa đã phải cay đắng rời khỏi phòng làm việc của mình sau thất bại trong cuộc bầu cử tự do. Nhưng ông cũng cảm thấy thoải mái. Ông đã tỏ ra can đảm và tin tưởng. Kết quả là rất nhiều thành tựu đã đạt được trong khoảng thời gian rất ít ỏi.

Là thành viên của NATO với một vị tổng thống vốn đã từng là một người cộng sản, Ba Lan hiện nay là nước đầu tiên trong số các nước từng đi theo chủ nghĩa cộng sản gia nhập Liên minh châu Âu. Về một số phương diện, Ba Lan là một ứng cử viên*: khoảng 70% thương mại

* Quyền sách được viết năm 2002 và đến năm 2004, Ba Lan đã là thành viên của Liên minh châu Âu.

của Ba Lan là với các nước thuộc Liên minh châu Âu. Kwasniewski, người đã tái đắc cử với số phiếu áp đảo trong cuộc bầu cử vào mùa thu năm 2000, đã tập trung vào thực hiện “tiêu chuẩn hội tụ” của Hiệp ước Maastricht dành cho các thành viên. Ba Lan đã mở cửa khu vực tài chính cho cạnh tranh nước ngoài và tập trung vào việc phối hợp các quy luật cạnh tranh, thúc đẩy thoả thuận tự do thương mại, và tìm cách giữ mức thâm hụt ngân sách xuống dưới 3% GDP theo yêu cầu đối với thành viên của EU.

Sự thất bại của Công đoàn Đoàn kết trong việc kêu gọi bầu cử thể hiện tính dân chủ và đối với bản thân nó; đây có thể là sự minh chứng hùng hồn nhất cho sự thay đổi của Ba Lan hướng tới quá trình bình thường hoá. Tình hình chính trị thực tế của Ba Lan sẽ không phải là cuộc đấu tranh anh dũng chống lại chế độ hà khắc nữa mà thay vào đó sẽ là việc xây dựng một xã hội mới với nền tảng vững chắc dựa trên chế độ dân chủ và nền kinh tế thị trường. Người dân Ba Lan nhận thức được đầy đủ cái giá mà việc thực hiện cải cách và sau đó là gia nhập Liên minh châu Âu gây ra. Một trong các vấn đề đau xót nhất là nạn thất nghiệp xảy ra khi các doanh nghiệp trong nước thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng để tăng cường khả năng cạnh tranh. Sau một số năm tăng trưởng đầy ấn tượng, Ba Lan đã lâm vào tình trạng kinh tế khó khăn vào các năm 2000 và 2001. Điều này đã tạo cơ sở cho thắng lợi của các thành viên Đảng Cộng sản trước đây trong cuộc bầu cử quốc hội vào năm 2001. Như vậy là chỉ một thập kỷ rưỡi sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ, Công đoàn Đoàn kết – vốn đã từng có lúc có được số thành viên lên tới 10 triệu người – đã khó có thể tồn tại trên vũ đài chính trị. Ba Lan có được những cựu đảng viên cộng sản nắm giữ không chỉ chức vụ tổng thống và bộ trưởng mà còn giữ chức thủ tướng. Nhưng đây là những người cựu cộng sản hiện nay đã cam kết thực hiện xã hội thị trường và sẽ đưa Ba Lan trở thành thành viên của Liên minh châu Âu.

Hai người Václav

Tiệp Khắc được xem như một trong những thành tựu thắng lợi nhất của quyết định mang tầm cỡ quốc gia của những người Wilson trong việc vẽ lại bản đồ các nước châu Âu tại Hội nghị Versailles sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Hai dân tộc người Slavic thuộc Đế chế Áo – Hung – còn gọi là Séc và Slovakia - có chung ngôn ngữ nhưng khác biệt hoàn toàn về văn hoá đã được hợp nhất lại thành một quốc gia, [tức là nước Tiệp Khắc – BT]. Mặc dù người ta hy vọng rất nhiều vào sự hợp nhất này nhưng lịch sử lại chứng minh điều ngược lại. Bị chia tách khỏi Munich vào năm 1938 và sau đó bị chiếm đóng tàn bạo bởi Đức Quốc xã trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, Tiệp Khắc chỉ có ba năm độc lập trước khi nằm dưới sự kiểm soát của chế độ cộng sản vào năm 1948. Năm 1968, xe tăng của Liên Xô đã đập tan những nỗ lực của Alexander Dubcek* cố tạo ra một thứ “chủ nghĩa xã hội mang khuôn mặt của con người”. Cuối cùng, vào năm 1989, bốn thập kỷ sau khi những người cộng sản nắm được quyền kiểm soát, những người chống đối đã thành công trong việc thực thi một bước quá độ tương đối êm thấm sang chế độ dân chủ. Quá trình này được thực hiện dưới sự giám sát của nhà văn Václav Havel – người bị tống giam dưới chế độ cộng sản. Ông đã ủng hộ sức mạnh tinh thần và tâm nhìn cho cuộc cách mạng có tên gọi là Cách mạng Nhung†.

Tuy nhiên, người Séc và Slovak hoá ra lại không hề mong muốn duy trì sự hợp nhất được tiến hành ở Versailles. Sau khi trải qua thời gian “sống chung dưới một mái nhà” không mấy ai thoải mái, họ đã đi theo Cách mạng Nhung vào năm 1992 với việc phân chia

* Alexander Dubcek (1921–1992): chính trị gia Tiệp Khắc. Ông là người đưa ra các chương trình cải cách và theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập. Tháng 8 năm 1968, chính quyền Xô viết đưa xe tăng vào Prague và bắt giữ Dubček, và ông bị buộc phải từ chức.

† Nguyên bản: Cách mạng Velvet.

đất nước trong hoà khí theo kiểu Cuộc ly hôn Nhung. Slovakia, với đặc điểm có các doanh nghiệp nhà nước hướng về quân sự hoạt động kém hiệu quả, ban đầu chậm chạp trong việc thay đổi. Nhưng Cộng hoà Séc, về mặt địa lý thì gần với các nước Tây Âu hơn và về mặt kinh tế thì có phát triển hơn so với Slovakia, đã nhanh chóng chuyển sang cơ chế thị trường dưới sự bảo vệ của hai người có cùng tên Václavs – Tổng thống Havel và Thủ tướng Klaus. Nếu Havel là hiện thân của các nguyên tắc và giá trị dân chủ thì Klaus lại là người chịu trách nhiệm về những thay đổi kinh tế. Ông đã thực hiện công cuộc cải cách đưa Cộng hoà Séc nhanh chóng trở thành một nước thành công trong phát triển kinh tế. Đôi lúc ông cũng bị Havel chỉ trích vì đã không quan tâm đầy đủ tới chi phí xã hội phải bỏ ra khi thực hiện *liệu pháp sốc*.

Nói theo một câu châm ngôn cổ, Václav Klaus đã từ tay kiếm lâm trở thành kẻ săn trộm. Là một nhà kinh tế học sống trong một trong những thời kỳ khó khăn nhất của chế độ cộng sản, ông được các ông chủ của mình tin tưởng tuyệt đối với trách nhiệm đặc biệt nhằm “hiểu rõ kẻ thù” – để đọc, phân tích và đối phó với những người ủng hộ tự do hoá thị trường hết sức nguy hiểm như Hayek và Friedman. Vấn đề là ở chỗ ông càng nghiên cứu các tác phẩm của họ thì ông càng cảm thấy chúng có tính thuyết phục. Đứng giữa một loạt các ý kiến đối lập nhau, ông đã thực hiện một sự chuyển đổi gây nhiều tranh cãi. Ông từng nói: “Tôi tự hào vì đã từng bị buộc tội là một người đi theo Friedman và một người Chicago, ngay cả trong những ngày đen tối của chủ nghĩa cộng sản”. Ông thậm chí đã viết một bài luận với tiêu đề “Trường Đại học Chicago và tôi”. Ý tưởng về tự do đã chi phối các chính sách của ông khi ông công bố phiên bản *liệu pháp sốc* của Séc vào tháng 1 năm 1991, đúng một năm sau khi phiên bản của Ba Lan được công bố. Như Klaus lo lắng, không hề có giải pháp thay thế. Cuộc tranh luận giữa *liệu pháp sốc* và phương pháp từ từ là không thích hợp và phi thực tế khi đã thực sự bước vào giai đoạn quá độ. “Một sự lựa chọn như vậy không hề tồn tại do phạm vi kiểm soát

của chính phủ đối với tốc độ thay đổi không được nhiều như họ nghĩ”, ông giải thích. “Cái mà chúng ta biết rõ là chính phủ càng tạo ra nhiều sự gián đoạn trong giai đoạn quá độ thì giai đoạn này càng tốn kém và chịu nhiều gian nan.”

Chương trình của Séc đi theo con đường của Ba Lan: ngay lập tức thực hiện tự do hoá phần lớn giá cả hàng hoá, chuyển đổi và phá giá tiền tệ (trong trường hợp này kết hợp với thuế phạt nhập khẩu để đưa ra biện pháp bảo vệ), chính sách thắt chặt tiền tệ. Tác động của các chính sách này có rất nhiều điểm giống như ở Ba Lan – trước tiên là bùng nổ lạm phát, sau đó nhanh chóng ổn định kéo theo tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn giữa hai nước. Cộng hoà Séc thực hiện quá trình tư nhân hoá nhanh chóng và trên quy mô lớn, với lập luận rằng đặt quyền sở hữu vào tay tư nhân sẽ tốt hơn là chờ đợi việc tái cơ cấu hay khung pháp lý và thể chế toàn diện. Ngay từ năm 1990, một số tài sản được chuyển vào tay những người mà trước đó tài sản của họ đã bị sung công khi những người cộng sản lên nắm quyền vào cuối những năm 40. Chính phủ đã thử nghiệm một loạt các biện pháp tư nhân hoá. Biện pháp nổi tiếng nhất là hệ thống phiếu. Các cuốn sổ phiếu được bán cho tất cả người dân trên 18 tuổi có nhu cầu sử dụng chúng. Ngược lại, những phiếu này có thể sử dụng hoặc là để mua trực tiếp cổ phiếu của các công ty hoặc là mua gián tiếp thông qua các quỹ phiếu.

Chắc chắn là Cộng hoà Séc đã thực hiện cuộc “cách mạng thị trường” của mình với những thế mạnh nhất định. Tuy đã trải qua giai đoạn cộng sản nhưng đây vẫn là một đất nước có truyền thống thương mại phát đạt và định hướng sang phương Tây mang tính lịch sử. Một số người lập luận rằng vào thời điểm diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai, Cộng hoà Séc đã có công nghệ hiện đại hơn so với nước Đức. Vì thế, quốc gia này gần như không gặp khó khăn gì khi quay trở lại kinh tế thị trường.

Nền kinh tế chỉ huy của Liên Xô

Trong hệ thống kinh tế của Liên Xô, không hề có một trận chiến cụ thể nào giữa chính phủ và cơ chế thị trường bởi một lý do rất đơn giản – vì ít nhất là không có thị trường chính thức. Vào những năm 20, những người cộng sản đã cố gắng thực hiện một nền kinh tế hỗn hợp, cho phép sở hữu tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh doanh nhỏ miễn là nhà nước nắm giữ cái mà Lenin ban đầu mô tả là “những đỉnh cao chỉ huy”. Khi Chính sách Kinh tế Mới được vận hành, tăng trưởng được khôi phục và chất lượng đời sống tăng lên – và gây ra sự chỉ trích về ý thức hệ. Khi Stalin lên nắm quyền, ông kiểm soát chặt chẽ cả đời sống kinh tế lẫn chính trị. Ông đã quốc hữu hoá sản xuất, và vào cuối năm những năm 20, với sự khởi xướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nền “kinh tế chỉ huy” đã được ra đời.

Trong nền kinh tế chỉ huy, cung và cầu không cân xứng. Các nguồn lực được phân bổ tùy theo các quyết định quan liêu chứ không phải dựa trên những sự lựa chọn hình thành nên cung và cầu. Vấn đề ở đây là sự ưu tiên và mục tiêu của các nhà lãnh đạo chính trị được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch tập trung. Một loạt các cơ quan trung ương của chính phủ giúp cho hệ thống vận hành. Tên của các cơ quan này đều được bắt đầu bằng từ *gos*, đây là từ viết tắt của một từ theo tiếng Nga có nghĩa là chính phủ. *Gosplan* quyết định về kế hoạch, trong khi đó *Gosten* hình thành giá cả và *Gossnab* phân bổ lượng cung ứng hàng hoá. Chính sách về lao động và lương do *Gostrud* chịu trách nhiệm. Với sự phối hợp của Đảng Cộng sản, các bộ ở Matxcova chịu trách nhiệm đối với tất cả những quyết định quan trọng – một doanh nghiệp sẽ sản xuất gì, nguồn cung cho xí nghiệp lấy từ đâu, chi phí sản xuất ra số hàng này là bao nhiêu, ai là khách hàng của họ và người tiêu dùng sẽ phải trả với mức giá là bao nhiêu. Các bộ cũng quyết định về số lượng lao động làm việc ở một doanh nghiệp, mức lương mà họ sẽ được trả và các hình thức đầu tư nên thực hiện. Trên thực tế, quá trình lập kế hoạch cũng bao gồm rất

nhiều cuộc đàm phán với giám đốc các doanh nghiệp, cán bộ đảng và nhà nước ở cấp địa phương.

Các cuộc thử nghiệm kinh tế về lợi nhuận và tính hiệu quả không nằm trong hệ thống kinh tế của Liên Xô. Vấn đề thực sự nghiêm trọng là “hoàn thành kế hoạch” – hoặc ít nhất là được xem như hoàn thành kế hoạch. Thợ khoan dầu sẽ không được đánh giá dựa trên việc liệu họ có tìm ra dầu với mức giá kinh tế hay không mà họ sẽ được đánh giá theo tiêu chí họ đã khoan sâu được bao nhiêu mét. Trong khoảng thời gian từ thập kỷ 30 đến thập kỷ 70, hệ thống này đã gây được tiếng vang lớn trên khắp thế giới, vì nó được xem như một hệ thống phân phối hàng hoá về mặt công nghiệp hoá nhanh chóng và tăng trưởng kinh tế cao. Sự tập trung cao độ các nguồn lực đã tạo ra tăng trưởng kinh tế cao khi nó đưa Liên Xô từ một nước nông nghiệp thành nước công nghiệp hoá – đáng chú ý nhất là nó được thực hiện trong khối hợp nhất quân sự - công nghiệp, mà sự mở rộng và trình độ kỹ thuật đã báo động cả thế hệ của John F. Kennedy. Nhưng quá trình tập trung này lại bỏ qua phát triển nông nghiệp, dịch vụ và hàng tiêu dùng. Nó cũng áp đặt các biện pháp cực kỳ cứng nhắc lên toàn bộ hệ thống, làm cho tất cả các loại hình kinh tế đều hoạt động không hiệu quả. Thậm chí hệ thống trở nên còn phức tạp hơn và rất không hợp lý. Về lâu dài, chia khoá đem lại sự thành công rõ rệt của Liên Xô vào những năm 50, 60 đã chứng tỏ là nguồn gốc của sự thất bại.

Những thị trường cụ thể vẫn tồn tại bên ngoài hệ thống kinh tế, trong bóng tối, nhưng chúng giữ một vai trò quan trọng trong việc bôi trơn toàn bộ hệ thống và thực sự giúp cho hệ thống vận hành. Chỉ một phần nhỏ đất nông nghiệp được dành cho các trang trại tư. Tuy nhiên, nhà nước chính thức miễn cưỡng thừa nhận loại hình doanh nghiệp tư này và đây cũng là một điều tốt. Mặc dù các nông trường tư nhân này chỉ có kích thước bằng con tem thư so với các nông trường nhà nước và nông trường tập thể, nhưng chúng đã chứng tỏ tầm quan trọng của mình khi sản xuất ra hơn 25% sản lượng thịt và tới 50% sản lượng khoai tây. Không có một sự công nhận chính thức nào

như vậy dành cho chợ đen. Những người vận hành chợ đen này được coi như “những kẻ ăn bám xã hội” và đôi khi còn bị bỏ tù. Nhưng thị trường này cũng rất cần thiết đối với cuộc sống thành thị. Trong các cửa hàng không có xúc xích. Nhưng nếu bạn muốn có xúc xích cho bữa tối thì bạn có thể mua nó ở chợ đen nếu bạn biết “cánh cửa phía sau cửa hàng” – và nhiều người đã làm như vậy.

Nền kinh tế chỉ huy được phát triển dưới thời của Stalin và được vận hành bởi những người kế nhiệm ông hoạt động có mục đích của nó. Bất chấp tất cả những lời nói hoa mỹ, mô hình kinh tế này không hướng tới sự phồn thịnh và nâng cao mức sống cho người dân, mà thay vào đó, sự tồn tại của nó là nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá để nuôi khối hợp nhất quân sự - công nghiệp. Một phần rất lớn của GNP quốc gia được dành cho việc phát triển khu vực này và toàn bộ nền kinh tế thì bị xếp sau những nhu cầu của khu vực này. Trong khi các vệ tinh của Liên Xô bay quanh trái đất và tàu ngầm hạt nhân đang tuần tra dưới biển thì mức sống của người dân mà hệ thống kinh tế này đem lại thấp hơn nhiều so với đa số mọi người nghĩ.

Vào đầu những năm 70, một điểm yếu tai hại của hệ thống đã bộc lộ rõ ràng: phần lớn hệ thống không thể đổi mới được nữa. Không có động lực, không có lý do nào để tạo ra sự đổi mới. Trên thực tế, tồn tại một khuynh hướng mạnh mẽ chống lại việc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào vì những thay đổi này sẽ làm cho các nhà quản lý quan liêu rất đau đầu. Cách tốt nhất là tiếp tục làm những điều người ta từng làm trước đây. Đối với các nền kinh tế phát triển hơn, đổi mới là điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng trong hệ thống kinh tế của Liên Xô thì hầu như không có đổi mới. Và điều này được áp dụng đối với mọi thứ – dù rằng đó là những thay đổi nhỏ giúp cho hệ thống vận hành tốt hơn hay là việc ra mắt những sản phẩm mới. Ngoại lệ duy nhất có sự đổi mới là ở khu vực quân sự. Sự cứng nhắc này cũng được áp dụng đối với toàn bộ hệ thống phân phối và đầu tư. Năm này qua năm khác, một lượng tiền lớn được phân bổ cho các dự án tuổi tiêu – với số tiền nhiều gấp 20 lần so với

số tiền được phân bổ cho thông tin liên lạc. “Trong thời gian 20 năm, với những khoản đầu tư khổng lồ cho dự án tưới tiêu, người ta không thấy có sự tiến bộ rõ rệt nào trong nông nghiệp”, nhà kinh tế học người Nga là Yegor Gaidar nói, “nhưng người ta lại không thể giảm lượng đầu tư này, cho dù là giảm một chút, vì việc này đã được thực hiện một năm, hai năm, năm năm và mười năm trước”.

Tốc độ tăng trưởng giảm mạnh. Hệ thống đã từng có khả năng thúc đẩy tăng trưởng nhờ một thể lực hùng mạnh, nhưng giờ đây chính sự cứng rắn của nó đã ngăn cản tăng trưởng. Các quốc gia bắt đầu nhập khẩu công nghệ Tây Âu, nhưng như trường hợp của Ba Lan, công nghệ này không được ứng dụng hiệu quả. Bộ phận chính của máy móc bị hoen gỉ hết. Một hệ thống vốn tạo ra tăng trưởng kinh tế thì bây giờ đang trong quá trình tự tan ra. Nhưng ngay sau đó, giống như trong một bi kịch Hy Lạp, vị cứu tinh đã xuất hiện. Nhưng vị cứu tinh này hoá ra chỉ thực hiện bốn phần một cách tạm thời. Nền kinh tế lấy mô hình của nguồn dầu mỏ khổng lồ ở phía tây Siberia vốn được phát hiện và lần đầu tiên khai thác vào cuối thập kỷ 60. Nguồn dầu mỏ này trở nên có giá trị hơn nhiều trong giai đoạn 1973–1974 khi mà cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu tiên xảy ra khiến giá dầu thô tăng gấp 4 lần. Liên Xô, vốn là một trong những nước xuất khẩu dầu lớn trên thế giới, đã thu được lợi nhuận khổng lồ. Nguồn thu ngoại tệ mạnh tăng lên từ việc xuất khẩu dầu, sau đó là khí gas, đã tạo ra nguồn tài chính quan trọng để giữ cho hệ thống kinh tế đang sụp đổ tiếp tục vận hành mà không cần tiến hành cải cách hoặc chuyển đổi các nguồn lực từ khối liên hợp quân sự - công nghiệp. “Điều này cho phép người ta có thể không phải nghĩ tới một cuộc khủng hoảng nào trong thời gian một thập kỷ rưỡi”, Yegor Gaidar nói.

Đám cưới của sâu và rắn

Thế hệ kế tiếp của những nhà lãnh đạo cao tuổi của Liên Xô vào đầu thập kỷ 80 – gồm có Leonid Brezhnev, Yuri Andropov và Konstantin Chernenko – là biểu tượng hoàn chỉnh cho một hệ thống

kinh tế trước thời kỳ suy thoái. Chỉ đến năm 1985, khi mà một nhà lãnh đạo trẻ tuổi và năng động – Mikhail Gorbachev – lên nắm quyền thì bộ máy lãnh đạo mới muốn nghĩ tới khả năng xảy ra khủng hoảng. Gorbachev dự định sẽ thúc đẩy cải cách. Ông tin rằng hệ thống kinh tế của Liên Xô đang ngày càng bị tụt lại. Ông nói “Hệ thống kinh tế của chúng ta càng kèngh đến mức không thể phản ứng được trước những thách thức của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ”. Ông quá kinh hoàng bởi mức độ tồi tệ của nền kinh tế. “Chúng tôi đã có dự định lập ra một uỷ ban nhằm giải quyết các vấn đề thiết yếu của Liên Xô”, sau này ông nhớ lại. “Một đất nước nghiên cứu vũ trụ và phát triển quân sự, nhưng không thể sản xuất đủ tất chân cho phụ nữ, không thể sản xuất đủ kem đánh răng hoặc những thứ đơn giản nhất cho cuộc sống của người dân. Đây thực sự là một điều đáng xấu hổ khi làm việc trong chính quyền này”.

Bản thân Gorbachev là “con đẻ” của bài phát biểu bí mật của Nikita Khrushchev vào năm 1956 trước Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20 tố cáo Stalin và chủ nghĩa Stalin. Gorbachev muốn thực hiện mục đích mà Alexander Dubček đã cố gắng thực hiện trước đó gần 2 thập kỷ ở Tiệp Khắc: “chủ nghĩa xã hội với khuôn mặt người”. Gorbachev đã tạo ra *perestroika* – nghĩa là cải tổ – và *glasnost* – nghĩa là sự công khai. *Glasnost* bao gồm cả sự công khai về quá khứ của Stalin, mà những phát hiện sau này đã góp phần phá huỷ tính pháp lý và độ tin cậy của hệ thống này. Gorbachev muốn cải cách chủ nghĩa xã hội, làm cho nó hoạt động, mặc dù ông và những người xung quanh chưa hề có ý tưởng rõ ràng về việc làm thế nào để kết hợp nền kinh tế kế hoạch tập trung với nền kinh tế thị trường hoặc kết hợp chế độ dân chủ đa đảng với Đảng Cộng sản. Kê báo ứng của Gorbachev, Boris Yeltsin, về sau này đã mô tả sai lầm của Gorbachev là ở chỗ ông đã muốn “kết hợp những thứ không thể kết hợp được – chẳng khác nào làm đám cưới cho sâu và rắn”.

Cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng này trở nên gay gắt hơn rất nhiều ngay sau khi Gorbachev lên nắm quyền. Giá dầu mỏ sụt giảm

vào năm 1986 làm nguy hại đến nhiều sợi dây an toàn được đảm bảo bằng ngoại tệ mạnh khi mà cuộc cạnh tranh tốn kém về kỹ thuật quân sự với Mỹ ngày càng căng thẳng. Nhận thức được cuộc khủng hoảng, Gorbachev đã thực hiện những bước đi quan trọng góp phần tạo cơ sở cho nền kinh tế thị trường. Ông giao quyền độc lập nhiều hơn cho giám đốc các nhà máy và xí nghiệp, những người trước đây bị kìm hãm bởi kế hoạch. Và ông cũng đã thừa nhận hoạt động của một số công ty tư nhân, đặc biệt là với sự ra đời của đạo luật năm 1988 thừa nhận tính hợp pháp của loại hình công ty có ba hoặc nhiều chủ sở hữu, được gọi là công ty “hợp tác”. Đây là cánh cửa mà nhiều người đã bước qua và trên cơ sở đạo luật này, nhiều loại hình doanh nghiệp – từ doanh nghiệp sản xuất thiết bị nâng khối lượng lớn tới nhà hàng và ngân hàng – lần đầu tiên được thành lập. Công ty “hợp tác” trên thực tế là một kiểu y phục khác của các doanh nghiệp tư nhân.

Tuy nhiên, nhìn chung, những nỗ lực của Gorbachev nhằm cải cách hệ thống kinh tế cũ đã thất bại. Ông đã tháo bỏ bộ máy của nền kinh tế kế hoạch tập trung gồm có vị thế chi phối của Đảng Cộng sản, yếu tố từng phối hợp cả một hệ thống phức tạp. Nhưng ông lại không thay thế nó bằng một bộ máy khác. Chẳng còn lại gì để có thể phối hợp các phần cùng hoạt động. Ông phát động một chiến dịch không uống rượu rầm rộ nhằm mục đích ngăn chặn những kẻ nghiện rượu làm hại cho xã hội. Nhưng thuế đánh vào rượu và các loại đồ uống khác lại là một trong những nguồn thu chủ yếu của chính phủ, và chiến dịch này đã kết thúc bằng việc lấy đi của nhà nước rất nhiều tiền mà chẳng cải thiện được tình trạng uống rượu của đất nước là bao. Việc giảm bớt nhập khẩu hàng tiêu dùng đã làm giảm động cơ làm việc, trong khi đó nhập khẩu thiết bị tăng lên nhưng những thiết bị này hoặc là sử dụng không hiệu quả hoặc là không hề được sử dụng. Lạm phát và thiếu hụt trở nên quá rõ ràng; hiện tại đất nước thậm chí còn thiếu hụt cả những mặt hàng đơn giản như bột giặt và thìa. Giá để hàng trong các cửa hàng ngày càng trống rỗng, đoàn người xếp hàng bên ngoài các cửa hiệu ngày một dài thêm. Vào những ngày nóng nực của mùa hè, cũng không có kem để mua.

Trong lúc đó thì khu vực công nghiệp của nền kinh tế vẫn tiếp tục hoạt động rất bất hợp lý, kém hiệu quả, lãng phí và gây ô nhiễm môi trường – trong một chừng mực nào đó tình trạng này là một điều không thể hiểu nổi. Để sản xuất ra một tấn giấy, ngành công nghiệp giấy của Liên Xô tiêu tốn lượng gỗ nhiều gấp 7 lần lượng gỗ cần thiết so với ngành công nghiệp của Phần Lan. Hệ thống giá cả thì thực sự "hỗn loạn". Nhà kinh tế học người Thụy Điển Anders Aslund đã ghi lại một vài ví dụ rất ấn tượng: do chính sách kiểm soát giá cả nên một tấn dầu – được bán với giá 150 đô la trên thị trường thế giới – khi được định giá bằng đồng rúp theo giá cả trên thị trường tự do chỉ tương đương với giá của một bao thuốc Marlboro. Giá vé máy bay đã được điều chỉnh cho chuyến bay đi từ Vladivostok tới Matxcơva – với khoảng cách là 4.000 dặm đi qua 6 múi giờ – thì chỉ có 7 đô la. Nhưng đi taxi từ sân bay Matxcơva tới một khách sạn gần Quảng trường Đỏ thì mất đến 10 đô la.

Tạo lập thị trường

Hiện giờ có một câu hỏi trọng tâm: làm thế nào để chuyển đổi một hệ thống không có thị trường thành một hệ thống thị trường? Không có công thức nào, không có sách hướng dẫn nào về việc thực hiện quá trình chuyển đổi này, chỉ có những bài học và kinh nghiệm đang được thu lượm từ các nước như Ba Lan và Cộng hoà Séc. Nhưng cũng có những sự khác biệt: Ba Lan có đến 40 triệu người, còn Cộng hoà Séc có 10 triệu dân nhưng Liên Xô, với dân số gần 300 triệu người khoẻ mạnh, là một siêu cường quốc hạt nhân. Chưa có ai từng đối mặt với quy mô đồ sộ và tính cấp bách như trường hợp của Liên Xô.

Di sản của chủ nghĩa Marx và Stalin phải thay đổi vào đầu thập kỷ 90, khi không hề tồn tại bất cứ điều kiện cơ bản nào cho sự hình thành hệ thống kinh tế thị trường ở Liên Xô, hay nhà nước kế nhiệm sau này là Liên bang Nga. Không có một cơ chế giá cả nào để chuyển tải thông tin giữa cung và cầu. Cũng như là không hề có bất kỳ luật chơi nào – dưới dạng các quy tắc hoặc điều luật – để hướng dẫn các

hành vi trên thị trường. Và tất nhiên là không hề có một hệ thống các loại hợp đồng hay quyền sở hữu tài sản cá nhân. Tất cả những điều này phải được xây dựng từ đầu và trong một thời gian rất ngắn. Vào thời điểm đó, đây dường như là một công việc không thể thực hiện nổi và không hề có phòng thí nghiệm nào để thực hành điều này.

Ai phải thay đổi? Các nhà kinh tế học của thời kỳ Gorbachev bị mắc kẹt ở vùng đất hoang vu, nằm giữa một bên là những gì còn lại đầy tăm tối của nền kinh tế chỉ huy và một bên là nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, các nhà kinh tế học trẻ tuổi đã sẵn sàng cho những ý tưởng triệt để hơn, đặc biệt là đối với những người thuộc Viện Phân tích Hệ thống và Viện Kinh tế Toán học Trung ương, cả hai đều ở Matxcova, và một mạng lưới không chính thức có quy mô nhỏ hơn ở Leningrad (bây giờ là St. Petersburg). Một số người đã từng đi sang các nước phương Tây; nên có thể tiếp cận với các tài liệu kinh tế của phương Tây được lưu giữ trong *spetskhran*, một khu riêng biệt trong các thư viện yêu cầu người đọc tài liệu phải có sự cho phép đặc biệt nếu muốn tiếp xúc các tài liệu này. Họ biết ngoại ngữ đủ để đọc các tác giả phương Tây và cũng trở nên hoài nghi về hệ thống của chính mình.

Một bước ngoặt đã đến với một người trong số họ Andrei Konoplianik, trong quá trình làm luận văn của ông. Ông là một đoàn viên thanh niên và một đảng viên trẻ tuổi xuất sắc. Vào cuối thập kỷ 70, ông viết luận án tiến sĩ về tính kinh tế của vùng đầu mỏ Biển Bắc. Người thầy hướng dẫn buộc ông phải bắt đầu bản luận văn của mình bằng việc trích dẫn các quan điểm của Marx và Engels về vấn đề đầu mỏ ở vùng Biển Bắc. Nhưng lạ Chúa, Marx và Engels đã mất từ nhiều thập kỷ trước khi phát hiện thấy đầu mỏ ở Biển Bắc. Tuy nhiên, nhận thấy cái gì cần tìm phải tìm thấy, Konoplianik đã tìm thấy một lời trích dẫn như vậy. Nhưng điều này chưa đủ. Người thầy hướng dẫn sau khi đọc bản thảo luận văn cuối cùng của ông, nói rằng ông đã mắc phải một sai lầm rất lớn – một sai lầm không thể chấp nhận được. Ông đã quên không trích dẫn câu nói của nhà lãnh đạo vĩ

đại khi đó là Leonid Brezhnev. Nhưng Konoplianik khẳng định rằng, gần như chắc chắn là Brezhnev chưa bao giờ nhắc đến giá trị và bất cứ điều gì có liên quan đến dầu mỏ ở Biển Bắc. Thay vì tranh cãi với ông, người thầy hướng dẫn lấy bút ra và viết vào bản thảo luận văn một câu trích dẫn từ công trình lý thuyết hết sức lỗi lạc của Leonid Brezhnev làm nền tảng cho toàn bộ luận văn của Konoplianik. Sau đó, Konoplianik không còn coi trọng các lý thuyết của chủ nghĩa Marx-Lenin. Ông trở thành một trong những người thuộc nhóm xa rời chủ nghĩa Marx.

Một nhà kinh tế học khác, người đã để lại dấu ấn sâu sắc trên con đường phát triển của Nga hướng tới một nền kinh tế thị trường, là Anatoly Chubais. Chubais vốn là một sinh viên và sau này là giảng viên tại Viện Kinh tế Kỹ thuật Leningrad. “Giữa lúc đang còn đi học, tôi bắt đầu cảm thấy rằng có điều gì đó không đúng, có điều gì đó không khả thi – có phần ồm yếu - trong nền kinh tế này”, về sau này Chubais nhớ lại. “Khi tôi thử thảo luận về vấn đề này với các giáo sư của mình, tôi chẳng hề nhận được một ý kiến phản hồi nào. Một số người thậm chí còn không hiểu là tôi đang nói về cái gì. Một số người hiểu vấn đề nhưng lại không muốn nói về nó”. Ông nhớ lại lúc đi tới các hội thảo để thảo luận về tình hình kinh tế: “Nhà của chúng ta đang bị cháy, nhưng chúng ta lại thảo luận về việc sơn màu cho các bức tường. Bạn cảm thấy hoặc là thế giới xung quanh bạn điên hết cả hoặc là chính bạn đang bị điên. Tôi phải tìm ra một người nào đó có chung ngôn ngữ với tôi”.

Ông đã tìm được tới nửa tá người như vậy. Mặc dù Chubais tham gia Đảng uỷ nhà trường nơi ông dạy học, nhưng ông lại trở thành lãnh đạo của một nhóm các nhà kinh tế học trẻ tuổi ở thành phố này, những người đang nghiên cứu và tranh luận về vấn đề cải cách. Chính chủ đề tranh luận đầu tiên của họ là chủ đề vốn bị cấm không được thảo luận trong Chính sách Kinh tế Mới của Lenin vào đầu những năm 20. Sau một số buổi hội thảo, nhóm thảo luận đã bị đưa ra trước một uỷ ban của KGB, nơi muốn biết họ đang thảo luận về

chủ đề gì. Một trong số các thành viên của nhóm nghiên cứu đã ghi chép lại. Người này được đề nghị phải đọc lại tất cả những câu nói “chống Liên Xô” trong phần ghi chép của mình. Ông giả vờ như thể là đang đọc lại những gì mình đã ghi chép nhưng thực ra ông đang diễn thuyết, thậm chí là còn đưa ra những lời phát biểu khác xa so với những quyết định trong đại hội Đảng gần đây nhất. Do không có ai trong số các tình báo viên của KGB có thể đọc được các bản viết tay vội vàng này và không ai trong số họ thực sự muốn làm việc này nên họ chấp nhận việc thuyết trình giả tạo đó, và nhóm thảo luận có thể tiếp tục các cuộc họp của mình. Nhưng Gaidar cũng là một phần của quá khứ, theo một nghĩa đặc biệt. “Số phận của gia đình chúng tôi thực sự gắn liền với thảm họa của nước Nga ở đầu thế kỷ XX”, Gaidar đã nói vào một buổi chiều khi đang ngồi trên một chiếc ghế dài bằng gỗ trong phòng làm việc ở ngoại ô Matxcova. Gaidar là thành viên của một trong những gia đình đầu tiên tham gia Cách mạng tháng Mười Nga, nên đây thực sự là một điều mỉa mai khi ông lại tham gia việc lật đổ chính hệ thống mà ông nội của ông đã góp phần tạo nên – một hệ thống mà ở đó ông nội của ông được xem như một huyền thoại. “Ông nội Arkady Gaidar của tôi là một trong những vị anh hùng vĩ đại nhất của chủ nghĩa cộng sản trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội”, ông nói. “Ông là một trong những người nổi tiếng nhất trong lịch sử của chúng ta”.

Arkady Gaidar tham gia cách mạng ngay từ năm 14 tuổi. Khi 17 tuổi, ông đã là sĩ quan chỉ huy của trung đoàn Hồng quân trong thời kỳ Nội chiến. Vào thời gian đó, ông đã được đưa lên thành tấm gương tiêu biểu và được tuyên dương bởi lòng dũng cảm. Trong thời gian giữa 2 cuộc chiến tranh, ông thậm chí còn nổi tiếng hơn với tư cách là một trong những nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi được yêu thích nhất. Ông là một điển hình mẫu mực cho ý thức hệ cộng sản. Ông mất năm 1941, 15 năm trước khi Yegor Gaidar ra đời. Nhưng Yegor lại lớn lên dưới sự ảnh hưởng và cái bóng của ông nội. “Tôi đã học rất chăm chỉ để giành được những tấm huy chương vàng ở trường để

không bị mọi người nói là tôi đã không xứng đáng với ông Arkady Gaidar của mình”.

Với một truyền thống như vậy, Yegor Gaidar bước đầu trở thành một người cộng sản chân chính. Cha ông là nhà báo và gia đình ông sống ở Havana trong suốt những năm đầu tiên của cuộc cách mạng Cuba do Castro tiến hành. “Đây vẫn là một cuộc cách mạng thực sự đem lại hạnh phúc và đó là một điều rất tuyệt vời đối với một cậu bé”, ông nói. “Che Guevara đã tới nhà chúng tôi, và tôi nhìn thấy đất nước của chúng tôi đang bảo vệ tất cả những người tốt trên thế giới này chống lại đế quốc Mỹ”. Những nghi ngờ đầu tiên của ông xuất hiện khi Liên Xô can thiệp vào Tiệp Khắc năm 1968. “Tôi có rất nhiều bạn là người Tiệp Khắc, tôi nói chuyện với họ và những gì họ kể lại thật khó mà tin nổi”. Cha của ông dù gì cũng là một người ủng hộ tự do, ít nhất là theo cách nói của những người cộng sản. Quanh bàn ăn của gia đình, cậu bé Gaidar đã lắng nghe những gì mà cha mình và những người bạn của ông nói về các cuộc cải cách ở Hungary, về chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Hungary, và những phát hiện của Khrushchev về tội ác mà Stalin đã gây ra trong bài phát biểu bí mật của ông vào năm 1956.

Nhưng có lẽ bước ngoặt quan trọng của Gaidar là khi gia đình của ông chuyển đến Belgrade, sau này trở thành thủ đô của nước Nam Tư đã được sát nhập. Lãnh tụ Đảng Cộng sản, Nguyên soái Tito, điều hành một xã hội mở cửa hơn về khía cạnh được tự do tranh luận và mở rộng mối quan hệ với phương Tây. Gaidar đặc biệt quan tâm tới các buổi thảo luận về chủ nghĩa xã hội thị trường, một mô hình mà về sau này đã được áp dụng dưới nhiều hình thức khác nhau ở cả Nam Tư và Hungary. Quay trở về Matxcơva, ông tham gia vào một nhóm gồm các sinh viên và các giảng viên trẻ, những người mà ít nhất là vào những năm cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 đã nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội thị trường là đáp án, rằng Liên Xô có thể mở cửa nền kinh tế hơn nữa, giống như hệ thống kinh tế của Hungary – một nền kinh tế pha trộn giữa kiểm soát nhà nước và quyền sở hữu đối với

việc ra quyết định cá nhân, và quyền tư hữu đối với một số tài sản cá nhân. Nhưng điều này thậm chí đã được coi là rất cấp tiến. Năm 1986, một nhà kinh tế học Liên Xô thuộc thế hệ trước đã đề nghị một người khách Tây Âu ra khỏi phòng làm việc và đi ra phố để nhà kinh tế học này có thể nói một điều bí mật với ông khách mà không bị nghe trộm. Bí mật là gì vậy? Đó là Liên Xô lớn hơn rất nhiều so với Hungary và rằng mô hình kinh tế của Hungary không thể áp dụng được vào Liên Xô, và rằng kể cả việc suy nghĩ để đưa ra so sánh cũng là một điều không dễ dàng.

Tuy nhiên, vào thời gian đó, thế hệ những nhà kinh tế học trẻ đã đi đến một kết luận thậm chí còn gây ngạc nhiên hơn – đó là thậm chí chủ nghĩa xã hội thị trường cũng không thể vận hành được. Một hệ thống như vậy không thể giải quyết được những vấn đề thực tiễn về tiền lương, thất nghiệp và di chuyển nguồn vốn. Cũng như là nó không cho phép sự tồn tại của tài sản tư nhân.

Về tất cả những câu hỏi này, họ đã chịu ảnh hưởng to lớn của một tác giả là Kornai János, một nhà kinh tế học người Hungary giảng dạy bán thời gian ở Trường Đại học Budapest và Trường Đại học Harvard. Có thể khẳng định rằng một nhà kinh tế học đương thời đã có ảnh hưởng lớn tới suy nghĩ của cả một thế hệ dưới thời chủ nghĩa cộng sản chính là Kornai. Ông đã phân tích mổ xẻ hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung và chỉ ra tính bất hợp lý và quá trình tự huỷ hoại của nó. Ông cũng đã chỉ ra tính không đầy đủ trong biến thể của kinh tế kế hoạch tập trung là chủ nghĩa xã hội thị trường. “Ông là người có nhiều ảnh hưởng nhất tới tất cả chúng ta trong những năm 80”, Gaidar nói. “Ông tập trung nghiên cứu những cơ chế hoạt động thực tế của chủ nghĩa xã hội. Những phân tích của ông về tình trạng thiếu hụt của nền kinh tế vào đầu những năm 80 đã có tác động lớn tới tất cả chúng tôi. Ông đang giải quyết các vấn đề của chúng tôi. Tất cả chúng tôi đều biết tới những quyển sách do ông viết”.

Trong số các tác giả phương Tây, ai là người có những ảnh hưởng tương tự? “Tất nhiên, đó là Hayek”, Gaidar trả lời. “Ông đã đưa ra

một bức tranh rất rõ nét và rất ấn tượng về thế giới, ấn tượng như những gì Marx đã làm”.

Thời kỳ quá độ có trật tự?

Các nhà kinh tế học trẻ tuổi này bắt đầu nghĩ về những điều táo bạo hơn chủ nghĩa xã hội thị trường: một giai đoạn quá độ có trật tự, hướng tới nền kinh tế thị trường. Nhưng liệu sự quá độ có trật tự này có thể thực hiện được không? Người ta không bao giờ có thể biết được điều này bởi vì vào những năm cuối của thập kỷ 80, hệ thống kinh tế ở trong tình trạng xuống cấp đến mức mà không có cách nào để thực hiện chuyển đổi. Nền kinh tế lúc đó đang phải đối mặt với khủng hoảng và siêu lạm phát.

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 1989 đến mùa hè năm 1991, khoảng 15 chương trình kinh tế đã được triển khai mà không một chương trình nào gây được ảnh hưởng tích cực. Chương trình nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất là chương trình cải cách triệt để do Grigorii Yavlinsky và một số nhà kinh tế học khác đưa ra. Chương trình này đã làm điều mà không một chương trình nào khác thực hiện vào thời gian đó. Thay vì tiến hành cải tổ toàn bộ hệ thống kinh tế của Liên Xô, nó lại ủng hộ việc thực hiện quá trình chuyển đổi hệ thống, với một tốc độ bắt buộc, hướng tới một nền kinh tế thị trường. Đây là cầu nối tri thức giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản ở Liên Xô. Và chương trình này chịu ảnh hưởng nhiều của những gì đã được thực hiện ở Ba Lan.

Trong số tất cả các nước ở Đông Âu thì Ba Lan – và những thay đổi ở nước này – có nhiều ảnh hưởng nhất tới những gì diễn ra ở Liên Xô. Ba Lan có vai trò quan trọng đặc biệt đối với Liên Xô. Đây là nước có diện tích lớn nhất trong số các nước ở Đông Âu và cũng có vị trí quan trọng mang tính chiến lược nhất. Stalin đã cắt đứt quan hệ với các đồng minh của ông vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai chỉ vì ông muốn giành quyền kiểm soát Ba Lan và hợp nhất Ba Lan vào

đất nước ông đang lãnh đạo. Sau đó, Ba Lan đã bắt giam một số nhà lãnh đạo quân đội Xô viết; đây chính là dấu hiệu cho một cuộc chiến tranh xâm lược. Đó là lý do tại sao mà cú điện thoại của Gorbachev vào tháng 8 năm 1990 – về việc chấp nhận một chính phủ không phải là chính phủ cộng sản – lại quan trọng đến thế. Và đó cũng chính là lý do tại sao cải cách kinh tế ở Ba Lan lại gây tác động mạnh mẽ đến việc hình thành một nhà nước tiếp theo nhà nước Xô viết. Grigorii Yavlinsky là người đã chuyển tải được thông điệp này và vì vậy có thể nói là đã dịch thông điệp này sang tiếng Nga.

Yavlinsky đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung trước đó một số năm. Theo quan điểm của ông, mô hình này chẳng có ý nghĩa gì cả và không thể điều chỉnh được. Để tránh việc tiêu phí thời gian nhằm chán vào việc đọc các tác phẩm của Marx và Lenin, ông đã quyết định trở thành một nhà kinh tế thực tiễn. Nhưng khi ông đưa ra bản báo cáo phê bình về các điều kiện ở mỏ than thì KGB bắt đầu chất vấn và gây áp lực với ông. Ông bị đe dọa sẽ bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản – một sự đe dọa vô nghĩa vì trên thực tế ông không phải là đảng viên. Sau đó, ông lại bị bắt ép phải vào bệnh viện và phải điều trị những căn bệnh mà ông không hề mắc phải. Cách đối xử tàn tệ như vậy chỉ chấm dứt khi Gorbachev lên nắm quyền. Yavlinsky sau đó quay trở lại công việc kinh doanh với tư cách là một nhà kinh tế. Ông chấm dứt việc nghiên cứu kinh tế cho Hội đồng Bộ trưởng và được điều sang Ba Lan vào năm 1990, vừa đúng thời điểm chứng kiến quá trình cải cách kinh tế của Balcerowicz. “Thật kỳ diệu. Tôi không bao giờ quên được việc giá cả hàng hoá giảm xuống như thế nào. Không phải nhà kinh tế học nào cũng được chứng kiến sự sinh động của giá cả như vậy”. Ông đã viết một bản báo cáo hết sức lạc quan – lạc quan đến mức mà vị đại sứ Liên Xô vì quá kinh hãi đã từ chối gửi đi. Yavlinsky đã cố gắng để bản báo cáo này rơi vào tay một trong các cố vấn cao cấp của Gorbachev, những người sau đó sẽ gửi nó cho Gorbachev và Gorbachev sẽ chuyển bản báo cáo cho Ủy ban Trung ương. “Ba Lan thực sự là một dự án thử nghiệm”, đó là lời mà sau này Gorbachev đã nói.

Quay trở lại Matxcơva, Yavlinsky nói với các quan chức cấp cao của chính phủ rằng họ đang lãng phí thời gian vào việc chấp vá nền kinh tế. Ông nói, đây là thời điểm để “chấm dứt việc đình trệ”. Thay vào đó, ông bắt đầu đưa ra một kế hoạch để chuyển đổi hoàn toàn sang nền kinh tế thị trường. Ông chịu ảnh hưởng nhiều bởi bản phân tích tình hình hàng tháng mà ông nghiên cứu về những gì đã xảy ra với nền kinh tế Nhật Bản thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1951. Ông kết luận rằng, kinh nghiệm của Nhật Bản rất phù hợp với Liên Xô. “Nhật Bản đã vượt qua được một thảm họa. Nếu Nhật Bản có thể làm được điều này thì tại sao chúng ta lại không thể?”

Yavlinsky và nhóm cộng sự đã vạch ra một kế hoạch giúp Liên Xô chuyển sang nền kinh tế thị trường chỉ trong 400 ngày, sau đó được điều chỉnh lại thành 500 ngày. Kế hoạch này được đưa ra theo một sắc lệnh chung giữa Tổng thống Liên Xô Gorbachev và Tổng thống Liên bang Nga Boris Yeltsin, người mà vào thời điểm đó có rất ít quyền lực. (Trong suốt thời gian này, Yavlinsky nói với Yeltsin chẳng chút khách sáo rằng “Ngài là tổng thống của một nước không tồn tại. Ngài không có ngân hàng, không có tiền tệ, không có công cụ để làm bất cứ điều gì, không gì cả ngoại trừ một cửa hàng giặt là độc lập”). Cuối cùng thì kế hoạch của Yavlinsky đã được hình thành dưới hình thức một báo cáo với tiêu đề khá thích hợp là *Bước quá độ sang nền kinh tế thị trường*. Bản kế hoạch ủng hộ cải cách với tốc độ nhanh chóng tất cả các thành phần của nền kinh tế. Bản báo cáo này là một bước ngoặt, nó không quỳ gối trước chủ nghĩa Marx. Nó từ chối chủ nghĩa xã hội và đi theo kinh tế thị trường, gồm có quá trình thực hiện tự do hoá giá cả và tư nhân hoá nhanh chóng. Nhưng cũng có rất nhiều người phản đối ý tưởng này. Cuối cùng những tư tưởng này đã không được thực hiện, vì không một chính trị gia cấp cao nào muốn thực hiện chúng. Gorbachev đã trêu đùa và nhảy múa với các kế hoạch này trước khi từ bỏ hoàn toàn kế hoạch cải tổ và quay trở lại với phe cánh hữu, quay trở lại với những người cộng sản cũ, để duy trì vị trí ông đang nắm giữ. Điều này không hề tốt cho ông.

Cuộc khủng hoảng ngày càng tồi tệ hơn.

Đối với nhà cải cách trẻ tuổi Anatol Chubais, ký ức mạnh mẽ về tình cảnh khó khăn của Liên Xô không thể phai nhòa. Một ngày sau khi đi làm về, ông đã chạy nhanh đến một cửa hàng thực phẩm lớn ở gần nhà. “Chẳng có gì cả, hoàn toàn trống rỗng. Thực sự trong cả cửa hàng chỉ có một giò bắp cải rất bẩn đã héo. Đây là thứ duy nhất có trong cửa hàng. Và đó là biểu tượng của nền kinh tế Liên Xô lúc ấy”. Gorbachev đã cân nhắc quá trình tư nhân hoá. Vào thời gian đó, chủ nghĩa dân tộc vô thần đã tái sinh ở các vùng biên giới thuộc Liên Xô, còn Gorbachev lại khởi xướng một thứ như là sự băng bổ đối với tôn ty lãnh đạo cộng sản truyền thống: ông bắt đầu thương lượng về một hiệp ước với 15 nước cộng hoà bất ổn của Liên Xô nhằm tạo ra một liên minh tự nguyện mà ông là người đứng đầu. Cuộc khủng hoảng đạt đến đỉnh điểm vào tháng 8 năm 1991, khi những người cộng sản theo đường lối cứng rắn thực hiện một cuộc đảo chính. Họ quản thúc Gorbachev tại nhà nghỉ ở Crimea. Mặc dù có những thành công ban đầu, họ vẫn gặp phải sự kháng cự quyết liệt – được lưu lại trong bức ảnh chụp Boris Yeltsin ngồi trên xe tăng. Cuộc nổi loạn thất bại chỉ sau vài ngày. Gorbachev quay trở lại nắm quyền trong bốn tháng nhọc nhằn, trong suốt thời gian đó, quyền lực của ông bị sụp đổ và ông tự nhận thấy chính mình đã gây ra sự tan rã của Liên Xô. Thời gian này, nhà cải cách Ba Lan là Leszek Balcerowicz đã gặp Gorbachev ở Matxcơva. “Liên Xô rất quan tâm tìm hiểu cách thức Ba Lan thực hiện cải cách kinh tế”, Gorbachev nói với Balcerowicz. Nhưng đã quá muộn để cho Liên Xô – và cả Gorbachev – tìm thấy bất kỳ điều gì. Và khi năm 1991 qua đi thì Liên Xô cũng đã bị chia tách. 15 nước cộng hoà Liên Xô đã trở thành 15 quốc gia độc lập, trong số đó Nga vẫn là quốc gia lớn nhất và quan trọng nhất. Gorbachev đã chuyển giao quyền lực và nút bấm hạt nhân cho tổng thống Liên bang Nga Boris Yeltsin và trở thành nhân vật của quá khứ.

Trong một vài tháng sau đó, Yeltsin đã chuẩn bị sẵn sàng cho vấn đề chủ quyền của Nga và những dự định về chính quyền của ông. Không lâu sau cuộc đảo chính tháng 8, ông đã mời 5 nhóm các nhà kinh tế học đang cạnh tranh lẫn nhau để đề xuất chiến lược kinh tế, và họ đã được sắp xếp làm việc trong những toà nhà của chính phủ ở xung quanh Matxcơva để đưa ra các chương trình hành động của mình. Các kế hoạch kinh tế khá khác nhau này bao gồm các hoạt động từ việc hỗ trợ cho các cho khối liên hợp quân sự - công nghiệp cho tới việc cải cách nền kinh tế tập trung. Yegor Gaidar là người đứng đầu một nhóm các nhà kinh tế kêu gọi tiến hành một cuộc cải cách triệt để. Ông và nhóm cộng sự tin rằng *liệu pháp sốc* là phương thức duy nhất có hiệu quả.

Lý thuyết của Gaidar hoàn toàn trùng với cảm nhận của Yeltsin. Quyết định cải cách, vị tổng thống của Nga này không muốn vẽ vờ, ông muốn tiến hành càng nhanh càng tốt. “Nếu chúng ta đã quyết định thì chúng ta phải bắt đầu tiến hành!” - về sau ông nói. Nhưng ông vẫn bị dao động về việc có nên đánh cược và mạo hiểm với tương lai của mình vào một người trẻ tuổi như Gaidar hay không. Nhưng sau đó, ông đã nhớ ra rằng Gaidar xuất thân từ một gia đình rất đặc biệt – đó là gia đình của nhà cách mạng Arkady Gaidar, một trong những vị anh hùng vĩ đại mà Yeltsin khâm phục. Điều đó đã thúc đẩy ông. Ông đã lựa chọn Gaidar và nhóm cộng sự.

Cách mạng – hay chỉ là một cuộc cải cách triệt để?

“Vào cuối mùa hè năm 1990”, Gaidar nói, “tôi vẫn tin tưởng rằng chúng tôi có thể thực hiện một cuộc chuyển đổi có trật tự và có tổ chức của chính phủ. Nhưng tới mùa thu năm 1990, một biến cố lớn đã xảy ra hệ thống đã bị tan rã và chúng tôi lại phải sống trong tình trạng lạng lạng phát công khai. Một cuộc cách mạng đang diễn ra, giống như cuộc cách mạng của những người bonseviz hay Cách mạng Pháp. Trong tình hình đó, không thể tiến hành được một cuộc cải cách có trật tự, mà chỉ có thể kiểm chế được khủng hoảng. Tất cả

những điều này đều rất quen thuộc với tất cả chúng ta, những người đã từng biết về các cuộc cách mạng”. Gaidar dừng lại một lúc, sau đó ông nói thêm, “Chỉ có một điều tôi không thể dự đoán trước, đó là việc tôi sẽ phải chịu trách nhiệm kiểm chế cuộc khủng hoảng đó”.

Tháng 11 năm 1991, Gaidar lên giữ chức Phó Thủ tướng và Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế. Thậm chí trước khi nhậm chức, ông đã thực hiện được một việc rất quan trọng: vào tháng 10 năm 1991, ông đã soạn cho Yeltsin bài phát biểu trình bày về cơ bản trường hợp nhanh chóng tiến hành cải cách nền kinh tế trên quy mô rộng khắp. “Thời gian để thực hiện những bước đi nhỏ đã qua”, Yeltsin nói. “Một cuộc đột phá cải cách to lớn là rất cần thiết”. Ông triệu tập những người đã thất bại trong cuộc đảo chính vào tháng 8: “Chúng ta đã và đang bảo vệ nền tự do chính trị. Và bây giờ, sau khi đã loại bỏ các sức ép quan liêu, chúng ta phải có được tự do kinh tế, dỡ bỏ tất cả các hàng rào cản trở sự tự do của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho mọi người được làm việc và nhận được những gì họ đáng được hưởng”.

Tuy nhiên, lời nói đầy tin tưởng như vậy nhưng thực hiện được điều này lại rất khó khăn. “Số đông người dân trên thế giới này không hiểu được những nguy hiểm của sự kiện tháng 11 năm 1991”, Gaidar nói. “Một siêu cường quốc hạt nhân đang trong tình trạng hỗn loạn. Quân đội không báo cáo cho bất kỳ ai. Không ai biết điều gì đang xảy ra. Tôi không cường điệu mức độ nguy hiểm”. Về mặt kinh tế, đất nước cũng rơi vào tình trạng hỗn loạn, với 15 ngân hàng trung ương của 15 nước cộng hoà độc lập. “Tất cả thứ nằm trong sự hỗn loạn khủng khiếp, và không thể tin được”, Gaidar nói. “Chúng tôi không có tiền, không có vàng, không có ngũ cốc để đợi đến mùa thu hoạch năm sau, và không có giải pháp nào để khắc phục cả. Tình huống này tương tự như việc đang ở trên máy bay phản lực, bạn đi vào khoang lái và phát hiện ra không có người lái nào điều khiển cả”. Tài chính của quốc gia bị phân tán. Thâm hụt của chính phủ chiếm tới 20% tổng số GDP hoặc có thể hơn thế. Nền kinh tế

già cỗi hiện đã lâm vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, xuất khẩu sụt giảm do không có các đơn đặt hàng mua xe tăng và các thiết bị quân sự. Lạm phát tăng chóng mặt và lương hưu thì mỗi ngày lại bị hụt đi. Nguồn cung cấp than đã bị dừng lại và đây là dịp để Matxcơva và St. Peterburg trải qua một mùa đông không được sưởi ấm.

Tất cả mọi thứ – Càng nhanh càng tốt

“Rõ ràng là tất cả các ý tưởng trên lý thuyết của chúng ta về sự sắp xếp hợp lý các biện pháp cải cách là vô nghĩa”, Gaidar nói. “Đây là thời điểm để bạn làm tất cả mọi điều mà bạn có thể làm, càng nhanh càng tốt. Không còn thời gian để suy nghĩ cân nhắc nữa”. Gaidar và các cộng sự của ông biết điều mà họ phải làm: chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình tự do hoá giá cả (ví dụ như xoá bỏ mọi sự kiểm soát về giá cả), bắt đầu mở cửa nền kinh tế, sẵn sàng cho việc chuyển đổi đồng rúp và cho quá trình tư nhân hoá. Chính phủ của Yeltsin đã đi rất nhanh – nhanh hơn họ muốn – để thực hiện tự do giá cả và giảm bớt những méo mó của hệ thống là nguyên nhân lớn gây ra cuộc khủng hoảng này.

Vấn đề cấp thiết nhất là lương thực: các thành phố đang hết dần bánh mì. Gaidar và các đồng sự của ông biết rõ việc thiếu bánh mì nghiêm trọng thế nào trong lịch sử của nước Nga – nó đã góp phần tạo ra cuộc Cách mạng năm 1917 và sau đó dẫn tới việc tạo ra nền kinh tế theo trường phái của Stalin. “Tôi không chắc là chúng ta sẽ qua nổi mùa xuân năm 1992 hay không”, Gaidar nói. Ông lo sợ về tình trạng thiếu lương thực, bạo động và siêu lạm phát. Lúc đó, các trung gian thu mua của nhà nước đã không còn tồn tại nữa – đây là những trung gian thừa kế của các đại lý thời Stalin làm nhiệm vụ thu mua nông sản của nông dân ngay từ đầu những năm 30. Như ở Ba Lan, tất cả những gì chính phủ có thể làm đó là tin tưởng vào việc khuyến khích cơ chế tự do giá cả mới sẽ giải quyết được vấn đề và

ngồi đợi kết quả. Tháng 6 năm 1992, vụ mùa đầu tiên bắt đầu vươn tới thành phố.

Các cuộc cải cách đang gây nhiều tranh cãi khác đã được đưa ra và thực thi phần nào. Giá cả của nhiều loại hàng hoá đã không bị chính phủ kiểm soát, trong khi đó các chính sách khác lại kích thích lạm phát, và nước Nga bắt đầu bước trên con đường gian nan để khôi phục tài chính nhà nước và giảm lạm phát. Ngoại thương và các hoạt động kinh tế được tự do hoá. Chi tiêu quân sự bị cắt giảm 70%. Trợ cấp cho các doanh nghiệp bị cắt bớt, người ta cố gắng giảm việc cho vay với lãi suất thấp mà nhờ đó các nhà máy có thể tiếp tục thực hiện những công việc họ vẫn từng làm.

Nhưng sự phản đối đối với các nhà cải cách đang mạnh lên, làm trì hoãn quá trình thực hiện và đôi khi gần như chuyển hướng toàn bộ quá trình. Giám đốc các doanh nghiệp và quan chức trong các ngành công nghiệp đều rất lo sợ cuộc thử nghiệm của thị trường. Quân đội nhìn thấy các nguồn cung cấp cho mình bị biến mất. Những người già thì bắt các nhà cải cách phải chịu trách nhiệm đối với tình trạng lạm phát cao đã nuốt hết tiền lương hưu của họ, mà không hiểu rằng chính chính sách cho vay với lãi suất thấp của Ngân hàng Trung ương (người đứng đầu ngân hàng này luôn phản đối lại cải cách) mới là đồ thêm dầu vào lửa cho tình trạng lạm phát. Các chính trị gia địa phương chứng kiến sự sụp đổ của các doanh nghiệp nuôi sống địa phương họ. Mạng lưới an sinh xã hội thì bất ổn hơn; các doanh nghiệp cung cấp cho công nhân của mình một số lượng lớn các dịch vụ xã hội như nhà cửa, chăm sóc trẻ, chăm sóc y tế, giải trí. Có lẽ các doanh nghiệp đã không còn nắm giữ vai trò quốc phòng-công nghiệp của mình nữa, nhưng nếu chúng co hẹp lại hay chấm dứt hoàn toàn hoạt động thì ai sẽ là người cung cấp những dịch vụ này? Những người chỉ sống dựa vào đồng lương của nhà nước – dù họ là giáo viên, bác sĩ hay nhà nghiên cứu của các viện – đều thấy được giá trị đồng lương của họ giảm xuống mức dưới 50 đô la một tháng.

Trong các quan điểm này tồn tại những sự khác biệt cơ bản. Đối với các nhà quản lý, công nhân và người về hưu thuộc thế hệ trước, “thị trường” là nguồn gốc gây ra những căng thẳng, là một vật thể xa lạ chiếm lấy cuộc sống của họ, tấn công toàn xã hội, phá bỏ những gì họ biết và giảm giá trị những kinh nghiệm của họ, đưa ra những câu hỏi đối với chính những điều hết sức căn bản đang điều khiển cuộc sống của họ và biện minh cho những gì họ đang phải chịu đựng. Đây cũng là ý nghĩ của một số nhà kinh tế học thuộc thế hệ trước, thậm chí ngay cả với những người đã từng ủng hộ tự do hoá dưới thời Brezhnev và Gorbachev. Nói tóm lại, họ đồng nghĩa thị trường với tình trạng hỗn loạn. Họ nghĩ rằng hoặc là quay trở lại thời kỳ kế hoạch tập trung hoặc ít nhất là nhà nước vẫn nên giữ vai trò chủ đạo, kiểm soát giá cả và tiền lương. Không thể đặt lòng tin vào thị trường, bởi thị trường không phù hợp với điều kiện đặc biệt của nước Nga. Về cơ bản, dường như những điều họ tận mắt trông thấy là trái đạo đức; nó đi ngược lại bản chất sâu xa nhất của họ. Tiền được tạo ra từ cơ chế thị trường đương nhiên bị nghi ngờ. *Đầu cơ* là thuật ngữ thể hiện sự nhục nhĩ và xấu xa cho dù vì bất cứ mục đích gì. Bất cứ việc gì dính dáng đến thương mại đều được coi là mafia. Như một trật tự tự nhiên, họ đã quen với chiếc xe limousine màu đen hiệu Zil và Chaika của chế độ cũ đi lòng vòng quanh các con đường trung tâm được bảo trì đặc biệt trên các đại lộ ở Matxcơva với rèm đóng kín. Họ có thể chấp nhận được điều đó. Nhưng họ lại phản đối những chiếc Mercedes ngày càng nhiều hơn của những người được biết đến với tên gọi những người Nga mới: những người đàn ông trẻ tuổi, kiêu ngạo và khó gần, còn vợ của họ thì trông như thể vừa bước ra từ sàn diễn thời trang.

Tư tưởng mà người ta mô tả như một “chủ nghĩa dân túy tàn độc” đi ngược lại với các nhà cải cách cấp tiến, những người không ủng hộ hệ thống cũ, không ủng hộ bộ máy cai trị đã chống lại Hitler và đưa con tàu Sputnik đầu tiên lên vũ trụ. Phó Tổng thống của Yeltsin – sau đó trở thành người phản đối ông – là Aleksandr Rutskoi đã công kích Gaidar và các cộng sự bằng cách gọi họ là “những thằng nhỏ mặt

quần soóc màu hồng và đi đôi ủng màu vàng”. Với nỗ lực nhằm ổn định tình hình chính trị, Yeltsin đã chỉ định. Chernomyrdin giữ chức Thủ tướng vào tháng 12 năm 1992. Viktor Chernomyrdin là nhà công nghiệp thành công nhất nước Nga với tư cách là người đứng đầu Gazprom, tập đoàn dầu khí độc quyền của Liên bang Nga sau đó đã trở thành công ty năng lượng lớn nhất thế giới. Ông rất được mọi người tôn trọng và có quyền lực rất lớn trong số các nhà quản lý công nghiệp. Không một ai dám nói rằng ông là một cậu bé mặc quần soóc. Ông cũng có một ưu điểm rất lớn đó là không trực tiếp đi lên từ tổ hợp quân sự công nghiệp.

Quá trình cải cách tiếp tục được thực hiện thực sự, nhưng thường xuyên thay đổi – đôi lúc chậm lại và đôi lúc thì hoàn toàn quay ngược. Nhưng nó vẫn đang tiếp tục tiến triển. Chính bản thân Yeltsin cũng không có được quan điểm kinh tế sâu sắc và ông liên tục bị sức ép phải chấm dứt quá trình cải cách. Nhưng cải cách và sự cần thiết phải thực hiện cải cách có logic là không thể chối cãi được. Bất cứ khi nào ông lưu tâm đến lời khuyên của những người muốn làm chậm hoặc dừng hẳn quá trình cải cách thì kết quả thu được thật thảm hại. Lạm phát tăng lên nhanh chóng hoặc là đồng rúp sẽ bị mất giá rất nhiều và điều này đã thúc đẩy Yeltsin quay trở lại với con đường cải cách.

Tháng 9 năm 1993, Yeltsin và Quốc hội lâm vào thế bế tắc trong quá trình thực hiện cải cách. Bất mãn xã hội tăng cao. Yeltsin giải tán Quốc hội, nhưng Quốc hội không chấp nhận bị giải tán. Các thành viên Quốc hội đã chiếm giữ Nhà Trắng, tức là toà nhà Quốc hội; Yeltsin đáp lại bằng cách đưa quân đội đến bao vây toà nhà. Khi những người ủng hộ các nghị sĩ có vũ trang cố gắng chiếm đóng văn phòng thị trưởng và tháp truyền hình, Yeltsin phái xe tăng rà soát khắp các đường phố của Matxcơva và ra lệnh sử dụng pháo tấn công Nhà Trắng và buộc những người chiếm đóng toà nhà phải đầu hàng. Hành động này giống hệt Yeltsin 26 tháng trước đó khi ông đứng trên xe tăng và thách thức tất cả.

Vào tháng 12, những người phản đối Yeltsin, vốn đã thu lợi rất nhiều từ những bất ổn xã hội, đã lại giành được chiến thắng lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội. Một tháng sau đó, vào tháng 1 năm 1994, Yeltsin khi đó đã bị dao động, đã chấp thuận đơn từ chức vị trí Phó Thủ tướng của Gaidar. Lúc này, Viktor Chernomyrdin là người chịu trách nhiệm trực tiếp đối với nền kinh tế. Để xoa dịu phe đối lập, chính phủ chấm dứt việc thực thi chính sách tài chính thắt lưng buộc bụng và một lần nữa mở rộng cửa cho các khoản tín dụng. Kết quả thu được là giá trị đồng rúp sụp đổ kinh hoàng. Chernomyrdin không còn cách nào khác ngoài việc tiếp tục con đường cải cách. Nhờ đó, ông đã giúp cho nền kinh tế có được một lượng tiền đáng kể và giữ được lạm phát ở mức thấp.

Sau đó, Nga đã trở thành đất nước tồn tại hai nền kinh tế: một hệ thống công nghiệp quân sự thời Liên Xô do nhà nước kiểm soát – đặc trưng bởi tình trạng sản xuất ồ ạt không suy nghĩ và sự thất vọng, suy thoái đạo đức cũng như là tình trạng kinh tế suy thoái theo vòng xoắn ốc – và một xã hội dựa trên nền kinh tế thị trường mới đầy tham vọng, đáp ứng được nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng. Những người trẻ tuổi, thuộc thế hệ hậu cộng sản, trong một chừng mực đáng kể đã đảm nhận vai trò đầu tàu trong mô hình kinh tế thứ hai.

Yếu tố then chốt: Hình thành sở hữu tư nhân

Nhưng khó có thể có được hệ thống kinh tế thị trường mà không có sở hữu tư nhân. Yeltsin đã đưa ra một nguyên tắc trong bài phát biểu của ông về quá trình cải cách vào tháng 10 năm 1991: “Trong một thời gian dài bị cấm, chúng ta đã nói về việc liệu có cần thiết phải có sở hữu tư nhân hay không. Trong lúc đó, các quan chức của đảng và nhà nước đã tích cực tham gia vào quá trình tư nhân hoá cho cá nhân họ. Quy mô, tổ chức, và các hành vi đạo đức giả diễn ra gây choáng váng. Quá trình tư nhân hoá ở Nga đang được tiến hành nhưng rất lộn xộn, tự phát và thường là vi phạm pháp

luật. Ngày nay, chúng ta phải nắm bắt được các sáng kiến và chúng ta sẽ làm như vậy”.

Yeltsin giao việc thực hiện quá trình tư nhân hoá cho một nhóm các nhà kinh tế học trẻ tuổi, những người giữ vai trò trung tâm trong Ủy ban Quốc gia về Quản lý Tài sản Nhà nước, được viết tắt theo tiếng Nga là GKI. Đứng đầu nhóm này là nhà kinh tế học Anatoly Chubais, người đã khởi xướng nhóm thảo luận Leningrad. Sau khi chủ nghĩa cộng sản ở Nga sụp đổ, ông được chỉ định giữ vai trò nhà kinh tế đứng đầu của thành phố Leningrad, sau này được một thị trường theo phong trào cải cách đổi lại theo tên gọi cũ là thành phố St. Petersburg, người muốn thu hút vốn từ các nước phương Tây và đưa thành phố trở thành một biểu tượng của kinh tế thị trường. Thuộc một phần trách nhiệm của mình, Chubais giám sát quá trình tư nhân hoá được diễn ra ở các cửa hàng và doanh nghiệp quy mô nhỏ. Sau đó, ông chuyển tới Matxcơva làm một thành viên cao cấp trong nhóm Gaidar. Ông là một nhân tài không chỉ trong lĩnh vực phân tích kinh tế và xây dựng chính sách mà còn vì những tư tưởng chống quan liêu và tư duy chính trị xuất sắc. Cuối cùng, ông trở thành người điều hành chiến dịch tranh cử của Boris Yeltsin năm 1996 và giữ chức Chánh văn phòng Phủ Tổng thống. Nhưng chính trong quá trình tiến hành tư nhân hoá, chống lại những xung đột mà có thể nói là không thể vượt qua được, đã thực sự làm mòn đi các kỹ năng của ông.

Đối với Gaidar, Chubais và những người xung quanh họ, tư nhân hoá có một mục tiêu trung tâm cần thực hiện. Chubais đã mô tả mục tiêu này như yếu tố tạo ra “sự phân cấp mạnh giữa những chủ sở hữu tư nhân”. Hoặc như ông nói, khiến cho công cuộc cải cách và sự chấm dứt nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ được thực hiện. Nói tóm lại, họ đã bắt đầu tạo ra đông đảo những người có quyền sở hữu tài sản mà những người này sẽ có quyền lợi trong nền kinh tế thị trường và do đó có thể trở thành đối trọng đối với các nhà quản lý, các quan chức, các đảng viên Đảng Cộng sản, những người theo chủ

ngĩa dân tộc hiện đang rất tức giận, những người lính và những người luyến tiếc quá khứ. Mục tiêu này đã tạo ra toàn bộ một quá trình và giúp cho các nhà cải cách có được điểm tựa để vượt qua các trở ngại và các thế lực chống đối.

Đó là mục tiêu, nhưng làm cách nào để đạt được nó? Quá trình tư nhân hoá, theo cách nói của một số cố vấn chính của Chubais, được hướng dẫn và thực hiện “bởi sức mạnh của một số ý tưởng kinh tế chủ chốt”. Ý tưởng thứ nhất là niềm tin rằng những người Nga, cũng như phần còn lại của thế giới, thuộc về *Homo economicus* - loài người kinh tế - sẽ phản ứng lại với các động lực kinh tế. Vào đầu những năm 90, quan điểm chi phối lại rất khác biệt, cho dù những quan điểm này bắt nguồn từ các chính trị gia người Nga hoặc các nhà kinh tế học Nga cổ hơn, hoặc các nhà Liên Xô học phương Tây truyền thống. Nước Nga đã trải qua 3/4 thế kỷ trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, và kết quả đem lại thật thê thảm đối với người dân trong nền kinh tế thị trường. Khu đất bị bỏ hoang nhiên không phải là khu đất màu mỡ mà người ta có thể dễ dàng trồng trọt trên đó. Những người phản đối quá trình tư nhân hoá thuộc chủ nghĩa dân tộc nói rằng nước Nga là trường hợp đặc biệt, nó khác với các nước khác và người dân Nga cũng không giống như người dân ở các nước khác. Những người chỉ trích nói rằng người Nga rất lười biếng, là những người nghiện ngập và rằng thái độ của họ đối với công việc được tổng kết lại bằng một câu nói trào phúng dưới chế độ cộng sản đó là: “Họ giả vờ trả tiền cho chúng tôi, còn chúng tôi giả vờ làm việc”. Nhưng đối với Chubais, tất cả những điều này cần phải tiến hành với hệ thống tổ chức kinh tế hơn là đối với các gen DNA. Nếu có động lực và các quy định về vấn đề này thì ông tin rằng, người dân sẽ làm theo ngay. Ông chỉ đơn giản là không mua luận văn mang tên “Người Nga rất khác”.

Ý tưởng thứ hai là vấn đề kinh tế trung tâm của Nga là việc kiểm soát và chi phối về chính trị, biện pháp cần thực hiện đó là đưa các hoạt động kinh tế ra khỏi tầm kiểm soát của các quan chức nhà nước và các bộ ngành càng nhiều càng tốt. Điều này sẽ giúp giảm bớt nạn

tham nhũng và tệ hối lộ bằng cách giảm bớt sự bắt buộc phải xin cấp phép của các quan chức chính phủ. Tất cả những điều này đưa tới một cam kết đối với việc thực hiện tư nhân hoá hàng loạt. Nước Nga không có thời gian để cần trọng thực hiện quá trình tư nhân hoá theo kiểu Tây Âu – theo cách thực hiện từng trường hợp một, sau khi thực hiện sẽ đánh giá và tái cơ cấu cần thận. Họ nói rằng, nếu thực hiện mất thời gian dài như vậy thì tới thế kỷ XXII, nước Nga vẫn trong quá trình tư nhân hoá, các quan chức chính phủ vẫn nắm quyền kiểm soát và nền kinh tế vẫn tiếp tục đình trệ – và có rất nhiều khả năng đất nước sẽ quay lại chủ nghĩa cộng sản.

Ý tưởng thứ ba là một ý kiến thoát ra khỏi quan điểm về quyền sở hữu. Quyền sở hữu được thừa nhận hợp pháp không phải là không thể thay đổi được, mà là tập hợp các quyền. Bản thân chính phủ không thực sự sở hữu những tài sản sẽ được tư nhân hoá, mà theo những cách khác nhau, chúng không chỉ thuộc về chính phủ mà còn thuộc về các nhà quản lý, người lao động và chính quyền địa phương. Mỗi bên có một số quyền nhất định và các nhà quản lý, nhân viên và chính quyền địa phương được gọi chung là “những bên có quyền lợi liên quan”. Do vậy nhóm của Chubais kết luận: nếu quá trình tư nhân hoá được thực hiện thành công thì tất cả những bên có quyền lợi liên quan phải tham gia vào một số hoạt động và là một phần của cuộc chơi. Sự liên kết càng lớn thì cơ hội thành công trong việc chống lại các quan chức muốn giữ rịt lấy tài sản càng lớn. Điều đó nghĩa là nhiều hơn một nhóm cổ đông là cần thiết - một nhóm tồn tại không hẳn là các cổ đông: đó là đông đảo người dân.

Nhưng tình hình thực tế dường như không hứa hẹn nhiều. Quốc hội cố gắng ngăn cản quá trình tư nhân hoá, các bộ ngành thì lại ra sức lên tiếng đòi quyền kiểm soát; còn giám đốc các nhà máy thì ăn cắp bất cứ tài sản nào họ có thể với tay tới. Giữa tình hình này, GKI của Chubais đã đưa ra chương trình của họ. Bước thứ nhất đó là phải “tập đoàn hoá” các công ty thuộc sở hữu nhà nước, tái tổ chức chúng thành các công ty cổ phần, mà ban đầu nhà nước sẽ nắm giữ toàn bộ

cổ phiếu. Các giám đốc sẽ là các quan chức chính phủ, nhưng là từ GKI chứ không phải từ các bộ ngành truyền thống. Điều này lại tạo ra một vấn đề rắc rối khác. Sở hữu tư nhân chỉ có thể tồn tại trong một khuôn khổ các hợp đồng và quy định của pháp luật, còn GKI đang gặp phải một vấn đề sẽ làm người dân ở một nước như nước Mỹ rất ngạc nhiên: tình trạng thiếu hụt trầm trọng các luật sư.

Chiếc vé đi tới nền kinh tế tự do

Các nhà cải cách đã đi đến kết luận rằng mô hình tư nhân hoá của Ba Lan, với đặc trưng là các hoạt động thương mại dựa theo từng trường hợp và các quỹ tương hỗ, đã hoạt động không có hiệu quả. Nhưng mô hình của Cộng hoà Séc trong đó các trái phiếu được phân phát dựa trên cơ sở quần chúng, lại tỏ ra có nhiều hứa hẹn. Nó có khả năng giúp giảm bớt tham nhũng tới mức loại bỏ được các thoả thuận ngầm sau hậu trường và giúp cho quá trình tư nhân hoá được tiến hành công khai tới mức có thể.

Chính phủ Nga đã phát hành phiếu đến mọi công dân Nga, bao gồm cả trẻ em. Họ có thể lấy các phiếu này tại các văn phòng địa phương của ngân hàng nhà nước với mức phí giao dịch thấp. Kết quả là khoảng 144 triệu người trong tổng số 147 triệu người dân Nga đã nhận được phiếu của mình. Ở một điểm nào đó, các phiếu này trông giống như tiền, và được sử dụng như tiền. Chúng có thể trao đổi lấy cổ phiếu của các công ty thông qua cơ chế đấu giá. Đối với Yeltsin, các phiếu này trở thành biểu tượng của quá trình tư nhân hoá. “Chúng ta cần có hàng triệu người sở hữu, chứ không phải là có một số nhà triệu phú”, ông tuyên bố. “Phiếu trong quá trình tư nhân hoá chính là chiếc vé cho mỗi chúng ta đi tới một nền kinh tế tự do”.

Các phiếu này trở thành vật bảo đảm có khả năng thanh toán đầu tiên của nước Nga hiện đại. Mọi người đều có thể giữ chúng và đổi lấy cổ phiếu của một số công ty cụ thể (hoặc của công ty mà họ làm việc), đổi chúng lấy cổ phiếu trong các quỹ tương hỗ, hoặc bán chúng.

Quy mô thị trường tăng dần nhờ việc mua và bán phiếu, mà các phiếu này thậm chí có thể mua được ở các cửa hàng tạp hoá địa phương. Ở miền tây Siberia, phụ nữ có thể bán các phiếu này ở các quầy hàng, “giống như mua bán cà rốt và bắp cải”. Mức giá dao động trong khoảng từ 4 đến 20 đô la. Những người đề xướng chương trình này phải trấn trở với một câu hỏi: các nhà quản lý và nhân viên hiện tại của công ty có thể có được bao nhiêu phần trăm cổ phiếu của công ty và bao nhiêu cổ phiếu được dành cho công chúng và các nhà đầu tư bên ngoài.

Cuộc tư nhân hoá quan trọng đầu tiên được tiến hành vào năm 1992 với Nhà máy Bánh kẹo Bonseovich là một trong những nhà máy bánh kẹo được yêu thích của Nga (công nhân giành được quyền kiểm soát cổ phiếu khi nhà máy thực hiện tư nhân hoá và sau đó họ bán lại quyền kiểm soát đa số cho Hãng Danone Pháp, công ty mẹ của Hãng Sữa chua Dannon Mỹ.) Sau đó, chương trình tư nhân hoá được tiếp tục thực hiện bất chấp những công kích liên tục từ phía Quốc hội, các bộ cũng như các chính trị gia, những người luôn tìm cách dừng tiến trình hoặc cố gắng kiểm soát quá trình thực hiện. Phe phản đối nói về chủ nghĩa dân tộc, an ninh quốc gia và tính cách độc đáo của người Nga. Bộ trưởng Bộ Xuất bản nói rằng tất cả các nhà xuất bản nên do chính phủ kiểm soát vì “xuất bản là ý thức hệ của chúng ta”. Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải lập luận rằng tất cả các xe tải cần phải thuộc sở hữu nhà nước vì chúng sẽ được huy động trong trường hợp có chiến tranh.

Những người phản đối mạnh mẽ nhất và khó đối phó nhất là “các giám đốc Đồ”, tức là các nhà quản lý từ thời Liên Xô cũ điều hành các doanh nghiệp, có quyền lực khổng lồ và là nền tảng ủng hộ Đảng Cộng sản. Về sau, Chubais đã so sánh việc gặp gỡ với các giám đốc này giống như việc đi dạo trong một căn phòng đầy “sư tử và hổ, hàng trăm con, và chúng đang muốn xé nát bạn ra thành từng mảnh ngay lập tức. Chúng ghét tất cả những gì chúng ta nói ra, chúng ghét thứ ngôn ngữ mà chúng ta nói. Chúng ghét tất cả mọi thứ có liên

quan đến chúng ta”. Các giám đốc Đò cũng tin rằng, trong khi các nhà cải cách đang đọc “những cuốn sách ngu ngốc” thì họ lại chẳng hiểu tí gì về thế giới thực. Họ đã “đi đến Trái Đất từ Mặt Trăng” và họ rất hy vọng rằng các nhà cải cách này sẽ nhanh chóng biến mất, để mọi thứ sẽ quay lại như trước kia.

Nhưng mọi chuyện không phải như vậy. Các giám đốc Đò bị gắn với quyền sở hữu. Chiến lược liên minh đã hoạt động có hiệu quả và động lực đã được duy trì. Mỗi tháng khoảng 900.000 công nhân chuyển từ khu vực nhà nước sang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân thông qua quá trình tư nhân hoá dưới hình thức phiếu. Các phiếu này rất phổ biến; và bài hát “ Ôi, ôi, phiếu” đã đứng thứ năm trong bảng xếp hạng các bài hát hay nhất ở Matxcova.

Chương trình tư nhân hoá bằng phiếu được thực hiện trong thời gian chưa đến 2 năm. Chương trình này được bắt đầu vào tháng 12 năm 1992 và kết thúc vào tháng 7 năm 1994. Trong thời gian đó, phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp của Nga đã được tư nhân hoá. Trên thực tế, một tầng lớp xã hội được sở hữu tài sản đã được hình thành. Có rất nhiều câu chuyện về các công nhân bị quyt phiếu còn các nhà quản lý thì thao túng cổ phiếu. Nhưng kết quả mà chương trình này đem lại là khoảng 40 triệu người đã là cổ đông, hoặc là cổ đông trực tiếp của các công ty hoặc là thành viên của các quỹ tương hỗ. Cả những người thuộc công ty – bao gồm các nhà quản lý và công nhân - và những người bên ngoài công ty – tức là người dân – đều có cổ phần trong các công ty tư nhân này. Quá trình tư nhân hoá tự nó cho dù bằng bất kỳ phương thức nào cũng không giải quyết được vấn đề về tái cơ cấu. Nó đúng hơn chỉ là một tiền đề. Nhưng nó lại tạo động lực để các công ty hoạt động tốt hơn, cải tiến sản phẩm, tìm thị trường và thích nghi với nó, và quản lý chi phí có hiệu quả.

Tư nhân hoá các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ chỉ là một phần của toàn bộ quá trình. Nhà nước vẫn sở hữu bất động sản, mà đối với phần lớn mọi người đó là căn hộ mà họ đang sinh sống.

Nhưng trong nhiều trường hợp, những người sống trong những căn hộ này gần như đã có quyền sở hữu. Các căn hộ này được chuyển giao dưới dạng tài sản thừa kế từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những người sống ở đó có thể mua căn nhà họ đang sống với giá rất thấp, và tính đến tháng 10 năm 1994, khoảng 10,5 triệu căn hộ đã thuộc sở hữu của các cá nhân.

Các cửa hàng và một số doanh nghiệp nhỏ đã được để lại cho các địa phương. Tại đây, chương trình bắt đầu bằng việc bán đấu giá một số cửa hàng ở thành phố Nizhni Novgorod. Trước sự theo dõi của các khán giả truyền hình trên khắp đất nước, một số phụ nữ từng tuyệt vọng nghĩ rằng sẽ mất cửa hàng bánh ngọt từng gắn bó nhiều năm đã vui sướng không thể tả nổi khi biết rằng họ đã giành được cửa hàng sau cuộc bán đấu giá. Người ta nhanh chóng thấy rằng chất lượng dịch vụ ở các cửa hàng này cao hơn nhiều so với dịch vụ ở các cửa hàng được điều hành bởi tập thể.

Nhưng vẫn tồn tại những hạn chế quan trọng trong quá trình tư nhân hoá. Các doanh nghiệp quốc phòng có tầm quan trọng chiến lược từ khối liên hợp quân sự – công nghiệp đã thực hiện quá trình tư nhân hoá trên quan điểm là các nhiệm vụ quốc gia quan trọng của họ sẽ không bị rủi ro. Các nhà cải cách đã nhận thấy rằng phe đối lập sẽ phản đối mạnh mẽ đối với những doanh nghiệp nhạy cảm và liên kết chặt chẽ về chính trị này hơn là đối với những doanh nghiệp khác, và những người dũng cảm cần thực hiện những gì họ có thể làm hơn là chấp nhận rủi ro thất bại hoàn toàn.

Tuy nhiên có những ngoại lệ đối với chương trình tư nhân hoá bằng phiếu của Chubai. Một trong những trường hợp đáng chú ý nhất đó là việc Yuri Luzhkov, Thị trưởng Matxcơva rất được công chúng yêu mến và là đồng minh quan trọng của Yeltsin, đã nỗ lực đưa tài sản của nhà nước ở Matxcơva ra khỏi chương trình tư nhân hoá quốc gia. Thay vào đó, thành phố đã bán chúng hoặc cho thuê theo các điều kiện của riêng mình – với mục tiêu thu được lợi

nhuận cao nhất cho kho bạc của thành phố. Dưới thời Luzhkov, người đã tái đắc cử chức vụ thị trưởng với 90% số phiếu bầu vào năm 1996, Matxcơva đã thực hiện một cuộc cách tân rộng lớn, thay thế cho thời kỳ tồi tệ của Liên Xô với màu sắc và những công trình xây dựng cuồn cuộn, tiến nhanh hơn nhiều so với các vùng còn lại của đất nước.

Kết quả chung của giai đoạn đầu thực hiện quá trình tư nhân hoá rất ấn tượng, điều này càng ấn tượng hơn bởi những thách thức dường như không thể vượt qua nổi mà đất nước phải đối mặt, nhưng vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Năm 1996, khoảng 18.000 doanh nghiệp công nghiệp đã được tư nhân hoá – trong đó hơn 3/4 là các công ty có quy mô vừa và lớn và các doanh nghiệp có tới 90% là sản phẩm công nghiệp, đưa số lượng công nhân được tuyển dụng vào các xí nghiệp công nghiệp trong khu vực tư nhân lên tới 80%. Hơn 4/5 các cửa hàng nhỏ và cửa hàng bán lẻ đã được tư nhân hoá, bao gồm 900.000 doanh nghiệp mới được thành lập bởi các doanh nhân người Nga. Và 70% GDP đã được tạo ra từ khu vực tư nhân này.

Nhưng một số bảo vật của nền kinh tế Liên Xô – “những đỉnh cao chỉ huy” - vẫn nằm trong tay nhà nước. Cuối năm 1995, sự ủng hộ cho quá trình tư nhân hoá bắt đầu giảm dần. Với những người Nga bình thường thì tính đại chúng của nó đã bị mất do những khó khăn đi cùng với quá trình cải tổ. Trong số những khó khăn này không chỉ là việc cắt giảm việc làm và nhóm thực hiện cải cách không có khả năng kiềm chế lạm phát, thực hiện thanh toán tiền lương và các khoản lương hưu còn nợ. Người Nga bình thường không dễ dàng gì nắm bắt được tầm quan trọng thực sự và tiềm năng của việc nắm giữ cổ phiếu. “Về nguyên tắc, người dân có thể sử dụng các phiếu của mình để tham gia đấu giá cổ phiếu của bất kỳ công ty nào trong các cuộc đấu giá công khai”, Thane Gustafson đã viết như vậy trong cuốn sách nhan đề *Chủ nghĩa tư bản kiểu Nga* của mình. “Nhưng người dân rất khó tiếp cận với các cuộc đấu giá và chúng không hề được phổ cập rộng rãi”. Vào những tháng đói kém sau khi tự do hoá giá cả,

nhều người nhận thấy rằng tốt hơn cả là nên bán các phiếu này thay vì sử dụng chúng. Do đó các phiếu này đã được tập trung vào tay một số người và những người này cuối cùng đã sở hữu một số lượng đáng kể cổ phiếu của các công ty tư nhân. Năm 1995, rõ ràng quá trình tư nhân hoá đã tạo ra một tầng lớp các nhà tư bản giàu có. Một vài người trong số họ thuộc về *nomenklatura* (gồm lãnh đạo đảng và các giám đốc Do công nghiệp của kỳ nguyên Liên Xô, đây là những người được hưởng lợi từ mối quan hệ cá nhân của họ từ thời Liên Xô còn tồn tại); những người khác là tầng lớp mới nổi của các doanh nhân mới, những người giàu có hơn thì được biết đến là các trùm chính trị. Khi quá trình tư nhân hoá được thực hiện thì sự không đồng tình của công chúng càng sâu sắc hơn.

Những người cộng sản đang thắng thế

Cuộc bầu cử năm 1995 vào Duma lần thứ sáu đã diễn ra trong một bối cảnh gồm toàn những nhân vật mới nổi lên sau công cuộc cải cách. Những người cộng sản rất khôn ngoan về chính trị, họ tăng cường hình ảnh của mình và cùng lúc đưa ra cương lĩnh về hệ tư tưởng nhằm thu hút sự ủng hộ của số đông công chúng – đây là sự pha trộn chiết trung giữa học thuyết của chủ nghĩa cộng sản theo kiểu Liên Xô, các tư tưởng dân tộc và các khẩu hiệu về dân chủ xã hội. Những người cộng sản nhận được sự ủng hộ về tài chính và tổ chức từ các giám đốc là đảng viên cộng sản và những người cộng sản bảo thủ. Lãnh tụ Đảng Cộng sản Gennady Zyuganov trở thành một nhân vật xuất chúng trong giới chính trường của Matxcơva, gây ấn tượng với những người phương Tây bằng bộ âu phục phương Tây rất hợp thời trang và những lời tuyên bố ôn hoà về ý thức hệ. Trong tình hình bối cảnh chính trị của Nga ngày càng lộn xộn, Zyuganov đã trở thành một thách thức mạnh nhất và có khả năng nhất đối với Yeltsin. Ông thường xuyên đề cập đến những cuộc bầu cử gần đây của Ba Lan mà Lech Wałęsa đã bị cựu đảng viên cộng sản Alexander Kwasniewski đánh bại, ngụ ý rằng việc chuyển sang cánh tả sẽ là lẽ tự nhiên đối với nước Nga và không có gì phải lo sợ cả.

Nhưng các nhà kinh doanh mới của Nga không muốn phải trải qua thử nghiệm. Số người ủng hộ Yeltsin đã nhanh chóng giảm dần và giảm mạnh xuống còn 5% vào đầu năm 1996. Thắng lợi của Zyuganov có nghĩa là tạm thời quá trình tư nhân hoá sẽ bị dừng lại. Đây là một sự cải tổ về nhân sự trong số những người nắm quyền, đặc biệt là quá trình tái quốc hữu hoá và quay trở lại với chế độ độc đoán. Chắc chắn rằng điều này sẽ đe dọa làm bất ổn định nền dân chủ mới hình thành của Nga và các thể chế mỏng manh của nền kinh tế thị trường. Đối với các doanh nhân thì sự lựa chọn là rõ ràng: họ sẽ hoàn toàn không ủng hộ gì Yeltsin nữa, họ sẽ yêu cầu phải có quyền sở hữu một phần những đỉnh cao chỉ huy của nền kinh tế Nga.

Tư hữu hoá những đỉnh cao chỉ huy

Một kế hoạch gây tranh cãi bắt đầu từ chuyến thăm của một người đàn ông tới Norilsk – một thành phố xa xôi nằm cách vòng Bắc cực 250 dặm về phía bắc, ở đây vào mùa đông nhiệt độ xuống tới – 50°C. Người đàn ông đó chính là Vladimir Potanin, nhân viên ngân hàng trước làm cán bộ thương mại. Điều mà ông tìm hiểu vào một ngày lạnh lẽo ở Bắc cực là một trong những khối liên hợp công nghiệp lớn của Nga – Liên hợp Khai thác mỏ và Luyện kim Norilsk. Khi ông đi thăm một số nhà máy của Norilsk xây dựng dưới thời Stalin, đi xuống các mỏ, quan sát quặng vãi khắp mọi nơi, nghiên ngẫm về trữ lượng của Norilsk, ông nói đầy trăn trở: “Có rất nhiều tài sản quý giá đang nằm ngay dưới chân các bạn”.

Trên thực tế, công ty đang “ngồi” trên một trong những vùng có trữ lượng niken, đồng, platin, paladi và bạc lớn nhất thế giới. Được xây dựng phần lớn bằng sức lao động của các tù nhân (theo lệnh của Stalin trong thời kỳ chuẩn bị Chiến tranh thế giới thứ hai), Liên hợp Khai thác mỏ và Luyện kim Norilsk - đã đổi tên thành Norilsk Niken sau thời kỳ tư nhân hoá - đóng vai trò rất quan trọng trong sự thành công của Quân đội Liên Xô, và trong gần 50 năm sau chiến tranh, nó vẫn tiếp tục cung ứng cho Quân đội Liên Xô. Nó cũng đảm bảo cho

Liên Xô có được nguồn thu ngoại tệ mạnh ổn định từ việc xuất khẩu kim loại quý. Thậm chí vào cuối năm 1951, Norilsk vẫn còn là trại lớn nhất trong hệ thống nhà tù của Nga, với ước tính có một trăm nghìn tù nhân làm việc trong các mỏ và nhà máy ở đây.

Vào giữa thập kỷ 90, mặc dù thu nhập hàng năm ước tính khoảng 1,5 tỷ đô la, công ty này, vốn đang lâm vào tình trạng không có khả năng trả lương cho công nhân và liên tục có đình công, đang đứng trên bờ vực phá sản. Nhưng tiềm năng vẫn còn. Khu luyện kim vẫn có quyền sở hữu các nguồn kim loại với trữ lượng khổng lồ mà đa phần trong số đó được xuất khẩu tới các thị trường có ngoại tệ mạnh. “Đơn giản là việc quản lý đã không được thực hiện hợp lý”, Potanin nói. Người ta cho rằng với việc thu lại Norilsk, Potanin bắt đầu tạo ra và thực hiện cái mà sau này được biết tới với tên gọi tư nhân hoá với các khoản vay đối lấy cổ phiếu.

Potanin đã thuyết phục một nhóm các trùm chính trị cùng tham gia với ông trong việc đưa ra đề xuất với chính phủ Yeltsin. Họ sẽ cho bộ máy hành chính vốn đang rất thiếu vốn của Yeltsin vay tiền, để tổ chức chiến dịch tái tranh cử cho Yeltsin. Đổi lại, chính phủ sẽ trao cho họ cổ phiếu của các nhà máy có tầm quan trọng chiến lược thuộc sở hữu của chính phủ. Các khoản vay này sẽ đáo hạn sau vài tháng, lúc đó chính phủ sẽ được lựa chọn giữa việc hoàn trả khoản vay hay sẽ nhường lại quyền kiểm soát đối với các cổ phiếu này cho họ.

Không một ai trong kế hoạch này có bất kỳ ảo tưởng nào về việc chính phủ sẽ có khả năng hoàn trả các khoản vay. Tỷ lệ các khoản thu từ thuế trong thu nhập của chính phủ dưới 30%, còn các khoản tiền lương và lương hưu chính phủ còn nợ thì tăng cao. Khi thực hiện chương trình này thì hàng tỷ đô la tài sản của chính phủ sẽ rơi vào tay một số doanh nhân để chia nhỏ giá trị của chúng, điều này đã làm cho những người phê phán gọi đó là cuộc mua bán thế kỷ. Về phần mình, Potanin đã mua được Norilsk Niken – hiện đang thua lỗ nhưng doanh thu hàng năm là 1,5 tỷ đô la – với giá 180 triệu đô la.

Đối với Chubais, khi đó đang là người đứng đầu bộ máy tư nhân hoá của Nga, và là người đi đầu trong việc chỉ trích kế hoạch này, thì sự thay đổi này là quá rõ ràng. Với khả năng những người cộng sản sẽ giành được chức tổng thống, ông tin tưởng rằng chỉ có một lối thoát duy nhất là nhanh chóng thực hiện tư nhân hoá với bất kỳ giá nào. Nỗi lo sợ của ông đã được chứng minh là chính đáng với cuộc bầu cử Duma diễn ra vào ngày 17 tháng 12 năm 1995. Đảng Cộng sản đã giành được đa số phiếu trong Duma mới, trong khi số lượng các nhà cải cách giảm mạnh. Đảng Cải cách của Gaidar đã không vượt được 5% số phiếu tối thiểu để bước vào Duma. Trong khi vào năm 1993, Duma gần như cân bằng giữa các phe phái thì sau tháng 12 năm 1995, các lực lượng ủng hộ cải cách chỉ còn giữ chưa đến 1/3 tổng số ghế. Mặc dù những người cộng sản không có được đủ số phiếu để có tiếng nói quyết định trong Duma mới, nhưng có một điều rõ ràng rằng họ có thể sử dụng vị thế mới lớn mạnh của họ trong Quốc hội để chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống sắp tới.

“Ngày mai tôi vẫn làm như vậy”

Nhưng tới ngày bầu cử tổng thống vào mùa hè năm 1996, sự ủng hộ của người dân đối với Yeltsin đã tăng lên tới 30% – một sự phục hồi đáng kinh ngạc từ 5% chỉ vài tháng trước đó. Sự khôi phục về chính trị đầy ấn tượng này có được một phần là nhờ sự hỗ trợ về tài chính đáng kể từ các trùm kinh doanh và việc tiếp cận với các phương tiện thông tin tập trung trong tay các nhà tài phiệt truyền thông.

Kế hoạch các khoản vay đối lấy cổ phiếu đã dẫn tới sự sụp đổ niềm tin khắp nơi về nền dân chủ và chủ nghĩa tư bản thị trường ở Nga. Có nghĩa là sự thoả thuận đã trở thành biểu tượng của quá trình tham nhũng khi thực hiện tư nhân hoá. Thậm chí một số nhà cải cách đồng nghiệp của Chubais cũng tỏ ra thô bạo trong những lời chỉ trích của họ. Grigorii Yavlinsky đổ lỗi cho kế hoạch các khoản vay đối lấy cổ phiếu đã tạo ra “chủ nghĩa tư bản tội ác” ở Nga. “Chúng ta đã học được một bài học rất quan trọng từ nước Nga. Karl Polany đã mô tả

chủ nghĩa phát xít và chế độ độc tài là hai kẻ thù chính của một xã hội mở. Trong 10 năm gần đây, nước Nga đã học được rằng một xã hội mở còn có thêm một kẻ thù nữa: chủ nghĩa tư bản không bị giới hạn bởi luật pháp, các tổ chức dân sự, truyền thống, niềm tin, công đoàn – nói chung là không bị giới hạn bởi cái gì. Chính chủ nghĩa tư bản tự mình vận động với quyết tâm điên cuồng đạt được lợi nhuận bằng mọi giá”.

Nhưng các nhà cải cách đã nhìn nhận tư nhân hoá như một “quá trình chiến đấu chống lại các nhà cộng sản”. Như Chubais và Gaidar đã nhìn nhận về nó, mỗi một giao dịch diễn ra sẽ làm suy yếu quyền lực của những người cộng sản. Tuy nhiên, tư nhân hoá vốn không hoàn hảo và không minh bạch, đã được xem là cần thiết vào thời điểm đó để ngăn không cho những người cộng sản quay trở lại nắm quyền. Gaidar nói: “Kế hoạch các khoản vay đối lấy cổ phiếu là yếu tố đầu tiên và trực tiếp tạo ra một loạt các thể lực chính trị hùng mạnh, có nhiều ảnh hưởng rất quan tâm đến việc không cho phép chế độ cộng sản quay trở lại. Đối với các thoả thuận này, chúng ta phải chi trả liên tục vào nhiệm kỳ thứ hai trong thời gian nắm quyền tổng thống của Yeltsin. Tuy nhiên, khi ngày hôm nay tôi đã tự hỏi mình: liệu có tốt hơn không nếu chúng ta chấp nhận rủi ro là Đảng Cộng sản sẽ lên nắm quyền và xem xem điều gì sẽ xảy ra, và chúng ta sẽ biết được tình hình hiện nay đang nguy hiểm như thế nào đối với chúng ta và phần còn lại của thế giới. Ồ, nhưng tôi không thể thuyết phục được mình rằng câu trả lời sẽ là nên”.

Bất chấp những khó khăn và trục trặc của tiến trình, chiến lược tư nhân hoá ở mức độ sâu rộng nhất mà con người có thể làm được theo cách thức nhanh nhất đã tạo ra một tầng lớp những người có tài sản riêng và họ sẽ chiến đấu chống lại móng vuốt của chủ nghĩa tư bản mới nổi lên. Khi được hỏi liệu ông có thành công hay không, Chubais đã trả lời rằng “...Tôi đã buộc những người cộng sản phải quên đi vấn đề quốc hữu hoá. Tôi đã buộc họ phải chấp nhận các luật lệ mới. Chúng tôi đã tạo ra nền tảng. Chúng tôi đã tạo ra các thể chế quan

trọng. Có sở hữu tư nhân. Có tự do phát biểu. Có bầu cử tự do ở nước Nga. Có sự chia sẻ quyền lực ở nước Nga. Có hiến pháp của nước Nga. Tất cả những điều này trước đây 10 năm không hề tồn tại. Hiện nay, chúng đã tồn tại và vận hành tốt. Bạn đang hỏi tôi về cái giá của kế hoạch các khoản vay đối lấy cổ phiếu... Ngày mai, tôi vẫn sẽ làm điều tương tự, chỉ để giành chiến thắng trong trận chiến chống lại những người cộng sản”.

Nước Nga vỡ nợ

Tiếp sau cuộc bầu cử năm 1996 là những ngày tháng đầy mệt mỏi. Tin tức chính trong chương trình nghị sự sau chiến thắng của Yeltsin là ca phẫu thuật tim của ông. Sự hồi phục của ông càng khó khăn hơn do căn bệnh viêm phổi, điều khiến cho phe ủng hộ cũng như phe đối lập theo dõi sát sao tình trạng nguy kịch của ông. Viện Duma tiếp tục bị thống trị bởi các thế lực chống lại công cuộc cải cách, gồm cả những người cộng sản và những người theo chủ nghĩa dân tộc. Hệ thống chính trị như nhà phân tích học người Nga Lilia Shevtsova mô tả là “cơ chế lai”, được tạo thành từ “các nguyên tắc dường như xung khắc với nhau về dân chủ, chuyên chế, chủ nghĩa dân túy, các đầu sỏ chính trị, kiểu gia đình trị và thậm chí là cả tình trạng vô chính phủ”. Sự phát triển đáng chú ý nhất sau khi Yeltsin tái đắc cử là quyền lực chính trị của các doanh nhân mới nổi tập trung vào bảy ngân hàng lớn ngày càng tăng lên, chi phối các phương tiện thông tin đại chúng và giành quyền kiểm soát phần lớn ngành công nghiệp. Chỉ vài năm trước, những người đứng đầu các ngân hàng này chỉ là các kỹ sư, nhà khoa học và các viện sĩ được trả lương rất thấp. Nhưng bây giờ, họ đã là các tỷ phú và được biết đến với tư cách là các đầu sỏ chính trị. “Họ là các trùm chính trị”, một chính trị gia nổi tiếng đã nói như vậy, “bởi vì họ có tiền, có quyền lực và có phương tiện thông tin đại chúng”. Và họ không nao núng sử dụng quyền lực của mình để giành lấy quyền sở hữu đối với các tài sản của nhà nước.

Chỉ sau khi Yeltsin phục hồi sức khỏe vào đầu năm 1997 thì cam kết tiến hành cải cách mới được xem xét lại. Tín hiệu đầu tiên của việc “Ông vua Boris” đã quay trở lại là một cuộc “dọn dẹp nhà cửa” khác của Yeltsin và việc bổ nhiệm Anatoly Chubais làm Phó Thủ tướng thứ nhất vào tháng 3 năm 1997. Một bản ghi nhớ cho Chubais đã cảnh báo ông về những rủi ro nếu không bám sát các vấn đề khẩn cấp về ngân sách, thuế, lương hưu và tham nhũng. Thuế là vấn đề đặc biệt khó khăn, do mức thuế cao đáng khôi hài và khó hiểu đồng thời số thuế thu được cũng thấp đáng khôi hài. Nói chung, tác giả của bản ghi nhớ này tuyên bố rằng chính phủ đang đối mặt với tình trạng “suy giảm lòng tin trầm trọng”, và thất bại trong các nỗ lực giải quyết những vấn đề này sẽ “phá tan lòng tin về những cố gắng cải cách triệt để”. Bản ghi nhớ này cũng thúc giục ông phải cô lập “những kẻ đáng ghét” – “những kẻ đáng ghét” chống lại cải cách – trong chính phủ.

Không lâu sau đó, Yeltsin đã chỉ định một Phó Thủ tướng thứ nhất khác – Boris Nemtsov, một nhà vật lý sau đó trở thành một chính trị gia. Với tư cách là Chủ tịch tỉnh Nizhni Novgorod rất được người dân ủng hộ, Nemtsov đã thúc đẩy tốc độ thực hiện quá trình cải cách ở đó nhanh hơn so với ở bất kỳ vùng nào khác. Ông tự hào khắc hoạ mình là một “người tinh lẻ” đã tới được Matxcơva. Khi bị Yeltsin thuyết phục, Nemtsov đã hỏi Yeltsin: “Boris Nikolaevich, ông muốn đi ngược lại lịch sử như thế nào. Để là một vị vua tốt và nổi tiếng... hay ông muốn điều ngược lại?”. Yeltsin trả lời: “Tôi không muốn sống trong một đất nước trộm cướp”. Trên cơ sở đó, Nemtsov đã đồng ý trở thành Phó Thủ tướng thứ nhất. Ông nhận thấy một phần quan trọng trong công việc của mình, như ông đặt ra, là thực hiện “các nguyên tắc rõ ràng, dễ hiểu và quan trọng đối với mọi người”. Ông giải thích, “Để cho giai đoạn tích lũy tư bản ban đầu – thậm chí ở Mỹ cũng luôn luôn đi cùng với nạn cướp bóc, tham nhũng, vận động hành lang... giai đoạn này đang chấm dứt ở nước Nga”.

Nhóm làm việc mới của Yeltsin tìm cách thúc đẩy quá trình cải cách – từ việc tiếp tục cải cách ngân sách và thuế cho tới quy định và

kiểm soát tình trạng độc quyền, rồi tới việc xây dựng một mạng lưới an sinh mới. Chính phủ cũng phải tìm cách giải quyết các vấn đề bùng nổ chính trị về việc trả lương cho công nhân và lương hưu cho người về hưu. Cùng lúc đó, Yeltsin và nhóm cộng sự đã cố gắng tạo ra khoảng cách giữa chính phủ với các nhà chính trị đầu sỏ và kiềm chế họ với khoảng cách đó. “Nhà nước sẽ không thực hiện việc gì dưới bất kỳ áp lực nào từ các đại diện của giới kinh doanh và ngân hàng”, Yeltsin khẳng định chắc chắn với Quốc hội Nga vào mùa thu năm 1997.

Ông tuyên bố rằng thời kỳ rút lui của chính phủ đã qua: “Từ chính sách không can thiệp của chính phủ, chúng ta đang kiên quyết bỏ qua chính sách về quy định được ưu tiên trong tiến trình kinh tế... Tự bản thân thị trường không phải là phương thuốc trị bách bệnh. Trong bất kỳ một nhà nước văn minh nào, cơ chế thị trường và quy định của chính phủ cũng đều kết hợp hài hoà”.

Một trong những khó khăn lớn nhất đó là tiến trình pháp lý, đặc biệt là khi nó liên quan đến các quyền sở hữu mà đây lại là cơ sở cho hệ thống kinh tế thị trường. Cải cách pháp luật không thể được thực hiện thông qua Duma. Hệ thống pháp luật của Nga tiếp tục vận hành yếu kém; toà án không có đủ kinh phí hoạt động và phải nhận sự giúp đỡ của các thế lực chính trị địa phương. “Trở ngại lớn nhất đối với đầu tư của tư nhân là quyền sở hữu không rõ ràng và hệ thống luật pháp không bảo vệ quyền sở hữu”, Sergei Vasiliev nhận xét, ông là một trong các cố vấn kinh tế trưởng của Yeltsin. Hàng trăm nghìn doanh nghiệp mới đã xuất hiện trong thời gian Yeltsin làm tổng thống. Các doanh nghiệp này đặc biệt chịu tổn thất do tình trạng tham nhũng và hệ thống thuế luôn thay đổi, “cánh tay quản lý” ngoài mong đợi của các chính trị gia cấp địa phương và nhà nước, các mảnh lời bảo hộ, những đe dọa đạo đức xuống cấp hoặc nạn bạo lực. Như Vasiliev nhận định, “đối với thị trường, bạo lực còn nguy hiểm hơn nhiều so với tham nhũng. Bạn có thể đấu tranh chống tham nhũng bằng cách phá bỏ các luật lệ, nhưng bạn không thể chống lại bạo lực bằng cách này”. Nhưng các công ty mới thành lập đang mang

lại sự cách tân và năng động, những con người mới và cách suy nghĩ mới, chúng cần phải có một vai trò quan trọng trong việc định hình nền kinh tế mới của nước Nga và tạo ra công ăn việc làm mà nền kinh tế yêu cầu. Chúng là những mầm mống cái cách cần phải được nuôi dưỡng. Như Thane Gustafson, chuyên gia về chủ nghĩa tư bản mới của Nga, nhận xét vào thời điểm đó: “Thiếu sót nghiêm trọng nhất đối với tương lai của một nước Nga thịnh vượng là sự phát triển trì trệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ”.

Hiện nay nhiệm vụ cơ bản đã thay đổi. Người ta không còn phải phá huỷ hệ thống Xô viết nữa mà thay vào đó là phải tạo ra một nhà nước hiện đại. “Người Nga đang xây dựng một nhà nước mới”, Thane Gustafson nói, “không phải là một nhà nước Liên Xô vừa là chủ thể sở hữu vừa là chủ thể quản lý trực tiếp, mà thay vào đó là một nhà nước điều tiết giống như trọng tài trên sân chơi”.

Điều này có nghĩa là sẽ có luật lệ theo đó mọi người có thể tự tin hơn và có khả năng dự đoán lớn hơn khi đưa ra các quyết định. Về các quy định ngân hàng và an ninh, đất nước đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc đưa ra các quy định cũng như thực hiện các quy định này. Năm 1993, Matxcơva vẫn chưa thực sự có thị trường chứng khoán. Năm 1996 và gần hết cả năm 1997 – nhờ sự phục hồi về sức khoẻ và chính trị của Yeltsin – thị trường chứng khoán Nga trở thành thị trường mới nổi hoạt động tốt nhất trên thế giới. Đầu tư từ các nước phương Tây tăng lên. Trong thời gian còn lại của năm 1997, nước Nga dường như đang trên đường tăng trưởng kinh tế trở lại.

Nhưng một cuộc khủng hoảng mới lại diễn ra. Nước Nga phải vật lộn với rất nhiều vấn đề trong đó có tham nhũng, vị trí thống trị của các nhà chính trị đầu sỏ và nền tảng yếu kém của nhiều ngân hàng. Nhưng nghiêm trọng hơn cả, cuộc khủng hoảng mới này là kết quả ảnh hưởng lẫn nhau của hai khó khăn trong nước với hai cú sốc từ bên ngoài.

Nguyên nhân đầu tiên của việc nảy sinh những vấn đề phức tạp là hệ thống thuế vô lý và khắc nghiệt đã khuyến khích người dân trốn thuế nhiều hơn. Mức thuế cao ngó ngẩn được bổ sung bằng các khoản thu thuế cũng thấp ngó ngẩn. Hệ thống này đã khuyến khích việc không nộp thuế, để chính phủ có thể nắm giữ các tài khoản ngân hàng của những người còn nợ thuế, và điều này xảy ra trên khắp đất nước. Nó là cơ sở để tránh các giao dịch bằng tiền mặt. Nền kinh tế đã không có đủ lượng tiền. Theo một số ước tính, 30–50% nền kinh tế được thực hiện bằng phương thức đổi hàng và IOU [tôi nợ anh – BT] giữa các doanh nghiệp, kết quả của những hoạt động này là tỷ lệ thu thuế không đáng kể. Như nhà cải cách Grigorii Yavlinsky nói: “Người dân nộp thuế chỉ khi họ có thể chi trả cho giày và quần.”

Để lấp đầy sự chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu, chính phủ đã phải viện đến các khoản vay ngắn hạn. Gánh nặng phải trả lãi suất đã tăng lên đáng sợ. Theo tỷ lệ tiền nợ so với ngân sách, có thể thấy tình hình tài chính của chính phủ đã bị tổn thương trầm trọng.

Nhưng việc không nộp thuế không chỉ là mối nguy nội bộ duy nhất. Boris Yeltsin đã đánh mất niềm tin và sự ủng hộ của người dân mà ông đã giành được với tư cách là người gánh vác hệ thống Liên Xô và đứng trên nóc xe tăng. Thay vào đó, ông đã trở thành một chính trị gia thất thường, không thể đoán trước, bị cô lập, khổ sở vì sức khỏe yếu và người ta nói rằng ông chỉ có thể làm việc khoảng vài ba giờ một ngày. Một số người bắt đầu lo sợ rằng nước Nga đã ở vào chương cuối cùng của vở bi kịch opera “Sa hoàng Boris”.

Vấn đề còn tồi tệ hơn khi hai cú sốc lớn từ bên ngoài đã đánh mạnh vào nước Nga năm 1998. Cú sốc đầu tiên là sự sụt giá của dầu mỏ và các hàng hoá khác, điều này đã ảnh hưởng mạnh đến nước Nga vốn là một nước xuất khẩu hàng hoá lớn. Vì thế, các khoản thu từ xuất khẩu và từ thuế đều bị giảm. Cú sốc thứ hai đó là sự lây lan của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á dẫn tới sự phân chia lại rủi ro đáng kể của các nhà đầu tư quốc tế. Đối mặt với các khoản nợ ngắn

hạn khổng lồ mà Matxcova phải gánh chịu, tiền đã chảy ra khỏi đất nước. Năm 1998, thị trường chứng khoán của Nga – cho đến gần đây vẫn đang hoạt động tốt nhất trên thế giới – đã trở thành thị trường hoạt động tồi tệ nhất. Vào cái ngày 17 tháng 8 năm 1998 đáng nhớ, chính phủ Nga đã thực hiện một bước đi táo bạo: tuyên bố vỡ nợ và phá giá đồng rúp.

Tình trạng hỗn loạn một lần nữa tràn qua khắp đất nước. Hàng hoá đã biến mất khỏi các gian hàng. Chỉ trong vài ngày, giá sữa đã tăng từ 5 lên 35 rúp. Phe chống đối Yeltsin do đảng viên cộng sản Gennady Zyuganov dẫn đầu đã thấy điểm huyệt của Yeltsin. Đối với phần đông người dân Nga, cam kết thực hiện cải cách đã biến thành sự vỡ mộng đối với thị trường. Nhưng trên thực tế, không phải thị trường đã làm hỏng nước Nga mà chính những khó khăn to lớn gắn liền với việc tạo nền móng cho thị trường phát triển sau 75 năm đi theo chủ nghĩa xã hội và sự bế tắc chính trị là kết quả của sự khác biệt về hiến pháp giữa Yeltsin ốm yếu với Duma, là những yếu tố cản trở quá trình cải cách cần thiết. Theo cách nói của Thane Gustafson, “Nhưng điều cần phải có những cố gắng lớn và liên tục là việc củng cố quyền sở hữu, hợp đồng, quản lý tập đoàn và tất cả các luật chơi khác làm cho thị trường vận hành”. Những điều trên bao gồm cả mạng lưới an sinh xã hội và hệ thống phúc lợi thích hợp với cái mà các nhà cải cách gọi là một đất nước “văn minh”. Tất cả những điều này là nhu cầu tối quan trọng, dù ai có là tổng thống hay thủ tướng đi chăng nữa thì tiến trình vẫn diễn ra rất chậm chạp.

"Sàn phẩm thành công của nền giáo dục Xô viết"

Khi cuộc bầu cử vào năm 2000 đã gần kề, Yeltsin vẫn tiếp tục cách cư xử thất thường của mình. Ông vẫn liên tục thay đổi thủ tướng với tốc độ chóng mặt, đạt kỷ lục thay 4 thủ tướng trong 17 tháng. Nhưng phải đến mùa thu năm 1999 thì tên của người kế nhiệm thực sự của Yeltsin mới xuất hiện – đó là Vladimir Putin.

Là một người mới tham gia vào giới chính trị của Kremlin, Putin tới Matxcơva từ St. Petersburg vào năm 1996 nhưng lại không xuất hiện trước tầm ngắm của các nhà quan sát ở Kremlin cho tới tận tháng 7 năm 1998, khi Yeltsin trao cho ông phụ trách Cục An ninh Liên bang (FSB) – mà tiền thân là KGB dưới thời Liên Xô. Là một nhân viên của KGB đã có vài năm sống ở Đông Đức, Putin đã quay trở lại Liên Xô sau khi Bức tường Berlin sụp đổ và giống như nhiều tình báo viên Liên Xô trước đây, ông đã quyết định thử sức trong lĩnh vực kinh doanh và tham gia vào chính trường địa phương. Ông đã sử dụng các kỹ năng cá nhân và khả năng ngôn ngữ của mình làm cố vấn cho thị trường theo xu hướng cải cách của chính quyền St. Petersburg là Anatoly Sobchak và Putin sớm được biết tới là người làm được việc ở St. Petersburg. Năm 1996, ông được đưa vào điện Kremlin làm phó chánh Văn phòng Phủ tổng thống, chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến luật pháp và tài sản của người Nga ở nước ngoài. Chưa đầy 3 năm sau đó, vào tháng 8 năm 1999, Yeltsin đã bổ nhiệm Putin làm thủ tướng.

Việc thăng chức nhanh chóng của Putin vượt qua các vị trí trong bộ máy quan chức điện Kremlin đến giờ vẫn còn để lại nhiều bí ẩn. Tiểu sử của Putin giống như một loạt những sự tình cờ, trong đó các quan chức có thể lực đã ra sức giúp đỡ cho một viên chức tình lẻ ít tên tuổi. Hằng năm, Putin đã thăng tiến đều đều và cuối cùng ông đã có được vị trí cao nhất. Ngày 31 tháng 12 năm 1999, Yeltsin từ chức và bổ nhiệm Putin làm quyền tổng thống. Việc này ngang với việc tiến cử Putin vào vị trí tổng thống kế cận.

Thời thơ ấu cũng như những năm tháng tuổi trẻ của Putin chẳng có gì chứng tỏ sau này ông sẽ theo đuổi con đường chính trị. Mặc dù ông của Putin đã từng có quan hệ với lãnh đạo Xô viết cấp cao nhất khi làm đầu bếp cho Lenin và Stalin, nhưng nền tảng của Putin vẫn quá tầm thường. Volodya* đã có những năm tháng ấu thơ trong khu

* Tên gọi thân mật của Vladimir Putin.

cư xá công cộng ở Saint Petersburg, nơi ông đã từng dùng chổi để đuổi chuột. Ở trường, Putin chỉ đạt mức học lực trung bình (điểm C). Năm lớp 3, như thường lệ, các bạn học cùng lớp với Putin được kết nạp đội viên nhưng Volodya thì không, cậu là một học sinh “cá biệt” và do đó không được vào Đội. Putin tự thú nhận trong ông tồn tại một bản chất thích gây gổ tự nhiên và đó là tính cách không thể sửa được, bằng chứng là những trận đánh nhau trên đường phố, mà cuối cùng đã dẫn ông tới sở thích hiển nhiên duy nhất: võ judo. Putin đã giành được đai đen trong môn thể thao này.

Tuy vậy, các bộ phim Xô viết nói về đời sống của những người điệp viên lại truyền cảm hứng cho Putin ngay từ khi còn trẻ. Theo cách nói của ông, ông rất kinh ngạc khi “sức mạnh của một người lại có thể làm được những điều mà cả một đội quân không thể. Một điệp viên có thể quyết định được số phận của hàng ngàn con người”. Bởi vậy, ông đã quyết định phục vụ đất nước bằng việc gia nhập KGB. Điều này có nghĩa là “tôi là một sản phẩm thuần chủng và hoàn toàn thành công của nền giáo dục yêu nước Xô viết”. Năm 16 tuổi, bắt đầu vào học lớp 9, Putin đã tới một trụ sở KGB ở địa phương để tìm hiểu xem ông cần phải làm những gì để trở thành một đặc vụ. Ở đó người ta nói rằng ông cần phải học đại học ngành luật và ông đã chờ đợi được tuyển dụng. Putin nhận được câu trả lời “Chúng tôi không lấy người đến với chúng tôi chỉ bằng niềm thích thú ban đầu thuần túy”. Putin nghe theo lời khuyên và sau đó nhận được giấy gọi từ KGB. Sau này vào tháng 8 năm 1998, ông trở thành người đứng đầu của FSB - cơ quan kế vị của KGB.

Nhưng ở thủ đô Maxcơva người ta vẫn còn bàn tán về nguyên nhân thực sự đằng sau sự thăng tiến đến chóng mặt của Putin. Nhiều người đã ghi nhận thành công của ông trong việc trung thành kiên định với chính sách của Yeltsin và đội quân của ông. Trên thực tế, với việc cải tổ nhân sự liên tục, Yeltsin đã thường xuyên chọn người mới giữ chức vụ cao nhất trong chính phủ vì những người này chưa hề có cơ hội bị dính vào những bê bối của các vụ việc làm ăn hay mưu đồ ngầm của nội các.

Đối với Yeltsin, sự thiếu kinh nghiệm về chính trị ở Kremlin của Putin là một lợi thế. Một vài người cho rằng điều này cũng có nghĩa là việc Putin, một người không bị ràng buộc vào ai trong các thế lực cầm quyền Nga ngoại trừ bản thân Yeltsin, sẽ giữ lời hứa tốt hơn về việc không truy bắt các vụ phạm tội để chống lại Yeltsin và gia đình ông sau cuộc tổng tuyển cử.

Việc đầu tiên trong những ngày đầu làm thủ tướng của Putin vào tháng 8 năm 1999 là lại tiếp tục cuộc chiến ở Chechnya. Nhiều người cho rằng cuộc chiến này sẽ huỷ hoại thanh danh của ông. Thế nhưng, ngược lại với cuộc chiến ở Chechnya của Yeltsin năm 1994 – 1996, cuộc chiến lần này đã nhận được sự ủng hộ đặc biệt của đông đảo người dân Nga, những người đang giận dữ bởi hàng loạt vụ đánh bom vào các toà nhà ở Maxcova, Buinaksk và Volgodonsk đã quy cho những kẻ khủng bố Chechnya. Tiếp tục giữ vững thái độ cứng rắn trong quan hệ đối với Chechnya, Putin đã thể hiện sự hiểu biết sắc sảo về ý thức chung của người dân Nga: đây là yêu cầu cần thiết đối với một nhà lãnh đạo giỏi ở cương vị đứng đầu của mình. Putin đã thừa hưởng một quốc gia mà đa số người dân đều cảm thấy bất mãn và cảm thấy bị mất quyền bầu cử, nơi những khó khăn nghiêm trọng trong cuộc sống thường nhật đã gọi lên nỗi hoài niệm về thời Xô viết đã qua cũng như niềm khao khát có được những đảm bảo cơ bản. Hàng tháng trời những người về hưu vẫn không nhận được lương hưu; còn người làm công, đặc biệt là giáo viên và bác sĩ thì thậm chí chưa được nhận lương còn lâu hơn thế. Nhưng với sự phục hồi kinh tế, Putin đã có thể trả lương hưu và điều này đã làm tăng sự mến mộ của dân chúng đối với ông lên rất cao. Chỉ trong vòng vài tháng, ông cũng chỉ đạo việc thành lập được một đảng chính trị mới - Đảng Thống nhất - và Đảng này tiếp tục dành được vị trí dẫn đầu trong cuộc bầu cử vào Duma tháng 12 năm 1999. Điều này nghĩa là lần đầu tiên, một chính đảng thuộc phe tổng thống đã lãnh đạo Duma và rốt cuộc đã tạo điều kiện cho công cuộc xây dựng pháp luật cải cách.

Khi cuộc bầu cử tháng 3 năm 2000 tới gần, Putin nhấn mạnh rằng nếu được trúng cử tổng thống, ông sẽ đấu tranh chống nạn tham nhũng và giải phóng bản thân ông khỏi sự ảnh hưởng của phe đầu sỏ chính trị. Ông khẳng định rõ ràng một lần nữa nhiệm vụ của ông là đưa nước Nga trở thành một đất nước mà phần còn lại của thế giới cũng phải giao hoà theo. Ông thề sẽ giảm thiểu quy mô bộ máy quan liêu nhà nước, điều chỉnh lại chế độ thuế, cải tổ hệ thống hành pháp cùng vô số điều luật mâu thuẫn và các kẻ hở xuất phát từ những mâu thuẫn này, ông hứa sẽ bảo vệ các nhà đầu tư và chấm dứt dòng vốn chảy ra nước ngoài, ước tính khoảng 20 tỷ đô la một năm.

Hai năm sau khi trúng cử, danh tiếng của Putin nổi nhanh chóng, khoảng hơn 70% số dân của nước Nga đã ủng hộ ông. Điều này đem lại nhiều ưu thế cho Putin mà Yeltsin vào thời điểm tái bầu cử năm 1996 cũng không có được. Một trong những ưu thế quan trọng đó là Putin đã không phải thực hiện mua bán quyền lực chính trị và tài sản quốc gia. Ông sử dụng đà này để tiến hành cải cách. Ông có một lực lượng hùng hậu các chuyên gia kinh tế, bao gồm cả Andrei Illarionov và German Gref. Có rất nhiều vấn đề gây tranh cãi bao gồm cải tổ chế độ tư bản độc quyền tự nhiên, bãi bỏ các quy định, cải cách lương hưu hay quân sự. Ông cũng tăng cường mối quan hệ tốt đẹp với Duma.

Khi xem xét tới sự chống đối công cuộc cải cách cố hữu bên trong và sự cần thiết để Putin xây dựng một khối liên minh thực hiện cải cách, ông đã giành được một số thành quả khá ấn tượng. Năm 2001, ông thực hiện được hàng loạt các cải cách lớn, có ý nghĩa quan trọng và được chờ đợi từ khá lâu. Cải cách quan trọng nhất là điều chỉnh được hệ thống biểu thuế, tạo ra một mức thuế thu nhập cá nhân đồng loạt là 13% và ngay lập tức mức thu thuế chung tăng theo. Ông cũng tiến hành tư nhân hoá đất đai và những cải cách hành pháp đã được chờ đợi từ rất lâu. Việc bãi bỏ các quy định cũng được tiến hành nhanh chóng. Ngày nay, ở Nga chỉ cần thông qua 70 giấy phép để mở doanh nghiệp mới thay vì từ 300 đến 500 giấy phép như trước đây.

Năm 2002, kinh tế Nga khởi sắc chưa từng thấy. Sự tăng trưởng mạnh mẽ một phần nhờ vào việc giá dầu thế giới tăng cao, một phần nhờ vào thị trường nội địa và sự thay đổi về tổ chức. Nhiệm vụ của nước Nga bây giờ là dựa vào sự tăng trưởng hiện nay để gây dựng nền móng vững chắc cho sự phát triển kinh tế lâu dài.

Công nghiệp của Nga cũng được đẩy mạnh kể từ sau lần phá giá đồng rúp tháng 8 năm 1998 và người tiêu dùng Nga đã có xu hướng dùng hàng hoá nội địa. Nhưng đất nước này vẫn cần phải tăng cường hơn nữa sản xuất nội địa và tìm cách thu hút vốn trở lại các nhà đầu tư nước ngoài, những nhà đầu tư vẫn còn giữ khoảng cách với nước Nga.

Bên cạnh các vấn đề về kinh tế thì vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề khác. Chính phủ Liên bang đã được củng cố bằng chi phí của các cơ sở địa phương. Người ta lo lắng về sự công kích âm ỉ trên các phương tiện truyền thông nổi tiếng cứng đầu cứng cổ của Nga. Putin có sức mạnh chính trị cũng như quyền tổng thống khá lớn. Báo giới chỉ trích các chính trị gia và các chính sách của họ, nhưng phải cẩn thận với những lời nói về bản thân Putin. Putin hiểu và ủng hộ quy luật khách quan của cải cách thị trường. Tuy nhiên, các quan điểm của ông về nhà nước không rõ ràng được như vậy và người ta e ngại rằng Putin đang hình dung về một đất nước độc đoán hơn.

Nhưng nước Nga ngày nay đã khác nhiều so với 15 năm trước đây. Trong suốt 15 năm qua, nước Nga là một xã hội sống trong bầu không khí đa nguyên về chính trị, quen dần với tự do báo chí, sự biến động và bày tỏ các ý kiến quan điểm. Người Nga từ lâu không còn sẵn sàng phục tùng các yêu sách độc đoán của chính phủ nữa. Cho dù còn tồn tại những điểm yếu thì chế độ dân chủ cũng đã được thực hiện ở Nga.

Không thể trở lại

Đã hơn một thập kỷ trôi qua kể từ khi Liên bang Xô viết sụp đổ. Cả một thế hệ những người Nga đã trưởng thành dưới chế độ

glasnost của Gorbachev và đã quen với tự do suy nghĩ và tự do ngôn luận giống những người Mỹ. Đối với họ, di sản của đất nước Xô viết là một quá khứ xa xôi thuộc về thế hệ cha mẹ họ. Cả một thế hệ thanh niên có thể bàn luận về vai trò của Jean- Luc Godard trong cuộc cách mạng điện ảnh hiện đại nhưng không có khái niệm gì về các chủ thuyết, họ lướt qua những trang web và có thể ngồi hàng giờ liên chat với những người bạn Mỹ hay người Philippine mà không biết tại sao ở trung tâm Quảng trường Lubyanka lại có một khoảng trống, nơi đã từng có tượng đài kỷ niệm Feliks Dzerzhinski – người sáng lập ra KGB.

Khó khăn còn rất nhiều. Thậm chí khi nền kinh tế mới đang phát triển thì nền kinh tế cũ vẫn tiếp tục suy thoái. Đất nước đang phải hứng chịu ô nhiễm môi trường nghiêm trọng - một di sản của chủ nghĩa cộng sản - và nước Nga gần như không có quỹ cho việc xử lý vấn đề này. Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết cao gấp 3 lần ở châu Âu. Tuổi thọ đàn ông Nga tụt xuống 57 tuổi, trong khi tuổi thọ của nam giới Mỹ là 72 và Trung Quốc là 67. Dân số Nga ngày nay bị giảm đi 6 triệu người so với một thập kỷ trước.

Mặc dù có những trở ngại trong chế độ tư bản kiểu Nga, thì tốc độ thay đổi ở Nga vẫn rất lớn. “Chúng tôi chỉ mới có 10 năm không theo chủ nghĩa cộng sản”, ông Anatoly Chubais nói, “đó là một khoảng thời gian ngắn trong lịch sử. Chúng tôi có bốn thế hệ lớn lên trong thời cộng sản. Chúng tôi cần có ít nhất một thế hệ trưởng thành sau chế độ cộng sản. Điều này sẽ cần phải có thời gian và sẽ inang đến cho chúng tôi rất nhiều khó khăn. Nhưng tôi tin rằng chiến lược này đã được xác định. Tôi cũng tin rằng điều này là không thể đảo ngược được. Không có con đường để quay trở lại. Chắc chắn là như thế”. “Thời kỳ quá độ” đã qua đi. Nước Nga đã có một nền kinh tế thị trường. Bên cạnh những điểm khác biệt, có sự giống nhau giữa sự thần kỳ của kinh tế nước Nga với nền kinh tế Nhật Bản. Chúng ta có thể thấy cơ sở cho sự phát triển kinh tế vào thập kỷ tới. Đất nước có dân số với trình độ học vấn cao và nhiều kỹ năng, cũng như có một

nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Lần đầu tiên trong vòng 7 thập kỷ, khả năng khoa học kỹ thuật đã được gắn với thị trường, một điều mà trước đây là không thể. Một thể hệ sau chế độ cộng sản nổi lên và sẵn sàng tham gia vào việc xây dựng một đất nước công nghiệp hiện đại. Nhu cầu lớn về hàng hoá và dịch vụ đã được tích tụ trong 7 thập kỷ đang chờ được thực hiện. Đất nước Nga bây giờ mở cửa với thương mại quốc tế, được gắn liền với cộng đồng quốc tế bởi công nghệ thông tin và Internet.

Nhưng chỉ những thuận lợi trên đây không đủ để bảo đảm cho sự phát triển. Đất nước vẫn cần phải tạo ra luật chơi cho trò chơi mới này. Cần phải quan tâm đến sức mạnh của kinh tế tư nhân. Trong khi tư hữu hoá đã đẩy mạnh mục tiêu hạn chế sự can thiệp chính trị trong nền kinh tế Nga, chính phủ cấp trung ương, tỉnh và địa phương vẫn tiếp tục áp đặt sự kiểm soát nghiêm ngặt về mặt chính trị lên nền kinh tế thông qua thuế, luật lệ và sự can thiệp trực tiếp. Nhưng bây giờ, đối đầu với quyền lực của chính phủ là lực lượng sở hữu tư nhân. Sở hữu tư nhân đã trở thành cơ sở cho các hoạt động kinh tế và cơ chế thị trường. Trên thực tế cùng với việc tự do giá cả, tư hữu hoá tạo ra những lực lượng đưa nước Nga vào nền kinh tế thế giới và điều này không thể trì hoãn được nữa, cho dù có bất cứ sự kiện chính trị gì đang ở phía trước.

Chấm dứt thời kỳ cô lập

Một buổi chiều gần đây, ông Andrei Illarionov, cố vấn kinh tế của Putin, đã vạch rõ những thay đổi sai lầm mà nước Nga đã trải qua. Cách đây một thập kỷ, người ta khó có thể tìm thấy Illarionov ngồi như bây giờ, đằng trước một cái bàn với hàng chồng sách trong toà nhà riêng này. Khi còn là học sinh trung học, ông thường nghe BBC và gặp rắc rối khi viết một bài báo bị cho là chống lại nước Nga Xô viết. Ông tự học rất nhiều về kinh tế vì ông không thể tiếp cận được các tác phẩm không phải của Xô viết và ông tham gia vào toạ đàm về nền kinh tế Leningrad những năm 80. Giờ đây, đi ngang qua lăng quần thi hài

Lenin trên Quảng trường Đỏ, bước qua một cánh cổng, người ta có thể tìm thấy Illarionov trong một phòng làm việc rộng lớn, trên tầng bốn của một toà nhà bên trong những bức tường của Kremlin, nơi ông làm việc với tư cách là một trong những kiến trúc sư chính trong chương trình cải cách kinh tế của Vladimir Putin.

Ông nói: “Bảy năm theo chính sách của chủ nghĩa can thiệp dân tuy đã dẫn tới sự sụp đổ tháng 8 năm 1998. Kể từ đó, nước Nga đã bước vào một kỷ nguyên mới của sự tăng trưởng dựa trên những chính sách trong nước phù hợp hơn và việc tham gia vào thế giới chứ không bó hẹp như trước đây. Nước Nga là một xã hội thị trường. Chúng tôi không cần đợi đến 10 năm nữa. Chúng tôi đang đứng ở đâu đó giữa Argentina, Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng tôi là một nền kinh tế thị trường đang lên và tiến dần tới một xã hội thị trường. Chúng tôi đã hoàn thành được thời kỳ chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường. Nước Nga đang trong giai đoạn quá độ tiếp theo: dịch vụ nhân dân, hệ thống an sinh xã hội, luật pháp, một sân chơi công bằng bình đẳng, cải cách ngân hàng và nhiều thứ nữa”. Thêm vào danh sách trên, ông còn đề cập tới sự hỗ trợ và tính hợp pháp chính trị trong con mắt người dân.

Ông nhìn thấy một nước Nga hội nhập với toàn cầu. “Nước Nga không nên cô lập với thế giới, chúng tôi đã hiểu được thế nào là sự cô lập. Chúng tôi đã từng bị cô lập trong 70 năm dưới thời Xô viết và chúng tôi đã thấy những tác hại của nó. Sự phát triển của nền kinh tế và chính trị sẽ bị tổn thương nếu tách rời với thế giới. Và chúng tôi cần phải trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu. Đây không phải là một sự lựa chọn”.

LỜI CAM KẾT

Châu Âu kiếm tìm một khế ước xã hội mới

Năm 1941, tại đảo Ventotene ngoài khơi Italia gần Naples, Altiero Spinelli và hai người bạn tù khác bắt đầu viết bản tuyên ngôn cho một châu Âu mới, một châu Âu thống nhất. Nếu không phải được viết do sự tuyệt vọng thì dường như đó là một hành động viển vông. Hitler đã xâm chiếm Tây Âu, quân đội phát xít đã càn quét Liên bang Xô viết, sự hoảng loạn đã như bóp ngẹt giới lãnh đạo và dân chúng Xô viết. Nước Mỹ chưa tham chiến và nước Anh gần như là điểm cuối cùng còn kháng cự lại ách thống trị của phát xít tại châu Âu. Tuy nhiên, châu Âu dường như đang được thống nhất – nhưng dưới đế chế của Hitler chứ không phải bởi quyền tự quyết dân chủ. Trong bối cảnh đó, bản tuyên ngôn được soạn trong nhà tù của Spinelli, giống như ước mơ xa vời của một người sắp chết về một thế giới tốt đẹp hơn.

Nhưng lúc đó Spinelli là một người đã được tôi luyện. Ông đã ở tù mười bốn năm. Ông từng tham gia Đảng Cộng sản Italia non trẻ năm 1924 nhằm chống lại tên độc tài Benito Mussolini và bọn phát xít, những kẻ vừa lên nắm quyền. Năm 1927, ở tuổi 20, Spinelli đã bị kết án tù do tổ chức chống đối. Nếu ông khai báo đúng sự thật trước toà thì đã không phải ngồi tù, nhưng ông đã từ chối. Năm 1937, nản lòng

với những gì được biết về Stalin, ông từ bỏ chủ nghĩa cộng sản và trở thành một người xã hội dân chủ.

Không bao lâu sau, ông bị chuyển đến Ventotene, nơi hoàng đế Nero đã từng lưu vong gần hai nghìn năm trước và là nơi bọn phát xít giam giữ rất nhiều tù chính trị. Tại đây, ông bắt đầu đọc những cuốn sách và bài báo được truyền bá một cách bí mật – phần lớn những ấn phẩm này được viết bởi các nhà tư tưởng Anh, những người cho rằng châu Âu nên theo đuổi mô hình của cuộc Cách mạng Mỹ và thành lập một liên bang. Spinelli cũng rất ấn tượng với những gì ông đọc được trong những bài nghiên cứu được tập hợp thành tuyển tập *Federalist Papers** và tư tưởng của những người sáng lập nên nước Mỹ.

Trên dải đất Anglo – Saxon này, ông đã tìm ra giải pháp cho trận đại hồng thủy từng nhấn chìm thế giới. Ông hợp tác với hai người bạn tù khác, Eugenio Colorni và Ernesto Rossi, trình bày những giải pháp của mình trong một văn bản sau này được biết đến với cái tên *Tuyên ngôn Ventotene*. Văn bản cho rằng bản thân các nhà nước của mỗi quốc gia vốn không có tính xây dựng, bởi chúng tạo ra chủ nghĩa dân tộc, một thứ chủ nghĩa trở nên xấu xa, dẫn đến sự thù địch, khủng hoảng kinh tế và chiến tranh. Cách duy nhất để tránh khỏi những thảm họa trên là tạo nên một liên bang châu Âu, ở đó các nước thành viên sẽ giống như các bang của Mỹ. Giải pháp kinh tế được đưa ra trong kế hoạch này là một phiên bản của chủ nghĩa xã hội về nền kinh tế hỗn hợp. Bản tuyên ngôn được vợ của Colorni lén đưa ra khỏi Ventotene. Thậm chí bà còn xoay xở để xuất bản số đầu tiên của một tờ báo ngầm: tờ *Châu Âu Thống*

* *Federalist Papers*: (Những bài báo Người liên bang) Tuyển tập gồm 85 bài luận của Alexander Hamilton (1755-1804), James Madison (1751-1836) và John Jay (1745-1829), những người có vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu xây dựng nên chính quyền Liên bang Hoa Kỳ. Những bài luận trong tuyển tập này từng được xuất bản trên tạp chí *New York* từ năm 1787 đến 1788 và là những tài liệu quan trọng để tìm hiểu về Hiến pháp Hoa Kỳ.

Nhất. Nhưng khó có thể tin rằng lại có người chú ý nhiều đến tờ báo bởi lúc này họ có nhiều thứ quan trọng hơn phải quan tâm, chẳng hạn như sự tồn tại.

Hai năm sau, năm 1943, làn sóng chiến tranh đã bị đảo ngược. Quân đội Xô viết đã giữ được biên giới phía đông và bắt đầu đẩy lùi phát xít Đức. Quân đội Đồng minh cũng đã đổ bộ lên bờ biển Italia. Đế chế Mussolini sụp đổ. Sau khi được tự do, Spinelli quay lại Italia với bản tuyên ngôn trong túi, một vài ý tưởng trong đầu và một nhóm người mong chờ sự lãnh đạo của ông. Eugenio Colorni, người bạn tù và đồng tác giả của bản tuyên ngôn, đã bị bọn côn đồ phát xít đánh chết trên một đường phố ở Rome. Sau đó, Spinelli đã cưới bà vợ góa của Colorni. Ông cũng đến Thụy Sĩ, nơi ông đã liên lạc được với một số người có cùng tư tưởng và xúc tiến phong trào thống nhất châu Âu. Bản tuyên ngôn Ventotene đã trở thành lời hiệu triệu của họ. Tuy nhiên, trong những tháng ngày cuối cùng của cuộc chiến và trong những năm sau đó, không mấy ai quan tâm đến việc thống nhất châu Âu. Những vấn đề to lớn trong công cuộc tái thiết và Chiến tranh Lạnh đã thống trị mọi tư tưởng thời đó. Nhưng một thập kỷ rưỡi làm tù chính trị đã thấm sâu vào Spinelli hai điều – lòng quyết tâm và sự kiên nhẫn. Năm 1947 với Kế hoạch Marshall, ông đã bắt đầu hình thành nên những nền tảng đầu tiên cho một châu Âu thống nhất.

Bốn thập kỷ sau, thập kỷ 80, Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) đã trở thành hiện thực. Châu Âu đã đạt được sự thịnh vượng và mức thu nhập không thể tưởng tượng tại thời điểm kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai. Bất chấp Chiến tranh Lạnh, hoà bình vẫn hiện hữu trên lục địa này. Tuy nhiên, các nhà nước vẫn tiếp tục kiểm soát nền kinh tế của mình. Jean Monnet – “người cha của châu Âu” – đã qua đời, và Altiero Spinelli bây giờ là một “bô lão đáng kính” của châu Âu. Ông cảm thấy ngày càng thất vọng và vỡ mộng. Với tất cả những gì đạt được, dự án châu Âu đã đình trệ nhiều năm. Châu Âu chẳng khác mấy so với một Liên minh hải quan được tôn lên. Điều tiếp tục đi vào tâm trí ông là câu chuyện *Ông già và Biển cá* của Ernest Hemingway.

Ông đã phát biểu trong nghị viện châu Âu năm 1983 rằng: “Tất cả các anh hẳn đều biết một truyện ngắn của Hemingway về một ngư ông, người sau khi bắt được con cá lớn nhất trong đời đã cố gắng mang nó vào bờ. Nhưng dần dần, lũ cá mập đã ăn hết con cá này, và khi ông già đánh cá về đến bờ, tất cả còn lại chỉ là một bộ xương”. Ông lo sợ rằng đó có thể cũng chính là số phận của liên bang châu Âu. Ông đã sẵn sàng cho một chiến dịch cuối cùng. Trong những năm sắp bước qua độ tuổi 70, ông đã lãnh đạo cuộc chiến với mục tiêu là một hiệp ước thống nhất châu Âu. Chiến dịch của ông là chất xúc tác cho một giai đoạn mới trong tiến trình thống nhất châu Âu, một giai đoạn rất gần với giấc mơ của ông ở Ventotene – giấc mơ về một liên minh châu Âu.

Sự rút lui kép

Khi hồi tưởng lại, dường như các mối lo ngại của Spinelli là thái quá, thậm chí còn kỳ quặc. Nguyên nhân là ngay từ đầu thế kỷ XXI, châu Âu đã đạt được một mức độ hội nhập chưa từng có vào tháng 1 năm 2002 dẫn đến loại bỏ hoàn toàn một loạt các đồng tiền quốc gia, thay vào đó là các loại tiền giấy và tiền xu chung, đồng euro. Tầm quan trọng của bước chuyển đổi này có thể chưa được đánh giá cao. Chỉ riêng khía cạnh thực tiễn và những thách thức về mặt cung ứng hậu cần của sự kiện này đã khác thường. Chỉ trong một đêm, hàng trăm ngàn máy đếm tiền và máy ATM đang phục vụ hơn 300 triệu con người được lập trình lại và thay tiền mới vào. Máy thu tiền đồ xe cũng được điều chỉnh. Mặc dù các tài khoản doanh nghiệp đã chuyển sang hạch toán bằng đồng euro hai năm trước nhưng điều người tiêu dùng đi mua sắm hàng ngày gặp phải nhiều hơn là sự chuyển đổi. Họ buộc phải làm quen với các loại tiền kim loại và tiền giấy mới cũng như một thế giới mới với giá cả được định lại bằng đồng euro – một sự điều chỉnh đáng kể trong một số trường hợp. Ở Italia trước đây 1 euro tương đương khoảng 2.000 lire thì lần đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giá cả được định lại với chỉ một con số.

Sự kiện đồng euro là đỉnh điểm của một quá trình lâu dài tiến hành hội nhập kinh tế, xây dựng một thị trường chung và xóa đi ranh giới kinh tế giữa các quốc gia. Châu Âu, nơi sản sinh ra nền kinh tế hỗn hợp và nhà nước phúc lợi xã hội hiện đại, nay được đặt vào tình trạng rút lui kép. Một mặt, năng lực của nhà nước trong việc quản lý nền kinh tế bị sẽ hạn chế rất nhiều bởi quyền lực của Liên minh châu Âu tăng lên, bởi thị trường chung và bởi đồng tiền chung*. Mặt khác, các quốc gia cũng lùi bước bởi quá trình tư nhân hoá, tháo dỡ các quy tắc luật lệ và giảm sự can thiệp. Địa hạt của cạnh tranh được mở rộng. Cùng lúc đó, những áp lực về việc phải kiểm chế và giảm bớt các nhà nước phúc lợi xã hội đang bành trướng ngày càng tăng. Khi châu Âu thống nhất, những đường biên giới ngày càng lỏng hơn tạo điều kiện xây dựng một không gian kinh tế duy nhất. Các doanh nghiệp phải tự định hướng lại để cạnh tranh trên phạm vi toàn lục địa. Không làm được việc này có thể dẫn đến thất bại tức khắc bởi mạng lưới an sinh xã hội truyền thống hay sự cứu trợ tài chính nhà nước không còn tồn tại.

Quá trình đi từ nỗi sợ hãi, thất vọng, bi quan của Spinelli tới sự hiện diện của đồng euro cần tới tầm nhìn của các nhà lãnh đạo luôn coi mình quan trọng hơn những cuộc thăm dò ý kiến, và muốn thử thách giới hạn ý muốn của người dân. Nhưng điều quan trọng nhất là quá trình này cần đến sự hợp tác (một số người nói là từ bỏ) về chủ quyền kinh tế và cam kết hội nhập các giá trị kinh tế chung với trọng tâm là tự do thương mại và mở cửa thị trường. Mỗi quốc gia châu Âu dĩ nhiên đã phải trải qua quá trình thích nghi riêng. Nhưng có lẽ sự thay đổi sinh động nhất diễn ra ở trung tâm của chính sách kinh tế chỉ huy: nước Pháp.

* Cộng đồng Kinh tế châu Âu hay Thị trường Chung châu Âu được thành lập năm 1957, đổi tên thành Cộng đồng châu Âu năm 1987, trở thành Liên minh châu Âu như tên gọi hiện nay vào năm 1992. (Chú thích của tác giả.)

Nước Pháp:
“Cắt đứt quan hệ với chủ nghĩa tư bản”

Paris là một thành phố nơi các chính trị gia tầm cỡ nhà nước thực hiện các ý tưởng của mình trên các đường phố vào những thời điểm quan trọng. Và ngày 10 tháng 5 năm 1981 là một thời điểm như vậy. Tối hôm đó, thành phố tràn ngập những đoàn người sôi nổi và vui sướng. Tất cả là để chúc mừng thắng lợi của François Mitterrand trong cuộc tranh cử trở thành vị tổng thống đầu tiên thuộc Đảng Xã hội dưới nền Cộng hoà đệ Ngũ. Đó là một cuộc đua sát nút, nhưng Mitterrand đã chiến thắng. Vài ngày sau cuộc bầu cử, ông đã đến thăm Đền danh nhân Panthéon ở Khu Latin để tỏ lòng kính trọng với những người đã khuất; ông đã dừng lại rất lâu trước mộ của Jean Jaurès, nhà lãnh đạo vĩ đại của những người Xã hội Pháp hồi đầu thế kỷ và là người bảo trợ cho phe cánh tả phi cộng sản kể từ đó. Rõ ràng Mitterrand xác định mình sẽ là người thừa kế của Jean Jaurès. Ông đã tranh cử với cam kết xây dựng một nước Pháp xã hội chủ nghĩa, tuyên chiến với giới tư bản và dứt khoát cắt đứt quan hệ với chủ nghĩa tư bản.

Mitterrand và những người đồng chí thuộc Đảng Xã hội trong chính phủ mới quyết định rằng, nhân danh nhân dân, chính phủ sẽ xây dựng dựa trên và phát triển những chính sách kinh tế chỉ huy truyền thống của Pháp và thực hiện định hướng nền kinh tế mạnh hơn qua việc quốc hữu hoá cũng như các biện pháp kiểm soát khác. Đó chính là tất cả những gì mà đoàn người ủng hộ Mitterrand đang mong đợi và đó cũng là điều mà Mitterrand mang lại trong một thời gian ngắn. Những người thuộc Đảng Xã hội Pháp bắt đầu các cuộc vận động rất rõ nét nhằm thực hiện nâng cao vai trò nhà nước trong thế giới công nghiệp – điều này còn ấn tượng hơn khi được tiến hành cùng lúc với những nỗ lực của Margaret Thatcher và Ronald Reagan theo chiều hướng ngược lại. Chương trình của Mitterrand là một kiểu quản lý kinh tế hỗn hợp theo Trường phái Keynes, quốc hữu hoá và

kiểm soát nhà nước. Nhưng hệ tư tưởng này đã không thể giải quyết một thực tế là nền kinh tế đang trì trệ.

Mitterand là một chính trị gia bền bỉ vào bậc thầy. Nhân vật sẽ là Tổng thống nước Pháp cho tới tận năm 1995 này đã từng là một vị bộ trưởng trong chính phủ của Ramadier ở tuổi 30 hồi cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1946. Trong thời đại của nền Cộng hoà đệ Tứ, ông thuộc cánh tả và là một người cấp tiến. Giống Charles de Gaulle, ông biết tầm quan trọng của nghệ thuật đóng kịch và tự tạo tình huống. Trong nhiều năm, ông tự sắm vai một nhà tư tưởng và một văn sĩ - mặc dù không phải là không có lý do, đây được coi là năng khiếu văn học của ông. Ông cũng dường như là một đối thủ lâu năm - thất bại trước de Gaulle trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1965, sau đó thua sát nút Valéry Giscard d'Estaing năm 1974. Năm 1981, ông quay lại phản công Giscard. Lần này ông đã thắng.

Chiến thắng năm 1981 là kết quả một thập kỷ lao động của Mitterand và các đồng minh nhằm cải tổ (thực tế là đột ngột thay đổi) cánh tả ở Pháp. Trong mười năm từ năm 1971 đến năm 1981, họ đã xây dựng một Đảng Xã hội mạnh mẽ, có tổ chức, để thay thế những thành phần yếu kém và thoả hiệp trong cánh tả còn lại từ nền Cộng hoà đệ Tứ. Hơn nữa, họ đã xây dựng một hiệp ước thống nhất với Đảng Cộng sản, cảnh báo trước một cuộc đấu tranh giai cấp và một sự kiểm soát nhà nước mạnh mẽ hơn đối với nền kinh tế, kể cả một chương trình quốc hữu hoá rộng khắp.

Thực vậy, những người xã hội không thể tiến bước mà không có những người cộng sản. Ngay từ cuối thập kỷ 70, Đảng Cộng sản Pháp đã là một lực lượng chính trị tiềm tàng, thường chiếm tới 20% số phiếu trong các cuộc bầu cử. Văn đặc trưng bởi trường phái Stalin, đảng phái khó lay chuyển này đã tránh được các cuộc cải tổ và tranh đấu nội bộ vốn đã làm ôn hoà các Đảng Cộng sản Italia và Tây Ban Nha thành một kiểu chủ nghĩa cộng sản Tây Âu. Trong chính phủ mới, Mitterrand chỉ dành cho Đảng Cộng sản có bốn

trong tổng số bốn mươi tư ghế bộ trưởng, tất cả đều là các vị trí thứ yếu. Tuy nhiên, cùng lúc ông cũng đặc biệt báo hiệu với thế giới rằng không có gì cần phải lo lắng. Vào chính ngày những người cộng sản tham gia chính phủ với tư cách các vị bộ trưởng, ông đã đón tiếp vị khách danh dự của mình là Phó Tổng thống Mỹ George Bush (Bush Cha).

Mitterrand và các đồng minh đã quyết tâm khẳng định sự thống trị của nhà nước đối với nền kinh tế. Họ tung ra hàng loạt biện pháp nhằm đưa nền kinh tế thoát khỏi sự trì trệ. Theo truyền thống của Trường phái kinh tế Keynes cổ điển, chính phủ nên tăng chi tiêu nhằm kích thích nền kinh tế. Đồng thời, chính phủ cần tăng cường sự kiểm soát và phối hợp giữa các ngành kinh tế chủ chốt nhằm đảm bảo các ngành này hoạt động hiệu quả. Chính phủ Pháp đã tiến hành quốc hữu hoá các ngân hàng (96% tiền gửi) và nhiều công ty công nghiệp lớn, kể cả mười ba trong tổng số hai mươi công ty lớn nhất, và chiếm cổ phần chi phối trong nhiều công ty khác. Chính phủ đã tăng mạnh chi tiêu xã hội, cắt giảm một giờ làm việc trong tuần mà không giảm lương, tăng thời gian nghỉ phép có hưởng lương từ bốn lên năm tuần, tuyển hàng trăm ngàn người vào làm việc cho các cơ quan chính phủ. Chương trình tăng chi tiêu công cộng và quốc hữu hoá này, cùng với sự tăng thuế đối với người có thu nhập cao, được biết đến với cái tên *la relance* hay “sự khởi đầu lại”.

Nhưng chương trình *la relance* ngay lập tức gây nên sự hoang mang lan rộng trên thị trường vốn, dẫn đến những cuộc tấn công liên miên vào đồng franc Pháp. Thay vì kích thích tăng trưởng, chương trình *la relance* lại gây ra lạm phát, thúc đẩy sự rút vốn và làm cho kho bạc cạn kiệt. Thất nghiệp tăng mạnh. Những ngành kinh tế mới được quốc hữu hoá thua lỗ nặng nề và càng làm cho vấn đề thâm hụt ngân sách thêm nhức nhối. Nước Pháp sắp phá sản và những người xã hội sắp gặp thảm họa. Mitterrand và các cộng sự phải tự cứu lấy mình.

Ngài Delors và phe cánh tả thứ hai

Nhiệm vụ này được trao cho Jacques Delors, người đã từng được coi là một thành viên phe xã hội châu Âu thành công nhất thế hệ ông. Là con trai một người đưa tin thuộc Ngân hàng Trung ương Pháp, Delors đã lớn lên cùng tầng lớp lao động bình dân nhiều hơn là với những học giả tốt nghiệp từ những trường đại học lớn. Khi phát xít Đức chiếm Paris năm 1940, chàng trai Delors cùng với mẹ đã đi tàu, xe tải và cả đi bộ trốn khỏi Paris, và cuối cùng về với ông bà ở vùng nông thôn. Điều kiện chiến tranh cùng với hậu quả của cuộc chiến đã không cho Delors cơ hội học đại học. Thay vào đó, ông đã tìm một việc cấp thấp ở Ngân hàng Trung ương Pháp, đi học buổi tối, và không ngừng tiến bộ bởi trí tuệ và sự chăm chỉ của ông. Ông là một người có thể tự học và ông không bao giờ ngừng học. Một trong số những người thầy tài năng của ông, chính trị gia Pierre Mendès – France, một lần đã nói về ông: “Delors là một con ngựa tốt, tài sản của anh ta là tự học và do đó kiến thức rất vững chắc”. Ông say mê nhạc jazz và phim Mỹ, thậm chí ông còn thành lập một câu lạc bộ phim của riêng mình.

Ông cũng là một người xã hội, mặc dù không phải là một người theo chủ nghĩa Marx. Ông đã một lần tự miêu tả mình như là “người duy nhất thuộc phe cánh tả nước Pháp chưa từng bị quyến rũ bởi chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa Marx”. Thay vào đó, ông bị lôi cuốn bởi phe cánh tả Thiên chúa giáo, cụ thể hơn là bởi triết lý của Emmanuel Mounier, người đã qua đời năm 1950 ở tuổi 45. Mounier đề xuất một thuyết được biết đến là thuyết nhân cách. Thuyết này chủ trương sự đoàn kết, tính cộng đồng và sự đổi mới tinh thần nội bộ cũng như đổi mới chính trị. Thuyết này đối lập với tính cá nhân của chủ nghĩa tư bản tự do và cũng như với chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa chuyên chế. Qua năm tháng, Delors đọc đi đọc lại các tác phẩm của Mounier. Những ý tưởng của Mounier đã tạo nền tảng cho sự nghiệp chính trị và những cam kết của Delors đối với một mô hình nhà nước phúc lợi xã hội châu Âu.

Đầu những năm 60, Delors làm việc cho Ủy ban Kế hoạch, một cơ quan được Jean Monnet thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai nhằm tái thiết nước Pháp. Công việc của ông đã lọt vào mắt các quan chức cao cấp, trong số đó có cả Charles de Gaulle, và Delors bắt đầu thăng tiến trên con đường quan lộ. Đồng thời, ông cũng hoạt động chính trị trong phe “cánh tả thứ hai”, bác bỏ những giáo điều mác xít của phe cánh tả truyền thống (phe Jacobins), chỉ trích kiểu quản lý nhà nước tập trung và tẻ quan liêu. Vào cuối thập kỷ 60, Delors trở thành cố vấn kinh tế cho một nhà cải cách, Thủ tướng de Gaulle, sự việc này đã đem lại mối nghi ngờ lớn cho những người thuộc Đảng Xã hội. Họ nghĩ rằng Delors đã ngả sang phái khác. Tuy nhiên, khi những người xã hội tổ chức lại đội ngũ trong thập kỷ 70, Mitterrand, người quan tâm đến chính trị hơn là kinh tế, đã nhận thấy mình cần sự giúp đỡ và kéo Delors ra khỏi những vị trí dành cho công việc sám hối chính trị và đưa ông lên làm Trưởng ban Kinh tế Quốc tế của Đảng Xã hội. Với thắng lợi của Đảng Xã hội năm 1981, Delors trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính của François Mitterrand.

“Người tổng tiền các luồng tiền”

Delors không có tâm trạng hạnh phúc khôn xiết như những người xã hội khác. Suy cho cùng, ông là người duy nhất trong số họ có kinh nghiệm thực tế về chính phủ. Ngay sau khi nhậm chức, ông đã cố gắng làm dịu sự hoang mang trên thị trường vốn mà các chương trình của Đảng Xã hội gây ra. Ông tìm cách giảm đến mức tối thiểu chiến dịch quốc hữu hoá nhưng không thành công. Nhưng phạm vi để ông hoạt động quá nhỏ. Theo quan điểm của nhiều người, sự uỷ nhiệm của Đảng Xã hội cho ông thật khó hiểu. Mặc dù là một Bộ trưởng Tài chính, ông chỉ đứng thứ 16 trong số các vị trí quan trọng. Ông phải ký duyệt quyết định tăng mạnh mẽ chi tiêu xã hội cũng như khoản tiền nhiều tỷ franc đền bù cho cổ đông của các công ty bị quốc hữu hoá. Tiếp đến ông phải kiểm ra số tiền lớn hơn để bù đắp các khoản lỗ của những công ty đó. Tình cảnh chung của nền kinh tế trở

nên nhanh chóng tồi tệ và trong giai đoạn 1981 – 1982, đồng franc liên tục phải chịu áp lực.

Thế là bắt đầu một cuộc chiến nhằm thay đổi một cách triệt để cách làm của chính phủ Mitterrand. Cuộc chiến này do Delors lãnh đạo. Ông đã từng giải thích: “Trên chiếc đầu máy xe lửa này, tôi là người yêu cầu giảm bớt lượng than cho vào nồi hơi.” Cuối cùng, ông đã tìm được một đồng minh là Thủ tướng Pierre Mauroy, người cũng nhận ra sự chi tiêu điên cuồng không mang lại những kết quả mong đợi. Mauroy và Delors đã hợp sức áp dụng các nguyên tắc kinh tế, chính sách thắt lưng buộc bụng và chiến đấu chống lại những người Jacobins cánh tả đang thống trị trong chính phủ. Đôi khi ban ngày họ đã được Mitterrand chuẩn y một số điều gì đó, nhưng ban đêm thì những vị khách buổi tối đầy thế lực – cách gọi dựa theo đầu đề một bộ phim nổi tiếng của Pháp – lại đến điện Élysée gặp Mitterrand và tiến hành vận động theo hướng ngược lại. Những vị khách ấy đã thúc đẩy chủ nghĩa bảo hộ và nói với Mitterrand rằng nước Pháp nên cắt đứt quan hệ giữa đồng franc với các đồng tiền khác của châu Âu, đặc biệt là đồng mark Đức. Mitterrand, người tin rằng chính trị sẽ vượt qua trên vấn đề kinh tế, đã lùi bước và tán đồng quan điểm của họ.

Nhưng trong thực tại nền kinh tế bấy giờ, chính trị chỉ có thể làm được từng ấy. Cán cân thanh toán ở trong tình trạng tồi tệ và ngày càng xấu đi. Các vụ đầu cơ đồng franc diễn ra liên miên. Mặc dù bề mặt, nước Pháp đã phải sử dụng đến phương sách cuối cùng là nguồn vay khẩn cấp từ Arập Xêut để cố gắng ngăn chặn đầu cơ đồng franc.

Cú lội ngược dòng vĩ đại

Tháng 3 năm 1983 là một thời điểm quan trọng đối với nước Pháp và cả châu Âu. Những người xã hội đã làm quá tồi trong các cuộc bầu cử địa phương. Căng thẳng gia tăng. Làm thế nào để thoát

khỏi vòng lạm phát? Làm thế nào để bảo vệ đồng franc? Xét cho cùng thì phải làm gì? Chính vào thời điểm u ám đó, Delors và Mauroy đã nghĩ ra một biện pháp được biết đến với tên gọi “Cú lợi ngược dòng vĩ đại”.

Vấn đề nguy cấp ở đây là tiền tệ. Năm 1978, Valéry d'Estaing và Thủ tướng Đức Helmut Schmidt tiến hành đàm phán về Hệ thống Tiền tệ châu Âu (EMS), hệ thống này đã gắn đồng franc và một số đồng tiền khác với đồng mark Đức, cho phép chúng dao động trong một phạm vi xác định. Hiện đồng franc liên tục ở giới hạn dưới của hệ thống này và một số người – bao gồm cả những “vị khách buổi tối” – cho rằng đơn giản chỉ cần đưa đồng franc ra khỏi hệ thống. Tuy nhiên, Delors tin rằng việc phá vỡ hệ thống EMS sẽ gây thiệt hại cho sự thống nhất của châu Âu. Ông đã thuyết phục Mitterrand, lúc đó còn hoài nghi, rằng việc ra khỏi hệ thống EMS sẽ làm giảm giá trị đồng franc 20%, rằng điều này dẫn đến tăng mạnh lãi suất, do đó ảnh hưởng xấu hơn nữa tới nền kinh tế và làm suy yếu cán cân thanh toán. Sau đó, trong những cuộc nói chuyện cuối tuần ở Brussels, Delors đã làm ấm lên và đe dọa người Đức buộc họ phải đồng ý với một giải pháp thỏa hiệp: nếu đồng franc mất giá thì đồng mark tăng giá, và nước Pháp sẽ vẫn ở trong hệ thống. Mitterrand đã thưởng cho Delors bằng cách thăng chức cho ông làm người đứng đầu liên Bộ Kinh tế, Tài chính và Kho bạc, đưa ông từ vị trí quan trọng thứ mười sáu lên thứ hai.

Thành công của Delors đã chấm dứt sự phá giá tiền tệ. Từ đây, nước Pháp sẽ giữ đồng tiền của mình liên kết chặt chẽ với đồng mark. Bởi đồng mark mạnh nên đồng franc cũng mạnh. Từ đó sinh ra tư tưởng chính sách và một biểu tượng hùng mạnh được gọi là *france fort*, hay là “đồng franc mạnh”. Điều kiện cần thiết của một đồng franc mạnh là tăng trưởng kinh tế không được bắt nguồn từ xuất khẩu mạnh giả tạo, bảo hộ, hay chi tiêu công cộng không được kiểm soát. Thay vào đó, điều này phải được bắt nguồn từ tăng năng suất. Thông qua tái cam kết với hệ thống EMS, những người xã hội

đã chuyển trọng tâm của họ từ cầu sang cung. Nước Pháp đã gắn bó chặt chẽ hơn với các thị trường và các tổ chức của EEC. Bây giờ không phải là lúc suy nghĩ theo triển vọng quốc gia truyền thống.

Sự ổn định của đồng franc qua hệ thống EMS chính là sự bắt đầu của “cú lội ngược dòng vĩ đại.” Sự thiết lập lại hệ thống EMS có nghĩa là chương trình ban đầu của Đảng Xã hội đã không được xem xét nữa. Không thể có sự ổn định khi chính sách tiền tệ không có sự nhất quán. Các thị trường tài chính quốc tế đã có được quyền phủ quyết đối với các chính sách kinh tế quốc gia.

Những người thuộc phe Xã hội “nôi trôi hơn nhà nước”

Sau cú lội ngược dòng vĩ đại, những người Xã hội tiếp tục quá trình cải tổ thị trường. Họ kiểm soát chi tiêu và tiếp tục hiện đại hoá khu vực tài chính, từ đó các công ty đã quốc hữu hoá có thể tìm kiếm nguồn vốn từ các thị trường vốn, chứ không chỉ phụ thuộc vào nguồn vốn từ chính phủ. Điều này, cùng với việc bán tháo những chi nhánh của các công ty nhà nước, đã tạo nên những bước đầu tiên cho một loại tư nhân hoá cửa sau. Thay cho từ “đoạn tuyệt với chủ nghĩa tư bản”, các nhà hùng biện bán tới tấp các từ ngữ như *hiện đại hoá, động lực hoá công nghiệp, tính hiệu quả và công nghệ cạnh tranh*. Sự thay đổi thậm chí hiển hiện trong cả ngôn ngữ của Mitterrand. Ông tuyên bố “nhà nước phải biết cách tự vượt qua chính mình”.

Tuy vậy từ năm 1983, vị trí Bộ trưởng Tài chính Pháp của Delors dần dần suy yếu. Vị trí này không giúp được gì cho những điều ông đã chứng minh là đúng đắn hay cho danh tiếng cá nhân ông, vốn đã quá mạnh mẽ so với những người xã hội khác. Là một chính trị gia khéo léo và xảo quyệt, Mitterrand cảm thấy khó chịu với Delors và sợ bị Delors lấn át. Khi Mauroy từ chức Thủ tướng tháng 7 năm 1984, Mitterrand đã không giao việc cho Delors. Tình hình càng trở nên tồi hơn khi Mitterrand chỉ định Laurent Fabius, 39 tuổi, làm Thủ tướng.

Nhưng có một vị trí mà Delors còn quan tâm hơn là chức Chủ tịch Ủy ban châu Âu đang để ngỏ. Delors tin rằng sân chơi thực sự không chỉ hạn chế ở biên giới quốc gia. Sân chơi phải là châu Âu.

Sự lựa chọn vị trí Chủ tịch Ủy ban châu Âu phụ thuộc rất nhiều vào hai nước nòng cốt của EEC là Pháp và Đức. Nước Đức không có ứng cử viên. Thủ tướng Helmut Kohl rất ấn tượng với những gì Delors thể hiện nên đã gợi ý với Mitterrand rằng vị trí đó nếu là của Pháp thì nó phải dành cho Delors chứ không phải ai khác. Và sự chỉ định vị trí này đã phục vụ một mục tiêu rõ ràng của Mitterrand là nhằm đẩy Delors ra khỏi Chính phủ Pháp. Ngày 18 tháng 7 năm 1984, các chính phủ của EEC đã chọn Delors vào vị trí Chủ tịch Ủy ban châu Âu. Khi ông lần cuối rời khỏi toà đại sảnh lộng lẫy của Bộ Tài chính, trong tiếng vỗ tay của các nhân viên, ông đã để lại cho Mitterrand một di sản vô cùng quan trọng: ông đã đặt nước Pháp trên một động lực hiện đại hoá kinh tế và tăng cường sự tin nhiệm của các thị trường, hiện nó đã có thể tiếp tục vận hành mà không cần ông. Theo lời một trong những đối thủ của ông ở Đảng Xã hội, Delors đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc mang lại cho nền dân chủ xã hội Pháp một tầm nhìn về nền kinh tế thị trường. Các chính sách của ông đã giúp giải quyết sự chia tay giữa những người xã hội và cộng sản. Mitterrand không cần đến họ nữa. Năm 1984, Đảng Cộng sản thoát ly khỏi Chính phủ Pháp với lời nguyện rằng họ sẽ không ủng hộ tổng thống nữa. Điều này chẳng mang lại điều gì tốt đẹp. Đảng này từ một lực lượng mạnh mẽ đã trở nên suy yếu.

Sự đình trệ và chủ nghĩa bi quan châu Âu

Delors đến Brussels, thủ đô Bỉ, đảm nhận vị trí của mình ở Cộng đồng Chung châu Âu, vốn trong gần hai thập kỷ qua phần lớn đã hoạt động đình trệ. Nguồn gốc của Cộng đồng Chung châu Âu xuất phát từ Kế hoạch Marshall, khi Mỹ cung cấp hàng tỷ đô la viện trợ cho châu Âu nhằm giải quyết một cuộc khủng hoảng kinh tế đang đến gần và thúc đẩy công cuộc tái thiết sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi cho

vay, Chính phủ Mỹ có một điều kiện là nhất định châu Âu phải hợp tác trong việc tái thiết kinh tế, xem xét các vấn đề trong bối cảnh của châu Âu và đưa ra các kế hoạch chung. Điều này cũng thúc đẩy việc tiến hành thống nhất châu Âu. Như Altiero Spinelli đã nói: “Các cuộc tranh luận về Kế hoạch Marshall đã khơi lại ý tưởng về việc thống nhất châu Âu”. Tiếp đến, Kế hoạch Marshall đã giúp đặt nền móng cho tổ chức tiền thân của EEC: Cộng đồng Than và Thép châu Âu. Tổ chức này quản lý chung các nguồn tài nguyên của Pháp và Đức. Jean Monnet chính là người đã mở đường tượng ra cộng đồng này. Ông cùng với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp và Thủ tướng Đức Konrad Adenauer cố gắng hết sức làm cho cộng đồng này hiện hữu.

Sau đó, vào năm 1957, sáu nước châu Âu – Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg – đã ký Hiệp ước Rome thành lập EEC, bao gồm cả Cộng đồng Than và Thép. Đó chính là sự tái xuất đầu tiên của châu Âu. Thực ra, các tổ chức khác nhau của Cộng đồng Than và Thép đã trở thành các cơ quan chủ chốt của EEC. Nhưng cộng đồng mới này thuộc loại nào? Ở đây bắt đầu một cuộc chiến quyết liệt đi ngay vào trọng tâm vấn đề. Charles de Gaulle đề xuất một châu Âu gồm các quốc gia phối hợp với nhau nhưng vẫn giữ nguyên chủ quyền. Ông muốn Ủy ban châu Âu, công cụ hành pháp của Cộng đồng Chung châu Âu, phải phụ thuộc chính phủ các quốc gia chứ không có quyền vượt trên các chính phủ này. Bỏ phiếu đa số chưa đủ, mà phải là tuyệt đối nhất trí. Nếu không, chủ quyền một quốc gia sẽ bị ảnh hưởng – cụ thể, đó là chủ quyền của Pháp.

Monnet và Spinelli lại muốn một điều khác lớn hơn: đó là một châu Âu liên bang. Các nhà nước, vốn đã được thành lập ở châu Âu, sẽ phụ thuộc một siêu nhà nước có tiếng nói quyết định. Các quốc gia của châu Âu sẽ phần nào không giống như các quốc gia có chủ quyền mà giống các bang của Mỹ. Một sự chuyển đổi như vậy không thể xảy ra tức thời nhưng có thể thực hiện được bằng cách xây dựng các cơ quan có các quyền lực riêng. Sự thực có thể được thay đổi, dù từ từ. Nhưng de Gaulle đã sử dụng quyền phủ quyết nói “Không” và chiến

thắng. Kết quả là từ cuối những năm 60 trở đi, các hành động hướng tới một châu Âu liên bang bị đình trệ. Mặc dù Cộng đồng Châu Âu kết nạp thêm thành viên mới – Anh, Đan Mạch và Ireland năm 1973 – song các cuộc khủng hoảng năng lượng và kinh tế chỉ càng làm cho vấn đề trở nên đình đốn hơn. Một tiến triển chủ yếu là việc thành lập Hệ thống Tiền tệ châu Âu cuối những năm 70, và không phải mọi thành viên đều tham gia. Ngoài ra, EEC còn tiếp tục gặp bế tắc bởi các cuộc chiến về quyền lực, về ngân sách của Cộng đồng, và về việc mỗi nước thành viên phải đóng bao nhiêu cho cộng đồng này (vì EEC không đánh thuế trực tiếp). Tại một thời điểm đáng ghi nhớ, Thủ tướng Anh Margaret Thatcher bực tức bởi Cộng đồng đã chi tiêu những khoản tiền khổng lồ để hỗ trợ nông dân vì mục đích chính trị, đã tuyên bố: “Tôi muốn rút lại tiền của mình.” Dường như châu Âu có chiều hướng đi xuống, khổ sở bởi sự “xơ cứng châu Âu”, không thể sánh ngang được với Mỹ và bị đe dọa bởi sự cạnh tranh từ Nhật Bản và các nước châu Á khác. Niềm lạc quan của Jean Monnet đã gây nên sự lan tràn của chủ nghĩa bi quan châu Âu, một đặc điểm rõ nét của những năm 70 và đầu những năm 80.

Thị trường chung: Tái xuất châu Âu

Chính trong hoàn cảnh đó, Delors đã đến Brussels và trở thành Chủ tịch Ủy ban châu Âu. Trong suốt thời gian tại chức, ông chỉ có một bức chân dung được dùng để trang trí trên vách văn phòng (đó là bức chân dung của người bán rượu cognac, người đã trở thành chính khách và chuyên gia làm việc theo mạng lưới Jean Monnet). Sự cấp thiết đã từng khiến Monnet phải tìm cách chấm dứt nội chiến ở châu Âu và giải quyết vấn đề nước Đức trong bối cảnh của châu Âu cũng đã xảy đến với Delors. Cha của Delors đã bị thương nặng trong trận Verdun hồi Chiến tranh thế giới thứ nhất và chưa bao giờ quên được những ác cảm với người Đức. Trong thời gian Delors cùng với mẹ chạy trốn về vùng nông thôn khi quân phát xít chiếm Paris, ông đã có được người bạn tốt nhất là một liên lạc viên

của phe kháng chiến. Người bạn này đã bị quân phát xít bắt giữ và chết ở Auschwitz. Đó là một quá khứ mà Delors mong muốn sẽ không bao giờ lặp lại.

Việc phải đến đã đến, Delors trở thành hiện thân của một châu Âu mới – châu Âu của một thị trường chung. Ông được ca tụng như là một công trình sư nhìn xa trông rộng, người đã không biết mệt mỏi trong việc tìm ra các giải pháp cho những vấn đề tưởng chừng nan giải, và là người dẫn dắt châu Âu trở thành một thị trường thực sự mở cửa và thống nhất. Ông cũng bị chỉ trích bởi tính kiêu căng, ngạo mạn, khoa trương và không ngừng mơ hồ về một châu Âu nhất thể hoá. Ông cũng bị công kích là một điển hình của lối quan liêu kiểu Pháp do đã áp dụng không cần thiết các khuynh hướng chính sách của Pháp như chính sách kinh tế chỉ huy, các quy tắc luật lệ, sự cứng nhắc và lý thuyết suông trên toàn bộ lục địa châu Âu vốn cần nhiều tự do chứ không phải nhiều kiểm soát kinh tế.

Delors đã không bỏ phí thời gian. Ngày 14 tháng 1 năm 1985, chỉ hai tuần sau khi nhậm chức Chủ tịch Ủy ban châu Âu, ông đã đi trước Nghị viện châu Âu với việc kêu gọi phải gỡ bỏ mọi “biên giới nội bộ” để có một thị trường chung vào năm 1992. Hiệp ước Rome năm 1957 đã xoá bỏ các loại thuế quan truyền thống. Lúc này, Delors đã quyết tâm đi xa hơn, loại bỏ tất cả các loại các rào cản trên con đường dẫn đến một thị trường chung nội bộ rộng mở. Đến tháng 7, Ủy ban đã đạt được 297 đề xuất huỷ bỏ các hàng rào. Các hàng rào hữu hình ở biên giới cũng bị loại bỏ. Không còn hải quan giữa các nước thành viên nữa. Các hàng rào kỹ thuật cũng bị loại bỏ. Mỗi nước đều chấp nhận các tiêu chuẩn về hàng hoá dịch vụ áp dụng ở các nước khác. Đó chính là nguyên tắc chủ yếu của sự công nhận chung. Điều này cũng được áp dụng trong các ngành như ngân hàng, môi giới chứng khoán, đầu tư chứng khoán và bảo hiểm. Nếu một doanh nghiệp được phép tiến hành bất cứ một loại hình kinh doanh nào ở một nước thì doanh nghiệp đó cũng có thể tiến hành ở các nước khác. Các chính phủ không còn thiên vị các công ty quốc

gia hàng đầu của nước mình. Sân chơi phải được san bằng. Một hạn chế nữa đối với quyền lực của các nhà nước là các chính phủ phải cho phép bất cứ một doanh nghiệp nào thuộc châu Âu tham gia đấu thầu trong các hợp đồng lớn chứ không được dành các hợp đồng này cho các công ty thuộc nước mình.

Delors có được sự ủng hộ của ba thành viên mới – Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha – chính thức tham gia Cộng đồng Chung châu Âu từ ngày 1 tháng 1 năm 1986. Với ba nước này, việc đạt được tư cách thành viên đầy đủ là một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp hiện đại hoá của họ – ba nước này đã biến đổi từ những nước nghèo ở châu Âu, bị cai trị dưới chế độ độc tài và từ lâu là nguồn cung ứng sản phẩm nông nghiệp và lao động nhập cư giá rẻ, thành các quốc gia dân chủ, những thành viên đủ sức mạnh trong quá trình hội nhập kinh tế. Hơn nữa, vào lúc này, cả ba nước đang dưới sự lãnh đạo của những người xã hội chủ nghĩa mới chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi kinh nghiệm của nước Pháp – đây cũng chính là biểu tượng hấp dẫn nhất đối với ngài Felipe González, vị Thủ tướng trẻ tuổi đầy cuốn hút của Tây Ban Nha.

Các cơ chế cần thiết cho việc tạo nên một thị trường nội bộ đã được thể hiện trong Đạo luật châu Âu thống nhất, được tất cả 12 thành viên của Cộng đồng Chung châu Âu phê chuẩn ngày 1 tháng 7 năm 1987. Đến cuối năm 1992, tất cả các hàng rào đối với thị trường nội bộ đều bị dỡ bỏ. Để thuận tiện hơn cho quá trình thực hiện đạo luật này, nguyên tắc nhất trí tuyệt đối của de Gaulle đã bị loại bỏ vì nhiều nguyên nhân. Đa số phiếu ủng hộ đủ để đảm bảo sự phê chuẩn cho những khởi đầu mới. Điều này là một thay đổi rất quan trọng. Mười hai nước thành viên cũng cam kết phát triển một chính sách ngoại giao chung của châu Âu.

Tuy vậy, Đạo luật châu Âu thống nhất đã không thu hút được sự chú ý như mong đợi. Đạo luật này cũng bị đối xử như những câu chuyện khác về châu Âu và chỉ nhận được đôi chút quan tâm, kể cả từ

độc giả của những tờ báo quan trọng. Altiero Spinelli chỉ sống đủ để nhìn thấy đạo luật này hình thành. Nhưng thậm chí sau cả cuộc đời vật lộn cho một châu Âu thống nhất, ông đã không khỏi buồn phiền che giấu sự thất vọng của mình về kết quả của chiến dịch tái xuất châu Âu mà ông đã góp phần xây dựng từ những năm 80. Ngay trước khi qua đời năm 1986, ông đã gạt bỏ kế hoạch này vì ông coi kế hoạch đó không quan trọng – chẳng hơn gì một con chuột lỗ lảng. Cần phải có thời gian mới có thể nhận ra được những quyền lực mà đạo luật đã lấy đi từ thủ đô các quốc gia mang tới Brussels, tới Cộng đồng Châu Âu, và đặc biệt là tới Ủy ban châu Âu, tổ chức có đặc quyền đề xướng các đạo luật.

Đối diện với lịch sử?

Cuộc hành quân hướng tới một thị trường chung đã làm nảy sinh một cuộc tranh luận gay gắt. Một thị trường chung không chỉ là một sự chấp nhận đối với những đề xuất tương tự như của Margaret Thatcher chừng nào thị trường này còn được xem như một khu vực tự do thương mại cao cấp; bà cùng với các nhà lãnh đạo châu Âu khác đã ký vào văn bản thống nhất châu Âu vào năm 1987. Nhưng các nhà phê bình ngày nay chứng kiến ngày càng nhiều sự chuyển dịch chủ quyền từ thủ đô các quốc gia tới Brussels và từ các nghị viện quốc gia tới Ủy ban châu Âu – một tổ chức đồ sộ chưa có tiền lệ. Ủy ban châu Âu đã nỗ lực không ngừng nhằm khẳng định quyền lực và sự độc lập của tổ chức này đối với các chính phủ và sự kiểm soát dân chủ trực tiếp. Điều này đã không giúp ích gì khi Delors được mệnh danh là “Sa hoàng của Brussels”.

Thực vậy, đối với Thatcher, sự mở rộng quyền lực của Ủy ban châu Âu đã đe dọa những mục tiêu bà đề ra cho nước Anh. Sau này, bà nói: “Liên minh châu Âu đang chống lại lịch sử. Việc này sẽ không đi đến đâu cả.” Trong mắt bà, một châu Âu thống nhất có nghĩa là trao quá nhiều quyền lực cho một uỷ ban chỉ huy quan liêu ở Brussels, một cơ quan chuyên đụng chạm vào các loại hoạt động

không liên quan. Điều này cũng đi ngược lại với cuộc cách mạng của Thatcher. Bà từng tuyên bố: “Chúng tôi đã không thành công khi loại bỏ các giới hạn biên giới tại nước Anh chỉ để thấy chúng được áp dụng trở lại ở cấp độ châu Âu với một siêu quốc gia châu Âu đang thực hiện một địa vị thống trị mới từ Brussels”. Đối với bà, Delors là đại diện cho một thể hệ các chính trị gia kỳ quặc đang điều hành Cộng đồng Chung châu Âu. Bà diễn tả điều này giống như việc xây dựng toà tháp Babel* trên những nền móng không thích hợp là các quốc gia đã tồn tại lâu đời, ngôn ngữ khác biệt và các nền kinh tế đa dạng.

Nhưng ngay sau đó, Thatcher đã mất quyền lực và công cuộc thực hiện Chương trình thị trường thống nhất – một chương trình liên quan khoảng ba trăm loại luật lệ và quy định – đã gần như được hoàn thành vào cuối năm 1992 đúng như dự định. Bối cảnh cạnh tranh đã thay đổi. Các quốc gia đều mở cửa. Đạo luật châu Âu thống nhất đã loại bỏ sự thống trị của chính phủ các quốc gia đối với phần lớn các đình cao. Tuy nhiên, có một khu vực vẫn còn là pháo đài của chủ quyền quốc gia, đó là tiền tệ.

Buba biết rõ nhất?

Với một thị trường chung, châu Âu đã sẵn sàng cho một sự thống nhất hơn nữa. Thực tế, vào năm 1988, Delors đã lãnh đạo một uỷ ban với nhiệm vụ tạo nên một đồng tiền chung. Rõ ràng đó là một nhu cầu hợp lý đối với một thị trường hội nhập. Mọi thứ thật lạc quan và một châu Âu thống nhất dường như đã xuất hiện trước mắt.

Tiếp đến là năm 1989 đáng nhớ, một sự thống nhất khác đã bắt đầu ở châu Âu. Tuy nhiên, ngược với lịch trình của châu Âu, sự

* Theo Kinh Cựu Ước, người Do Thái quyết định xây dựng một ngọn tháp thật vĩ đại trên đồng bằng Shinar ở Babylon để làm đường dẫn tới Thiên đàng, nên họ đặt tên là Babel, tức là "Cánh cửa của Thượng đế" nhưng hoàn toàn thất bại. Sau này, babel được dùng để chỉ những kế hoạch ảo tưởng, không bao giờ thành công.

thống nhất này không có trong kế hoạch và hoàn toàn bất ngờ. Năm 1988, Helmut Kohl đã dự đoán rằng sự thống nhất của nước Đức sẽ không thể xảy ra trong cuộc đời ông. Tháng 1 năm 1989, Erich Honecker - một nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản lúc đó đang đứng đầu Đông Đức - cũng dự đoán rằng Bức tường Berlin sẽ còn tồn tại lâu hơn: năm mươi năm hoặc thậm chí là một trăm năm. Nhưng sau đó, nhiều sự kiện phủ định những dự đoán trên đã xuất hiện đầy kịch tính và bất ngờ. Năm đó, các chính phủ cộng sản ở Ba Lan, Hungary, Cộng hoà Séc, Đông Đức, Bulgaria, Romania - và Bức tường Berlin - sụp đổ.

Thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã qua và làm đảo lộn mọi trù liệu cơ bản. Một trong những động cơ đã từng thúc đẩy sự thống nhất châu Âu chính là nhằm tạo nên một sức mạnh đối chọi với phe cộng sản ở Đông Âu. Nhưng hiện tại, thay vì lo sợ những chiếc xe tăng của những nước thuộc Hiệp ước Warsava tiến về phía tây thì Tây Âu lại lo sợ cơn lũ người tị nạn kinh tế. Thay vì thống nhất để chống lại phe cộng sản, Tây Âu lại phải xây dựng các chính sách kinh tế chung để đối phó với những thách thức từ Đông Âu. Vấn đề còn cấp thiết hơn khi các nước xã hội chủ nghĩa cũ này đập cửa Cộng đồng Châu Âu xin kết giao và gia nhập. Nhưng làm sao mà họ có thể tham gia vào thị trường chung được? Họ thậm chí còn chưa có hệ thống thị trường. Tất cả những điều trên đã tạo nên sự cấp bách cần phải phát triển một chính sách ngoại giao chung.

Sự trù liệu thứ hai liên quan đến vai trò của nước Đức - đây là một vấn đề thường xuyên nhức nhối. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sản đã thay đổi hoàn toàn vấn đề này. Mô hình cơ bản thời hậu chiến trở lại với Jean Monnet và Cộng đồng Than và Thép châu Âu: nước Đức có thể phát triển tốt nhất cả những lợi ích của bản thân nước Đức cũng như của các quốc gia láng giềng khi hội nhập với một châu Âu dân chủ. Sức mạnh của nước Đức sẽ cân bằng với sức mạnh của nước Pháp, và sau khi hoà nhập vào châu Âu, sẽ cân bằng với sức mạnh của nước Anh. Nhưng sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng

sản đã khiến cho vấn đề trọng tâm thiêng liêng của các chính sách về nước Đức hậu chiến trở nên khả thi – vấn đề tái hội nhập. Điều này sẽ khiến cho nước Đức trở nên vượt trội hơn ở châu Âu, do đó tạo ra một thách thức to lớn cho toàn bộ lục địa này.

Bản thân nước Đức cũng phải đối mặt với một thách thức lớn. Theo các chỉ tiêu đầu người, Đông Đức đã từng được công bố là nền kinh tế công nghiệp lớn thứ mười thế giới. Người ta đã nói rằng nếu ai có thể làm cho chủ nghĩa cộng sản vận hành thì đó chính là người Đức. Nhưng sự sụp đổ của Đông Đức đã cho thấy sự thối nát trong nội bộ nước này. Hoá ra nền kinh tế Đông Đức chỉ là một hệ thống đổ nát, hỏng hóc, cực kỳ kém hiệu quả và lãng phí, tồn tại được là nhờ viện trợ và tín dụng từ Tây Đức. Làm thế nào để hoà nhập hai nền kinh tế này? Làm thế nào để giúp người Đông Đức đạt được mục tiêu vĩ đại của họ và có được mức sống của người Tây Đức? Theo cách này hay cách khác thì câu trả lời vẫn là vấn đề tiền tệ. Cuộc cải cách tiền tệ của Ludwig Erhard năm 1948 đã tạo ra cơ sở cho sự phát triển thần kỳ và bốn thập kỷ tăng trưởng của nước Đức. Quan hệ giữa hai đồng tiền của Đông Đức và Tây Đức được xử lý như thế nào sẽ là vấn đề trung tâm trong sự phát triển kinh tế tương lai.

Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Đức (Bundesbank) và là người chịu trách nhiệm về vấn đề tiền tệ nước Đức, Karl – Otto Pöhl, tin rằng câu trả lời đúng đắn là phải hành động thật cẩn thận. Bundesbank thực sự là người bảo trợ của tính kinh tế chính thống châu Âu. Vì đây là Ngân hàng Trung ương Đức và nhờ sức mạnh của ngân hàng này, Bundesbank được các nhà buôn bán tiền tệ đặt cho cái tên Buba – là ngân hàng trung ương thống trị ở châu Âu. Chỉ có Cục Dự trữ Liên bang Mỹ mới sánh được Bundesbank về sức mạnh quyền lực. Buba quyết định lãi suất không chỉ cho nước Đức mà còn cho cả châu Âu, các ngân hàng trung ương khác đều phải xác định lãi suất của họ dựa trên lãi suất của nước Đức để duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái. Bundesbank có sự độc lập đáng kể để tránh những can thiệp chính trị ngắn hạn. Trách nhiệm pháp lý của Bundesbank

đã được mô tả trong đạo luật thành lập ngân hàng này năm 1957: chống lại lạm phát. Vì những quyền lực quá lớn như vậy, Buba, toạ lạc trong một toà lâu đài màu đen hiện đại ở khu ngoại ô Frankfurt, thường xuyên bị chỉ trích là một “nhà nước trong nhà nước” – đã quá ám ảnh với lạm phát, một loại chi phí để có được công ăn việc làm và bình ổn xã hội. Câu trả lời của Bundesbank: lạm phát là một yếu tố gây mất ổn định nghiêm trọng, là một bệnh dịch; nếu không kiểm soát thì lạm phát sẽ phá huỷ một nền kinh tế hiệu quả, nghiền vụn cả việc làm và sự bình ổn xã hội.

Tính chính thống của Bundesbank có nguồn gốc sâu xa từ quá khứ của nước Đức. Cơ sở của việc này chính là hai ký ức lịch sử của nước Đức về lạm phát. Thứ nhất là nạn lạm phát phi mã đầu thập kỷ 20, được ghi lại bằng các bức ảnh chụp những chiếc xe cút kít chất đầy tiền giấy hầu như vô giá trị. Lạm phát đã quét sạch những khoản tiết kiệm và sự ổn định của tầng lớp trung lưu, tạo cơ sở cho sự sụp đổ của nền Cộng hoà Weimar và sự trỗi dậy của Hitler. Thứ hai là nạn lạm phát nghiêm trọng sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà Ludwig đã giải quyết trong một đêm với cuộc cải cách tiền tệ năm 1948, tạo nên những điều kiện cho sự phát triển thần kỳ của kinh tế Đức. Bài học đã rõ ràng: lạm phát huỷ hoại các nền tảng xã hội.

Bất chấp dòng dõi của mình, Pöhl đến với Bundesbank bằng một con đường khác thường. Năm 1945, ông mới mười lăm tuổi và đang chờ đợt tuyển quân cuối cùng thì Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Như nhiều người khác sau chiến tranh, ông đã phải phiêu bạt trong một đất nước bị tàn phá. Ký ức của ông về những năm tháng dẫn đến cuộc cải tổ tiền tệ của Erhard chính là những thuật ngữ cơ bản. Ông nói: “Các vấn đề khó khăn của chúng tôi là những vấn đề hiển hiện trước mắt, chúng tôi chẳng có gì ăn cả.” Mười tám tuổi ông đã làm việc cho một tờ báo của những người thuộc phe xã hội và ngay cả khi lòng trung thành về lý trí có thay đổi thì ông cũng không bao giờ mất đi sự trung thành về tình cảm đối với những người xã hội. Ông nhớ lại: “Tôi ngưỡng mộ họ. Họ đã quay lại từ các

trại tập trung từ nước ngoài. Ngoài những người cộng sản, họ là những người duy nhất đã chống lại phát xít. Và bởi những gì đã xảy ra ở Đông Đức, không ai muốn trở thành cộng sản cả. Tôi đã gia nhập Đảng Dân chủ Xã hội lúc mười tám tuổi. Họ đã giúp tôi rất nhiều. Họ đã giúp tôi được đi học đại học. Tôi có một nghĩa vụ thực sự mang tính tinh thần”.

Ở trường đại học, Pöhl học chuyên ngành kinh tế học dưới sự hướng dẫn của Karl Schiller, một nhà kinh tế xuất chúng. (Sau này, khi là người thuộc phe xã hội đầu tiên trở thành Bộ trưởng Tài chính thời kỳ hậu chiến, Schiller đã tuyên bố rằng hoài bão của ông là kết hợp Trường phái kinh tế Keynes với triết lý kinh tế của Trường phái kinh tế Tự do Công giáo, một trường phái đã định hình nền kinh tế thị trường xã hội Đức trong những năm tái thiết đất nước). Pöhl tham gia chính phủ đầu những năm 70 với tư cách cố vấn của Helmut Schmidt, sau đó trở thành Bộ trưởng Tài chính. Năm 1974, Schmidt - người thuộc phe cánh hữu của Đảng Dân chủ Xã hội - đã thay thế Willi Brandt trở thành Thủ tướng. Năm 1977, Schmidt đã chỉ định Pöhl vào ban quản trị của Bundesbank và năm 1980 ông trở thành Chủ tịch của ngân hàng này.

Năm 1982, liên minh lãnh đạo của Đảng Dân chủ Cơ đốc giáo lên nắm quyền và Helmut Kohl, lãnh tụ của Đảng này, trở thành Thủ tướng. Trong một thập kỷ rưỡi tiếp theo, ông đã trở thành một chính trị gia có ảnh hưởng lớn ở châu Âu – ông được biết đến như là “người khổng lồ của châu Âu” không những bởi ông rất cao lớn mà còn do sự vượt trội của nền kinh tế Đức. Là con trai của một công chức ngành thuế ở vùng Rhineland, Kohl đã lớn lên với sự khao khát chính trị. Mười sáu tuổi vào năm 1946, ông đã tham gia Đảng Dân chủ Cơ đốc giáo. Không ai có thể nghi ngờ hoài bão của ông mặc dù không phải tất cả đều thể hiện rõ ràng ông có thể trở thành thủ tướng. Năm 1979, khi sự chống đối tăng lên trong chính đảng của mình, Kohl đã trải qua cái mà ông gọi là thời kỳ bế bång của mình. Nhưng không ai có thể không ngoan hơn ông và bốn năm sau, ông đã trở thành Thủ tướng. Ông

giống với vị Thủ tướng đầu tiên của Cộng hoà Liên bang Đức Konrad Adenauer (cũng là một người Cơ đốc giáo đến từ vùng Rhine) đến nỗi ông có thể tự mô tả mình như là “cháu nội của Adenauer”. Cho rằng ông chậm hiểu và nặng nề, các đối thủ của Kohl tiếp tục đánh giá thấp ông và điều này đã trở thành một lợi thế lớn cho ông. Khi các đối thủ của ông phát hiện ra điều này thì họ đã bị loại khỏi cuộc đua. Ông cũng có một trực giác rất tốt về các thời khắc chính trị. Nhưng sự thống nhất Đông và Tây Đức dường như là một mục tiêu xa vời, do đó với tư cách là một chính trị gia thực tế, điều này không mấy khuyến khích ông – cho tới khi những sự kiện của năm 1989 diễn ra, mà đỉnh điểm là sự sụp đổ của Bức tường Berlin.

Đột nhiên, câu hỏi trọng tâm không phải là vấn đề khi nào thì thống nhất nước Đức mà là một vấn đề thực tế và khẩn cấp hơn: thống nhất như thế nào? Điều này đã đưa vấn đề tỷ giá hối đoái lên hàng đầu. Karl – Otto Pöhl nhận thấy vấn đề tỷ giá chuyển đổi giữa Đông và Tây Đức có thể có tính quyết định tới sự phát triển kinh tế tương lai. Một số người đã nói về việc một đồng mark Đông Đức đổi một đồng mark Tây Đức. Pöhl thì nghĩ điều đó thật là hài hước. Bundesbank tính rằng tỷ lệ chuyển đổi phải là khoảng bốn trên một – có nghĩa là bốn đồng mark Đông Đức sẽ đổi xấp xỉ một đồng mark Tây Đức. Giỏi lắm thì năng suất lao động của công nhân Đông Đức chỉ bằng 40% năng suất của công nhân Tây Đức. Tỷ lệ chuyển đổi một ăn một và sự áp đặt của hệ thống xã hội và lao động Tây Đức sẽ khiến cho Đông Đức hoàn toàn mất tính cạnh tranh. Các ngành nghề sẽ phá sản. Kết quả là Đông Đức sẽ biến thành một thực thể khổng lồ phụ thuộc vào phúc lợi xã hội. Theo Pöhl, cách tiếp cận đúng đắn là dựa trên kinh nghiệm của Ba Lan. Ở đây, tiền lương thấp hơn ở Đức nhiều, điều này phản ánh năng suất lao động thấp hơn. Và điều đó là tốt chứ không xấu, bởi hàng Ba Lan trở nên cạnh tranh trên thị trường thế giới – có nghĩa là tạo ra nhiều việc làm, tăng cường đầu tư và hiện đại hoá, mở rộng cơ hội.

Pöhl đã nhận thấy điều này. Ông thậm chí còn không chắc rằng sự thống nhất nhanh chóng về chính trị là một ý kiến hay. Đối với ông, ý tưởng này đã được đánh giá quá cao và phần nào đó không có tính lịch sử, như một ý tưởng tầm cỡ quốc gia. Ông cho rằng có lẽ sẽ tốt hơn nếu để Đông Đức tồn tại như một tiểu bang dân chủ riêng rẽ một thời gian. Hãy cứ để Đông Đức tự giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị của họ – bao gồm cả di sản đội quân Stasi (cảnh sát mật), đội quân đã biến Đông Đức thành một nhà nước mật thám khổng lồ. Sau đó, Đông Đức và Tây Đức có thể được tái thống nhất trong một khuôn khổ lớn hơn là Cộng đồng Châu Âu.

“Đồng D – mark xuất hiện”

Nhưng các chính trị gia lại nghĩ khác. Làn sóng cảm xúc – niềm hoan hỉ được tái hợp sau bốn mươi năm chia cắt đang tràn ngập. Cùng lúc, Thủ tướng Helmut Kohl đang ngày càng lo sợ về một làn sóng khác – làn sóng những người lao động Đông Đức đổ vào Tây Đức tìm kiếm những đường phố dát vàng. Pöhl lập luận rằng “Sau một thời gian, khi mọi người nhận thấy không thể kiếm sống được ở đây* thì họ sẽ phải quay lại thôi.” Nhưng Kohl đã có thể thấy các con số đang phình lên và người Đông Đức hiện đang biểu tình trên các đường phố – không phải để phản đối chính phủ cộng sản mà để ủng hộ đồng mark Tây Đức. Họ hát vang: “Nếu đồng mark xuất hiện, chúng tôi sẽ ở đây. Nếu đồng mark không xuất hiện, chúng tôi sẽ đến với đồng mark.” Điệp khúc trên đã cảnh báo Kohl, người cũng tin rằng Đông Đức sắp nổ tung. Ông có thể lường tượng con số nửa triệu người tị nạn đã tiến về hướng tây trong năm 1990, tạo nên sự xáo động xã hội to lớn. Không ai có thể đảm bảo với ông rằng việc không tiến hành thống nhất tiền tệ có thể ngăn cơn lũ này lại. Thêm vào đó còn có một yếu tố khác. Kohl nghĩ rằng thống nhất tiền tệ sẽ hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, tương tự như cuộc cải tổ

* Túc Tây Đức (ND).

tiền tệ năm 1948 – 1949 đã dẫn đến sự hợp nhất ba khu vực phương Tây tạm chiếm để tạo nên Tây Đức. Như vậy chắc chắn Kohl sẽ có được một vị trí độc nhất vô nhị trong lịch sử vì đã làm được một công việc vĩ đại và thực hiện được sứ mạng của đất nước. Nếu thành công, thực ra ông có thể trở thành một vị thủ tướng ngang tầm với Adenauer – thậm chí với Bismarck.

Tối ngày 5 tháng 2 năm 1990, trên đường đến gặp người đứng đầu Ngân hàng Trung ương Đông Đức, Pöhl đã dừng lại ở Bonn để gặp Bộ trưởng Tài chính Theo Waigel. Pöhl đã xem xét lại các lý lẽ phản đối một hành động vội vã trong việc thống nhất tiền tệ. Waigel đã gợi ý gián tiếp rằng mọi thứ có thể tiến triển rất khác và Bundesbank có thể sẽ sớm phải đảm nhận trách nhiệm về tiền tệ cho Đông Đức. Ông đã dẫn một đoạn hội thoại quen thuộc trích trong loạt phim truyền hình *Điệp vụ bất khả thi* của Đức: “Cobra, hãy tiếp quản quyền lực”. Ông nói rằng “Pöhl hãy sẵn sàng”. Nhưng Pöhl đã không hiểu lời nói bóng gió đó vì xét cho cùng thì Waigel cũng là người ưa pha trò.

Ngay sau đó, Pöhl đã đến Berlin gặp mặt người đồng nhiệm Đông Đức của mình. Ngày 6 tháng 2 năm 1990, tại Đông Berlin, ông đã tuyên bố công khai rằng thống nhất tiền tệ là hoàn toàn không thể. Đó chỉ là một công việc tưởng tượng. Nhưng trước đó một vài giờ, ở Bonn, một nhóm nhỏ các nhà lãnh đạo đã có một cuộc họp với Kohl tại văn phòng của ông, trong số đó có cả Waigel và Bộ trưởng Kinh tế Graf Otto von Lambsdorff. Tại đây, họ đã quyết định mở rộng phạm vi của đồng mark Tây Đức sang Đông Đức. Quyết định tối quan trọng này đã được đưa ra theo một kiểu rất ngẫu hứng, việc quyết định vẫn thường như vậy. Dưới áp lực ghê gớm của hàng loạt sự kiện, không ai trong số các nhà lãnh đạo trên có thể dự đoán được sự thiệt hại kinh tế khổng lồ phía trước. Quyết định này được công bố ở Bonn ngay trong chiều ngày hôm đó trước khi Pöhl được thông báo.

Các phản ứng tức thời hầu hết là sự thờ ơ. Kohl và các cộng sự đã tự thuyết phục bản thân rằng thống nhất tiền tệ là hoàn hảo và rằng

Đông Đức sẽ sớm tiến bước trên con đường phát triển kinh tế mạnh mẽ. Đơn giản là họ không thể hiểu được những hậu quả có thể xảy ra. Ở điểm này, có lẽ Pöhl là quan chức cao cấp duy nhất sẵn sàng to tiếng và lo sợ rằng nó sẽ là một thảm hoạ kinh tế cho Đông Đức. Quyết định này sẽ giết chết các ngành nghề của Đông Đức và là một cái giá khá đắt cho nước Đức nói chung. Tại một cuộc họp nội các ngay sau đó, Pöhl đã làm rõ quan điểm của mình. Ông nói: “Ngân hàng Trung ương Đức đã không được hỏi ý kiến. Nhưng đó là một quyết định chính trị.” Ông rất quan tâm đến những lời chỉ trích về quyền lực của Bundesbank. Ngân hàng Trung ương không phải là một chính phủ thứ hai. Đó là một cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề tiền tệ và cơ quan này sẽ làm các công việc của mình như là một phần của chính phủ. Cuối cùng ông nói, nhưng với tâm trạng không lấy gì làm hăng hái: “Chúng ta sẽ có thể giải quyết được vấn đề tiền tệ”.

Tuy nhiên, cuối cùng thì việc thống nhất tiền tệ đã trở thành một mục tiêu quốc gia bao quát toàn bộ mọi vấn đề như Kohl đã hy vọng. Thống nhất tiền tệ đã dẫn đến thống nhất chính trị. Tháng 10 năm 1990, gần một năm sau khi Bức tường Berlin sụp đổ và ba tháng sau khi thống nhất tiền tệ, nước Đức đã thống nhất. Nước Đức đã trở thành một sức mạnh chủ chốt ở châu Âu và Bundesbank thậm chí còn có thể trở nên vượt trội hơn trên khắp lục địa này. Nhưng sự thống nhất hoá ra khó khăn, phiền toái và tốn kém hơn so với dự đoán đối với Tây Đức.

Sau đó không lâu, Pöhl đã từ chức vì kiệt sức và thất vọng. Những hậu quả kinh tế của việc thống nhất đã diễn ra đúng như ông dự đoán. Nền kinh tế Đông Đức tan vỡ. Một nhà kinh tế nổi tiếng đương thời đã giải thích: “Chúng ta biết cấy tim, ghép thận, thay gan. Nhưng ở đây, cùng một lúc chúng ta đã thay đổi toàn bộ phủ tạng.” Mức chi phí tiền lương ở Đông Đức tăng lên ngang với mức của Tây Đức. Hầu hết mọi ngành nghề ở Đông Đức phá sản vì không thể cạnh tranh được. Chính phủ Đức đã phải trợ cấp cho lãnh thổ phía đông – với số

tiền khoảng 700 tỷ đô la trong khoảng từ năm 1990 đến 1997, phần lớn là dành cho trợ cấp thất nghiệp và các phúc lợi xã hội khác. Các công ty Tây Đức cũng kiếm được chút lợi bởi họ phải thay thế cơ sở hạ tầng cũ kỹ của mình và bởi người dân Đông Đức mài miết với công việc mua sắm. Nhưng sự hân hoan lạ thường năm 1991 đã nhanh chóng nhường chỗ cho sự cay đắng lan tràn cả ở hai phía của Bức tường Berlin.

Kể từ năm 1990, Bundesbank đã tìm cách ngăn chặn những rủi ro lạm phát gây ra bởi sự thống nhất bằng cách thắt chặt lãi suất. Điều này còn gây ra hậu quả tai hại bên ngoài phạm vi nước Đức. Kết quả của một chính sách tiền tệ thắt chặt là tăng trưởng kinh tế trên khắp Tây Âu chững lại và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên đến mức chưa từng có thời hậu chiến. Những gì xảy ra ở Đức có thể có tác động quyết định đến quá trình thống nhất châu Âu.

Sự cam kết

Tháng 12 năm 1991, các nhà lãnh đạo cao cấp châu Âu đã họp tại thành phố thương mại Maastricht của Hà Lan để ký kết một hiệp định về đồng tiền chung và xây dựng các chính sách ngoại giao, an ninh và đối nội thống nhất. Không phải tất cả các hậu quả kinh tế từ sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa và sự thống nhất nước Đức đều rõ ràng nhưng cũng đủ để tác động đến tiến trình này. Các nhà lãnh đạo đã nhận thấy rằng họ đang ở một thế giới mới. Những quyết định họ đã phê chuẩn tại Maastricht có thể xác định được quá trình thống nhất châu Âu cho tới thế kỷ XXI. Về mặt chính trị, họ đồng ý hợp tác hơn nữa về các chính sách an ninh và ngoại giao. Nhưng quyết định quan trọng nhất của họ là việc tạo ra một đồng tiền chung – đồng euro – và một ngân hàng trung ương châu Âu để quản lý đồng tiền này.

Ý tưởng về một chính sách tiền tệ chung dẫn đến một đồng tiền chung châu Âu đã có từ thập kỷ 60 và là sản phẩm của một cuộc nghiên cứu tìm kiếm sự ổn định nhằm đối phó với sự biến động

thường xuyên của hệ thống tiền tệ châu Âu. Hai nỗ lực trước đây nhằm thống nhất các chính sách tiền tệ – sự khởi xướng của Werner và hệ thống tiền tệ châu Âu – đều thất bại hoặc chưa đầy đủ. Nhưng nay, việc khôi phục hợp tác tiền tệ sau năm 1983 và sự kết hợp giữa đồng D-mark với đồng franc Pháp đã mang lại kết quả là một môi trường tiền tệ ổn định và một tinh thần kinh tế chung ngày càng tăng. Đến đầu thập kỷ 90, các đồng tiền quốc gia trở thành những trở ngại hơn là những lợi ích đối với sự tăng lên không ngừng của dòng lưu chuyển vốn, hàng hoá và con người qua biên giới các quốc gia.

Đến tháng 1 năm 1999, mặc dù vẫn là đồng tiền ảo, song đồng euro đã trở thành đồng tiền chính thức trong hoạt động kế toán của các chính phủ, ngân hàng trung ương, thị trường cổ phiếu và doanh nghiệp. Tháng 1 năm 2002, đồng tiền ảo đã trở thành đồng tiền thực – tiền xu và tiền giấy – và các đồng tiền quốc gia bị loại bỏ. Mặc dù đồng tiền chung là một vấn đề gây tranh cãi khắp nơi – nước Pháp thậm chí còn gần như bác bỏ Hiệp ước Maastricht trong một cuộc trưng cầu dân ý – cuối cùng, chỉ ba trong số mười lăm nước thành viên EU từ chối thực hiện hiệp ước này. Dĩ nhiên, đứng đầu ba nước này là Anh. Trong khoảng thời gian chuẩn bị ký Hiệp ước Maastricht, Margaret Thatcher đã phàn nàn rằng việc chuyển giao trách nhiệm về chính sách tiền tệ cho Ngân hàng Trung ương châu Âu cũng đồng nghĩa giảm vai trò của các Bộ trưởng Tài chính quốc gia, biến họ thành những người ngoài cuộc ngó ngán trước một vụ tai nạn. Ngay sau khi hiệp ước này được ký kết, các đồng tiền châu Âu đã phải chịu những cuộc tấn công đầu cơ nặng nề – đồng bảng Anh bị tấn công mạnh nhất. Khi đồng bảng Anh trượt giá xuống dưới mức sàn, nước Anh đã rút lui khỏi điều khoản về đồng euro của Hiệp ước Maastricht. (Đan Mạch và Thụy Điển cũng quyết định đứng ngoài cuộc). Nhưng đối với hầu hết các nhà lãnh đạo châu Âu, những cuộc khủng hoảng như vậy chỉ càng nhấn mạnh giá trị của một đồng tiền chung và củng cố quyết tâm của họ trong việc đạt được đồng tiền này.

Cùng với đồng euro là sự xuất hiện của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) – để quản lý đồng euro. ECB được xây dựng dựa trên mô hình của Bundesbank và truyền thống chống lạm phát mạnh mẽ của ngân hàng này. Đây không phải là điều ngạc nhiên bởi vai trò thống trị của Bundesbank ở châu Âu và một thực tế là Karl – Otto Pöhl sắm vai Chủ tịch Ủy ban dự thảo các quy chế của ECB. Thực chất, sự cam kết theo quy chế của ECB trong việc chống lạm phát còn mạnh mẽ hơn của Bundesbank. ECB đã làm giảm vai trò kiểm soát tiền tệ của chính phủ các quốc gia vì những quyết định cơ bản về lãi suất và tiền tệ hiện nay được hiểu ở mức độ siêu quốc gia, điều này tạo nên một thứ hoàn toàn mới – theo lời của Pöhl, đó là “việc làm mất tính quốc gia của tiền tệ”.

Một đồng tiền chung yêu cầu sự hội tụ về kinh tế và điều này có nghĩa là các nền kinh tế phải hành quân theo cùng một người đánh trống khi xử lý các yếu tố như nợ nần, thâm hụt, lạm phát. Để đạt được điều này, Hiệp ước Maastricht đưa ra hàng loạt tiêu chuẩn rất cứng rắn phải đạt được nếu một quốc gia muốn tham gia con tàu euro. Những tiêu chuẩn chủ yếu gồm: tỷ lệ lạm phát không lớn hơn 1,5% so với mức trung bình của ba quốc gia có tỷ lệ lạm phát thấp nhất; thâm hụt ngân sách một quốc gia không được quá 3% GDP; vay nợ một quốc gia phải dưới 60% GDP (hoặc hướng tới mục tiêu đó) và đồng tiền một quốc gia không được mất giá trong hai năm liên tiếp trước khi tham gia đồng tiền chung.

Quả thực, Hiệp ước Maastricht đã gây ra một cuộc tranh cãi dữ dội. Một số nước cảm thấy tiêu chuẩn hội nhập quá cao. Nhưng nước Đức lại lo sợ rằng đồng D-mark mạnh sẽ bị xã hội hoá – tức là bị thay thế bởi một đồng tiền châu Âu yếu hơn và quá dễ tổn thương trước sự lôi kéo lạm phát của các chính trị gia. Quốc gia này đã nỗ lực xây dựng một hiệp ước nhằm trừng phạt bất cứ quốc gia nào lằm đường lạc lối trong việc thực hiện các tiêu chuẩn trên sau khi tham gia đồng tiền chung châu Âu. Trong một cuộc họp thượng đỉnh ở Amsterdam năm 1997, EU đã đưa ra Hiệp ước Ổn định và

Tăng trưởng bao gồm các điều khoản phạt những vi phạm như vậy. Các khoản phạt này có thể lên đến mức 0,5% GDP, đây thực tế có thể là một con số rất lớn. Một uỷ viên hội đồng châu Âu đã mô tả hiệp ước này như một “vũ khí nguyên tử tiền tệ” – quá mạnh để có thể sử dụng.

Mặc dù Hiệp ước Maastricht đặt ra các tiêu chuẩn nhưng lại không đưa ra biện pháp cụ thể để đạt được những tiêu chuẩn này. Thực ra điều này rất khó bởi nền kinh tế các quốc gia châu Âu rất khác nhau. Luxembourg là một mẫu mực trong các vấn đề tài chính và không gặp khó khăn gì trong việc đáp ứng các yêu cầu về thâm hụt ngân sách. Ireland và Hà Lan cũng vậy, đã sẵn sàng trên quá trình tái cơ cấu. Nhưng Italia, Tây Ban Nha, Hy Lạp và Bồ Đào Nha lại khác, những nước này luôn gặp vấn đề lạm phát kinh niên và chi tiêu công cộng quá mức. Một loạt các biện pháp mạnh – cả về mặt chính trị – cần phải được áp dụng. Cần phải cắt giảm số công chức chính phủ, trợ cấp kinh doanh và chi tiêu công cộng. Việc này có nguy cơ làm tăng thất nghiệp. Italia áp dụng các biện pháp khắc khổ và thu một loại thuế đặc biệt nhằm giảm thâm hụt ngân sách. Nhiều người nghi ngờ Hy Lạp có thể đạt được mục tiêu này. Tuy nhiên, cuối cùng thì Hy Lạp cũng đã đến đích. Sự hội nhập các nền kinh tế khác nhau theo một lịch trình chặt chẽ như vậy là một thành công không nhỏ.

Tư nhân hoá và tái cơ cấu

Con đường dẫn tới đồng euro và những tiêu chuẩn của Hiệp ước Maastricht đã giúp thúc đẩy những thay đổi to lớn trong cơ cấu các nền kinh tế châu Âu. Quả thực, những gì thể hiện trong thập kỷ 90 là một sự rút lui có quy mô lớn khỏi các đình cao chỉ huy của nền kinh tế hỗn hợp. Đặc biệt, quá trình tư nhân hoá diễn ra rộng khắp, ngoạn mục và rất có lợi. Các công ty hàng đầu quốc gia – từ Volkswagen, Lufthansa và Renault cho đến các công ty dầu khí như Elf-Aquytaine của Pháp và ENI của Italia – đều là đối tượng tái cơ

cầu kèm theo việc bán bớt một phần hoặc toàn bộ. Trong Cộng đồng Chung châu Âu từ năm 1990 đến năm 2000, hơn 420 tỷ đô la trị giá tài sản đã được bán đi.

Các vị bộ trưởng tài chính bị cuốn hút bởi quá trình tư nhân hoá do một vài nguyên nhân. Tư nhân hoá mang lại nhiều tiền, do đó làm giảm thâm hụt ngân sách (mặc dù theo tiêu chuẩn về thâm hụt ngân sách của Hiệp ước Maastricht thì bản thân trị giá tài sản bán ra không được tính). Tư nhân hoá cũng làm giảm số tiền chính phủ phải chi cho trợ cấp và tạo khả năng thu được nhiều thuế hơn. Tư nhân hoá cũng dịch chuyển trách nhiệm trả lương hưu khỏi nhà nước, điều này ngày càng quan trọng khi số lượng người già đang tăng lên trong xã hội. Nhưng những lý do trên không phải là duy nhất.

Một sự thay đổi cơ bản về quan điểm cũng đang diễn ra. Một đồng tiền duy nhất có nghĩa là tăng áp lực cạnh tranh. Đường biên giới quốc gia không còn tạo nên những nơi trú ẩn và sự bảo hộ, và các công ty đang phản ứng lại bằng cách tự cơ cấu và hợp nhất để phát triển. Sẽ có ngày càng nhiều công ty lớn trở thành các công ty tầm cỡ của châu Âu chứ không còn là của Pháp hay Đức hay Anh nữa. Sự quốc tế hoá trong quản lý cấp cao đang bắt đầu bén rễ.

Động lực của một thị trường cũng thúc đẩy sự thay đổi. Ủy ban châu Âu không cần biết vấn đề sở hữu nhà nước hay tư nhân mà nhấn mạnh vào việc tháo gỡ các trở ngại đối với cạnh tranh và việc gia nhập thị trường chung. Học thuyết này rõ ràng đã thách thức những khu vực độc quyền nhà nước còn lại trong những ngành như điện lực. Khi không còn một thị trường quốc gia được bảo hộ thì sở hữu nhà nước có thể trở thành một trở ngại hiển nhiên.

Đối với sự hội nhập giữa các quốc gia bao gồm làn sóng tư nhân hoá này, các nước tiến hành rất khác nhau. Ở Pháp, hầu hết các cuộc mua bán lớn đều liên quan đến việc chuyển sở hữu cổ phiếu chi phối vào tay những người gọi là *noyaux durs* – lực lượng nòng cốt của những nhà đầu tư chiến lược mà nhà nước có thể tin tưởng được trong việc

nắm giữ các doanh nghiệp tư nhân hoá trong dài hạn. Ở Italia, tư nhân hoá có nghĩa là giải tán công ty mẹ Istituto per la Ricostruzione Industriale (IRI). Trong quá trình này, nhiều vụ việc lộn xộn về luật pháp và tài chính giữa chính phủ và giới doanh nghiệp Italia đã được đưa ra ánh sáng. Ở Đức, mặc dù chính quyền các bang đôi khi phản đối tư nhân hoá vì có thể gây ra việc phải đóng cửa một số nhà máy và công nhân mất việc làm, nhưng sức ép từ chính quyền liên bang quá lớn và có thể tận dụng được những kinh nghiệm quý báu từ việc tư nhân hoá các ngành nghề ở Đông Đức cũ. Chỉ trong vòng 5 năm, một cơ quan đặc biệt gọi là Treuhandanstalt đã bán 13.700 công ty Đông Đức thu về xấp xỉ 25 tỷ đô la. Cuối cùng, sau khi tự kiểm kê xong, cơ quan này cũng tư nhân hoá luôn.

Tư nhân hoá dẫn đến sự phát triển một ngành nghề mới ở châu Âu: ngành quản lý. Khi chính phủ còn sở hữu các công ty thì không cần có sự quản lý độc lập. Các bộ ngành quyết định giá các loại dịch vụ như điện thoại, nước, khí đốt, và điện. Nhưng ngày nay những công ty mới được tư nhân hoá đảm nhiệm việc này, họ quyết định giá cả và điều kiện hoạt động. Do đó, vai trò của chính phủ cũng thay đổi. Công việc của chính phủ bây giờ là bảo vệ người tiêu dùng bằng cách đảm bảo giá cả cạnh tranh, sự an toàn và tiêu chuẩn chất lượng. Để làm vậy chính phủ cần tạo ra các cơ quan để quản lý giá cả và các thông lệ hành nghề. Do đã sớm tiến hành tư nhân hoá, Anh là nước đầu tiên xây dựng một hệ thống quản lý, hệ thống này vẫn đang thực hiện công việc của mình và trở nên lớn mạnh hơn nhiều so với dự đoán ban đầu. Các uỷ ban quản lý độc lập với đủ các loại đang mọc lên như nấm khắp châu Âu.

Quá trình tư nhân hoá – hầu hết được tiến hành qua việc phát hành cổ phiếu – đã góp phần tạo nên một nền văn hoá cổ phiếu ở châu Âu. Những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Đức, nơi số lượng cá nhân sở hữu cổ phiếu năm 1999 đã gấp đôi năm năm trước đó. (Trên thực tế, số lượng cá nhân sở hữu cổ phiếu ở Đức hiện nay đã vượt qua số lượng thành viên công đoàn). So với Mỹ, với nửa số các hộ gia

đình sở hữu cổ phiếu thì tỷ lệ 20% ở châu Âu xem ra còn nhỏ bé. Thực ra, con số này đã thể hiện một sự tăng lên đáng kể chỉ trong một thời gian ngắn và một sự thay đổi quan trọng trong quan điểm của người châu Âu. Sở hữu cổ phiếu không còn bị coi như là hình ảnh của chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ. Gia tăng sở hữu cổ phiếu cũng có nghĩa là sự tham gia nhiều hơn vào việc đóng góp cho các thành tựu kinh tế.

Tư nhân hoá và nắm giữ các cổ phiếu đã thúc đẩy sự tự do hoá và hợp nhất mạnh hơn nữa trong các công ty châu Âu. Nỗ lực tiến tới một thị trường chung đã tập trung vào sự tàn mát của các ngành nghề ở châu Âu. Ví dụ, khu vực đồng euro có số lượng các nhà sản xuất xe hơi lớn gấp đôi nước Mỹ, và quá thừa các hãng hàng không, các ngân hàng bán lẻ. Sự méo mó này là kết quả những ngày các công ty hàng đầu quốc gia còn được bảo hộ bởi các hàng rào thương mại và các quy định ưu tiên giữa các nước. Từ ngày đồng euro xuất hiện, nỗ lực tăng cường tính hiệu quả thông qua hợp nhất đã thực sự bắt đầu. Cho tới cuối năm 1999, chỉ một năm sau ngày đồng euro xuất hiện, một loạt các cuộc sát nhập trị giá 1.500 tỷ đô la đã được hoàn thành ở châu Âu – gấp sáu lần so với năm 1991. Các cuộc thầu tóm – trước đó vốn vẫn bị ngăn cản bởi các tổ chức chính trị và tài chính địa phương – nay diễn ra công khai và thường xuyên. Năm 1999, châu Âu đã chứng kiến các cuộc thầu tóm trị giá tới hơn 400 tỷ đô la, gấp bốn lần tổng số lượng các cuộc thanh toán trong tám năm trước đó cộng lại.

Tất cả là để chuẩn bị cho một sự thay đổi quy mô lớn môi trường kinh doanh mà không cần tới những cuộc đàm phán căng thẳng với nghiệp đoàn và những thoả hiệp phức tạp giữa các thành viên EU về những quy tắc cạnh tranh trong tương lai của mỗi ngành. Tuy nhiên, hầu như toàn bộ quá trình tư nhân hoá và tái cơ cấu các công ty đã diễn ra khá suôn sẻ. Khó khăn hơn là nhiệm vụ cải tổ và củng cố các chính phủ phúc lợi xã hội châu Âu. Kế hoạch này rất nặng nề với các những yêu cầu rất cao về kinh tế và xã hội. Để giải quyết vấn đề này

cần một thể hệ các nhà lãnh đạo chính trị mới được chuẩn bị trước cho việc xét lại một số giả thiết của nền kinh tế hỗn hợp.

Những nhà lãnh đạo mới cho một châu Âu mới

Thắng lợi của Tony Blair thuộc Công đảng ngày 1 tháng 5 năm 1997 là một thắng lợi áp đảo – giành 179 ghế và chiếm đa số trong Hạ nghị viện Anh. Đó không những là một chiến thắng lớn nhất trong lịch sử Công đảng mà còn là một chiến thắng có thể so sánh được với cuộc bầu cử năm 1832 khi Đảng Bảo thủ bị đánh bại không thương tiếc.

Hiển nhiên, thắng lợi của Blair có nghĩa là sự từ bỏ quá khứ – nhưng không phải là từ bỏ cuộc cách mạng của Thatcher. Trong quá trình chuẩn bị lâu dài cho cuộc bầu cử, Blair và Công đảng mới đã tiến hành các chiến dịch bầu cử chống lại quá khứ cũng như đối với Đảng Bảo thủ. Phe Công đảng mới đã phản đối phe Công đảng cũ cùng với những cam kết can thiệp và mở rộng vai trò chính phủ của phe này. Ở thời điểm giành được thắng lợi, Công đảng mới đã bám lấy học thuyết kinh tế của Thatcher, mặc dù đã khai thác được giá trị của những lời lẽ như vị tha, dân chủ xã hội, và bác ái.

Những thay đổi trong Công đảng dẫn đến thắng lợi của Blair xuất phát từ một loạt các thất bại bầu cử. Cuối năm 1983, Công đảng đã đưa ra một bản tuyên ngôn – từng được xem như là bức thư tự sát dài nhất trong lịch sử – vẫn kêu gọi các biện pháp can thiệp kinh tế: quốc hữu hoá và tái quốc hữu hoá quy mô lớn, kế hoạch hoá trung ương, kiểm soát tỷ giá, hàng rào thương mại. Trong thập kỷ sau thất bại bầu cử 1983, bộ phận lãnh đạo của Công đảng – dưới sự điều hành của Neil Kinnock và người kế nhiệm là John Smith đã phải vật lộn để hiện đại hoá đảng này. Nhưng họ muốn tiến hành công việc thận trọng nhằm tránh sự chia rẽ. Họ gọi chiến lược của họ là “cuộc chơi trường kỳ”. Smith giải thích: “Tôi không tin rằng bạn sẽ vội vã tiến lên và đem trưng bày tất cả mọi thứ vào ngày thứ Tư tới.” Nhưng sau

đó, năm 1994, Smith đã đột quy bởi đau tim và chết trong phòng cấp cứu của một bệnh viện ở London. Thật trớ trêu là mới vài tuần trước, ông đã tiến hành một chiến dịch tiếp tục mở cửa các phòng cấp cứu trong bối cảnh phải cắt giảm chi tiêu ngân sách.

Khi Blair tiếp quản Công đảng, so với những nhân vật khác thì ông thoáng hơn trong việc thay đổi, bởi quá khứ của đảng này cũng không bắt rễ quá sâu trong ông. Thực ra, cha ông đã là Chủ tịch Đảng Bảo thủ ở Durham và đang là ứng cử viên Đảng Bảo thủ vào Quốc hội thì bị đột quy. Blair lúc đó mới có mười tuổi. Trong ba năm, cha ông, người đã từng kiếm sống bằng nghề luật sư và hùng biện, đã không thể nói được. Blair từng nhớ lại rằng ông đã sử dụng “mọi thời gian rỗi rãi” trong bệnh viện thành phố Durham để hoặc trông nom cha ông đang dần hồi phục, hoặc trông nom em gái đang ốm nặng.

Tại Oxford, không giống những sinh viên đại học đầy tham vọng khác, Blair lại tập trung vào nhạc rock chứ không phải chính trị. Trong khi những người khác đang hùng hồn diễn thuyết ở Câu lạc bộ Oxford thì ông lại làm ca sĩ biểu diễn trong một nhóm gọi là Ugli Rumours. Ông cũng là một tín đồ Cơ đốc giáo ngoan đạo, nhờ đó đã gắn kết với một chủ nghĩa mà sau này ông gọi là “chủ nghĩa xã hội đạo đức”, một chủ nghĩa xã hội có nguồn gốc từ đạo Cơ đốc, tính cộng đồng và tinh thần trách nhiệm, chứ không phải bắt nguồn từ chủ nghĩa Marx với đấu tranh giai cấp, và sự phụ thuộc vào nhà nước. Khi mẹ ông bất ngờ mất ngay sau khi ông rời Oxford, một bạn cùng phòng đã thấy ông ngồi trên giường đọc Kinh Thánh buổi tối. Sự mơ mộng của chủ nghĩa xã hội truyền thống đã không làm được gì nhiều cho ông. Mặt khác, Thatcher không thù địch với ông giống như với các chính trị gia Công đảng khác. Xét cho cùng, còn có cha ông. Một lần Blair nói: “Tôi hiểu cha tôi đến từ đâu bởi ông ấy hoàn toàn tự tay gây dựng sự nghiệp. Cha tôi say mê cuộc cách mạng Thatcher.”

Blair cũng không ưa thích sự đối lập thường trực. Cuối thập kỷ 80, trong khi làm việc với Gordon Brown – hiện là Bộ trưởng Tài

chính Anh – Blair đã nổi lên là một trong những nhà đổi mới mạnh mẽ nhất của Công đảng. Được hỏi tại sao Công đảng lại mất quyền trong cả một thế hệ như vậy, ông luôn trả lời theo cùng một cách: “Rất đơn giản. Thế giới đã thay đổi, còn Công đảng thì chưa”. Và ông quyết tâm để thay đổi. Ông tìm cách tách Công đảng ra khỏi các nghiệp đoàn (Ông đề nghị họ “sự công bằng chứ không phải sự chiểu cố”), ủng hộ việc giảm bớt các quyền lực của nghiệp đoàn (việc này không được phe cánh tả ủng hộ nhưng là cần thiết để có được sự tín nhiệm của đất nước), và tranh thủ những cổ đông mới xuất hiện trong công cuộc tư nhân hoá thời Thatcher. Những lời chỉ trích của ông đối với phe Công đảng cũ ngày càng giống của Thatcher. Ông nói trước cuộc bầu cử: “Chúng ta không sống lại những năm thập kỷ 70.” Ông nhấn mạnh Công đảng không nên được biết đến như một đảng “gian lận về thuế, điều hành một nền kinh tế lạm phát cao, kém hiệu quả, khá vô vọng... và, để công đoàn tiến hành các cuộc biểu tình”. Những người phe Bảo thủ đã đúng vào năm 1979 khi cho rằng “đã có quá nhiều quyền lực tập trung, quan liêu, can thiệp của nhà nước và quá nhiều quyền lợi tạo ra quanh đó... Kỳ nguyên can thiệp của nhà nước theo hướng có lợi cho các nghiệp đoàn đã qua rồi”. Một cách kín đáo, Blair có thể còn đi xa hơn, ông đồng ý với những gì Thatcher đã làm. Cuộc hành quân của Blair tới thị trường đã khiến phe cánh tả truyền thống tức giận, họ đã gọi ông là Tony Blur – Tony Vết nhơ.

Sự từ bỏ rõ nhất học thuyết chính thống của phe Công đảng cũ thể hiện ở việc Blair đã buộc Công đảng phải loại bỏ tư tưởng chủ đạo của họ là điều IV Điều lệ của Công đảng do Sidney Webb đưa ra từ năm 1918, kêu gọi quốc hữu hoá dưới dạng “sở hữu công cộng các phương tiện sản xuất, phân phối và trao đổi”. Đó là một trận chiến dữ dội đe dọa sự tồn vong của đảng. Nhưng Blair không khoan thứ bất cứ sự tái phạm nào. Khi một chính trị gia của Công đảng ủng hộ việc tái quốc hữu hoá ngành điện, Blair đã cộc cằn bảo ông này hãy “đừng trẻ con như thế”.

Trong giai đoạn trước khi diễn ra cuộc bầu cử 1997, Blair đã đến một khu vực đặc biệt quan trọng của thế giới tư bản – trở thành nhà lãnh đạo Công đảng đầu tiên đến thăm phố Wall, và sau đó đã có một bài phát biểu trước cộng đồng các nhà tài chính ở London, nơi ông chôn vùi nền kinh tế hỗn hợp. Ông cho rằng mục tiêu của bất cứ chính phủ nào cũng phải là giảm chứ không phải tăng thuế. Ông nói: “Cơ sở đúng đắn là tốt nhất hãy để các hoạt động kinh tế cho khu vực tư nhân.” Lần đầu tiên trong lịch sử, Công đảng đưa ra một bản tuyên ngôn tranh cử ủng hộ giới kinh doanh.

Khi đã giành được chức thủ tướng, Blair đi xa hơn. Ông nói nước Anh cần phải trở thành một “quốc gia của các doanh nhân”. Nhưng “việc hiện đại hoá đất nước” mơ hồ hơn nhiều so với việc hiện đại hoá Công đảng. Tuy nhiên, những khái niệm cơ bản mà Blair vẫn linh hoạt sử dụng là “tầng lớp trung lưu cấp tiến” hay “con đường thứ ba” đã rõ: sự can thiệp và quản lý kinh tế theo Trường phái Keynes truyền thống không thể hoạt động được. Nền kinh tế cũng không thể được bảo hộ trước sự cạnh tranh toàn cầu. Vai trò của chính phủ tốt hơn là làm sao để nền kinh tế vận hành hiệu quả hơn – tăng cường các cơ hội và sự bình đẳng cùng với lòng bác ái. Điều này có thể đạt được nhờ những đầu tư lâu dài – đầu tư vào giáo dục và nguồn nhân lực. Nhà nước phúc lợi xã hội cần được duy trì, nhưng nhỏ hơn và cách tân hơn. Các cá nhân có nhiều quyền lợi hơn, nhưng cũng phải chịu nhiều trách nhiệm hơn.

Ngay sau cuộc bầu cử, Blair đã chứng tỏ rằng ông sẽ nỗ lực trong việc xác định lại đường lối chính trị. Ông đã mời không phải ai khác mà chính là Margaret Thatcher tới số 10 phố Downing dùng trà và nói chuyện, điều này đã khiến cho phe cánh tả cũ vô cùng giận dữ. Xét cho cùng thì Thatcher là hiện thân của ma quỷ, nhưng điều này không thực sự làm phiền Blair. Ông vẫn dự định sẽ tiếp tục thực hiện cam kết.

Sau cuộc bầu cử thắng lợi của Blair, những người Xã hội Pháp, lãnh đạo bởi Lionel Jospin, cũng quay lại chính phủ cùng chung sống

với Tổng thống Jacques Chirac thuộc phe bảo thủ. Thoạt đầu, đội hình của Jospin có vẻ không giống với những người Xã hội mới lắm. Họ đưa ra các kế hoạch gợi về những chính sách bắt đầu lại – *la relance* đã từng thất bại đầu thập kỷ 80. Chương trình làm việc của họ chủ yếu dựa vào thực tế thất nghiệp của Pháp – gấp đôi của Anh – họ cam kết tăng cường việc làm ở khu vực nhà nước, tăng lương và tư nhân hoá chậm. Nhưng khi đã tại quyền thì chính phủ lại áp dụng một quan điểm lập trường thực dụng hơn nhiều trong các chính sách kinh tế. Chỉ sau hai năm đầu tiên Jospin ở chức vụ thủ tướng, chính phủ của ông đã bán các tài sản thuộc sở hữu nhà nước trị giá gấp năm lần tổng số tài sản các đời thủ tướng trước bán được cộng lại. Những công ty trước đây Pháp coi là chiến lược như hãng hàng không và công ty viễn thông Pháp đều được đưa ra bán trên thị trường. Đến 2001, một loạt doanh nghiệp nhà nước với tổng trị giá 25,8 tỷ đô la đã được tư nhân hoá. Jospin trở nên nổi tiếng với lời tuyên bố: “Nói có với kinh tế thị trường, nói không với xã hội thị trường”. Tuy vậy, cách tiếp cận trong quản lý của ông cũng giống như cách tiếp cận của Blair – thực dụng và chẳng thuộc ý thức hệ nào. Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của Jospin là Dominique Strauss – Kahn giải thích: “Chắc chắn khu vực tư nhân nói chung có thể giải quyết các vấn đề tốt hơn khu vực nhà nước. Nhưng tiêu chí thực sự của tôi là: mỗi đồng franc tiền thuế thu được có được chi tiêu đúng đắn hay không? Tôi không phải tín đồ của “tôn giáo” nhà nước hay tư nhân”.

Sự điều chỉnh mang tính lịch sử của phe cánh tả theo hướng thị trường đã đạt được một tầm cỡ lớn hơn nữa vào tháng 9 năm 1998 khi Gerhard Schröder – lãnh đạo Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) – lật đổ “Người khổng lồ của châu Âu”, chấm dứt 16 năm cầm quyền của Kohl với tư cách thủ tướng. Schröder trở thành người hưởng lợi từ những khởi đầu của Kohl. Chính Schröder chứ không phải Kohl trở thành thủ tướng của châu Âu và thủ tướng của Berlin, khi nước Đức thống nhất chuyển thủ đô từ Bonn về Berlin năm 2000. Bản thân Schröder đã bắt đầu sự nghiệp chính trị với tư cách một người theo chủ nghĩa

Marx cánh tả trong SPD. Sinh năm 1944, ông không bao giờ được biết mặt cha mình, người đã bị giết ở mặt trận Romania. Ông lớn lên trong một gia đình rất nghèo; mẹ ông là một người quét dọn thuê, còn ông phải rời trường học năm mười bốn tuổi để làm việc. Ông đã tốt nghiệp khoá trung học ban đêm.

Là Thống đốc của vùng Hạ Saxony, Schröder đã pha trộn những chính sách cánh tả kiểu cũ với phong cách lôi cuốn của một nhà cải cách. Những đề tài về sự thân thiện với thị trường và khuyến khích đầu tư trở thành chủ đạo trên con đường đi tới chiếc ghế thủ tướng của ông. Ông không những tạo ra cho mình một phong cách hùng biện như Blair mà còn coi Blair (người kém ông mười tuổi) là một kiểu mẫu.

Các chính sách ban đầu của ông còn phản ánh dư vị quan điểm bài thị trường trong SPD và sự căng thẳng trong Liên minh với Đảng Xanh. Nhưng sau vài tháng nắm quyền, chàng cận vệ cũ – Bộ trưởng Tài chính Oscar Lafontaine (đôi khi được biết đến với cái tên “Oscar Đỏ”) đã từ chức và được thay thế bởi Hans Eichel, một nhà cách tân thực dụng. Chính phủ đưa ra chương trình *Sparpaket* – một trong những chương trình thắt lưng buộc bụng nhằm hạn định mức lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, cắt đứt mối liên hệ giữa sự tăng lên của tiền lương với sự tăng lên của phúc lợi xã hội. Schroeder cũng tiếp tục chương trình bán các tài sản nhà nước vốn bắt đầu từ thời Kohl, tiến hành giảm mạnh thuế nhằm biến nước Đức thành một nơi hấp dẫn hơn đối với kinh doanh.

Ngay sau đó, Schröder và Blair đã cùng thảo một chính sách mới. Theo đó, hai đại diện của phe cánh tả mới châu Âu đã nói về sự thay đổi “mạng lưới an toàn các quyền phúc lợi xã hội thành một nguồn sức bật các trách nhiệm cá nhân”. Điều này đã báo hiệu rằng phe dân chủ xã hội mới ở châu Âu cuối cùng đang chuẩn bị đánh giá lại các chi phí và mừng tượng ra những tương lai mới cho nhà nước phúc lợi xã hội cổ điển.

Cái giá của một nhà nước phúc lợi xã hội

Sự thống nhất đầu tiên của châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai – trước Hiệp ước Maastricht rất lâu – là phối hợp giữa nền kinh tế hỗn hợp và nhà nước phúc lợi xã hội. Người ta tưởng rằng nền kinh tế hỗn hợp có thể mang lại đầy đủ việc làm và sự tăng trưởng. Tiếp đến, một phần quan trọng của sự tăng trưởng đó lại có thể được tái phân phối thông qua chi tiêu xã hội nhằm đảm bảo an ninh và sự bình ổn của xã hội.

Dấu hiệu cho thấy sự sai lầm của các hệ thống xã hội châu Âu là nạn thất nghiệp. Giữa thập kỷ 90, vấn đề này đã trở thành mối quan tâm hàng đầu, là tiếng chuông cảnh báo và là vấn đề nổi trội trong các cuộc bầu cử. Các công việc cũ bị loại bỏ do nhà máy đóng cửa, thu nhỏ, cải tổ và do cả sự cạnh tranh từ nước ngoài. Chính phủ ít khi có xu hướng trợ cấp các doanh nghiệp thua lỗ nhằm đảm bảo việc làm. Trong suốt thập kỷ 70, số người thất nghiệp ở Pháp đã tăng lên từ 262.000 đến hơn 1 triệu người. Năm 1982, dưới thời Đảng Xã hội, số người thất nghiệp ở Pháp suýt nữa thì vượt qua ngưỡng 2 triệu người. Năm 1997, con số này đã là hơn 3 triệu người. Việc làm đầy đủ là một trong những bảo đảm chính của nền kinh tế hỗn hợp. Nhưng thực tế, số người có việc làm tăng lên là do được các cơ quan nhà nước thuê, những cơ quan đang phải dốc túi chi trả cho trợ cấp thất nghiệp.

Nạn thất nghiệp tăng lên đã báo hiệu một thách thức lớn hơn – đó là thách thức đối với toàn bộ hệ thống các phúc lợi xã hội, quyền lợi, chi tiêu xã hội, và sự bảo hộ trên thị trường lao động. Quả thực, thật là mỉa mai khi hệ thống này, được tạo ra nhằm mang đến cơ hội công bằng đối với công việc, lại bị xem như một trong những nguyên nhân dẫn đến nạn thất nghiệp cao mang tính truyền thống của châu Âu. Chi phí để đạt được những cam kết của hệ thống này đã dẫn đến “gánh nặng xã hội” – khoản tiền những người nộp thuế và người thuê lao động phải đóng góp để duy trì hệ thống hoạt động. Ở Đức, gánh

nặng này chiếm đến 40% chi phí lao động trung bình, thường xuyên khiến cho việc thuê thêm lao động trở nên tốn kém không thể chịu được. Cùng lúc, những khoản chi trợ cấp thôi việc cũng khiến cho việc sa thải nhân công cực kỳ tốn kém. Hàng tập luật lao động nhằm bảo vệ công nhân chỉ khiến việc tạo ra công việc mới chậm lại, trong khi quyền lực luật định của công đoàn lại cản trở sự thay đổi và cách tân. Chi phí nhân công cao và các quy định đã khiến các công ty lớn hơn phải chuyển hoạt động ra nước ngoài, trong khi đó lại gây khó khăn chính cho các doanh nghiệp luôn luôn là những đơn vị chủ yếu tạo ra việc làm: các doanh nghiệp đang bắt đầu gây dựng và các doanh nghiệp thương mại. Karl – Otto Pöhl nhận xét: “Cái mà chúng ta đang phải đối mặt ở Tây Âu chính là đoạn kết của nhà nước phúc lợi xã hội cổ điển. Không thể hoàn toàn đảo lộn tất cả mọi việc. Bạn không thể xoá bỏ sự phát triển của một trăm năm qua, nhưng cũng cần phải cải tổ.”

Tuy nhiên, người châu Âu vẫn cam kết sâu sắc với tư tưởng về một nhà nước phúc lợi xã hội, họ cũng thừa nhận những quan điểm về khu vực nhà nước. Đúng hơn là các chính phủ châu Âu đang tìm những cách mới và sáng tạo trong xử lý các vấn đề, giống như họ đang tìm cách thể hiện lại các giá trị truyền thống của nhà nước phúc lợi xã hội.

Trong số các nước châu Âu, Hà Lan là quốc gia đi tiên phong trong việc giải quyết các vấn đề về nhà nước phúc lợi xã hội. Trong thập kỷ 80, Hà Lan thấy rằng đất nước đang ở trong tình trạng kinh tế tồi tệ. “Căn bệnh Hà Lan”, như vẫn thường gọi, có căn nguyên từ những tình huống đặc biệt của Hà Lan – sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành khai thác khí đốt tự nhiên và các thành tựu to lớn kèm theo. Theo lời của cựu Thủ tướng Ruud Lubbers thì “Nhà nước phúc lợi xã hội đã chín quá, do sự phối hợp giữa sự mù quáng chính trị và những cám dỗ trong việc tăng nhanh thu nhập quốc gia nhờ nguồn dự trữ khí đốt”. Những nguồn lợi này ngày càng tăng lên và được phân phát thoải mái. Trợ cấp thất nghiệp gần như ngang bằng mức

Hệ thống lương hưu ở châu Âu cũng đang được cải cách với việc những quỹ lương hưu tư nhân đang bắt đầu bổ sung cho quỹ lương hưu nhà nước. Do tình hình nhân khẩu, hệ thống hưu trí của châu Âu không thể tự chi trả được. Valéry Giscard d'Estaing nhớ lại: “Ban đầu khi các hệ thống phúc lợi châu Âu được xây dựng, chúng rất tốt đẹp và hợp lý. Nhưng tuổi thọ trung bình hiện đã vượt quá xa mức dự tính ban đầu.” Tình hình nhân khẩu sẽ ngày càng khó khăn hơn. Đến năm 2030, tỷ lệ số người ở độ tuổi 64 so với số người ở độ tuổi giữa 15 và 64 sẽ đạt 40% ở Pháp và Anh, gần 50% ở Đức.

Tuy nhiên, mặc dù có những phiền phức đang ám ảnh, nhà nước phúc lợi xã hội vẫn được người châu Âu xem như một trong những thành tựu vĩ đại nhất của lục địa này, một yếu tố cần thiết của một xã hội văn minh và là cơ sở cho sự nhất trí xã hội. Bản chất của niềm tin này sẽ không sớm thay đổi. Thực ra, sự pha trộn giữa các chính sách phúc lợi xã hội đã hiện đại hoá với quản lý kinh tế thị trường tự do sẽ vẫn là một thử nghiệm đang có tiến triển và mang tính sáng tạo – trong trọng tâm của kế hoạch châu Âu.

Cuộc truy tìm mới của châu Âu

Sự ra đời của đồng euro đã tạo nên một loạt câu hỏi liên quan đến tương lai và ý nghĩa của dự án châu Âu. Về mặt kỹ thuật, đồng euro là đỉnh cao vì đạt được mục tiêu tối thượng mà các nhà lãnh đạo châu Âu đã cam kết ở Maastricht. Nhưng với người châu Âu, kết thúc quá trình này cũng giống như một khởi đầu. Sự kiện này đã báo hiệu việc bắt đầu cuộc tìm kiếm sự hội nhập chính trị ở mức độ cao hơn, vừa đủ linh động để phù hợp với những nét đặc thù địa phương và vừa đủ mạnh để đứng vững trước sự mở rộng – quá trình tiếp tục tiếp nhận các thành viên mới, từ đó, biên giới của Liên minh châu Âu dần tiến tới biên giới của lục địa châu Âu. Khi dự án này định hình, mọi việc cần được xem xét kỹ càng: những thực thể cũ đang được đánh giá lại; những giá trị truyền thống được xem xét

lại. Những nền móng triết lý của châu Âu, cốt lõi của châu Âu đang được kiểm nghiệm lại và thay đổi.

Tâm điểm của cuộc tìm kiếm này là vấn đề quản lý và chủ quyền. Mô hình đang nổi lên ở châu Âu là một mô hình mới độc nhất vô nhị về một nhà nước đa tầng – trong đó các địa phương và các vùng đảm nhận những quyền lực chính trị và ảnh hưởng kinh tế lớn hơn, thậm chí khi sự hội nhập tiến tới một Liên minh thân thiết hơn tạo nên các cơ quan trung ương có tính độc đoán với quyền lực bao trùm toàn bộ lực địa. Dường như bị mắc kẹt ở giữa chính là các bang - quốc gia, nơi mà những quyền lực truyền thống đang yếu dần khi nỗ lực hướng tới thị trường đã có cơ sở trụ vững. Kết quả là một địa hạt kinh tế chính trị ba cấp – vùng, quốc gia, châu Âu – trong đó trách nhiệm của mỗi cấp, vốn thường xuyên gây tranh cãi, đang được xác định. Vậy đâu là vai trò đúng đắn của mỗi cấp đối với các thị trường châu Âu và đối với các thực thể riêng của mỗi cấp này – các tập đoàn, doanh nghiệp nhỏ, và những người dân bình thường? Cơ cấu mới và phức tạp này sẽ giải quyết vấn đề việc làm, công bằng, thịnh vượng và tiến bộ xã hội như thế nào? Thực tế cái gì là những nguyên lý triết học của chính phủ? Liệu có thể đạt được sự đồng thuận và tạo dựng lòng tin trong người dân châu Âu về tương lai của Liên minh?

Với những người dân châu Âu bình thường, vấn đề trực tiếp nhất là những gì thuộc về sự nhận biết, sự tham gia và sở hữu. Xét cho cùng thì châu Âu vẫn chỉ là một tập hợp các nhà nước riêng biệt, mỗi nước đều có truyền thống và lịch sử phong phú riêng. Với nhiều người châu Âu, việc loại bỏ các đồng tiền quốc gia đã trở thành một hậu quả dễ thấy nhất của việc hội nhập cho tới nay và cảm giác tham gia hội nhập cũng rất phức tạp. Với nhiều người, một vài đồng tiền euro mới chẳng có ý nghĩa gì so với những đồng tiền gợi nhớ tới lịch sử và tinh thần quốc gia. Đồng euro có thể đại diện cho triển vọng ổn định kinh tế và sự thịnh vượng – nhưng liệu nó có thể gợi lên cảm nhận như các đồng franc Pháp, mark Đức, peso Tây Ban Nha không?

Liệu sự ghi nhận châu Âu có thay thế được sự ghi nhận quốc gia hay không? Liệu cả hai có thể cùng tồn tại, bổ sung lẫn nhau và tạo nên một tổng thể duy nhất từ những sự khác nhau rất đặc trưng của các quốc gia?

Nhưng trong việc loại bỏ các cạm bẫy của chủ quyền quốc gia, châu Âu đã gạt sang một bên những thứ khác nữa: lịch sử chủ nghĩa dân tộc lâu đời, sự kinh địch cay đắng, sự phân chia tư tưởng và chiến tranh. Sự thay đổi đã bắt đầu bén rễ. Chẳng hạn sự kinh địch lịch sử giữa Pháp và Đức không còn có mấy liên quan đến cuộc sống hàng ngày. Sự mở rộng sắp tới của Liên minh châu Âu sang khu vực Xô viết cũ sẽ chôn vùi vĩnh viễn tấm màn thép. Một châu Âu thống nhất sẽ trở thành một diễn viên mạnh mẽ trên sân khấu thế giới. Châu Âu sẽ có một tiếng nói chung trong các vấn đề thương mại quốc tế, quan hệ ngoại giao, an ninh. Điều này cũng sẽ tăng áp lực lên những quốc gia đang còn đứng ngoài khu vực đồng euro bởi cái giá phải trả do không tham gia khu vực này dường như đang tăng lên. Về kinh tế, đứng ngoài khu vực đồng tiền chung có thể dẫn đến thiệt hại trong đầu tư vì dòng vốn sẽ chảy vào thị trường đồng euro có hiệu quả, được tổ chức hợp lý và ít rủi ro tiền tệ hơn. Việc đứng ngoài khu vực cũng dẫn đến mất nguồn khách hàng. Điều đó rõ ràng cũng dẫn đến mất một số ảnh hưởng trong quá trình định hình châu Âu mới. Thực tế, khi đồng euro đi vào lưu thông, thái độ hoài nghi kinh niên về đồng euro trong những cuộc tranh cãi ở Anh cũng dần nhường lối cho một ý thức rằng cuối cùng việc chấp nhận đồng tiền này cũng không thể tránh khỏi.

Tất cả những gì đã và đang diễn ra rất khác với đảo Ventotene, khác với bản tuyên ngôn hào hiệp viễn vông của Spinelli và sự lo sợ của ông trong những năm tuổi già rằng sự bất hoà và trì trệ trong chính trị quốc gia cuối cùng cũng sẽ lấy mất những cái tốt đẹp của giấc mơ hội nhập. Thay vào đó, như một phép lạ, toàn bộ châu Âu dường như đã chuẩn bị để chấp nhận phương châm của một thành viên lâu đời nhất Liên minh châu Âu, nước Bỉ: Đoàn kết tăng cường

sức mạnh. Thực tế, việc xây dựng Liên minh châu Âu là kết quả của những nguyện vọng chính trị và sự lãnh đạo dũng cảm, sự đầu hàng đau đớn của chủ quyền quốc gia về kiểm soát kinh tế và những đình cao chỉ huy. Đó là sự pha trộn giữa cam kết hội nhập với lịch sử và giá trị của nền kinh tế hỗn hợp – hiện thân của nhà nước phúc lợi xã hội – một sự pha trộn sẽ vạch rõ những thách thức phía trước.

CUỘC CÁCH MẠNG BỊ TRÌ HOÃN

Thế cân bằng mới của nước Mỹ

S iêu cường số một thế giới đã bị tê liệt vào ngày 16 tháng 12 năm 1995. Chính phủ Mỹ đã cạn kiệt ngân sách. Do mâu thuẫn giữa Đảng Dân chủ cầm quyền của Tổng thống Bill Clinton và Đảng Cộng hoà nắm quyền kiểm soát Quốc hội do New Gingrich và Bob Dole đứng đầu, chính phủ đã không có tiền để thanh toán cho những khoản chi tiêu của mình.

Hàng trăm ngàn nhân viên liên bang buộc phải nghỉ việc. Hàng trăm ngàn người khác chỉ nhận được một phần lương, thậm chí có người còn chẳng nhận được đồng nào. Bộ Quốc phòng do được tài trợ nên vẫn tiếp tục hoạt động, trong khi nhiều cơ quan chính phủ khác phải đóng cửa. Cục Khí tượng vẫn hoạt động với lý do đảm bảo an toàn dù chưa có tiền để trả lương cho nhân viên. Ở một số cơ quan, chỉ có các nhân viên “quan trọng” mới đến văn phòng. Vì cũng chẳng có việc gì để làm khi thiếu vắng những đồng nghiệp, họ được khuyên là nên mang theo trò chơi ô chữ. Ngay cả căng tin dành cho các nghị sĩ cũng phải đóng cửa. Đường phố Washington trở nên vắng lặng như trong những ngày đại lễ. Đài kỷ niệm Washington và Đài tưởng niệm Abraham Lincoln cũng đều phải đóng cửa. Hầu hết các bảo tàng đều phải ngưng hoạt động. Duy nhất một triển lãm tranh

gồm 21 trong tổng số 35 bức tranh nổi tiếng của nghệ sĩ người Hà Lan Vermeer mở cửa nhờ tài trợ của một nguồn quỹ tư nhân để thanh toán chi phí bảo vệ.

Trên khắp nước Mỹ, các cơ quan thuộc chính quyền liên bang đều bị đóng cửa, trong đó có 397 công viên quốc gia. Tại bang Florida, cổng vào Công viên Quốc gia Everglades bị chặn lại với tấm biển **ĐÓNG CỬA VÌ KHÔNG ĐỦ NGÂN SÁCH**. Những vị khách du lịch khó lòng có thể kiềm chế cơn tức giận khi bị đuổi ra ngoài với một bức thư của người quản lý công viên giải thích về những vấn đề ngân sách quốc gia. Một du khách lái xe từ Pennsylvania tới Florida nhưng lại không được vào công viên đã nói: "Người ta đang giờ mấy trò chính trị của năm 1996 với cuộc sống của người dân". Người dân không thể chứng thực văn tự cầm cố do Cơ quan Nhà ở Liên bang* chỉ còn rất ít nhân viên. Họ cũng không thể làm được hộ chiếu. Các du khách muốn tới Mỹ không thể làm được vì sa bởi vì các Đại sứ quán Mỹ trên toàn thế giới đã bị đóng cửa. Tại quê hương của Bill Clinton, bang Arkansas, Văn phòng Chứng nhận Tàn tật hoạt động nhờ vào quỹ liên bang đã đóng cửa để lại hơn 8.500 bộ hồ sơ chưa giải quyết. Một khu nhà nghỉ nằm dọc bờ biển bang Washington đã được bình chọn trong cuốn sách *Các địa danh lãng mạn nhất vùng Tây Bắc dành cho những nụ hôn* cũng phải đóng cửa do nằm trong địa phận công viên quốc gia. Điều đó đã làm tan nát trái tim của những đôi uyên ương mới cưới.

Tình trạng tê liệt này đã gây ra sự bối rối, hoang mang và tức giận. Những nhân viên liên bang, do không biết liệu có được trả lương hay không, đã phải khất lần những khoản nợ mua nhà, các hoá đơn nha khoa và lo lắng cho công việc của mình. Tóm lại, đây là cảnh tượng thật kỳ quặc đối với đất nước vừa chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Lạnh.

* Cơ quan Nhà ở Liên bang được thành lập năm 1934, trực thuộc Bộ Phát triển Nhà ở và Đô thị Hoa Kỳ. Cơ quan này chịu trách nhiệm quản lý các khoản cho vay, bảo lãnh cho vay, và các loại hình bảo hiểm cho vay nhằm khuyến khích hoạt động xây dựng nhà ở, đặc biệt dành cho người nghèo.

Sáu năm sau, nước Mỹ rơi vào một cuộc chiến tranh mà họ không thể ngờ tới – cuộc chiến chống lại tổ chức khủng bố đã tấn công New York và Washington vào ngày 11 tháng 9 năm 2001, giết chết gần 3.000 người dân. Những tên khủng bố có vẻ như đã cho rằng nước Mỹ mềm yếu sẽ chỉ phản ứng một cách yếu ớt. Trái lại, cả nước đã cùng đứng lên. Được sự ủng hộ của phần đông dân chúng, Tổng thống George W. Bush đã trả đũa bằng lực lượng hải quân hùng mạnh cùng những biện pháp an ninh mới, và thậm chí là việc thành lập cả một cơ quan chính phủ mới ở trong nước chuyên trách về vấn đề này. Người dân đang mong muốn hành động mạnh mẽ hơn từ phía chính phủ – ít nhất là trong công tác đảm bảo an ninh của một quốc gia mà có lẽ từ lâu đã được coi là bất khả chiến bại

Phản ứng mới của chính phủ được tiến hành trong bối cảnh kinh tế bấy giờ. Nước Mỹ đang phải trải qua cuộc suy thoái kinh tế đầu tiên trong vòng 10 năm qua. Giờ đây cuộc khủng bố càng khiến cho suy thoái kinh tế trở lên trầm trọng hơn. Đã có cuộc tranh cãi gay gắt về việc chính phủ liên bang nên sử dụng loại “tác nhân kích thích tài chính” nào. Một loạt các sự kiện đã khiến nước Mỹ phải xem xét kỹ càng hơn về ranh giới giữa nhà nước và thị trường. Tuy nhiên, ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng này, cuộc tranh cãi cũng chỉ có thể cho thấy mức độ thay đổi trong hai thập niên vừa qua.

“Không còn nữa một chính phủ công kênh”

Tổng thống Bill Clinton nhậm chức tại Washington năm 1993 với chính sách đầy tham vọng về một Đảng “Dân chủ Mới”. Chính sách này nhấn mạnh sự kiểm soát của chính phủ, hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa tự do truyền thống mà các nhà phê bình vẫn quen gọi là chính sách “thuế và chi tiêu”. Năm 1993, Clinton đã đánh cược cả uy tín của mình để thông qua một chương trình cắt giảm thâm hụt ngân sách trước sự phản đối gay gắt. Nội các cũng từng đưa ra một kế hoạch đầy tham vọng giao cho chính phủ liên bang trách nhiệm về khu vực lớn nhất nền kinh tế – đó là chăm sóc y tế – và xây dựng hệ

thống chăm sóc sức khoẻ quốc gia, nhưng chương trình này đã sa lầy do chính sự phức tạp của nó.

Năm 1994, Đảng Cộng hoà nỗ lực hết sức để giành lại vị thế của mình và họ đã giành được quyền kiểm soát cả Thượng và Hạ viện. Bản tuyên ngôn của họ, *Hợp đồng với nước Mỹ*, là một danh sách những nhiệm vụ cần làm nhằm xoa dịu mối lo âu của tầng lớp trung lưu Mỹ, đặc biệt là về vấn đề tội phạm, “những giá trị gia đình”, thâm hụt ngân sách quốc gia, cùng lời hứa hẹn giảm bớt các quy định và sự can thiệp. Nhìn chung, bản *Hợp đồng với nước Mỹ* cam kết thu gọn quy mô chính phủ hiện tại. Tâm điểm của kế hoạch này là cam kết cắt giảm chi tiêu chính phủ và cân đối ngân sách. Các chính khách Đảng Cộng hoà không chỉ đề xuất những mức cắt giảm mạnh mẽ trong ngân sách hàng năm mà còn tìm cách thông qua bản sửa đổi hiến pháp theo đó, quy định một ngân sách được cân đối – hay nói theo cách khác, họ sẽ loại bỏ thâm hụt ngân sách. Nhưng cũng giống như những đảng viên Đảng Dân chủ đang bị chia rẽ thành hai nhóm, một nhóm ủng hộ học thuyết tự do truyền thống và một nhóm ủng hộ việc kiểm soát ngân sách và hạn chế thâm hụt, các chính khách Đảng Cộng hoà đang tự mâu thuẫn với nhau về một vấn đề còn quan trọng hơn, đó là cắt giảm thuế hay thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, Đảng Cộng hoà có ý định sử dụng vấn đề ngân sách nhằm thay đổi Chính phủ Hoa Kỳ. Giờ đây cùng với việc đóng cửa hàng loạt, cả hai bên cùng tham chiến trong một cuộc chiến chính trị đầy khó khăn và căng thẳng. Trước mỗi bước đi, họ đều phải xin ý kiến của “các nhà tiên tri hiện đại” – không phải là những câu chữ rối rắm mà là những cuộc trưng cầu ý kiến, cùng với những ý kiến thay đổi hàng ngày của họ.

Rõ ràng, cuộc chiến này là một phần của chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1996, nhưng cũng là một cuộc chiến phân định vai trò của chính phủ – nên mở rộng, giữ nguyên hay là giảm bớt nó. Dù chính bản thân Clinton có vẻ như còn bảo thủ hơn nhiều cố vấn chính trị của ông, nhưng vẫn không đạt được sự nhất trí nào. Mục tiêu của Đảng Cộng hoà là thực thi một dự thảo ngân sách nhằm chấm dứt

thâm hụt ngân sách liên bang trong vòng 7 năm tới. Đặc biệt, họ đề xuất cắt giảm chi phí cho Chương trình Chăm sóc Sức khoẻ người già, và nhiều chương trình phúc lợi khác, như chương trình chăm sóc sức khoẻ người nghèo – đồng thời chuyển phúc lợi xã hội và chăm sóc sức khoẻ người nghèo xuống cho các bang thực hiện. Họ cũng mong muốn cắt giảm một khoản thuế đáng kể. Clinton phản đối dự thảo ngân sách của họ, và Đảng Cộng hoà đã trả đũa bằng cách từ chối thông qua giải pháp cung cấp nguồn tài chính tạm thời giúp chính phủ duy trì hoạt động. Sự kiện này xảy ra vào tháng 11 năm 1995, kéo theo 6 ngày đóng cửa của chính phủ, và tái diễn trong tháng 12. Tình trạng tê liệt tiếp tục kéo dài qua Lễ Giáng Sinh và Tết Dương lịch. Cả hai bên đều tìm cách đổ lỗi cho nhau.

Đầu năm đó, Gingrich dường như đã trở thành vị “thù tướng” của nước Mỹ, trong khi Clinton trông giống như kẻ thất thế đang chờ thời điểm chuyển giao quyền lực. Nhưng giờ đây, Clinton đang chiến thắng trong những cuộc trưng cầu dân ý, còn Gingrich lại tụt dốc nhanh chóng. Ngày càng có nhiều người phản đối ông. Đảng Cộng hoà vô cùng ngạc nhiên khi biết rằng họ đang mất dần sự ủng hộ của công chúng; họ đã đánh giá thấp tình cảm của dân chúng dành cho những viên chức liên bang. Hơn nữa, họ nghĩ rằng bằng cách đẩy chính phủ liên bang đến bờ vực phá sản họ đã giáng một đòn mạnh mẽ buộc Clinton phải nhượng bộ. Họ cho rằng nỗi ám ảnh kinh hoàng về sự phá sản sẽ buộc chính phủ đang cầm quyền phải đầu hàng. Tuy nhiên, họ đã tính sai một nước cờ quan trọng. Trong nhiều tháng, họ đã ra tín hiệu về kế hoạch của mình và cho phép Bộ trưởng Bộ Tài chính Robert Rubin – vốn là một chuyên gia chơi bài poker từ hồi còn ở phố Wall – có một khoảng thời gian dài để chuẩn bị. Theo pháp chế năm 1990, Bộ Tài chính có quyền vay tiền từ các quỹ tín thác hưu trí của công chức nhà nước, và vào thời điểm đóng cửa hàng loạt tháng 12 đó, mọi việc đã sẵn sàng. Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã trả lại tiền cho các quỹ hưu trí, đẩy lùi nguy cơ thiếu tiền trong hàng tháng trời. Khi phát hiện ra cách Rubin qua mặt, một vài chính khách Đảng Cộng hoà đã tức giận tìm cách buộc tội ông ta.

Đảng Cộng hoà còn phạm phải một sai lầm nghiêm trọng khác. Vào thời điểm giữa Lễ Giáng Sinh và Tết Dương lịch, bất chấp sự phản đối của một số cố vấn, Clinton đã chấp thuận thông qua một số đề nghị của Đảng Cộng hoà. Nhưng các chính khách Đảng Cộng hoà, những người đang mắc phải những rắc rối tương tự như Gingrich, đã phản đối sự chấp thuận của Clinton. Một cố vấn cao cấp của Clinton sau này đã kể lại: “Đảng Cộng hoà không nên quá cứng nhắc. Lịch sử xoay chuyển bởi những sự việc rất nhỏ. Nếu Đảng Cộng hoà chấp thuận đề nghị của Clinton, có lẽ đây sẽ là một thắng lợi lớn cho Gingrich và Đảng Cộng hoà có thể tuyên bố rằng họ đã đạt được những gì đề ra trong bản Hợp đồng với nước Mỹ trong vòng chưa đầy một năm, chính phủ liên bang có lẽ đã trở lên gọn nhẹ hơn, và Clinton có thể đã thất bại trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1996. Nhưng thực tế, họ đã không làm.” Cuối cùng, một thoả hiệp cho các vấn đề cũng được đưa ra vào đầu năm mới. Chi ngân sách và thuế sẽ được cắt giảm. Tuy nhiên, chính phủ cầm quyền chấp thuận dù nhiều hay ít, về mặt nguyên tắc, bản dự thảo ngân sách do Uỷ ban Ngân sách Quốc hội soạn thảo sẽ chấm dứt tình trạng thâm hụt ngân sách trong vòng 7 năm tới. Và đó là mục tiêu quan trọng nhất của Đảng Cộng hoà. Cuối tuần đầu tiên của tháng 1 năm 1996, một trận bão tuyết bất thường đã phủ trắng cả Washington. Hầu như không có một phương tiện giao thông nào dám mạo hiểm hoạt động, và các quan chức cấp cao của cả hai bên không thể gặp nhau để tiếp tục thương thảo. Nhưng cho dù bão tuyết có đang hoành hành, tình trạng đóng cửa đã chấm dứt.

Nhìn lại toàn bộ quá trình, việc đóng cửa và sự thất bại trong cuộc chiến ngân sách được xem như là một thắng lợi của Đảng Dân chủ. Đó cũng là bước ngoặt cho đất nước và cho cả Đảng Dân chủ. Điều này thể hiện rõ ràng hơn khi vài tuần sau đó, Clinton tuyên bố trước toàn dân trong Bản Thông điệp Liên bang: “Kỷ nguyên của một chính phủ công kênh đã chấm dứt.” Thực tế ông đã hai lần nhắc đến câu này trong bài phát biểu. Cũng giống như nhiều nước khác, các chính

sách kinh tế của Mỹ giờ đây bị ảnh hưởng không chỉ bởi ý kiến quần chúng mà còn bởi sự đánh giá về tính trung thực của các chính sách này từ phía các thị trường tài chính với những quỹ lương hưu trị giá hàng tỷ đô la. Và quan điểm của thị trường tài chính là quá rõ ràng: những khoản thâm hụt lớn là không thể chấp nhận được. Xu thế chủ đạo trong chính trường Mỹ đã thay đổi. Trong bối cảnh đó, Bill Clinton nổi lên như người kế tiếp trong quá trình chuyển đổi đã thực sự bắt đầu hai thập niên trước.

Việc xác định lại mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở Mỹ không mấy kịch tính như ở nhiều nước khác trên thế giới. Bởi vì tuy vai trò của chính phủ Mỹ đã được mở rộng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng quyền sở hữu nhà nước lại không được mở rộng. Nếu sự mở rộng nhanh chóng các hoạt động của chính phủ Mỹ bắt nguồn từ chính ý thức về sự thất bại của thị trường, thì việc định nghĩa lại mối quan hệ nhà nước và thị trường phản ánh sự thay đổi lớn về thái độ – theo đó có sự suy giảm niềm tin vào khả năng khắc phục những thất bại thị trường của chính phủ, và sự tin tưởng ngày càng lớn vào khả năng tự điều tiết của các thị trường. Vậy sự biến đổi này thể hiện ra sao qua sự thay đổi về ngôn ngữ và niềm tin? Và nó phản ánh mối quan hệ vừa bị đảo ngược giữa nhà nước và thị trường như thế nào?

Nước Mỹ luôn được coi là quê hương thực sự của chủ nghĩa tư bản trong cuộc chiến về thuyết nhị nguyên trong Mani giáo* giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản. Nó được coi là vùng đất nuôi dưỡng tinh thần doanh nhân, sự đổi mới, tính mạo hiểm, cơ hội và

* Mani giáo là tôn giáo do Mani, người Ba Tư sáng lập vào thế kỷ thứ sáu Công nguyên. Ngày nay, vẫn có nhiều tranh cãi cho rằng Mani không phải là tên người mà là một cách xưng hô tôn quý. Mani giáo kết hợp nhị nguyên luận của Hòa tiên giáo và dung hợp nhiều tôn giáo như Phật giáo, Kitô giáo. Mani giáo cho rằng thế giới gồm vật chất và tinh thần, thiện ác, sáng tối và coi thuyết tam thể phân biệt ba cõi quá khứ, hiện tại, tương lai làm nền tảng, cũng như tin tưởng rằng cái thiện tất yếu sẽ chiến thắng cái ác.

cũng là “nơi huỷ diệt sáng tạo” của thị trường. Tuy nhiên, thật khó có thể thiếu vắng vai trò của chính phủ. Trong khi sự can thiệp của nhà nước ở các nước khác thường dưới hình thức quốc hữu hoá thì ở Mỹ hình thức đặc trưng lại là sự điều chỉnh. Mỹ cũng xây dựng một nhà nước phúc lợi lớn và ngày càng phát triển cùng với chế độ phân quyền. Kết quả là cuộc chiến trong nước Mỹ đã và đang diễn ra trên các mặt trận như quy định, thuế khoá và chi tiêu, cũng như nhà nước phúc lợi. Bản thân các quy định cũng vận hành theo hai xu hướng. Một là giảm sự can thiệp mang tính kinh tế vào các thị trường. Hai là tăng cường can thiệp nhằm đề cao các giá trị xã hội. Tuy nhiên, tựu chung lại, nước Mỹ đã tiến hành cuộc chiến với các nguyên tắc tài khoá hiện đang được áp dụng hầu hết các nước khác vào chính đêm giao thừa của thế kỷ XXI. Cuộc chiến này đã manh nha từ hai thập kỷ trước đó.

Người ngoài cuộc

Khi Ronald Reagan, đảng viên Đảng Cộng hoà, được bầu làm ứng cử viên tổng thống vào năm 1980, ông tỏ ra là người có quan điểm chính trị rất cực đoan, đến mức trong cuộc họp chính thức nội bộ Đảng Cộng hoà, đã có những cuộc tranh cãi căng thẳng dù không công khai về việc chỉ định cựu Tổng thống Gerald Ford làm phó tổng thống. Nhưng Ford chắc chắn sẽ không phải là một phó tổng thống bình thường. Ông sẽ là người gánh vác những trọng trách to lớn với tư cách là “đồng tổng thống” và chịu trách nhiệm về các vấn đề ngoại giao và ngân sách. Ông còn là “ủy viên cao cấp tại phủ tổng thống”. Bằng chứng về vai trò quan trọng của con người đầy quyền lực này không gì khác chính là việc chỉ có nhà thương thuyết bậc thầy, Henry Kissinger – cùng với chuyên gia tài chính tiền tệ, Alan Greenspan – được đại diện cho Ford trong các cuộc thảo luận và qua quá trình phát triển của Đảng Cộng hoà từ khi thành lập.

Tuy nhiên vài ngày sau, toàn bộ kế hoạch bị phá sản, không chỉ vì sự bất hợp lý vốn có và sự vi phạm hiến pháp trắng trợn của nó.

Người ta truyền tai nhau những câu nói đùa như: Ford sẽ là tổng thống từ sau 5 giờ tối hôm trước đến 9 giờ sáng hôm sau và trong tất cả các ngày cuối tuần. Reagan không hoàn toàn chiến thắng bởi sự thực rằng trong suốt chiến dịch tranh cử với Jimmy Carter, ông được biết đến với tên gọi là Thống đốc Reagan, trong khi Ford được gọi là Ngài Tổng thống.

Tuy nhiên một thực tế rõ ràng là chính ý tưởng kỳ quặc trên đã cho thấy Reagan được đánh giá là thiếu tin cậy và kinh nghiệm như thế nào dù ông từng là Thống đốc bang California, một bang đông dân nhất nước Mỹ (với 20 triệu dân vào thời điểm bấy giờ) trong vòng 8 năm, trong khi Jimmy Carter mới có kinh nghiệm 4 năm làm Thống đốc bang Georgia (với chỉ 4,5 triệu dân). Nhưng Reagan lại được coi là kẻ ngoài cuộc trong xu thế chủ đạo của chính trường Mỹ, và là một nhân vật cánh hữu ôn hoà. Ông là nhà lý luận với thứ ngôn từ đã bị lỗi thời bởi Chính sách Kinh tế Xã hội mới của Franklin Roosevelt. Ông chủ trương giảm bớt sự can thiệp của nhà nước và các chương trình kinh tế; ông khuyến khích tự do kinh doanh và ủng hộ phép màu của thị trường. Điều này thật dễ hiểu đối với người từng là phát ngôn viên của tập đoàn General Electric*, và là người kế nghiệp của “Kẻ tìm vàng đầu tiên” trong loạt phim truyền hình dài kỳ về Những ngày ở thung lũng chết – mà Reagan từng tham gia trong những năm cuối cùng là diễn viên trước khi ông bước vào chính trường. Tuy nhiên, đây chắc chắn không phải là thứ ngôn ngữ hùng biện mà người ta trông đợi ở một vị Tổng thống Hoa Kỳ.

Reagan thừa nhận rằng ông không ngại khi bị đánh giá thấp. Điều này sẽ mang lại cho ông một lợi thế. Và cuối cùng, chính Ronald Reagan và nhiệm kỳ tổng thống của ông đã làm thay đổi ngôn ngữ của giới chính trị Mỹ, và ông là người khởi xướng cuộc chiến xác lập lại mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường.

* General Electric Company (GE): là tập đoàn công nghiệp lớn của Hoa Kỳ, hoạt động trong lĩnh vực phát triển, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm như máy phát điện, hệ thống truyền dẫn điện, mạng lưới phân phối điện...

“Bị thực tế chẹn họng”

Các tư tưởng đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa Reagan ra đời. Và Chicago nổi lên như một trường phái có ảnh hưởng rất lớn. Chủ nghĩa hoài nghi ra đời do những khó khăn về kinh tế trong những năm 70 càng làm tăng thêm sức ảnh hưởng của các nhà kinh tế của trường phái Chicago, những người cho rằng chính phủ là vấn đề cần giải quyết chứ không phải là giải pháp tháo gỡ tình hình. Tuy nhiên Chicago không phải là trường phái duy nhất đưa ra vấn đề này. Martin Feldstein của Trường Harvard, từng là cố vấn trưởng của Hội đồng Cố vấn Kinh tế của tổng thống Reagan, và một số người khác đã tiến hành đánh giá các chi phí do việc áp đặt những mức thuế cao, xét về khía cạnh giảm sút đầu tư và mất đi những sáng kiến trong kinh doanh. Các lý thuyết về những lựa chọn công bắt nguồn từ Trường Đại học Virginia đã đưa ra cách giải thích đầy sức thuyết phục cho những vấn đề của chính phủ – chính những lợi ích đặc biệt đã khiến những hành động của chính phủ chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của nó. Một nhóm những tác giả và nhà kinh tế học đã xuất hiện và nhanh chóng được biết đến với tên gọi “những nhà trọng cung*¹”. Họ cho rằng lạm phát là kẻ thù chính của xã hội, và cách tốt nhất để đẩy lùi lạm phát là kiểm soát cung tiền cũng như cần phải thiết lập hệ thống tiền tệ quốc tế dựa trên những tỷ giá cố định, mà lý tưởng nhất chính là chế độ bản vị vàng. Tuy nhiên, tư tưởng nổi tiếng nhất của trường phái trọng cung chính là quan điểm cho rằng những khoản thu mất đi do cắt giảm thuế sẽ được bù đắp bởi những khoản thuế do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mang lại.

Nếu như rất nhiều nhà kinh tế học đều loại bỏ những giả thuyết về cách nền kinh tế Mỹ vận hành, thì trào lưu tư tưởng thứ hai sẽ mang đến những lập luận về chính trị, xã hội, và thậm chí là cả văn

* Những nhà trọng cung (*supply-siders*) là những người cho rằng tăng cường khả năng cung cấp hàng hoá là cách hiệu quả nhất thúc đẩy tăng trưởng. Vì vậy, họ đề xuất cắt giảm thuế nhằm khuyến khích đầu tư và nâng cao năng suất lao động.

hoá nhằm thúc đẩy quá trình định nghĩa lại mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường: đó là chủ nghĩa Tân bảo thủ. Trào lưu tư tưởng này xuất hiện ở Hoa Kỳ vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70. Những nhân vật chủ chốt của trào lưu này, mà ban đầu chỉ có khoảng vài chục người, đều là những người theo chủ nghĩa tự do bị vỡ mộng – hay theo lời của một trong nhân vật khởi xướng trào lưu này, Irving Kristol*, đó là “những người tự do bị thực tế chẹn họng”. Nhiều người trong số họ từng theo cánh tả – tức chủ nghĩa Mác trẻ dưới hình thức này hay hình thức khác. Bản thân Kristol thừa nhận rằng ông không ngại bị coi là người từng theo chủ nghĩa Trotsky† suốt 50 năm bởi sự thực là lần đầu tiên ông gặp vợ ông chính tại cuộc họp của những người Trotsky trẻ ở Brooklyn.

Chủ nghĩa Tân bảo thủ đã hoạt động tích cực nhằm chống lại sự phát triển mạnh mẽ của những tư tưởng phản văn hoá, sự nổi loạn của giới trẻ vào cuối những năm 60, phong trào Cánh Tả Mới (New Left)‡ và sự công kích từ phía sinh viên của các trường đại học, cũng như việc ủng hộ chiến tranh và thuyết cấp tiến. Kẻ thù của chủ nghĩa Tân bảo thủ mới không chỉ là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa nhà nước. Mà một kẻ thù khác nữa đó là tư tưởng tự do đang chi phối người Mỹ, điều mà họ cho là đã ngấm sâu vào các hoạt động chính trị, các phương tiện truyền thông đại chúng, các trường đại học, đến mức không gì có thể cản trở được nó.

* Irving Kristol sinh năm 1920, tại New York, trong một gia đình người Do Thái. Ông được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa Tân bảo thủ tại Mỹ.

† Chủ nghĩa Trotsky bao gồm những học thuyết của chủ nghĩa Mác được dẫn giải bởi Leon Trotsky. Leon Trotsky tin rằng sự phát triển kinh tế quốc gia bị ảnh hưởng bởi các qui luật của thị trường thế giới, và cuộc cách mạng của một quốc gia này phụ thuộc vào các cuộc cách mạng ở những quốc gia khác để có được sự thành công.

‡ Cánh Tả Mới (New Left): phong trào cấp tiến ra đời trong những năm 60 và 70. Những người theo phong trào này phản đối tổ hợp quân sự-công nghiệp và việc Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt nam, đồng thời yêu cầu xã hội quan tâm hơn đến điều kiện sống của những người da đen và nghèo khổ.

Những người theo chủ nghĩa Tân bảo thủ cho rằng chủ nghĩa tự do sẽ dẫn đến sự tuỵ tiện, một xã hội không có quy tắc, đạo đức suy đồi, và cuối cùng sẽ huỷ hoại Hoa Kỳ. Họ chỉ trích những chương trình đầy tham vọng của chính phủ vì không thực hiện được những gì đã hứa hẹn, tạo ra nền văn hoá phụ thuộc, và làm mọi thứ trở nên tồi tệ thay vì tốt đẹp hơn. Những lập luận có tính thuyết phục nhất của họ đều được dựa trên quy luật của những hậu quả không được tính trước. Ví dụ như chương trình nhà ở dành cho người nghèo đã tạo ra những khu ổ chuột thay vì xoá bỏ chúng, và trong quá trình thực hiện, nó đã cướp đi cơ hội có được nhà ở của những người lao động có thu nhập thấp. Những người theo chủ nghĩa Tân bảo thủ cũng chống lại “chủ nghĩa Thế giới thứ ba” vốn coi Hoa Kỳ là nguyên nhân của những căn bệnh đang hành hạ các nước đang phát triển, là kẻ bóc lột Thế giới thứ ba, tên đầu sỏ trong những cuộc đàn áp, và là kẻ phá hoại những mong ước của loài người – đối nghịch với sự tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, Liên bang Xô viết, và những phong trào chuyên chế, những thứ ẩn nấp dưới lớp vỏ ngôn ngữ đầy tính cách mạng. Tóm lại, theo chủ nghĩa Tân bảo thủ, những gì mà họ cho là sự tự do ưa thích tội lỗi và sự tự trừng phạt, lối văn hoá tự do xin lỗi và tự do kiếm tìm sự tha thứ, tất cả chúng sẽ cho ra đời những chính sách gây tai hoạ trong nước và sự thất bại ở nước ngoài.

Những người theo chủ nghĩa Tân bảo thủ đều là những trí thức, và cũng giống như Keynes, Hayek hay Friedman, họ đều cho rằng cuộc chiến của họ là về tư tưởng. Họ tham gia vào cuộc đấu tranh nhằm chống lại những tư tưởng đang thống trị những đỉnh cao chỉ huy trong lối tư duy của người Mỹ từ nhiều thập kỷ qua. Kristol đã viết vào giữa những năm 70 rằng: “Sự thật là mọi tư tưởng đều quan trọng. Các thể chế to lớn và dường như rất vững chắc của bất kỳ xã hội nào – như các thể chế kinh tế, chính trị, tôn giáo – đều phó mặc cho tư tưởng của những con người trong các thể chế đó. Sức mạnh của các tư tưởng thật lớn lao.” Vì vậy, chủ nghĩa Tân bảo thủ đã tiến hành chiến dịch không phải trong các khu vực bầu cử mà trên báo chí, nhằm giới thiệu và phát triển những tư tưởng của họ trên các

tạp chí như Lợi ích Công chúng (The Public Interest) và Bình luận (Commentary), và quan trọng nhất là trên các trang xã luận của tạp chí Phố Wall (The World Street Journal), ấn phẩm chính yếu thể hiện đức tin của họ. Những người Tân bảo thủ là những trí thức Mỹ nổi tiếng – như Nathan Glazer*, James Q. Wilson†, Norman Podhoretz‡, Jeane Kirkpatrick§, Micheal Novak**, Ben Wattenberg††, Peter Berger‡‡ và có lẽ là cả chính trị gia nổi tiếng Danniell Patrick Moynihan §§ (Daniel Bell, mặc dù đôi khi được coi là người theo chủ nghĩa Tân bảo thủ, nhưng ông đã tự tách mình ra

* Nathan Glazer: sinh năm 1924, là nhà phê bình nổi tiếng của Mỹ. Ông làm việc cho tạp chí *Lợi ích Công chúng* (The Public Interest) và có nhiều đóng góp cho tạp chí nổi tiếng *Nền Cộng hoà Mới* (The New Republic).

† James Q. W: sinh năm 1931, là nhà tội phạm học, kinh tế học và phân tích chính trị nổi tiếng của Mỹ. Ông làm việc trong lĩnh vực chính sách công cho một số cơ quan quốc gia Hoa Kỳ.

‡ Norman Podhoretz: sinh năm 1930, là chính trị gia và nhà phê bình nổi tiếng của Mỹ. Ông là chủ bút của tạp chí *Bình luận* (Commentary) nổi tiếng.

§ Jeane Kirkpatrick: sinh năm 1926, bà từng là cố vấn cho tổng thống Ronald Reagan và nổi tiếng với học thuyết Kirkpatrick. Học thuyết này ủng hộ việc chính phủ Mỹ tham gia các hoạt động chống chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa độc tài trên toàn thế giới.

** Michael Novak: sinh năm 1933 tại thành phố Johnstown, bang Pennsylvania (Mỹ). Ông là triết gia, nhà ngoại giao, và là người theo Công giáo La mã. Ông viết nhiều tác phẩm về chủ nghĩa tư bản, tôn giáo và dân chủ.

†† Ben Wattenberg: sinh năm 1933, tại Bronx, New York (Mỹ). Ông từng cố vấn cho Tổng thống Jimmy Carter và hiện là thành viên cao cấp của Viện Doanh nghiệp Mỹ (American Enterprise Institute).

‡‡ Peter Berger: sinh năm 1939 tại Ý, ông di cư sang Mỹ ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ông nhận bằng tiến sĩ năm 1962 tại trường Nghiên cứu Xã hội ở New York. Kể từ năm 1958, ông được bầu là giám đốc Học viện Văn hoá, Tôn giáo và các vấn đề Quốc tế.

§§ Daniel Patrick Moynihan (1927-2003): là nhà xã hội học, chính trị gia người Mỹ và là đảng viên đảng Dân chủ. Ông lớn lên trong cảnh bần hàn. Năm 1961, ông nhận bằng tiến sĩ tại trường đại học Tufts. Ông giảng dạy tại trường Harvard từ năm 1966 đến năm 1997 và từng nắm nhiều trọng trách dưới thời Tổng thống Richard Nixon.

khỏi chủ nghĩa này). Mặc dù không dễ gì trói buộc, ảnh hưởng của những người theo chủ nghĩa bảo thủ là rất đáng kể. Nó xác lập lại các ranh giới trong cuộc tranh luận chính trị và cung cấp những ý tưởng mới cho những người thuộc phe bảo thủ. “Điểm yếu của chính sách tự do xã hội đang trở nên rõ ràng hơn” – Kristol nhắc lại – “Chúng tôi mang đến cho chủ nghĩa bảo thủ cách thức phê bình các chính sách và xã hội. Ảnh hưởng của phương pháp này phần nào xuất phát từ chính điểm khác biệt rằng chúng tôi là những nhà khoa học xã hội, không phải là những trí thức văn vẻ, những người trình với Quốc hội những bài nghiên cứu dễ hiểu mà giới báo chí không thể vứt bỏ bởi đơn giản chúng là sản phẩm của giới trí thức New York.”

Những người Tân bảo thủ tự coi mình là những đảng viên Đảng Dân chủ, ít nhất là vào thời điểm đó. Nhiều người trong số họ là “con đẻ” của Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Đảng Cộng hoà là nơi dành riêng cho các hội viên của những câu lạc bộ thể thao ngoài trời ở các vùng ngoại ô, chứ không phải cho những người từng theo học ở Trường Đại học Thành phố*. Thật vậy, khi còn là một thanh niên, Irving Kristol từng viết một bài báo về sự phân biệt đối xử trong những câu lạc bộ ngoại ô và chính điều này đã trả lời cho câu hỏi khó khăn nhất của ông rằng tại sao ai cũng muốn trở thành nhưng hội viên hạng nhất của một câu lạc bộ ngoại ô. Tuy nhiên, việc đề cử George McGovern là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ trong chiến dịch tranh cử năm 1972 đã khiến hầu hết những người Tân bảo thủ nhận thấy rằng họ không còn chỗ đứng trong đảng này nữa, bởi vì nó đã bị thống trị bởi phe tự do cánh tả, mà theo quan điểm của họ, đó là những người còn ngây thơ về chủ nghĩa cộng sản và chính quyền Xô

* Trường Đại học Thành phố (City College) còn được gọi là Trường Đại học thành phố New York (The City College of The city University of New York). Trường được thành lập vào năm 1847 bởi Towsend Harris với mục đích tạo điều kiện cho con em những gia đình nghèo và những người nhập cư được tiếp cận với bậc giáo dục cao hơn.

viết*, và không có tính chiến đấu. Kristol nhắc lại: “Mặc dù không một ai trong chúng tôi là đảng viên Đảng Cộng hoà và thậm chí rất ít người trong chúng tôi quen biết một đảng viên Đảng Cộng hoà nào, nhưng quan điểm chính trị của chúng tôi đang dần bị thay đổi.”

Những người Tân bảo thủ yêu cầu rút gọn quy mô chính phủ. Với tinh thần hăng hái đang cao trào dâng, họ đưa ra sự nhận định đầy lạc quan và tin tưởng về chủ nghĩa tư bản và kinh tế thị trường. Norman Podhoretz, biên tập viên của tạp chí *Bình luận*, từng nói với Kristol rằng từ chủ nghĩa tư bản phân nào đã bị “bôi nhọ” và đề nghị ông nên chuyển sang viết về tự do kinh doanh hay các thị trường tự do. Nhưng Kristol không hề bị lay chuyển. Theo ông, “cuộc chiến phục hồi danh tiếng của một chế độ sẽ không thể hoàn tất trừ phi tên tuổi của nó được giải thoát khỏi sự ngờ vực. Đó chỉ là một từ. Vậy hãy sử dụng nó”.

“Trong nhóm đầu tiên viết bài cho tạp chí *Lợi ích Công chúng*, chúng tôi không có lấy một nhà kinh tế học nào.” Kristol nói, “Lúc bấy giờ, tôi cũng không phải là người ngưỡng mộ trường phái Chicago nhất. Tôi vẫn là người theo trường phái tự do, một trường phái tự do hoài nghi. Điều ngẫu nhiên là vào khoảng năm 1980, trường phái thị trường tự do và trường phái bảo thủ đã hợp nhất thành một. Có lẽ chính Reagan là người làm nên điều đó”.

Điều mỉa mai chính là hệ thống thị trường sau đó lại có vẻ như ngày càng suy yếu. Tuy nhiên nhờ ảnh hưởng của kinh tế học bảo thủ và những phê phán mang tính xã hội từ phía những người Tân bảo thủ, một sự thay đổi sâu sắc đã bắt đầu diễn ra trong cách nhìn nhận về vai trò của chính phủ Mỹ. Quá trình này sẽ phải mất một thời gian dài. Và nó thực sự được bắt đầu với cuộc khủng hoảng xảy ra trước khi Reagan lên nắm quyền, đó là: khủng hoảng lạm phát vào cuối những năm 70. Vì cuộc khủng hoảng này đã từng xảy ra ở những

* Vài năm sau, McGovern, khi đã thất bại và từng làm chủ khách sạn, đã đổ lỗi cho sự thất bại là do quy định thái quá của chính phủ. (Chú thích của tác giả.)

nước công nghiệp khác, nên nó là dấu hiệu cho thấy sự yếu kém của chế độ kinh tế hiện hành và cũng chính nó cuối cùng đã dẫn đến một quá trình chuyển đổi.

Giám đốc Ngân hàng Trung ương

Lễ tuyên thệ nhậm chức tại Nhà Trắng vào ngày 6 tháng 8 năm 1979 diễn ra trong không khí căng thẳng một cách khác thường. Lạm phát đang tăng tới mức chưa từng thấy trong lịch sử nước Mỹ hiện đại, một tốc độ tăng thật khủng khiếp. Đường như nó đã ăn sâu vào mọi ngóc ngách của nền kinh tế. Niềm tin đang tắt dần. Ba tuần trước đó, Tổng thống Jimmy Carter đã tuyên bố về một “cuộc khủng hoảng lòng tin trên toàn quốc” và sa thải các thành viên trong nội các của ông. Hành động này là nhằm tỏ rõ quyết tâm chiến đấu với lạm phát và ổn định đất nước, tuy nhiên, thay vì vậy, nó lại càng làm cho đất nước căng thẳng hơn. Carter bổ nhiệm thương gia William Miller làm Bộ trưởng Bộ Tài chính, và điều này có nghĩa là tổng thống sẽ phải tìm người thay thế vị trí Chủ tịch Ủy ban Dự trữ Liên bang* trước đây do Miller đảm nhiệm. Đây là lựa chọn mang tính quyết định đối với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), bởi lẽ theo luật Fed sẽ hoạt động với tư cách một ngân hàng trung ương độc lập và có vai trò chủ chốt trong cuộc chiến chống lại lạm phát. Nhưng bổ nhiệm ai bây giờ? Carter được giới thiệu rằng Paul Volcker, một chuyên gia tiền tệ lâu năm và tại thời điểm đó, đang là Giám đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, là người có đủ năng lực và uy tín cần thiết để trở thành một trụ cột tài chính. Thực tế, Carter chưa từng biết đến Volcker, nhưng ông đành phải liều mình để lấy lại chút ít niềm tin và uy thế điều hành nền kinh tế. Đó là lý do tại sao Volcker tới làm việc tại căn phòng phía đông của toà Nhà Trắng. Xét về ảnh hưởng sau đó tới nền kinh tế của những chính sách do Volcker đưa ra cũng đóng

* Ủy ban Dự trữ Liên bang là Ủy ban quản trị của Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve System-Fed). Fed ra đời theo đạo luật Dự trữ Liên bang Mỹ, với tư cách là Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ.

góp của chúng đến kết cục của cuộc bầu cử tổng thống năm 1990, có lẽ Carter đã ước gì mình chưa từng nghe đến Volcker. Cũng trong ngày 6 tháng 8 đó, Volcker đã biết chính xác nhiệm vụ của mình là gì, dù ông không biết chính xác sẽ phải làm thế nào để hoàn thành nhiệm vụ đó. Với vẻ mặt rầu rĩ, ông tuyên bố trong lễ tuyên thệ: “Chúng ta đang phải đối mặt với những khó khăn kinh tế chưa từng xảy ra. Và chúng ta đã mất đi sự lạc quan từng có của 15 năm về trước, điều từng giúp chúng ta có được mọi giải pháp cho việc điều hành nền kinh tế.” Nhiệm vụ của ông là giết chết “con rồng lạm phát”. Nếu ông thất bại, hậu quả sẽ là nạn lạm phát kinh niên theo kiểu châu Mỹ Latin hoặc một cuộc Đại Suy thoái khác. Các hậu quả về chính trị thậm chí còn tồi tệ hơn và chúng sẽ đe dọa những nguyên tắc rất cơ bản của nền dân chủ Mỹ. Ông tin tưởng chắc chắn một điều là: Phương pháp từ từ và những biện pháp nửa vời sẽ chẳng mang lại kết quả gì.

Tại tiệc trà sau lễ nhậm chức, Volcker đã giải bày với một nhà báo rằng: “Tôi không có hứng thú lắm. Công việc của những giám đốc ngân hàng trung ương thật vô cùng tẻ nhạt.” Đó là lời tâm sự thật khó nghe từ một người sẽ tiến hành cuộc chiến chống lạm phát, và giành thắng lợi trước những chống đối mạnh mẽ, đồng thời, trong quá trình đó đã đưa Hoa Kỳ tiến lên một giai đoạn kinh tế mới.

Volcker được lựa chọn cho nhiệm vụ này. Với chiều cao hơn 2 mét và điệu xỉ gà luôn ở trên môi, ông là nhân vật nổi bật trên sân khấu tài chính quốc tế suốt nhiều năm. Ông là người duy nhất có thể cùng lúc vừa lên giọng kẻ cả vừa dỗ dành người khác. Kể cả những khi khó xử, ông vẫn tỏ ra rất tự tin và oai vệ, với kỹ năng chính trị và chuyên môn đáng nể, trực giác thị trường nhạy bén, và đức tính chính trực được mọi người công nhận. Phần lớn sự nghiệp của ông phục vụ cho chính phủ, và ông là người rất liêm khiết. Gia đình của ông sống ở thành phố New York, nơi ông vẫn trở về vào những ngày nghỉ cuối tuần, còn những ngày trong tuần, ông sống trong một căn hộ nhỏ bừa bộn những sách báo cũ và mồi câu cá. Mỗi tuần một lần, ông gói

ghém quần áo bẩn của mình vào vali và đem đến giặt tại nhà con gái nằm ở phía bắc bang Virginia. Ông thuộc vào típ người bí ẩn. Trong nhiều năm qua, Volcker được đào tạo bài bản về những biện pháp quản trị ngân hàng trung ương, kể cả tầm quan trọng của yếu tố bất ngờ, bí mật, và ông đã vô cùng xuất sắc trong việc tạo nên tâm lý hoang mang và đưa ra những tuyên bố vừa sâu sắc, vừa vô nghĩa và lùng củng đến mức khó có thể đoán biết.

Volcker đã sớm lo lắng về lạm phát. Tại Trường Princeton, một số giáo sư kinh tế của ông theo Trường phái Áo, và chính trường phái kinh tế này đã sản sinh ra Hayek. Đối với họ, lạm phát sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cùng với những hậu quả tàn phá ghê gớm của nó là vấn đề chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Mặc dầu Volcker sử dụng các công cụ phân tích của Trường phái Keynes, ông vẫn luôn hoài nghi về khả năng điều hành một chủ thể quá phức tạp như nền kinh tế. Ông nói: “Chính quyền Kennedy và giai đoạn đầu của chính quyền Johnson chắc chắn là thời kỳ cực thịnh của những nhà kinh tế học. Họ cho rằng họ có mọi câu trả lời, và họ biết cách thực hiện những đòn bẩy ra sao. Bằng trực giác của mình, tôi phản đối điều này. Tôi luôn nghĩ điều đó là quá kiêu ngạo.” Bằng kinh nghiệm làm việc trong Cục Dự trữ Liên bang, Volcker tuyên bố: “Tôi là một giám đốc ngân hàng và tôi luôn lo lắng về lạm phát, ngay cả vào những năm 50, khi mà dù chỉ mới ở mức 2,5% nó đã được coi là đáng báo động.” Khi còn là Thứ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Nixon, ông từng đóng vai trò chủ chốt trong biến đổi hệ thống Bretton Woods từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi.

Với tư cách là Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang, Volcker quyết tâm dập tắt nỗi lo về lạm phát đang bao trùm nước Mỹ – điều mà ông gọi là “sự đánh cược vào lạm phát” của cả đất nước. Vũ khí ông sử dụng là lý thuyết tiền tệ mới. Thay vì đưa ra mức lãi suất (giá của tiền) một cách rõ ràng, Fed lại kiểm soát cung tiền thực tế (tức khối lượng tiền tệ) bằng cách quản lý dự trữ ngân hàng. Đây là thứ vũ khí tối tệ nhất. Nhưng Volcker không có sự lựa chọn nào khác. Và những hậu quả của

nó thật khủng khiếp. Do Fed hạn chế cung tiền, lãi suất đã tăng vọt lên 20% và thậm chí còn cao hơn thế. Nền kinh tế đình trệ, sau đó là suy thoái và rơi vào cuộc khủng hoảng nặng nề nhất từ sau Đại Suy thoái. Thất nghiệp tăng cao tới trên 10%. Nhà ở không bán được, các công ty phải đối phó với vấn đề thanh khoản, ô tô tồn lại trong kho hàng của các đại lý. Suy thoái kinh tế cùng với khủng hoảng con tin Iran là nguyên nhân thất bại chính của Jimmy Carter trước Ronald Reagan vào năm 1980. Sau khi Reagan thắng cử, Cục Dự trữ Liên bang và mà cụ thể là Volcker tiếp tục trở thành mục tiêu công kích chủ yếu của các chính trị gia, những người đang lo sợ một bước lùi về chính trị. Tuy nhiên, bản thân Reagan chưa bao giờ chỉ trích Volcker. Volcker nói: “mọi người trong Nhà Trắng và Bộ Tài chính đều gây áp lực với Reagan nhưng họ không thể làm gì khiến Reagan chỉ trích tôi. Tuy lo lắng nhưng Reagan vẫn cảm thấy rằng việc chống lạm phát như trên là điều nên làm.” Về chủ đề chống lạm phát, Reagan từng nói với thư kí của ông, Geogor Shultz, rằng: “Nếu không phải chúng ta thì ai làm? Và nếu không phải là ngay bây giờ thì sẽ là khi nào?”

Trong lúc đó, sự tức giận từ phía công chúng đối với Volcker và Cục Dự trữ Liên bang ngày càng gia tăng. Nông dân biểu tình xung quanh trụ sở của Cục Dự trữ Liên bang để phản đối mức lãi suất cao. Các đại lý bán ô tô gửi đến hàng thùng chìa khoá tượng trưng cho số lượng xe không bán được do lãi suất quá cao. Bản thân Volcker cũng đã đọc những bức thư đau lòng mà có người viết cho ông, trong đó kể rõ về việc họ đã phải xoay sở thế nào để tiết kiệm tiền mua nhà cho bố mẹ suốt nhiều năm trời nhưng bây giờ, họ không thể mua được do lãi suất quá cao. Ông thực sự buồn khi đọc các bức thư này nhưng không có lựa chọn nào khác*. Nếu không đẩy lùi được lạm phát thì

* Tuy nhiên, Volcker cảm thấy cá nhân bị xúc phạm khi Thủ tướng Đức là Helmut Schmidt, người đã khuyến khích sự can đảm của Volcker và các quan chức Mỹ khác khi tham gia cuộc chiến chống lạm phát, sau đó đã cay đắng chỉ trích điều mà ông gọi là “tỷ lệ lãi suất thực tế cao nhất kể từ khi Chúa được sinh ra”. (Chú thích của tác giả.)

cuộc suy thoái sẽ càng trầm trọng hơn. Và cuối cùng ông vẫn tin rằng ông đã ủng hộ cho việc ngăn chặn lạm phát. Ông nói: “Dù biết rằng sẽ không nhận được đa số phiếu bầu, nhưng tôi thực sự đã chiến thắng. Mọi người đều sợ hãi. Cần phải làm một cái gì đó. Nhưng không một ai trong chúng ta thực sự hiểu công việc đó khó khăn như thế nào. Lãi suất 20%! Có ai từng mong đợi mức lãi suất 20% cơ chứ? Nhưng chúng đang trên con đường đầy chông gai, và chúng ta không thể bỏ cuộc. Chúng ta không muốn bỏ cuộc. Bỏ cuộc, đó không phải là suy nghĩ của tôi.”

Cuộc chiến chống lạm phát kéo dài mất 3 năm. Vào mùa hè năm 1982, chiến thắng đã nằm trong tầm tay. Thực ra, chính trong năm đó, lạm phát đã giảm xuống dưới 4%. Thành công phi thường của Volcker chính là ở chỗ ông đã kiểm soát được lạm phát vào thời điểm mà tư tưởng chủ bại đang bao trùm khắp nơi. Ông đã đưa Hoa Kỳ bước vào một giai đoạn kinh tế mới. Nguy cơ thất bại luôn ám ảnh tâm trí ông. Lịch sử cũng như vậy. Khi phải đối mặt với lời buộc tội rằng ông đã cư xử giống Giám đốc Ngân hàng Trung ương Đức, ông lại rằng: “Tôi không coi đó là lời chỉ trích. Đó chính là lời khen ngợi. Bởi nhờ đó, tôi thực sự đã nhận được sự hỗ trợ rất tốt.”

Hơn cả thuế và chi tiêu

Nhờ những nỗ lực của Volcker, việc thắt chặt tiền tệ đã được thực hiện ngay từ lúc Reagan lên nắm quyền. Lập trường kiên định của Reagan trước cuộc đình công của các nhân viên kiểm soát không lưu năm 1981 đã làm thay đổi đặc điểm mối quan hệ lao động và góp phần làm dịu đi tâm lý lo sợ lạm phát. (15 năm sau, một trong những cố vấn cao cấp nhất của Bill Clinton đã mô tả chiến thắng này như một bước ngoặt trọng đại trong cuộc chiến chống lạm phát – mặc dù theo quy định của Nhà Trắng, ông không thể thừa nhận điều này một cách công khai). Tuy nhiên vẫn cần phải bàn nhiều về chính sách tài khoá – hay những cách thức mà chính phủ tăng nguồn thu và chi tiêu. Nhu cầu phúc lợi xã hội gia tăng, vấn đề quyền lợi và nghĩa vụ

của tầng lớp trung lưu, của người nghèo, và đặc biệt là của những người cao tuổi khiến cho những khoản chi tiêu về mặt chính trị trở nên vô cùng cấp thiết nếu muốn giành được phiếu bầu. Lẽ dĩ nhiên, vấn đề sẽ là làm sao để bù đắp được những chi phí này.

Chính Reagan cũng đã từng chỉ trích điều mà ông coi là những động cơ méo mó của việc áp đặt mức thuế quá cao. Trong những năm còn là diễn viên ở Hollywood, khi mức thuế thu nhập lúc đó là 90%, Reagan phản ứng theo cách thông thường: khi thuế suất tăng cao hơn, ông nghỉ việc trong suốt thời gian còn lại của năm đó. Không có lý do nào để đi làm cả. Giờ đây ông và các cố vấn của mình khi lên nắm quyền đều dự định cắt giảm thuế và chi tiêu. Nhưng họ cũng sớm nhận ra rằng đạt được mục tiêu thứ nhất dễ dàng hơn nhiều so với mục tiêu thứ hai. Lý do đơn giản là các vấn đề chính trị. Việc phổ biến nhất là cắt giảm thuế. Và thuế đã thực sự giảm đi về căn bản. Mức thuế thu nhập cao nhất giảm từ 70% xuống còn 28%, đối tượng nộp thuế được mở rộng hơn, và rất nhiều hoạt động trốn thuế và lách thuế bị loại trừ. Tuy nhiên, việc cắt giảm chi tiêu không hề dễ dàng, và Quốc hội do Đảng Dân chủ nắm quyền kiểm soát đã khống chế mức cắt giảm thuế mà tổng thống đề xuất. Reagan cũng không quan tâm đến những quyền lợi của tầng lớp trung lưu. Thậm chí, trong hai nhiệm kỳ nắm quyền, ông còn tăng cường trang bị cho Bộ Quốc phòng và tăng chi tiêu quốc phòng, trong đó có chương trình phát triển hệ thống tên lửa phòng thủ mang tên “Chiến tranh giữa các vì sao”.

Bất chấp những thất bại trong việc cắt giảm chi tiêu chính phủ, một số người trong chiến dịch tranh cử của Reagan vẫn rất lạc quan. Họ là những người ủng hộ cái mà nhà kinh tế học Herbert Stein đây uy tín, một đảng viên của Đảng Cộng hoà – lúc đó đang danh tiếng lẫy lừng – gọi là kinh tế học trọng cung “rác rưởi”, điều này đã bác bỏ những khẳng định cho rằng sự giảm sút của nguồn thu thuế do việc cắt giảm thuế sẽ được bù đắp bởi những khoản thuế thu được ngày càng lớn hơn nhờ vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng thực tế đã không diễn ra như vậy. Do chi tiêu không giảm cùng với thuế – mà thậm chí chi tiêu cho

quốc phòng và các khoản mục khác còn tăng lên nhanh chóng – hơn nữa, do việc cắt giảm thuế không tác động đến nền kinh tế như mong đợi, nên cả nợ liên bang và thâm hụt hàng năm đều phình ra; và vào năm 1981-1982, nền kinh tế rơi vào suy thoái trầm trọng. Tháng 9 năm 1982, trong những nỗ lực đầu tiên nhằm giải quyết thiệt hại, chính quyền Reagan đã thực hiện chương trình “cắt giảm thuế lớn nhất trong lịch sử” với mục tiêu đạt được “mức tăng nguồn thu từ thuế lớn nhất trong lịch sử”. Nhưng điều đó không thực hiện được. Cho tới cuối nhiệm kỳ thứ nhất của Reagan, lập luận của chủ nghĩa trọng cung không còn được nhiều người tin tưởng, và hơn thế, sự bất lực trong việc thực hiện mục tiêu cắt giảm đồng thời cả thuế và chi tiêu càng trở nên tương phản với chiến thắng trong cuộc chiến chống lạm phát của Volcker. David Stockman, Giám đốc Văn phòng Quản trị và Ngân sách đầu tiên của Reagan đã khiến cho chính phủ cầm quyền phải thất vọng và vỡ mộng với lý thuyết kinh tế trọng cung, cũng như phải đối mặt với những thực tế trên chính trường và những khó khăn trong việc cắt giảm chi tiêu. Ông cho rằng thất bại trong việc thay đổi chính sách tài khoá là bằng chứng rõ ràng cho “chiến thắng của giới chính trị” – của những quyền lợi có được dựa trên biện pháp khổ hạnh*, và của truyền thống chi tiêu nhằm giành giật phiếu bầu mà luật pháp Mỹ đã cho phép dựa trên thứ lập luận kinh tế lạnh lùng. Ông nói: “Tôi tham gia vào Cuộc cách mạng Reagan như một trí thức cấp tiến. Tôi đã học được một bài học đau đớn rằng không một cuộc cách mạng nào như vậy có thể thành công.”

Chiến thắng của giới chính trị và cái mà Stockman gọi là “lỗi tài khoá” đã cho ra đời một con quái vật mới, và biến nó trở thành vấn đề trọng tâm trong những tranh luận chính sách về thâm hụt ngân

* Trong kinh tế học, sự khổ hạnh (austerity) được dùng khi một chính phủ cắt giảm chi tiêu, mà chủ yếu là chi tiêu trong những dự án phát triển, những chương trình phúc lợi xã hội và những chi phí xã hội khác. Ở nhiều nước, các biện pháp mang tính khổ hạnh khi được áp dụng thường đi kèm theo sự suy giảm trong mức sống chung của người dân.

sách và nợ liên bang. Từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ tổng thống của Reagan, thâm hụt hàng năm đã tăng gần gấp ba lần. Tổng số nợ quốc gia tăng cùng mức tương tự, từ 995 triệu lên 2.9 tỷ đô la Mỹ. Theo lời của Richard Darman, một nhân viên dưới thời Reagan và Bush: “Trong những năm cầm quyền của Reagan, khoản nợ liên bang tăng thêm còn lớn hơn toàn bộ khoản nợ của các giai đoạn trước trong lịch sử nước Mỹ.”

Lý do đơn giản là không có một giải pháp nào có thể giảm mức chi tiêu một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, một số người lại có lập luận khác về việc giảm thuế: giảm thuế và tổng thu của chính phủ dẫn đến tăng thâm hụt ngân sách và thậm chí là cả nguy cơ phá sản của quốc gia, cuối cùng sẽ buộc chính phủ phải cắt giảm chi tiêu. Quan điểm này không chỉ giới hạn trong những nhà trọng cung nhiệt thành nhất, nhưng cuối cùng nó đã bị phá sản. Điều đó không chỉ diễn ra trong một vài năm mà còn trong suốt thời kỳ Reagan nắm quyền.

Khi Geogor Bush nhậm chức năm 1989, thâm hụt ngân sách hàng năm đang ở mức 152 tỷ đô la Mỹ. Về cơ bản không thể tăng thuế do những lý do nhạy cảm về quyền lực chính trị – và Bush hiểu rằng khi ông trở về sau bài diễn văn trang trọng thì lời hứa trong chiến dịch tranh cử rằng “hãy nhớ lời tôi: không một loại thuế nào được tăng” đã trở thành gánh nặng chính trị lớn nhất. Không có lựa chọn nào khác ngoài việc giảm chi tiêu. Và thật may mắn là các sự kiện quốc tế đã mang lại cơ hội lớn để giải quyết vấn đề này. Việc phá bỏ Bức tường Berlin và sự sụp đổ của đế chế Xô viết giúp ông cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng. Tuy nhiên, thế vẫn chưa đủ. Do suy thoái kinh tế đầu thập kỷ 90, doanh thu thuế cũng giảm theo và đến năm 1992 khi Bush kết thúc nhiệm kỳ của mình, thâm hụt đã đạt mức đỉnh điểm là 290 tỷ đô la Mỹ.

Vào thời điểm đó, những người bảo thủ ủng hộ thị trường tự do – một cách tự xưng đầy hãnh diện của họ – đã giành được vị thế trong cả hai đảng lớn. Những tư tưởng nền móng của “cuộc cách mạng

Reagan” cũng có được sự ủng hộ lớn hơn. “Thuế và chi tiêu” – hai nhiệm vụ cơ bản của bất kỳ chính sách tài khoá nào – đã trở thành một thuật ngữ có nghĩa xấu cần tránh dùng. Về phía Đảng Dân chủ, một nhóm chính trị gia tự xưng là Đảng Dân chủ Mới đã chỉ trích các phương pháp tiếp cận truyền thống của Đảng Dân chủ và ngày càng có ảnh hưởng lớn đến chương trình nghị sự của đảng này.

Một trong số những nhân vật sáng giá nhất của họ là Bill Clinton, Thống đốc bang Arkansass, người đã được bầu làm tổng thống sau này. Sự chia rẽ trong nội bộ Đảng Dân chủ không còn xảy ra dưới thời cầm quyền của ông. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Lloyd Bentsen và Robert Robin, Chủ tịch Ủy ban Kinh tế Quốc gia vừa mới được thành lập đều tin rằng cách tốt nhất thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là cắt giảm thâm hụt ngân sách. Điều này sẽ khiến lãi suất trong dài hạn giảm. Biện pháp này có tác động trực tiếp; cũng như gián tiếp thông qua việc lấy lại niềm tin trên thị trường trái phiếu khiến vấn đề thâm hụt ngân sách thực sự được giải quyết, và tiếp đó là giảm mức lạm phát được cộng trong lãi suất. Chính mức lãi suất thấp hơn sẽ là tác nhân kích thích có hiệu quả nhất đối với đầu tư mang lại tăng trưởng, và nó thậm chí còn hữu hiệu hơn cả số nhân chi tiêu theo lý thuyết Keynes truyền thống. Thực tế, những lợi ích từ chương trình kích thích trọn gói sẽ lớn hơn phần bù nhờ mức lãi suất cao hơn mang lại từ sự phản ứng của thị trường.

Về mặt này, họ đồng quan điểm với Alan Greenspan, người kế nhiệm Volcker vào làm Chủ tịch Ủy ban Dự trữ Liên bang vào năm 1987 và cũng là người từng chứng kiến sự bùng nổ đáng sợ về thâm hụt ngân sách. Ông tin rằng thâm hụt ngân sách liên tiếp không chỉ làm thuế tăng và tăng trưởng kinh tế chậm mà còn đem lại hậu quả bi thảm. Những người theo trường phái tự do truyền thống trong bộ máy nhà nước và hội đồng cố vấn của Clinton đều rất lo lắng. Họ cho rằng Clinton không chống lại việc phát triển “lý thuyết kinh tế học của Đảng Cộng hoà”. Các đảng viên Đảng Dân chủ đang phản bội những cử tri truyền thống của mình để bợ đỡ kẻ giàu có. Họ muốn

tiến hành nhiều chương trình kích thích phát triển kinh tế, tăng chi tiêu chính phủ, và tăng thuế, đặc biệt là thuế đối với người có thu nhập cao. Rubin, Bộ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Clinton, nhớ lại: “Trong suốt giai đoạn chuyển đổi, tổng thống luôn tuyên bố rõ ràng rằng ngân sách là ưu tiên số một của ông.” Thâm hụt là kẻ thù số một. Điều đó có nghĩa là chi tiêu sẽ phải giảm xuống

Các chương trình cắt giảm thâm hụt ngân sách được tổng thống đưa ra vào năm 1993 liên quan đến giảm chi tiêu và tăng một số loại thuế. Cuộc chiến trên chính trường diễn ra thật khốc liệt, theo lời của một người từng tham dự. Khi chương trình này vừa được đưa ra trước Quốc hội, Phó Tổng thống Al Gore đã phải phá vỡ sự im lặng trong Thượng nghị viện. Rubin thuật lại: “Lúc đó tôi nói rằng chúng ta chỉ có được mức lãi suất thấp hơn nếu thị trường tin vào mức cắt giảm thâm hụt ngân sách. Nhưng phải mất bao lâu để điều này xảy ra? Nhưng thị trường đã tin tưởng vào chương trình cắt giảm thâm hụt ngân sách của chúng ta nhanh hơn tôi tưởng rất nhiều”. Việc thông qua chương trình này vào tháng 8 năm 1993 đã trở thành một bước ngoặt lớn. Thị trường trái phiếu chính phủ đã tin rằng thâm hụt ngân sách sẽ được cắt giảm. Lãi suất trong dài hạn bắt đầu giảm xuống. Nền kinh tế bước sang giai đoạn tăng trưởng hợp lý với mức lạm phát thấp.

Sự biến chuyển trên không diễn ra mà không gắn liền với những hoạt động chính trị. Ross Perot*, ứng cử viên tổng thống độc lập trong chiến dịch tranh cử năm 1992 là minh chứng cho điều này. Động cơ cắt giảm chi tiêu đã giành được sự ủng hộ vô cùng rộng rãi vào đầu những năm 90, và điều đó thể hiện rõ nét nhất thông qua

* Ross Perot: sinh năm 1930, tại Texas. Ông là một triệu phú người Mỹ, nổi tiếng với vụ giải cứu hai con tin trong cuộc khủng hoảng con tin tại Iran năm 1979. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992, ông xuất hiện trong tư cách là một ứng cử viên độc lập. Trong chiến dịch tranh cử, Perot đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng “Đoàn kết vì nước Mỹ” (United We Stand America) và bày tỏ mối lo ngại sâu sắc cũng như đưa ra giải pháp cho tình trạng nợ nần của chính phủ Mỹ.

bản *Hợp đồng với nước Mỹ*, sự kiểm soát của Đảng Cộng hoà ở cả Thượng nghị viện và Hạ nghị viện trong Quốc hội Mỹ, cũng như uy thế của Newt Gingrich. Cuộc đối đầu giữa chính phủ của Đảng Cộng hoà do Clinton đứng đầu và đội quân thập tự chinh hùng dũng của Đảng Cộng hoà và của phiên họp thứ 104 trong Quốc hội Hoa Kỳ, kết quả là sự đình chỉ hoạt động của chính phủ đã làm thay đổi trọng tâm chính sách kinh tế của nước Mỹ. Đảng Cộng hoà đã sử dụng nổi ám ảnh về một cuộc chiến ngân sách dai dẳng nhằm kích động những tranh cãi về vấn đề ngân sách sách hiện tại. Họ thách thức hầu hết những khoản chi tiêu chính phủ mà theo truyền thống là “bất khả xâm phạm”. Thậm chí họ còn đề xuất đóng cửa hoặc sát nhập toàn bộ các cơ quan hành pháp, và trong quá trình đó sẽ xoá bỏ một số vị trí trong nội các. Tất cả những điều này làm cho ngân sách trở thành tiêu điểm chính trong các mối quan hệ giữa Nhà Trắng và Quốc hội. Bỏ qua lời tư vấn của những cố vấn theo trường phái tự do, Bill Clinton chấp thuận các nguyên tắc cơ bản của những đề xuất trên, kể cả vấn đề cân đối ngân sách. Nhưng ông không thực hiện tất cả các đề nghị của Đảng Cộng hoà. Chiến thuật “tam giác” nổi tiếng này đã làm hỏng phần lớn kế hoạch của Đảng Cộng hoà.

Cuộc chiến ngân sách đã thay đổi trọng tâm của các chính sách kinh tế Mỹ, và thậm chí là của các hoạt động trên chính trường nước Mỹ. Kể từ đó, các vấn đề ngân sách trở nên bớt căng thẳng hơn, và cho thấy chúng đã được giải quyết đến mức nào.

Mặc dù không được thừa nhận một cách thích đáng, song sự hồi phục và phát triển của nền kinh tế đã thực sự bắt đầu diễn ra dưới thời của Tổng thống Bush. Tuy nhiên, chính việc cắt giảm thâm hụt ngân sách sau đó mới là nguyên nhân chính của tăng trưởng kinh tế – theo đánh giá hàng ngày của các thị trường vốn, Hoa Kỳ được công nhận là có tốc độ tăng trưởng ngang bằng với các nước đang phát triển. Rubin giải thích: “Vấn đề quan trọng đầu tiên chắc chắn là thâm hụt ngân sách và làm thế nào để nhanh chóng lấy lại niềm tin trên thị trường bởi vì chính lãi suất ngân hàng đang điều khiển nền kinh tế.”

Tốc độ cắt giảm thâm hụt ngân sách, từ 5% GDP năm 1992 xuống dưới 1% năm 1997 đã làm không ít người kinh ngạc. Trong các cuộc tranh cãi về vấn đề ngân sách năm 1993, cả chính phủ và Ủy ban Ngân sách Quốc hội đều dự đoán thâm hụt ngân sách năm 1997 sẽ là hơn 200 tỷ đô la Mỹ. Tuy nhiên, con số thực tế chỉ bằng một phần mười số dự đoán, đó là 22,6 tỷ đô la Mỹ, mức thấp nhất kể từ đầu những năm 70. Làm thế nào để có được điều kì diệu trên? Một phần là do cắt giảm chi tiêu (mà chủ yếu là chi tiêu quốc phòng), một phần là do nguồn thu từ thuế tăng lên, mà chắc chắn là nhờ vào tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Theo lời của nhà kinh tế Benjamin Friedman, cho dù vì lý do nào đi nữa thì kết quả trên là “một thành quả tuyệt vời và sự tin tưởng từ phía công chúng ngày càng tăng”. Giai đoạn tiếp theo sẽ là tranh cãi xem cần phải làm gì đối với khoản thặng dư dự tính này, nên chuyển nó cho công chúng thông qua cắt giảm thuế hay dùng nó để thanh toán một phần trong khoản nợ 5,7 nghìn tỷ đô la, hay tiêu xài nó. Dĩ nhiên là tất cả những tính toán trên đều dựa trên giả thiết rằng nền kinh tế sẽ không rơi vào suy thoái khiến nguồn thu từ thuế suy giảm và các khoản trợ cấp tăng lên. Xu hướng thâm hụt ngân sách cũng đã được loại trừ. Năm 1997, một thượng nghị sĩ đã nói: “Thâm hụt ngân sách đang biến mất một cách quá nhanh chóng đến mức chúng ta không thể không tin tưởng tuyệt đối vào xu hướng này.” Năm 1998, thâm hụt ngân sách đã chuyển thành thặng dư 70 tỷ đô la và hai năm sau, năm 2000, là 236 tỷ đô la.

Tuy nhiên, cuộc chiến ngân sách cũng không thể kiểm chế được tốc độ chi tiêu, đặc biệt là trong xu hướng dân số Mỹ đang già đi. Đây chính là khó khăn cơ bản. Năm 1950, chỉ 7% dân số trên 65 tuổi, nhưng đến năm 2000 con số này là 13% với 7% là trên 75 tuổi. Dự kiến đến năm 2030, 21% dân số sẽ trên 65 tuổi. Theo Roger Porter của Trung tâm Nghiên cứu về Chính phủ và Kinh doanh tại Harvard: “Các sức ép về nhân khẩu học sẽ cần đến những điều chỉnh chính sách trong hàng chục năm trời của thế kỷ tới. Chúng ta có thể bắt đầu

ngay bây giờ và từng bước điều chỉnh, hoặc chúng ta có thể chờ đợi và rồi phải đối mặt với sự điều chỉnh còn khó khăn hơn nhiều.”

Năm 1990, khi Hoa Kỳ tổ chức Hội nghị Thương đỉnh về kinh tế giữa các nước trong nhóm G-7 tại Houston, nền kinh tế nước này đang phải vật lộn với thâm hụt ngân sách, suy thoái kinh tế, và sự suy giảm niềm tin trầm trọng. Người Mỹ đau buồn về khả năng cạnh tranh, việc làm và đổi mới công nghệ; họ lo sợ sự phát triển nhanh chóng của Nhật Bản sẽ đưa nước này lên vị trí thống trị nền kinh tế thế giới, và họ luôn cố gắng khám phá ra những bí ẩn đằng sau thành công đó. Sự “suy tàn” của nước Mỹ trở thành chủ đề được thảo luận hàng ngày, và “chủ nghĩa suy tàn”, thực tế, là thuật ngữ nói về một trường phái tư tưởng đã tập trung nghiên cứu sự thất bại của nền kinh tế Mỹ từ đỉnh cao huy hoàng. Cho đến Hội nghị Thương đỉnh được tổ chức ở Denver vào năm 1997, mọi việc đã thay đổi. Hoa Kỳ giờ đây là nước có tốc độ phát triển nhanh nhất trong số các nền kinh tế lớn. Nước Mỹ đã tạo được thêm 12 triệu việc làm mới so với con số 1 triệu người bị mất việc ở châu Âu và Nhật Bản, giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 5% và tỷ lệ lạm phát xuống còn một nửa, đồng thời cắt giảm nhanh chóng thâm hụt ngân sách. Đây là năm thứ bảy nền kinh tế Mỹ liên tục tăng trưởng nhanh, và cũng là năm thứ bảy nền kinh tế Nhật Bản chìm trong khủng hoảng. Giới kinh doanh Mỹ đã vượt qua được thời kỳ khó khăn và tự đổi mới mình, Thung lũng Silicon (không chỉ nằm gọn trong khu vực địa lý đó mà trải dài từ Seattle tới Houston và đường 128 của bang Boston) đang thay đổi cả nền kinh tế thế giới. Tất cả những điều đó càng khẳng định sự đúng đắn của hệ thống thị trường của Mỹ và giúp đất nước này lấy lại sự tự tin vốn có của nó.

Thứ trưởng Bộ Tài chính, Lawrence Summer, cho rằng: “Thật khó có thể tin những gì đang diễn ra kể từ năm 1990. Xét về mặt kinh tế, nó như đang hình thành nên một thế giới mới. Vào năm 1990, một nền kinh tế được đánh giá chủ yếu dựa vào ngành công nghiệp ô tô. Ngày nay nó được đánh giá bằng các ngành công nghiệp dịch vụ,

công nghiệp phần mềm và công nghiệp “nội dung”. Sự thay đổi trong lòng nước Mỹ bắt nguồn, đầu tiên và trước nhất, từ sự tái cơ cấu của bản thân ngành công nghiệp Mỹ. Không giống như hầu hết các nước khác, một trong những sức mạnh cạnh tranh của Mỹ chính là việc những ông chủ ngân hàng có thể cho các công ty vay tiền mà không có một ràng buộc nào.”

Tất cả các điều trên đã góp phần mang lại một thời kỳ dài nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Mức tăng trưởng này còn chịu nhiều tác động bởi những thay đổi công nghệ cơ bản có được do không gặp phải những ràng buộc nào từ phía những ông chủ ngân hàng. Thời kỳ phát triển này, dù trên thực tế là dài nhất trong lịch sử nước Mỹ, sẽ được duy trì trong thế kỷ mới – nhưng nó cũng sẽ không kéo dài được bao lâu nữa.

Cuộc Cách mạng bị đình trệ

Phải mất hơn 15 năm kể từ khi Ronald Reagan nắm quyền tổng thống người ta mới có thể làm mờ nhạt đi dấu ấn của Trường phái Keynes lên các chính sách của chính phủ: đó là, củng cố chính sách tiền tệ, và hạn chế đáng kể chi tiêu và thuế theo những cách mà cả hai đảng có thể cùng bàn bạc và thoả hiệp. Sự đúng đắn của Reagan đã được công nhận ngay sau khi ông kết thúc nhiệm kỳ tổng thống của mình và ngay sau khi thuyết trọng cung bị mất tín nhiệm. Vì vậy, nó không phải là cuộc cách mạng mà những người ủng hộ Reagan từng mong muốn. Tuy nhiên, nó không hề thua kém một cuộc cách mạng ở những tác động lâu dài của nó, bởi nó đã chứng kiến việc chính phủ tự thu hẹp quyền lực can thiệp vào nền kinh tế một cách đầy đau đớn nhưng rất nhiệt thành.

Điều này cũng đúng với việc dỡ bỏ những quy định pháp luật. Kể từ khi Chính sách Kinh tế Xã hội Mới ra đời, xét về khía cạnh giám sát nền kinh tế và ngăn ngừa sự lạm dụng, nước Mỹ chưa bao giờ đặt nhiều niềm tin như vậy vào các cơ quan chính phủ, cũng như hệ

thống luật pháp chống độc quyền. Từ giữa những năm 30 đến giữa những năm 70, hệ thống này không có nhiều thay đổi. Các nhà quản lý và các vị quan toà chỉ làm đúng phần việc được giao. Họ giống hệt nhau từ trình tự đến phong cách làm việc. Tuy nhiên, kể từ năm 1975 trở đi, các quy định pháp luật đã bắt đầu thay đổi một cách nhanh chóng. Trong nhiều lĩnh vực, nước Mỹ đã tiến hành chính sách được gọi là bãi bỏ quy định – có nghĩa là, xoá bỏ hay nói lòng nhiều quy định mang tính hạn chế các hoạt động kinh tế, mặc dù chúng thường đi kèm với yêu cầu phải có một quy định mới thay thế. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực khác – như sức khoẻ, an toàn, môi trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, người làm công và chống phân biệt đối xử – có rất nhiều quy định mới ra đời. Trong một số trường hợp, cân bằng là một khái niệm mơ hồ và luôn thay đổi. Nhưng nhìn chung, các quy định vẫn là công cụ chủ yếu giúp chính phủ Hoa Kỳ tác động đến những thay đổi cơ bản trong hành vi của thị trường và các cá nhân.

Từ chiếm lĩnh đến cạnh tranh

Các quy định kinh tế ra đời với sự thành lập của Uỷ ban Thương mại Liên bang năm 1887. Vài thập kỷ sau đó, những nguyên tắc cơ bản cho ra đời các quy định trên ngày càng được soạn thảo một cách kỹ lưỡng. Mục đích của chúng là thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo sự công bằng và bình đẳng, thiết lập đối trọng cần thiết trước những tập đoàn độc quyền, cung cấp những dịch vụ chung với mức giá hợp lý. Kể từ Chính sách Kinh tế Xã hội Mới về sau, những khuyết điểm và thất bại thị trường là nguyên nhân chủ yếu. Và trong thời kỳ hậu chiến, sự hiện hữu của chính phủ dần biến mất trong những hoạt động kinh tế.

Mặc dù chính phủ Reagan trở lại với cam kết xoá bỏ các quy định kinh tế, nhưng tiến trình này chỉ thực sự bắt đầu trong nhiệm kỳ của Tổng thống Ford và Carter, vào giữa và cuối những năm 70. Kể từ đó, đã xuất hiện nhiều chỉ trích về những quy định kinh tế, và

đây là kết quả có được nhờ những đóng góp của nhà kinh tế học và các nhà khoa học xã hội trong 15 năm qua. Với bài phê bình về hệ thống pháp lý kiểu Mỹ của George Stigler*, Trường phái Chicago đã đi đầu trong việc lên án các quy định kinh tế. Stigler đã mất nhiều năm của thập niên 60 để cày xới hàng núi dữ liệu về các quy định trong ngành điện, thị trường chứng khoán và chống độc quyền. Ông nói: “Các kết quả tìm được thường rất bất ngờ. Các quy định áp dụng trong ngành điện không giúp gì cho người tiêu dùng; các luật lệ về việc phát hành chứng khoán không mang lại lợi ích nào cho những goá phụ và trẻ mồ côi, những người mua các loại chứng khoán ấy.”

Từ các kết quả tìm được, Stigler đưa ra lý thuyết nổi tiếng về sự “chiếm lĩnh quyền lực”. Ông kết luận rằng một công ty bị quản lý thường hiểu rõ các hoạt động của mình hơn là các nhà làm luật, và nó có thể sử dụng lợi thế thông tin này để đưa ra các quy định có lợi cho mình. Việc giữ lại những quy định từng phục vụ cho các lợi ích của các công ty như trên cũng có nghĩa là sẽ làm hại nó. Sau này, những học trò của Stigler đã phát triển lý thuyết này nhằm giải thích cách thức những nhóm lợi ích đặc biệt và những kẻ vận động hành lang có thể chiếm lĩnh quyền lực. Do điều này đã thách thức quan niệm cho rằng các quy định pháp luật có thể phục vụ và bảo vệ lợi ích trù tượng và không thiên vị của công chúng, nên lý thuyết của Stigler về sự chiếm lĩnh quyền lực đã mâu thuẫn với lý tưởng về một hệ thống pháp luật công bằng của James Landis. Ngược lại, Stigler cho rằng hệ thống này thực sự mang tính “vụ lợi”.

Trường phái Chicago đã đánh giá thấp những rủi ro của sự độc quyền và sức mạnh thị trường vốn vô cùng quan trọng trong lối tư duy của giới chính trị Mỹ gần một thế kỷ nay và từng kích động rất

* George Stigler (1911-1991): nhà kinh tế học người Mỹ. Lý thuyết về sự “chiếm lĩnh quyền lực” là một phần quan trọng hình thành nên Học thuyết Công (Public Theory).

những người, trong đó có cả Theodore Roosevelt và Louis Brandeis. Thay vào đó, trường phái này tập trung vào các chi phí lãng phí trong việc điều hành của chính phủ. Vào giữa những năm 70, những lập luận này được nhiều người ủng hộ. Kinh nghiệm đau buồn từ việc kiểm soát lạm phát, tiền lương và giá cả, sự tăng lên nhanh chóng của các quy định pháp luật dưới thời Jonson và Nixon, lạm phát dai dẳng, và tiếp đó là cuộc khủng hoảng đầu lửa năm 1973, suy thoái kinh tế trầm trọng, tất cả những điều trên đã dẫn đến hàng loạt những nghi ngờ về toàn bộ hệ thống luật pháp. Nó quá cứng nhắc, chậm chạp, méo mó, và vô cùng cồng kềnh. Nó đã cản trở sự đổi mới trong công nghệ và thương mại. Yêu cầu đối phó với lạm phát đã khiến cho việc bãi bỏ các quy định trở lên vô cùng cấp bách. Người ta cho rằng các quy định không chỉ quá cứng nhắc mà còn khiến giá cả tăng lên; việc xoá bỏ các quy định sẽ khuyến khích cạnh tranh và khiến giá cả giảm xuống. Những cơ quan quản lý sẽ phải hoạt động vất vả hơn nhằm theo kịp với những vấn đề kinh tế đang ngày càng phát sinh do sự thay đổi về công nghệ. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng của thương mại quốc tế và sự cạnh tranh toàn cầu đã khiến luật chống độc quyền cũ không còn mấy tác dụng.

Thời gian trôi qua, cạnh tranh càng trở thành vấn đề ưu tiên của các quy định pháp luật. Khái niệm *độc quyền tự nhiên* – thuật ngữ kinh tế dùng để chỉ trường hợp nếu có nhiều nhà cung cấp thì chi phí sẽ tăng lên thay vì giảm đi – đã bị nghi ngờ. Nếu những người hiện đang bị ngăn cản gia nhập thị trường mà vẫn thực sự muốn kinh doanh, và có thể hoạt động tốt kể cả là ở quy mô nhỏ, thì thực tế, thị trường đó sẽ không phải là độc quyền tự nhiên. Thay vào đó, cần phải có cạnh tranh. Và có lẽ cạnh tranh có thể đạt được một cách tốt hơn những mục tiêu mà các quy định dự kiến. Kết quả là giá sẽ giảm đối với người tiêu dùng.

Stigler và các nhà kinh tế học Trường phái Chicago chắc chắn không đơn độc với các lập luận của họ. Năm 1969, Học viện

Brookings* phát động phong trào chỉ trích hệ thống pháp luật hiện hành và được hưởng ứng mạnh mẽ. Hành động này đã có sức ảnh hưởng lớn. Ngày càng có nhiều bài phê phán xuất hiện. Một số nhà kinh tế học và nhà khoa học chính trị đưa ra lý thuyết xây dựng luật pháp dựa trên ý tưởng rằng những người tham gia vào quá trình đó là những diễn viên có lý trí theo đuổi lợi ích cá nhân, và coi các hệ thống chính trị và pháp luật như những biến thể trên các thị trường mà kết cục sẽ là “được mua” và “được bán”. Những người khác lại nghiên cứu những thiếu sót mang tính tổ chức của hệ thống và sự bất lực của các quy định trong việc theo kịp các đổi mới công nghệ. Nếu sự thất bại của thị trường là điều ám ảnh đối với các quy định, thì “những thất bại của quy định pháp luật” sẽ trở thành tâm điểm cho sự chỉ trích. Các quy định pháp luật sẽ không thực hiện được nhiệm vụ của chúng do việc soạn thảo kém, việc ban hành quá chậm chạp, sự phát triển của khoa học công nghệ khiến chúng trở nên lỗi thời, hay do chính tính cứng nhắc và trì trệ của chúng. Có rất nhiều ý kiến và sự bất đồng xung quanh những cách phân tích trên. Tuy nhiên, tất cả những chỉ trích này đều đưa đến một kết luận chung rằng: Cách quản lý của chính phủ đã quá cứng nhắc và bừa bãi, và hầu như chính “những lợi ích tư” chứ không phải lợi ích công quyết định việc ban hành các quy định pháp luật.

Nhưng người đưa ra giải pháp đầu tiên không phải là một đảng viên bảo thủ của Đảng Cộng hoà. Năm 1974, nghị sĩ Edward Kennedy trở thành chủ tịch một tiểu ban mới được thành lập, chuyên trách về “thực tiễn và thủ tục hành chính”. Ông đề cử Stephen Breyer, một giáo sư của Trường Luật Harvard, người từng tham gia điều tra vụ

* Học viện Brookings: được thành lập từ năm 1927, là một tổ chức phi chính phủ. Hoạt động của học viện này bao gồm nghiên cứu, đào tạo, và xuất bản những ấn phẩm về kinh tế, chính sách ngoại giao và các hoạt động của chính phủ. Mục đích của học viện là nâng cao nhận thức của công chúng về những vấn đề quốc gia trọng đại và hỗ trợ phát triển hệ thống chính sách.

Watergate, làm trường ban cố vấn. Theo yêu cầu của Kennedy, Breyer đã đưa ra bản danh sách các cuộc điều tra cần phải tiến hành. Trong danh mục đó, các quy định pháp luật trong ngành hàng không là vấn đề Breyer quan tâm nhất. Và đây cũng chính là cách thức mà quá trình dỡ bỏ các quy định bắt đầu được tiến hành ở nước Mỹ.

Con chó và quả mận

Breyer giảng dạy bộ môn luật chống độc quyền và luật hành chính tại Trường Harvard. Ông tin vào các thị trường tự do và chắc chắn rằng chúng đã hoạt động dựa trên sự cạnh tranh. Thậm chí, ông còn không thể hiểu tại sao phải điều chỉnh những thị trường đang hoạt động cạnh tranh. Ông chất vấn: “Tại sao lại phải điều chỉnh cái mà thị trường có thể làm tốt hơn?” Và ông ngày càng nghi ngờ về thứ “khoa học hành chính” từng là mục tiêu của James Landis. Breyer nói rằng: “Trong suốt thời kỳ Chính sách Kinh tế Xã hội Mới, người dân thực sự nghi ngờ thị trường do vừa trải qua cuộc Đại suy hoái. Họ đặt niềm tin to lớn vào khoa học hành chính, luật học. Các quy định pháp luật được coi là một phương pháp khoa học mang lại những kết quả đúng đắn và kiểm soát nền kinh tế thông qua việc áp đặt những nguyên tắc. Nhưng thực sự không hề có thứ khoa học nào như thế.” Breyer chịu nhiều ảnh hưởng từ rất nhiều những cuốn sách viết về các quy định pháp luật do Học viện Brookings xuất bản. Ông nói: “Kinh tế học đang xác minh lại những nghi ngờ cho rằng các quy định pháp luật không thể thực hiện nhiệm vụ của chúng. Người dân đã bắt đầu cho rằng các thị trường tự do cũng không đến nỗi tồi tệ lắm.”

Các quy định trong ngành hàng không chính là mục tiêu cụ thể đầy sức hấp dẫn. Ủy ban Hàng không Dân dụng (CAB) được thành lập năm 1938 nhằm đối phó với cái mà trong thời kỳ đó được gọi là “nguy cơ khủng hoảng sắp xảy ra”, “sự cạnh tranh phi kinh tế và mang tính huỷ diệt cũng như việc cung cấp các dịch vụ một cách lãng phí” trong ngành hàng không Hoa Kỳ. Vấn đề tiếp theo đó là dịch vụ

gửi thư hàng không. Các hợp đồng gửi thư hàng không được bưu điện cho phép sẽ được nhận những khoản trợ cấp dành cho loại hình kinh doanh mới, và do muốn giành được những hợp đồng này các công ty dự thầu đua nhau giảm giá chào thầu. Còn những công ty thua cuộc chỉ trích bưu điện đã thiên vị. Các quy định được ban hành nhằm sắp xếp lại trật tự của thứ hàng hoá được coi là dịch vụ công cộng, vừa để đáp ứng nhu cầu của quốc gia và – vào thời điểm bấy giờ khi chiến tranh đang sắp nổ ra – vừa để đảm bảo sự ổn định trong ngành hàng không, nền tảng tối quan trọng cho sức mạnh quân sự.

Nhiều năm sau, kết quả là sự ra đời của một tập đoàn kinh tế độc quyền do nhà nước điều hành dựa trên mối quan hệ cộng sinh giữa người làm luật và người chịu sự điều chỉnh của luật, một hệ thống có đặc trưng phân phối nổi tiếng với cái tên “quả mận” và “con chó”. CAB quyết định giá vé của tất cả các chặng bay, nghĩa là giá vé của tất cả các hãng hàng không trên cùng một chặng bay sẽ như nhau. CAB cũng quyết định hãng nào có quyền bay trên các tuyến bay xuyên liên bang. Sự thoả thuận như sau: Các hãng hàng không đồng ý cung cấp dịch phi lợi nhuận trên một số chặng bay – gọi là những con chó – ví dụ như, tới các thành phố nhỏ hơn. Thay vào đó, những hãng này sẽ được đền bù bởi những chuyến bay được vận chuyển khối lượng lớn và kiếm được nhiều tiền hơn – gọi là những quả mận. CAB tiến hành những cuộc họp dài dòng và chán ngắt mà không mấy quan tâm đến những vấn đề kinh tế thực sự của ngành kinh doanh này. Sau đó các vị uỷ viên hội đồng sẽ quay trở lại phòng làm việc riêng và đưa ra những quyết định của họ về việc phân phối “mận” và “chó”.

Breyer nói: “CAB được mong đợi là cơ quan bảo vệ công chúng. Nhưng chính các quy định đã làm cho giá cao hơn. 95% quỹ thời gian của họ là để tính toán sao cho giá vé không xuống quá thấp thay vì tác động làm cho giá vé giảm xuống.” Theo Breyer, những buổi làm việc với Kennedy diễn ra thật ảm đạm. Ông nói: “Chúng thật tuyệt vời. Mọi thứ trở lên thật rõ ràng và kết quả đã được dự đoán trước”. Chúng chỉ ra cách thức hệ thống pháp luật này ngăn cản sự cạnh

tranh và bỏ qua những lợi ích mà lẽ ra công chúng đã có được nhờ cạnh tranh giá cả.

Tuy nhiên, sự việc trên không chỉ nhằm vạch rõ những sai lầm của hệ thống pháp luật, mà còn nhằm thay đổi hệ thống này trước sự phản đối mạnh mẽ của phần lớn các hãng hàng không. Kết quả của những buổi làm việc trên là CAB của Tổng thống Ford, dưới sự điều hành của John Robson đã bắt đầu nghiên cứu cách thức dỡ bỏ các quy định pháp luật trong ngành hàng không, tuy nhiên, thời gian còn lại trong nhiệm kỳ của Tổng thống Ford chỉ có 2 năm rưỡi. Công việc được tiếp tục tiến hành dưới thời của Tổng thống Carter. Về sau, cuộc chiến xoá bỏ các quy định pháp luật được dẫn dắt bởi một nhà kinh tế học không theo Trường phái Chicago. Trên thực tế, ông là một đảng viên theo trường phái tự do của Đảng Dân chủ, xét về mọi mặt trừ lý thuyết kinh tế.

Chi phí biên có cánh

Alfred Kahn có vẻ gì đó như một thần đồng, ông tốt nghiệp Trường Đại học New York với tấm bằng xuất sắc nhất ở tuổi 18 và sau đó nhận bằng tiến sĩ kinh tế học tại Trường Đại học Yale khi mới chỉ 24 tuổi. Với trí thông minh trời phú và niềm đam mê các vở kịch của Gilbert và Sullivan, ông rất thích thú với trò chơi chữ và đôi khi tỏ ra rất tinh nghịch. Khi còn là giáo sư giảng dạy kinh tế học ở Trường Đại học Cornell, ông đã xuất bản kiệt tác Kinh tế học của những quy định pháp luật vào đúng năm 1970. Tác phẩm được đánh giá như “một công trình có sức thuyết phục nhất từ trước đến nay về đề tài này”.

Theo Kahn, việc cho ra đời quá nhiều quy định pháp luật sẽ không phản ánh được những thực tế của thị trường, và khiến cho giá cả không thực hiện được chức năng cơ bản của nó. Ông giải thích: “Chức năng kinh tế duy nhất của giá cả là tác động đến hành vi – nhằm đưa ra tín hiệu đối với phía cung và điều chỉnh phía cầu.” Tuy nhiên việc đưa ra quá nhiều các quy định dường như chỉ phản tác

dụng – nó tạo ra những tín hiệu hoàn toàn khác với thực tế cung và cầu. Các nhà làm luật thường có vẻ như không hề hiểu biết gì về nguyên lý kinh tế của những ngành mà họ đang điều chỉnh – hay những hậu quả do những quyết định của họ gây ra. Theo Kahn, ngôi sao dẫn đường cho các quy định nên là chi phí cận biên – có nghĩa là giá cả nên được quyết định dựa trên chi phí cung cấp thêm một đơn vị của bất kể là hàng hoá hay dịch vụ nào.

Cuốn sách của Kahn xuất hiện đúng vào thời điểm hệ thống lập pháp truyền thống đang có những dấu hiệu thất bại nghiêm trọng, đặc biệt là trong khu vực năng lượng và điện năng. Cơ hội bắt đầu tiến hành cải cách hệ thống đầu tiên của ông chính là khi ông được bổ nhiệm vào vị trí Chủ tịch Ủy ban Dịch vụ Công tại New York, nơi ông hoàn tất bản tính toán lại giá điện dựa trên chi phí biên. Ông nhanh chóng nổi tiếng với tư cách nhà cải cách luật pháp. Năm 1977, Tổng thống Carter đã kéo ông ra khỏi đây và cử ông làm Chủ tịch Ủy ban Hàng không Dân dụng. Ngay khi ông nhậm chức, có tới 600 đơn xin cấp tuyến bay cần phải được xem xét. Ông hiểu điều gì cần phải làm: đó là, đưa cạnh tranh vào và để thị trường tự đưa ra những quyết định kinh tế hiện đang do 5 vị uỷ viên hội đồng của CAB đảm trách. Những công ty nhanh chóng thích nghi, hoặc ít nhất là cũng “kịp thời” thích nghi sẽ chiến thắng. Những công ty không thể thích nghi sẽ phải chấp nhận thua lỗ, và thậm chí là phải phá sản. Trong quá trình đó, Kahn dự định sẽ xoá bỏ các cuộc điều trần nặng nề và dài dòng mà ông vẫn gọi là “chủ nghĩa Perry Mason*”, nhằm ám chỉ một nhân vật tiểu thuyết nổi tiếng, chứ không phải là cách phân tích kinh tế đúng đắn.

Kahn không đủ kiên nhẫn để chịu đựng các buổi điều trần. Ông phản đối rằng: “Tiến trình xây dựng chính sách kinh tế không giống

* Perry Mason: tên của một luật sư bào chữa, nhân vật chính trong các tiểu thuyết và truyện ngắn trinh thám của Erle Standley Gardner. Mason là một luật sư tài giỏi, không chỉ chứng minh được sự vô tội cho thân chủ của mình, mà còn có thể giúp cảnh sát truy tìm thủ phạm thực sự.

như thủ tục trong các phiên tòa xét xử tội phạm.” Nhưng mọi người lại không thể nhận thấy điều đó qua các hoạt động của CAB. Kahn thực sự ngạc nhiên với những câu hỏi mà CAB buộc phải cân nhắc: “Liệu một chiếc máy bay trên các chặng bay ngắn có thể cần đến 50 ghế ngồi hay không? Liệu một hãng vận tải có thể chuyên chở người từ Florida đến một nơi nào đó ở vùng Đông Bắc không? Liệu một hãng máy bay có thể đưa ra giá vé đặc biệt cho những người trượt tuyết, và hoàn trả tiền vé cho họ nếu không có tuyết không? Và một trong những câu hỏi quan trọng nhất là: “Liệu những nhân viên của hai hãng hàng không có liên kết về tài chính có thể mặc đồng phục giống nhau không?” Tất cả những điều này – và thậm chí còn nhiều điều khác nữa – đều do các quan chức chính phủ quy định. Kahn nói: “Liệu có ai sẽ ngạc nhiên khi biết tôi vẫn luôn tự hỏi mình hàng ngày rằng: Có cần phải làm vậy không? Và có phải là tôi được sinh ra để làm việc đó không?”

Cuộc đột kích mạnh mẽ vào hệ thống quy định này chính là việc cho phép sự linh hoạt về giá, có nghĩa là giảm giá vé. Mùa hè năm 1978, hơn một nửa chặng bay với loại vé có giá rẻ nhất đều nhằm vào những người có túi tiền eo hẹp, và những người muốn mua vé đặt trước, cùng với đó là nhiều mức giảm giá khác. Bản thân Kahn cũng phải hứng chịu rất nhiều lời phàn nàn. Khi Thượng nghị sĩ Barry Goldwater, ứng cử viên trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1964 và là tác giả của tác phẩm bán chạy nhất Lương tâm của Người Bảo thủ, viết thư cho ông để kêu ca về những tình trạng tồi tệ trên các chuyến bay, Kahn đã đáp lại rằng đây là hậu quả hiển nhiên của việc phá vỡ một “hệ thống kinh doanh theo kiểu tập đoàn độc quyền. Nếu ngài còn nghi ngờ gì về tính hiệu quả của một hệ thống thị trường tự do, xin hãy nói với tôi. Tôi vẫn luôn đánh giá cao những bài diễn văn và các tác phẩm của Thượng nghị sĩ Barry Goldwater”. Khi một người bạn viết cho ông về cảm giác khó chịu khi phải ngồi cạnh một kẻ lập dị trên cùng chuyến bay, Kahn trả lời rằng: “Vì tôi không nhận được bất kỳ lời phàn nàn nào từ người lập dị đó, nên tôi cho rằng sự khó chịu của ngài không được đáp lại.”

Những cuộc đấu tranh khó khăn nhất của ông là với các hãng hàng không và những tập đoàn từng làm ăn dựa vào các quy định cũ và không muốn thay đổi chúng. Trong một buổi điều trần, cựu phi hành gia Frank Borman, hiện là Giám đốc Hãng Hàng không Eastern Airlines, đang cố gắng giải thích về những lợi thế của các loại máy bay khác nhau. Kahn đã tranh luận: “Tôi thực sự không hiểu biết gì về các loại máy bay. Đối với tôi, chúng chỉ là những chi phí biên có thêm đôi cánh”. Vào tháng 10 năm 1978, việc xoá bỏ các quy định trong ngành hàng không đã được luật hoá. Không còn những con chó và quả mận nữa. Các hãng hàng không được tự do đưa ra mức giá cạnh tranh. Họ có thể quyết định nên từ bỏ hay gia nhập các thị trường và các chặng bay. Và việc gia nhập thị trường giờ đây được mở rộng cho cả những công ty mới. CAB cũng tự mình rút khỏi hoạt động kinh doanh này vào năm 1985. Nhiệm vụ đảm bảo an toàn được tách riêng. CAB vẫn là một bộ phận của Cục Hàng không Liên bang.

Đó chính là việc xoá bỏ các quy định – chiến thắng đầu tiên và rất quan trọng trước hệ thống do Chính sách Kinh tế Mới dựng lên. Chiến thắng này có ý nghĩa như thế nào? Năm 1996 tính trung bình, hành khách mất chưa đến 26% số tiền mà họ lẽ ra phải trả nếu các quy định trong ngành hàng không vẫn chưa được xoá bỏ – mặc dù hành khách ở hạng thương nhân phải chịu nhiều thiệt thòi hơn so với những hành khách có nhiều thời gian rảnh rỗi. Một số hãng hàng không lớn bị phá sản trong khi có rất nhiều hãng khác lại vượt qua được nguy cơ đó. Rất nhiều hãng mới gia nhập thị trường đã thách thức cả “những nhà đương kim vô địch”. Nhiều hãng không kinh doanh được đã phải biến mất. Thay vì 10 hãng vận tải như trước đây, giờ chỉ còn có 6. Trong những năm đầu xoá bỏ các quy định, các thành phố và thị trấn nhỏ hoặc mất đi dịch vụ chuyên chở hàng không (đặc biệt là bằng máy bay phản lực) hoặc luôn đứng trước nguy cơ thua lỗ. Giữa các hãng hàng không phục vụ hành khách bay chặng ngắn với các hãng hàng không phục vụ hành khách bay đến các khu vực hẻo lánh xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến việc

thay thế từ một đến hai chuyến một ngày bằng máy bay phản lực bằng dịch vụ bay thường xuyên hơn. Một trong những câu hỏi chưa được giải đáp đó là sự thua lỗ của dịch vụ bay bằng máy bay phản lực có tác động gì đến sự phát triển kinh tế của các thành phố và thị trấn nhỏ. Xét toàn cục, việc xoá bỏ các quy định trong ngành hàng không thực sự là một bước ngoặt quan trọng, một cú đảo ngược sự thống trị của những quy định trong suốt 40 năm qua, và là một bước chuyển sang thị trường. Ngành hàng không đã phát triển mạnh mẽ. Cùng với sự cạnh tranh về giá cả ngày càng lớn hơn, số lượng hành khách nội địa tăng từ 240 triệu người năm 1997 lên đến 665 triệu năm 2000. Trong thời gian đó, số nhân viên trong ngành hàng không cũng tăng gấp đôi. Nói tóm lại, xoá bỏ quy định trong ngành hàng chính là một bước ngoặt trọng đại.

Ngành hàng không chỉ là một ví dụ điển hình nhất cho việc xoá bỏ các quy định kinh tế. Tiến trình chung này còn động chạm đến nhiều ngành khác. Đường sắt và vận chuyển bằng xe tải cũng chính là những mục tiêu cần giải quyết. Các quy định trong ngành đường sắt ra đời dựa trên những lập luận về độc quyền tự nhiên. Ngay từ giữa những năm 30, một số người ủng hộ Chính sách Kinh tế Xã hội Mới đã cho rằng cạnh tranh thực sự đang tồn tại – từ chính những chiếc xe tải vì chúng có thể chuyên chở hàng hoá. Tuy nhiên, điều này không được ai quan tâm cho đến tận những năm 70, khi sự thực trở nên rõ ràng rằng hệ thống các quy định cực kỳ phi lý đang phá huỷ khả năng tồn tại của ngành đường sắt và thậm chí là cả khả năng phục vụ khách hàng. Việc đưa ra mức cước đã không phù hợp với nguyên tắc kinh tế của việc điều hành một hãng đường sắt.

Một trong những người đứng đầu phong trào yêu cầu bãi bỏ kiểm soát của chính phủ trong những năm 70 là Edward Jordan, Chủ tịch Hãng Xe lửa Conrail, được thành lập trong một tình huống khẩn cấp vào đầu những năm 70 với tư cách là một công ty được nhà nước bảo trợ nhằm tiếp quản những mảnh rời rạc sau vụ phá sản của Penn Central và một vài hãng xe lửa khác. Jordan giải thích: “Các quy định

cứng nhắc trong tâm trí của những giám đốc đã không cho phép họ điều hành kinh doanh. Quyền kiểm soát doanh thu của họ thực sự không đáng kể, và nó được định đoạt bởi những người đưa ra các quy định ở Washington. Điều này có nghĩa là họ không thể đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Ủy viên ban quản trị của một hãng xe lửa kiểu mẫu thường là một nhân viên đường sắt hoặc một luật sư – những người chỉ biết làm sao để hoàn thành phận sự của họ – chứ không phải là một nhà kinh doanh. Những người đưa ra sự đổi mới phải là đứng ngoài hệ thống các quy định. Họ không bị bó buộc bởi những tư tưởng nặng nề với những quy định.” Những nỗ lực này đã dẫn đến việc xoá bỏ một cách toàn diện sự kiểm soát của nhà nước vào đầu những năm 80, và kết quả thu được thật rõ ràng. Chi phí tiết kiệm được nhờ việc dỡ bỏ các quy định được ước tính từ 50 đến 70 tỷ đô la. Ngành đường sắt bắt đầu hoạt động có lãi. Việc đổi mới công nghệ được khuyến khích. Và cước phí giờ đây được tính dựa trên những tuyến vận chuyển hiệu quả chứ không phải là những tuyến lòng vòng lố bịch được đưa ra bởi những người đề xuất các quy định trong ngành đường sắt.

Chương nguyên hồn ai?

Công ty chịu sự quản lý nhiều nhất là AT&T – hãng sản xuất lớn nhất cả nước với hơn 1 triệu nhân viên – cung cấp phần lớn dịch vụ điện thoại nội hạt và đường dài tại Hoa Kỳ. Các công ty khác, như General Telephone và Electric, luôn phải cạnh tranh trong thế bất lợi. Hoạt động của AT&T dựa trên ý tưởng về độc quyền tự nhiên; và các quy định đều nhằm mục đích bảo đảm cung cấp hàng hoá công cộng.

AT&T nhanh chóng trở thành công ty hàng đầu trong những năm cuối thế kỷ 19 nhờ vào phát minh điện thoại của Alexander Gramham Bell năm 1876, và quyền kiểm soát các bằng sáng chế cũng như chiến lược hợp nhất theo chiều ngang và dọc. Mục tiêu của chiến lược này là cung cấp dịch vụ một cách rộng rãi với giá rẻ – theo Báo cáo Thường niên năm 1910, đó là “xoá bỏ khoảng cách về không gian

và thời gian bằng việc sử dụng điện tín”. Mục tiêu này được hỗ trợ bởi quyết định ngay từ đầu của Western Union về việc không tham gia lĩnh vực kinh doanh điện thoại nhằm bảo vệ cái mà Western Union cho rằng sẽ – và thật tình có, lại đúng là như vậy – mang lại mức sinh lời lớn – đó là dịch vụ điện báo liên tỉnh. Sự phát triển của dịch vụ này nhờ vào nguồn vốn được tài trợ bởi J. P. Morgan*. AT&T được nhào nặn bởi niềm tin của chính quyền từ cấp bang đến cấp liên bang và của công chúng rằng cạnh tranh sẽ gây ra lãng phí, không hiệu quả và những dịch vụ tồi. Dịch vụ điện thoại nên được giữ trong tình trạng độc quyền và theo hình thức của một công ty nằm dưới tầm kiểm soát. Ở cấp bang, các uỷ ban dịch vụ công sẽ chịu trách nhiệm điều chỉnh. Tại cấp liên bang, quyền đưa ra các quy định điều chỉnh được giao cho Uỷ ban Thương mại Liên bang, nhưng sau đó được chuyển giao sang một cơ quan mới, đó là Uỷ ban Thông tin Liên bang theo Luật Thông tin liên lạc năm 1934 của Chính sách Kinh tế Xã hội mới. Theo thư ký thương mại của Franklin Roosevelt, dịch vụ điện thoại “về bản chất” sẽ là ngành kinh doanh “hiệu quả và thoả đáng nhất nếu được tiến hành dưới hình thức độc quyền”.

AT&T cung cấp mọi thứ, từ dịch vụ điện thoại đường dài đến các thiết bị điện thoại trong nhà với chất lượng cao. Nếu một thuê bao có vấn đề, một xe tải sẽ tới, sự cố sẽ được tìm ra và sửa chữa ngay, và cũng không ai tranh cãi gì về phạm vi quyền lực của nó. Richard Vietor, nhà nghiên cứu lịch sử pháp lý cho biết: “Nếu so sánh với bất kỳ một mạng lưới quốc gia nào khác, không ai có thể nghi ngờ rằng hệ thống này vận hành thành công nhất – xét về khả năng thâm nhập, chất lượng kỹ thuật và giá cả.” AT&T bảo vệ vị thế độc quyền của mình rất quyết liệt. Các thiết bị và dịch vụ do các công ty

* J. P. Morgan (1837-1913) là nhà tài chính nổi tiếng người Mỹ. Sau cuộc khủng hoảng trên thị trường chứng khoán năm 1907, ông là người đi đầu trong việc ngăn ngừa sự phá sản hàng loạt của các ông ty. Ông từng tài trợ và tham gia tái tổ chức, củng cố hoạt động của nhiều công ty kinh doanh trong lĩnh vực đường sắt, thép, điện báo.

khác cung cấp không được phép sử dụng ở bất kể nơi đâu. Vì vậy, công ty điện thoại này có thể loại bỏ một cách hữu hiệu những thách thức cạnh tranh từ phía Hush-a-Phone, một thiết bị nhỏ, trông giống như một chiếc cốc, được gắn vào ống nói điện thoại để bảo vệ sự riêng tư của người đàm thoại. Việc sử dụng bất kỳ một thiết bị nào của các công ty khác đồng nghĩa với nguy cơ bị cắt dịch vụ điện thoại*.

Hệ thống này đã được thiết lập và chấp nhận. Chỉ có những kẻ liều lĩnh nhất, và thậm chí là cực kỳ ngớ ngẩn, mới dám thách thức vị trí độc tôn của AT&T cũng như dốc hết thời gian và tâm trí vào việc làm như vậy. Nhưng vẫn có người như thế, đó là William McGowan, một nhà tư vấn chuyển sang kinh doanh, ông bắt đầu công việc trên từ cuối những năm 60 và cương quyết theo đuổi nó đến cùng. Ông nắm được cơ hội vàng khi những nhà sáng lập nên Tập đoàn Thông tin Microwave (MCI[†]) nhờ ông tư vấn về việc đảm bảo tài chính cho dự án đầy mạo hiểm của họ, đó là kết nối các xe tải chở hàng trên tuyến đường giữa hai thành phố St. Louis – Chicago bằng sóng radio. Thay vì tư vấn cho họ, ông đã mua lại công ty này.

McGowan bắt đầu chiến dịch làm suy yếu vị thế độc quyền của AT&T. Bước đầu tiên của ông là giành được sự phê chuẩn của Ủy ban Thông tin Liên bang (FCC) cho việc kinh doanh dịch vụ điện thoại cá nhân đường dài. Sau 6 năm dằng dặc với những phiên toà xét xử, đệ trình hồ sơ, kháng án, rồi lại xét xử – có lúc tưởng chừng như đã thất bại – MCI cuối cùng cũng giành được sự phê chuẩn của FCC đối với dịch vụ này. Cuộc bỏ phiếu giữa các uỷ viên hội đồng kết thúc với 3 phiếu ủng hộ MCI trên tổng số 4 phiếu. Một trong những người ủng hộ giải thích rằng ông ta đang mong đợi “việc cho thêm một chút muối và hạt tiêu của cạnh tranh vào món thịt hầm nhạt nhẽo của chế

* MCI : Microwave Communication Inc.

† Điều đáng lưu ý là vào thời kỳ này, điện thoại là do công ty AT&T cho thuê, chứ không thuộc sở hữu của khách hàng.

độ bảo hộ mà Ủy ban này và Bell đã tạo ra”. McGowan vẫn tiếp tục chiến dịch chống lại AT&T của mình trước toà án. Đôi khi, dường như việc theo đuổi các vụ kiện cáo đã trở thành công việc duy nhất của công ty này – đúng như câu nói vui trong nội bộ công ty, rằng đây là “một công ty luật với chiếc ăngten trên mái nhà”. Tuy nhiên, sự kiên trì của McGowan cũng sẽ được đền đáp xứng đáng.

Chắc hẳn McGowan đã phải cố gắng hơn bất kỳ ai để có thể đánh bại hệ thống các quy định đã tồn tại từ lâu. Tuy nhiên, chính sự thay đổi công nghệ đã làm suy yếu vị thế độc quyền của AT&T và hệ thống các quy định đi kèm với nó. Vấn đề giờ đây không còn là một chiếc cốc nhỏ như thiết bị chống nghe trộm – Hush-a-Phone nữa. Mà đó chính là kỷ nguyên máy tính. Sự phát triển của công nghệ máy tính và tăng trưởng đột biến của việc chuyển giao dữ liệu đã thay đổi khái niệm truyền thống về khoảng cách, tạo ra các nhu cầu mới từ phía khách hàng và những động cơ cho cạnh tranh. Mạng lưới liên lạc cá nhân phát triển nhanh chóng nhằm đáp ứng nhu cầu của số đông người sử dụng và các dòng thông tin. Giờ đây không còn bất kỳ sự phân biệt nào giữa giữa thiết bị chuyển mạch và thiết bị xử lý dữ liệu. Tiến bộ công nghệ đang ngày càng gây nhiều sức ép đến vị thế độc quyền của AT&T. Ngày càng có nhiều người nghi ngờ về tính hiệu lực của hệ thống đang tồn tại, mà theo các dòng sự kiện, đang dần bị xói mòn. Hơn nữa rõ ràng là các cuộc gọi đường dài đã bù trừ cho phí gọi nội hạt, trên cơ sở đó các công ty lớn thường tìm cách tránh cơ chế độc quyền để có được các dịch vụ chuyển giao dữ liệu và dịch vụ đường dài với mức cước phí thấp hơn.

AT&T tìm cách chống lại áp lực đổi mới. Chủ tịch AT&T đã yêu cầu sự trợ giúp từ phía những nhà quản lý dịch vụ công với những lời lẽ hoa mỹ: “Chúng ta tin vào cái gì? Chúng ta tin rằng lợi ích của công chúng không thể được đảm bảo mà thậm chí còn bị giảm đi nếu có thêm một công ty nữa trong lĩnh vực này; ... rằng điều này rõ ràng là kết quả của việc cho phép cạnh tranh phát triển... Nguyên tắc của ngành vận tải có phần đúng, và cơ chế độc quyền cũng có phần đúng,

bởi đó là cơ chế độc quyền được điều chỉnh”. Thông điệp này từng có sức thuyết phục lớn kể từ đầu thế kỷ, nhưng giờ đây nó đã không còn đúng nữa. Năm 1974, Bộ Tư pháp đã lập hồ sơ cho vụ kiện chống độc quyền mà bị cáo là AT&T. Thẩm phán liên bang Harold Greene xét xử vụ án này. Phiên toà bắt đầu xét xử vào năm 1981. Thẩm phán Greene bác bỏ bản kiến nghị kháng cáo của AT&T, và dẫn giải rằng chính phủ đã đưa ra bằng chứng chứng minh “Hệ thống Bell đã vi phạm luật chống độc quyền bằng nhiều cách khác nhau trong một thời gian dài”. Toà án phán quyết rằng công ty này cũng có liên quan và ban quản trị công ty buộc phải chấp nhận quyết định giải thể công ty. Kết quả của gần hai năm đàm phán giữa công ty và Bộ Tư pháp là “một cuộc cải tổ lớn và phức tạp nhất trong lịch sử kinh doanh”. Công ty bị chia thành hai công ty “địa phương” – công ty Baby Bells – và một công ty chuyên kinh doanh dịch vụ điện thoại đường dài, chính là công ty kế vị AT&T, hiện đang phải cạnh tranh trên đất Hoa Kỳ trước MCI (đã được hợp nhất vào MCI Worldcom và trở thành một tập đoàn hùng mạnh), Sprint, và hàng loạt các công ty khác, cũng như trên các thị trường khác trên thế giới.

Đối với Hoa Kỳ, kết quả trên đã hình thành nên một hệ thống viễn thông vừa được tự do hoá, vừa chịu sự quản lý của nhà nước – thực tế, hệ thống đó được mô tả như một kiểu cạnh tranh có quản lý. Dịch vụ điện thoại đường dài gần như không còn bị kiểm soát; các dịch vụ nội hạt, dù vẫn bị quản lý nhưng giờ đây không còn hạn chế cạnh tranh nữa. Cùng với những nhà làm luật và những nhóm khách hàng, các công ty điện thoại nội hạt và đường dài đang đấu tranh đòi quyền tham gia vào các mạng nội hạt và mức độ cước phí đường dài sẽ tiếp tục trợ cấp cho cước phí nội hạt – bởi nếu không sẽ không thể đảm bảo rằng những gia đình với mức thu nhập thấp có thể tiếp tục chi trả cho những dịch vụ điện thoại cơ bản. Nói cách khác, đó là làm thế nào để thực hiện cam kết cung cấp rộng rãi loại dịch vụ này? Đối với các khách hàng, kết quả trên đang khiến giá cước điện thoại đường dài giảm đi nhanh chóng, mang đến sự đổi mới mạnh mẽ,

nhiều sự lựa chọn và tiện lợi hơn trước. Nhưng điều đó cũng đồng nghĩa với những khó khăn trong việc xác định công ty cần gọi khi có sự cố xảy ra, sự thất vọng trước những hãng điện thoại không tên tuổi, và sự tức giận khi trong bữa tối phải nhận rất nhiều cuộc gọi mời chào sử dụng dịch vụ đường dài..

Tiền đi đâu

Các quy định pháp luật của Chính sách Kinh tế Xã hội Mới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng cũng cần được xem xét lại. Eugen Ludwig, nhà quản lý tiền tệ, người từng giám sát một bộ phận quan trọng trong hệ thống ngân hàng quốc gia đã nói: “Phương pháp tiến hành của chúng tôi không phải là bãi bỏ các quy định mà là cải cách hệ thống quy định sao cho hợp lý.” Một trong những việc đầu tiên mà Franklin Roosevelt thực hiện ngay sau khi trở thành tổng thống vào năm 1933 đó là tuyên bố “kỳ nghỉ ngân hàng” – có nghĩa là tạm thời đóng cửa các ngân hàng để ngăn ngừa hiện tượng rút tiền hàng loạt – và kể từ khi Chính sách Kinh tế Xã hội Mới ra đời, khu vực tài chính luôn bị kiểm soát một cách nghiêm ngặt. Phạm vi kiểm soát rất rộng – từ việc xây dựng pháp chế Glass-Steagal, mà cách đây không lâu đã cấm các hoạt động chông chéo giữa các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, đến yêu cầu phải có sự phê chuẩn của chính quyền liên bang cho mỗi chiếc máy rút tiền tự động mới – quá trình đưa một máy ATM vào hoạt động, theo quy định, phải trải qua 35 bước và kéo dài 37 ngày. Cơ quan Giám sát Tiền tệ (OCC*) phải xem xét lại từng quy định trong tổng số 72 quy định quản lý của nó. Ludwig nói: “Chúng tôi muốn làm sáng tỏ mọi thứ. Những quy định trên thực sự có ý nghĩa không? Có làm tăng thêm giá trị gì không? Chúng có quan trọng không? Có cần phải chịu một gánh nặng như thế để đạt được lợi ích không? Một số các quy định đã không có ý nghĩa gì khi chúng được đưa ra lần đầu tiên.”

* OCC: Office of the Comptroller of the Currency

Những điều bất hợp lý trên càng trở nên rõ ràng khi cuộc khủng hoảng nghiêm trọng tấn công vào hoạt động tiết kiệm và cho vay vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90. Cuộc khủng này là kết quả của việc tự do hoá nửa vời và cái mà Paul Volcker gọi là “sự thất bại trong quản lý và giám sát”. Những hạn chế được dỡ bỏ đối với mức lãi suất mà những tổ chức tín dụng có thể trả cho tiền gửi và đối với các khoản tiền gửi được đem đi đầu tư. Theo Volcker, điều này “khiến các tổ chức dễ bị cám dỗ và có thể mắc phải những sai lầm lớn hơn bao giờ hết”. Tuy nhiên, các khoản tiền vay được bảo lãnh bởi chính phủ liên bang, điều này có nghĩa là các khoản tiền tiết kiệm và cho vay có thể chịu những rủi ro lớn hơn do không bị trừng phạt dù có sai phạm. Các thanh tra chính phủ có thể đã làm việc rất tốt, nhưng ban quản trị của các tổ chức tín dụng, những người có ảnh hưởng chính trị rất lớn, sẽ gây áp lực chính trị mạnh mẽ nhằm tránh việc phơi bày ra những rủi ro. Chỉ khi nguy cơ phá sản và vỡ nợ hàng loạt đã ở trước mặt thì toàn bộ các vụ xì căng đan mới bị phanh phui. Những người nộp thuế cuối cùng đành chết tặc với hoá đơn 300 tỷ đô la cho việc cứu trợ tài chính. Cuộc khủng hoảng đã khiến mọi người phải thận trọng với sự phức tạp của hệ thống các quy định trong khu vực tài chính.

Ludwig nói rằng: “Một trong những mục tiêu của các quy định là nhằm đạt được sự cân bằng. Rõ ràng một số người đã tránh được cuộc khủng hoảng trong những năm 80 nhờ vào sai lầm của các quy định pháp lý. Nhưng mặt khác, cũng có rất nhiều kẻ bất lương và ngu ngốc và chúng ta không thể tin tưởng hoàn toàn vào thị trường. Hệ thống tài chính thực sự được hưởng lợi từ một số nhất định những quy định và giám sát. Một số người luôn sẵn sàng chấp nhận rủi ro để tìm kiếm những phần thưởng lớn. Các quy định pháp luật sẽ giúp cân bằng lại quá trình này, và đảm bảo rằng tỷ lệ rủi ro cao/phần thưởng của các cá nhân sẽ không gây ra ảnh hưởng xấu hay một cuộc khủng hoảng mang tính lan truyền. Do là trung tâm của một nền kinh tế, hệ thống tài chính rất khác biệt so với các khu vực khác. Nó

có thể bị thao túng. Chúng ta sẽ không đổ xô đến hãng sản xuất đồ chơi Toy “Я” Us chỉ bởi những tin đồn về búp bê Babie. Nhưng chúng ta có thể gây ra hiện tượng rút tiền hàng loạt ở các ngân hàng. Những hành động bất hợp pháp có thể gây ra sự vỡ nợ. Vì vậy việc đảm bảo cho khu vực tài chính hoạt động một cách trung thực có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với các ngành khác, ví dụ như ngành mỹ phẩm.

Tuy nhiên, cuộc cải cách mạnh mẽ nhất nhằm xoá bỏ các quy định vẫn chưa thực sự bắt đầu. Nó đang dần biến đổi một ngành công nghiệp vốn chứa nhiều hàm lượng vốn nhất thế giới và thậm chí còn lớn hơn của hai ngành hàng không và viễn thông cộng lại – đó là ngành điện lực. Không có ví dụ nào tiêu biểu hơn cho tự do hoá kinh doanh như ở ngành này. Nó động chạm đến tất cả mọi người – hay đúng hơn là những hoá đơn điện hàng tháng của mọi người.

Điện lực: Sự sụp đổ của “khế ước”

Năm 1993, Elizabeth Moler và William Massey tới London để trình bày những kết quả trong việc tự do hoá ngành khí đốt tự nhiên. Khi đó Moler là chủ tịch và Massey là uỷ viên Ủy ban Quản lý Năng lượng Liên bang (FERC), cơ quan quản lý hoạt động thương mại giữa các bang về điện và khí đốt tự nhiên. Tiền thân của Ủy ban này là Ủy ban Năng lượng Liên bang, được thành lập năm 1920 và được nâng đỡ bởi Chính sách Kinh tế Xã hội Mới. Vào đầu những năm 90, FERC mới chỉ hoàn tất việc bãi bỏ các quy định điều chỉnh một phần quan trọng nhất của ngành khí đốt tự nhiên. Sự chú ý của Moller và đồng sự giờ đây đang hướng vào ngành điện. Trong thời gian ở Anh, Moler và Massy đã nghiên cứu những thay đổi trong ngành công nghiệp năng lượng do chính quyền Thatcher thực hiện. Họ thực sự bị ấn tượng trước cách thức mà một ngành công nghiệp từng là độc quyền và thuộc sở hữu nhà nước biến thành một khu vực cạnh tranh hoàn hảo, với giá cả thay đổi liên tục theo quy luật cung cầu. Kinh nghiệm của nước Anh càng khuyến khích họ đẩy nhanh tiến độ cải cách ngành điện lực Hoa Kỳ. Khi Moler và Massy trở về Washington,

họ và các đồng nghiệp đều nhất trí rằng FERC cần có hành động mạnh mẽ hơn đó là: mở cửa ngành điện lực càng nhanh càng tốt.

Thách thức thật to lớn. Ngành điện lực Hoa Kỳ vốn rất bảo thủ, trì trệ, và quá cẩn trọng, hơn thế nó còn được điều hành bởi hệ thống luật lệ quá cứng nhắc. Do được thành lập bởi Chính sách Kinh tế Xã hội mới sau sự sụp đổ của đế chế Samuel Insull, hệ thống này hoạt động theo cái được gọi là khế ước điều chỉnh. Những ngành dịch vụ công cộng luôn hoạt động trong trạng thái độc quyền tự nhiên. Thật vô nghĩa nếu trong một ngõ nhỏ có hai đường điện chạy song song. Ngành dịch vụ công cộng được hưởng quyền kinh doanh theo cơ chế độc quyền, bù lại chỉ được hưởng mức lợi tức hạn chế và chịu nhiều sự giám sát và quản lý của nhà nước. Các giao dịch giữa các bang bị kiểm soát bởi Ủy ban Năng lượng Liên bang, sau này là FERC. Hoạt động giữa các bang, mà chủ yếu là hoạt động kinh doanh, nằm dưới sự kiểm soát của ủy ban dịch vụ công của các bang, và ủy ban này có quyền đặt ra mức cước mà khách hàng phải thanh toán. Họ làm việc đó thông qua một quá trình nặng nề, tuân thủ đúng các quy trình pháp lý, và các nghi lễ được gọi là những phiên họp điều chỉnh giá điện, cũng giống như trong các vở kịch Kabuki truyền thống của Nhật, ở đó các vị luật sư, những người vận động hành lang, những nhà quản trị doanh nghiệp, các chuyên gia, các nhà đầu tư, các nhà hoạt động vì lợi ích người tiêu dùng, các nhà làm luật, tất cả đều có cơ hội thể hiện mình. Mức giá này cho phép ngành điện có được mức lợi nhuận đúng bằng tỉ suất lợi tức do vốn mang lại. Không có gì để khoa trương về mức sinh lời này nhưng nó là mức cố định và có thể dự báo được. Bên cạnh việc quy định mức lợi nhuận, chất lượng dịch vụ được cung cấp cũng là vấn đề đặc biệt quan trọng. Phải làm sao không xảy ra mất điện cũng như yếu điện. Luật về các Công ty Dịch vụ Công năm 1935 đã hạn chế việc hợp nhất các công ty này, đặc biệt là giữa các bang. Tư tưởng của những nhà quản lý ngành điện thật khó hiểu. Điện là ngành công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mỗi bang và cả cộng đồng. Tuy nhiên, không mấy khi ban quản trị điện lực của các bang lại đi đầu trong chiến dịch hợp nhất.

Cho đến năm những năm 70, hệ thống này vận hành rất tuyệt, cung cấp điện cho người tiêu dùng với mức giá thấp chưa từng thấy. Nếu loại bỏ yếu tố lạm phát, giá điện đã giảm từ mức 35 xu/kwh năm 1934 xuống còn 5 xu/kwh năm 1970. Thật là một sự hào phóng lạ lùng với người tiêu dùng và cả nền kinh tế. Lợi thế quy mô đã phát huy tác dụng. Việc xây dựng các nhà máy mới với công suất lớn hơn khiến chi phí sản xuất giảm xuống. Tuy nhiên, sau đó nền kinh tế bắt đầu phải oằn mình gánh chịu mức lạm phát cao do mức đầu tư và chi phí cao trong những năm 70. Các nhà máy mới giờ đây phải hoạt động với mức chi phí cao hơn rất nhiều, chứ không phải là thấp hơn, so với các nhà máy cũ. Điều này đặc biệt đúng với những nhà máy điện hạt nhân mới được xây dựng, do chi phí xây dựng cứ tăng dần theo những bản thiết kế chỉnh sửa nhằm theo kịp các quy định đảm bảo an toàn vốn luôn thay đổi. Giá dầu và gas ngày càng tăng đã giáng một đòn nặng nề vào hệ thống quản lý. Các khách hàng nhận ra giá điện họ phải trả đang ngày càng tăng, đôi khi còn tăng rất nhanh, chứ không phải là giảm xuống. Và họ thực sự bị choáng váng trước “cú sốc giá điện”. Hoạt động của ngành trở nên rối loạn. Ví dụ, các khách hàng ở phía bắc Illinois phải trả giá điện cao gấp hai lần những người hàng xóm của họ ở phía nam Wisconsin. Rất nhiều nhà máy điện đang khốn khổ với gánh nặng nợ nần khổng lồ, và càng khốn đốn hơn bởi mức lãi suất cao. Một số công ty đang chới với bên bờ vực phá sản.

Đến đầu những năm 80, kế ước điều chỉnh đã bị phá vỡ. Một số người cho rằng cần phải có “chính phủ nhiều hơn nữa” – có nghĩa là nhiều hơn nữa những quy định, chỉ dẫn và can thiệp từ phía nhà nước – vì các uỷ ban quản lý dịch vụ công đã bắt đầu thực sự lấy lại được quyền kiểm soát những quyết định kinh tế cơ bản nhất. Tuy nhiên, cũng có ý kiến tiến bộ hơn, dựa trên những quan điểm rất khác thường, cho rằng ít nhất về chức năng hoạt động, có lẽ các ngành dịch vụ công cộng không được vận hành theo cơ chế độc quyền tự nhiên. Có lẽ ít nhất một số phần trong hoạt động kinh doanh sẽ phải cạnh tranh.

Ý tưởng mơ hồ đầu tiên về điều này xuất hiện sau khi Luật về các Chính sách Quản lý ngành Dịch vụ Công (PURPA*) ra đời vào năm 1978, theo đó cho phép các nhà kinh doanh được xây dựng nhà máy điện và bán điện cho một địa phương. Mục đích cơ bản của luật này là khuyến khích bảo tồn và làm trong sạch môi trường hơn, đồng thời đưa ra các quy định khắt khe hơn về quy mô xây dựng nhà máy điện, nhằm ngăn ngừa việc xây dựng các nhà máy điện hạt nhân quy mô lớn. Tuy nhiên, cũng giống như những điều vẫn thường xảy ra đối với những sáng kiến mới, sự phát triển của “nhà máy năng lượng độc lập” mang lại một kết quả không được dự tính trước. Nó chứng tỏ rằng các ngành dịch vụ công không còn vị thế độc quyền vốn có trong việc xây dựng thành công một nhà máy điện. Những người khác có thể thiết kế, cấp vốn, xây dựng, và vận hành một nhà máy với chi phí thấp nếu không nói là còn hơn cả thế – và sau đó bán lại lượng điện họ sản xuất ra cho lưới điện quốc gia.

Đến cuối những năm 80, các nhân tố thúc đẩy cạnh tranh đã hội tụ đầy đủ. Sự đổi mới quan trọng về công nghệ, đặc biệt là trong việc sản xuất các tuabin mới dựa trên công nghệ động cơ phản lực, đã giúp việc sử dụng khí đốt tự nhiên trở nên hiệu quả hơn rất nhiều – và cho ra đời những nhà máy điện nhỏ hơn, thân thiện với môi trường hơn. Rất nhiều nhà kinh doanh nóng lòng muốn đột phá vào ngành kinh doanh dịch vụ công truyền thống này. Và thị trường cũng đã sẵn sàng. Các khách hàng lớn luôn tìm cách giảm chi phí điện năng sử dụng. Họ tin rằng cách thức giúp đạt được mục tiêu trên là đi dạo quanh thị trường và mua ở nơi có giá thấp nhất. Điều đó đòi hỏi phải có sự cạnh tranh. Ngành điện đã tự mình phân hoá thành hai nhóm, một nhóm ủng hộ cạnh tranh hơn nữa và một nhóm khác lại cho rằng cơ cấu hoạt động truyền thống sẽ phục vụ khách hàng tốt nhất – và họ cảnh báo rằng cạnh tranh có thể sẽ làm giảm chất lượng dịch vụ cung cấp.

* PURPA: Public Utility Regulatory Policies Act.

Chính quyền của George Bush đã đề xướng việc cắt giảm các quy định nhằm vào những nhà đầu tư của các nhà máy năng lượng. Tuy nhiên, đề xuất này sớm vấp phải vấn đề thứ hai nhưng lại là vấn đề quan trọng nhất – đó là quyền cung cấp điện. Liệu công ty điện của một bang có phải mở lưới điện của mình để cạnh tranh với những nhà máy điện khác không? Nói cách khác, liệu các lưới điện sẽ trở thành một xa lộ chung, hay đúng hơn, là một con đường với nhiều trạm thu phí, chỉ mở cho những ai chịu trả tiền không? Theo Đại biểu Quốc hội Ed Markey, một trong những người đi đầu trong phong trào yêu cầu cải cách, cuộc đấu tranh đã đi xuống chỉ bởi một vấn đề rất đơn giản: điều khoản về những lựa chọn của khách hàng. Rủi ro là rất lớn và cuộc chiến tiếp theo sẽ vô cùng ác liệt. Philip Sharp, chủ tịch của một tiểu ban trọng yếu trong Hạ viện cho rằng: “Nếu bất kỳ ai trong chúng ta từng nhận ra tầm quan trọng của vấn đề mà chúng ta đang đối mặt, có lẽ chúng ta đã cẩn trọng hơn, bởi vì nó gặp phải nhiều trở ngại về chính trị.” Tuy nhiên, vấn đề đã được giải quyết bằng việc thông qua Luật Chính sách Năng lượng năm 1992, theo đó mở cửa và cho phép cạnh tranh trong nhiều mảng của ngành năng lượng. Về nguyên tắc, luật này cho phép cung cấp điện, nhưng chỉ giới hạn trong những khách hàng lớn và các đại lý bán buôn, chứ không phải các khách hàng cá nhân. Luật này thuyết phục tất cả những người tham gia trong ngành – và kể cả những người ngoài cuộc đang thăm dò – rằng một kỷ nguyên của sự cạnh tranh thực sự sắp đến. Nhưng còn bao lâu nữa và bao xa nữa? Cái đó là tùy vào FERC và, đặc biệt là, vị chủ tịch mới của FERC, ngài Besty Moler.

“Chúng tôi hiểu được điều đó”

Vài năm trước, Moler từng làm việc trong Quốc hội Mỹ với tư cách là một thành viên Đảng Dân chủ trẻ của Ủy ban Năng lượng tại Thượng viện. Giống như nhiều thành viên khác, bà cũng phải trải qua cuộc chiến gian khổ về những quy định pháp luật trong ngành khí đốt tự nhiên vào cuối những năm 70. Việc xây dựng hệ thống văn

bản pháp lý trong ngành này được tiến hành một cách thận trọng nhằm kiểm soát quá trình chuyển đổi giá khí đốt tự nhiên từ cơ chế kiểm soát sang cơ chế thị trường tự do. Moler nói: “Chúng tôi đã cố gắng xây dựng cơ chế chuyển đổi cho phép chúng ta từng bước thoát khỏi thị trường bị điều tiết này sang một thị trường tự do. Những đảng viên Đảng Dân chủ đang lấy lại sự công bằng. Chúng tôi không muốn các khách hàng phải chịu đựng trò lừa dối về giá cả. Khi chúng tôi xoá bỏ các quy định trên thị trường hàng hoá, chúng tôi nhận thấy rằng những người chơi đã sẵn sàng, và giá cả chắc chắn sẽ giảm xuống, chứ không tăng lên. Tôi cho rằng Đảng Dân chủ ngày càng coi trọng sức mạnh thị trường. Chúng tôi nhận thức rõ những gì cạnh tranh có thể mang lại. Và chúng tôi có thể giải thích rõ về điều này”.

Với sự uỷ nhiệm của Luật Chính sách Năng lượng năm 1992, Moler và các cộng sự của bà tại FERC bắt đầu ban hành các quy tắc thử nghiệm, mở cửa và cho phép cạnh tranh trong ngành năng lượng. Kết quả của ba năm làm việc không ngừng là việc ban hành Chi thị 888, một bước tiến quan trọng nhằm xoá bỏ hệ thống quy định hình thành dưới thời Chính sách Kinh tế Xã hội Mới và thực thi chủ trương cạnh tranh. Chi thị 888 cho phép một công ty dịch vụ công của bang này được ký hợp đồng mua điện giá rẻ với một nhà máy điện ở bang khác. Nguồn năng lượng này được “chở” qua các đường cáp điện của một số công ty và cuối cùng được bán lại cho người tiêu dùng thông qua công ty dịch vụ công ở vùng đó. Những công ty với mức giá cao sẽ không còn có thể cản trở những công ty có giá điện thấp gia nhập thị trường. Rất nhiều bang đang lên kế hoạch cho phép cạnh tranh bán lẻ. Điều này đồng nghĩa với việc khách hàng tiêu thụ cuối cùng – dù là các nhà máy công nghiệp hay các hộ gia đình – đều sẽ có thể mua điện trực tiếp từ các nhà máy sản xuất điện đang cạnh tranh nhau về giá cả. Phần duy nhất trong ngành điện hiện vẫn đang bị coi là độc quyền tự nhiên đó là “hoạt động kinh doanh đường truyền” – truyền tải và phân phối điện, bởi vì sẽ thật vô nghĩa nếu có hai đường dây điện trong cùng một ngõ nhỏ. Tuy nhiên, một mạng

lưới hiệu quả là vô cùng quan trọng đối với thị trường điện cạnh tranh. Làm thế nào để quản lý được mạng lưới tải điện trong một ngành kinh doanh mở là một trong những câu hỏi quan trọng nhất vẫn chưa có lời giải đáp.

Tác động kinh tế của cạnh tranh là vô cùng lớn. Việc đưa ngành điện vận hành theo các quy luật thị trường đồng nghĩa với việc thay đổi giá trị đồng đô la đầu tư vào từng nhà máy điện, từng hệ thống truyền dẫn và phân phối điện, và từng tài sản của ngành. Trước khi mở cửa ngành này, tổng giá trị các tài sản trên chỉ chiếm 10% trong tổng đầu tư vào tài sản cố định ở Hoa Kỳ. Giờ đây giá trị của chúng rất khác biệt so với trước, và phụ thuộc vào từng thời điểm trong chu kỳ kinh doanh. Một số nhà máy điện được bán với giá cao hơn nhiều lần so với dự tính; trong khi những nhà máy khác lại chỉ được trả giá bằng một phần giá trị ghi trong sổ sách.

Việc xoá bỏ các quy định truyền thống cũng buộc các công ty dịch vụ công phải thực hiện những đổi mới to lớn về tổ chức và văn hoá kinh doanh. Trước đây, các công ty này chỉ chú trọng đến hệ thống các quy định và văn bản pháp lý, giờ đây chúng phải chiến đấu với những đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu chiến lược marketing, và tìm ra cách khác biệt hoá hình ảnh công ty trong tâm trí của các nhà đầu tư. Do cạnh tranh, các công ty này buộc phải cân nhắc xem liệu có nên tiếp tục kinh doanh nữa hay không, và làm sao có thể tổ chức lại mạng lưới truyền điện, với mong muốn biến nó thành một mạng lưới lớn hơn. Đây không phải là quyết định của do chính công ty đưa ra; trong nhiều trường hợp, các nhà quản lý tại bang mà công ty này hoạt động sẽ đưa ra quyết định thay họ. Nhiều công ty đang được hợp nhất để giảm chi phí hoạt động. Để chiếm lấy lợi thế giao dịch trực tiếp với khách hàng, một số công ty đang cố gắng trở thành nhà cung cấp dịch vụ – chứ không phải là điện, mà là điện thoại, đầu máy video, Internet băng thông rộng, và thiết bị an ninh trong nhà. Một số công ty đã tìm kiếm các thị trường bên ngoài nước Mỹ, và gặt hái được những thành công nhất định. Các công ty không kinh doanh

được cũng đã tìm ra được lối thoát, trong khi những công ty năng lượng, dưới hình thức này hay hình thức khác, đã hình thành được các hoạt động kinh doanh chính và vị thế thương mại.

“Xoá bỏ các quy định” không phải là một quá trình có thể đoán định trước được. Thay vào đó, nó là một bức chạm trở, với những hoạ tiết khác nhau được chạm khắc nhanh, chậm khác nhau, theo những hướng khác nhau, và đôi khi, nó còn vướng phải sự xung đột giữa những quy định của liên bang và mỗi bang do tính chõng chéo trong phạm vi hiệu lực của chúng. Quá trình này cũng được đánh dấu bởi nhiều cuộc khủng hoảng rõ rệt. Năm 2000 và nửa đầu năm 2001, thị trường năng lượng bang California đã phải chịu tình trạng khan hiếm trầm trọng, dẫn đến giá bán buôn tăng cao hơn dự đoán. Tháng 4 năm 2001, Công ty Pacific Gas and Electric, một trong những công ty cung cấp dịch vụ công lớn nhất nước Mỹ, đã phải đệ đơn xin bảo hộ phá sản. Trước những chi trích về mách lới và lừa gạt trong giá cả, người dân California đã phải chịu đựng hàng loạt đợt cắt điện. Có một số lý do như sau: kế hoạch xoá bỏ “từng phần” các quy định được xây dựng tôi đã cho rằng lượng điện dư thừa sẽ cầm cự được trong một thời gian dài, đồng thời nó cũng không đưa ra được những tín hiệu về giá cho cả nhà sản xuất điện và người tiêu dùng; hơn nữa, những trở ngại về môi trường đã ngăn cản việc xây dựng những nhà máy điện mới; cùng với đó là những cuộc tranh luận chính trị gay gắt đã khiến cho việc đạt được những thoả thuận hợp tác trở nên khó khăn. Thêm vào đó, các chính sách của bang và liên bang lại thường xuyên xung đột với nhau. Hậu quả là một sự tiếp quản quan trọng và tốn kém của bang California đối với ngành năng lượng. Cuối năm 2001, vụ phá sản của Enron, công ty năng lượng lớn nhất nước Mỹ – dù nguyên nhân phá sản của nó hầu như không liên quan gì đến các hoạt động kinh doanh năng lượng – đã khiến toàn bộ ngành điện choáng váng. Sự sụp đổ của công ty này biến thành tấn thảm kịch trên cả nước về những thủ đoạn tài chính, các khoản nợ bị giấu kín, những thất bại trong quản trị doanh nghiệp và phương pháp hạch toán kế toán.

Những cú sốc trên đã khiến nhiều bang từng nghĩ đến việc cho phép cạnh tranh trong khâu bán lẻ điện – xuống từng hộ gia đình – phải thay đổi ý định ban đầu. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi trong ngành này dường như không hề bị kéo lùi lại. Cạnh tranh trong khu vực bán buôn đang được ủng hộ mạnh mẽ. Các nhà máy điện cạnh tranh hiện đang sở hữu khoảng 30% trong tổng số tài sản của các nhà máy điện trên cả nước. Những công ty với lượng vốn đầu tư khổng lồ đã thay thế vị trí của Enron trong những ngành kinh doanh mới mà Enron là công ty tiên phong. Những tiến bộ trong các quy định luật pháp không có nghĩa là chính phủ sẽ tiếp quản hệ thống năng lượng mà chỉ tập trung mạnh mẽ hơn vào việc làm sao có thể thiết kế ra những thị trường cạnh tranh vận hành tốt trong một khuôn khổ pháp lý rõ ràng hơn cho ngành công nghiệp phức tạp này.

Khi ngành điện chuyển đổi từ cơ chế độc quyền truyền thống sang một hệ thống mang tính thị trường hơn, các nhà quản lý ngành điện thấy rằng công việc của họ đã khác nhiều so với những gì được quy định trong những năm 30. Nhiệm vụ mới của họ là đảm bảo thị trường hoàn toàn mang tính cạnh tranh và hoạt động tốt. Moler nói: “Các nhà quản lý giờ đây là trọng tài. Họ không quy định giá cả. Và trách nhiệm của họ là đảm bảo các quy luật thị trường được tôn trọng”.

Điều chỉnh xã hội: Mở rộng tâm với

Nếu xu hướng chung trong quản lý kinh tế là hướng về thị trường thì điều ngược lại dường như đang xảy ra trong cái gọi là các quy định về giá trị xã hội, bao gồm những quy định về môi trường, phân biệt đối xử và nơi làm việc. Đối với những vấn đề này, “nhánh thứ tư của chính phủ” đang ngày có tiếng nói lớn hơn. Mọi chính quyền kể từ thời Richard Nixon, dù do Đảng Dân chủ hay Cộng hoà lãnh đạo, đều tuyên bố có quá nhiều quy định và cần phải giảm bớt. Nhưng xu hướng lại đi theo chiều ngược lại – đó là sự phát triển mạnh mẽ của nhánh thứ tư, mà kết quả là điều mà các nhà phê bình miêu tả là “tội

phạm hoá hầu hết mọi thứ”. Thật khó có được một cái nhìn tổng thể về công trình ngày càng lớn mạnh của những quy tắc mang tính giá trị xã hội; chỉ những ai có liên quan đến phần này hay phần kia của hệ thống các quy tắc này mới biết nó đang tồn tại. Các cuộc tranh luận sôi nổi chỉ làm cho vấn đề trở lên phức tạp hơn. Cảm nhận về sự khác biệt cơ bản giữa thực tế và lý thuyết bị chi phối mạnh mẽ bởi các khái niệm về sự công bằng, an toàn và rủi ro. Tuy nhiên, ít nhất một số người cũng cho rằng đang tồn tại một sự khác biệt về hệ tư tưởng.

Bất kể quan điểm đó là gì, thì những quy định về rủi ro – liên quan đến sức khoẻ, an toàn và môi trường – đang trải qua cái mà Stephen Breyer, hiện là một thẩm phán của Toà án Tối cao, gọi là “sự ùn tắc những quy định”. Những quy định về rủi ro xuất hiện ở Mỹ từ thế kỷ 19 nhằm ngăn ngừa một hiểm hoạ khẩn cấp và trực tiếp nhất, đó là hoả hoạn. Tại những khu vực đông dân như thành phố New York và Philadelphia, các cơ quan chính quyền cấm xây dựng những ống khói bằng gỗ hoặc trát vữa, những mái nhà làm bằng tranh hoặc rơm và cỏ khô. Những nhân viên phòng hoả đi tuần tra các vùng phụ cận, đảm bảo các ống khói phải sạch sẽ; chính quyền quản lý các cửa hàng bán thuốc súng. Đầu thế kỷ, những điều tệ hại về điều kiện vệ sinh bị phát giác đã dẫn đến việc ra đời các quy tắc an toàn về thuốc và thực phẩm. Nhưng chỉ đến cuối thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70, tinh thần hăng hái của chủ nghĩa tích cực đã khởi xướng hàng loạt các hoạt động ở cấp liên bang, bang, và địa phương. Cả EPA – Cơ quan Bảo vệ Môi trường – và OSHA – Cơ quan Sức khoẻ và An toàn Nghề nghiệp đều được thành lập dưới thời Nixon. Sự ô nhiễm do không khí bẩn trong các thành phố, nước bẩn trong các sông hồ đã làm nảy sinh những yêu cầu mới. Đã có những tiến bộ rất lớn trong vấn đề này. Giờ đây bạn có thể bơi và câu cá trên sông Hudson. Một chiếc ô tô xuất xưởng ở Detroit cuối thập kỷ 90 chỉ có mức ô nhiễm bằng 5% so với những chiếc xe thuộc thập kỷ 70. Los Angeles là một thành phố nổi tiếng vì dù với mức độ tăng dân số khoảng hơn 30%, không khí lại sạch hơn 36%.

Nói chung, môi trường nước Mỹ và các nước công nghiệp khác đã sạch hơn nhiều so với hai thập kỷ trước. Điều này có được nhờ những phối hợp giữa các quy định và chủ nghĩa tích cực, cùng với những tiến bộ công nghệ và thay đổi về tư tưởng. Tuy nhiên, hệ thống các quy tắc về môi trường vốn đã phát triển lại ngày càng bị coi là công kênh, cứng nhắc và quá nguyên tắc. Một lý do khác nữa là Quốc hội đã soạn thảo chỉ thị thực hiện quy định pháp luật quá chi tiết. Thay vì đưa ra những mục tiêu và hướng dẫn chung, các quy tắc mang tính “mệnh lệnh và kiểm soát” thường được áp đặt theo những cách rất cụ thể, ngăn cản sự đổi mới và tính hiệu quả. Hơn nữa, các quy định ngày càng trở nên phức tạp. Việc quản lý ở cấp vi mô của chính phủ chỉ mang tính địa phương, làm suy giảm khả năng đổi mới công nghệ và tính sáng tạo. Khoa học thường xuyên là trung tâm của các cuộc tranh luận, các ưu tiên thường là kết quả từ sự tác động qua lại không dự đoán được giữa báo chí, công chúng, các nhóm có lợi ích đặc biệt, các chính trị gia và cái mà Breyer cho là “thứ khoa học giả tạo”, chứ không phải việc sắp xếp thứ tự mức độ rủi ro và khẩn cấp. Theo lời Breyer, “Chúng ta đã thay thế nỗi sợ hãi thị trường bằng nỗi sợ hãi những gì bay lên từ ống khói”.

Ông đã chỉ ra thách thức trong việc làm cho các quy định trở nên linh hoạt. “Thật khó có thể cho phép sự tự do trong quá trình hoạt động nhằm giúp cho các nhà quản lý có thể áp dụng các quy định cần trọng một cách hợp lý. Bởi vì không ai tin ai cả, nên quyền tự do hành động sẽ bị hạn chế đi, thay vào đó là nhiều hơn nữa những luật lệ và kết quả cứng nhắc hơn. Cách duy nhất để cải thiện những quy định này chính là việc trao cho những nhà quản lý nhiều quyền tự do hành động hơn. Tuy nhiên, Quốc hội lại soạn thảo các điều lệ nhằm ngăn ngừa điều này. Tự do quá mức sẽ dẫn đến nguy cơ bị lạm dụng. Nếu chặn đứng nó, chúng ta sẽ chỉ có những nguyên tắc và sự cứng nhắc. Điều đó luôn đúng. Thách thức chính là việc phải tạo sự cân bằng giữa các nguyên tắc và quyền tự do.”

Những người chỉ trích hệ thống hiện hành đang lo ngại về tính hợp lý của nó và “vấn đề 5 hay 10% cuối cùng”. Việc khắc phục 90% hay 95% ô nhiễm của một ngành nào đó có thể được thực hiện nhờ vào phương thức tiết kiệm và hiệu quả. Phần 5 hay 10% còn lại – sự hoàn hảo – là một mục tiêu khó hơn nhiều, đôi khi là không thể, và làm tiêu tốn các nguồn lực đáng lẽ được dành cho các yêu cầu cấp thiết hơn. Thẩm phán Breyer nói: “Động cơ cầu toàn đã tạo ra một mớ bòng bong.” Trong cuốn Phá vỡ vòng luẩn quẩn: Hướng tới các Quy định quản lý rủi ro hiệu quả, Breyer đã trích dẫn một vụ kiện mà ông đã xét xử khi còn là một thẩm phán liên bang. Vụ kiện này liên quan đến một cuộc chiến kéo dài mười năm yêu cầu dọn sạch bãi chất thải độc hại ở New Hampshire: “Khu vực đó đã gần như được dọn sạch. Tất cả đã được thanh toán xong, trừ một nhà thầu tư nhân. Nhà thầu này không chấp nhận chi phí được trả để dọn dẹp một phần nhỏ còn lại của bãi chất thải, và yêu cầu khoản tiền 9,3 triệu đô la để loại bỏ một lượng nhỏ chất PCB loãng và ‘những hợp chất hữu cơ dễ bay hơi’ (gồm các thành phần benzen và xăng) bằng cách đốt chất thải. 9,3 triệu đô la đã mua được thêm bao nhiêu an toàn? Bốn mươi ngàn trang lưu trữ về vụ kiện kéo dài trong mười năm này đã chỉ ra (và tất cả các bên dường như đều nhất trí) rằng không cần tới chi phí trên, bãi rác đã đủ sạch sẽ cho những đứa trẻ hàng ngày vẫn chơi đùa ở đó và hít phải một lượng bụi nhỏ trong 70 ngày mỗi năm mà không có tác động xấu đáng kể nào. Việc xử lý bằng cách đốt rác thải có lẽ đã khiến đất đủ sạch để những đứa trẻ này dù hít phải một lượng bụi nhỏ hàng ngày trong 245 ngày một năm thì cũng không có bị ảnh hưởng xấu đáng kể nào. Tuy nhiên, chẳng có đứa trẻ nào chơi ở đó hít phải bụi bẩn, vì đó là đầm lầy. Cũng như không có một đứa trẻ nào như vậy lại xuất hiện ở đây vì trong tương lai việc xây dựng đường như là không thể. Các bên đều nhất trí rằng ít nhất một nửa số hoá chất hữu cơ sẽ biến mất vào năm 2000. Việc bỏ ra 9.3 triệu đô la để bảo vệ những đứa trẻ hít phải bụi bẩn không tồn tại chính là vấn đề 10% cuối cùng mà tôi muốn nói.”

Toàn bộ hệ thống phải vật lộn với một vấn đề cơ bản, đó là đánh giá và đo lường rủi ro. Một cách được áp dụng đó là phân tích sự cân bằng giữa các chi phí của một quy định và các lợi ích có được nhờ quy định đó, tuy nhiên những kết quả của phương pháp phân tích chi phí-lợi ích này rất lẫn lộn. Những tranh cãi về vấn đề chi phí cho việc cứu sống con người bộc lộ nhiều khó khăn. Phạm vi quá rộng đến mức các tranh cãi đều trở thành vô nghĩa. Ước tính rằng việc cấm trẻ em mặc quần áo ngủ dễ bắt lửa sẽ khiến chi phí để cứu một người là gần 1 triệu đô la. Một quy định mới đây nhằm hạn chế những công việc phải tiếp xúc với hoá chất foc man đề hit cho thấy việc cứu sống một người phải mất đến 93 triệu đô la.

Một cách tiếp cận mới đang dần hình thành nhằm mang lại sự linh hoạt và tính hiệu quả hơn cho hoạt động bảo vệ môi trường. Đó là việc giải quyết vấn đề thông qua các động cơ kinh tế và cơ chế thị trường, phương pháp này sẽ thay thế những phương pháp quan liêu truyền thống. Rõ ràng, đây chính là lĩnh vực sinh thái học ở Hoa Kỳ. Daniel Esti, Giám đốc Chương trình Luật Môi trường tại Đại học Tổng hợp Yale, cựu trợ lý của chủ tịch EPA đã giải thích: “Sau 25 năm nữa, chúng ta sẽ trở thành một thế hệ mới của chủ nghĩa môi trường. Thay vì những mệnh lệnh và kiểm soát, mọi việc sẽ dựa trên nguyên tắc thị trường.” Điều này xuất phát từ sự bất mãn với tính cứng nhắc của những hệ thống các quy định mang tính chỉ huy và kiểm soát, và sự tìm kiếm cách thức hoạt động có hiệu quả hơn cũng như mong muốn những giải pháp thị trường sẽ được đón nhận rộng rãi hơn ở Hoa Kỳ so với trước đây.

Cách tiếp cận mới này có tính hiện thực cao với sự ra đời của ngành “thương mại khí thải” như một phương cách nhằm nâng cao chất lượng không khí hơn nữa. Thông qua một hệ thống được biết đến như quyền có thể mua bán, một công ty sẽ nhận được từ chính phủ, bằng cách mua lại hoặc được cấp, một giấy phép cho phép thải ra một lượng khí thải nhất định. Công ty này có thể sử dụng hết

hạn mức khí thải cho phép, hoặc bán lại toàn bộ hay một phần hạn mức này cho những công ty khác và xử lý khí thải của công ty mình. Kết quả là chính phủ kiểm soát được lượng ô nhiễm chung có thể chấp nhận được tại một vùng nhất định, mà vai trò của thị trường cũng được phát huy. Như vậy, chất lượng môi trường được tối ưu hoá cho toàn bộ một vùng nhưng không phải dựa vào nguyên tắc “từng công ty một” hay “từng điều kiện một”. Mặc dù những thí nghiệm theo các cách tiếp cận thị trường như trên đã được tiến hành vào cuối những năm 70, những chúng chỉ thực sự được thể chế hoá một cách thành công khi Luật sửa đổi về Không khí Sạch ra đời vào năm 1990.

Kết quả thu được rất đáng khích lệ. Thậm chí, theo lời của Daniel Dudek, Quỹ Bảo vệ Môi trường thì những kết quả thật “ngoạn mục” bởi chúng đã chứng minh được “sức mạnh của các lực lượng thị trường trong việc tạo ra các lợi ích môi trường” – và những kết quả này được thể hiện qua “thành tích tuyệt vời trong việc bảo vệ môi trường, giảm chi phí và sự căng thẳng trong mối quan hệ giữa các nhà lập pháp và giới kinh doanh. Lượng khí thải tổng thể đã giảm xuống nhanh chóng với chi phí thấp hơn nhiều so với dự đoán. Dudek đưa ra câu hỏi “Liệu có chương trình môi trường nào có thể đạt được thành tích ngoạn mục như vậy trong một thời gian rất ngắn không?” Bằng cách đưa ra các khuyến khích và cho phép sự lựa chọn, phương pháp này vừa khuyến khích đổi mới theo cách mà những quy tắc dài dòng, mang tính áp đặt không thể làm được. Các hệ thống dựa trên nguyên tắc thị trường còn có một ưu điểm rất tốt khác nữa: đó là chúng có khả năng xoa dịu mối xung đột thù địch giữa các nhà hoạt động môi trường và ngành công nghiệp, và tạo ra một khuôn khổ cho sự hợp tác cùng tìm ra giải pháp. Liệu các hệ thống này có thể vượt ra khỏi các biên giới quốc gia hay không? Điều này sẽ được kiểm chứng qua những nỗ lực nhằm xây dựng một hệ thống quốc tế với mục đích giải quyết các vấn đề do sự thay đổi khí hậu toàn cầu gây ra theo Hiệp ước Kyoto.

Bùng nổ các quyền

Những điều chỉnh xã hội cũng ngày càng nhiều lên kể từ thập kỷ 60 trong cái gọi là sự “bùng nổ các quyền”. Điều này đặc biệt rõ ràng trong định nghĩa mở rộng về thế nào là sự phân biệt đối xử, điều cần được hiệu chỉnh thông qua các thủ tục luật lệ, các cuộc kiểm tra, và những hình phạt. Và tiếp theo, tất cả những công cụ trên đã tăng thêm. Sáng kiến nổi bật nhất trong giải quyết các quyền là chương trình ưu tiên, di sản thừa kế của trào lưu hành động vì quyền công dân, vốn đã châm ngòi cho ý kiến cả hai bên trong một cuộc tranh luận cay đắng. Với những người đề xuất, chương trình ưu tiên là một phương cách sửa chữa những sai lầm quá khứ, tạo ra cơ hội tại những nơi chúng bị từ chối, chống lại sự tồn tại dai dẳng của nạn phân biệt chủng tộc và phân biệt giới. Những người phản đối cho rằng bằng cách nhấn chìm công chúng trong những nhóm quyền lợi đặc biệt, các chương trình này đã đi ngược lại sự công bằng về cơ hội, quy những người hưởng lợi là thấp kém, ngăn cản mọi người được đánh giá dựa trên phẩm chất và đạo đức của họ, và phụ thuộc vào những định nghĩa gây tranh cãi về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt giới. Cuộc tranh cãi trở nên căng thẳng hơn khi các chỉ tiêu và các biện pháp khác được đặt ra nhằm hiệu chỉnh một vấn đề cơ bản – sự phân biệt chủng tộc – đã được mở rộng sang một loạt vấn đề khác và khi những giá trị mới được đánh giá dựa trên chế độ phẩm chất truyền thống. Sự bùng nổ các quyền đã tạo nên sự nới lỏng các quy tắc luật lệ và các cơ quan thực thi chúng.

Có rất nhiều ví dụ khác về những phương cách mà chính phủ mở rộng quản lý và kiểm soát của mình đối với thị trường. Những ràng buộc và hạn chế trong quá trình tuyển dụng hay sa thải nhân công là một ví dụ đáng kể. Khi tuyển dụng nhân công, người tuyển dụng bị cấm hỏi về những vấn đề như tuổi tác, tình trạng hôn nhân, gia đình, hay thậm chí cả tình hình sức khoẻ, bởi những câu hỏi như vậy bị coi là cơ sở của sự phân biệt đối xử. Tuy nhiên, các nhà phê bình cho

rằng tất cả những câu hỏi trên đều hợp lý trong việc tìm hiểu người xin việc và ra quyết định tuyển họ hay không. Cũng là rất mạo hiểm với người tuyển dụng khi cung cấp nhiều thông tin hơn về nhân viên cũ của mình. Các công ty hiện được khuyên chỉ nên giới hạn những thông tin này ở “chức vụ làm việc, ngày bắt đầu và kết thúc làm việc”. Nếu làm khác đi, họ sẽ bị kiện.

Những tác động trực tiếp của quy tắc giá trị-xã hội và pháp lý cũng được nhấn mạnh bởi một hiện tượng rất Mỹ là “đổi đầu pháp lý” hay các vụ kiện. Loại hình kiện tụng này đã được Pietro Nivola, một chuyên viên cao cấp tại Học viện Brookings, mô tả không những là “một cách thức giải quyết các tranh chấp cá nhân” mà còn là “thể chế quản lý hay quy tắc xã hội”. Ông giải thích: “Một bồi thẩm đoàn dân sự áp đặt các mức phạt bồi thường hàng triệu đô la đối với một doanh nghiệp vụng về thể hiện rằng đó không phải một vấn đề cá nhân. Giống một mệnh lệnh từ Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng và Ủy ban Công bằng về Cơ hội Việc làm, phán quyết dân sự này được coi là phục vụ mục tiêu chung nhằm ngăn cản một số mối đe dọa hiện hữu đối với xã hội.” Một phụ nữ 82 tuổi đã khởi kiện McDonald do bị bỏng sau khi đánh đổ cà phê nóng mua ở một cửa hàng di động. Hội thẩm đoàn nhận thấy McDonald đã cố tình cầu thả trong việc bán cà phê quá nóng và xử bà thắng kiện 2,9 triệu đô la (nhưng phán quyết sau này đã giảm số tiền phạt xuống). Các trường đại học cũng ngày càng quen với các vụ kiện phân biệt đối xử từ phía các giáo sư không được bổ nhiệm chính thức. Thậm chí các kết quả kinh doanh cũng tạo ra cơ sở kiện tụng. Một công ty có khả năng tạo ra hàng ngàn việc làm mới cũng rất dễ sụp đổ khi cổ phần hoá. Do giá cổ phiếu của công ty tụt giảm trong một quý kinh doanh tồi tệ, công ty này có khả năng sẽ phải chấm dứt hoạt động trên chiếc ghế dành cho bị cáo.

Nỗ lực khuyến khích kiện tụng là có chủ tâm. Đạo luật Quyền Công dân năm 1991 đã tăng mạnh các khoản phạt, khuyến khích các vụ kiện bồi thường thiệt hại, kiện khi bị làm tổn thương về tinh thần, và tăng phí luật sư. Theo ngôn ngữ sắc bén của Philip Howard,

tất cả là theo đường lối mục đích rõ ràng của đạo luật nhằm “khuyến khích công dân kiện tụng” vì “nguyên tắc chống phân biệt đối xử cũng không kém quan trọng so với những nguyên tắc chống tấn công, bạo hành, và những xâm hại có chủ đích đối với con người”. Vì vậy, Quốc hội Mỹ mừng tượng mỗi người làm công được đại diện để hành động như một luật sư riêng trong việc xác định các quyền lợi quý giá này.

Ít nhất thì một mục tiêu chủ yếu của luật mới này cũng đạt được: các vụ kiện tụng phân biệt đối xử lao động đang mọc ra như nấm. Thực tế, hệ thống luật pháp – kiện tụng này đang phát triển nhanh đến mức Thẩm phán Toà án Liên bang cấp quận Stanley Sporkin cảnh báo rằng: “Các toà án liên bang sẽ tràn ngập với các vụ kiện việc làm.” Ông nói thêm: “Chúng ta đang trở thành những nhà độc tài cho hầu hết mọi công ty nhà nước cũng như tư nhân trên đất nước này.”

Tư nhân hoá kiểu Mỹ

Ngày 26 tháng 3 năm 1987, John Weinberg, người đồng điều hành Ngân hàng Đầu tư Goldman Sachs, ký một tấm séc trị giá 1,65 tỷ đô la cho Chính phủ Mỹ. Đó không phải là một khoản tiền thuế. Đó là số tiền thu được lớn nhất từng có trong đợt phát hành cổ phiếu lần đầu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán New York. Chính phủ Mỹ đã bán hạ giá cổ phần của mình trong Conrail, hãng xe lửa được thành lập một thập kỷ trước nhằm duy trì lưu thông hàng hoá sau khi hai hãng xe lửa chủ chốt của Mỹ phá sản. Các điều kiện của vụ mua bán rất không bình thường. Theo truyền thống, sở hữu nhà nước ở Mỹ ít hơn so với các nước khác, do vậy, không có một bản danh sách dài dòng các tài sản dự kiến được bán. Tuy vậy, giá trị của Conrail rất lớn, và khoản tiền 1,65 tỷ đô la đã góp phần đưa thuật ngữ *tư nhân hoá* vào vốn từ chính trị Mỹ.

Trước khi Conrail được tư nhân hoá, chính quyền Reagan cũng đã bắt đầu vay mượn thuật ngữ mới mẻ này từ nước Anh thời bà

Thatcher. Cùng thời gian, khái niệm *tư nhân hoá* đã trở thành từ vựng của cả phe Dân chủ và Cộng hoà. Tư nhân hoá không những chỉ là việc bán hạ giá các tài sản mà còn gồm những thông lệ đã thay đổi của chính phủ về việc ký kết và thu mua và việc dựa vào các nguồn lực bên ngoài để cung cấp các dịch vụ. Mục tiêu ở đây là làm cho các lực lượng và các cuộc sát hạch thị trường có hiệu lực – tăng tính hiệu quả, giảm cả chi phí và chi tiêu công quỹ, cải thiện chất lượng và hiệu quả dịch vụ.

Do hậu quả của Chiến tranh Lạnh và tình trạng ngân sách hạn chế, hệ thống quân sự đang là đối tượng của sự cân nhắc mới về kinh tế. Bộ Quốc phòng cũng quay sang thuê các doanh nghiệp tư nhân quản lý các trang thiết bị và hoạt động hậu cần. Những sáng kiến giảm chi phí tương tự cũng đang được thực hiện tại các bộ khác. Việc tư nhân hoá các cơ quan như Cơ quan Hàng không Liên bang, Cục Kiểm soát Không lưu, cũng đang được thảo luận. Tuy nhiên, những dịch vụ càng liên quan đến an ninh chung như kiểm soát không lưu thì các chính trị gia càng lưỡng lự trong việc bán lại cho tư nhân.

Các hoạt động tư nhân hoá thực sự đang diễn ra tại thủ phủ các bang, các hạt, và các toà thị chính trên khắp nước Mỹ. Đó là những nơi mà sở hữu nhà nước đối với những tài sản sinh lời tập trung nhất và là nơi chính phủ giám sát, bảo đảm và tự cung cấp các dịch vụ công với quy mô lớn nhất. Theo truyền thống Mỹ, chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm đảm bảo các dịch vụ công đủ về số lượng, tốt về chất lượng, tuân theo mong muốn chung của cử tri. Điều này được áp dụng trong lĩnh vực giao thông công cộng và những dịch vụ cơ sở hạ tầng như cảng biển và cảng hàng không; và cũng được áp dụng trong một số dịch vụ y tế nhất định cũng như hầu hết các trường công.

Những thành viên trong các cộng đồng địa phương đang cân nhắc lại niềm tin xưa cũ về việc chính phủ cần kiểm soát các dịch vụ nếu

muốn chúng hoạt động. Sau cùng, các dịch vụ của nhà nước đã phát triển từ lâu để bù đắp năng lực không đủ mạnh của các dịch vụ tư nhân. Thành phố New York đã thành lập Cục Vệ sinh Đường phố năm 1881 sau nhiều thập kỷ các nhà thầu địa phương thất bại trong việc dọn dẹp các đường phố đầy phân ngựa, vấn đề số một trong quá trình đô thị hoá nước Mỹ ở thế kỷ XIX. Các dịch vụ được mở rộng và ngành dân chính được thành lập để hạn chế nạn tham nhũng và lợi dụng quan hệ. Tuy nhiên, hiện nay một số người cho rằng sự cô lập các nhân viên chính phủ, vốn vì mục đích cải thiện chất lượng dịch vụ, đã gây phản tác dụng. Theo lời Ed Rendell, thuộc Đảng Dân chủ, Thị trưởng thành phố Philadelphia: “Với tôi rõ ràng là chúng ta đã có một lực lượng lao động không có động cơ làm việc. Qua các quy tắc lao động, thói quen quá khứ, giao kèo tập thể, và các dịch vụ công, chúng ta đã tạo nên một hệ thống quản lý mà đã loại bỏ các phần thưởng động viên... Công việc khó nhất ở Philadelphia ... là làm một người quản lý trung cấp và thúc đẩy lực lượng lao động.”

Nếu tư nhân hoá thách thức các quan điểm kể từ thời chính sách Kinh tế Xã hội Mới cho tới thời kỳ Tiến bộ, thì sự kiểm soát địa phương cũng đã tạo cho nước Mỹ một số lợi thế lớn khi bắt tay vào công cuộc tư nhân hoá. Mối bất hoà giữa người ủng hộ và phản đối một chương trình tư nhân hoá nào đấy hiếm khi mang tính ý thức hệ hoặc tính thiên vị. Đúng vậy, vẫn có những xung đột giữa các giả định cơ bản – những dịch vụ chủ chốt nào và ai sẽ cung cấp những dịch vụ này, họ được khuyến khích tốt nhất bởi lợi nhuận hay bởi khái niệm dịch vụ công và lợi ích thông thường. Một quan niệm thẳng thắn hơn về lợi nhuận sẽ dẫn dắt một công ty xe buýt đã được tư nhân hoá cắt giảm những dịch vụ không hiệu quả. Vậy liệu có hợp lý khi công ty này cắt giảm dịch vụ ban đêm? Liệu điều đó có ảnh hưởng đến những y tá làm việc ca đêm trong bệnh viện không? Và nếu ít xe buýt vận hành hơn, chẳng phải là sẽ có nhiều xe con hơn chạy trên đường và dẫn đến tăng ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông đó sao? Động cơ tư nhân hoá sẽ hạ thấp cam kết của những người cống hiến cho sự nghiệp các

dịch vụ công. Các cuộc chiến về tư nhân hoá thường có xu hướng tạo ra những tác nhân chống đối trực tiếp; họ thường xuyên tranh luận chỉ về việc ai sẽ phải chịu những chi phí thay đổi và ai sẽ giữ những lợi ích thu được từ các cơ hội được tạo ra. Thông thường, những nhóm trở nên lo lắng nhất là các nghiệp đoàn khu vực nhà nước, họ thấy rõ là các thành viên nghiệp đoàn sẽ mất việc, an ninh kém hơn, và kết quả đánh giá công việc khó khăn hơn.

Tư nhân hoá trong một số ngành nghề diễn ra khá dễ dàng. Việc chuyển giao ngành thu gom rác thải cho các công ty tư nhân được chấp nhận trên toàn nước Mỹ. San Francisco đã bắt đầu việc này từ 1932. Ngành kinh doanh nước sạch lại là một mục tiêu tư nhân hoá khác. Gần đây, khoảng 20% nước uống ở Mỹ do các cơ sở nhà nước cung cấp nhưng quản lý bởi tư nhân (ở Pháp ngược lại, nguồn cung cấp nước sạch hầu hết được đảm nhiệm bởi các công ty tư nhân). Lý do căn bản cho sự tư nhân hoá trong tương lai là chi phí thấp hơn, hiện hữu với các lợi thế cạnh tranh về công nghệ và kỹ năng mà một công ty lớn là có được hơn một hệ thống dịch vụ điều hành bởi chính quyền thành phố. Các công ty tư nhân hiện nay đang điều hành một số sân bay chủ chốt, như sân bay Pittsburgh. Các cảng cũng là đối tượng tư nhân hoá. Indianapolis buộc những ngành dịch vụ thuộc sở hữu nhà nước phải cạnh tranh với các tập đoàn tư nhân để giành hợp đồng. Để giành được hợp đồng bảo dưỡng phương tiện giao thông thành phố, công nhân ở đây đã phải vượt qua ba công ty nhà nước. Họ đã thắng lợi – bởi giảm chi phí đáng kể, cải thiện năng suất, giảm lương và lợi nhuận – để đổi lấy tiết kiệm chi phí. Ban Quản lý Cảng New York và New Jersey, thất vọng với tình trạng tồi tệ của các ga đến quốc tế ở sân bay Kennedy, đã chuyển giao sân bay này cho một tập đoàn đứng đầu bởi công ty điều hành sân bay Amsterdam.

Lĩnh vực giáo dục và phúc lợi xã hội

Một số thay đổi khó khăn nhất cần phải suy tính kỹ và xúc tiến thuộc về ngành giáo dục. Trớ trêu thay, đây là một trong những lĩnh

vực mà sự khủng hoảng hệ thống hiện hành thể hiện rõ nhất. Giáo dục công là nền tảng cơ sở của sự trải nghiệm Mỹ – là ngọn lửa nung nóng các nỗi hăm nhừ – mãi cho đến tận thập kỷ 70. Trong những năm sau đó, hệ thống giáo dục của Mỹ đã bị tàn phá bởi sự “bùng nổ các quyền”, sự sụp đổ của các quy tắc, sự lan rộng của bạo lực, và sự san bằng các tiêu chuẩn. Phản ứng đối với sự tan vỡ này rất đa dạng và gây tranh cãi. Một số bang hiện nay cho phép thành lập các “trường đặc quyền” (các trường công mới tách ra khỏi lãnh địa các trường địa phương) và đặt ra chương trình giảng dạy và các tiêu chuẩn riêng nhằm mục đích khuyến khích một triết lý giáo dục riêng biệt nào đấy hoặc đáp ứng những nhu cầu nhận thức của một cộng đồng nhập cư hay thiểu số. Kết quả rất lẫn lộn. Thậm chí, đề xuất còn gây tranh cãi nhiều hơn là cung cấp cho các bậc cha mẹ những phiếu đã trả tiền để họ tùy ý lựa chọn cơ sở giáo dục.* Việc chấp nhận rộng rãi các phiếu đã trả tiền này sẽ còn phải đi một chặng đường dài nữa mới đạt tới sự phổ biến tư nhân hoá trong hệ thống giáo dục. Điều khiến cho sự cải tổ này trở nên khó khăn nhất là nền giáo dục được nhà nước tài trợ không phải chỉ là một dịch vụ công cơ bản cần phải hoạt động hiệu quả. Đó là cơ sở của tương lai nước Mỹ, lúc này đang rối tung lên với các cuộc tranh đấu đầy tính bất đồng về sắc tộc và sự nghèo đói – rõ nét nhất ở trận chiến khốc liệt về việc bắt buộc đi xe buýt.

Cần nhắc lại vai trò của chính phủ trong các lĩnh vực trên dẫn đến sự đấu tranh với các kết quả mơ hồ của các chương trình trong quá khứ (và những phương cách đối nghịch mà các thành viên khác nhau có thiện ý) diễn giải chúng. Câu hỏi trọng tâm ở lĩnh vực này là cần phải làm gì với hệ thống phúc lợi xã hội, cụm từ trong vốn từ vựng

* Tức là thay vì việc Chính phủ Liên bang Mỹ trực tiếp cung cấp tiền cho các trường học để các trường vận hành, xây dựng cơ sở hạ tầng, trả lương...thì sẽ đầu tư vào các phiếu giáo dục, trực tiếp trao cho các bậc phụ huynh. Các bậc phụ huynh khi cho con nhập học trường nào sẽ nộp các phiếu này cho trường đó. Các trường sẽ sử dụng phiếu này như khoản đầu tư của nhà nước.

chính trị Mỹ dùng để chỉ các chương trình giúp đỡ người nghèo: hỗ trợ y tế, chi phí hỗ trợ hàng tháng theo chương trình Trợ giúp các gia đình có Trẻ em Phụ thuộc (AFDC), và Chương trình hỗ trợ nhà ở. Nhiều người cho rằng một thách thức nảy sinh đó là giải pháp này không phải lúc nào cũng làm giảm mức độ của vấn đề (mà thực ra đôi khi còn làm vấn đề trầm trọng thêm) và thể chế hoá nó. Những chỉ trích trên thường chỉ thống nhất một điểm duy nhất là hệ thống hiện thời đã không đạt được những điều hứa hẹn. Những lời chỉ trích này trải rộng từ điểm trung tâm – nơi dung hoà các đảng phái chính vốn ủng hộ một sự cải cách từ từ dưới khẩu hiệu “phúc lợi xã hội sẽ có hiệu quả” – tới những chỉ trích triệt để hơn về sự phụ thuộc được hệ thống nuôi dưỡng và khuyến khích, và những quan điểm có ảnh hưởng sâu rộng hơn về những giải pháp dựa trên sự tự chủ.

Cuộc tranh cãi tập trung vào những cải cách luật pháp về phúc lợi xã hội cấp liên bang. Đạo luật này, được thông qua tháng 8 năm 1996, có trọng tâm là việc loại bỏ chương trình AFDC, một thành tố cốt lõi của chương trình phúc lợi xã hội cổ điển. Chương trình thay thế, chương trình hỗ trợ tạm thời gia đình nghèo (TANF), đã thúc đẩy hơn nữa sự thay đổi. Chương trình này giới hạn thời gian hỗ trợ, yêu cầu người nhận hỗ trợ phải đi tìm việc và nhận những việc sẵn có. Như Clinton nói, mục tiêu chủ chốt là “chấm dứt phúc lợi xã hội vì chúng ta đã biết nó” bằng cách phá vỡ “văn minh của nghèo đói”. Một sinh viên chính sách xã hội nói: “nước Mỹ không còn dựa trên một hệ thống đã tạo ra “một giai cấp nghèo đói, cô lập, xấu xí,” cầm giữ hết thế hệ này đến thế hệ khác trong một ngõ cụt của chế độ phúc lợi xã hội truyền thống, và đứng ngoài nền kinh tế. Sẽ có một cán cân mới”. Tommi Thompson, Bộ trưởng bộ y tế và dịch vụ con người trong chính quyền George W. Bush, đã đi tiên phong trong cải cách phúc lợi xã hội khi còn là Thống đốc bang Wisconsin. Như ông nói, cốt lõi của đạo luật 1996 là “Ý tưởng về quyền nhận tiền đã được thay thế bởi khái niệm về trách nhiệm chung”.

Vẫn còn một khía cạnh khác của công cuộc cải tổ, và đó là một trong những khía cạnh khó nhất. Đó là sự chuyển giao toàn bộ vấn đề từ cấp liên bang cho cấp bang. Các bang hiện nay đã được ủy quyền từng phần để thực hiện cải tổ theo cách họ chọn trong một giới hạn nhất định. Điều này dẫn đến một cuộc đua giữa các thống đốc và các nhà lập pháp bang trong việc nghĩ ra và thử nghiệm các hệ thống tốt hơn nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói và trở thành mô hình để các bang khác noi gương. Hệ thống mới này đã làm việc như thế nào? Isabel Sawhill thuộc Học viện Brookings viết: “Việc cải tổ hệ thống phúc lợi xã hội đã đạt được những thành công ngoài mong đợi. Số lượng người phụ thuộc giảm xuống, các bà mẹ độc thân có nhiều việc làm hơn, và tỷ lệ đói nghèo đã giảm xuống.” So với hệ thống phúc lợi xã hội cũ, hệ thống mới này đã làm tốt hơn nhiều trong việc đảm bảo nhiều trẻ em hơn có được một khởi đầu tốt đẹp trong cuộc sống.” Nhưng Isabel cũng có một cảnh báo quan trọng: Hệ thống mới này chưa được kiểm chứng trong thời gian xảy ra suy thoái và thất nghiệp tăng cao. Và đó có thể là cuộc kiểm nghiệm có tính chất quyết định đối với cái được gọi là “cải tổ phúc lợi xã hội như chúng ta đều biết”.

Ở cấp độ quốc gia, câu hỏi khẩn cấp nhất về vai trò phúc lợi xã hội của chính phủ có thể là vai trò chính phủ với người cao tuổi. Có thể nói, đến năm 2005, nguồn quỹ Bảo hiểm xã hội sẽ phải chịu áp lực rất lớn, dẫn đến sự đổ vỡ. Phản ứng là một cuộc thảo luận nhằm đầu tư một phần quỹ tín thác bảo hiểm xã hội vào thị trường chứng khoán hay tư nhân hoá hoàn toàn quỹ này thông qua thay thế quỹ tín thác bằng các tài khoản hưu trí do tư nhân quản lý. Nhưng vấn đề lại có thể nghiêm trọng hơn, bởi xu thế đáng báo động không đơn giản chỉ là vấn đề tài chính mà còn là vấn đề nhân khẩu học. Số người cao tuổi tăng lên nhanh chóng – với hệ thống trả lương hưu theo thâm niên hiện tại – tức là ngày càng ít người làm việc để hỗ trợ số lượng người cao tuổi tăng lên.

“Xưa như nước Mỹ”

Việc định nghĩa lại quan hệ giữa chính phủ và thị trường ở Hoa Kỳ được dẫn dắt không chỉ bởi một niềm tin lớn hơn vào thị trường mà còn bởi một xu thế tương ứng nhưng theo hướng ngược lại (điều dường như là sự nghi ngờ về chính phủ). Nhà phân tích chính trị Willlliam Schneider, sau khi quan sát, đã phát biểu “Không tin tưởng ở chính phủ là một phần trong văn hoá chính trị Mỹ. Sự không tin tưởng này cũng xưa như nước Mỹ”. Tuy nhiên “Khi xảy ra khủng hoảng thì mọi người lại trông mong chính phủ giải quyết”. Lịch sử đã làm nảy sinh lý luận của Schneider. Những sự kiện tiếp theo cũng vậy.

Chính sách Kinh tế Xã hội Mới và Chiến tranh thế giới thứ hai đã xây dựng niềm tin vào chính phủ. John F. Kennedy đã tạo cảm hứng cho cả một thế hệ với chủ nghĩa lý tưởng về các dịch vụ công. Tuy nhiên, vào giữa thập kỷ 60, chủ nghĩa hoài nghi đã bắt đầu nổi lên như một lực lượng mạnh mẽ, bị nung đốt bởi chiến tranh Việt Nam và những vụ lộn xộn trong nước. Vụ bê bối Watergate và những khó khăn kinh tế của thập kỷ 70 càng làm tình hình trầm trọng thêm. Cũng có một thời kỳ bình lặng trong chương trình “Bình minh trên nước Mỹ” của Ronald Reagan, nhưng sau đó chủ nghĩa hoài nghi vẫn tiếp tục phát triển. Kết quả là công chúng ít mong đợi hơn ở chính phủ và những gì chính phủ có thể làm. Lawrence Lindsey, người đứng đầu Hội đồng Kinh tế Quốc gia trong chính quyền George W. Bush, đã diễn tả tầm nhìn của mình về sự thay đổi tư tưởng kinh tế thời gian đó: “Khi Reagan thắng cử, ông đã bị các đối thủ lăng mạ như một người có quan điểm cấp tiến cực đoan quá khích. Hiện nay các chính sách kinh tế Reagan đã được xem là bình thường.”

Sự thay đổi mở rộng đã được kịch hoá bởi hành trình của chính quyền Clinton. Mặc dù Bill Clinton nhậm chức năm 1993 với tư cách là một người Dân chủ Mới, nhưng chính quyền của ông bắt đầu công việc với một bản kế hoạch y tế quốc gia dài mười ba trang, một mối quan tâm tới các chính sách công nghiệp, và với việc theo đuổi “nền

thương mại chiến lược”. Tuy nhiên, trong vòng vài năm, Clinton đã tuyên bố chấm dứt kỷ nguyên của một chính phủ đồ sộ, ký một dự luật cải tổ phúc lợi xã hội đồ sộ, và khuyến khích các thị trường tự do như một mục tiêu cơ bản của chính sách ngoại giao Hoa Kỳ sau Chiến tranh Lạnh. Nhưng những thay đổi trên chỉ là tương đối. Khi một nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hoà nhiệt tình tìm cách rút lại một danh sách các chương trình cứu trợ, mọi người nhận thấy rằng chính phủ sẽ không từ bỏ mạng lưới an sinh xã hội cũng như những cam kết đối với giáo dục và môi trường. Giữa sự thất bại trong kế hoạch y tế của chính quyền Clinton và sự phản đối một phần cuộc cách mạng Gingrich, một đường lối trung dung mới đã nổi lên trong chính trị Hoa Kỳ. Đường lối này được mô tả bởi việc chấm dứt sự phát triển của chính phủ ở nhiều lĩnh vực, một số cuộc rút lui, chuyển giao quyền lực, một cuộc chiến mở rộng chính phủ trong lãnh địa các giá trị xã hội, và một nỗ lực áp dụng những cơ chế của thị trường vào các hoạt động của chính phủ. Điều này cũng bao hàm một sự đồng thuận nhấn mạnh vào những cái trước đó không lâu dường như khá lỗi mốt, thậm chí kỳ quặc: tài chính lành mạnh.

Tới cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, đường lối trung dung mới này xem ra đã có cơ sở vững chắc. Bốn vấn đề tranh cãi chủ chốt giữa George W. Bush và Al Gore hầu hết là về mở rộng phúc lợi xã hội. Một trong bốn vấn đề là về giáo dục. Ba vấn đề khác – bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và thuốc cho người cao tuổi – đều liên quan đến xu hướng nhân khẩu học: sự già đi của dân số Hoa Kỳ và tầm quan trọng chính trị ngày càng tăng lên của người cao tuổi. Thặng dư ngân sách toàn liên bang (từng là mơ ước không thể trong thời gian phải đối mặt với nạn thâm hụt ngân sách tồi tệ nhất) đã nhanh chóng trở nên rõ ràng. Cuộc tranh cãi chính bây giờ là dùng số thặng dư đó để tài trợ cho việc giảm nợ hay giảm thuế. Thực ra, cuộc tranh cãi về thuế, cũng như về những thứ khác, dường như là một cuộc tranh cãi giữa các quan điểm khác nhau về vai trò của chính phủ. Chính quyền Bush đã tiến hành cắt giảm thuế một loạt. Theo Phó Tổng thống Dick

Cheney: “Chúng tôi thường xuyên tranh cãi về quy mô chính phủ. Bao nhiêu phần thặng dư cần phải dành cho những khoản chi mới của một chính phủ lớn hơn và bao nhiêu phần trăm mà người phải nộp thuế được giữ lại?” Chính quyền Bush đã chiến thắng dễ dàng trong cuộc chiến này nhờ sự ủng hộ đáng kể từ cả hai đảng.

Sự đồng thuận mới đã phục vụ rất tốt cho đất nước chừng nào mà nền kinh tế còn tăng trưởng. Thách thức sẽ nảy sinh, bởi mọi người đều đã biết nhưng không ai muốn chứng kiến, khi sự phát triển không còn nữa. Điều này đã xảy ra khá sớm. Đến tháng 3 năm 2001, chỉ sau hai tháng George W. Bush lên nắm quyền, nước Mỹ đã rơi vào suy thoái, một phần do sự sa sút kinh tế toàn cầu kể từ thập kỷ 70. Giờ đây, rõ ràng là sự ưa thích cơ chế thị trường đã chuyển thành làn sóng đầu cơ trên thị trường chứng khoán. Căn tới 5 năm để chứng tỏ rằng mối quan ngại của Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Alan Greenspan về “sự phát triển đến mức phi lý” được nêu lên từ thời kỳ thị trường chứng khoán ở mức độ phát triển thấp hơn nhiều, nay đã thực sự hình thành. Ý kiến cho rằng các quy tắc cũ về chu kỳ kinh tế từng bị xoá bỏ bởi “Nền kinh tế mới” của thập kỷ 90 đã tỏ ra sai lầm, và quá khứ vẫn thường chứng kiến những cuộc bùng phát thị trường đã kết thúc bằng đổ vỡ và phá sản. (Xét cho cùng, “Nền kinh tế mới” của thập niên 20 đã được nối tiếp bằng cuộc Đại Suy thoái).

Mâm mống đầu tiên của cuộc khủng hoảng thậm chí đã xuất hiện sớm hơn, với sự sụp đổ của chứng cuồng cổ phiếu Internet đầy ảo tưởng. Một trong những yếu lớn nhất khiến đất nước rơi vào khủng hoảng sau đó là hiện tượng đầu tư quá nhiều và hàng loạt vào công nghệ thông tin và viễn thông – gọi về đợt vỡ nợ đi kèm với việc mở rộng quá mức ngành đường sắt ở cuối thế kỷ XIX nhiều hơn là về những cuộc suy thoái kinh tế của thế kỷ XX. Cùng lúc đó, tổng số nợ của các công ty cũng như cá nhân tăng vượt rất nhiều so với khả năng chi trả. Lòng tin của người tiêu dùng – bức tường thành cuối cùng ngăn chặn khủng hoảng – đã bị xói mòn do việc sa thải nhân công diễn ra công khai và rộng khắp.

Mối quan ngại này đã biến thành khủng hoảng vào sáng ngày 11 tháng 9 năm 2001, khi nhóm khủng bố Al Qaeda cướp máy bay dân dụng và đâm vào toà tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới gần phố Wall và đâm vào một mái của Lầu Năm Góc, bên ngoài thủ đô Washington. Chỉ nhờ may mắn mà Nhà Trắng và Đồi Capitol không bị tấn công. Hoa Kỳ chưa từng chịu bị tấn công kiểu đó kể từ sự kiện Trân Châu Cảng 60 năm về trước. Trân Châu Cảng nằm rất xa nước Mỹ lục địa và chỉ liên hệ được qua đài phát thanh. Lần này, những biểu tượng của nước Mỹ hiện đại, nằm ngay trung tâm của giới truyền thông đại chúng, đã trở thành mục tiêu tấn công, và hầu như ai cũng được chứng kiến quang cảnh qua truyền hình trực tiếp hoặc qua chương trình phát đi phát lại trên ti vi. Đột nhiên nước Mỹ rơi vào một kiểu khủng hoảng, một cuộc chiến tranh mới. Người Mỹ cảm thấy một mối nguy mới. Giả định không được nói ra về an ninh của “nội địa” mất giá trị. Việc phá huỷ Trung tâm Thương mại Thế giới cũng là minh chứng cho cuộc tấn công vào nền kinh tế trị giá 10,3 nghìn tỷ đô la của Hoa Kỳ, và thật sự là cuộc tấn công vào chính những nền tảng của thương mại thế giới.

Sự kiện 11 tháng 9 ngay lập tức biến George W. Bush từ một tổng thống của chính sách đối nội sang một tổng thống của chiến tranh với một nền kinh tế suy yếu mà dân chúng đã tan vỡ niềm tin. Một nước Mỹ khác với một nền văn hoá kinh tế khác đột ngột xuất hiện. Người hùng của thời đại này không còn là những doanh nhân của thời đại Internet và những người khéo kiếm tiền nữa mà là các nhân viên, những người vận động phục – cảnh sát và cứu hoả – những người đã chết tại Trung tâm Thương mại Thế giới. Quyền lực của chính phủ được mở rộng một cách khiêm tốn để đáp ứng nghĩa vụ đầu tiên và cơ bản nhất của bất cứ chính phủ nào: đó là bảo đảm an ninh cho người dân. Chẳng hạn, các quy định về việc nghe trộm điện thoại được ban hành vào những năm 30 của thế kỷ XX đã được cập nhật để phù hợp với thế giới của Internet, điện thoại di động và hiện tượng sử dụng nhiều số điện thoại. Và sau một thập kỷ đầy biến

động, các nhân viên kiểm tra an ninh tại các sân bay đã được “tổ chức ở cấp liên bang”.

Với tình trạng thất nghiệp gia tăng, cả phe Dân chủ và Cộng hoà đều đồng ý cần phải có một khoản kích thích tài chính, nhưng các ý kiến rất không nhất quán. Phe Cộng hoà nhắm vào cắt giảm thuế, còn phe Dân chủ thì nhắm vào trợ cấp thôi việc. Cả hai phe đều tính dựa vào nguồn thặng dư ngân sách. Tuy nhiên với doanh thu thuế giảm và tăng chi phí cho chiến tranh, an ninh, kích thích kinh tế, rõ ràng khoản thặng dư đang trên đà biến mất như trước. Một lần nữa, trong cuộc tranh cãi về chính sách tài khoá, người ta có thể nghe thấy những lập luận quen thuộc về hỗ trợ và khuyến khích, về việc chính phủ phải làm và phải nhường lại cho khu vực tư nhân. Nhưng phía sau cuộc tranh cãi lần này là điều gì đó khác: mối lo về an ninh và khả năng dễ bị tấn công của quốc gia và các thể chế của nó. Mối lo này mới xuất hiện nhưng sâu sắc, và dường như đã được trù định từ trước là để thay đổi tính chất của tranh luận chính trị ở Mỹ cho một thời kỳ dài sắp tới. Mối lo này bám chặt lấy đời sống người dân Mỹ đã nhắc nhở sâu sắc họ về việc họ chờ đợi gì ở chính phủ (và vì tất cả những gì đạt được trong hai thập kỷ qua) về tầm quan trọng của những thách thức trước mắt trong một thế giới toàn cầu hoá.

KỶ NGUYÊN TOÀN CẦU HOÁ

Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới

T háng 11 năm 2001, thành phố Doha đầy khói bụi, thủ đô của tiểu vương quốc Qatar – nằm cạnh A rập Xêút, trên rìa một bán đảo thuộc vịnh Ba Tư – đã chủ trì một cuộc hội nghị gồm các quan chức cao cấp đến từ 142 quốc gia. Họ có mặt ở đây nhằm đưa ra các nguyên tắc gia nhập nền kinh tế thế giới trong một thập kỷ tới hoặc xa hơn nữa. Vào thời điểm đó, 4.000 người tham dự Hội nghị thượng đỉnh của WTO – gồm các bộ trưởng thương mại và đoàn đại biểu của họ, đại diện của các tổ chức quốc tế cùng với rất nhiều nhà báo – đã đăng ký chật kín các khách sạn của Qatar. Những nhân vật ít quan trọng phải ở trong các căn hộ nằm sâu hàng dặm trong sa mạc. Còn các quan chức cao cấp được ở trong khách sạn nơi diễn ra hội nghị – một khách sạn với kiến trúc hình chóp rất đẹp, cảnh biển tuyệt vời và một không gian rộng với rất nhiều các cửa hàng có thể thấy ở bất kỳ một khách sạn nào tầm cỡ trên thế giới. Ở khu phố buôn bán lớn ngay cạnh khách sạn, thật không hợp lý khi có một sân trượt băng. Các đoàn đại biểu hầu như chẳng còn thời gian dành cho trượt băng. Trong suốt bốn ngày họp, họ bị hút vào những cuộc tranh cãi gay gắt nhưng có ảnh hưởng sâu rộng tới vận mệnh của tất cả các nước tham dự cuộc họp này ở Doha. Vì thế, các cuộc đàm phán diễn ra rất căng thẳng và thường kết thúc khi đêm đã khuya. Các vấn đề tranh cãi dữ

đội đến mức dù cuộc họp kéo dài muộn đến thế nào cũng không có một thoả thuận nào được thông qua vào giờ chót. Do đó, hội nghị đã phải kéo dài thêm một ngày. Tuy nhiên, cuối cùng thì một hiệp định cũng được đưa ra. Vào thời điểm này, không thể có thất bại.

Ngay từ đầu, vị trí địa lý biệt lập của thủ đô Doha có rất nhiều ưu điểm để chọn làm nơi tổ chức hội nghị, khi người ta nhớ lại vòng đàm phán của WTO tại Seattle hai năm về trước đã bị thất bại bởi các cuộc biểu tình mạnh mẽ trên đường phố. Trước hết, đến được Doha rất khó khăn, chưa kể đến việc tiếp cận với khách sạn của hội nghị còn khó khăn hơn. Tuy nhiên, trong khi mục tiêu của kế hoạch đảm bảo an ninh cho vòng đàm phán Doha là ngăn chặn các cuộc biểu tình bạo động như đã xảy ra ở Seattle, thì một mối đe dọa an ninh khác đang bao trùm lên toàn thể hội nghị. Hai tháng trước, vào ngày 11 tháng 9 năm 2001, những tên khủng bố Al Qaeda đã bất ngờ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York và Lầu Năm Góc ngay cạnh Washington, D.C. Để trả đũa, một Liên minh do Mỹ đứng đầu đã tiến hành chiến tranh tấn công Afghanistan, nơi trú ẩn an toàn của Al Qaeda đồng thời là trung tâm đầu não điều khiển mạng lưới khủng bố trên toàn cầu. Mặc dù cuộc chiến hiện giờ đang diễn ra ở Afghanistan nhưng mục đích chính của những kẻ cầm đầu tổ chức Al Qaeda – bên cạnh mục tiêu Hoa Kỳ – là các chế độ cầm quyền trên bán đảo Ả Rập mà Doha thì nằm ở ven bán đảo này. Hơn nữa, nếu Al Qaeda muốn tấn công một lần nữa vào nền kinh tế thế giới thì liệu còn mục tiêu nào tốt hơn Hội nghị Thượng đỉnh của WTO tổ chức ở Doha?

Mặc dù cũng có đề nghị cho rằng nên hoãn tổ chức hội nghị, nhưng cuối cùng nó vẫn được tiến hành. Công tác đảm bảo an ninh cho hội nghị được thắt chặt hơn bao giờ hết. Một số đoàn đại biểu do sợ mắc bệnh than nên đã mang theo cả nhân viên y tế riêng cùng với các loại thuốc kháng sinh. Bất chấp tình hình căng thẳng trên, Doha đã đánh dấu một sự kiện lịch sử trong suốt quá trình tiến hành các vòng đàm phán thương mại kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và trong cuộc tranh luận mới về vấn đề toàn cầu hoá. Không như các

phương tiện truyền thông vẫn đưa tin, vòng đàm phán Seattle thất bại hai năm về trước không phải do các cuộc biểu tình trên đường phố mà chính là trong các phòng đàm phán - sự xung đột giữa các nước công nghiệp và các nước đang phát triển về những nỗ lực của các nước đang phát triển nhằm hội nhập hoàn toàn vào hệ thống thương mại toàn cầu mới thông qua việc được phép thâm nhập tự do hơn vào thị trường các nước giàu. Cái giá phải trả cho một “Seattle” nữa sẽ rất lớn. Nhưng ở Doha, những quốc gia đang phát triển có ảnh hưởng lớn như Ấn Độ và Brazil – ngày nay được biết đến như “những quốc gia toàn cầu hoá mới” – đã đi tiên phong trong việc theo đuổi các mục tiêu của Thế giới thứ ba. Đáng chú ý nhất là các quốc gia này đề nghị một phương thức tiếp cận tốt hơn vào thị trường các nước công nghiệp cho các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp của các nước đang phát triển. Kết quả của hội nghị ở Doha là những mong muốn trên đã được ghi nhận trong chương trình của vòng đàm phán thương mại tiếp theo và trong “Tiến trình phát triển Doha”. Bản thân tổ chức WTO cũng được tăng cường sức mạnh hơn nữa nhờ vào sự gia nhập cách nhau một ngày của hai cường quốc kinh tế – thành viên thứ 141 và 142 là Trung Quốc và Đài Loan.

Sự kiện ngày 11 tháng 9 đã ảnh hưởng đến kết quả của vòng đàm phán: nó đã làm thay đổi nội dung chính của các cuộc đàm phán và thậm chí là của cuộc tranh luận về toàn cầu hoá nói chung. Mặc dù trên các con thuyền ngoài bờ biển, một vài người phản đối toàn cầu hoá đã có mặt, nhưng trong hoàn cảnh này và nhất là đứng trước nguy cơ xảy ra một cuộc chiến tranh mới, phần lớn những người này đã quyết định không tiến hành biểu tình nữa. Vì thế, đối với những đại biểu đến tham dự hội nghị ở Doha, sự thành công của hội nghị càng trở nên quan trọng hơn. Kết thúc hội nghị mà không đạt được thoả thuận nào sẽ làm tổn hại niềm tin đối với nền kinh tế thế giới và cả đối với cộng đồng quốc tế, nhất là vào thời điểm khi mà việc củng cố lại lòng tin là yếu tố sống còn nhằm ngăn chặn tình trạng suy thoái trầm trọng đang kéo dài trên toàn cầu.

Hội nghị ở Doha dường như cũng đánh dấu, ít nhất là vào thời điểm này, một sự chuyển biến đối với “phong trào chống toàn cầu hoá” đã bất ngờ bùng nổ trên vũ đài chính trị thế giới hai năm trước tại Seattle. Sau lần đầu tiên diễn ra ở Seattle nhằm phản đối WTO, hình thức đấu tranh chính trị quốc tế mới này đã lan sang những thành phố khác như Quebec, Prague, Guthenburg và Genoa*. Hình thức phản kháng có thể khác nhau song dường như lúc nào cũng có khoảng vài chục nghìn người sẵn sàng tham gia biểu tình. Một số người có vẻ rất nghiêm trọng; một số tỏ ra rất lo lắng về các vấn đề cụ thể; một số cho rằng họ là đội quân tiên phong cho một phong trào quần chúng mới chưa được biết đến; còn một số người khác ăn mặc như đang mùa lễ hội. Nguyên nhân kích động họ làm như vậy có rất nhiều và đa dạng: xoá nợ, tình trạng nghèo đói, các khu rừng rậm nhiệt đới, hormon trong thịt bò, quyền động vật, quyền sở hữu trí tuệ, thuyết vô chính phủ, chủ nghĩa chống Mỹ hoá, kênh đập, các công ty đa quốc gia, quyền lợi người lao động, các xí nghiệp bóc lột tàn tệ sức lao động của công nhân và các điều kiện làm việc, bảo hộ thương mại và chắc chắn là cả việc từ bỏ của bản thân chủ nghĩa tư bản.

Mục tiêu của họ là nhằm vào các thể chế của nền kinh tế toàn cầu: WTO đang được đổi mới; Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, được thành lập gần 60 năm về trước bởi nhà kinh tế học Keynes ở Bretton Woods; nhóm các nhà lãnh đạo của các nước công nghiệp lớn được biết đến dưới tên G 7; Liên minh châu Âu; Hội nghị Thượng đỉnh Các nước châu Mỹ. Đã có một cuộc tranh luận lớn, dù không được công khai, về học thuyết chính trị và vấn đề dân chủ giữa những người tham gia biểu tình trên đường phố và các đại biểu trong hội nghị, hầu hết những người tham gia tranh luận đều không biết rằng đây chính là vấn đề đã từng gây tranh cãi giữa Montesquieu† và

* Tức là những nơi tổ chức các hội nghị thượng đỉnh về WTO.

† Montesquieu (1689-1755): nhà triết học và luật gia người Pháp, một nhân vật nổi tiếng trong thời kỳ đầu của thời đại Khai sáng (thế kỷ XVIII).

Rousseau*. Những người phản đối tự nhận mình là đội quân xung kích đấu tranh đòi dân chủ hoá hơn nữa và họ nhấn mạnh rằng họ đại diện cho “nhân dân” chống lại những tên đầu sỏ chính trị. Chính điều này đã chống lại mục tiêu của họ, ai yêu cầu ai bầu cử “những người chống đối này” và ai dám chắc rằng bản thân họ là đại diện cho một chính phủ được bầu cử dân chủ bởi đại đa số dân chúng. Bộ trưởng Tài chính của Nam Phi tuyên bố: “Chúng tôi được hàng triệu người nghèo bầu lên để cải thiện điều kiện sống của người dân. Những người này là ai mà nói chúng tôi không thể có thương mại và đầu tư?” Tạp chí *Nhà kinh tế học* (The Economist) đã có câu trả lời: “Điều cơ bản liên kết những người chống lại quá trình toàn cầu hoá là sự nghi ngờ về các thị trường, một bản năng về chủ nghĩa tập thể mạnh mẽ và một niềm tin rằng phản kháng là một hình thức nâng cao đạo đức”. Mặc dù vậy, những người chống toàn cầu hoá lại cho rằng ý kiến tập thể của họ là đại diện cho những khuynh hướng đan xen. Những người khác không hề chắc chắn như vậy.

Những người chống toàn cầu hoá có nhiều mục đích khác nhau. Nhìn chung họ đều muốn giới truyền thông chú ý đến những mối quan tâm của họ. Một nhà bình luận cho rằng nhóm người hỗn độn đó tạo nên sự kết hợp lạ lùng của một xã hội vừa “văn minh” vừa “không văn minh”. Một số người phản đối là những nhà phân tích sâu sắc thì quan tâm đến tình trạng nợ nần chồng chất của các nước nghèo ở châu Phi hay vấn đề nước sạch ở nông thôn. Tuy nhiên, số khác thì chỉ muốn làm tắc nghẽn các đường phố và phá hỏng các cuộc đàm phán đang diễn ra trong Hội nghị Thượng đỉnh. Một số người muốn gây bạo động, cố tình khiêu khích cảnh sát để đảm bảo cuộc đối đầu này sẽ được đài truyền hình quay thật tốt, nhất là khi chương trình sẽ được phát đi phát lại rộng rãi trên toàn thế giới. Dù mục đích khác nhau, nhưng điều mà hầu hết những người phản đối

* Jean-Jacques Rousseau (1712-1778): nhà triết học và nhà văn nổi tiếng người Thụy Sĩ. Tư tưởng triết học của ông có ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của nhà nước dân chủ tự do ở châu Âu và Mỹ trong thế kỷ 18.

đều đồng tình là họ phản đối cái gọi là “toàn cầu hoá”. Toàn cầu hoá khiến họ cảm thấy lo lắng, bất an về nền kinh tế thế giới đang thay đổi nhanh chóng.

Một trật tự mới

Như vẫn thường xảy ra, quá trình suy nghĩ và nhận biết khó có thể theo kịp tốc độ và tầm quan trọng của những thay đổi. Trật tự của nền kinh tế thế giới đã thay đổi. Sự phân định trước đây giữa các nước phát triển, đang phát triển và các nước “kế hoạch hoá tập trung” đã không thể diễn tả được thực tế đang diễn ra. Những nền kinh tế mới tham gia toàn cầu hoá như Mexico, Brazil, Ấn Độ và Trung Quốc giờ đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Sự trỗi dậy của những nền kinh tế này – và sự tác động đến tình trạng nghèo đói – là một trong những thay đổi khó hiểu nhất. Một báo cáo mới đây của Ngân hàng Thế giới cho thấy: “Một trong những nét đặc biệt” của thời đại toàn cầu hoá hiện nay chính là các nước đang phát triển đang có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hoá vẫn tiếp tục là “biện pháp giảm đáng kể tình trạng nghèo đói của 3 tỷ người ở các quốc gia mới tham gia toàn cầu hoá” - các quốc gia mà ở đó “tình trạng nghèo đói đang giảm đi nhanh chóng”. Trong những năm 90, nhóm các nước này tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn các nước công nghiệp: 5%/người so với mức 2%/người của các nước công nghiệp giàu có. Năm 1980, sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 25% kim ngạch xuất khẩu của các nước đang phát triển, đến năm 1998 tỷ lệ này đã tăng lên hơn 80%.

Đồng thời cũng phát sinh những vấn đề mới, chưa từng được biết đến hay ít nhất là chưa được tiên liệu cho đến thời điểm này. Một loại khủng hoảng tài chính rất nguy hại đã xuất hiện. Chủ nghĩa khủng bố từ chỗ đầu tiên chỉ ở một quốc gia đã phát triển thành mạng lưới xuyên quốc gia, điều này cho thấy sự lão luyện trong việc tận dụng triệt để các công cụ của toàn cầu hoá cũng như sự mờ nhạt dần của các đường biên giới giữa các quốc gia. Đã có những nỗ lực trong việc

thiết lập các tổ chức quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề mới phát sinh. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) dưới nhiều hình thức khác nhau đã trở thành những thành viên tích cực và đóng vai trò chủ đạo trong một số trường hợp.

Trong hoàn cảnh đó, danh từ trừu tượng *toàn cầu hoá* đã được cụ thể hoá và nâng lên thành tâm điểm trong các cuộc tranh luận. Bỗng nhiên một người dường như buộc phải ủng hộ hoặc chống lại việc toàn cầu hoá. Và toàn cầu hoá không biết vì lý do gì được công nhận hoặc bị quy kết cho một loạt các kết quả mà nhiều kết quả trong đó do những nguyên nhân khác gây ra, ví dụ như việc đổi mới công nghệ. Những người ủng hộ việc toàn cầu hoá chỉ ra những đóng góp của quá trình toàn cầu hoá đối với tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống, y tế, giáo dục và môi trường; đối với việc cắt giảm chi phí và nâng cao tính hiệu quả trong sản xuất; đối với việc chia sẻ các tiến bộ công nghệ; đối với hội nhập văn hoá; và đối với việc củng cố các mối quan hệ quốc tế. Những người chỉ trích lại lập luận rằng toàn cầu hoá làm giảm tiền lương ở các nước giàu, bóc lột sức lao động của công nhân ở các nước nghèo, làm ô nhiễm môi trường, vi phạm nhân quyền, thu nhỏ chủ quyền quốc gia, phân hoá giàu nghèo và tập trung quá nhiều quyền lực trong tay các công ty lớn.

Nhìn lại có thể thấy toàn cầu hoá là kết quả của quá trình phát triển đỉnh cao sau hàng trăm năm. Toàn cầu hoá phản ánh thời kỳ mở đầu của nền kinh tế thế giới, sự hội nhập ngày càng tăng của các quốc gia và sự xuất hiện của một thị trường toàn cầu. Nó có thể giúp giảm đói nghèo trên toàn thế giới và cải thiện hơn nữa điều kiện sống. Đồng thời, nó cũng mang lại nhiều nỗi lo âu và ẩn chứa nhiều nguy cơ mới mà ban đầu thật khó nhận ra.

Sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001 đã làm thay đổi nhiều điều. Mặc dù vậy, trong một kỷ nguyên mới và suy giảm niềm tin sau ngày 11 tháng 9, vẫn còn tồn tại những vấn đề lớn về một nền kinh tế thế giới ngày càng gắn kết chặt chẽ theo định hướng thị trường: vậy suy

cho cùng thì toàn cầu hoá là gì và đâu là những ích lợi, nguy cơ và cái giá phải trả của toàn cầu hoá? Điều gì thúc đẩy toàn cầu hoá và hậu quả của toàn cầu hoá là gì? Ai được, ai mất? Toàn cầu hoá có phải là một điều tất yếu và không thể đảo ngược? Những vấn đề mới nào sẽ phát sinh trong quá trình toàn cầu hoá, cần phải có những luật chơi mới nào để có thể theo kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của toàn cầu hoá? Vậy các chính phủ – vốn được dân chúng tin cậy nhờ có các chương trình hỗn hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển thị trường có tính cạnh tranh cao và tăng phúc lợi xã hội, trợ cấp người tiêu dùng cũng như đẩy mạnh việc bảo vệ môi trường – phải làm thế nào để xây dựng và thực thi các đạo luật cũng như các quy định đúng đắn trong một thế giới đang ngày càng gắn bó chặt chẽ?

Những vấn đề đó quả thật rất phức tạp, các cuộc tranh luận dường như thường xoay quanh từng vấn đề này. Tuy nhiên, việc đầu tiên cần phải giải quyết là loại bỏ những nhận thức sai lầm về bản chất toàn cầu hoá là gì.

Suy cho cùng thì toàn cầu hoá là gì?

Thuật ngữ *toàn cầu hoá* bản thân nó có rất nhiều nghĩa. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại đương nhiên là những khía cạnh chính của toàn cầu hoá – nhưng toàn cầu hoá không chỉ có vậy. Toàn cầu hoá là sự chuyển đổi thành một thế giới được liên kết nhiều hơn, trong đó các rào chắn thương mại và ranh giới ngăn cách dưới mọi hình thức – từ Bức Màn Sắt* cho đến việc kiểm soát sóng radio của các chính phủ – đang dần biến mất, do những thay đổi về công nghệ,

* Bức màn sắt (The Iron Curtain): thuật ngữ của tổng thống Anh Winston Churchill nhằm ám chỉ những ngăn cách, rào cản về biểu tượng, hệ tư tưởng giữa Đông và Tây Âu. Tuy nhiên, Bức màn sắt còn tồn tại như một thực thể lịch sử, chia cắt châu Âu thành hai phần từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai đến khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt. Mùa hè năm 1989, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của hai nước Áo và Hungary là Alois Mock và Gyula Horn đã tham dự lễ phá bỏ Bức màn sắt chia cắt đất nước họ.

đặc biệt là những công nghệ giúp giảm chi phí vận tải và liên lạc và do những ý tưởng hay chính sách dỡ bỏ các rào cản đối với các dòng di chuyển của con người, của hàng hoá và của thông tin. Đây là kỳ nguyên mà một thế giới được thiết lập xung quanh những quốc gia đang ngày càng gắn kết với nhau trong một thị trường toàn cầu – một kỳ nguyên mà ở đó những tư tưởng về mối quan hệ giữa các nhà nước và các thị trường – sẽ còn tiếp tục thay đổi.

Toàn cầu hoá thường bị công kích hoặc được tán dương với cách hiểu là một sự việc. Tuy nhiên, chính xác hơn đó là một quá trình. Theo nghĩa hẹp, toàn cầu hoá cho thấy sự hội nhập ngày càng nhanh và sự gắn bó giữa các nền kinh tế thông qua những dòng chảy ngày càng mạnh của thương mại, đầu tư và vốn vượt qua những biên giới mang tính lịch sử giữa các nước. Suy rộng hơn, những dòng chảy này bao gồm cả công nghệ, kỹ thuật, văn hoá, tư tưởng, tin tức, thông tin, giải trí và tất nhiên cả con người. Toàn cầu hoá còn bao gồm cả sự phối hợp ngày càng tăng giữa các quốc gia về các chính sách thương mại, tài chính và tiền tệ.

Không chỉ các dòng chảy quốc tế tăng lên, công nghệ và thông tin liên lạc, bằng nhiều cách, đã xoá nhoà biên giới giữa các quốc gia, các công ty trở thành những tập đoàn đa quốc gia, việc sản xuất được tiến hành đồng thời ở nhiều châu lục và chính phủ các nước ngày càng hội nhập nền kinh tế của nước mình tới một điểm, như trường hợp châu Âu đã hình thành một liên minh tiền tệ. Tất cả những điều này dẫn tới toàn cầu hoá – một nền kinh tế thế giới hội nhập cao: mọi việc sẽ ngày càng được liên kết thành mạng lưới xuyên qua biên giới các quốc gia; việc mua sắm sẽ diễn ra trên toàn thế giới; sự phân chia đối với đầu ra kinh tế diễn ra trên một thị trường toàn cầu duy nhất và rất linh hoạt; còn thời gian và không gian sẽ dần được rút ngắn hơn nữa.

Toàn cầu hoá thể hiện rất rõ ràng ở nhiều khía cạnh. Ngày nay, những đồ trang trí cho lễ Giáng Sinh bày bán ở Mỹ nhưng được sản

xuất ra ở Trung Quốc. Các công ty tại Thung lũng Silicon ở Mỹ thiết kế phần mềm của họ ở Ấn Độ, cứ 7 công nhân Mỹ thì có một người làm việc cho các công ty nước ngoài. Người Mỹ chắc hẳn sẽ rất ngạc nhiên khi biết được tỷ lệ tiền lương của những người không phải là người Mỹ trên tổng quỹ lương của họ (khoảng 20% quỹ Calpers – quỹ lương hưu chung của người dân California – không phải dành cho người Mỹ). Những người sử dụng thẻ tín dụng ở Mỹ hay Anh cũng sẽ ngạc nhiên không kém nếu biết rằng trung tâm xử lý những giao dịch khi họ dùng thẻ tín dụng thực ra lại ở Bangalore, Ấn Độ. Ở Mexico có tới 3.500 nhà máy lắp ráp hàng hoá của rất nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh nhiều mặt hàng khác, những nhà máy này lắp ráp khoảng 80% lượng tivi bán ra ở Mỹ. Chicken tikka, một món ăn của Nam Á đã trở thành mặt hàng cạnh tranh với đồ ăn nhanh rất được ưa chuộng của người Anh là cá và khoai tây chiên. Hãng McDonald bán Big Macs ở 28.000 cửa hàng ăn tại hơn 120 quốc gia bên ngoài nước Mỹ (McDonald cũng là mục tiêu ưa thích của một số người chống toàn cầu hoá – vì vấn đề chủ nghĩa tượng trưng hơn là vì lượng calo hay chất béo của các món ăn. Tuy nhiên, 28.000 cửa hàng này cho biết một số lượng rất lớn những khách hàng vẫn yêu thích đồ ăn này thể hiện qua số lần mà họ đến các cửa hàng này mỗi ngày). Mặc dù vậy, ngày nay món sushi của Nhật đang trở thành món ăn nhanh ưa chuộng trên toàn thế giới, thách thức hamburger của McDonald cũng như tất cả các đối thủ cạnh tranh khác. Hai thập kỷ trước đây, các công ty đa quốc gia bị chỉ trích là động cơ của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Ngày nay, phần lớn các công ty đa quốc gia trên thế giới lại không phải là công ty của Mỹ.

Về tư tưởng và văn hoá cũng có sự hội nhập tương tự. Tạp chí *Nhà kinh tế học* (The Economist) là một tờ tạp chí của Anh nhưng lại được tiêu thụ nhiều nhất ở Mỹ. Sinh viên Trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc thì cổ vũ cuồng nhiệt cho Utah Jazz, đội bóng rổ yêu thích nhất của họ, trong khi đội bóng đá Manchester United lại rất được hâm mộ ở Đông Nam Á. Những người xem truyền hình ở

London và Bangkok thường xem Larry King trên kênh CNN. Thanh thiếu niên toàn thế giới yêu thích cùng một loại nhạc trên Internet. Các trường quay ở Holliwood ngày nay sẽ không thể xếp xen kẽ việc phát hành những bộ phim Holliwood ở nước ngoài trong một năm. Thông tin di chuyển quá nhanh và tự do. Giờ đây họ phải sắp xếp để phát hành phim gần như đồng thời trên toàn thế giới và giải quyết hàng loạt những vấn đề phát sinh về hợp tác, phân phối nguồn lực, các chương trình quảng cáo đi kèm theo việc phát hành phim.

Mức độ hội nhập của nền văn hoá chung toàn thế giới cũng là một chủ đề gây tranh cãi – cũng như câu hỏi liệu có nên tồn tại một nền văn hoá như vậy hay không. Tuy nhiên, một điều chắc chắn là không nền văn hoá của một quốc gia nào lại không bị ảnh hưởng bởi toàn cầu hoá. Dường như cũng không thể phủ nhận một điều là toàn cầu hoá diễn tiến với tốc độ nhanh hơn và mang lại những kết quả (bất kể chúng được coi là tích cực hay tiêu cực) nhanh chóng hơn mức dự kiến chung. Điều này có nghĩa là các quan sát viên sẽ phải tiếp tục nỗ lực để theo kịp những thay đổi trong thực tế, từ đó có thể giúp giải thích được lý do tại sao toàn cầu hoá cùng lúc mang lại nhiều hứa hẹn cũng như nhiều mối lo âu như vậy.

Thời kỳ toàn cầu hoá đầu tiên là từ bao giờ?

Dĩ nhiên, sẽ thật khôi hài nếu khẳng định rằng những yếu tố tạo nên toàn cầu hoá là hoàn toàn mới mẻ. Thương mại đã trở thành điều kiện sống tự nhiên của con người từ mười nghìn năm nay. Người Mycenae* thời Hy Lạp cổ đại đã bắt đầu giao dịch mua bán với những cư dân trên bờ biển Baltic từ khoảng năm 1200 tCN. Người Phoenicia† sống trên bờ biển giờ đây được gọi là Lebanon đã căng

* Người Mycenae: cư dân của thành bang Mycenae, một trong những thành phố Hy Lạp cổ đại nổi tiếng nhất trong thế kỷ thứ hai trước Công nguyên.

† Người Phoenicia: sống dọc theo bờ Đông biển Địa Trung Hải, từ năm 1250 tCN đã rất nổi tiếng về hàng hải và thương mại

buồm trên biển Địa Trung Hải khoảng năm 800 tCN và kiểm soát các mỏ đồng ở Tây Ban Nha. Đế chế La Mã, trải dài từ biên giới Scotland cho tới tận vùng đất phía đông mà ngày nay là Thổ Nhĩ Kỳ, đã hội nhập cả về mặt kinh tế và chính trị. Các mối quan hệ buôn bán thậm chí còn đi xa hơn thế – cho dù thương mại có thể mang lại nhiều lo âu và xung đột. Trong thập kỷ đầu tiên của Công nguyên, hoàng đế Tiberius* khi thấy các mặt hàng tơ lụa của Trung Quốc tràn lan trên đất nước mình đã lo lắng đến mức phải ban bố một sắc lệnh hạn chế lượng tơ lụa nhập khẩu từ Trung Quốc. Những thập kỷ tiếp theo đó, một loạt các đế chế không chỉ hội nhập về chính trị mà còn cho phép các dòng hàng hoá, con người và tập tục văn hoá di chuyển tương đối tự do trong và ngoài nước.

Giai đoạn hiện nay của toàn cầu hoá có tiền thân gần gũi với các thời đại của chúng ta: giai đoạn toàn cầu hoá đầu tiên, kéo dài từ đầu những năm 1870 cho đến năm 1914. Hai sáng chế lớn của thế kỷ XIX đã chiến thắng tốc độ của ngựa, không còn phải phụ thuộc vào gió và thủy triều, và khiến cho nền kinh tế quốc tế có thể hội nhập sâu hơn. Động cơ hơi nước dẫn đến sự ra đời của ngành kinh doanh đường sắt và đồng thời giảm rất nhiều thời gian đi biển, cho phép những con tàu lớn hơn chở được nhiều hàng hoá hơn. Việc vận chuyển nhờ vào động cơ hơi nước đã cắt giảm cước phí vận chuyển – trong thế kỷ này cước phí đã giảm khoảng 80% cho một tấn hàng hoá chuyên chở giữa Anh và Mỹ. Còn điện báo đã khiến cho thông tin liên lạc có thể diễn ra gần như tức thì. Tin tức về cuộc Cách mạng Mỹ phải mất hàng tuần mới tới được London, nhưng gần một thế kỷ sau, tin tức về cuộc Nội chiến được truyền tới London chỉ trong vài giờ, và khi công nghệ phát triển hơn thì chỉ mất vài phút. Bước tiến trong lĩnh vực thông tin liên lạc mang tính chất cách mạng đến mức mà tờ báo *Scientific American* lúc đó đã so

* Tiberius (42 tCN-37): hoàng đế thứ hai của Đế chế La Mã, nắm quyền cai trị từ năm 14 tCN, sau khi hoàng đế Caesar Augustus qua đời.

sánh máy điện báo Đại Tây Dương như là “con đường tư duy tức thì nối liền Thế giới Mới và Thế giới Cũ”. Trong kỷ nguyên này, những ngành công nghiệp mới đã đem lại cơ sở vật chất và công cụ để gắn kết thế giới với nhau – cho dù chúng là đầu lửa, động cơ đốt trong, điện thoại hay là các phương tiện truyền thông đại chúng. Đây là giai đoạn không chỉ được đặc trưng bởi các dòng thương mại và đầu tư ngày càng gia tăng mà còn bởi các luồng di dân ồ ạt. Từ năm 1878 đến năm 1914, khoảng 60 triệu người đã bước lên những con tàu chạy bằng động cơ hơi nước, phần lớn trong số họ chen chúc trong những khoang tàu rẻ tiền, từ châu Âu vượt biển đi tìm kiếm một cuộc sống mới ở Bắc Mỹ và Úc.

Nước Anh cũng góp phần thúc đẩy sự ra đời của toàn cầu hoá trong giai đoạn đầu tiên này. Nước Anh ủng hộ chính sách tự do hoá thương mại và thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế. Anh xuất khẩu vốn sang các “thị trường mới nổi” của thời đại đó, trong đó nổi trội nhất là Mỹ và các nước thuộc Thế giới Mới. Nước Anh quy định một đồng tiền – đồng bảng Anh – được dùng như một cơ sở vững chắc cho sự luân chuyển của các dòng chảy thương mại và vốn. Nhân tố cuối cùng làm cơ sở vững chắc cho sự ra đời toàn cầu hoá là: phần lớn thời gian trong suốt giai đoạn này, thế giới sống trong hoà bình, điều này có được chính là nhờ Hải quân Hoàng gia Anh.

Chắc chắn rằng các mối quan hệ kết nối còn có thể thấy dưới nhiều góc độ khác. Các mối liên hệ gắn bó trong đầu tư và thương mại cũng có thể dẫn tới sự sụp đổ về kinh tế chứ không phải luôn luôn mang lại hàng hoá và sự giàu có. Thị trường chứng khoán Vienna (Áo) sụp đổ vào năm 1873 đã có ảnh hưởng mạnh và dẫn tới suy thoái kinh tế ở Mỹ. Tuy nhiên, đối với những nước tham gia vào kỷ nguyên mở rộng thương mại và các mối quan hệ này thì những tiến bộ và hứa hẹn do toàn cầu hoá mang lại có giá trị lớn hơn bất cứ nguy cơ hay mối đe doạ nào. John Maynard Keynes sau này đã dựng lại bức tranh toàn cảnh thế giới vào giai đoạn này trong cuốn sách có

tựa đề *Những hậu quả kinh tế của hoà bình**: “Một người dân London có thể đặt mua hàng bằng điện thoại trong lúc nhâm nhi tách trà sáng... rất nhiều sản phẩm trên khắp thế giới với số lượng mà anh ta muốn và chẳng có gì là vô lý khi anh ta yêu cầu giao hàng sớm ngay tại nhà... Những dự án và hoạt động chính trị của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc, những kẻ phân biệt chủng tộc, văn hoá... những thứ có ý định trở thành con quỷ giữa chốn thiên đường, tất cả không hơn gì những trò giải trí của tờ báo hàng ngày. Thời kỳ toàn cầu hoá kéo dài tới tháng 8 năm 1914 quả thật là một giai đoạn thần kỳ trong suốt quá trình phát triển kinh tế của nhân loại”.

Giai đoạn đầu tiên của thương mại toàn cầu đã kết thúc bất ngờ khi Gavrilo Princip† bóp cò súng trên một đường phố ở Sarajevo vào ngày 28, tháng 6 năm 1914. Ông không chỉ bắn chết Hoàng tử Áo Franz Ferdinand‡ của Đế quốc Áo-Hung mà còn châm ngòi nổ cho một loạt các sự kiện, chỉ sáu tuần sau, đã kích động “Những khẩu súng tháng Tám”§ và gây ra biến động lớn trên toàn thế giới. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phá vỡ nền kinh tế thế giới. Các đế chế sụp đổ, thương mại giữa các nước cũng tiêu tan và các hàng rào

* Cuốn sách *Những hậu quả kinh tế của hoà bình* (The Economic Consequences of the Peace) được John Maynard Keynes xuất bản năm 1919. Qua cuốn sách này, Keynes chỉ trích Hiệp ước Versailles là Hiệp ước Hoà bình Carthaginian, theo đó hoà bình được thiết lập dựa trên sự phá huỷ toàn diện của kẻ thua cuộc, và những nước bại trận luôn phải chịu những điều khoản hoà bình rất khắt khe và một địa vị thấp kém.

† Gavrilo Princip (1895-1918): người Serbia yêu nước, vị anh hùng của đất nước Serbia. Sau vụ ám sát Archduke Franz Ferdinand, Princip bị bỏ tù và chết vì bệnh lao trong tù.

‡ Franz Ferdinand (1863-1914): hoàng tử nước Áo, người thừa kế ngai vàng của Hoàng đế Franz Joseph. Năm 1914, ông bị ám sát bởi Gavrilo Princip, và sự kiện này đã châm ngòi cho Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

§ Cuốn sách *Những khẩu súng tháng Tám* (The Guns of August) được Barbara W. Tuchman xuất bản năm 1962, dựng lên toàn cục của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đây là tác phẩm được giải Pulitzer báo chí.

thuế quan nhanh chóng được dựng lên. Trao đổi thương mại về hàng hoá và dịch vụ giảm liên tục cho tới năm 1930 thì biến mất do đạo luật về thuế quan Smoot – Hawley của Mỹ. Thương mại thế giới, tăng trưởng 33% mỗi thập kỷ kể từ năm 1800, bất ngờ giảm mạnh chỉ còn 0,9% một năm kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Thương mại và tiền tệ trở thành công cụ phục vụ cho những tham vọng chính trị của các cường quốc. Kinh tế thế giới được định nghĩa không phải bởi sự hội nhập ngày càng tăng như trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, mà bởi sự thay đổi liên tục, tình trạng suy thoái, xu hướng tự cung tự cấp ở các quốc gia – và cuối cùng là một cuộc chiến tranh khác.

Vì giai đoạn toàn cầu hoá mới diễn ra trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, các nhà lịch sử và các nhà kinh tế rất chú ý đến sự giống nhau giữa thời đại toàn cầu hoá hiện nay và thời kỳ thương mại toàn cầu đầu tiên diễn ra trước hai cuộc chiến tranh thế giới. Một số người cho rằng, ở một vài khía cạnh, một thế kỷ trước thế giới được toàn cầu hoá nhiều hơn hiện nay, và theo một số chuẩn mực – ví dụ như phần đóng góp của thương mại thế giới trong tổng sản lượng – thì quả thực là như vậy. Tuy nhiên, về cơ bản hội nhập kinh tế một thế kỷ trước hầu như không thể so sánh với quá trình toàn cầu hoá ngày nay cả về bề rộng cũng như chiều sâu. Ví dụ, sự tương phản có thể thấy rất rõ khi nhìn vào sản lượng khổng lồ của các công ty đa quốc gia tại những nước không phải là thị trường bản địa của chúng. Có lẽ sự khác biệt nổi bật nhất được thể hiện ở khía cạnh con người: đó là nếu như sự dịch chuyển từ những mối liên hệ quốc tế còn rất hạn chế đối với hầu hết người dân ở thế kỷ trước, thì đến ngày nay, cuộc sống của phần đông dân chúng được gắn kết với nhau, trong công việc, mua bán, du lịch, liên lạc và giải trí. Cơ sở về con người trong quá trình toàn cầu hoá trở nên sâu rộng và thâm nhập khắp mọi ngóc ngách của quá trình toàn cầu hoá ngày nay đã đặt ra những nguyên tắc cho mọi mối quan hệ: bằng cách thu hút nhiều người tham gia vào nhiều khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, toàn cầu hoá làm tăng ý nghĩa

của những hứa hẹn và cơ hội gắn liền với quan hệ thương mại từ hàng nghìn năm, cùng những lo lắng rằng những hứa hẹn này có thể sẽ không thành hiện thực.

Các dấu hiệu hội nhập

Toàn cầu hoá như chúng ta thấy ngày nay có thể đã không xảy ra nếu không có những thời điểm mang tính báo hiệu cho một sự thăng tiến lớn của những đình cao chỉ huy – những thời điểm lựa chọn khi các quốc gia thay đổi cách thức mà chính phủ tổ chức và điều khiển đời sống kinh tế. Dấu hiệu đầu tiên xuất hiện ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi các quốc gia lớn ở phương Tây cam kết sẽ tương trợ lẫn nhau, theo đó thương mại là động cơ thúc đẩy tăng trưởng và hoà bình, cam kết này đã mang lại những ích lợi về kinh tế và chính trị cùng một thời điểm. Sự kiện thứ hai có ảnh hưởng lớn đến toàn cầu hoá là việc các nước công nghiệp quyết định ngăn chặn tình trạng lạm phát và suy thoái kinh tế xảy ra vào những năm 70 bằng cách vận dụng ngược lại học thuyết của Keynes, từ đó mở ra một giai đoạn cho việc dung hoà các chính sách tài khoá và tiền tệ, hội nhập kinh tế sâu hơn nữa, chứ không chỉ thông qua con đường thương mại. Dấu hiệu thứ ba là sự thất bại của các nền kinh tế đóng và sự tái gia nhập của những nước này vào nền kinh tế thị trường toàn cầu. Đây là những sự kiện nổi bật có tính chất bước ngoặt trong những năm 1989-1991, nhưng chúng thực sự bắt nguồn từ những thay đổi của hơn một thập kỷ trước, từ cuộc khủng hoảng nợ của Mexico năm 1982 cho tới sau này. Tâm nhìn nhạy bén về sự cần thiết phải đuổi kịp các quốc gia khác đã thúc đẩy các nước này không chỉ tham gia vào thương mại toàn cầu mà còn chào đón các công ty nước ngoài, và nhất là việc thiết lập thị trường vốn nhằm thu hút luồng vốn đầu tư đang ngày một tăng cao để tìm kiếm các cơ hội và lợi nhuận.

Ba biến đổi lớn này đã tạo nên bối cảnh và triển vọng toàn cầu hoá. Chúng được thực hiện ở từng nước và trong từng bối cảnh cụ thể, nhưng tác động của chúng đã vượt ra khỏi biên giới các quốc gia

và khu vực, giúp xác lập các thuật ngữ về sự chuyển biến toàn cầu – một sự chuyển biến sẽ đem đến những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực thông tin liên lạc và công nghệ thông tin cho tới khi nó được nhìn nhận là một quá trình toàn diện, không ngừng thay đổi và xét về cường độ, luôn luôn mới mẻ.

Hàn gắn: Cơ sở của toàn cầu hoá sau chiến tranh

Những thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là kỷ nguyên của sự hàn gắn. Để nhớ lại một thời kỳ mà sự mở rộng về kinh tế và hoà bình thế giới đã cùng song hành, chúng ta cần quay lại 40 năm và hơn thế nữa, tới những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Khi quân đồng minh chiến thắng, các vị lãnh đạo chính trị với sứ mệnh tái thiết nền hoà bình đã quyết định thực thi những bài học trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh. Kết quả là sự ra đời của các thể chế và chính sách làm nền tảng cho một kỷ nguyên mới. Những người ra quyết định trong giai đoạn này thuộc lòng lịch sử những năm giữa hai cuộc chiến tranh và chính họ cũng đã từng nếm trải những kinh nghiệm cay đắng; và họ bắt đầu bằng việc thành lập các tổ chức có nhiệm vụ thúc đẩy hợp tác quốc tế và ổn định tài chính quốc tế. Tại Bretton Woods, bang New Hampshire, năm 1944, hai tổ chức là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã được thành lập. IMF, một hình thức liên minh tiền tệ quốc tế, sẽ cho các nước thành viên vay tiền khi các nước này gặp khó khăn về tài chính – điều này sẽ giúp các nước có thời gian thoát ra khỏi tình trạng khó khăn. Ngân hàng Thế giới sẽ cho các nước vay vốn nhằm hai mục đích: xúc tiến công cuộc tái thiết đất nước và hỗ trợ các dự án phát triển ở các nước nghèo.

Các nhà lãnh đạo này tin rằng chính những hàng rào thương mại là nguồn gốc của sự đói nghèo, là vườn ươm cho những thù hận và gây ra Chiến tranh thế giới thứ hai. Họ coi thương mại là cách để nâng cao mức sống, liên kết các quốc gia, tạo ra sự tương trợ giữa các nước và tránh được các cuộc chiến tranh sau này. Họ nhắc lại lý thuyết lợi thế

so sánh – nguyên lý cơ bản của kinh tế học tự do – do Adam Smith và những người kế thừa ông đưa ra. Nguyên lý này cho rằng hai nước đều có lợi từ việc tham gia vào thương mại. Sự thịnh vượng trong thời kỳ toàn cầu hoá đầu tiên xem ra đủ để chứng minh cho nguyên lý này. Khi so sánh với thời kỳ cô lập giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, thì thời kỳ hoà bình song hành cùng kỳ nguyên đầu tiên của toàn cầu hoá đã cho thấy mục tiêu mở rộng thương mại giờ đây còn gắn liền với khía cạnh chính trị và thậm chí là cả đạo đức. Vì vậy, các tổ chức quốc tế với nhiệm vụ hàn gắn hoà bình kể từ sau năm 1945, cần phải tạo ra những cơ chế để các quốc gia có thể thấy tự tin và an toàn khi cắt giảm các hàng rào thương mại và gia nhập vào thương mại thế giới nhằm theo đuổi nền hoà bình và sự thịnh vượng chung.

Bên cạnh các tổ chức được thành lập ở Bretton Woods, các nhà lãnh đạo còn có kế hoạch thành lập Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITO) nhằm xây dựng cơ cấu tổ chức sau chiến tranh để tiến hành tự do hoá thương mại. Nhưng không phải nước nào cũng sẵn sàng dỡ bỏ hoàn toàn các hàng rào thương mại và từ bỏ những lợi ích mà họ đã tạo dựng được trong suốt thời gian qua. Như đã đề cập trong chương 5, chính sự phản đối của những người ủng hộ chế độ bảo hộ công nghiệp trong Quốc hội Mỹ năm 1950 đã triệt tiêu ý định thành lập tổ chức ITO. Thay vào đó là Hiệp định Chung về Thương mại và Thuế quan (GATT). Mục tiêu của hiệp định GATT bao gồm hai phần: quy định những luật lệ trong thương mại quốc tế và thúc đẩy tự do hoá cũng như mở rộng thương mại. Mặc dù hầu như không được biết đến và chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn so với các thể chế quốc tế khác, song hiệp định GATT có vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành khuôn khổ cho việc mở rộng thương mại. Mặc dù hiệp định này ban đầu chỉ được coi là biện pháp ứng biến tạm thời, song nó đã tồn tại gần nửa thế kỷ. Một học giả cho rằng “hiệp định GATT vừa là hệ thống luật lệ điều khiển chính sách thương mại vừa là diễn đàn giải quyết các tranh chấp để đạt được sự thống nhất chung”. Dưới sự bảo hộ của GATT, qua tám vòng đàm phán đã giảm được đáng kể các hàng rào thương mại trong vòng hơn 50 năm.

Những đề xướng chính trị này đã hình thành cơ sở cho việc mở rộng thương mại. Tiến bộ công nghệ và tăng trưởng kinh tế cũng thúc đẩy mở rộng thương mại. Ví dụ, trong lĩnh vực vận tải biển, những con tàu có trọng tải và vận tốc lớn hơn, cùng với việc đóng hàng vào công ten nơ trong vận chuyển đã làm giảm cước phí vận tải. Tương tự, cước vận chuyển đường không cũng giảm mạnh. Dịch vụ thương mại xuyên Đại Tây Dương đầu tiên ra đời vào năm 1939, gần một thập kỷ sau chuyến bay một mình của Charles Lindbergh. Năm 1950, chỉ những người giàu mới có thể vượt Đại Tây Dương bằng máy bay. Tuy nhiên, sự ra đời của máy bay phản lực vào cuối thập kỷ 50 và sau đó là máy bay thân rộng vào đầu thập kỷ 70 đã đưa dịch vụ du lịch quốc tế đến với số đông dân chúng. Trong khi đó, chi phí thông tin liên lạc cũng giảm mạnh. Năm 1930, chi phí cho một cuộc điện thoại dài 3 phút từ New York sang London tính theo giá hiện nay là khoảng gần 300 đô la. Năm 1946, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chi phí đó chỉ còn khoảng 97 đô la. Cho đến năm 1986, chi phí này tiếp tục giảm còn 6,4 đô la – có thể so với chi phí ngày nay thì mức giá này vẫn còn rất cao nhưng nó đã chứng minh rằng thực tế có sự giảm mạnh của rất nhiều loại chi phí, chính điều đó đã thúc đẩy thương mại phát triển và có tác động lớn đến mọi lĩnh vực thương mại quốc tế.

Cuộc cách mạng trong lĩnh vực liên lạc và vận tải làm gia tăng thương mại toàn cầu, khuyến khích việc giao tiếp gặp gỡ giữa mọi người với nhau, truyền đạt thông tin cũng như giao lưu văn hoá. Thực tế, một số người vẫn còn hoài nghi về thương mại và những lợi ích của lợi thế so sánh, tuy nhiên, ở các nước phương Tây giàu có những nghi ngờ như vậy đã bị dồn vào một góc kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc cho đến nay. Những nghi ngại này chủ yếu tập trung ở các nước nghèo, mặt khác, phần lớn những nghi ngại đó đã bị xoá tan bởi các nhà kinh tế học có ảnh hưởng ở phương Tây. Cũng có những người lập luận rằng thể chế thương mại này phù hợp với các nước phát triển nhưng sẽ không phù hợp với các nước chưa công nghiệp hoá hoàn toàn. Để ngành công nghiệp trong nước phát

triển cần có sự bảo hộ trước những cạnh tranh từ bên ngoài và khi tham gia vào quá trình thương mại toàn cầu phải hết sức thận trọng, có chọn lọc. Về cơ bản, sự khác biệt nằm ở trình độ phát triển kinh tế đã khiến quốc gia đó không thể tạo lập một thị trường toàn cầu thống nhất – quan điểm này đã thể hiện rõ qua lời khuyên dành cho các nước đang phát triển trong những năm 50 và 60, dẫn đến việc các nước này đóng cửa nền kinh tế không tham gia vào phần lớn các hoạt động thương mại quốc tế, ngay cả khi Mỹ, châu Âu và Nhật Bản trao đổi một khối lượng lớn hàng hoá với cường độ thương mại ngày càng cao. Dần dần, kết quả sẽ là sự phân cực sâu sắc giữa “các nước Bắc Bán cầu” và “các nước Nam Bán cầu” trong các cuộc đàm phán thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, ở “phe Bắc”, niềm tin đối với thương mại sẽ xuất hiện đúng lúc để vượt ra khỏi ranh giới thương mại truyền thống và thâm nhập vào các thị trường vốn.

Sau thập kỷ 70: Từ thương mại đến các thị trường vốn

Khi các thị trường chứng khoán và các thị trường vốn bắt đầu phát triển ở các nước công nghiệp phương Tây, các rào cản quốc gia đối với việc lưu chuyển tiền tệ trở thành những trở ngại vướng víu không cần thiết cho việc tìm kiếm cách thức sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư và tạo ra của cải. Điều ngăn cản các thị trường hội nhập một phần là vì những quy định của các quốc gia – như những hạn chế đối với người nước ngoài tham gia vào môi giới, giao dịch, ngân hàng cũng như các dịch vụ tài chính khác – và sự khác biệt về các chuẩn mực cũng như các thông lệ trong kế toán, đầu tư và giao dịch giữa các doanh nghiệp. Nhưng nguyên nhân cơ bản của hầu hết những khác biệt này là giả thuyết của chủ nghĩa can thiệp – theo đó, các chính phủ cần làm nhiều việc để điều khiển nền kinh tế và sự can thiệp của nhà nước sẽ đảm bảo sự ổn định kinh tế hơn là dựa vào thể lực vô hình của thị trường. Vì vậy, chi tiêu chính phủ sẽ được điều chỉnh để làm giảm nhẹ những ảnh hưởng của chu kỳ tăng trưởng và

suy thoái. Nhưng nếu các thị trường vốn được mở cửa thì hiệu quả của biện pháp này sẽ giảm mạnh và bị huỷ hoại. Niềm tin vào thị trường sẽ lấy mất vị trí của chính phủ, tạo ra việc lưu chuyển luồng vốn ra vào một quốc gia. Các chính phủ sẽ mất quyền kiểm soát cũng như khả năng điều chỉnh nền kinh tế để đảm bảo lợi ích người tiêu dùng và duy trì tăng trưởng kinh tế.

Vào những năm 70, tình trạng lạm phát đình đốn xảy ra, đi ngược lại học thuyết kinh tế của Keynes. Lạm phát và thất nghiệp ở các nước phương Tây liên tục tăng và dù chính phủ chi tiêu bao nhiêu cũng không thể ngăn chặn được xu hướng này. Tiền lương và giá cả tăng mạnh, thông qua sự thương lượng tập thể giữa công đoàn với người sử dụng lao động và tác động của kỳ vọng trong công chúng, đã vượt quá tầm kiểm soát của các nhà hoạch định chính sách và lạm phát tự nó đã gắn liền với nền kinh tế. Cú sốc đầu lừa những năm 70 và tác động tổng hợp do sự thất bại của các chính sách kiểu “chữa cháy” đã khiến người ta mất lòng tin vào cách quản lý nền kinh tế theo học thuyết Keynes – hay chí ít cũng cho thấy rằng cách quản lý này ẩn chứa những tác động bất lợi không ai lường trước được mà một khi những tác động đó được bùng nổ thì sẽ không thể nào ngăn chặn được.

Biện pháp phổ biến là tấn công mạnh vào lạm phát bằng cách kiểm soát lượng cung tiền, tiếp theo là đưa ra nhiều quy định về tài khoá cùng với việc chuyển giao vai trò điều tiết nền kinh tế sang các thị trường vốn. Sự chuyển đổi này là trọng tâm trong việc hoạch định chính sách kinh tế, nhằm tước bỏ vai trò điều hành của các bộ tài chính và đặt nó dưới sự kiểm soát của các ngân hàng trung ương: Cục Dự trữ Liên bang, Ngân hàng Trung ương Đức, Ngân hàng Anh và các đối tác của chúng. Những điều chỉnh về lãi suất của ngân hàng trung ương trở thành thông tin quan trọng hàng đầu của các bản tin thời sự chính trong ngày. Do các đồng tiền được thả nổi hoàn toàn và luôn bất ổn sau khi Tổng thống Mỹ Nixon quyết định chấm dứt quy đổi đô la ra vàng vào năm 1971, các ngân hàng trung ương có nhiệm

vụ bảo đảm sự ổn định của thương mại quốc tế thông qua việc can thiệp vào các thị trường tiền tệ – mua hoặc bán tiền tệ của nhau để ngăn chặn sự biến động đột ngột của giá cả.

Khi chính sách tiền tệ thay thế chính sách tài khoá và trở thành tiêu chuẩn quản lý kinh tế, việc tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư tư nhân phát triển trở nên đặc biệt quan trọng. Nguồn vốn đang tìm kiếm nơi đầu tư và các thị trường sẽ phải đáp ứng những tiêu chuẩn nhất định để thu hút vốn với các điều khoản ưu đãi. Một trong những tiêu chuẩn này là hệ thống điều chỉnh: các điều khoản đầu tư phải được đảm bảo – ví dụ như phải minh bạch, có thể dự đoán và phải công bằng. Một tiêu chuẩn khác còn quan trọng hơn là quy mô của thị trường. Đối với một công ty, việc đầu tư vào một nước nhỏ nghĩa là phải giới hạn các hoạt động thu mua hàng hoá, thuê nhân viên và bán hàng trong một lãnh thổ nhất định – trừ khi công ty có thể chắc chắn tiếp cận được các nguồn lực và khách hàng từ các nước lân cận. Theo lập luận này, thương mại tự do giữa các quốc gia sẽ không chỉ đơn giản là sự hợp tác giữa các nước. Không còn cách nào khác, các nước phương Tây buộc phải tự điều chỉnh nền kinh tế và thậm chí còn đi đến “sự hợp nhất” các nền kinh tế – theo đó việc dỡ bỏ các rào cản không chỉ đối với dòng lưu chuyển hàng hoá mà cả dịch vụ, vốn và lao động, ở các mức độ khác nhau trên các thị trường đang ngày càng trở nên phức tạp và hướng tới công nghệ.

Tất nhiên sự mạnh lên dần dần và hội nhập ngày càng sâu của Liên minh châu Âu là một ví dụ hoàn hảo nhất của quá trình này. Liên minh này – ban đầu được thành lập bởi việc ký kết một hiệp ước thương mại về than và thép, nhưng đến giữa thập kỷ 80, các nước thành viên đã cam kết chuyển thành “Thị trường chung” – không chỉ đơn giản là một khối thương mại mà là một khu vực kinh tế hội nhập mà trong đó, vốn, dịch vụ và lao động có thể di chuyển gần như không vấp phải bất cứ trở ngại nào, đồng thời phải tuân thủ những luật lệ và được hưởng những quyền lợi như nhau trên tất cả các quốc gia trong liên minh. Cho tới đầu thế kỷ XXI, quá trình này đã phát

triển tốt định thể hiện ở việc Liên minh châu Âu đã có tới 15 thành viên (ngoài ra còn một danh sách dài các nước đăng ký xin gia nhập) cũng như việc thông qua một đồng tiền chung. Mặc dù là một khối thống nhất cạnh tranh với Mỹ, Nhật và các nước khác, song với quy mô và sức mạnh tổng hợp của một thị trường chung cùng vai trò và niềm tin rằng quy mô này sẽ nâng cao vị thế của mình trong các cuộc đàm phán kinh tế quốc tế, Liên minh châu Âu còn là một tổ chức có ảnh hưởng to lớn đến việc thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá.

Sự hội tụ của các nền kinh tế giàu có xung quanh một mô hình thị trường hội nhập và tự điều chỉnh, phản đối sự can thiệp trực tiếp của chính phủ, đã tạo đà phát triển cho sự cộng tác và phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong các hoạt động chính trị cấp cao. Tổ chức G 7, nhóm bảy nước công nghiệp lớn (gồm Mỹ, Anh, Nhật Bản, Pháp, Đức, Italia và Canada) đã chính thức họp bàn lần đầu tiên trong thập kỷ 70. Kể từ đó, (gần đây đôi khi được nhắc đến với tên G-8, nhóm được mở rộng bao gồm cả Nga), tổ chức này đã trở thành diễn đàn quan trọng nhằm xác lập và ổn định nền kinh tế toàn cầu. Vì các chính phủ đã giao phó nhiệm vụ kinh tế cho các yếu tố tham gia thị trường, nên sẽ chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi một số chức năng điều phối này ngày nay đang diễn ra trên các thị trường tài chính.

Việc tái hoà nhập của các nền kinh tế đóng

Chính sự thất bại của các nền kinh tế đóng và việc các nước này mở cửa thương mại trở lại đã đặt nền tảng cho kỷ nguyên toàn cầu hoá hiện nay. Bước ngoặt rõ rệt nhất là khi các sự kiện chính trị dồn dập xảy ra giữa năm 1989 và 1991 – sự sụp đổ của Bức tường Berlin, sự tan rã của chế độ Xô viết và cuối cùng là sự sụp đổ của Liên bang Xô viết. Tuy nhiên cuộc khủng hoảng vốn đã tiềm ẩn từ lâu trong chế độ kế hoạch hoá tập trung cao độ của các quốc gia, những nước đã đặt cược sự phát triển của đất nước bằng việc tránh xa, hoặc tham gia dè dặt vào nền thương mại thế giới. Những nước này hình thành hai nhóm – chủ nghĩa cộng sản với những nền kinh tế chỉ huy và các nước đang

phát triển khác đi theo con đường “công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu” trong những năm 50, gọi tắt là ISI: đó là phát triển ngành công nghiệp trong nước thay thế hàng hoá nhập khẩu, bảo hộ các ngành trong nước khỏi sự cạnh tranh, chi nhập khẩu hàng hoá hoặc nguyên liệu cần cho việc hỗ trợ chiến lược này như xe ủi, máy móc công nghiệp nặng để lắp đặt trong các nhà máy công nghiệp.

Đối với các nước áp dụng chính sách thay thế nhập khẩu – vào thập kỷ 60 và 70, bao gồm những quốc gia lớn thuộc nhóm các nước đang phát triển như Ấn Độ, Brazil, Mexico, Ai Cập, Argentina và nhiều nước khác – phương pháp tiếp cận thương mại cần trọng dựa trên cơ sở những hoài nghi về thuyết lợi thế so sánh mà người phương Tây cũng như các nhà kinh tế học trong nước đã rất ủng hộ vào những năm 50. Các nhà kinh tế học theo học thuyết sự phụ thuộc, phần lớn là người châu Mỹ Latin, đã đẩy cuộc tranh luận tiến thêm một bước xa hơn khi cho rằng chỉ có cách cắt đứt hoàn toàn mối liên hệ với thương mại thế giới thì một nước nghèo mới có thể phát triển được. Tuy nhiên, dù có kết quả thế nào, chính sách thay thế nhập khẩu vẫn che chở cho những ngành công nghiệp thiếu năng lực cạnh tranh vì không có động cơ nào nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm và đã được trao cho những quyền lợi bất di bất dịch trong chế độ bảo hộ. Các chi phí về vốn của chính sách ISI cũng rất lớn, và thường được trang trải bằng cách đi vay nước ngoài. Sự kết hợp giữa cách thức quản lý yếu kém, sự tách rời khỏi cạnh tranh và đổi mới, và khả năng dễ mắc phải nợ nần đã đẩy các nước áp dụng chính sách thay thế nhập khẩu lún sâu hơn vào khủng hoảng trong những năm 80. Điều đó đã làm mất niềm tin vào chiến lược thay thế nhập khẩu và đưa các quốc gia trên dù bị tổn thương nhiều hay ít quay về với thị trường toàn cầu.

Đối với các nước cộng sản chủ nghĩa, cuộc khủng hoảng thật khốc liệt. Hậu quả do sự thiếu cạnh tranh trong nền kinh tế rất lớn. Thiếu cạnh tranh đã ngăn cản sự đổi mới, bảo vệ nền sản xuất với những sản phẩm tồi, trao những đặc quyền, đặc lợi cho những ngành hoạt

động kém hiệu quả và gây ra lãng phí. Cuộc khủng hoảng nợ cũng góp phần làm sụp đổ nền kinh tế của các quốc gia phụ thuộc nặng nề vào những khoản vay nợ nước ngoài, ví dụ như Ba Lan. Khi giá xăng dầu giảm xuống vào giữa thập kỷ 80 và sự suy yếu của nền kinh tế Liên bang Xô viết không thể che đậy được nữa, thì sự sụp đổ của mô hình kế hoạch hoá tập trung đã trở nên quá rõ ràng và là nguyên nhân chính dẫn tới một loạt thay đổi về chính trị. Nước cộng sản chủ nghĩa thành công nhất cho tới 1989 dĩ nhiên là Trung Quốc – quốc gia này đã bắt đầu cải cách thị trường từ mười năm trước đó và nổi lên như một cường quốc thương mại lớn.

Đối với các nền kinh tế đóng trước kia, tái hoà nhập không chỉ đơn giản là tham gia vào các hoạt động thương mại, mà quan trọng hơn là phải đuổi kịp các quốc gia khác. Moisés Naim, chủ bút tờ tạp chí *Chính sách Đối ngoại* (Foreign Policy*), người từng là Bộ trưởng Bộ thương mại và Công nghiệp của Venezuela cho rằng: “Phần lớn các nước cộng sản chủ nghĩa trước kia đã đóng cửa nền kinh tế giờ đây đều có nhu cầu rất lớn về vốn đầu tư. Các nước này cần có mạng lưới viễn thông, đường sá, bệnh viện, các công ty làm ăn hiệu quả, nhiều máy tính và thiết bị sản xuất – nói chung là tất cả mọi thứ. Khi Chiến tranh Lạnh bất ngờ chấm dứt, các nước này lâm vào một kiểu đối đầu quốc tế khác – không phải đối đầu về hệ tư tưởng mà là về các thị trường”. Mức sống ở các nước này phần lớn đều trì trệ và tồi tệ đi từ một hoặc vài thập kỷ trở lại đây. Thực tế thì ngay từ đầu thập kỷ 90, người ta đã gọi thập kỷ 80 ở châu Mỹ Latin và châu Phi là “thập kỷ bị đánh mất” – đó là thời kỳ mà sự kháng cự với quá trình tự do hoá thương mại và cải cách thị trường kết hợp với tình hình thế giới đang có nhiều bất lợi đã kìm hãm tăng trưởng, làm tăng sự bất

* Tạp chí *Chính sách Đối ngoại* (Foreign Policy) được phát hành hai tháng một kỳ. Tạp chí này ra đời từ năm 1970, các chủ đề của nó bao gồm tình hình chính trị toàn cầu, các vấn đề kinh tế, hội nhập và các ý tưởng. Độc giả của nó lên tới 10 triệu người trên khắp 90 nước trên thế giới.

bình đẳng và khiến các nước này ngày càng thua kém các nước phát triển giàu có.

Khoảng cách với các nền kinh tế vẫn được gọi là Con rồng châu Á cũng ngày càng xa hơn – những nền kinh tế năng động trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của thương mại. Ngày nay, các nền kinh tế này trở thành những điểm thu hút các luồng vốn: các nước này có thị trường chứng khoán sôi động, lại ngày càng mở rộng cửa đón các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các dòng vốn ngắn hạn. Stanley Fischer, từng là Phó Giám đốc điều hành của IMF cho biết: “Các nước châu Á phát triển nhanh nhất – gồm có Hàn Quốc, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc – là những nước đã nhận thức được rằng họ có thể làm được nhiều hơn bằng việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới, bằng cách xuất khẩu, dựa vào các thị trường nhập khẩu và dần dần mở cửa hơn”. Đối với những nước vừa thoát khỏi chế độ kế hoạch hoá tập trung hay thay thế nhập khẩu, điều quan trọng không chỉ là mở cửa thương mại trở lại, mà còn phải thu hút vốn đầu tư để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh nhằm bù đắp khoảng thời gian đã mất trước kia.

Thời kỳ Toàn cầu hoá lần thứ hai

Việc tái hoà nhập của các nền kinh tế đóng có tác động quan trọng thúc đẩy toàn cầu hoá. Lần đầu tiên kể từ Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế thế giới thực sự mang tính toàn cầu. Cho tới đầu thập kỷ 90, một số quốc gia hoặc là tuyên bố rõ ràng không tham gia vào thương mại thế giới, hoặc là do chế độ cầm quyền quá rối loạn và lộn xộn nên phải nằm ngoài hệ thống kinh tế thế giới. Thật ra, vấn đề ai được phép tham gia vào nền kinh tế toàn cầu và theo điều kiện nào rất khác nhau giữa các quốc gia và đây cũng là một vấn đề gây tranh luận ở mọi quốc gia. Tuy nhiên, theo các chuyên gia cho biết, bản thân các nền kinh tế đã kết nối với nhau và các hoạt động kinh tế qua biên giới các nước ngày càng tăng. Khi các hàng rào thương mại giảm xuống, thương mại quốc tế sẽ phát triển mạnh mẽ. Khối lượng mậu

dịch quốc tế trong thập kỷ 80 tăng hàng năm là 4,5%. Sang thập kỷ 90, mức tăng hàng năm là 6,8% so với mức tăng trưởng GDP toàn thế giới hàng năm là 3,2%. Giá trị mậu dịch quốc tế cũng tăng gấp đôi trong những năm 90 lên tới gần 8 nghìn tỷ đô la.

Bên cạnh thương mại, đầu tư nước ngoài và các thị trường vốn cũng phát triển với tốc độ bằng, thậm chí đôi khi còn tăng nhanh hơn tốc độ phát triển của thương mại. Giữa thập kỷ 80, quy mô và tốc độ phát triển đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục tăng nhanh – một hình thức đầu tư rất hiệu quả vào một quốc gia khác, ví dụ như xây dựng các nhà máy, ngân hàng hoặc khách sạn ở các quốc gia khác. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1999 là hơn 800 tỷ đô la, trong đó, hơn 3/4 lượng vốn này chảy vào các nước phát triển. Trong số các nước đang phát triển thì Trung Quốc là nổi trội nhất. Quốc gia này đã thu hút 400 tỷ đô la vốn đầu tư – khoảng 20% vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển. Tốc độ tăng nhanh của FDI vào Trung Quốc rất đáng chú ý vì giữa thập kỷ 80, đầu giai đoạn toàn cầu hoá, gần như không hề có FDI đầu tư vào Trung Quốc. Sau Trung Quốc là Brazil, Singapore, Hong Kong, Indonesia và Mexico. Đầu tư xuyên quốc gia đã mở rộng mạng lưới kết nối toàn cầu và cũng trở thành động cơ ngày càng quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế ở các nước tiếp nhận đầu tư.

Các nguồn đầu tư cũng trở nên đa dạng hơn. Trong vài thập kỷ, FDI gắn liền với các tập đoàn đa quốc gia, mà các tập đoàn này lại gắn bó chặt chẽ với Mỹ. Coca Cola, IBM, và những tập đoàn lớn khác có trụ sở ở Mỹ được coi là những nhà đầu tư nước ngoài điển hình và cũng thường phải hứng chịu nhiều sự chỉ trích, bất bình. Tuy nhiên, từ thập kỷ 80 trở đi, các luồng vốn phát sinh từ nhiều quốc gia khác bắt đầu tăng nhanh, Mỹ trở thành nước tiếp nhận đầu tư nhiều nhất nhưng cũng là nước đầu tư trực tiếp sang các nước khác nhiều nhất. Các tập đoàn đa quốc gia ngày nay có thể đặt trụ sở ở Paris, London hoặc Tokyo cũng như là ở Mỹ. Ấn tượng hơn là những quốc gia trước kia từng đề phòng đối với thương mại và đầu tư thì ngày nay trở

thành nguồn cung cấp vốn đầu tư rất năng động sang các nước lân cận, những nước đang phát triển và cả các nước phương Tây. Ngày nay có nhiều tập đoàn đa quốc gia lớn có trụ sở chính ở Madrid, Bombay, Istanbul, São Paulo hay Helsinki. Công ty xi măng lớn nhất thế giới đã đóng trụ sở ở thành phố Mexico.

Sự hội nhập của các thị trường tài chính đặc biệt quan trọng. Công nghệ thông tin và viễn thông đã đặt nền móng cho các thị trường vốn kết nối toàn cầu, nhưng điều đó mới giải thích được một phần. Quá trình tư nhân hoá mạnh mẽ ở nước Anh giữa thập kỷ 80 đã dẫn đến những đợt chào bán chứng khoán đầu tiên trên toàn cầu, làm thay đổi định hướng và mở rộng tầm hiểu biết cho các nhà đầu tư trên toàn thế giới. Không lâu sau đó, các công ty châu Âu bắt đầu tung cổ phiếu ra bán trên toàn cầu. Ngày nay, các công ty ở Matxcơva và Trung Quốc cũng làm theo cách tương tự. Các nhà đầu tư trên khắp thế giới ngày càng áp dụng cùng một cách tiếp cận và các tiêu chí giống nhau khi quyết định đầu tư và họ có cùng mục tiêu đầu tư là một nhóm các công ty. Sự khác biệt giữa các thị trường quốc gia ngày càng giảm dần. Chỉ trong vài năm, một số thị trường chứng khoán quốc gia đã mở rộng thành thị trường chứng khoán toàn cầu, mở cửa từ rất sớm và chỉ đóng cửa khi mặt trời đã lặn – đều là nhằm tiến hành các giao dịch chứng khoán của các công ty có quy mô tầm thế giới, bất kể trụ sở các công ty ở đâu. Cổ phần của các công ty hàng đầu sẽ được mua bán vào bất cứ lúc nào trong suốt 24 tiếng trong ngày.

Khi Harold Wilson làm Thủ tướng Anh trong thập kỷ 60, ông đổ lỗi cho “những ông trùm tài chính của Zurich” trong việc đồng bảng liên tục bị suy yếu, điều này đã gợi cho một nhóm các ngân hàng Thụy Sĩ thuộc loại “rắn mặt” giễu cợt đánh cuộc về sự suy yếu của đồng bảng. Các học thuyết đầy mưu mô cũng hoàn toàn bế tắc: chỉ là những luận điệu màu mè – nhằm chống lại những kẻ “bất lương” và những tên “cướp đường” của nền kinh tế quốc tế – xuất đầu lộ diện cùng với cuộc khủng hoảng lan tràn ở châu Á vào những năm 1997-

1998. Nhưng thực tế thì ngày nay, hàng ngàn người giao dịch điều khiển một thị trường chứng khoán có mức doanh thu ngày một tăng từ 190 tỷ đô la năm 1986 lên đến mức dự kiến là 1,2 nghìn tỷ đô la năm 2001. Gordon Brown, Bộ trưởng Tài chính Anh đã nói: “Điều mà chúng ta đã và đang có là sự mở rộng cửa của các thị trường toàn cầu – các thị trường vốn toàn cầu trong đó nguồn vốn có thể lưu chuyển tự do ngay lập tức giữa các nước. Bốn mươi năm trước, nếu ra nước ngoài, bạn chỉ có thể lấy được 250 bảng ra khỏi nước Anh. Ngày nay, các dòng tiền lưu chuyển trên toàn thế giới với tốc độ nhanh và cường độ chóng mặt”. Các nhà phân tích, các nhà môi giới và các nhà hoạch định chính sách nhận được cùng một thông tin vào cùng một thời điểm và chỉ cạnh tranh với nhau về thời gian phản hồi lại thông tin đó. Tình hình hoạt động và các sự kiện – dù đó là thu nhập hàng quý của một công ty, số liệu về lạm phát hoặc cán cân thương mại của một quốc gia, hay như kết quả bầu cử của một nước – ngay lập tức sẽ gây ra phản ứng lan truyền. Trong khi dân chúng vài năm mới đi bầu cử một lần, thì các thị trường lại thay đổi từng phút một. Chính nguồn vốn tư nhân – tiền trợ cấp và tiền lương hưu tích lũy của các nước phát triển, chỉ riêng ở Mỹ đã là khoảng 11,5 nghìn tỷ đô la – mới là nguồn vốn mà hiện nay các nước đang phát triển, trước kia được gọi là các nước thuộc Thế giới thứ ba luôn tìm cách thu hút. Tuy nhiên, sự hội nhập về tài chính này cũng có cái giá của nó. Chính phủ các nước, dù là các nước phát triển hay đang phát triển, ngày càng phải lưu ý nhiều hơn đến sự biến động của thị trường – đôi khi rất nghiệt ngã.

Robert Rubin, cựu Bộ trưởng Tài chính Mỹ nhận xét: “Các thị trường vốn mở cửa không chỉ mang lại cơ hội và những lợi ích to lớn mà cả những rủi ro.” Điều này có thể thấy rõ khi cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu ở châu Á sau đó lan truyền trên toàn thế giới cùng với sự vỡ nợ và mất giá tiền tệ của Nga năm 1998. Hệ thống tài chính Mỹ đông cứng lại ngay sau khi một quỹ dự phòng với cái tên Quỹ Quản lý vốn dài hạn được rất ít người biết đến, có tổng tài sản trị giá

trên 100 tỷ đô la Mỹ (chủ yếu là tiền đi vay) bị sụp đổ. Cuộc khủng hoảng bắt đầu từ Bangkok tháng 7 năm 1997 – và sau đó đe dọa cả nền kinh tế thế giới – đã kéo dài cho tới gần hai năm sau mới thực sự chấm dứt vào tháng 3 năm 1999, khi nền kinh tế Brazil cuối cùng đã ổn định lại.

Chính nhận thức ban đầu về tất cả các hiện tượng kinh tế đang diễn ra này – sự khôi phục lại các hoạt động thương mại, sự phát triển nhanh chóng của các thị trường vốn, sự phát triển và đa dạng hoá hình thức đầu tư nước ngoài – đi kèm theo đó là nhận thức về vai trò của thông tin liên lạc và du lịch đã xoá nhoà ranh giới giữa các quốc gia, từ đó xuất hiện thuật ngữ *toàn cầu hoá*. Toàn cầu hoá trước hết ít nhất cũng mang ý nghĩa lạc quan. Trên hết, những sự kiện mang tính thời cuộc này báo hiệu một sự chuyển đổi lớn mang tính chất toàn cầu và nói chung là vì lợi ích của mọi người. Chiến tranh Lạnh kết thúc và hệ thống cộng sản chủ nghĩa sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu không chỉ xua tan nguy cơ chiến tranh hạt nhân đã ám ảnh nhân loại từ hàng thập kỷ nay, mà cũng có nghĩa là ranh giới phân chia nền kinh tế thế giới sẽ bị xoá bỏ. Cuộc khủng hoảng Vùng Vịnh đã đẩy lùi nguy cơ chiến tranh mới và báo hiệu một trật tự thế giới mới hoà bình hơn sẽ được thiết lập. Sức mạnh của thời gian đã khiến thế giới thay đổi từ đối đầu sang hợp tác và hội nhập. Với Hiệp ước Maastricht được ký kết năm 1991, các nước châu Âu đạt được một bước tiến mang tính quyết định trong quá trình tạo đà phát triển cũng như có được một giải pháp cho những xung đột đã tàn phá châu Âu nửa đầu thế kỷ. Ngày nay, các nước châu Âu ngày càng hội nhập vào nhau tạo thành một nền kinh tế chung thống nhất. Gần như cùng lúc đó, Hiệp định Tự do hoá Thương mại Bắc Mỹ được ký kết, giúp các nước Mỹ, Canada và Mexico gắn kết với nhau hơn.

Ngoài ra, còn nhiều dấu hiệu khác về toàn cầu hoá: mức độ dân chủ ngày càng tăng, cùng với việc châu Mỹ Latin đã thoát ra khỏi chế độ độc tài. Làn sóng các cuộc bầu cử dân chủ báo hiệu những tiến bộ đạt được ở châu Phi, đặc biệt là việc chấm dứt nạn phân biệt chủng

tộc ở Nam Phi năm 1994. Ông Moisés Naim nhận xét rằng: “Toàn cầu hoá không chỉ là một hiện tượng kinh tế và tài chính, mà còn là một hiện tượng chính trị... Khi chế độ dân chủ được mở rộng, thì các sự kiện chính trị theo chiều hướng tích cực cũng lan rộng. Điều này có thể thấy ở những quốc gia đang trong thời kỳ quá độ ở châu Á và châu Phi”.

Thông tin liên lạc và các phương tiện truyền thông cũng góp phần mở mang nhận thức của con người về những thay đổi và phát triển. Internet phát triển đã kéo cả thế giới lại gần nhau hơn và thúc đẩy sự khám phá. Tất cả những điều này, bằng cách này hay cách khác, đã đóng góp vào quá trình toàn cầu hoá và tạo ra nền tảng cơ sở vững chắc lạc quan cho triển vọng toàn cầu hoá.

Những vấn đề quan ngại mới

Trong những năm đó, toàn cầu hoá là một điều rất mới mẻ. Nhưng chỉ vài năm sau, toàn cầu hoá đã trở thành một xu hướng đã được định sẵn. Tuy nhiên, hiểu theo nghĩa thông thường, toàn cầu hoá tạo ra một bối cảnh trong đó một loạt các vấn đề mới xuất hiện và một cuộc tranh luận mới diễn ra trên toàn thế giới.

Tuy vậy, việc “ùng hộ” hay “phản đối” toàn cầu hoá là một sự đơn giản hoá gây ra những tranh luận mà gần như không ai giải quyết chúng. Phía sau những điều khái quát, sự phản đối và các cuộc tranh luận là một thách thức khó giải quyết hơn rất nhiều nhưng lại hết sức cơ bản – một thách thức đối với giới chính trị, đặc biệt là đối với nhà nước. Vì sau cùng, toàn cầu hoá tuy có vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ một quốc gia, nhưng không thể xoá bỏ hoàn toàn ranh giới giữa các nước. Và mặc dù mọi nỗ lực nhằm hình thành một “xã hội dân sự toàn cầu” thông qua các tổ chức phi chính phủ cũng như việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc và truyền thông đại chúng mới, nhưng việc bầu cử – hành động chính trị của mỗi cá nhân – vẫn diễn ra ở cấp độ các quốc gia, cũng như sự tham gia của các cá nhân trong

việc nộp thuế và được hưởng những lợi ích công cộng. Toàn cầu hoá phần nào đó thách thức tất cả những điều trên – như một số nhà quan sát tinh tường đã dự đoán. Raymond Vernon, một học giả rất uyên thâm về các công ty đa quốc gia và nền kinh tế quốc tế, năm 1998 đã viết rằng: “Không một nhà lãnh đạo của bất cứ quốc gia nào có ý định học tập các vị hoàng đế Trung Quốc mà 600 năm trước đã từng ra lệnh phá huỷ các con tàu lớn và hạ lệnh bắt dân chúng chỉ được sinh sống trong phạm vi nước mình. Những thay đổi to lớn và nhanh chóng về công nghệ tiếp tục liên kết các quốc gia và các nền kinh tế theo một quá trình bất di bất dịch và không thể đảo ngược lại”. Nhưng ông Vernon cũng cho rằng sẽ có những bất đồng về lợi ích không thể tránh khỏi giữa “một nền kinh tế quốc tế do các công ty đa quốc gia thống trị và hệ thống chính trị toàn cầu do các quốc gia hợp thành”. Đôi khi, những bất đồng đó sẽ chuyển hoá thành các xung đột.

Các chính phủ vẫn sẽ tiếp tục tồn tại

Trong một vài năm qua, đặc điểm rõ nét của thế giới toàn cầu mới là quyền ưu tiên – thậm chí là sự thắng thế – của kinh tế học đối với chính trị học. Nhưng hoá ra điều đó chỉ có nghĩa là quyền ưu tiên của các hoạt động kinh tế so với các hoạt động chính trị tư tưởng truyền thống. Một giả định ngầm cho rằng khi toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ thì việc xoá bỏ ranh giới giữa các quốc gia chính là sự chấm dứt các hoạt động chính trị quốc gia, chấm dứt việc cấp quốc tịch và chủ nghĩa dân tộc về kinh tế. Nhưng ngược lại, những thế lực này, bằng cách này hay cách khác, sẽ tiếp tục thể hiện khát khao và những tham vọng của mình. Hoạt động chính trị của mỗi quốc gia sẽ được định hình bởi chính lịch sử nền văn hoá của quốc gia đó và bởi những mục tiêu mà nước đó đề ra – một thực tế chỉ có thể được bỏ qua trong hoàn cảnh nguy hiểm. Các quốc gia và các dân tộc vì những mục đích kinh tế của mình sẽ bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh và chém giết đẫm máu để giải quyết thắng thua.

Tóm lại, kỷ nguyên này không phải là điểm kết thúc của quốc gia dân tộc, cũng không phải sự chấm hết của chính phủ. Nếu hàng hoá và tiền tệ ngày nay lưu thông tự do hơn bao giờ hết trong lịch sử nhân loại, thì cuộc sống của mỗi người sẽ vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi các luật lệ, phong tục tập quán, động cơ và những điều bắt buộc mà về cơ bản vẫn mang tính quốc gia và mang tính chính trị – mảnh đất của chính phủ và chính trị. Truy cập cá nhân vào thế giới liên kết 24/24 giờ vẫn mới chỉ hạn chế ở một lượng nhỏ dân số toàn cầu. Phần lớn dân chúng vẫn tiếp nhận các tín hiệu từ thị trường vốn quốc gia chứ không phải từ các thị trường tài chính toàn cầu.

Điều này đặt ra cho các chính phủ một vấn đề nan giải là phải tìm ra cách giảm thiểu sự can thiệp của chính phủ ở một số khu vực, trang bị và tập trung vào những khu vực khác trong khi vẫn duy trì sự tin cậy của dân chúng. Đây quả là một thách thức lớn đối với các chính phủ. Nó đòi hỏi phải xác định được những thay đổi quan trọng trên toàn cầu và phải điều chỉnh các hoạt động chính trị theo những thay đổi đó sao cho hoà hợp với nền văn hoá dân tộc, lịch sử và tình hình của nước mình.

Vai trò mới của chính phủ sẽ là gì? Dù sao cũng sẽ không thể có thị trường nếu không có chính phủ ban hành các luật lệ và xây dựng bối cảnh. Chính phủ tạo ra và duy trì các giới hạn trong đó thị trường được phép hoạt động. Đó chính là xu hướng mới hiện nay. Chính phủ chấp nhận những quy luật của thị trường, chính phủ không phải là người sản xuất, không phải người điều khiển và cũng không can thiệp vào thị trường, dù là thông qua các công ty thuộc sở hữu nhà nước hay các quy định độc đoán. Chính phủ với tư cách của một nhà quản lý sẽ ngày càng lạc hậu trong một nền kinh tế toàn cầu hoá nhiều biến động và cạnh tranh gay gắt. Thay vào đó, chính phủ sẽ đóng vai như một trọng tài, đặt ra các luật chơi để đảm bảo sự cạnh tranh và nhiều điều khác, đồng thời hợp tác với chính phủ các nước khác để thiết lập các hệ thống cần thiết giúp cho nền kinh tế toàn cầu vận hành hiệu quả.

Những nhu cầu kinh tế và những quyền lợi chính trị cũng tạo ra sức ép phải cân nhắc lại vai trò của chính phủ trong việc tiến hành các chương trình xã hội để tạo ra hệ thống phúc lợi xã hội. Bởi vì các chính phủ thường chi tiêu rất lớn. Trong khối các nước OECD, chi tiêu công cộng tăng từ mức 27% trong tổng GDP năm 1965 lên đến 39% vào năm 1995 trước khi giảm xuống còn 36% vào năm 2000 – xu hướng tăng này là do trợ cấp, thanh toán chuyển nhượng và chi tiêu xã hội đều tăng nhanh. Tuy nhiên, hoạt động của bộ máy chính phủ sẽ trở thành tiêu điểm chú ý khi mà chính phủ rút ra khỏi cơ chế mệnh lệnh trong công nghiệp và kế hoạch hoá. Vì sự thay đổi vai trò này của chính phủ sẽ dẫn tới sự chuyển đổi các nguồn lực kinh tế và cách thức sử dụng chúng. Ở nhiều quốc gia, ngân sách công cộng và các kỹ năng của con người đã được tự do hoá thông qua việc tư nhân hoá và bãi bỏ các quy định sẽ được đầu tư phần nào để phát triển “cơ sở vật chất con người” – như y tế, giáo dục và môi trường – người ta hy vọng rằng với vai trò rõ ràng hơn và tập trung hơn sẽ mang lại thành công và phát huy óc sáng tạo. Manmohan Singh, khi đó là lãnh tụ phe đối lập Đảng Quốc đại Ấn Độ*, đã nói: “Các chính phủ sẽ không biến mất mà chỉ xác lập lại vai trò của mình. Đưa bộ máy chính phủ ra khỏi những lĩnh vực mà chính phủ hoạt động không hiệu quả. Chính phủ sẽ tham gia tích cực hơn vào những lĩnh vực mà chúng ta cảm thấy bản thân các thị trường không thể cung cấp đủ lượng hàng hoá ở mức mà dân chúng cần như: giáo dục cơ sở, hệ thống y tế cơ bản, các biện pháp bảo vệ môi trường, hệ thống an sinh xã hội. Đây là những điều mà đất nước của chúng ta đang rất cần và trong một xã hội văn minh, các chính phủ phải có trách nhiệm chủ yếu trong việc cung cấp những hàng hoá công cộng cơ bản này”. Điều này có nghĩa là dù biên giới giữa các nước đang bị xói mòn, dù công nghệ đang có những thay đổi lớn, nhưng vai trò của các chính phủ vẫn cực kỳ quan trọng cũng như vai trò lãnh đạo chính trị của các chính phủ. Điều này cũng còn có nghĩa là cho dù việc chuyển biến

* Từ năm 2004, ông đã trở thành Thủ tướng Ấn Độ.

theo xu hướng “thị trường có vai trò lớn hơn” và “chính phủ ít can thiệp hơn” vẫn là một hiện tượng trên toàn cầu, nhưng nó sẽ không dẫn tới một kết quả chung duy nhất.

Toàn cầu hoá khiến các chính phủ phải giải quyết nhiều vấn đề hơn. Toàn cầu hoá đặt ra vấn đề cấp bách là phải đầu tư vào nguồn vốn con người để đảm bảo các công dân đều có thể tham gia vào nền kinh tế. Cần thiết lập hoặc cải thiện các mạng lưới an sinh xã hội để giúp người dân thích nghi với các thay đổi do nền kinh tế toàn cầu mang lại, bảo vệ người dân khỏi những áp lực và thúc đẩy quá trình chuyển đổi. Cuộc khủng hoảng tài chính tàn phá châu Á khiến cho nhu cầu này càng trở nên cấp bách hơn. Nhưng nhu cầu này cũng được nhấn mạnh hàng ngày bởi những biến đổi trong thương mại và công việc mà thương mại toàn cầu đã mang lại. Yashwant Sinha, Bộ trưởng Bộ Tài chính Ấn Độ nói: “Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, trách nhiệm của các chính phủ trong việc điều khiển nền kinh tế nước mình ngày càng lớn hơn nhiều so với một nền kinh tế đóng. Bởi vì trong một nền kinh tế đóng, các nước chỉ cần dựng lên các rào chắn và sống yên ổn bên trong hàng rào đó. Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, các nước liên tục phải đối mặt với các thách thức, và tôi thực sự cho rằng các chính phủ phải chịu trách nhiệm chính trong việc tiến hành các công việc sao cho toàn cầu hoá không trở thành một mối đe dọa”. Các chính phủ còn phải đối mặt với việc điều chỉnh lại thể chế. Trong một số trường hợp, toàn cầu hoá đòi hỏi phải có sự điều tiết của chính phủ nhiều hơn, chứ không phải là ít hơn, nhất là ở các nước đang phát triển. Điều đáng chú ý là chi tiêu chính phủ ở các nước đang phát triển chiếm phần lớn từ 30 – 50% GDP trong khi ở các nước đang phát triển tỷ lệ này chỉ có 20%. Trước tiên các nước đang phát triển cần tăng cường năng lực để triển khai có hiệu quả hơn việc thu thuế. Ở nhiều nước đang phát triển, các chính phủ cần phải tăng hiệu quả thực thi các quy định luật lệ và tăng cường giám sát hệ thống tài chính, điều này không cần thiết khi thị trường vốn của một nước là thị trường biệt lập, không liên kết với các thị trường vốn

khác. Các chính phủ cũng cần phải tăng hiệu quả quản lý về môi trường, củng cố các thể chế và khung pháp lý phục vụ nền kinh tế thị trường, đồng thời chú trọng đầu tư cho giáo dục, y tế – những lĩnh vực đặt nền tảng cơ sở cho sự thành công của nền kinh tế.

Vụ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới ngày 11 tháng 9 năm 2001 và những hậu quả của nó là lời cảnh tỉnh về một khía cạnh khác của việc quản lý. Đây là vai trò cơ bản của các chính phủ – ở các nước phát triển và đang phát triển – nhằm đảm bảo sự an toàn cho công dân nước mình. Sự kiện ngày 11 tháng 9 đã thực sự mở rộng định nghĩa về vấn đề an ninh trong một thế giới tiềm ẩn đầy những nguy cơ khủng bố, nó đòi hỏi các chính phủ phải đặc biệt chú ý đến những mặt trái của hệ thống thông tin liên lạc và tài chính vốn rất quan trọng với nền kinh tế thế giới. Những bản thảo kế hoạch và ghi chép được tìm thấy trong những ngôi nhà được bảo vệ đặc biệt ở Kabul và Kandahar trong cuộc chiến tranh Afghanistan đã cho thấy các nguy cơ trên là có thật, và các chính phủ phải chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với chúng trong thế kỷ XXI. Các nguy cơ này chính là sự phát triển nhanh chóng của các loại vũ khí phá huỷ hàng loạt – vũ khí hạt nhân, bom phóng xạ, các loại hoá chất độc hại và các loại độc chất sinh học – trong tay các quốc gia, hoặc các tổ chức khủng bố, các băng nhóm tội phạm. Tất cả các thành phố lớn trên thế giới đều đang bị đe dọa, trong khi các lực lượng quân đội động viên và các máy bay phản lực sử dụng vũ khí thông thường chống lại vũ khí phá huỷ hàng loạt không thể đảm bảo được sự an toàn cho người dân. Các kế hoạch sơ tán dân cư sau khi xảy ra tấn công cũng không thể đảm bảo an toàn được.

Ở một mức độ nào đó, việc tập trung vào vấn đề đảm bảo an ninh có thể sẽ làm giảm các dòng lưu thông tự do của con người và hàng hoá trong kỷ nguyên toàn cầu hoá. Điều này sẽ cản trở các dòng chảy. Thế giới vốn được dự kiến là ngày càng trật tự thì nay trở nên ít trật tự hơn.

NIỀM TIN TRỞ LẠI

Luật chơi mới

Một buổi chiều tháng 7 năm 1876, một kỹ sư người Scotland bị nhỡ tàu và đang đứng dọc tuyến đường sắt chính của Ireland. Lúc đó, ông đã là một công dân xuất chúng của Canada. Hậu quả của việc nhỡ tàu là ông phải nghỉ qua đêm tại nhà ga và không kịp qua phà để từ đó sang Anh. Đây không phải lỗi của ông. Vấn đề là lịch tàu. Nhưng đêm đó, khi bị mắc kẹt lại ở nhà ga nhỏ, ông đã có thời gian để suy ngẫm về điều vẫn luôn ám ảnh ông— và kết quả là sự thay đổi cách thế giới tính thời gian.

Fleming đúng là người đàn ông mẫu mực trong thời đại của ông, thời kỳ toàn cầu hoá đầu tiên. Đây là kỷ nguyên mà các sáng chế và công nghệ mới đang liên kết toàn thế giới với nhau - nổi bật nhất là hệ thống đường sắt, tàu thủy hơi nước và máy điện báo. Hành trình vượt Đại Tây Dương được rút ngắn từ 45 ngày xuống chỉ còn 7 đến 8 ngày. Thay vì phải đi mất 3 tháng vòng qua mũi Horn, giờ đây hành khách có thể ngồi trong toa xe lửa hạng sang đi từ New York tới California chỉ trong 5 ngày.

Nhưng sự liên kết này đã gặp phải một vấn đề lớn. Thế giới mới hình thành này cần luật chơi mới. Và luật này bao gồm cả điều mà

Sandford Fleming đã quyết định trong những giờ “khó chịu lạ thường” sau khi nhớ tàu, đó là luật về thời gian.

Cho tới lúc đó, vấn đề thời gian là hoàn toàn tùy ý. Mỗi địa phương đặt ra giờ của riêng mình dựa vào thời gian giữa trưa – giờ mặt trời lên cao nhất ở địa phương đó. Vì vậy vào thời điểm “giữa trưa” ở thị trấn Hadleyville trong bộ phim nổi tiếng *Giữa trưa* thì cách đó mười hai dặm là 11h 59 phút và cách 120 dặm lại là 11h 49 phút. Điều này vẫn ổn miễn sao tốc độ di chuyển không nhanh hơn ngựa hay thuyền buồm, và hầu hết mọi người chẳng đi xa hơn cánh đồng mà họ chăm nom.

Nhưng với tàu hoả và tàu hơi nước – và điện tín – chắc chắn là cả một vấn đề. Ví dụ, ngành đường sắt của Mỹ hoạt động căn cứ vào giờ ở thủ phủ của từng bang. Mười hai giờ trưa theo lịch của nhà ga ở Trung tâm New York sớm hơn mười hai giờ trưa ở nhà ga bang Philadelphia một chút, và lại khác với mười hai giờ trưa tại nhà ga ở thành phố Pittsburgh*. Nhà ga St. Louis† có sáu giờ tàu hoả khác nhau. Mười hai giờ trưa ở Boston sớm hơn ở thành phố New York mười hai phút. Những khác biệt này gây nên rất nhiều rắc rối cho hành khách và có thể đây chính là lý do tại sao Oscar Wilde đã từng phải thốt lên rằng việc quan trọng của người Mỹ là “bắt kịp tàu”. Người châu Âu cũng đang trong tình trạng tương tự. Cùng với sự mở rộng phạm vi của thương mại từ cấp địa phương đến cấp quốc gia và quốc tế, sự khác biệt về múi giờ đã tạo ra tình trạng cực kỳ lộn xộn và tồi tệ. Tai nạn đường sắt xảy ra thường xuyên bởi vì các chuyến tàu hoạt động theo giờ khác nhau nhưng lại chạy trên cùng một tuyến đường sắt. Và các tàu biển không thể thông báo vị trí cho nhau vì chúng hoạt động theo các múi giờ khác nhau. Tóm lại, như một nhân

* Pittsburgh: thành phố phía Tây Nam Pennsylvania, Hoa Kỳ, nơi hai con sông Allegheny và Monongahela tụ hợp và hình thành nên dòng sông Ohio.

† St. Louis: hãng xe lửa thuộc bang Missouri, Hoa Kỳ. Năm 1876, St. Louis sáp nhập với hãng xe lửa San Francisco, hoạt động dưới cái tên St. Louis-San Francisco Railway, hay còn gọi là Frisco.

viên đường sắt đã nói “thời gian không thể kiểm soát được”. Đã đến lúc phải thay đổi một cái gì đó.

Đó chính là một dự án hoàn hảo của Sandford Fleming, một hình mẫu tiêu biểu cho giới kỹ sư và chủ nghĩa duy lý của thế kỷ XIX. Fleming là người đặt nền móng cho sự thống nhất múi giờ ở Canada, là kỹ sư trưởng của hai dự án đường sắt lớn nhất ở Canada và là người tạo ra “giờ chuẩn” cho hệ thống thời gian toàn cầu. Ông viết: “Do áp lực của hoàn cảnh, giờ đây chúng ta bắt buộc phải cân nhắc vấn đề thời gian trên phương diện toàn cầu. Không nên giới hạn tầm nhìn của mình trong phạm vi một khu vực, một quốc gia, hay một châu lục”.

Công sức lao động của ông được đền bù xứng đáng tám năm sau đó, khi một hội thảo quốc tế bao gồm các đại diện đến từ 26 quốc gia được tổ chức tại thủ đô Washington. Hội thảo này đã thiết lập một hệ thống thời gian toàn cầu – gồm 24 múi giờ xác định bởi các đường kinh tuyến, với đường kinh tuyến gốc đi qua Greenwich, nước Anh. Thật không dễ dàng để đạt được thoả thuận này. Người Pháp cực lực phản đối việc đường kinh tuyến gốc đi qua Greenwich chứ không phải qua Paris (12 giờ ở Paris sớm hơn ở Greenwich 9 phút 21 giây).

Nhưng cuối cùng các trở ngại cũng được vượt qua và Hội thảo Đường Kinh tuyến Gốc năm 1884 đã thiết lập được các quy định thời gian mới đáp ứng yêu cầu của một thế giới ngày càng gắn kết hơn. Fleming đã đạt được mục tiêu ông theo đuổi từ lâu – đó là sự nhất trí về “các nguyên tắc chuẩn cho mọi thể hệ sau”. Sau khi hoàn thành dự án này, tầm nhìn về quá trình toàn cầu hoá mở rộng đã thúc đẩy Fleming thực hiện một dự án vĩ đại khác của mình: xúc tiến xây dựng đường cáp điện tín ngầm xuyên biển Thái Bình Dương và thiết lập hệ thống điện tín toàn cầu kết nối tất cả các quốc gia với nhau.

Một bài học được rút ra từ quá trình đưa ra những nguyên tắc mang tính toàn cầu cho những những gì vẫn thường được coi là thuộc quyền hạn của mỗi nước – ví dụ như thời gian. Những gì đúng cho kỷ

nguyên toàn cầu hoá thứ nhất, thể hiện qua việc theo đuổi quy tắc giờ quốc tế của Fleming, thì cũng đúng cho kỳ nguyên toàn cầu hoá thứ hai. Hoàn cảnh mới, công nghệ mới, các mối liên kết mới, sự tương tác mới, tất cả những điều này đòi hỏi phải có những luật chơi mới. Việc đưa ra được những luật chơi mới – và thực hiện chúng – là một trong những thách thức lớn nhất của kỳ nguyên toàn cầu hoá này.

Cùng với việc thúc đẩy các chính phủ giải quyết vấn đề rủi ro và nắm bắt các cơ hội mới, toàn cầu hoá cũng tạo ra áp lực mạnh hơn buộc các chính phủ phải hợp tác với nhau nhằm xây dựng “các luật chơi mới” – những thể chế và cơ chế quản lý cần có để điều hành thị trường toàn cầu. Hơn nữa, các hoạt động kinh tế không diễn ra đơn lẻ mà trong mối liên hệ với luật pháp, các quy tắc, tiêu chuẩn, tập quán và các giá trị. Kể từ khi hoạt động kinh tế vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia với khối lượng lớn chưa từng thấy, nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải có các luật mới cho cuộc chơi, cũng như các biện pháp cưỡng chế có hiệu quả mà các quốc gia và các công ty có thể tuân theo. Các quy định và thủ tục pháp lý này trong một khu vực hay hoạt động kinh tế nhất định thường được gọi là “các thể chế”. Chúng có thể liên quan đến luật pháp, các hiệp ước, và một số tổ chức quốc tế hoạt động với tư cách ngân hàng hối đoái hay điều phối viên. Hoặc chúng cũng có thể bao gồm các tiêu chuẩn được tuân thủ chung.

Tất nhiên, các thể chế quốc tế không phải là điều mới lạ. Một số thể chế ra đời sớm nhất do yêu cầu của kỳ nguyên toàn cầu hoá đầu tiên là Liên hiệp Điện tín Quốc tế (bây giờ là Liên hiệp Viễn thông Quốc tế) thành lập năm 1865 và Công ước Bản quyền Berne về sở hữu trí tuệ năm 1886 quy định các điều lệ về vấn đề sở hữu và quyền sử dụng sở hữu trí tuệ. Và tất nhiên Hội thảo Đường Kinh tuyến Gốc của Sanford Fleming cũng diễn ra vào giữa thời gian này. Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, Hiệp định Bretton Woods và các hiệp định khác đã tạo ra những thể chế mà theo đó nền kinh tế thế giới thời hậu chiến có thể hoạt động và phát triển. Ví dụ, chế độ quản lý ngành hàng không quốc tế bắt nguồn từ Hiệp ước Chicago năm 1944 và các hiệp định song phương giữa các chính phủ sau đó.

Ngày nay, việc sửa đổi các thể chế hiện hành và thiết lập ra các thể chế mới trong mọi lĩnh vực đang là mối quan tâm hàng đầu trong chương trình nghị sự của cộng đồng quốc tế. Điều này thể hiện rõ nét trong các cuộc đàm phán phức tạp giữa các chính phủ, các công ty tư nhân, các tổ chức quốc tế, và các tổ chức phi chính phủ. Sự phát triển nhanh chóng của toàn cầu hoá ở mọi mặt đòi hỏi phải có những luật chơi mới – nhằm hài hoà các hệ thống hiện hành, đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả, và cung cấp cơ sở pháp lý và các chỉ dẫn. Điều này xảy ra rộng khắp mọi lĩnh vực. Bất chấp sự khác nhau giữa các lĩnh vực, trên thế giới tồn tại hai xu hướng: xu hướng các luật lệ ngày càng dựa trên cơ sở thị trường và xu hướng theo quy mô lớn hơn, để thích ứng và tạo điều kiện cho cuộc chơi lớn hơn nhiều.

Các xu hướng này thể hiện rõ nét trong thương mại quốc tế. Kể từ cuối những năm 40, tự do thương mại đã được quản lý thông qua Hiệp định GATT. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ra đời năm 1995 kế thừa Hiệp định GATT nhưng đã mở rộng các quy tắc điều chỉnh. Tổ chức này đưa thêm cơ chế giải quyết tranh chấp mới mạnh hơn nhiều và đưa ra các quy định trừng phạt các quốc gia vi phạm luật lệ. Kể từ khi diễn ra Hội nghị Seattle, WTO đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc thực hiện các chức năng pháp lý và thực tiễn. Với sự gia nhập của Trung Quốc tháng 11 năm 2001 thì chỉ còn duy nhất Nga là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới nằm ngoài tổ chức WTO – và việc gia nhập WTO của Nga được coi là đang có nhiều tiến triển. Hơn nữa, như đã đề cập ở chương trước, các nước đang phát triển cũng đang tận dụng việc tham gia vào WTO để tập trung và thúc đẩy nhu cầu phát triển của họ và bước đầu đã thu được một số thành công đáng kể. Đáng chú ý là vòng đàm phán Doha – Liên minh các nước đang phát triển do Ấn Độ và Brazil dẫn đầu đã giành được những nhượng bộ cơ bản về bằng sáng chế dược phẩm cho phép các nước này đẩy mạnh sản xuất các loại thuốc đặc trị bệnh AIDS và các loại bệnh nguy hiểm khác với giá rẻ. Những thành công này đã nâng cao vai trò pháp lý của tổ chức WTO như là một diễn đàn

đưa ra những giải pháp quan trọng cho các vấn đề và chúng cũng đã góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh ra nhiều lĩnh vực chứ không chỉ bó hẹp trong thương mại. Những sự kiện xảy ra gần đây đã chứng minh rõ ràng rằng tài chính quốc tế đang cần phải có những cơ chế mới. Cuộc khủng hoảng tiền tệ và ảnh hưởng tài chính lan truyền khắp châu Á và một số nước khác trên thế giới vào năm 1997 và 1998 cho thấy mức độ hội nhập của các hệ thống tài chính quốc gia, và những bất ổn do tốc độ phát triển nhanh chóng của việc cho vay và dịch chuyển các luồng vốn. Bài học từ cuộc khủng hoảng rất rõ ràng: các luật lệ điều chỉnh hệ thống tài chính quốc tế không tương xứng và không đồng nhất. Chúng cần phải được điều chỉnh và đổi mới cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Xét một cách toàn diện, chính các luật lệ mới này sẽ dựng lên một “cấu trúc tài chính mới”. Những gì có được từ trước đến nay không theo một cấu trúc tổng thể mà giống như việc tổ chức lại. Cho dù như vậy, thì đó cũng là một quá trình phức tạp liên quan đến nhiều cơ quan và tổ chức khác nhau. Một tổ chức mới được thành lập vào đầu năm 1999 để điều phối quá trình này, đó là Diễn đàn Ổn định Tài chính. Chủ tịch Diễn đàn này, ông Andrew Crockett, đã mô tả cái mà ông gọi là “sự dịch chuyển mô hình” cơ bản trong tổ chức của nền kinh tế thế giới – đó là sự dịch chuyển từ “hệ thống với vai trò trung tâm của chính phủ” trong chế độ Bretton Woods thời hậu chiến và chế độ tỷ giá hối đoái cố định sang “hệ thống với vai trò trung tâm của thị trường” ngày nay. Trọng tâm bây giờ là hợp tác quốc tế về “các bộ luật và tiêu chuẩn”, những “thực tiễn tối ưu” trong các vấn đề như tính minh bạch của các khoản vay nợ của các chính phủ và các tổ chức tài chính, quy tắc và giám sát trong nghiệp vụ ngân hàng và kinh doanh chứng khoán, phổ biến thông tin, và quản lý hợp nhất.

Lần đầu tiên, vấn đề quan trọng nhất trong những sáng kiến tài chính chính là việc xây dựng tiêu chuẩn kế toán quốc tế thực sự. Bộ trưởng Bộ Tài chính trong nhiệm kỳ thứ hai của Bill Clinton, Lawrence Summers, nói rằng: “Nếu nhìn lại lịch sử thị trường vốn

của Hoa Kỳ, thì dường như không có sự đổi mới nào quan trọng bằng ý tưởng chấp nhận một cách rộng rãi những nguyên tắc kế toán. Sự minh bạch là tốt vì nó giúp chúng ta tránh các cú sốc gây khủng hoảng. Như một ai đó đã nói, sự minh bạch là tốt vì lương tâm là kiến thức mà người ta đang nhìn vào. Và nó ngăn ngừa những hành vi xấu". Mục tiêu xây dựng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế là "sự hội tụ" của các hệ thống kế toán quốc gia hiện hành. Cuộc khủng hoảng châu Á đã cho thấy một trong những điểm yếu đó là tính mâu thuẫn, nghèo nàn và sai lạc trong chế độ kế toán tài chính doanh nghiệp; cần phải có sự cải tiến các tiêu chuẩn kiểm toán cho các luồng vốn lớn hơn. Bên cạnh những lợi ích khác, nó hình thành một bộ tiêu chuẩn chung giúp các nhà đầu tư có thể thực hiện việc đánh giá.

Các áp lực tương tự của toàn cầu hoá đang đưa việc "chống độc quyền" (theo thuật ngữ Hoa Kỳ) và "chính sách cạnh tranh" (theo thuật ngữ của châu Âu) từ các hệ thống hoàn toàn mang tính chất quốc gia chuyển sang một hệ thống hợp tác quốc tế. Trong quá khứ, chính sách chống độc quyền được chú ý nhiều ở Hoa Kỳ hơn là ở châu Âu và các khu vực khác trên thế giới. Ở hầu hết các nước châu Âu, sức ép này rất khác so với những sức ép chống độc quyền ở Mỹ – nó tập trung vào việc thúc đẩy quá trình quốc hữu hoá và hợp nhất để hình thành những tập đoàn lớn tầm quốc gia. Tuy nhiên, quá trình tư nhân hoá, sự phát triển của Liên minh châu Âu và việc giảm bớt các hàng rào thương mại và đầu tư – tất cả những điều này cũng đang gây ra áp lực chống độc quyền ở châu Âu. Điều này không chỉ xảy ra ở châu Âu. Theo quan sát gần đây của Ủy ban Tư vấn Chính sách Cạnh tranh quốc tế thuộc Bộ Tư pháp Mỹ "Hàng thế kỷ trước đây, Mỹ là nước duy nhất đã xây dựng một cách toàn diện đạo luật chống độc quyền. Ngày nay, hơn 80 quốc gia trên thế giới đã có luật chống độc quyền, trong đó khoảng 60% các đạo luật này được đưa ra từ những năm 90."

Kết quả là việc sát nhập đã trở thành một quá trình cực kỳ phức tạp bao gồm việc đệ trình và phê chuẩn trước khi sát nhập qua 60

quốc gia – nhiều gấp ba lần so với bốn năm trước đây – nhiều quốc gia trong số đó có những yêu cầu rất chặt chẽ. Đây không chỉ là những gánh nặng lớn cho các công ty và nhà làm luật mà còn gây tổn kém chi phí, ách tắc và sự không hiệu quả trong quá trình xem xét. Điều này đã thúc đẩy những nỗ lực nhằm xây dựng một thể chế quốc tế nào đó có trách nhiệm phối hợp chống độc quyền, thậm chí có đề xuất cho rằng nên có một tổ chức quốc tế duy nhất đề ra các tiêu chuẩn toàn cầu. Cho dù việc đó được thực hiện như thế nào đi nữa, thì hình thức hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia là rất cần thiết nếu muốn chống độc quyền có hiệu quả – và hợp lý – trong kỷ nguyên của thị trường toàn cầu. Việc chống độc quyền cần được quan tâm thích đáng nhằm bảo vệ lợi ích cộng đồng trong một kỷ nguyên mang tính định hướng thị trường ngày càng rõ nét hơn. Điều này thực sự cần thiết nếu hệ thống thị trường muốn duy trì được tính pháp lý bền vững và niềm tin của công chúng.

Trong mọi trường hợp, xây dựng một thể chế là quá trình phức tạp và gây nhiều tranh cãi. Nó đòi hỏi phải nắm bắt được các vấn đề cần giải quyết, đánh giá được các cơ chế thích hợp, và có sự cân bằng về lợi ích cạnh tranh không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà còn giữa các nước với nhau. Các thành phần tham gia ở đây gồm có các chính phủ thường bị phụ thuộc bởi các lợi ích xung đột nhau; khu vực tư nhân, với nhiều lợi ích khác nhau; và sự tham gia ngày càng nhiều của các tổ chức phi chính phủ ở hình thức này hay hình thức khác. Theo tính toán, con số các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã tăng từ 6.000 lên 26.000 trong những năm 90. Chính sự đa dạng trong các thành phần tham gia xây dựng thể chế đã khiến cho việc đạt được một nhất trí chung là rất khó khăn. Nó cũng tương tự như việc giải quyết vấn đề, “Làm thế nào để tất cả mọi người cùng tham gia mà vẫn có thể tiến hành công việc?”

Nhưng dù có trở ngại gì đi nữa thì tiến trình toàn cầu hoá là không thể đảo ngược. Toàn cầu hoá khiến cho việc hiện đại hoá các thể chế hiện hành và xây dựng các thể chế mới trở thành thách thức

mang tính trọng tâm và không thể tránh khỏi – đây cũng chính là cơ sở để đánh giá mức độ tác động và sự thành công của toàn cầu hoá.

Sự đồng thuận mới?

Khi bà Margaret Thatcher khởi xướng cuộc cách mạng, thì tiêu điểm thị trường có vẻ như rất cấp tiến và vượt khỏi ranh giới các quốc gia đã đạt được sự đồng thuận trong vòng chưa đến hai thập kỷ. Các chính phủ tiếp tục chịu trách nhiệm chính về phúc lợi xã hội, nhưng trong lĩnh vực công nghiệp, cuộc tranh luận giờ đây xoay quanh vấn đề làm sao xác định được giới hạn trách nhiệm, giới hạn đó rộng, hẹp ra sao, và làm thế nào để thực hiện trách nhiệm đó – hay nói ngắn gọn là làm thế nào để cải cách được hệ thống đó.

Tuy nhiên, dù nền kinh tế thế giới có biến đổi như thế nào thì vẫn tồn tại sự nghi ngờ cơ bản về thị trường. Tại sao như vậy? Goerge Shultz đã chỉ ra một lý do đó là: “Thị trường quá khắc nghiệt.” Khi cạnh tranh trở lên gay gắt hơn thì luôn luôn có những áp lực. Mọi người quay trở lại với chính phủ để tìm kiếm sự che chở trước những đòi hỏi liên tục của thị trường. Tham gia vào thị trường có thể đem lại mức sống cao hơn, các dịch vụ tốt hơn và nhiều sự lựa chọn hơn. Nhưng nó cũng đồng thời mang đến những bất ổn mới: thất nghiệp, công việc không ổn định và sự căng thẳng trong công việc, không được bảo vệ trước những thăng trầm của cuộc sống, môi trường, mạng lưới an sinh, chăm sóc sức khoẻ và những rủi ro xảy ra khi về già. Những công nhân – dù là cổ trắng hay cổ cồn xanh – và đôi khi cả những chủ doanh nghiệp, để làm vừa lòng các nhà phân tích kinh tế sẽ phá vỡ hợp đồng xã hội, cắt giảm tiền lương, phúc lợi xã hội, và việc làm của những người lao động đã cống hiến từ mười lăm đến hai mươi năm làm việc cho công ty. Hơn nữa, bản chất toàn cầu của thị trường là phá bỏ các giá trị truyền thống và các hình thức tổ chức quen thuộc, làm mất khả năng kiểm soát và gây ra sự hối tiếc về quá khứ và trật tự ổn định của nó. Toàn cầu hoá có thể thay đổi triệt để quan niệm của người ta về tất cả các mặt của thế giới và vị trí của họ

trong đó. Có người sẽ được lợi từ xu hướng này trong khi cũng có người bị tổn hại. Điều đó gây ra sự mâu thuẫn trong tư tưởng và sự mất cân bằng. Và nó đã được một quan chức Đảng Dân chủ đề cập đến ở Washington khi bàn về cuộc chiến “giữa quan điểm thị trường tự do và sự tự do trong tôi”. Chúng ta phải đối đầu với sự lên án từ một số quốc gia cho rằng quá trình tư nhân hoá đồng nghĩa với sự chuyển giao tài sản của chính phủ đến tay những người thân tín với chính phủ, làm cho họ trở nên giàu có một cách đáng kinh ngạc. Thậm chí kể cả với một chương trình tư nhân hoá được thực hiện một cách chuyên nghiệp, thì kết quả cũng chỉ là sự phân phối lại của cải, quyền lực, vị thế trong xã hội, và tất cả những kết quả đó đều rất đáng lo ngại. Theo nhận xét của ông Robert Rubin, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính: “Trong một chừng mực nào đó, đây thực sự là một kỳ nguyên của sự bất ổn. Nó là kỳ nguyên có rất nhiều sự kiện xảy ra rất nhanh chóng, những áp lực của toàn cầu hoá không chỉ gây ra những trục trặc về kinh tế mà còn cả những bức xúc về văn hoá, đồng thời làm tăng mối lo ngại về tình trạng không an toàn và bất ổn. Và tôi cho rằng, khi chúng ta đón nhận những lợi ích kinh tế từ toàn cầu hoá thì chúng ta cũng đồng thời phải tìm cách khắc phục những tác động khác kèm theo.”

Tuy nhiên, bất chấp những nghi ngờ và bất đồng, giai đoạn quá độ theo định hướng thị trường có được nhờ vào sự thay đổi niềm tin của công chúng – người ta ngày càng mất niềm tin vào năng lực của chính phủ, thay vào đó là sự đánh giá cao chức năng vận hành của thị trường. Thế hệ cha ông chúng ta, những người chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc Đại Suy thoái, có thể mãi mãi sống trong sự lo sợ sẽ xảy ra một cuộc đại khủng hoảng khác. Ở Mỹ, sự nghi ngờ và chỉ trích thị trường trong quá khứ tập trung vào xu hướng cấu kết, thông đồng (theo quan điểm của Phe cấp tiến), và nguy cơ thất bại của thị trường (theo quan điểm của những người lo lắng về Chính sách Kinh tế Xã hội Mới, *New Deal*). Trong suốt nửa thế kỷ qua, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống thị trường vẫn chứng tỏ tầm quan

trọng to lớn và nâng cao sự tín nhiệm trong công chúng. Chúng ta nên dừng lại để đánh giá tổng thể về sự thay đổi này. Năm 1975, nhà kinh tế học Arthur Okun – Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Kinh tế và tất nhiên mới chỉ là một đứa trẻ trong cuộc Đại Suy thoái – đã phát biểu rằng: “Thị trường cần có một vị trí, và thị trường cần được giữ nguyên ở vị trí của nó... Nếu có được một cơ hội, nó sẽ loại bỏ tất cả các giá trị khác và thiết lập một xã hội toàn máy bán hàng tự động. Tôi khó có thể hoan nghênh nó.” Hai thập kỷ sau, tổng sản phẩm quốc nội thực tế của Mỹ đã tăng gần gấp đôi; và lối nói đó cùng với những sự ngờ vực về thị trường đã lùi vào quá khứ. Năm 1997, chủ đề chính trong báo cáo thường niên của Hội đồng Tư vấn Kinh tế là “lợi thế của các thị trường”. Hội đồng tập trung vào “khía cạnh không được chú trọng đầy đủ của thị trường” hay “khả năng thu thập và truyền đạt thông tin của thị trường” – chính là mô hình trước đây của Hayek. Và báo cáo này chỉ trích Chính sách Kinh tế Xã hội Mới về việc “đúc kết” niềm tin vào sự “thông thái và quyền lực vô hạn” của chính phủ thành “một kiểu chủ nghĩa tự do mới”. Tất cả những điều này là một quan điểm rất khác về thế giới.

Thế giới liên kết

Ngày nay, nền kinh tế toàn cầu được kết nối lại sau khi đã bị ngắt quãng bởi các cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc cách mạng và các cuộc khủng hoảng. Nếu như động cơ hơi nước và điện tín thu hẹp khoảng cách thế giới trong thế kỷ XIX, thì công nghệ ngày nay lại một lần nữa phá bỏ khoảng cách và biên giới giữa các quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay tác động của công nghệ sâu rộng hơn tới tất cả các quốc gia và các cộng đồng trên thế giới. Điều này có thể thấy rõ thông qua nhiều bằng chứng. Số lượng hành khách hàng không quốc tế tăng từ 75 triệu người năm 1970 lên tới 142 triệu năm 2000. Từ giữa năm 1976 và 2000, cước phí của một cuộc gọi 3 phút từ Hoa Kỳ sang Anh giảm từ 8 đô la xuống còn có 36 xu và số lượng các cuộc gọi ra nước ngoài tăng từ 200 triệu năm 1980 lên tới 5,2 tỷ năm 1999. Ngày

nay, thế giới có thể xem cùng một bộ phim và tận hưởng cùng một hình thức giải trí; những thông tin giống nhau sẽ cùng lúc được phát đi từ các vệ tinh nhân tạo. Người ta có thể chứng kiến cuộc chiến tranh ở Afghanistan đúng vào thời điểm nó xảy ra.

Để có được các thành tựu trên, thì yếu tố ảnh hưởng mới có tính chất quyết định nhất là công nghệ thông tin – bao gồm máy tính, phần mềm, mạng Internet, các thiết bị thông minh. Công nghệ thông tin đang tạo ra một thế giới gắn kết với những cuộc gặp mặt cách xa nhau về không gian và sự kết nối ngay tức khắc. Kiến thức và thông tin luôn luôn sẵn có. Bên trong, bên ngoài, xuyên qua các tổ chức và biên giới quốc gia, con người được gắn kết chặt chẽ với nhau, cùng chia sẻ thông tin và bày tỏ những quan điểm, cùng làm việc trong một nhóm, trao đổi hàng hoá và dịch vụ, hoán đổi các giấy tờ có giá và tiền tệ, tán gẫu, và thăm hỏi lẫn nhau. Thông tin luôn sẵn có dưới mọi hình thức. Với sự ra đời mạng dữ liệu của chính phủ Mỹ năm 1997, một đứa trẻ lên mười cũng có thể tiếp cận thông tin nhiều hơn và chính xác hơn một quan chức cao cấp có thể làm vào thời điểm 5 năm trước đây. Các thư viện mở cửa phục vụ cả trên mạng Internet. Các nhà nghiên cứu chia sẻ kết quả nghiên cứu theo tốc độ xử lý của máy tính. Các nhà hoạt động tập hợp thành một nhóm để phát triển sự nghiệp của họ. Những tên khủng bố tha hồ tìm kiếm cách chế tạo súng đạn và thông tin về vũ khí sinh học. Tất cả những việc này đang ngày càng vượt ra khỏi sự kiểm soát của chính phủ và cơ cấu truyền thống của các tổ chức. Nếu Internet là một đỉnh cao chỉ huy mới, thì ít nhất cũng có một phần nào đó nằm ngoài tầm kiểm soát của chính phủ. Các chính phủ có thể thúc đẩy sự phát triển của Internet, nhưng họ không thể hoàn toàn kiểm soát được nó.

Nét đặc trưng của công cụ toàn cầu mới này chính là nền kinh tế động. Vốn di chuyển ra khỏi các quốc gia trong nháy mắt; việc sản xuất hàng hoá và tạo ra các dịch vụ di chuyển linh hoạt giữa các nước và được kết nối mạng lưới xuyên biên giới; thị trường được cung cấp từ các nguồn thay đổi liên tục. Tất cả các ý tưởng, sáng kiến, và kỹ

thuật được chia sẻ giữa các quốc gia ngày càng dễ dàng hơn. Việc tiếp cận công nghệ bên ngoài biên giới quốc gia liên tục phát triển. Đường biên giới – yếu tố cơ bản để thực thi quyền lực của quốc gia – sẽ bị xoá bỏ một khi các thị trường được thống nhất. Cùng với sự phát triển nhảy vọt về thương mại, một chỉ số thể hiện sự thay đổi nhanh chóng chính là sự sáp nhập của ngày càng nhiều các công ty thành những tập đoàn đa quốc gia cung cấp cho thị trường thế giới hàng hoá và dịch vụ được thiết kế, sản xuất và lắp ráp ở nhiều nước. Tiêu chuẩn “nguồn gốc xuất xứ” đã nhường chỗ cho “tỷ lệ nội địa hoá”, một tiêu chuẩn mà ngày càng trở nên khó phân biệt. Sự lan truyền của các thông tin nhanh chóng và đáng tin cậy, cũng như công nghệ viễn thông buộc các công ty phải chú ý đến con người và những nguồn lực trên toàn thế giới.

Công ty trong nền kinh tế động

Sự phát triển thị trường trên toàn thế giới cũng đã làm thay đổi vị thế của các công ty. Tương lai vừa hấp dẫn, lôi cuốn vừa tiềm ẩn những nguy cơ: cơ hội nhiều hơn đồng nghĩa với cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Biên giới dưới mọi hình thức đang dần bị xoá mờ đi. Những ranh giới chính trị, kinh tế và tư tưởng giữa các quốc gia ngày càng mờ nhạt, góp phần thúc đẩy đầu tư và thương mại. Hệ thống luật pháp và các chính sách độc quyền quốc gia nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước đang bị thay đổi. Những hạn chế trong trao đổi thông tin và kiến thức đang biến mất do sự tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ viễn thông và máy tính (chi phí đang giảm dần nhờ vào những tiến bộ đó) và sự tự do trao đổi ý tưởng. Những chiếc máy tính, sự liên minh liên kết và đặt gia công ở nước ngoài đang thu hẹp dần khoảng cách giữa các công ty. Thực vậy, việc xác định trong một sản phẩm, đâu là khâu sản xuất cuối cùng của một công ty và đâu là khâu sản xuất đầu tiên của một công ty khác ngày càng trở nên khó khăn. Tương tự, những rào cản về tài chính cũng đang dần sụp đổ khi mà các hoạt động ngày càng minh bạch, phải chịu sự giám sát và phải

đáp ứng những yêu cầu ngày càng gắt gao của các nhà đầu tư nước ngoài. Tất cả những điều đó không chỉ mang lại những cơ hội lớn hơn mà còn ngày càng đa dạng hơn cho các công ty. Điều đó cũng có nghĩa là sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn, nhiều rủi ro hơn, cùng với áp lực liên tiếp từ phía những thị trường vốn và khách hàng - những người ngày càng có nhiều quyền lựa chọn hơn. Hơn nữa, một hậu quả rõ ràng từ sự phát triển của thị trường toàn cầu chính là cạnh tranh ngày càng dữ dội và áp lực cắt giảm chi phí không ngừng.

Do đó, các công ty bắt buộc phải suy nghĩ theo cách mới. Trong một thế giới mà các áp lực ngày càng gay gắt hơn, họ phải tự trang bị cho mình những thứ cần thiết. Điều này có nghĩa là họ phải nuôi dưỡng văn hoá công ty nhằm kích thích tinh thần cảnh giác, tinh thần trách nhiệm, sự linh hoạt và đẩy nhanh tốc độ của quá trình xử lý và ra quyết định. Cùng với hậu quả của việc “sắp đặt lại” và tái cơ cấu, các áp lực cạnh tranh mới đòi hỏi phải đào tạo lại người lao động và kiến thức mà họ đã có. Việc chú trọng vào kiến thức, khai thác và kết hợp nó vào cơ cấu tổ chức của công ty chính là những biện pháp tăng cường sức mạnh của công ty trên thương trường. Công nghệ thông tin đang dẫn đầu quá trình này; và theo đó, cách tổ chức của các công ty đang có sự thay đổi to lớn. Cơ cấu cấp bậc hình chóp cao đang dần nhường chỗ cho cơ cấu hình chóp thấp, rộng hơn - ít bộ phận trực thuộc, tăng cường làm việc nhóm, và phân chia trách nhiệm, thông tin, và quyền ra quyết định nhiều hơn.

Các công ty sẽ thay đổi như thế nào nữa? BP là một trong những tập đoàn lớn “đầy truyền thống” với nhiều cải tiến trong việc tái cơ cấu tổ chức để phù hợp với thời đại. Lãnh đạo cao cấp của tập đoàn này, John Browne, cho rằng sự tác động của công nghệ thông tin tới kinh doanh mới chỉ ở giai đoạn đầu: “Tiến bộ công nghệ là không thể đảo ngược. Các khuynh hướng chính trị có thể đến rồi đi, nhưng chúng ta không thể vứt bỏ công nghệ mới. Nó là bánh xe của sự phát triển. Đó chính là làn sóng công nghệ mới của các thành phần chủ chốt, có thể bén rễ sâu hơn và rộng hơn sự phát triển của điện hay

động cơ đốt trong, và vì thế, có khả năng trở thành quá trình thay đổi của các công ty mới đang ở giai đoạn lấy đà”.

Tác động dễ nhận thấy nhất của sự thay đổi về văn hoá thể hiện ở khái niệm về “nhà doanh nghiệp”. Trước kia, từ này thường mang nghĩa tiêu cực; dường như nó có nghĩa không đáng hoàng, và khi được dùng để nói về một người, nó ám chỉ rằng người đó không đáng tin cậy. Trong một tổ chức, việc bị xem là có tính cách của con buôn chính là mối đe dọa đối với con đường thăng tiến. Ngày nay, trong nền kinh tế thay đổi nhanh chóng và ngày càng thông thoáng, các công ty nhận thấy rằng họ cần phải khuyến khích và nuôi dưỡng các giá trị doanh nhân và thái độ đề cao vai trò của sáng kiến và phản ứng nhanh. Thành công vang dội của Thung lũng Silicon đã góp phần thay đổi quan điểm này. Các công ty – và toàn thể các quốc gia – trên toàn thế giới đang nỗ lực để cạnh tranh với một mô hình tự duy trì và có tính linh hoạt cao như vậy – mô hình này đã biến “Thung lũng của những niềm vui” thành trung tâm đổi mới công nghệ đầu tiên trên thế giới và là động cơ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh nhất của Mỹ suốt những năm 90. Điểm cốt lõi của mô hình này là sự trông đợi vào phương pháp tiếp cận kinh doanh, cho dù đối với bất kể công việc nào. Tim Draper, nhà tư bản kinh doanh vũ khí ở Thung lũng Silicon nói: “Một nhà kinh doanh cần phải cảm nhận được điều gì đang xảy ra trong thế giới hiện tại và rằng anh ta có thể thay đổi được nó. Anh ta biến nó thành nhiệm vụ của mình, đưa ra sáng kiến và làm hết khả năng để biến nó thành hiện thực”. Nếu không trao quyền cho người lao động và khuyến khích họ tư duy theo cách của một nhà kinh doanh, thì các công ty ngày nay không thể bắt kịp tốc độ phát triển. Họ không muốn có những kẻ hung hăng tự phụ. Nhưng họ cần phải có những người sáng tạo và những người mang lại sự phát triển cho công ty.

Vào thời điểm khi các chính phủ thu hẹp phạm vi trách nhiệm của mình thì các công ty cũng như các cá nhân sẽ nhận thấy trách nhiệm của họ đối với cộng đồng đang được mở rộng nhiều hơn. Cho dù

cộng đồng đó là một thành phố, một khu vực hay một cái gì đó lớn hơn thế thì công ty cũng là một bộ phận trong đó và cũng được hưởng lợi ích từ cộng đồng. Bất kể mong muốn theo đuổi thành tích như thế nào đi chăng nữa, thì các công ty cũng phải hiểu rằng họ có liên quan mật thiết tới lợi ích, sự lo lắng về môi trường, và các vấn đề xã hội của cộng đồng đó. Nếu không, cuối cùng họ cũng sẽ bị quá trình xung đột trừng phạt.

Phán xét các kết quả: Các tiêu chuẩn đánh giá gắt gao

Một câu hỏi chung được đặt ra trước sự dịch chuyển từ việc coi trọng vai trò điều tiết của nhà nước sang hướng tự điều tiết của thị trường là: Liệu sự dịch chuyển này có phải là vĩnh viễn, hay lại có sự quay trở lại – tức là hiệu chuẩn' và đánh giá lại ranh giới giữa nhà nước và thị trường – theo đó sẽ lại nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính phủ một lần nữa? Liệu chúng ta đang nhìn vào xu hướng lịch sử dài hạn – hay chỉ là sự dịch chuyển của con lắc đồng hồ? Tất nhiên, để trả lời câu hỏi đó cần dựa trên các quan điểm khác nhau và thông qua một quá trình lâu dài. Vấn đề này càng trở lên quan trọng hơn trong một thế giới ngày càng hội nhập hơn theo xu hướng toàn cầu hoá, bởi vì nó vừa đem lại tốc độ tăng trưởng cao hơn và các cơ hội nhiều hơn, vừa gây ra các cuộc khủng hoảng và những phản đối chống lại toàn cầu hoá. Vì đây không chỉ là câu hỏi về ranh giới giữa chính phủ và thị trường trong phạm vi một quốc gia, mà còn về biên giới giữa các nước với phần còn lại của thế giới. Dĩ nhiên là không có câu trả lời chính xác. Nhưng cái mà mọi người tin vào và việc người ta nhận thức về thế giới như thế nào – theo đó có những quan điểm mà họ chấp nhận và phản đối – sẽ đóng góp rất nhiều vào việc định hình câu trả lời trong những năm tới. Vì vậy, việc đưa ra một quy định chung nhằm làm rõ câu trả lời là hoàn toàn có thể.

Đối với một số người, việc nắm lấy cơ hội của thị trường đáng bị lên án. Đối với rất nhiều người khác, đó là vấn đề thực tế, tức là tìm

kiểm một cơ chế nào đó tốt hơn các cơ chế trước đây. Lý Quang Diệu, người khởi xướng Singapore hiện đại, đã đúc kết thực tiễn. Khi được hỏi tại sao chuyển hướng sang thị trường, ông trả lời ngắn gọn như sau: “Chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu đã sụp đổ và nền kinh tế hỗn hợp cũng đã thất bại. Vậy còn gì khác để mà lựa chọn nữa đây?” Các kết quả rất có giá trị. Nền kinh tế thế giới – và sự nhất trí lấy thị trường làm trung tâm hậu thuẫn nó – sẽ được đánh giá thông qua các kết quả.

Cụ thể, đã có năm cuộc thử nghiệm mang tính quyết định trong việc định hình suy nghĩ và phán xét của công chúng về thị trường. Kết quả của các thử nghiệm này theo thời gian sẽ đưa ra những định hướng cho vấn đề ranh giới giữa chính phủ và thị trường trong tương lai – và định hướng cho đặc điểm của cuộc chiến chống toàn cầu hoá.

1. Hoàn thành sứ mạng?

Nhân tố tạo nên chủ nghĩa xã hội và nền kinh tế hỗn hợp truyền thống và sau đó loại bỏ cả hai chính là việc tạo ra hoặc phá bỏ cam kết với thị trường. Liệu nền kinh tế thị trường có làm đúng được những gì đã hứa thể hiện qua các lợi ích kinh tế định lượng: tăng trưởng, nâng cao mức sống, cung cấp các dịch vụ có chất lượng tốt hơn, và mang lại nhiều việc làm? Sau cùng, chính thất bại của thị trường và sự mất niềm tin vào khả năng của thị trường đã khiến chính phủ phải nhận trách nhiệm cao hơn trong việc quản lý thị trường.

Nếu ở các nước công nghiệp, quá trình tư nhân hoá, sự phá bỏ các rào cản, và mở cửa nền kinh tế được coi là nguyên nhân gây mất việc làm chứ không phải tạo ra việc làm, thì các chính sách thị trường sẽ chắc chắn sẽ khó tránh khỏi sự tấn công liên tiếp và việc sửa đổi không ngừng. Tương tự, ở các nước đang phát triển, việc làm – cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế – cũng sẽ là vấn đề đáng chú ý. Rất nhiều quốc gia đang phải đối mặt với các vấn đề xã hội trầm trọng: số thanh niên đến tuổi lao động ngày càng tăng nhưng xã hội lại không có việc làm cho họ. Việc không sử dụng được lực lượng lao động này

có nghĩa là hệ thống kinh tế, cùng với hệ thống chính trị, sẽ phải chịu nhiều áp lực và rủi ro. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển thì thước đo hiệu quả nhất sự thành công của việc chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường thật rõ ràng: đó là mức độ đáp ứng các nhu cầu tối thiểu như điện, nước sạch, và giao thông an toàn.

Việc cân bằng và đối trọng với toàn cầu hoá đã và đang trở thành việc giảm đói nghèo ở các nước đang phát triển. Các số liệu thu được cho thấy những quốc gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và cải thiện được mức sống của người dân nhiều hơn – với số lượng lớn người thoát khỏi cảnh nghèo đói và được xếp vào tầng lớp trung lưu chỉ trong một thế hệ. Stanley Fischer* cho rằng: “Hệ thống thương mại toàn cầu có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến việc xoá bỏ sự bất bình đẳng trên thế giới. Thực tế cho thấy đại đa số bộ phận dân cư ở châu Á từng sống dưới mức nghèo khổ thì nay đã có mức thu nhập trung bình – một số nước thậm chí còn tăng trưởng rất nhanh, ví dụ như Trung Quốc – là nhờ vào hệ thống thương mại toàn cầu”. Nhưng sự phân phối những lợi ích này không đồng đều, vì vậy vẫn có hàng tỷ người ở nhiều quốc gia phải sống trong cảnh bần cùng. “Trong ngắn hạn, ở cùng một quốc gia, chẳng có gì ngạc nhiên nếu một ai đó phải chịu thiệt thòi khi tiến hành tự do hoá thương mại”. Fischer nói, “Đây chính là vấn đề... cần phải được giải quyết”. Thật vậy, giờ đây xoá đói giảm nghèo là tiêu chuẩn để đánh giá nền kinh tế thế giới. Thách thức này sẽ ngày càng trở lên lớn hơn. Trong số 83 triệu trẻ em ra đời hàng năm trên thế giới, thì có tới 82 triệu được sinh ra ở các nước đang phát triển.

Kinh nghiệm đúc kết suốt mười năm qua cho thấy rằng, để thu được các lợi ích từ quá trình toàn cầu hoá, các nước phải đầu tư thích

* Standley Fisher: sinh năm 1943 tại Zambia, ông là nhà kinh tế học và hiện đang là Thống đốc Ngân hàng Trung ương Israel. Ông hoàn thành luận án tiến sĩ kinh tế học tại MIT, trở thành giáo sư giảng dạy tại MIT và là tác giả của hai giáo trình kinh tế nổi tiếng *Kinh tế vĩ mô* (viết cùng Rudiger Dornbusch) và *Bài giảng kinh tế vĩ mô* (viết cùng Oliver Blanchard).

đáng vào các mạng lưới giáo dục, y tế, và an sinh xã hội. Tuy nhiên điều đó vẫn chưa đủ, vì theo kinh nghiệm thì đầu tư công cộng, cho dù được tính toán tốt đến đâu, cũng khó có thể tới được tất cả đối tượng hưởng lợi mục tiêu: vì nó có thể hao hụt do sự quản lý kém hiệu quả, tham nhũng và khả năng thích ứng các quy tắc kém. Điều này có nghĩa là phải đưa các dàn xếp thể chế thích hợp vào đúng chỗ, bao gồm các dàn xếp về pháp luật, hợp đồng, và các quy định khuyến khích đầu tư và khuyến khích doanh nghiệp nhỏ có khả năng tạo việc làm. Quá trình này không phải xảy ra trong một sớm một chiều mà cần phải có thời gian.

Nhà kinh tế học và triết gia người Peru là Hernando de Soto đã nghiên cứu vấn đề này rất kỹ lưỡng. Ông đã xác định những điểm mà ông cho là điểm yếu đặc trưng của các quốc gia đang phát triển: đó là không đảm bảo được khả năng tiếp cận của người nghèo tới hệ thống luật pháp và sở hữu trí tuệ. Kết quả là họ không thể tận dụng được vốn tự có của mình. Theo cách diễn tả của ông thì chính điều này phần nào đã giải thích được các vấn đề kinh tế ở nhiều nước và là nguyên nhân gây ra sự bất mãn đến mức cực đoan. Ông lý luận rằng vấn đề gồm hai phần: sự tồn tại của hàng loạt các quy định ngăn cản sự tiến bộ của “người nghèo”; và điều quan trọng hơn là, phần lớn người nghèo không có khả năng tiếp cận tới quyền sở hữu trí tuệ, do đó họ không thể đưa vốn của mình vào kinh doanh. Ông viết: “Toàn cầu hoá đang diễn ra bởi vì các nước đang phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đang mở cửa nền kinh tế đã từng được bảo hộ của họ, ổn định đồng tiền và xây dựng các hành lang pháp lý mới. Điều không tốt ở đây là những cải cách này cứ cho rằng tất cả dân chúng đã sẵn sàng hội nhập vào hệ thống pháp luật và đã có khả năng tương ứng để sử dụng các nguồn lực của họ trong nền kinh tế thị trường. Nhưng thực tế họ không có khả năng đó... Hầu hết mọi người đều không thể tham gia vào thị trường đang được mở rộng vì họ không tiếp cận được hệ thống quyền sở hữu trí tuệ”.

2. *Đàm bảo công bằng?*

Các thử nghiệm kinh tế đều có thể lượng hoá được; chúng được tính toán trong các bảng thu nhập quốc dân. Loại thử nghiệm thứ hai không thể biểu thị được bằng con số, nhưng nó cũng không kém phần quan trọng. Nó xét tới các giá trị cơ bản mà theo đó công chúng phán xét về thế giới, về chế độ mà họ đang sinh sống và vị trí của họ trong đó. Đối với nhiều người, việc đánh giá hệ thống thị trường không chỉ dựa vào các thành tựu kinh tế mà còn dựa vào cách thức phân phối các thành tựu đó. Các thành tựu đó được phân phối rộng đến đâu? Liệu hệ thống đó có vô tư và công bằng không? Hay là chiếm đoạt của những người lao động vất vả để cung phụng cho những kẻ giàu và háms lợi? Liệu hệ thống này đối xử tốt với mọi người hay không, liệu nó có tước mất quyền bầu cử của người dân hay mang lại sự bất lợi cho họ không? Trong hệ thống đó có sự công bằng, vô tư và cơ hội cho người dân không? Vấn đề được đặc biệt quan tâm ở các nước đang phát triển là: liệu người nghèo có thể tiếp cận quyền sở hữu trí tuệ và tham gia vào nền kinh tế, từ đó thoát khỏi cảnh đói nghèo không?

Bản chất của các hệ thống thị trường là phải đối mặt với vấn đề công bằng. Đặc điểm của các hệ thống thị trường và chính bản chất những động cơ mà các thị trường dựa vào đó để phát triển là nguyên nhân khiến chúng gây ra sự bất bình đẳng về thu nhập lớn hơn các chế độ xã hội dựa trên cơ chế bình quân chủ nghĩa. Đó chính là điều mà Đặng Tiểu Bình muốn đề cập tới khi ông nói rằng ông có hai lựa chọn: phân phối của cải hay phân phối đói nghèo. Trước khi Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền (là những năm mà ông đang bị đày ải), Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông đã thực sự rất công bằng – bởi vì toàn dân đều nghèo đói. Theo Đặng Tiểu Bình, cách duy nhất để thoát khỏi đói nghèo là phát triển nền kinh tế hướng tới sự năng động của thị trường và những động cơ thúc đẩy thị trường, điều này sẽ đem lại thu nhập cao hơn nhưng đồng thời cũng gây ra bất bình

đẳng nhiều hơn. Nhưng quan niệm về sự công bằng và quyền bình đẳng rất sâu sắc và tự thân chúng là những động cơ thôi thúc mạnh mẽ... Ở Anh, thành tựu to lớn của Thủ tướng Tony Blair là đưa các giá trị dân chủ xã hội về sự công bằng vào chương trình định hướng thị trường do Margaret Thatcher khởi xướng.

Sự tập trung của cải quá mức sẽ làm mất tính hiệu lực pháp lý mà hệ thống định hướng thị trường cần phải có. Tất nhiên, ngôn từ đáng lưu ý ở đây là *quá mức*. Cái mà người ủng hộ thị trường gọi là “động cơ” thì bị gọi là “tham lam” theo ngôn từ của người chỉ trích thị trường. Tiêu xài hoang phí và phô trương của cải chính là thước đo của sự “tham lam”, do đó khoét sâu thêm sự bất bình đẳng. Xã hội Mỹ chấp nhận mức độ bất bình đẳng thu nhập lớn hơn các xã hội khác. Có rất nhiều cách giải thích về điều này – từ việc thiếu truyền thống dân chủ – xã hội “bền vững”, đến niềm tin rằng nước lên thì thuyền lên, đến mối liên hệ rõ ràng giữa doanh nghiệp và việc làm, đến sự ca tụng lòng can đảm và tính sáng tạo trong truyền thống Horatio Alger*. Tuy nhiên, chắc chắn rằng vẫn có những giới hạn về những gì có thể chấp nhận được, thậm chí trong xã hội Mỹ. Đó chính là lời cảnh báo của Peter Drucker, một trong những nhà tư tưởng hiện đại có ảnh hưởng mạnh nhất tới chủ nghĩa tư bản. Drucker, người đầu tiên đưa ra khái niệm *tư nhân hoá*, đã chỉ ra “sự cay đắng và si nhục” của người giàu khi kinh doanh thất bại. Đối với nhiều người, cho dù ở quốc gia nào, sự bất bình đẳng quá mức không chỉ gây ra sự bất mãn mà còn tạo ra các phe phái giấu mặt và hàng loạt các âm mưu – tóm lại, đó chính là sự lạm dụng quyền lực của những kẻ có tiền. Quá trình tư nhân hoá đặc biệt rất nhạy cảm xét về khía cạnh này: Ai sẽ là người hưởng lợi từ việc chuyển giao tài sản thuộc sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân? Sự chuyển giao đó có minh bạch rõ ràng không? Liệu doanh nghiệp tư nhân sau khi chuyển đổi

* Horatio Alger (1832–1899): nhà văn Mỹ, tác giả của những cuốn truyện lấy cảm hứng từ những chuyến phiêu lưu mạo hiểm và đức tính lao động chăm chỉ vượt qua cảnh đói nghèo.

có hoạt động tốt hơn trước không? Việc hợp lý hoá và hiện đại hoá doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích gì để bù lại sự cắt giảm lao động?

Tuy nhiên, quá trình tư nhân hoá vẫn đang được thúc đẩy bởi một thế lực khác. Trên quy mô toàn cầu, quá trình này ngày càng được chấp nhận rộng rãi bởi vì sự thay đổi sâu rộng trong các thị trường vốn – theo hướng đa dạng hoá hình thức sở hữu. Trái ngược với chế độ lương hưu của chính phủ căn cứ trên cơ sở đóng góp của những người được trả lương, sự quá độ sang quỹ lương hưu dựa trên cơ sở tiết kiệm đồng nghĩa với việc những chủ sở hữu có ưu thế trong các công ty tư nhân sẽ không chỉ là số ít những gia đình rất giàu hay những nhà tư bản lớn thành đạt, và có vị trí, mà chính là tổng số tiền tiết kiệm của những người nghỉ hưu trong hiện tại và tương lai, được huy động thông qua thị trường chứng khoán, trái phiếu và đầu tư trực tiếp. Điều này đã mang lại tính hợp pháp ngày càng mở rộng hơn, một điều không tồn tại kể từ một phần tư thập kỷ trước đây.

Niềm tin vào sự công bằng của hệ thống thị trường phụ thuộc vào tính hiệu quả của hệ thống luật pháp và tính minh bạch trong các quy định của chính phủ. Tham nhũng là kẻ thù không đội trời chung của niềm tin này. Nó làm xói mòn nền tảng đạo đức từng gây dựng nên lòng tin của công chúng vào thị trường. Chắc chắn rằng cơ chế tổ chức trong nền kinh tế dưới sự quản lý của nhà nước trước đây đã tạo ra những mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng phát triển. Sau cùng, chính các quan chức chính phủ – không chỉ những quan chức cao cấp mà kể cả những viên chức không được trả lương đầy đủ – cũng tham nhũng. Tuy nhiên, các nền kinh tế đang chuyển giao tài sản và chuyển đổi từ cơ chế quản lý nhà nước sang cơ chế thị trường cũng tạo ra rất nhiều cơ hội cho tham nhũng. Vấn đề đói nghèo toàn cầu đã trở thành vấn đề quan trọng nhất đối với hệ thống thị trường. Liệu hệ thống đó có bình đẳng không? Có công bằng không? Một hệ thống thương mại mở không chỉ được đánh giá dựa vào tác động của nó đối với các nước công nghiệp mà còn phải dựa vào những gì nó mang lại cho các nước đang phát triển và cho công cuộc chống đói nghèo.

3. Bảo vệ môi trường?

Sau hơn một phần tư thế kỷ đấu tranh, vấn đề môi trường hiện nay gần như là ưu tiên hàng đầu cả trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Các hệ thống kinh tế sẽ được đánh giá dựa trên việc chúng đã giải quyết các vấn đề về môi trường như thế nào, và chúng sẽ buộc phải tìm ra các giải pháp mới nhằm cải thiện môi trường hơn nữa. Mỗi liên kết chặt chẽ và sự minh bạch do toàn cầu hoá mang lại khiến cho các vấn đề địa phương trở thành các vấn đề quốc tế. Nhưng toàn cầu hoá cũng có nghĩa rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài phải tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường cao hơn và các hoạt động địa phương sẽ được lấy làm tiêu chuẩn để chống lại các tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với các nước công nghiệp, sự cấp bách về môi trường đòi hỏi phải tiếp tục thực hiện những gì đã làm được từ trước đến nay. So với xuất phát điểm vào đầu những năm 70, 850 triệu dân số của các nước công nghiệp đã chứng kiến những bước đột phá trong hoạt động cải thiện môi trường của quốc gia mình. Đạt được thành tích này là nhờ vào hệ thống pháp luật, cải tiến kỹ thuật và công nghệ, thay đổi tập quán, thói quen và hành vi – và cả những khoản tiền đầu tư khổng lồ. Nhưng tương lai sẽ như thế nào? Liệu việc bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện thông qua mệnh lệnh và kiểm soát và các hình thức quy định quen thuộc hay là thông qua hệ thống thị trường đầy sáng kiến?

Các vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất là các vấn đề ảnh hưởng tới 5 tỷ người dân còn lại của thế giới. Phần lớn các quốc gia này có mức sống thấp, tập quán lạc hậu, và trình độ quản lý yếu kém. Môi trường sống của họ đang bị đe dọa vì sự đói nghèo, ví dụ, ở nhiều nước, người nông dân nghèo đã phá rừng lấy củi gây ra một loạt các vấn đề, trong đó có sự xói mòn, phá huỷ nguồn nước và lụn bại ngành nông nghiệp. Các quốc gia này còn phải chịu hậu quả môi trường từ chính sách thúc đẩy tăng trưởng: đó là ô nhiễm không khí đô thị từ các nhà máy không xử lý khí thải và nhà máy năng lượng, số lượng ô tô gia

tăng và nhiên liệu kém chất lượng. Những vấn đề này có thể khắc phục được, nhưng chi phí rất cao, đặc biệt đối với các nước đang vật lộn với việc nâng cao thu nhập và có rất nhiều nhu cầu trong khi nguồn lực lại có hạn. Sẽ phải huy động các nguồn vốn đầu tư như thế nào? Ai sẽ gánh chịu chi phí đó? Những lựa chọn như vậy là không có giới hạn đối với các nước đang phát triển. Một trong những hậu quả lâu dài của chế độ xã hội chủ nghĩa là sự phá huỷ môi trường trầm trọng mà Liên Xô trước đây và Đông Âu đang phải gánh chịu. Nhưng cả nguồn lực kinh tế và các phương tiện đều không sẵn có để có thể sửa chữa những sai lầm của chủ nghĩa cộng sản trước đây.

Tuy nhiên, các vấn đề môi trường ngày càng trở thành các vấn đề toàn cầu. Một số mag tính khu vực. Ví dụ như cháy rừng ở Indonesia phun khói mù mịt ra xa hàng trăm dặm đến tận Malaysia, Singapore và Thái Lan khiến các nước này tưởng đang có hoạ hoạn ở nước láng giềng. Một số khác lại là vấn đề toàn cầu. Đặc biệt là sự thay đổi khí hậu. Khi nhiệt độ toàn cầu tăng lên, thì thách thức đầu tiên là đi đến thoả thuận chung về tất cả các khía cạnh của vấn đề này. Nhưng đó mới chỉ là sự khởi đầu. Vì có rất nhiều quốc gia tham gia cho nên trước hết họ phải nhất trí được với nhau về các giải pháp. Sau đó, họ phải đối mặt với một công việc khó khăn hơn là phân chia trách nhiệm và chi phí.

Cuộc đấu tranh trong Nghị định thư Kyoto về thay đổi khí hậu đã minh chứng xung đột tiềm ẩn giữa các quốc gia. Xung đột giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển đã xảy ra. Các nước đang phát triển coi việc kêu gọi hành động bảo vệ môi trường từ phía các nước phát triển như là những nỗ lực nhằm cản trở các cơ hội tăng trưởng của họ. Ví dụ, khi các nước công nghiệp thể hiện sự lo lắng về khối lượng carbon thải ra từ các nhà máy phát điện bằng than của Trung Quốc, thì Trung Quốc cho rằng lượng điện tiêu dùng tính theo đầu người ở Trung Quốc mới chỉ bằng 5% lượng điện tiêu dùng ở Mỹ. Họ đặt ra câu hỏi rằng làm sao Trung Quốc có thể từ chối cơ hội nâng

cao mức sống mà nếu có đạt được thì cũng vẫn chẳng thấm gì so với các nước phát triển?

Giai đoạn thứ nhất của Nghị định thư Kyoto là nhằm vào các nước công nghiệp phát triển. Ở đây cũng đã xảy ra sự bất đồng giữa châu Âu và Hoa Kỳ về việc tham gia nghị định thư. Mối bất hoà này bắt nguồn từ các quan điểm đối lập nhau về nguy cơ xảy ra, về sự phân chia trách nhiệm, về việc đặt ra mục tiêu, phương pháp đạt được mục tiêu, và các tác động đến tổng thể hoạt động kinh tế. Điểm mâu thuẫn cốt lõi là ở mức độ nào thì dựa vào luật lệ và ở mức độ nào thì dựa vào cơ chế thị trường. Quá trình tranh chấp trong việc soạn thảo Nghị định thư Kyoto cho thấy những cố gắng nhằm áp dụng một thể chế toàn cầu dựa trên nguyên tắc tự nguyện và có thể chấp nhận được cho các vấn đề phức tạp và động chạm đến nhiều quyền lợi của các quốc gia khi khí hậu toàn cầu thay đổi vô vọng như thế nào. Ở đây, khu vực tư nhân cũng sẽ có vai trò ngày càng lớn đối với các vấn đề môi trường. Các công ty không chỉ bị điều chỉnh bởi vô số các hướng dẫn và các cơ quan chính quyền, mà còn bị đánh giá bởi chính cam kết và đóng góp của họ đối với việc cải thiện môi trường. Tập trung vào các vấn đề môi trường cũng sẽ là trách nhiệm ngày càng lớn trong quản lý vĩ mô.

4. Đối mặt với vấn đề nhân khẩu học?

Xu hướng dân số tăng đang thách thức các nền kinh tế thị trường. Đây cũng là vấn đề đau đầu của các quốc gia đang phát triển. Những quốc gia này phải đối mặt với sự bùng nổ của lực lượng lao động trẻ và những khó khăn trong việc giải quyết việc làm và tăng thu nhập đầu người. Sự bùng nổ dân số đã gây ra tình trạng thất nghiệp, sự đói nghèo, tâm lý chán chường và bất mãn, đây có thể sẽ là nguồn gốc của sự bất ổn về kinh tế và chính trị đang xảy ra ở các nước đang phát triển. Không nơi đâu có thể minh chứng cho điều này rõ hơn là ở khu vực Trung Đông, khu vực có tốc độ gia tăng dân số nhanh nhất thế giới. Một lượng lớn những thanh niên thất nghiệp và bán thất nghiệp

chính là điều kiện lý tưởng cho sự phát triển của chủ nghĩa cực đoan và chủ nghĩa khủng bố, đồng thời đặt ra một câu hỏi lớn về tương lai của khu vực này.

Ngoài ra, thu nhập gia tăng ở các nước đang phát triển cũng sẽ thúc đẩy sự gia tăng dân số. Lúc đó, các nền kinh tế đã được tự do hoá lại phải vật lộn với việc tạo ra nhiều hơn nữa các cơ hội cho dân chúng. Những tác động này sẽ không chỉ giới hạn trong phạm vi các nước đang phát triển. Việc gia tăng dân số dẫn đến tình trạng di cư không chỉ giữa các quốc gia này mà sang cả các quốc gia phát triển, tạo ra các xung đột kinh tế và chính trị mới.

Đối với các nước công nghiệp phát triển, xu hướng tăng dân số với đặc trưng là tỷ lệ người già ngày càng gia tăng, dẫn đến nhu cầu phải cải cách lại chế độ phúc lợi xã hội. Giai đoạn chính sẽ bắt đầu từ nay cho đến hết thập niên đầu tiên của thế kỷ này, khi thế hệ trẻ sơ sinh ngày nay đã bắt đầu nghỉ hưu, gây áp lực lớn cho hệ thống y tế và lương hưu. Áp lực này sẽ ngày càng tăng trong những năm tới. Nhà kinh tế học David Hale cho rằng: “Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, thách thức lớn nhất trong chính sách kinh tế của thế kỷ XXI là làm thế nào trả lương cho tất cả những người nghỉ hưu”. Ông còn nói thêm: “Vấn đề duy nhất ngang tầm với thách thức về tài chính do dân số già gây ra là chiến tranh”.

Chi phí lương hưu và chăm sóc y tế sẽ đổ lên vai ai, lên độ tuổi lao động nào? Trách nhiệm của chính phủ, hay chính xác là người nộp thuế, là bao nhiêu, và trách nhiệm của các cá nhân và khu vực tư nhân là bao nhiêu? Ai cũng có thể tưởng tượng được xung đột về vấn đề chăm sóc sức khoẻ và lương hưu xảy ra theo các thế hệ. Dân chúng mong muốn chính phủ nhận trách nhiệm cao hơn trong vấn đề này và chia sẻ thu nhập quốc dân cho những người già. Trong bối cảnh này, thu nhập của những người trong độ tuổi lao động sẽ bị đánh thuế nhiều hơn để hỗ trợ cho những người già. Thách thức đối với mỗi quốc gia sẽ là phân chia ra khoản nào sẽ trợ giúp, khoản nào nằm ngoài quỹ

công, khoản nào là dịch vụ thị trường mà theo đó cá nhân phải tự có trách nhiệm. Trong thế kỷ XXI, vấn đề dân số của các nước đang phát triển và phát triển là một, khi mà thách thức dân số già cũng trở thành vấn đề đối với các nước đang phát triển. Đến năm 2030, Trung Quốc sẽ có 400 triệu người trên 65 tuổi so với 100 triệu hiện nay.

5. Gìn giữ bản sắc?

Đối với nhiều quốc gia, việc tham gia vào nền kinh tế thế giới vừa có cái may vừa có cái rủi. Nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và mang lại nhiều công nghệ mới cùng những cơ hội mới. Nhưng nó cũng đặt ra những thách thức với các giá trị và bản sắc văn hoá của các quốc gia và khu vực, bao gồm các vấn đề về dân tộc và tôn giáo. Nó có thể xoá nhoà ranh giới truyền thống – liệu có còn tồn tại sự đảm bảo tỷ lệ việc làm cao ở châu Âu, các quy tắc xã hội ở châu Á, hay các giá trị tín ngưỡng ở Trung Đông, hay các giá trị đích thực của gia đình, hợp tác, và các giá trị mà lớp trẻ nên biết. Người dân ở rất nhiều nước có thể không tin rằng đời sống văn hoá của họ đã bị ảnh hưởng lớn bởi các hình ảnh được truyền tới thông qua hệ thống vệ tinh từ các nước phương Tây, những hình ảnh đó đã góp phần toàn cầu hoá các giá trị của Hollywood và New York. Họ cũng không thể tin rằng, các tin tức về quốc gia của họ đang bị lung lạc trên Internet. Họ không cho rằng, các công ty của nước họ bị chinh phục bởi “văn hoá cổ đông Anglo-Saxon”, nền văn hoá bỏ qua những gì được coi là các nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội và nền tảng cho sự ổn định trong các xã hội khác. Nếu các cuộc tấn công này quá mạnh mẽ hay những phản ứng quá quyết liệt, các nước đã giảm thuế quan và các hàng rào nhập khẩu khác sẽ đáp lại bằng chủ nghĩa dân tộc đã được đổi mới và các hàng rào mới dưới dạng các quy định và hạn chế. Họ sẽ không cần phải tái quốc hữu hoá để đảm bảo chủ quyền và khả năng kiểm soát.

Mối quan hệ liên kết các thị trường tài chính vừa có vai trò thúc đẩy các dòng đầu tư nhưng đồng thời cũng khiến cho nền kinh tế của các quốc gia dễ bị tổn thương trước những cú sốc hoặc những cuộc

khủng hoảng, điều này đặt ra một câu hỏi: ý nghĩa của việc gia nhập nền kinh tế toàn cầu thực sự là gì? Các nhà cầm quyền và công chúng đã bị choáng váng khi chứng kiến một phần của cái quốc gia gây dựng qua nhiều thập kỷ làm việc cật lực tan thành mây khói – cho dù là tạm thời – chỉ trong vài tuần.

Nhưng chính sự tập trung vào những điểm yếu của thị trường tài chính đã cho thấy một sự thay đổi mới trong nhận thức: rằng hiểm hoạ đến từ những thị trường vốn không minh bạch, chứ không phải từ các công ty đa quốc gia, các công ty từng bị xem là mối đe doạ chỉ cách đây có vài năm. Thực vậy, suy nghĩ về các công ty đa quốc gia đã thay đổi xét trên nhiều khía cạnh. Thay vì bị xem như kẻ lợi dụng, giờ đây chúng được coi là nhà đầu tư có cam kết lâu dài và trong quá trình đầu tư đó, chúng mang lại vốn, công nghệ, kỹ năng và phương pháp tiếp cận thị trường toàn cầu. Các công ty này không còn bị coi là sự đe doạ vì những lý do khác; không chỉ bởi vì chúng ngày càng xuất hiện nhiều hơn – trên 60.000 theo tính toán của Liên Hợp Quốc – mà còn vì chúng là các công ty thuộc nhiều quốc gia khác chứ không phải của riêng Mỹ.

Tuy nhiên, điều này cũng không thay đổi được những định kiến về sự kiểm soát và quyền sở hữu nước ngoài đối với các ngành công nghiệp nội địa, đặc biệt là ở các ngành công nghiệp được xem như có liên hệ mật thiết đến an ninh quốc gia và bản sắc dân tộc. Sự tham gia của địa phương và các đối tác khác có thể giúp loại trừ những xung đột như vậy. Nhưng những mâu thuẫn về quyền lợi cùng sự căng thẳng cố hữu giữa các công ty đa quốc gia và những giá trị dân tộc vẫn luôn tồn tại. Điều này bắt nguồn từ những quan điểm khác biệt về tương lai và phạm vi lãnh thổ. Suy cho cùng, trách nhiệm của chính phủ là hành động vì lợi ích và các vấn đề quốc gia, trong khi công ty đa quốc gia lại bị thôi thúc bởi những tham vọng về một viễn cảnh toàn cầu.

Năm 2001, sự trở lại của chủ nghĩa khủng bố với quy mô chưa từng thấy trong tiến trình toàn cầu hoá càng làm rõ nguy cơ gây mất

ổn định của chủ nghĩa vô chính phủ đối với một thế giới ngày càng liên kết chặt chẽ hơn. Đường như khuynh hướng bạo lực của các phần tử Hồi giáo cực đoan đang ngày càng xác định rõ nghĩa vụ của chúng là chống lại các chính phủ và trật tự xã hội hiện hành, và cả tiến trình toàn cầu hoá. Rõ ràng chủ nghĩa khủng bố quốc tế có thể phát triển mạnh mẽ nhờ vào chính các mạng lưới và các mối liên hệ đang thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá – như mạng lưới tài chính, viễn thông, truyền thông, du lịch cá nhân – với những hình thức ngày càng tinh vi. Trong khi đó, những thảm hoạ mà chủ nghĩa khủng bố gây ra ở một số nước mục tiêu chỉ có thể là làm dấy lên trong dân chúng một mối nghi ngờ mới về các quan hệ kinh tế quốc tế, chính trị và văn hoá. Tất cả những thách thức không thể đoán trước được này cho thấy sự cân bằng giữa hội nhập toàn cầu và bản sắc dân tộc đang trong tình trạng mong manh như thế nào và những ảnh hưởng của nó khó lường ra sao.

Niềm tin trở lại

Thị trường toàn cầu ngày càng hội nhập, nhưng cũng dễ bị tổn thương bởi các đại dịch, sự bất bình đẳng và tình trạng mất an toàn dưới các hình thức mới. Điều này chứng tỏ một thực tế nghiêm túc, trái ngược với chủ nghĩa lạc quan quá mức đầu những năm 90, gợi nhớ lại những sự thực trước đây. Rõ ràng là những người tham gia vào nền kinh tế toàn cầu mới – người tiêu dùng, nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng – cần có những đánh giá sáng suốt về những hiểm hoạ và luôn luôn phải ghi nhớ những thực tế và giới hạn chính trị, văn hoá và lịch sử quốc gia và khu vực, kể cả khi họ hướng về thị trường toàn cầu. Tóm lại, sự thống nhất thị trường tốt nhất không nên được thúc đẩy bằng lòng nhiệt tình hay sự mất cảnh giác, mà phải bằng sự cẩn trọng.

Thị trường cũng đòi hỏi tính pháp lý. Nhưng nó lại vấp phải cản trở từ yếu tố sắc tộc. Thị trường hoạt động dựa trên các hợp đồng, luật lệ và sự lựa chọn – tóm lại là dựa vào mong muốn cá nhân – vốn

trái ngược hoàn toàn với các cách tổ chức hoạt động kinh tế khác. Tuy nhiên, một hệ thống thị trường coi việc theo đuổi lợi ích cá nhân và lợi nhuận như ngọn đuốc soi đường không nhất thiết phải thoả mãn được sự khao khát trong linh hồn con người về niềm tin và những ý nghĩa lớn lao hơn vượt ra khỏi giới hạn của chủ nghĩa vật chất. Trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha vào cuối những năm 30, người ta nói rằng những chiến binh Cộng hoà đã hy sinh với từ *Stalin* trên môi. Lý tưởng của họ về chủ nghĩa cộng sản Xô viết đã giải thích cho sự hy sinh tột cùng của họ. Nhưng sẽ chẳng có ai chết với những từ *thị trường tự do* trên môi cả.

Cho dù không có sự trái ngược lớn như vậy, thì sức lôi cuốn về đạo đức của chủ nghĩa xã hội và sự can thiệp của nhà nước thật rõ ràng và dứt khoát: đó là lòng vị tha; sự quan tâm, thông cảm và sẻ chia với toàn nhân loại; khát khao nâng cao phẩm giá của con người và xã hội; sự bình đẳng và công bằng; và cả những niềm hy vọng. Hệ thống thị trường không thể đưa ra những lời kêu gọi trực tiếp như thế. Khía cạnh đạo đức của nó rất tinh tế – và gián tiếp – thông qua các cơ hội và kết quả mà nó đem lại. Tuy nhiên, bản chất đạo đức của thị trường bao gồm hai vấn đề. Thứ nhất là những kết quả mà thị trường đạt được, những gì mà thị trường mang lại cho con người – điều này dựa trên giả thuyết cho rằng sự theo đuổi các lợi ích của từng cá nhân (dù có khó đạt được đến đâu) sẽ đóng góp vào sự tiến bộ chung của toàn xã hội. Suy cho cùng, đó chính là lập luận chủ yếu của Adam Smith về lợi ích cá nhân. Thứ hai, đó chính là sự tin chắc rằng một cơ chế thị trường với những luật lệ, tài sản, hợp đồng và sáng kiến sẽ công bằng hơn và sẽ ngăn chặn được sự độc đoán và quyền lực tuyệt đối của chính phủ và các thực thể khác. Hai giả thuyết này chính là nền tảng của cơ chế thị trường, và mãi mãi là tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động của thị trường. Cả hai giả thuyết đều không ngụ ý rằng tất cả các giá trị đều là giá trị thị trường, rằng những nỗ lực của con người chỉ được đánh giá thông qua các kết quả kinh tế. Nhiều lĩnh vực hoạt động phải được đánh giá – và khuyến

khích – dưới các hình thức không phải bằng tiền. Điều muốn nói ở đây là có những cách tốt hơn và cũng có những cách tồi hơn để tổ chức các nền kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Việc lựa chọn cơ chế kinh tế thị trường không có nghĩa là đã đi theo nền văn hoá vật chất.

Tuy nhiên, nếu như chúng ta coi thị trường thất bại trong các mục tiêu này – kết quả, sự kìm hãm, chất lượng các quy tắc thị trường – nếu ta coi các lợi ích của nó phục vụ thiếu số chứ không phải đa số, nếu ta coi nó nuôi dưỡng sự lạm dụng quyền lực của cá nhân và lòng tham, nếu nó không đóng góp vào việc nâng cao mức sống, thì chắc chắn sẽ xảy ra sự phản kháng, sự trở lại của chế độ can thiệp, quản lý và kiểm soát nhiều hơn từ phía nhà nước. Chính phủ một lần nữa sẽ nâng cao vai trò của mình trong việc bảo vệ công dân của mình khỏi quyền lực phục vụ các lợi ích cá nhân. Đây không chỉ là vấn đề xảy ra trong phạm vi một quốc gia. Sự bất mãn với toàn cầu hoá được thể hiện trong quan điểm cho rằng hoạt động của thị trường có những sai lầm nghiêm trọng và đó chính là mấu chốt của vấn đề. Một số người nhận định trên cơ sở cảm tính rằng nền kinh tế toàn cầu về cơ bản là bất bình đẳng và vô đạo đức, và cơ chế thị trường cùng chủ nghĩa tư bản là kẻ thù. Nhưng những người khác lại cho rằng việc ưu tiên xây dựng các quy tắc mới thích hợp cho thế giới mới sẽ nâng cao và mở rộng lợi ích, đồng thời khắc phục những bất cập bên trong.

Trong lúc đó, sự chuyển hướng phát triển nền kinh tế ra khỏi chế độ quản lý tập trung của nhà nước vẫn đang diễn ra trên diện rộng, khiến cho vai trò của thị trường ngày càng tăng lên. Cùng lúc, việc xác định vai trò pháp lý của nhà nước trong thế kỷ XXI đã trở thành trọng tâm trong đối sách chính trị của nhiều quốc gia. Sự thay đổi toàn diện này thể hiện sự tái liên kết – sự kết hợp giữa thời điểm khởi đầu của thế kỷ XX và khởi đầu của thế kỷ XXI. Thế kỷ XX khởi đầu cùng với những thị trường phát triển và nền kinh tế toàn cầu đang mở rộng và được nâng đỡ bởi tư tưởng của chủ nghĩa lạc quan. Nền kinh tế này đã bị phá vỡ bởi chiến tranh, suy thoái, chủ nghĩa

quốc gia và chủ nghĩa ảo tưởng. Khủng hoảng và thảm họa, nhu cầu con người và thất bại, cùng các vấn đề pháp lý và đạo đức sâu xa đã dẫn tới việc nâng cao trách nhiệm của nhà nước. Những thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thập kỷ của sự phục hồi và sau đó là tăng trưởng mạnh mẽ. Những tiềm năng hiện nay có được là nhờ vào những thành tựu của quá khứ. Nhưng giờ đây, nhờ vào kinh nghiệm và nhận định – và cũng nhờ vào công nghệ – vai trò của nhà nước đang được xem xét lại, và phạm vi của thị trường ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, vấn đề này lại đặt ra những câu hỏi hóc búa: Nhà nước nên cung cấp những dịch vụ nào? Vai trò đảm bảo phúc lợi xã hội của nhà nước là gì? Và nền kinh tế sẽ bớt “hỗn hợp” ở mức độ nào? Những thay đổi này đánh dấu sự xuất hiện của nền kinh tế toàn cầu được hội nhập và gắn kết thực sự, trong đó việc làm và sản xuất sẽ được kết nối trên toàn thế giới và theo đó tất cả mọi thứ từ kiến thức đến thương mại đều tồn tại dưới hình thức điện tử. Tuy nhiên, bên cạnh tất cả những lợi ích và hy vọng mà nó đem đến, việc khẳng định sự tồn tại của cơ chế thị trường cũng sẽ phải đối mặt với hàng loạt thách thức và cuộc thử nghiệm mới. Thị trường mang lại vô số cơ hội cho con người; nhưng để đối phó với những đòi hỏi, tác động và sự sắp đặt lại trật tự của nó không phải là vấn đề đơn giản. Rủi ro là một phần tất yếu trong thế giới mới này. Để tránh được những rủi ro cần có sự đổi mới, các động cơ khuyến khích – và trí tưởng tượng – để đưa thế giới tiến lên phía trước.

Có nhiều thế lực chi phối sự dịch chuyển từ chế độ quản lý tập trung của nhà nước sang cơ chế thị trường. Nhưng điều cơ bản vẫn là lời kéo niềm tin và quan điểm – vốn trung thành với nhà nước và đang hướng theo một quan niệm mới về nhà nước – đến với thị trường. Sau đó, sự thay đổi quan điểm này có tồn tại hay không tùy thuộc vào mức độ và đặc điểm của lòng tin vào thị trường. Niềm tin sẽ tồn tại nếu nó có điểm tựa – hoặc nếu đã được kiểm nghiệm bởi những đánh giá thực tế về những rủi ro và tính bất ổn, về lợi ích và những hạn chế của thị trường cùng những giá trị của nó. Trong phạm

vi một quốc gia, đâu sẽ là ranh giới tương lai giữa nhà nước và thị trường? Liệu nền kinh tế toàn cầu sẽ thống nhất hơn hay là lại bị phá vỡ bởi sự xuất hiện của những lực cản mới? Các câu trả lời sẽ dựa trên những đánh giá và kinh nghiệm được tích lũy, điều này sẽ định hướng niềm tin và định hình sự thăng bằng trong tư tưởng. Ngược lại, chính sự thăng bằng này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi các quan điểm và cả lịch sử của chính nó.

BẢNG NIÊN ĐẠI

- 1776 Adam Smith xuất bản cuốn *Sự giàu có của các quốc gia* (The Wealth of Nations).
Cách mạng Mỹ.
- 1789 Cách mạng Pháp.
- 1867 Marx xuất bản bộ *Tư bản* (Das Kapital).
- 188? Thủ tướng Đức Bismarck thành lập hệ thống lương hưu ở Đức.
- 1887 Ủy ban Thương mại Liên bang được thành lập tại Hoa Kỳ.
- 1890 Đạo luật chống độc quyền Sherman (*Sherman Anti-Trust Act*) của Hoa Kỳ ra đời.
- 1901 Theodore Roosevelt trở thành Tổng thống Hoa Kỳ và bắt đầu chiến dịch chống lại các tư-rót độc quyền.
- 1906 Việc cải cách của Đảng Tự do cầm quyền đặt nền móng cho chính sách “tình trạng khẩn cấp”.
- 1911 Cách mạng Nhân dân Trung Hoa (Cuộc Cách mạng Tân Hợi).
- 1914 Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, chấm dứt “kỳ nguyên vàng” của thương mại quốc tế.
- 1917 Cách mạng Nga bùng nổ.
- 1918 Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc.
- 1919 Hiệp ước Versailles ra đời.
Công đảng Anh thông qua Điều IV, kêu gọi quốc hữu hoá.
Cuộc thảm sát ở Amritsar, Ấn Độ.
Biểu tình ở Quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh, Trung Quốc phát động phong trào Ngũ Tứ.

- 1921-22 Chính sách Kinh tế mới của Lenin cho phép một số hoạt động kinh tế tư nhân nhằm đáp lại những chỉ trích về học thuyết “kinh tế chỉ huy”.
- Ludwig von Mises xuất bản cuốn *Bàn về chủ nghĩa xã hội* (on socialism) tại Vienna.
- 1927 Stalin củng cố quyền kiểm soát trên Liên bang Xô viết.
- 1929 Thị trường chứng khoán Mỹ phá sản báo hiệu sự mở đầu của cuộc của Đại Suy thoái.
- Liên Xô thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.
- 1932 Sự kiểm soát hoàn toàn đối với nguồn cung cấp điện của Samuel Insull bị phá sản ở Mỹ.
- 1933 Franklin Roosevelt trúng cử Tổng thống Hoa Kỳ và ban hành Chính sách Kinh tế Xã hội Mới.
- Chế độ phát xít Mussolini thành lập Viện Tái thiết Công nghiệp với tư cách là công ty cổ phần nhà nước ở Italia.
- 1933-35 Sự ra đời của Ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối Mỹ, Dự án Thung lũng Tennessee, và thông qua đạo luật Công ty Cổ phần phục vụ các ngành công cộng.
- 1934-35 Mao Trạch Đông lãnh đạo những người Cộng sản Trung Quốc trong cuộc Vạn lý Trường chinh.
- 1936 John Maynard Keynes xuất bản cuốn *Học thuyết chung* (The General Theory)
- 1937 Chiến tranh Nhật - Trung bùng nổ.
- 1938 Mexico quốc hữu hoá ngành công nghiệp dầu mỏ.
- Ủy ban Hàng không Dân dụng được thành lập để giải quyết vấn đề cạnh tranh trong ngành hàng không của Mỹ.
- 1939 Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu ở châu Âu với việc Đức xâm lược Ba Lan.
- 1941 Hoa Kỳ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai một ngày sau khi Trân Châu Cảng bị tấn công.

Bảng niên đại

Altiero Spinelli, bị tổng giam bởi quân phát xít ở hòn đảo Ventotene, đã viết bản tuyên ngôn cho một châu Âu thống nhất.

1942 Báo cáo Beveridge đề xuất chương trình phúc lợi xã hội của nhà nước Anh.

1945 Friedrich von Hayek xuất bản cuốn *Con đường dẫn đến chủ nghĩa nô lệ* (The Road to Serfdom).

Ngân hàng Thế giới được thành lập tại Hội nghị Bretton Woods.

1944 Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với chiến thắng của phe Đồng minh.

Công Đảng giành thắng lợi trong cuộc bầu cử ở Anh. Clement Attlee trở thành thủ tướng. Chính sách phúc lợi xã hội được ban hành.

1946 Pháp thành lập Bản kế hoạch quốc gia theo sáng kiến của Jean Monnet.

Nehru xuất bản cuốn *Khám phá Ấn Độ* (The Discovery of India).

Keynes qua đời sau khi đàm phán một khoản vay của Anh với Mỹ.

Milton Friedman được chỉ định vào Khoa Kinh tế học của Trường Đại học Chicago.

1946-47 Khủng hoảng kinh tế xảy ra ở châu Âu.

1947 Hoa Kỳ khởi xướng Kế hoạch Marshall nhằm hỗ trợ công cuộc phục hồi kinh tế ở châu Âu.

Ấn Độ giành lại nền độc lập từ tay Anh và Nehru lên nắm quyền thủ tướng.

Nước Anh quốc hữu hoá ngành công nghiệp than.

1948 Phe đồng minh tiến hành cải cách tiền tệ ở Tây Đức; Bức tường Berlin được dựng lên.

Bộ trưởng Tài chính Đức Ludwig Erhard xoá bỏ những quy định kiểm soát giá cả, khởi đầu cho nền kinh tế thị trường xã hội và sự phát triển kinh tế thần kỳ của nước Đức.

- 1949 Các lực lượng cộng sản do Mao Trạch Đông lãnh đạo giành chiến thắng và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Tưởng Giới Thạch chạy sang Đài Loan.
- Kế hoạch Schuman, được Jean Monnet đưa ra, đã hình thành Hiệp hội Than và Thép.
- 1950 Bắc Triều Tiên tấn công Nam Triều Tiên, châm ngòi cho cuộc chiến tranh Triều Tiên.
- 1951 Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Ấn Độ bắt đầu được triển khai.
- 1952 Eva Perón* của Argentina từ trần và Juan Perón sống lưu vong.
- 1955 Hội nghị thượng đỉnh Bandung của các quốc gia không liên kết được tổ chức ở Indonesia.
- “Hệ thống 1955”† ở Nhật Bản đã đặt nền móng cho sự tăng trưởng kinh tế thần kỳ sau chiến tranh.
- 1956 Quân đội Xô viết đưa quân vào Hungary.
- Khủng hoảng Kênh đào Suez đã gây ra sự bất hoà trong nội bộ phe Đồng minh.
- Sony giành được quyền sản xuất máy thu thanh bán dẫn trước Tập đoàn Điện và Chế tạo Westinghouse.
- Viện Kinh tế học được thành lập tại London.
- 1957 Ngân hàng Trung ương Đức (Bundesbank) được thành lập với nhiệm vụ kiềm chế lạm phát.
- Ghana và Malaysia giành lại nền độc lập từ tay Anh; Kwame Nkrumah - “Đấng Cứu thế” - đã trở thành thủ tướng và sau này là Tổng thống của Ghana.
- Hiệp ước Rome được ký kết, hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu.
- Thủ tướng Anh Harold Macmillan tuyên bố trước dân chúng Anh rằng “Chúng ta chưa bao giờ có được nền kinh tế phát triển tốt đến như vậy”.

* Eva Peron- phu nhân tổng thống Argentina Juan Peron.

† The “1955 System.

Bảng niên đại

- 1958-60 Đại Nhảy vọt ở Trung Quốc.
- 1960 Friedrich von Hayek xuất bản cuốn *Hiến pháp tự do*. (The Constitution of Liberty).
- 1961 Tướng Park Chung Hee lên nắm quyền ở Nam Triều Tiên, tiến hành chính sách công nghiệp hoá.
- 1962 Milton Friedman xuất bản cuốn *Chủ nghĩa tư bản và tự do*. (Capitalism and Freedom).
- Tổng thống Mỹ John F. Kennedy đọc bài diễn văn “Những huyền thoại cũ, những hiện thực mới” (Old Myths, New Realities) tại Trường Đại học Yale.
- 1964 Thế vận hội Olympic được tổ chức tại Tokyo, trong khi thu nhập đầu người Nhật Bản đã tăng gấp đôi.
- Tổng thống Lyndon Johnson đã phát động Cuộc chiến chống nghèo đói.
- Dự thảo chương trình chăm sóc người già trên 65 tuổi được ký tại Hoa Kỳ.
- Nghị quyết Vịnh Bắc bộ của Quốc hội Mỹ uỷ nhiệm cho Tổng thống Mỹ được quyền tiến hành các hoạt động chiến tranh ở Việt Nam.
- Tư tưởng của Mao Trạch Đông - *Sách Đỏ* - được xuất bản.
- 1965 Liên bang Malaysia - Singapore bị sụp đổ sau khi thành lập được hai năm.
- Lý Quang Diệu lãnh đạo phong trào giành độc lập ở Singapore.
- Keynes được xuất hiện trên bìa của tạp chí *Time* sau khi mất.
- Tập san *Lợi ích Công chúng* được thành lập tại Mỹ.
- 1965 Mao Trạch Đông tiến hành cuộc Cách mạng Văn hoá ở Trung Quốc.
- Đặng Tiểu Bình bị biệt giam.
- Kwame Nkrumah khánh thành đập Volta ở Ghana; ngay sau đó ông bị lật đổ.
- 1968 Richard M. Nixon trúng cử Tổng thống Mỹ.

Xe tăng quân đội Xô viết đã đè bẹp phong trào “Mùa xuân trên thành Prague” và “chủ nghĩa xã hội với bộ mặt người” ở Tiệp Khắc.

Tập đoàn Điện tử Texax Instruments đầu tư vào Singapore.

1969 Các cuộc nổi loạn chống người Hoa đã xảy ra ở Malaysia, dẫn đến sự ra đời của những chính sách mới.

1970 Alfred Kahn xuất bản cuốn *Nguyên tắc kinh tế học* (The Economics of Regulation).

Chính quyền xã hội chủ nghĩa của Salvador Allende lên nắm quyền ở Chile bắt tay vào chương trình quốc hữu hoá trên quy mô lớn.

1971 Tổng thống Nixon đề ra Chính sách Kinh tế Xã hội Mới, bao gồm sự kiểm soát về tiền lương và giá cả, chấm dứt việc chuyển đổi đồng đô la Mỹ sang vàng và sự tồn tại của hệ thống tiền tệ Bretton Woods.

1973 Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

Cú sốc dầu lửa tấn công nền kinh tế toàn cầu.

Sáng kiến về ngành công nghiệp nặng và hoá chất được thực hiện ở Nam Triều Tiên.

Quân đội của Tướng Pinochet lật đổ chế độ Allende ở Chile trong cuộc đảo chính đẫm máu, sau đó thực thi chính sách “viên gạch” (*the brick*) - những cải cách nhằm tự do hoá thị trường.

1974 Ấn Độ trở thành cường quốc hạt nhân.

Đình công của công nhân mỏ diễn ra trên toàn nước Anh, gây sức ép lên cuộc bầu cử.

Friedrich von Hayek nhận giải thưởng Nobel về Kinh tế cùng với nhà kinh tế học Thụy Điển Gunnar Mirdal, người theo Trường phái kinh tế Keynes.

Keith Joseph thành lập Trung tâm Nghiên cứu Chính sách ở London.

Thượng nghị sĩ Edward Kennedy cùng với luật sư Stephen Breyer triệu tập ý kiến nhằm bãi bỏ quy định trong ngành hàng không.

Bảng niên đại

- 1975 Margaret Thatcher đánh bại Edward Heath, trở thành người đứng đầu đảng Bảo thủ Anh.
- 1975-76 Các công ty dầu lửa ở Ả rập Xê út, Kuwait, và Venezuela bị quốc hữu hoá.
- 1976 Mao Trạch Đông qua đời.
Milton Friedman giành giải thưởng Nobel về Kinh tế.
- 1977 Alfred Kahn trở thành Chủ tịch Ủy ban Hàng không Dân dụng, thực hiện việc bãi bỏ các quy định trong ngành hàng không.
- 1978 Hồng y Giáo chủ người Ba Lan, Karol Wojtila trở thành Giáo hoàng John Paul II.
Đại hội Đảng lần thứ XI đưa ra đường lối cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình trở thành nhà lãnh đạo tối cao.
Hệ thống tiền tệ châu Âu liên kết đồng franc với đồng mark Đức.
- 1978-79 Người lao động trong khu vực nhà nước ở Anh đình công trong suốt “mùa đông bất mãn”.
- 1979 Bà Margaret Thatcher trở thành Thủ tướng Anh.
Tướng Park bị ám sát trong cuộc đảo chính sau vụ thảm sát ở Kwangju, Hàn Quốc.
Cuộc khủng hoảng dầu lửa thứ hai bắt đầu với cuộc cách mạng Iran.
Tổng thống Jimmi Carter phản ánh sự khủng hoảng niềm tin của dân chúng Mỹ trong bài diễn văn buồn thảm của ông.
Tổng thống Carter bổ nhiệm Paul Volckert làm Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang nhằm kiềm chế lạm phát.
- 1980 Công đoàn Đoàn kết Ba Lan bắt đầu khởi xướng tại Xưởng Đóng tàu Gdansk.
Ronald Reagan trúng cử Tổng thống Mỹ.
- 1981 François Mitterrand trở thành Tổng thống đầu tiên của Đế quốc Cộng hoà Pháp là đảng viên Đảng Xã hội.
Các nhà quản lý trong ngành hàng không của liên bang Mỹ đình công.

Mahathir Mohamad trở thành Thủ tướng của Malaysia.

Tình trạng thiết quân luật được áp dụng ở Ba Lan; phong trào Đoàn kết bị coi là ngoài vòng pháp luật và đi vào hoạt động bí mật.

1981-82 Chế độ trách nhiệm hộ gia đình được đưa ra, phá bỏ sự kìm kẹp của cơ chế tập thể hoá trong lĩnh vực nông nghiệp của Trung Quốc.

1982 George Stigler giành giải thưởng Nobel về Kinh tế.

Helmut Kohl nắm quyền Thủ tướng Đức.

Tranh chấp Quần đảo Falklands nổ ra ngay sau khi Argentina chiếm giữ những hòn đảo này; nước Anh chiến thắng.

Chính sách tài khoá của Mexico bị phá sản, gây ra cuộc khủng hoảng nợ và “thập kỷ thất bại” ở châu Mỹ Latin.

1982-85 Ba nhà lãnh đạo Xô viết cao tuổi - Brezhnev, Andropov và Chernenko - lần lượt qua đời.

1984 Bà Thatcher tái nhiệm với số phiếu áp đảo.

1984 Jacques Delors trở thành Chủ tịch Ủy ban Cộng đồng Chung châu Âu.

Thủ tướng Indira Gandhi bị ám sát.

Đặng Tiểu Bình xuất bản cuốn *Xây dựng chủ nghĩa xã hội theo màu sắc Trung Quốc*.

Quá trình tư nhân hoá ngành viễn thông ở Anh bắt đầu.

New Zealand thực hiện chương trình cải cách triệt để nhằm đổi phó lại cuộc khủng hoảng tiền tệ.

1985 Sắc lệnh 21060 ở Bolivia báo hiệu sự bắt đầu của *liệu pháp sốc*.

Mikhail Gorbachev nắm quyền, quyết tâm đẩy mạnh cải cách.

Cuộc đình công của công nhân mỏ ở Anh chấm dứt với chiến thắng nghiêng về phía bà Thatcher.

1986 Tập đoàn tài chính quốc tế thuyết phục các nhà đầu tư quốc tế Mỹ đầu tư 50 triệu đô la Mỹ vào quỹ các thị trường mới nổi đầu tiên.

1987 Đạo luật về một châu Âu thống nhất, nhằm tạo ra một thị trường chung đã được các nước EC chấp thuận.

Bảng niên đại

- Nhà văn Mario Vargas Llosa trở thành người lãnh đạo phong trào cải cách ở Peru.
- 1988 Tư bản hoá thị trường chứng khoán Tokyo ngang tầm với thị trường chứng khoán New York.
- 1989 Hội nghị bàn tròn tại Ba Lan có sự tham dự của các đại diện phong trào Đoàn kết, nhà thờ Thiên chúa giáo và các nhà cộng sản.
- Sự phản đối của sinh viên Trung Quốc bị đàn áp ở quảng trường Thiên An Môn.
- Bức tường Berlin sụp đổ, chấm dứt thời kỳ chia cắt châu Âu.
- Các nhà nước cộng sản tan rã ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Romania và Bulgaria.
- 1990 Các đồng tiền của Tây Đức và Đông Đức hợp nhất. Nước Đức thống nhất.
- Liệu pháp sốc* của Balcerowicz đã có hiệu quả ở Ba Lan.
- Lãnh đạo phong trào Đoàn kết Lech Wałęsa trúng cử Tổng thống Ba Lan.
- Bầu cử diễn ra ở Chile; chính quyền dân chủ vẫn tiếp tục tiến hành những cải cách tự do hoá thị trường.
- Iraq xâm chiếm Kuwait
- 1991 Liên bang Xô viết tan rã và 15 nước cộng hoà Xô viết trở thành những nước độc lập.
- Boris Yeltsin trở thành Tổng thống Liên bang Nga độc lập.
- P. V. Narasimha Rao trở thành Thủ tướng Ấn Độ và khởi xướng các chính sách cải cách kinh tế.
- Hiệp ước Maastricht, quy định đồng tiền chung châu Âu, được ký kết.
- Alberto Fujimori giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Tổng thống Peru trước đối thủ Mario Vargas Llosa.
- 1992 Đặng Tiểu Bình đến thăm miền Nam Trung Quốc (*Nam tiến*) kêu gọi bảo vệ thành quả của chính sách cải cách.

Nhật Bản bất ngờ rơi vào suy thoái khi “nền kinh tế bong bóng” bị đổ vỡ.

Chương trình tư nhân hoá trên diện rộng ở Nga bắt đầu.

Gary Becker giành giải thưởng Nobel về Kinh tế học.

Thâm hụt của Mỹ lên tới 290 tỷ đô la.

Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ được ký kết giữa các nước Mỹ, Canada và Mexico.

- 1993 Đảng viên Đảng Dân chủ Bill Clinton trở thành Tổng thống Mỹ.
Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam thực hiện chiến dịch chống tham nhũng.
Các công ty dầu lửa của Argentina, YPF, phát hành lần đầu cổ phiếu ra công chúng với trị giá 3 tỷ đô la Mỹ.
- 1994 Fernando Henrique Cardoso đưa ra đồng real nhằm ổn định nền kinh tế Brazil.
Đảng Cộng hoà tuyên bố bàn Hợp đồng với nước Mỹ, và chiến thắng trong cả Thượng viện và Hạ viện của Quốc hội Mỹ.
Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập.
- 1995 Cựu đảng viên Đảng Cộng sản, Aleksander Kwasniewski đánh bại Lech Wałęsa, giành chức tổng thống, tuy nhiên ông này đã cam kết sẽ không thay đổi các chính sách cải cách kinh tế.
Newt Gingrich, đảng viên Đảng Cộng hoà, Chủ tịch Hạ nghị viện được *tạp chí Time* bình chọn là Nhân vật của năm.
“Hiệu ứng Tequila” đã tấn công thị trường chứng khoán châu Mỹ Latin sau khi Mexico phá giá đồng peso.
- 1995-96 Chính quyền Liên bang Mỹ tạm ngừng hoạt động do những bế tắc về ngân sách.
- 1996 Tổng thống Bill Clinton tuyên bố sự kết thúc của chính quyền cộng kền.
Thị trường chứng khoán Nga được đánh giá là thị trường mới nổi hoạt động tốt nhất.

Bảng niên đại

Ông Lý Đăng Huy, người gốc Đài Loan, là tổng thống đầu tiên được bầu theo quy chế dân chủ của Đài Loan.

Cựu Tổng thống Hàn Quốc Roh Tae-Woo và Chun Doo Hwan bị buộc tội tham nhũng.

1997 Đặng Tiểu Bình qua đời.

Hong Kong trở lại với Trung Hoa Đại lục và tuân theo chế độ “một nước, hai chế độ”.

Đảng viên Công đảng Tony Blair trở thành Thủ tướng Anh dựa trên cương lĩnh kinh tế của bà Thatcher.

Lionel Jospin giành quyền Thủ tướng Pháp, đệ trình kế hoạch khôi phục lại các chính sách Chủ nghĩa xã hội trong đầu những năm 80.

Khủng hoảng tiền tệ xảy ra ở những nền kinh tế “thần kỳ” Đông Nam Á.

Đại hội Đảng lần thứ XV của Trung Quốc đã tán thành việc xóa bỏ khối sở hữu nhà nước đồ sộ và thông qua “Học thuyết Đặng Tiểu Bình”.

Thâm hụt ngân sách Mỹ giảm xuống còn 22 tỷ đô la.

1998 Khủng hoảng châu Á lan rộng trên toàn thế giới.

Nga vỡ nợ và phá giá tiền tệ.

“Cấu trúc mới” được đề xuất để đối phó với những cuộc khủng hoảng quốc tế.

Gerhard Schröder lãnh đạo Đảng Dân chủ Xã hội Đức giành chiến thắng.

Sự thất bại trong cơ chế quản lý vốn dài hạn đã đe dọa đóng băng nền kinh tế Mỹ.

1999 Euro - đồng tiền chung của châu Âu - bắt đầu có hiệu lực.

Những người phản đối đã khiến vòng đàm phán của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ở Seattle thất bại. Làn sóng phản đối toàn cầu hoá bắt đầu nghiêm trọng.

- 2000 Vicente Fox được bầu làm Tổng thống Mexico, chấm dứt sự thống trị kéo dài suốt 71 năm của Đảng Cách mạng thể chế (PRI).
“Bong bóng” công nghệ thông tin* xì hơi.
Chế độ Fujimori đã bị sụp đổ, do những vụ bê bối về tham nhũng và lạm dụng quyền lực.
Vladimir Putin trúng cử Tổng thống Nga trong thời kỳ chuyển giao quyền lực dân chủ đầu tiên.
Junichiro Koizume được bầu làm Thủ tướng Nhật Bản, cam kết chấm dứt suy thoái kinh tế.
Đảng viên Đảng Cộng hoà, George W. Bush trúng cử Tổng thống Mỹ dựa theo cương lĩnh “chủ nghĩa bảo thủ nhân ái”.
- 2001 Nền kinh tế Mỹ lại bắt đầu suy thoái, chấm dứt một thập kỷ tăng trưởng cao.
Cuộc tấn công của lực lượng khủng bố đã phá huỷ toà nhà Trung tâm Thương mại Thế giới, thành phố New York và một phần của Lầu Năm Góc ở Washington, D.C.
Mỹ khởi xướng chiến dịch chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu, bắt đầu bằng cuộc tấn công Afghanistan.
Trung Quốc và Đài Loan gia nhập WTO tại vòng đàm phán Doha, khởi xướng vòng tròn “phát triển” trong các cuộc thương lượng.
- 2002 Argentina phá giá đồng peso và vỡ nợ với khoản tiền lên tới 142 tỷ đô la, món nợ lớn nhất trong lịch sử.
Đồng euro thay thế các đồng tiền của 12 nước trong khu vực đồng euro.

* Nền kinh tế công nghệ thông tin

NHỮNG CUỘC PHÒNG VẤN

Rất nhiều người đã rộng lượng khi tham gia vào những cuộc phỏng vấn cần thiết cho việc viết nên cuốn sách này. Chúng tôi thực sự muốn bày tỏ sự cảm kích sâu sắc đến họ vì thái độ hào hiệp và sự quan tâm của họ. Không ai trong số những người này phải chịu trách nhiệm trước những giải thích và đánh giá tác phẩm này.

Anand Panyarachun

Anwar Ibrahim

Pedro Aspe

Leszek Balcerowicz

Carlos Bastos

Gary Becker

Franco Bernabè

Carlos Bernardez

Albert Bressand

Stephen Breyer

Gordon Brown

John Browne

Jorge Castaneda

Domingo Cavallo

Richard Cheney

Anatoly Chubais

E Chidambaram

Alberto Clô

Hernando de Soto

Herbert Detharding

Eric Dobkin

Vladimir Dovgan

Oscar Fanjul

Stanley Fischer

Vicente Fox

Benjamin Friedman

Milton Friedman

Alberto Fujimori

Yegor Gaidar

Valéry Giscard d'Estaing

Luis Giusti

Goh Keng Swee

Gong Wee Lik

Mikhail Gorbachev

Thane Gustafson

Thomas Hansberger

Yukon Huang

Enrique Iglesias

Andrei Illarionov

Alejandro Jadresic

Edward Jordan

Dam Kauffmann

Vijay Kelkar

Christine Keung

NHỮNG ĐÌNH CAO CHỈ HUY

Timothy Draper	Kim Il Sup
William Draper	Irving Kristol
Caspar Einem	William Kristol
Daniel Esty	Ricardo Lagos
Sir Brian Fall	Kenneth Lay
Hoesung Lee	Gonzalo Sánchez de Losada
Lee Kuan Yew	James Schlesinger
Michael Levy	Helmut Schmidt
Lawrence Lindsey	William Schneider
Linda Low	Philip Sharp
Eugene Ludwig	Lilia Shevtsova
Claude Mandil	George Shultz
Edward McCracken	Jesús Silva Herzog
Mahathir Mohamad	Helga Steeg
Dominique Moisi	Joseph Stiglitz
Elizabeth Moler	Christian Stoffaës
Narayana Murthy	Jens Stoltenberg
Moisés Naim	Lawrence Summers
Masahisa Naitoh	Peter Sutherland
Pietro Nivola	Margaret Thatcher
R. K. Pachauri	Felipe Thorndike
Rudolph Penner	Alejandro Toledo
Dwight Perkins	Antoine van Agtmael
Karl-Otto Pöhl	Sergei Vasiliev
Roger Porter	Paul Volcker
Vladimir Potanin	John Wakeham
G. V Ramakrishna	John Wing
Jairam Ramesh	James Wolfensohn
Bhanoji Rao	Wong Wee Kim
Felix Rohatyn	Grigorii Yavlinsky
Robert Rubin	Yeo Cheow Tong
Jeffrey Sachs	David Young

THƯ MỤC CHỌN LỌC

- Adriani, Magda, Bert Hofman, Yoichiro Ishihara, Vikram Nehru, Jacqueline Pomeroy, and Menno Prasad Pradhan. *Country Brief: Indonesia*. Washington, D.C.: The World Bank, 2001.
- Aharoni, Yari. *The Evolution and Management of State Owned Enterprises*. Cambridge, Mass.: Ballinger Publishing Company, 1986.
- Akbar, M. J. *Nehru: The Making of India*. London: Viking Penguin Group, 1988.
- Allen, Frederick Lewis. *Only Yesterday: An Informal History of the Nineteen Twenties*. New York: Blue Ribbon Books, 1931.
- Ambrose, Stephen E. *Nixon*. 3 vols. New York: Simon & Schuster, 1987-9. Amsden, Alice H. *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization*. New York: Oxford University Press, 1989.
- Anderson, Martin. *Welfare: The Political Economy of Welfare Reform in the United States*. Stanford: Hoover Institution Press, 1979.
- Ash, Timothy Garton. *The Polish Revolution*. London: Granta Books, 1991.
- Aslund, Anders. *Gorbachev's Struggle for Economic Reform*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1991.
- How Russia Became a Market Economy*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1995.
- Building Capitalism: The Transformation of the Former Soviet Bloc*. Cambridge and New York: Cambridge University Press, 2001.
- Balcerowicz, Leszek. *Socialism, Capitalism, Transformation*. London: Central European University Press, 1995.
- Balze, Felipe A. M. de la. *Remaking the Argentine Economy*. New York: Council on Foreign Relations Press, 1995.
- Barber, William J. *A History of Economic Thought*. London: Penguin, 1967, reprinted 1979.

- Bark, Dennis L., and David R. Gress. *A History of West Germany: From Shadow to Substance, 1945-1963*. Vol. 1. Oxford: Basil Blackwell Ltd., 1989.
- Barnet, Richard. *The Alliance: America, Europe, Japan, Makers of the Postwar World*. New York: Simon & Schuster, 1983.
- Barro, Robert J. *Getting It Right: Markets and Choices in a Free Society*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1996.
- Bartley, W W, III, ed. *The Collected Works of Friedrich August Hayek*, vol. 1, *The Fatal Conceit: The Errors of Socialism*. London: Routledge, 1988.
- Bastos, Carlos Manuel, and Manuel Angel Abdala. *Reform of the Electric Power Sector in Argentina*. Trans. Ines Drannly and Suzzane Maia. Buenos Aires, 1996.
- Bauer, P. T. *Dissent on Development*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1979.
- West African Trade: A Study of Competition, Oligopoly and Monopoly in a Changing Economy*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1954
- Baum, Richard. *Burying Mao: Chinese Politics in the Age of Deng Xiaoping*. Princeton: Princeton University Press, 1996.
- Beauman, Christopher. "The Turnaround: British Steel Corporation from the Mid1970s to the Mid-1980s-And Beyond." Centre for Economic Performance, London School of Economics, April 23, 1996.
- Becker, Gary S. *Human Capital and the Personal Distribution of Income*. Ann Arbor, Mich.: Institute of Public Administration, 1967.
- and Guity Nashat Becker. *The Economics ofLife: From Baseball to Aj'Tirmative Action to Immigration, How Real- World Issues Affect Our Everyday Life*. NewYork: McGraw-Hill, 1997.
- Beckner, Stephen K. *Back from the Brink: The Greenspan Years*. New York: John Wiley & Sons, Inc., 1996.
- Beesley, E. M., ed. *Utility Regulation: Challenge and Response*. London: Institute of Economic Affairs, 1995.
- Bell, Daniel. *The Cultural Contradictions of Capitalism*. New York: Basic Books, 1976.
- Benn, Tony. *Against the Tide: Diaries 1973-76*. London: Hutchinson, 1989.
- Berg, Andrew. "The Asia Crisis: Causes, Policy Responses, and Outcomes." IMF Working Paper, WP/99/138, October 1999.
- Berger, Suzanne, and Ronald Dore, eds. *National Diversity and Global Capitalism*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1991.

Thư mục chọn lọc

- Berliner, Joseph S. *The Innovation Decision in Soviet Industry*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1976.
- Bernstein, Richard, and Ross H. Munro. *The Coming Conflict with China*. New York: Alfred A. Knopf, 1997.
- Bhagwati, Jagdish. *India in Transition: Freeing the Economy*. Oxford: Oxford University Press, 1995.
- Bishop, Matthew, John Kay, and Colin Mayer, eds. *The Regulatory Challenge*. Oxford: Oxford University Press, 1995.
- Blasi, Joseph A., Maya Kroumova, and Douglas Kruse. *Kremlin Capitalism: Privatizing the Russian Economy*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1997.
- Blustein, Paul. *The Chastening: Inside the Crisis that Rocked the Global Financial System and Humbled the IMF*. New York: Public Affairs Press, 2001.
- Booth, Anne, ed. *The Oil Boom and After: Indonesian Economic Policy and Performance in the Soeharto Era*. Shah Alam, Malaysia: Oxford University Press, 1995.
- Bosworth, Barry E, Rudiger Dornbusch, and Raul Laban, eds. *The Chilean Economy: Policy Lessons and Challenges*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1994.
- Boycko, Maxim, Andrei Shleifer, and Robert Vishny. *Privatizing Russia*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1995.
- Brady, Kathleen. *Ida Tarbell: Portrait of a Muckraker*. New York: Seaview/Putnam, 1984.
- Breit, William, and Roger W. Spencer, eds. *Lives of the Laureates: Seven Nobel Economists*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1986.
- Bresnan, John. *Managing Indonesia: The Modern Political Economy*. New York: Columbia University Press, 1993.
- Breyer, Stephen. *Breaking the Vicious Circle: Toward Effective Risk Regulation*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1994.
- Regulation and Its Reform*. Cambridge: Harvard University Press, 1982.
- Brinkley, Alan. *The End of Reform: New Deal Liberalism in Recession and War*. New York: Vintage Books, 1995.
- Brittan, Samuel. *Capitalism with a Human Face*. London: Fontana Press, 1995.
- Bryan, Lowell, and Diana Farrell. *Market Unbound: Unleashing Global Capitalism*. New York: John Wiley & Sons, 1996.
- Burkhardt, Robert. *CAB-The Civil Aeronautics Board*. Dulles International Airport: Green Hills Publishing Company, 1974.

- Burki, Shahid Javed, and Sebastian Edwards. *Dismantling the Populist State: The Unfinished Revolution in Latin America and the Caribbean*. Washington, D.C.: The World Bank, 1996.
- Cairncross, Alec. *Years of Recovery: British Economic Policy, 1945-1951*. London: Methuen, 1985.
- Caldwell, Bruce, ed. *The Collected Works of F. A. Hayek, vol. 9, Contra Keynes and Cambridge, Essays, Correspondence*. London: Routledge, 1995.
- Cambridge Energy Research Associates. *Former Soviet Union Watch*. Various editions.
- Campos, Jose Edgardo, and Hilton L. Root. *The Key to the Asian Miracle: Making Shared Growth Credible*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1996.
- Cannon, Lou. *Reagan*. New York: G. E Putnam's Sons, 1982.
- President Reagan: The Role of a Lifetime*. New York: Simon & Schuster, 1991.
- Caplan, Lincoln. *Up Against the Law: Affirmative Action and the Supreme Court*. New York: Twentieth Century Fund Press, 1997.
- Cardoso, Fernando Henrique, and Enzo Faletto. *Dependency and Development in Latin America*. Berkeley: University of California Press, 1979.
- Caron, François. *An Economic History of Modern France*. Trans. Barbara Bray. New York: Columbia University Press, 1979.
- Carr, Edward Hallett. *The Bolshevik Revolution, 1917-1923*. 3 vols. London: Macmillan, 1950-53.
- Cassen, Robert, and Vijay Joshi, eds. *India: The Future of Economic Reform*. New Delhi: Oxford University Press, 1995.
- Chakravarty, Sukhamoy. *Selected Economic Writings*. New Delhi: Oxford University Press, 1993.
- Development Planning: The Indian Experience*. Oxford: Clarendon Press, 1987.
- Chertow, Martin R., and Daniel Esty. *Thinking Ecologically: The Next Generation on Environmental Policy*. New Haven: Yale University Press, 1997.
- Clawson, Marion. *New Deal Planning: The National Resources Planning Board*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1981.
- Cockett, Richard. *Thinking the Unthinkable: Think-Tanks and the Economic Counter-Revolution; 1931-1983*. London: Fontana Press, 1995.
- Colclough, Christopher, and James Manor, eds. *States or Markets? Neo-Liberalism and the Development Policy Debate*. Oxford: Oxford University Press, 1995.

Thư mục chọn lọc

- Conaghan, Catherine M., James M. Malloy, and Luis A. Abugattas. "Business and the 'Boys': The Politics of Neoliberalism in the Central Andes." *Latin American Research Review* #32 (Spring 1990): 3-30.
- Congressional Budget Office. *The Economic and Budget Outlook: Fiscal Years 1998-2007*. Washington, D.C.: Congressional Budget Office, 1997.
- Congressional Research Service. "Market-based Environmental Management: Issues and Implementation." Washington, D.C.: Congressional Research Service, 1994.
- Constable, Pamela, and Arturo Valenzuela. *A Nation of Enemies: Chile Under Pinochet*. New York: W W Norton & Company, 1991.
- Coopey, Richard, and Nicholas Woodward, eds. *Britain in the 1970s: The Troubled Economy*. London: University College London Press, 1996.
- Council of Economic Advisers. *Economic Report of the President*. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1997.
- Crook, Clive, ed. "The Future of the State: A Survey of the World Economy." *The Economist* (September 20-26, 1997).
- Crossman, R. H. S., ed., *The God That Failed*. New York: Harper, 1949.
- Dahrendorf, Ralf. *A History of the London School of Economic and Political Science: 1895-1995*. Oxford: Oxford University Press, 1995.
- Dam, Kenneth W. *The GATT Law and International Economic Organization*. Chicago: University of Chicago Press, 1970.
- The Rules of the Game: Reform and Evolution in the International Monetary System*. Chicago: University of Chicago Press, 1982.
- Dahr, Sanjay K., Joven Balbosa, Takashi Miyahara, Tom Rose, and Charles Woodruff. *World Bank Country Brief Update: The Philippines*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- Darman, Richard. *Who's In Control? Polar Politics and the Sensible Center*. New York: Simon & Schuster, 1996.
- Das, Gurcharan. *India Unbound*. New York: Alfred A. Knopf, 2001.
- Delors, Jacques. *Our Europe: The Community and National Development*. Trans. Brian Pearce. London: Verso, 1992.
- L'Unité d'un homme: Entretiens avec Dominique Wolton*. Paris: Editions Odile Jacob, 1994.

- DeMuth, Christopher, and William Kristol, eds. *The Neoconservative Imagination*. Washington, D.C.: AEI Press, 1995.
- Deng Mao-mao. *Deng Xiaoping: My Father*. New York: Basic Books, 1995.
- de Soto, Hernando. *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*. New York: Basic Books, 2000.
- Dinan, Desmond. *Ever Closer Union: An Introduction to European Integration*. Boulder, Colo.: Lynne Rienner Publishers, 1999.
- Dominguez, Jorge I., ed. *Technopols: Freeing Politics and Markets in Latin America in the 1990s*. University Park: Pennsylvania State University Press, 1997.
- Donaldson, David J. *Privatization: Principles and Practice. Lessons of Experience Series from the International Finance Corporation*. Washington, D.C.: World Bank, 1995.
- Donoghue, Bernard. *Prime Minister: The Conduct of Policy Under Harold Wilson and James Callaghan*. London: Jonathan Cape, 1987.
- Dornbusch, Rudiger, and F. Leslie C. H. Helmers, eds. *The Open Economy: Tools for Policymakers in Developing Countries*. New York: Oxford University Press for the World Bank, 1988.
- Drew, Elizabeth. *On the Edge: The Clinton Presidency*. New York: Simon & Schuster, 1994.
- . *Showdown: The Struggle Between the Gingrich Congress and the Clinton White House*. New York: Touchstone, 1997.
- Duchene, François. *Jean Monnet: The First Statesman of Interdependence*. New York: W W Norton & Company, 1994.
- Durbin, Elizabeth. *New Jerusalem: The Labour Party and the Economics of Democratic Socialism*. London: Routledge, 1985.
- Edwards, Sebastian. *Crisis and Reform in Latin America: From Despair to Hope*. Oxford: Oxford University Press for the World Bank, 1995.
- Einaudi, Mario, Maurice Bye, and Ernesto Rossi. *Nationalization in France and Italy*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1955.
- Ekiert, Grzegorz. *The State Against Society: Political Crises and Their Aftermath in East Central Europe*. Princeton: Princeton University Press, 1996.
- Enright, Michael J., Edith E. Scott, and David Dodwell. *The Hong Kong Advantage*. Hong Kong: Oxford University Press, 1997.

Thư mục chọn lọc

- European Bank for Reconstruction and Development. *Transition Report*. London: EBRD, annual.
- European Community. *Battling for the Union: Altiero Spinelli 1979-1986*. Luxembourg: European Community Press, 1988.
- Evans, Richard. *Deng Xiaoping and the Making of Modern China*. London: Penguin Books, 1993.
- Fairbank, John King. *China: A New History*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press, 1992.
- Fallows, James. *Looking at the Sun: The Rise of the New EastAsian Economic and Political System*. New York: Pantheon, 1994.
- Febrero, Ramon, and Pedro S. Schwartz, eds. *The Essence of Becker*. Stanford: Hoover Institution Press, 1995.
- Feldstein, Martin, ed. *American Economic Policy in the 1980s*. Chicago: University of Chicago Press, 1994.
- Ferdinand, Peter, ed. *Take-of for Taiwan?* London: Royal Institute of International Affairs, 1996.
- Fewsmith, Joseph. *Dilemmas of Reform in China: Political Conflict and Economic Debate*. Armonk: M. E. Sharpe, 1994.
- Foss, Nicolai Juul. *The Austrian School and Modern Economics: Essays in Ressment*. Copenhagen: Handelshojskolens Forlag, 1994.
- Foster, Christopher D. *Privatization, Public Ownership and the Regulation of atural Monopoly*. Oxford: Blackwell, 1992.
- Foxley, Alejandro. *Latin American Experiments in Neo-Conservative Economics*. Berkeley: University of California Press, 1983.
- Francis, John. *The Politics of Regulation: A Comparative Perspective*. Oxford: Blackwell, 1993.
- Freeland, Chrystia. *Sale of the Century: Russia's Wild Ride from Communism to Capitalism*. New York Crown Business, 2000.
- Friedman, Benjamin M. *Day of Reckoning: The Consequences of American Economic Policy*. New York: Vintage Books, 1989.
- Friedman, Milton. *Capitalism and Freedom*. Chicago: University of Chicago Press, 1982.
- Free to Choose*. New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1980.

- "The Nobel Prize in Economics, 1976: A Talk by Milton Friedman." Speech delivered at the Income Distribution Conference sponsored by the Hoover Institution at Stanford University, January 29, 1977.
- and George Stigler. "Roofs or Ceilings? The Current Housing Problem." *Popular Essays on Current Problems*, vol. 1, no. 2 (September 1946).
- Frydman, Roman, Andrzej Rapaczynski, and John S. Earle, eds. *The Privatization Process in Central Europe*. Budapest: Central European University Press, 1993.
- Frye, Timothy. *Brokers and Bureaucrats: Building Market Institutions in Russia*. Ann Arbor: Mich. University of Michigan Press, 2000.
- Fukuyama, Francis. *The End of History and the Last Man*. New York: Free Press, 1992.
- Fyrth, Jim, ed. *Labour's High Noon: The Government and the Economy 1945-51*. London: Lawrence & Wishart, 1993.
- Gaidar, Yegor, and Karl Otto Pohl. *Russian Reform/International Money*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1995.
- Galbraith, John Kenneth. *The Affluent Society*. London: H. Hamilton, 1958.
- The Great Crash 1929*. Boston: Houghton Mifflin, 1954.
- The World Economy Since the Wars: A Personal View*. London: Mandarin, 1995.
- Giddens, Anthony. *Beyond Left and Right: The Future of Radical Politics*. Cambridge, Mass.: Polity Press, 1994.
- Giersch, Herbert, Karl-Heinz Paque, and Holger Schmieding. *The Fading Miracle: Four Decades of Market Economy in Germany*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1992.
- Gilbert, Martin. *Winston S. Churchill*, vol. 8, *Never Despair 1945-1965*. Boston: Houghton Mifflin, 1988.
- Gilpin, Robert. *Global Political Economy: Understanding the International Economic Order*. Princeton and Oxford: Princeton University Press, 2001.
- Goodman, David S. G. *Deng Xiaoping and the Chinese Revolution*. London: Routledge, 1994.
- and Gerald Segal, eds. *China Deconstructs*. London: Routledge, 1994.
- China Without Deng*. Sydney: Editions Tom Thompson, 1995.
- Gorbachev, Mikhail. *Memoirs*. New York: Doubleday, 1995.

Thư mục chọn lọc

- Gore, Al. *Common Sense: Works Better and Costs Less*. New York: Random House, 1995.
- . *Earth in the Balance: Ecology and the Human Spirit*. Boston: Houghton Mifflin, 1992.
- Graham, Otis, Jr. *Toward a Planned Society*. New York: Oxford University Press, 1976.
- Grant, Charles. *Delors: Inside the House That Jacques Built*. London: Nicholas Brealey, 1994.
- Gray, John. *The Moral Foundations of Market Institutions*. London: The IEA Health and Welfare Unit, 1992.
- Greenleaf, W. H. *The British Political Tradition*. 2 vols. London: Methuen & Co., 1983.
- Greider, William. *One World, Ready or Not: The Manic Logic of Global Capitalism*. New York: Simon & Schuster, 1998.
- . *Secrets of the Temple: How the Federal Reserve Runs the Country*. New York: Simon & Schuster, 1987.
- Guillermoprieto, Alma. *Looking for History: Dispatches from Latin America*. New York: Pantheon Books, 2001.
- Gustafson, Thane. *Crisis amid Plenty: The Politics of Soviet Energy Under Brezhnev and Gorbachev*. Princeton: Princeton University Press, 1989.
- . *Capitalism Russian Style*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 2000.
- Haggard, Stephan. *Pathways from the Periphery: The Politics of Growth in the Newly Industrializing Countries*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1990.
- . *Developing Nations and the Politics of Global Integration*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1995.
- Halberstam, David. *The Reckoning*. New York: Avon Books, 1987.
- Halcrow, Morrison. *Keith Joseph: A Single Mind*. London: Macmillan Press, 1989.
- Haldeman, H. R. *The Haldeman Diaries: Inside the Nixon White House*. New York: G. P. Putnam's Sons, 1994.
- Hall, Peter. *Governing the Economy: The Politics of State Intervention in Britain and France*. New York: Oxford University Press, 1986.
- Handelman, Stephen. *Comrade Criminal: The Theft of the Second Russian Revolution*. London: Michael Joseph, 1994.

- Hanson, Albert H. *The Process of Planning: A Study of India's Five-Year Plans*. London: Oxford University Press, 1966.
- Harberger, Arnold C. "Secrets of Success: A Handful of Heroes (Political Economy of Policy Reform: Is There a Second Best?)" *American Economic Review* (May 1993): 343-351.
- Hardach, Karl. *The Political Economy of Germany in the Twentieth Century*. Berkeley: University of California Press, 1980.
- Harris, Kenneth. *Attlee*. London: Weidenfeld & Nicolson, 1982.
- Hayek, F. A. *The Constitution of Liberty*. Chicago: University of Chicago Press, 1960.
- Hayek on Hayek: An Autobiographical Dialogue*. Chicago: University of Chicago Press, 1994.
- Individualism and Economic Order* Chicago: University of Chicago Press, 1980.
- The Road to Serfdom*. Chicago: University of Chicago Press, 1994.
- Healey, Denis. *The Time of My Life*. London: Penguin, 1990.
- Heilbroner, Robert. *21st Century Capitalism*. New York: W W. Norton & Company, 1994.
- The Worldly Philosophers*. London: Penguin, 1983.
- Hennessy, Peter. *Never Again*. London: Vintage Books, 1993.
- Whitehall*. London: Fontana Press, 1990.
- Herring, Richard J., and Robert E. Litan. *Financial Regulation in the Global Economy*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1995.
- Hirschman, Albert O., ed. *Essays in Trespassing: Economics to Politics and Beyond*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1981.
- Hoffmann, Stanley. *In Search of France: The Economy, Society and Political System in the Twentieth Century*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1963.
- Hoge, James F., Jr. "Fulfilling Brazil's Promise: A Conversation with President Cardoso." *Foreign Affairs* (July-August 1995): 62-75.
- Hojman, David. "The Political Economy of Recent Conversions to Market Economies in Latin America." *Journal of Latin American Studies* 26 (February 1994): 191-219.
- Holden, Paul, and Sarath Rajapatirana. *Unshackling the Private Sector: A Latin American Story*. Washington, D.C.: World Bank, 1995.

Thư mục chọn lọc

- Holloway, David. *Stalin and the Bomb: The Soviet Union and Atomic Energy*. New Haven: Yale University Press, 1994.
- Horne, Alistair. *Harold Macmillan*. 2 vols. New York: Viking Penguin, 1989.
- Hough, Jerry F., Evelyn Davidheiser, and Susan Goodrich Lehmann. *The 1996 Russian Presidential Election*. Brookings Occasional Papers. Washington, D.C.: Brookings Institution Press, 1996.
- Howard, Philip K. *The Death of Common Sense: How Law Is Suffocating America*. New York: Warner Books, 1994.
- Howe, Geoffrey. *Conflict of Loyalty*. London: Pan Books, 1995.
- Huff, W G. *The Economic Growth of Singapore: Trade and Development in the Twentieth Century*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1997.
- Huntington, Samuel P. *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*. New York: Simon & Schuster, 1996.
- Interamerican Development Bank. Papers presented at Development Thinking and Practice Conference, Washington, D.C., September 3-5, 1996.
- International Finance Corporation. *Emerging Stock Markets Factbook, 1997*. Washington, D.C.: IFC, 1997.
- International Monetary Fund. *World Economic Outlook: EMU and the World Economy*. Washington, D.C.: IMF, 1997.
- Irwin, Douglas A. *Against the Tide: An Intellectual History of Free Trade*. Princeton: Princeton University Press, 1996.
- Jadresic, Alejandro. "Reforms in Latin American Energy Markets." Presented at the 15th Annual CERA Executive Conference on "Global Energy Strategies: Looking over the Horizon," February 13-14, 1996, Houston, Texas.
- James, Harold. *The End of Globalization: Lessons from the Great Depression*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 2001.
- Jayarajah, Carl, and William Branson. *Structural and Sectoral Adjustment: World Bank Experience, 1980-1992*. Washington, D.C.: World Bank, 1995.
- Jenkins, Simon. *Accountable to None: The Tory Nationalization of Britain*. London: Penguin Books, 1996.
- Johnson, Chalmers. *Japan: Who Governs? The Rise of the Developmental State*. New York: W. W Norton & Company, 1995.
- Johnson, Christopher. *The Economy Under Mrs. Thatcher, 1979-1990*. London: Penguin Books, 1991.

- Joshi, Vijay, and L. M. D. Little. *India's Economic Reform 1991-2001*. New York: Oxford University Press, 1996.
- Kahn, Alfred. *Economics of Regulation: Principles and Institutions*. New York: Wiley, 1970.
- Kaminsky, Graciela L. and Carmen M. Reinhart. "Bank Lending and Contagion: Evidence from the Asian Crisis." www.puaf.umd.edu/papers/reinhart.htm, September 21, 1999.
- Kanter, Rosabeth Moss. *World Class: Thriving Locally in the Global Economy*. New York: Simon & Schuster, 1995.
- When Giants Learn to Dance: Mastering the Challenge of Strategy, Management, and Careers in the 1990s*. New York: Simon & Schuster, 1989.
- Kaplan, Justin. *Lincoln Steffens: A Biography*. New York: Simon & Schuster, 1974.
- Kapstein, Ethan B. *Governing the Global Economy: International Finance and the State*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1996.
- Kelkar, Vijay L., and V V Bhanoji Rao. *India Development Policy Imperatives*. New Delhi: Tata McGraw-Hill, 1996.
- "India's Reform Agenda: Micro, Meso and Macro Economic Reforms," Annual Fellows Lecture, University of Pennsylvania, April 24, 2001.
- Kenwood, A. G., and A. L. Lougheed. *The Growth of the International Economy, 1820-1960*. London: George Allen & Unwin, 1975.
- Keynes, John Maynard. *The General Theory of Employment, Interest and Money*. London: Macmillan, 1936.
- Khatkhate, Deena. "Intellectual Origins of Indian Economic Reform." *World Development* 22(7) (1994): 1097-1102.
- Khrushchev, Nikita. *Khrushchev Remembers*. 2 vols. Trans. Jerrold L. Schecter. Harmondsworth: Penguin, 1977.
- Kikeri, Sunita, John Nellis, and Mary Shirley. *Privatization: The Lessons of Experience*. Washington, D.C.: World Bank, 1994.
- Killick, Tony. *Development Economics in Action: A Study of Economic Policies in Ghana*. London: Heinemann, 1978.
- Kindleberger, Charles E. *Europe's Postwar Growth: The Role of Labor Supply*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1967.
- World Economic Primacy: 1500-1990*. New York: Oxford University Press, 1996.

Thư mục chọn lọc

- The World in Depression: 1929-39*. London: Allen Lane Penguin, 1973.
- Klaus, Vaclav. *Renaissance: The Rebirth of Liberty in the Heart of Europe*. Washington, D.C.: Cato Institute, 1997.
- Klein, Peter, ed. *The Fortunes of Liberalism: The Collected Works of F. A. Hayek*. London: Routledge, 1992.
- Kohnstamm, Max. *The European Community and Its Role in the World*. Columbia: University of Missouri Press, 1964.
- Kornai, János. *The Socialist System: The Political Economy of Communism*. Princeton: Princeton University Press, 1992.
- Kosai, Yutaka. *The Era of High-Speed Growth: Notes on the Postwar Japanese Economy*. Trans. Jacqueline Kaminski. Tokyo: University of Tokyo Press, 1986.
- Kotlikoff, Laurence J., and Jeffrey Sachs. "Privatizing Social Security." *The Brookings Review* 15(3) (Summer 1997): 16-24.
- Krauze, Enrique. *Mexico: Biography of Power. A History of Modern Mexico, 1810-1996*. Trans. Hank Heifetz. New York: Harper Collins, 1997.
- Kresge, Stephen, and Leif Wenar, eds. *Hayek on Hayek: An Autobiographical Dialogue*. London: Routledge, 1994.
- Kristof, Nicholas D., and Sheryl WuDunn. *Thunder from the East: Portrait of a Rising Asia*. New York: Alfred A. Knopf, 2000.
- Kristol, Irving. *Neoconservatism: The Autobiography of an Idea*. New York: Free Press, 1995.
- Krugman, Paul. *The Age of Diminished Expectations: US. Economic Policy in the 1990s*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1995.
- Peddling Prosperity: Economic Sense and Nonsense in the Age of Diminished Expectations*. New York: W W Norton & Company, 1994.
- Pop Internationalism*. Cambridge, Mass.: IT Press, 1997.
- Geography and Trade*. Cambridge, Mass.: IT Press, 1993.
- Kurtzman, Joel. *The Death of Money: How the Electronic Economy Has Destabilized the World's Markets and Created Financial Chaos*. New York: Simon & Schuster, 1993.
- Kuttner, Robert. *Everything for Sale: The Virtues and Limits of Markets*. New York: Alfred A. Knopf, 1997.
- Lam, Willy Wo-Lap. *China After Deng Xiaoping: The Power Struggle in Beijing Since Tiananmen*. Singapore: John Wiley & Sons, 1995.

- Landis, James. *The Administrative Process*. New Haven: Yale University Press, 1938.
- Lawrence, Robert Z. *Single World, Divided Nations: International Trade and OECD Labor Markets*. Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, 1996.
- Lawson, Nigel. *The View from No. 11: Memoirs of a Tory Radical*. London: Corgi Books, 1993.
- Lazear, Edward E, ed. *Economic Transition in Eastern Europe and Russia: Realities of Reform*. Stanford: Hoover Institution Press, 1995.
- Lear, John, and Joseph Collins. "Working in Chile's Free Market." *Latin American Perspectives* 84 (Winter 1995): 10-29.
- Lee, Chae jin. *Zhou Enlai: The Early Years*. Stanford: Stanford University Press, 1994.
- Lee Kuan Yew. *From Third World to First: The Singapore Story: 1965-2000*. New York: Harper Collins, 2000.
- Lee, Susan. *Hands Off: Why the Government Is a Menace to Economic Health*. New York: Simon & Schuster, 1995.
- Leibfried, Stephan, and Paul Pierson, eds. *European Social Policy: Between Fragmentation and Integration*. Washington, D.C.: Brookings Institution Press, 1995.
- Lenin, V I. *Collected Works*, vols. 32, 33. Matxcova: Progress Publishers, 1965.
- Leuchtenberg, William E. *The Perils of Prosperity: 1914-32*. Chicago: University of Chicago Press, 1993.
- The FDR Years: On Roosevelt and His Legacy*. New York: Columbia University Press, 1995.
- Li, Kwoh-ting. *Economic Transformation of Taiwan, ROC*. London: Shepherd Publishers, 1988.
- The Evolution of Policy Behind Taiwan's Development Success*. New Haven: Yale University Press, 1988.
- Lieberthal, Kenneth. *Governing China: From Revolution Through Reform*. New York: W W. Norton & Company, 1995.
- Liu, Alan P. L. *The Phoenix and the Lame Lion: Modernization in Taiwan and Mainland China 1950-1980*. Stanford: Hoover Institution Press, 1987.
- Lodge, Juliet, ed. *European Union: The European Community in Search of a Future*. London: Macmillan, 1986.

Thư mục chọn lọc

- MacFarquhar, Roderick. "Deng's Last Campaign." *New York Review of Books*, December 17, 1992.
- Macintyre, Andrew. *Business and Politics in Indonesia*. Kensington, Australia: Allen & Unwin, 1991.
- Macmillan, Harold. *Tides of Fortune: 1945-1955*. New York: Harper & Row, 1969.
- Mahathir, Mohamad. *Malaysia: The Way Forward: Vision 2020*. Working paper presented at the inaugural meeting of the Malaysian Business Council, February 28, 1991.
- The Malay Dilemma*. Singapore: Times Books, 1970.
- Maier, Charles. *Dissolution: The Crisis of Communism and the End of East Germany*. Princeton: Princeton University Press, 1997.
- Marsh, David. *Germany and Europe: The Crisis of Unity*. London: Heinemann, 1994.
- Mason, Edward Sagendorph, and Robert Asher. *The World Bank Since Bretton Woods*. Washington, D.C.: Brookings Institution Press, 1973.
- Mayer, Martin. *The Bankers: The Next Generation*. New York: Truman Talley Books, 1997.
- Mayne, Richard. *The Recovery of Europe: 1945-1973*. Garden City, N.Y.: Anchor Books, 1973.
- McCraw, Thomas K. *Prophets of Regulation*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press, 1984.
- McDonald, Forrest. *Insull*. Chicago: University of Chicago Press, 1962.
- Meier, Gerald M., and Dudley Seers, eds. *Pioneers in Development*. New York: Oxford University Press, 1984.
- Menem, Carlos, and Roberto Dromi. *Reforma del Estado y Transformacion Nacional*. Buenos Aires: Ciencias de la Administracion S.R.L., 1990.
- Milesi, Gabriel. *Jacques Delors: L'homme qui dit non*. Paris: Edition 1, 1995.
- Milward, Alan S. *The German Economy at War*. London: Athlone Press, 1965.
- The Reconstruction of Western Europe 1945-51*. London: Methuen & Co., 1984.
- Morishima, Michio. *Why Has Japan "Succeeded"? Western Technology and the Japanese Ethos*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1982.
- Morris, Dick. *Behind the Oval Office*. New York: Random House, 1997.
- Morrison, Steven A., and Clifford Winston. *The Evolution of the Airline Industry*.

- Washington, D.C.: Brookings Institution, 1995.
- Mosley, Paul, Jane Harrigan, and John Toye. *Aid and Power: The World Bank & Policy-Based Lending*, vols. 1 and 2. London: Routledge, 1991.
- Mowry, George E. *The Era of Theodore Roosevelt: 1900-1912*. New York: Harper & Brothers, 1958.
- Moxon, James. *Volta: Man's Greatest Lake*. London: Andre Deutsch, 1984.
- Moynihan, Daniel Patrick. *Miles to Go: A Personal History of Social Policy*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1996.
- Muller, Jerry Z. *Adam Smith in His Time and Ours*. Princeton: Princeton University Press, 1993.
- Naim, Moises. "Latin America: Post-Adjustment Blues." *Foreign Policy* 92 (Fall 1993): 133-150.
- Latin America's Journey to the Market: From Macroeconomic Shocks to Institutional Therapy*. San Francisco: ICS Press, 1995.
- Nehru, Jawaharlal. *The Discovery of India*. New Delhi: Oxford University Press, 1989. Originally published in 1946.
- Neikirk, William R. *Volcker: Portrait of the Money Man*. New York: Congdon & Weed, 1987.
- Niskanen, William A. *Reaganomics: An Insider's Account of the Policies and the People*. New York: Oxford University Press, 1988.
- Nivola, Pietro S., ed. *Comparative Disadvantages? Social Regulations and the Global Economy*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1997.
- Nixon, Richard. *RN: The Memoirs of Richard Nixon*. New York: Grosset & Dunlap, 1978.
- Nkrumah, Kwame. *The Autobiography of Kwame Nkrumah*. London: Thomas Nelson and Sons, 1961.
- Noguchi, Yukio. "The 1940s System." Manuscript.
- Novak, William J. *The People's Welfare: Law & Regulation in Nineteenth Century America*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1997.
- Nove, Alec. *An Economic History of the U.S.S.R.* London: Penguin Books, 1969.
- Nye, Joseph, Jr. *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. New York: Basic Books, 1990.
- Ohmae, Kenichi. *The End of the Nation State: The Rise of Regional Economies*. London: HarperCollins, 1995.

Thư mục chọn lọc

- The Borderless World: Power and Strategy in the Interlinked Economy New York: HarperBusiness, 1990.
- Okun, Arthur M. *Equality and Efficiency: The Big Trade off*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1975.
- Oliver, Robert W. *George Woods and the World Bank*. Boulder, Colo.: Lynne Rienner Publishers, 1995.
- Ostry, Sylvia. *The Post-Cold War Trading System: Who's on First?* Chicago: University of Chicago Press, 1997.
- Overholt, William H. *The Rise of China: How Economic Reform Is Creating a New Superpower*. New York: W W. Norton & Company, 1993.
- Patrick, Hugh. "Crumbling or Transforming? Japan's Economic Success and Its Postwar Economic Institutions." *Working Paper 98*, Columbia Business School, September 1995.
- Perkins, Dwight. "Completing China's Move to the Market." *Journal of Economic Perspectives* 8 (Spring 1994): 23-46.
- Pond, Elizabeth. *Beyond the Wall: Germany's Road to Unification*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1993.
- Pulzer, Peter. *German Politics, 1945-1995*. Oxford: Oxford University Press, 1995.
- Putin, Vladimir, Nataliya Gevorkyan, Natalya Timakova, and Andrei Kolesnikov. Catherine A. Fitzpatrick, Trans. *First Person: An Astonishingly Frank SelfPortrait by Russia's President*. New York: Public Affairs, 2000.
- Ramamurti, Ravi, and Raymond Vernon, eds. *Privatization and Control of Stateowned Enterprises*. Washington, D.C.: World Bank, 1995.
- Ramanadham, V. V. *Privatization and After: Monitoring and Regulation*. London: Routledge, 1994.
- ed. *Privatization and Equity*. London: Routledge, 1995.
- Reason Foundation. *Privatization*. Annual, 1996.
- Reder, Melvin. "Chicago Economics: Permanence and Change." *Journal of Economic Literature* (March 1982).
- Reich, Robert. *Locked in the Cabinet*. New York: Alfred A. Knopf, 1997.
- Remnick, David. *Lenin's Tomb: The Last Days of the Soviet Union*. New York: Random House, 1993.
- Roberts, Jane, David Elliott, and Trevor Houghton. *Privatising Electricity The Politics of Power*. London: Bellhaven Press, 1991.

- Roberts, Kenneth M. "Neoliberalism and the Transformation of Populism in Latin America: The Peruvian Case." *World Politics* 48 (October 1995).
- Rohwer, Jim. *Asia Rising: Why America Will Prosper as Asia's Economies Boom*. New York: Simon & Schuster, 1995.
- Roll, Eric. *A History of Economic Thought*. London: Faber and Faber, 1992.
- Rosenberg, Nathan. *The Emergence of Economic Ideas: Essays in the History of Economics*. Aldershot, Hants, England: Edward Elgar, 1994.
- Rotunda, Ronald D. "The 'Liberal' Label: Roosevelt's Capture of a Symbol." *Public Policy* 17 (1968):377-408.
- Sachs, Jeffrey. *Poland's Jump to the Market Economy*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1994.
- Sakakibara, Eisuke. *Beyond Capitalism: The Japanese Model of Market Economics*. Lanham, Md.: University Press of America, 1993.
- Salmon, Keith. *The Modern Spanish Economy: Transformation & Integration into Europe*. London: Pinter, 1995.
- Samuels, Warren J., ed. *The Chicago School of Political Economy*. New Brunswick, N.J.: Transaction Publishers, 1993.
- Schleifer, Andrei, and Daniel Triesman. *Without a Map: Political Tactics and Economic Reform in Russia*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 2000.
- Schlesinger, Arthur M., Jr. *The Age of Roosevelt*. 3 vols. Boston: Houghton Mifflin Company, 1988.
- A Thousand Days: John F Kennedy in the White House*. Greenwich, Conn.: Fawcett, 1965.
- Schmidt, Vivien A. *From State to Market? The Transformation of French Business and Government*. New York: Cambridge University Press, 1996.
- Schubert, Aurel. *The Credit-Anstalt Crisis of 1931*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1991.
- Schumpeter, Joseph A. *Capitalism, Socialism, and Democracy*. London: Routledge, 1994.
- Seagrave, Sterling. *Lords of the Rim: Invisible Empire of the Overseas Chinese*. New York: G. E Putnam's Sons, 1995.
- Shearmur, Jeremy. *Hayek and After: Hayekian Liberalism as a Research Programme*. London: Routledge, 1996.

Thư mục chọn lọc

- Shevtsova, Lilia. *Yeltsin's Russia: Challenges and Constraints*. Matxcova: Carnegie Center, 1997.
- Yeltsin's Russia: Myths and Reality*. Washington, D.C.: Carnegie Endowment for International Peace, 1999.
- Shirk, Susan L. *The Political Logic of Economic Reform in China* (Berkeley: University of California Press, 1993).
- Shirley, Mary, and John Nellis. *Public Enterprise Reform: The Lessons of Experience*. Washington, D.C.: World Bank, 1991.
- Shultz, George P. *Turmoil and Triumph: My Years as Secretary of State*. New York: Maxwell Macmillan International, 1993.
- and Kenneth W Dam. *Economic Policy Behind the Headlines*. New York: W W Norton, 1977.
- Singer, Charles, E. J. Holmyard, A. R. Hall, and Trevor I. Williams, eds. *A History of Technology*. 8 vols. Oxford: Clarendon Press, 1980.
- Singh, Manmohan. *India's Export Trends and the Prospects for Self-Sustained Growth*. Oxford: Clarendon Press, 1964.
- Skidelsky, Robert. *Beyond the Welfare State*. London: Social Market Foundation, 1997.
- Interests and Obsessions: Historical Essays*. London: Macmillan, 1994.
- John Maynard Keynes*. 3 vols. London: Macmillan, 1983-1994.
- Keynes*. Oxford: Oxford University Press, 1996.
- , ed. *Thatcherism*. London: Chatto & Windus, 1988.
- The World After Communism*. London: Macmillan, 1995.
- Skidmore, Thomas E., and Peter H. Smith. *Modern Latin America*. New York: Oxford University Press, 1992.
- Smith, Adam. *The Wealth of Nations*. New York: Modern Library, 1994.
- Smith, William C. *Authoritarianism and the Crisis of the Argentine Political Economy*. Palo Alto: Stanford University Press, 1991.
- Solovyov, Vladimir, and Elena Klepikova. *Boris Yeltsin: A Political Biography*. Trans. David Gurevich. New York: G. P. Putnam's Sons, 1992.
- Sopel, Jon. *Tony Blair: The Moderniser*. London: Bantam Books, 1995.
- Soros, George. "The Capitalist Threat." *The Atlantic Monthly* (February 1997).
- Spence, Jonathan D., and Annping Chin. *The Chinese Century: A Photographic History of the Last Hundred Years*. New York: Random House, 1996.

- Spinelli, Altiero, and Ernesto Rossi. *Il Manifesto di Ventotene*. Naples: Guida Editori, 1982.
- Stein, Herbert. *Presidential Economics: The Making of Economic Policy from Roosevelt to Reagan and Beyond*. New York: Touchstone, 1985.
- Stent, Angela. *Russia and Germany Reborn: Unification, the Collapse of the Soviet Union and the Future of Europe*. Princeton: Princeton University Press, 1998.
- Stern, Joseph J., Ji-hong Kim, Dwight H. Perkins, and Jung-ho Yoo. *Industrialization and the State: The Korean Heavy and Chemical Industry Drive*. Cambridge, Mass.: Harvard Institute for International Development, 1995.
- Stigler, George J. *Memoirs of an Unregulated Economist*. New York: Basic Books, 1988.
- Stiglitz, Joseph E. *Whither Socialism?* Cambridge, Mass.: MIT Press, 1995.
- Stockman, David A. *The Triumph of Politics: How the Reagan Revolution Failed*. New York: Harper & Row, 1986.
- Sung, Yun-Wing, Pak-Wai Liu, Yue-Chim Richard Wong, and Pui-King Lau. *The Fifth Dragon: The Emergence of the Pearl River Delta*. Singapore: Addison Wesley Publishing Company, 1995.
- Tanzi, Vito, and Ludger Schuknecht, "The Growth of Government and the Reform of the State in Industrial Countries," *IMF Working Paper W/95/136*, December 1995.
- Tarbell, Ida M. *All in the Day's Work: An Autobiography*. New York: Macmillan, 1939.
- Temin, Peter, with Louis Galambos. *The Fall of the Bell System: A Study in Prices and Politics*. New York: Cambridge University Press, 1987.
- Thatcher, Margaret. *The Downing Street Years*. New York: HarperCollins, 1993.
- The Path to Power*. New York: HarperCollins, 1995.
- Thurow, Lester C. *The Future of Capitalism: How Today's Economic Forces Shape Tomorrow's World*. New York: William Morrow and Company, 1996.
- Timmins, Nicholas. *The Five Giants: A Biography of the Welfare State*. London: HarperCollins, 1995.
- Toffler, Alvin. *The Third Wave*. New York: Morrow, 1980.
- Tomlinson, Jim. *Government and the Enterprise Since 1900: The Changing Problem of Efficiency*. New York: Oxford University Press, 1994.
- Tong, Hollington K. *Chiang Kai-shek*. Taipei: China Publishing Company, 1953.
- Tsang, Steve. *Hong Kong: An Appointment with China*. London: I. B. Tauris, 1997.

Thư mục chọn lọc

- Tsuru, Shigeto. *Japan's Capitalism: Creative Defeat and Beyond*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1996.
- Ulc, Otto. "Czechoslovakia's Velvet Divorce." *East European Quarterly* 30 (Fall 1996): 331-352.
- Valdez, Juan Gabriel. *Pinochet's Economists: The Chicago School in Chile*. New York: Cambridge University Press, 1995.
- van Agtmael, Antoine M. *Emerging Securities Markets: Investment Banking Opportunities in the Developing World*. London: Euromoney Publications, 1984.
- Vargas Llosa, Alvaro. "The Press Officer." *Granta* 36 (Summer 1991).
- Vargas Llosa, Mario. *A Fish in the Water: A Memoir* Trans. Helen Lane. London: Faber and Faber, 1994.
- Vargas Llosa for President*. New York: Granta Publications, 1991.
- Vernon, Raymond. *America's Foreign Trade and the GATT*. Princeton: Princeton University Department of Economics and Sociology, 1954.
- Privatization and Control of State Owned Enterprises*. Washington, D.C.: World Bank, 1991.
- The Promise of Privatization: A Challenge for US. Policy*. New York: Council on Foreign Relations, 1988.
- Storm over the Multinationals: The Real Issues*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1977.
- Two Hungry Giants: The United States and Japan in the Quest for Oil and Ores*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1983.
- and Debora Spar. *Beyond Globalism: Remaking American Foreign Economic Policy*. New York: The Free Press, 1989.
- Vickers, John, and George Yarrow. *Privatization: An Economic Analysis*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1993.
- Vietor, Richard H. K. *Contrived Competition: Regulation and Deregulation in America*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1996.
- Virard, Marie-Paule. *Comment Mitterrand a découvert l'économie*. Paris: Albin Michel, 1993.
- Vogel, Ezra F. *The Four Little Dragons: The Spread of Industrialization in East Asia*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1991.
- Vogel, Stephen. *Freer Markets, More Rules: Regulatory Reform in Advanced Industrial Countries*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996.

- Volcker, Paul, and Toyoo Gyohten. *Changing Fortunes: The World's Money and the Threat to American Leadership*. New York: Times Books, 1992.
- Wade, Robert. *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*. Princeton: Princeton University Press, 1990.
- Webb, Sidney. *The History of Trade Unionism*. New York: AMS Press, 1975.
- and Beatrice Webb. *Soviet Communism: A New Civilization?* London: Longmans, Green and Co., 1935.
- The Truth About Soviet Russia*. London: Longmans, Green and Co., 1942.
- Weber, Max. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. London: Unwin Hyman, 1989.
- Weber, Steven, ed. *Globalization and the European Political Economy*. New York: Columbia University Press, 2001.
- White, Tyrene, ed. *China. Briefing 2000: The Continuing Transformation*. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe, 2000.
- Winiecki, Jan. *Five Years After June: The Polish Transformation, 1989-1994*. Trans.
- Robert Clarke. London: Centre for Research into Communist Economies, 1996.
- Winterton, Jonathan. *Coal, Crisis and Conflict: The 1984-85 Miners' Strike in York shire*. New York and Manchester: Manchester University Press, 1989.
- Wirth, John D., ed. *Latin American Oil Companies and the Politics of Energy*. Lincoln: University of Nebraska Press, 1985.
- Wolpert, Stanley. *Nehru: A Tryst with Destiny*. New York: Oxford University Press, 1996.
- Woo, Wing Thy, Stephen Parker, and Jeffrey Sachs, eds. *Economies in Transition: Comparing Asia and East Europe*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1997.
- Wood, Christopher. *The Bubble Economy: The Japanese Economic Collapse*. Tokyo: Charles E. Tuttle Company, 1993.
- World Bank. *Adjustment in Africa: Reforms, Results, and the Road Ahead*. New York: Oxford University Press, 1994.
- Annual Report 2001*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- Bureaucrats in Business: The Economics and Politics of Government Ownership*. New York: Oxford University Press, 1995.
- China 2020: Development Challenges in the New Century*. Washington, D.C.: World Bank, 1997.
- East Asia Update: Regional Overview*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.

Thư mục chọn lọc

- The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford University Press, 1993.
- Global Economic Prospects and the Developing Countries*. Washington, D.C.: World Bank, 1997.
- Globalization, Growth and Poverty: Building an Inclusive Economy*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- Korea: Country at a Glance*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- Malaysia: Social and Structural Review Update*. Washington, D.C.: World Bank, 2000.
- Private Capital Flows to Developing Countries: The Road to Financial Integration*. New York: Oxford University Press, 1997.
- Thailand Economic Monitor*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- World Debt Tables*. New York: Oxford University Press, annual to 1998.
- World Development Indications*. Washington, D.C.: World Bank, 2001.
- World Development Report*. New York: Oxford University Press, annual.
- Wright, Vincent, ed. *Privatization in Western Europe: Pressures, Problems, and Paradoxes*. London: Pinter Publishers, 1994.
- Yeltsin, Boris. *The Struggle for Russia*. New York: Random House, 1994.
- Yergin, Daniel. *The Prize: The Epic Quest for Oil, Money and Power*. New York: Simon & Schuster, 1991.
- Shattered Peace: The Origins of the Cold War*. New York: Houghton Mifflin, 1977.
- and Thane Gustafson. *Russia 2010 and What It Means for the World*. New York: Vintage Books, 1995.
- Young, Hugo. *One of Us*. London: Pan Books, 1993.
- Youngson, A. J. *The British Economy: 1920-1957*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1960.

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và đặt bút viết, chúng tôi thấy cuốn sách này đòi hỏi nhiều hơn những gì chúng tôi dự kiến. Chúng tôi tự thấy bản thân mình đang viết về thế kỷ XXI và từ khía cạnh nào đó, chúng tôi đang viết về lịch sử của nửa cuối thế kỷ XX. Để làm được như vậy, chúng tôi mắc nợ rất nhiều người, những người mà nhân đây chúng tôi rất muốn bày tỏ sự biết ơn của mình.

Ba người có ảnh hưởng đặc biệt tới cuốn sách này. Và chúng tôi xin được thể hiện lòng biết ơn sâu sắc với họ.

Bà Sue Lena Thompson, Giám đốc các dự án đặc biệt của Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge CERA (*Cambridge Energy Research Associates*), đã xem cuốn sách này như một dự án đặc biệt của bà. Với trí thông minh, nhiệt tình cống hiến, kiến thức sâu rộng và niềm tin, bà đã mang đến cho cuốn sách những lợi ích vô cùng to lớn. Bà đã có tầm nhìn về tương lai cho cuốn sách trước khi chúng tôi viết ra, cũng như đóng góp hiểu biết đặc biệt sâu sắc của mình vào sự tương tác giữa các ý tưởng và con người.

Siddhartha Mitter là một học giả trẻ có khả năng kỳ lạ. Lúc đầu anh chỉ tạm thời gác lại công việc của mình ở châu Phi, nhưng sau đó là cả một dự án quan trọng để tập trung tài năng và năng lực phân tích vào nhiệm vụ của chúng tôi. Những đóng góp trí tuệ của anh là vô giá, những cảm nhận độc đáo của anh về mối tương tác giữa chính trị, kinh tế và các động lực thay đổi cũng thật quý giá. Cả Sue Lena và Siddhartha đều biết cân bằng giữa sự tập trung trong công việc với khiếu hài hước, cảm xúc, cũng như khả năng vô cùng linh hoạt, và họ chưa bao giờ dao động trong công việc đặc biệt của mình.

Biên tập viên của chúng tôi tại Nhà xuất bản Simon & Schuster, Frederic Hills, đã nhận thấy những triển vọng và khích lệ chúng tôi mở rộng các vấn đề. Ông đã khái niệm hoá các chủ đề, đóng góp ý tưởng và trình bày cuốn sách. Ông không ngừng đưa ra yêu cầu đồng thời luôn khuyến khích, sát cánh với chúng tôi trong suốt chặng đường, thậm chí là trên một chặng đường dài hơn nhiều so với dự tính ban đầu của ông. Lời hứa của ông thật chắc chắn. Ông là một biên tập viên mà chỉ có những tác giả may mắn mới gặp được.

Trong lần xuất bản mới này, Izabella Tabarovsky đã tiến hành các nghiên cứu mang tính toàn cầu về những thay đổi lớn lao. Những nghiên cứu ấy đã đưa câu chuyện này tiến xa hơn nữa. Còn Bethany Genier đã tổ chức và phối hợp các khâu trong toàn bộ dự án này - từ việc viết sách đến quảng cáo trên truyền hình và trên mạng - với kỹ năng, sự hài hước, và phong cách tuyệt vời. Cô đã kết hợp nội dung với quy trình làm một. Chúng tôi xin cảm ơn Peter Evans và George Gilboy về những nhận xét sâu sắc của họ cho cuốn sách này, và Amy Kipp, người đã thực sự giữ cho mọi việc được cân bằng. Đồng thời trong lần xuất bản này, chúng tôi xin chân cảm ơn Ellen Perkins, Jill Bates, và Lisa Ficks vì sự giúp đỡ của họ.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến Cherise Grant, Trish Todd, Mark Gompertz và Allyson Edelhertz của Touchstone Books vì những nỗ lực không ngừng của họ.

Lần xuất bản này được tiến hành đồng thời với phiên bản *Những đỉnh cao chỉ huy* trên truyền hình và trên mạng. Chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn đến các đồng nghiệp - đạo diễn Bill Cran, Greg Barker; và các phó đạo diễn Peter Sommer, Sara Nason, Therese Randall, Marcela Gavina, Hannah Lewington, Chris Buchanan, Kate Leonard-Morgan và Jim Spencer, những người đã tổ chức tất cả các chương trình này. Chúng tôi xin cảm ơn Tom Selz, Mike Williams vì những chỉ dẫn và lời khuyên của họ.

Chúng tôi vô cùng biết ơn những người đã tham gia vào những lần xuất bản khác: Bridgett Neely, Meghan Oates, Peter Spiegler, Johnna Klein, Susan Nardone, Mike Kelly, Gig Moineau, Dagmar Wulf, và Arnette de Mille.

Hình ảnh minh họa, ban đầu là 1.200 hình, được Sue Lena Thompson, Bridgett Neely và Siddhartha Mitter lựa chọn. Họ đã tìm kiếm những bức hình mới nhất.

Chúng tôi đánh giá cao những người đã dành thời gian tham gia phỏng vấn và chia sẻ với chúng tôi những suy nghĩ và kinh nghiệm của họ. Tên những người này có trong Danh sách phỏng vấn. Tuy nhiên chúng tôi muốn dành lòng biết ơn sâu sắc đến Baroness Thatcher.

Chúng tôi cũng tỏ lòng biết ơn đến đồng nghiệp và đối tác James Rosenfield, người đã chứng kiến câu chuyện này, khuyến khích và tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành cuốn sách này, đồng thời đóng góp những hiểu biết của ông vào phần cấu trúc và nội dung cuốn sách.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới hai bậc thầy thông thái, mà nhà nước và thị trường là những trọng tâm nghiên cứu trong suốt cuộc đời của họ. Thật khó có thể viết về những vấn đề này mà không thừa nhận ảnh hưởng trong nửa thế kỉ qua của một trí tuệ uyên thâm: giáo sư Raymond Vernon. Tiếp đó là Edward Jordan, người ở vị trí trung tâm của các vấn đề này tại thời điểm quyết định. Cả hai người thầy này luôn sẵn lòng trở thành cố vấn khi chúng tôi thảo luận về cách thức viết sách.

Chúng tôi rất cảm ơn Amanda Urban của ICM và Jim Wiatt vì sự tận tâm, động viên và ủng hộ của họ.

Angela Stent đã đọc các bản thảo và đóng góp ý kiến ở mọi thời điểm. Chúng tôi nhận được rất nhiều điều bổ ích từ những nhận xét sắc sảo và những kiến thức lịch sử về thế kỷ XX của bà.

Chúng tôi vô cùng cảm kích trước những người đã đưa ra lời nhận xét cho bản thảo này, đó là: Christopher Beauman, Nicholas X. Rizopoulos, Augusta Stanislaw và Steven R. Weisman. Họ đã hào phóng dành tặng cho chúng tôi thời gian quý báu của mình. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn họ.

Chúng tôi xin cảm ơn: Anders Aslund, Carlos Bastos, Roger Beach, William Bonse-Geuking, Jinyong Cai, Johnathan Davidson, Peter Derow, Vera de Ladoucette, Herbert Detharding, Benjamin Friedman,

Donald Gogel, Yukon Huang, John Imle, Alejandro Jadresic, Yoriko Kawaguchi, Vijay Kelkar, Constantine Krontiras, François LaGrange, James Manor, Masahisa Naitoh, Tadahiko Ohashi, Rene Ortiz, R. K. Pachauri, Martin Peretz, Dwight Perkins, Jairam Ramesh, Henry Rosovsky, Neal Schmale, William Schneider, Gerald Segal, Marcella Serrato, Lilia Shevtsova, Manmohan Singh, Ronald Stent, Felipe Thorndike, Ezra Vogel, Steven Vogel, và John Walmsley vì những nhận xét thấu đáo và sâu sắc của họ.

Chúng tôi xin cảm ơn những người sau vì các trao đổi và lời khuyên của họ cho nhiều vấn đề trong cuốn sách này, đó là: Sidney Blumenthal, Paul Blustein, Donald Carr, Philippe de Ladoucette, Ruth Fleischer, Susan Friedman, Svetlana Gromova, Barbara Grufferman, David Hale, David Howell, Vidar Jorgensen, Barbara Kafka, Beate Lindemann, Claire Liuksila, Shelley Longmuir, Douglas MacDonald, Hugh Patrick, Pedro Sanchez, John Schmitz, Adam Shub, Peter Susser, Gloria Valentine, Gina Weiner, Barbara Wellberry, Clifton Winston, Mark Wolf, Mark Worthington, Joanne Young, và nhà nghiên cứu dũng cảm Alex Yergin.

Chúng tôi tiếp thu được nhiều điều bổ ích từ những phê bình, chỉ bảo, giúp đỡ và ủng hộ của các đồng nghiệp hiện nay và trước đây ở Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge CERA. Chúng tôi vô cùng biết ơn những đồng nghiệp đã góp phần hoàn thành dự án này: Steve Aldrich, Jed Bailey, Simon Blakey, I. C. Bupp, Louis J. Carranza, James Clad, William Durbin, Dennis Eklof, Thane Gustafson, Ann-Louise Hittle, Peter Hughes, Bruce Humphrey, Kevin Lindemer, Huaibin Lu, Daniel Lucking, Larry Makovich, Elizabeth McCrary, Philippe Michelon, James Placke, Tom Robinson, Sondra Scott, Gary Simon, Julian West, và Jone-Lin Wang. Những đồng nghiệp khác tại CERA đó là: Alice Barsoomian, Jennifer Battersby, Barbara Blodgett, Peter Bogin, Sara Levy, Diana Frame, William Hamilton, John Hoffmann, Kelly Knight, Susan Krouscup, Susan Leland, Robin Matthews, Micheline Manoncourt, Susan Ruth, Helen Sisley, và Tanya Ustyantseva.

Vai trò của nhà nước và thị trường là vấn đề nghiên cứu chủ yếu của CERA trong suốt thập kỷ qua, và do đó chúng tôi thực sự muốn gửi lời cảm ơn tới toàn thể nhân viên của CERA, những người đã ủng hộ chúng tôi bằng cả trí tuệ và việc làm của họ.

Chúng tôi vô cùng biết ơn Giáo sư Richard Vietor của Trường Kinh doanh Harvard, một chuyên gia trong những vấn đề về mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ, đồng thời là một cộng tác viên quý giá; chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới Shelley Longmuir, người đã khuyến khích chúng tôi viết về những vấn đề nan giải của quá trình toàn cầu hóa.

Tại Viện Nghiên cứu Chính phủ Kennedy thuộc Trường Đại học Harvard, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Roger Porter, Giám đốc Trung tâm Doanh nghiệp và Chính phủ, và chủ nhiệm khoa Joseph Nye.

Chúng tôi xin cảm ơn Tom Sommers và đồng nghiệp của ông.

Nhân viên của Nhà xuất bản Simon & Schuster đã dành cho các tác giả sự đón tiếp mà bất cứ ai cũng phải mong ước. Burton Beals, một biên tập viên tuyệt vời và chu đáo, đã rất tận tình, đóng góp những suy nghĩ sâu sắc cho dự án này, khiến cho cuốn sách thực sự có những điểm khác biệt. Hilary Black cũng rất tận tâm với dự án và đóng một vai trò quan trọng. Chúng tôi thực sự đánh giá cao sự lịch thiệp của bà. Veronica Windholz là một biên tập viên tuyệt vời và rất am hiểu. Chúng tôi rất biết ơn Leslie Ellen, người đã giám sát công việc, và bằng cách riêng của mình, bà đã giúp cho những sai lầm không thể xảy ra. Những tiêu chuẩn cao mà bà đặt ra thật phù hợp với khả năng của bà trong việc thực hiện những điều tưởng như không thể. Lynn Anderson là người sửa bản in rất tinh ý và thận trọng của chúng tôi. Chúng tôi xin bày tỏ sự cảm kích trước John Wahler, Giám đốc sản xuất, người đã đảm bảo chắc chắn chương trình không gặp phải sự cố nào; và chúng tôi cũng rất biết ơn Victoria Meyer, John Mooney, Kate Larkin, Sarah Baker, Susan Fleming, Karen Weitzman, Priscilla Holmes, và Colin Shields. Sự ủng hộ

của Carolyn Reidy, David Rosenthal, và Annik LaFarge thật thiết thực và rất giá trị.

Chúng tôi cũng muốn bày tỏ sự biết ơn đến Nick Webb, Catherine Schofield, những người đã tận tâm với cuốn sách này ngay từ giai đoạn đầu.

Sự sáng tạo trong phần hình minh họa tự nó đã là một nhiệm vụ kéo dài hàng năm trời, vì vậy xin gửi lời cảm ơn và sự kính trọng tới: Archive Photos, Larry Schwartz; Corbis-Bettmann, Talya Schaeffer, và David Plotkin; Hulton-Getty, Henry Wilks; Tony Stone Images, Kathy Carcia; và SYGMA, Anne Manning.

Chúng tôi xin dùng bút bằng lời cảm ơn tới gia đình của chúng tôi - Angela Stent, Rebecca và Alexander Yergin; Augusta, Louis, Katrina, và Henry Stainislaw. Sự thông cảm và độ lượng của họ đã động viên chúng tôi rất nhiều. Những ủng hộ, khuyến khích, và tham gia của họ cũng thật vô cùng quý giá. Chắc chắn rằng bao nhiêu lời cảm ơn của chúng tôi dành cho họ cũng là chưa đủ.

VỀ CÁC TÁC GIẢ

Daniel Yergin - một cây bút nổi tiếng thế giới, tác giả của cuốn *Giải thưởng: Cuộc tìm kiếm thiên sử thi về dầu, tiền và quyền lực* (The Prize: The Epic Quest for Oil, Money, and Power), một trong những cuốn sách bán chạy nhất thế giới đã giành được giải thưởng Pulitzer và giải thưởng Eccles, và là tư liệu xây dựng nên một loạt các chương trình truyền hình gồm 8 phần do PBS và BBC phối hợp sản xuất. Ông cũng là tác giả của cuốn *Hoà bình tan vỡ*, một tác phẩm kinh điển về Chiến tranh Lạnh và là đồng tác giả của các cuốn sách nổi tiếng khác như *Tương lai năng lượng* (Energy Future) và *Nước Nga năm 2010 và vai trò của nó đối với Thế giới* (Russia 2010 and What it means for the World). Yergin là Chủ tịch của Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge, một công ty phân tích hàng đầu trong ngành năng lượng. Ông là một thành viên của Trung tâm Doanh nghiệp và Chính phủ thuộc Trường Kennedy, Đại học Harvard, và là uỷ viên quản trị của Học viện Brookings. Ông nhận bằng cử nhân tại Trường Đại học Yale và bằng tiến sĩ tại Trường Đại học Cambridge, nơi ông đã giành được học bổng Marshall.

Joseph Stanilaw là một cố vấn hàng đầu trên các thị trường và các vũ đài chính trị quốc tế, đồng thời là Chủ tịch Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge. Tiến sĩ Stanislaw đã đi khắp thế giới, cố vấn cho các công ty và các quốc gia về chiến lược xử lý rủi ro cũng như các cơ hội trên thị trường mới phát triển. Ông nhận bằng cử nhân tại Trường Đại học Harvard, và bằng tiến sĩ tại Trường Đại học Edinburgh và đã từng là giáo sư giảng dạy tại Trường Đại học Cambridge. Ông là nhà kinh tế cao cấp tại Cơ quan Năng lượng Quốc tế OECD có trụ sở tại Paris và hiện đang làm việc cho Ủy ban Quản trị Đại học Mỹ ở Paris.

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 NGUYỄN DU - HÀ NỘI
Điện thoại: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

NHỮNG ĐỈNH CAO CHỈ HUY

Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CHU HẢO

Biên tập : NGUYỄN CẢNH BÌNH

TỪ THU HẰNG

Tình bày và bìa : TRẦN VĂN PHƯƠNG

Phát hành tại Công ty Sách Alpha

25 B12 Nam Đồng, phố Trần Hữu Tước, Hà Nội

Tel/Fax: 04. 266 1393

Email: sales@alpha-book.com

Website: <http://www.alpha-book.com>

In 1.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại xưởng In Tạp chí Tin học và Đời sống, phố Phùng Chí Kiên, Hà Nội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 176-2006/CXB/12-03/TrT, Cấp ngày 24/08/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2006

“Những đỉnh cao chỉ huy là lời giải thích rõ ràng nhất về vận mệnh của các nền kinh tế và thể chế chính trị từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.”

– KENNETH MINOGUE, *THE WALL STREET JOURNAL* –

Tác giả, người được giải thưởng Pulitzer với tác phẩm *Phần thưởng*, là chuyên gia nghiên cứu hàng đầu về nền kinh tế toàn cầu. Ông đã tái hiện rõ nét những rủi ro và cơ hội xuất hiện khi cán cân quyền lực chuyển dịch trên toàn thế giới giữa một bên là các chính phủ và một bên là các thị trường. Cuộc chiến toàn cầu hoá đã và đang là vấn đề trung tâm và nóng bỏng. *Những đỉnh cao chỉ huy* là cuốn sách thiết yếu để hiểu rõ cuộc chiến xác lập “luật chơi mới” trong thế kỷ XXI này.

“Không cuốn sách nào mô tả toàn diện và sâu sắc về quá trình chuyển đổi kinh tế trên toàn cầu trong hơn nửa thế kỷ qua như tác phẩm này.”

– DAVID J. ROTHKOPF, *FOREIGN AFFAIRS* –

“Những đỉnh cao chỉ huy là một tác phẩm đồ sộ... Nó thuật lại một câu chuyện rất hấp dẫn; quan trọng hơn, nó thể hiện một trí tuệ uyên thâm.”

– MICHAEL ELLIOTT, *NEWSWEEK* –

“Sự khái quát sâu rộng của tác phẩm *Những đỉnh cao chỉ huy* thật đáng kinh ngạc; sự lôi cuốn của nó thật không thể cưỡng lại được; và ý nghĩa giáo dục quan trọng của nó là không thể phủ nhận... Đã lâu lắm rồi tôi không đọc một cuốn sách mà tính trí tuệ và sự hấp dẫn lại hòa trộn một cách tài tình như vậy.”

– ROBERT HEILBRONER, *LOS ANGELES TIMES BOOK REVIEW* –

DANIEL YERGIN là tác giả của tác phẩm *Phần thưởng: Thiên sứ thi về sự truy tìm dầu lửa, tiền, và quyền lực* (The Prize: The Epic Quest for Oil, Money, and Power) và *Hoà bình đổ vỡ* (Shattered Peace), đồng tác giả trong tác phẩm *Tương lai năng lượng* (Energy Future) và *Nước Nga 2010* (Russia 2010). Ông là Chủ tịch của Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge.

JOSEPH STANISLAW là Giám đốc Hiệp hội Nghiên cứu Năng lượng Cambridge.